

Lịch sử Phật Giáo VIỆT NAM
thời Trịnh Nguyễn phân tranh

★ Tập 1:
LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ĐÀNG NGOÀI

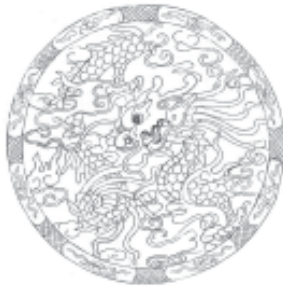
CỬ NHÂN GIÁO KHOA SỬ HỌC
C.C VĂN MINH VIỆT NAM

Lịch sử Phật giáo

VIỆT NAM

thời Trịnh Nguyễn phân tranh

Tập 1: LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ĐÀNG NGOÀI



Nhà xuất bản Tổng hợp
TP. Hồ Chí Minh - 2006

LỜI GIỚI THIỆU

Của **HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ QUẢNG**

Trưởng Ban Hoằng Pháp Trung Ương

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam

Ông Nguyễn Hiền Đức là Nhà Nghiên cứu Sử Phật Giáo đã từng cộng tác với Báo Giáo Ngộ và viết những bài sư khảo có giá trị.

Hôm nay, ông đã hoàn thành được tác phẩm “Lịch Sử Phật Giáo Đàng Ngoài: 1593-1802” và gửi tặng tôi, xin ý kiến. Tôi nhận thấy đây là một công trình sưu tập công phu, có giá trị.

Tôi hoan hỷ giới thiệu đến tất cả mọi người muốn tìm hiểu lịch sử Phật giáo để hiểu biết thêm về những điều cần biết trên bước đường thăng hoa tri thức.

Mùa An Cư, Phật lịch 2543-1999

HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ QUẢNG
TRƯỞNG BAN HOẰNG PHÁP TRUNG ƯƠNG
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Lời mở đầu

Bộ sách “*Lịch sử Phật giáo Việt Nam*” bắt đầu được biên soạn từ năm 1979, sau nhiều năm nghiên cứu tài liệu, đi đến các chùa cổ, các di tích lịch sử trong khắp cả nước, bản thảo bộ sách hoàn thành bước đầu vào năm 1992, gồm bảy quyển với hơn 5.000 trang:

1. Lịch sử Phật giáo Việt Nam (từ thời Du nhập đến đời Lý).

2. Lịch sử Phật giáo Việt Nam: thời Nhà Trần (1225-1400).

3. Lịch sử Phật giáo Việt Nam: thời Nhà Hồ - Lê - Mạc (1400-1592).

4. Lịch sử Phật giáo Đàng Ngoài (1593-1802).

5. Lịch sử Phật giáo Đàng Trong (1558-1802).

6. Lịch sử Phật giáo Việt Nam: thời Nhà Nguyễn (1802-1945).

7. Lịch sử Phật giáo Việt Nam: thời Hiện đại (1945-1992).

Năm 1993, bắt đầu xin phép xuất bản quyển “*Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*”. Sau nhiều trở ngại, khó khăn, đến đầu năm 1995, sách mới được xuất bản nhờ sự giúp đỡ của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Ban Tôn giáo Chính phủ và Cục Xuất bản.

Đến nay (năm 1999), bộ *Lịch Sử Phật giáo Việt Nam* lại được in tiếp, với quyển “*Lịch sử Phật giáo Đàng Ngoài*” (1593 - 1802).

Nhân đây, chúng tôi trân trọng chân thành tri ân sự giúp đỡ của Nhà Xuất bản Tôn giáo, Cục Xuất bản, Nhà Xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, chúng tôi cũng không quên ơn các bậc tiền bối về Lịch sử Phật giáo Việt Nam: Ông Trần Văn Giáp, Thượng tọa Mật Thể, Tiến sĩ Lê Mạnh Thát, ...

Chúng tôi chân thành cảm tạ sự giúp đỡ nhiệt tình của Đại đức Nhật Từ, Đại đức Thông Thiên, Đại đức Chơn Quang, học giả Lý Việt Dũng, cùng các vị trụ trì các chùa khắp trong nước mà chúng tôi đã đến nghiên cứu.

Mặc dù đã cố gắng hết sức mình với sự cẩn trọng tối đa trong việc nghiên cứu và biên soạn, nhưng quyển sách này khó có thể tránh được những thiếu sót hoặc lầm lẫn do hạn chế nhiều mặt của tác giả, cũng như vì tài liệu về lịch sử Phật giáo Việt Nam vốn đã ít, lại chưa được sưu tập đầy đủ. Vì vậy, kính mong các bậc tiền bối, các thiện tri thức và các học giả niệ m thứ , giúp thêm tài liệu, ý kiến để biên soạn lại hoàn hảo hơn trong kỳ tái bản.

Hy vọng qua quyển “*Lịch sử Phật giáo Đàng Ngoài*” này, cũng như quyển “*Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*” trước đây, độc giả có được những nhận định mới tốt đẹp hơn và thấy được những tinh hoa của Phật giáo Việt Nam, để cùng góp sức khôi phục lại giá trị chân thực, sự phong phú và sự thâm sâu của Phật giáo Việt Nam vốn đã bị mai một và mờ nhạt trong thế kỷ qua. Đồng thời, cũng hy vọng là trong thế kỷ XXI, Phật giáo Việt Nam được phục hưng và phát triển rực rỡ như thời Lý - Trần, góp phần trong việc giáo hóa chúng sinh đem lại hòa bình, thanh tịnh và an lạc cho đất nước, cho thế giới và cõi Ta bà giả tạm này.

Mùa Phật Đản năm Kỷ Mão (1999)

NGUYỄN HIỀN ĐỨC

Lời dẫn nhập

Tước đây, một số sách cho rằng Phật giáo du nhập vào Việt Nam vào đầu kỷ nguyên Dương lịch nhưng qua sự tích “Chử Đồng Tử và công chúa Tiên Dung”, chúng ta thấy rằng có thể Phật giáo đã du nhập vào Việt Nam ngay từ thời Hùng Vương. Sau đó Phật giáo bắt đầu phát triển vào thế kỷ đầu kỷ nguyên Dương lịch với sự tích “Công chúa Bát Nàn” đi tu ở chùa Tiên La vào thời Trưng Vương (năm 40-43), truyện “Man Nương” với Tăng sĩ Khâu Đà La ở chùa Dâu (chùa Pháp Vân) vào thời Sĩ Nhiếp cai trị Giao Châu (năm 187-226). Tiếp theo đó, Phật giáo Việt Nam phát triển hưng thịnh từ cuối thế kỷ II, III với sự xuất hiện Trung tâm Phật giáo Liên Lô (Luy Lô).

Trung tâm Phật giáo Liên Lô ở Việt Nam phát triển cùng thời với Trung tâm Phật giáo Lạc Dương và Trung tâm Phật giáo Bành Thành của Trung Quốc, nhiều tăng sĩ ngoại quốc, đa số là các tăng sĩ của các nước Thiên Trúc (Ấn Độ) dừng chân ở Giao Châu hoằng hóa một thời gian trước khi qua Trung Quốc. Ngoài ra, vào cuối thời Đông Hán (25-220), chiến tranh, loạn lạc xảy ra khắp nước Trung Hoa, nhất là vùng kinh đô Lạc Dương, khiến cho một số nhà trí thức và tăng sĩ ở đó, gồm cả người Trung Hoa và người ngoại quốc (Ấn Độ, Nhục Chi, Khương Cư...) đã phải chạy tản cư sang tị nạn ở Giao Châu. Vì vậy Trung tâm Phật giáo Liên Lô phát triển và hưng thịnh với nhiều nhà Phật học và tăng sĩ nổi tiếng như: Mâu Bác, Ma Ha Kỳ Vực, Chi Cương Lương Lô, Khương Tăng Hội, Hàn Lâm, Bì Nghiệp, Trần Tuệ, Đạo Thanh, Đạo Cao, Pháp Minh... có thể Khương Tăng Hội đã thành lập phái thiền Liên Hoa ở Liên Lô thời đó. Vào thế kỷ V, trước khi Sơ Tổ Thiền tông Trung Hoa là Bồ Đề Đạt Ma đến Trung

Quốc (năm 520), ở Giao Châu đã có nhiều tăng sĩ hoàng hóa nổi tiếng như Đàm Hoằng, Huệ Thắng, Thích Đạo Thiên... Sau khi Thiền tông phát triển ở Trung Hoa, đệ tử của Tổ Tăng Xán (Tổ thứ ba) là Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã sang Việt Nam khai sáng phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi và tiếp theo đó, Thiền sư Vô Ngôn Thông cũng từ Trung Quốc sang Việt Nam hoàng hóa, thành lập phái thiền Vô Ngôn Thông. Các phái thiền ở Việt Nam thời đó: Phái Liên Hoa, phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, phái Vô Ngôn Thông phát triển mạnh với các Thiền sư Nam Dương (Thần Hội), Định Không, Thông Thiện, La Quý, Vô Ngại, Pháp Thuận, Cảm Thành, Thiện Hội, Vân Phong, Chân Lưu (Quốc sư Khuông Việt)... Vua Lý Thái Tổ khai sáng triều đại nhà Lý, đã được tu học ở các chùa từ nhỏ và lên ngôi với sự giúp đỡ của Thiền sư Vạn Hạnh, Đa Bảo ... nên các vua nhà Lý đều sùng mộ đạo Phật và hết lòng hộ trì Phật pháp. Vào thời nhà Lý (1010-1225), ngoài các phái thiền trên, Thiền sư Thảo Đường (thuộc phái Vân Môn của Trung Quốc) thành lập thêm phái thiền Thảo Đường. Các phái thiền Liên Hoa, Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường phát triển rực rỡ vào thời đại nhà Lý và đầu thời đại nhà Trần.

Vào đầu thế kỷ thứ XIII, truyền thống phái thiền ở núi Yên Tử đã manh nha với Thiền sư Hiện Quang, Quốc sư Phù Vân, Thiền sư Tiêu Dao, vua Trần Thái Tông, Thượng sĩ Tuệ Trung... Sau khi xuất gia (năm 1299), với pháp hiệu là Hương Vân Đại Đầu Đà, hay Trúc Lâm Đầu Đà, Thượng hoàng Trần Nhân Tông đã kết hợp các phái thiền Liên Hoa, Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường và sơn môn Yên Tử để thành lập nên phái thiền Trúc Lâm, đặc trưng của Thiền tông Đại Việt.

Phái thiền Trúc Lâm phát triển mạnh với quan niệm “tu nhập thế”, vừa tu vừa hòa nhập trong cuộc đời để phổ độ chúng sinh; theo truyền thống của Lục Tổ Huệ Năng, tu thiền trong “tứ oai nghi”, vừa hoạt động trong cuộc sống xã hội, vừa tu thiền, vừa hoằng truyền Phật pháp. Phái thiền

Trúc Lâm phát triển khắp nước, các buổi thuyết pháp được tổ chức ở nhiều chùa. Trúc Lâm Đầu Đà vân du khắp nước, vừa bài trừ mê tín dị đoan, vừa phổ truyền Phật pháp, giảng dạy về Thiền học. Theo ý chỉ của Điều Ngự Giác Hoàng, Tôn giả Pháp Loa đã đứng ra tổ chức khắc bản in bộ Đại Tạng kinh với hơn 5.000 quyển, trong đó gồm luôn cả một số sách của các Thiền sư Việt Nam. Phái thiền Trúc Lâm nổi tiếng vào thời ba vị Tổ đầu tiên: Trúc Lâm, Pháp Loa, Huyền Quang và các Thiền sư Thạch Lâu, Thạch Đầu, Đạo Tiềm, Ngu Ông, Vô Sở, Liễu Minh, Huyền Sách, Thiên Nhiên, Tông Cảnh, Phả Trắc, Hương Tràng, Pháp Đăng, Pháp Không ... Bảo Phác, Bảo Sát và các vua Trần Thái Tông, Thánh Tông, Minh Tông cùng các cư sĩ Vô Sơn Ông, Nguyên Úc, Nguyễn Sưởng ...

Sau khi nhà Minh đô hộ Việt Nam (1407-1427) và nhà Hậu Lê lên ngôi (1428-1527) Phật giáo bị suy hoại, phái thiền Trúc Lâm bị mất dấu, không còn thấy truyền thừa. Vào thời nhà Mạc (1527-1592) Phật giáo mới được phục hưng chút ít vì còn chịu ảnh hưởng đến chiến tranh. Đến thế kỷ XVII, Thiền sư Minh Châu-Hương Hải mới xuất hiện với danh nghĩa của phái thiền Trúc Lâm và đã ra sức phục hưng phái thiền này. Ngoài ra, Hòa thượng Chuyết Công cùng đệ tử là Thiền sư Minh Hành-Tại Tại của phái thiền Lâm Tế của Trung Hoa sang Đàng Ngoài hoằng hóa đã tiếp thu thêm tinh hoa của phái thiền Trúc Lâm, và hai phái thiền Trúc Lâm-Lâm Tế ở Đàng Ngoài gần như sát nhập vào nhau. Đến thời Thiền sư Chân Nguyên và các Thiền sư Chân Hiền, Chân Như, Chân Hỷ, Chân Tuệ, Chân An ... ở Đàng Ngoài, hai phái thiền này trở thành như thuộc truyền thống Trúc Lâm-Yên Tử và tiếp tục truyền thừa hưng thịnh cho đến thời nhà Nguyễn.

TÓC TIÊN NĂM 2000
NGUYỄN HIỀN ĐỨC

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ĐÀNG NGOÀI

Nội dung chính

- Tổng Quan Phật Giáo Đàng Ngoài (1593-1802).
- Chương I: Truyền Thống Trúc Lâm - Yên Tử
- Chương II: Hòa Thượng Chuyết Công Với Phái Thiền Lâm Tế Ở Đàng Ngoài.
- Chương III : Tổ Sư Hương Hải Với Phái Thiền Trúc Lâm Ở Đàng Ngoài.
- Chương IV : Thiền Sư Chân Nguyên Với Sự Song Hành Của Hai Phái Thiền Trúc Lâm-lâm Tế.
- Chương V: Phái Thiền Tào Động Ở Đàng Ngoài.
- Chương VI: Thiền Sư Lâm Giác Với Phái Liên Tông.
- Chương VII : Các Tỳ Kheo Ni Ở Đàng Ngoài.
- Chương VIII: Các Chứa Trịnh Và Vua Lê Với Phật Giáo Đàng Ngoài.
- Chương IX: Các Công Trình Trùng Tu Chùa Cổ Ở Đàng Ngoài.
- Chương X: Phật Giáo Đàng Ngoài Thời Tây Sơn.
- Chương XI: Thiền Sư Hải Lượng Với Thiền Viện Trúc Lâm.
- Chương XII: Ảnh Hưởng Phật Giáo Trong Văn Học Bắc Hà

TỔNG QUAN

Phật Giáo Đàng Ngoài (1593 - 1802)



Phật giáo Đại Việt phát triển và hưng thịnh dưới đời nhà Lý (1010-1224) và nhà Trần (1224-1400). Khi nhà Minh xâm lăng Đại Việt (1407-1427), vua nhà Minh đã phá hủy nền văn hóa của Đại Việt, tịch thu và thiêu hủy hết tất cả kinh sách của Đại Việt, đập phá các di tích văn hóa (bia đá, đền miếu...).

Riêng về Phật giáo, đời nhà Trần đã có in lại bộ Đại Tạng kinh hơn 5.000 quyển, trong đó in lại hầu hết kinh sách của bộ Đại Tạng kinh đời nhà Nguyên của Trung Hoa và in thêm vào đó một số kinh sách của Phật giáo Việt Nam (do các tăng sĩ Việt Nam biên soạn; từ khi Phật giáo mới du nhập vào Đại Việt cho đến đời Trần, có nhiều tăng sĩ tài đức biên soạn các sách rất có giá trị).

Nhà Minh đã cho tịch thu đem về Trung Quốc hoặc thiêu hủy hết các kinh sách Phật giáo của Đại Việt, sau đó nhà Minh lại cho đưa sang Đại Việt các kinh sách trong bộ Đại Tạng kinh của Trung Hoa; như vậy, tất cả các kinh sách do các tăng sĩ Việt biên soạn đều bị tịch thu đưa về Trung Hoa hoặc bị thiêu hủy.

Sau khi Bình Định vương Lê Lợi đánh bại quân Minh (năm 1427), quân Minh thỏa thuận rút quân về nước; nhà Minh lại bắt buộc vua Lê Thái Tổ phải tìm con cháu của nhà Trần để đưa lên ngôi; vì vậy, vua Lê Thái Tổ nhờ các đại thần và các bô lão trong nước dâng biểu lên vua nhà Minh nói rằng: Hoàng gia nhà Trần không còn ai để nối ngôi nữa, để xin vua nhà Minh sắc phong cho vua nhà Lê.

Vào đời nhà Trần, Phật giáo Đại Việt thống nhất lại dưới danh nghĩa “Phái thiền Trúc Lâm”, Hoàng gia nhà Trần sáng lập phái thiền Trúc Lâm, vì vậy, phái thiền Trúc Lâm cũng như Phật Giáo đời nhà Trần liên hệ chặt chẽ với Hoàng tộc nhà Trần. Một số đông Hoàng tộc và các đại thần nhà Trần đều quy y trong phái thiền Trúc Lâm.

Do đòi hỏi của nhà Minh, vua Lê Thái Tổ muốn củng cố quyền hành nhà Lê, bắt buộc là phải tiêu diệt nhà Trần.

Muốn tiêu diệt hết nhà Trần thì các vua nhà Lê cũng phải diệt Phật giáo để trừ tận gốc nhà Trần. Do áp lực chính trị thời đó, nhà Hậu Lê phải ngầm áp dụng chính sách diệt Phật giáo, do đó, phải nâng đỡ Nho giáo để thay thế cho Phật giáo. Chính vì lý do đặc biệt này mà dưới đời Hậu Lê (1427-1527) Nho giáo hưng thịnh, Phật giáo hầu như không còn hoạt động, sinh hoạt Phật giáo không được đề cập đến trong các sách sử của triều đình nhà Hậu Lê.

Cũng vì lý do chính trị đó, một số hoàng tộc nhà Trần và các thiền sư phái Trúc Lâm đã phải vào rừng núi ẩn tu, một số khác phải bỏ xứ, qua lánh nạn ở ngoại quốc, có thể vào vùng đất Ninh Hòa, Diên Khánh của Chiêm Thành, hoặc vào tận đến vùng lưu vực sông Đồng Nai của Chân Lạp hoặc qua Trung Quốc (vùng Quảng Đông...).

Đến đời nhà Mạc (1527-1593), Phật giáo được phát triển trở lại chút ít, nhưng vì tình trạng chiến tranh (thời Nam-Bắc triều: Nhà Mạc ở miền Bắc phải đánh dẹp nhà Lê Trung Hưng ở miền Thanh Hóa-Nghệ An), nên cũng bị hạn chế.

Như vậy, chúng ta thấy rằng: trong suốt hai thế kỷ 15 và 16, nhất là dưới thời nhà Hậu Lê (1427-1527), Phật giáo Đại Việt bị suy thoái trầm trọng. Trong lúc đó, Nho giáo được nâng đỡ nên phát triển mạnh và Nho giáo bắt đầu hưng thịnh trong thời Hậu Lê.

Đến thời Trịnh-Nguyễn phân tranh (1600-1778), Phật Giáo mới được phục hưng và phát triển trở lại ở cả hai miền: Đàng Ngoài (Bắc Hà) và Đàng Trong (Nam Hà).

Sau khi vào trấn thủ Thuận Hóa (1558), nhất là từ năm 1600, chúa Nguyễn Hoàng quyết định chăm lo xây dựng và phát triển lãnh thổ Đàng Trong (xứ Thuận-Quảng) để chống lại chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Các chúa Nguyễn đều chăm lo củng cố và phát triển Đàng

Trong ngày càng hưng thịnh. Các chúa Nguyễn hầu hết đều sùng mộ đạo Phật, hết lòng hộ trì Phật giáo, nhờ đó Phật giáo đã phục hưng ở Đàng Trong và ngày càng phát triển mạnh.

Ngoài ra, sau mấy thế kỷ nội chiến tương tàn: chiến tranh Nam-Bắc triều giữa nhà Mạc và nhà Lê Trung Hưng (1543-1593), đến chiến tranh Trịnh-Nguyễn (1600-1672)..., người dân Việt thấy rõ những đau khổ của cuộc đời... thấy rõ sự vô thường, giả tạm của cuộc đời. Muốn tìm lại nơi nương tựa, an ủi về tinh thần nên hướng về tôn giáo. Nhờ đó, Phật giáo phục hưng ngày càng phát triển ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Ở Đàng Ngoài, Phật giáo bắt đầu phục hưng sau khi Hòa thượng Chuyết Công (Thiền sư Viên Văn-Chuyết Chuyết) thuộc phái thiền Lâm Tế cùng đệ tử từ Trung Quốc sang hòa hợp với những tinh túy của phái thiền Trúc Lâm còn truyền lại trong thời suy tàn của Phật giáo Đại Việt, đem lại một sinh khí mới giúp cho Phật giáo ở Đàng Ngoài được chấn hưng mạnh mẽ.

Khoảng năm 1664, Thiền sư Thông Giác-Thủy Nguyệt sang Trung Quốc tham học theo phái thiền Tào Động của Hòa thượng Tịnh Chu trên núi Phượng Hoàng ở Hồ Châu. Sau sáu năm chí thành tu học, đạt được tông chỉ của thiền, Thiền sư Thủy Nguyệt trở về nước phổ truyền phái thiền Tào Động ở Đàng Ngoài. Tổ sư Thông Giác-Thủy Nguyệt cùng đệ tử là Thiền sư Tông Diễn-Chân Dung kết hợp tinh hoa của phái thiền Tào Động của Trung Quốc với phái thiền Trúc Lâm của Đại Việt sáng tạo thành phái thiền Tào Động ở Đàng Ngoài có những đặc trưng riêng của Thiền tông Đại Việt.

Tiếp đó, năm 1682, Tổ sư Minh Châu-Hương Hải cùng khoảng 50 đệ tử từ bỏ Đàng Trong ra Đàng Ngoài, đem thêm những tinh hoa của phái thiền Trúc Lâm ở Đàng Trong phổ truyền ở Đàng Ngoài .

Với thời gian các thiền sư của các phái thiền Lâm Tế, Tào Động và Trúc Lâm ở Đàng Ngoài hòa hợp nhau để cuối cùng chấn hưng và sáng tạo đem lại sinh khí mới cho truyền thống Thiền tông Yên Tử của phái thiền Trúc Lâm ở Đại Việt; ngoài ra, các vua Lê chúa Trịnh, vương phi, cung tần cùng các quan tướng trong triều đình và các thiện nam tín nữ ở Đàng Ngoài cũng chí tâm học đạo và hết lòng hộ trì Phật pháp, nhờ đó Phật giáo Đàng Ngoài phục hưng và phát triển mạnh với

nhiều thiền sư nổi tiếng như: Chân Nguyên - Chánh Giác, Chân An - Tuệ Tĩnh, Chân Trú - Tuệ Nguyệt, Chân Lý - Hiển Mật, Như Nguyệt, Như Đức, Như Nhân, Như Trí, Như Sơn, Như Hiện (Nguyệt Quang) và Thượng sĩ Cứu Sinh hay Thiền sư Như Trường-Lân Giác sáng lập thêm phái Liên Hoa (sau này đổi thành Liên tông) giúp cho Phật giáo phổ truyền khắp Đàng Ngoài.

Ngoài ra, các vua Lê, chúa Trịnh, cùng các vương phi, cung tần... đã thực hiện rất nhiều các công trình trùng tu hoặc xây dựng lại mới các chùa cổ nổi tiếng ở Đại Việt thời Lý và thời Trần, nhờ đó khôi phục lại phần nào sự hưng thịnh huy hoàng của Phật giáo Việt Nam thời Lý và thời Trần. Chính nhờ các công trình xây dựng và trùng tu chùa chiền này mà ngày nay chúng ta mới có thể thấy được phần nào thời hoàng kim của Phật giáo Đại Việt thời xưa với các chùa cổ như: chùa Đậu, Quỳnh Lâm, Phổ Minh, chùa Phật Tích, chùa Bút Tháp, chùa Thầy, chùa Keo, chùa Tây Phương, chùa Tiên Lữ, chùa Đậu...

Vào đầu thời Tây Sơn, chiến tranh làm cho Phật giáo bị suy thoái, chùa chiền bị hư hoại; đến thời vua Cảnh Thịnh (1792-1802), Hải Lượng (tức Ngô Thời Nhiệm), cùng một số huynh đệ như Hải Âu, Hải Huyền, Hải Hòa... cố gắng chấn hưng lại phái thiền Trúc Lâm.

Vì vậy, Phật giáo ở Đàng Ngoài (1592-1802) chỉ bị suy yếu một thời gian ngắn trong thời Tây Sơn, đến thời nhà Nguyễn, Phật giáo phục hưng và phát triển trở lại.

CHƯƠNG 1

Truyền thống Trúc Lâm - Yên Tử



Phái thiền Trúc Lâm được thành lập vào đời nhà Trần. Điều Ngự Giác Hoàng (Trần Nhân Tông) thành lập phái thiền Trúc Lâm với ý định thống nhất Phật giáo Đại Việt ; vì trước đó, vào thời nhà Lý, Phật giáo Đại Việt có ba phái thiền: Phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, phái thiền Vô Ngôn Thông, phái thiền Thảo Đường, ngoài ra có thể còn có một số chi phái thiền khác nữa.

Thượng hoàng Trần Nhân Tông xuất gia với pháp danh là Trúc Lâm Đầu Đà (hay Hương Vân Đại Đầu Đà) thành lập phái thiền Trúc Lâm để kết hợp các phái thiền ở Đại Việt vào thời đó. Phái thiền Trúc Lâm nổi danh với ba vị Tổ đầu tiên là: Trúc Lâm Đầu Đà, Tôn giả Pháp Loa và Tôn giả Huyền Quang, nhưng thực ra, phái thiền Trúc Lâm bắt nguồn từ truyền thống ở núi Yên Tử, nên người ta thường gọi là Trúc Lâm-Yên Tử.

Vị Tổ sư khai sơn truyền thống Yên Tử là Tổ sư Hiện Quang (1183-1222). Tổ sư Hiện Quang thuộc phái thiền Vô Ngôn Thông, nhưng thực ra, thiền sư theo học rất nhiều thầy: Lúc đầu theo học với Thiền sư Thường Chiếu ở chùa Lục Tổ, sau đó lại theo học với Thiền sư Trí Không ở chùa Thánh Quả, tiếp theo đó, Thiền sư Hiện Quang lại vào đến Nghệ An, theo học với Thiền sư Pháp Giới trên núi Uyên Trừng. Cuối cùng , Thiền sư Hiện Quang mới về ẩn tu trên núi Yên Tử.

Sau khi Tổ sư Hiện Quang viên tịch, nối tiếp truyền thống Yên Tử là Quốc sư Phù Vân (hay Viên Chứng-Đạo Viên?), Thiền sư Đại

Đặng, Thiền sư Tiêu Dao, Thiền sư Huệ Tuệ... Thuộc truyền thống Yên Tử lúc đó còn có vua Trần Thái Tông (đệ tử của Quốc sư Phù Vân), Thượng sĩ Tuệ Trung (đệ tử của Thiền sư Tiêu Dao) ...

Thượng hoàng Trần Nhân Tông xuất gia với pháp danh là Trúc Lâm Đầu Đà, thành lập phái thiền Trúc Lâm chịu nhiều ảnh hưởng của truyền thống Yên Tử như trên, nhất là chịu ảnh hưởng của Thượng sĩ Tuệ Trung. Vì vậy, muốn hiểu rõ sự phục hưng của phái thiền Trúc Lâm ở Đàng Ngoài, chúng ta cần xem sơ lược qua về truyền thống Trúc Lâm-Yên Tử như sau:

A - Núi Yên Tử - quê hương của Phái thiền Trúc Lâm.

B - Các thiền sư thuộc truyền thống Yên Tử: Hiện Quang, Phù Vân, Đại Đăng, Tiêu Dao, Huệ Tuệ, Trần Thái Tông, Thượng sĩ Tuệ Trung.

C - Tam Tổ Trúc Lâm (ba vị Tổ của Trúc Lâm): Trúc Lâm Đầu Đà, Pháp Loa, Huyền Quang.

Trong chương này, chúng tôi chỉ lược qua về hành trạng của các thiền sư thuộc truyền thống Yên Tử và hành trạng của Tam Tổ Trúc Lâm, chứ chúng tôi không đi sâu vào tư tưởng thiền học và ngữ lục của các vị trên. Vì đó là phần khảo cứu thuộc Phật giáo đời Trần, kính mong đọc giả đón đọc đầy đủ hơn về phái thiền Trúc Lâm trong sách "*Lịch sử Phật giáo đời Trần*" thuộc bộ sách "*Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam*" của chúng tôi.

Sau đây, chúng ta trở về quê hương của phái Thiền Trúc Lâm và các vị thiền sư thuộc truyền thống Trúc Lâm-Yên Tử.

A- NÚI YÊN TỬ

QUÊ HƯƠNG của PHÁI THIÊN TRÚC LÂM

Núi Yên Tử là quê hương và là thánh địa của phái thiền Trúc Lâm. Núi Yên Tử cao 1.068m, là núi cao nhất và là núi nổi danh nhất trong vùng núi Đông Triều của vùng đất thuộc bộ Ninh Hải, một trong mười lăm bộ của nước Văn Lang thời Hùng Vương; thuộc vùng đất Tịnh Bang hay An Bang vào đời Trần; An Quảng đời Hậu Lê; trở thành hai tỉnh Quảng Yên và Hải Ninh vào thời kỳ nhà Nguyễn và hiện nay thuộc tỉnh Quảng Ninh. Núi Yên Tử nằm ở vùng ranh giới của ba tỉnh Hải Dương, Bắc Giang và Quảng Yên ngày trước. Núi Yên Tử là “phúc địa” thứ tư của nước Giao Châu, tức của Đại Việt.

Núi Yên Tử đã có chùa thờ Phật từ xưa, theo lời tương truyền: Ngày xưa, đạo sĩ Yên Kỳ Sinh đã đến luyện phép trường sinh ở núi này, nên núi có tên là Yên Tử; có thuyết nói rằng: Yên Kỳ Sinh đến núi này lập chùa và tu hành đắc đạo, người thời đó gọi là “Yên tự” tức “chùa của Ông Yên”, về sau gọi thành Yên Tử như ngày nay. Yên Kỳ Sinh người nước Tề, có quen với Khoái Thông và thường bày kế sách cho Hạng Vũ chống lại nhà Tần. Đến thời nhà Hán, qua tu ở Yên Tử.

Núi Yên Tử cao và gần bờ biển, thường có mây trắng bao phủ, nên còn có tên là “Bạch Vân sơn” (núi mây trắng). Núi Yên Tử ở xa trông giống hình một con voi đang quay đầu hướng ra vùng biển Đông và vùng Vịnh Hạ Long nên còn được gọi là “Tượng sơn” hay núi Voi.

ĐƯỜNG VỀ YÊN TỬ

Từ Hà Nội về núi Yên Tử có hai lối đi:

- Từ Hà Nội đi theo Quốc lộ 5 đến Hải Phòng, từ Hải Phòng qua phà Bính, qua phà Rừng (sông Bạch Đằng), đến thị trấn Uông Bí, quẹo trái theo đường vào mỏ than Vàng Danh và vào núi Yên Tử.

- Từ Hà Nội theo quốc lộ 18 (đường Hà Nội-Hồng Gai), đi qua Bắc Ninh, Phả Lại, Đông Triều, đến Uông Bí, quẹo vào mỏ than Vàng Danh và đi vào núi Yên Tử.

Đến thị trấn Ôn Bì, khách hành hương nghỉ ngơi, ăn uống, mua lương thực cho hành trình leo núi Yên Tử. Ôn Bì là một thị trấn khá lớn, với khu Nhà máy điện Ôn Bì và hai khu chợ trù phú.

Từ Ôn Bì vào núi Yên Tử xa 17km, là đoạn đường đèo núi quanh co, phong cảnh xanh tươi thanh tịnh, đi bộ nửa giờ là đến Lán Tháp (gần mỏ than Vàng Danh). Từ Lán Tháp vào núi Yên Tử (khoảng 8km) đường xấu là vì đường đất đỏ, leo đèo vượt suối, phải qua chín đoạn suối (suối Giải Oan chảy quanh co trong vùng) vì không có cầu, nước suối trong veo và mát lạnh, bước trên những lớp đá cuội, con đường nhỏ ngoằn ngoèo chạy giữa vùng thung lũng hẹp và dài nằm giữa núi Bảo Đài ở phía Bắc và núi Cánh Gà cao vút ở phía Nam.

Ngày xưa, từ Lán Tháp vào đến chùa Long Động (hay chùa Lân Động) phải đi bộ, nhưng đường đi quanh co trong khu rừng thông, trúc, khe suối trong mát, cây cảnh tươi đẹp: khi thì qua khu rừng thông già với các cây thông cao vút, thẳng tắp, soi bóng dưới làn suối trong, gió thổi thông reo vi vu, nước chảy róc rách ... khi thì qua khu rừng trúc, cành lá xanh tươi lã lướt bên ngàn hoa tươi thắm ...; khi phải vượt qua những cầu tre chông chênh vươn mình trên dòng suối nước trong, chảy lững lờ quanh co tươi mát ... Giữa cảnh rừng thông, rừng trúc, phong cảnh thanh tịnh, xa cảnh trần gian tục lụy náo nhiệt, phiền não; những mái chùa, những ngọn tháp cổ ẩn hiện dưới những hàng cây cổ thụ xanh tươi trên những sườn núi xa xa, làm cho tâm hồn lắng đọng, lòng trần phai lã, chán cảnh vô thường, phiền não của cuộc đời, nên ca dao xưa có câu:

*Nào ai quyết chí tu hành,
Có vào Yên Tử mới đành lòng tu.*

CÁC CHÙA AM TRONG NÚI YÊN TỬ

Từ Ôn Bì đi vào vùng núi Yên Tử, trước tiên là gặp chùa Bì Thượng ở trên ngọn đồi cao. Đi tiếp nữa là đến suối Cửa Ngăn.

Suối Cửa Ngăn là cổng vào vùng Yên Tử, suối này ngăn cách giữa vùng đồng bằng xung quanh với vùng Thánh địa Yên Tử. Suối Cửa Ngăn còn gọi là suối Tắm vì khi xưa Trúc Lâm Đầu Đà ghé tắm

ở suối này trước khi lên núi Yên Tử xuất gia tu hành. Suối nước trong vắt, chảy quanh co, tiếng reo vang dội cả khu rừng núi yên tĩnh.

Qua sáu suối nữa là đến chùa Linh Nham. Từ xa, khách hành hương có thể nhìn thấy ngọn tháp và mái chùa ẩn hiện giữa những ngọn thông xanh. Chùa cất trên một ngọn đồi thông cao. Chùa Linh Nham còn gọi là chùa Cầm Thực vì tương truyền rằng “Trúc Lâm Đầu Đà “ đến đây chỉ ăn rau vì và rau sống, uống nước suối (không ăn cơm).

Từ đây, đường bắt đầu lên cao dần, dốc hơi đứng hơn, băng qua hai dốc Mụ Chì và Mụ Em, và vượt qua nhiều suối nữa mới đến chùa Lân.

- Chùa Lân hay chùa Long Động ở thôn Năm Mẫu ở chân núi Yên Tử, nơi Điều Ngự Giác Hoàng hoằng pháp. Từ chùa Lân đi vào chân núi khoảng 2km, vượt qua nhiều suối nước trong, bắt đầu lên núi Yên Tử.

- Chùa Giải Oan ở lưng chừng núi Yên Tử, nơi mấy trăm cung nữ trăm mình dưới suối, Trúc Lâm Đầu Đà phải lập đàn cầu siêu và dựng chùa Giải Oan.

- Chùa Vân Yên hay chùa Hoa Yên, nơi Điều Ngự Giác Hoàng và chư Tổ của phái thiền Trúc Lâm tu hành và hoằng dương Phật pháp, nối tiếp ngọn đèn pháp của Thiền tông Việt Nam.

- Chùa Một Mái hay chùa Hang, nơi Trúc Lâm Đầu Đà xem kinh sách, ngữ lục.

- Chùa Thiền Định bên suối Ngự Dội, nơi Điều Ngự thiền định.

- Am Vân Tiêu với năm ngôi tháp cổ, nơi Tam Tổ Huyền Quang thường thiền định.

- Am Bảo Sát của thiền sư Bảo Sát.

- Am Ngọa Vân, nơi Điều Ngự Giác Hoàng viên tịch.

- Chùa Đồng hay chùa Thiên Trúc ở đỉnh núi Yên Tử.

Bên cạnh các chùa am, bảo tháp của phái thiền Trúc Lâm, còn có các di tích của Yên Kỳ Sinh: Tượng đá Yên Kỳ Sinh, Am Dược, Am Thung (Am giả thuốc).

CHÙA LÂN - (CHÙA LONG ĐỘNG)

Chùa Long Động còn gọi là chùa Lân vì bên cạnh chùa có một ngọn núi giống hình con Lân.

Từ dưới suối Lân nhìn lên cổng chùa: những bậc đá xanh từ đường nhỏ dẫn lên cổng chùa nằm giữa những cội thông già và cây cỏ xanh tươi. Hai bên những bậc đá dẫn lên chùa ở đỉnh đồi là những ngôi tháp cổ, tháp nhỏ xây dưới thấp, tháp lớn dựng lên cao, trông rất trang nghiêm và mỹ thuật.

Chùa Lân bắt đầu phát triển hưng thịnh từ khi Điều Ngự Giác Hoàng, sơ Tổ phái thiền Trúc Lâm (Vua Trần Nhân Tông) mở hội thuyết pháp và lập đàn độ tăng ở đây (từ năm Kỷ Hợi-1299). Các hội thuyết pháp của Điều Ngự Giác Hoàng có cả vạn người đến tham học. Như vậy chùa Long Động ngày xưa phải rộng lớn, uy nghiêm và tráng lệ.

Nhưng vào đầu thế kỷ 15, quân Minh xâm lăng và đô hộ Đại Việt, giặc Minh đã tịch thu hết kinh sách, pháp tượng, pháp khí, và tàn phá đền chùa, lăng tẩm ... các chùa lớn của phái Trúc Lâm chắc hẳn là bị tịch thu và phá hủy trước. Chùa Long Động có lẽ cũng cùng tình trạng đó.

Đến thế kỷ 17, khi nhà Lê trung hưng, vua Lê và chúa Trịnh mới hộ trì Phật giáo phục hưng và phát triển. Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác tức Hòa thượng Huệ Đăng (1647-1726) đã trùng hưng chùa Long Động, mở đạo tràng, phục hưng phái thiền Trúc Lâm ở Tổ đình này.

Năm Bính Ngọ, Bảo Thái thứ bảy (1726), Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác viên tịch tại chùa Long Động. Đồ chúng hỏa táng, xá lợi được thỉnh về nhập tháp Tịch Quang ở vườn phía sau chùa Long Động và tháp ở chùa Quỳnh Lâm để thờ cúng.

Năm 1727, Thiền sư Tánh Chúc-Như Chúc (1691-1735), pháp tôn của Hòa thượng Chân Nguyên kế thế trụ trì chùa Long Động⁽¹⁾. Sau đó, khoảng năm 1727-1735, Thiền sư Tánh Chúc về trụ trì chùa Bút Tháp và viên tịch tại chùa này vào năm 1735.

(1) Thiền Sư Tánh Chúc là đệ tử của Thiền Sư Như Trí (? - 1722) ở chùa Tiêu Sơn. Thiền Sư Như Trí là đệ tử của Hòa Thượng Chân Nguyên.

Kế tiếp Thiền sư Tánh Chúc trụ trì chùa Long Động là Thiền sư Tuệ Nguyên. Thiền sư Tuệ Nguyên đã san định và viết bài tựa cho sách “Trúc Lâm Tổ Sư Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục” vào năm Quý Mùi, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 24 (tức năm 1763), vì trong bài lược dẫn ở sách này có viết:

“Trên hội Trúc Lâm, núi Yên Tử, chùa Long Động, đồng tử là tỳ kheo Tuệ Nguyên trân trọng san định bộ “Trúc Lâm Tổ Sư Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục “Đốt Hương Kính Cẩn Đề Tựa” ...”⁽¹⁾

Trụ trì chùa Long Động còn có Thiền sư Tuệ Hiền, người đứng ra lo khắc in lại sách “Khóa Hư Lục” của Trần Thái Tông.

Tiếp sau đó, chúng ta hiện chưa biết được các thiền sư nào đã kế tiếp trụ trì ở chùa Long Động.

Chùa Long Động hiện nay đã hư cũ, không có trụ trì, chỉ có một bà lão lo hương khói cúng lễ.

Chánh điện chùa Long Động có câu đối khá đặc biệt như sau:

- Vô Ngã, Vô Nhân, Vô Chúng Sanh, Vô Thọ Giả.

- Nhất Hoa, Nhất Diệp, Nhất Thế Giới, Nhất Như Lai.

Chùa hiện còn đại hồng chung được chú tạo vào năm Ất Tỵ, niên hiệu Thành Thái, tức năm 1905.

Chùa Long Động còn nhiều tháp cổ, quan trọng nhất là “Tịch Quang tháp” ở sau chùa.

- Tháp Tịch Quang là tháp thờ xá lợi của Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác ở phía sau chùa, trên tháp có đề: “Sắc kiến Tịch Quang tháp”.

Bia tháp có ghi rõ: “Trúc Lâm Đầu Đà, sắc tứ Tăng thống Chánh Giác Hòa thượng, Tỳ kheo Chân Nguyên Thiền sư, hóa thân Bồ tát”.

Trên tháp có khắc về tiểu sử của Thiền sư Chân Nguyên, bia được viết vào năm Bảo Thái thứ tám, tức là năm 1727.

(1) Xem sách “Thượng Sĩ Ngữ Lục”, Bản dịch của Trúc Thiên . Tu Thư Đại học Vạn Hạnh, in năm 1969

Trong khuôn viên chùa Long Động còn có các tháp sau:

- Tháp Viên Minh (không còn bia).
- Tháp Viên Quang (không còn bia).
- Tháp Giao Quang: lập năm Tân Mão, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 32 (1771).

- Tháp của Thiền sư Hải Ngân, bia có đề: “Lâm Tế Chánh Tông - Trúc Lâm Yên Tử, Long Động Tự, Sắc Tứ (...) (...) Đại Giác-Thiên Phước, Sa Môn Hải Ngân”.

- Tháp Phổ Minh của Thiền sư Tuệ Hải, bia có ghi: “Nam mô Yên Tử sơn, Long Động tự, Phổ Minh tháp, Trúc Lâm Ma ha Thiên tọa Tuệ Hải...”

CHÙA GIẢI OAN

Từ chùa Lân hay Long Động, vượt qua nhiều khe suối sâu và đường đèo dốc quanh co thoải thoải. Khách hành hương qua nhiều đèo dốc thấp, quanh co và qua nhiều suối có bờ dốc sâu, nước trong vắt và mát lạnh. Vượt chín con suối dốc sâu và qua nhiều đèo dốc thấp là đến núi Voi xô (hay đèo Voi), đường quanh co giữa những rặng cây thấp xanh tươi (ngày xưa vùng này là rừng thông và rừng trúc rậm, ngày nay đã bị chặt phá hết), cây cảnh xinh đẹp, gió thoáng mát. Đi bộ gần một giờ, vượt hơn 10 suối sâu và nhiều đèo dốc thấp là đến chân núi Yên Tử.

Trên đường đi, vào những ngày nắng ráo không có sương mù hoặc mây đen che lấp, khách hành hương có thể thấy được cổng chùa hoặc mái chùa Hoa Yên ẩn hiện ở gần đỉnh núi phía xa xa.

Từ chân núi, bắt đầu leo dốc cao và đứng hơn, vượt qua dốc Voi xô và nhiều dốc cao, đi giữa rừng trúc xanh mát xen lẫn những rặng thông già bát ngát, cảnh thật đẹp.

Leo dốc, lội suối băng qua những cánh rừng thông, nay là rừng chồi bát ngát gọi là Xếp Ngoài, rồi lại Xếp Trong, từ cao nhìn xuống tựa như những bậc thềm. Đến Hồ Khê, là dòng suối phát nguyên từ trên đỉnh núi, lòng suối rộng (ngày xưa rộng độ hai trượng tức là 8m),

trong có nhiều hòn đá lớn, lại gần rừng Lim nên nước có màu đỏ. Khi Thượng hoàng Trần Nhân Tông lên núi tu, cung tần mỹ nữ đi theo khuyến giải Ngài trở về, không được, lại bị Ngài đuổi về nên một trăm cung nữ đã tự trầm ở suối này. Thượng hoàng biết được bèn lập chùa bên cạnh suối Hồ Khê để lập trai đàn, tụng kinh cầu siêu cho linh hồn các cung nữ được siêu thăng tịnh độ. Vì thế, suối Hồ Khê được gọi là suối Giải Oan, chùa được gọi là chùa Giải Oan.

Số cung phi được cứu sống, Ngài cho tập trung dưới chân núi, làm nhà cho ở, cho lập gia đình, lấy chồng sanh con, sau đông dân, thành làng Nương, làng Mụ, tức Xã Thượng Yên Công ngày nay.

Chùa Giải Oan ngày xưa đã bị hư hoại, chỉ còn nền đá. Chùa hiện nay là ngôi nhà nhỏ đơn sơ, nhưng khung cảnh xung quanh xanh tươi, u tịch. Xung quanh chùa là những cây cổ thụ vươn cao, tàn cây bao phủ che mát mái chùa.

Từ trước chùa Giải Oan nhìn xuống phía trước chùa, dòng suối Hồ Khê ngày xưa, nay gọi là Suối Giải Oan, nước trong mát chảy quanh co giữa khu rừng lá xanh tươi chen lẫn những cành hoa tươi đẹp. Những hòn đá cuội xanh thẫm, tròn lẳn ở đáy suối hiện rõ dưới làn nước trong. Nhìn ra xa phía chân núi, con đường đất đỏ ngoằn ngoèo, quanh co như rắn lượn, đó là đường đã đưa khách hành hương vào núi Yên Tử. Trong sườn núi phía sau Chùa Giải Oan còn có chùa Thanh Thạch (đá xanh) nằm giữa những rặng thông.

Nơi chùa Giải Oan, thi sĩ Nguyễn Thế Hiền đã xúc cảm thành thơ như sau:

*Giải hết tấm lòng ngay với chúa,
Oan theo dòng nước sạch cùng vua.*

CHÙA VÂN YÊN - (CHÙA HOA YÊN)

Từ chùa Giải Oan, khách hành hương tiếp tục leo núi, đường đi dốc cao hơn và đứng hơn, cũng leo núi giữa những rặng thông tùng già, rừng trúc, cây cảnh xanh tươi. Theo lời truyền: những cây tùng dọc hai bên đường lên núi Yên Tử được trồng từ khi vua Trần Nhân Tông xuất gia lên núi tu hành (năm 1299). Trải qua gần bảy trăm năm,

với bao biến đổi vô thường trong cuộc đời, nhiều chùa am, lăng tháp xây bằng gạch đá cũng bị hủy hoại, chỉ còn phế tích; những rặng thông tùng cũng bị mai một, tuy nhiên, trên núi Yên Tử hiện vẫn còn một số cây tùng già; các cây tùng cổ thụ càng già càng vươn cao khoẻ khoắn, thân và cành uốn lượn khúc khuỷu, tạo thành nhiều hình dáng kỳ lạ, phong phú, rễ ăn sâu bám chắc vào vách núi, tàn lá xanh thắm mềm mại tỏa rộng như những chiếc lọng khổng lồ che mát con đường lên chùa Vân Yên. Có đến Yên Tử (hay có đến Côn Sơn, “quê hương” của Bạng Hồ Trần Nguyên Đán và Nguyễn Trãi) chúng ta mới thấy hết được vẻ đẹp kỳ thú, hiên ngang và phóng khoáng của các cây tùng và cổ thụ mà trong văn học, các thi nhân tiền bối vẫn thường so sánh với hình tượng của bậc quân tử anh hùng. Tùng cổ thụ trên núi Yên Tử hiện còn khoảng gần 300 cây, với ba loại chính là Thanh tùng, Thủy tùng và Xích tùng; trong đó Xích tùng là loại quý hơn cả, vân của cây có màu đỏ như màu bông dâm bụt. Hòa thượng Thạch Liêm qua Đàng Trong vào năm 1695-1696, khi viếng chùa Hà Trung ở Thuận Hóa (tỉnh Thừa Thiên ngày nay) có kể trong sách “*Hải ngoại kỷ sự*” về cây tùng cổ ở chùa Hà Trung như sau: “Sau chùa có những cây tùng lớn mấy ôm, ngọn cong queo cành cỗi rậm rạp kỳ dị, thực là những cây cổ thụ xưa hàng nghìn năm. Trên đọt tùng sẫm uất, lá xoắn thành từng nắm tròn, đào dưới gốc rễ sẽ có củ phục linh và hổ phách, nhưng ta chẳng dám nói thuyết ấy ra vì sợ làm hại đến cây quý”.

Đi lên đến độ cao hơn 400 mét, đến núi Hạ Kiệu hay Hòn Ngọc. Gọi là núi Hạ Kiệu vì nơi đây, vua quan viếng núi đều phải xuống kiệu, đi bộ lên chùa Vân Yên. Núi Hạ Kiệu là một gò đất nhô lên cao, mặt rộng và phẳng. Nơi núi Hòn Ngọc này hiện còn khoảng mười ngôi tháp cổ, hình trụ tứ giác, cao từ 1m đến gần 2m, tường và mái tháp rêu phong cổ kính, đây là những ngôi tháp của chư Tăng tu hành ở núi Yên Tử vào thời Hậu Lê và thời nhà Nguyễn. Tiếp tục leo núi, đến độ cao 500m (từ chùa Giải Oan lên đến đây mất độ gần một tiếng đồng hồ) là đến tháp Huệ Quang và khu tháp cổ của chùa Vân Yên, trước khi đến chùa.

THÁP HUỆ QUANG (HUỆ QUANG KIM THÁP)

Tháp Huệ Quang còn được gọi là “Tháp Tổ” là nơi thờ Xá Lợi của Điều Ngự Giác Hoàng, Tổ đầu tiên của phái thiền Trúc Lâm (vua Trần Nhân Tông). Nhưng tháp xưa hình trụ bát giác đã bị sụp đổ, tháp hiện nay hình trụ Tứ Giác, mới được làm lại vào thời Lê trung hưng. Tháp mới này có thể do Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc, hay Ni sư Pháp Tánh trùng tu lại vào giữa thế kỷ 17, sau khi Ni sư trùng tu chùa Phật Tích và chùa Bút Tháp (năm 1643). Ni sư Pháp Tánh tên là Trịnh Thị Ngọc Trúc, con của Trịnh Tráng, được gả cho vua Lê Thần Tông (1619-1643), sau làm Thượng hoàng (1643-1649) và trở lại làm vua (1649-1662).

Nền Tháp Huệ Quang và khu tháp cổ cao hơn lối đi 4m. Sau khi lên hết các bậc đá là đến khu tháp cổ, mặt nền rộng hơn 300 mét với 45 ngọn tháp, với nhiều kiểu dáng, qui mô lớn nhỏ khác nhau.

Tháp Huệ Quang ngày xưa được xây dựng với qui mô lớn, tháp cáo vút, cư sĩ Bạch Liên đến viếng Yên Tử đã viết:

*Tháp biếc trăm tầng cao ngất ngất
Lâu son mấy nóc rộng thênh thang.*

Tháp hiện nay chỉ còn qui mô nhỏ hơn xưa nhiều. Đường vào tháp Huệ Quang được lót bằng những hàng đá xanh lớn ghép sát nhau, mặt mài láng (lối đi hiện nay chỉ còn rộng có 2m với 4 hàng đá xanh). Tháp là cổng vào chùa Vân Yên và chùa Đồng trên đỉnh núi.

Tháp nằm giữa một vòng thành hình vuông, mỗi cạnh 27m, cao 2m50. Tường thành xây bằng gạch thẻ xưa, khổ lớn 20 x 40 x 2,5cm. Trải qua mấy trăm năm chịu đựng giữa mưa rừng, gió núi mà tường thành vẫn đồ sẫm và bền chắc. Bờ tường lợp ngói mũi hài xuôi thấp xuống hai bên vách. Vòng thành có hai cửa ra vào ở phía Nam và phía Bắc. Cửa có vòm cong, cao 1,75m rộng 1,5m.

Cửa phía Nam nhìn xuống chân núi, cửa phía Bắc hướng lên chùa Vân Yên và đỉnh núi. Muốn đến giếng chùa Vân Yên phải đi ngang qua Tháp Huệ Quang, đi vào cửa Nam nhiều tháp xong, ra cửa Bắc để đến chùa Vân Yên và lên chùa Đồng trên đỉnh núi Yên Tử.

Tháp Huệ Quang có bảy tầng (từ nền đỉnh), cao khoảng 10m. Tháp là khối trụ hình vuông, có 4 mặt, tầng dưới lớn, lên cao nhỏ dần. Tháp được ghép bằng nhiều tầng đá xanh được mài láng, gắn liền với nhau bằng những lớp mộng vững chắc (có thể tháo ráp được).

- Nền tháp hình lục lăng (6 cạnh), ghép bằng 46 tầng đá xanh, khắc hoa văn sóng nước, hình núi mềm mại, uyển chuyển. Các tầng đá có ghép mộng và đồ chì nên ghép lại với nhau vững chắc.

- Bộ tháp hình đài sen với 162 cánh mở rộng, ôm lấy tháp hình trụ tứ giác.

- Tháp hình trụ tứ giác có 5 tầng:

- Tầng thứ nhất hình vuông, mỗi cạnh 2,40m ba mặt được bít kín, chỉ có mặt hướng Nam có cửa tò vò vòm cong, phía trong tháp đặt pho tượng Điều Ngự Giác Hoàng bằng đá cẩm thạch trắng, tượng cao 65cm, tượng ngồi kiết già, hai tay để tự nhiên thoải mái trên hai chân, vẻ mặt tự tại thanh thản. Tượng đặt trên bệ đá kiểu chân quỳ chạm rồng.

- Tầng thứ hai nhỏ hơn, cũng có cửa ở hướng Nam, nhưng phía trong rỗng, không có tượng.

- Các tầng ba, từ thu nhỏ đột ngột, bốn mặt đều bít kín (không có cửa) khiến cho thấy tháp cao vút lên.

- Đỉnh tháp là một búp sen bằng đá xanh chạm nổi. Sân tháp phía trong vòng thành hình vuông cũng được lát đá xanh mài láng.

- Các tầng tháp ngăn cách nhau bằng các mái đá, bốn góc uốn cong hình mũi hài, trông nhẹ nhàng thanh thoát.

Ra khỏi cổng Bắc của tháp, là lối đi lên chùa Vân Yên lót bằng gạch hình vuông lớn, nung đỏ, trên chạm hoa văn hoa cúc.

THÁP TÔN ĐỨC VÀ KHU THÁP CỔ

Xung quanh tháp Huệ Quang có 44 ngôi tháp cổ bằng đá xanh là nơi thờ các thiền sư, các tôn thất trong Hoàng tộc nhà Trần tu hành và tịch ở chùa Vân Yên, trong đó có một tháp lớn nhất (lẽ dĩ nhiên là vẫn nhỏ và thấp hơn tháp Huệ Quang), đó là tháp Tôn Đức.

Tháp Tôn Đức thờ thiền sư Minh Hành-Tại Tại, do đệ tử là Pháp Tánh xây dựng vào ngày 16 tháng 6 năm Vĩnh Thọ thứ hai (1659). Trên mặt ngoài tháp là văn bia kể về hành trạng của Thiền sư Minh Hành do Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác biên soạn.

Theo tài liệu xưa, chúng ta chỉ biết Thiền sư Minh Hành-Tại Tại (1596-1659) là đệ tử của Hòa thượng Chuyết Công (hay Thiền sư Viên Văn-Chuyết Chuyết) Hoàng hóa ở chùa Phật Tích và Chùa Bút Tháp (tỉnh Bắc Ninh ngày nay) và viên tịch ở chùa Bút Tháp. Đồ chúng lập tháp thờ ở chùa này và đức tượng đồng thờ ở chùa Trạch Lâm (Thanh Hóa), nhưng nay, chúng ta phát hiện được thêm tháp Tôn Đức thờ Thiền sư Minh Hành-Tại Tại ở chùa Vân Yên trên núi Yên Tử, cho biết rằng Thiền sư Minh Hành có thời gian Hoàng hóa ở chùa Vân Yên.

Tháp Tôn Đức hình trụ tứ giác làm bằng đá xanh, mặt mài láng được ghép bằng mộng. Tháp gồm 5 phần:

- Nền tháp là khối hình vuông cao khoảng 1m, xây bằng đá xanh.

- Tầng thứ nhất, mặt trước có cửa vòm cong, phía trong có thờ tượng Thiền sư Minh Hành-Tại Tại bằng đá cẩm thạch trắng, ba mặt kia bít kín, phía ngoài có khắc bài minh kể về hành trạng của Sư.

- Tầng thứ hai, bốn mặt bít kín, có làm khung cửa.

- Tầng thứ ba bốn mặt cũng bít kín, nhưng có chạm giả cửa ở phía trước, trên có khắc tượng đức Phật đứng.

- Đỉnh tháp là một búp sen bằng đá chạm nổi.

CHÙA VÂN YÊN

Từ tháp Huệ Quang đi một quãng đường dốc thoải giữa vùng cây xanh tươi, ngày xưa nơi đây là khu vườn hoa với nhiều loại hoa nhiều màu sắc đẹp tươi; rải rác hai bên đường là những cây hoa sứ (cây đại) xưa cổ, vỏ sù sì, cành cong queo cổ kính, hoa trắng ửng vàng hoặc đỏ hồng tươi đẹp, những cây hoa dong với những hoa đỏ vút lên từ cuống lá như những ngọn lửa nhỏ.

Từ đường đi, chắn ngang là một nền đá cao 8m, với nhiều bậc đá đưa khách lên chùa Vân Yên.

Ngày xưa, chùa Vân Yên rộng lớn và đẹp nhất trong số chùa trên núi Yên Tử, nên chùa còn có tên là chùa Cả. Chùa được dựng trên sườn núi có mặt bằng phẳng, ở độ cao hơn 500m cách chân núi. Xung quanh chùa trồng nhiều cây tùng, trúc, hoa sứ, hoa mai, hoa cúc ...

Chùa xưa có nhiều tòa nhà đồ sộ, nguy nga, với mười tầng mái uy nghi. Trước chùa có tháp lớn (phù đồ), lầu chuông, lầu trống... Chùa cũng gồm đủ tiền đường, thượng điện, hậu điện, nhà giảng, nhà khách, nhà Tăng, trai đường...

Chùa Vân Yên được dựng ngay giữa của “long huyết” (huyết rồng): Tháp Huệ Quang là chính huyết, 44 tháp cổ bao quanh, bên mặt là chùa Thiên Định với ngọn Long Khê (suối Rồng) hay suối Ngự Dội, như đuôi rồng. Bên trái là chùa Một Mái như đầu rồng ngoảnh lại chầu tháp Tổ. Xung quanh là rừng núi, suối khe xinh đẹp.

Từ sân chùa nhìn quanh, thấy thiên sơn vạn thủy châu lại, tạo thành một thắng cảnh, một kỳ quan của nước Việt.

- Chùa Một Mái làm sát dựa vào vách núi, chỉ có một mái che ra ngoài, nơi đây, ngày xưa là tịnh thất để Trúc Lâm Đầu Đà ngồi xem kinh sách.

- Bên mặt chùa Vân Yên là chùa Thiên Định, nơi Trúc Lâm Đầu Đà thiền định. Cảnh chùa Thiên Định là Suối Ngự Dội, suối rộng một trượng (4m), nước đổ từ trên cao xuống rất mạnh như bay, phía dưới có tảng đá vuông lớn, nơi Trúc Lâm Đầu Đà tắm, bên cạnh có hang đá và khu rừng cây cảnh um tùm, xưa gọi là “Ô hàng thuốc “. Nơi đây, vào những mùa kiết hạ, chư Tăng về đông, phải ra đây kết lá dựng thành những tịnh thất nhỏ để tham cứu kinh sách.

Cảnh đẹp trang nghiêm của chùa Vân Yên được Tổ sư Huyền Quang tả lại trong bài thơ cổ “An Tử Sơn cư am” (ở am Yên Tử) như sau:

Am bức thanh tiêu lãnh,
Môn khai vân thượng từng,
Dĩ can Long Động nhật,
Do Xích Hồ khô băng

Bảo Chuyết vô dư sách,
Phù suy hữu sâu đẳng,
Trúc Lâm đa túc điều,
Quá bán bạn nhàn tăng.

Tạm dịch:

Am giữa đỉnh cao lạnh,
Cửa mở tận mây xanh,
Trời chiếu sáng Long Động,
Tuyết dày che Hồ Khê,
Vụng về không mưu lược,
Nương gậy chống thân gầy,
Rừng trúc nhiều chim hót,
Quá nửa bạn tăng nhàn.

Tổ sư Huyền Quang còn vịnh chùa Vân Yên trong bài phú chữ Nôm “Vịnh Vân Yên tự phú” có đoạn như sau:

... Cảnh tốt hòa lành,
Đồ tựa vẽ tranh,
Chính ấy trời thiêng mẽ khéo,
Nhìn chi vua Bụt tu hành.
Hồ sen trường tán lục,
Suối trúc âm đàn tranh,
Ngự sử mai hai hàng châu rập,
Trượng phu tùng mấy chạnh phò oanh,
Phủ thúy sắp hai hàng loan phượng,
Tử vi bày liệt vị công khanh.
Chim vi bạn cắn hoa dăng cúng,
Vượn hồng con kê cửa nghe kinh,
Hương am vắng, Bụt hiện từ bi,
Gió hiu hiu, mây nhè nhẹ,
Kê song thưa, Thầy ngồi thiền định,
Trăng vắng vặc, núi xanh xanh ...

Nguyễn Trãi đã viếng Yên Tử, sáng tác bài thơ “Đề Vân Yên tự” (Đề thơ chùa Vân Yên) với bốn câu đầu như sau:

Yên sơn thượng tối cao phong,
Tài ngữ canh sơ nhật chính hồng,
Vũ trụ nhân cùng thương hải ngoại,
Tiểu đàm nhân tại bích vân trung.

Tạm dịch:

Yên Tử núi cao đỉnh tột cùng,
Canh năm đã thấy mặt trời hồng,
Vũ trụ ngút trông xanh màu biển,
Vẳng nghe cười nói giữa mây xanh.

Thái Thuận (1440-?) trong Hội Tao đàn thời vua Lê Thánh Tông, vào niên hiệu Hồng Đức (1470-1497), đến viếng núi Yên Tử có bài thơ:

ĐĂNG YÊN TỬ SƠN TỰ

Dã hoa đề điệu cộng phân vân,
Thạch man yên la khứ lộ phân,
Tị tục tăng vô yết giác niệm,
Nhứt thanh thu tại mộc tê hoa.

LÊN CHÙA NÚI YÊN TỬ

Hoa nở chim kêu tiếng rộn hòa,
Rêu đá giầy leo bước khó qua,
Lánh tục sư chẳng màn chuyện phiếm,
Một sớm thu về, đại nở hoa.

(Nam Sơn)

Chùa Vân Yên nguy nga tráng lệ như thế, nhưng qua các cuộc chiến tranh, và thời gian tàn phá. Chùa Vân Yên ngày xưa bị hư hoại hoàn toàn, ngày nay chỉ còn lại một vài di tích và được dựng lại quá đơn sơ.

Chùa Vân Yên hiện nay chỉ là gian nhà năm gian thấp, hai bên có hai trụ biểu vuông. Sáu cột và hai trụ biểu trước chùa có khắc các câu đối bằng chữ Quốc ngữ như sau:

Bốn mùa vãng cảnh khách đề thơ
Muôn thuở mến Sư chim lắng kệ.
Miệng niệm Di Đà lòng tin tưởng,
Tai nghe chính giáo dạ in sâu.
Hoa xuân dưới ấy người đương bán,
Quả phúc trên đây Phật vẫn dành.
Yêu nước hăng say yêu đạo nồng,
Làm Vua dễ dãi làm Sư khó.

Hai bên cửa chánh vào chùa có cặp câu đối:

Làm dân tu thiên giáo, yêu đạo yêu đời,
Đẹp giặc độ chúng sanh, làm vua làm Phật.

Chánh điện chùa Vân Yên thờ quá đơn sơ. Phía trên bàn thờ Phật là tấm hoành: “Trúc Lâm Tam Tổ”. Ngoài hai bàn thờ Phật, còn có bàn thờ Tổ của ba phái Trúc Lâm.

Trước sân chùa Vân Yên chỉ còn những bia đá xưa, những viên đá lót sân, một vài viên gạch nung đời Trần và vài cây hoa sứ già.

CÁC CHÙA AM TRÊN ĐỈNH NÚI YÊN TỬ

Từ Chùa Vân Yên lên đến đỉnh núi Yên Tử có nhiều chùa am, nhưng ngày nay hầu hết bị hủy hoại, chỉ còn di tích.

- Đi lên phía sau chùa Vân Yên, lên cao khoảng 20m là chùa Phổ Đà. Bên chùa có tháp Độ Nhân. tháp này khác hẳn các tháp ở Yên Tử, tháp có một tầng, được ghép bằng gạch đúc thành hình bệ, trên gạch chạm nổi đầu rồng, đầu lân hoặc hoa sen và mặt in hoa văn đều được tráng men xanh. Bốn cây tùng cổ thụ đứng quanh bốn góc tháp, cành đan vào nhau, tạo nên mái lá dày che mát khu tháp.

- Vòng ra phía sau chùa Vân Yên, theo đường vắt qua sườn núi, khách hành hương đến thác Tử, từ trên cao 10m, nước trên thác đổ

mạnh xuống dội vào các khe đá, tràn qua mặt đường, lao xuống vực sâu ào ạt, tiếng dội vang xa. Qua khỏi thác Tử là đến am Ngọa Vân.

Am Ngọa Vân tựa vào sườn núi, đứng giữa hai cây tùng cổ thụ to lớn, tàn lá che mát am. Trước am là khoảng không gian trống, không một đỉnh núi lớn hay một cây cao nào che khuất trước mặt; từ am nhìn ra xa là biển Đông, hơi nước từ biển theo gió bay vào núi Yên Tử, gặp khí lạnh của đá núi biến thành những vầng mây trắng bàn bạc như sương khói, mây trắng lùa vào am, vương vấn trên tầng cây tùng, bồng bềnh trong rừng trúc hai bên am, mây trắng lơ lửng bay nhẹ nhàng bao phủ am suốt ngày đêm, tạo thành một bức tranh thủy mặc thiên nhiên làm say đắm lòng người trần tục, và cũng vì vậy mà am được gọi là “Am mây ngủ”.

Am Ngọa Vân là nơi Điều Ngự Giác Hoàng đọc kinh, xen kinh sách và nghỉ ngơi, và là nơi Điều Ngự viên tịch:

Ngày mùng Một tháng 11 năm Mậu Thân (1308) đúng nửa đêm, sao sáng đầy trời. Trúc Lâm Đầu Đà hỏi đệ tử Bảo Sát: Hiện giờ là giờ gì? Bảo Sát thưa: Giờ Tý. Trúc Lâm lấy tay đẩy cửa sổ nhìn ra xem, nói: Đến giờ ta đi rồi đây! Bảo Sát hỏi: Tôn đức đi đâu bây giờ?

Trúc Lâm nói kệ đáp:

Nhất thiết pháp bất sanh,
Nhất thiết pháp bất diệt,
Nhược năng như thị giải,
Chư Phật thường hiện tiền.

Tạm dịch:

Tất cả pháp không sanh,
Tất cả pháp không diệt,
Nếu biết rõ như thế,
Chư Phật thường hiện tiền.

Bảo Sát hỏi thêm: *Còn khi bất sanh bất diệt thì thế nào?*

Trúc Lâm khoát tay nói: *Thôi, đừng nói mê nữa!* Nói xong, Trúc Lâm Đầu Đà nằm như kiêu sư tử mà tịch, thọ 51 tuổi.

- Từ Am Ngọa Vân đi lên, con đường lên núi dốc thẳng đứng, hành trình vất vả hơn nhưng phong cảnh hết sức thi vị. Người đi sau, đầu gần như chạm vào người đi trước. Dọc theo bên đường hoa sen đất, hoa lan màu sắc tươi đẹp, mùi hương tỏa nhẹ nhàng. Ở cuối đường này là **chùa Bảo Sát**. Bảo Sát là đệ tử được Trúc Lâm Đầu Đà yêu mến và giao cho việc trông nom Ngộ Ngữ viện, phía sau chùa Bảo Sát. Chùa Bảo Sát thờ tượng ba vị Tổ của phái thiền Trúc Lâm và tượng Thiền sư Bảo Sát bằng đồng.

- **Ngộ Ngữ Viện** ở phía sau chùa Bảo Sát là am nhỏ bằng đá, bên vách có hai câu đối:

Thạch hóa Trúc Lâm lưu điển tích,
Sơn cao bảo tọa kết lâu đài.
*(Trúc Lâm lưu tích nơi am đá,
Tòa sen kết lâu trên núi cao).*

Trong Am có bệ đá hình khối chữ nhật giống ghế trường kỷ, nơi đây Trúc Lâm Đầu Đà giảng đạo cho Pháp Loa.

Ở cạnh Am có giếng Thiêng, sâu chừng 70cm, nước trong mát. Dưới gốc cây gạo ở trước Am có tượng con cọp đá cao 60cm, quỳ hai chân trước chống thẳng đứng, nhìn vào Am như đang nghe kinh.

- Cách chùa Bảo Sát vài trăm mét ở về phía Tây và ở cùng độ cao là Am Vân Tiêu (hay chùa Vân Tiêu).

Am Vân Tiêu nằm trên cao chót vót gần đỉnh núi, mây trắng giăng phủ bồng bềnh mịt mù, khách hành hương đi lại ở am Vân Tiêu như đang đi trong mây. Đứng trước Am, vào ngày tốt trời, nhìn ra xa thấy biển Đông và đầu canh năm đã nhìn thấy mặt trời mọc từ biển lên. Tổ sư Huyền Quang có bài thơ chữ Nôm “Vịnh Am Vân Tiêu” như sau:

Ta nay ngồi đỉnh Vân Tiêu,
Cởi chơi cánh diều,
Cõi Đông Sơn tựa hòn kim tuyến,
Xem Nam Hải tựa miệng con ngao.
Nước đài lan, ngõ hương đan quế,
Nghe Hằng Nga thết khúc tiêu thiêu.

.....

Am Vân Tiêu là nơi có người ở cao nhất trên núi Yên Tử, cảnh hết sức thanh tịnh, sống nơi đây như đang ở trên mây hay như ở trên cõi trời, có vẻ thiêng liêng huyền bí: Ngày xưa, có một vị Sơn tăng ngủ đêm tại Am, thấy một vị sơn thần đến báo: Nơi đây là cung Thanh Hư của cõi trời, không phải là nơi nghỉ ngơi của kẻ phàm tục. Từ đó trở về sau, Tăng chúng và Phật tử chỉ lên Am Vân Tiêu dâng hương, lễ Phật rồi về, không ai dám ở lại đêm, chừ Tăng lấy tiếng chuông công phu chiều ở chùa Thần Khê làm hiệu để biết giờ trở xuống.

Ở đây còn có lệ là không được nói to, nhứt là không được đánh chuông, vì nếu ai gõ đại hồng chung thì trời sẽ u ám lại vì mây kéo đến, và rồi mưa sẽ đổ xuống.

Vua Trần Anh Tông (1275-1320) đến viếng Yên Tử có bài thơ “Vân Tiêu Am” như sau:

Đình đình bảo cái cao ma vân,
Kim tiên cung khuyết vó phàm trần.
Tuyệt phong cách hữu học tiên giả,
Thanh phong minh nguyệt tương vi lân.
Thanh phong tấp địa vô hưu yết,
Minh nguyệt đương không kiêu băng tuyết.
Thử phong thử nguyệt thử nhân,
Hợp thành thiên hạ tam kỳ tuyết.

Dịch nghĩa:

Núi cao như tầng lọng chạm mây,
Cung tiên chẳng bợn chút bụi trần.
Đỉnh núi có người tu học đạo,
Gió mát trăng thanh bạn tháng ngày.
Gió mát lướt mặt đất không ngưng,
Trăng thanh giữa trời giống như băng.
Trăng đây, gió đây, cùng người đây,
Hợp thành thiên hạ ba kỳ tuyết.

- Tiếp tục lên đỉnh núi sẽ đến đèo Trúc Hoa, nơi đây có nhiều trúc và hoa đẹp và thấy một khối đá có hình dáng một người đứng mặc áo choàng dài, đó là tượng Yên Kỳ Sinh.

- Lên đến đỉnh núi là chợ Trời (Thiên Thị), nơi cao nhất của núi Yên Tử, cách mặt biển 1.068m, nơi đây có một khoảng đất tương đối bằng phẳng rộng một mẫu ta (3.600m²), trúc, hoa và đá chen lẫn nhau.

- Ngay đỉnh núi Yên Tử một vương phi của chúa Trịnh đã dựng chùa Thiên Trúc, ngôi lợp bằng đồng, nên được gọi là Chùa Đồng (Đồng Tự), trong có thờ mấy pho tượng Phật (bằng đồng hoặc bằng vàng). Trước chùa có đào ao sen, hoa sen nở vào mùa Hạ rất tươi đẹp. Chùa Đồng đã bị trộm cắp và hư hoại vào thời vua Lê Hiến Tông (1740-1786).

Phía sau chùa Đồng có một phiến đá vuông, rộng và phẳng với những quân cờ bằng đá xanh, tục gọi là Bàn cờ tiên.

Trong sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc có viết:

“Núi Yên Tử gọi là Yên sơn hoặc Tượng sơn, bề cao quá từng mây. Vào giữa niên hiệu Đại Trung Tương Phù (1008-1016) đời vua Tống Chân Tông, Đại sư Lý Tư Tông có dâng lên vua Hải nhạc danh sơn đồ và Vịnh thư tán, cho biết “Phúc địa thứ tư của Giao Châu là núi Yên Tử và có bài thơ sau:

“Sổ đá kỳ phong tân đăng lục,
Nhất chi nham lựu nổi tiếp lam,
Khóa loan tiên tử tu chân xứ,
Thời kiến long hạ ký bích đàm .
*(Tân kỳ chớp núi nên vài nụ,
Yếu điệu hình khe trở một ngành,
Tiên cõi loan qua tu cảnh tịnh,
Nhìn xem rồng xuống giỡn đàm xanh).*



▲ Núi Yên Tử
(*Tỉnh Quảng Ninh*)



◀ Suối Giải Oan
trên núi Yên Tử



◀ Tháp Huệ Quang ở chùa Vân Yên (*thờ Trúc Lâm Đầu Đà*)



Tháp Tôn Đức ở chùa ▶
Vân Yên (*thờ Thiền sư Minh Hành – Tại Tại*)

B- CÁC THIÊN SƯ THUỘC TRUYỀN THỐNG NÚI YÊN TỬ

Vùng núi Yên Tử là nơi tu hành của nhiều thiên sư thời xưa, nhưng chúng ta chưa biết được vì không có tài liệu. Đến cuối triều đại nhà Lý, núi Yên Tử bắt đầu nổi danh với sự xuất hiện của Thiên sư Hiện Quang, Quốc sư Phù Vân (Quốc sư Trúc Lâm), Quốc sư Đại Đăng. Vào đời Trần, núi Yên Tử trở thành Tổ đình hay thánh địa của phái thiền Trúc Lâm với sự ngự trị của Tam Tổ: Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông, Tôn giả Pháp Loa và Huyền Quang.

Vùng núi Yên Tử cũng là thái ấp của Thượng sĩ Tuệ Trung tức Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung. Thượng sĩ Tuệ Trung hay Huệ Trung vừa là cậu, vừa là thầy của Điều Ngự Giác Hoàng (Trần Nhân Tông), là một cư sĩ nổi danh nhất trong Phật giáo Việt Nam ...

1. THIÊN SƯ HIỆN QUANG (?-1221) KHAISON CHÙA VÂN YÊN TRÊN NÚI YÊN TỬ

Thiên sư Hiện Quang tên là Lê Thuần, quê ở kinh thành Thăng Long, dung mạo xinh đẹp, tiếng nói thanh tao, êm ái, mồ côi cha mẹ từ thuở nhỏ, chịu đủ mọi cực khổ của cuộc đời ngay từ khi còn tấm bé. Năm 11 tuổi, Lê Thuần được Thiên sư Thường Chiếu (?-1203) đem về chùa nuôi và dạy cho học đạo, sau trở thành thiên sư thuộc thế hệ mười bốn của phái thiền Vô Ngôn Thông.

Thiên Sư Thường Chiếu là đệ tử của Thiên sư Quảng Nghiêm ở chùa Tịnh Quả, thuộc phái thiền Vô Ngôn Thông.

Khoảng năm 1190, Thiên sư Thường Chiếu đến trụ trì chùa Lục Tổ. Chùa này là Tổ đình của phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Nhờ đó, Thiên sư Thường Chiếu đã thu thập được nhiều tài liệu của cả hai phái thiền Vô Ngôn Thông và Tỳ Ni Đa Lưu Chi, ngoài ra Thiên sư Thường Chiếu còn nhận được tài liệu của Quốc sư Thông Biện nên biết thêm được cả phái thiền Thảo Đường; nhờ đó, Thiên sư Thường Chiếu viết thành quyển “*Nam tông tự pháp đồ*”. Nhờ các tài liệu này mà về sau, đệ tử của Thiên sư Thường Chiếu là Thiên sư Thần Nghi soạn thành sách “*Thiền uyển tập anh ngữ lục*”, một sử liệu quý và xưa nhất của Thiền tông Việt Nam.

Tại chùa Lục Tổ, số môn đồ theo học với Thiền sư Thường Chiếu ngày càng đông.

Lê Thuần có tư chất thông minh, lại ham học, mỗi ngày đọc sách cả hàng vạn chữ, nên không đầy mười năm sau khi theo học với Thiền sư Viên Chiếu, Lê Thuần đã đọc hầu hết các sách của Tam giáo (Phật-Lão-Nho). Vì chỉ ham tham cứu kinh điển mà ít tham cứu và tu tập thiền định, chỉ giỏi giáo lý mà chưa thâm nhập yếu chỉ của Thiền Tông.

Ngày 24 tháng 9 năm Quý Hợi (1203), niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu thứ hai, đời vua Lý Cao Tông, Thiền sư Thường Chiếu cho hay có bệnh, nhóm đồ chúng lại đọc bài kệ:

“Đạo bốn vô nhan sắc,
Tân tiên nhật nhật khoa,
Đại thiên sa giới ngoại,
Hà xứ bất vi gia?”

Tạm dịch:

Đạo vốn không hình sắc,
Ngày ngày càng tươi mới,
Ngoài đại thiên thế giới,
Chốn nào không là nhà?

Qua bài kệ đọc trước khi viên tịch của thiền sư Thường Chiếu, cho thấy phong thái của một bậc ngộ đạo và đã giải thoát, thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử trong cõi Tam Thiên Đại Thiên thế giới, không còn giới hạn của không gian và thời gian, nơi đâu cũng là nhà! Tư tưởng của thiền sư Thường Chiếu thấm nhuần hệ thống kinh Bát Nhã và Thiền Đốn Ngộ, mang tư tưởng “vô ngã, vô pháp” và thái độ phá chấp. Sư chỉ cho chúng ta biết là sự giác ngộ chỉ đạt được ở ngay tự thể của tâm, mọi tìm cầu bên ngoài đều vô ích. Và khi giác ngộ thì không còn giới hạn không gian, thời gian và được tự tại vô ngại (*Xem Tiểu Sử Thiền Sư Thường Chiếu trong sách “Lịch Sử” Phật Giáo Việt Nam”, cùng tác giả*).

Khi Thiền sư Thường Chiếu viên tịch, Hiện Quang đã 21 tuổi nhưng vẫn còn là Sa Di, chưa thọ giới Tỳ Kheo. Lúc đó, Hiện Quang mới thấy sức học của mình về Thiền Học còn quá kém cỏi, như là khi

biện luận Phật Pháp đến chỗ thâm yếu bị bắt bẻ không trả lời được, Hiện Quang mới hối hận đã không tham học thiền khi còn thầy: thầy là một thiền sư nổi danh mà mình lại quá non yếu về thiền, nên tự than trách rằng: Ta cũng như con của nhà đại phú hộ, trong nhà đầy kho báu, mà không biết, chỉ lo ham chơi lơ đãng; đến khi cha mẹ mất, không biết kho báu ở đâu, nên cũng chỉ là kẻ bần cùng nghèo khổ, tương lai mờ mờ mịt mịt.

Từ đó, Hiện Quang mới quyết tâm tu học thiền, vân du khắp chốn Thiền Lâm để tham học các bậc thạc đức thiền tăng, các thiện tri thức...

Khi đến tham học với thiền sư Trí Không ở chùa Thánh Quả, nhờ lời dạy của Sư mà Hiện Quang được khai sáng tâm thiền, và sư ở lại đây tham học và hầu hạ thầy.

Sư Hiện Quang có dung mạo thanh tú, ăn nói hoạt bát nên được nhiều phật tử mến mộ, công chúa Hoa Dương lại thường lui tới cúng dường, tiếp xúc nói chuyện nên Sư bị nhiều người đăm tiếu về giới hạnh.

Sư Hiện Quang tự nghĩ: Nếu cứ cùng người thế tiếp tục tiếp xúc và lui tới cúng dường (như trường hợp công chúa Hoa Dương) ắt là không tránh khỏi bị người đời hũy nhục vô lý như thế sao? Bồ tát trong Phật giáo, kẻ sĩ trung dung vô lượng vẫn còn phải buồn khóc trước khổ nhục của cuộc đời. Nếu không tỉnh giác mạnh mẽ, không lấy nhẫn nhục làm áo giáp, không lấy tinh tấn làm khí giới thì ta không thể nào phá tan được ma quân phiền não và không thể nào đạt được quả giác ngộ vô thượng. Vì vậy, sư Hiện Quang vào phủ Nghệ An, lên núi Uyên Trừng, thọ giới Tỳ Kheo và tham học với thiền sư Pháp Giới.

Một hôm, thiền sư Hiện Quang thấy một thị giả bưng cơm, sẩy tay, làm rơi bát xuống đất, sợ quá, vội vã lấy tay hốt cơm đổ, cơm lộn với đất cát; Sư tự hối hận và suy nghĩ: Ta sống không làm lợi ích gì cho ai lại làm luống nhọc người cung cấp và phụng dưỡng đến phải như thế. Vì thế, thiền sư Hiện Quang không muốn nhận sự cúng dường và phụng dưỡng của đàn na thí chủ nữa, Sư bỏ vào rừng sống khổ hạnh tự lực, ăn các thứ trái cây hái lượm được, uống nước suối, mặc áo bằng lá cây.

Sau đó, thiền sư Hiện Quang trở ra Bắc, vào lập am tranh ẩn tu trên núi Yên Tử, các loài dã thú thấy Ngài không dám xúc phạm. Mỗi khi xuống núi, sư quấy túi vải trên đầu gậy.

Vua Lý Huệ Tông (1211-1224) nghe danh tiếng đạo hạnh của thiền sư Hiện Quang, nên sai sứ sắm đủ lễ vật để thỉnh Sư về kinh thành để tham học Phật Pháp, nhưng Sư ản tránh, chỉ cho thị giả ra trả lời với sứ giả như sau: “Bần đạo sinh trên đất của Vua, sống nhờ đất Vua, ăn lộc của Vua, ở trong núi thờ Phật đã lâu năm, công đức chưa được thành tựu, rất lấy làm hổ thẹn. Nay nếu đến yết kiến Vua, không những không lợi ích gì cho việc trị dân của Vua mà còn bị chúng sanh chê bai bài báng. Hơn nữa, Phật giáo đang hưng thịnh, các bậc tăng sĩ tài cao đức trọng đã tụ tập ở các Điện uy nghi trong kinh đô. Một thầy tu quê mùa thô lậu, áo rách, tu hành trong núi đâu dám đến kinh đô để làm gì. Từ đó, Sư quyết không xuống núi.

Thiền sư Hiện Quang ản tu trên núi Yên Tử, một ngọn núi cao nhất ở vùng bờ biển Đông Hải thuộc xứ Hải Dương.

Một hôm, có một vị Tăng hỏi Thiền sư Hiện Quang: Hòa thượng lâu nay ở trong núi để làm gì?

Sư đáp bằng bài kệ:

Na dĩ Hứa Do đức
Hà tri thế kỷ xuân?
Vô vi cư khoáng dã,
Tiêu diêu tự tại nhơn.

Tạm dịch:

Theo đức Hứa Do xưa,
Nào biết mấy xuân qua?
Vô vi nơi đồng ruộng,
Người tiêu dao tự tại.

Mùa Xuân năm Tân Tị (1221), niên hiệu Kiến Gia thứ mười một, đời vua Lý Huệ Tông, Thiền sư Hiện Quang ngồi trên tảng đá ở núi Yên Tử đọc bài kệ phó chúc:

Huyền pháp giai thị huyền,
Huyền tu giai thị huyền,
Nhị huyền giai bất tức,
Tức thị trừ chư huyền.

Tạm dịch:

Pháp huyện đã là huyện,
Tu huyện cũng là huyện,
Hai huyện đều không chấp,
Tức là trừ các huyện.

Nói kệ xong, Thiền sư Hiện Quang an nhiên mà hóa.

Môn nhơn là Đạo Viên an táng Sư trong hang trên núi Yên Tử.

Trong *Thiền uyển tập anh ngữ lục* viết như trên nhưng còn có ghi chú: “Lại theo sách ‘*Tự ngu tập*’ nói không biết rõ Sư Hiện Quang quy hóa ở đâu”. Như vậy, có thể là Thiền sư Hiện Quang phó chúc như thế rồi ẩn tu trong núi Yên Tử, sau này mới viên tịch, nên chưa biết được Sư viên tịch ở đâu, vào năm nào? Vì nếu thị tịch năm 1221, lúc đó Sư mới có 39 tuổi, không có lý. Có thể lời của sách “*Tự ngu tập*” là chính xác và hợp lý.

2. THIỀN SƯ ĐẠO VIÊN - PHÙ VÂN (QUỐC SƯ TRÚC LÂM) KHAISÁNG TRUYỀN THỐNG YÊN TỬ

Thiền sư Đạo Viên còn có hiệu là Phù Vân, được vua Trần Thái Tông tôn xưng là Quốc sư Trúc Lâm, là đệ tử của Thiền sư Hiện Quang, thuộc thế hệ thứ 15 của phái thiền Vô Ngôn Thông.

Năm 1221, Thiền sư Đạo Viên kế thế trụ trì chùa Vân Yên.

Năm Bính Thân (1236), vua Trần Thái Tông không chấp thuận việc chú là Thái sư Trần Thủ Độ ép buộc lấy chị dâu và chán việc tranh ngôi giành quyền của triều đình, tranh danh đoạt lợi và lý vô thường của cuộc đời, nên bỏ ngôi vua, trốn lên núi Yên Tử vào chùa Vân Yên để xin Quốc sư Phù Vân xuất gia tu Phật.

Quốc sư chào đón xong, thông thả ung dung hỏi vua: “Lão tăng ở rừng núi hoang dã đã lâu, xương cứng, thân thể gầy gò, ăn rau, nhai hạt dẻ, uống nước suối, vui cảnh rừng đã quen, lòng đã nhẹ như đám mây nổi, nên mới theo gió vào đây. Nay bệ hạ bỏ địa vị nhân chủ mà đến cảnh quê mùa rừng núi, chắc hẳn là muốn tìm cầu điều gì cho nên mới đến đây?”

Khi nghe Quốc sư hỏi, vua ứa nước mắt khóc và thưa rằng:

“Trẫm còn thơ ấu, đã sớm mất cha mẹ, trở vợ đứng trên sĩ dân, không có nơi nương tựa. Lại nghĩ rằng: Sự nghiệp đế vương đời trước hưng phế bất thường, cho nên trẫm mới vào chùa này, chỉ muốn cầu thành Phật, chứ chẳng muốn tìm cầu gì khác”.

Quốc sư đáp: “Trong núi vốn không có Phật, Phật vốn ở trong tâm ta. Nếu tâm lắng lại là trí tuệ sáng suốt, đó chính là Phật. Nếu bệ hạ giác ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật ngay, không cần cực khổ, khó nhọc đi tìm ở bên ngoài”.

Ngày hôm sau, Thái sư Trần Thủ Độ đem theo các quan kỳ cựu, lớn tuổi trong triều đình và các vị bô lão trong dân chúng lên chùa Vân Yên trên núi Yên Tử tìm gặp vua, Thái sư thống thiết nói: “Tôi chịu lời ủy thác của Tiên Quân có bốn phận phụng sự cho bệ hạ làm chủ thần dân, nhân dân đang mong đợi bệ hạ như con đò trông chờ cha mẹ.

Hướng chi ngày nay, các cố lão trong triều đình đều là họ hàng thân thích, sĩ thứ trong nước đều vui vẻ phục tùng, đến cả đứa trẻ lên 7 tuổi cũng biết bệ hạ là cha mẹ dân. Hơn nữa, Thái tổ vừa mới bỏ tôi, đất trên mộ chưa ráo, lời dặn dò còn văng vẳng bên tai. Thế mà bệ hạ trốn tránh vào rừng núi ẩn cư để cầu thỏa lấy ý chí riêng của mình. Tôi tạm nghĩ: Nếu bệ hạ vì mục đích tu lấy cho riêng mình thì được, nhưng còn quốc gia xã tắc thì sao? Nếu vì muốn được lời khen suông cho đời sau thì sao bằng lấy chính thân mình làm người dẫn đạo cho thiên hạ. Nếu bệ hạ không nghĩ lại, quần thần chúng tôi cùng nhân dân cùng xin chết cả ngày hôm nay, quyết không trở về”.

Vua nói: “Trẫm còn trẻ tuổi, chưa đáng được việc nặng nề thì Phụng Hoàng đã vội lìa đời, sớm mất chỗ trông cậy, trẫm không dám ở ngôi vua mà làm nhục cho xã tắc”.

Thái sư nài nỉ hai ba lần mà vua cũng không đổi ý, Thái sư bảo mọi người: “Vua ở đâu thì lập triều đình ở đó”. Nói xong, Thái sư cấm cây nêu trong núi, chỉ định chỗ làm cung điện và sai người lo xây cất.

Quốc sư Phù Vân thấy thế mới tâu với vua: “Xin bệ hạ hãy gấp về kinh sư, chớ để làm hại đến núi rừng của lão tăng”.

Vì vậy, buộc lòng vua phải chấp nhận trở về kinh đô. Khi đó, Quốc sư nắm tay vua mà nhắn nhủ: “Phàm làm đấng vua của thần dân

thì phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình và tâm của thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón bệ hạ trở về, bệ hạ không về sao được. Tuy nhiên, sự nghiên cứu nội điển, xin bệ hạ đừng phút nào quên”.

Sau khi bị bắt buộc phải về kinh đô tiếp tục ở ngôi vua vừa lo việc triều chính, vua vẫn thi hành theo lời nhắn nhủ của Quốc sư Phù Vân, vua tham học kinh điển, sách thiền học và tu tập theo Thiền tông. Vua cũng thường thỉnh các bậc kỳ đức trong chốn thiền lâm để tham vấn Phật pháp và Thiền học, trong số đó gồm có: Quốc sư Phù Vân, các Thiền sư Tức Lự, Ứng Thuận, Đại Đăng... Vua cũng tham học Thiền với Thiền sư Thiên Phong-Nguyên Trường của phái thiền Lâm Tế (đời 20) từ Trung Quốc vân du sang Đại Việt Hoàng dương Phật pháp. Vua thỉnh thoảng cũng đến chùa Chân Giáo kinh đô Thăng Long tham vấn thiền học với Thiền sư Đức Thành, vua cũng thường tổ chức những buổi tham học Thiền ở viện Tả Nhai, mời các Thiền sư Trung Hoa và các bậc kỳ đức Việt Nam nêu trên cùng tham dự.

Năm 1248, vua Trần Thái Tông mời Quốc sư Phù Vân về chùa Thăng Nghiêm ở kinh đô để chủ trì việc khắc bản ấn hành kinh sách Phật giáo. Trong dịp đó, Vua trình cho Quốc sư sách “*Thiền tông chỉ nam*” do vua biên soạn, Quốc sư xem xong khen ngợi và nói: “Tâm của chư Phật ở cả trong này, sao không khắc in ra để chỉ bày cho kẻ hậu học!”. Vua vâng lời, cho đem in sách này để phổ biến.

Về kinh sử kỳ này, Quốc sư Phù Vân có nhiệm vụ kiểm điểm lại các kinh sách và các quyển ngữ lục của Thiền trước khi đem khắc bản gỗ để in ấn và phát hành phổ biến.

Không biết việc in kinh sách lần này được tổ chức như thế nào, các kinh sách nào được in và phát hành bao nhiêu quyển? Thời gian in kinh đó tiến hành trong bao lâu?

Có lẽ trong lần về kinh đô này, Quốc sư Phù Vân cũng được thỉnh thuyết giảng Phật pháp và tham dự các buổi tham vấn Phật pháp ở viện Tả Nhai.

Quốc sư Phù Vân đã có nhiều ảnh hưởng đối với vương hầu tôn thất và triều thần nhà Trần. Quốc sư cũng đã góp phần công đức quý báu trong việc in ấn hành kinh điển Phật giáo và các sách ngữ lục của Thiền tông, nhờ đó Phật pháp được truyền bá sâu rộng trong dân chúng.

Hiện chúng ta không có tác phẩm nào của Quốc sư Phù Vân để hiểu rõ về tư tưởng Thiền học của Ngài, nhưng qua lời kể của vua Trần Thái Tông, một thiền giả ngộ đạo, kể lại trong bài tựa sách *“Thiền học chỉ nam”*, chúng ta có thể hiểu được là Quốc sư Phù Vân là bậc đạt đạo, đạo cao đức trọng, là bậc đã giải thoát, có chủ trương *“Thiền đốn ngộ”* như Tổ sư Hiện Quang qua câu nói của Quốc sư với vua: *“Núi vốn không có Phật! Phật ở nơi tâm, tâm yên lặng mà có trí tuệ, đó gọi là Phật. Giác ngộ được tâm này thì lập tức thành Phật, không phải khó nhọc tìm cầu ở bên ngoài”*.

Quốc sư Phù Vân quả là bậc đắc đạo, sống an nhàn tự tại, thanh thoát như *“đám mây bay”* đúng với pháp hiệu *“Phù Vân”* của Ngài và hợp với câu nói của Ngài: *“Lão tăng ở rừng núi lâu, xương cứng, dung mạo gầy ốm, ăn rau, nhai hạt dẻ, uống nước suối, vân du trong chốn rừng núi, lòng nhẹ như đám mây nổi phiêu bạt theo gió vào đây”*.

Quốc sư quả là bậc thoát tục, tự tại vô ngại, tâm không trụ vào đâu và thanh thản như đám mây lơ lửng, phiêu bạt trong không gian, tiêu dao khắp rừng núi thanh vắng, bay khắp mọi nơi, không còn giới hạn của không gian và thời gian, bất sanh bất diệt.

3. THIÊN SƯ ĐẠI ĐĂNG

Thiền sư Đại Đăng là đệ tử của Quốc sư Phù Vân, hiện không có tài liệu nên chưa biết được về quê quán, hành trạng và tư tưởng của Sư. Theo *Thánh đặng lục* và *Trần triều Thiền tông bản hạnh*, Thiền sư Đại Đăng thuộc thế hệ thứ ba của phái thiền Yên Tử, nhưng sư cũng tiếp nhận truyền thừa của Thiền sư Thiên Phong-Nguyên Trường thuộc thế hệ 20 phái Thiền Lâm Tế (Trung Quốc).

Thiền sư Đại Đăng được Quốc sư Phù Vân gửi về kinh đô Thăng Long hành đạo thay thầy, đã có nhân duyên đến tham dự những buổi tham luận về Phật pháp ở viện Tả Nhai trong triều đình, Thiền sư Đại Đăng được nghe Thiền sư Thiên Phong thuyết pháp, được tham vấn, học hỏi Phật pháp và được Thiền sư Thiên Phong truyền tâm ấn.

Có thể Thiền sư Đại Đăng cũng có tham học thiền với Thiền sư Đức Thành, một thiền sư Trung Hoa khác sang Đại Việt hoàng hóa cùng thời với Thiền sư Thiên Phong.

Thiền sư Đại Đăng là sư huynh đồng môn của vua Trần Thái Tông nhưng lớn tuổi hơn và tu học lâu năm hơn nên trình độ Phật học, thiền học của Sư thâm sâu hơn vua nhiều và vua rất tôn kính Sư.

Thiền sư Đại Đăng cũng là bốn sư của vua Trần Thánh Tông và sư có nhiều đệ tử nổi danh như Tiêu Dao, Liễu Minh, Thường Cung, Huyền Sách... Kế thế Thiền sư Đại Đăng ở sơn môn Yên Tử là Thiền sư Tiêu Dao.

4. THIÊN SƯ TIÊU DAO

Thiền sư Tiêu Dao là đệ tử của Thiền sư Đại Đăng, thuộc thế hệ thứ tư của sơn môn Yên Tử, đồng thời cũng đặc pháp với Thiền sư Ứng Thuận thuộc phái thiền Vô Ngôn Thông.

Thiền sư Tiêu Dao Hoàng hóa ở tịnh xá Phước Đường, nên còn được gọi là Đại sư Phước Đường.

Hiện không có tài liệu nên chưa biết rõ về quê quán, hành trạng và tư tưởng của Thiền sư Tiêu Dao, nhưng chắc chắn rằng Ngài phải là một danh tăng thạc đức thời bấy giờ, vị Thượng sĩ Tuệ Trung, một thiền giả nổi tiếng đời nhà Trần và cũng là thầy của Sơ Tổ phái thiền Trúc Lâm (Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông), đã hết sức tôn kính Ngài và tôn Ngài như “Phật sống ở trần gian” trong bài thơ “*Thượng Phước Đường-Tiêu Dao Thiền sư*” (Trình Thiền sư Tiêu Dao ở tịnh xá Phước Đường) như sau:

Cửu vi phong thể,
Kiều kí hoang thôn
Thân tuy thiên ngoại chi thâm thương
Y hữu kính trung chi loạn phượng
Nhàn xương vô sanh chi khúc
Dụng thù pháp nhũ chi ân
Lạm trát già đà
Thượng trình tọa hạ

Thân tuy phì độn ngụ hương quan,
Tứ trọng ân thâm vị cảm hàn.
Y chuyết thiếu phùng thêm ý khí,
Tâm khô cô thủ thốn tâm đan.
Xuân hồi hư đối khai đào nhụy,
Phong khởi không văn kích trúc can.
Đương nhật đáo gia tham vấn bãi,
Một huyền cầm tử thỉnh kim đàn.

Tam lai thỉnh vấn cổ chùy thiên,
Tướng mạo kỳ dị tráng thả kiên.
Huệ Khả thân tầm bì tửy ký,
Triệu châu thiên dữ hạc qui niên.
Tu tri thế hữu nhân trung Phật,
Hưu quái lô khai hỏa lý liên.
Trân trọng già đà tùy hứng lễ,
Kỉ đa mạn khước tử hung thiên.

Tạm dịch: Kính Trình Thiên Sư Tiêu Dao Ở Tịnh Xá Phước Đường.

Từ lâu xa thành thị, ngụ tạm nơi thôn xóm hoang vắng, thân tuy côi ngoài xa cách, như sao Hôm và sao Mai, nhưng tâm ý vẫn chung bóng như loan và phượng, thanh nhân hát khúc “vô sinh“, để đền đáp ơn thầy thân tình chỉ dạy, mạn phép dâng lên pháp tòa vài lời thơ:

Thân tuy quê mùa ngụ chốn quê,
Bốn trọng ân nào dám lãng quên.
Y vọng mong cầu thêm ý mới,
Tâm lạnh tro tàn giữ lòng son.
Xuân về lặng ngắm hoa đào nở,
Gió động lắng nghe tiếng nghe tiếng trúc lay.
Hôm trước viếng nhà tham vấn rõ,
Nay xin gãy khúc đàn không dây.

Ba lần tham vấn Tổ sư Thiên,
Tướng người tráng kiện luôn luôn khoẻ.
Sống như Triệu Châu cùng rùa hạc,
Đạo như Huệ Khả cốt tủy thiên.
Nên hay có Phật trong trần thế,
Đừng lạ sen tươi giữa lửa hồng.
Trân trọng kính dâng bài tụng lễ,
Chỉ riêng lễ mọn chút quà này.

Tịnh xá Phước Đường, nơi Thiên sư Tiêu Dao hoằng hóa, có lẽ cũng nằm trên núi Yên Tử, Thượng sĩ Tuệ Trung tả “Cảnh vật Phước Đường” như sau:

Phước Đường cảnh trí dĩ tức đương,
Lai hữu thiên phong tập tập lương.
Li lạc tiêu sơ trừu duẫn sâm,
Môn đình u thúy tịch tùng hoang.
Vị phùng thời thái hiền nhân xuất,
Thả hỉ lâm thâm thụ thú tàng.
Tảo văn lão thiên khai Phật nhật,
Thông môn đào lý lộng xuân quang.

Tạm dịch: Cảnh Vật Phước Đường

Phước Đường cảnh trí chính là đây,
Lại thêm gió thiên thanh mát thay.
Sân lùm bụi rậm then cửa lỏng,
Rào giậu tre thưa búp măng gầy.
Chưa gặp thời cơ hiền nhân xuất,
Núi thẳm khá vui rùa phượng ẩn.
Sớm muộn trời già khai Phật nhật,
Lý đào mở ngõ cánh xuân đầy.

Thiên sư Tiêu Dao bị bệnh, Thượng sĩ Tuệ Trung viết thơ thăm hỏi qua bài thơ “*Vấn Phước Đường Đại sư tật*”:

Phong thủy đáo thời ba hốt động,
Hỏa tân giao xứ điểm tài sanh.
Phương tri tứ đại nguyên vô tế,
Nhất nhiệm diên lưu kiểm các hành.

Tạm dịch: **Thăm bịnh Đại sư Phước Đường.**

Nước gặp gió nhồi liên nổi sóng,
Lửa bắt rơm khô bỗng cháy bùng.
Mới hay tứ đại vốn hư huyễn,
Núi kiếm rừng đao mặc ý tình.

Khi Thiền sư Tiêu Dao viên tịch, Thượng sĩ Tuệ Trung viết bài kệ “**Điều Tiên Sư**”:

Nhất khúc vô sanh xướng liễu thì,
Đảm hoành tất lật cố hương quy.
Thượng đầu đã quá hồ hà hữu,
Nhất cá nê ngư nhiệm đảo kỳ.

Tạm dịch: **Điều Tiên Sư**

Một khúc vô sinh vừa mới dứt,
Nghien mình nhẹ bước về quê cũ.
Đầu sào trăm trượng qua rồi hẳn,
Trâu đất thông dong cõi ngược về.

Qua bài kệ trên, Thượng sĩ Tuệ Trung đã đưa tiễn một bậc giác ngộ trở về quê cũ bất sanh bất diệt.

Thiền sư Tiêu Dao có hai đệ tử nổi danh là:

- Thiền sư Huệ Tuệ kế thế trụ trì chùa Vân Yên tiếp nối ngọn đèn pháp của sơn môn Yên Tử.

- Thượng sĩ Tuệ Trung, một cư sĩ nhưng đạt đạo quả, là đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Tiêu Dao và là người được Sư tổ đầu tiên của phái thiền Trúc Lâm là Điều Ngự Giác Hoàng (hay Trúc Lâm Đầu Đà) kính trọng như bậc thầy, có thể coi Thượng sĩ Tuệ Trung như bậc Tổ sư của phái thiền Trúc Lâm sau này.

5. THIÊN SƯ HUỆ TUỆ

Hiện chúng ta không có tài liệu nên chưa biết rõ quê quán và hành trạng của Thiên sư Huệ Tuệ, chỉ biết Sư là đệ tử của Thiên sư Tiêu Dao và là người kế thế trụ trì ở sơn môn Yên Tử.

Thượng hoàng Trần Nhân Tông vốn kính trọng Thượng sĩ Tuệ Trung như bốn sư của mình, nhưng khi thế phát quy y, phải thọ giới với Thiên sư Huệ Tuệ, mặc dầu Huệ Tuệ không xuất sắc bằng Huệ Trung. Chắc hẳn là trong đại lễ xuất gia của Thượng hoàng Trần Nhân Tông ở Yên Tử cũng có đủ “Tam sư Thất chứng” (ba vị thầy gồm Hòa thượng, Yết ma, Giáo thọ và bảy vị chứng minh).

Rất tiếc là không có tài liệu nên không rõ pháp danh “Thập sư” (mười vị sư này), vì chắc hẳn là mười vị này phải là các bậc thạch đức trong chốn thiên môn, cũng rất tiếc là không biết được buổi lễ đó diễn tiến như thế nào?

Thượng hoàng Trần Nhân Tông xuất gia với pháp danh là Trúc Lâm Đầu Đà hay Hương Vân Đại Đầu Đà, được tôn là Điều Ngự Giác Hoàng.

Trúc Lâm Đầu Đà khai sơn phái thiền Trúc Lâm, tại chùa Vân Yên trên núi Yên Tử. Phái thiền Trúc Lâm được ghi chép đầy đủ vào thời ba vị Tổ đầu tiên là Trúc Lâm Đầu Đà, Pháp Loa và Huyền Quang, sau đó không còn tài liệu nào, vì lý do chính trị và quân sự thời đó, nên không biết rõ về truyền thừa tiếp theo sau đó và việc hoàng pháp của phái Thiền Trúc Lâm tiếp theo đó như thế nào? Hiện chỉ có một danh sách 23 vị Tổ đầu tiên của phái thiền Trúc Lâm, chưa biết có chính xác không và chưa biết chút ít nào về hành trạng của các vị Tổ sau Tổ sư Huyền Quang.

HÀNH TRẠNG CỦA VUA TRẦN THÁI TÔNG (1218-1277)

Vua Trần Thái Tông tên là Trần Cảnh, trước tên húy là Bồ, sanh ngày 16 tháng 6 năm Mậu Dần (1218), quê ở hương Tức Mặc, sau được đổi lại là phủ Thiên Trường (nay thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định), cha là Trần Thừa (con của Trần Lý), mẹ họ Lê.

Họ Trần sống về nghề đánh cá ở hương Tức Mặc, đến đời Trần Lý trở nên giàu có nổi tiếng ở địa phương. Vào khoảng năm 1209 triều đình nhà Lý suy yếu, trong cuộc nổi loạn của Quách Bốc, vua Lý Cao Tông phải chạy loạn. Thái tử Sảm lấy con gái của Trần Lý là Trần Thị Dung làm vợ, phong cho Trần Lý tước Minh tự và phong cho cậu của Dung là Tô Trung Từ làm Điện tiền chỉ huy sứ. Gia đình Trần Lý giúp vua dẹp được giặc, dần dần có nhiều thế lực trong triều đình.

Năm Canh Ngọ (1210), vua Lý Cao Tông băng hà, Thái tử Sảm lên ngôi, tức là vua Lý Huệ Tông. Vua lập Trần Thị Dung làm Nguyên phi. Sau đó vua phong Nguyên phi làm Hoàng hậu, phong chức tước cho các anh của Hoàng hậu, Trần Tự Khánh làm Thái úy Phụ chính, Trần Thừa làm Nội thị Phán thủ.

Từ năm 1217, vua Lý Huệ Tông bị bệnh điên, có khi tự xưng là thiên tướng giáng trần, tay cầm giáo và mộc, cấm cờ nhỏ trên búi tóc, nhảy múa suốt ngày đêm, có khi uống rượu ngũ li bì đến hôm sau mới tỉnh. Quyền hành trong triều đình đều nằm trong tay Thái úy Trần Tự Khánh, Trần Thừa và Trần Thủ Độ. Năm 1223, Thái úy Trần Tự Khánh chết, quyền hành nằm trong tay Phụ quốc Thái úy Trần Thừa và Điện tiền chỉ huy sứ Trần Thủ Độ.

Tháng 10 năm Giáp Thân (1224), vua Lý Huệ Tông xuất gia tu hành ở chùa Chân Giáo trong đại nội, kinh thành Thăng Long, truyền ngôi cho Công chúa Chiêu Thánh (mới 7 tuổi), tức Lý Chiêu Hoàng. Năm sau (1225), con của Thái úy Trần Thừa là Trần Cảnh được phong làm Chính thủ theo hầu Lý Chiêu Hoàng, sau đó Lý Chiêu Hoàng nhận Trần Cảnh làm chồng (cả hai mới 8 tuổi). Ngày 11 tháng 12 năm Ất Dậu (1225), Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh, tức vua Trần Thái Tông.

Ngày 10 tháng 8 năm Bính Tuất (1226), Thái sư Trần Thủ Độ đến chùa Chân Giáo thấy Lý Huệ Tông đang ngồi nhỏ cở ở trước sân chùa, Thủ Độ nói: “Nhỏ cở thì phải nhỏ tận gốc”. Huệ Tông đáp: “Điều người nói ta hiểu rồi”. Huệ Tông vào chùa tụng kinh xong khẩn rằng: “Thiên hạ nhà ta đã về tay người, người lại còn giết ta, ngày nay ta chết, ngày sau con cháu người cũng sẽ bị như thế “. Sau đó Huệ Tông ra vườn phía sau chùa thắt cổ tự tử. Thái sư Trần Thủ Độ cho đưa linh cữu Thượng hoàng Lý Huệ Tông ra phường Yên Hoa hỏa thiêu và đem xương vào thờ trong tháp ở chùa Bảo Quang. Hoàng hậu (Trần Thị Dung) bị giáng làm Công chúa Thiên Cực và gả cho Trần Thủ Độ, sau đó được phong làm Quốc mẫu.

Qua đoạn sử được ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư* như trên, chúng ta nghiên cứu kỹ sẽ thấy rằng: Việc vua Lý Huệ Tông bị bệnh điên có thể là do áp bức hay trừ ếm của gia đình Trần Thừa và việc vua Lý Huệ Tông nhường ngôi cho con gái Lý Chiêu Hoàng mới 7 tuổi cũng do sự ép buộc của Trần Thừa và Trần Thủ Độ. Đến việc Lý Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh (cả hai mới 8 tuổi) và nhường ngôi cho Trần Cảnh, cùng việc ép buộc Lý Huệ Tông tự tử cũng là do sự cưỡng ép của hai ông này (nhà Trần cướp ngôi nhà Lý như thế vào năm 1225; sau này đến năm 1399, nhà Trần cũng bị nhà Hồ cướp ngôi giống như vậy, sự việc xảy ra theo đúng lý “nhân quả luân hồi” trong Phật giáo).

Vua Trần Thái Tông tôn cha là Trần Thừa làm Thái thượng hoàng, phong cho anh cả là Trần Liễu làm Thái úy Phụ chính, sách phong là Hiển Hoàng. Trần Thủ Độ được cử làm Thống quốc Thái sư.

Năm 1232, Thái hậu mất, không đầy 2 năm sau(1234), Thượng hoàng Trần Thừa lại mất, vua Trần Thái Tông trở thành mồ côi, lúc mới 16 tuổi. Vua rất buồn khổ và cô đơn trong cung điện, chán ngán trước cảnh sanh tử luân hồi, sự vô thường của cuộc đời và việc tranh danh đoạt lợi trong chốn hoàng cung và triều đình ... Vua Trần Thái Tông đã bắt đầu tìm hiểu về giáo lý của đạo Phật và chán cảnh làm vua, có ý muốn đi tu.

Đến đầu năm Bính Thân (1236), Thái sư Trần Thủ Độ lại ép vua Trần Thái Tông phế bỏ Hoàng hậu Chiêu Thánh để lấy chị vợ là Công chúa Thuận Thiên (vợ Trần Liễu) vì Chiêu Thánh không có con, trong lúc Thuận Thiên đang mang thai (sau này sinh ra Trần Quốc

Khang). Trước việc bị ép buộc làm việc loạn luân đó, lại sắp đến ngày các quan trong triều đình phải làm lễ tế “Trung quân “ (vào ngày mùng 4 tháng 4 âm lịch) nên vào khoảng nửa đêm mùng 3 tháng 4 năm Bính Thân (1236), vua quyết định bỏ ngai vàng lên núi Yên Tử tu hành. Vua kể lại việc này trong bài tựa sách “*Thiền tông chỉ nam*” như sau: “Trẫm trộm nghĩ: Phật không chia Nam Bắc, đều có thể lấy sự tu hành mà tìm đến. Tánh người tuy có kẻ khôn người ngu, nhưng nhờ giác ngộ mà hiểu biết. Vì vậy, đạo giáo của đức Phật là phương tiện để dẫn dụ người mê muội, chỉ con đường tắt để hiểu rõ sự sanh tử. Còn như cầm cân nảy mực cho đời sau, làm khuôn phép cho tương lai đó là trách nhiệm của các bậc tiên thánh. Cho nên Lục Tổ (Huệ Năng) đã nói: “Bậc đại thánh nhân cùng với đại sư không khác gì nhau”. Như thế đủ biết đạo giáo của đức Phật cũng phải nhờ tiên thánh mới truyền bá được cho đời sau. Nay trẫm sao lại không lấy trách nhiệm của tiên thánh làm trách nhiệm của mình, lấy giáo lý của đức Phật làm giáo lý của mình. Vả lại khi tuổi thơ, vào lứa tuổi mới hiểu biết, mỗi khi nghe lời giảng dạy của các thiền sư, tức thời dẹp hết mọi sự suy nghĩ, trong tâm hết sức thanh tịnh. Lúc bấy giờ trẫm có ý say mê kinh điển Phật, muốn hiểu biết Thiền tông quyết chí tìm thầy, thành tâm mộ đạo. Tuy nhiên tâm hồi hướng theo với đạo đã mạnh mẽ, nhưng động cơ cảm xúc vẫn chưa đạt được.

Năm mười sáu tuổi, Thái hậu từ già cõi đời, trẫm thường nằm ôm gối đất khóc ra nước mắt, ruột đau như cắt. Trong lúc quá buồn khổ không còn lòng dạ nào nghĩ đến việc khác. Chỉ vài năm sau, Thái tổ Hoàng đế (Thượng hoàng Trần Thừa) lại cũng qua đời. Thương mẹ chưa khuây, xót thương cha càng thấm thía. Đau xót ngổn ngang khó nguôi nổi buồn. Trẫm nghĩ công cha mẹ đối với con, nuôi nấng vỗ về, chăm sóc đủ thứ, dù có xương tan nát thịt cũng chưa báo đền được một phần trong muôn phần. Hơn nữa trẫm nghĩ: Thái tổ Hoàng đế mở cờ dựng nghiệp đã rất khó khăn, trị nước giúp đời lại càng quan trọng khó nhọc. Ngày đêm ngời bầu trao lại cho trẫm từ lúc còn ấu thơ, khiến trẫm ngày đêm lo sợ đứng ngồi không yên. Trẫm tự nghĩ thầm rằng: ở trên đã không có cha mẹ để nương nhờ, ở dưới cũng sợ rằng không đáp ứng nổi sự mong mỏi của lê dân, biết phải làm sao đây? Trẫm suy đi nghĩ lại: hay là lui về chốn rừng núi tìm hiểu giáo lý đạo Phật, hiểu rõ nghĩa trọng đại của sự sinh tử, cũng là để đền đáp lại công ơn khó nhọc cha mẹ, như thế chẳng tốt hơn hay sao? Thế là chí trẫm đã quyết định: “Vào đêm mùng

3 tháng 4 năm Bính Thân (1236) niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ năm, trăm cải dạng mặc thường phục đi ra cửa cung, bảo với kẻ hầu cận rằng: “Trăm muốn ra ngoài thành du ngoạn ngâm nghe tiếng nói của dân, xem chí nguyện của dân, ngô hầu biết được sự khó khăn của họ”. Lúc đó theo hai bên trăm chỉ bảy, tám người. Vào giờ Hợi đêm ấy, trăm cưỡi ngựa lên trốn ra đi. qua sông đi về hướng Đông, trăm mới thật tình bảo cho các người theo hầu biết, họ rất ngạc nhiên và rơi nước mắt.

Hôm sau vào giờ Mão (5 đến 7 giờ sáng), đi đến bến đò Đại Than ở chân núi Phả Lại, trăm sợ có người biết mặt, phải lấy áo che mặt khi qua sông, rồi theo đường tắt lên núi. Đến tối vào nghỉ trong chùa Giác Hạnh đợi sáng lại đi. Núi hiểm suối sâu, leo trèo chật vật, ngựa mệt mỗi không thể tiến lên được nữa, trăm bỏ ngựa vịn vào vách đá mà đi. Đến giờ Mùi (13 giờ đến 15 giờ), thì đến núi Yên Tử (huyện Đông Triều, phủ Kinh Môn, nay thuộc tỉnh Quảng Ninh).

Sáng hôm sau trèo thẳng lên đỉnh núi, vào tham kiến Quốc sư Trúc Lâm, một bậc đại Sa môn (Quốc sư Phù Vân). Quốc sư chợt thấy trăm mừng rỡ, ung dung bảo rằng: “Lão tăng ở nơi rừng núi đã lâu, mặt đầy xương cứng, ăn rau đắng, nhai hạt dẻ, uống nước suối, vui cảnh núi rừng, tâm như mây trôi, nên theo gió mà đến đây. Nay bệ hạ bỏ ngôi chủ của thiên hạ, tìm đến cảnh núi rừng nghèo hèn, chẳng hay bệ hạ muốn cầu điều gì mà đến chốn này vậy?”.

Trăm nghe lời Quốc sư nói, rơi hai hàng nước mắt nói với Quốc sư rằng: “Trăm còn thơ dại, cha mẹ mất sớm, một mình bơ vơ đứng trên đám sĩ dân, không biết nương tựa vào đâu? Lại nghĩ đến sự nghiệp của đế vương ngày trước hưng phế thịnh suy thay đổi bất thường; cho nên, hôm nay trăm lên núi này, chỉ muốn làm Phật chứ không cầu một vật gì khác”. Quốc sư đáp: “Trong núi vốn không có Phật, Phật chỉ có trong tâm. Tâm vắng lặng thì trí tuệ khai mở, đó chính là Phật. Nếu hôm nay bệ hạ ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật, không cần phải khổ công tìm kiếm bên ngoài”.

Ngày hôm sau, Thái sư Trần Thủ Độ dẫn các đại thần trong triều đình và các bộ lão lên núi Yên Tử yêu cầu vua trở về triều đình. Từ chối không được, vua đành trở về Hoàng cung. Quốc sư cầm tay vua nói: “Đã làm vua của nhân dân, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón bệ hạ về triều đình, bệ hạ không thể không về được. Tuy

nhiên việc nghiên cứu tìm hiểu kinh điển Phật giáo, xin Bệ hạ luôn luôn để tâm, đừng giây phút nào quên”.

Vua về kinh đô, dù giữ ngôi vua lo việc triều chính, nhưng lúc nào vua cũng nhớ lời dặn của Quốc sư Trúc Lâm (hay Quốc sư Phù Vân), khi việc nước nhàn rỗi, vua lúc nào cũng nghiên cứu kinh sách Phật và thường mời các cao tăng thạc đức đến tham hỏi về Thiền học.

Khi Thái sư Trần Thủ Độ ép vua lấy Thuận Thiên làm Hoàng hậu, Hoài vương Trần Liễu chỉ huy thủy quân nổi loạn, nhưng thế yếu phải lấy thuyền nhỏ giả làm người đánh cá đến thuyền rồng của vua Trần Thái Tông xin đầu hàng, vua và Trần Liễu nhìn nhau mà khóc. Thái sư Thủ Độ nghe tin, đến thuyền rút gươm định giết Trần Liễu, vua phải lấy thân mình che chở cho anh. Thái sư tức lắm ném gươm xuống sông. Vua phải giảng hòa bảo Thủ Độ rút quân về, vua phong Trần Liễu làm An Sinh vương và lấy đất các xã Yên Sinh, Yên Phụ, Yên Hưng, Yên Dươg làm ấp thang mộc.

Năm Đinh Mùi (1247), vua cho mở khoa thi Thái học sinh để tuyển nhân tài ra làm quan.

Năm 1249, vua cho trùng tu chùa Diên Hựu (chùa Một Cột).

Năm 1252, vua đem quân đánh Chiêm Thành.

Năm 1253, vua mở mang Nho giáo và Lão giáo, lập Quốc học viện để dạy cho các nho sinh.

Năm 1258, đánh bại quân Mông Cổ, giữ vững độc lập cho đất nước.

Ngày 24 tháng 2 năm Mậu Ngọ (1258), vua Trần Thái Tông lên làm Thái thượng hoàng, nhường ngôi cho Thái tử Trần Hoảng tức vua Trần Thánh Tông.

Ngay từ sau khi trốn lên núi Yên Tử trở về (năm 1236), vua Thái Tông ngoài việc triều chính, còn để thì giờ nghiên cứu kinh sách Phật hoặc mời các bậc đức kỳ tài vào cung điện để tham học về Thiền tông như Quốc sư Phù Vân, các Thiền sư Tức Lự, Ứng Thuận... Ngoài ra vua còn mời cả Thiền sư ngoại quốc đã đến Đại Việt Hoàng hóa là Thiền sư Thiên Phong (phái Lâm Tế, đời 20) đến viện Tả Nhai để cùng các bậc thạc đức tham khảo về Thiền học.

Vua Trần Thái Tông chủ trương “Tam giáo đồng nguyên” dung hợp cả Phật, Nho và Lão giáo. Vua có chí, dành nhiều thời giờ để tự học, đọc cả sách Nho giáo, Lão giáo và Phật giáo.

Vua học Nho giáo để nghiên cứu về Chính trị học, Xã hội học rất cần thiết cho việc cai trị đất nước. Vua tham học Lão giáo để tìm hướng siêu thoát cho tâm linh và tu học Phật để tìm đường giải thoát khỏi cảnh đau khổ vô thường của cuộc đời...

Trong bài “Tựa kinh Kim Cang Tam Muội” vua kể lại phương pháp tự học như sau:

“Trẫm lo việc cai trị dân, nhiều lúc gặp khó khăn phải lăn xả vào công việc quên cả sớm tối. Công việc thì có hàng vạn thứ mà thì giờ nhàn rỗi không được bao nhiêu. Siêng năng trong công việc, tiếc ngày giờ chữ nghĩa chưa được bao nhiêu nên phải cố học thêm, ban đêm phải thức khuya để đọc thêm sách, học sách Nho giáo rồi học kinh điển Phật giáo...”.

Vua Trần Thái Tông học cả ba tôn giáo Nho, Lão và Phật nhưng chịu ảnh hưởng Phật giáo nhiều nhất. Vua vừa nghiên cứu kinh điển Phật giáo vừa tổ chức các buổi tham luận về Phật học ở viện Tả Nhai, vừa tự tu học, siêng năng lễ lạy sám hối, tham học Thiền và cuối cùng vua ngộ được đạo. Trong bài tựa *Thiền tông chỉ nam*, vua Thái Tông viết như sau:

“Nghe lời Quốc sư Trúc Lâm, trẫm trở lại kinh đô, miễn cưỡng mà lên ngôi vua. Trong suốt mười mấy năm trời, mỗi khi được nhàn rỗi việc nước, trẫm lại triệu tập các bậc kỳ đức để tham vấn về thiền học. Các kinh điển của các tông phái lớn, không kinh nào không nghiên cứu”.

Trẫm thường đọc Kinh Kim Cang, một hôm đọc đến đoạn “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” (không nên trụ trước nơi nào mới sanh chân tâm), buông kinh xuống chiêm nghiệm, bỗng hoá nhiên tự ngộ. Bèn đem chỗ giác ngộ ấy viết thành những lời sau đây, đặt tên là “*Thiền tông chỉ nam*”.

Năm ấy vào khoảng năm 1248-1250, Quốc sư Phù Vân từ núi Yên Tử về kinh sư, trẫm mời ở lại chùa Thắng Nghiêm chủ trì việc khắc bản in các kinh điển, trẫm đem sách này cho Quốc sư xem. Quốc

sư ba lần tán thán rằng: “Tâm chư Phật ở cả trong sách này, sao không đem khắc bản in để dạy kẻ hậu học?”. Trẫm nghe nói thế, liền sai thợ viết chữ chân phương, sắc truyền khắc ván đem in. Sách này không những để chỉ chỗ mê lầm cho đời sau, mà còn muốn nối tiếp công đức truyền bá của bực thánh nhân đời trước càng thêm rộng lớn...

Sau khi lên làm Thái thượng hoàng (1258), Thái Tông dành hầu hết thời gian cho việc tu hành. Sau khi quán xét lại cả cuộc đời của mình, Thái Tông nhận thấy rõ cuộc đời vô thường là biển khổ, trong cảnh tranh quyền đoạt lợi nơi chốn cung đình hay trong triều nội, con người đã âm mưu, sát hại lẫn nhau, làm nhiều điều trái với đạo đức... Chính bản thân của Thái Tông phạm bao nhiêu tội lỗi, dù không phải do quyết định của chính mình, nhưng vì quyền lợi của gia đình mà Trần Thủ Độ đã tạo bao nhiêu tội ác. Đối với vua, Trần Thủ Độ có công trong việc củng cố quyền hành và tạo sự ổn định cho đất nước, nhưng ông đã làm biết bao điều tàn ác: ép buộc vua Lý Huệ Tông tự tử, giết tất cả Hoàng tộc, lấy chị dâu (vợ Trần Liễu) ...

Thái Tông thấy rõ chỉ có con đường tu hành theo Phật giáo mới có thể giải thoát khỏi cuộc đời vô thường, kiếp người đầy phiền não khổ lụy và mới giải thoát khỏi luân hồi nhân quả.

Vì vậy Thái Tông dành nhiều thời gian cho việc tu hành theo đạo Phật. Sau khi nghiên cứu kinh điển Phật giáo tham học với các bậc thạc đức danh tăng và tu tập thiền định, Thái Tông thấy rõ trước hết là cần phải lạy Phật sám hối tội lỗi của mình (trong kiếp này và các kiếp trước), sửa tâm tánh, làm các điều thiện (thập thiện, lục độ...) và phải tu tập thiền định rất ráo mới hy vọng giải thoát luân hồi nhân quả.

Sau mười mấy năm sám hối, tham học kinh điển, tham vấn chư thạc đức và tu tập thiền định, Thái Tông ngộ được lý đạo. Thái Tông vừa tu hành, vừa biên soạn sách cho người tu.

Những lúc việc nước rỗi rảnh và nhất là khi lên làm Thượng hoàng, Trần Thái Tông về hành cung Vũ Lâm và điện Thái Vi ở khu rừng núi thuộc vùng cố đô Hoa Lư (nay thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình), nơi đây Thái Tông vừa ẩn dật lễ sám, tu hành, vừa biên soạn sách Phật học, sách về Thiền tông, đặc biệt chú trọng đến việc tụng kinh lễ Phật sám hối.

Vào cuối mùa xuân năm Đinh Sửu (1277), Thượng hoàng Trần Thái Tông bị bệnh ở cung Vạn Thọ, vua Trần Thánh Tông đến thăm viếng, thưa rằng: “Chân không và Ngoan không là đồng hay khác?”. Thượng Hoàng bảo: “Chân không và ngoan không là một, chỉ vì tâm con người mê và ngộ nên mới có chân không và ngoan không. Ví dụ như gian nhà, mở cửa thì sáng, đóng cửa thì tối; sáng và tối chẳng đồng, nhưng gian nhà chỉ là một “.

Hôm sau, Quốc sư Đại Đăng vào thăm Thượng hoàng, hỏi rằng: “Thượng hoàng bệnh chẳng?”. Thượng hoàng Thái Tông đáp: “Tứ đại là bệnh, nhưng thân này xưa nay vốn không can hệ đến sinh tử, vì thế làm sao vướng mắc vào bệnh hoạn được? “.

Mấy ngày sau đó, Thượng hoàng Thái Tông bỗng lặng thinh, không nói gì cả. Sau đó, đuổi hết những kẻ hầu hạ, đem việc đại sự quốc gia dặn dò riêng với vua Thánh Tông. Vua có ý muốn nhờ Quốc sư Trúc Lâm (Thiền sư Phù Vân) và Quốc sư Đại Đăng thuyết giảng về pháp xuất thế cho Thượng hoàng nghe; Thượng hoàng gần giọng bảo rằng: “Trong giây phút hiện tiền này, chỉ bớt một mảy tơ cũng làm thịt bị đứt khoét thành vết thương; còn thêm một mảy tơ, cũng giống như bụi vương trong mắt. Ba đời chư Phật “bốn mắt nhìn nhau” (tứ mục tương cố), sáu đời Tổ sư kế truyền riêng; dù Phù Vân nói huyền, Đại Đăng thuyết diệu, đều là lời thừa, chẳng có ích gì với thân này”.

Nói xong, Thượng hoàng Trần Thái Tông lặng lẽ thị tịch, nhằm vào ngày mừng Một tháng Tư năm Đinh Sửu (1277).

Thượng hoàng tu hành chí thành, đạt được đạo quả nên có thể biết ngày chết trước cả năm.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: “Năm Đinh Sửu, Bảo Phù năm thứ năm (1277), mùa Hạ tháng tư ngày mừng 1, Thượng hoàng băng ở cung Vạn Thọ. Trước đó Thượng hoàng đến ngự đường bỗng thấy con rít bò trên áo ngự, Thượng hoàng sợ, lấy tay phủi nó rơi đánh “keng” xuống đất, nhìn xem thì hóa ra là cái “đinh sắt “, đoán là điềm năm “Đinh “. Lại có lần đùa, sai Minh tự Nguyễn Mặc Lão dùng phép “nội quan” nghiệm xem điều lành hay điều dữ. Hôm sau, Mặc Lão tâu: thấy một cái hòm vuông, bốn mặt đều có chữ “Nguyệt”, trên hòm có một cây kim và một cái lược, Thượng hoàng lại đoán “Hòm tức là quan tài, chữ nguyệt ở bốn bên tức là tháng tư, cây kim có thể cắm vào

vật gì tức là nhập vào quan tài, cái lược là chữ “sở” đồng âm với “sơ” là xa, tức là xa các người. Lại lúc ấy đang có trò múa rối thường có câu “Mau đến ngày mừng 1 thay phiên”, Thượng hoàng lại đoán: thế là ngày mừng một tháng tư là chết.

Năm trước, có một hôm, Thượng hoàng chợt bảo những kẻ theo hầu cận rằng: “Tháng tư sang năm ta tất chết: Đến nay quả như vậy”.

Ngày mừng 4 tháng 10, táng Thượng hoàng ở Chiêu lăng.

Tác phẩm của Trần Thái Tông:

- *Thiền tông chỉ nam* (hiện chỉ còn bài tựa).
- *Kim Cang Tam Muội kinh chú giải* (chú giải kinh Kim Cang Tam Muội, hiện nay chỉ còn bài tựa).
- *Lục thời sám hối khoa nghi*.
- *Bình đẳng lễ sám văn* (chỉ còn bài tựa).
- *Khóa hư lục*.
- *Trần Thái Tông ngự tập* (các bài thơ văn của Trần Thái Tông, hiện chỉ còn vài bài).
- *Quốc triều thông chế*.
- *Kiến trung thường lễ*.
- Bài thơ “*Ký Thanh Phong am Tăng Đức Sơn*”.
- Bài thơ “*Tống Bắc sứ Trương Hiến Khanh*”.

HÀNH TRẠNG THƯỢNG SĨ TUỆ TRUNG (1230-1291)

Từ xưa đến nay, hầu hết giới Thiền học Việt Nam đều biết tiếng Thượng sĩ Tuệ Trung, nhưng cho đến những ngày gần đây, nhiều người chưa biết rõ Ngài là ai? Nhiều người cho rằng Thượng sĩ là Trần Quốc Tảng, có người còn cho rằng là Trần Quốc Toản. Vì vậy, trước khi tìm hiểu hành trạng của Thượng sĩ Tuệ Trung, chúng ta cần xác minh Ngài là ai?

I. THƯỢNG SĨ TUỆ TRUNG LÀ AI?

Trong sách “*Tuệ Trung ngữ lục*”, Tỳ kheo Huệ Nguyên viết “Lời dẫn của người san định sách” như sau:

“Cứ theo Hoàng Việt Văn tuyển” thì Hưng Ninh vương Trần Quốc Tảng là con lớn của Trần Hưng Đạo. Hai lần ngăn giặc, ông được cử giữ đất Hồng Lộ coi quân dân, sau khi lui về ấp Tịnh Bang (nay là huyện Vĩnh Lại, làng Yên Quảng) và đổi tên lại là làng Vạn Niên. Tự hiệu là Tuệ Trung Thượng sĩ, ông thường thả thuyền rong chơi sông Cửu Khúc, hay làm thơ, trong đó có bài “*Phóng cuồng ca*”⁽¹⁾.

Trúc Thiên dịch sách “*Tuệ Trung ngữ lục*” chú thích thêm: “Sách chép tên là **Tảng**, không hiểu sao lại đọc là **Toản**. Theo sử xưa, Trần Quốc Tuấn không có người con nào là Toản cả. Ngoài cô gái ruột gả cho Trần Nhân Tôn và cô con gái nuôi gả cho Phạm Ngũ Lão, có 4 trai là: Hưng Vũ vương Trần Quốc Hiến, Hưng Hiếu vương Trần Quốc Uy, Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng, Hưng Trí vương Trần Quốc Nghiễn.

Tuy nhiên, sử cũng chép có vị vương hầu tên là Trần Quốc Toản, tước Hoài Văn hầu (...).

Vậy Quốc Tảng và Quốc Toản, Hoài Văn hầu, Hưng Nhượng vương và Hưng Ninh vương là một người hay hai người? Và người nào mới thực là Tổ sư Thiền Trúc Lâm Yên Tử?”. Những nghi vấn trên, dịch giả trân trọng đặt dưới mắt các nhà sử học”⁽²⁾.

Qua các đoạn văn trên, chúng ta thấy rằng Tỳ kheo Huệ Nguyên, Trúc Thiên (*có lẽ một số học giả khác nữa*) đều lúng túng, không hiểu rõ Thượng sĩ Tuệ Trung là ai trong ba nhân vật sau: Hoài Văn hầu Trần quốc Toản, Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng và Hưng Ninh vương?

Nghiên cứu *Đại Việt sử ký toàn thư, An Nam chí lược* (của Lê Tắc) và một số sách khác, chúng ta biết được như sau:

- Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản (1267-1285) là con của Hoài Đức vương Bà Liệt và là cháu nội của Trần Thừa (cha của vua Trần Thái Tông).

(1) Thượng Sĩ Ngữ Lục-Bản dịch của Trúc Thiên-Đại học Vạn Hạnh in năm 1969, trang 196

(2) Sách trên, trang 197

- Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng (1252-1313) là con của Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn.

- Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung hay Trần Tung (1230-1291) là anh cả của Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn (1232?-1300).

Thượng sĩ Tuệ Trung chính là Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung.

Sở dĩ có lẫn lộn giữa ba vị trên vì cả ba đều thuộc hoàng tộc nhà Trần và liên hệ thân thuộc gần nhau. Qua phổ hệ nhà Trần, chúng ta thấy rõ sự liên hệ của ba nhân vật đó như sau:

1. TRẦN QUỐC TOẢN (1267-1285)

Hoài Vương hầu Trần Quốc Toản sanh năm Đinh Mão (1267) là con của Hoài Đức vương Bà Liệt.

Ngày trước, lúc Trần Thừa còn hàn vi lấy người con gái của thôn Bà Liệt thuộc huyện Tây Chân (tỉnh Hà Nam Ninh ngày nay), người đó có mang thì bị Trần Thừa ruồng bỏ. Bà này sinh ra Bà Liệt.

Sau đó, Trần Cảnh là con của Trần Thừa lên ngôi vua, tức Trần Thái Tông, Trần Thừa được tôn làm Thượng hoàng. Thượng hoàng cũng không nhìn nhận Bà Liệt là con. Bà Liệt lớn lên khôi ngô và giỏi võ nghệ nên sung vào đội đánh vật trong hoàng cung. Vào dịp Tết năm Nhâm Thìn (1232), triều đình tổ chức đấu vật. Bà Liệt bị 1 người trong đội vật ngã và bị bóp cổ đến suýt tắt thở.

Thượng hoàng hét lên: “Con ta đấy!”. Người ấy sợ hãi lạy tạ. Ngày hôm đó, Thượng hoàng nhận Bà Liệt làm con. Vì vậy, vua Trần Thái Tông phong cho Bà Liệt tước hiệu là Hoài Đức vương.

Sau đó, Hoài Đức vương Bà Liệt có con là Trần Quốc Toản, được phong làm Hoài Văn hầu.

Mùa Thu năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Thiệu Bảo thứ tư (1282), quân Nguyên chuẩn bị xâm lăng Đại Việt. Tháng 10 năm đó, Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông mở hội ở Bình Than họp vương hầu và các quan tướng bàn kế sách chống giặc. Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản còn nhỏ tuổi, không được dự. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* viết như sau:

“Mùa Đông, tháng 10 (năm Nhâm Ngọ, Thiệu Bảo năm thứ tư), vua ngự ra Bình Than, đóng ở vũng Trần Xá, họp vương hầu và trăm quan bàn kế sách công thủ và chia nhau đóng giữ những nơi hiểm yếu... Lại khi ấy, vua thấy Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản, Hoài Nhân vương Kiện đều còn trẻ tuổi, không cho dự bàn. Quốc Toản trong lòng hổ thẹn, phấn khích, tay cầm quả cam bóp nát lúc nào không biết. Sau đó (Quốc Toản) lui về huy động hơn ngàn gia nô và thân thuộc, sắm vũ khí, đóng chiến thuyền, viết lên cờ sáu chữ “**Phá Cường狄, Báo Hoàng An**” (phá giặc mạnh, báo ơn vua). Sau này, khi đối trận với giặc, tự mình xông lên trước quân sĩ, giặc trông thấy phải lui tránh không dám đối địch...”.

Tháng Chạp năm Giáp Thân (đầu năm 1285), quân Nguyên tiến đánh Đại Việt, quân Nguyên thế mạnh, đánh chiếm Vạn Kiếp, kinh đô Thăng Long, Thượng hoàng và vua Trần Nhân Tông phải rút lui ra Hải Đông (vùng Hải Dương), sau phải lui vào Thanh Hóa, để bảo toàn lực lượng, kéo dài thời gian cầm cự (hoãn binh) để chờ giặc mỏi mệt, tiếp tế khó khăn và thời tiết khắc nghiệt, quân Nguyên không quen phong thổ bị bệnh, mới phản công.

Đến tháng Tư năm Ất Dậu (1285), thời cơ đến, quân Trần bắt đầu phản công.

Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đem quân tấn công đồn A Lỗ (gần chỗ sông Hồng nối với sông Luộc), tướng tiên phong của quân Nguyên là Lưu Thế Anh trấn đóng ở đây bị thua trận, rút chạy về Thăng Long.

Cùng lúc đó, quân Việt đồng tấn công các đồn trại của quân Nguyên: Chiêu Thành vương cùng Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản đánh quân Nguyên ở Tây Kết. Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật và các tướng khác đánh tan giặc ở cửa Hàm Tử (Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên).

Tiếp theo đó, Chiêu Minh vương Trần Quang Khải và Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản cùng các tướng khác tiếp đánh Bến Chương Dương (huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây) và phối hợp với các cánh quân của Trung Thành vương và Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp, Nguyễn Truyền để đánh chiếm lại kinh thành Thăng Long, cuộc tấn công hết sức ác liệt, gây thiệt hại rất nặng cho quân Nguyên. Trấn Nam vương Thoát Hoan thua trận, phải bỏ thành Thăng Long, chạy qua phía Bắc sông Hồng (có lẽ chạy qua Gia Lâm).

Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung đem hai vạn quân tiến đánh đạo quân tiên phong của Lưu Thế Anh, Thoát Hoan thua chạy đến sông Như Nguyệt (Sông Cầu), lại gặp đội quân của Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản đổ ra đánh, quân giặc bị đánh tan tác.

Khi xông trận, Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản thường xông lên trước binh sĩ, vì vậy, trong chiến thắng ở bên dòng sông Như Nguyệt này, Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản đã hy sinh. Sách sử nhà Nguyên ghi:

“Quan quân (chỉ quân Nguyên) lại đến sông Như Nguyệt, Nhật Huyền (Trần Thánh Tông) sai Hoài Văn hầu đến đánh, giết chết được (Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản)”. Sách sử Việt Nam không có ghi rõ việc này. *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ ghi: “Đến lúc (Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản) chết, vua rất thương tiếc, thân làm văn tế, lại gia phong tước vương”.

Như vậy, Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản tử trận trong cuộc chiến đấu với quân Nguyên ở sông Như Nguyệt (sông Cầu) vào tháng 5 năm Ất Dậu (tháng 6 năm 1285), được vua đích thân làm văn tế và gia phong tước vương.

2. TRẦN QUỐC TẮNG (1252-1313)

Trần Quốc Tảng là con thứ của Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn, được vua phong tước Hưng Nhượng vương, sinh năm Nhâm Tý (1252).

Tháng Chạp năm Giáp Thân (đầu năm 1285), quân Nguyên xâm lăng Đại Việt, Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông cùng triều thần lui về vùng Hải Đông, để bảo toàn lực lượng, dùng kế thanh dã (vườn không nhà trống) và chiến thuật du kích để cầm cự, kéo dài thời gian, chờ thời cơ phản công. Hưng Đạo đại vương đóng quân ở Vạn Kiếp -Phả Lại.

Bốn anh em là Hưng Vũ vương Trần Quốc Hiến, Hưng Hiếu vương Trần Quốc Uy, Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng và Hưng Trí vương Trần Quốc Nghiễn đốc suất 20 vạn quân các xứ Bàng Hà, Na Sầm, Trà Hương, Yên Sinh, Long Nhãn đến hội quân với cha (Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn) ở Vạn Kiếp để chống quân Nguyên.

Tháng Giêng năm Ất Dậu (1285), quân Nguyên ồ ạt tấn công vào vùng Vạn Kiếp và núi Phả Lại, quân Việt phải rút lui để bảo toàn lực lượng.

Mùa Hạ đến, mưa gió ngập lụt, thời tiết oi bức, lương thực thiếu thốn, phải đánh giặc xa, lâu ngày nên sức khoẻ yếu kém, ngày hay đêm gì cũng phải lo đánh giặc, binh sĩ Nguyên tinh thần suy sụp, lại bị bệnh và chết rất nhiều.

Tháng Tư năm Ất Dậu, quân Việt bắt đầu phản công. Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung đem 2 vạn quân đánh quân tiên phong Lưu Thế Anh ở phòng tuyến sông Hồng, Thượng hoàng sai Chiêu Thành vương, Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản, tướng Nguyễn Khoái đón đánh giặc ở Tây Kết, trong khi Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật cùng các tướng khác tấn công quân Nguyên ở Hàm Tử quan. Thượng hoàng và vua đánh bại giặc Nguyên ở phủ Trường Yên (Ninh Bình ngày nay), trong khi Thượng tướng Trần Quang Khải, Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản, Trần Thông... tấn công quân Nguyên để tái chiếm kinh thành Thăng Long. Quân Nguyên thua to, Trấn Nam vương Thoát Hoan rút chạy qua sông Lô. Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn cùng các con tấn công quân Nguyên ở Vạn Kiếp, giặc thua, tử trận và chết đuối rất nhiều. Quân Việt truy đuổi, Lý Hằng hộ vệ Thoát Hoan chạy về Tư Ninh, quân Việt bắn tên độc trúng Lý Hằng, Lý Hằng chết. Tỳ tướng Lý Quán thu nhặt 5 vạn tàn quân còn lại, giấu Thoát Hoan trong ống đồng chạy trốn về nước. Đến Tư Ninh, Hưng Vũ vương Trần Quốc Hiến đuổi kịp, dùng tên tẩm độc bắn chết Lý Quán. Quân Nguyên tan vỡ, Thoát Hoan cùng tàn quân chạy thoát về Trung Quốc.

Tháng Giêng năm Bính Tuất (1286), vua Trần tha bọn tù binh nhà Nguyên bị bắt trong trận chiến vừa qua về nước và cử sứ giả sang Nguyên để cầu hòa. Nhưng vua Nguyên bắt giữ sứ giả Việt và chuẩn bị tấn công Đại Việt lần thứ ba.

Tháng 6 năm đó, vua Trần Nhân tông ra lệnh cho tất cả vương hầu, tông thất mộ thêm binh lính, chấn chỉnh lực lượng, chế tạo và tu sửa khí giới, chiến thuyền. Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn được cử làm tướng tổng chỉ huy, đôn đốc việc chuẩn bị đó.

Ngày 20 tháng 11 năm Đinh Hợi (25/12/1287), Trấn Nam vương Thoát Hoan chỉ huy quân Nguyên vượt biên giới xâm lăng Đại Việt,

quân Việt dùng chiến tranh du kích và kế thanh dã để kéo dài chiến trận, chờ quân địch suy yếu sẽ phản công. Quân Nguyên rút kinh nghiệm trong lần thất bại trước nên tiến quân cẩn thận hơn. Quân Nguyên biết quân chủ lực của Đại Việt do Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn trấn đóng ở vùng Vạn Kiếp, nên quân Nguyên tiến chiếm Vạn Kiếp. Nhưng Hưng Đạo vương đã đổi chiến thuật, cho đại quân rút khỏi Vạn Kiếp trước để bảo toàn lực lượng, chỉ để lại Vạn Kiếp một số ít quân cầm cự rồi rút lui. Quân Nguyên chiếm được Vạn Kiếp, nhưng lực lượng quân Việt vẫn được toàn vẹn. Thoát Hoan sợ quân Việt phản công tái chiếm Vạn Kiếp, khi đại quân bận tiến chiếm kinh thành Thăng Long, nên phải dừng chân ở đây một thời gian, cử quân đánh chiếm vùng núi Phả Lại và núi Chí Linh, cho xây đồn lũy và kho chứa lương thực, chuẩn bị trấn đóng lâu dài. Sau khi xây dựng đồn lũy ở vùng Vạn Kiếp xong, Thoát Hoan đem quân tiến chiếm kinh thành Thăng Long. Quân Nguyên cũng vào kinh thành trống không vì quân dân Việt đã rút khỏi từ trước. Thoát Hoan sợ bị mắc mưu quân Việt khi vào thành không, nên rút quân qua trấn đóng ở Gia Lâm chứ không dám đóng quân trong kinh thành.

Thoát Hoan sai Ô Mã Nhi đem quân truy đuổi theo vua Trần. Trong khi tìm kiếm vua Trần, Ô Mã Nhi cho quân tàn sát nhân dân, cướp bóc của cải, đốt phá nhà cửa, khi tiến vào phủ Long Hưng (thuộc tỉnh Thái Bình) nơi có lăng mộ họ Trần, Ô Mã Nhi cho khai quật lăng mộ vua Trần Thái Tông. Ô Mã Nhi tiến xuống phủ Thiên Trường (tỉnh Nam Định), vua Trần đã rút ra biển Đông, quân Nguyên không tìm được.

Quân Việt đánh lẻ tẻ khắp nơi, thuyền lương Trương Văn Hổ tiếp tế cho quân Nguyên bị Thượng tướng Trần Khánh Dư chặn đánh, Trương Văn Hổ thua trận, lên thuyền nhỏ chạy về Trung Quốc, lương thực bị quân Việt tịch thu hay bị chìm xuống biển. Thoát Hoan sợ bị cô lập ở Thăng Long, nên lại phải lui quân về co cụm ở vùng Vạn Kiếp - Phả Lại - Chí Linh.

Trong lúc Thoát Hoan chưa biết đối phó ra sao: tìm quân Trần không gặp, đóng quân thì bị tấn công vào ban đêm, hành quân thì bị đánh du kích, lực lượng hao hụt, binh sĩ chiến đấu lâu ngày suy yếu cả sức khỏe lẫn tinh thần, lại bị bệnh vì khí hậu oi bức..., Thượng hoàng Trần Thánh Tông cử Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung (Thượng sĩ Tuệ Trung) làm sứ giả đến doanh trại của Thoát Hoan để điều đình, giả bộ xin cầu hòa, hứa hẹn vua Trần sẽ ra đầu hàng Thoát Hoan để kéo dài thời gian, chờ thời cơ phản công. Hưng Ninh vương khéo thuyết

phục nên Thoát Hoan và tướng soái Nguyên tin rằng vua Trần sẽ ra đầu hàng nên có ý chủ quan khinh địch, không lo truy lùng tiêu diệt đại quân nhà Trần khi khí thế quân còn mạnh.

Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung đi sứ mấy lần đều thành công, Thoát Hoan tin lời nên chờ đợi vua Trần đến đầu hàng. Trong khi đó, quân Việt đẩy mạnh chiến tranh du kích, đánh quân Nguyên khắp nơi để tiêu hao quân địch. Ban đêm, quân cảm tử đột kích, tấn công đồn lũy giặc, làm giặc mất tinh thần, suy hao lực lượng. Thời gian qua, thời tiết khắc nghiệt, đánh cũng không được, đóng giữ cũng không xong, các tướng lãnh Nguyên bàn với Thoát Hoan: “Ở Giao Chỉ không có thành trì để giữ, không có lương thực để ăn, thuyền lương Trương Văn Hổ không đến, khí trời lại nóng nực, sợ lương hết, quân mệt, không thể trấn giữ lâu được, nên bảo toàn lực lượng rút lui về nước là hay hơn”. Thoát Hoan cũng phải chấp nhận: “Ở đây nóng nực ẩm thấp, lương hết, quân mệt mỏi “ và đồng ý rút quân về nước.

Thoát Hoan chia quân rút về nước bằng đường thủy và đường bộ, ngày 27 tháng 2 năm Mậu Tý (30/3/1288), Thoát Hoan sai Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp đem thủy quân về trước bằng đường thủy.

Ngày mùng 3 tháng 3 (04/4/1288), Thoát Hoan rút về bằng đường bộ. Cả hai đạo quân đều bị quân Việt chặn đánh khắp nơi.

Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đánh tan thủy quân nhà Nguyên trên sông Bạch Đằng, quân Nguyên tử trận và chết đuối rất nhiều. Quân Việt bắt được Ô Mã Nhi, Tích Lệ Cơ Ngọc và Phàn Tiếp dâng lên Thượng hoàng, tịch thu 400 thuyền chiến. Trong các trận chiến do Hưng Đạo vương chỉ huy chắc hẳn là có sự tham dự của Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng. Bộ binh Thoát Hoan cũng bị chặn đánh liên tục, Lưu Thế Anh chỉ huy đạo quân tiên phong phải mở đường máu, Trương Quân chỉ huy ba ngàn quân tinh nhuệ bảo vệ phía sau, chịu thiệt hại nặng nề, mới thoát chạy được về nước.

Ngày 17 tháng 3 năm Mậu Tý (18/4/1288), Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông về phủ Long Hưng, đem các tướng giặc bị bắt làm lễ thắng trận ở Chiêu lăng (lăng của vua Trần Thái Tông). Trước đó quân Nguyên đã khai quật Chiêu lăng, muốn phá đi, nhưng không phạm được đến quan tài. Đến khi quân giặc thua trận, chân ngựa bằng đá ở lăng đều bị lấm bùn. Thượng hoàng cử lễ bái yết có bài thơ rằng:

Xã tắc hai phen chôn ngựa đá,
Non sông ngàn thuở vững âu vàng.
*(Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu)*

Mười ngày sau (28/4/1288), Thượng hoàng và vua cùng triều thần về kinh đô Thăng Long.

Tháng 4 năm Kỷ Sửu (1289), Thượng hoàng và vua định công tướng sĩ trong việc dẹp giặc Nguyên.

Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn được tiến phong làm Đại vương, Hưng Vũ vương Trần Quốc Hiến được làm Khai Quốc công, Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng được cử làm Tiết độ sứ, Hưng Trí vương Trần Quốc Nghiễn không được thăng trật vì đã có chiếu cho người Nguyên về nước, các tướng không được cản trở, mà lại còn đón đánh chúng.

Ngày 25 tháng 5 năm Canh Dần (1290), Thượng hoàng Trần Thánh Tông băng.

Ngày mùng Một tháng Tư năm Tân Mão (1291), Thượng sĩ Tuệ Trung (Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung) viên tịch, thọ 62 tuổi.

Ngày mùng ba tháng 2 năm Nhâm Thìn (1292), vua Trần Nhân Tông lập Đông cung Thái tử Trần Thuyên làm Hoàng Thái tử, lấy con gái trưởng của Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng làm phi cho Thái tử.

Năm Quý Tỵ (1293), vua Trần Nhân Tông nhường ngôi cho Hoàng Thái tử, tức vua Trần Anh Tông, con gái Hưng Nhượng vương được phong là Hoàng hậu Thuận Thánh.

Tháng 8 năm Kỷ Hợi (1299), Thượng hoàng Trần Nhân Tông từ phủ Thiên Trường lên núi Yên Tử xuất gia, lấy hiệu là Trúc Lâm Đầu Đà.

Ngày 20 tháng 8 năm Canh Tý (1300), Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn mất ở phủ đệ Vạn Kiếp.

Năm Tân Sửu (1301), vua Trần Anh Tông phong cho con trưởng của Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng là Trần Quang Triều làm Văn Huệ vương (1286-1325). Văn Huệ vương có hiệu là Vô Sơn Ông, một thiên gia nổi tiếng.

Tháng 3 năm này, Thượng hoàng Trần Nhân Tông vân du sang Chiêm Thành, đến tháng 11 mới trở về nước.

(*Thượng hoàng Trần Nhân Tông qua Chiêm Thành làm gì ?*).

Trong 9 tháng đó, Thượng hoàng ở Chiêm Thành hay còn vào Chân Lạp? Đó là những vấn đề chúng ta cần nghiên cứu thêm để làm sáng tỏ thêm Lịch sử Phật giáo Việt Nam và Lịch sử V.N.

Tháng 6 năm Bính Ngọ (1306), vua Trần Anh Tông gả Công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành là Chế Mân, theo lời hứa của Thượng hoàng Trần Nhân Tông.

Tháng 5 năm Đinh Mùi (1307), vua Chế Mân của Chiêm Thành chết, tháng 10, vua sai Trần Khắc Chung sang Chiêm Thành đón công chúa Huyền Trân về nước. *Đại Việt sử ký toàn thư* viết:

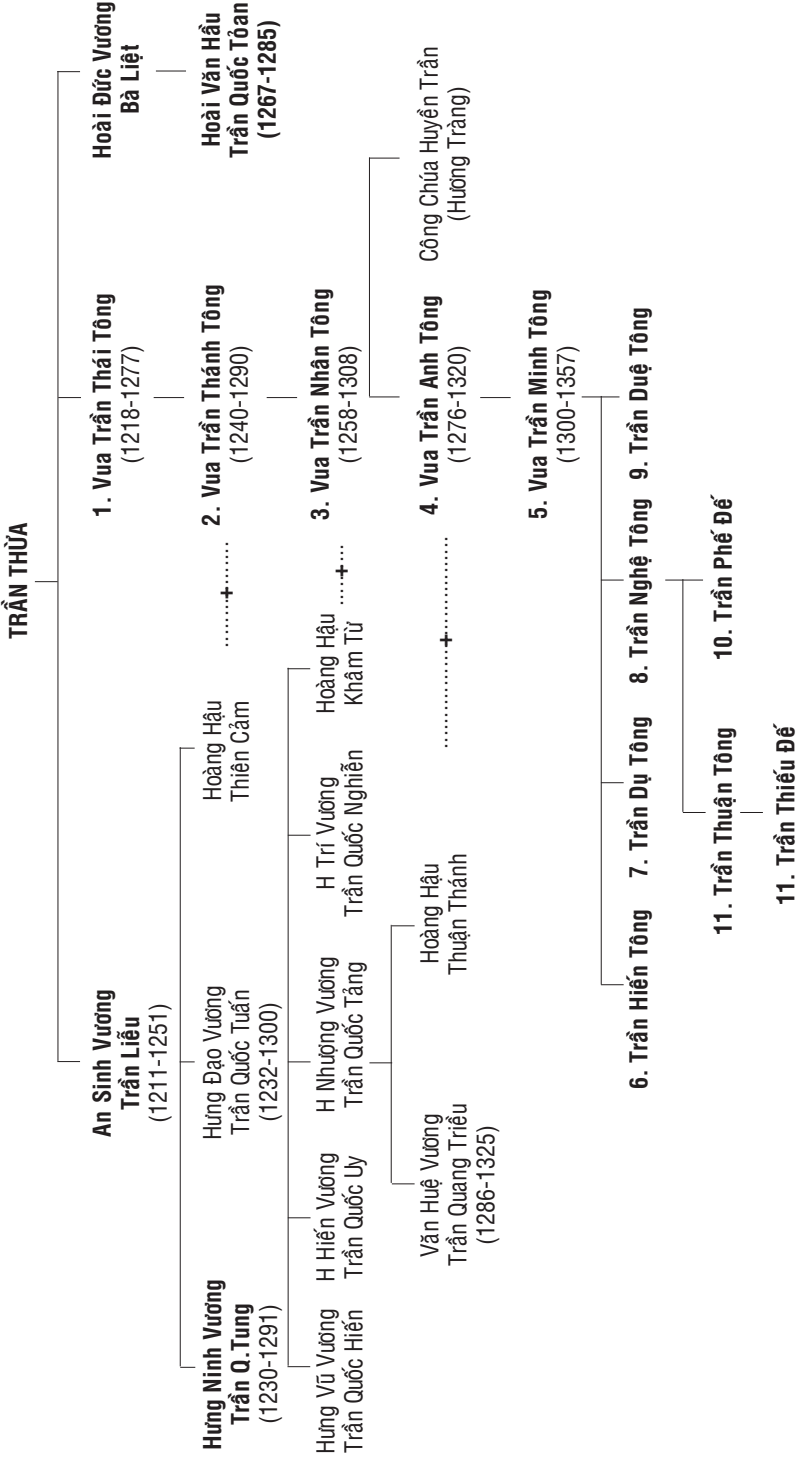
Mùa Đông, tháng 10 năm Đinh Mùi (1307), sai Nhập nội Hành khiển Thượng thư Tả bộc xạ Trần Khắc Chung, An Phủ Đặng Văn sang Chiêm Thành đón Công chúa Huyền Trân. Theo tục lệ Chiêm Thành, vua chết thì Hoàng hậu phải vào giàn thiêu để chết theo. Vua biết thế, sợ Công chúa bị hại, sai Khắc Chung mượn cớ là sang viếng tang và nói với (người Chiêm): “Nếu Công chúa hỏa táng thì việc làm chay không có người chủ trương, chi bằng ra bờ biển chiêu hồn ở ven trời, đón linh hồn chung về rồi sẽ vào giàn thiêu “. Người Chiêm nghe theo. Khắc Chung dùng thuyền nhẹ cướp lấy công chúa đem về, rồi tư thông với công chúa, đi đường biển loanh quanh lâu ngày mới về đến Kinh đô (Thăng Long). Hưng Nhượng vương (Trần Quốc Tảng) ghét lắm, mỗi khi thấy Trần Khắc Chung thì mắng phủ đầu: “Thằng này là điếm chằng lành đối với Nhà nước. Họ tên nó là Trần Khắc Chung thì nhà Trần rồi mất về nó chăng?”. Khắc Chung thường sợ hãi né tránh.

Ngày mùng 3 tháng 11 năm Mậu Thân (1308), Trúc Lâm Đại sĩ (Trần Nhân Tông) viên tịch ở Am Ngọa Vân trên núi Yên Tử.

Tháng 3 năm Quý Sửu, niên hiệu Hưng Long 21 (1313), đời vua Trần Anh Tông, Hưng Nhượng Đại vương Trần Quốc Tảng mất.

Tháng 3 năm Giáp Dần (1314) vua Trần Anh Tông nhường ngôi cho Thái tử Trần Mạnh, tức vua Trần Minh Tông. Vua truy tặng cho Hưng Nhượng đại vương Trần Quốc Tảng làm Thái úy.

BẢNG “PHỔ HỆ TRUYỀN THỪA CỦA NHÀ TRẦN”



3. HƯNG NINH VƯƠNG TRẦN QUỐC TUNG CHÍNH LÀ THƯỢNG SĨ TUỆ TRUNG (1230-1291):

Qua hai nhân vật trên (Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản và Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng), chúng ta thấy rằng, trong các sách quốc sử Đại Việt ghi chép về tiểu sử của hai vị này đều không đề cập hành động nào có liên quan gì đến Phật giáo, vì vậy hai vị này không thể là Thượng sĩ Tuệ Trung.

Như thế, Thượng sĩ Tuệ Trung chỉ có thể là Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung hay Trần Tung.

Qua hành trạng của Thượng sĩ Tuệ Trung hay Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung, chúng ta thấy rằng Ngài đã có những vai trò quan trọng trong giai đoạn Lịch sử thời nhà Trần, nhất là các chiến công của Ngài trong đại thắng quân Nguyên lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1287), nhưng các sách quốc sử không đề cập đến.

Cũng vì các sách quốc sử không đề cập đến Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung nên rất ít người biết được tiểu sử của Ngài, trong lúc đó các sách quốc sử chỉ đề cập đến Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản và Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng nên nhiều người mới lầm tưởng Thượng sĩ Tuệ Trung là hai vị này.

Tại sao các sách quốc sử của Đại Việt thời xưa không đề cập đến các hoạt động của Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung, kể cả các chiến công của Ngài trong đại thắng quân Nguyên lần thứ hai và thứ ba đó?

Các sách quốc sử Đại Việt không nhắc đến Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung có phải chăng là vì muốn che giấu việc Hưng Ninh vương được cử làm sứ giả đến gặp Thế tử Thoát Hoan để thực hiện “mưu kế hoãn binh”, giả bộ xin đầu hàng cho quân Nguyên chủ quan khinh địch, giảm bớt quyết chí tiến công, kéo dài thời gian để chờ thời cơ phản công?

Chúng ta thấy rằng: Các sách quốc sử Đại Việt thỉnh thoảng không ghi chép một số hoạt động liên quan đến các “mưu kế” để thắng quân địch, ví dụ như:

- Các hoạt động của Thượng hoàng Trần Nhân Tông qua Chiêm Thành vào năm Tân Sửu (1301), để rồi sau đó gả Công chúa Huyền Trân cho vua Chế Mân, đổi lấy châu Ô và châu Rí (Bình Trị Thiên ngày nay).

- Việc chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên (1562-1635) gả công nữ Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp là Chey Chetta đệ nhị vào năm 1620 để người Việt được vào khai khẩn làm ăn ở Đồng Nai - Sài Gòn của Chân Lạp và sau đó triều đình chúa Nguyễn can thiệp vào nước Chân Lạp.

- Việc chúa Sãi gả công nữ Ngọc Khoa cho vua Chiêm Thành để người Việt được vào khai khẩn làm ăn ở vùng đất Khánh Hòa của Chiêm Thành và sau đó, quân Nguyễn đánh chiếm Khánh Hòa, rồi thôn tính luôn nước Chiêm Thành.

- Các hoạt động của Trịnh Trình Nguyễn Bình Khiêm trong thời Lê-Mạc, thời Nam-Bắc triều và thời Trịnh-Nguyễn phân tranh.

Ngoài ra, các sách quốc sử Đại Việt không nhắc đến hoạt động của Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung có thể là vì không muốn nhắc đến việc Hồ Quý Ly dâng cho nhà Minh vùng đất phủ Dương Tuyền của lộ An Bang thời đó, vì vùng đất này của lộ An Bang liên hệ đến Hưng Ninh vương Trần Tung. Có phải chăng tịn xá Phước Đường của bốn sư của Thượng sĩ Tuệ Trung và Dương Chân Trang của Thượng sĩ Tuệ Trung đều nằm trong vùng đất của phủ Dương Tuyền đó mà ngày nay, chúng ta không còn có dấu vết gì cũng như không biết được gì về sinh hoạt của tịn xá Phước Đường và Dương Chân Trang? Trong lúc đó nhiều di tích về Phật giáo thời nhà Trần ở vùng Yên Tử ngày nay vẫn còn tìm được.

Chúng ta biết rằng: lộ An Bang thời nhà Trần có hai phủ:

- Phủ Hải Đông gồm có 3 huyện và 4 châu với 101 xã:

* Huyện Hoa Phong, huyện Hưng Yên, huyện Hoàn Bồ.

* Châu Văn Đồn, châu Tân An, châu Vạn Ninh, châu Vĩnh An.

- Phủ Dương Tuyền gồm có 5 huyện và 2 châu với 201 xã:

* Huyện An Phố, huyện Hoàn Cừ, huyện Vân An, huyện Hoa Cù, huyện Yên Nhiên.

* Châu Như Tích, châu Thiếp Lãng.

Việc Hồ Quý Ly dâng phủ Dương Tuyền cho nhà Minh đưa đến một số hậu quả quan trọng vẫn còn ảnh hưởng đến Phật giáo thời Trịnh-Nguyễn phân tranh, ảnh hưởng cả đến lịch sử nhà Tây Sơn và còn ảnh hưởng đến ngày nay mà ít ai ngờ được.

- Một số người Việt ở vùng đất Dương Tuyên đó trở thành người Trung Hoa. Trong số đó có một số Thiền sư Việt Nam, hầu hết là Thiền sư phái thiền Trúc Lâm, trở thành Thiền sư Trung Hoa. Các thiền sư này sau đó có thể sáp nhập vào phái thiền Lâm Tế của Trung Hoa. Chính những thiền sư Trung Hoa có gốc là người Việt sau này khi nhà Thanh chiếm Trung Quốc (giữa thế kỷ 17) không chịu thần phục nhà Thanh đã trở lại Đại Việt Hoàng dương Phật pháp ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, góp phần quan trọng trong việc phục hưng và phát triển Phật giáo ở Đại Việt thời Trịnh-Nguyễn phân tranh và còn ảnh hưởng đến Phật giáo Việt Nam cho đến ngày nay. Trong số các thiền sư Trung Hoa qua Đàng Trong và Đàng Ngoài thời đó có cả một số thiền sư Trung Hoa gốc là người Việt.

- Cũng vì việc Hồ Quý Ly dâng phủ Dương Tuyên cho nhà Minh mà sau này, vào thời nhà Tây Sơn, vua Quang Trung đã định đòi nhà Thanh trả lại phần đất của tỉnh Quảng Đông.

Tại sao vua Quang Trung biết được nhà Minh lấy phủ Dương Tuyên sáp nhập vào tỉnh Quảng Đông mà đòi lại?

Vua Quang Trung biết được việc này là vì trong số người Trung Hoa theo nhà Tây Sơn có một số người có gốc tích là người Việt Nam, người quan trọng nhất là “Phùng Đạo Hạnh”.

Gia tộc họ Phùng này còn có nhiều tài liệu về người Việt Nam ở Trung Hoa (tức người Trung Hoa gốc Việt Nam) và một số Thiền sư người Hoa gốc Việt trong Phái Thiền Lâm Tế của Trung Hoa:

- Quyển sách: “Viêm Việt Cổ Sử “ của Phùng Đạo Nguyên (Tể tướng).

- Quyển sách: “Nguồn gốc Phái Thiền Lâm Tế “ của Thiền sư Chí Thiện, Thiền sư Chí Thiện tên tục là Phùng Đạo Đức.

- Thiền sư Phùng Đạo Ẩn tức Thiền sư Thiết Địa-Pháp Ấn, Hoàng hóa ở vùng Khánh Hòa thời chúa Nguyễn và thời Tây Sơn (khai sơn chùa Bảo Phong, chùa Kim Ấn, chùa Kim Sơn). Nghiên cứu về Phùng Đạo Hạnh, về Thiền sư Thiết Địa-Pháp Ấn và các quyển sách của gia tộc “họ Phùng” này, chúng ta sẽ có thêm được nhiều tài liệu quý báu về Lịch sử thời Tây Sơn về Lịch sử Phật giáo Việt Nam thời Trịnh-Nguyễn phân tranh và bổ túc về Lịch sử Phật giáo thời nhà Trần.

Ngoài ra, đền thờ ở cửa Ông (tỉnh Quảng Ninh) từ trước đến giờ đều cho rằng đó là đền thờ Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng. Nhưng theo thiên ý của chúng tôi, đền thờ ở cửa Ông là thờ cả hai vị: Trước thờ Thượng sĩ Tuệ Trung, sau đó thờ Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng vì cả hai vị đều đã từng là người có công ở vùng đất đó. Một tục lệ liên hệ đến Phật giáo ở miền Bắc từ xưa cho đến ngày nay là: Trong cuộc hành hương về núi Yên Tử, các khách hành hương về viếng đền cửa Ông trước rồi mới về viếng núi Yên Tử, thánh địa của phái thiền Trúc Lâm, sở dĩ có tục lệ đó là vì Thượng sĩ Tuệ Trung được coi là Tổ sư của phái thiền Trúc Lâm, chính Sơ tổ của phái thiền Trúc Lâm là Trúc Lâm Đầu Đà (vua Trần Nhân Tông) đã tôn Thượng sĩ Tuệ Trung là bổn sư của mình. Vì vậy, muốn tìm hiểu rõ về Thượng sĩ Tuệ Trung cần phải nghiên cứu thêm về đền thờ ở cửa Ông và ngôi chùa, cùng những di tích quanh đó.

II. HÀNH TRẠNG THƯỢNG SĨ TUỆ TRUNG (1230-1291)

Thượng sĩ Tuệ Trung tên là Trần Tung hay Trần Quốc Tung, được phong tước Hưng Ninh vương, sinh năm Canh Dần (1230), con trưởng của An Sinh vương Trần Liễu, là anh cả của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn và Hoàng hậu Thiên Cảm (vợ của vua Trần Thánh Tông và là mẹ của vua Trần Nhân Tông).

Lúc còn nhỏ, Tuệ Trung có bẩm chất cao sáng, tánh tình thuần hậu.

Năm Đinh Dậu (1237), Thái sư Trần Thủ Độ ép vua Trần Thái Tông lấy vợ của Phụng Càn vương Trần Liễu là Công chúa Thuận Thiên lập làm Hoàng hậu (Thuận Thiên), giáng Hoàng hậu Chiêu Thánh xuống làm Công chúa. Phụng Càn vương Trần Liễu cầm đầu một số thủy quân nổi loạn trên sông Hồng. Thái sư Trần Thủ Độ đem quân đánh dẹp.

Trong lúc đó, bị ray rứt vì bị ép buộc làm việc loạn luân đó nên nhân đêm tối, vua bỏ Kinh thành Thăng Long, trốn lên núi Yên Tử đến tham yết Quốc sư Phù Vân và xin ở đây tu hành. Quốc sư Phù Vân nói: “Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm ta. Nếu tâm lắng lại, trí tuệ xuất hiện, đó chính là Phật. Nếu bề hạ giác ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật, không cần phải đi tìm cực khổ ở bên ngoài”.

Ngày hôm sau, Thái sư Trần Thủ Độ dẫn các quan trong triều đình lên núi Yên Tử để mời vua trở về kinh đô. Vua nói: “Trẫm còn non trẻ, chưa cang đáng nổi sứ mệnh nặng nề, phụ hoàng lại vội lìa bỏ sớm mất chỗ trông cậy, nên không dám giữ ngôi vua mà làm nhục xã tắc”. Thái sư cố nài nỉ mấy lần nhưng vua không nghe. Thái sư ra lệnh cho triều thần: “Vua ở đâu tức là triều đình ở đó” và sai người đo đạc, sắp xếp xây dựng triều đình ngay trên núi. Quốc sư thấy thế mới tâu với vua: “Xin bệ hạ hãy gấp về kinh sư, chớ để làm hại đến núi rừng của lão tăng”. Quốc sư cầm tay vua mà khuyên: “Phàm làm đấng Quân Vương, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình và tâm của thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn rước Bệ hạ về, Bệ hạ không thể không về kinh sư. Tuy nhiên, Bệ hạ nên nhớ nghiên cứu kinh điển đừng phút nào quên”. Vua vâng lời Quốc sư và trở về kinh đô Thăng Long .

Thái sư đem quân tiếp tục đánh dẹp cuộc nổi loạn, hai tuần lễ sau, An Sinh vương Trần Liễu thấy quân yếu, thế cô, không thể chống lại quân của Thái sư nên giả dạng làm người câu cá, một mình đi thuyền độc mộc lên đến thuyền của vua mà xin hàng. Anh em nhìn nhau mà khóc.

Thái sư nghe tin, đến thuyền vua, rút gươm thét lớn: “Giết thẳng giặc Liễu “. Vua giấu Trần Liễu trong thuyền và ra bảo với Thái sư: “Phụng Càn vương (Trần Liễu) đến hàng đó”, rồi lấy thân mình che chở cho anh. Thái sư tức lắm, ném gươm xuống sông nói: “Ta chỉ là con chó săn thôi, biết đâu anh em các người thuận nghịch như thế nào”. Vua mới giảng hòa, rồi bảo Thủ Độ rút quân về. Vua lấy đất An Sinh, An Bang, An Hưng, An Phụng, An Dường (thuộc hai huyện Đông Triều và Yên Hưng của tỉnh Quảng Ninh sau này) cấp cho Trần Liễu làm ấp thang mộc. Nhân đó, Trần Liễu có tước hiệu là An Sinh vương. Binh lính theo cuộc nổi loạn đều bị giết. Năm Canh Tý (1240), Hoàng hậu Thuận Thiên sanh Thái tử Trần Hoảng (vua Trần Thánh Tông sau này).

Năm Mậu Thân (1248), Hoàng hậu Thuận Thiên mất.

Năm Tân Hợi (1251), An Sinh vương Trần Liễu mất, vua nhận Trần Quốc Tung làm con nuôi và phong cho tước Hưng Ninh vương. Hưng Ninh vương có lẽ được tiếp tục hưởng ấp thang mộc của An Sinh vương.

Trước những cuộc biến loạn trong Hoàng tộc nhà Trần như thế, Trần Quốc Tung đã sớm thấy được cuộc sống là phiền não, là vô thường, nên sớm ham thích nghiên cứu kinh sách Phật giáo. Nay Trần Quốc Tung lại được vua Trần Thái Tông, một vị vua đã sớm ngộ lý đạo Phật, tu thiền và đạt đạo nhận làm con nuôi nên Trần Quốc Tung càng có nhiều dịp để tham học Phật pháp với vua. Ngoài ra, lúc đó, vua đã lập viện Tả Nhai để lo về Tăng đạo, vua thường cho mời các bậc cao tăng trong nước và ngoại quốc (đến Đại Việt) thuyết giảng về Phật pháp ở Viện đó như Quốc sư Phù Vân, Thiền sư Thiên Phong-Nguyên Trường (Lâm Tế Trung Hoa)... Chắc hẳn Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung cũng được tham học trong các buổi thuyết giảng đó.

Chẳng những thế, Hưng Ninh vương còn có nhân duyên được tham học với Thiền sư Tiêu Dao ở tịnh xá Phước Đường. Hiện chúng ta chưa biết về hành trạng của Thiền sư Tiêu Dao, cũng như chưa biết tịnh xá Phước Đường ở đâu? Nhưng qua những bài thơ ca tụng của Thượng sĩ Tuệ Trung, Thiền sư Tiêu Dao là một Thiền sư đã đạt đạo, như “Phật sống ở trần gian”. Tịnh xá Phước Đường có lẽ cũng nằm trong vùng đất do Hưng Ninh vương trấn đóng.

Sau đó, Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung được cử làm Tiết độ sứ, trông coi quân dân ở đất Hồng Lộ (hay Lộ Hồng). Lộ Hồng đời Trần (đời Lý gọi là trấn Hải Dương) là vùng đất rất quan trọng đối với kinh đô Thăng Long, vừa là vựa lúa, vừa là vùng đất án ngữ và bảo vệ mặt phía Đông của kinh đô, ngăn cản cuộc tấn công từ biển Đông. Trong sách “*Dư địa chí*”, Nguyễn Trãi viết: “Biển Đông cùng sông Lục Đầu và núi Yên Tử ở về Hải Dương. Các vua nhà Trần thường xuất gia tu hành ở đó... Ấy là trấn thứ nhứt trong bốn kinh trấn (Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam) và là đứng đầu phen giậu phía Đông”.

Lý Tử Tấn viết lời thông luận cho sách “*Dư địa chí*” viết tiếp: “Đạo Hải Dương đất tốt nhưng người hung hãn. Thời Thái Bình thì thuận lòng, thời loạn thì cường ngạnh, từ đời Đinh, Lý đến giờ vẫn thế; chức Trấn thủ ở đạo ấy không thể không kén chọn người”.

Ngoài ra, trong sách đó còn viết: “Vùng An Bang hiểm ác, gọi là Viễn Châu (Châu ở xa), các triều trước thường đầy người đến đấy”.

Qua các đoạn văn trên, chúng ta thấy: Việc Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung được cử làm Tiết độ sứ Lộ Hồng chứng tỏ Ngài là người có tài cả võ lẫn văn.

Trong thời gian trấn đóng ở đây, ngoài việc cai trị, có lẽ tất cả thời gian còn lại, Hưng Ninh vương đều dành cho việc tu học Phật, nghiên cứu kinh điển, tham học Thiền với bốn sư là Thiền sư Tiêu Dao ở tịnh xá Phước Đường, tham vấn Phật pháp và thiền học với các thiền sư ở núi Yên Tử như Quốc sư Viên Chứng, Thiền sư Đại Đăng, Thiền sư Nhất Tông...

Nhờ nhiều thiện duyên đặc biệt, tham học với nhiều thiền sư tài đức trong nước và ngoại quốc như thế, Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung sớm trở thành bậc thông đạt Phật pháp thâm sâu và đạt được yếu chỉ của Thiền tông. Ngài sống hòa lẫn trong thế tục mà không bị nhiễm ô, sống tự tại vô ngại, lời giảng của Ngài là lời nói của bậc siêu phàm.

Vua Trần Thánh Tông (1240-1290) là em rể của Hưng Ninh vương rất khâm phục tài đức và đạo hạnh cao thâm của Ngài nên hết sức tôn kính và tặng cho Ngài danh hiệu đặc biệt tôn quý trong đạo Phật là “Thượng sĩ “. Vua ký thác Thái tử Trần Khâm (tức vua Trần Nhân Tông sau này) cho Thượng sĩ Tuệ Trung giáo huấn.

Mùa Đông năm Mậu Dần (1278), vua Trần Thánh Tông nhường ngôi cho vua Trần Nhân Tông, lên làm Thái Thượng hoàng.

Một hôm, Hoàng Thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm (em gái của Thượng sĩ Tuệ Trung) mở tiệc trong cung điện. Trên bàn có cả thức ăn mặn và thức ăn chay. Thượng sĩ gấp thức ăn không phân biệt chay hay mặn. Hoàng Thái hậu hỏi: “Anh tu thiền mà ăn thịt cá thì làm sao thành Phật được?”. Thượng sĩ cười đáp: “Phật là Phật, anh là anh. Anh không cần thành Phật, Phật cũng không cần thành anh. Em không nghe các bậc cổ đức nói: Văn Thù là Văn Thù, giải thoát là giải thoát đó sao?”. Trong bữa tiệc này có cả vua Trần Nhân Tông, vua rất thắc mắc về việc này và chưa hiểu rõ ý nghĩa câu trả lời của Thượng sĩ Tuệ Trung, nhưng chưa tiện hỏi.

Dù là bậc hoàng tộc tôn quý (anh rể của Thượng hoàng, cậu ruột của vua Trần Nhân Tông) và có chức tước cao sang bậc nhất trong nước, nhưng Thượng sĩ Tuệ Trung không ham thích công danh, sống thanh tịnh, an dưỡng tu hành nơi thái ấp Tịnh Bang, lập Dưỡng Chân Trang để tu thiền và Hoàng dương Phật pháp. Thượng sĩ sống an nhàn tự tại, hòa lẫn trong thế tục, vui trong thiền duyệt, hết lòng dìu dắt những người muốn tu hành theo đạo Phật.

Phật tử đến tham học Phật pháp, thiền giả đến tham vấn thiền, Thượng sĩ đều hết lòng chỉ dẫn những chỗ tâm yếu, khiến họ thông hiểu được lý đạo và ham thích tu học, không có vẻ quyền quý cao sang cách biệt với kẻ dưới, không phân biệt sang hèn, chưa hề phụ ai bao giờ.

Thượng sĩ Tuệ Trung là một cư sĩ thọ giới Bồ tát, sống chân thật và bình dị theo tinh thần của một thiền giả, nên sống rất tự tại, phóng khoáng, không câu chấp lễ nghi tiểu tiết. Những điều luận bàn huyền diệu về Phật pháp và những thiền ngữ của Ngài đều được các nhà Thiền học thời đó hết sức kính trọng và vẫn còn giá trị đến ngày nay.

Năm Nhâm Ngọ (1282), nghe tin quân Nguyên chuẩn bị đánh Đại Việt, Thượng hoàng Trần Thánh Tông mở “Hội nghị Bình Than”, họp các vương hầu và trăm quan bàn kế hoạch công thủ và chia quân trấn đóng những nơi hiểm yếu. (Hoài Văn vâu Trần Quốc Toản còn nhỏ tuổi không được dự bàn bóp nát trái cam cầm trong tay...).

Đầu năm 1285, quân Nguyên xâm lăng Đại Việt dưới sự chỉ huy của Thái tử Trấn Nam vương Thoát Hoan. Quân Việt áp dụng chiến thuật “vườn không nhà trống” (kế thanh dã), quân dân rút lui để bảo toàn lực lượng, phá hủy ruộng vườn và chôn giấu của cải để quân Nguyên không thu được lương thực. Thượng hoàng và vua cùng tướng sĩ rút khỏi kinh thành Thăng Long, lui về phía biển Đông. Quân Nguyên chiếm kinh thành Thăng Long, lập đồn trại trấn đóng ở những nơi hiểm yếu đã chiếm được, đồng thời cử quân truy kích quân Việt. Quân Việt lẩn tránh trước những đạo quân Nguyên lớn mạnh, áp dụng chiến thuật du kích, đánh phá lẻ tẻ tiêu hao lực lượng địch và ban đêm tấn công đồn trại địch. Quân Nguyên thiếu lương thực, tiếp tế xa xôi và khó khăn, tướng sĩ mất sinh lực vì phải chiến đấu cả ngày lẫn đêm ở những địa thế xa lạ, thời tiết khắc nghiệt

Mùa Hè đến, khí hậu nóng nực khó chịu, cơ thể mệt mỏi vì phải hành quân lâu ngày và chiến đấu suốt ngày đêm, lương thực thiếu thốn, nhiều binh sĩ bị bệnh và chết.

Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông bàn với triều thần rằng: “Bọn giặc nhiều năm phải đi xa, lương thảo chuyên chở hàng vạn dặm, thế tất mỗi mệt, trước hết phải làm cho chúng nhụt chí thì ắt là đánh bại được chúng”.

Mùa Hạ đến, quân Việt bắt đầu phản công.

Ngày 06 tháng 5 năm Ất Dậu (10/6/1285), Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung đem hai vạn quân đón đánh kịch chiến với đạo quân tiên phong của giặc do Lưu Thế Anh chỉ huy, quân Nguyên thua trận phải rút lui, lại bị quân của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật, Thượng tướng Trần Quang Khải, Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản... chặn đánh. Quân Nguyên tan vỡ, Trấn Nam vương Thoát Hoan phải bỏ kinh thành Thăng Long chạy về hướng Bắc để rút lui về nước. Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn lại chặn đánh ở Vạn Kiếp, quân Nguyên bị đánh tan tác, tướng Lý Hằng chỉ huy đạo hậu quân bị thương nặng, tùy tướng Lý Quán thu nhặt năm vạn quân còn lại, giấu Thoát Hoan vào ống đồng chạy trốn về Bắc.

Ngày mùng 6 tháng 6 (09/7/1285), Thượng hoàng và vua trở về kinh đô Thăng Long, Thượng tướng Trần Quang Khải làm thơ:

Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm hồ Hàm Tử quan.
Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thử giang san.
Trần Trọng Kim dịch:
Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy nghìn thu.

Sau khi thua trận, vua Nguyên tiếp tục lo tổ chức cuộc xâm lăng Đại Việt mới, mượn cớ đưa Trần Ích Tắc về nước làm An Nam Quốc vương, vua Trần Nhân Tông cũng chuẩn bị quân đội để chống giặc.

Giữa cảnh điêu tàn của đất nước sau cuộc xâm lăng tàn khốc của quân Nguyên, triều đình nhà Trần vừa phải lo tái thiết lại đất nước, vừa phải lo chuẩn bị đối phó với sự phục thù của quân Nguyên. Cuộc xâm lăng phục hận này chắc hẳn là tàn khốc hơn lần trước nhiều.

Trong khi đó, vào tháng 2 năm Đinh Hợi (1287), Hoàng Thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm băng. Thượng hoàng Trần Thánh Tông trông lo việc triều chính ở kinh đô, vua Trần Nhân Tông phải cấp tốc

về đất An Bang để thỉnh cậu là Thượng sĩ Tuệ Trung về lo lễ tang. Trên đường về kinh đô bằng thuyền, có thời giờ để Thượng sĩ Tuệ Trung và cháu (vua Trần Nhân Tông) đàm luận. Trong dịp này, Thượng sĩ Tuệ Trung muốn trao truyền cho cháu những yếu chỉ của Thiền học mà Thượng sĩ đã đạt được. Thượng sĩ trao cho vua Trần Nhân Tông hai quyển sách về Thiền tông rất quý báu là “*Tuyết Đậu ngữ lục*” và “*Dã Hiên ngữ lục*” để vua đem về cung điện tham học trong những lúc nhàn rỗi việc quốc sự. Vua Trần Nhân Tông còn non yếu về Phật pháp và chưa nghiên cứu nhiều về Thiền tông nên không hiểu được những yếu chỉ thâm sâu trong hai quyển sách đó, cho rằng những điều viết trong sách có vẻ phàm tục và tầm thường, không có gì đặc biệt nên càng nghi ngờ trình độ về Thiền học và tài trí của Thượng sĩ ; trong khi đó, vua vẫn còn thắc mắc về việc Thượng sĩ ăn mặn và những câu trả lời của Thượng sĩ trong bữa tiệc mà Thái hậu đãi lần trước, vì vậy, vua hỏi Thượng sĩ: “Thưa cậu, chúng sanh quen cái nghiệp ăn thịt uống rượu, làm thế nào thoát khỏi tội báo nghiệp lực?”.

Thượng sĩ đáp: “Nếu có người đứng xoay lưng lại, thành linh có vua đi qua phía sau lưng, người kia không biết, vô tình ném vật gì đó trúng vào vua, thử hỏi người ấy có sợ bị tội hay không và vua có giận bắt tội hay không? Nên biết, hai việc đó không hề dính dấp gì đến nhau cả!”. Tiếp theo đó, Thượng sĩ đọc cho vua nghe hai bài kệ trong kinh Phật:

Vô thường chư pháp hành,
Tâm nghi tội tiệp sanh.
Bồn lai vô nhứt vật,
Phi chúng diệt phi manh.
Nhứt nhứt đối cảnh thời,
Cảnh cảnh tòng tâm xuất,
Tâm cảnh bồn lai vô,
Xứ xứ Ba-la-mật.
Tạm dịch:
Vô thường các pháp hiện,
Tâm ngờ tội liên sanh.
Xưa nay không một vật,

Không giống cũng không mằm.
Ngày ngày khi đối cảnh,
Cảnh cảnh theo tâm xuất.
Tâm cảnh vốn là không,
Khắp nơi là “Niết bàn”.

Vua suy nghĩ giây lâu nhưng vẫn chưa hiểu hết ý nghĩa của Thượng sĩ nên lại hỏi cậu: “Tuy là như vậy, nhưng nếu tội và phước rõ ràng thì làm thế nào?”.

Thượng sĩ biết vua chưa hiểu rõ nên đọc thêm một bài kệ để chỉ bảo thêm:

Khiết thảo dữ khiết nhục,
Chúng sanh các sở thuộc,
Xuân lai bách thảo sanh,
Hà xứ kiến tội phước.

Trúc Thiên dịch:

Ăn chay cùng ăn thịt,
Chúng sanh tùy sở thích,
Xuân về cây cỏ tươi,
Chỗ nào thấy tội phước.

Vua lại hỏi: “Như vậy, việc công phu giữ giới tinh nghiêm không chút lơ là là để làm gì?”.

Thượng sĩ chỉ cười mà không đáp câu hỏi, vua cố nài nỉ, Thượng sĩ đọc hai bài kệ ẩn tâm cho vua:

Trì giới kiên nhẫn nhục,
Chiêu tội bất chiêu phước,
Dục tri vô tội phước,
Phi trì giới nhẫn nhục.
Như nhân thượng thọ thì,
An trung tự cầu nguy,
Như nhân bất thượng thọ,
Phong nguyệt hà sở vi?

Tạm dịch:

Trì giới và nhẫn nhục,
Chuốc tội chẳng chuốc phúc,
Muốn biết không tội phúc,
Không nhẫn nhục trì giới.
Như người đang leo cây,
Đang yên lại tìm nguy,
Như người không leo cây,
Trắng gió làm gì được?

Đoạn Thượng sĩ bí mật dặn kỹ vua: “Đừng nói với những người không hiểu biết “ (Vật thị phi nhân).

Từ đó, vua Trần Nhân Tông mới biết môn phong Thiền học của Thượng sĩ cao thâm siêu việt.

Một hôm khác, vua Trần Nhân Tông hỏi Thượng sĩ về “yếu chỉ của Thiền tông” và muốn biết được bí quyết giác ngộ mà Thượng sĩ được Thiền sư Tiêu Dao trao truyền. Thượng sĩ ứng khẩu đáp: “Hãy quay về tự quán xét chính bản thân của chính mình chứ không thể nhờ một người nào khác mà mình đạt được tông chỉ thiền”. (Phản quan tự kỷ bản phận sự, bất tòng tha đắc)

Nhờ vào lời dạy thâm sâu bí yếu này của Thượng sĩ mà vua Trần Nhân Tông ngộ được yếu chỉ của Thiền tông và thấy được đường vào đạo. Từ đó, vua Trần Nhân Tông mới hết lòng tôn kính Thượng sĩ và thờ Thượng sĩ làm thầy.

Trong lễ cúng chay sau khi Hoàng Thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm băng ở cung cấm, nhân lễ khai đường, Thái Thượng hoàng Trần Thánh Tông thỉnh các vị tôn đức ở khắp nước về dự lễ, mỗi một vị làm bài kệ ngắn trình bày những kiến giải về Phật pháp của mình. Trong khi chưa có bài nào tỏ ngộ được, Thượng hoàng trao giấy bút mời Thượng sĩ, Thượng sĩ liền viết bài kệ:

Kiến giải trình kiến giải,
Tự viết mục tác quái,
Niết mục tác quái liễu,
Minh minh thường tự tại.

Tạm dịch:

Kiến giải trình kiến giải,
Tự nheo mắt làm quái,
Nheo mắt làm quái rồi,
Sáng rõ luôn tự tại.

Thượng hoàng xem xong liền viết tiếp:

Minh minh thường tự tại,
Diệt niết mục tác quái,
Kiến quái bất kiến quái,
Kỳ quái tất tự hoại.

Tạm dịch:

Sáng rõ luôn tự tại,
Cũng nheo mắt làm quái,
Thấy quái mà không thấy quái,
Quái ấy tất tự hoại.
Thượng sĩ phục bài thơ ấy.

Tháng 11 năm Đinh Hợi (1287), quân Nguyên xâm lăng Đại Việt lần thứ ba, quân Việt cũng rút lui trước để bảo toàn lực lượng và áp dụng chiến thuật “đồng không nhà trống”. Ngoài ra, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn bố trí những đội quân nhỏ trấn giữ những điểm trọng yếu trên đường tiến quân của giặc để ngăn chặn bước tiến và tiêu hao sinh lực địch. Những đạo quân này lần tránh trước đại quân địch, sau khi địch đi qua, lại trấn giữ khu vực cũ, chuẩn bị cho phản công khi thời cơ đến.

Trần Nam vương Thoát Hoan chiếm đóng Vạn Kiếp, tập trung các cánh quân, bố trí phòng thủ, xây đồn trại ở quanh Vạn Kiếp và Lục Đầu, dựng đồn trại ở núi Phả Lại và núi Chí Linh để đóng quân và làm kho chứa lương thực định kế trấn đóng lâu dài. Thoát Hoan đem quân tiến chiếm Thăng Long, nhưng triều đình nhà Trần đã rút lui từ trước, quân Nguyên vào thành chỉ có nhà cửa trống không, sợ bị mắc mưu của quân Việt nên không dám trấn đóng ở trong thành mà rút quân trấn đóng ở Gia Lâm. Thoát Hoan cử tướng Ô Mã Nhi đem quân truy đuổi theo

vua Trần. Tướng Ô Mã Nhi quyết chí đuổi bắt cho được vua Trần nên tuyên bố: “Người chạy lên trời, ta theo lên trời, người chạy xuống đất ta theo xuống đất, người trốn lên núi ta theo lên núi, người lặn xuống nước, ta theo xuống nước”. Trên đường truy đuổi, Ô Mã Nhi đốt phá đình chùa, nhà cửa, tàn sát nhân dân, cướp bóc của cải dân Việt. Không bắt được vua Trần, Ô Mã Nhi kéo quân vào phủ Long Hưng, đào bới lăng mộ hoàng gia nhà Trần để báo thù và moi tìm của báu trong lăng mộ.

Thủy quân chở lương của Trương Văn Hổ bị Thượng tướng Trần Khánh Dư chặn đánh ở Vân Đồn, lương thực bị quân Việt tịch thu hoặc phải đổ xuống biển để bỏ chạy, Trương Văn Hổ bỏ lên thuyền nhỏ chạy về nước. Quân Nguyên không có lương thực tiếp tế, Thoát Hoan phải rút quân khỏi Thăng Long, lui về trấn đóng ở vùng Vạn Kiếp - Phả Lại - Chí Linh. Quân Nguyên phải tung quân cướp phá lương thực của dân Việt để nuôi quân. Những cuộc hành quân cướp phá này cũng bị chặn đánh, ngoài ra dân chúng Việt đã chôn giấu thóc gạo trốn đi.

Ngoài ra, Thượng hoàng Trần Thánh Tông còn cử Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung (Thượng sĩ Tuệ Trung) làm sứ giả đến doanh trại của Thoát Hoan điều đình, hứa hẹn là vua Trần sẽ ra đầu hàng để quân địch khinh địch, mất cảnh giác, không đề phòng và làm giảm bớt tinh thần chiến đấu của quân giặc.

Trong lúc đó, ban đêm, những đạo quân cảm tử Việt tấn công vào hệ thống đồn lũy của giặc, làm tiêu hao sinh lực, làm địch mất ăn mất ngủ và tinh thần khủng hoảng, sợ chết, ban ngày hành quân thì bị đánh du kích.

Sách *Nguyên sử*, quyển 129, truyện *Lai A Bát Xích* viết:

“Bấy giờ, Nhật Huyền nhiều lần sai sứ hẹn hàng, ý muốn hoãn quân ta, các tướng đều tưởng là thực, sửa sang thành trì để đợi (Nhật Huyền) đến, nhưng lâu ngày quân thiếu ăn mà Nhật Huyền vẫn không hàng”.

Sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc (quan nhà Trần theo hàng nhà Nguyên) viết: “Thế tử (Trần Thánh Tông) khiến anh họ là Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung nhiều lần tới xin đầu hàng, có ý làm cho ta (quân Nguyên) mệt mỏi rồi ban đêm cho quân cảm tử quấy rối các

đồn, Trấn Nam vương tức giận, sai Vạn hộ là Giải Chấn đốt thành, những người chung quanh can ngăn lại. Thân nổ Tổng quản Giả Nhược Ngụ hiến kế rằng: “Nên đem quân về, không nên ở lại giữ “. Trấn Nam vương cũng nói: “Xứ đất nóng nực, ẩm ướt, lương phạn thiếu, quân lính mệt mỏi”, bèn kéo quân về.

Thoát Hoan cho rút quân về bằng nhiều ngã, nhưng đều bị quân Việt chặn đánh liên tục khắp nơi. Thoát Hoan dẫn tàn quân chạy thoát về Trung Quốc.

Qua hai đoạn văn trên cho chúng ta biết được chiến công đặc biệt của Thượng sĩ Tuệ Trung mà các sách sử Việt Nam không hề đề cập đến. Thượng sĩ Tuệ Trung là sứ giả đến tận doanh trại của quân Nguyên để điều đình với Trấn Nam vương Thoát Hoan và tướng soái viễn chinh, trong khi hai bên đang đánh nhau rất khốc liệt là một việc hết sức nguy hiểm. Thượng sĩ phải dũng lược, phải có mưu trí, tài biện thuyết... mới hoàn thành được sứ mạng. Chẳng những thế, đến thương thuyết nhiều lần mà vẫn làm cho Thoát Hoan và tướng soái Nguyên tin theo lời hứa hẹn đầu hàng để “thực hiện kế hoãn binh” chờ thời cơ của quân Việt là điều hết sức khó khăn và hết sức nguy hiểm, vì nếu không khéo, quân Nguyên biết được cơ mưu là “đứt đầu”. Thượng sĩ khéo thuyết phục làm cho tướng lãnh Nguyên phải tin theo, án binh chờ đợi, cơ mưu quân ta đạt thành.

Sau chiến thắng quân Nguyên lần thứ ba đó, nước Việt được bình yên, Thượng sĩ Tuệ Trung được cử làm Tiết độ sứ vùng biển Thái Bình, tiếp tục cuộc sống một vị đại thần bình thường như trước, vừa trông coi việc cai trị địa phương, vừa tu hành hoằng dương Phật pháp. Nhiều thiền giả đến tham học đều được Thượng sĩ chỉ chỗ cương yếu, chưa hề phụ ai.

Năm Canh Dần (1290), Thượng hoàng Trần Thánh Tông bị bệnh, Thượng sĩ gởi thư thăm, Thượng hoàng viết bài kệ trả lời:

“Viêm viêm thử khí hãn thông thân,
Vị tầng uyển ngã nương sinh khóa”.

Tạm dịch:

“Hơi nóng hừng hực mồ hôi toát,
Chưa từng thấm ướt “khố mẹ sanh””.

Thượng sĩ đọc xong, than thở giây lâu vì đoán biết Thượng hoàng báo trước là Thượng hoàng sắp “trở về quê”.

Khi nghe Thượng hoàng trở bệnh nặng, Thượng sĩ chống tích trượng về kinh đô để chịu tang, và ngày 25 tháng 5 năm Canh Dần (3 tháng 6 năm 1290), Thượng hoàng băng.

Vài tháng sau đó, Thượng sĩ Tuệ Trung bị bệnh sơ sài, không nghỉ ở phòng riêng mà nằm ở Dưỡng Chân Trang. Giữa gian nhà trống, kê một giường gỗ, Thượng sĩ Tuệ Trung nằm theo pháp kiết tường, nhắm mắt an nhiên thị tịch. Thê thiếp và các người hầu khóc rống lên. Thượng sĩ mở mắt, ngồi dậy, sai lấy nước rửa tay, súc miệng, đoạn quở nhẹ rằng: “Sống chết là lẽ thường tình của tự nhiên, làm gì phải xót thương, quyến luyến làm rối động chơn tánh của ta”. Dứt lời, Thượng sĩ an nhiên thị tịch. Bấy giờ là ngày mùng 1 tháng 4 năm Tân Mão (1291), niên hiệu Trùng Hưng năm thứ bảy, hưởng thọ 62 tuổi. (Xem ngữ lục của Thượng sĩ Tuệ Trung trong sách *“Lịch sử Phật giáo Việt Nam - thời nhà Trần”* của Nguyễn Hiền Đức).

SỰ LIÊN HỆ GIỮA PHÁI THIÊN TRÚC LÂM VỚI PH

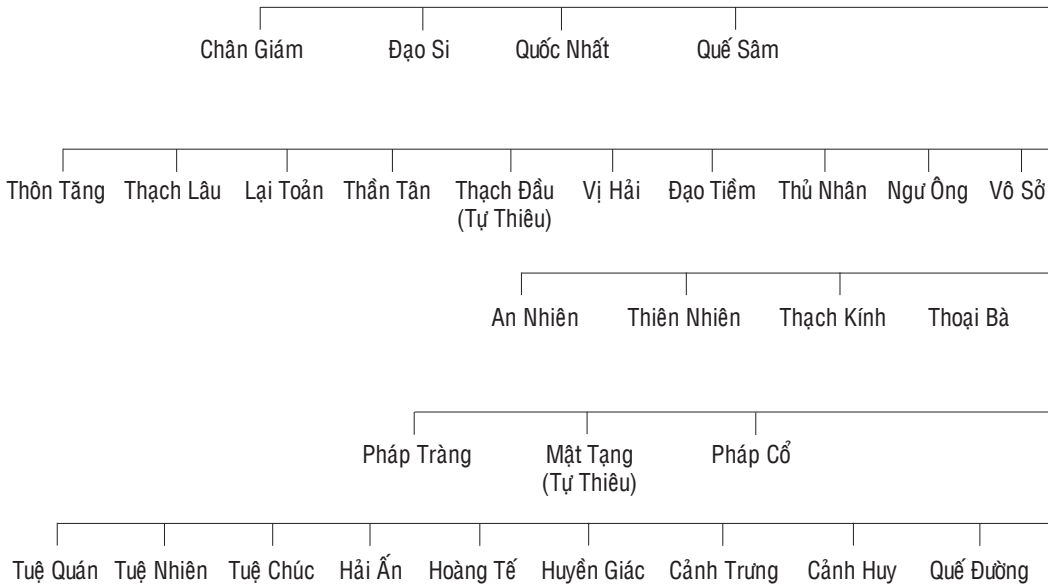
VNT.Đời 12

13

14

15

Nhất Tông Giới Viên Giới Minh



C. TAM TỔ TRÚC LÂM

Phái thiền Trúc Lâm nổi tiếng với ba vị Tổ đầu tiên:

- Trúc Lâm Đầu Đà (Trần Nhân Tông).
- Tôn giả Pháp Loa.
- Tôn giả Huyền Quang.

Sau đây, chúng ta tìm hiểu sơ qua về hành trạng của ba vị Tổ đầu tiên của phái thiền Trúc Lâm (Ngữ lục của quý Ngài được trình bày đầy đủ hơn trong sách: “*Lịch sử Phật giáo Việt Nam (thời nhà Trần)*” của Nguyễn Hiền Đức).

I. HÀNH TRẠNG SƠ TỔ TRÚC LÂM (TRÚC LÂM ĐẦU ĐÀ - TRẦN NHÂN TÔNG: 1258-1308)

Trúc Lâm Đầu Đà hay Hương Vân Đại Đầu Đà, còn gọi là Điều Ngự Giác Hoàng, tức vua Trần Nhân Tông, là vị khai sáng phái thiền Trúc Lâm của Phật giáo Việt Nam, tên thật là Trần Khâm, con của vua Trần Thái Tông và Hoàng hậu Thiên Cảm (em của Thượng sĩ Tuệ Trung và Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn), sinh ngày 11 tháng 11 năm Mậu Ngọ (1258), dung mạo có sắc thái như vàng, thần khí tinh anh tươi sáng của bậc thánh nhân. Thượng hoàng Trần Thái Tông, Hoàng Thái hậu, cùng vua Trần Thánh Tông và Hoàng hậu đều cho là lạ, thường gọi là “Kim Tiên đồng tử”, trên vai bên trái có nốt ruồi đen (đảm đang việc lớn), có tài đức, dũng cảm, cùng mộ đạo Phật từ nhỏ.

Ngay từ nhỏ, Trần Khâm không muốn làm vua, có ý muốn xuất gia tu hành và muốn nhường địa vị “Đông cung Thái tử” cho em, nhưng vua cha không chịu. Dù vậy, một hôm, vào lúc nửa đêm, Trần Khâm trốn ra khỏi hoàng thành, định lên núi Yên Tử để tu, đến chùa ở núi Đông Cứu (thuộc tỉnh Hà Bắc ngày nay) thì trời sáng, trong người lại quá mệt nhọc, nên vào ẩn trong tháp để nghỉ. Vị sư trụ trì chùa nhìn thấy tướng mạo khác thường nên làm cơm khoản đãi. Vua Trần Thánh Tông và Hoàng hậu Nguyên Thánh sai quần thần đi tìm kiếm khắp nơi, bất đắc dĩ Hoàng tử phải về.

Tháng chạp năm Giáp Tuất (đầu năm 1275), vua Trần Thánh Tông sách phong Hoàng trưởng tử Trần Khâm làm Hoàng Thái tử (lúc mới 17 tuổi), lấy con gái của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn làm phi cho Thái tử (sau này là Hoàng hậu Khâm Từ). Vua cử Thiếu sư Lê Phụ Trần làm Giáo thọ và chọn những đại thần tài đức dạy Thái tử (Nguyễn Sĩ Cố, Nguyễn Thánh Huấn...).

Ngày mùng 01 tháng 04 năm Đinh Sửu (1277), Thượng hoàng Trần Thái Tông băng ở cung Vạn Thọ (Thượng hoàng biết trước ngày chết một năm).

Ngày 22 tháng 10 năm Mậu Dần (1278), vua Trần Thánh Tông nhường ngôi cho Thái tử Trần Khâm, tức vua Trần Nhân Tông.

Dù ở ngôi vua, nhưng Trần Nhân Tông vẫn giữ cuộc sống thanh tịnh, tu tập thiền định, nghiên cứu kinh sách Phật giáo và thường đến chùa Tư Phúc ở cạnh Hoàng cung trong hoàng thành để tham học. Một hôm, ngủ trưa ở chùa Tư Phúc, vua nằm mộng thấy trên rún của mình nở ra một hoa sen lớn như bánh đa, trên hoa sen có một đức Phật bằng vàng, có một người đứng bên cạnh vua và hỏi: “Biết đức Phật ày không? Đó là đức Phật Biến Chiếu”. Vua thức dậy, kể giấc chiêm bao cho Thượng hoàng nghe, ai cũng cho là việc kỳ đặc. Từ đó, vua thường ăn chay, không ăn thịt cá, thân thể ốm gầy. Thượng hoàng thấy thế nên hỏi nguyên nhân, vua trình với cha, Thượng hoàng Thánh Tông khóc bảo: “Nay ta đã già, trông cậy vào mỗi mình con, nếu con làm như thế thì làm sao nối được thịnh nghiệp của tổ tiên?”. Vua nghe dạy cũng rơi nước mắt.

Vua thông minh lại hiếu học, đọc hết các sách, thông suốt cả kinh sách Phật và các sách ngoài Phật giáo. Những khi nhàn rỗi việc triều chính, vua vẫn thường mời các vị thiền khách đến cung điện để tham cứu Thiền học. Vua cũng thường tham học thiền với cậu là Thượng sĩ Tuệ Trung. Vua kính trọng Thượng sĩ Tuệ Trung như thầy dạy đạo.

Năm 1285, quân Nguyên xâm lăng Đại Việt, vua Trần Nhân Tông đành phải tạm xếp việc tu hành học Phật pháp để cùng Thượng hoàng lãnh đạo quân dân chống giặc. Nhờ tướng sĩ tài giỏi và quân dân đoàn kết chiến đấu anh dũng nên đánh bại giặc, quân Nguyên lại chuẩn bị đánh phục thù.

Trong khi ngoài biên giới, quân Nguyên rút ráo tổ chức xâm lăng Đại Việt, tháng 2 năm Đinh Hợi (1287), Hoàng Thái hậu Nguyên

Thánh Thiên Cảm băng. Thượng hoàng Trần Thánh Tông bận lo ở triều đình, vua Nhân Tông phải về An Bang để mời cậu là Thượng sĩ Tuệ Trung về dự tang lễ. Trên đường về kinh đô bằng thuyền, có thời gian để vua tham hỏi thêm về Thiền học với Thượng sĩ Tuệ Trung. Vua nhớ đến việc Thượng sĩ Tuệ Trung ăn mặn trong buổi tiệc do Thái hậu khoản đãi trong cung điện: Trong buổi tiệc đó, Thái Hậu dọn ăn có đủ món mặn và món chay, Thượng sĩ ăn cả món chay và món mặn. Thái hậu ngạc nhiên hỏi: “Anh tu thiền mà ăn thịt cá thì làm sao thành Phật được?”. Thượng sĩ cười đáp: “Phật là Phật, anh là anh. Anh không cần Phật, Phật cũng không cần anh. Em không nghe các bậc cổ đức từng nói: Văn Thù là Văn Thù, giải thoát là giải thoát đó sao!”. Lúc đó, vua Nhân Tông có dự, nhưng vẫn chưa hiểu ý nghĩa cao sâu trong câu nói của Thượng sĩ. Vì vậy, nhân dịp này, vua mới hỏi Thượng sĩ: “Thưa cậu, chúng sanh quen cái nghiệp ăn thịt, uống rượu thì làm sao thoát khỏi tội báo của nghiệp lực?”.

Thượng sĩ đáp: “Nếu như có một người xoay lưng đứng lại, bất ngờ có nhà vua đi qua phía sau lưng, người kia không biết, lỡ cầm vật gì đó ném trúng mình vua ở phía sau, lúc đó người ấy có sợ bị bắt tội không? Và vua có giận mà bắt tội hay không? Nên biết, hai việc đó không dính dấp gì với nhau cả”.

Rồi Thượng sĩ đọc tiếp cho vua nghe hai bài kệ:

Vô thường các pháp hiện,	: (Vô thường chư pháp hành,
Tâm ngờ tội liên sanh,	: Tâm nghi tội tiện sanh,
Xưa nay không một vật,	: Bốn lai vô Nhứt vật,
Không giống cũng không mầm.	: Phi chủng diệt phi manh.
Ngày ngày khi đối cảnh,	: Nhứt nhứt đối cảnh thời,
Cảnh cảnh theo tâm xuất,	: Cảnh cảnh tông tâm xuất,
Tâm cảnh vốn là không,	: Tâm cảnh bốn lai vô,
Khắp nơi là “Niết bàn”.	: Xứ xứ Ba la mật).

Vua suy nghĩ giây lâu nhưng vẫn chưa hiểu được hết ý nghĩa cao sâu của Thượng sĩ nên lại hỏi Thượng sĩ: “Tuy là như vậy, nhưng tội

và phước rõ ràng thì thế nào? “. Thượng sĩ biết là Nhân Tông chưa hiểu nên đọc thêm một bài kệ để chỉ bảo rõ hơn:

Ăn chay cùng ăn thịt, : (Khiết thảo dử khiết nhục,
Chúng sanh tùy sở thích, : Chúng sanh các sở thuộc,
Xuân về cây cỏ tươi, : Xuân lai bách thảo sanh,
Chỗ nào thấy tội phước! : Hà xứ kiến tội phúc).

Vua lại hỏi: “Như vậy, việc công phu giữ giới tinh nghiêm không chút lơỉ lỏng là để làm gì?”.

Thượng sĩ chỉ cười mà không đáp câu hỏi, vua cố nài nỉ, Thượng sĩ đọc hai bài kệ ấn tâm vua:

* Trì giới và nhẫn nhục, : (Trì giới kiêm nhẫn nhục,
Chuồn tội chẳng chuồn phúc, : Chiêu tội bất chiêu phúc,
Muốn biết không tội phúc, : Dục tri vô tội phúc,
Không nhẫn nhục trì giới. : Phi trì giới nhẫn nhục).

* Như người đang leo cây, : *(Như nhân thượng thọ thì,
Đang yên lại tìm nguy, : An trung tự cầu nguy,
Như người không leo cây, : Như nhân bất thượng thọ,
Gió trăng làm được gì. : Phong nguyệt hà sở vi?).

Và liền ngay khi đó, Thượng sĩ cẩn thận dặn kỹ vua: “Đừng nói những lời này với những người không hiểu biết “ (vật thị phi nhân).

Từ đó, vua mới biết được môn phong Thiền học của Thượng sĩ Tuệ Trung cao thâm siêu việt.

Một hôm khác, vua hỏi Thượng sĩ Tuệ Trung về “yếu chỉ của Thiền Tông “ và muốn biết được bí quyết giác ngộ mà Thượng sĩ được Thiền sư Tiêu Dao trao truyền. Thượng sĩ ứng khẩu đáp: “Hãy quay về tự quán xét ngay chính bản thân mình chứ không thể nhờ một người nào khác mà đạt được! (Phản quan tự kỷ bản phận sự, bất tòng tha đắc).

Nhờ vào lời dạy thâm sâu bí yếu này của Thượng sĩ Tuệ Trung mà vua Trần Nhân Tông ngộ được yếu chỉ của Thiền tông và thấy

được đường vào đạo. Từ đó, vua hết lòng tôn kính Thượng sĩ và thờ Thượng sĩ làm thầy.

Ngày 14 tháng 11 năm Đinh Hợi (1287), quân Nguyên tiến chiếm ải Phú Lương ở biên giới, mở đầu cuộc xâm lăng Đại Việt lần thứ ba. Thượng hoàng Thánh Tông và vua cùng triều thần hết lòng đoàn kết quân dân chống giặc, đánh đuổi được quân giặc. Nhưng vua Nguyên là Hốt Tất Liệt vẫn còn ý định chuẩn bị lực lượng để đánh chiếm Đại Việt một lần nữa. Vua Trần Nhân Tông vẫn phải lo chuẩn bị quân đội và dự trữ lương thực... Mãi đến khi vua Hốt Tất Liệt chết (tháng 12 năm 1294), vua kế vị mới bỏ ý định xâm lăng Đại Việt.

Ngày 25 tháng 5 năm Canh Dần (1290), Thượng hoàng Trần Thánh Tông băng ở cung Nhân Thọ. Trong thời gian để tang, vua Nhân Tông vẫn dùng kiệu, Ngự sử Đại phu Đỗ Quốc Kế tâu rằng: “Khi để tang không nên làm tổn thương người, bệ hạ dùng kiệu là phạm, vì vậy xin cỡi ngựa “. Vua nghe theo, chẳng những thế, khi cỡi ngựa, vua không dùng yên bằng da mà dùng yên bằng gỗ.

Ngày mùng 1 tháng 4 năm Tân Mão (1291), Thượng sĩ Tuệ Trung mất, vua Trần Nhân Tông có bài kệ ca tụng:

Nhìn càng thêm cao,	: (Vọng chi di cao,
Khen càng thêm cứng,	: Tán chi di kiên,
Bỗng nhiên ở sau lưng,	: Hốt Nhiên tại hậu,
Nhìn lại thì trước mặt,	: Chiêm chi tại tiền,
Chính đó mới là,	: Phù thị chi vị,
Thiền của Thượng sĩ!	: Thượng sĩ chi Thiền!).

Ngoài ra, vua cũng làm bài tụng “Đốt hương báo ân” để tri ân Thượng sĩ. Sau này, mỗi khi lên đàn nói pháp, vua đều nhớ đến ơn dạy Thiền của Thượng sĩ Tuệ Trung, nên cho họ lại chân nghi Ngài để dâng cúng và làm bài tụng như sau:

Lão cổ chùy ấy,	: (Giá lão cổ chùy,
Sâu xa khó tả,	: Nhân nan danh mạc,
Thước của Lương Hoàng,	: Lương Hoàng khúc xích,
Chuông xe Thái Đế,	: Thái Đế đặc lịch,

Vuông được tròn được,	: Năng phương năng viên,
Dày được mỏng được,	: Năng hậu năng bạc,
Biến pháp “Một mắt”	: Pháp hải “Độc nhãn”
Rừng thiền “Ba góc”.	: Thiền lâm “Tam giác”.

Vua Nhân Tông có ý định xuất gia tu hành từ lâu, nhưng việc nước trọng đại, lại phải lo đối phó với cuộc xâm lăng của quân Nguyên, nên vua vừa lo việc triều chính, vừa lo tu tập, vẫn tham học kinh điển Phật và thiền định.

Ngày mùng 9 tháng 3 năm Quý Tỵ (1293), vua Trần Nhân Tông nhường ngôi cho Thái tử Trần Thuyên, tức vua Trần Anh Tông, lên làm Thái Thượng hoàng. Từ đó, Thượng hoàng bớt việc triều chính, nên tu tập rất ráo hơn và lo cho thế nước được vững mạnh hơn hầu có thể, yên tâm xuất gia tu hành.

Ngày 13 tháng 9, Thái hậu Khâm Từ Bảo Thánh băng ở Lỗ Giang, phủ Long Hưng. Tháng 8 năm Giáp Ngọ (1294), Thượng hoàng Nhân Tông đem quân đánh dẹp giặc Ai Lao, sau đó Thượng hoàng vẫn đóng quân ở biên giới Việt-Lào để bình định biên giới, Thượng hoàng lập hành cung ở làng Vũ Lâm, huyện Yên Khang (sau này là huyện Yên Khánh) thuộc phủ Trường Yên (vùng kinh đô Hoa Lư thời nhà Đinh và Tiền Lê, nay thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình), để chuẩn bị xuất gia tu hành.

Nơi đây vào thời trước, Thượng hoàng Trần Thái Tông đã lập chùa trong động núi để tu hành (chùa Thái Vi). Thượng hoàng Trần Nhân Tông tu tập ở đây đến tháng sáu năm Ất Mùi (1295) mới trở về kinh.

Ngày mùng một tháng Hai năm Ất Mùi (1295), sứ giả Nguyên là Tiêu Thái Đẳng sang Đại Việt, vua Anh Tông sai Viên ngoại lang Trần Khắc Dụng, Phạm Thảo cùng đi theo sứ giả để thỉnh bộ Đại Tạng kinh của nhà Nguyên (đem về tàng trữ ở phủ Thiên Trường và sau này cho khắc bản in để lưu hành trong nước). Trong sách *Đại Việt thông sử*, mục “Nghệ văn chí”, Lê Quý Đôn cho biết: Đại Tạng kinh nhà Nguyên thỉnh về gồm có 2.565 quyển, có lẽ đến khi Lê Quý Đôn tìm thấy, chỉ còn lại bao nhiêu đó; thực ra, bộ Đại Tạng kinh được nhà Nguyên in ở chùa Phổ Minh tại Hàng Châu từ năm 1287 đến năm 1294, gồm 6.010 quyển, có 1422 mục, đóng lại trong 587 tập.

Trong thời gian ở Vũ Lâm, Thượng hoàng Trần Nhân Tông đi viếng nhiều nơi có phong cảnh đẹp, có bài thơ “**Vũ Lâm thu vãn**”:

Họa Kiều đảo ảnh trám khê hoành,
Nhất mặt tà dương thủy ngoại minh,
Tịch tịch thiên sơn hồng điệp lạc,
Thấp vân như mộng viển chung thanh.

(*Băng Thanh dịch: Chiều Thu ở Vũ lâm.*)

Lòng khe in ngược bóng cầu hoa,
Hắt sáng bờ khe vệt nắng tà.
Lặng lẽ nghìn non, rơi lá đỏ,
Mây giăng như mộng, tiếng chuông xa).

Trong thời gian ở Vũ Lâm và ở phủ Thiên Trường để chuẩn bị xuất gia (1294-1299), Thượng hoàng Nhân Tông tự giữ giới hạnh như một “sơn tăng” (vị sư ở núi). Ở phủ Thiên Trường, Thượng hoàng ngự ở điện Trùng Quang và chùa Phổ Minh ở cạnh đó. Thượng hoàng có vịnh bài thơ “**Đề Phổ Minh tự thủy tạ**” (**Đề nhà thủy tạ chùa Phổ Minh**) như sau:

Huân tận thiên đầu mãn tọa hương,
Thủy lưu sơ khởi bất đa lương,
Lão dung ảnh lý tăng quan bế,
Đệ nhất thiên thanh tống tịch dương.

Tạm dịch:

Ngàn hương đốt hết, thơm ngào ngạt,
Làn nước lăn tăn, gió lạnh qua,
Dưới bóng đa già, chùa vắng vẻ,
Ve sầu khởi tiếng, tiễn chiều tà.

Tháng 7 năm Kỷ Hợi (1299), Thượng hoàng cho lập am Ngự Được trên núi Yên Tử.

Tháng 8 năm đó, Thượng hoàng Trần Nhân Tông từ phủ Thiên Trường xuất gia lên núi Yên Tử tu khổ hạnh.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ ghi vắn tắt như thế. Tuy nhiên, trong thực tế, chắc chắn là lễ xuất gia của Thượng hoàng Trần Nhân Tông phải tổ chức theo nghi lễ hết sức long trọng. Nhưng rất tiếc là không còn sách nào ghi chép về buổi lễ đó. Thượng hoàng Trần Nhân Tông tôn kính Thượng sĩ Tuệ Trung là thầy, nhưng theo nghi lễ xuất gia của tăng sĩ Phật giáo là phải có giới đàn và có đủ “tam sư, thất chứng” tức là phải có ba Hòa thượng và bảy vị sư khác chứng minh. Trong buổi lễ đó là ai? Hay là Thượng hoàng Trần Nhân Tông tổ chức nghi lễ khác, không theo nghi thức đó?

Dù Thượng hoàng thừa nhận Thượng sĩ Tuệ Trung là thầy, nhưng Thượng sĩ vẫn là cư sĩ, chưa phải là thiền sư, vì vậy, trong buổi lễ xuất gia đó, Hòa thượng Đường đầu có thể là Thiền sư Huệ Tuệ là sư huynh của Thượng sĩ Tuệ Trung, đồng thời là vị Tổ trụ trì sơn môn Yên Tử lúc đó.

Hiện cũng chưa biết là buổi lễ xuất gia của Thượng hoàng Trần Nhân Tông tổ chức ở chùa nào? Tuy nhiên, có thể buổi lễ được tổ chức ở một trong chùa quan trọng liên hệ với triều đình và sơn môn Yên Tử là chùa Phổ Minh ở cạnh điện Trùng Quang nơi Thượng hoàng ngự tại phủ Trường Yên (làng Tức Mặc, tỉnh Nam Định ngày nay).

Thượng hoàng Trần Nhân Tông xuất gia với pháp hiệu là “Hương Vân Đại Đầu Đà”, tu hành khổ hạnh theo hạnh “Đầu đà” theo gương của Tôn giả Ma Ha Ca Diếp (trưởng tử của Phật Thích Ca Mâu Ni). Sau đó, đổi pháp hiệu lại là “Trúc Lâm Đầu Đà” hay được gọi là “Trúc Lâm Đại sĩ”.

Để kỷ niệm lễ xuất gia của Thượng hoàng, cũng như là để ban hành một “nghi lễ thống nhất” cho một tổ chức Phật giáo thống nhất đầu tiên của Đại Việt, do Trúc Lâm Đầu Đà thành lập, đó là “phái thiền Trúc Lâm”, vua Trần Anh Tông cho ban hành sách “*Phật giáo pháp sự đạo tràng tân văn công văn cách thức*” (sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú viết là sách “*Pháp Sự tân văn*”). Có lẽ cuốn sách này ban hành các nghi lễ Phật giáo như lễ thọ giới, cầu an, cầu siêu, khánh thành chùa, đàn chẩn tế... cùng các bài văn, sớ, tấu, điệp... dùng trong các buổi lễ đó.

Ngay sau khi xuất gia, lên núi Yên Tử hăng hóa ở chùa Vân Yên, Trúc Lâm Đầu Đà hoạt động tích cực trong việc lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Thống nhất mới tổ chức vào thời nhà Trần.

Ngoài việc thuyết giảng Phật pháp để tiếp độ Tăng Ni và Phật tử ở chùa Vân Yên, chùa Long Động ở núi Yên Tử, chùa Phổ Minh ở phủ Thiên Trường, chùa Báo Ân, chùa Siêu Loại, Vĩnh Nghiêm..., Trúc Lâm Đầu Đà còn lập nhiều chùa chiền, tịnh xá... Trúc Lâm Đầu Đà cùng với khoảng mười đệ tử theo hầu, cũng thường vân du hoằng hóa khắp nơi trong nước, từ thành thị đến nông thôn, rừng núi...

Năm 1301, Trúc Lâm Đầu Đà vân du về phương Nam, đến tận biên giới phía Nam của Đại Việt, lập am Tri Kiến ở châu Bố Chánh (Quảng Bình ngày nay).

Trong các cuộc vân du hoằng hóa, Trúc Lâm Đầu Đà khuyên dân chúng thực hành giáo lý “Thập thiện” của Phật giáo, bỏ các luật lệ cúng bái tà thần và dâm thần. Với vai trò Thượng hoàng của triều đình và Trúc Lâm Đầu Đà của Phật giáo, chắc hẳn là những lời khuyên bảo, giảng dạy của Ngài có tác dụng to lớn và sâu rộng khắp từng lớp dân chúng trong nước. Và nhờ thế, Phật giáo đã phát triển rộng rãi và mạnh mẽ khắp nước.

Trúc Lâm Đầu Đà muốn lấy giáo lý “Thập thiện” của Phật giáo làm nền tảng căn bản cho đạo đức xã hội Đại Việt. Giáo lý “Thập thiện” là giáo lý căn bản nhập thế của Phật giáo, dạy cho con người thực hành mười điều thiện trong cuộc sống hằng ngày và hoạt động xã hội:

1- Không sát sanh: chẳng những không sát hại sanh mạng người hay thú mà còn tha thứ và phóng sanh.

2- Không trộm cắp, ăn cướp, mà còn bố thí.

3- Không tà dâm: không lấy vợ, con của người mà còn phải tôn trọng phụ nữ.

4- Không nói láo, mà phải ăn nói thành thật, ngay thẳng .

5- Không chửi bới thô tục, có lời nói ác mà phải có lời nói ôn hòa, nhưn nghĩa.

6- Không dùng lời nói đâm thọc làm cho người ta thù hận nhau, mà phải nói cho người hòa hiệp, thương yêu nhau.

7- Không nói thô tục, trái đạo nghĩa, mà phải nói lời có ích cho mọi người.

8- Không tham lam xảo quyệt, mà phải giúp người.

9- Không hờn giận, sân hận, thù hằn, mà cần phải có lòng từ bi biết thương người và vật.

10- Không si mê, mê muội, mà phải sáng suốt, phân biệt chánh tà, làm theo điều chánh đáng.

Tháng 3 năm Tân Sửu (1301), Trúc Lâm sang Chiêm Thành. Hiện không biết mục đích chính của việc vân du này là gì và các hoạt động của Trúc Lâm ở Chiêm ra sao? Chỉ biết Trúc Lâm sang Chiêm Thành với tư cách một du tăng vì Ngài đi với một số tăng sĩ tùy tùng. Không biết các vị thiền sư nào đã đi cùng với Trúc Lâm?

Trong sử chỉ cho chúng ta biết được một việc là: Trúc Lâm đã hứa gả Công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành với điều kiện đổi lấy hai châu Ô và Lý làm sính lễ.

Không biết Trúc Lâm có những hoạt động nào ở Chiêm Thành mà mãi đến tháng 11, Trúc Lâm mới trở về Đại Việt? Có thể trong thời gian đó, Trúc Lâm đã qua nước Chân Lạp ở phía Nam của Chiêm Thành?.

Rằm tháng 01 năm Quý Mão (1303), Trúc Lâm Đầu Đà về phủ Thiên Trường, mở hội Vô Lượng Pháp ở chùa Phổ Minh, bố thí vàng bạc, chẩn cấp cho dân nghèo trong nước, thuyết giảng Phật Pháp và khuyên dân thực hành “Thập thiện”.

Sau lễ hội đó, Trúc Lâm vân du hoằng hóa: kinh thành Thăng Long, chùa Sùng Nghiêm ở núi Chí Linh, Hải Dương...

Năm Giáp Thìn (1304), khi du hành đến huyện Nam Sách (trấn Hải Dương), Đồng Kiên Cương (1284-1330) xin xuất gia quy y thọ giáo, Trúc Lâm dẫn về viện Kỳ Lân ở núi Linh Sơn, huyện Chí Linh làm lễ thọ giới Sa di, đặt pháp danh là Thiện Lai. Sau đó, Trúc Lâm gửi Thiện Lai theo học với Hòa thượng Tánh Giác ở chùa Quỳnh Quán (?).

Thiện Lai đã hỏi Hòa thượng nhiều câu hỏi, nhưng Hòa thượng chưa khai thị cho ông được. Thiện Lai học kinh Lăng Nghiêm, đến đoạn A Nan hỏi Phật bảy lần về “Tâm ở đâu?” và đoạn nói về “Khách trần” thì bỗng thấy có chỗ sở ngộ, Thiện Lai từ tạ Hòa thượng Tánh Giác để đến tham yết với Trúc Lâm. Khi về đến chùa, gặp lúc Trúc

Lâm đang thẳng đường cử bài tụng “Thái Dương Ô Kê”, Thiện Lai thưa hỏi thêm và nhờ đó được tỉnh ngộ. Trúc Lâm nhận biết, nên cho Thiện Lai theo hầu bên mình (thị giả). Một hôm, Thiện Lai trình bày một bài tụng về “Tam Yếu”, bị Trúc Lâm gạch một gạch dài từ trên xuống dưới, Thiện Lai thỉnh cầu Trúc Lâm giải thích bốn lần mà Trúc Lâm không chỉ giáo gì cả, mà chỉ bảo rằng: “Phải tự tham khảo lấy”. Đêm ấy, Thiện Lai nỗ lực dụng công thiền quán, quá nửa đêm, nhận thấy tim đèn tàn rụng xuống, bất ngờ Thiện Lai ngộ được yếu chỉ. Thiện Lai đến trình sở ngộ, được Trúc Lâm Đầu Đà ấn chứng. Từ đó, Thiện Lai phát nguyện tu hành theo mười hai hạnh Đầu đà theo gương của Trúc Lâm.

Cuối năm này, vua Trần Nhân Tông thỉnh Trúc Lâm về kinh thành làm lễ thọ giới Bồ tát.

Năm Ất Ty (1305), Trúc Lâm làm lễ thọ giới Tỳ kheo và thọ giới Bồ tát cho Thiện Lai, đặt pháp hiệu là Pháp Loa tại viện Kỳ Lân. Cũng trong năm đó, sứ giả Chiêm Thành sang cầu hôn Công chúa Huyền Trân.

Mùng 9 tháng 01 nhuận năm Bính Ngọ (1306), Trúc Lâm thuyết pháp ở viện Kỳ Lân, Trúc Lâm cử Tỳ kheo Pháp Loa làm giảng chủ ở chùa Báo Ân (huyện Siêu Loại). Thiên sư Bảo Phác cử đệ tử là Huyền Quang làm thị giả cho Trúc Lâm thay Pháp Loa.

Tháng Sáu năm này, vua Chế Mân cho rước Huyền Trân về Chiêm Thành và dâng cho vua Trần Anh Tông hai châu Ô và Lý. Sau đó vua Anh Tông cho đổi châu Ô và châu Lý thành châu Thuận và châu Hóa (Thuận Hóa là vùng đất các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và Quảng Nam ngày nay).

Mùa Hạ năm Đinh Mùi (1307), Trúc Lâm Đầu Đà mở khóa kiết hạ ở chùa Vân Yên trên núi Yên Tử. Trúc Lâm đã giảng “Đại tuệ ngữ lục” cho Pháp Loa và 6 đệ tử khác ở am Quán Trú.

Tháng 5, vua Chế Mân chết, Công chúa Huyền Trân đã sanh Thế tử Chế Đa Da. Tháng 9, Chế Đa Da sai sứ thần Bảo Lộc Kê dâng voi trắng cho vua Anh Tông. Tháng 10, vua Anh Tông cử Tả bộc xạ Trần Khắc Chung và An phủ Đặng Văn sang Chiêm Thành tìm cách cứu Công chúa Huyền Trân về nước (sợ Công chúa bị hỏa thiêu cùng với vua Chiêm, theo tục lệ Chiêm Thành).

Mùng Một Tết năm Mậu Thân (1308), Trúc Lâm Đầu Đà truyền bài kệ phó chúc và y bát cho Pháp Loa, trong buổi lễ hết sức long trọng tại chùa Báo Ân (huyện Siêu Loại) để chánh thức trao truyền cho Pháp Loa làm Tổ thứ hai của phái thiền Trúc Lâm và kế thế trụ trì chùa Báo Ân, với sự tham dự của vua Trần Anh Tông cùng triều thần và chư Tăng. Buổi lễ này được ghi lại trong “*Tam Tổ thực lục*” như sau:

“Bắt đầu buổi lễ, Trúc Lâm cùng Pháp Loa và chư Tăng lễ Tổ ở Tổ đường chùa Báo Ân, đại nhạc tấu lên, các loại danh hương được xông đốt... Sau khi lạy xong, xuống trai đường để ăn cháo sáng. Xong buổi triều thực (ăn sáng), nhạc tấu lên, trống lớn nổi lên, triệu tập chư tăng vào pháp đường Cam Lộ. Vua Trần Anh Tông ngự giá tới chùa, được mời ngồi ở ghế khách tại pháp đường, Quốc phụ Thượng tể Trần Quốc Tăng cùng các đại thần của triều đình đứng phía ngoài sân”.

Trúc Lâm thăng đường thuyết pháp, thuyết giảng xong, Trúc Lâm rời pháp tòa đến dẫn Pháp Loa đến pháp tòa, Trúc Lâm đứng chấp tay đối diện với Pháp Loa làm lễ thăm hỏi, Pháp Loa đáp bái lại. Trúc Lâm trao pháp y cho Pháp Loa, Pháp Loa khoác y xong, Trúc Lâm đi đến ngồi ở ghế Khúc Lục ở một bên pháp tòa để nghe Pháp Loa thuyết pháp. Pháp Loa giảng xong, Trúc Lâm chính thức trao cho Pháp Loa vai trò vị Tổ thứ hai của phái thiền Trúc Lâm và kế thế trụ trì chùa Báo Ân.

Buổi lễ này được tổ chức long trọng với sự tham dự của vua Anh Tông và triều thần, các đại thần phải đứng ngoài sân để hầu lễ, trong lúc chỉ có Trúc Lâm và vua ngồi ghế, có lẽ Trúc Lâm muốn rằng vua Anh Tông và các đại thần trong triều đình phải chánh thức tôn kính Pháp Loa như “bực thầy” giống như tôn kính Trúc Lâm. Ngoài ra, Trúc Lâm cũng muốn cho biết rằng: Từ vua, triều thần cho đến tất cả chư Tăng Ni, Phật tử cả nước phải công nhận Pháp Loa là vị Tổ thứ hai, thay thế Trúc Lâm lãnh đạo Giáo hội Phật giáo thống nhất từ thời Trần, tức lãnh đạo phái thiền Trúc Lâm do Trúc Lâm Đầu Đà khai sáng.

Tháng 4 năm đó (Mậu Thân-1308), Trúc Lâm lại trao chức trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm ở Đức La, huyện Phượng Nhãn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Hà Bắc) cho Pháp Loa trong lễ “Kết hạ” tại chùa. Trong trường hạ này, Trúc Lâm giảng “*Truyền đăng lục*” cho đại chúng. Ngoài ra, Trúc Lâm còn mời Quốc sư Đạo Nhất giảng kinh Pháp Hoa.

Sau khi hết hạ (giải hạ), Trúc Lâm trở về chùa Vân Yên trên núi Yên Tử. Trúc Lâm chỉ cho 12 thị giả thường theo hầu ở lại chùa, còn tất cả các người khác trong chùa đều phải xuống núi hết. Trúc Lâm lập Ngô Ngũ viện, là một ngôi nhà đá (thạch thất) ở am Tử Tiêu. Tại đây, vào tháng Bảy, Trúc Lâm chỉ truyền giảng riêng cho Pháp Loa “*Truyền đăng lục*” (có thể Trúc Lâm giảng cho Pháp Loa “*Thượng sĩ ngữ lục*” để Pháp Loa biên chép lại), lúc đó chỉ có Bảo Sát theo hầu hạ Trúc Lâm mà thôi.

Tháng 8, Công chúa Huyền Trân về đến Thăng Long, lên Yên Tử thăm Trúc Lâm. Sau đó Huyền Trân xuất gia đi tu hành ở chùa Nôn Sơn trên núi Hổ Sơn, huyện Thiên Bản, trấn Sơn Nam (nay là xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Hà).

Tháng 9, Trúc Lâm với Bảo Sát theo hầu, đi viếng hết khắp các hang động trên núi Yên Tử. Bảo Sát hỏi rằng: “Bạch Điều Ngự, Ngài tuổi đã cao, già yếu rồi mà còn dầm dãi sương gió như thế này lỡ có mệnh hệ nào thì mạng mạch Phật giáo biết trông cậy vào ai?”. Trúc Lâm bảo: “Thời tiết đã đến, ta đang tính việc đi lâu dài đây”.

Ngày mùng 5 tháng 10, Công chúa Thiên Thụy cho gia đồng lên núi Yên Tử, tâu với Trúc Lâm rằng: “Công chúa bị bệnh nặng, muốn được gặp em trước khi nhắm mắt từ giã cuộc đời”. Trúc Lâm bùi ngùi nói: “Đây chẳng qua là “thời tiết “ mà thôi”, Trúc Lâm chống gậy xuống núi, chỉ có một đệ tử theo hầu.

Mồng 10, Trúc Lâm về đến kinh thành Thăng Long, đến thăm Công chúa Thiên Thụy và bảo: “Nếu chị đã đến ngày đến giờ thì cứ đi, âm phủ có hỏi thì trả lời rằng: xin đợi một chút, em tôi là Trúc Lâm Đại sĩ sẽ tới ngay” (*Đại Việt sử ký toàn thư*).

Ngày rằm tháng 10, Trúc Lâm rời Thăng Long, đi bộ về Yên Tử. Trên đường đi, Trúc Lâm ghé nghỉ đêm ở chùa Siêu Loại (chùa Pháp Vân?). Sáng sớm hôm sau, Trúc Lâm lên đường, ghé chùa Cổ Pháp (có lẽ chùa Lục Tổ?), tự tay viết lên vách bài kệ sau:

Thế số nhứt tức mặc	: Số đời một hơi thở,
Thời tình lưỡng hải ngân	: Tình đời hai biển trắng,
Ma cung hồn quản thậm	: Cung ma đâu đáng kể,
Phật quốc bất thăng xuân	: Đất Phật xuân đời đời.

Ngày 17, Trúc Lâm nghỉ đêm ở chùa Sùng Nghiêm (Chí Linh). Hoàng Thái hậu Tuyên Từ thỉnh về am Bình Dương thọ trai, Trúc Lâm nhận lời cười nói: “Đây là buổi cúng dường cuối cùng”.

Ngày 18, Trúc Lâm lên đường về Yên Tử, hai vị Tỳ kheo chùa Sùng Nghiêm là Tử Dinh và Hoàn Trung đi theo hầu Ngài, khi lên đến am Tú Lâm trên núi Kiệt Đặc (núi Phụng Hoàng) ở Yên Sinh, Trúc Lâm nghe nhức đầu và mỏi mệt, Trúc Lâm nói với hai Tỳ kheo: “Ta muốn về am Ngọa Vân ngay, nhưng sức khỏe quá yếu, làm thế nào bây giờ?”. Hai Tỳ kheo nói: “Chúng con xin đưa Ngài đi”. Khi đến am Ngọa Vân trên ngọn Tử Phong (thuộc núi Yên Tử), Trúc Lâm cảm ơn hai sư và nói: “Quý vị xuống núi về chùa ráng lo tu hành, chớ xem thường sự sanh tử”. Tại am chỉ có hai vị thị giả Pháp Đăng và Pháp Không.

Ngày 19, Trúc Lâm bảo Pháp Không lên am Tử Tiêu gọi Bảo Sát về am Ngọa Vân gặp. Pháp Không đến nơi lúc trời tối, Bảo Sát phải đợi sáng sớm hôm sau (ngày 20) mới lên đường. Đi được nửa đường đến suối Doanh (Doanh tuyền) mưa đen phủ đầy núi và mưa rơi như thác đổ, nước suối dâng cao, không có cách gì đi được, phải tạm trú ở một quán trọ (sơn điểm) gần đó. Đêm đó, Bảo Sát rất nóng lòng, bức rức, nằm ngủ chiêm bao thấy những điềm không lành. Sáng ngày 21, bớt mưa, Bảo Sát lên đường về am Ngọa Vân, đến nơi vào lúc trưa, Trúc Lâm thấy Bảo Sát thì cười và nói: “Ta sắp đi rồi, sao người đến chậm thế? Có chỗ nào trong Phật pháp mà người chưa hiểu thì hãy hỏi đi”. Bảo Sát hỏi: “Ngày xưa, khi Tổ sư Mã Tổ trong người bất an (bị bệnh), sư trụ trì đến thăm hỏi: Tổ cảm thấy thế nào? Tổ sư nói: Ngày đối diện Phật, đêm đối diện Phật! Như thế là Tổ muốn nói gì?”. Trúc Lâm lớn tiếng nói: “Tam hoàng, Ngũ đế là vật gì?”. Bảo Sát hỏi tiếp: “Hoa nở rục rở, gấm phô sắc màu, tre phương Nam, gỗ phương Bắc “ là thế nào? Trúc Lâm nói: “Mất người mù rồi!”. Bảo Sát rất mừng và không hỏi nữa. Bảo Sát cùng Pháp Không, Pháp Đăng hầu hạ bên cạnh Trúc Lâm, không rời am một bước. Mấy hôm sau, trời mưa gió liên tiếp, mây đen đầy nước phủ kín, cây cối u ám, chim kêu vượn hú rất bi thảm.

Nhưng đêm mùng 01 tháng 11 năm Mậu Thân (1308), đến nửa đêm thì tự nhiên trời hết mưa bất ngờ, gió hết thổi, Bảo Sát ra nhìn trời, sao sáng giăng khắp trời! Bảo Sát trở vào am thì Trúc Lâm hỏi: “Bây giờ là giờ gì?”. Bảo Sát thưa: “Bạch Thầy, giờ Tý!” Trúc Lâm

lấy tay đẩy cánh cửa sổ, nhìn ra trời đầy sao nói: “Đến giờ ta đi rồi đây!”. Bảo Sát hỏi: “Tôn đức đi đâu bây giờ?”. Trúc Lâm nói kệ đáp:

Mọi pháp đều không sanh,	: (Nhứt thiết pháp bất sanh,
Mọi pháp đều không diệt,	: Nhứt thiết pháp bất diệt,
Nếu hiểu được như thế,	: Nhược năng như thị giải,
Chư Phật đều trước mặt,	: Chư Phật thường hiện tiền,
Cần gì biết đến, đi!	: Hà khứ lai chi liễu giả!).

Bảo Sát hỏi tiếp: “Còn khi bất sanh bất diệt rồi thì sao?”. Trúc Lâm khoát tay nói: “Thôi đừng nói mê nữa!”. Nói xong Trúc Lâm nằm như kiêu sư tử nằm mà tịch.

Theo di chúc viết trước khi tịch hai ngày, Trúc Lâm dặn rằng: Ngài là người xuất gia của sơn môn Yên Tử nên Ngài chỉ muốn chính đệ tử của Ngài làm lễ hỏa táng theo nghi thức đơn sơ của Phật giáo, chứ không muốn có một lễ quốc táng do triều đình tổ chức. Trúc Lâm còn dặn kỹ rằng: dựng đàn hỏa ngay trong am Ngọa Vân và làm lễ hỏa thiêu xong rồi, mới báo về triều đình cho vua biết. Để tránh việc triều đình làm khó dễ sơn môn, Trúc Lâm đã tự tay thảo di chúc để lại.

Suốt ngày mừng hai, Bảo Sát cùng Pháp Không, Pháp Đăng lo đốn gỗ thơm để dựng hỏa đàn. Đêm mừng hai, Bảo Sát cùng vài huynh đệ trên núi làm lễ hỏa táng nhục thân Trúc Lâm. Mùi hương thơm bay khắp núi, trên hư không nghe như có tiếng nhạc của chư Thiên trỗi lên vang lừng, có đám mây ngũ sắc bao phủ am Ngọa Vân.

Bảo Sát sai Pháp Không về kinh đô thông báo cho Pháp Loa và vua Trần Anh Tông biết sự việc. Pháp Loa ở chùa Báo Ân nghe tin, lập tức cùng chư Tăng lên núi Yên Tử, Pháp Loa và chư Tăng lên đến am Ngọa Vân, Pháp Loa sai nấu nước thơm rưới lên hỏa đàn và làm lễ thu xá lợi, được hơn ba ngàn hạt xá lợi năm màu (ngũ sắc), trong đó có 500 hạt cỡ lớn.

Pháp Loa thỉnh xá lợi và linh cốt của Trúc Lâm đem về triều đình. Nhưng trong buổi lễ nhận xá lợi ở chùa Tư Phúc, thiếu mất mấy hạt, vua Anh Tông nghi ngờ Pháp Loa đã lấy bớt, vài đại thần triều đình đề nghị vua bắt tội Pháp Loa. Nhưng trong lúc đó, Thái tử Trần Mạnh đứng hầu cạnh (mới có 9 tuổi), thấy có mấy hạt xá lợi có ánh

sáng bay vào trong tay áo, nên lấy đưa ra cho mọi người xem. Nhưng vừa lấy ra thì lại bay vào, lúc đó vừa xúc động vừa phát khóc, mới hết nghi ngờ Pháp Loa và vua mới quyết định sẽ lập Trần Mạnh làm Thái tử để truyền ngôi.

Nguyên trước đó, vua Trần Anh Tông có Hoàng hậu Thuận Thánh (con của Hưng Nhượng đại vương Trần Quốc Tảng) và hoàng phi họ Trần (con của Bảo Nghĩa đại vương Trần Bình Trọng), cùng thứ phi họ Phạm (con của Đại tướng Phạm Ngũ Lão). Chỉ có hoàng phi có con là Hoàng tử Mạnh, Hoàng hậu và thứ phi chưa có con. Vua định chờ Hoàng hậu có con trai mới lập làm Thái tử cho nối ngôi, chứ không chịu lập Trần Mạnh làm Thái tử.

Nhưng cái điềm “xá lợi bay vào tay áo” của Hoàng tử Trần Mạnh khiến cho vua Anh Tông tin rằng: Thượng hoàng muốn lập Trần Mạnh làm Thái tử, nên vua nguyện rằng: “Con xin tuân theo mệnh của Thượng hoàng, chọn Trần Mạnh làm Thái tử để truyền ngôi”. Chừng đó, lấy xá lợi từ trong tay áo Trần Mạnh ra thì xá lợi mới không bay trở vào nữa. Nhờ vậy, sau này Thái tử Trần Mạnh lên ngôi, hiệu là Minh Tông. Sau đó Hoàng hậu Thuận Thánh có sinh con trai nhưng cũng bị chết. Thứ phi họ Phạm thì xin xuất gia tu hành, pháp danh là Tĩnh Huệ (năm 1399).

Ngày 16 tháng 9 năm Canh Tuất (1310), linh cữu (ngọc cốt) của Trúc Lâm Đại sĩ được đưa về táng ở lăng Qui Đức, phủ Long Hưng, xá lợi thờ trong tháp Huệ Quang được dựng ngay am Ngọa Vân trên núi Yên Tử, một phần xá lợi được thờ ở Phổ Minh (phủ Thiên Trường). Thiền sư Trí Thông ở chùa Siêu Loại về tháp Huệ Quang để phụng hầu Trúc Lâm Đại sĩ. Ngày trước, khi Thượng hoàng Trần Nhân Tông xuất gia lên núi Yên Tử tu hành, sư Trí Thông tự đốt cánh tay mình (từ bàn tay đến khuỷu tay) vẫn ung dung không biến sắc. Thượng hoàng đến xem, sư Trí Thông lạy và nói: “Thần Tăng đốt đèn đó!”. Đốt đèn xong, sư về viện ngủ tự nhiên như thường, nhưng khi tỉnh dậy thì chỗ lửa làm phỏng phỏng lên đã hết. Khi nhập tháp thờ Trúc Lâm trên núi Yên Tử, Thiền sư Trí Thông theo hầu ngay bảo tháp. Đến triều đại vua Trần Minh Tông (1314-1329), Thiền sư Trí Thông tự thiêu mà chết. Tháp này có lẽ bị hủy hoại khi nhà Minh xâm lăng Đại Việt (1407-1427). Tháp Huệ Quang thờ Trúc Lâm Đại sĩ (vua Trần Nhân Tông) ở chùa Vân Yên ngày nay, mới được lập vào thời nhà Lê trung hưng, có lẽ do Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (vợ Thượng hoàng Lê Thần Tông)

xin với cha là chúa Trịnh Tráng cho xây dựng vào khoảng giữa thế kỷ 17, sau khi Thái hậu qui y với Hòa thượng Chuyết Công và Thiền sư Minh Hành-tại Tại.

Đại sĩ Trúc Lâm có những đệ tử nổi danh sau:

- Pháp Loa, Pháp Không, Pháp Đăng, Pháp Tràng, Pháp Cổ...
- Bảo Sát, Bảo Phác...
- Hương Tràng, Hương Sơn, Huệ Nghiêm, Mật tạng...

Đại sĩ Trúc Lâm có những tác phẩm:

- *Đại hương hải ấn thi tập*.
- Thạch thất my ngữ.
- Tăng già toái sự.
- *Hành trạng Thượng sĩ Tuệ Trung* (viết trong sách “*Tuệ Trung ngữ lục*”).
- *Trần Nhân Tông thi tập* (người đời sau biên tập lại).
- *Bộ Trung hưng thực lục* (Trần Nhân Tông ra lệnh cho các đại thần biên soạn).

Các tác phẩm của Trúc Lâm đã bị thất lạc, hiện chỉ còn thấy: *Hành trạng Thượng sĩ Tuệ Trung* trong sách “*Tuệ Trung ngữ lục*”, hơn 30 mươi bài thơ, đặc biệt nhất là hai bài “*Cư trần lạc đạo phú*” và “*Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*” (viết bằng chữ Nôm), cùng một số ngữ lục (những câu vấn đáp về Thiền học).

(Xem thêm về “*Tư tưởng thiền học và các tác phẩm của Trần Nhân Tông*” trong “*Lịch sử Phật giáo đời Trần*” của Nguyễn Hiền Đức).

Đại sĩ Trúc Lâm đã mở ba giới đàn:

- Tại chùa Chân Giáo trong đại nội.
- Tại chùa Báo Ân ở huyện Siêu Loại.
- Tại chùa Phổ Minh ở phủ Thiên Trường.

Vua Trần Anh Tông đúc hai tượng của Trúc Lâm bằng vàng, thờ ở chùa Vân Yên và chùa Báo Ân (huyện Siêu Loại).

II. HÀNH TRẠNG TÔN GIẢ PHÁP LOA (1284 - 1330)

Tôn giả Pháp Loa là Tổ thứ hai của phái thiền Trúc Lâm, tên là Đồng Kiên Cương, còn có hiệu là Thiện Lai, được gọi là “Phổ Tuệ Tôn giả” hay “Phổ Tri Tôn giả”, sinh ngày mùng 7 tháng 5 năm Giáp Thân (1284), niên hiệu Thiên Bảo thứ sáu, đời vua Trần Nhân Tông, ở thôn Đông Hòa, hương Cửu La (xã Phù Vệ), huyện Chí Linh, phủ Nam Sách, Lộ Lạng Giang, sau này là trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Nam Sách, tỉnh Hải Hưng), cha họ Đồng pháp danh Thuận Mậu, mẹ họ Vũ hiệu Từ Cứu. Trước khi sinh Kiên Cương, bà mẹ nằm chiêm bao thấy có người trao cho thanh kiếm thần, bà rất thích nên nhận lấy, sau đó bà có thai. Trước đó, bà sanh một loạt tám người con gái liên tiếp, nay có thai, bà sợ sanh con gái nữa nên bà uống thuốc phá thai ba bốn lần nhưng đều không có kết quả, đến khi sanh ra con trai, bà mừng lắm, mới đặt tên là Kiên Cương. Lúc sanh, mùi thơm lạ lan khắp cả nhà, một thời gian lâu mới tan hết mùi hương.

Đồng Kiên Cương thiên tư đỉnh ngộ, miệng không nói câu nào tạo ác, không thích ăn thịt cá và cả chất cay nồng.

Năm Giáp Thìn (1304), Trúc Lâm Đầu Đà vân du hoằng hóa ở các miền thôn quê, phá bỏ các việc thờ cúng dân thần và tà thần, bỏ tục dùng các dâm từ..., khi đến huyện Nam Sách, Đồng Kiên Cương đến xin thọ giới xuất gia (lúc đó mới 21 tuổi). Trúc Lâm dẫn về viện Kỳ Lân ở Linh Sơn thuộc huyện Chí Linh làm lễ thọ giới Sa di, đặt pháp danh là Thiện Lai, theo học với Hòa thượng Tánh Giác ở chùa Quỳnh Quán. Thiện Lai hỏi Hòa Thượng Tánh Giác nhiều câu hỏi về Phật pháp và Thiền học nhưng Hòa thượng không khai thị được. Khi đọc kinh Lăng Nghiêm, đến đoạn A Nan hỏi Phật Thích Ca bảy lần về vị trí của tâm và đoạn nói về “khách trần”, thì bỗng thấy có chỗ sở ngộ.

Thiện Lai xin phép Hòa thượng Tánh Giác để về tham yết Trúc Lâm Đầu Đà. Gặp lúc Trúc Lâm đang giảng đường thuyết pháp, đọc bài tụng “Thái Dương Ô Kê”, Thiện Lai chợt tỉnh ngộ. Trúc Lâm biết Thiện Lai đã ngộ được thiền cơ, nên cho đi theo bên mình. Một hôm Thiện Lai trình Trúc Lâm một bài tụng về “Tam yếu”, bị Trúc Lâm gạch một gạch dài từ trên xuống dưới. Thiện Lai thỉnh cầu Trúc Lâm giảng giải đến bốn lần mà Trúc Lâm vẫn không chỉ dạy, mà bảo phải

về tự tham khảo lấy. Thiện Lai về thất chí tâm thiền quán, đến quá nửa đêm, nhân thấy hoa đèn rụng. Thiện Lai chợt được đại ngộ, đến trình với Trúc Lâm chỗ sở ngộ và được ấn chứng.

Từ đó, Thiện Lai quyết theo gương Trúc Lâm Đầu Đà, tu theo hạnh “Đầu đà”.

Năm Ất Ty (1305), Thiện Lai được Trúc Lâm cho pháp danh là Pháp Loa tại liêu Kỳ Lân.

Năm Bính Ngọ (1306), Pháp Loa được Trúc Lâm cử làm Giảng chủ chùa Báo Ân ở huyện Siêu Loại. Đây là một trường hợp rất đặc biệt và hiếm có, mới thọ giới Sa di chưa đầy một năm thì được thọ giới Tỳ kheo và chưa đầy ba tuổi đạo mà đã được cử làm giảng chủ (tương đương với giáo thọ). Nhân thấy Huyền Quang đi theo Báo Phác đến chùa nghe thuyết pháp, Trúc Lâm bảo Huyền Quang theo làm thị giả cho mình.

Năm Đinh Mùi (1307), Trúc Lâm tổ chức kết hạ trên núi Yên Tử cho bảy đệ tử, Pháp Loa giỏi nhất, nên được Trúc Lâm thuyết giảng cho bộ sách “*Đại Huệ ngữ lục*” ở am Thiên Bảo (vào tháng 4). Tháng 5, Trúc Lâm lên am Đỉnh Trú ở đỉnh núi Ngọa Vân. Vào rằm tháng 5, sau khi làm lễ “bồ tát” xong (lễ tụng giới và phát lồ sám hối), Trúc Lâm Đầu Đà bảo hết các đệ tử xuống, chỉ cho một mình Pháp Loa ở lại để truyền y bát và tâm kệ phó chúc.

Ngày mừng Một Tết năm Mậu Thân (1308), Trúc Lâm Đầu Đà cho tổ chức một buổi lễ hết sức long trọng ở chùa Siêu Loại để truyền cho Pháp Loa kế thế Trúc Lâm Đầu Đà lãnh đạo phái thiền Trúc Lâm và chánh thức trụ trì chùa Báo Ân, Pháp Loa trở thành vị tổ thứ hai của phái thiền Trúc Lâm, lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Đại Việt, trước sự chứng kiến của vua Trần Anh Tông và sự hầu kính của cả triều thần (chỉ có vua Anh Tông được ngồi ghế trong giảng đường, tất cả các đại thần của triều đình đều phải đứng dàn hầu trang nghiêm ở phía ngoài sân trước giảng đường).

Trước đó, Đại sư Thống Chính cúng cho chùa Siêu Loại một vườn cau. Trúc Lâm bảo vua Anh Tông đổi vườn cau bằng 100 mẫu ruộng và canh phu.

Năm ấy Pháp Loa phụng chiếu truyền giới xuất gia Bồ tát cho Thái hậu Tuyên Từ và hoàng phi của vua là Công chúa Thiên Trinh.

Giờ Tý đêm Mừng Một tháng 11 năm Mậu Thân (1308), Trúc Lâm Đầu Đà viên tịch ở am Ngoạ Vân, trên ngọn Tử Phong, núi Yên Tử. Sau khi được tin, Pháp Loa cùng chư Tăng từ chùa Báo Ân lên am Ngoạ Vân, nhật xá lợi được ba ngàn hạt, Pháp Loa cung nghinh xá lợi và linh cữu đựng tro xương còn lại đưa về kinh đô Thăng Long, quàn tại chùa Tư Phúc. Khi về đến kinh đô, xá lợi bị mất hết mấy hạt, vua và các quan định kết tội Pháp Loa, nhưng bất ngờ, mọi người lại thấy mấy hạt xá lợi dính trong áo của Hoàng tử Mạnh (sau lên ngôi là vua Trần Minh Tông), chùng đó vua Anh Tông mới hối lỗi vì nghi oan cho Pháp Loa.

Tháng Mười năm Mậu Thân, sau khi làm lễ ở kinh đô xong, Pháp Loa trở về chùa Vân Yên trên núi Yên Tử, biên soạn lại những bài tụng, kệ của Trúc Lâm Đầu Đà ở Thạch Thất, làm thành sách “Thạch Thất mị ngữ”.

Lễ Vu Lan năm Kỷ Dậu (1309), Pháp Loa cho tổ chức trai đàn cầu nguyện cho Trúc Lâm Đầu Đà ; Pháp Loa gọi Huyền Quang đến bảo: “Những điều mà Điều Ngự Giác Hoàng dặn dò, nhà ngươi đã quên hết rồi sao?”. Từ đó Huyền Quang phải theo Pháp Loa để phụ giúp việc điều hành Giáo hội, hoằng dương Phật Pháp, phát triển phái thiền Trúc Lâm. (Sau khi Trúc Lâm Đầu Đà viên tịch, Huyền Quang về hoằng hóa ở chùa Vân Yên trên núi Yên Tử, chư Tăng theo học đông đến hàng ngàn người).

Ngày 16 tháng 9, Pháp Loa phụng chiếu đưa linh cốt của Trúc Lâm về an táng ở lăng Qui Đức (phủ Long Hưng), xá lợi còn được thỉnh về thờ ở tháp Huệ Quang tại am Ngoạ Vân Yên trên núi Yên Tử, thờ ở tháp Phổ Minh trước chùa Phổ Minh (phủ Thiên Trường), và thờ ở chùa Phổ Từ (phủ Long Hưng).

Năm Canh Tuất (1310), vua Anh Tông ban chiếu cho đô tăng ba năm một lần trong lễ Vu Lan cúng chay Trúc Lâm, Pháp Loa giảng Yếu chỉ kinh Hoa Nghiêm.

Năm Tân Hợi (1311), Tôn giả Pháp Loa giao cho sư huynh là Thiền sư Bảo Sát chủ trì việc khắc bản để in Đại Tạng kinh ở chùa Phổ Minh (phủ Thiên Trường). Công việc này có lẽ đã bắt đầu từ khoảng năm 1295-1296, việc in kinh bị tạm ngưng khi Trúc Lâm Đầu Đà viên tịch, bây giờ mới tiếp tục.

Đại Tạng kinh được khắc bản lại ở đây là bản Đại Tạng kinh của nhà Nguyên, được khắc in vào khoảng năm 1278-1294, tại chùa Phổ Minh ở Hàng Châu, gồm 6010 quyển, đóng lại 587 tập, có 1422 đại tạng mục (bản Đại Tạng kinh này được vua Trần Anh Tông theo lệnh của Thượng hoàng Trần Nhân Tông sai Trần Khắc Dụng và Phạm Tháo theo sứ giả nhà Nguyên là Tiêu Thái Đăng sang Trung Quốc thỉnh về năm 1295).

Tháng Tư năm này, Pháp Loa giảng *Truyền đăng lục* tại chùa Siêu Loại. Sau đó Huyền Quang trình kiến giải, đều được Pháp Loa chấp nhận.

Năm Nhâm Tý (1312), Pháp Loa được vua Trần Anh Tông thỉnh vào chùa Tư Phúc (hay chùa Thiên Phúc) trong đại nội (hoàng thành) để giảng “*Đại tuệ ngữ lục*” và vua trao cho Pháp Loa 5 vạn quan tiền và lụa để bố thí cho người nghèo. Pháp Loa không nhận, vua bảo người thân cúng dường Tam bảo 500 mẫu ruộng.

Tháng 9 năm Quý Sửu (1313), Pháp Loa phụng chiếu vua đến chùa Vĩnh Nghiêm ở làng Đức La, phủ Lạng Giang (nay thuộc Bắc Giang), định chức cho Tăng đồ và lập sổ bộ cho chư Tăng. Đây có thể nói là thành lập Giáo hội Phật giáo đời Trần. Đồng thời Pháp Loa cũng cho mở Đại giới đàn, độ cho một ngàn vị tăng thọ giới xuất gia. Vì số Tăng đồ quá đông rồi nên Pháp Loa định lệ là cứ 3 năm mới mở Đại giới đàn để độ Tăng xuất gia. Mừng Một tháng Hai năm này, Thiền sư Long Đoàn ở chùa Na Già thỉnh Tôn giả Pháp Loa về chùa giảng *Thiền lâm thiết chủ ngữ lục*, *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục* và *Kinh Duy Ma*.

Ngày 18 tháng 3 năm Giáp Dần (1314), Trần Anh Tông lên làm Thái Thượng hoàng, nhường ngôi cho vua Minh Tông. Thượng hoàng giúp Pháp Loa trùng tu chùa Siêu Loại, xây điện Phật, gác kinh, gồm 33 sở và đúc ba tượng Phật đều cao 17 thước.

Năm Bính Thìn (1316), Thượng hoàng Anh Tông thọ giới Bồ tát với Tôn giả Pháp Loa.

Tháng Hai năm Đinh Tị (1317), Pháp Loa bị bệnh nặng, đem pháp y của Trúc Lâm Đầu Đà và viết bài kệ phó chúc trao cho Huyền

Quang; pháp khí và gậy trao cho Cảnh Ngung, phát tử trao cho Cảnh Huy, tích trượng (gậy tre) trao cho Huệ Quán; pháp thơ và pháp cú trao cho Huệ Nhiên; linh vàng trao cho Hải Ấn, chày vàng trao cho Huệ Chúc. Nhưng sau đó ít hôm thì Pháp Loa hết bệnh, Huyền Quang từ khước việc phú chúc này. Năm này Pháp Loa khai sơn chùa Bảo Sơn Vương tại Cổ Thành, họa sĩ Hứa Khắc Thành phụng chiếu vẽ chân dung đứng của Pháp Loa.

Năm Mậu Ngọ (1318), Thượng hoàng Anh Tông có ý muốn xuất gia, nên ra lệnh cho các cung nhân ăn chay. Các cung nhân đều ngần ngại, chỉ có nữ quan Nguyễn Thị Diên chặt ngón tay đem dâng. Thượng hoàng ngợi khen ban cho 40 mẫu ruộng làm lương để ăn khi xuất gia. Quả thực, bà xuất gia với pháp danh là Tịnh Quang và tu hành cho đến khi mất.

Thượng hoàng mời Pháp Loa về am Thường Lạc ở cung Thiên Trường để giảng *Truyền đăng lục* và *Tuyết Đậu ngữ lục*. Sau khi giảng xong, Thượng hoàng Anh Tông tặng cho Pháp Loa tôn hiệu là “Phổ Tuệ Tôn giả” (sách *Đại Nam nhất thống chí* viết là “Phổ Trí Tôn giả”) và chính Thượng hoàng viết bốn chữ đó để tặng cho Ngài. Thái hậu, Hoàng hậu, phi tần, cung nữ, công chúa, các đại thần trong triều đình hầu hết đều thọ giới xuất gia hoặc thọ giới Bồ tát với Tôn giả Pháp Loa. Thượng hoàng Anh Tông còn thỉnh Pháp Loa biên tập sách “*Hộ quốc nhân vương nghi quỹ*”, tức là sách chỉ dạy đường lối tu học và hành động của một vị vua để hộ trì Phật pháp và giúp an dân lợi nước. Thượng hoàng, vua, hoàng gia, vương hầu, quan tướng... đều tôn kính Tôn giả Phổ Tuệ, bỏ tiền của vàng bạc ra để lập chùa, đúc tượng, in kinh... Cũng trong năm này, Trưởng lão Vô Phương, hiệu Trí Tuệ, từ Hồ Nam (Trung Quốc) đến Đại Việt, Tôn giả Pháp Loa phụng chiếu đón tiếp.

Năm Kỷ Mùi (1319), nước lụt, nạn đói xảy ra, vua Trần Minh Tông nhờ Pháp Loa tổ chức cứu trợ, vua xuất kho giao cho Pháp Loa 100 lượng vàng và 500 lượng bạc.

Quốc phụ Thượng tổ Trần Quốc Tảng thỉnh Pháp Loa về phủ An Hoa giảng *Đại Tuệ ngữ lục*. Nhân lúc nghỉ ở chùa Báo Thiên, Công chúa Hoa Dương thỉnh Tôn giả Pháp Loa thuyết pháp và truyền giới Bồ tát tại gia cho Công chúa và các người khác.

Tháng Chạp năm Kỷ Mùi (đầu năm 1320), Tôn giả Pháp Loa kêu gọi Phật tử hiến máu để in Đại Tạng kinh. Bộ Đại Tạng kinh gồm hơn 5.000 quyển, Đại Tạng kinh được tàng trữ ở chùa Quỳnh Lâm và có thể là ở các chùa Phổ Minh, Tư Phúc, Báo Ân (huyện Siêu Loại), Vĩnh Nghiêm... Thượng hoàng Anh Tông cùng cung phi trích máu viết Đại Tạng kinh cỡ nhỏ, gồm 20 hộp ban cho Pháp Loa.

Thiền sư Bảo Sát không cho khắc in nguyên văn bộ Đại Tạng kinh của nhà Nguyên là 6.010 quyển, mà đã bỏ bớt một số kinh, đồng thời lại thêm vào một số kinh sách của các tăng sĩ Việt Nam (Đại Việt) từ trước tới lúc đó, có thể có cả sách của Mâu Bác, Khương Tăng Hội, các thiền sư đời Lý (Vạn Hạnh, Thông Biện, Viên Chiếu, Thường Chiếu...), các Tăng và cư sĩ nổi danh đời Trần (vua Trần Thái Tông, Thượng sĩ Tuệ Trung, Trúc Lâm Đầu Đà...). Tôn giả Pháp Loa viết bài bạt cho bộ Đại Tạng kinh này (năm 1321) theo chiếu chỉ của Thượng hoàng Trần Anh Tông.

Nhưng tiếc thay, khi nhà Minh xâm lăng Đại Việt (1400-1427), vua nhà Minh đã ra lệnh tịch thu mang về Trung Quốc hoặc thiêu hủy hết kinh sách của Đại Việt, vì vậy, bộ Đại Tạng kinh được in vào đời Trần đã bị thất lạc hết, hiện không còn tìm thấy một quyển nào còn lại cả.

Bộ Đại Tạng kinh này có thể còn lại trong kho tàng nhà Trần mà Thượng hoàng Trần Nghệ Tông cho đem chôn giấu trong núi Thiên Kiện, núi Khuẩn Mai, và khám Khã Lãng (ở Lạng Sơn) vào khoảng năm 1379, khi vua Chiêm Thành là Chế Bồng Nga đem quân đánh chiếm kinh thành Thăng Long.

Năm Canh Thân (1320), Thái hậu Bảo Từ thỉnh Tôn giả Phổ Tuệ mở hội Quán Đỉnh ở chùa Phổ Minh ở phủ Thiên Trường.

Ngày 16 tháng 3 năm này, Thượng hoàng Trần Anh Tông băng ở cung Trùng Quang, phủ Thiên Trường (táng ở Thái Lăng trên núi An Sinh), khi nhập kim quan và hạ huyệt, Tôn giả Pháp Loa đều có pháp ngữ, Đại vương Tuệ Nhân thỉnh Tôn giả về chùa Vũ Đình truyền giới Bồ đề tâm cho ông.

Cuối năm Tân Dậu (1321), triều đình mở khoa thi cho các tăng nhân, hỏi về kinh Kim Cang, Hoài Ninh hầu Trịnh Trọng Tử đúc một

tượng Quan Thế Âm ngàn tay ngàn mắt và xin thọ giới Bồ đề tâm với Tôn giả Pháp Loa.

Năm Nhâm Tuất (1322), Pháp Loa vận động đúc cho Giáo hội Trúc Lâm 1.000 tượng Phật, với sự đóng góp của hoàng gia và các đại thần trong triều đình: Thái hậu Bảo Từ, Quốc mẫu Bảo Huệ, Công chúa Bảo Vân, Văn Huệ vương. Trần Quang Triều (con của Trần Quốc Tảng), Uy Huệ vương, Hoài Ninh hầu, Đoàn Nhữ Hài,... Theo đề nghị của vua Trần Minh Tông, Pháp Loa viết sách “*Tham thiền yếu chỉ*“, vua khen ngợi và ban hiệu là “*Minh Giác*“. Theo lời thỉnh của Huyền Quang, Tôn giả Pháp Loa về chùa Báo Ân ở Siêu Loại giảng kinh Hoa Nghiêm (hồi thứ 29). Sau đó Đại vương Huệ Nhân lại thỉnh Tôn giả về chùa Thịnh Quang giảng kinh Hoa Nghiêm. Cũng trong năm này, Văn Huệ vương Trần Quang Triều, hiệu là Vô Sơn Ông xuất gia với Tôn giả Pháp Loa. Ông đã mời Pháp Loa đến chùa An Long giảng kinh Lăng Nghiêm, sau đó lại nhờ Pháp Loa duyệt lại sách Tứ Phần luật và chú thích để đem in ra 5.000 quyển cúng dường cho tăng sĩ học tập. Pháp Loa nhờ hai sư huynh là Tông Cảnh và Bảo Phác về chùa Siêu Loại dạy luật Tứ Phần cho Tăng sĩ.

Năm Quý Hợi (1323), Văn Huệ vương và Uy Huệ vương thỉnh Pháp Loa đến chùa Báo Ân tại Siêu Loại để thọ giới Bồ tát và làm phép Quán Đỉnh. Cũng trong năm này, Công chúa Bảo Vân thỉnh Tôn giả Pháp Loa về chùa Siêu Loại giảng kinh Hoa Nghiêm, (hồi thứ ba và thứ tư). Tiếp theo đó, Thái hậu Bảo Từ và Tư đồ Trần Quang Triều mời Tôn giả về chùa Quỳnh Lâm giảng kinh Hoa Nghiêm (hồi thứ năm).

Năm Giáp Tý (1324), Hoàng Thái Phi Chiêu Từ xuất gia với Pháp Loa và thỉnh Tôn giả giảng kinh Hoa Nghiêm (hồi thứ sáu). Sau đó Tôn giả Pháp Loa đến chùa Phổ Quang ở Nghĩa trụ dự lễ hội khánh tán điểm nhãn 1000 tượng Phật đá được Thiền sư Trường Chiếu lo đúc.

Tháng sáu, Tôn giả Pháp Loa tạo hai bộ tượng Phật A Di Đà công đức bằng sơn mài, mỗi bộ có ba tượng.

Tháng Chạp, Quốc mẫu Bảo Huệ mời Tôn giả Pháp Loa vào cung Dưỡng Phúc giảng kinh Hoa Nghiêm (hồi thứ bảy). Đồng thời, khởi tạo mô hình tượng Phật Di Lặc cao một trượng sáu, vì trước đó

Văn Huệ vương Trần Quang Triều và các cung phi của vua cùng Công chúa Thượng Trân đã cúng 900 lượng vàng để đúc tượng này. Ngoài ra, Thái hậu Bảo Từ cúng thêm 22 mẫu đất tại phủ An Hoa và cư sĩ Di Loan (con của Công chúa Nhựt Trinh) cúng 33 mẫu ruộng tại phủ Thanh Hoa để công việc sớm hoàn thành.

Tư Đồ Trần Quang Triều còn cúng cho viện Quỳnh Lâm hơn một ngàn ruộng đất, cùng hơn một ngàn người canh tác.

Mùng một tháng Giêng năm Ất Sửu (1325), Quốc mẫu Bảo Huệ mời Tôn giả Pháp Loa vào cung Dưỡng Phúc giảng kinh Kim Cương Niệm tụng. Tôn giả lại phụng chiếu vào chùa Tư Phúc trong đại nội giảng *Tuyệt Đâu ngũ lục*. Tháng ba, Đại sư Tá Thánh và Công chúa Hoa Dương thỉnh Tôn giả Pháp Loa về chùa Thiên Quang giảng kinh Hoa Nghiêm (hồi thứ tám) .Sau đó, Tôn giả lại phụng chỉ của Thái hậu Bảo Từ đến viện Quỳnh Lâm giảng kinh Hoa Nghiêm(hồi thứ chín), rồi thiết lễ hội Thiên Phật bảy ngày đêm và xây hai ngôi tháp bằng gạch và bằng đá tại viện Quỳnh Lâm.

Ngày mùng một tháng Chín, Tôn giả Pháp Loa phụng chiếu vào chùa Tư Phúc trong đại nội giảng kinh Viên Giác. Tháng này trời hạn, có chiếu thỉnh Tôn giả cầu mưa. Tôn giả giao cho một vị sư cầu, được ứng nghiệm. Trong năm này, Văn Huệ vương Trần Quang Triều hiệu Vô Sơn (ông là anh vợ của Thượng hoàng Trần Anh Tông), một đệ tử thành tâm và hộ pháp đắc lực cho Tôn giả Pháp Loa, mất, thọ 39 tuổi.

Ngày 22 tháng 2 năm Bính Dần(1326), Tôn giả pháp loa phụng chiếu đến chùa Vân Yên trên núi Yên Tử tôn trí xá lợi của Trúc Lâm Đầu Đà vào kim tháp Huệ Quang.

Tháng 3, Thượng Vị Chương Văn hầu thỉnh Tôn giả Pháp Loa về chùa Kinh Hà thuyết pháp. Ngày 30, Tôn giả lại phụng chiếu vào điện Động Thiên trong cung vua truyền giới Bồ tát cho Hoàng Thái hậu Chiêu Từ và truyền giới Bồ đề tâm cho các cung nhân.

Tháng 4 đại hạn, vua ban chiếu cho Tôn giả Pháp Loa làm lễ cầu mưa. Tôn giả sai Sa môn Thu Tử cầu được ứng nghiệm lập tức.

Ngày mùng một tháng 5, Thượng hoàng Trần Minh Tông và cung phi của vua mời Tôn giả Pháp Loa vào chùa Tư Phúc trong đại nội truyền pháp Quán Đỉnh.

Ngày mùng 7 tháng 3 năm Đinh Mão (1327), Tôn giả Pháp Loa đúc đại tượng Di Lạc và Thánh Tăng ở viện Quỳnh Lâm. Tháng 10, Tôn giả sáng lập thêm các am An Mã, Thị Khê và Hạc Lai.

Tháng 3 năm Mậu Thìn (1328), Thái hậu Bảo Từ và Quốc mẫu Bảo Huệ mời Tôn giả Huyền Quang đến viện Quỳnh Lâm tập hợp chư Tăng mười phương thiết lễ Đại trai đàn tụng kinh mười ngày đêm để cúng Thượng hoàng Trần Anh Tông và Quốc khảo Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng. Nhân lúc Thượng hoàng Trần Minh Tông đến dự lễ, Tôn giả Pháp Loa tâu xin quân cấm vệ rước đại tượng Di Lạc lên bảo tòa thế vàng trong điện Phật.

Tháng 9, Thượng hoàng xuống chiếu nhờ Tôn giả Pháp Loa soạn sách “*Nhân vương hộ quốc nghi quỹ*” để tiện việc tu thân.

Tháng 7 năm Kỷ Ty, niên hiệu Khai Hựu thứ nhất (1329), Tôn giả Pháp Loa xây dựng chùa Côn Sơn và chùa Thanh Mai ở huyện Chí Linh. Tháng 8, Tôn giả truyền giới xuất gia cho Công chúa Tuyên Chân (con của Quốc phụ Thượng tể Trần Quốc Chẩn). Tháng 9, Tôn giả lại truyền giới xuất gia cho Công chúa Lệ Bảo (con của Chiêu Huân vương). Tháng 11, Tôn giả lập đàn tràng ở viện Quỳnh Lâm, làm lễ điểm nhãn tượng Phật Di Lạc và thỉnh một phần xá lợi của Trúc Lâm tại tháp Thắng Tư Thiên đưa vào thờ ở trong tháp bằng đá ở viện Quỳnh Lâm.

Đầu năm Canh Ngọ (1330), Tôn giả Pháp Loa mở hội giảng kinh Hoa Nghiêm ở An Lạc tăng viện do Thiền sư Kiện Đức trụ trì. Ngày mùng 3 tháng hai, Pháp Loa bị bệnh phải nhờ Trưởng lão Bích Phong giảng tiếp. Ngày mùng 5, bệnh nặng, Huyền Quang đến thăm và ở lại đây chăm sóc. Ngày 11, Pháp Loa trở bệnh nặng hơn; nửa đêm, Pháp Loa ngủ mê bị phát ra tiếng Hư! Hư! Huyền Quang liền hỏi: “Thức với ngủ đã là một chưa?”. Pháp Loa đáp:

- Thức với ngủ là một, là khi y không bệnh.

Huyền Quang hỏi: “Vậy thì bệnh với không bệnh đã là một chưa?”.

Pháp Loa nói: “Bệnh hay không bệnh đều không can hệ gì đến y!”.

Huyền Quang hỏi tiếp: “Thế thì tại sao có tiếng nói thốt ra?”.

Pháp Loa đáp: “Gió thổi vào cây, cứ mặc kệ nó, quan tâm làm gì”.

Huyền Quang nói: “Tiếng gió thổi vào cây người nghe không bị lằm, nhưng lời nói trong lúc ngủ mê có thể làm mê hoặc người”.

Pháp Loa: “Kẻ si mê vẫn có thể bị tiếng gió thổi vào cây làm mê lằm lằm”.

Huyền Quang: “Chỉ có tật đó mà đến chết vẫn không chữa!”.

Pháp Loa liền lấy chân đạp Huyền Quang một cái!

Huyền Quang bỏ đi ra, từ đó bệnh của Pháp Loa thuyên giảm dần. Đến ngày 13, Pháp Loa được Huyền Quang đưa về chùa Quỳnh Lâm, nằm nơi phương trượng cũ (Pháp Loa trụ trì chính thức ở chùa này).

Ngày 19, ban đêm trở bệnh nặng, Tôn giả Pháp Loa lấy cà sa và đem tâm kệ của Trúc Lâm Đầu Đà truyền lại giao cho Huyền Quang, bảo phải gìn giữ, Tôn giả cũng viết kệ cho Cảnh Huy, Cảnh Ngung, Vô Tế và các đệ tử lớn. Môn đồ vào xin kệ, Tôn giả đều viết giao cho.

Ngày mùng một tháng Ba, Thượng hoàng đến thăm bệnh và ra lệnh cho Thái y đến chữa trị. Ngày mùng hai, Tôn giả Pháp Loa sai Sa môn Thu Tử đến thuyền vua Hiến Tông trình lên vua pháp kệ và di chúc. Nhưng đến đêm mùng ba tháng 3 năm Canh Ngọ (1330), Pháp Loa trở bệnh nặng. Nửa đêm, Huyền Quang thấy bệnh của Pháp Loa trở nên nguy kịch, Huyền Quang nói: “Xưa nay những bậc giác ngộ, khi giờ phút đến, muốn ở lại thì ở, muốn đi thì đi !”.

Pháp Loa nói: “Tất cả đều không có điều chi là can hệ”.

Huyền Quang hỏi tiếp: “Nếu tất cả đều không can hệ thì thế nào?”.

Pháp Loa bảo: “Tùy xứ Tất bà ha!”.

Đệ tử đồng đến xin với Pháp Loa: “Các bậc cổ đức khi sắp tịch đều có phó chúc dạy kệ cho đệ tử, sao Tôn giả lại không có?”. Pháp Loa quả trách họ. Giây lâu sau, Pháp Loa ngồi dậy, bảo đem giấy bút lại, viết bài kệ:

Muôn duyên cắt đứt tấm thân nhàn,
Hơn bốn mươi năm như mộng ảo,
Giã biệt ! Xin đừng theo hỏi nữa,
Bên kia trăng gió rộng thênh thang !

*(Vạn duyên tiệt đoạn nhất thân nhàn
Tứ thập niên dư mộng huyễn gian
Trần trọng chư nhân hựu tá vấn
Ná biến phong nguyệt cánh năn khoan !)*

Viết xong, Tôn giả buông bút xuống, an nhiên thị tịch, thọ 47 tuổi.

Đệ tử theo lời phó chúc, đưa nhục thân của Pháp Loa lên nhập tháp ở chùa núi Thanh Mai.

Tôn giả Pháp Loa còn được thờ ở chùa Hương Hải tại quê nhà (xã Phù Vệ, huyện Chí Linh), tương truyền chùa rất linh thiêng.

Pháp Loa có rất đông đệ tử, trong số 15.000 người xuất gia trong các giới đàn do phái thiền Trúc Lâm tổ chức, có đến hơn 3.000 vị theo học hoặc cầu pháp với Tôn giả Pháp Loa được đặc pháp, trong số đó có những vị nổi danh như: Cảnh Huy, Quế Đường, Kim Sơn, Trí Như, Cảnh Ngung, Tuệ Nhiên, Tuệ Quán, Tuệ Chúc, Hải Ấn, Huyền Giác, Hoàng Tuế, Cảnh Trưng, Vô Sơn Ông, vua Trần Anh Tông, Nguyên Úc, Nguyên Sưởng...

Tác phẩm của Pháp Loa gồm có:

- *Thạch thất mỵ ngữ niệm tụng*: những bài tụng viết về sách *Thạch thất mỵ ngữ* của Trúc Lâm Đầu Đà.

- *Tham thiền yếu chỉ* (soạn năm 1322).

- *Kim Cang Trường ĐàLa Ni khoa chú*.

- *Pháp Hoa kinh khoa số*.

- *Bát nhã Ba La Mật đa Tâm kinh khoa số*.

- *Lăng Già kinh khoa số*.

- *Pháp sự khoa văn*.

- *Nhân vương hộ quốc nghi quỹ* (soạn cho vua Trần Minh Tông).

- *Đoạn sách lục*.

- *Phật môn công văn trợ thành*: các nghi thức về cúng đàn chân tế.

- *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục* (biên chép lại những ngữ lục của Thượng sĩ Tuệ Trung và các bài tán tụng Thượng sĩ của các thiền sư trong phái thiền Trúc Lâm).

- Bài bạt trong bộ Đại Tạng kinh (in 1311-1320), soạn năm 1321.

Ngày 11 tháng 3 năm Canh Ngọ, Thượng hoàng Trần Minh Tông đến viếng tháp của Tôn giả Pháp Loa ở chùa núi Thanh Mai, ngự bút ban thụy hiệu cho Pháp Loa là: 'Tịnh Trí Tôn giả', đặt tên tháp là "Viên Thông" và cảm tác bài thơ:

Vãn Pháp Loa Tôn giả đề Thanh Mai tự.

Thùy thủ trấn hoàn dĩ liễu duyên,
Giác Hoàng kim lữ đắc nhân Truyền.
Thanh sơn man thảo quan tàng lý,
Bích thụ thâm sương xác thoát thiền.
Dạ yếm giảng đường kim cổ nguyệt,
Hiểu mê trượng thất hữu vô yên.
Tương đầu châm giới ta phi tích,
Trác tự ai chương thế lệ huyền.

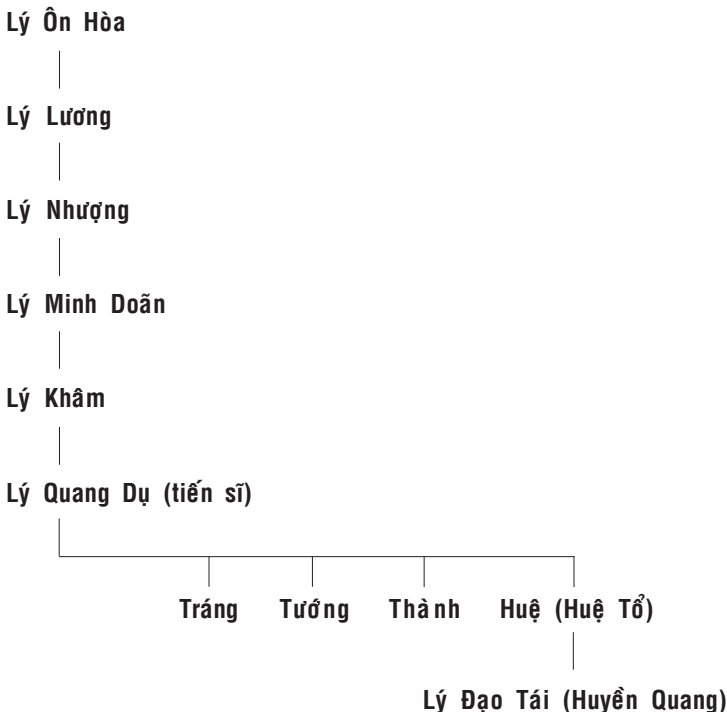
Tạm dịch:

Viếng Tôn Giả Pháp Loa, Đề Chùa Thanh Mai
Đã hết nghiệp trần thông tay đi,
Tơ vàng Giác Hoàng được truyền y.
Phủ cỏ núi xanh, dế trong hòm,
Cây xanh sương phủ, ve lột xác.
Giảng đường dọi bóng trăng kim cổ,
Thiền thất mờ sương khói "có, không".
Thương mến biết bao, ôi luyện nhơ,
Nhớ gương giáo hóa, lệ đầy mi!

III. TÔN GIẢ HUYỀN QUANG (1254 - 1334)

Tôn giả Huyền Quang là vị Tổ thứ ba của phái thiền Trúc Lâm của Đại Việt. Các tài liệu xưa ghi hành trạng của Huyền Quang, và trong bia ở đền Trạng Nguyên tại thôn Phúc Lộc, xã Vạn Tư, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc); “Đệ Tam Tổ Lý Trạng Nguyên hành trạng” do Phó bảng Nguyễn Phẩm, tự Tôn Phủ, hiệu Vạn Xuyên, soạn năm Tự Đức thứ 18 (1865), cho chúng ta biết về gia tộc của Huyền Quang như sau:

Tiên tổ của Lý Đạo Tái là Lý Ôn Hòa, giữ chức Hành khiển dưới triều vua Lý Thần Tông (1128-1138). Ôn Hòa sinh Lương, Lương sinh Nhượng, Nhượng sinh Minh Doãn, Minh Doãn sinh Khâm, Khâm sinh Quang Dụ, Lý Quang Dụ đậu tiến sĩ đời nhà Trần, làm quan đến chức Chuyển vận sứ. Lý Quang Dụ sinh 04 trai: trưởng là Tráng, thứ là Tướng và Thành (đều đậu tiến sĩ), út là Huệ (tự Huệ Tổ) đậu cử nhân, là giám sinh trường Quốc tử giám theo đại quân đánh Chiêm Thành, có công, lấy vợ là bà họ Lê. Huyền Quang là con của Huệ Tổ và bà họ Lê.



HÀNH TRẠNG TÔN GIẢ HUYỀN QUANG (1254-1334)

Tôn giả Huyền Quang là Tổ thứ ba của phái thiền Trúc Lâm ở Đại Việt, tên thật là Lý Đạo Tái hay Lý Tải Đạo, sinh năm Giáp Dần (1254) ở làng Vạn Tải, huyện Vũ Ninh, lộ Bắc Giang (nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc).

Thân phụ là Lý Huệ, được gọi là Huệ Tổ, đậu thái học sinh (cử nhân), làm quan có công trong việc đánh Chiêm Thành, nhưng không ưa thích công danh, chỉ ưa ngao du sơn thủy, viếng danh lam thắng cảnh. Thân mẫu họ Lê, trước làm thủ từ ở chùa Ngọc Hoàng ở bản xã, là người hiền đức. Nhà ở phía Đông nam chùa này. Một hôm bà vào núi Chu Sơn hái thuốc, ngồi nghỉ ở miếu Ma Cô Tiên, chợp mắt chiêm bao thấy một con khỉ mặc áo vàng, bưng vầng mặt trời ném vào bụng bà. Về nhà bà thuật lại cho một vị tôn túc, vị này đoán là điềm có mang “quý tử”. Sau đó bà sinh đặt tên là Lý Đạo Tái.

Vào đêm sanh Lý Đạo Tái, trụ trì chùa Ngọc Hoàng là sư Huệ Nghĩa tụng kinh xong xuống phòng ngồi trên ghế trường kỷ chợp ngủ quên, nằm chiêm bao thấy trên chùa đèn đuốc sáng trưng, chư Phật tụ hội đông đủ, Kim cang, Long thần, Hộ pháp chập nức, đức Phật chỉ Tôn giả A Nan bảo: “Người thác sinh làm pháp khí cõi Đông”. Bỗng có tiểu đồng gõ cửa, sư Huệ Nghĩa chột tỉnh giấc, làm bài kệ viết trên vách chùa:

Người mà vì đạo chớ tìm đâu,
Tâm minh Đức Phật, Phật đức tâm.
Mộng thấy điềm lành là cảm ứng,
Đời này ắt gặp bạn tâm đầu!

Dịch nghĩa:

*(Nhơn chi vì đạo khởi ta tâm,
Tâm đức Phật hề Phật đức tâm,
Huệ dịch kiết tường vì ảnh hưởng,
Thử sanh tất kiến hảo tri âm !).*

Thuở nhỏ Đạo Tái có dung mạo kỳ lạ, chí khí của bậc vĩ nhân cha mẹ rất yêu quý, dạy học văn chương, nghe một biết mười, có tài như bậc Á thánh (Nhan Hồi), nên được gọi là Tả Đạo.

Năm chín tuổi đã biết làm thơ văn, theo Nho học để thi ra làm quan. Năm 19 tuổi bắt đầu học thêm kinh sách Phật giáo.

Năm 20 tuổi (1273), Đạo Tái đậu kỳ thi hương (cử nhân). Năm sau, niên hiệu Bảo Thù thứ hai (1274), đời vua Trần Thánh Tông, Lý Đạo Tái đậu trạng nguyên. Trước đó, cha mẹ định cưới vợ cho ông nhưng ông không chịu, bấy giờ vua định gả Công chúa Liễu Nữ, cháu của An Sinh vương Trần Liễu, ông cũng từ chối.

Lý Đạo Tái được bổ làm việc ở Hàn lâm viện. Ông giỏi văn chương, điển tích, trích dẫn kinh nghĩa chính xác và ứng đối mau lẹ, thường được cử tiếp đón sứ giả Trung Hoa, sứ giả phải nể phục. Ông cũng từng được cử đi sứ sang Trung Quốc.

Làm quan dưới ba triều vua Trần Thánh Tông, Nhân Tông và Anh Tông suốt ba mươi năm, ông đệ đơn xin từ quan để tu hành mấy lần nhưng vua Anh Tông không chấp thuận.

Cuối năm Giáp Thìn (1304), Trúc Lâm Đầu Đà từ chùa Vân Yên trên núi Yên Tử về kinh thành để làm lễ thọ giới Bồ tát cho một số người trong Hoàng tộc và triều thần. Có lễ trong dịp này, Huyền Quang xin từ quan và xuất gia thọ giới ở chùa Lễ Vĩnh, sau đến thọ giới với Thiên sư Bảo Phác ở chùa núi Vũ Ninh ở huyện nhà, pháp danh là Huyền Quang.

Năm Bính Ngọ (1306), Trúc Lâm Đầu Đà cử Pháp Loa làm giảng chủ chùa Báo Ân tại huyện Siêu Loại, trong buổi lễ chánh thức và long trọng, Thiên sư Bảo Phác và Sa di Huyền Quang đều được tham dự. Vì vậy, Trúc Lâm Đầu Đà chọn Huyền Quang thay thế Pháp Loa theo giúp Phật sự cho Trúc Lâm.

Huyền Quang theo Trúc Lâm vân du hoàng hóa khắp nước, viếng các danh lam thắng cảnh, khuyên dân chúng hành “Thập Thiện” (làm 10 điều thiện), bỏ các tục lệ thờ cúng tà thần và dâm thần...

Trúc Lâm Đầu Đà giao cho Huyền Quang biên soạn và hiệu chỉnh một số kinh sách cần thiết cho Giáo hội Phật giáo, tức phái thiền Trúc Lâm. Huyền Quang biên soạn các sách:

- *Chư phẩm kinh*: Tuyển tập những phẩm kinh trong các bộ kinh thiết yếu và thực dụng.

- *Công văn tập*: Tuyển tập các bài sớ, điệp... dùng trong các nghi lễ Phật giáo.

Trúc Lâm rất bằng lòng việc biên soạn sách của Huyền Quang, Trúc Lâm bút phê vào sách *Thích khoa giáo*, khen ngợi như sau: “Phàm các sách đã qua tay Huyền Quang biên soạn (hay hiệu khảo rồi) thì không thể thêm hay bớt một chữ nào nữa”. Trúc Lâm cho khắc in các sách này. Có lẽ các sách này cũng được in vào bộ Đại tạng kinh đời nhà Trần.

Năm 1308, Trúc Lâm Đầu Đà viên tịch, Huyền Quang phụng mệnh vua, thay thế trụ trì chùa Vân Yên trên núi Yên Tử. Trong thời gian ở chùa này, Huyền Quang sáng tác tác phẩm rất nổi tiếng là “Vịnh Vân Yên tự phú” (bài phú vịnh chùa Vân Yên) và An Tử sơn cư am (ở am núi Yên Tử):

Am bức thanh tiêu lãnh,
Môn khai vân thượng tầng.
Dĩ can Long Động Nhật,
Do xích Hồ Khê băng.
Bảo chiết vô dư sách,
Phù suy hữu sáu đăng.
Trúc Lâm đa túc điểu,
Quá bán bạn nhàn tăng.

Dịch nghĩa:

(Am lạnh lẽo cao ngất,
Cửa mở tận tầng mây.
Mặt trời soi Long Động,
Tuyết dày che Hồ Khê.
Vụng về không mưu lược,
Gây mây đỡ thân gầy.
Trúc Lâm nhiều chim ngủ,
Quá nửa bạn tăng nhàn).

Rằm tháng Giêng năm Quý Sửu (1313), Tôn giả Huyền Quang về kinh đô Thăng Long thăm vua Trần Anh Tông, rồi đến chùa Báo Ân ở huyện Siêu Loại giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm.

Sau đó, Tôn giả Huyền Quang dâng biểu xin phép vua cho về thăm cha mẹ và lập chùa Đại Bi ở phía Tây nhà, nằm về phía Đông chùa Ngọc Hoàng.

Trong việc xây dựng chùa Đại Bi, từ vua, quan cho đến dân chúng đều góp công đức bằng vàng bạc, tiền của rất nhiều. Khi chùa hoàn thành, Tôn giả Huyền Quang mở pháp hội bảy ngày đêm, dân chúng khắp nơi về tham dự hàng vạn người. Sau khi pháp hội hoàn mãn, Tôn giả đem tiền của còn lại cúng dường cho Tăng Ni các đạo tràng, bố thí cho những người nghèo khổ, lại mở một tiệc nhỏ mời họ hàng thân thích trong làng và bạn bè cố cựu, rồi biếu họ vàng bạc, vải vóc. Ngay sau bữa tiệc đó, Tôn giả trở về chùa Vân Yên trên núi Yên Tử, bạn bè chí thân làm thơ đưa tiễn hơn 30 bài.

Chư Tăng Ni theo học với Huyền Quang ở chùa Vân Yên đông đến hàng ngàn người. Trong thời gian Huyền Quang trụ trì chùa Vân Yên, nhiều người kính trọng đạo hạnh của Ngài, nhưng có một vài cá nhân có vẻ ganh tỵ khi thấy Huyền Quang được Thượng hoàng Nhân Tông và vua Anh Tông thán phục nên có nhiều lời dị nghị, nhân đó nho thần Mạc Đĩnh Chi tâu với vua rằng: “Vẽ cọp thì vẽ da, làm sao vẽ tới xương được, biết người thì chỉ biết bề ngoài, làm sao biết được trong tâm. Xin bệ hạ cho lập kế thử nghiệm”. Vua liền sai cung nhân Điểm Bích hiệu là Tam Nương giả bộ lên chùa tu để tìm cách chinh phục Huyền Quang, thử xem có bị động tâm hay không? Điểm Bích là cung nữ có sắc đẹp lại thông bác kinh sử. Vua nói: “Huyền Quang là vị sư có giới hạnh cao nghiêm, chưa từng có ý sắc dục, nhà người đến chùa tìm hiểu. Nếu sư còn quyến luyến tình dục thì người hãy dụ mà xin cho được kim tử bằng vàng đem về đây cho ta, nếu man trá thì bị tội”. Kim tử này là vật báu mà vua đã tặng cho Huyền Quang ngày trước. Năm Quý Sửu (1313), Điểm Bích cùng một tiểu tỳ lên chùa Vân Yên gặp một Ni sư già, Bích xin xuất gia học đạo, Ni sư chấp thuận cho ở lại tập sự, sai bảo trà nước sớm trưa.

Một hôm, Tôn giả Huyền Quang thấy dung mạo Điểm Bích biết Bích không phải là người có tâm theo học đạo, tu hành nên gọi Ni sư

lên quả trách. Điểm Bích thấy Tôn giả có giới hạnh nghiêm minh, khó dùng sắc đẹp để chinh phục, nên nảy sinh ra mưu kế khác. Một hôm, Điểm Bích khóc than với Ni sư nói rằng: Cô là con quan huyện Thừa, thu thuế xong thì bị ăn cướp đoạt hết số tiền thuế, nếu đến kỳ hạn không có đủ tiền đền thì sẽ bị tội và bị tịch biên gia sản. Ni sư kể lại sự việc cho chư Tăng Ni ở chùa nghe, Tôn giả Huyền Quang định về triều đình xin tội cho cha Điểm Bích nhưng có một sư nói: “Pháp luật là pháp luật, để mất của công thì phải chịu tội, không nên vì tình riêng mà can thiệp, như vậy pháp luật không còn được tôn trọng. Tốt hơn hết là chúng ta quyên tiền giúp cho cô ấy”. Đồ chúng trong chùa, ai cũng góp tiền cho, Huyền Quang lấy Kim tử mà vua đã ban đưa cho Điểm Bích.

Sau khi nhận được Kim tử, Điểm Bích trở về cung vua, tâu với vua sự việc khác đi như sau: “Thần thiếp đến chùa xin tu, Ni sư cử thiếp hầu trà nước cho sư Huyền Quang. Một tháng trôi qua, Sư chưa từng nhìn hỏi thiếp. Một đêm kia, Sư lên chánh điện tụng kinh đến khuya, Sư và đại chúng về tăng phòng nghỉ, thiếp đến cạnh tăng phòng của sư để nghe động tịnh, thì nghe Sư ngâm bài thơ Nôm như sau:

Văng vặc trăng mai ánh nước,
Hiu hiu gió trúc ngâm sênh,
Người hòa tươi, tốt cảnh hòa lạ,
Mâu Thích Ca nào thử hữu tình.

Sư ngâm bài này ba lần, thiếp vào phòng xin tạ từ về thăm cha mẹ, nói rằng năm tới sẽ lên học đạo. Sư lưu thiếp lại một đêm, tặng thiếp Kim tử.

Vua nghe xong không vui, tự trách: Việc này nếu xảy ra đúng sự thật thì chính ta là người thả lưới bắt chim, còn nếu sự việc xảy ra không đúng thật như thế thì không thể nào tránh được sự nghi ngờ về Tôn giả Huyền Quang.

Vua liền mở đại hội Vô Già thỉnh Huyền Quang về làm chủ lễ. Trên bàn cúng bày đầy đủ lễ vật, lục phẩm, ngũ cúng, ca sa, pháp y và cả các tạp vật như vàng bạc châu báu... Huyền Quang biết mình bị hàm oan, nhưng vẫn thản nhiên khai đàn, ngửa mặt lên trời thổi một hơi, lên đàn ba lượt, xuống đàn ba lượt, vọng bái thánh hiền mười phương, tay trái cầm bình bạch ngọc, tay phải cầm nhánh dương xanh,

mật niệm thần chú rưới nước khắp trên dưới pháp điện. Bỗng thấy một đám mây đen hiện lên, bụi bay đầy trời, không gian mù mịt. Một lát trời sáng lại, mọi tạp vật như vàng bạc châu báu đều bị bay mất hết, chỉ còn lại hương đăng và lục cúng. Ai ai cũng thất sắc kinh hoàng. Vua thấy đạo pháp của Tôn giả Huyền Quang thấu cả trời đất, liền rời chỗ ngồi quỳ lạy tạ lỗi... Từ đó vua càng thêm tôn kính Tôn giả.

Khoảng năm 1313, Tôn giả Huyền Quang về trụ trì chùa Ninh Phúc (hiện nay được gọi là chùa Bút Tháp hay chùa Nhạn Tháp), cho trùng tu lại chùa, xây tháp chín tầng gọi là: “Tòa Cửu phẩm Liên hoa”. Tháp có tám mặt có thể xoay quanh trục, Phật tử đi kinh hành quanh tháp vừa trì chú hay niệm Phật vừa quay tháp xung quanh trục (hình thức Mật tông và Tịnh độ).

Sau đó Tôn giả Huyền Quang về trụ trì chùa Thanh Mai sáu năm. Tiếp theo đó Tôn giả Huyền Quang về trụ trì chùa Tư Phúc hay chùa Hun ở Côn Sơn (huyện Chí Linh) được lập từ đời nhà Lý, Trúc Lâm Đầu Đà và Pháp Loa đã từng thuyết pháp, hoằng hóa ở chùa này.

Năm 1330, Tôn giả Pháp Loa thị tịch ở chùa Quỳnh Lâm, Tôn giả Huyền Quang kế thế Pháp Loa lãnh đạo phái thiền Trúc Lâm trở thành vị Tổ thứ ba, nhưng vẫn trụ trì chùa Tư Phúc cho đến ngày viên tịch.

Tôn giả Huyền Quang ở chùa Côn Sơn những năm cuối cùng của cuộc đời. Cảnh thanh tịnh và tươi đẹp của Côn Sơn đã là đề tài cho nhiều vua chúa và nhà thơ nổi tiếng, Tôn giả Huyền Quang cũng có bài thơ thất ngôn tứ tuyệt trác tuyệt như sau:

Đức bạc thường làm kế Tổ đặng,
Không giao Hàn Thập khởi oan tăng,
Tranh như trúc bạn qui sơn khứ,
Điệp chương trùng loạn vạn vạn tăng

Dịch nghĩa:

*(Thẹn mình đức mỏng nối Đền Tổ,
Luống cho Hàn Thập sinh oán hờn,
Cùng với bạn đạo về non vắng,
Rừng núi phủ quanh vạn vạn tăng).*

Ngày 23 tháng Giêng năm Giáp Tuất (1334), Tôn giả Huyền Quang tịch ở chùa núi Côn Sơn, thọ 81 tuổi. Vì vậy ở chùa Hun từ xưa đến nay đều mở lễ hội giỗ Tổ vào ngày 23 tháng Giêng, Phật tử khắp nơi về dự lễ rất đông.

Ngày 24 tin đó mới về đến quê nhà. Vì vậy, chùa Đại Bi ở làng Vạn Tải, nơi quê nhà, cúng giỗ Tổ Huyền Quang vào ngày 24 tháng Giêng.

Thượng hoàng Trần Minh Tông phong hiệu cho Huyền Quang là: “Trúc Lâm đệ tam đại”, đặc phong Từ Pháp Huyền Quang Tôn giả.

Đồ chúng xây tháp trên núi Côn Sơn thờ cúng.

Tác phẩm của Tôn giả Huyền Quang:

- Ngọc Tiên tập

- Một số bài thơ được chép lại trong sách “*Việt Âm thi tập*” của Phan Phù Tiên (3 bài), “*Toàn Việt thi lục*” của Lê Quý Đôn (24 bài), “*Hoàng Việt thi tuyển*” của Bùi Huy Bích (7 bài).

- *Chư phẩm kinh*

- *Phổ Tuệ ngữ lục* (biên soạn lại các ngữ lục của Tôn giả Pháp Loa).

- *Bảo đỉnh hành trì bí chủ toàn chương* (hay *Bảo đỉnh hành trì*) hay *Thích thị Bảo Đỉnh Hành Trì Bí Chủ Toàn Chương*.

- *Phật môn công văn trợ thành*: Tôn giả Huyền Quang biên lục theo định bản của Tôn giả Pháp Loa.

- *Thích khoa giáo*

- *Đoạn sách lục*: Trong sách này có bản niên phổ ghi chép về hành trạng của Tôn giả Pháp Loa do Huyền Quang khảo đính và thị giả Trung Minh sao chép lại.

Hành trạng của Tôn giả Huyền Quang được ghi chép trong sách “*Tổ gia thực lục*”. Nhưng vào thời nhà Minh đô hộ Đại Việt, Thượng thư Hoàng Phúc qua cai trị, lấy đem về Trung Quốc. Sau đó, Hoàng Phúc thường nằm mơ thấy Tôn giả Huyền Quang bảo phải gửi trả sách này lại cho bản quốc. Nhưng cho đến đời con cháu của Hoàng Phúc cũng chưa gặp cơ hội thuận tiện để gửi trả sách này. Do đó, nguyện xin lập chùa “An Nam Thiền sư Huyền Quang tự” tại làng

mình để thờ. Chùa này rất linh ứng, cầu đảo đều được ứng nghiệm. Mãi đến khoảng niên hiệu Gia Tĩnh nhà Minh (1522-1528), cháu bốn đời của Hoàng Phúc là Hoàng Thừa Tổ cũng thường nằm mộng thấy Tôn giả Huyền Quang bảo phải gửi trả sách về nước nên đã cho Tô Xuyên hầu Lê Quang Bí đem về. Tô Xuyên hầu đi sứ sang nhà Minh bị giữ lại Trung Quốc 19 năm mới được cho về. Trình Tuyền hầu Nguyễn Bình Khiêm nhân đến chúc mừng đoàn sứ giả về nước, nhận được sách này. Sau đó, Trình Tuyền hầu có làm văn chú thích sách này.

D. DẤU CHÂN HOÀNG HÓA CỦA CÁC THIÊN SƯ THUỘC PHÁI THIÊN TRÚC LÂM Ở BẮC HÀ (1593-1630)

Phái thiên Trúc Lâm bị suy thoái và bị mất dấu tích từ khi nhà Trần bị mất ngôi (năm 1400). Tài liệu Phật giáo Đại Việt từ lúc du nhập đến hết thời nhà Trần đã bị nhà Minh tịch thu đem về Trung Quốc hoặc thiêu hủy hết. Vào thời nhà Hậu Lê (1428-1527), vì lý do chính trị, các vua nhà Lê phải diệt dấu tích của nhà Trần, cho nên phải diệt luôn phái thiên Trúc Lâm (do nhà Trần sáng lập), đồng thời triều đình nhà Hậu Lê phải phát triển Nho giáo để thay thế cho Phật giáo vốn được phát triển mạnh từ thời Lý-Trần và là tiêu biểu cho văn hóa Đại Việt thời đó.

Đến thời nhà Mạc (1527-1593), Phật giáo được phục hưng, triều đình tích cực hỗ trợ, nhưng vì tình trạng chiến tranh nên Phật giáo cũng không phát triển mạnh được và cũng có kinh sách Phật giáo được khắc in để phổ biến trong nước.

Trong thời gian từ năm 1400 đến 1593, Phật giáo cũng còn truyền bá ở Đại Việt, tuy nhiên vì không còn tài liệu nên chúng ta chưa biết được sự truyền thừa của phái thiên Trúc Lâm như thế nào, cũng như hành trạng của các nhà sư trước đó.

Vào đầu thời Lê trung hưng, từ năm 1593 đến khoảng năm 1630, trước khi có một số thiên sư Trung Quốc đến Bắc Hà (Viên Văn-Chuyết Chuyết, Minh Hành-Tại Tại...) ở các chùa miền Bắc vẫn có một số thiên sư Việt Nam, có lẽ hầu hết là các thiên sư thuộc phái thiên Trúc Lâm, vẫn âm thầm Hoàng truyền Phật pháp và phổ truyền Thiên tông.

Vì vậy trong khoảng thời gian này, ở Bắc Hà chúng ta có thể tìm thấy dấu chân hoàng hóa của các thiền sư như sau:

I. THIỀN SƯ TUỆ THÔNG VÀ PHÁP TRANG VỚI CHÙA HOA NGHIÊM:

Chùa Hoa Nghiêm (hay chùa Nội) ở xã Ý La, huyện Từ Liêm, trấn Sơn Tây (nay thuộc ngoại thành Hà Nội) là danh lam từ xưa. Qua thời gian, chùa bị hư hoại. Năm Sùng Khang thứ 10 (1575) đời nhà Mạc, trụ trì chùa là Thiền sư Tuệ Thông vận động quyền góp thiện tín hưng công trùng tu chùa. Sau khi hoàn thành, Thiền sư Tuệ Thông soạn bia “Hoa Nghiêm tự bi “ ghi công đức. Kế thế trụ trì chùa sau đó là Thiền sư Pháp Trang. Thiền sư Pháp Trang tên thế là Nguyễn Như Minh, quê ở xã Ba Lãng, huyện Thượng Phúc, trấn Sơn Nam, hoàng hóa ở chùa Hoa Nghiêm, và là quan Tăng lục của Ty Tăng thống.

Năm Đức Long 5 (1633), thời vua Lê Thần Tông, Thiền sư Pháp Trang vận động quyền góp thiện tín tu sửa gác chuông, nhà thiêu hương, hậu đường, hành lang, các tượng Phật. Công trình trùng tu hoàn thành, Thiền sư Pháp Trang soạn bia ghi công đức (Cổ tích danh lam Hoa Nghiêm tự bi).

II. THIỀN SƯ PHÁP TRỪNG:

Thiền sư Pháp Trừng hoàng hóa ở chùa Bảo Sở, thuộc xã Tây Đàm, huyện Từ Liêm, trấn Sơn Tây (nay thuộc ngoại thành Hà Nội).

Chùa Bảo Sở là chùa cổ nổi tiếng linh ứng. Chùa trang nghiêm tráng lệ, tượng Phật mỹ thuật có chuông to trống lớn, nhưng chưa có đèn đẹp. Quan Đô ngự Bộ Hình là Nguyễn Ích Tăng và một số quan viên ở địa phương xây dựng cây đèn lớn để thắp lên vào các ngày rằm, mùng một. Cây đèn được dựng vào năm Quảng Hòa 1 (1541) đời nhà Mạc, tiến sĩ Nguyễn Quang Hiến soạn bia “Bảo Thiết Hoa Đăng Kinh Bi “ để ghi công đức. Sư Pháp Trừng viết chữ để khắc bia đá.

III. THIỀN SƯ PHÁP VIÊN VÀ TUỆ NHÃN:

Thiền sư Pháp Viên hoàng hóa ở chùa Sùng Đức trên núi Hàm Long, xã Yên Lập, huyện Yên Hưng, trấn Quảng Yên (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh).

Chùa Sùng Đức được lập từ thời nhà Trần, triều đình giao cho dân bản xã phụng thờ. Qua thời gian lâu dài chùa bị hư.

Năm Vĩnh Tộ 4 (1622) đời vua Lê Thần Tông, Thiền sư Pháp Viên cùng giám sinh Vũ Chân Nho, Hương trưởng Tống Công Luận vận động quyên góp trùng tu chùa, Thiền sư Tuệ Nhẫn soạn bia “Tứ Tự Hồng Danh”.

Năm Vĩnh Tộ 8 (1626), phu nhân Đô Nguyên soái tên là Trịnh Thị Ngọc Hoa cùng khoảng 20 triệu thiện nam tín nữ đóng góp trùng tu chùa.

Đến năm Dương Đức 3 (1647) đời vua Lê Gia Tông, trụ trì chùa là Thiền sư Mộ Đạo tìm thấy bia cũ của Thiền sư Tuệ Nhẫn nên soạn bia “Tứ Tự Hồng Danh” để trích yếu sau lục lịch sử chùa.

IV. THIÊN SƯ PHÁP QUANG:

Thiền sư Pháp Quang tên thế là Nguyễn Nghĩa Hoàng hóa ở chùa Đại Bi, xã Triều Đông, huyện Thượng Phúc, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Hà Tây).

Hai quận chúa Trịnh Thị Ngọc Tập và Trịnh Thị Ngọc Trụ cùng các tăng ni, thiện nam tín nữ hưng công xây dựng chùa Đại Bi, công trình hoàn thành, Thiền sư Pháp Quang soạn bia “Đại Bi Tự Bi “ vào năm Vĩnh Tộ 2 (1620), đời vua Lê Thần Tông, để ghi công đức.

V. THIÊN SƯ PHÁP THÔNG:

Thiền sư Pháp Thông tên thế là Lê Văn Ngô được sự hộ pháp của Á quốc phu nhân Nguyễn Thị Ngọc Lan cùng thiện nam tín nữ hưng công trùng tu chùa Gia Nương (hay chùa Nhà Nàng) ở xã Đông Sơn, huyện Tiên Du, trấn Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Hà Bắc) vào năm Vĩnh Tộ 4 (1622), đời vua Lê Thần Tông.

VI. THIÊN SƯ ĐẠO TRÍ VÀ ĐẠO SƠN:

Thiền sư Đạo Trí hoằng hóa ở chùa Bảo Phúc, xã Quý Khê, huyện Yên Hưng, trấn Yên Quảng (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh).

Vào năm Sùng Khang 7 (1572), đời vua Mạc Mậu Hợp, Thái hậu họ Vũ, Quốc thái phu nhân Vương Thị Ngọc Đình, Đô chỉ huy Thiêm sự Vũ Quang Phụ ... cúng dường trùng tu và mua ruộng cho chùa Bảo Phúc, Thiền sư Đạo Trí soạn bia “Trùng Tu Bảo Phúc Phật Tự Bi” để ghi công đức. Thiền sư Đạo Sơn hoằng hóa ở chùa Trấn Quốc tại kinh thành Thăng Long (Đông Đô) viết chữ khắc vào bia đá.

VII. THIỀN SƯ TUỆ PHÁP (PHÁP NHÃN) VÀ TUỆ HƯƠNG (PHÁP ĐĂNG)

Thiền sư Tuệ Pháp (Huệ Pháp) hiệu là Pháp Nhãn tên thế là Mai Trí Bản hoằng hóa ở chùa Hun hay chùa Tự Phúc ở núi Côn Sơn, xã Chúc Thôn, huyện Chí Linh, trấn Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hải Dương).

Chùa Hun (chùa Tự Phúc) là Tổ đình nổi tiếng của phái thiền Trúc Lâm, ba vị Tổ đầu tiên của phái thiền Trúc Lâm đều có hoằng hóa ở chùa này. Tổ thứ ba của phái thiền Trúc Lâm là Huyền Quang đã hoằng hóa và viện tịch ở chùa này, tháp được xây ở trên núi Côn Sơn phía sau chùa. Bàng Hồ Trần Nguyên Đán và Úc Trai Nguyễn Trãi về sống ẩn dật nơi đây một thời gian.

Chùa lâu ngày bị hư hỏng vào khoảng đầu thời vua Lê Kính Tông (1600 -1619), trụ trì chùa là Thiền sư Tuệ Pháp cùng với Tăng chánh Tuệ Hương (hiệu Pháp Đăng) đứng ra vận động xây cổng tam quan và trùng tu lại chùa. Sau khi hoàn thành khắc bia “Côn Sơn Tự Phúc Bi” vào năm Hoàng Định 3 (1602) để ghi lại công đức.

Sau đó Thiền sư Tuệ Pháp cùng với các hội chủ và thiện tín tiếp tục hưng công sửa sang thượng điện nhà thiêu hương, các hành lang, các tượng Phật... Năm Hoàng Định 7 (1606), Nguyễn Đức Minh soạn bia “Côn Sơn Tự Phúc Tự Bi” ghi công trình. Vị Tuấn tự Đạo Cao viết chữ.

Năm Hoàng Định 14 (1613), Bình An vương Trịnh Tùng, cung tần Lê Thị Ngọc Chu, Thượng quận chúa Trịnh Thị Ngọc Liễu, Thái úy Trịnh Đổ... cúng dường ruộng và trùng tu chùa, Tăng chánh Tuệ Hương soạn bia ghi công đức.

VIII. CÁC THIÊN SƯ HOÀNG HÓA Ở CHÙA ĐẠI DƯƠNG (TUỆ CHIẾU VÀ TUỆ OÁNH)

Chùa Đại Dương trước kia tên là Quế Dương, được lập từ thời nhà Lý, để thờ Thái hậu Phù Thánh Linh Nhân (hay Nguyên phi Ý Lan) vợ của vua Lý Thánh Tông và là mẹ của vua Lý Nhân Tông, là chùa cổ nổi tiếng.

Chùa Đại Dương ở xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, trấn Kinh Bắc (nay thuộc ngoại thành Hà Nội) lâu ngày bị hư.

Năm 1608-1609, trụ trì chùa Tăng Thống Tuệ Chiếu (tên Nguyễn Văn Cơ) được sự hỗ trợ của Hoàng Thái hậu Hoàng Thị Ngọc Đệ (vợ Bình An vương Trịnh Tùng), Việt Quận công Trịnh Trình... hưng công trùng tu chùa.

Năm Dương Hòa 5 (1639), đời vua Lê Thần Tông, cung tần phủ chúa là Thái Thị Phi cúng 5 quan và 6 dật bạc để tu sửa và mua ruộng cho chùa, trụ trì chùa là Thiên sư Phổ Tế soạn bia “Đại Dương Tự Điền Bi” để ghi công đức.

Thiên sư Phổ Tế hay Tuệ Oánh tên thế là Nguyễn Văn Quế, quê ở làng Phú Thị, vốn dòng dõi Nho gia, sau khi xuất gia theo học Phật. Sau khi Tăng thống Tuệ Chiếu tịch, Thiên sư Phổ Tế được cử thay thế trụ trì chùa Đại Dương và được vua phong cho làm Tăng thống. Năm Dương Hòa 7 (1641), Tăng thống Phổ Tế đứng ra hưng công tô tượng Phật: tượng Bồ tát Quan Thế Âm, Hộ pháp, Bát bộ Kim cương, A Nan... và mua thêm ruộng đất cho chùa.

IX. TĂNG THỐNG PHÁP THỌ:

Chùa Bảo Tháp trước ở xã Thực Thao, huyện Cẩm Giang, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh) là danh lam thắng cảnh trong vùng.

Năm Khánh Đức 3 (1651), đời vua Lê Thần Tông, thị nội cung tần Lương Thị Ngọc Minh, người bản xã đứng ra hưng công trùng tu chùa Bảo Tháp. Bà còn mua 10 mẫu ruộng cúng cho chùa, Tăng thống Pháp Thọ (họ Nguyễn) soạn bia “Bảo Tháp Tự Bi Ký” ghi công đức.

X. THIỀN SƯ PHỔ TUỆ:

Thiền sư Phổ Tuệ (Phổ Huệ), quê ở làng Đa Tiên, huyện Siêu Loại, trấn Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh) hoàng hóa ở chùa Bản Tịch, tại xã Đình Loan, huyện Văn Lâm, trấn Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hải Hưng).

Năm Dương Hòa 6 (1640), đời vua Lê Thần Tông, cung tần phủ chúa Nguyễn Thị Ngọc Tuyên hưng công trùng tu và cúng cho chùa 1 mẫu ruộng. Thiền sư Phổ Tuệ soạn bia “Lưu Truyền Bản Tịch Tự Bi” ghi công đức.

XI. THIỀN SƯ BẢO VIÊN VÀ VIÊN THÔNG VỚI CHÙA ĐẠI THỐNG:

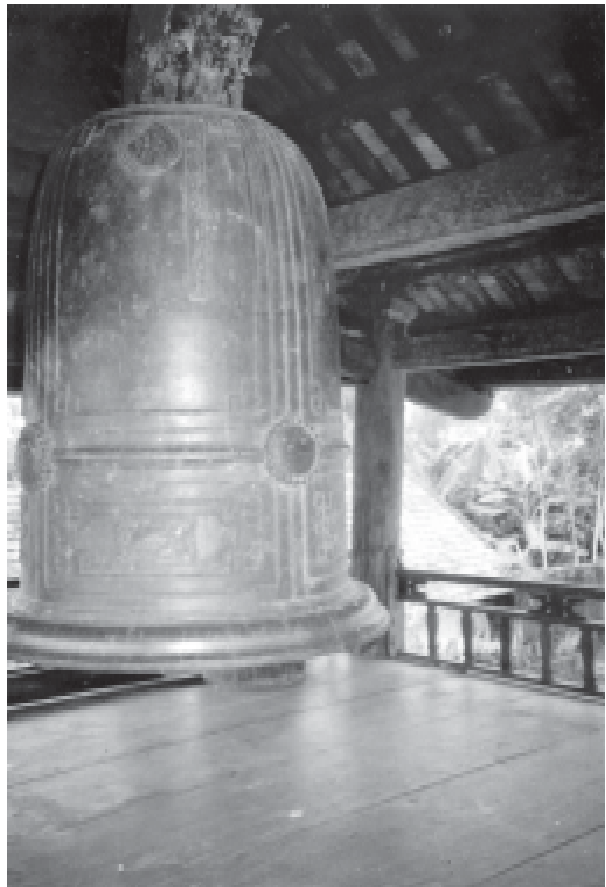
Chùa Đại Thống là danh lam cổ tích ở ấp Thanh Sơn, xã Nãi Sơn, huyện Nghi Dương, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương. Chùa có phong cảnh đẹp, tọa lạc trên vùng đất có mạch tốt. Nhưng trải qua thời gian lâu dài, chùa bị hư hoại.

Năm Vĩnh Tộ 3 (1621), đời vua Lê Thần Tông, nội cung phủ chúa là Đỗ Thị Ngọc Nha và con gái là Trịnh Thị Ngọc Yên, cùng các bà Trần Thị Ngọc Lỗi, Đỗ Thị Ngọc Chân và Chiêu Dương hầu Đỗ Kim Tráng... bỏ tiền của ra trùng tu lại chùa. Trụ trì chùa là Thiền sư Bảo Viên, tự Pháp Vũ soạn bia “Đại Thống Tự Bi Ký” để ghi công đức.

Sau khi Thiền sư Bảo Viên tịch, thiền sư Viên Thông trụ trì chùa Đại Thống. Năm Tân Hợi niên hiệu Cảnh Trị 9 (1671), đời vua Lê Huyền Tông, Hòa thượng Viên Thông cùng Sa môn Chân Tung vận động quyên góp trùng tu lại chùa, tô tượng Phật, Ưu bà di Diệu Minh cúng dường 5 dật bạc, 84 quan, 2 sào ruộng trị giá 2 dật.



▲ Chùa Đậu.



▶ Đại Hồng Chung ở
Chùa Đậu (đúc lại
vào năm 1801).



▲ Tượng Phật Pháp Vũ ở Chùa Đậu.



◀ Kim Thân của Thiền Sư Đạo Chân ở Chùa Đậu.



▶ Kim Thân của Thiền Sư Đạo Tâm ở Chùa Đậu.

Yêu cầu tác giả gửi ảnh gốc (hai ảnh này photo nên rất xấu)

Chùa Đạu (Chùa Pháp Vũ) ở Hà Tây.

XII. THIÊN SƯ ĐẠO CHÂN VÀ ĐẠO TÂM VỚI CHÙA ĐẬU:

1. CHÙA ĐẬU (CHÙA THÀNH ĐẠO)

Chùa Đậu hay chùa Pháp Vũ hay chùa Thành Đạo ở làng Đậu, nay thuộc thôn Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, cách Hà Nội 23 km về phía Nam.

Từ Hà Nội theo Quốc lộ 1, xuôi về Nam, qua khỏi ga xe lửa Thường Tín (cách Hà Nội 19km), quẹo phải, theo đường đá xanh đi khoảng 2km đến Ủy ban Nhân dân xã Văn Phú, quẹo trái vài trăm thước là đến chùa Đậu.

Chùa Đậu nổi danh trên thế giới về kim thân hai vị Thiên sư Vũ Khắc Minh (Đạo Chân) và Vũ Khắc Trường (Đạo Tâm), hai vị viên tịch vào hậu bán thế kỷ 17, nhưng cho đến nay xác thân vẫn còn nguyên vẹn trong tư thế ngồi thiền.

Chùa Đậu nằm giữa cánh đồng rộng, phía trước chùa là một hồ nước rộng (mới đào sau này).

Chùa Đậu hiện nay chỉ còn gác chuông ở trước sân chùa với một bức tường thấp và ngôi chùa cất theo kiểu “nội công ngoại quốc”, không còn cổng tam quan.

Gác chuông hình vuông cạnh 4m, cao hai tầng. Tầng lầu trên gác được nâng cao bằng 12 cột gỗ khá lớn, kiểu hai tầng mái. Gác chuông hiện nay ở bốn góc của tầng dưới xây thêm các bức tường gạch làm giảm bớt vẻ cổ kính của gác chuông xưa.

Trên gác chuông hiện còn một đại hồng chung khá lớn, chuông cao từ miệng tới đỉnh không kể quai là 1m20, chu vi miệng chuông khoảng 2m. Trên đại hồng chung có khắc bốn chữ “Pháp Vũ Điện Chung”. Chuông được đúc năm Cảnh Thịnh thứ chín (năm 1801).

Hai bên gác chuông còn một bức tường gạch thấp với hai cổng nhỏ, ở ngoài cuối tường là hai trụ biểu hình vuông cao khoảng 4-5m, bằng với gác chuông.

Hai cổng nhỏ hình vòng cung, ngang khoảng 1m20, cao khoảng 2m, phía trên có mái che với hai tầng mái nhỏ, bức tường gạch nối liền cổng nhỏ với trụ biểu cao khoảng hơn 1m.

Tiền đường là một tòa nhà ngang rộng 7 gian, mỗi gian rộng 4m vuông. Tiền đường có thờ các tượng hộ pháp rất lớn.

Chánh điện là một tòa nhà cất theo kiểu chữ “công”, thờ nhiều tượng Phật, chạm trổ rất mỹ thuật. Đặc biệt nhất là tượng Phật Pháp Vũ.

Tòa nhà hậu Tổ cũng gồm 7 gian rộng. Nhà hậu Tổ có thờ hai khanh:

- Khánh thờ kim thân thiền sư Vũ Khắc Minh, pháp danh Đạo Chân.

- Khánh thờ kim thân thiền sư Vũ Khắc Trường, pháp danh Đạo Tâm hay Minh Tâm.

Chùa Đậu được xây dựng lớn vào triều đại nhà Lý (1010-1224) được trùng tu nhiều lần vào triều đại nhà Hậu Lê, chùa xây theo kiểu “nội công ngoại quốc”, thờ phượng theo phương thức “Tiền Phật hậu Thánh” thuộc hệ thống “Tứ pháp” cổ xưa. Kiến trúc của chùa còn mang nhiều đặc điểm của nghệ thuật kiến trúc và mỹ thuật thế kỷ 17 (do việc trùng tu chùa vào năm 1636-1638).

Ngôi chánh điện lợp ngói mũi hài, các cột đều chạm rồng, bát tiên, tứ linh (long, lân, qui, phụng), các bệ đá chân cột đều chạm hoa sen. Bộ cửa tám cánh chạm tứ linh, tứ quý (bốn mùa: mai, lan, cúc, trúc), tất cả đều sơn son thếp vàng. Chùa bị đốt cháy trong thời kháng chiến chống Pháp (năm 1947).

Hiện nay, chùa còn một số điều khắc cổ ở cổng tam quan, gác chuông. Nhà Hộ pháp (chùa Hộ) với sá, chõng, giường, đầu chạm trổ tứ linh, chàng trai đánh rồng cưỡi cọp, tiên nữ cỡi rồng bay trên mây... Nét chạm khắc rất sống động và mỹ thuật.

Trước khi chùa bị đốt cháy, chùa còn những cổ vật quý hiếm thời hậu Lê, thế kỷ 16-17, như quạt tê giác, quạt ngà, chén đĩa cổ, áo gấm thất thế... do vua Lê và chúa Trịnh ban cho chùa.

Hai khám thờ của Thiền sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường bên cạnh chùa được xây bằng gạch cổ thời nhà Mạc, có hình các con thú, lá cây và hoa cúc. Hiện nay, kim thân hai thiền sư này đã được đặt trong lồng kiếng thờ ở nhà hậu Tổ.

Chùa hiện còn giữ cuốn sách đồng khắc chữ Nho nói về lịch sử bà Man Nương, một khánh đồng đúc vào năm Cảnh Hưng thứ 35 (năm 1774), đại hồng chung đúc năm Cảnh Thịnh thứ 9 (1801), một số bia đá xưa khắc vào niên hiệu Sùng Khang (1566 - 1577) đời Mạc Mậu Hợp, niên hiệu Dương Hòa thứ ba (1636) và niên hiệu Thịnh Đức thứ ba (năm 1655) đời vua Lê Thần Tông, niên hiệu Cảnh Hưng (1740 - 1786) đời vua Lê Hiến Tông.

Năm Ất Mùi, niên hiệu Thịnh Đức thứ ba (năm 1655), vua Lê Thần Tông ban sắc phong là “An Nam đệ nhất danh lam” (chùa nổi danh bậc nhất của nước Nam).

Năm Mậu Dần, niên hiệu Chánh Hòa thứ 19 (1698), Định vương Trịnh Căn đến viếng chùa Pháp Vũ có để lại bài thơ chữ Nôm vịnh cảnh chùa như sau:

Thanh quang mè mẽ chốn đạo quang,
Gấp mấy trần gian mấy thế thường.
Cửa mở tượng đồ, đồ tuệ chiếu,
Vẹn gồm khoa lục, lục kim cương.
Duềnh râu bích hải, duềnh quanh quất,
Sắc ảnh từ vân, sắc rõ ràng.
Thịnh đức càng ngày càng hiển ứng.
Rành thay rành rạch dấu dăng hương.

(Ngự đề Thiên Hòa bách vịnh)

Năm Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718), chúa Trịnh Cương đến thăm chùa cũng có đề thơ vịnh.

Năm Cảnh Hưng thứ ba (1742) chúa Trịnh Doanh cùng Thái phi Trương Thị Ngọc Chử đến viếng chùa, nhân đó cho trùng tu chùa.

2. SƠ LƯỢC TIỂU SỬ CỦA THIÊN SƯ ĐẠO CHÂN (VŨ KHẮC MINH) VÀ THIÊN SƯ ĐẠO TÂM (VŨ KHẮC TRƯỜNG) Ở CHÙA ĐẬU

Hai Thiên sư Đạo Chân (Vũ Khắc Minh) và Đạo Tâm (Vũ Khắc Trường) hoằng hóa ở chùa Đậu vào giữa thế kỷ 17, sau khi viên tịch

kim thân vẫn còn nguyên vẹn từ đó cho đến nay, kim thân (di hài) vẫn còn trong tư thế ngồi thiền (tọa thiền).

Hai Thiền sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường tu thiền đạt đến kim thân bất hoại như thế, nhưng từ trước đến nay chúng ta không biết được hành trạng của hai Ngài quả là một thiếu sót lớn cho lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Qua các bia đá xưa và các truyền thuyết ở chùa Đậu, chúng ta có thể tìm lại được chút ít về tiểu sử của hai thiền sư này.

A. THIỀN SƯ ĐẠO CHÂN (VŨ KHẮC MINH) HAY “TỔ RAU”

Thiền sư Đạo Chân tên tục là Vũ Khắc Minh, được tôn gọi là “Tổ Rau”, sinh ngày 15 tháng 11 âm lịch, khoảng năm Kỷ Mão (1579), quê ở xã Gia Phúc, huyện Thượng Phúc, trấn Nam Sơn (nay thuộc tỉnh Hà Tây), là chú của Thiền sư Vũ Khắc Trường (pháp danh là Đạo Tâm hay Minh Tâm).

Vũ Khắc Minh quy y thọ giáo với Hòa thượng Đạo Long vào khoảng năm 1630-1638, vì trong khi trùng tu chùa Đậu vào năm 1636-1637 cho đến năm Dương Hòa thứ 5 (1639), khi bia trùng tu chùa Pháp Vũ được tiến sĩ Nguyễn Thọ Xuân biên soạn và Thiền sư Vũ Khắc Trường viết bia, Thiền sư Vũ Khắc Minh hiệu Đạo Chân còn là “Sa di”.

Hòa thượng Đạo Long tên tục là Lê Thái Hòa, quê ở xã Thạch Lỗi, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa), được vua phong chức Tăng lục, tước Phúc Khê hầu. Hòa thượng Đạo Long ban pháp danh cho Vũ Khắc Minh là Đạo Chân. Thiền sư Đạo Chân trụ trì chùa Pháp Vũ hay chùa Đậu ở quê nhà.

Năm Bính Tý (1636), cung tần Ngô Thị Ngọc Nguyên của chúa Trịnh Tráng cúng dường tiền để trùng tu chùa Pháp Vũ, dựng lại tiền đường và tòa thiêu hương, tu bổ những chỗ hư hỏng, khiếm khuyết. Tháng Hai năm sau (Đinh Sửu 1637), công trình hoàn thành, lễ khánh thành được Hòa thượng Đạo Long chủ tọa.



▲ Kim thân Thiên Sư Đạo Chân (Vũ Khắc Minh) ở Chùa Đậu.

Trong bia đá kể về việc trùng tu chùa Pháp Vũ đó, tiến sĩ Nguyễn Thọ Xuân biên soạn vào năm Dương Hòa thứ năm (1639) như sau:

“Chùa Pháp Vũ khá cổ xưa, được xây dựng từ thời Lý, đã bao đời nay chùa vẫn thường trụ tại Hương Phúc, thuộc hương Thượng Phúc, xã Gia Phúc, huyện Hoàng Phúc, cùng với các chùa Pháp Vân, Pháp Lôi, Pháp Điện đều là những danh lam thắng cảnh. Người người niệm cầu, ngẫm thấy linh thiêng, ứng nghiệm, nhưng vì trải qua mưa sa gió bụi của thời gian nên tiêu điều hoang vắng.

Nay có cung tần Ngô Thị Ngọc Nguyên, vốn thuộc dòng hoàng tộc ở đất Châu Hoan, là giống con giống miền Thạch Áp kế nối giống dòng mỹ nữ cung tần ở chốn cung cấm, mến chuộng tấm lòng thiện bảo của Nguyên phi Ý Lan, theo dấu nghiệp của bậc đại thánh rộng lòng từ thiện ra tay bố thí.

Tháng 10 năm Bính Tý (1636), xuất kho nội phủ và tiền riêng tư cho thợ mộc khởi công xây dựng hai tòa thiêu hương và tiền đường, cùng tu bổ cho hoàn hảo những chỗ hư hỏng khiếm khuyết. Tháng Hai năm sau, mọi việc chu toàn, lúc này chùa có quy mô rộng lớn, xà ngang chạm trổ, trên nóc tô vẽ, mặt trời sáng tỏ, mây tía rõ ràng, thật là một ngôi chùa lớn với bề thế vượt xa thời trước. Chọn ngày lành, mời Quốc sư Hòa thượng tự là Đạo Long mở lễ khánh thành, mừng việc lớn hoàn thành, công đức mãn toại, nêu cao đức Phật giác ngộ nhân tâm. Du khách đến chùa đều hết lòng tôn kính, ngưỡng mộ. Những bậc trí giả quý kính trên cõi đời này đến viếng cảnh chùa đều đốt hương chúc thọ thánh quốc, tán tụng công đức của Hội chủ mệnh mông như sông hồ mây nước, ân trạch bao la như mưa móc nhuần tước, sẽ được chư Phật mười phương độ trì, chứng minh, ban phước lành cho tông tộc cành vàng lá ngọc lưu truyền muôn đời, cả những chúng sanh ở đất Hương Phúc được tốt tươi muôn đời, thọ hưởng mùa xuân lâu dài, đẹp thay! Xin được khắc đá dựng bia lưu truyền mãi mãi...”.

Ghi những người cung tiến thập phương tùy duyên hội chủ.

- Đôn hậu đức vận tán tự công thân, Đặc tiến Kim Tử Vinh lộc Đại phu Tăng Lục Dy Kiên Tri Nội Ngoại danh lam các tự Quốc sư Chánh Đại Hòa thượng Phúc Khê hầu, Trụ Quốc Lê Thái Hòa tự là Đạo Long Tổ sư, người xã Thạch Lỗi, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa).

Trụ trì bản chùa Sa di Vũ Khắc Minh tự Đạo Chân, người xã Gia Phúc, huyện Thượng Phúc.

Tín vãi Tạ Thị Huệ hiệu Diệu Trí.

Thượng lâm viện Tiến công lang Đặc tiến Kim Tử Vinh Lộc Đại phu Thọ Nghĩa Tử, Tăng Lục Ty Tăng Thống Nguyễn Văn Hùng, nay đổi là Lê Phú Đa, tự Huệ Trung, hiệu Viên Hạo, người xã Gia Phúc, huyện Thượng Phúc...

Cuối bia ghi:

- Tiến sĩ Cập đệ khoa Tân Mùi (năm 1631), Đặc tiến Kim Tử Vinh Lộc Đại phu Lễ khoa Đô Cấp sự Trung Phúc Xuyên Tử Nguyễn Thọ Xuân soạn văn bia:

- Trụ trì bản chùa tăng Vũ Khắc Trường tự Đạo Tâm người xã Gia Phúc viết chữ.

THIÊN SƯ ĐẠO CHÂN HAY TỔ RAU VIÊN TỊCH

Theo truyền thuyết ở chùa Pháp Vũ kể lại:

Hai Thiên sư Đạo Chân và Đạo Tâm, dân địa phương không biết pháp danh mà chỉ biết là sư Vũ Khắc Minh và sư Vũ Khắc Trường, ngày xưa tịch cốc (không ăn cơm), chỉ ăn rau và trái cây, nên dân thời đó tôn gọi là “Tổ Rau”.

Khi Thiên sư Đạo Chân sắp viên tịch, có bảo người trong chùa rằng: “Tôi sắp về quê xưa, chưa biết chắc là tôi tu đã chứng đắc hay chưa, vì vậy, khi nào thất, tôi sẽ tụng kinh liên tục cho đến khi tịch. Khi nào nghe tiếng gõ mõ của tôi rời rạc và bảy tám tiếng đồng hồ không còn tiếng mõ của tôi nữa là tôi đã đi. Nếu trong vòng ngày đó cho đến hôm sau mà có mùi hương thơm thoảng là tôi đã chứng đắc, dân làng cứ để yên, khỏi phải chôn cất gì cả. Còn như nếu lúc đó mà có mùi hôi là tôi chưa chứng, bà con chôn cất hộ giùm tôi”.

Thiên sư Đạo Chân vào thất, tụng kinh gõ chuông mõ đều đều suốt mấy ngày, sau đó tiếng mõ rời rạc dần, đến khi bốn năm giờ mà không nghe tiếng mõ, dân làng biết là sư đã tịch. Dân làng để yên theo lời dặn, đến hôm sau, có mùi hương thoảng thoảng lan ra từ thất, bá tánh

biết là sư đã chứng đắc nên cứ để yên di hài mà thờ. Điều này chứng minh cho thấy điều dạy trong kinh: Nếu tu chứng đắc thì thân xác không hư hoại, thân xác vững bền như kim cương nên gọi là “kim thân”.

Kim thân của Tổ Rau được đồ chúng ở chùa Đậu thờ trong 1 cái khánh ở phía trước chùa. Kim thân này còn lại cho đến hiện nay.

Năm 1930, nhà khảo cổ Pháp ở Việt Nam có đến nghiên cứu và chụp hình kim thân của Thiền sư Vũ Khắc Minh (pháp danh Đạo Chân) và Thiền sư Vũ Khắc Trường (pháp danh Đạo Tâm hay Minh Tâm) in trong sách “*Các đền chùa, nhà văn hóa ở tỉnh Bắc Ninh*” (Pagode, Temples, Maisons de Culte de Hà Đông).

Tháng 5 năm 1983, Viện Khảo cổ Việt Nam phối hợp với Sở Thông tin-Văn hóa Hà Sơn Bình, với sự giúp đỡ của khoa Quang tuyến X Bệnh viện Bạch Mai (Hà Nội), nghiên cứu về hai di hài của hai Thiền sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường công bố trong sách “*Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1983*”, trang 235, có viết về “kim thân của hai Thiền sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường” như sau:

“Về thi hài hai nhà sư được bảo quản dưới hình thức tượng ở Chùa Đậu (Hà Sơn Bình).

(...)

- Pho tượng thứ nhất, theo lời truyền là thi hài của nhà sư Vũ Khắc Minh. Pho tượng này ngồi theo tư thế mình gập hẳn, đầu hơi cuối về phía trước. Chiều cao ngòai 57cm và nặng toàn bộ 7 kg. Nét mặt sinh động, hai tay đặt trước bụng, tay trái phía ngoài, tay phải phía trong. Lòng bàn tay trái ngửa lên phía trên, lòng bàn tay phải hướng về phía bụng. Chân xếp bằng tròn theo tư thế ngòai thiền (...).

(...)

Với sự giúp đỡ tận tình của bác sĩ Đặng Văn Ấn, Chủ nhiệm khoa X quang Bệnh viện Bạch Mai và bác sĩ Nguyễn Trọng Đức, Đào Đình Luận..., chúng tôi (Nguyễn Lâm Cường và Trịnh Cao Tường) có được 7 phim X quang về nhà sư Vũ Khắc Minh. Tất cả xương, đặc biệt tám xương cổ tay và bảy xương cổ chân khớp với nhau rất đúng vị trí giải phẫu. Các đốt bàn tay và bàn chân bình thường, nguyên vẹn (...). Như vậy, khung xương khi được đắp thành tượng là nguyên vẹn chứ không phải được sắp xếp lại sau khi nhà sư đã chết ...”.



▲ Kim thân Thiền Sư Đạo Tâm (Vũ Khắc Trường) ở Chùa Đậu.

Tổ Rau hay Thiền sư Đạo Chân Vũ Khắc Minh ngồi thiền khi viên tịch, có thể là đã đắc pháp nên xác thân không bị hư hoại, “kim thân” của Tổ vẫn còn nguyên vẹn hơn 300 năm sau khi chết, quả thực là “kim thân bất hoại”!

- Pho tượng thứ hai (theo lời truyền là thi hài của nhà sư Vũ Khắc Trường). Tượng được quét sơn trắng, môi tô son, lông mày và mắt được kẻ vẽ. Chân xếp bằng tròn, nhưng ngồi thẳng và theo lời đồn đại thì trước kia, trong một trận lụt lớn tượng bị hỏng nên đã được đắp lại. Qua vết vỡ ở đầu gối bên trái, chúng tôi thấy lộ rõ đầu xương ở đùi và đầu xương chông. Độ cản quang của chất đắp ở pho tượng này khá lớn, nên chưa cho phép chúng tôi nghiên cứu thi hài này bằng phương pháp X quang (...)

B. THIỀN SƯ ĐẠO TÂM - MINH TÂM (TỔ RAU - VŨ KHẮC TRƯỜNG)

Thiền sư Đạo Tâm hiệu Minh Tâm cũng được tôn gọi là Tổ Rau, tên tục là Vũ Khắc Trường, là cháu của Thiền sư Đạo Chân (Vũ Khắc Minh), sanh ngày 15 tháng 8 âm lịch, chưa rõ năm (sanh khoảng năm 1580-1590), quê ở xã Gia Phúc, huyện Thượng Phúc, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Hà Tây).

Vũ Khắc Trường và chú là Vũ Khắc Minh cùng quy y với Hòa thượng Đạo Long. Hòa thượng Đạo Long quê ở xã Thạch Lỗi, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa), tên tục là Lê Thái Hòa, thuộc họ hàng của vua Lê, được phong chức Tăng lục, tước Phúc Khê hầu. Hòa thượng Đạo Long ban pháp danh cho Vũ Khắc Trường là Đạo Tâm.

Thiền sư Đạo Tâm cùng chú là Thiền sư Đạo Chân cùng trụ trì chùa Pháp Vũ (chùa Đậu) ở quê nhà.

Năm Bính Tý (1636), cung tần Ngô Thị Ngọc Nguyên của chúa Trịnh Tráng cúng dường tiền của để trùng tu chùa Pháp Vũ, cho dựng lại nhà thiêu hương và tiền đường, cùng tu bổ những chỗ hư hỏng, khiếm khuyết. Công trình trùng tu thực hiện từ tháng 10 năm Bính Tý đến tháng 2 năm Đinh Sửu (1637) hoàn thành. Lễ khánh thành được Hòa thượng Đạo Long, Tăng lục Ty Tăng thống khai lễ.

Năm Dương Hòa thứ 5 (1639), tiến sĩ Nguyễn Thọ Xuân biên soạn bia trùng tu chùa Pháp Vũ kể lại công trình tu sửa chùa trên, thiền sư Đạo Tâm viết chữ để khắc vào bia, như vậy tấm bia này là bút tích của chính Thiền sư Đạo Tâm.

Sau đó, Thiền sư Đạo Tâm được vua cử làm Tăng lục Ty Tăng thống, lúc đó Thiền sư Đạo Tâm còn có hiệu là Minh Tâm.

Thiền sư Đạo Tâm cùng tu pháp môn với Thiền sư Đạo Chân, cũng tịch cốc (không ăn cơm), chỉ ăn rau quả và trái cây nên được dân thời đó tôn gọi là Tổ Rau.

Lúc sắp viên tịch, Thiền sư Đạo Tâm cũng vào thất tụng kinh, dặn là khi không còn nghe tiếng mõ nữa là sư đã tịch, người trong chùa chờ ngày hôm sau sẽ vào thất, nếu có mùi hương thì là sư đã chứng đắc, cứ để nguyên, nếu có mùi hôi thì đem chôn.

Thiền sư Đạo Tâm vào thất tụng kinh, khi viên tịch còn nguyên trong tư thế thiền, mùi hương thoảng ra trong thất, đồ chúng cũng làm khánh thờ kim thân của sư ở phía trước chùa.

Xác thân của một người tu thiền đạt đạo sẽ không bị hủy hoại hư thối, mà cứng chắc bền vững như kim cương, nên trong kinh gọi là “kim thân”, kim thân thì không bị hư hoại nữa.

Kim thân của Thiền sư Đạo Tâm và Đạo Chân vẫn còn tồn tại trong nhiều thế kỷ, chứng tỏ hai vị đã đắc thành đạo quả.

Trong thời gian hai kim thân này khô cứng, người dân địa phương về sau này không còn biết đó là hai xác của hai vị Tổ mà tưởng là hai tượng gỗ.

Mãi đến năm Ất Mão (có thể là năm 1915), một cơn lụt lớn xảy ra ở lưu vực sông Hồng, chùa Pháp Vũ cũng bị ngập lụt, nước ngập cả khánh thờ hai vị Thiền sư Đạo Chân và Đạo Tâm ở trước chùa, lớp da ở đầu gối của Tổ Đạo Tâm bị vỡ ra (có thuyết nói rằng chuột khoét vỡ lớp da thịt ở đầu gối), lõi xương ở trong ra, lúc đó người dân địa phương mới biết là xác thân thiệt của vị Tổ chứ không phải là tượng gỗ.

Sau đó dân địa phương tô một lớp men lên cả kim thân của Tổ Đạo Tâm màu trắng để bảo vệ di hài, vì vậy nhìn càng giống một pho tượng gỗ. Lớp men này chụp hình X quang không xuyên qua được.

Thiền sư Đạo Tâm và Đạo Chân viên tịch trong lúc ngồi thiền, xác thân vẫn còn nguyên vẹn sau hơn 300 năm, chứng minh thực tế cho lời dạy trong kinh Phật: Người tu hành chứng đạt “kim thân bất hoại”. Đó là tấm gương cho người tu hiện nay.

XIII. THIÊN SƯ VIÊN QUANG VỚI CHÙA HƯƠNG

1. THIÊN SƯ VIÊN QUANG:

Thiền sư Viên Quang trụ trì chùa Hương vào thời vua Lê Hy Tông (1676- 1705).

Chùa Hương hay chùa Hương Tích ở núi Hương Tích, xã Hương Sơn, huyện Hoài An, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Hà Tây) được lập từ thời nhà Trần (1225-1400).

Vua Lê Thánh Tông (1460-1497) đến viếng chùa, thấy chùa có phong cảnh đẹp, động Hương Tích nằm trên dãy núi Hồng Lĩnh là đẹp nhất nước Đại Việt, nên tặng cho chùa danh hiệu “Nam Thiên đệ nhứt động “ (Động đẹp nhất của trời Nam).

Đến thời Lê Trung hưng, chùa lại được trùng tu. Chùa Hương gồm có chùa Thiên Trù (hay chùa Ngoài), chùa Giải Oan và chùa Hương Tích (hay chùa Trong) ở ngay động Hương Tích.

Thời vua Lê Hy Tông, Thiền sư Viên Quang hoằng hóa ở chùa Hương, được vua phong chức Tăng lục, trong coi viện Thượng lâm. Thiền sư Viên Quang hưng công trùng tu chùa, khiến cho cảnh chùa càng thêm trang nghiêm mỹ lệ, xây tháp đá. Công trình hoàn thành vào năm Chính Hòa 7 (1686), được sự hộ giúp của vương phi Trịnh Thị Ngọc Long, Hán Quận công Thân Công Đầu...

Năm Canh Dần (1780), chúa Trịnh Sâm viếng chùa Hương có thơ vịnh cảnh được dịch tạm như sau:

Trời Nam núi biếc dựng bình phong,
Động tạc sườn non thật lạ thường.
Dấu tích móng vàng thắm in vết,
Cành cây lát ngọc tuyết ngưng thành.
Gió đưa tiếng sáo ngàn thông reo,

Tuyệt phủ bên sông điểm ánh trăng.
Một điểm ẩn tàng muôn thế giới,
Lên đỉnh núi cao, thơ được họa.

(*Phỏng theo Nguyễn Văn Nguyên*)

La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp (1723-1804) viếng chùa có bài thơ “Du Hương Tích tự” (Viếng chùa Hương Tích).

Hương Tích Trần triều tự	(<i>Chùa Hương lập thời Trần</i>)
Hồng Sơn đệ nhứt phong	<i>Đỉnh cao nhất Hồng Lĩnh</i>
Di am không bạch thạch	<i>Am xưa không đá trắng</i>
Cố chỉ dẫn thanh tùng	<i>Nền cũ phủ thông xanh</i>).

2 . CHÙA HƯƠNG

Chùa Hương trên núi Hương Sơn, thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, ở phía Tây nam tỉnh Hà Tây, cách Hà Nội gần 60km.

a) Đường về Chùa Hương:

Từ Hà Nội theo Quốc lộ 6 (Hà Nội-Hòa Bình), qua khỏi khỏi thị xã Hà Đông, đến cây số 14, quẹo trái để qua đường tỉnh 426, đi 26km đến thị trấn Vân Đình. Qua khỏi Vân Đình, xe chạy theo bờ đê sông Đáy để qua Tế Tiêu (9km), đến Tế Tiêu quẹo trái, theo đường đất đỏ, chạy khoảng 13km nữa là đến bến đò suối Yến.

Nếu đi xe đò thì đi xe Hà Nội-Bến Đục: Xe cũng chạy qua Hà Đông, Vân Đình, Bến Đục, đi bộ khoảng nửa cây số đến bến đò suối Yến.

Từ bến đò suối Yến mượn đò máy hay thuyền chèo để vào chùa Hương.

Thuyền chèo dọc theo suối Yến, dòng suối xanh, nước chảy hiền hòa, trong veo. Dưới đáy sông là lớp cỏ dài xanh tươi, hai bên bờ suối Yến là các hòn núi nhỏ với nhiều hình dáng đẹp.

Thuyền lần lượt qua các nơi sau:

- Đền Trình ở chân núi Ngũ Nhạc. Ngày xưa đền trình lớn, trước sân có các tượng voi đá, tượng người và cột đền lồng bằng đá. Đền bị chiến tranh tàn phá (1947-1950), hiện chỉ còn là một căn nhà ba gian.

- Núi Sư Vãi, có hình dáng hơi giống một vị sư và một ni cô.
- Chùa Long Vân ở phía xa, trên dãy núi ở bên trái thuyền.
- Cầu Hội là cầu bắc ngang suối Yến, cầu cao hơn mặt nước khoảng 3m, sơn màu đỏ, nổi bật trên mặt nước xanh.
- Mâm xôi gà là núi có hình dáng một con gà đặt trên một mâm xôi.
- Voi phục là núi có hình dáng con voi quỳ phục về hướng chùa Hương. Dọc hai bên bờ suối Yến là 99 ngọn núi xanh tươi với nhiều hình dáng đẹp, cảnh thật thanh tịnh, nên thơ.

Thuyền đi trên suối Yến gần một giờ rưỡi thì đến bến Trờ. Khách hành hương lên bộ đi hơn nửa cây số dưới các hàng cây xanh tươi mát là đến chùa Thiên Trờ.

b) Chùa Thiên Trờ (bếp trời) hay Chùa Ngoài:

Ngày xưa, chùa Thiên Trờ rộng lớn, phải qua ba lớp cổng và ba sân rộng mới đến chùa. Phía ngoài cùng là cổng tam quan hai tầng, hai tầng mái cong, hai bên là hai vách tường dài, xây chắc chắn và mỹ thuật.

Trước chánh điện chùa là lầu chuông và lầu trống. Chánh điện thờ rất nhiều tượng Phật: Tượng Phật Di Đà bằng mây, ngoài phủ lớp vải bồi, sơn thếp rất đẹp, tượng và tòa sen cao hơn 4m. Hai bên là tượng Bồ tát Quan Thế Âm và Đại Thế Chí cao hơn 3m.

Phía sau chánh điện là điện Thánh mẫu, gác tầng thơ, nhà Tổ, nhà chư Tăng, nhà khách...

Tất cả các công trình này đều bị tàn phá trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954), chỉ còn lại khu tháp cổ của chư Tổ ở chùa gồm nhiều tháp xưa, xây đơn giản nhưng mang nét cổ kính và mỹ thuật.

Khu tháp cổ của chư Tổ chùa Thiên Trờ hiện nay còn 7 tháp lớn, trong đó tháp ở giữa lớn nhất là “Viên Công bảo tháp”, tức là bảo tháp của Thiền sư Viên Quang.

Thiền sư Viên Quang được vua sắc phong Hòa thượng Ty Tăng lục và được tôn xưng là Viên Giác Tôn giả.

Theo một tấm bia đá được khắc năm Chánh Hòa thứ bảy (1686) đời vua Lê Hy Tông có cho biết: Thiền sư Viên Quang có trong công

trình trùng tu chùa Thiên Trù và sửa sang động Hương Tích trở thành danh lam thắng cảnh của Đại Việt.

Bia cũng cho biết hai vương phi của chúa Trịnh Căn (1682-1709) là hai chị em Mai Thị Cự và Mai Thị Nhiên (sau được chúa cho đổi lại họ Đào) đã cúng dường tiền của để trùng tu chùa Hương.

Sau đó, chúa Trịnh Sâm (1767-1782) và các vương phi đến viếng chùa Hương, chúa cho khắc chữ: “Nam thiên đệ nhất động “ ở động Hương Tích và khắc chữ: “Sơn thủy hữu tình “ ở hang Bà. Chúa và các vương phi cúng dường trùng tu chùa Hương, tô đúc tượng Phật, pháp khí trong chùa vào năm Cảnh Hưng thứ hai mươi tám (1767). Công trình trùng tu này thực hiện đến ba năm mới xong.

Các tượng Phật, Bồ tát, La hán... ở động Hương Tích vào thời xưa đều được đúc bằng đồng. Nhưng các tượng và pháp khí bằng đồng của chùa Hương bị Nguyễn Hữu Chỉnh và quân Tây Sơn tịch thu để đúc tiền vào khoảng năm 1786-1789 khi Tây Sơn đánh chiếm Bắc Hà.

Sau khi vua Cảnh Thịnh lên ngôi (1793-1801), lệnh trên được bãi bỏ, các chùa đình, đền miếu dần dần cho đúc tượng Phật và pháp khí trở lại. Trong năm Cảnh Thịnh đầu tiên (1793), Nhựt Quang hầu đã cúng dường chùa Hương đại hồng chung, Phật tử đóng góp tiền của và công đức để trùng tu chùa và cho tạc lại tượng Bồ tát Quan Thế Âm, các tượng Phật và hộ pháp bằng đá hoặc làm bằng vải bồi lên khung mây, sơn phết tô điểm mỹ thuật.

Bài minh khắc trên đại hồng chung này cho biết: Ngày xưa ở chùa Hương có trống đồng. Thiền sư Hải Viên ở chùa Tào Khê thuộc làng Yến Vĩ, tên tục là Phạm Trần Doãn, có công trong việc trùng tu chùa và đúc đại hồng chung này.

c) Động Hương Tích (Chùa Trong):

Sau khi lễ bái ở chùa Thiên Trù xong, khách hành hương nghỉ ngơi dưỡng sức và ăn uống cho no để chuẩn bị leo núi Hương Sơn đến động Hương Tích hay chùa Trong.

Núi Hương Sơn phong cảnh rất đẹp, đường lên động Hương Tích ít có dốc cao, các bậc đá lót theo đường lên núi được lót thấp và cẩn thận nên dễ đi, mọi người đều có thể lên đến Hương Tích không khó khăn gì. Từ chùa Ngoài lên đến chùa Trong chỉ mất khoảng hơn một tiếng đồng hồ leo núi.

Từ chùa Ngoài leo núi khoảng 15 phút, có một ngã rẽ để vào động Tiên và chùa Tiên. Ngay cửa động Tiên, trên vách đá có bài thơ chữ Nôm được khắc từ thời Lê trung hưng. Trong động, các thạch nhũ buông rũ xuống thành nhiều tầng đá có hình dáng kỳ lạ và thú vị. Trong số các thạch nhũ đó, gõ vào, một số đá có tiếng kêu như chuông khánh.

Chùa Tiên mới được Hội “Tiên Sơn Tập Phúc Hội” xây dựng lại vào đầu thế kỷ 20 (năm 1903).

Từ chùa Tiên trở ra đường chánh để tiếp tục lên động Hương Tích, đi lên một quãng, có dốc khá cao là đến chùa Giải Oan, trên cửa có đề chữ Nho “Giải Oan Khê tự “ (chùa Suối Giải Oan). Ở chùa này có một ao nước trong vắt, được gọi là “Thiên nhiên thanh Trì “ (Ao trong thiên nhiên).

Trước chùa Giải Oan có suối Long Tuyền, dòng suối do chín nguồn đổ về, như chín con rồng đổ nước về con suối này. Tương truyền rằng: Ngày xưa, Công chúa Ba (Công chúa Diệu Thiện) tắm ở suối này để tẩy sạch bụi trần, sau này tu hành đắc quả thành Bồ tát Quán Thế Âm ở động Hương Tích, được gọi là “Phật Bà chùa Hương “(1). Vì vậy, suối Long Tuyền hay suối Chín nguồn còn được gọi là suối Giải Oan.

Từ sự tích này, khách hành hương tin rằng: Nước mắt của dòng suối Giải Oan có thể rửa sạch được tất cả những nghiệp chướng oan nghiệp tiền khiên để lo sám hối tu hành chân chánh chí thành hầu được giải thoát khỏi kiếp người khổn khổ, đầy phiền não và vô thường này.

Gần chùa Giải Oan có động Tuyết Quỳnh (Tuyết Xinh) và am Phật Tích. Gọi là am Phật Tích vì ở đây có một tảng đá, trên đó có dấu chân nhỏ, tương truyền đó là dấu chân của Bồ tát Quán Thế Âm (Công chúa Ba) ngày xưa.

Từ chùa Giải Oan đi lên một quãng nữa là đến cửa Võng và đền Trấn Song. Gọi là cửa Võng vì ngày xưa ở đây có nhiều dây rừng đan chằng chịt như chiếc võng.

Đền Trấn Song thờ Bà chúa Thượng Ngàn (Bà chúa Rừng). Cảnh cửa Võng nên thơ được thi sĩ Chu Mạnh Trinh tả qua hai câu thơ:

Bầu trời bát ngát xa trông,

Võng trời rũ xuống mấy vòng thướt tha.

Từ cửa Võng tiếp tục leo núi khoảng hơn mười, mười lăm phút nữa là đến động Hương Tích. Từ chùa Thiên Trù lên đến động Hương Tích, khách hành hương đi giữa những cây cối xanh tươi, những cây bông sứ già, những rừng mơ xinh đẹp. Những hoa sứ, hoa mơ trắng, đỏ trên cành hay rơi rụng trên mặt đất như trải hoa gấm trên lối đi.

Cửa vào động Hương Tích là một cổng đá cổ kính được xây dựng lại vào năm Giáp Dần (1914), hai bên cổng có cặp câu đối:

- Nhứt lộ Hương Sơn thùy vạn thế
- Tam quan cổ động vĩnh thiên xuân.

Tạm dịch:

- Một lộ Hương Sơn dài muôn thế,
- Tam quan động cổ lưu ngàn năm.

Qua khỏi cổng là một hang núi rất đẹp, một cảnh đẹp không thể tả lại được bằng văn tự, ngôn ngữ. Chỉ những khách hành hương đến tận nơi mới cảm nhận được cảnh đẹp nên thơ, hùng vĩ của động Hương Tích.

Từ cổng đi xuống một trăm hai mươi bậc đá được xây vững chắc thành các bậc thêm là vào động Hương Tích. Đứng ở giữa các bậc thêm này là giữa hang núi: phía trên cao là vòm trời xanh xung quanh là vách núi hùng vĩ với những cây cổ thụ cành lá xanh tươi, nhìn xuống phía dưới thấp là cửa động nhỏ mờ ảo, khung cảnh thật thanh tịnh. Những phiến náo, những vọng tưởng ở trần thế như lắng đọng khi đứng giữa động Hương Tích xinh đẹp, nên thơ huyền ảo này. Vào những đêm trăng sáng, cảnh động Hương Tích còn đẹp biết bao.

Cửa động Hương Tích gồm các nhũ đá xinh đẹp với nhiều hình dáng lạ.

Động Hương Tích nằm trên đỉnh núi cao thứ nhì của dãy núi Hương Sơn. Đỉnh núi cao nhứt là núi Bà Lồ, trên đó xưa cũng có ngôi chùa cổ nhưng đã bị đổ nát từ lâu.

Ngay cửa động Hương Tích, phía trên vách núi có hàng chữ Nho “Nam thiên đệ nhứt động” (Động thứ nhứt của trời Nam), hàng chữ đó là do chúa Trịnh Sâm viết để khắc vào đá tháng ba năm Canh Dần (1770), vì ở cạnh đó có khắc “Đại Nguyên soái, Tổng Quốc chính, Thượng sư Tịnh Vương đặt bút”.

Chúa Trịnh Sâm có bài thơ “**Viếng Động Hương Tích**” như sau:

Trời vừa hé sáng, bước lên thuyền,
Khoan mái chèo lan, ghé bến tiên.
Phong nguyệt thờ ở bầu ngọc đúc,
Giang sơn bỏ ngõ bức tranh in.
Kìa kìa qui phượng ngóng kinh bối,
Họ nọ lân long lắng giáo thiềm.
Cảnh lạ thú màu không kể xiết,
Thanh kỳ đệ nhất chốn Nam Thiên.

Theo lời truyền: Động Hương Tích là miệng con rồng, đuôi rồng ở tận Ái nàng, hang Nước.

Ở giữa cổng và cửa vào động có hòn thạch nhũ gọi là “Đụn Gạo “. Ngày xưa, trước Đụn Gạo có hai cây cầu gỗ có mái lợp theo kiểu “Thượng gia hạ kiều “ (trên là nhà, dưới là cầu) gọi là cầu Sen, để tiện cho việc lễ bái của các nhà sư ở chùa và khách hành hương, cũng như làm nơi nghỉ ngơi của khách.

Lâu năm cầu hư, năm 1872, Thiền sư Thông Lâm phổ khuyến tiền của và công sức của thiện nam tín nữ bốn đạo, tu sửa lại những chỗ hư mục. Hai chiếc cầu lại xinh đẹp và tiện lợi cho khách hành hương.

Đến khoảng năm 1938-1939, cầu Sen lại hư mục vì mưa gió và thời gian, nhờ có phương tiện và vật chất tiên tiến, nhà chùa đã cho lấp lỗ hõm bằng gạch đá và xi măng, bỏ hẳn cầu gỗ, đồng thời xây lại các bậc thêm từ cổng vào cửa động xuống đến cửa hang với 120 bậc thêm. Các bậc thêm mới này được xây bằng đá xanh và xi măng nên chắc chắn và bền bỉ, tiện lợi cho đi lại, nhưng lại mất bớt một phần vẻ đẹp của thiên nhiên nơi động Hương Tích.

Bên trong động Hương Tích là một hang khá rộng và sâu nhưng thiếu ánh sáng nên tối om.

Ngay gần cửa hang là điện thờ Phật. Điện thờ và tượng Phật cùng các pháp khí bằng đồng ngày xưa ở chùa đã bị quân Tây Sơn tịch thu để đúc tiền. Trong đó có tượng Bồ tát Quán Thế Âm (Phật Bà chùa Hương) bằng đồng, được đúc vào năm Cảnh Hưng 28 (1767) thời chúa Trịnh Sâm.

Ngày nay, điện thờ Phật ở động Hương Tích rất đơn sơ, lung linh dưới ánh sáng của ngọn đèn dầu, chỉ thấy các tượng thờ như sau:

Phía trên cùng là các tượng Phật, tầng thứ nhì là tượng Phật Chuẩn Đề bằng gỗ sơn màu cánh kiến (vàng ửng hồng). Tầng thứ ba phía ngoài cùng là tượng Bồ tát Quán Thế Âm, tượng Công chúa Ba và tượng Ngọc nữ.

- Tượng Công chúa Ba hay Công chúa Diệu Thiện rất đẹp và mỹ thuật. Tượng Công chúa đứng, đầu đội mũo vàng, mặt trái soan, mang vẻ đẹp đoan trang, thùy my. Áo dài tay rộng kiểu xưa thướt tha quý phái màu trắng hồng, phủ áo dài màu hồng phía trong.

- Tượng Phật Bà chùa Hương hay tượng Bồ tát Quán Thế Âm ngự trên ngai, gương mặt đẹp phúc hậu, áo dài xưa tay rộng, màu cánh kiến.

- Tượng Ngọc nữ đứng dang đào tiên bằng cây sơn màu cánh kiến, nhỏ và thấp hơn tượng Công chúa Ba.

Bên trong động có nhiều nhũ đá, có nhũ đá từ trên rủ xuống, có nhũ đá từ dưới nhô lên với nhiều hình dáng khác nhau: núi Cô, núi Cậu, Vú Mẹ, Cây Vàng, Cây Bạc ...

Ngày xưa khách hành hương tin tưởng rằng: vào chùa Hương Tích, đến các núi này cầu nguyện là được.

- Muốn có con trai thì đến “núi Cậu” (nhũ đá hình giống bé trai) đi nhiều quanh núi Cậu xong, đến dùng tay vuốt vào “Cậu” và nguyện rằng “Mời Cậu”.

- Muốn cầu có con gái thì đến “núi Cô” (nhũ đá hình giống bé gái) bên cạnh núi Cậu, cũng đi nhiều quanh, rồi dùng tay vuốt vào Cô và nguyện “Mời Cô”.

- Muốn có tài lộc thì đến “Cây Vàng” và “Cây Bạc”. Cây Vàng có hình dáng một cây đứng, trên đó có những mảnh đá tròn tròn như đồng xu, óng ánh màu vàng. Cây Bạc cũng có hình dáng giống như thế nhưng mảnh đá tròn nhỏ óng ánh màu bạc. Cũng đi nhiều quanh ở “Cây Vàng” hoặc “Cây Bạc” rồi lấy tay cầm vào các đồng tiền vàng hay bạc đó là nguyện Phật Bà cho tài lộc.

- Muốn được ấm no, đi nhiều quanh “Đụn Gạo”, đến vuốt nhẹ vào đụn gạo và cầu nguyện Phật Bà cho được ấm no hạnh phúc...

Tất cả cảnh đẹp của chùa Hương được thi sĩ Chu Mạnh Trinh thu gọn trong bài thơ: “**Hương Sơn Phong Cảnh** “ (**Cảnh Chùa Hương**) như sau:

Bầu trời cảnh Bụt,
Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay.
Kìa non non, nước nước, mây mây,
“Đệ nhứt động “ hỏi rằng đâu có phải?
Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái,
Lững lờ khe Yến cá nghe kinh.
Thoảng bên tai một tiếng chày kinh,
Khách tang hải giật mình tỉnh mộng,
Này suối Giải Oan, này chùa Cửa Võng,
Này am Phật Tích, này động Tuyết Quỳnh,
Nhác trông lên ai khéo vẽ hình,
Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt.
Thăm thẳm một hang lồng bóng nguyệt,
Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây,
Chừng giang sơn còn đợi ai đây,
Hay tạo hóa khéo ra tay xếp đặt.
Lần tràng hạt niệm “Nam mô Phật”,
Cửa từ bi công đức biết bao.
Càng trông phong cảnh càng yêu...”

Thi sĩ Xuân Diệu, một nhà thơ nổi danh hiện đại ca ngợi cảnh đẹp chùa Hương qua bài thơ “**Thăm cảnh Hương Sơn**” như sau:

Muôn lần cảm tạ mẹ giang sơn,
Đặt núi Lam trên đất nước Ròn.
Tạc đá muôn hình trong cửa động,
Cho ta kiêu diễm đến Hương Sơn.
Trong làn nước nhẹ mọc rong xanh,
Như gấm mơ hồ dưới thủy tinh.
Chèo khỏe, chèo lên, chèo lại khỏe,

Thuyền đi trên vạt sắc màu xanh.
Núi con Voi phục, núi Mâm Xôi,
Núi ở xa xa, núi cạnh người.
Từng dặm du dương non đối nước,
Cấm như đàn nhạc hát không thôi.
Nước dẫn ta đi với sắc trời,
Đến bờ vừa đỗ chiếc thuyền thôi.
Cỏ cây yên tĩnh và trong sạch,
Đã đợi ngàn năm bạn với người.
Đường đi uốn éo nhịp quanh co,
Hoa nắng qua cành điểm nhạt thưa,
Bạc đá rêu in chen cỏ biếc,
Hàng cây đại cổ tỏa hương chùa.
Núi bắt đầu rau mấy vạn niên,
Mà màu biếc thắm đẹp thiên nhiên,
Thiên Trù một khoảng êm phơi phơi,
Núi ngấm nhau xanh một sắc liền.
Rẽ núi ta đi vào cửa động,
Ngóảnh sau nhìn lại dáng chùa Tiên,
Qua suối Giải Oan, am Phật Tích,
Chân ta quen thuộc với đường lâu.
Duy mãi chưa quen với tuyết mai,
Hoa mai như tuyết nhẹ như hơi,
Rừng mơ Hương Tích ba lần gặp,
Từ tuổi thanh niên đến giữa đời.

d) Trẩy hội Chùa Hương

Vào mùa Xuân, từ tháng Giêng đến tháng Ba âm lịch, dân chúng miền Bắc, cùng một số Phật tử miền Trung và miền Nam rủ nhau đi “trẩy hội chùa Hương” rất đông.

Ngày hội chùa Hương chánh thức là ngày vía Bồ tát Quán Thế Âm, tức ngày 19 tháng Hai âm lịch hằng năm. Nhưng khách hành hương

“trẩy hội chùa Hương” đi từ ngày 18 tháng Hai vì chiều 18 tháng Hai bắt đầu “cúng Tiên”, trưa hôm sau mới là ngày lễ chánh thức.

Ngày hội của các chùa khác như “Hội chùa Dâu”, “Hội chùa Thầy”, “Hội chùa Láng”, “Hội chùa Lim”..., nhưng riêng ở chùa Hương lại được gọi là “trẩy hội chùa Hương”.

Hai chữ “**Trẩy Hội**” được diễn tả cảnh đông đảo của khách hành hương dự hội. Ngoài ra người “trẩy hội” còn có niềm tin là khi “trẩy hội chùa Hương” sẽ nhờ ân đức và sự hộ trì của Bồ tát Quán Thế Âm ở chùa Hương hay Phật Bà chùa Hương mà tẩy sạch được những oan khiên nghiệp chướng từ xưa, tẩy sạch được tội lỗi nơi trần thế, để lo thành tâm sám hối, sửa chữa tu hành hầu thoát khỏi cảnh khổ não của cuộc đời.

Từ Hà Nội, xe chạy qua thị xã Hà Đông náo nhiệt, thị trấn Vân Đình trù phú, vượt qua cầu bắc ngang sông Đáy, đến Tế Tiêu, quẹo trái, theo đường đất đỏ chạy giữa cánh đồng ruộng lúa hoặc vườn vải xanh tươi, đến Bến Đục, bến đò suối Yến (cách Hà Nội khoảng 60km), đây là cửa ngõ để vào chùa Hương.

Tại bến đò suối Yến, khách hành hương mượn đò chèo hay đò máy để vào chùa Hương. Từ bến đò suối Yến, đò chèo hơn một tiếng đồng hồ là đến chùa Hương, nhưng khách hành hương sẽ không thấy lâu vì những cảnh núi non, nước biếc xanh tươi làm khách quên cả thời gian và không gian.

Suối Yến hay suối Yến Vĩ nước xanh trong, du khách nhìn thấy rong rêu xanh tươi tận dưới sâu. Hai bên bờ là một chuỗi những hòn núi xanh xinh đẹp nối liền với những cánh đồng lúa phỉ nhiều màu mỡ. Những hòn núi đá vôi với cây cỏ xanh tươi nối tiếp nhau kết thành một xâu chuỗi ngọc bích vĩ đại đẹp đẽ của thiên nhiên.

Chiếc thuyền nhỏ bé nhẹ nhàng lướt trên làn suối nên thơ, đưa khách hành hương viếng qua những cảnh đẹp thơ mộng.

Đầu tiên, thuyền ghé vào đền Trình ở bên mặt dòng suối. Gọi là đền Trình vì theo tục lệ xưa, muốn vào chùa Hương khách phải ghé vào đền này để xin phép Sơn thần ở vùng này. Đền Trình được dựng dưới chân núi Ngũ Nhạc, với hai tầng mái cao, chạm rồng mỹ thuật, trước sân điện có tượng voi, quân lính đứng hầu, các cột lồng đèn bằng đá.

Tiếp đến, khách đi ngang hang Bà hay hang Luồn còn được gọi là hang “Sơn thủy hữu tình”. Gọi là hang Luồn là vì một hòn núi chắn ngang mặt nước, có một lỗ hổng rộng nhưng không cao lắm, có thể cho thuyền “luồn” qua cửa hang để theo dòng suối khác dẫn đến làng Hội Xá. Gọi là hang “Sơn thủy hữu tình” là vì ngày xưa chúa Trịnh Sâm (1767-1787) viếng chùa Hương, đi ngang qua đây có khắc hàng chữ Nho “Sơn thủy hữu tình” trên cửa hang. Thuyền tiếp tục qua núi “Sư Vãi”, rồi đi ngang chùa Long Vân, mái chùa ẩn hiện mờ mờ giữa rừng lá xanh trên núi phía trái xa xa.

Thuyền lại gặp một chiếc cầu bắc ngang dòng suối, với bốn cột gỗ tròn thẳng và cao giống như một chiếc cổng xinh xắn, đó là cầu Hội. Thuyền lướt nhẹ phía dưới cầu, nữ sĩ Hằng Phương tả cảnh đẹp cầu Hội như sau:

Mây luôn đầy nước qua cầu,
Thuyền đi tưởng núi quay đầu trông theo.

Thuyền tiếp tục lướt qua núi Mâm Xôi Gà, núi Voi Phục... Nhà thơ nổi danh thời tiền chiến Nguyễn Nhược Pháp tả cảnh đẹp trên đường vào chùa Hương như sau:

Réo rắc suối đua quanh,
Ven bờ ngọn núi xanh,
Nhịp cầu xa nhỏ nhỏ,
Cảnh đẹp gần như tranh.
Sau núi Oản, Gà Xôi,
Bao nhiêu là khí ngòi,
Tới núi con Voi Phục,
Có đủ cả đầu đuôi.

.....

Cuối cùng, thuyền ghé “Bến Trờ”, bến để lên chùa Thiên Trù, địa đầu của chùa Hương. Khách hành hương đi bộ hơn nửa cây số dưới các hàng cây xanh tươi gió mát. Vào mùa Xuân, những cây gạo nở đầy hoa đỏ, những cây mơ với hoa trắng đẹp thơm ngát, dẫn khách đến chùa Thiên Trù.

Chùa Thiên Trù (có nghĩa là Bếp của trời) còn được gọi là chùa Ngoài. Ngày xưa, chùa rộng lớn, xây dựng theo kiểu cung điện, khách

hành hương phải qua ba lớp cổng và ba sân rộng với nhiều bậc thêm mới đến chùa. Cổng tam quan trước chùa cao hai tầng với những mái cong, hai bên là vách tường dài có các cột vuông cao, xây vững chắc và mỹ thuật. Trước chánh điện là lầu chuông và lầu trống, phía sau chánh điện là nhà Tổ, điện Thánh mẫu, gác tàng thư, nhà khách, phòng chư Tăng... chiến tranh đã tàn phá, hiện nay nhân dân, Phật tử và chánh quyền đang hợp nhau xây dựng lại chùa Thiên Trù.

Bên hông chùa là khu tháp cổ của chư Tổ đã Hoàng hóa ở chùa Hương, hiện nay còn bảy ngôi tháp, tháp lớn nhất là tháp của Thiền sư Viên Quang, vị trụ trì có công trùng tu và kiến thiết chùa Hương thành danh lam thắng cảnh bậc nhất của nước Đại Việt. Công trình trùng tu này được kể lại trong bia đá khắc vào năm Chánh Hòa thứ bảy (năm 1686), đời vua Lê Hy Tông và chúa Trịnh Căn. Hai vương phi của Chúa là Mai Thị Cự và Mai Thị Nhiên (sau được chúa cho đổi lại họ Đào) đã cúng dường tiền của để trùng tu chùa.

Sau khi lễ bái ở chùa Thiên Trù xong, khách hành hương ăn uống và nghỉ ngơi dưỡng sức để chuẩn bị vào chùa Trong, tức động Hương Tích, gần đỉnh núi Hương Sơn.

Đường lên động Hương Tích ít có dốc cao, lối đi được lót đá xanh bằng phẳng dễ đi, phong cảnh lại xinh đẹp nên mọi người đều có thể lên viếng động với hơn một giờ leo núi.

Từ chùa Ngoài leo núi độ 15 phút, có ngã rẽ vào động Tiên và chùa Tiên. Từ chùa Tiên trở ra, tiếp tục đường lên núi, đi qua một quãng đường với vài dốc khá cao là đến chùa Giải Oan, trên cửa có đề hàng chữ Nho “Giải Oan Khê tự”(chùa suối Giải Oan). Chùa có ao “Thiên nhiên thanh trì” (Ao trong thiên nhiên). Trước chùa Giải Oan có suối Long Tuyền do chín nguồn suối đổ về, như chín con rồng đổ nước vào suối này. Theo truyền thuyết: Ngày xưa Công chúa Ba (hay Công chúa Diệu Thiện) con của Sở Trang vương đến núi Hương Sơn, đầu tiên ghé tắm ở suối này để “rửa sạch bụi trần tục”, khi vào động Hương Tích tu hành đắc đạo thành Bồ tát Quán Thế Âm, thường được gọi là “Phật Bà chùa Hương”. Vì vậy suối Long Tuyền còn được gọi là suối Giải Oan. Do sự tích này, khách hành hương tin rằng dùng nước suối Giải Oan sẽ rửa sạch được những nghiệp chướng tiền khiên để lo tu hành thoát khỏi cảnh phiền não, đau khổ của cuộc đời vô thường này.

Gần chùa Giải Oan có động Tuyết Quỳnh (Tuyết Xinh) và am Phật Tích. Am này có tảng đá trên có dấu chân nhỏ, tương truyền là dấu chân của Phật Bà chùa Hương.

Từ chùa Giải Oan đi lên một quãng nữa là đến cửa Võng và đền Trấn Song, cảnh đẹp nơi đây được thi sĩ Chu Mạnh Trinh tả như sau:

Bầu trời bát ngát xa trông,
Võng trời rũ xuống mấy vòng thướt tha,

Qua cửa Võng đi lên núi độ mười lăm phút nữa là đến động Hương Tích, tức chùa Trong.

Ở cửa động có cổng gạch xây vào năm Giáp Dần (1914), hai bên cổng có cặp câu đối với chữ “Hương Sơn động cổ “:

Một lộ “Hương Sơn” dài muôn thế,
Tam quan “Động Cổ” lưu ngàn năm.

Vào khỏi cổng, một khung cảnh thiên nhiên của động núi hết sức xinh đẹp, cảnh đẹp không thể tả bằng văn tự, máy quay phim cũng không thể cho thấy hết cảnh đẹp của động Hương Tích, chỉ những khách hành hương đến tận nơi, thấy tận mắt, hít thở không khí thanh tịnh, hương thơm khí mát của thiên nhiên tại đây mới thấy và cảm nhận được cảnh đẹp xinh tươi, lung linh, mờ ảo, thơ mộng nhưng hùng vĩ của động Hương Tích, quả đúng như lời của chúa Trịnh Sâm đã ghi trên vách núi “Nam thiên đệ nhất động “ (động hạng nhất của cõi trời Việt Nam).

Từ cổng đi xuống 120 bậc thêm xây bằng gạch là đến cửa động. Đứng giữa cầu thang xuống động, nhìn xung quanh, bốn bên là vách núi dựng đứng với nhiều cây cổ thụ cao lớn, thẳng đứng, tàng lá xanh tươi, phía trên là trời cao xanh thẳm với những vầng mây trắng lướt chậm chậm trong khoảng không gian cao rộng. Động Hương Tích hùng vĩ nhưng xinh đẹp. Thơ mộng và thanh tịnh. Cảnh đẹp rừng núi Hương Tích với làn không khí trong mát, sương mờ mát lạnh, làm tan hết những mệt mỏi, những phiền não của kiếp người. Những vọng tưởng, tham vọng, hận thù, oán ghét của thế gian như tan biến nơi đây, chỉ còn sự thanh thản nhẹ nhàng trước cảnh xinh đẹp, huyền ảo của động Hương Tích. Vào đêm trăng sáng, động Hương Tích còn đẹp biết bao!

Bên trong động, ngoài điện thờ với tượng Bồ Tát Quán Thế Âm, tượng Công chúa Diệu Thiện mỹ thuật và sinh động, còn có nhiều nhũ đá với nhiều hình dáng khác nhau: Đụn Gạo, Núi Cô, Núi Cậu, Cây Vàng, Cây Bạc....

Ngày xưa, khách hành hương đến động Hương Tích lễ Phật, ngoài ra còn cầu tài cầu lộc....

Khách hành hương muốn có cơm gạo ấm no đầy đủ thì đến “Đụn Gạo” cầu nguyện. Khách muốn cầu tiền tài, vàng bạc, thì đến “Cây vàng”, “Cây Bạc”, tay vuốt lấy tảng đá tròn tròn có sắc vàng hay sắc trắng óng ánh như đồng tiền cầu nguyện. Khách muốn có con trai thì đến “Núi Cậu”, tay vuốt nhẹ vào tảng đá giống như đứa bé trai, và nguyện “Rước Cậu”. Muốn có con gái thì tay vuốt nhẹ vào “Núi Cô” và khấn “Rước Cô”. Nếu sau này, được đúng như lời nguyện thì khách hành hương lại đến chùa Hương vào ngày “trẩy hội” để tạ lễ.

Hiện nay những tập tục đó đã giảm bớt, những người “trẩy hội chùa Hương” hầu hết là những khách hành hương lễ Phật và viếng cảnh đẹp chùa Hương.

“Trẩy hội chùa Hương” cũng không thể nào không nhớ đến “Mơ và rau sắn” chùa Hương.

RỪNG MƠ VÀ RAU SẮN CHÙA HƯƠNG:

Trên đường đến chùa Hương (động Hương Tích), hai bên đường, ven theo sườn núi là một rừng hoa thơm cỏ lạ, vào mùa Xuân, một rừng hoa mơ trắng nõn nà, những gốc mơ già sai trái với các trái mơ xinh xinh nặng trĩu cành, ở Hương Sơn có rất nhiều loài mơ, mơ đào, mơ chấm son, mơ song thọ... loại nào cũng quý mà ngon. Rừng mơ xinh đẹp của chùa Hương là đề tài thi hứng cho bao thi nhân.

Viếng cảnh chùa Hương vào mùa Xuân, rừng mơ nở hoa trắng xóa, những cơn gió thoảng qua làm rụng những nụ hoa mơ rơi lả tả như tuyết rơi, khách hành hương đi trong rừng núi Hương Sơn như đi trong mưa tuyết. Đi trong rừng mơ chùa Hương, không thể không nhớ đến bài thơ “Cô hái mơ” của Nguyễn Bính (1919-1966):

Thơ thần rừng chiều một khách thơ,
Xa nhìn ra rặng núi xanh mờ,
Khí trời êm ả và trong sáng,
Thấp thoáng rừng mơ cô hái mơ.

.....

Nhà ta ở dưới gốc cây dương,
Cách động Hương Sơn nửa dặm đường,
Có suối nước trong tuôn róc rách,
Có hoa bên suối ngắt đưa hương.
Hỏi cô con gái hái mơ ơi,
Chẳng trả lời tôi lấy một lời,
Cứ lặng mà đi rồi khuất bóng,
Rừng mơ hiu hắt lá mơ ơi

Cao Bá Quát sống rất hiện thực, vẫn phải nhìn cảnh rừng mơ xinh đẹp đầy thú vị:

Tám khúc bên non lắm vẻ xinh,
Rừng mơ hoa kết quả đầy cành,
Giấc tiên mơ tưởng mình tiên thật,
Gặp gỡ nhìn ra kẻ mắt xanh.

Nói đến rừng mơ chùa Hương cũng phải nhắc đến rau sắn, ca dao có câu:

Muốn ăn rau sắn chùa Hương.
Tiền đừng ngại tốn, đường đừng ngại xa.

Hoặc tình tứ hơn:

Ai đi trẩy hội chùa Hương,
Làm ơn gặp khách thập phương hỏi giùm,
Mơ rau sắn, quả mơ non,
Mơ chua, sắn ngọt, biết còn thương chăng ?

Rau sắn chùa Hương có hương vị thơm và ngon đặc biệt. Nấu canh với rau sắn chùa Hương không cần nấu thêm tôm, thịt, hay bột ngọt mà nồi canh vẫn ngon.

Cây rau sắn gọi là rau, nhưng nó không phải là những cành nhỏ với lá như rau muống, rau răm, rau diếp... mà cây nó to, chỉ hái lá nấu canh. Cây rau sắn lâu năm có thể dùng tiện những đồ gỗ nhỏ nhẹ như cái khay, cái mâm. Gỗ cây rau sắn màu vàng như ngà, nhẹ, thường dùng làm đĩa bếp (đũa cả), thước kẻ, khay, mâm...

Cây rau sắn sinh ra và lớn lên ở vùng núi đá vôi mà thôi. Cây rau sắn to và cao, chỉ hái lá non để ăn, nhiều cây lâu năm phải trèo lên mà hái. Lá non của rau sắn óng ả, nõn nà. Hoa của rau sắn gọi là “rồng rồng” lấm tấm như hoa ngâu, nấu canh ăn còn ngọt hơn lá non. Trái rau sắn tròn dài, hình bầu dục, màu vàng, ăn ngọt nhưng hơi rất lười. Hái lá mơ non, cây sẽ mọc ra lớp lá khác Mùa Đông, cây rau sắn rụng hết lá, mùa Xuân lại nảy lộc, nảy lộc ra “rồng, rồng”. Lá rau sắn non bán kèm với trái rau sắn càng có giá trị. Người ta hái lá rau sắn một tháng một lần.

Canh rau sắn đã ngon, lại có thêm củ mài càng ngon. Chè củ mài chùa Hương cũng là món ăn khách hành hương ưa thích.

Củ mài thuộc loại cây dây leo, lá hình trái tim, giống lá cây củ từ. Củ mài có hình dẹt, có hình tròn, củ dài hơn một mét, mỗi dây có một củ. Mùa Đông lá rụng dây héo, củ giống rụng xuống đất, phát triển thành củ to và nảy ra dây mới. Khi dây to bằng chiếc đũa là củ đã to. Dây củ mài mọc ở chỗ đất, lẫn trong đá trên núi. Đào củ mài phải tốn công, phải đào đất hoặc bẫy các tảng đá mới lấy được củ.

Tượng công chúa Ba ▶
ở Động Hương Tích



Khu Tháp cổ ở Chùa Hương
(Chùa Thiên Trù) ▼



Yêu cầu tác giả gửi ảnh gốc (hai ảnh này photo nên rất xấu)

CHƯƠNG 2

Hòa Thượng Chuyết Công với Phái Thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài



*H*òa thượng Chuyết Công hay Thiền sư Viên Văn- Chuyết Chuyết, thuộc phái thiền Lâm Tế của Trung Hoa, thế hệ thứ 31, truyền thừa theo bài kệ truyền pháp của Tổ sư Trí Bàng-Đột Không:

Trí Tuệ Thanh Tịnh,
Đạo Đức Viên Minh
Chân Như Tánh Hải
Tịch Chiếu Phổ Thông.

Hòa thượng Chuyết Công cùng một số đệ tử, trong đó nổi tiếng nhất là Thiền sư Minh Hành-Tại Tại, rời Trung Quốc, sang Chân Lạp, có lẽ hoằng dương Phật pháp ở vùng Đồng Nai, Bến Nghé, nơi đó đã có đông người Việt và người Hoa sinh sống (xem sách “*Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*” cùng tác giả).

Sau đó, Hoà thượng cùng đệ tử đi thuyền ra Chiêm Thành, có lẽ dừng chân hoằng hóa ở vùng đất Khánh Hòa một thời gian. Hòa thượng lại ra Đàng Ngoài hoằng hoá ở nhiều chùa, cuối cùng trú tích ở chùa Vạn Phúc (hay chùa Phật Tích) và chùa Ninh Phúc (sau có tên là chùa Bút Tháp hay chùa Nhạn Tháp).

Qua thời gian hoằng hóa ở nhiều nơi, tiếp thu những tinh hoa của phái thiền Trúc Lâm ở Đại Việt, cũng như tư tưởng Tam giáo đồng

nguyên và phong tục tín ngưỡng cổ truyền Đại Việt, phối hợp với tông phong của phái thiền Lâm Tế của Trung Quốc, Hòa thượng Chuyết Công và cao đệ là Thiền sư Minh Hành-Tại Tại, đã phổ truyền tông phong của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài khác với tông phong thuần túy của phái thiền Lâm Tế xưa, thích hợp với hoàn cảnh Đại Việt, nhờ đó phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài (Lâm Tế pha Trúc Lâm và tín ngưỡng Đại Việt) phát triển rộng khắp Đàng Ngoài.

Ngoài cao đệ Minh Hành-Tại Tại, ở Đàng Ngoài, Hòa thượng Chuyết Công còn đào tạo một số đệ tử khác, đặc biệt nhất là Thiền sư Minh Lương-Nguyệt An. Hai thiền sư này chẳng những nối tiếp phổ truyền Thiền tông mà còn phát huy yếu chỉ của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài ngày càng hưng thịnh.

Chính vì phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài của Hòa thượng Chuyết Công và hai đệ tử này khác biệt với phái thiền Lâm Tế cũ nên Thiền sư Minh Hành-Tại Tại đã lập một bài kệ truyền phái mới cho phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài thay thế cho bài kệ truyền pháp cũ như sau:

Minh Chân Như Tánh Hải
Kim Tường Phổ Chiếu Thông
Chí Đạo Thành Chánh Quả
Giác Ngộ Chứng Chân Không

Phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài phát triển mạnh với nhiều thiền sư tài đức nổi danh và truyền thừa cho đến sau này như: Chân Nguyên, Chân Trúc, Chân An, Chân Hiền, Như Trường (Lân Giác), Như Hiện (Nguyệt Quang), Như Trí, Như Sơn, Như Nhân, Như Thông, Tánh Tuyên, Tánh Tuyên, Tánh Quán, Hải Thanh, Tịch Truyền, Chiếu Khoan,...

Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác đã kết hợp tông phong của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài và phát huy mạnh truyền thống của phái thiền Trúc Lâm phục hưng và phát triển mạnh phái thiền Trúc Lâm Yên Tử ở Đàng Ngoài. Tổ sư Chân Nguyên chẳng những nhiệt tâm trong việc khắc in lại các kinh sách cũ của phái thiền Trúc Lâm mà còn biên soạn và sáng tác nhiều tác phẩm Thiền học chữ Nho và chữ Nôm còn truyền đến ngày nay.

THIÊN SƯ VIÊN VĂN - CHUYẾT CHUYẾT (1590 -1644) VỚI PHÁI THIÊN LÂM TẾ Ở ĐÀNG NGOÀI

Thiền sư Viên Văn Chuyết Chuyết, thường được gọi là Hòa thượng Chuyết Công, tên tục là Lý Thiên Tộ, sinh năm 1590, tại Tiệm Sơn, quận Thanh Chương, tỉnh Phúc Kiến, nước Trung Hoa. Thiền sư Viên Văn còn có pháp hiệu là Hải Trừng, thuộc phái thiền Lâm Tế đời 31.

Thân mẫu Thiền sư Chuyết Chuyết nằm chiêm bao thấy một hoa sen mọc lên từ rún, rồi có thai, đến ba năm mới sinh ra sư.

Thử nhỏ, Thiền sư Viên Văn rất thông minh và đỉnh ngộ, theo học Nho giáo, thông hiểu cả Tứ thư và Ngũ kinh. Lớn lên, theo tu học với trưởng lão Tiệm Sơn. Khi sư Chuyết Chuyết mới lên tham vấn, Trưởng lão hỏi: “Người tạo nghiệp gì?”. Sư thưa: “Giúp vua cứu dân”. Trưởng lão bảo: “Lành thay! Đây là chí xung thiên, nhưng hãy còn ham danh lợi, lão sẽ cố gắng xem”.

Sau một thời gian chuyên cần tu học, Thiền sư Chuyết Chuyết quán xét rõ cuộc đời là vô thường và khổ não. Từ khi ngộ được đạo lý đó, sư Chuyết Chuyết không còn màng đến danh lợi, tiền tài và chí tâm tu hành.

Sau đó Thiền sư Chuyết Chuyết đến tham yết Hòa thượng Đà Đà ở Nam Sơn. Hòa thượng Đà Đà là một danh tăng, thường được vua Minh Thế Tông vời vào cung điện để tham vấn Phật pháp và bàn luận về việc triều chính và quân quốc trọng yếu. Vua rất kính phục nên phong cho Hòa thượng Đà Đà danh hiệu là Đại sư Khuông Quốc (Đại sư giúp nước).

Hòa thượng Đà Đà nhận thấy Thiền sư Chuyết Chuyết thông minh và đạo đức phẩm hạnh cao nên rất thương mến và thường bảo với đồ chúng rằng: “ Ngày sau, ta sẽ nhường chỗ cho kẻ này. Y sẽ bước khỏi đầu sào trăm trượng”. Hòa thượng đem hết yếu chỉ Thiền học của mình chỉ dạy và giúp cho Thiền sư Chuyết Chuyết đạt được tâm tông của Thiền.

Sau khi được truyền tâm ấn, Thiền sư Chuyết Chuyết vân du trong nước (Trung Hoa) để Hoàng dương Phật pháp. Phật tử và học giả đương thời đều kính trọng và quý mến, danh tiếng Thiền sư Chuyết Chuyết truyền khắp chốn thiền lâm Trung Quốc.

Năm 1630, khi nước Trung Hoa xảy ra cuộc nổi loạn của Lý Tự Thành và sau đó nhà Thanh đánh bại nhà Minh, xâm chiếm Trung Quốc, Thiền sư Chuyết Chuyết và một số đệ tử (trong đó có trưởng tử tài đức là Minh Hành-Tại Tại) lên thuyền bỏ nước, qua Chân Lạp. Không biết khi đến Chân Lạp, Thiền sư Viên Văn hoàng hóa ở địa phương nào? Có lẽ là Thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử đã đến hoàng hóa ở vùng Đồng Nai vì thời đó, có một số đông dân Trung Hoa cũng đã đến đó khai khẩn đất đai làm ăn chung với người Việt. Người Việt đã đến vùng đất Đồng Nai của Chân Lạp từ lâu, và năm 1620, chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên (1613-1634) gả Công chúa Ngọc Vạn cho vua Chey Chetta II của Chân Lạp, đã xin với vua này cho người Việt đến sinh sống ở vùng đất Đồng Nai (từ Tô Xoài gần Bà Rịa-Vũng Tàu đến cù lao Phố ở Biên Hòa) và năm 1623, chúa Sãi lại cử sứ giả xin vua Chân Lạp cho lập Sở Thuế ở Sài Gòn (thành phố Prey Nokor) và Bến Nghé. Với việc lập cơ quan thu thuế ở Sài Gòn, có nghĩa là triều đình chúa Nguyễn đã có phái một đơn vị quân đội đến Sài Gòn để bảo vệ cho các quan chức Việt này, và vùng này đã có đông dân chúng làm ăn, buôn bán.

Trong khoảng thời gian đó, nhiều người Trung Hoa cũng rời bỏ nước vì cuộc xâm lăng của nhà Thanh qua đất Đồng Nai làm ăn sinh sống với sự can thiệp của vương phi Ngọc Vạn với triều đình Chân Lạp và với sự mặc nhiên cho phép của chúa Nguyễn. Chẳng những thế, Công chúa Ngọc Vạn với vai trò vương phi của vua Chey Chetta II đã can thiệp để một số người Việt và người Trung Hoa làm quan chức trong triều đình Chân Lạp hoặc để buôn bán, làm ăn ở kinh đô Oudong của Chân Lạp. Có thể Thiền sư Chuyết Chuyết và các đệ tử đã đến Đồng Nai hoàng hóa trong thời vương phi Ngọc Vạn nhưng hiện chúng ta chưa biết Thiền sư Chuyết Chuyết hoàng hóa ở chùa nào ở Đồng Nai và hoàng hóa ở trong đó thời gian bao lâu? Có thể nói Thiền sư Chuyết Chuyết là một vị sư hoàng hóa sớm nhất ở Đồng Nai (Chân Lạp).

Sau một thời gian ở Chân Lạp, Thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử lại qua hoàng dương Phật pháp ở Chiêm Thành; chúng ta cũng chưa biết rõ Thiền sư Chuyết Chuyết hoàng hóa ở chùa nào, ở nơi nào và trong thời gian bao lâu? Có lẽ là hoàng hóa ở vùng Diên Khánh và Ninh Hòa (Khánh Hòa) ngày nay (?).

Tiếp theo đó, Thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử lại rời Chiêm Thành qua hoàng hóa ở Đàng Trong. Thiền sư Chuyết Chuyết ghé

Qui Nhơn (Bình Định) và Thuận Hóa, nhưng hiện chưa biết ngụ ở chùa nào, ở đâu? Có thể trong thời gian hoằng hóa ở Chân Lạp và Đàng Trong, Thiền sư Chuyết Chuyết chịu ảnh hưởng của phái thiền Trúc Lâm. (Có nhân duyên tham khảo kinh sách của phái thiền Trúc Lâm ở Đàng Trong, Khánh Hòa, Đồng Nai...).

Sau đó, Thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử lại lần ra Đàng Ngoài. Khi hoằng hóa ở Đàng Ngoài được biết rõ ràng hơn:

Trước tiên, Thiền sư Chuyết Chuyết dừng chân ở chùa Thiên Tượng thuộc trấn Nghệ An và chùa Trạch Lâm thuộc trấn Thanh Hóa hoằng hóa một thời gian (hiện ở chùa Trạch Lâm còn tượng chân dung Thiền sư Minh Hành-Tại Tại bằng đồng rất mỹ thuật).

Năm 1633, Thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử ra đến Đông Đô (kinh thành Thăng Long), có mang theo nhiều kinh sách, pháp tượng và pháp khí. Thiền sư Chuyết Chuyết ngụ tại chùa Khán Sơn để hoằng hóa Phật pháp, Phật tử đến tham học và quy y thọ giới rất đông, gồm cả người Việt và người Trung Hoa. Hoàng tộc vua Lê, chúa Trịnh, các quan tướng triều đình... cũng theo thọ giáo rất đông.

Sau một thời gian hoằng hóa ở chùa Khán Sơn, Thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử rời Đông Đô, đến hoằng hóa ở chùa Phật Tích hay chùa Thầy (chùa Vạn Phúc) trên núi Phật Tích, thuộc trấn Kinh Bắc (cách Đông Đô 30 km) về hướng Đông bắc. Trong thời gian Hòa thượng Chuyết Công hoằng hóa ở chùa Phật Tích (chùa Thầy), chúa Trịnh Tráng, vua Lê Thần Tông, Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (vợ vua Lê Thần Tông) và một số vương phi, cung tần của vua Lê và chúa Trịnh xin thọ giáo quy y. Thanh Đô vương Trịnh Tráng (1623-1657) kính trọng Hòa thượng Chuyết Công như bậc thầy. Chúa Trịnh Tráng nhờ Hòa thượng cho người về Trung Hoa thỉnh kinh sách, pháp tượng và pháp khí qua Đàng Ngoài. Hòa thượng Chuyết Công phái đệ tử là Thiền sư Minh Hành-Tại Tại qua Trung Hoa thỉnh kinh. Kinh sách được thỉnh về được tàng trữ ở chùa Phật Tích, một số kinh sách được khắc bản gỗ và in lại để phổ biến ở Đàng Ngoài. Việc khắc bản in và bản gỗ được thực hiện và tàng trữ ở chùa Phật Tích.

Vào thời đó, các vua chúa ở Đàng Trong và cả Đàng Ngoài rất thường lập các trai đàn để cúng chiến sĩ trận vong và cúng vong hồn nghĩa sĩ chết trên bộ hay dưới nước. Trong các trai đàn này áp dụng nghi thức hành lễ trong sách “*Thủy lục chú khoa*”.

Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (vợ vua Lê Thần Tông) là con của chúa Trịnh Tráng, cùng con là Công nữ Lê Thị Ngọc Duyên (cháu ngoại của chúa Trịnh Tráng) đều xuất gia tại chùa Phật Tích. Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc được ban pháp danh là Pháp Tánh, Công nữ pháp danh là Diệu Tuệ. Năm 1643, Ni sư Pháp Tánh xin với cha cho trùng tu lại chùa Ninh Phúc (sau gọi là chùa Bút Tháp hay Nhạn Tháp).

Sau khi chùa Ninh Phúc trùng tu xong, Hòa thượng Chuyết Công được thỉnh qua trụ trì chùa này, Thiền sư Minh Hành-Tại Tại trụ trì chùa Phật Tích.

Hòa thượng Chuyết Công trụ trì chùa Ninh Phúc cho đến ngày viên tịch.

Ngày rằm tháng 7 năm Giáp Thân (1644), Hòa thượng Viên Văn-Chuyết Chuyết cho gọi đồ chúng lại, truyền bài kệ:

Phiên âm:

“Sấu trúc trường tùng trích thủy hương,
Lưu phong sở nguyệt đồ vi lương,
Bất tri thù trụ Nguyên Tây tự,
Mỗi nhật chung thanh tống tịch dương”

Dịch nghĩa:

*(Trúc gầy thông vút, nước thơm rơi,
Gió thoảng trăng non lành lạnh mát,
Chẳng biết ai trụ Nguyên Tây tự,
Mỗi ngày chuông nổi tiễn hoàng hôn).*

Ngâm bài kệ xong, Hòa thượng bảo đồ chúng: “Nếu ai động tâm khốc lóc thì không phải là đệ tử của ta”.

Rồi Hòa thượng Chuyết Chuyết ngồi yên thị tịch, thọ 55 tuổi, mùi hương lạ lan đầy chùa trong cả tháng mới tan.

Sau khi Hòa thượng Viên Văn-Chuyết Chuyết viên tịch, vua Lê Chấn Tông ban thụy hiệu là “Minh Việt Phổ Giác Quảng Tế Đại đức Thiền sư”.

Thiền sư Minh Hành-Tại Tại và đồ chúng lập tháp Báo Nghiêm ở chùa Vạn Phúc (hay chùa Phật Tích) để an trí kim thân Hòa thượng Chuyết Công và tháp Vọng ở chùa Bút Tháp.

Tháp Báo Nghiêm ở chùa Bút Tháp hình bát giác cao 5 tầng, cao 13m, xây bằng 15 tầng đá xanh lớn nhỏ khác nhau, chồng lên nhau mà không hề có mạch vôi vữa (hay hóa chất giống xi-măng). Các tầng đá được mài bóng và chạm trổ giống ngọn bút, nên dân địa phương gọi là “Tháp Bút” hay “Bút Tháp”. Vì vậy, chùa Ninh Phúc cũng được dân gọi là “chùa Bút Tháp”. Tương truyền rằng: sau khi tháp Báo Nghiêm xây xong, có một đàn chim nhạn không biết từ đâu bay đến, đậu ở tháp nên chùa Bút Tháp còn được gọi là “chùa Nhạn Tháp”. Chân tháp rộng 3m68 (phía trong tháp trống rỗng từ dưới lên đỉnh). Tầng dưới có cánh cửa bằng đá, đóng mở dễ dàng.

Thiền sư Minh Hành-Tại Tại nhờ cư sĩ Thanh Nguyên (tên Âu Dương Vượng Đăng, người Trung Hoa) viết bài văn khắc vào bia, gọi là “Hiển Thoại am Báo Nghiêm tháp bi minh” để kể về hành trạng của Hòa thượng Chuyết Công, bia được dựng vào năm 1645.

Bài văn bia này cho biết: Hòa thượng Chuyết Công có khí tượng lạ lùng và có tài cảm hóa người, được vua Lê tôn làm thầy, các bậc đại thần trong triều đình vua Lê chúa Trịnh đều kính phục. Trong bia có đoạn viết: “Tôi học Phật, lánh sang nước Nam, có dịp được hội đàm với Hòa thượng Chuyết Công ở chùa Khán Sơn ở kinh đô Thăng Long, lúc mới gặp, ta có thể nghĩ rằng Hòa thượng là người khùng, nhưng lâu ngày, tôi mới thấy Ngài là một người thông minh và phóng khoáng, trong tâm không còn vướng mắc điều gì cả. Ngài lại có tài biện luận, biện cợt cả với các bậc công khanh, đức độ trung hậu, kính già yêu trẻ, coi các bậc thiền giả như bạn thân, khinh tiền như cỏ rác...”.

Hòa thượng Chuyết Công có rất nhiều đệ tử đắc pháp, nhưng xuất sắc nhất là hai Thiền sư Minh Hành-Tại Tại và Minh Lương-Nguyệt An (người Việt). Các vị này có vai trò quan trọng trong việc phục hưng và phát triển Phật giáo ở Đàng Ngoài.

() Khoảng năm 1990, ăn trộm vào tháp Báo Nghiêm ở chùa Phật Tích, thấy tượng người, tưởng là tượng bằng đồng, nhưng lấy ra, chân bị gãy mới biết là xác người đã bị chết khô lại, nên bỏ chạy. Có thể xác này là kim thân của Hòa Thượng Chuyết Công? (Giống như kim thân của hai Thiền sư Đạo Chân và Đạo Tâm ở chùa Đậu).*



◀ Tháp Báo Nghiêm ở
Chùa Bút Tháp.

Khám thờ Hòa Thượng
Chuyết Công trong Tháp
Báo Nghiêm. ▼





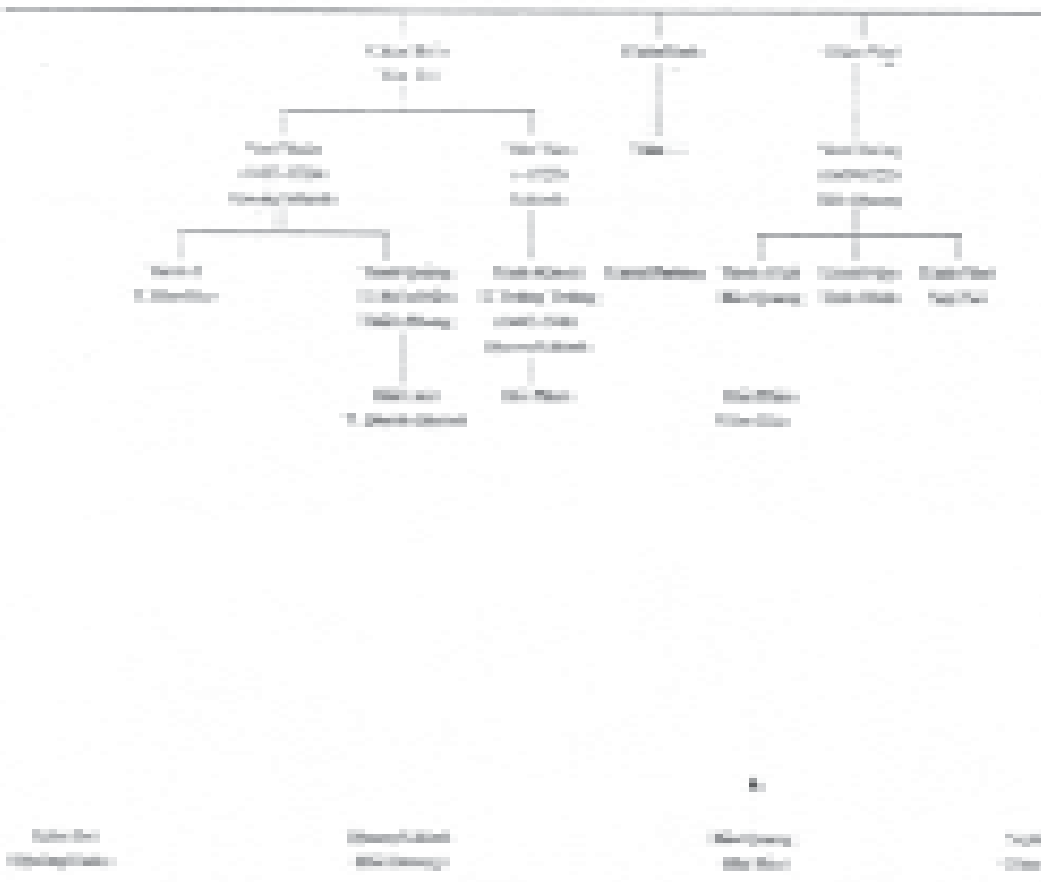
▲ Tượng Hòa Thượng Chuyết Công ở Tháp Báo Nghiêm (Chùa Bút Tháp).



▲ Kim thân Thiền Sư Đạo Chân (Vũ Khắc Minh) - Chùa Đậu.

CÁC THIÊN SƯ THUỘC PHÁI THIÊN TRÚC LÂM VÀ LÂM TẾ Ở ĐÀNG





THIÊN SƯ MINH HÀNH - TẠI TẠI (1596 - 1659)

Thiền sư Minh Hành-Tại Tại họ Hà, quê ở phủ Kiến Xương, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc, thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 32 (truyền theo bài kệ của Tổ Trí Bàng: “Trí Tuệ Thanh Tịnh, Đạo Đức Viên Minh”...).

Thiền sư Tại Tại là đệ tử xuất sắc nhất và là người phụ giúp Hòa thượng Chuyết Công (Viên Văn-Chuyết Chuyết) đắc lực trong việc Hoàng dương Phật Pháp ở nhiều nơi, nhất là ở Đàng Ngoài.

Năm 1630, Thiền sư Minh Hành-Tại Tại theo Hòa thượng Chuyết Công và một số huynh đệ, đạo hữu rời Trung Quốc qua Chân Lạp bằng thuyền, khi quân Mãn Thanh đánh chiếm Trung Quốc .

Sau một thời gian hoằng hóa ở Chân Lạp, có lẽ ghé ở vùng Đồng Nai Sài Gòn. Sau đó, Hòa thượng Chuyết Công và đệ tử dùng thuyền đi ra Chiêm Thành rồi qua Đàng Trong, dừng chân ở Qui Nhơn và Thuận Hóa. Tiếp theo đó ra Đàng Ngoài: ghé chùa Thiên Tượng, ở lưng chừng núi Thiên Tượng, thuộc dãy núi Hồng Lĩnh, xã Tân Xá, huyện Can Lộc, tỉnh Nghệ An.

Chùa Thiên Tượng được xây dựng từ thời nhà Trần (1225-1400), Phạm Sư Mạnh (1306-1375?) học trò của Chu Văn An, có ghé viếng chùa để làm thơ. Năm Ất Dậu (1885?) chùa bị hỏa hoạn, Tổng đốc Nghệ An là Đào Tấn lo trùng tu vào năm Thành Thái thứ 13(1901).

Sau đó, Hòa thượng Chuyết Công và Thiền sư Tại Tại cùng môn đồ hoằng hóa ở chùa Trạch Lâm.

Chùa Trạch Lâm ở xã Trạch Lâm huyện Tống Sơn, trấn Thanh Hóa (nay thuộc huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa), do bà Nguyễn Thị Ngọc Tú, con gái của Đoàn Quốc công Nguyễn Hoàng, chánh phi của Thanh Đô vương Trịnh Tráng (1623-1657) sáng lập. Chùa có thờ tượng Thiền sư Minh Hành Tại Tại và tượng bà Ngọc Tú.

Năm Quý Dậu 1633, Hòa thượng Chuyết Công và môn đồ đến hoằng hóa ở chùa Khán Sơn vào thời vua Lê Thần Tông và chúa Trịnh Tráng.

Chùa Khán Sơn ở trên núi Khán Sơn, phía Tây bắc kinh thành Thăng Long. Vào đời vua Lê Thánh Tông (1460-1479), vua thường lên núi này để tuyển duyệt võ nghệ nên núi có tên là “Khán Sơn”. Sau khi vua Lê Thánh Tông băng hà, đài duyệt võ được đổi lên đền thờ vua và sau sửa thành chùa.

Trong thời gian Hòa thượng Chuyết Công và Thiền sư Tại Tại ở chùa này, vua Lê chúa Trịnh cùng cung phi, vương hầu và triều thần đến tham học Phật pháp rất đông.

Sau đó Hòa thượng Chuyết Công và Thiền sư Minh Hành-Tại Tại về chùa Phật Tích (nay là chùa Vạn Phúc) trên núi Phật Tích (núi Lan Kha) thuộc huyện Tiên Du, trấn Kinh Bắc, cách kinh thành Thăng Long khoảng 30 km về hướng Đông bắc. Thượng hoàng Lê Thần Tông, chúa Trịnh Tráng, Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc, cung phi triều thần đến thọ giáo rất đông.

Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (vợ Thượng hoàng Lê Thần Tông) là con gái của chúa Trịnh Tráng, quy y với Thiền sư Minh Hành-Tại Tại được ban pháp danh là Pháp Tánh, biệt hiệu là bà chúa Kim Cương).

Công nữ Lê Thị Ngọc Duyên (con của bà Trịnh Thị Ngọc Trúc) và Cương Quận công Lê Trụ. Sau khi Lê Trụ mất, bà được chọn làm chánh cung cho vua Lê Thành Tông) cũng quy y với Thiền sư Minh Hành-Tại Tại, được ban pháp danh là Diệu Tuệ.

Chúa Trịnh Tráng nhờ Hòa thượng Chuyết Công cử người qua Trung Quốc thỉnh Đại tạng kinh, Hòa thượng giao cho Thiền sư Tại Tại đi thỉnh kinh. Thiền sư Tại Tại thỉnh kinh về Đông Đô, chúa cho đưa về tàng trữ ở chùa Phật Tích. Vua Lê, chúa Trịnh hỗ trợ cho chùa Phật Tích khắc bản gỗ in kinh sách để phổ biến ở Đàng Ngoài. Công việc khắc bản in này có lẽ do Thiền sư Tại Tại đứng ra quản lý.

Năm 1643, Ni sư Pháp Tánh xin với cha (chúa Trịnh Tráng) cho trùng tu lại chùa Ninh Phúc, sau được gọi là chùa Bút Tháp (ở huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc ngày nay). Sau khi được hoàn thành, Hòa thượng Chuyết Công được thỉnh sang trụ trì chùa Ninh Phúc, Thiền sư Tại Tại trụ trì chùa Phật Tích.

Năm 1644, Hòa thượng Viên Văn-Chuyết Chuyết viên tịch, Thiền sư Minh Hành Tại Tại lập tháp thờ kim thân của Hòa thượng ở chùa

Phật Tích, tháp của Hòa thượng Chuyết Công được đặt tên là tháp Báo Nghiêm. Sau đó, Thiền sư Tại Tại qua trụ trì chùa Ninh Phúc. Sư lại cho xây dựng tháp Báo Nghiêm ở chùa Ninh Phúc để làm tháp vong. Tháp được xây cao năm tầng trên đỉnh có mũi nhọn giống đầu ngọn bút lông, nhìn toàn cảnh tháp thấy giống cây bút viết chữ nhỏ nên dân thời đó gọi là chùa Bút Tháp, và vì vậy, chùa Ninh Phúc cũng được gọi là chùa Bút Tháp. Ngoài ra sau khi tháp Báo Nghiêm ở chùa này xây dựng xong, có một đàn nhạn không biết từ đâu bay về đậu đầy trên những dây đồng cột từ đỉnh tháp xuống đất, nên dân chúng lại gọi chùa Bút Tháp là chùa Nhạn Tháp.

Năm 1647, tháp Báo Nghiêm được xây dựng xong. Thiền sư Tại Tại nhờ cư sĩ Thanh Nguyên soạn bài minh khắc lên bia tháp để kể về thành trạng và công đức của Hòa thượng Chuyết Công, gọi là “Hiển thoại Báo Nghiêm tháp bi minh”.

Năm 1656, Ni cô Diệu Tuệ đứng ra lo trùng tu chùa Bút Tháp. Năm 1658, Ni cô Pháp Giới lo trùng tu chùa Phật Tích. Trong những năm 1645-1658, có thể Thiền sư Tại Tại còn hoằng hóa ở chùa Hoa Yên (Vân Yên) trên núi Yên Tử, nhờ đó sư nghiên cứu và tham học thêm kinh sách của phái thiền Trúc Lâm của Đại Việt, kết hợp tinh hoa của hai phái thiền Trúc Lâm và Lâm Tế tạo thành đặc trưng của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài.

Ngày 25 tháng 3 năm Kỷ Hợi (1659), Thiền sư Minh Hành-Tại Tại viên tịch ở chùa Bút Tháp (chùa Minh Phúc), thọ 64 tuổi, tháp của sư được ban tên là tháp Tôn Đức. Đồ chúng lập tháp Tôn Đức thờ sư ở ba chùa:

- Tháp Tôn Đức ở chùa Bút Tháp (trấn Kinh Bắc).

- Tháp Tôn Đức ở chùa Trạch Lâm (Thanh Hóa).

- Tháp Tôn Đức ở chùa Vân Yên (Hoa Yên) trên núi Yên Tử, bên cạnh tháp Huệ Quang thờ Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông. Tháp này do Ni sư Pháp Tánh lập và Thiền sư Chân Nguyên viết bài minh ở từng thứ nhất của tháp.

Thiền sư Minh Hành-Tại Tại có các đệ tử nổi danh:

- Thiền sư Chân Trú-Tuệ Nguyệt trụ trì chùa Vân Yên trên núi Yên Tử.

- Ni sư Pháp Tánh (Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc) ở chùa Vân Yên.

- Ni sư Diệu Tuệ (Công nữ Lê Thị Ngọc Duyên) ở chùa Bút Tháp. Sau đó, Ni sư Diệu Tuệ tịch ở chùa này, tháp được dựng năm Vĩnh Hựu thứ ba (1736), tháp cao ba tầng, hình khối tứ giác, có tên là tháp Ni Chân.

- Ni sư Pháp Giới, tên tục là Nguyễn Thị Ngọc Ánh, vương phi của chúa Trịnh Tráng. Sau khi chúa Trịnh Tráng chết (1657), vương phi Ngọc Ánh vào xuất gia ở chùa Phật Tích. Ni sư đã lo trùng tu chùa Phật Tích vào năm Bính Dần (1658). Trước chùa Phật Tích, có xây “miếu Tiên Chúa” thờ Ni sư Pháp Giới. Trước miếu Tiên Chúa có tháp Linh Quang, được xây dựng năm 1699 (có thể tháp này thờ Ni cô Pháp Giới?).

Thiền sư Minh Hành-Tại Tại phát xuất bài kệ truyền phái mới cho phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài:

Minh Chân Như Tánh Hải,
Kim Tường Phổ chiếu Thông,
Chí Đạo Thành Chánh Quả,
Giác Ngộ Chứng Chân Không.

CHÙA PHẬT TÍCH (CHÙA VẠN PHÚC)

Chùa Vạn Phúc hay chùa Phật Tích dựng trên núi Phật Tích, hay núi Lạn Kha, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc tỉnh Hà Bắc), cách Hà Nội khoảng 30km về hướng Đông bắc. Chùa Phật Tích nằm ở bờ phía bắc sông Đuống, đối diện với chùa Bút Tháp ở bờ phía Nam.

Chùa Phật Tích được vua Lý Thánh Tông cho xây dựng vào năm Đinh Mậu (1057). Cuối năm đó, vua sai Lang tướng Quách Mãn xây thêm tháp ở chùa, cao 10 trượng (42m) và tạc tượng bằng đá mạ vàng cao 6 thước (2m5) thờ trong tháp. tháp được dựng ở lưng chừng núi lại cao (42m), nên ở kinh đô Thăng Long vẫn nhìn thấy rõ. Chùa Vạn Phúc khi mới xây dựng có tới 300 tòa nhà.

Năm 1701, vua ngự đến chùa Phật Tích, viết chữ “Phật “ () dài một trượng sáu thước và sai khắc để dựng ở chùa.

Đến đời nhà Trần, phái thiền Trúc Lâm được phát triển với các chùa lớn ở vùng núi Yên Tử, phủ Thiên Trường và kinh thành Thăng Long, các chùa lớn được xây dựng từ đời Lý không còn giữ vai trò quan trọng nữa.

Đến cuối đời Trần, thời Thượng hoàng Trần Nghệ Tông (1370-1394), kinh đô Thăng Long nhiều lần bị vua Chiêm Thành là Chế Bồng Nga đem quân sang đánh chiếm, Thượng hoàng Nghệ Tông nhiều lần phải bỏ kinh thành lẩn trốn, nên Thượng hoàng cho dựng điện Bảo Hòa và lập thư viện ở gần chùa Phật Tích, đặt tên là thư viện Lạn Kha.

Các khoa thi thái học sinh trong khoảng thời gian 1377-1388 được tổ chức tại chùa Phật Tích.

Khi nhà Minh đô hộ Đại Việt (1407-1427), quân Minh đã phá hủy chùa Phật Tích và nhiều chùa lớn khác. Đến thời Lê trung hưng (1593-1786), vua Lê chúa Trịnh ngoài việc phải lo đối phó với nhà Mạc ở Cao Bằng-Lạng Sơn và chúa Nguyễn ở Đàng Trong, vẫn chăm lo trùng tu chùa chiền.

Năm 1633, Hòa thượng Chuyết Công và đệ tử là Thiền sư Minh Hành-Tại tại đến Thăng Long Hoàng dương Phật Pháp tại chùa Khán Sơn, sau một thời gian, Hòa thượng Chuyết Công và Thiền sư Tại Tại về Hoàng hóa ở chùa Phật Tích. Vua Lê Thần Tông và chúa Trịnh Tráng cùng nhiều vương hầu, vương phi, công chúa... rất kính mộ Hòa thượng Chuyết Công và Thiền sư Tại Tại, một số đông xin quy y thọ giáo.

Chúa Trịnh Tráng nhờ Hòa thượng Chuyết Công cho người về Trung Hoa thỉnh Đại Tạng kinh, pháp tượng và pháp khí, Thiền sư Minh Hành-Tại Tại được thầy cử về Trung Quốc thỉnh kinh sách qua Đại Việt, tàng trữ ở chùa Phật Tích. Thiền sư Tại Tại còn đứng ra lo khắc bản gỗ để in lại một số kinh sách quan trọng. Việc khắc bản in kinh được thực hiện tại chùa Phật Tích.

Hoàng Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (chánh cung của Thượng hoàng Lê Thần Tông) là con của Trịnh Tráng, quy y thọ giáo với Hòa thượng Chuyết Công và Thiền sư Minh Hành tại chùa Phật Tích, được ban pháp danh là Pháp Tánh, có biệt hiệu là “Bà chúa Kim Cương”; Và con là Công nữ Lê Thị Ngọc Duyên, pháp danh Diệu Tuệ, đứng ra

lo trùng tu lại chùa Ninh Phúc (chùa Bút Tháp) và chùa Vạn Phúc (Phật Tích).

Chùa Phật Tích rất to lớn, rộng và cao. Trước khi vào chùa, phải qua ba sân chùa rất cao. Sau khi bước lên ba bậc cấp mới tới cổng tam quan, qua khỏi cổng là một sân rộng 60m, dài 100m, ở giữa có một con đường lát đá rộng 5m, với 80 bậc cấp mới lên sân thứ hai của chùa. Ở giữa sân thứ nhất có gác chuông rộng 11m, dài 13m.

Sân thứ hai cao hơn sân trước 0m70, sân này ngày xưa chính là vườn hoa trồng mẫu đơn là nơi mở hội xem hoa mùa Xuân, hay “Hội hoa Mẫu đơn”, nơi đây xảy ra “Sự tích Từ Thức-Giáng Tiên”.

Qua sân thứ hai, lên đến sân thứ ba, cũng rộng 60m, hai bên có tường xây bằng đá tảng cao tới 5m. Bậc lên chùa ở hai bên có hai dãy thú bằng đá, mỗi bên 5 con, gồm có: ngựa, tê giác, trâu, voi, sư tử, mỗi con cao gần 2m.

Chùa được cất trên một nền cao 3m50-4m. Chùa được xây cất theo kiểu “nội công ngoại quốc”. Gồm 61 gian.

- Tiền đường rộng 11 gian.

- Nhà thiêu hương rộng 3 gian.

- Thượng điện rộng 5 gian lớn. Trong thượng điện thờ nhiều tượng Phật, Bồ tát, La hán...

- Hậu đường rộng 9 gian: thờ các vua nhà Lý, Quan thánh Đế quân và các tượng của chư Tổ.

Hai bên các tòa nhà trên có hai dãy hành lang dài, mỗi dãy có 7 gian.

Trước chùa Phật Tích có miếu “Tiên Chúa” thờ bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh. Bà là vương phi của chúa Trịnh Tráng, sau khi chúa chết, bà rời phủ chúa về xuất gia tu hành ở chùa Phật Tích và trùng tu chùa vào năm Bính Dần (1686), bà được ban pháp danh là Pháp Giới. Miếu Tiên Chúa đã sụp đổ, chỉ còn để lại dấu vết của nền móng cho biết mẫu kiến trúc theo kiểu chữ “Đình” (J): dãy trước là tòa nhà ngang gồm 4 gian, dãy sau là tòa nhà dọc gồm 4 gian. Trước miếu có tháp Linh Quang được xây dựng vào năm 1699.

Bên trái có dấu vết của nhà phương trượng rộng 5 gian. Phía trước là nhà Tổ đệ nhất gồm hai dãy nhà, dãy phía trước rộng 5 gian, dãy phía sau rộng 3 gian; trong đó có tấm bia “Vạn Phúc Đại Thiền tự bi” được viết vào năm Chánh Hòa thứ bảy (1686) cho biết chùa Phật Tích được đại trùng tu vào năm đó. Bia này tả cảnh chùa như sau: Trên đỉnh núi mở ra một tòa nhà đá sáng như ngọc lưu ly. Điện đã rộng lại to, sáng sửa lại lớn. Trên thềm trước chùa có bảy mươi con thú, phía sau có ao rộng. Các câu vẽ chim phượng và sao Ngưu, sao Đẩu sáng lấp lánh, lầu rộng tay rồng với tới trời cao cung Quảng.

Nền của thượng điện xưa còn tượng Phật A Di Đà ngồi trên tòa sen bằng đá xanh xưa được thếp vàng. Rải rác quanh thượng điện còn sót lại một số di vật vào thời Lý. Chân cột bằng đá rộng tới 0m50 chứng tỏ cột của chùa ngày xưa rất to lớn, như thế chùa cũng được xây dựng rất cao và rất rộng.

Chính giữa sân thứ ba này có đến 32 ngọn tháp, một số xây bằng đá, một số xây bằng gạch, phần lớn được xây vào hậu bán thế kỷ 17 gồm có các tháp sau:

- Tháp Phổ Quang dựng năm Cảnh Trị thứ hai (1664) cao 4 tầng, ở trong rỗng, trên trần khắc hình bát quái, vách chạm tượng Phật ngồi trên tòa sen.

- Tháp Viên Dung dựng năm Kỷ Mùi (1679), cũng cao 4 tầng.

- Tháp Hiển Quang dựng năm Vĩnh Trị thứ năm (1680).

- Tháp Viên Quang dựng năm Chánh Hòa thứ năm (1684), cao hai tầng.

- Tháp Báo Nghiêm dựng năm 1644-1645 và trùng tu năm Chánh Hòa thứ 13 (1692), là tháp cao nhất, cũng gồm 4 tầng. Mặt tháp chạm tượng Phật ngồi trên tòa sen và thiền sư ngồi thiền định. Đây là tháp của Hòa thượng Chuyết Công (tức Thiền sư Viên Văn-Chuyết Chuyết). Hòa thượng Chuyết Công còn có một tháp nữa ở chùa Bút Tháp. Dân địa phương tìm thấy kim thân Hòa thượng Chuyết Công trong tháp ở chùa Phật Tích (?).

Chùa Phật Tích bị các cuộc chiến tranh tàn phá: chiến tranh thời nhà Tây Sơn đánh chiếm Bắc Hà và chiến tranh thời kháng chiến chống Pháp (1945-1954).

Chùa Phật Tích hiện chỉ còn một số cổ vật, trong đó quý nhất là tượng Phật A Di Đà, tượng chim Ca La Tần Già (hay nghi thần Ki na ra), tượng Hộ pháp...

TƯỢNG PHẬT A DI ĐÀ Ở CHÙA PHẬT TÍCH

Tượng Phật bằng đá, được chế tạo vào năm Long Thụy Thái Bình thứ tư (1057), đời vua Lý Thánh Tông.

Theo bia chùa Phật Tích kể: Năm Long Thụy Thái Bình thứ tư, vua cho xây dựng ngôi Bảo Tháp ở chùa Phật Tích cao 10 trượng (42m) và tạc tượng Phật mạ vàng cao sáu thước (2m40).

Tượng Phật A Di Đà ngồi trên tòa sen cao 1m87, kể luôn cả bệ cao gần 3m.

Tượng Phật bằng đá xanh mài láng (ngày xưa có thếp vàng ở ngoài). Tượng Phật ngồi thiền định theo lối kiết già, hai bàn tay để ngửa, lòng bàn tay đặt lên nhau. Hình dáng tượng trông như một người ngồi thiền định tự nhiên. Gương mặt bầu bĩnh, đôn hậu, cặp mắt lim dim như đang thiền quán, đôi mi thanh tú, mũi dọc dừa, miệng thoáng hiện nét mỉm cười an lạc, hai trái tai dài, cổ nhỏ có ba ngón. Y phục được chạm thật mỹ thuật, dù là chạm bằng đá, nhưng khi nhìn tượng, người xem có cảm tưởng như y phục mềm mại nhẹ nhàng, tha thướt như vải. Y phục bó sát vào thân với những nếp gấp thật mềm mại tự nhiên.

Tượng Phật ngồi trên tòa sen với ba lớp cánh hoa. Cánh hoa được chạm nổi hình rồng ở phía ngoài.

Tượng Phật và tòa sen được đặt trên bệ bằng đá hình khối bát giác (8 cạnh), cao ba tầng, trang trí các hoa văn thường dùng vào đời nhà Lý, với các hình rồng, dây hoa uốn cong mềm mại, hay các lớp sóng nước cách điệu nhấp nhô sinh động, mỹ thuật.

Tượng Phật A Di Đà ở chùa Phật Tích là một tác phẩm điêu khắc nổi tiếng của mỹ thuật Đại Việt thời đại nhà Lý (1010-1225).

Tượng chim Ca La Tần Già hay nghi thần Kanari, thiên nữ đầu và chân người với hai tay đang vỗ trống cơm, cánh và chân chim.

Tượng bằng đá, đầu người đội mào có chạm hoa văn và lá mỹ thuật, gương mặt tròn đầy xinh đẹp với đôi mắt thanh tú, mũi dọc dừa,

miệng mỉm cười duyên dáng với đôi môi trái tim. Cổ đầy đặn với ba ngón, thân hình mập, da căng phồng. Hai tay đang vỗ hai mặt của chiếc trống cơm xinh xắn. Cánh chim trạm trổ sinh động và mỹ thuật.

Tượng chim Ca La Tần Già liên quan đến nhân vật thần thoại và mỹ thuật của nền văn hóa Chiêm Thành.

Nguyễn Sương, hiệu Tích Liêu trong “Thi xã Bích Động”, sống vào cuối đời Trần, khoảng thế kỷ 14, có bài thơ tả cảnh chùa Phật Tích như sau:

Phiên âm:

TIÊN DU VẠN PHÚC TỰ

Phật độ trang nghiêm xỉ vạn câm (kim),
Tùng phong xuy khứ hải trào âm.
Vân tàng cổ tự sơn Nam Bắc,
Tháp y tầng tiên thế cổ câm (kim).
Cấp giản quý tăng hành mộc điệu,
Thính chung miên khách y hoa âm.
Lạn kha vấn khước tiên gia sự,
Thạch thượng đài hoa tích tiêm thâm.

Dịch nghĩa:

CHÙA VẠN PHÚC Ở TIÊN DU

Đất Phật trang nghiêm tổn vạn vàng,
Rì rào sóng bể gió thông ngàn.
Trời cao tháp dựa, đời kim cổ,
Chùa cũ mây che núi Bắc nam.
Mức nước ngọn cây sư nhẹ lướt,
Nghe chuông, bóng rợp khách mơ màng.
Lạn Kha lần đầu tiên ngày ấy,
Đá núi tầng tầng rêu biếc lan.

(Phạm Tú Châu dịch)

Nguyễn Trãi (1380-1442) có bài thơ vịnh cảnh “**Chùa Tiên Du**” như sau:

Đoản trạo hệ tà dương,
Thông thông yết thượng phương.
Vân qui thiên sáp lãnh,
Hoa lạc vẫn lưu hương.
Nhật mộ viên thanh cấp,
Sơn không trúc ảnh trường.
Cá trung chân hữu ý,
Dục ngữ hốt hoàn vương.

Tạm dịch:

Buộc thuyền dưới chiều tà,
Nhanh nhanh lên viếng Phật.
Mây về giường sự lạnh
Hoa rụng vẫn lưu hương.
Chiều tối vượn rộn kêu,
Núi ánh bóng trúc dài.
Trong tâm dường có ý
Muốn nói bỗng quên rồi.



▲ Tượng Phật A-Di-Đà ở chùa Phật Tích (năm 1057).

SỰ TÍCH “TỪ THỨC - GIÁNG HƯƠNG” Ở CHÙA PHẬT TÍCH

Từ Thức quê ở Hóa Châu (Thanh Hóa), vào niên hiệu Quang Thái (1388-1398), đời vua Trần Thuận Tông, Từ Thức nhờ chân ấm sinh (con của đại thần) nên được làm tri huyện huyện Tiên Du, trấn Kinh Bắc (thuộc Bắc Ninh, tỉnh Hà Bắc ngày nay).

Trong huyện có chùa Phật Tích (hay chùa Vạn Phúc) trên núi Tiên Du. Chùa Phật Tích có hội chùa vào ngày mồng bốn tháng Giêng âm lịch, được người thời đó gọi là “Hội xem hoa” hay “Hội hoa mẫu đơn” vì chùa có vườn hoa rất đẹp, nổi tiếng nhất là cây hoa mẫu đơn. “Hội hoa mẫu đơn” ở chùa Phật Tích kéo dài cả mùa Xuân.

Vào tháng hai năm Đinh Sửu (1397), có một cô gái trẻ đẹp, mới độ 15,16 tuổi đến chùa Phật Tích xem hoa, lỡ tay làm gãy cành hoa của cây hoa mẫu đơn quý nhất của chùa, người trong chùa bắt giữ lại đòi bồi thường. Từ Thức cũng viếng chùa, nhân đi qua đó thấy sự việc, cởi áo khoác quý đền cho chùa để cô gái được đi.

Từ Thức tánh tình phóng khoáng, thích uống rượu, ngâm thơ du ngoạn, không thích việc quan nên thường để công việc thường bị ứ đọng, có khi bị cấp trên trách quở. Cuối cùng chán cảnh danh lợi quan lại triều đình nên xin từ quan về quê hưởng nhàn.

Từ Thức thường đi du ngoạn, đến viếng những cảnh rừng núi hang động xinh đẹp khắp xứ Thanh Hóa.

Một hôm, khi viếng cửa biển Thần Phù, nhìn ra ngoài biển, thấy một hòn đảo cách xa vài mươi dặm, các vầng mây ngũ sắc kết lại như hình hoa sen hết sức xinh đẹp. Từ Thức sai người chèo thuyền đưa ra đảo ấy. Lên bờ thấy cảnh núi, cây cỏ hoa lá xanh tươi. Núi xanh biếc, cao ước ngàn trượng.

Lên núi, gặp một hang núi, cửa tròn, rộng độ một trượng. Từ Thức bước vào trong hang, bỗng cửa hang đóng sập lại, trong hang tối mù mịt. Từ Thức cứ liều bước đi, tay sờ quạng mò vách núi, chân lần bước, dần dần thấy ánh sáng, cảnh núi xanh tươi như động tiên. Trên đỉnh núi còn có lầu đài cung điện, cây cảnh hoa lá tươi tốt. Từ Thức ngắm cảnh và cảm thấy lạ lùng, bỗng thấy hai cô gái trẻ đẹp mặc áo xanh, họ bảo nhau: Chú rể mới nhà ta đến kia kìa! Nói nhau xong, họ

vào trong lâu đài rồi trở ra bảo với Từ Thức rằng: Phu nhân cho chúng tôi ra mời người vào.

Sau khi qua một dãy tường gấm, vào cửa sơn son, thấy cung điện, trên có đề: “Điện Quỳnh Hư, Gác Giao Quang”.

Khi lên lầu, Từ Thức thấy một bà tiên mặc áo trắng, ngồi trên giường thất bảo, cạnh giường có ghế đàn hương. Bà tiên mời Từ Thức ngồi trên ghế và bảo rằng:

- Người thường hay viếng cảnh lạ, có biết đây là chốn nào không?

Từ Thức thưa:

- Tôi tuy đi du ngoạn nhiều cảnh đẹp, nhưng chưa từng được gặp cảnh tiên này, xin bà cho tôi được biết rõ.

Bà Tiên cười nói rằng: Người làm sao biết được cảnh này!

Đây là động thứ sáu trong 36 động củ núi Phi Lai. Núi này di chuyển khắp mặt biển, không đụng mặt đất, chỉ theo mây gió mà hợp tan thôi. Ta là tiên núi Nam Nhạc, gọi là phu nhân họ Ngụy. Vì thấy người có chí nghĩa cao, nên cho người đến viếng.

Bà Tiên cho người hầu gọi một cô gái ra, Từ Thức thấy đó chính là cô gái làm gãy cành mẫu đơn ở chùa Phật Tích ngày trước.

Bà Tiên nói với Từ Thức: Đây là Giáng Hương, khi trước xem hoa, mang phải nạn, nhờ người cứu cho, nay ta muốn cho nó kết duyên với người để báo ân ấy.

Hôm sau, hôm lễ được tổ chức linh đình, ở gác Giao Quang chư Tiên cỡi li vàng (rồng vàng không có sừng), hoặc câu đỏ (loại rồng đỏ) đến dự. Điện gác trang hoàng rèm ngọc, trướng điếu, đệm hoa ghế bạc. Tiệc đãi các món sơn hào hải vị, nem công chả phụng... , đàn sáo hòa nhạc êm đềm ...

Từ Thức sống chốn non tiên được một năm, một hôm có ý nhớ quê nhà, bảo với Giáng Hương rằng: Tôi đi xa đã lâu, có ý nhớ quê cũ, muốn về thăm nhà.

Giáng Hương có ý lưỡng lự, không nỡ ly biệt. Từ Thức lại nói: Cho tôi về vài ngày cho anh em biết, rồi sẽ trở lên đây.

Giáng Hương khóc mà nói rằng: Thiếp không dám vì tình vợ chồng mà ngăn cản người quân tử, nhưng cõi trần bé nhỏ, ngày tháng

vẫn, nếu chàng có về đi nữa, chỉ sợ cửa nhà cây cảnh không còn như ngày trước.

Từ Thức vẫn có ý muốn về thăm quê nhà, Giáng Hương trình với phu nhân. Phu nhân than rằng: Không ngờ gã ấy còn vương váu trong chốn hồng trần, con đừng ngậm ngùi chi nữa.

Phu nhân cho một cỗ xe cẩm vân đưa về. Giáng Hương trao Từ Thức một phong thơ và dặn rằng: Khi nào về đến nhà rồi mới được mở thơ ra xem.

Từ Thức cáo biệt, lên xe. Xe bay nhanh, chớp mắt về đến quê cũ, nhưng khung cảnh đã hoàn toàn khác hẳn ngày trước. Từ Thức gặp các cụ già trong làng hỏi các cụ có biết tên mình không? Có một ông lão nói rằng: Lúc còn nhỏ, có nghe cụ tổ ba đời nhà tôi có tên Từ Thức, đi vào núi lạc mất, cách nay đã hơn 80 năm rồi.

Từ Thức buồn rầu, muốn lên xe để trở lại non tiên với Giáng Hương, nhưng cỗ xe đã hóa thành chim loan bay đi mất rồi. Từ Thức mở thư Giáng Hương ra xem, trong đó có viết rằng: Trong mây kết bạn lan hoàng, duyên xưa đã hết, muốn tìm lại tiên nữ trên biển như xưa thì khó mà gặp được cơ hội “ngàn năm một thuở” đó!

Từ Thức mặc áo lông cừu, đội nón nhỏ, vào núi Hoàng Sơn ở huyện Nông Cống (Thanh Hóa) rồi mất tích, không biết lên cõi tiên hay đi đâu mất...

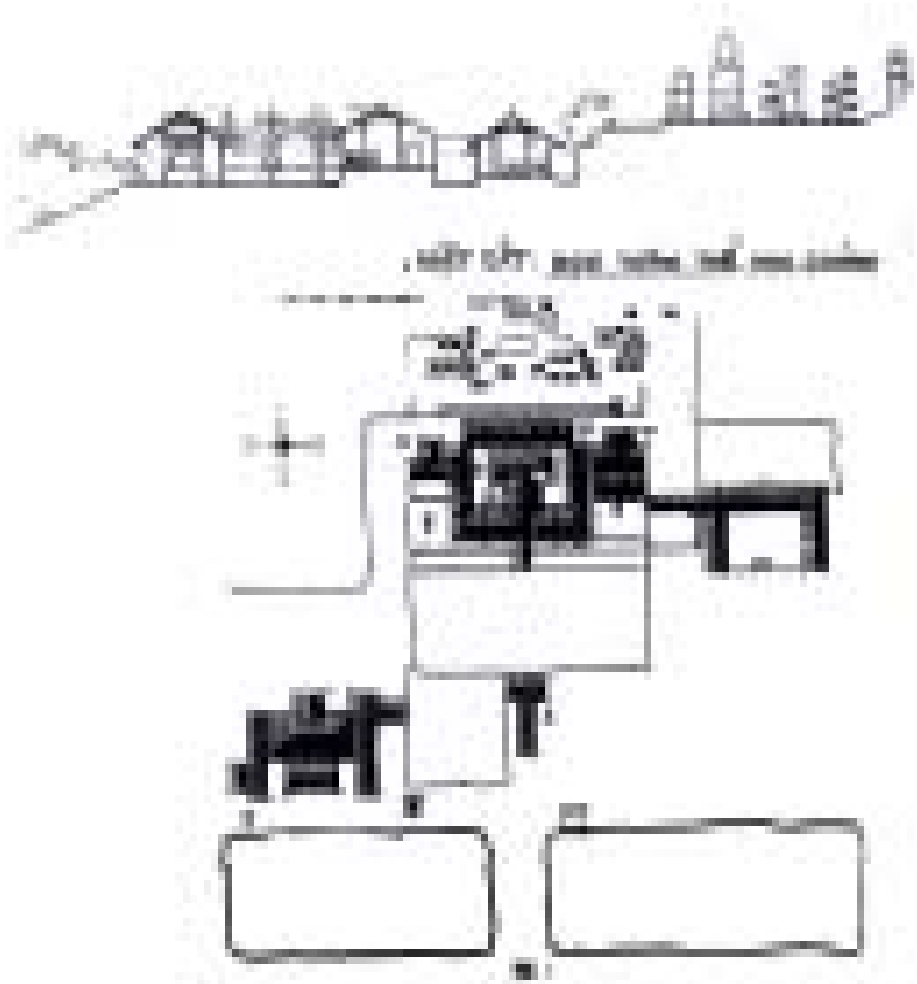
SỰ TÍCH NÚI LẠN KHA (NÚI CÁN RÌU MỤC)

Núi Phật Tích còn gọi là núi Lạn Kha: Lạn có nghĩa là mục, Kha có nghĩa là cái rìu, Lạn Kha là cái rìu mục.

Sự tích núi Lạn Kha như sau: Ngày xưa, vào đời Tấn (265-420), một tiều phu tên Vương Chất, lên núi Phật Tích. Trên đỉnh núi Phật Tích có một tảng đá phẳng rộng, tương truyền đó là bàn cờ tiên. Vương Chất đến đỉnh núi, thấy có hai vị tiên đánh cờ, Vương Chất đứng tựa vào cán rìu để xem hai vị tiên đánh cờ. Đến khi xong ván cờ, Vương Chất nhìn lại thì cán rìu đã mục nát, vì vậy, núi Phật Tích còn được gọi là núi Lạn Kha.

CHÙA PHẬT TÍCH

1. Cổng tam quan
2. Góc chuông
3. Tiền đường
4. Thiệu hương
5. Hậu đường
6. Phương tượng
7. Điện thờ
8. Miếu thờ tiên chánh
9. Đình Phật tử
10. Thượng Điện







▲ Điều khắc trên đá ở chùa Phật Tích (Bắc Ninh).

CHÙA BÚT THÁP (CHÙA NINH PHÚC)

Chùa Bút Tháp hay chùa Ninh Phúc, hay chùa Nhận Tháp ở xã Bút Tháp, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Chùa Bút Tháp cách chùa Dâu khoảng 3-4km (theo quốc lộ 5, đến ngã ba Dương Xá, quẹo trái vào Nông trường quốc doanh Toàn Thắng).

Chùa Bút Tháp do Thiền sư Huyền Quang, Tổ thứ ba của phái thiền Trúc Lâm thành lập vào đời vua Trần Nhân Tông (1258-1278).

Chùa Bút Tháp là một danh lam rất rộng lớn, nguy nga tráng lệ. Trước chùa có xây đài “Cửu phẩm Liên hoa” bằng đá, cao chín tầng, trang trí hình hoa sen.

Trãi qua nhiều thế kỷ, chùa Ninh Phúc là nơi trụ trì của nhiều cao tăng danh tiếng, nhưng chùa cũng trải qua nhiều thời hưng thịnh, hoang phế.

Chùa Ninh Phúc hưng thịnh vào thời nhà Trần với các thiền sư của phái thiền Trúc Lâm. Sau khi nhà Trần mất ngôi, chùa cũng suy tàn vào thời Hậu Lê. Đến thời Lê trung hưng, vua Lê - chúa Trịnh hộ trì Phật pháp, chùa Ninh Phúc được phục hưng, như là từ sau khi Hòa thượng Chuyết Chuyết-Viên Văn và Thiền sư Minh Hành-Tại Tại về Hoàng dương chánh pháp ở chùa Phật Tích (chùa Vạn Phúc) và chùa Ninh Phúc. Từ đó chùa Bút Tháp và chùa Phật Tích trở thành Tổ đình của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài (Bắc Hà) cho đến thời Tổ sư Chân Nguyên-Chánh Giác và Thiền sư Như Trừng-Lân Giác kết hợp phái thiền Trúc Lâm và phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài thành phái thiền Liên Tông hay Liên Phái (hay Liên Hoa).

Năm 1630, khi nhà Thanh đánh bại nhà Minh, chiếm Trung Quốc, Hoà thượng Viên Văn-Chuyết Chuyết được tôn là Hòa thượng Chuyết Công (1590-1644) cùng một số đệ tử dùng thuyền bỏ xứ di cư về phương Nam (trong đó có đệ tử xuất sắc nhất là Thiền sư Minh Hành-Tại Tại).

Hòa thượng Chuyết Công và đệ tử ghé thuyền vào Chân Lạp, có lẽ là ghé vào vùng Đồng Nai, thuộc Thủy Chân Lạp. Sau đó Hòa thượng lại rời Chân Lạp, dùng thuyền đi dần theo bờ biển ra phía Bắc: đến Chiêm Thành, qua Đàng Trong (hoằng hóa ở Bình Định và Thuận Hóa một thời gian), sau đó ra Đàng Ngoài: Hòa thượng ghé ở chùa Thiên Tượng (Nghệ An), rồi chùa Trạch Lâm (Thanh Hóa) hoằng hóa một thời gian, sau đó mới ra Đông Kinh (kinh đô Thăng Long), mang theo nhiều kinh sách.

Năm Quý Dậu (1633), Hòa thượng Chuyết Công và các đệ tử đến Đông Đô, hoằng hóa ở chùa Khán Sơn, Phật tử người Việt và người Hoa đến tham học rất đông.

Sau một thời gian, Hòa thượng Chuyết Công và các đệ tử lại dời về chùa Vạn Phúc trên núi Phật Tích (hay núi Tiên Du) thuộc Bắc Ninh, cách Đông Đô 30km.

Trong thời gian Hòa thượng Chuyết Công hoằng hóa ở chùa Vạn Phúc hay chùa Phật Tích, vua Lê Thần Tông và Thanh Đô vương Trịnh Tráng rất kính mộ. Vua Lê, chúa Trịnh, cung phi, triều thần thời đó đều quy y với Hòa thượng Chuyết Công hoặc thọ giáo với đệ tử của Ngài là Thiền sư Minh Hành-Tại Tại. Chúa Trịnh muốn nhờ Hòa thượng về Trung Quốc thỉnh kinh sách để lưu hành ở Đàng Ngoài, Hòa thượng cử Thiền sư Minh Hành-Tại Tại về Trung Hoa, thỉnh kinh Phật về tàng trữ ở chùa Vạn Phúc.

Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (chánh cung của Thượng hoàng Lê Thần Tông, là con của chúa Trịnh Tráng) đã quy y thọ giáo với Thiền sư Minh Hành-Tại Tại, được ban pháp danh là Pháp Tánh. Con của bà là Lê Thị Ngọc Duyên cũng quy y với Thiền sư Minh Hành-Tại Tại, được ban pháp danh là Diệu Tuệ.

Năm 1643, Ni sư Pháp Tánh xin với cha là chúa Trịnh Tráng (1623-1657) trùng tu lại chùa Ninh Phúc. Sau khi chùa Ninh Phúc sửa chữa xong, Hòa thượng Chuyết Công được thỉnh sang trụ trì chùa Ninh Phúc, Thiền sư Minh Hành-Tại Tại trụ trì chùa Vạn Phúc.

Rằm tháng 7 năm Giáp Thân (1644), Hòa thượng Chuyết Công cho gọi đồ chúng lại truyền bài kệ:

Tre gãy thông vót nước thơm rơi,
Gió thoảng trắng non mát thoảng thoảng,
Không biết ai trụ chùa Nguyên Tây ?
Mỗi chiều chuông nổi tiễn hoàng hôn.

Nói xong, Hòa thượng bảo đại chúng: “Nếu ai động tâm khóc lóc là không phải đệ tử của ta”. Hòa thượng ngồi yên viên tịch, mùi hương lạ đầy chùa Ninh Phúc cả tháng mới tan. Đồ chúng xây tháp để nhục thân của Hòa thượng ở chùa Phật Tích trên núi Phật Tích (Bắc Ninh).

Sau đó Thiền sư Minh Hành-Tại Tại qua trụ trì chùa Ninh Phúc, sư cho xây tháp Báo Nghiêm để thờ Hòa thượng Chuyết Công; đến năm 1647, tháp mới xây xong, sư cho dựng bia để nêu cao công đức của Hòa thượng Chuyết Công.

Bia “Hiển thoại Báo Nghiêm tháp bi minh” do cư sĩ Thanh Nguyên biên soạn theo yêu cầu của Thiền sư Minh Hành-Tại Tại được dựng vào năm Phúc Thái thứ năm (1647); kể về tiểu sử của Hòa thượng Chuyết Công.

Tháp Báo Nghiêm hình bát giác, cao 5 tầng, đầu nhọn, ở xa nhìn giống cây bút nên dân địa phương gọi là Bút Tháp (tháp giống cây bút), cũng vì vậy chùa Ninh Phúc cũng được gọi là chùa Bút Tháp.

Ngoài ra sau khi tháp Báo Nghiêm xây xong, có một đàn chim nhạn, không biết từ đâu bay tới đã đậu đầy trên tháp và các sợi dây đồng cột từ đỉnh tháp xuống đất, nên dân chúng cũng gọi chùa Ninh Phúc là chùa Nhạn Tháp (tháp có chim nhạn đậu).

Năm 1656, Ni cô Diệu Tuệ (cháu ngoại chúa Trịnh Tráng) lại trùng tu chùa Bút Tháp.

Năm Kỷ Hợi (1659), Thiền sư Minh Hành-Tại Tại viên tịch tại chùa Bút Tháp, thọ 64 tuổi (1596-1659). Đệ tử xây dựng tháp Tôn Đức ở ở chùa Bút Tháp để thờ tượng Thiền sư Minh Hành-Tại Tại bằng đồng. Ngoài ra đệ tử của Ngài là Ni sư Pháp Tánh cũng dựng tháp Tôn Đức ở chùa Vân Yên trên núi Yên Tử.

Tháp Tôn Đức là tháp hình vuông, cao 5 tầng, làm bằng đá xanh mài láng mặt, các tầng đá được làm mỏng, lắp ghép nhau thành tháp

cao 10m. Trong lòng tháp có tượng thiền sư Minh Hành-Tại Tại. Mặt ngoài tháp có bia ký: “Sắc kiến Tôn Đức khoán thạch” dựng năm Vĩnh Thọ thứ ba (1660) kể lại hành trạng Thiền sư Minh Hành và việc dựng tháp.

Mặt ngoài tầng thứ hai và thứ ba của tháp Tôn Đức có nhiều bài ký kể về nhiều sự kiện:

- Bản khắc về tiểu sử Ni cô Diệu Tuệ (Lê Thị Ngọc Duyên, cháu ngoại Trịnh Tráng).

- Bản khắc năm Chính Hòa thứ năm (1684) kể về việc Ni cô Diệu Tuệ mua ruộng làm hương hỏa cho Thiền sư Lê Ngọc Nghinh và cha mẹ Ngài.

- Bản khắc ở mặt sau, năm Vĩnh Hựu thứ năm (1739) kể việc Phật tử mua ruộng để cúng tế hai Tổ sư Chuyết Chuyết và Tại Tại, cùng tên những người có công sửa chùa..

- Bản khắc năm 1737 kể về Ni sư Diệu Viên mua ruộng lấy hoa lợi lo cúng tế.

KIẾN TRÚC CHÙA BÚT THÁP

Chùa Bút Tháp được xây dựng theo kiểu “nội công ngoại quốc”, kiến trúc qui mô đồ sộ. Ngày xưa, có thể chùa còn rộng lớn hơn, hiện nay chùa còn các phần sau:

1. Cổng tam quan:

Cổng chùa rộng 9m, sâu vào 5m, gồm 3 gian: gian cửa giữa rộng 2m80, hai cửa hai bên rộng khoảng hơn 1m.

Từ cổng tam quan đi vào chùa là một con đường lát gạch rộng 4m, dài 24m, hai bên đường trồng thông.

2. Góc chuông:

Góc chuông là một tòa nhà hình vuông, cạnh 8m, cao 2 tầng, tầng trên nhỏ hơn tầng dưới, gồm 4 hàng 10 cột, 4 cột ở giữa cao vút lên để nâng luôn mái của tầng thứ hai, 8 mái của góc chuông đều lợp ngói mũi hài.

Tầng dưới: ở giữa thờ Ngọc Hoàng, hai bên là tượng Nam Tào và Bắc Đẩu.

Tầng trên treo chuông và bàn thờ chúa Trịnh, các cung phi, các quan nội giám và các đại thần.

3. Chùa Hộ:

Từ gác chuông đi vào 15m là điện thờ Hộ pháp hay chùa Hộ, dài 25m, rộng 10m gồm 7 gian với 32 cột gỗ lim lớn. Chùa Hộ có hai tượng Hộ pháp lớn, hai tấm bia, tượng các Thánh tăng, tượng Hộ pháp rất to lớn, ngồi trên bệ mà tượng gần đụng mái nhà.

Hai tấm bia “Sắc kiến Ninh Phúc tự bi ký” dựng năm 1647 và “Ninh Phúc Thiền tự tam bảo tế tự điền bi”.

4. Nhà thiêu hương:

Nối liền chùa Hộ và thượng điện là nhà thiêu hương. Nhà thiêu hương rộng 4m50, sâu vào 5m, bốn bên không có vách. Khoảng cách giữa các xà thượng và xà hạ có chạm rồng, phụng và hoa. Đẹp nhất là hình chim phượng dang hai cánh rộng, đuôi xòe, quanh chim là các cụm mây bay lượn (thực hiện vào thế kỷ 17).

5. Thượng điện:

Nhà thượng điện rộng 19m, sâu vào hơn 10m, gồm năm gian rộng với 24 cột lớn. Chân cột là các tảng đá có chạm hoa sen rất trang nhã.

Quanh nhà thượng điện có những bức lan can bằng đá, chạy vòng theo bao lơn trên thềm nhà. Các lan can bằng đá này dài 1m30, cao 0m90, dày 0m15, mặt phía ngoài được trang trí bằng những bức tranh chạm nổi rất phong phú. Lan can ở phía sau mở lối đi qua am Tích Thiện.

Trong điện thượng có nhiều tượng, nhưng đẹp nhất là tượng Bồ tát Quán Thế Âm ngàn tay ngàn mắt, tượng Tuyết Sơn, tượng Lịch đại Tổ sư (đây là các tác phẩm điêu khắc kiệt xuất của Việt Nam vào thế kỷ 17), ngoài ra còn có các tượng La hán, Bồ Đề Đạt Ma, Lục Tổ Huệ Năng...

6. Cầu đá:

Thượng điện nối với am Tích Thiện bằng chiếc cầu đá, dưới cầu là hồ sen nhỏ.

Cầu bằng đá dài 4m, gồm 3 nhịp, uốn như cầu vồng. Mặt cầu lát đá xanh mặt mài láng, hai bên thành cầu có lan can bằng đá, trên có chạm nổi như lan can ở thượng điện. Lan can được chạm cả hai mặt.

Dưới chân cầu là một hồ sen hình chữ nhật chạy dài hết chiều ngang thượng điện, rộng 4m.

7. Am Tích Thiện và Cối Kinh:

Am Tích Thiện là ngôi nhà cao hơn tất cả những dãy nhà khác trong chùa, với ba tầng mái cao hơn 8m, tầng dưới cùng là ngôi nhà 7 gian rộng 16m, sâu vào 8m 50, hai tầng trên thu nhỏ lại hình vuông.

Trong am Tích Thiện là cối kinh cửu phẩm Liên Hoa đồ sộ: cối kinh là một tháp bát giác làm bằng gỗ, cao chín tầng, chia làm hai khối tám tầng, có thể quay quanh một cái trụ.

- Khối dưới gồm hai tầng, 8 mặt của 4 tầng này gồm 32 bức tranh điêu khắc các cảnh về sự tích đức Phật và thế giới của Chư Phật.

- Khối trên 4 tầng, 8 mặt gồm có 32 tượng Phật có kích thước khá lớn và chạm khắc tinh xảo.

Phật tử đi quanh cối kinh vừa đọc kinh vừa quay cối kinh.

8. Nhà trung (nhà giảng):

Từ am Tích Thiện đi vào 7m đến nhà trung. Nhà trung hình chữ nhật dài 16m, rộng 8,5m gồm 8 gian, cấu trúc giống chùa Hộ. Đây là nhà giảng và phòng hội họp của chư Tăng.

9. Phủ thờ:

Từ nhà trung đi vào 3m là phủ thờ. Phủ thờ là dãy nhà hình chữ nhật rộng 5 gian, dài 16,5m, ngang 9m. Trong phủ thờ gồm có:

- Bốn khám thờ lớn, trong đó có 4 pho tượng: Hoàng tử Lê Đình Tứ (con vua Lê Thần Tông). - Ni sư Pháp Tánh đầu đội mũ hình rồng châu Phật. - Công nữ Lê Thị Ngọc Duyên (Diệu Viên). - Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Cơ (bốn vị này có công trong việc trùng tu chùa).

- Một án nhang đẹp, chạm trổ tinh xảo.
- Tấm bia ba mặt dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714).

10. Hậu đường (nhà Hậu Tổ):

Hậu đường khi xưa dài hết chiều ngang của chùa, nay chỉ còn 10 gian phía Đông, dài 26,50m rộng gần 8m, bốn gian phía Tây bị hư, chỉ còn nền trống dài 11,50m ở hậu đường thờ các vị Tổ sư trụ trì chùa Bút Tháp, trong đó có tượng vị Tổ thứ chín là Thiền sư Minh Hành-Tại Tại, các tòa nhà trên nằm trên một trục dài 100m, hai bên có hai dãy hành lang dài 70m gồm 26 gian. Hiện chỉ còn 5 gian, trong đó có 3 gian chứa các bản gỗ khắc kinh. Quý nhất là bản gỗ khắc “Đại bi xuất tướng kinh“, có khắc các hình về sự tích các đức Phật trong kinh.

11. Nhà Tổ:

Nhà Tổ ở phía trái chùa, là nhà của vị Tổ đầu tiên của chùa (Tổ sư Huyền Quang). Nhà Tổ 5 gian, hình chữ nhật dài 13m, rộng 7m, trong đó có:

- 4 khám thờ 4 pho tượng của 4 vị Tổ, trong đó có Hòa thượng Chuyết Công.

- Hai bia đá: - Bia “Phụng Linh Chỉ“ dựng năm Phúc Thái thứ tư (1646). Thái hậu Ngọc Trúc (Pháp Tánh) xin cha cho trùng tu chùa Ninh Phúc. - Bia “Hiển Tụy Am Báo Nghiêm tháp bi minh“ khắc năm Phúc Thái thứ năm (1647). Bia do cư sĩ Thanh Nguyên soạn kể về hành trạng Hòa thượng Chuyết Công (bia này do Thiền sư Minh Hành dựng).

- Ba tượng Thánh mẫu: Thượng Ngàn, Liễu Hạnh, Mẫu Thoải.

12. Giếng đá:

Từ nhà Tổ đi ven theo tường chùa, đi sâu vào vài chục mét là giếng đá đẹp, sàn giếng hình tròn, đường kính 1m40, lót bằng đá xanh, tạc hình cánh sen xếp. Thành giếng bằng đá cao 0m30, dày 0m10, đường kính rộng 0m80, mặt ngoài chạm nổi ba tầng cánh sen có gân.



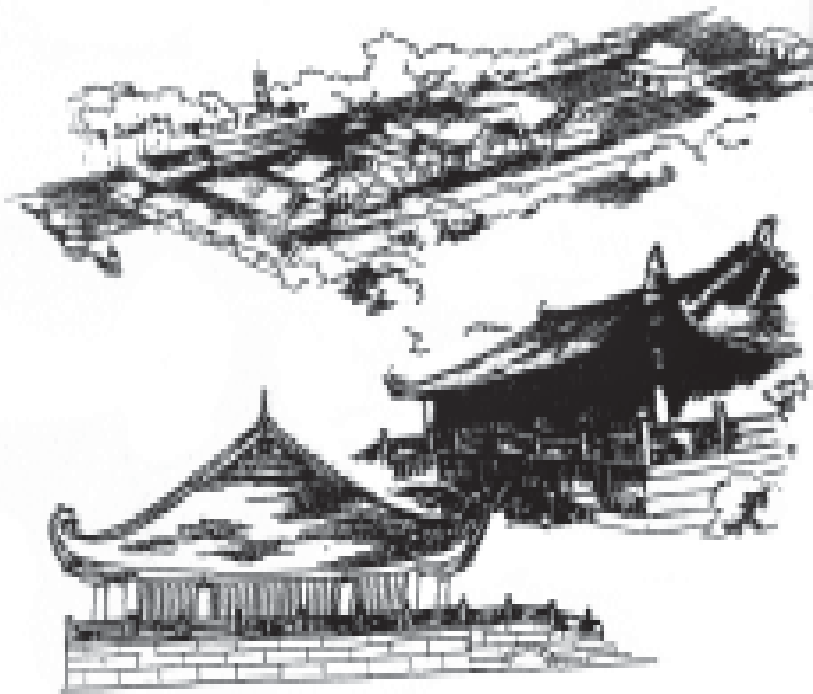
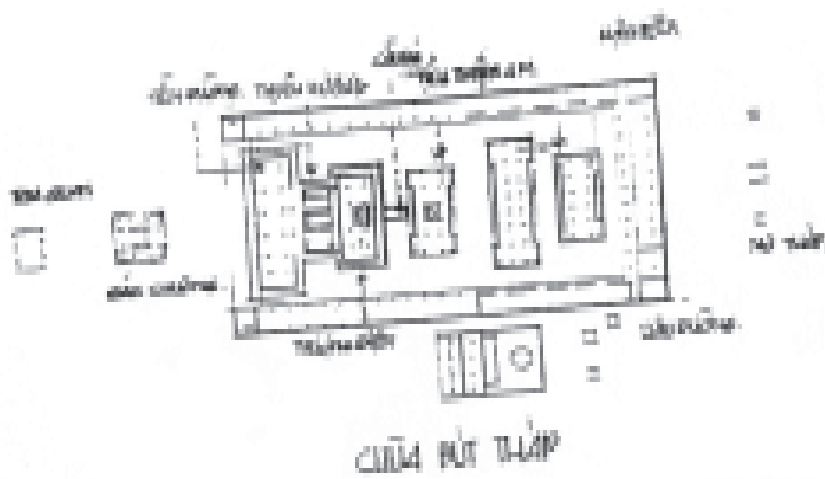
▲ Cầu đá và hành lang bằng đá ở chùa Bút Tháp



◀ Tượng Phật ngàn tay ngàn mắt ở chùa Bút Tháp.



▲ Tượng Phật Tuyết Sơn ở chùa Bút Tháp.



MỘT SẼN VÀ THỜ PHẬT



◀ Thái Tôn Đức (Thờ Thiền Sư Tại Tại)
ở Chùa Bút Tháp.



Tháp thờ Thiền Sư Tánh Tuyên ▶
ở Chùa Bút Tháp.

CÁC THÁP Ở CHÙA BÚT THÁP

1. THÁP BÁO NGHIÊM:

Tháp Báo Nghiêm thờ Hòa thượng Viên Văn-Chuyết Chuyết. Tháp bát giác cao 5 tầng, đỉnh là đầu ngọn bút, từ đất lên đỉnh cao 13m. Tháp được làm bằng các tảng đá xanh mặt mài láng bóng, lắp ghép với nhau bằng mộng, toàn tháp ở xa trông giống như một cây bút khổng lồ.

- Tầng dưới đất 8 cạnh, mỗi cạnh dài 3m60, cao 2m46.

- Bốn tầng trên, mỗi cạnh dài 2m, cao từ 1m75 đến 2m.

- Đỉnh tháp hình đầu bút lông cao 3m, ở trong lòng tháp tầng thứ nhất (tầng ngay đất) là một khoang tròn, đường kính 1m30, trong đó có tượng Hòa thượng Chuyết Công bằng đá.

Cửa vào lòng tháp là hai cánh cửa bằng đá có thể mở đóng được.

Phía ngoài tầng thứ nhất có 8 cột với lan can bao quanh tháp cao khoảng 1m. Hai cột ở trước cửa tháp có chạm hình rồng quấn quanh cột bằng đá xanh.

Bốn tầng trên có chạm khung cửa, trên cửa có chạm tượng Phật ngồi thiền định.

2. THÁP TÔN ĐỨC:

Tháp Tôn Đức thờ Thiền sư Minh Hành-Tại Tại (xem phần trên).

Trong lòng tháp có tượng Thiền sư Minh Hành-Tại tại. Tháp Tôn Đức ở khuôn viên sau chùa, giáp với đồng ruộng quanh chùa.

3. THÁP NI CHÂN:

Tháp thờ Ni sư Diệu Tuệ, được dựng vào năm Vĩnh Hựu thứ ba (1736). Tháp hình vuông cao ba tầng. Tầng thứ hai, ở mặt ngoài tháp có ghi tiểu sử Ni sư Diệu Tuệ (Lê Thị Ngọc Duyên).

4. THÁP TÂM HOA:

Tháp Tâm Hoa thờ Thiền sư Như Chúc, được dựng năm Vĩnh Hựu thứ ba (1736). Tháp cao ba tầng bằng đá xanh, mặt ngoài mài láng, từng thứ hai có bia ghi sự tích Thiền sư Như Chúc.

Thiền sư Như Chúc (1691-1735), quy y với thiền sư Như Trí(1) ở chùa Thiệu Tâm trên núi Tiêu Sơn (Bắc Ninh). Sau khi bốn sư tịch, Thiền sư Như Chúc đến trụ trì chùa Đông Sơn ở Bắc Ninh, sau đến hoàng hóa ở chùa Long Động ở gần chân núi Yên Tử. Cuối cùng, Thiền sư Như Chúc mới về trụ trì chùa Ninh Phúc và viên tịch ở chùa năm 1735.

Đệ tử của Thiền sư Như Chúc là Ni sư Diệu Viên, xây tháp Tâm Hoa để thờ xá lợi của Thiền sư Như Chúc ở chùa Bút Tháp, tháp được hoàn thành năm 1736.

5. THÁP CỦA THIỀN SƯ TÁNH TUYÊN:

Ở khuôn viên sau chùa, gần tháp Tôn Đức là tháp của thiền sư Tánh Tuyên, tháp hình vuông cao hai tầng bằng đá xanh lấp ghép nhau, phía ngoài được mài láng.

Bia tháp có cho biết: Thiền sư Tánh Tuyên sanh năm Canh Thìn (1700), tạo hóa năm Cảnh Hưng thứ 16 (1755).

THIỀN SƯ MINH LƯƠNG - NGUYỆT AN (PHÁI THIỀN LÂM TẾ)

Thiền sư Minh Lương- Nguyệt An, tu ở chùa Vĩnh Phúc, núi Côn Cương, làng Phù Lãng, nghe Hòa thượng Chuyết Công(Viên Văn-Chuyết Chuyết) từ Thung Hoa sang, là vị thiền sư thấu triệt tâm tông, bán thông kinh sử nên thiền sư Minh Lương đến tham vấn.

Thiền sư Minh Lương hỏi: Khi sanh tử đến làm sao tránh?

Hòa thượng Chuyết Chuyết đáp: Chọn lấy nơi không sanh tử để trốn tránh.

Sư Minh Lương lại hỏi: Thế nào là nơi không sanh tử?

Hòa thượng Chuyết Chuyết đáp: Ở trong sanh tử nhận lấy mới được.

Nghe nói thế, Thiền sư Minh Lương cũng chưa ngộ được yếu chỉ, Hòa thượng Chuyết chuyết bảo: Hãy lui đi, chiều sẽ đến. Thiền sư Minh Lương nghe theo lời dạy, lui ra chiều lại đến phượng trượng của Hòa thượng Chuyết Chuyết, Hòa thượng lại bảo: Đợi sáng mai, đồ chúng sẽ vì người mà minh chứng.

Thiền sư Minh Lương bỗng nhiên tỉnh ngộ, sụp xuống lạy, Hòa thượng Chuyết Chuyết hứa khả và truyền tâm ấn cho.

Sau khi đắc pháp, Thiền sư Minh Lương-Nguyệt An trở về trụ trì ở chùa Vĩnh Phúc-Phù Lãng để Hoàng dương Phật pháp.

Thiền sư Tuệ Đăng ở chùa Hoa Yên (núi Yên Tử), nghe danh Thiền sư Minh Lương nên đến chùa Vĩnh Phúc xin thọ giáo, Thiền sư Minh Lương cho đổi pháp danh của Tuệ Đăng trở lại thành Chân Nguyên, hiệu Chánh Giác.

Đến khi sắp tịch, thiền sư Minh Lương truyền pháp cho Chân Nguyên dạy bài kệ sau:

Phiên âm:

Mỹ ngọc tàng ngoan thạch,
Liên hoa xuất ứ nê,
Tu trì sanh tử xứ,
Ngộ thị tức bồ đề.

Dịch nghĩa:

*(Ngọc xinh ẩn trong đá,
Hoa sen mọc từ bùn,
Nên biết chỗ sanh tử,
Ngộ vốn thiệt bồ đề)⁽¹⁾*

Nói bài kệ xong, Thiền sư Minh Lương bảo đệ tử: “Nay ta trở về”. Nói dứt lời, Thiền sư Minh Lương thị tịch.

Đệ tử xây tháp ở núi Côn Cương, Phù Lãng, thờ Thiền sư Minh Lương.

THIÊN SƯ CHÂN TRÚ - TUỆ NGUYỆT

Thiền sư Chân Trú-Tuệ Nguyệt là đệ tử của Thiền sư Minh Hành-Tại Tại Hoàng hóa ở chùa Phật Tích, chùa Bút Tháp ở Bắc Ninh và chùa Vân Yên, cùng chùa Lân Động ở núi Yên Tử.

Thiền sư Chân Trú-Tuệ Nguyệt kế thế bốn sư trụ trì chùa Vân Yên và chùa Lân Động ở núi Yên Tử.

Vào khoảng 1665, Nguyễn Văn Chiêm đến chùa Vân Yên, quy y thọ giáo với Thiền sư Chân Trú-Tuệ Nguyệt, được ban pháp danh là Tuệ Đăng.

Sau khi Thiền sư Chân Trú-Tuệ Nguyệt viên tịch ở chùa Vân Yên (khoảng năm 1666-1680), sư Tuệ Đăng cùng với sư huynh Như Niệm rời chùa, vân du tu học. Sau đó Thiền sư Như Niệm trụ trì chùa Thiêm Tiên (hay chùa Cô Tiên), còn Thiền sư Tuệ Đăng tiếp tục hành cước tham học Thiền tông. Cuối cùng Thiền sư Tuệ Đăng thọ giới Cụ túc với Hòa thượng Minh Lương-Nguyệt An ở chùa Vĩnh Phúc trên núi Côn Cương, thuộc làng Phù Lãng và được đổi pháp danh là Chân Nguyên-Chánh Giác.

Sau đó Thiền sư Chân Nguyên trở về kế thế trụ trì chùa Vân Yên và chùa Lân Động ở núi Yên Tử, nối tiếp ngọn đèn pháp của phái thiền Trúc Lâm và truyền mãi đến sau này.

THIÊN SƯ CHÂN TUỆ

Hiện chưa biết rõ Thiền sư Chân Tuệ, chỉ biết Thiền sư Chân Tuệ hoàng hóa ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh).

Nhờ bia “Phụng Lịnh Chỉ” ở nhà Tổ của chùa Bút Tháp, chúng ta biết được Thiền sư Chân Tuệ là người trong dòng họ của Hoàng Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc, tức thuộc dòng dõi chúa Trịnh ở Đàng Ngoài.

Có lẽ Thiền sư Chân Tuệ là đệ tử của Thiền sư Minh Hành-Tại Tại và là pháp tôn của Hòa thượng Chuyết Công (hay Thiền sư Viên Văn-Chuyết Chuyết) hoàng hóa ở chùa Phật Tích và chùa Bút Tháp.

THIÊN SƯ CHÂN KIÊN

Thiền sư Chân Kiên là đệ tử của Thiền sư Minh Hành-Tại Tại ở chùa Bút Tháp.

Sau khi Hòa thượng Chuyết Công viên tịch (năm 1644), năm Phúc Thái thứ 5 (1647), Thiền sư Minh Hành-Tại Tại nhờ cư sĩ Thanh Nguyên biên soạn văn bia “Hiển Thoại Am Báo Nghiêm tháp bi minh” ở chùa Bút Tháp, Thiền sư Chân Kiên ở Phù Chẩn viết lại để khắc vào bia đá. Bia này hiện còn ở chùa Bút Tháp.

CHƯƠNG 3

Tổ sư Minh Châu - Hương Hải với sự phục hưng của Phái Thiền Trúc Lâm ở Đàng Ngoài



Phái thiền Trúc Lâm được thành lập vào đời nhà Trần (1225-1400) được các vua nhà Trần hộ pháp nên phát triển mạnh dưới thời nhà Trần⁽¹⁾.

Năm 1400, Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, nhà Hồ đã tìm cách tiêu diệt Hoàng tộc nhà Trần. Năm 1407, nhà Minh xâm lăng Đại Việt, mượn danh nghĩa “phù Trần diệt Hồ” (phò nhà Trần diệt nhà Hồ), nhưng thực tế là thôn tính nước Việt, áp dụng chính sách “đồng hóa” để biến nước Việt thành người Trung Hoa. Trong thời gian xâm lăng và đô hộ Đại Việt (1406-1427), nhà Minh cai trị khắc nghiệt, áp dụng chính sách đồng hóa, phá hủy và tịch thu tất cả những di tích văn hóa và lịch sử của Đại Việt: tịch thu đem về Trung Quốc hoặc phá hủy hết các kinh sách, bia đá... Năm 1406, vua Minh Thành Tổ ra lệnh cho đoàn quân viễn chinh của Trương Phụ: “Phá hủy hết tất cả các sách vở, bản in, cho đến cả các sách chép câu ca lý trong dân gian, các sách dạy trẻ... đều phải phá hủy hết, không để một câu, một chữ. Phá hủy tất cả các bia đá do người Việt dựng lên, chỉ trừ các bia đá do người Trung Hoa lập từ trước.

(1) Xem sách *Lịch sử Phật giáo Việt Nam: Thời Nhà Trần (1225-1400)* của Nguyễn Hiền Đức.

Năm sau (1407), vua Minh còn ra sắc lệnh khắc nghiệt hơn: “Ta thường bảo các người, nhứt thiết An Nam có thư văn bản tự gì, cho đến các câu ca lý dân gian, các sách dạy trẻ và bia đá mà xứ ấy lập ra, hễ thấy là phá hủy ngay lập tức, một mảnh, một chữ cũng không để còn. Nay nghe nói những sách vở, quân lính bắt được không ra lệnh đốt ngay, để xem xét rồi mới đốt. Quân lính phần đông không biết chữ, nếu đâu đâu cũng làm như thế cả, thì khi đài tải sẽ bị mất nhiều. Từ nay, các người phải làm đúng lời sắc truyền cho quân lính, hễ bắt cứ nơi nào, nếu thấy sách vở, văn tự là phải đốt ngay lập tức, không được lưu lại...”.

Ngoài ra như chúng ta biết: đối với quân lính trong đội quân viễn chinh, bản chất của hầu hết quân lính là hung hăng, thường hay tàn phá; do đó, khi có lệnh phá hủy thì họ còn làm thẳng tay hơn nữa. Vì vậy, tất cả sách vở, bia đá, kể cả kinh sách đạo Phật, đạo Nho, đạo Lão, các bia đá ở các đền miếu, chùa chiền ... đều bị quân Minh phá hủy tiêu tan hết. Các công trình kiến trúc nào có khắc chữ cũng bị phá hủy; các chùa chiền, đền miếu, cung điện, chuông đình, văn bia ... đều có khắc chữ, hay ít ra cũng có vài câu đối; quân lính nhà Minh hầu hết đều không biết chữ, nên họ gặp công trình nào có chữ thì đều phá tan hết cả, không cần biết công trình đó là chữ gì và chữ viết trên đó có ý nghĩa gì.

Do lệnh đó, hầu hết tất cả di sản về lịch sử, văn hóa của nhân dân Đại Việt có từ đời nhà Trần-Hồ trở về trước (trước năm 1406), đều bị quân Minh tịch thu đem về Trung Quốc hay phá hủy hết sạch; từ các sách vở đủ loại, đến các công trình kiến trúc lớn, nhỏ, cho đến các câu đối, hoành phi, đồ đồng, đồ sứ, đồ đá... đều bị tịch thu hay phá hủy hết. Chẳng những phá hủy những di sản về lịch sử - văn hoá Đại Việt mà nhà Minh còn bắt luôn những người làm văn hóa. Năm 1406, vua Minh Thành Tổ còn ra lệnh: Bắt giải về Trung Quốc những người giỏi về kinh sử, các nho sĩ, thầy thuốc, thầy bói toán, nhạc công, ca kỹ... cho đến thợ giỏi về đóng thuyền, thợ làm ngói, thợ xây dựng cung điện, người biết chế tạo khí giới, thuốc súng, người biết điều khiển thuyền đi sông biển.

Chúng ta thấy rõ được âm mưu thâm độc của nhà Minh khi đọc các văn bản, sắc chỉ của các vua nhà Minh được in lại trong sách “*Việt kiện thư*” do Lý Văn Phụng, người đời nhà Minh biên soạn.

Sau khi tịch thân và phá hủy di tích văn hóa Đại Việt, nhà Minh cho đem kinh sách của Trung Hoa đem sang truyền bá ở Đại Việt, kể cả các kinh sách của đạo Phật, đạo Lão, đạo Nho. Nhà Minh cho mở các trường học ở phủ, châu, huyện để dạy kinh sách của Trung Hoa cho dân Việt. Nhà Minh định biến Đại Việt thành một phần lãnh thổ của Trung Quốc và biến người Việt thành người Trung Hoa.

Năm 1416, Bình Định vương Lê Lợi nổi lên khởi nghĩa chống lại quân Minh, năm 1427 quân Minh bị đánh bại phải rút quân về nước; nhưng nhà Minh đòi Bình Định vương phải đưa người thuộc Hoàng gia nhà Trần lên ngôi mới chịu sắc phong. Bình Định vương Lê Lợi phải đưa Trần Cảnh đứng ra xin vua Minh sắc phong. Vua Minh sai sứ sang sắc phong cho Trần Cảnh làm An Nam quốc vương, rút đạo quân của Vương Thông về nước và bãi đạo quân sang đánh Đại Việt.

Đầu năm Mậu Thân (1428), Trần Cảnh nghe Bình Định vương Lê Thái Tổ bàn luận với quan tướng rằng: “Trời không thể có hai mặt trời, nước không thể có hai vua, Trần Cảnh không có công gì với dân sao được giữ ngôi” nên dùng thuyền bỏ trốn. Bình Định vương sai quân đuổi theo bắt được, đem về giam ở thành Đông Quan (Thăng Long) và ép Trần Cảnh uống thuốc độc chết.

Sau đó, Bình Định vương Lê Lợi sai sứ sang nhà Minh tâu rằng: con cháu hoàng tộc nhà Trần không còn ai nữa để xin sắc phong cho vua Lê Thái Tổ. Vì vậy, vua Lê Thái Tổ đã phải tìm cách tiêu diệt dòng họ nhà Trần để tránh tai họa về sau và tránh rắc rối trong việc ngoại giao với nhà Minh.

Phái thiền Trúc Lâm do vua và hoàng gia nhà Trần sáng lập và truyền bá, nhiều người trong Hoàng tộc nhà Trần và nhiều đại thần nhà Trần đều là thiền sư của phái thiền Trúc Lâm hoặc quy y thọ giới với phái thiền Trúc Lâm. Đồng thời, khi nhà Trần mất ngôi, một số hoàng tộc nhà Trần đã vào ẩn náu trong phái thiền Trúc Lâm. Vì vậy, nếu muốn tiêu diệt hết Hoàng tộc nhà Trần, vua Lê Thái Tổ phải truy lùng dòng họ nhà Trần trong số các thiền sư Trúc Lâm hoặc ẩn náu trong các chùa chiền để tiêu diệt. Cũng chính vì vậy, các thiền sư trong phái thiền Trúc Lâm bị gây khó khăn và bị liên lụy, do đó, một số thiền sư Trúc Lâm phải lẩn trốn: rút vào rừng núi thâm sâu hoặc phải trốn ra ngoại quốc (Chân Lạp, Chiêm Thành...) để ẩn tu. Trong tình

thế đó, có thể một số thiền sư Trúc Lâm và một số hoàng gia nhà Trần đã phải lẩn trốn trong rừng núi, hoặc bỏ ra nước ngoài.

Có thể có một số thiền sư phái Trúc Lâm vào lẩn trốn ở vùng rừng núi của Chiêm Thành hoặc vào tận vùng đất Đồng Nai của nước Chân Lạp để ẩn tu và giấu tung tích bằng cách giấu phái thiền Trúc Lâm, lấy danh Lâm Tế để tránh những rắc rối về chánh trị đó. Vì vậy, phái thiền Trúc Lâm đã không có tài liệu truyền thừa rõ ràng từ sau Tam Tổ Huyền Quang. Phái thiền Trúc Lâm chỉ được ghi chép và tài liệu còn lại chỉ có kể tương đối rõ ràng về Tam Tổ của Trúc Lâm (Trúc Lâm Đầu Đà, Pháp Loa, Huyền Quang) còn sau đó, không còn ghi chép gì nữa cả. Tuy nhiên cho đến thế kỷ 16 - 17, chúng ta lại thấy xuất hiện một số thiền sư thuộc phái thiền Trúc Lâm như: Viên Cảnh-Lục Hồ, Viên Khoan-Đại Thâm, Minh Hương-Châu Hải... ở vùng Quảng Trị, Thuận Hóa. Trường hợp của Viên Văn-Chuyết Chuyết (tức Hòa thượng Chuyết Công), Minh Hành-Tại Tại từ Trung Hoa sang hoằng hóa ở vùng đất Chân Lạp, ra Chiêm Thành-Đàng Trong, cuối cùng ra hoằng hóa ở Đàng Ngoài, cũng đã chịu nhiều ảnh hưởng của phái thiền Trúc Lâm.

Điều đó cho chúng ta thấy rằng: phái thiền Trúc Lâm không phải không còn sau khi nhà Trần mất ngôi mà phái thiền Trúc Lâm vẫn còn tiếp tục truyền thừa, nhưng trong tình trạng lẩn trốn chánh quyền nhà Hậu Lê, nên tài liệu và sự truyền thừa của phái thiền này rất thiếu sót.

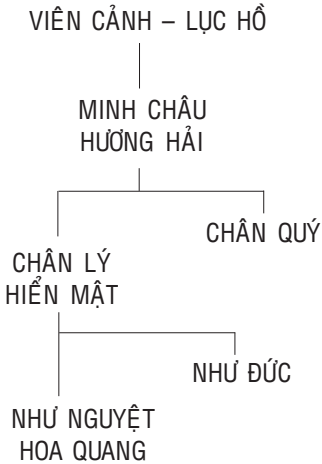
Vì lý do chánh trị đó, phái thiền Trúc Lâm bị mất dấu, mai một trong một thời gian, suốt từ năm nhà Trần mất ngôi (năm 1400) cho đến đời nhà Mạc (1527-1592).

Đến thời Trịnh-Nguyễn phân tranh, Tổ sư Minh Châu-Hương Hải phục hưng phái thiền Trúc Lâm ở Đàng Trong và Đàng Ngoài.

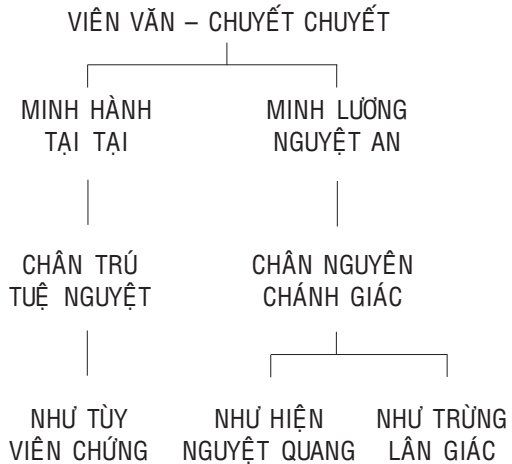
Phái thiền Trúc Lâm được Thiền sư Hương Hải phục hưng ở Đàng Ngoài liên hệ mật thiết với phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài (truyền thừa của Hòa thượng Chuyết Công và Thiền sư Minh Hành-Tại Tại). Vì vậy, truyền thừa của Tổ sư Hương Hải giống như truyền thừa của Hòa thượng Chuyết Công, truyền theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Trí Bạng-Đột Không (phái Lâm Tế đời thứ 25):

“Trí Tuệ Thanh Tĩnh,
Đạo Đức Viên Minh,
Chân Như Tánh Hải,
Tịch Chiếu Phổ Thông. “

PHÁI THIÊN TRÚC LÂM



PHÁI THIÊN LÂM TẾ



A. TỔ SƯ MINH CHÂU - HƯƠNG HẢI (1628-1715)

I. HÀNH TRẠNG:

Thiền sư Minh Châu-Hương Hải hiệu là Huyền Cơ -Thiện Giác còn được gọi là Tổ Cầu, thuộc dòng thế phiệt, tổ tiên quê ở làng Áng Độ, huyện Chân Phúc, xứ Nghệ An, sinh năm Mậu Thìn (1628), tại xã Bình An Thượng, phủ Thăng Hoa, Quảng Nam.

Ông Tổ năm đời của Thiền sư Hương Hải làm Quản chu tượng, coi thợ đóng thuyền cho triều đình nhà Lê. Ông sinh được hai người con trai:

- Con trưởng là Hùng Quận công, coi Lãng doanh, quản đốc 300 lính thợ.

- Con thứ là Trung Lộc hầu, làm chức phó cai quản, là ông tổ bốn đời của Thiền sư Hương Hải.

Khoảng niên hiệu Chánh Trị (1558-1571), đời vua Lê Anh Tông, Trung Lộc hầu (không rõ tên họ) theo Đoàn Quận công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa.

Trung Lộc hầu được chúa Nguyễn Hoàng tin dùng nên cho thăng lên chức Chánh cai quản, quản lãnh thợ đóng thuyền, chúa Nguyễn Hoàng lại dâng sớ về triều đình vua Lê ở Tây Đô (Thanh Hóa) kể rõ công trạng và vua Lê phong cho Trung Lộc hầu hiệu “Khởi nghĩa Kiệt tiết công thần”, cấp cho 30 mẫu ruộng và cho con cháu được hưởng thế tập.

Thiền sư Hương Hải sống ở làng Bình An Thượng, phủ Thăng Hoa, lúc nhỏ rất thông minh và tài giỏi, đậu hương tiến (cử nhân) năm 18 tuổi (1645), được bổ làm văn chức ở phủ chúa Nguyễn, đời chúa Thượng Nguyễn Phước Lan (1635-1648).

Năm 1652, Hương Hải được chúa Hiền Nguyễn Phước Tần (1648-1687) bổ làm tri phủ Triệu Phong (Quảng Trị), lúc mới 25 tuổi.

Hương Hải rất ham mộ đạo Phật, nên thời gian làm quan ở Quảng Trị, Hương Hải theo cậu học Phật pháp với Thiền sư Viên Cảnh-Lục Hồ, sau đó Hương Hải cũng theo tham học với Thiền sư Viên Khoan-Đại Thâm. Nhưng hiện chúng ta chưa biết rõ các Thiền sư Viên Cảnh và Viên Khoan hành đạo ở chùa nào và truyền thừa như thế nào?

Hơn ba năm sau, khoảng năm 1655-1656, Hương Hải xin từ quan để xuất gia theo đạo Phật. Thiền sư Minh Châu- Hương Hải đã cùng với một số đệ tử dùng thuyền vượt biển Nam Hải, đến núi Tiêm Bút La trên Cù Lao Chàm (cách Hội An, Quảng Nam, khoảng 30km), cất am tranh để tu hành.

Nơi núi này, Thiền sư chí tâm tu tập thiền định, gìn giữ giới luật rất nghiêm minh, tám tháng sau, Thiền sư Hương Hải lại sang ngọn núi Ngọa Long trên cù lao Chàm để tu thiền. Cù lao Chàm hay hòn Lao, còn gọi là Đảo Chàm. Trên cù lao Chàm có 3 ngọn núi đá: Tiêm Bút, Bất Lao và Ngọa Long. Nơi đây là chốn đày ải và hành quyết các tử tù của nước Champa ngày xưa. Nơi cù lao này là hang ổ của ma quỷ đến quấy phá, ngăn trở việc tu hành của Thiền sư Hương Hải rất nhiều

lần, nhưng Ngài vẫn không bị hoang mang, lo sợ, tâm vẫn an nhiên thanh tịnh, không chút động tâm.

Một đêm vào lúc canh hai, trong lúc thiền sư Hương Hải đang ngồi thiền định, các đồ đệ của Ngài trông thấy một con quỷ lớn đen sì, cao hai trượng (khoảng 8m), sừng sọc chạy vào am, một lúc rồi biến đâu mất, Thiền sư Hương Hải vẫn an nhiên thiền định. Đến cuối canh ba, bỗng có một con rắn lớn bò đến quấn chặt mình sư, sư ngồi yên, niệm chú “thần đao”. Một lát sau con rắn biến mất.

Một hôm khác, vào lúc giữa ban ngày, mây đen bỗng kéo đến trước sân am tranh, làm tối mịt mù, giông gió thổi âm âm, cây gãy cát bay, mái nhà tung nóc, thành linh có tiếng vang như muôn ngàn con mèo kêu lên một lượt, tiếng kêu rất ghê rợn kinh khủng, nhưng Thiền sư Hương Hải không chút sợ hãi, vẫn ngồi thiền định tự nhiên.

Một đêm khác, vào giữa khuya, Thiền sư Hương Hải đang ngồi thiền định trước bàn thờ Phật, hương đèn sáng choang, bỗng thấy một đám ma quái, vừa nam vừa nữ, đứa cầm dao, đứa cầm mác, đứa đầu trâu đứa mặt ngựa, đứa đầu voi... đứng vây xung quanh sư. Sư cảm thấy đau bụng mất mớ, không còn thấy ánh sáng của đèn, sư Hương Hải liền kết ấn tam muội, quán tưởng lửa thiền định theo pháp kim cương tam muội, tam muội đốt cháy cả thân mình và cháy tiêu cả thế giới, một lúc sau, chúng ma quỷ biến đâu mất, cảnh sắc lại quang minh như cũ.

Thiền sư Hương Hải cho rằng đất đó là ác địa, khó giáo hóa được, nên rời đảo, trở về quê cũ là làng Bình An Thượng để tu hành.

Một đêm có người Mán (có lẽ là người Chiêm Thành) lại gõ cửa, thiết tha thỉnh mời Thiền sư Hương Hải ra đảo Tiêm Bút La để hoàng dương Phật pháp. Sư Hương Hải hỏi nguyên do sao lại quyết mời sư ra đó, người Mán thưa: “Sư cụ bỏ đảo về đất liền được bốn ngày, thì cả ba đền ở trên đảo Tiêm Bút La là: đền Cao Các Đại vương, đền Phục Ba Đại vương và đền Bồ Bồ Đại vương đều nhập đồng lên nói rằng: “Hôm nọ, bọn yêu tinh ma quái tác quái mấy lần để làm náo hại Pháp sư, chúng ta (các thần) ngồi yên xem thử coi ai thắng ai thua. Chúng ta thấy Pháp sư biến hình, biến tướng, không biết sư ở đâu, khiến cho bọn yêu tinh phải lui hết. Chúng ta thấy Pháp sư thiệt là bậc đạo hạnh kiêm toàn, vì vậy báo cho dân làng biết để thỉnh sư về trụ trì ở đây”.



▲ Núi Linh Thái (Núi Qui Sơn) ở cửa biển Tư Hiền (Thuận Hóa).



▲ Cửa biển Tư Hiền ở Thuận Hóa (Thừa Thiên - Huế).

Vì vậy, Thiền sư Minh Châu-Hương Hải lại cùng đệ tử lên thuyền trở ra đảo Tiêm Bút La để hoằng hóa. Thiền sư Hương Hải hoằng dương Phật pháp ở đó suốt 8 năm mà không có chướng ngại nào, đạo hạnh ngày càng cao, dân chúng rất tôn kính, danh tiếng sư đồn xa, quan dân gần xa đều rất ngưỡng mộ.

Thuần Quận công (không rõ tên), trấn thủ dinh Quảng Nam có bà vợ đau đã lâu mà không thấy thuốc nào trị hết bệnh. Nghe tiếng Thiền sư Hương Hải nên Thuần Quận Công cho người ra đảo rước sư về dinh để trị bệnh. Thiền sư Hương Hải lập đàn tụng kinh bảy ngày bảy đêm thì bà được hết bệnh. Cả gia đình Thuần Quận công đều hết sức kính phục và đồng xin quy y thọ giới với Thiền sư Hương Hải. Xong việc, Thiền sư Hương Hải lại trở ra đảo Tiêm Bút La.

Hơn nửa năm sau, quan Chưởng thái giám là Hoa Lễ hầu ở dinh Quảng Nam bị bệnh lao đã ba năm, nghe danh Thiền sư Hương Hải nên cho thuyền ra đảo rước sư về nhà trị bệnh, Thiền sư Hương Hải cho lập đàn Đại sám hối trong mười ngày, Hoa Lễ hầu được hết bệnh.

Hoa Lễ hầu về Phú Xuân (Thuận Hóa) đem việc đó kể lại cho chúa Hiền Nguyễn Phước Tần (1648-1687), chúa Hiền rất ngưỡng mộ nên cho sứ ra đảo Tiêm Bút La thỉnh thiền sư Hương Hải về dinh phủ ở đô thành Phú Xuân.

Chúa Hiền ra tận cửa phủ đón Thiền sư Hương Hải, thăm hỏi và tham vấn Phật pháp. Sau đó, chúa Hiền cho lập Thiền Tịnh viện ở núi Qui Cảnh (núi Linh Thái ở cửa biển Tư Dung) để Thiền sư Hương Hải hoằng hóa (khoảng năm 1667). Quốc thái phu nhân và ba công tử (con của chúa Hiền) là Phúc Mỹ hầu, Hiệp Đức hầu, Hoàng Ân hầu cùng một số quan tướng trong triều đình chúa Nguyễn thọ giới quy y với Thiền sư Hương Hải, có đến 1.300 người.

Thiền sư Hương Hải Hoằng dương Phật pháp ở Thiền Tịnh viện trên núi Qui Cảnh được một thời gian, nhiều Phật tử đến thọ giới quy y. Lúc bấy giờ, có quan Thị nội giám là Gia Quận công (không rõ tên), người làng Thụy Bái, huyện Gia Định, làm quan ở Đàng Ngoài, khi chúa Hiền cử quân ra đánh Đàng Ngoài, chiếm được bảy huyện của trấn Nghệ An (từ phía Nam sông Lam vào đến sông Doanh), bắt được Gia Quận công, nhưng chúa Hiền tha tội và cho dạy học ở nội cung của chúa. Gia Quận công cũng thường hay đến Thiền Tịnh viện nghe

Thiền sư Hương Hải thuyết pháp và tham vấn Phật pháp. Nhưng có người trong triều đình chúa Hiền ganh ghét, tâu là Gia Quận công và Thiền sư Hương Hải âm mưu trốn ra Đàng Ngoài theo chúa Trịnh. Chúa Hiền cho bắt hai người để điều tra, nhưng không có bằng chứng kết tội, chúa Hiền cho thả Thiền sư Hương Hải, nhưng không cho ở Thiền Tịnh viện nữa mà phải vào tu hành ở Quảng Nam.

Tháng 3 năm Nhâm Tuất (1682), Thiền sư Hương Hải cùng khoảng 50 đệ tử dùng thuyền vượt biển trốn ra Đàng Ngoài, thuyền ghé vào trấn Nghệ An, vào yết kiến quan trấn thủ là Trịnh Na hầu. Quan trấn thủ tâu về triều đình, chúa Trịnh Tạc sai Đường Quận công đem thuyền vào Nghệ An rước Thiền sư Hương Hải và các đệ tử ra Đông Đô (Thăng Long), cho tạm ngụ tại công quán. Chúa Trịnh sai Nội giám là Nhượng Quận công và Bồi tụng Lê Hy đến điều tra lý lịch, cho gọi người ở làng Áng Độ đến để xác nhận.

Sau khi điều tra xong, chúa Trịnh Tạc (1657-1686) cho mời Thiền sư Hương Hải vào triều thăm hỏi và phong cho chức Vụ sử, thưởng 300 quan tiền, mỗi năm cấp 24 lâu thóc, 36 quan tiền, một tấm vải trắng. Đệ tử của Thiền sư Hương Hải, mỗi người mỗi năm được cấp 12 lâu thóc và 12 quan tiền. Chúa Trịnh còn bảo Thiền sư Hương Hải vẽ bản đồ lãnh thổ Đàng Trong. Sư vẽ rất rõ ràng, chúa Trịnh khen ngợi và thưởng cho 2.000 quan tiền.

Tháng Tám năm đó, chúa Trịnh lại cho người đưa Thiền sư Hương Hải đến nhà công quán ở trấn Sơn Tây. Ở đó được tám tháng, chúa Trịnh lại cho đưa Thiền sư Hương Hải về ngụ ở trấn Sơn Nam, chúa Trịnh Tạc ra lệnh cho trấn thủ Sơn Nam là Lê Đình Kiên xây cát am và cho 3 mẫu đất công để Thiền sư Hương Hải trú ngụ và tu hành, lúc đó sư Hương Hải được 56 tuổi (1683).

Ở Sơn Nam, Thiền sư Hương Hải tu hành tinh tấn, giữ giới luật tinh nghiêm, đặc biệt sư chuyên tâm vào việc dịch kinh ra chữ Nôm, được 30 quyển, cho khắc bản in và ấn hành.

Năm Canh Thìn (1700), Thiền sư Hương Hải sang hành đạo ở chùa Nguyệt Đường, xã Đông Khê, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam (Hưng Yên). Lúc đó, sư có 70 đệ tử theo học, tất cả đều tinh thông kinh luật. Thiền sư Hương Hải cho trùng tu lại chùa Nguyệt Đường rộng lớn và tráng lệ hơn. Chính ở chùa Nguyệt Đường, Thiền

sư Hương Hải mở rộng sự giáo hóa, phục hưng lại phái thiền Trúc Lâm, giúp cho phái này phát triển mạnh trở lại và được tiếp tục truyền thừa cho đến đời nhà Nguyễn (1802-1945) sau này.

Dưới triều vua Lê Dụ Tông (1705-1729), vua rất kính trọng Thiền sư Hương Hải, thỉnh thoảng mới vào cung để tham vấn Phật pháp. Vua hiếm con, nên năm 1705, vua mời Thiền sư Hương Hải vào nội điện để lập đàn “cầu tự” (cầu cho có con nối ngôi),

Một hôm, vua Lê Dụ Tông hỏi Thiền sư Hương Hải (lúc đó 78 tuổi): “Trẫm nghe lão sư học rộng, hiểu nhiều, vậy xin lão sư thuyết pháp cho trẫm nghe để hiểu rõ đạo pháp”. Thiền sư Hương Hải tâu rằng:

- Bản tằng có bốn câu kệ này, xin bệ hạ chí tâm nghe để hiểu rõ:

Phiên âm:

Phản văn tự kỷ mỗi thường quan,
Thẩm sát tư duy tử tế khan,
Mạc giáo mộng trung tâm tri thức,
Tương lai điện thượng đồ sư nhan(1)

Dịch nghĩa:

(Hàng ngày thường quán xét lại chính mình,
Thẩm xét, suy nghĩ thật tinh tế càng hay,
Chớ tìm tri thức trong giáo nghĩa, đó chỉ là cơn mộng,

Như thế, trong tương lai, mới có thể tìm được “Bản lai diện mục” của mình ở ngay chính chân tâm của mình .

Tạm dịch thơ:

Ngày ngày thường quán lại chính mình,
Thẩm sát, suy tư thật tinh tường,
Tâm tri kinh điển là trong mộng,
Bản lai diện mục chính mặt này.

Vua lại hỏi: - Thế nào là ý chỉ của Phật?

Thiền sư Hương Hải đáp:

“Nhạn quá trường không,
Ảnh trầm hàn thủy,
Nhạn vô di tích chi ý,
Thủy vô lưu ảnh chi tâm”.

Tạm dịch:

Nhạn bay trên không,
Bóng chìm dưới nước,
Nhạn không có ý để dấu,
Nước không có tâm lưu hình.

Tháng Sáu năm Giáp Ngọ, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 10 (năm 1714), Thiền sư Hương Hải đã 87 tuổi, chúa Trịnh Cương (1709-1729), nhân đi kinh lý ghé thăm viếng chùa, phát tâm cúng dường cho chùa một ngàn quan.

Chúa Trịnh Cương ngự thơ rằng:

Danh lam từng trải đã hay danh,
Trình độ này âu hợp chốn trình.
Pháp giới chăm chăm tuyên diệu pháp,
Kinh lâu rở rở diễn chân kinh.
Công nhiều nhờ có công vô lượng.
Thế thuận vậy nên thế hữu tình.
Ngăn tục mực hề mùi tục lụy
Long thiền tua kinh chốn thiền khuynh.

Một hôm , quan Trấn thủ Ứng Quận Công Đặng Đình Tướng (1659 –1735) đến viếng chùa Nguyệt Đường, làm bài thơ vịnh cảnh chùa:

Xuân hoa nhân vọng mộc thiền dương,
Hạ nhật giai nhân thưởng Nguyệt Đường.
Lão bá đình tiền trương thúy cái,
Nộn hà lam ngoại tiến kỳ hương.
Băng tâm trì ấn tuyên kim dũng,

Thiết diện tuần tường vọng đạo lương
Cơ chủng hữu tình qui bút để,
Huyền huyền vi đặc nhất thiên trường.

Dịch nghĩa:

Hoa xuân người ngắm tẩm thiêu dương,
Ngày rảnh giai nhân viếng Nguyệt Đường .
Tùng cối trước sân trường lọng thúy,
Sen non ngoài cửa ngát mùi hương.
Lòng băng trì ấn truyền kinh lão,
Mặt sắt men tường ngắm giáo lương.
Bao thứ hữu tình tuôn đổ bút,
Thơ huyền thưởng thức một vài chương.

(Lê Mạnh Thát)

Quan Trấn thủ thường đến tham vấn phật pháp, Thiền sư Hương Hải có bài thơ khen ngợi tướng quân:

Hương minh quy mệnh sự quân vương,
Yết kiến tôn công khánh thọ trường.
Tài dụng kinh luân kiêm đức hạnh ,
Ấn thi lễ nghĩa quý văn chương.
Ngoài trừ đạo tặc binh nhân ái ,
Nuôi dưỡng trình liêm sĩ tốt cường.
Quyền trấn nam giao danh tứ hải,
Khuông phò quốc chánh lạc quần phương.

Dịch nghĩa:

Vua sáng trở về giúp vận nên,
Tôn công thăm hỏi tuổi mừng nên.
Kinh luân đức hạnh tài dùng đủ,
Lễ nghĩa văn chương ý đáp đền.
Ngoài trừ đạo tặc quân dân thích,
Trong dưỡng trình liêm sĩ tốt bền.

Quyền trấn cõi nam tên bốn bể,
Khuông phò đất nước sương muôn bên.

(*Lê Mạnh Thát*)

Vào mùa xuân, một hôm thiền sư Hương Hải ngâm bài thơ:

Tam dương khai thái chuyển hồng quân,
Cửu thập thiêu quang sắc sắc tân.
Dạ tĩnh thanh phong điều ngọc lộ.
Nhật tình thụ khí ái từ vân.
Sơn ca thâm thọhy, ky, mỹ,
Bình địa viên hoa phúc úc huân.
Xứ xứ nghinh tường ca vạn thọ,
Nhân dân hòa lạc vịnh thiên xuân.

Dịch nghĩa:

Ba dương mở thái chuyển đất trời,
Chín chục thiêu quang sắc sắc tươi.
Đêm lạnh gió thanh đưa móc ngọc,
Ngày trong khí mát rộm mây lời.
Non cao cây cối xinh xinh lạ,
Đất phẳng vườn hoa ngát ngát hương.
Chốn chốn nghinh lành ca vạn thọ,
Người người vui sướng vịnh xuân đời.

(*Lê Mạnh Thát*)

Một hôm, quan Trấn Thủ đến chùa Nguyệt Đường, vịnh bài thơ:

Lục trầm thủy thức ngụ thao tàng,
Kim Nguyệt Đường phi tích Nguyệt Đường.
Tùng lão cao đê trương thúy cái,
Hà tiên thứ đệ tiến kỳ hương.
Thiền trai túc ấn trì băng ngọc,
Khách xá tân tiêu dẫn phượng hoàng.
Yêu phước bất tu sùng huyễn huyễn,
Giác lai nhất niệm thị y vương.

Dịch nghĩa:

Chết cạn ai hay ở ẩn vừa,
Nguyệt Đường nay khách Nguyệt Đường xưa.
Thông già cao thấp giường lọng biết,
Sen tiên thức lớp hương ngát đưa.
Hồng thiên giữ ấn gìn bằng ngọc,
Nhà khách sáo hay dẫn phượng hoàng.
Cầu phước đầu cầu sùng mộ huyễn,
Một niệm giác đến tức y vương.

Một hôm, sư hỏi môn nhân: Mặt thật xưa nay như thế nào?

Đại chúng đáp !.

Non sanh đầy mắt không tác cỏ,
Tôi nhìn nước biết hết sóng lan .
(*Mãn mục thanh sơn vô thốn thảo ,
Cực mục lục thủy tuyệt ba tăng*).

Sư lại hỏi: Thế nào là pháp thân chính mình?

Đại chúng đáp: Năm uẩn pháp không , thể trùm sa giới

Đầu mùa xuân năm Ất mùi (1715), Tổ sư Minh Châu- Hương Hải nói với đệ tử Chân Lý – Hiển Mật rằng: ta nay khí lực đã yếu kém, bệnh hoạn suy yếu, thời đã đến rồi, không thể sống lâu được nữa.

Sư Chân Lý bạch: Phật pháp vi diệu, có gì thiết yếu, xin Thầy truyền dạy cho hết lẽ .

Tổ Sư Hương Hải nói: Đạo giáo từ xưa đến nay đã trao phó là bật ngôn từ, không lời để nói. Chính ngay nơi đó là Ta phó thác .

Sư Chân Lý lại hỏi: *Đại chúng nên ứng dụng như thế nào ?*

Tổ sư nói: *Lấy tâm mà dùng .*

Ngày mùng 10 tháng 05 năm đó, vào giờ Dậu, môn đồ trong chùa bỗng thấy sao sáng xuất hiện, chiếu sáng rực cả Chùa. Qua sáng ngày 12 , Tổ Sư Hương Hải bảo môn đồ lo nước tắm. Tắm xong, Tổ sư trở về phòng, bảo Chân Lý: Ta đến lúc mạng chung, bảo cho tất cả

Đại chúng biết . Sư Chân Lý đem pháp phục ca – sa cho Tổ mặc , Đội mào Chuẩn Đề, đeo râu chuỗi tràng hạt . Tổ sư ngồi kiết già nhập định hai giờ, rồi phó chúc Bài kệ.

Thời đương bát thập bát,	<i>(Giờ đang tám mươi tám,</i>
Hốt nhiên đăng tọa thoát.	<i>Bỗng nhiên lên ngồi thoát .</i>
Hữu lai diệc hữu khứ,	<i>Có đến cũng có đi,</i>
Vô tử diệt vô hoạt.	<i>Không chết cũng không sống.</i>
Pháp tánh đẳng hư không,	<i>Pháp tánh đồng hư không ,</i>
Sắc thân như bào mật.	<i>Sắc thân như bọt nước.</i>
Đông độ ly Ta – bà,	<i>Đông độ rời Ta – bà,</i>
Tây phương liên hoa phát.	<i>Tây phương hoa sen nở.)</i>
Tổ sư ngâm kệ xong , đến giờ Mùi ngồi yên lặng viên tịch .	

Thiền Sư Chân Lý cùng môn đồ xây tháp ba tầng, cao 21 thước, làm khám báu, Tượng tổ để thờ cúng tại Chùa Nguyệt Đường .

Kế thế trụ trì Chùa Nguyệt Đường sau đó là Tăng Thống Chân Lý - Hiển Mật, rồi đến Thuyền Sư Như Nguyệt - Hoa Quang , Tăng Thống Tánh Thanh , Thiền Sư Hải Đàm ...

Thiền sư Hương Hải có nhiều đệ tử, nhưng chỉ chọn được 70 pháp tử, trong đó có nhiều vị thuộc hàng đệ nhất Thượng tọa, trưởng tử là Thiền sư Chân Lý-Hiển Mật, pháp tôn nhiều không kể hết, đều có pháp tự mang chữ “Như “ như: Như Đức, Như Nguyệt.

Các đệ tử xây tháp ba tầng và lập am để thờ.

Thiền sư Minh Châu-Hương Hải có công đức lớn trong việc phục hưng và phát triển phái thiền Trúc Lâm đã bị mai một sau khi nhà Trần mất ngôi (năm 1400). Phái thiền Trúc Lâm được thịnh đạt trở lại và còn phát triển ở Đàng Ngoài cho đến đời nhà Nguyễn (1802-1945) là do công của Thiền sư Hương Hải và các đệ tử.

Thiền sư Minh Châu-Hương Hải biến chùa Nguyệt Đường thành một trong các thiền lâm lớn nhất ở Đàng Ngoài thời đó và là một trong những trung tâm Phật giáo quan trọng ở Đàng Ngoài và của cả nước thời đó.

Chùa Nguyệt Đường trở thành Tổ đình của phái thiền Trúc Lâm, bên cạnh các Tổ đình xưa của phái này được phục hưng trở lại như chùa Lâm Động (núi Yên Tử), chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang), chùa Hương Hải (Chí Linh-Hải Dương)...

II. NGŨ LỤC (THIÊN NGŨ) CỦA THIÊN SƯ MINH CHÂU-HƯƠNG HẢI

Thiền sư Minh Châu-Hương Hải thuộc phái thiền Trúc Lâm, pháp môn tu hành tổng hợp Thiền-Tịnh-Mật, qua hành trạng của sư, chúng ta thấy rõ điều này:

Sau thời gian tu học thiền với Thiền sư Viên Cảnh-Lục Hồ, tu hành ở đảo Tiêm Bút La và núi Ngọa Long, Thiền sư Hương Hải đã thiền định, hành trì mật tông, dùng pháp thuật trừ yêu quái, lập đàn sám hối, trị bệnh..., sau đó được chúa Hiền mời về hoàng hóa ở Thiền Tịnh viện trên núi Qui Cảnh. Khi ra Đàng Ngoài, ở trấn Sơn Nam, lập đàn Chuẩn Đề để tu trì. Năm 1700 lập chùa Nguyệt Đường xiển dương phái thiền Trúc Lâm, ngoài việc thuyết giảng Kinh-Luật-Luận, Thiền học, Tịnh độ, Thiền sư Hương Hải còn dịch kinh chú giải và biên soạn kinh sách chữ Nôm, cho khắc in phổ biến kinh sách thuộc Thiền tông (Kim Cang, Bát Nhã, Pháp Bảo Đàn, Chân tâm trực thuyết), Tịnh Độ (A Di Đà, Vô Lượng Thọ, Địa Tạng...), còn chú giải kinh Pháp Hoa, các khoa nghi khác.

Tư tưởng thiền của Thiền sư Hương Hải chịu ảnh hưởng của Lục Tổ Huệ Năng. Ngoài ra, để hòa hợp với xã hội Đàng Ngoài đang còn chịu nhiều ảnh hưởng của Nho giáo và Lão giáo, Thiền sư Hương Hải cũng có một số bài thơ mang tư tưởng “Tam giáo đồng nguyên” (Phật-Nho-Lão cùng có một nguồn gốc).

Thiền sư Minh Châu-Hương Hải để lại rất nhiều kinh sách, hầu hết là chú giải các bộ kinh luận và luật.

- 1- Kinh Pháp Hoa giảng giải.
- 2- Kinh Kim Cương lý nghĩa.
- 3- Kinh A Di Đà giảng giải.
- 4- Kinh Vô Lượng Thọ giảng giải.

- 5- Kinh Địa Tạng giảng giải.
- 6- Quán Vô Lượng Thọ kinh quốc ngữ.
- 7- Phật Tổ Tam Kinh giảng giải (3 quyển).
- 8- Sa Di giới luật giảng giải.
- 9- Tâm Kinh Đại Diện giảng giải.
- 10- Tâm Kinh Ngũ Chỉ giảng giải.
- 11- Tâm Châu Nhất quán giảng giải.
- 12- Cúng Phật Tam Khoa cát.
- 13- Cúng Dược Sư nhất khoa.
- 14- Cúng Cửu phẩm nhất khoa.
- 15- “Chân Tâm Trực Thuyết “ giảng giải.
- 16- Pháp bảo đàn kinh giảng giải.
- 17- Phổ khuyến tu hành giảng giải.
- 18- Cơ duyên vấn đáp tinh giải.
- 19- Sự lý dung thông.
- 20- Bảng điều Giảng Giải

Và rất nhiều bài văn, bài thơ giảng giải về Phật Pháp ...

Thiền sư Minh Châu-Hương Hải thường dùng những bài giảng, những bài kệ để giảng dạy cho đệ tử, đồng thời Ngài cũng thường đọc lại những bài kệ, hoặc nhắc lại những diệu ngữ của các bậc cao tăng xưa để giáo hóa đồ chúng(1).

Thiền ngữ của Thiền sư Hương Hải thường đề cập đến những vấn đề sau: Thiền định, pháp bất nhị, vô tâm hay vô niệm, chân tâm và tùy tục.

1. THIÊN ĐỊNH

Giảng giải về Thiên Định, thiền sư Hương Hải có nhiều bài kệ, đặc biệt nhất là bài kệ mà Thiền sư Hương Hải đọc cho vua Lê Dụ Tông nghe:

(1) Ngày ngày thường quán lại chính mình,
Thẩm sát, suy tư thật tinh tường,
Tâm tri kinh điển là trong mộng,
Bản lai diện mục chính mặt này!

Thiền sư Hương Hải cũng có những bài kệ khác để dạy về thiền định như sau:

(2) Người ngu trừ cảnh, chẳng trừ tâm,
Người trí trừ tâm, không trừ cảnh,
Chẳng biết tâm cảnh vốn như như,
Ngộ duyên mắt nhìn, nhưng vẫn định.
*(Ngu nhân trừ cảnh bất trừ tâm,
Trí nhân trừ tâm bất trừ cảnh,
Bất tri tâm - cảnh bản như như,
Xúc mục ngộ duyên thường trấn định.)*

(3) Việc hằng ngày không gì là không đạo,
Tâm an tức là Thiền,
Dừng nghĩ nơi hang núi thẳm, mù mịt mây che,
Ngủ mơ nơi chốn bờ lau, bãi tuyết.

(Nhứt dụng phi vô đạo, Tâm an tức thị Thiền, U the vân hác để Mộng mị tuyết bông biên.)	Ngày ngày không gì là không đạo, Tâm an tức là Thiền, Dừng nghĩ hang mây thẳm. Mộng mị bên bãi tuyết.
--	--

(4) Cảnh lập tâm liền có, Tâm không, cảnh không sinh, Cảnh không, tâm vắng lặng, Tâm chiếu, cảnh mênh mang.	(Cảnh lập tâm tiện hữu, Tâm vô cảnh bất sinh, Cảnh không tâm tịch tịch, Tâm chiếu cảnh linh linh.)
--	---

(5) Thấy đạo mới tu đạo, Không thấy còn tu chi? Tánh đạo như hư không,	(Kiến đạo phương tu đạo, Bất kiến phục hà tu? Đạo tánh như không hư,
--	--

Hư không có những gì?	Không hư hà sở hữu?
Coi khắc người tu đạo,	Biến quán tu đạo giả,
Bởi lửa tìm bọt nước,	Bát hỏa mịch phù âu (1)
Chỉ thấy trò múa rối,	Đản kiến lộng quỷ lỗi (2)
Hết duyên, thấy đều ngưng.	Duyên đoạn đứt tề hư.)

(6) Ngộ tâm còn dễ, định tâm khó,
 Định được nguồn tâm, đến xứ nhà,
 Sao chuyển, Đầu xoay, trời muốn sáng (3),
 Mây trắng như xưa, phủ núi xanh.
*(Ngộ tâm dung dị, tức tâm nan,
 Tức đắc tâm nguyên, đáo xứ nhà,
 Đầu chuyển tinh di, thiên dục hiển (4),
 Bạch vân y cựu phủ thanh sơn.)*

(7) Không thấy một pháp còn không thấy
 giống như mây bay che mặt trời,
 Không biết một pháp giữ biết không
 Khác gì tia chớp lờ thái hư.
 Biết thấy như thế, chợt dây lên
 Nhận lầm sao tìm phương giải thoát?
 Người nên một niệm, tự biết trái,
 Tự ta linh quang thường hiện hiện.
*(Bất kiến như pháp, tồn vô kiến,
 Đại tự phù vân già như điện.
 Bất tri như pháp, thủ không tri,
 Hoàn tự thái hư trùng thiểm điện.
 Thủ chi tri kiến phách nhiên vô,
 Thác nhận hà tăng giải phương tiện.
 Như đương như niệm tự tri phi,
 Tự kỷ linh quang thường hiển hiện.)*

(8) Trên trời, các sao châu về Bắc,
 Trần gian, mọi sông chảy về Đông.
 Cạo lông rùa, trên lưng trâu sắt,

Chặt sừng thỏ, bên eo gái đá.
 Dạ xoa, la sát đều cúi đầu,
 Lũ quỷ đầu trâu lại ra quyền.
*(Thiên thượng hữu tinh dai cũng Bắc,
 Nhân gian vô thủy bất triều Đông.
 Quát qui mao, ư thiết nguỵ bội thượng,
 Triệt thỏ giác, ư thạch nữ yêu trung.
 Dạ xoa, la sát tài kế thủ,
 Ngục tốt nguỵ đầu tiện kinh quyền.)*

Sau thời gian chí tâm tu luyện thiền định, thiền giả có thể đạt đến cảnh giới của người ngộ đạo:

(9) Cây khô trước núi dễ lạc đàn,
 Người đi đến đó thấy mơ màng.
 Tuyết trong, cò trắng đầu đồng sắc,
 Trăng sáng, hoa lau chẳng giống màu.
 Liễu, liễu, liễu rồi không chỗ liễu,
 Huyền, huyền, huyền đó cũng thanh thang.
 Ân cần hát khúc huyền trung ấy,
 Giữa trời trắng sáng ánh lung linh
*(Khô mộc nham tiền sai lộ đa,
 Hành nhân đáo thử, tận tha đà.
 Lộ tư lập tuyết phi đồng sắc,
 Minh nguyệt lê hoa bất tợ tha.
 Liễu, liễu, liễu thời vô sở liễu,
 Huyền, huyền, huyền xứ diệc tu đa.
 Ân cần vị xướng huyền trung khúc,
 Không lý thiền quang yết đắc ma!)*

(10) Bỏ vọng về chơn, muôn lụy không,
 Phàm thánh như cát, xưa nay đồng.
 Mê đến, như thế Ngài vào lửa (1)
 Ngộ rồi mới hay hạc số lông.
 Một mảnh bóng trăng soi ngàn suối,

Thông coi reo mãi gió bốn mùa.
Cần phải thâm thông tâm tâm địa,
Mới hay cuộc sống giấc mộng nông !
*(Phản vọng qui nhơn vạn luy không,
Hà sa phàm thánh bản lai đồng.
Mê lai tân thị nga đầu diệm (1),
Ngộ khứ phượng tri hạc xuất lung.
Phiến nguyệt ảnh phân thiên giản thủy,
Cô tùng thịnh nhậm tứ thời phong.
Trực tu mật kế tâm tâm địa.
Thủy ngộ bình sanh thùy mộng trung.)*

(11) Tâm pháp đều quân còn cách vọng,
Sắc không chẳng khác vẫn thừa trần.
Trăm chim chẳng đến xuân vẫn qua,
Không biết ai là người trụ am!
*(Tâm pháp song song du cách vọng,
Sắc không bất nhị thượng dư trần,
Bách điểu bất lai, xuân hựu quá,
Bất tri thùy thị trụ am nhơn!)*

(12) Một nháy, nháy khỏi bốn biển lớn,
Một đám, đám ngã núi Tu Di,
Trong ngôi Phật tổ mời chẳng ở,
Lại thổi sáo chài, thổi La Loan (1)
*(Nhứt dược, dược phiến tứ đại hải,
Nhứt quyền, quyền đảo Tu Di sơn,
Phật tổ vị trung lưu bất trụ,
Hựu suy ngư địch bạc La Loan).*

(1) La Loan là chỗ biển của quỷ La Sát ở, La Sát là quỷ dữ như trên thế gian, ai cũng phải sợ. Nhưng ở đây, người ngộ đạo rồi không còn biết sợ gì cả, vẫn ung dung vừa chèo thuyền vừa thổi sáo tiến thẳng đến biển La Loan.

- (13) Đào hồng mưa sạch, lộ đào non,
 Gió đưa cành liễu xanh tha thướt,
 Trong vầng mây trắng nhiều hình lạ,
 Trên mặt nước trong, cây cỏ xanh.
*(Vũ tẩy đạm hồng đào ngọc nộn,
 Phong xuy thiển bích liễu ti khinh,
 Bạch vân ảnh lý quái thạch lộ,
 Lục thủy quang trung, cỏ mộc thanh.)*
- (14) Ẩn mình không vết, lại không giấu,
 Nào khác không y như đang tắm,
 Kiếng xưa không bóng nhưng soi được,
 Khói sương hòa dịu ánh sáng thu.
*(Tàng thân vô tích, cánh vô tàng,
 Thoát thể vô y tiện xí đang,
 Cỏ kính bất ma hoàn tự chiếu,
 Đạm yên hòa vụ thấp thu quang).*
- (15) Việc tốt ùn ùn đến, đến mãi,
 Không cần, tạo hóa vẫn an bày.
 Lá rừng vàng rụng, nước cuốn trôi,
 Mây trắng ngang hang, gió cuốn lời.
 Một tiếng nhận xa, tình niệm dứt,
 Hơi sương vừa động, thức tan rồi,
 Bạch dương có chỗ vượt hơn người,
 Ngày đêm bối tro, lò vẫn lạnh.
*(Hảo sự dôi dôi điệp điệp lai,
 Bất tu tạo hóa dữ an bày,
 Lạc lâm Hoàng điệp thủy thôi khứ,
 Hoàn cốc bạch vân phong quyển hồi.
 Tái nhận nhứt thanh, tình niệm đoạn,
 Sương trung tài động thức sơn tồi.
 Bạch dương cánh hữu qua nhân xứ,
 Trú dạ hàn lô bát tử hôi.)*

(16) Gió lộng tâm lung lay,
Mây sanh tánh nhiễm trần,
Nếu sáng, thấy việc nay,
Hết mờ “bổn lai nhân”
*(Phong động tâm dao thụ,
Vân sinh tánh khởi trần,
Nhược minh kim nhật tự,
Khước muội “Bổn lai nhân”.)*

(17) Phật do tâm mà ngộ,
Tâm do có Phật hóa mê,
Tâm Phật nơi thanh tịnh,
Vượt rừng hú ngoài mây .
*(Phật vị dương tâm ngộ,
Tâm nhân hữu Phật mê,
Phật tâm thanh tịnh xứ,
Vân ngoại dã viên đề.)*

2. PHÁP BẤT NHỊ

Thiền sư Hương Hải có nhiều bài kệ nói về pháp “**Bất Nhị**”:

(18) Thiện đã từ tâm sanh,
Ác cũng không lia tâm,
Thiện ác chính do ta,
Nơi tâm không thiện ác.
Bỏ ác đưa đi đâu ?
Giữ thiện ai người giữ ?
Thương cho người nhị kiến,
Theo duyên chạy hai đầu.
Nếu ngộ vốn “Tâm không”,
Lo gì lỗi lầm xưa.
*(Thiện ký tòng tâm sanh,
Ác khởi ly tâm hữu,
Thiện ác thị ngã duyên,
Ư tâm thực bất hữu.*

*Xả ác tống hà xú ?
Thủ thiện kim thù thủ ?
Thương ta nhị kiến nhân,
Phan duyên lưỡng đầu tẩu
Nhược ngộ bản vô tâm,
Thùy hối tòng tiền cửu.)*

- (19) Ngọc đẹp ẩn đá cuội,
Hoa sen mọc từ bùn,
Nên biết: Nơi phiền não,
Ngộ được tức bồ đề.
*(Mỹ ngọc tàng ngoan thạch,
Liên hoa xuất ứ mê,
Tu tri: phiền não xú,
Ngộ thị tức bồ đề !)*
- (20) Trở ngại không do tường vách,
Chỗ thông không nơi hư không,
Nếu ai cũng hiểu như thế,
Tâm và tướng xưa nay đồng.
*(Ngại xú phi tường bích,
Thông xú một hư không,
Nhược nhân như thị giải,
Tâm sắc bốn lai đồng.)*
- (21) Huyền quang lạng chiếu khắp ta bà,
Phàm thánh lòng thiêng giống một nhà.
Một niệm, không sanh toàn thể hiện,
Sáu căn vừa động, áng mây lòa.
Diệt trừ phiền não càng thêm hại,
Muốn vượt chân như thấy cũng tà.
Tùy thuận mọi duyên không trở ngại,
Niết bàn, sanh tử, tức “ Hoa không “ (1)
*(Huyền quang tịch chiếu biến hà sa,
Phàm thánh hàm linh cộng nhưt gia.*

*Nhất niệm bất sinh toàn thể hiện,
Lục căn tài động bị vân già,
Đoạn trừ phiền não trùng tăng bịnh,
Hương theo chân như tổng thị tà.
Tùy thuận chúng duyên vô quái ngại,
Niết bàn, sanh tử thị “không hoa”).*

(22) *Vọng thân đến, gương soi bóng,
Bóng cùng vọng, thân không khác,
Nếu muốn bỏ bóng lấy vọng,
Nào biết thân vốn hư ảo.
Thân vốn không, khác chi bóng,
Không thể một “có” một “không”,
Nếu muốn giữ một bỏ một,
Vĩnh viễn xa lìa chân lý.
Nếu còn thương thánh ghét phàm,
Nổi chìm trong biển sanh tử.
Phiền não do tâm mà có,
Tâm “không” phiền não ở đâu ?
Không còn phân biệt, chấp tướng,
Tự nhiên mau chóng đắc đạo.
(*Vọng thân lâm kính chiếu ảnh,
Ảnh dữ vọng thân bất thu,
Đản dục khứ ảnh lưu vọng,
Bất tri thân tự bản hư.
Thân bản dữ ảnh bất dị,
Bất đắc nhưt hữu nhưt vô,
Nhược dục tồn nhưt xả nhưt,
Vĩnh dữ chân lý tương sơ.
Cánh nhược ái thánh tăng phàm,
Sinh tử hải lý trầm phù,
Phiền não nhân tâm cố hữu,
Vô tâm phiền não hà cư ?
Bất lao phân biệt thủ tướng,
Tự nhiên đắc đạo tu du.)**

3. VÔ TÂM (VÔ NIỆM)

Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma nhấn mạnh về “ vô tâm “, Lục Tổ Huệ Năng gọi là “ vô niệm “, thiền sư Minh Châu-Hương Hải cũng dạy cho đệ tử về “ vô tâm “, “ vô sự “ như sau:

- (23) Tìm trâu phải theo dấu,
Học đạo quý “ vô tâm “,
Dấu còn trâu nào mất,
Vô tâm đạo dễ tầm.
*(Tâm ngưu tu phóng tích,
Học đạo quý “ vô tâm “,
Tích tại ngưu hoàn tại,
Vô tâm đạo dị tầm.)*
- (24) Lầu Nam tĩnh tọa một lò hương,
Lặng lẽ suốt ngày, không niệm lự,
Không thể ngay tâm, trừ vọng tưởng,
Chỉ do “vô sự “ khá lo lường.
*(Nam Đài Tĩnh tọa nhưt lô hương,
Chung nhưt ngưng nhiên niệm lự vong,
Bất thị tức tâm, trừ vọng tưởng,
Chỉ duyên “ vô sự “ khá tư lương,)*
- (25) Tất cả “ vô tâm “, tự tánh giới,
Tất cả “vô ngại “, tự tánh huệ,
Không thêm không bớt ấy kim cương,
Thân đến thân đi, vốn chánh định.
*(Nhứt thiết vô tâm tự tánh giới,
Nhứt thiết vô ngại tự tánh huệ,
Bất tăng bất giảm tự kim cương,
Thân khứ thân lai bản tam muội.)*
- (26) Khổng Tử không biết chữ,
Đạt Ma chẳng hiểu thiền,
Huyền diệu không lời nói,

Cốt đừng vọng lưu truyền.
*(Phu tử bất thức tử,
Đạt Ma bất hội thuyên,
Huyền diệu vô ngôn ngữ,
Thiết mặc vọng lưu truyền.)*

(27) Vượn lữ hú rơi trăng ngàn núi,
Khách quê ngâm suốt năm canh tàn,
Cảnh ấy giờ đây ai biết được,
Thiền tăng ngồi chốn mây trắng cao.
*(Cô viên khiếu lạc thiên nham nguyệt,
Dã khách ngâm tàn ngữ dạ dăng,
Thử cảnh thử thời thùy hội đắc,
Bạch vân thâm xứ tọa thiền tăng.)*

(28) Thấy vật liền thấy tâm,
Không vật tâm không hiện.
Mười phần thông hết cả,
Chân tâm không gì không thấy.
Nếu sanh lý giải bằng trí thức,
Như thế vẫn thấy đảo điên.
Thấy cảnh bằng vô tâm,
Mới thấy mặt bồ đề.

(Kiến vật tiện kiến tâm,
Vô vật tâm bất hiện.
Thập phần thông tắc trung,
Chân tâm vô bất biến.
Nhược sanh trí thức giải,
Khước thành đảo điên kiến.
Đổ cảnh năng vô tâm,
Thùy kiến bồ đề diện.)

Thấy vật liền thấy tâm
Không vật tâm không hiện
Mười phần nghẹn được thông
Chân tâm thả biến khắp.
Nếu hiểu biết nả sanh,
Lại thành thấy điên đảo.
Gặp cảnh thường vô tâm,
Mới thấy mặt bồ đề.

(29) Cảnh vốn không đẹp xấu,
 Đẹp xấu bởi do tâm,
 Nếu tâm không gượng đặt,
 Vọng tình khởi nơi nào?
*(cảnh duyên vô hảo xú,
 Hảo xú khởi u tâm,
 Tâm nhược bất cưỡng danh,
 Vọng tình hà xú khởi?)*

4. CHÂN TÂM

Khi thiền định đạt đến cảnh vô tâm, tức thấy chân tâm, thiền sư Minh Châu-Hương Hải giảng giải về chân tâm bằng các bài kệ sau:

(30) Nhãn thức tắt theo màu sắc nọ,
 Nhĩ thức tan đi khi tiếng dứt,
 Về nguồn chẳng giữ ý chỉ riêng,
 Hôm qua, ngày nay, cảnh vẫn thế.

(Nhãn quang tùy sắc tận, Nhĩ thức trực thanh tiêu, Hoàn nguyên vô biệt chỉ, Tạc nhứt dữ kim triêu.)	Ánh mắt không theo sắc, Nhĩ thức không theo tiếng. Về nguồn đâu ý khác, Hôm qua, sáng nay đồng.
--	--

(31) Mảnh trăng ngâm dưới đầm nước lạnh,
 Đám mây con ánh giữa trời xanh,
 Nếu như người đã đạt đạo,
 Thật là tin tốt của chân tâm.

(Phiến nguyệt tẩm hàn đàm, Vi vân ánh bích không, Nhược ư đạt đạo nhân, Hảo cá chân tiêu tức.)	Mảnh trăng ngâm đầu lạnh, Áng mây ánh trời xanh Nếu như người đạt đạo Tin ấy là tin thật.
---	--

(32) Xét chân tâm, chân tâm không tướng,
 Xét cùng vọng, vọng tưởng không hình,
 Quán chiếu lại thật kỹ tâm mình,
 Mới biết tâm cũng chỉ mượn danh.

(Suy chân, chân vô tướng,
Cùng vọng, vọng vô hình,
Phản quan duy cùng tâm,
Tri tâm diệt giả danh.)

Xét chân, chân không tướng,
Tìm vọng, vọng không hình,
Quán lại tâm tìm xét,
Biết tâm cũng giả danh.

5. TÙY TỤC (THÔNG TAY VÀO CHỢ)

Trong Thiên tông, theo ảnh hưởng Phật giáo Đại thừa, thiền giả sau khi đắc pháp, thường “nhập thế”, tức trở lại sống trong cuộc đời để hoằng hóa, phổ độ chúng sanh, hành theo hạnh Bồ tát. Các bậc đạt đạo sống chung trong xã hội với người đời mà không bị nhiễm ô, tức “cư trần bất nhiễm”, chư vị sống lẫn lộn trong xã hội, tùy phương tiện, tùy hoàn cảnh mà phổ độ chúng sanh, không màng thiện ác, phải trái, sống tự tại trong thế gian, sống giữa cuộc đời phiền não và khổ cực nhưng vẫn thanh nhàn, tự tại vượt cả không gian và thời gian.

Thiền sư Minh Châu-Hương Hải còn để lại các bài kệ giảng giải về vấn đề này như sau:

(33) Một chiếc thuyền con giữa nước trời,
Múa mái chèo phân điệu cung thương,
Núi mây, trăng nước trôi lười mãi,
Giấc mộng Trang Chu vẫn kéo dài.
*(Nhứt diệp thiên chu phiếm diểu mang,
Chỉ nhiều vũ triệu biệt cung thương,
Vân sơn thủy nguyệt khước đà khước,
Doanh đắc Trang Chu nhứt mộng trường.)*

(34) Trúc gầy, thông cao, nước hương rơi,
Gió thoảng, trăng mờ, hơi mát đến,
Nào biết ai trụ Hư Thanh tự?
Ngày ngày chuông tiếng bóng chiều tà.
*(Xấu trúc trường tùng trích thủy hương,
Lưu phong sơ nguyệt độ vi lương,
Bất tri thù trụ Hư Thanh tự,
Mỗi nhứt chung thanh tống tịch dương.)*

(35) Viếng qua thành thị, nghỉ chùa chiền,
Tùy cơ ứng biến lẽ tự nhiên.
Trăng xuyên cửa sổ chiếu giường thiền,
Gió thổi thông reo khách ngủ yên.
Lâu đài rực rỡ màu sáng diệu,
Chuông cổ truyền xa tiếng diệu huyền.
Ba đạo nguyên lai cùng một thể,
Tùy duyên đâu có lệch bên nào.
*(Thành thị du lai ngụ tự chiền,
Tùy cơ ứng biến mỗi thời thiền.
Song triêu nguyệt đáo thiền sàng mật,
Tùng tiêu phong xuy tĩnh khách miên.
Sắc ảnh lâu đài minh sắc diệu,
Thanh truyền chung cổ điển thanh huyền.
Nguyên lai Tam giáo đồng nhất thể,
Nhậm vận hà tăng lý hữu thiên.)*

(36) Thượng sĩ thường đến bát nhã rừng,
Cư trần không nhiễm đạt tâm thiền.
Liêm Khê, Trình Hạo thông hiểu rõ,
Tô Tử, Hàn Văn hiểu diệu âm.
Muôn ngàn cảnh vật, bày dễ thấy,
Tạo hóa một bầu khó truy tầm.
Nguồn nho thâm thẳm lên càng rộng,
Biển pháp trùng trùng xuống lại sâu.
*(Thượng sĩ thường du bát nhã lâm,
Trần cư bất nhiễm liễu tâm thiền.
Liêm Khê, Trình thị minh cao thức,
Tô Tử, Hàn Văn kế diệu tâm.
Vạn tượng sum la cao dị hiển,
Nhứt biểu tạo hóa mật nan tầm.
Nho nguyên dăng dăng dăng đi khoáng,
Pháp hải trùng trùng nhập chuyển thâm.)*

Ngoài ra, thiền sư Minh Châu-Hương Hải cũng thường đọc lại các bài kệ xưa của

Chư Tổ để dạy đồ chúng:

(37) Sư Tử trong hang sư tử,
Chiên đàn tong rừng chiên đàn,
Thân người nhờ có trời đất rộng,
Muôn sự không lo ngày tháng dài.
*(Sư tử quật trung sư tử,
Chiên đàn lâm lý chiên đàn,
Nhân thân hữu lại càn khôn khoát,
Vạn sự vô ưu nhứt nguyệt trường.)*

(38) Được nước, rộng thời thêm ý khí,
Gặp non, cọp mới trở oai hùng,
Người về nước lớn thành cao quý,
Nước đến Tiêu Tương một sắc trong.
*(Long đắc thủy thời thâm ý khí,
Hổ phùng sơn xứ trường uy năng,
Nhan qui đại quốc phương tri quý,
Thủy đáo Tiêu Tương nhứt dạng thanh.)*

6. CÁC BÀI GIẢNG VỀ THIÊN

Thiền sư Minh Châu-Hương Hải giảng giải về thiên định, vô tâm, chân tâm... bằng những bài văn như sau:

“Pháp thân không tướng nên không thể tìm thấy bằng thanh âm sắc tướng, diệu đạo đáng bàn không thể lấy chữ nghĩa mà hiểu được. ví như siêu được Phật, vượt được Tổ vẫn còn rơi xuống cái thang khuôn phép (khả thế). Dù cho mãi giảng pháp, mãi bàn “Huyền”, chung qui cũng chỉ mỗi miệng, phỏng lưỡi. Cần phải: không màng đến công đức, không để ý đến thân xác, tu hành khắc khổ như “cây khô” “núi đá lạnh”. Cần phải giống như “ngựa gỗ”, như “người nằm mộn” “không chút tỉnh thức, rồi mới có thể buông thõng tay tiến vào chùa “thõng tay vào chợ”, chuyển thân sang loài khác và không còn phân nản”.

“Vô lậu quốc trung, lưu bất trụ,
Khước lai yên ở ngọa hàn sa”

(Trong cõi không phiền não mà không chịu ở lại đến vùng đất
khói sương mù mịt mà nằm nơi bãi cát lạnh).

Thiền sư Hương Hải giảng:

“Quãng trước không có phiền não, đâu cần phải trừ bỏ, quãng
giữa không có tự tánh nào cần phải giữ, quãng sau không có Phật, cần
gì phải tu thành Phật nữa, như thế gọi là Tam Đế Đoạn Tuyệt (ba
quãng đoạn tuyệt) hay gọi là “Tam nghiệp thanh lương “ (ba nghiệp
thân khẩu ý được trong sạch mát mẻ).

Thiền sư Hương Hải cũng nói:

“ Tâm ta thoáng nghĩ đến một tí thì đã thuộc về quá khứ, tâm ta
chưa nghĩ đến thì gọi là vị lai, không là tâm vị lai thì là tâm quá khứ,
như vậy thì chỗ nào là tâm hiện tại?

Người học Phật nên biết: Nếu một niệm vừa khởi ra là không
bao giờ lấy lại được, như thế đã là quá khứ. Hiện tại vừa nghĩ đến đã
là quá khứ. Vị lai cũng vậy, vừa nghĩ đến đã là quá khứ rồi.

Vì vậy miệng niệm Phật không ngừng, niệm niệm ứng liền với
nhau, (tức là niệm đến cảnh giới vô biệt niệm, đạt cảnh giới Phật),
không còn phân biệt quá khứ, hiện tại, vị lai, đó là cái cửa của phương
tiện rất cần thiết”.

Thiền sư Hương Hải nói:

“Lúc mặt trời mọc, sáng khắp thiên hạ, nhưng khoảng không
gian ở hư không vẫn chưa hề sáng, lúc mặt trời lặn, tối khắp thiên hạ,
nhưng khoảng hư không vẫn chưa hề tối. Cảnh sáng tối ở thế gian
cướp lẫn nhau, nhưng tánh của quãng hư không vẫn tự nhiên minh
mông như vậy”.

Tâm Phật và tâm chúng sanh vẫn thế, nếu coi Phật cho là trong
sạch sáng sửa, coi chúng sanh là dơ bẩn, đục tối thì trải nhiều kiếp như
số các sông Hằng nữa, chung qui cũng không trở thành bồ đề được.

Ba đời chư Phật (quá khứ, hiện tại, vị lai) đều ở trong thân ta, chỉ
vì con người bị tập nhiễm thói đời làm cho mờ tối đi, những ngoại cảnh
làm ngăn trở, khiến ta thành mê muội. Nếu trong tâm ta được “vô tâm”

(vô niệm) là Phật quá khứ, trong lặng lẽ mà khởi tác dụng là Phật vị lai, tùy cơ ứng vật là Phật hiện tại. Nếu ta thanh tịnh không ô nhiễm trần tục, đó là Phật ly cấu. Nếu ta ra vào không gì làm trở ngại là Phật thân thông, đến đâu cũng an vui là Phật tự tại, một tâm trong sáng là Phật quang minh, tâm đạo bền chặt là Phật bất hoại, sự biến hóa không cùng ấy chỉ do một lẽ “chân như” mà thôi (chân tâm).

Chí đạo gốc ở tâm pháp, tâm pháp gốc ở vô trụ. Bản thể của tâm và chân tướng của tánh vốn lặng lẽ, không phải có mà cũng chẳng phải không, không có sanh cũng không có diệt, ta tìm nó không thấy mà bỏ nó, nó cũng không lìa mình ra. Nếu ta mê theo các cảnh sắc của nó (hiện tượng) thì tâm ta phải khổ sở, mê lầm, bối rối, nhưng nếu ta biết được chân tánh thì tâm tinh thông, sáng suốt, thanh thang. Tuy là tâm tức Phật, Phật tức tâm nhưng chỉ có tâm nào trong lặng (thanh tịnh) thì mới biết (chỉ có người chứng ngộ mới biết).

Nhưng nếu tâm có “chứng”, có “biết” thì mặt trời trí tuệ kia sẽ bị chìm lặn ở nơi cõi đất có. Còn như tâm mờ mịt, không chiếu, không sáng thì đám mây hôn trầm che lấp cửa” không”. Chỉ có tâm không sanh một niệm nào thì mới không còn ngăn cách trước sau, chân tánh đứng riêng thể chiếu đó thì ta và người nào có khác.

Nhưng “mê” đối với “ngộ” trông vào “mê”, “vọng” đối với “chân”, “chân” nương nơi “vọng”. Nếu ta tìm “chân” mà bỏ “vọng” thì như người chạy trốn bóng, mà làm khổ nhọc thân. Nhưng nếu ta nhận “vọng” chính nơi “chân”, như người vào chỗ mát thì bóng tự mất. Nếu tâm không vọng chiếu thì vọng niệm tự hết.

Từ cái “biết lặng lẽ” (tịch tri) mà khởi dụng thì các hạnh thiện phát khởi. Vì vậy, cái ngộ tịch tĩnh thật ra là không tịch, cái “chân tri” dường như vô tri. Nếu lấy tâm nhất trí, không phân chia “tịch” và “tri” thì hợp với lẽ huyền diệu, dung thông nhau.

Có và không đều chấp, không mắc, phải và quấy đều quên thì hoa bát nhã liền nở, tâm nào cũng đều thành Phật, không tâm nào chẳng phải là tâm Phật, chỗ nào cũng là đạo, không chỗ nào không phải là cõi Phật.

Thế nên “Chân” với “Vọng”, “Vật” với “Ngã” đều do ở một tâm ta, Phật và chúng sanh đều cùng chung nhau một tâm ấy. Nếu “me” thì người chạy theo “sự vật”(pháp), nhưng sự vật thì muôn ngàn sai khác

nên người không giống nhau. Nếu “ngộ” thì sự vật (pháp) theo người , người đem một trí mà dung hòa muôn cảnh. Đến đó thì hết chỗ nói năng, bất đường tư tưởng, còn gì để nói “nhân” trước “quả” sau: (không còn nhân quả - giải thoát).

Nếu tâm thể rõ lặng thì còn gì là người này giống kẻ kia khác, chỉ còn một tâm trong sáng, tăng giảm dung hòa. Như tấm gương trong sáng, tuy không có hoa mà bóng hoa hiện, như gương vốn vô tâm, tuy thấy hình bóng chiếu trong gương mà gương vẫn thường không vậy.

Thiền sư Hương Hải cũng nói:

Trí có thể chiếu sáng được là do nơi làm hóa không tất cả ngoại cảnh đã qua, cảnh và trí đều tịch diệt thì tâm và lự (suy tư) đều yên lặng. Đó là con đường cốt yếu để trở về nguồn gốc thanh tịnh của chân tâm xưa. Tuy nhiên lặng lặng có thể sanh ra “không vô ký”. Tĩnh tỉnh có thể sanh ra loạn tưởng.

Thiền sư Hương Hải cũng nói:

Người ta phần nhiều đều cho là sự” làm ngăn trở “lý”, “cảnh” làm ngăn trở “tâm”, nên thường muốn trốn tránh “cảnh” để cho yên “tâm”, bỏ “sự” để lấy “ lý”, nhưng họ không biết rằng: chính “tâm” làm ngăn trở “cảnh”, “lý” làm ngăn trở sự”, ta chỉ cần làm tâm hóa không thì cảnh tự nhiên hóa không, nếu làm cho lý yên lặng thì sự cũng tự nhiên hóa yên lặng. Chớ để tâm nghĩ trái ngược lại.

Thiền sư Minh Châu Hương Hải cũng thường nhắc lại những điều ngữ của bậc cao tăng xưa để dạy đồ chúng:

Muốn cần thấy Phật cứ nhận biết nơi chúng sanh, chỉ vì chúng sanh mê không tự biết có Phật, chứ Phật đâu có làm mê chúng sanh. Ngộ được tánh của mình thì chính sanh là Phật, nếu mê mờ tự tánh của mình thì Phật là chúng sanh. Giữ được tự tánh bình đẳng thì chúng sanh là Phật, để tự tánh mình giam hiểm thì Phật là chúng sanh. Tâm ta vốn sẵn có Phật, còn phải đi tìm Phật ở nơi nào nữa?

Kinh có viết: “Tâm sanh thì các pháp khác sanh, tâm diệt thì các pháp diệt. Phạm phu tức là Phật, phiền não tức là bồ đề, niệm trước mê lá phạm phu, niệm sau giác là Phật. Niệm trước chấp cảnh là phiền não, niệm sau ly cảnh là bồ đề.

Chân tâm tự có thể, không do ta bịa đặt ra, nó trong suốt như hư không, trong sạch tròn sáng, không thể lấy cái “có” cái “không” hay nơi này chốn nọ mà xét có thể xét tốt được chỗ u huyền của nó, cũng không thể lấy trí khôn và ngôn ngữ mà bàn đến chỗ huyền diệu của nó. Chỉ có ai ngộ được “chân tâm” thì hiểu ngay ở nơi tự mình, ví như muôn thứ hương thơm, chỉ đốt một lò hương là hiểu hết mùi thơm của nó, như vào biển lớn tắm, chỉ cần hớp một ngụm nước là biết hết toàn vị của biển lớn đó.

Chân tâm thật thâm sâu lặng lẽ, giác ngộ thì bụi trần lắng sạch, tâm thể trong ngần, dứt hết mối manh, danh tướng của ngoại cảnh, sạch hết những năng sở ở trong tâm. Bởi ban đầu không giác (bất giác) nên tâm khởi ra vọng động, chiếu soi lại tự tâm, theo cái chiếu soi ấy mà sanh ra tâm trầm. Như tấm kiếng hiện ra hình tượng, thoát có thân căn. Từ đó, chân tâm bị dời đổi, căn tánh bị sai lạc, chấp theo sắc tướng, đuổi theo danh lợi, chứa mãi những vọng trần ứ đọng, kết mãi những sóng thức liên miên, đem buộc gói chân giác vào chốn mê đê mê, đắm chìm mê muội trong ba cõi (dục giới, sắc giới, vô sắc giới), làm mù lòa con mắt trí tuệ ở trong ngũ tối, khúm núm cúi lòn trong chín loài. Ở trên cõi không sanh diệt bỗng đứng luống chọi kiếp luân hồi. Trong pháp giải thoát mà tự chuốc sự trói buộc nơi thân, như con tầm xuân tự làm kén giam mình, như con thiêu thân tự nhào vô đèn thiêu xác, đem những sợi dây mê mờ buộc lấy nghiệp căn khổ sở, dùng đôi cánh của lòng tham mù quáng, toan đập tắt vòng lửa sanh tử.

Lại có những kẻ tà căn ngoại nhập, cùng những kẻ tiểu khí mưu mô, chúng không hiểu rõ nguồn bệnh của sanh tử, không biết gốc chung của nhơn ngã (ta và người), chỉ muốn tránh chỗ huyền não, bỏ nơi hoạt động, cố phá từ cái tướng, tách từng mảnh bụi của mọi vật để tìm hiểu biết. Làm như thế, tuy chỗ tĩnh lặng cốt ngộ lý không, nhưng không biết đó cũng chỉ là cái lối làm chôn vùi chân tánh, lấp mất chân giác. Như thế chẳng khác nào kẻ thấy ngọn đèn có những tia sáng xanh đỏ, muốn không thấy những tia ấy bèn đi tắt ngọn đèn, kẻ trong thấy bóng theo dõi thân mình dưới bóng mặt trời, bèn chạy ngoài trời để tránh khỏi bóng, như thế chỉ lao nhọc tinh thần, tổn hao sức lực, chẳng khác gì gánh nước đổ vào đóng băng, vác củi đem bỏ vào đám lửa đang cháy. Có biết đâu những tia sáng trong ngọn đèn kia là do mắc bệnh, bóng đuổi theo mình vốn là bóng mình. Nếu chữa khỏi bệnh

lòa ở mắt, thì những tia sáng tự mất, diệt thân huyễn này thì bóng họ không còn.

Nếu biết quay ánh sáng soi trở lại nơi mình, bỏ ngoại cảnh mà xem ở tự tâm, thì Phật nhãn sáng suốt, bóng nghiệp tự tan, pháp thân hiện ra, những vết trần tự diệt. Ta phải lấy lưới gương trí tuệ của tâm tự giác cắt đứt những mối dây phiền nhược trong lòng để biến nó thành chân tâm. Phải dùng mũi giáo trí tuệ của chân như chặt tan những lớp bụi trần kết thành lưới võng che mờ mắt chúng ta. Đó là cái tông chỉ “cùng tâm”, cái chân truyền “đạt lý” đó vậy.

TRUYỀN THỪA CỦA TỔ SƯ MINH CHÂU-HƯƠNG HẢI

Theo tiểu sử của Tổ sư Minh Châu- Hương Hải, năm 1682, Tổ sư rời Đàng Trong ra Đàng Ngoài dẫn theo hơn 50 đệ tử, như vậy Tổ sư Hương Hải có rất nhiều đệ tử, một số theo ra Đàng Ngoài, có thể vẫn còn một số khác vẫn còn lại Hoàng hóa ở Đàng Trong.

Tổ sư Hương Hải bị Chúa Nguyễn Phước Tần bắt vì nghi có liên lạc với Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, sau đó Tổ sư bỏ Đàng Trong ra Đàng Ngoài. Tổ lại vẽ bản đồ Đàng Trong cho Chúa Trịnh... Việc này khiến cho cả Chúa Nguyễn và Chúa Trịnh đều nghi ngờ Tổ sư Hương Hải có hoạt động chánh trị, hơn nữa phái Thiền Trúc Lâm chủ trương “Nhập Thế Hành Đạo”, càng khiến cho các Chúa Nguyễn và Trịnh nghi ngờ Tổ sư Hương Hải và các thiền sư phái Thiền Trúc Lâm đã có xen vào Chánh trị khi hoàng hóa. Vì lý do đó mà cả Chúa Nguyễn và Chúa Trịnh không tin ở phái Thiền Trúc Lâm nữa mà bắt đầu hỗ trợ cho phái thiền khác Hoàng dương Phật pháp.

- Chúa Hiền Nguyễn Phước Tần và Chúa Nghĩa Nguyễn Phước Trấn (Nguyễn Phước Thái) đã giúp cho Tổ sư Nguyên Thiều-Siêu Bạch phát triển phái Thiền Lâm Tế ở Đàng Trong, ngoài ra, có lẽ vì thiếu tăng sĩ nên Chúa Nguyễn Phước Trấn (1687-1691) đã phải nhờ Tổ sư Nguyên Thiều trở về Trung Quốc thỉnh các danh tăng qua Đàng Trong hoàng hóa. Tổ sư Nguyên Thiều đã hoàn thành sứ mạng này một cách tốt đẹp, giúp cho phái Thiền Lâm Tế phát triển mạnh ở Đàng Trong từ đó và tiếp tục truyền mãi cho đến hiện nay.

- Chúa Trịnh Tạc, Trịnh Căn, Trịnh Cương đã hỗ trợ cho Tổ sư Viên Văn - Chuyết Chuyết và các đệ tử là Minh Hành - Tại Tại, Minh Lương - Nguyệt An phát triển phái Thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài. Các vị này và Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác (1647-1726) đã kết hợp tinh hoa của Phái Thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài và phái Thiền Trúc Lâm - Yên Tử tạo nên một sự khởi sắc mới cho Phật giáo Đàng Ngoài, đưa đến sự phục hưng và phát triển mạnh của Phật giáo ở Đàng Ngoài và sự xuất hiện của truyền thống “Trúc Lâm-Lâm Tế” hay “Trúc Lâm song hành”.

Tổ sư Minh Châu- Hương Hải truyền thừa theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Trí Bàng – Đột Không (Lâm Tế ,đời 25).

Trí Huệ Thanh Tịnh,
Đạo Đức Viên Minh,
Chân Như Tánh Hải,
Tịch Chiếu Phổ Thông.

Tổ sư Minh Châu – Hương Hải có 70 đệ tử đặc Pháp Như: Chân Lý - Hiển Mật (hiệu Viên Thông), Chân Tạng - Mật Hạnh, Chân Chiếu - Hoa Mỹ, Chân Tông – Quảng Trí, Chân Quý – Phổ Ứng, Chân Truyền – Quang Tấn , Chân Tịnh – Khổ Hạnh , Chân Thành – Bồ đề , Chân Thường, Chân Cảnh , Chân Thước ,Chân Ý , Chân Thị , Chân Thuần, Chân Bình, Chân Đẳng , Chân Pháp, Chân Quảng , Chân Trí, Chân Bảo, Chân Đông, Chân Dung, Chân Quả , Chân Viên , Chân Kinh , Chân Tình, Chân Quang

* Pháp Tông hàng Chữ “**Như**” gồm có khoảng 200 vị nổi tiếng:

- Tăng Thống Như Nguyệt – Hoa Quang (Kế thế trụ trì chùa Nguyệt Đường), Tăng Thống Như Toàn .

- Tăng Chính: Như Sơn , Như Viên

- Tăng Phó: Như Túc , Như Nhựt , Như Thừa , Như Thừa, Như Cảnh .

- Thiền Sư: Như Đức , Như Tâm, Như Khoảng, Như Đài, Như Bảo, Như Huyền ,Như Nhãn, Như Biên, Như Đề, Như Kiên, Như Phái, Như Mật, Như Hải, Như Khanh, Như Nghiệm,Như Liêu, Như Khôi, Như Hạnh.(Liễu Tiên).

* Hàng Chữ “**Tánh**” gồm có:

- Tầng Thống: Tánh Thanh.

- Tầng Chính: Tánh Hằng.

- Tầng Phó: Tánh Sáng.

- Thiền Sư: Tánh Liễu, Tánh Kế, Tánh Khả(Đạm Hạnh), Tánh Lâm, Tánh Duệ, Tánh Thước, Tánh Thường, Tánh Mẫn, Tánh Nhu, Tánh Đĩnh, Tánh Bạch, Tánh Ánh, Tánh Trác, Tánh Đức, Tánh Trí, Tánh Lăng, Tánh Năng, Tánh Tiếp, Tánh Phụng, Tánh Tuyên, Tánh Không, (Huyền Thiện) Tánh Viên .

* Hàng Chữ “ **Hải**” Gồm có:

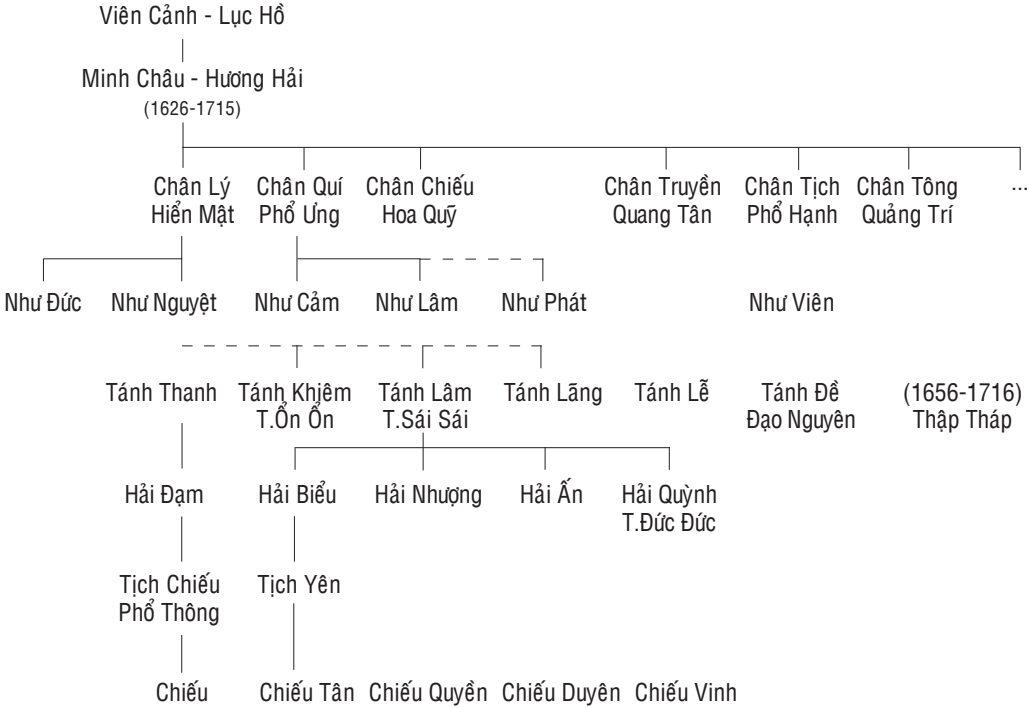
- Tầng Phó: Hải Bồi , Hải Triều .

- Thiền Sư Hải Đàm Kế thừa trụ trì Chùa Hải Đường .

- Thiền Sư: Hải Đường, Hải Nhã, Hải Đồng, Hải Diên, Hải Khoát, Hải Trung, Hải Liêm ...

Ngoài ra, ở Đàng Trong, Tổ sư Hương Hải còn có nhiều đệ tử , nhưng vì Tổ ra Đàng Ngoài (Theo Chúa Trịnh) , nên các vị này phải cầu pháp sang phái Thiền Lâm Tế.

**Phái Thiên Trúc Lâm ở Việt Nam thời Trịnh - Nguyễn phân tranh
(1600-1802)**



Nguyệt Đường
(Hưng Yên)

Diên Phúc
(Bắc Ninh)

Thập Tháp - Di Đà
(Bình Định)

Long Khánh
(Bình Định)

Linh Phong
(Bình Định)

Linh Sơn
(Núi Trà Cú)

THIÊN SƯ CHÂN LÝ – HIỂN MẬT (HOÀ THƯỢNG VIÊN THÔNG)

Thiền Sư Chân Lý - Hiển Mật, có sách ghi là Đề Mật, còn có hiệu là Nhân Triều, hay Hòa Thượng Viên Thông .

Thiền Sư Chân Lý tiếp nối ngọn đèn Pháp của Tổ Sư Minh Châu – Hương Hải kế thế trụ trì Chùa Nguyệt Đường .

Thiền Sư Chân Lý là bậc cao tăng tài đức, được vua Lê và Chúa Trịnh kính trọng, cử làm Tăng Thống .

Hầu hết các chú giải trong kinh sách của Tổ Sư Hương Hải đều được Thiền Sư Chân Lý ghi chép lại đầy đủ và sau đó giao cho môn đệ khắc in, như các kinh sau:

- Kim Cang Kinh Giải Lý Mật (Giải Lý Nghĩa Kinh Kim Cang). Sách có ghi: Huyền Cơ – Thiện Giác , tự Minh Châu – Hương Hải Thiền Sư Thích Giải. Sa môn Tăng Thống tự Chân Lý **soạn thuật**. Tăng chính tên tự Như Nguyệt **cẩn san**.

- [Sách này được tỳ kheo Sinh Khảo khắc in lại vào năm Tự Đức thứ 10 (1875), bản gỗ lưu lại ở Chùa Phước Long , xã Đỗ Lâm, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.]

- Phật Thuyết A – Di – Đà Kinh Sơ Sao Tự (Giải kinh A - Di – Đà). Tổ Sư Hương Hải Giải thích Kinh A – Di – Đà sơ sao , theo cách giảng giải pháp sư Châu Hoằng. Sách có ghi: Huyền Cơ – Thiện Giác, tự Minh Châu thích giải, pháp tử Chân Lý khâm thuật, Chân Quý phụng san.

- Giải Tâm Kinh Ngũ Chỉ (Bác nhã Tâm Kinh Thích giải Hoa ngôn): Huyền Cơ – Thiện Giác , tự Minh Châu giải thích , Pháp tử , Chân Lý, Nhân Truyền thuật [Hai sách trên, được thiền sư Từ Trường in lại vào năm Minh Mạng 14 (1833) Bản gỗ lưu lại “Linh Sốc Thiền Tự”, xã Hà Hồi (Hà Huỳnh), huyện Thượng Phúc, trấn Sơn Nam, (nay thuộc huyện thường Tín, Tỉnh Hà Tây)].

- Thiền Sư Chân Lý – Hiển Mật là bậc Long Tượng của Thiền Tông Việt Nam vào thế kỉ XVIII , có nhiều đệ tử nổi tiếng , trong đó có hai vị được Nhà Bác học Lê Quý Đôn kể lại kể lại sự tích trong sách “Kiến Văn Tiểu Lục”:

- Thiền Sư Như Nguyệt – Hoa Quang (Kế thế trụ trì Chùa Nguyệt Đường, tỉnh Hưng Yên).

- Thiền Sư Như Đức (trụ trì Chùa Lâm Động tại núi Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh).

THIỀN SƯ NHƯ ĐỨC

Thiền Sư Như Đức trụ trì Chùa Lâm Động thuộc huyện Đông Triều, sống vào khoảng niên hiệu Chánh Hòa (1680 – 1705), Vĩnh Thịnh (1705 – 1719), Giữ giới luật tinh nghiêm, tu hành khổ hạnh theo hạnh “Đầu đà”, hình dung gầy gò, mặc áo mỏng chấp vá nhưng có nhiều tài đức và thường vân du hoằng hóa khắp nơi, được nhiều người kính mộ.

Trong sách *Kiến văn tiểu lục*, mục *Thiền dật* học giả Lê Quý Đôn viết về Thiền Sư Như Đức như sau:

Mỗi khi Thiền Sư Như Đức trở về kinh đô Thăng Long đi đến nhà nào, già trẻ đều mừng nói: “Thầy ta đã về đấy”.

Thiền sư Như Đức dùng phù chú và nước lạnh trị bệnh rất hiệu nghiệm, đến nỗi người thời đó xin đến cả mảnh vải xé từ miếng áo rách mà Ngài đang mặc (áo rách không vá mà cột túm từng cục lủng lảng) để đốt lấy tro và hoà với nước cho trẻ em uống và để rửa mặt, trừ được nhiều bệnh.

Thiền sư Như Đức tu ở Chùa trong rừng núi, mỗi khi đến ngày giỗ Tổ, khỉ vượn kéo cả bầy đến Chùa.

Sau khi làm lễ đàn chay xong, Thiền sư Như Đức lấy mâm đựng mấy chục phẩm oản, bưng ra đặt dưới đất trước Chùa, chấp tay nói: “Đa tạ chúng sang nhớ ngày giỗ Tổ mà đến đây, bần tăng không có gì đền tạ, chỉ có chút dư huệ làm đàn chay đem ra bô thí, nơi chúng sang đến đây lấy về ăn. “Sau khi Thiền sư Như Đức nói xong, khỉ, vượn dất nhau đến mâm. Mỗi con cầm một phẩm oản mà đi, không tranh dành với nhau. Hàng năm vẫn thường xảy ra như thế”.

Qua câu chuyện học giả Lê Quý Đôn, một nhà Nho uyên thâm, học rộng hiểu nhiều, có thể coi như một nhà bác học thời đó, kể lại

như trên, đồng thời, nếu muốn nghiêm cứu kỹ những sự huyền bí, mầu nhiệm, siêu hình trong Phật giáo, chúng ta có thể biết được là:

Thiền sư Như Đức là một bậc Chân tu đặc đạo, cảm hóa được người và vật, được sự kính mộ từ con người đến cả loại thú vật. Thiền sư Như Đức đã thông hiểu và hòa đồng với người và vật.

THIÊN SƯ NHƯ NGUYỆT - HOA QUANG

Thiền sư Như Nguyệt là đệ tử của Thiền sư Chân Lý – Hiển Mật, Pháp tôn của Tổ sư Minh Châu – Hương Hải, trụ trì Chùa Nguyệt Đường, sống vào thời Chúa Trịnh Cương (1709 – 1729).

Trong sách *Kiến văn tiểu lục*, mục *Thiền dật*, học giả Lê Quý Đôn viết về Thiền sư Như Nguyệt như sau:

Năm Giáp Thìn (1724), Chúa Trịnh Cương cho trùng tu lại Chùa Nguyệt Đường và ban cho một vùng đất xung quanh chùa rộng đến 50 mẫu.

Tháng sáu năm Ất Tỵ (1725), có ba tiếng sét đánh ở giữa ngã ba sông Cái trước Chùa Nguyệt Đường, nước dâng lên cao, rồi có nhiều bè gỗ từ trên thượng nguồn trôi xuống, làm cho các xuồng trên sông gần đó không dám lại gần, họ bảo nhau: cái bè gỗ này chắc là bè của Thủy thần lấy để làm cung điện ở Long cung. Thiền sư Như Nguyệt làm sớ văn khuyên giáo, xin Long vương số gỗ đó để làm công đức sửa Chùa Nguyệt Đường, rồi Thiền sư Như Nguyệt sắm 300 tờ giấy vàng bạc, 3 chiếc mũ, 3 bộ áo vẽ rồng và 3 thẻ hương quý, sai một ông lão chèo thuyền ra giữa sông cúng. Khấn nguyện xong, Sư thả đồ lễ xuống sông, không thấy các đồ lễ đó nổi lên nước nữa.

Đến hạ tuần tháng 7, thấy một bè gỗ lớn dạt vào bãi sông, ở trước Chùa Nguyệt Đường, Thiền sư Như Nguyệt nói: “Đó là gỗ của Thủy thần cho đấy!”. Đi ra xem, thấy trong bè gỗ đó có: một cây gỗ to dài 17 thước, đường kính 2 thước 3 tấc, có thể làm cột phướn được, ngoài ra còn có đến 142 cây, mỗi cây dài 10 thước (khoảng 4m), đường kính một thước (khoảng 0.4cm), Thiền sư Như Nguyệt vớt số gỗ đó về sửa Chùa Nguyệt Đường.

Dân chúng nghe thấy đều lấy làm kỳ dị.

Thiền sư Như Nguyệt có rất nhiều đệ tử, nổi tiếng nhất là Tăng Thống Tánh Thanh, Kế thế trụ trì Chùa Nguyệt Đường. Tăng Thống Tánh Thanh có đệ tử là Hải Đàm. Thiền sư Hải Đàm có đệ tử là Tịch Chiếu – Phổ Thông, nối tiếp ngọn đèn pháp của phái Thiền Trúc Lâm ở Tổ đình Nguyệt Đường.

CHÙA NGUYỆT ĐƯỜNG

Chùa Nguyệt Đường ở Phố Hiến, Trấn Sơn Nam, nay thuộc xã Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

Chùa được Cung tần của Chúa Trịnh Tráng (1623 – 1657) là Nguyễn Thị Ngọc Hân mời Thiền sư Hương Hải của Phái Thiền Trúc Lâm về trụ trì.

Năm Canh Thìn (1700), niên hiệu Chính Hòa, đời Vua Lê Hy Tông, Cung Tần Ngọc Hân mời Thiền sư Hương Hải của phái thiền Trúc Lâm về trụ trì.

Thiền sư Hương Hải trùng hưng Chùa với sự hỗ trợ của Cung Tần Ngọc Hân và quan Trấn Thủ là Tước Quận Công Lê Đình Kiên (1623 – 1704). Chùa được tả lại trong sách Ngữ lục như sau:

Trước chùa là Tổng Tam Quan, lầu gác hai tầng, rộng ba gian, tám vầu, bên trái là lầu chuông, tầng trên treo một Hồng chung rộng hai thước, tầng dưới treo một Hồng chung, rộng ba thước năm tấc. Bên phải là lầu trống, bên trong đặt trống lớn, bề mặt rộng ba thước. Thêm dưới lót mặt bằng phẳng. Bao quanh Chùa là một tường rào xanh biếc, trang trí hoa văn. Bên phải và bên trái là những con đường lát gạch Bát Tràng. Vườn cảnh bên trong và bên ngoài chùa điều trồng cây cối, hoa quả tươi tốt, cành lá sum suê.

Qua khỏi cổng tam quan là sân Chùa, kế đến là hai toà Nghi Môn. Mỗi toà rộng ba gian chồng lợp hai tầng, dùng làm gác khánh và gác mõ.

Hai ngôi Tổ đường hai bên, mỗi bên ba gian tám vầu, chồng mái, bên trong có khám thờ cùng tượng hai vị Tổ. Bên trái có ngôi bảo tháp của Tổ sư, cao 21 thước (khoảng 7m). Bên phải có tháp của Tôn sư cao 25 thước (khoảng 8m).

Tiền đường có hai tòa, mỗi tòa năm gian. Bên trái có tượng Bồ Tát Địa Tạng bằng gỗ, bên phải có tượng Bồ Tát Di Lặc bằng đồng. Bên ngoài, hai bên phải trái có hai tượng Hộ pháp bằng gỗ.

Thượng điện ba gian hai trái rất trang nghiêm. Bên trong thờ chín pho tượng Tam Thế Phật toàn bằng vàng, 12 tượng Tứ Thánh, 4 toà Tứ Đại Thiên Vương mỗi toà ba tượng bằng gỗ nhũ vàng. Lại có hai tượng Thiên Chủ bằng gỗ.

Hai toà Hậu đường, mỗi tòa năm gian. Bên trong thờ 18 tượng La Hán bằng gỗ phủ nhũ. Ở giữa là tượng Phật Mẫu Chuẩn Đề ba mắt, 18 tay bằng gỗ. Lại có hai tượng Thánh tăng và Thổ Địa, 6 tượng Lục Phủ Thần Vương bằng gỗ, phủ nhũ ngũ sắc. Tả vu và hữu vu là hai dãy nhà nguy nga bằng gạch đá rộng chí gian. Phái trước, dãy bên trái có hai Nghi Đàn được Sứ. Bên trong giữa nó inhà, có cửa thông gió, ngoài chạy tám vắn, trên treo ba ngàn hóa phật hình dáng người Ấn, giữa có bái tượng phật bằng đồng, hai bên là 10 vị Bồ Tát và 12 vị Dược Xoa, mỗi tượng đều bằng đồng, thân tượng trang nghiêm.

Phái trước, dãy bên phải có ba đài Cửu Phẩm Liên Hoa, tầng trên có lan can kép, tầng dưới cho chạy 8 vắn, khúc giữa nổi hiện lên chín phẩm hoa sen, chia ra làm chín tầng, mỗi tầng có 8 mặt, mỗi mặt có ba tượng, phía trên có lọng báo rủ xuống, dưới đất nổi lên sen vàng. Hai bên là tranh vẽ cảnh Tây phương với nhiều tượng thánh. Bốn góc là bốn vị Thần Vương Đại Hộ Pháp, thân cao 8 thước, rất oai nghiêm.

Phía sau có tượng Bồ Tát Địa Tạng bằng đồng, ba tượng Tam Tổ bằng gỗ quý, một tượng Thiên Chủ ba cỡi bằng vàng, tượng Chế Thắng Hòa Diệu Đại Vương. Lại có hai hàng Tượng Phật bằng gỗ phía sau và bài vị bằng gỗ.

Phía sau bên phải có đàn Đại Bi, là tòa nhà năm gian hai chái, bên trong thờ tượng Phật bằng vàng, 42 cánh tay làm thành tòa sen đẹp.

Phía đông bắc là Nhà trù, ba gian tám vắn. Phía tây nam là Tầng Kinh ba gian tám vắn.

Bảy ngôi tăng đường vây quanh giáp vòng, ở giữa có một nhà ba gian xây bằng gạch ngói

Sau khi về Trụ Trì chùa Nguyệt Đường, Thiền sư Minh Châu – Hương Hải (1628 – 1715) đã trùng hưng Chùa và phục hưng phái Thiền Trúc Lâm ở Đàng Ngoài. Thiền sư Hương Hải biến Chùa Nguyệt

Đường thành một trong những Trung tâm Phật giáo quan trọng ở Đại Việt thời đó. Chùa Nguyệt Đường trở thành một tổ Đình mới của Phái Thiền Trúc Lâm, bên cạnh các Tổ đình xưa của phái này, được phục hưng trong thời Trịnh – Nguyễn Phân Tranh, như chùa Vân Yên (Hoa Yên) và chùa Lân Động trên núi Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh ngày nay), Chùa Hương Hải và Chùa Quỳnh Lâm ở Hải Dương. Chùa Đức La hay Chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang).

Vua Lê Dụ Tông (1705 – 1729) rất kính trọng Thiền sư Hương Hải thỉnh thoảng mời vào cung để tham vấn Phật Pháp. Khoảng năm 1707, lúc Thiền sư Hương Hải đã 80 tuổi. Vua cho mời Sư vào Nội Điện để lập Đàn tràng Cầu tự. (Cầu con) ba ngày đêm.

Một hôm Vua hỏi Sư: Trẫm nghe Lão sư học rộng hiểu nhiều, vậy xin Lão sư thuyết pháp cho Trẫm nghe để hiểu rõ Đạo Pháp. Sư nói: Bần tăng có bài kệ này xin bệ hạ lắng tâm nghe để hiểu rõ.

Ngày ngày thường quán lại chính mình,
Thẩm sát, suy tư nhật tinh tường,
Tâm tri kinh điển là trong mộng,
Bản lai diện mục chính mặt này!

Vua lại hỏi Sư: Thế nào là ý chỉ của Phật và Tổ?

Thiền Sư Hương Hải đáp:

Nhận quá trường không, (Nhận bay trên không,
Ảnh trầm hàn thủy, Bóng in trên nước,
Nhận vô di tích chi ý, Nhận không có ý để dấu,
Thủy vô lưu ảnh chi tâm. Nước không có tâm lưu hình)

Tháng 6 năm Giáp ngọ, niên hiệu Vĩnh Thịnh 10 (1714), Thiền sư Hương Hải đã 87 tuổi, Chúa Trịnh Cương nhân đi kinh lý, ghé viếng chùa, cúng dường 1000 quan và ngự đề thơ rằng:

Danh lam từng trải đã hay danh,
Trình độ này âu hợp chốn Trình.
Pháp giới chăm chăm tuyên diệu pháp,
Kinh lâu rõ rõ diển chân Kinh.
Công nhiều nhờ có công vô lượng,

Thế thuận vậy nên thế hữu tình.
Ngăn tục mưa hê mùi tục lụy,
Lòng thiền tua kín chốn thiền khuynh.

Một hôm, quan Trấn Thủ Ứng quận Công Đặng Đình Tường (1659 – 1735) đến viếng Chùa Nguyệt Đường, làm bài thơ vịnh cảnh Chùa.

Hoa xuân người ngắm tấm thiền dương,
Ngày rảnh giai nhân viếng Nguyệt Đường.
Tùng cối trước sân trướng lọng thúy,
Sen non ngoài cửa ngát mùi hương.
Lòng băng trì ấn truyền kinh lão,
Mặt sắt men tường ngắm giáo lương.
Bao thứ hữu tình tuôn đổ bút,
Thơ huyền thưởng thức một vài chương.

(Lê Mạnh Thát dịch)

Quan Trấn thủ thường đến tham vấn Phật pháp, thiền sư Hương Hải có bài thơ khen ngợi tướng quân:

Vua sáng trở về giúp vận nên,
Tôn công thả hỏi tuổi mừng nên.
Kính luân đức hạnh tài dùng đủ,
Lễ nghĩa văn chương ý đáp đền.
Ngoại trừ đạo tặc quân dân thích,
Trong dưỡng trình liêm sĩ tốt bền.
Quyền trấn cõi nam tên bốn bể,
Khuông phò đất nước sừng muôn bên.

(Lê Mạnh Thát dịch)

Vào mùa xuân, một hôm Thiền sư Hương Hải ngâm bài thơ:

Tam dương khai thái chuyển hồng quân,
Cửu thập tiêu quang sắc sắc tân.
Dạ tĩnh thanh phong điều ngọc lộ,
Nhật tình thụ khí ái từ vân.

Sơn ca lâm thọ hy, kỳ, mỹ.
Bình địa viên hoa phúc úc huân.
Xứ xứ nghinh tường ca vạn thọ,
Nhân nhân hoà lạc vịnh thiên xuân.

Dịch nghĩa:

Ba dương mở thái chuyển đất trời,
Chín chục thiêu quan sắc sắc tươi.
Đêm lặng gió thanh đưa móc ngọc,
Ngày trong khí mát rợp mây lời.
Non cao cây cối xinh xinh lạ,
Đất phẳng vườn hoa ngát ngát hương.
Chốn chốn nghinh lành ca vạn thọ,
Người người vui sướng vịnh xuân đời.

(Lê Mạnh Thát dịch)

Một hôm, quan Trấn thủ đến chùa Nguyệt Đường, vịnh bài thơ:

Lục trầm thù thức ngụ thao tàng,
Kim Nguyệt Đường phi tích Nguyệt Đường.
Tùng lão cao đề trương thúy cái,
Hà tiên thứ đệ tiến kỳ hương.
Thiền trai túc ấn trì bằng ngọc,
Khách xá tân tiêu dẫn phụng hoàng.
Yêu phước bất tu sùng huyễn huyễn,
Giác lai nhất niệm thị y vương.

Dịch nghĩa:

Chết cạn ai hay ở ẩn vừa,
Nguyệt Đường hay khác Nguyệt Đường xưa.
Thông già cao thấp gương lọng biếc,
Sen tiên thứ lớp hương ngát đưa.
Hồng thiền giữ ấn gìn băng ngọc,
Nhà khách sáo hay dẫn phượng hoàng.
Cầu phước đâu cầu sùng mộ huyễn,
Một niệm gác đến tức y vương.

Một hôm, Sư hỏi môn nhân: Mặt thật xưa nay như thế nào ?

Đại chúng đáp:

Non sanh đầy mắt không tác cỏ,

Tột nhìn nước biếc hết sóng lan.

(Mãn mục thanh sơn vô thốn thảo,

Cực mục lục thủy tuyệt ba lang.)

Sư lại hỏi: Thế nào là pháp thân chính mình ?

Đại chúng đáp: Năm uẩn pháp không, thể trùm sa giới.

Đầu mùa xuân năm Ất mùi (1715), Tổ sư Minh Châu - Hương Hải nói với đệ tử Chân Lý – Hiển Mật rằng: ta nay khí lực đã yếu kém, bệnh hoạn suy yếu, thời đã đến rồi, không thể sống lâu được nữa.

Sư Chân Lý bạch: Phật pháp vi diệu, có gì thiết yếu, xin Thầy truyền dạy cho hết lẽ.

Tổ Sư Hương Hải nói: Đạo giáo từ xưa đến nay đã trao phó là bật ngôn từ, không lời để nói. Chính ngay nơi đó là ta phó thác.

Sư Chân Lý lại hỏi: Đại chúng nên ứng dụng như thế nào ?

Tổ sư nói: Lấy tâm mà dùng.

Ngày mùng 10 tháng 05 năm đó, vào giờ Dậu, môn đồ trong chùa bỗng thấy sao sáng xuất hiện, chiếu sáng rực cả Chùa. Qua sáng ngày 12, Tổ Sư Hương Hải bảo môn đồ lo nước tắm. Tắm xong, Tổ sư trở về phòng, bảo Chân Lý: Ta đến lúc mạng chung, bảo cho tất cả Đại chúng biết. Sư Chân Lý đem pháp phục ca – sa cho Tổ mặc, Đội mũo Chuẩn Đề, đeo xâu chuỗi tràng hạt. Tổ sư ngồi kiết già nhập định hai giờ, rồi phó chúc Bài kệ.

Thời đương bát thập bát,	(Giờ đang tám mươi tám,
Hốt nhiên đăng tọa thoát.	Bỗng nhiên lên ngôi thoát.
Hữu lai diệc hữu khứ,	Có đến cũng có đi,
Vô tử diệt vô hoại.	Không chết cũng không sống.
Pháp tánh đẳng hư không,	Pháp tánh đồng hư không,
Sắc thân như bào mạt.	Sắc thân như bọt nước.
Đông độ ly Ta – bà,	Đông độ rời Ta – bà,
Tây phương liên hoa phát.	Tây phương hoa sen nở.)

Tổ sư ngâm kệ xong, đến giờ Mùi ngồi yên lặng viên tịnh.

Thiền Sư Chân Lý cùng môn đồ xây tháp ba tầng, cao 21 thước, làm khám báu, Tượng Tổ để thờ cúng tại Chùa Nguyệt Đường. Kế thế trụ trì Chùa Nguyệt Đường sau đó là Tăng Thống Chân Lý - Hiển Mật, rồi đến Thiền Sư Như Nguyệt - Hoa Quang, Tăng Thống Tánh Thanh, Thiền Sư Hải Đàm ...

D. MỘT SỐ CHÙA CỔ THUỘC PHÁI THIỀN TRÚC LÂM NGÀY XƯA CHÙA DÂU (CHÙA PHÁP VÂN)

I. SỰ THÀNH LẬP

Chùa Dâu hay chùa Pháp Vân là một ngôi chùa xưa nhất Việt Nam và là Tổ đình của một phái thiền xưa nhất của Thiền tông Việt Nam. Chùa được Thái thú Sĩ Nhiếp thành lập trong thời gian Sĩ Nhiếp cai trị Giao Châu (187-226).

Chùa Pháp Vân thường được gọi là chùa Dâu vì chùa ở làng Dâu (xưa làng này trồng nhiều dâu tằm), đến đời nhà Lý gọi là chùa Cổ Châu vì lúc đó là hương Cổ Châu, huyện Siêu Loại, đến đời nhà Trần được gọi là chùa Siêu Loại hay là chùa Thiền Định, và đời hậu Lê gọi là chùa Diên Ứng. Từ sau năm 580, chùa Dâu trở thành Tổ đình của phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Hiện nay chùa Dâu thuộc xã Thanh Khương, thị trấn Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Chùa cách Hà Nội hơn 20 km về hướng Đông.

Từ Hà Nội theo Quốc lộ (đường Hà Nội-Hải Phòng) đến ngã ba Dương Xá, hay ga Phú Thụy, cách Hà Nội khoảng 15km, quẹo qua phía trái, theo đường nhỏ lát đá xanh, đến Nông trường quốc doanh Toàn Thắng là đến chùa Dâu.

Chùa Dâu ngày xưa ở ngay phủ thành Liên Lâu hay Luy Lâu. Liên Lâu là một trung tâm Phật giáo lớn ở Giao Châu vào thời nhà Hán, bên cạnh hai trung tâm Phật giáo của Trung Quốc là Lạc Dương (kinh đô nhà Hán) và Bành Thành (thuộc tỉnh Giang Tô ngày nay).

Phật giáo bắt đầu du nhập vào Việt Nam từ thời Hùng Vương xem (Chữ Đồng Tử và Công Chúa Tiên Dung). Chùa Dâu đã nổi

tiếng vào thời Thái Thú Sĩ Nhiếp cai trị Giao Châu, tức là cuối thế kỷ thứ hai, đầu thế kỷ thứ ba. Vào thời đó ở Liên Hoa, Phật giáo đã phát triển với sự hoàng hóa của khoảng 500 tăng sĩ trong đó có một số tăng sĩ ngoại quốc nổi danh như:

1. Mâu Bác hay Mâu Tử: nổi tiếng với sách “*Lý hoặ luận*”. Mâu Bác là một Phật tử Trung Hoa viết sách *Lý hoặ luận* vào cuối thế kỷ thứ hai để đáp lại sự đả kích Phật giáo của những người theo đạo Lão và đạo Khổng ở Giao Chỉ thời đó, gồm có người Việt và người Hoa chạy sang tị nạn chiến tranh ở Trung Quốc, sau khi vua Hán Linh đế băng (năm 189), nội chiến xảy ra ác liệt đưa đến thời “Tam quốc”, trong lúc đó, ở Giao Chỉ vẫn được thái bình, nên nhiều người Trung Hoa chạy sang đây tị nạn.

2. Khương Tăng Hội (?-280): Khương Tăng Hội là người nước Khương Cư (Sogdiane), theo cha mẹ sang sống ở Giao Chỉ từ nhỏ, lớn lên xuất gia tu thiền. Thiền sư Khương Tăng Hội thông hiểu cả tam giáo: Phật, Lão, Nho, sư dịch và chú giải nhiều kinh sách như: Lục độ tập kinh, Nê hoàn phạn bối, Kinh Bát Nhã bát, thiên tụng, Kinh An Bang thủ ý. Thiền sư Khương Tăng Hội giảng kinh thật rõ ràng, có tài ăn nói và tụng kinh rất hay nên nhiều người theo quy y thọ giới. Có lẽ Thiền sư Khương Tăng Hội đã đào tạo được một số tăng sĩ, sau thành phái thiền Liên Hoa ở Giao Châu. Phái thiền Liên Hoa còn truyền đến đời nhà Lý với Thiền sư Lô Hà Trạch, nhưng hiện không biết được truyền thừa của phái thiền Liên Hoa vì không còn tài liệu.

Năm 255, Thiền sư Khương Tăng Hội sang Giang Đông hoàng hóa, Vua Ngô Tôn Quyền hết sức kính trọng, lập chùa Kiến Sơ ở Kiến Nghiệp để sư làm nơi phiên dịch kinh điển và giáo hóa đồ chúng. Thiền sư Khương Tăng Hội giúp cho Phật giáo phát triển mạnh ở xứ Đông Ngô (Giang Đông). Thiền sư Khương Tăng Hội viên tịch vào năm 280 tại kinh đô Kiến Nghiệp của nhà Ngô (Nam Kinh ngày nay).

3. Pháp sư Cương Lương Lô Chi: (Cương Lương Lô Chi hay **Calaruci**, dịch tên chữ Nho là Khánh Hỷ). Pháp sư Cương Lương Lô Chi người nước Đại Nhục Chi, đến Giao Châu vào năm 255-256, dịch nhiều kinh từ chữ Phạn sang chữ Hán với sự trợ giúp của tăng sĩ Việt là Đạo Thanh, trong đó nổi tiếng nhất là kinh “Pháp Hoa Tam Muội”.

4. Ma Ha Kỳ Vực (Mahajivaka): Ma Ha Kỳ Vực người Ấn Độ, vân du Hoàng hóa ở nhiều nước (Phù Nam, Giao Châu, Trung Quốc). Ngài tu Mật tông nên có nhiều thần thông đặc biệt làm nhiều người phải quy phục.

Ma Ha Kỳ Vực đến Giao Châu cùng lúc với Khâu Đà La. Ma Ha Kỳ Vực ở trên núi Phật Tích, huyện Tiên Du, trấn Kinh Bắc (nay là tỉnh Bắc Ninh), bên bờ sông Đuống, gần chùa Dâu, nơi Khâu Đà La Hoàng pháp. Sau đó sư qua Trung Quốc rồi trở về Ấn Độ vào cuối đời vua Tấn Huệ đế (290-306).

5. Khâu Đà La (Kaudra): Khâu Đà La là người miền Đông nước Ấn Độ cùng đạo hữu là Ma Ha Kỳ Vực qua Giao Chỉ trước khi Thái thú Sĩ Nhiếp cai trị Giao Chỉ.

Khâu Đà La đến phủ thành Liên Lô vào khoảng cuối đời Linh đế nhà Hán.

Khâu Đà La hoàng hóa ở chùa Linh Quang trên núi Phượng Hoàng, huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn (nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Khâu Đà La có đệ tử là Nam Nương, Nam Nương được truyền dạy pháp thuật “cứu hạn hán”, tạo bốn tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện để thờ bốn tượng đó, được gọi là “Tứ Pháp”. Tượng Pháp Vân được thờ ở chùa Dâu này.

6. Sự tích bà Man Nương và “Tứ Pháp”:

Sự tích bà Man Nương và “Tứ Pháp” được kể lại trong sách *Cổ châu Phật bản hành*. Sách “*Cổ châu Phật bản hành*” là tập thơ chữ Nôm được in vào năm Cảnh Hưng thứ 13 (năm 1752), gồm 21 tờ, sách được giữ tại chùa Pháp Vân, nội dung như sau:

Từ Sơn phủ, huyện Tiên Du,
Phụng Hoàng non ấy có chùa Linh Quang.
Rừng xanh gọi đồi Nã Man,
Kề bên Thạch thất, gần làng Non Tiên.
Có thầy ở mãi Tây Thiên,
Luyện tu đạo thiền, hiệu Khâu Đà La.
Lập am dưới gốc cây đa,
Trụ trì cảnh ấy, nhật đà niệm kinh.

Ở làng Mãn Xá ở phía bắc bờ sông, có ông Tu Định. Ông Tu Định rất kính phục pháp thuật của sư Khâu Đà La nên tôn làm thầy. Tu Định có người con gái tên là Man Nương mới sanh rất đẹp, ông rất thương yêu:

Dung nghi tư cách khác thường,
Nguyên cung thụ thái tựa dường tiên bay.
Ông bà Tu Định yêu thay,
Nâng con bằng ngọc, trên tay chẳng rời.

Năm Man Nương 12 tuổi, Tu Định cho Man Nương thọ giáo quy y với sư Khâu Đà La và cho theo hầu hạ thầy.

Một đêm, trong khi Khâu Đà La tụng kinh ở chánh điện, Man Nương nằm ở cửa phòng của Khâu Đà La nghe kinh rồi ngủ quên. Sau thời công phu, Khâu Đà La trở về phòng, vô ý bước qua người Man Nương để vào phòng. Thế mà sau đó Man Nương lại có thai:

Đà La thầy trở về phòng,
Bước qua, tâm phúc hư không chuyển đời.
Uy thiêng triệu khí Bụt trời,
Tự nhiên cảm động hoài thai tam trường.

Man Nương về nhà thưa thực với cha mẹ, ông bà Tu Định không tin, sang chùa trách cứ sư Khâu Đà La:

Sao rằng bỗng chốc thụ thai,
Vô phu hữu tử, thế cười xấu xa.

Sư Khâu Đà La cho ông Tu Định biết rằng: Man Nương có thai là do sự “hợp khí giữa trời và người”(Nhơn thiên hợp khí) và an ủi:

Chớ có ấy nấy làm chi,
Phàm gian ai biết sự gì chê khen.

Man Nương mang thai hơn 14 tháng, vào giờ Ngọ, ngày mùng 8 tháng 4 năm Giáp Ngọ(?) sanh một bé gái:

Phần Nương mong mỗi sớm khuya,
Thai mười bốn tháng kể thì có dư.
Hạ thiên mùng Tám tháng Tư,

Ngọ thời mãn nguyệt được giờ xuất sanh.
Được một nữ nhi tốt lành,
Trường vân ngũ sắc, phủ mình hào quang.

Theo lời cha bảo, Man Nương đến chùa Linh Quang, trao đĩa con gái cho sư Khâu Đà La. Sư đem đĩa bé đến cây phù dung già cỗi, gõ vào cây và đọc bài chú, cành cây mở toác thật rộng, sư đặt đĩa bé vào giữa thân cây, sau đó cây khép kín lại và nở hoa,

Mùi thơm tỏa khắp núi Tiên Sơn và cây cối cách cả ngàn dặm đều nở hoa:

Hư không là lợp phủ che,
Hai cành toác nở tức thì êm lên.
Mùi hương thơm núi Non Tiên,
Trăm hoa đua nở dư ngàn dặm xa.

Thầy trò trở về chùa, sư Khâu Đà La cho Man Nương cây gậy (tích trượng) của mình và dặn: Khi nào có hạn, cứ cắm cây gậy xuống đất và cầu nguyện thì sẽ có nước phun lên chảy đầy.

Sau đó, xảy ra cơn đại hạn, suốt ba năm không có mưa, nhân dân đói khát.

Ba năm không có mưa rào,
Muôn dân đói khát thương lao trong lòng.

Man Nương lấy gậy cắm xuống đất và cầu nguyện như lời thầy dặn, quả nhiên xảy ra việc ứng nghiệm:

Tự nhiên suối mạch nước sôi chảy đầy,
Muôn dân Nam Bắc Đông Tây,
Ngàn chờ nước ấy nào hay gạn gừng.

Đến năm Giáp Tý “năm 184?”, lúc đó Man Nương đã 80 tuổi, mưa gió làm cây phù dung già ngày xưa bị trốc gốc ngã xuống và nước lũ kéo cây phù dung trôi về sông Dâu, đến làng Dâu thì nằm chắn ngang sông không trôi nữa. Dân làng cử các thanh niên khoẻ mạnh ra kéo cây vào để cho ghe thuyền thông thương, nhưng các thanh niên dùng hết sức và hết cách mà cây vẫn không xô dịch chút nào. Vừa lúc đó, bà Man Nương ra bờ sông rửa tay, cây phù dung bỗng lay

động bập bềnh trên mặt nước như con mùng rở khi thấy mẹ. Bà ném vải yếm ra kéo vào thì cây trôi ngay vào bờ.

Đêm ấy, Thái thú Sĩ Nhiếp ở thành Liêm Lôu nằm mộng thấy chư tiên bảo phải lấy cây phù dung đó tạc bốn pho tượng để thờ, gọi là “Tứ Pháp”. Thái thú cho mời những người thợ thuộc dòng họ Đào đến cưa cây phù dung để tạc bốn pho tượng.

Tạc xong tượng đầu tiên thì thấy mây ngũ sắc vẫn vũ, nên gọi là “Pháp Vân”, tượng thứ hai làm xong thì mưa xuống, nên gọi là “Pháp Vũ”, tượng thứ ba làm xong thì sấm nổ, nên gọi là “Pháp Lô”, tượng thứ tư làm xong thì thấy có chớp nhoáng trên trời, nên gọi là “Pháp Điện”.

Sau khi làm xong, làm lễ rước tượng lên tòa sen thì chỉ có đưa được ba tượng lên tòa, đến tượng “Pháp Vân” thợ khiêng lên không nổi. Hỏi ra mới biết khi làm tượng này, tảng đá làm mẻ riu nên thợ ném tảng đá xuống sông, dân làng phải nhờ thợ chài lặn xuống sông để mò tìm tảng đá nhưng không gặp. Lúc đó, bà Man Nương mới đi lên nghe để dò tìm, nghe đến giữa dòng, bỗng nhiên tảng đá từ dưới nước vọt thẳng lên, rơi xuống thuyền và tảng đá tỏa hào quang sáng, nên được gọi là “Thạch quang”.

Man Nương đem “Thạch quang” về thờ ở chùa Pháp Vân.

Lễ khánh thành bốn tượng được tổ chức long trọng và đông đảo như ngày hội, bốn tượng được rước về thờ ở bốn chùa:

- Chùa Pháp Vân ở làng Dâu nên chùa được gọi là chùa Dâu. Còn có tên là Thiền Định, Siêu Loại, Diên Ứng (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh).

- Chùa Pháp Vũ ở làng Đậu nên chùa được gọi là chùa Đậu hay chùa Thành Đạo.

- Chùa Pháp Lô còn gọi là chùa Tướng hay chùa Phi Tướng (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh).

- Chùa Pháp Điện còn gọi là chùa Dàn hay chùa Trí Quả (Bắc Ninh).

Bà Man Nương chết được chôn phía sau chùa, vì vậy sau này, ở sau chùa Dâu có gò đất được gọi là mộ A Man hay mộ Phật mẫu, và người dân lập nên chùa Phật Man ở ngay nơi đó.

Sau khi bà Man Nương mất, dân làng còn xây dựng ngôi “chùa Tổ” ở ngay nền nhà của ông Tu Định, tại thôn Mãn Xá, xã Hà Mãn, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Tượng bà Man Nương được thờ ngay chánh điện và được tôn làm “Phật mẫu”.

“Tứ pháp” rất linh ứng, nhất là tượng “Pháp Vân”. Sự mâu nhiệm của “Tứ Pháp” được truyền đến Trung Quốc, vua Minh Đế nhà Đông Tấn (323-325) có ý tham, sai Đào Khâm đem quân sang đến lấy bốn pho tượng đó về nước. Lúc đầu sai một ngàn quân khiêng bốn pho tượng nhưng không khiêng nổi, sau sai đến ba bốn ngàn quân mới khiêng nổi được. Nhưng khi khiêng các tượng tứ pháp đến giữa rừng, bỗng nhiên một số quân lính ngã lăn ra chết, Đào Khâm sợ quá mới khấn đầu lạy, xin đưa tượng về chùa cũ:

Sai ngàn quân mạnh lấy sang,
Kiệu hoa chẳng nổi, nặng bằng Thái sơn.
Ngày sau lại sai ba ngàn,
Kiệu Bụt lên ngàn, giữa cõi Long chi.
Quân Tấn ngã thác tứ bề,
Đào Khâm mất vía, đương khi khấn đầu.
Xin hoàn Phật tự Cổ Châu,
Kiệu đức Bụt lại, chẳng ăn sự gì.

Sách “*Lĩnh Nam chích quái*” của Trần Thế Pháp cũng có chép sự tích bà Man Nương hơi giống truyện trên.

“Tứ pháp” giúp cho Giao Châu được mưa nắng thuận hòa, khi mưa nhiều gây lũ lụt, rước tượng Tứ pháp lập đàn lễ thì trời sẽ bớt mưa, mùa nắng tươi tốt. Khi nắng hạn, rước tượng Tứ pháp lập lễ đàn thì mưa xuống, trồng trọt tươi được. vì vậy, dân chúng tôn gọi “Tứ pháp” đó là Phật: Phật Pháp Vân, Phật Pháp Vũ, Phật Pháp Lôi, Phật Pháp Điện. Tiếp theo đó nhiều thế kỷ, trong nước xảy ra thiên tai, hạn hán, lũ lụt các vua cho rước tượng Phật Pháp Vân về kinh thành Thăng Long lập đàn cầu đảo, lúc nào cũng ứng nghiệm.

- Năm Quý Sửu (1073), đời vua Lý Nhân Tông, mưa gió suốt ba năm liền gây lũ lụt, vua cho rước Phật Pháp Vân về chùa Báo Thiên ở kinh đô Thăng Long để cầu tạnh, sau đó mưa tạnh, mùa màng tươi tốt.

- Năm Đinh Tỵ (1137), sau ba năm bị hạn, vua Lý Thần Tông sai quan rước tượng Phật Pháp Vân về chùa Báo Thiên, đích thân vua ra làm lễ cầu mưa, đêm ấy mưa to.

- Năm Mậu Ngọ (1138), trời không mưa, vua Lý Thần Tông lập đàn cầu mưa ở chùa Báo Thiên.

- Sau đời Lý, đời Trần cũng thỉnh thoảng rước tượng Phật Pháp Vân về kinh đô Thăng Long làm lễ cầu đảo, đều được ứng nghiệm (xem sách *Đại Việt sử ký toàn thư*).

II. CÁC THIÊN SƯ HOÀNG HÓA Ở CHÙA DÂU

Kể từ Khâu Đà La và bà Man Nương hoàng hóa, chùa Pháp Vân trở thành một ngôi chùa nổi tiếng ở phủ thành Liên Lô.

Đến thế kỷ thứ 3, có thể các tăng sĩ thuộc truyền thừa của Tổ sư Khương Tăng Hội thuộc phái thiền Liên Hoa, hoàng hóa ở chùa Dâu.

Vào cuối thế kỷ thứ sáu, Thiền sư Quán Duyên dạy thiền cho đồ chúng tại chùa Dâu, trong số đó có Thiền sư Pháp Hiền.

1. TỔ SƯ TỖ NI ĐA LƯU CHI (VINATARUCI) đến chùa PHÁP VÂN Hoàng hóa (580-594) và sáng lập phái thiền TỖ NI ĐA LƯU CHI:

Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi (? - 594) quê ở miền Nam Ấn Độ, thuộc dòng Bà la môn. Lúc còn nhỏ, Ngài đã có ý chí khác thường, đi vân du khắp Ấn Độ để tham học Thiền tông, mong được truyền tâm ấn Phật, nhưng chưa có duyên, Ngài lại qua Trung Hoa.

Năm Giáp Ngọ (574), niên hiệu Đại Kiến năm thứ sáu, đời vua Trần Tuyên đế, Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến kinh đô Trường An của Trung Quốc. Khi vua Chu Võ đế phá diệt Phật giáo, sư đi về đất Nghiệp (tỉnh Hà Nam). Lúc đó Tổ thứ ba của Thiền tông Trung Hoa là Tăng Xán (497?-602) đang lánh nạn ẩn tu trên núi Tư Không. Khi gặp Tổ sư Tăng Xán, Tỳ Ni Đa Lưu Chi thấy thái độ và phong cách phi phàm của Tổ sư Tăng Xán nên phát tâm kính mộ, đến trước mặt Tổ vòng tay lễ ba lần, Tổ vẫn ngồi yên nhắm mắt không nói. Tỳ Ni đứng định tâm, bỗng tâm bình mở như có điều sở đắc, Tỳ Ni liền quỳ xuống

lạy tạ ba lạy, Tổ cũng chỉ gật đầu ba lần mà thôi. Tỳ Ni đứng lên, lùi lại ba bước rồi thưa:

- Đệ tử từ trước tới nay chưa gặp cơ duyên, xin Hòa thượng mở lòng từ bi cho đệ tử theo hầu hạ bên cạnh.

Tổ bảo: “Con nên mau mau đi về phương Nam tiếp xúc giáo hóa, không nên ở lại đây lâu”.

Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi từ biệt Tổ, đi xuống miền Nam, ở lại chùa Chế Chỉ trong khoảng sáu năm, dịch xong hai bộ kinh “Tượng đầu tinh xá” và “Báo nghiệp sai biệt” từ chữ Phạn ra chữ Hán.

Tháng Ba năm Canh Tý, niên hiệu Đại Tường nhà Hậu Chu (năm 580), Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi sang đến Giao Châu, đến trụ tại chùa Pháp Vân. Tại chùa này, sư dịch thêm bộ kinh “ *Tống trì* “ (hay Đại thừa Phương quảng Tống trì .

Khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến chùa Pháp Vân thì đã có Thiền sư Quán Duyên đang dạy thiền cho đồ chúng, trong đó có Pháp Hiền.

Tổ sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi gặp Pháp Hiền, Tổ nhìn thẳng vào mặt Pháp Hiền mà hỏi: “Người họ gì ?” (Nhữ hà “Tánh”?). Pháp Hiền không đáp mà hỏi lại là: “Hòa thượng họ gì?”. Tổ lại hỏi: “Người không có họ sao?”. Pháp Hiền đáp: “Không phải không có họ, nhưng Hòa thượng làm sao biết được?”. Tổ quát rằng: “Biết để làm gì?”.

Pháp Hiền hốt nhiên tỉnh ngộ, liền sụp xuống lạy, nhận được yếu chỉ của Thiền, từ đó về sau, Pháp Hiền luôn luôn theo hầu hạ Tổ. Năm Giáp Dần hiệu Khai Hoàng thứ mười bốn, đời vua Tùy Văn Đế (năm 594) vào thời Hậu Lý Nam Đế ở Vạn Xuân (Việt Nam). Tổ sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi gọi Pháp Hiền vào phương trượng và bảo:

“Tâm ấn của chư Phật không lừa dối, viên mãn tròn đầy như thái hư, không dư không thiếu, không đi không đến, không được không mất, không đồng nhưt không sai khác, không thường hằng, không gián đoạn, vốn nó không sinh nên cũng không diệt, không lìa xa cũng chẳng xa lìa. Vì phải đối đãi với các nhơn duyên hư vọng mà tạm giả đặt ra các tên như thế mà thôi. Cho nên, chư Phật trong ba đời (quá khứ, hiện tại, vị lai) cũng được tâm ấn như thế, con cũng do như thế mà được, cho đến các loài hữu tình hay vô tình cũng do như thế mà được (Tâm ấn).

Phái Thiên Tỳ - Ni - Đa - Lưu - Chi

	Tỳ-Ni-Da-Lưu-Chi (?-594)	Pháp Vân	
1.1.	Pháp Hiền (?-626) [Khuyết 1: Pháp Đăng - Phổ Quang] [Huệ Nghiêm - Sùng Nghiệp]	Chứng Thiện	
II. [K1]	Thanh Biện (?-686)	Kiến Dương	
III. [K2]	[Khuyết 1]		
[V.1]	[Khuyết 1]		
V. [K1]	[Khuyết 1]		
VI. [K1]	[Nam, Dương	Long Truyền]	
VII. [K1]	1. Đinh Không (730-808)	2. [Khuyết 1]	3. [Khuyết 2]
VIII.3 [K2]	Quyền Lâm + Thiện Chúng		
IX.3 [K2]	1. [Thông Thiện Lục Tổ]	2. [Phù Trì] Long Thọ	3. [Khuyết 1]
X.4 [K1]	1. La Quý An Song Lâm	2. Pháp Thuận Cổ Sơn	3. [Vô Ngại]
XI.4 [K2]	Thiền Ông (902-979) Song Lâm	[Khúc Lâm]	4. Ma Ha Quan Ái
		[Pháp Bảo]	Sùng Phạm Pháp Vân + Song Lâm

Khi Tổ (Tăng Xán) truyền tâm ấn cho thầy, bảo thầy mau về phương Nam giáo hóa, không nên ở đó lâu. Từ đó đến nay đã qua nhiều nơi, nay đến đây gặp được con, quả là phù hợp với lời huyền ký của Tổ. Vậy con hãy khéo mà bảo giữ, giờ đi của Thầy đã đến”.

Tổ sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi chấp tay viên tịch. Thiền sư Pháp Hiền làm lễ hỏa táng, nhận được xá lợi năm màu (ngũ sắc), xây tháp cúng dường.

Đến đời Lý Thái Tông (1028-1054), vua có làm bài kệ truy tán Tổ sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi:

Sáng tự Nam lai quốc,
Văn quân cửu tập thiền,
Ứng khai chư Phật tánh,
Viễn hợp nhất tâm nguyên,
Hạo hạo Lăng Già nguyệt
Phân phân Bát Nhã liên,
Hà thời hạnh tướng kiến,
Tương dữ thoại trùng huyền.

Tạm dịch:

Đến nước Nam mở đạo thiền,
Nổi danh bậc tôn túc thiền,
Ứng hợp khai chư tánh Phật,
Xa hiệp nhất một nguồn Tâm,
Trăng Lăng Già sáng rõ rõ,
Hoa sen Bát Nhã lan khắp vùng,
Biết bao giờ hân hạnh gặp,
Cùng nhau bàn chuyện đạo huyền.

2. THIỀN SƯ PHÁP HIỀN NỐI TIẾP NGỌN ĐÈN PHÁP CỦA TỔ TỖ NỊ ĐA LƯU CHI (594-626):

Thiền sư Pháp Hiền họ Đỗ, quê ở huyện Châu Diên, thân cao bảy thước ba tấc (2m30). Lúc đầu thọ giáo và học thiền với sư Quán Duyên ở chùa Pháp Vân.

Năm 580, Tổ sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến chùa, họp cơ duyên, Thiền sư Pháp Hiền được Tổ sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi truyền tâm ấn, từ đó sư theo hầu hạ và tu học với Tổ.

Năm 594, Tổ sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi viên tịch, Thiền sư Pháp Hiền vào núi Từ Sơn (Thiên Phúc) chuyên tu thiền định, thân như cây gỗ, vật và ngã đều quên, tâm từ và đức độ cảm hóa đến các loại cầm thú, chim rừng bay đến vây quanh, dã thú cũng quần quýt quanh sư. Người thời đó đều kính mộ. Phật tử đến theo học đạo ngày càng đông. Sau đó Thiền sư lập chùa Chúng Thiện trên núi Thiên Phúc, huyện Tiên Du hoang dương chánh pháp, có đến 300 đệ tử theo học. Từ đó phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi phát triển và ngày càng hưng thịnh. Trong năm này, nhà Tùy sai Lưu Phương sang đánh chiếm Vạn Xuân. Vua Hậu Lý Nam đế (Lý Phật Tử) chống không lại phải đầu hàng, giải về Trung Quốc và chết bên đó. Lưu Phương được cử làm Thứ sử Giao Châu.

3. THIÊN SƯ PHÁP HIỀN LẬP THÁP THỜ XÁ LỢI PHẬT Ở CHÙA PHÁP VÂN (năm 603):

Vua Tùy Văn đế (601-617) sùng mộ Phật giáo nên hỗ trợ cho Phật giáo hết sức nhiệt thành, dựng nhiều chùa ở núi Ngũ Nhạc, lập 45 chùa “Đại Hưng Quốc “ ở 45 châu của Trung Quốc, độ tăng sĩ xuất gia, trùng tu chùa, chép lại nhiều kinh sách trong Đại Tạng kinh, tạc nhiều tượng Phật, tạo nhiều pháp khí và quan trọng nhất là xây dựng để 111 bảo tháp để thờ xá lợi của đức Phật Thích Ca ở Trung Quốc và Giao Châu (Việt Nam) trong các năm 601-603:

Giờ Ngọ ngày rằm tháng Mười năm Nhân Thọ đầu tiên (601), dựng 51 bảo tháp.

- Ngày lễ Phật Đản (mùng 8 tháng 4) năm Nhân Thọ thứ hai (602), dựng 30 bảo tháp.

- Ngày lễ Phật Đản năm Nhân Thọ thứ ba (603), dựng 30 bảo tháp.

Vua gửi sang cho Thứ sử Lưu Phương 5 hòm xá lợi Phật để lập 5 bảo tháp ở Giao Châu vào ngày lễ Phật Đản năm Nhân Thọ thứ ba (603).

Thứ sử Giao Châu Lưu Phương sùng mộ đạo Phật và rất kính mộ chư Tăng ở Giao Châu, nên đã từng tâu về triều đình như sau: “...Cõi này (Giao Châu) người dân khâm sùng đạo Phật, lại có nhiều bậc danh tăng cao đức...”.

Thứ sử Giao Châu cũng rất kính mộ Thiền sư Pháp Hiền, trụ trì chùa Pháp Vân ở thủ phủ Liên Lô nên giao cho thiền sư Pháp Hiền chọn lựa địa điểm để xây dựng 5 tháp thờ xá lợi Phật ở Giao Châu.

Thiền sư Pháp Hiền cho rằng: chùa Pháp Vân là nơi đất linh thiêng nhất của Giao Châu nên lập bảo tháp ở chùa này, còn bốn bảo tháp khác lập ở Phong Châu(nay là Vĩnh Phú), Trường Châu (Ninh Bình), Ái Châu (Thanh Hóa), Hoan Châu (Nghệ Tĩnh ngày nay).

Năm Võ Đức thứ chín đời nhà Đường (năm 626), Thiền sư Pháp Hiền viên tịch, người kế truyền tâm ấn là Thiền sư Thông Biện. Có lẽ Thiền sư Thông Biện kế thế trụ trì ở chùa Pháp Vân, nhưng tiếc là chúng ta không còn tiểu sử của sư. Chỉ biết là Thiền sư Thông Biện có đệ tử là Huệ Nghiêm và Huệ Nghiêm có đệ tử là Thanh Biện (?-686). Sau đó, truyền thừa của phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi không còn ghi chép về vị Tổ đời thứ năm và thứ sáu.

Truyền thừa ở chùa Dâu cũng không còn nên không biết được rõ vị sư nào trụ trì trong thời gian đó, chỉ biết được là các thiền sư thuộc phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi kế thế nhau trụ trì chùa này.

Đến đời nhà Lý, sư Hưu (chưa rõ pháp danh), rồi đến Thiền sư Sùng Phạm (phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi đời thứ mười một) trụ trì chùa Pháp Vân.

4. SƯ HƯU TÌM THẤY XÁ LỢI PHẬT Ở CHÙA DÂU:

Sau khi Thiền sư Pháp Hiền viên tịch, không biết rõ kế thừa trụ trì ở chùa Dâu là ai

Chỉ biết được là các thiền sư này thuộc truyền thừa của phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Năm Giáp Tuất (1034), trụ trì chùa Pháp Vân là sư Hưu (chưa rõ pháp danh) có lẽ thiền sư thuộc phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi tìm thấy hòm xá lợi Phật cổ xưa (Pháp Hiền dựng tháp thờ ở chùa Dâu), sách

Đại Việt sử ký toàn thư ghi: “Năm ấy (1034), sư Hưu ở chùa Pháp Vân, châu Cổ Pháp, tâu rằng: trong chùa ấy phát ra mấy luồng ánh sáng, theo chỗ ánh sáng phát ra đào xuống được một cái hòm bằng đá, bên trong có cái hòm bằng đồng, trong hòm bằng đồng có hòm bằng bạc, trong hòm bạc có cái hòm bằng vàng, trong hòm vàng có bình lưu ly, trong bình lưu ly có xá lợi (của đức Phật Thích Ca). Vua (Lý Thái Tông) sai rước vào cấm điện, xem xong trả lại”.

Qua đoạn văn trên chúng ta thấy rằng: hòm đựng xá lợi mà sư Hưu tìm được có thể là một trong năm hòm đựng xá lợi mà vua Tùy Văn đế gửi cho Giao Châu để thờ cúng (năm 603). Nhưng từ đó cho đến đời Lý, chùa Pháp Vân có thể bị suy hoại, đến nỗi bảo tháp thờ xá lợi Phật bị sụp đổ, chôn vùi hòm xá lợi ẩn sâu trong lòng đất, lâu dần, các sư trụ trì ở chùa thời đó không còn biết được về hòm xá lợi Phật này. Mãi đến năm đó, từ lòng đất phát ra hào quang, sư Hưu mới tìm lại được hòm xá lợi Phật được tôn thờ từ thời Pháp Hiền đã bị chôn vùi trong lòng đất mấy thế kỷ qua mà không ai biết.

5. THIÊN SƯ SÙNG PHẠM (1004-1087) GIÁO HÓA Ở CHÙA DẦU:

Thiên sư Sùng Phạm họ Mâu, dáng mạo to lớn, hai trái tai dài đến vai. Sùng Phạm quy y và được Thiên sư Vô Ngại ở Hương Thành truyền tâm ấn. Sùng Phạm vân du tham học thiền khắp nơi, sư còn đi đến tận Ấn Độ tu học chín năm. Sau đó trở về nước hoàng hóa ở chùa Pháp Vân, Phật tử đến tham học rất đông.

Thiên sư Sùng Phạm được vua thỉnh về kinh để thưa hỏi huyền chỉ, vua rất mến mộ và tiếp đãi long trọng (trong sách *Thiền uyển tập anh* viết là vua Lê Đại Hành thỉnh sư vào cung, điều này sai lầm, vì sư Sùng Phạm mới sanh năm 1004, mà vua Lê Đại Hành lên ngôi từ năm 980 đến năm 1005. Vì vậy, chỉ có thể là vua Lý Thái Tông (1028-1054) hoặc Lý Thánh Tông (1054-1072) hay vua Lý Nhân Tông (1072-1128) Thỉnh thiên sư Sùng Phạm vào cung để tham học thiền chỉ.

Năm Đinh Mão, niên hiệu Quảng Hựu thứ ba (1087), triều vua Lý Nhân Tông, thiên sư Sùng Phạm viên tịch, thọ 84 tuổi. Vua có bài kệ truy tán sư như sau:

Sùng Phạm cư Nam quốc,
Tâm không cập đệ quy,
Nhĩ trường hồi thụ chất,
Pháp pháp tận ly vi.

Tạm dịch:

Sùng Phạm ở nước Nam,
Tâm không đắc đạo về,
Tướng lạ với tai dài,
Pháp pháp thật nhiệm mầu.

Kế truyền tâm ấn của Thiền sư Sùng Phạm là Trì Bát.

6. THIỀN SƯ TRÌ BÁT (1049 -1117) HOÀNG HÓA Ở CHÙA DÂU:

Thiền sư Trì Bát, họ Vạn, quê ở Liên Lô (hay Luy Lô). Sinh năm Kỷ Sửu (1049) sùng mộ đạo Phật từ nhỏ. Năm hai mươi tuổi (1068), Trì Bát đến chùa Pháp Vân quy y thọ giới với Thiền sư Sùng Phạm.

Thiền sư Trì Bát giữ giới hạnh nghiêm minh, tánh tình chân thật ngay thẳng, tu hành tinh tấn và được thầy truyền tâm ấn. Sau khi Thiền sư Sùng Phạm viên tịch, sư Trì Bát vân du khắp chốn thiền lâm, tham yết các bậc thiền gia tôn đức.

Lúc bấy giờ, Tướng quốc Thái sư Lý Thường Kiệt là một thí chủ thân cận của Thiền sư Trì Bát, cúng dường nhiều tài vật thí chủ dâng cúng, Sư đều dùng hết vào việc Phật sự. Sư lo trùng tu lại chùa Pháp Vân cùng các chùa khác như Thiền Cư, Quảng An, Thê Tâm... để báo đáp phần nào công ơn giáo hóa của thầy.

Ngày 18 tháng Hai năm Hội Tường Đại Khánh thứ tám (năm 1117), đời vua Lý Nhân Tông, Thiền sư Trì Bát gọi đồ chúng đến dạy cho bài kệ:

Hữu tử tất hữu sanh,
Hữu sanh tất hữu tử,
Tử vi thế sở bi,

Sanh vi thế sở hỉ,
Bi, hỉ lưỡng vô cùng,
Hốt nhiên thành bỉ thử,
Ư chư sanh tử bất quan hoài,
Úm, tô rô! Tô rô tất rị!

Tạm dịch:

Có tử ắt có sanh,
Có sanh ắt có tử,
Chết làm người đời buồn,
Sanh làm người đời vui,
Buồn, vui không dứt “Hai”,
Đối nhau thành “Ta”, “Người”
Sanh tử chẳng quan tâm,
Ấn tô rô! Ấn tô rô tất rị!

Nói xong, Sư ngồi ngay thẳng trang nghiêm mà viên tịch, thọ 69 tuổi. Đệ tử là các Thiền sư Tịnh Hạnh, Pháp Nhãn làm lễ hỏa táng, thu xá lợi xây tháp phụng thờ.

Năm 1161, vua Lý Anh Tông cho trùng tu lại chùa Pháp Vân.

Trong thời Trần, vua Trần Nhân Tông thống nhất các phái thiền xưa ở Đại Việt (phái Liên Hoa, Tỳ Ni Đa Lưu Chi, phái Vô Ngôn Thông và Thảo Đường), lập thành phái thiền Trúc Lâm. Vì vậy, các sư trụ trì chùa Pháp Vân trong thời Trần có lẽ là các thiền sư thuộc phái thiền Trúc Lâm, nhưng vì các biến cố quân sự và chính trị, tài liệu bị thiêu hủy hay thất lạc nên không biết được hành trạng của chư Tổ ở chùa trong thời đó.

7. THIỀN SƯ TRÍ THÔNG TRỤ TRÌ CHÙA PHÁP VÂN:

Vào đầu đời Trần (1225-1400), trụ trì chùa Pháp Vân Là Thiền sư Trí Thông.

Năm Kỷ Hợi (1299), Thượng Hoàng Trần Nhân Tông vào núi Yên Tử xuất gia tu hành lấy hiệu là Hương Vân Đầu Đà (sau đổi lại là Trúc Lâm Đầu Đà). Nghe tin đó, Thiền sư Trí Thông đốt cánh tay

mình để cúng dường, lửa cháy từ bàn tay lên đến khuỷu tay, sắc mặt vẫn an nhiên không thay đổi. Sư đốt cánh tay như đốt đèn xong rồi vào thất an nghỉ, thức dậy, vết thương lại lành. Theo truyền thuyết, Hương Vân Đầu Đà nghe tin đó, có đến chùa Pháp Vân thăm Thiền sư Trí Thông và hỏi xem việc đốt cánh tay có sao không? Thiền sư Trí Thông đáp rằng: “Đó là bản tăng đốt đèn để cúng dường mà thôi. Đốt đèn xong về thất ngủ, khi thức dậy thì vết thương đã khỏi”.

Có lẽ sau đó, Thiền sư Trí Thông cầu pháp với Trúc Lâm Đầu Đà và Trúc Lâm đã cho đổi tên chùa lại thành chùa Siêu Loại, theo tên ở huyện của địa phương đó (vào đời Trần, vùng đất Cổ Châu được đổi là huyện Siêu Loại). Chùa Siêu Loại trở thành một chùa lớn của phái thiền Trúc Lâm.

Năm 1306, Trúc Lâm Đầu Đà đã để cho đệ tử là Thiền sư Pháp Loa làm giảng sư ở chùa Siêu Loại.

Mùng Một Tết Mậu Thân (1308), Trúc Lâm Đầu Đà đã ủy cho Thiền sư Pháp Loa làm trụ trì chùa Siêu Loại. Ngày rằm tháng 10 năm này, Trúc Lâm Đầu Đà đã ghé nghỉ ở chùa Siêu Loại, sáng hôm sau qua viếng chùa Cổ Châu rồi về núi Yên Tử. Trúc Lâm Đầu Đà viên tịch ở am Ngọa Vân trên núi Yên Tử vào giữa đêm mùng ngày mùng một tháng 11 năm Mậu Thân (1308).

Ngày 16 tháng 9 năm Canh Tuất (1310), triều đình làm lễ an trí xá lợi của Trúc Lâm Đầu Đà ở bảo tháp Huệ Quang tại am Ngọa Vân trên núi Yên Tử và rước xá lợi về lăng Qui Đức, cùng nhập vào tháp ở chùa Phổ Minh.

Sau đó, Thiền sư Trí Thông lên núi Yên Tử và ở luôn bên cạnh tháp Huệ Quang.

Đến đời vua Trần Minh Tông (1314-1329), Thiền sư Trí Thông tự thiêu ở núi Yên Tử.

8. THIỀN SƯ PHÁP LOA TRỤ TRÌ CHÙA SIÊU LOẠI (I):

Năm Kỷ Hợi (1299), Thượng Hoàng Trần Nhân Tông lên núi Yên Tử xuất gia tu hành, lấy hiệu là Hương Vân Đầu Đà, sau đổi lại là

Trúc Lâm Đầu Đà. Ngài thống nhất Phật giáo Việt Nam thành phái thiền Trúc Lâm. Phái thiền Trúc Lâm là kết hợp các phái thiền xưa ở Đại Việt: Phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, phái thiền vô Ngôn Thông, phái thiền Liên Hoa (của Khương Tăng Hội) và phái thiền Thảo Đường.

Trúc Lâm Đầu Đà du hành trong dân gian, đi khắp các địa phương để bài trừ những tục lệ mê tín dị đoan, thờ cúng dâm thần, tà thần, đồng thời phổ biến Thiền học của phái thiền Trúc Lâm.

Năm 1304, Trúc Lâm chọn được một đệ tử thuộc hàng pháp khí, đó là Đồng Kiên Cương, ban cho pháp danh là Thiện Lai. Năm sau, Sa di Thiện Lai lại được cho thọ giới Tỳ kheo và giới Bồ tát, được ban pháp hiệu là Pháp Loa. Chính Trúc Lâm Đầu Đà dạy riêng cho Pháp Loa về các sách thiền xưa: *Đại Tuệ ngữ lục*, *Truyền đăng lục*... và dạy Phật pháp rất kỹ. Vì vậy, đến năm 1306, Thiền sư Pháp Loa được cử làm giảng sư ở chùa Siêu Loại, một chùa xưa nhất và lớn nhất thời đó, nguyên là tổ đình của phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, giờ đây trở thành một thiền viện quan trọng của phái thiền Trúc Lâm.

Mùng Một Tết Mậu Thân, Trúc Lâm Đầu Đà truyền y bát cho Thiền sư Pháp Loa, chánh thức cử Thiền sư Pháp Loa làm Tổ thứ hai của phái thiền Trúc Lâm và cử Pháp Loa kế thế trụ trì chùa Siêu Loại. Sách *Tam Tổ thực lục* kể lại buổi lễ này như sau:

“Năm Mậu Thân, niên hiệu Hưng Long thứ mười sáu (1308), vào ngày mùng một tháng Giêng, Pháp Loa phụng mệnh làm người nối pháp trụ trì chùa Siêu Loại, buổi lễ được cử hành tại giảng đường Cam Lộ.

Bắt đầu buổi lễ, mọi người làm lễ ở Tổ đường: đại nhạc tấu lên, hương trầm được xông đốt lên... Điều Ngự đưa Pháp Loa vào lạy ở Tổ đường xong, cùng xuống trai đường dùng cháo sáng. Xong buổi triều thực, nhạc tấu lên, trống Bát nhã nổi lên, đại chúng chư Tăng được triệu tập cùng lên pháp đường. Lúc đó, vua Trần Anh Tông ngự giá đến chùa, ngôi chủ khách phân xong, mọi người cùng ngồi. Vua Anh Tông lúc đó với vai trò là một đàn việt lớn của Phật giáo, ngồi vào ghế khách ở pháp đường. Quốc phủ Thượng tể (Huệ Võ đại vương Trần Quốc Chấn) cùng với các quan trong triều đình cùng đứng dưới sân.

Điều Ngự thăng đường thuyết pháp. Thuyết pháp xong, Điều Ngự rời pháp tòa, rồi hướng dẫn Pháp Loa cho ngồi vào pháp tòa đó. Điều Ngự đứng chấp tay đối diện Pháp Loa làm lễ thăm hỏi. Sau khi Pháp Loa lễ bái thăm hỏi lại, Điều Ngự trao cho Pháp Y cho Pháp Loa khoác vào. Bấy giờ Điều Ngự ngồi xuống ghế khúc lục một bên pháp tòa để nghe Pháp Loa thuyết pháp. Sau khi thuyết pháp xong, Điều Ngự đem sơn môn Yên Tử và chùa Siêu Loại ủy cho Pháp Loa kế thế trụ trì và làm vị Tổ thứ hai của phái thiền Trúc Lâm. Trúc Lâm Đầu Đà còn trao cho Pháp Loa hơn 200 bộ kinh và sách sử.

Tháng 4 năm Mậu Thân, Thiền sư Pháp Loa được cử kiêm trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm. tháng mười, Trúc Lâm Đầu Đà từ núi Yên Tử về kinh đô thăm chạ là Công chúa Thiên Thụy. Ngày rằm tháng Mười, trên đường trở về núi Yên Tử, Trúc Lâm Đầu Đà ghé lại chùa Siêu Loại một đêm.

Mùng Một tháng 11 năm đó, Trúc Lâm Đầu Đà viên tịch tại am Ngọa Vân trên núi Yên Tử.

Năm sau, Thiền sư Pháp Loa phụng mạng, cung nghinh xá lợi của Trúc Lâm Đầu Đà về kinh đô Thăng Long, rồi đưa nhập lăng Qui Đức và tháp Huệ Quang ở chùa Ngọa Vân trên núi Yên Tử , tháp ở Chùa Phổ Minh .

Năm Hưng Long thứ 19 (1311), Thiền sư Pháp Loa tiếp tục khắc bản Đại Tạng kinh.

Tháng 4 năm này, Thiền sư Pháp Loa giảng *Truyền đăng lục* ở chùa Siêu Loại. Năm 1313, Thiền sư Pháp Loa đến chùa Vĩnh Nghiêm định chức cho Tăng đồ trong nước và độ cho hơn 1.000 vị Tăng.

Năm Khai Hựu đầu tiên (1329), đời vua Trần Hiến Tông, sư mở thêm chùa Côn Sơn và chùa Thanh Mai.

Ngày mùng Ba tháng Ba năm Canh Ngọ (1330), niên hiệu Khai Hựu thứ hai, đời vua Trần Hiến Tông, thiền sư Pháp Loa viên tịch, Thượng Hoàng Trần Minh Tông ban thụy hiệu là Tịnh Trí Tôn giả.

9. TRẠNG NGUYÊN MẠC ĐỈNH CHI TRÙNG TU CHÙA SIÊU LOẠI (PHÁP VÂN):

Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi (1248-1361), quê ở làng Lan Khê, huyện Bàn Hà, lộ Lạng Giang(sau đổi là làng Lũng Động, huyện Chí Linh) thông minh nhưng hơi lùn và tướng mạo hơi xấu.

Hoàng tử Chiêu Quốc công mở trường dạy học trò, Mạc Đĩnh Chi xin vào học .

Năm Giáp Thìn (1304, vào đời vua Trần Anh Tông, Mạc Đĩnh Chi thi đậu trong kỳ thi đình, vua thấy ông có tướng mạo xấu nên không muốn cho ông đậu trạng nguyên. Ông đặt bài phú “Ngọc liên tinh” dâng lên vua, ví mình là sen quý (sen ngọc) ở trong giếng, tuy là lùn và xấu nhưng là vật quý(1).Vua xem xong biết ý nên cho đậu trạng nguyên.

Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi làm quan suốt ba triều vua: Trần Anh Tông, Trần Minh Tông, Trần Hiến Tông (1304-1341), thăng đến chức Tả bộ xạ.

Mạc Đĩnh Chi làm quan có tài giỏi nhưng sống thanh liêm, tánh thẳng thắn, cuộc sống giản dị. Vì vậy, dù làm quan lớn nhưng nhà nghèo. Vua Trần Minh Tông biết như thế nên thương tình, sai người đem mười xâu tiền, nhân đêm khuya thanh vắng, bỏ ngay cửa nhà Ngài. Sáng dậy thấy tiền, Ngài lượn lên và đem vào triều, tâu trình cho vua biết để trả lại tiền cho người bị mất. Vua bảo tiền không có chủ thì khanh cứ việc lấy mà dùng.

Mạc Đĩnh Chi giỏi văn chương nên được vua cử đi sứ sang Trung Quốc nhiều lần.

Có lần đi sứ sang kinh đô nhà Nguyên, Tể tướng mời trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi vào phủ tiếp kiến. Trong phủ có treo bức trướng thêu chim sẻ vàng (Hoàng tước) đậu trên cành trúc rất đẹp và sống động trông như thật. Mạc Đĩnh Chi tưởng chim thật, chạy lại chụp chim, người Nguyên cười Ngài là người quê mùa. Ngài bèn xé tan cả tấm trướng. Người Nguyên hỏi lý do xé tấm trướng, ngài đáp rằng: “Ta chỉ vẽ tranh “mai tước” (hoa mai và chim sẻ) chứ không có ai vẽ tranh “trúc tước” (cành trúc và chim sẻ), vì trúc là quân tử, chim sẻ là tiểu

nhân, nếu vẽ chim sẻ đậu trên cành trúc tức là điếm tiểu nhân đứng trên bậc quân tử. Tôi sợ “đạo quân tử” sẽ tiêu vong, mà “đạo tiểu nhân” sẽ phát triển và trường tồn, cho nên tôi phải vì triều đình nhà Thanh mà diệt trừ nó đi”. Người Nguyên nghe đều phục tài Ngài.

Khi vào triều đình, sứ giả ngoại quốc dâng cho vua Nguyên một cái quạt, vua bảo các sứ làm bài phú vịnh cây quạt. Mạc Đĩnh Chi dâng lên bài phú xuất sắc, vua phải ngợi khen(1).

Trong thời gian Mạc Đĩnh Chi đi sứ đó, có một công chúa của nhà Nguyên từ trần, các quan nhà Nguyên muốn thử tài Ngài nên nhờ Ngài đọc một bài văn tế, trên tờ giấy chỉ vẽ bốn vạch ngang (-) tức bốn chữ nhứt. Nhưng nhanh trí, Ngài bình thản và trịnh trọng đọc một bài văn tế siêu xuất làm cho người Trung Hoa phải phục tài của Ngài và đã phong tặng Ngài là trạng nguyên của hai nước (Lưỡng quốc Trạng nguyên). Bài văn tế trong đám tang công chúa như sau:

Thanh thiên NHỨT đóa vân,
Hồng lô NHỨT điểm tuyết,
Thượng uyển NHỨT chi hoa,
Dao trì NHỨT phiến nguyệt.
Y! vân tán tuyết tiêu, hoa tàn nguyệt khuyết

Tạm dịch:

Một đám mây trên trời xanh,
Một điểm tuyết trên lò hồng,
Một cành hoa trong thượng uyển,
Một mảnh trăng trong ao tiên,
Than ôi! Mây tản, tuyết tan, hoa tàn, trăng khuyết!

Có thuyết kể rằng: Sau khi mẹ mất, trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi lập đàn tràng cầu siêu, nhân đó cho ngài ‘đi thiếp’, đưa hồn của Ngài đến chốn âm phủ để gặp mẹ.

Hồn của Ngài xuống địa ngục, thấy cảnh quỷ sứ chuẩn bị bỏ mẹ Ngài vào vạc dầu đang sôi. Ngài hỏi Diêm vương làm cách nào để cứu tội cho mẹ. Diêm vương bảo Ngài phải cất chùa thờ Phật, xây cầu làm đường và dựng bảo tháp thờ xá lợi của Phật Tổ. Vì vậy, sau khi

hồi tỉnh, Ngài quyết định cho xây dựng lại ngôi chùa Pháp Vân rộng lớn đến hơn một trăm gian, xây bảo tháp chín tầng thờ xá lợi Phật ở chùa Dâu và bắc cầu 9 nhịp băng ngang sông Dâu, đắp đường vào chùa Dâu kang trang sạch sẽ, giúp bá tánh đi lại thuận tiện và vào lễ chùa trang nghiêm, thanh sạch.

10. CÁC ĐỢT TRÙNG TU CHÙA DÂU TỪ THỜI HẬU LÊ ĐẾN THỜI NHÀ NGUYỄN:

Vào thời Hậu Lê (1428-1527), các vua chủ trương nâng đỡ Nho giáo và xem thường Phật giáo vì ảnh hưởng chánh trị(1). Vì vậy, Phật giáo bị suy thoái, các chùa chiền trong nước Đại Việt cũng bị hư hoại, chùa Dâu hay chùa Siêu Loại bị đổi tên là chùa Diên Ứng.

Đến thời nhà Mạc (1527-1592), các vua thay đổi chánh sách, Phật giáo phục hưng, chùa chiền được sửa sang. Có thể chùa Dâu cũng được trùng tu, nhưng hiện không có tài liệu nên không biết rõ. Sang đời Lê Trung hưng (1593-1786), vua Lê và chúa Trịnh đều hộ trì Phật giáo, nhất là các vương phi, cung tần... của vua Lê chúa Trịnh, cùng một số quan tướng rất sùng mộ đạo Phật, nhiều người đã xuất gia tu hành hay thọ giới Bồ tát ... Các Phật tử quý tộc này đã đứng ra xây cất lại hay đại trùng tu nhiều chùa, đúc tượng, tạo pháp khí ... vào đời Lê Trung hưng, chùa Diên Ứng có thể được đổi lại tên cũ là chùa Pháp Vân.

Năm Đức Nguyên thứ hai (1675), đời vua Lê Gia Tông và chúa Trịnh Tạc, Đô thái giám họ Trạch đứng ra hợp cùng bốn đạo của chùa trùng tu lại chùa Dâu.

Năm Bảo Thái thứ sáu (1725), đời vua Lê Dụ Tông và chúa Trịnh Cương, chùa Dâu lại được trùng tu.

Năm Vĩnh Hựu thứ tư (1758), đời vua Lê Ý Tông và chúa Trịnh Giang, trụ trì chùa Pháp Vân là Thiền sư Tánh Mộ kêu gọi Phật tử đóng góp công và của để xây dựng lại tháp Hòa Phong ở chùa Dâu. Không biết rõ lần trùng tu này, tháp Hòa Phong còn đủ 9 tầng như xưa hay chỉ có xây lại có ba tầng như hiện trạng ngày nay. Tuy nhiên, chúng ta có thể biết chắc được ba tầng hiện nay của tháp Hòa Phong là được xây dựng vào năm 1738, vì trên tầng thứ hai, ở phía trên cửa

chính là một tấm bảng bằng đá, khắc ba chữ Nho: “Hòa Phong tháp” lớn và hàng chữ nhỏ ghi “Vĩnh Hựu tứ niên”.

Ngoài ra, ở phía ngoài chân tháp có dựng bia đá khắc bài văn kể lại việc xây dựng lại tháp, đại ý như sau: Trong năm Vĩnh Hựu thứ tư, trụ trì chùa Pháp Vân là Tánh Mộ cùng đệ tử thấy ngôi tháp ở chùa bị đổ nát đã lâu ngày nên hô hào thiện nam tín nữ thập phương đóng góp tiền của và công sức để trùng tu lại chùa.

Vào thời Tây Sơn chiếm Bắc Hà, vua Quang Trung và Bằng Lĩnh công Nguyễn Hữu Chỉnh ra lệnh tịch thu pháp tượng và pháp khí bằng đồng ở các đền chùa, đình miếu để đúc tiền và vũ khí. Đại hồng chung, khánh đồng và một số đồ đồng trong chùa đã bị quân Tây Sơn tịch thu. Đến khi vua Cảnh Thịnh lên ngôi (1792-1801), với ảnh hưởng của các cận thần Ngô Thời Nhiệm, Phan Huy Ích... vua đã bãi bỏ lệnh đó nên Phật tử ở các chùa đã bị tịch thu pháp tượng, pháp khí (hầu hết các chùa ở miền Bắc và một số chùa miền Trung) đứng ra chú tạo lại, nhiều nhất là các đại hồng chung. Vì vậy hiện nay, hầu hết các chùa cổ ở miền Bắc và miền Trung đều có đại hồng chung đúc vào niên hiệu Cảnh Thịnh.

Chùa Dâu cũng lâm vào tình trạng đó, nên vào năm Quý Sửu, niên hiệu Cảnh Thịnh đầu tiên (1793), Phật tử ở chùa Dâu đã đúc lại đại hồng chung cho chùa, hiện còn treo ở phía trong tháp Hòa Phong.

Năm Minh Mạng thứ 18 (1837), bốn đạo của chùa Dâu lại đúc thêm chiếc khánh bằng đồng.

Một số thiền sư trụ trì chùa Dâu viên tịch được lập tháp thờ trong khuôn viên bên hông chùa. Hiện có sáu tháp lớn của sáu vị Tổ, nhờ đó chúng ta biết thêm được ba vị Tổ của chùa.

- Thiền sư Tánh Tuyên sanh năm Canh Thìn (1700), tịch vào ngày 25 tháng 10 năm Ất Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 16 (năm 1755). Tháp đó do các đệ tử lập: Tịch Mật, Tịch Lệ, Tịch Tấn, Diệu Viên, Diệu Tiên...

- Thiền sư Phổ Khoan-Huệ Thạnh, Thích Luyện Tâm.

- Thiền sư Chiếu Tuyên.

III. KIẾN TRÚC CHÙA DÂU (PHÁP VÂN)

Chùa Dâu nằm bên bờ sông Dâu, xây dài theo hướng Đông tây, mặt tiền nhìn ra sông Dâu (hướng Tây).

Cổng tam quan nằm bên bờ sông Dâu. Ngày xưa, ngay trước cổng tam quan chùa, có chiếc cầu chín nhịp bắc ngang qua sông Dâu, do trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi đứng ra xây dựng. Chiếc cầu chín nhịp làm bằng gỗ, sơn đỏ (sơn son), trên có mái che lợp ngói. Cầu này nối liền chùa với khu nhà phố, quán hàng ở bên kia sông Dâu, là khu phần hoa đô hội thời xưa, còn tồn tại cho đến đời nhà Trần.

Cổng tam quan với hai tầng mái cong vượn nhẹ nhàng thanh thoát. Sau cổng là một sân chữ nhật rộng 50m, dài hơn 200m. Hai bên sân đó là hai ao sen dài, tạo nên cảnh xinh đẹp thoáng mát. Sân rộng này ngày xưa là nơi để diễn hành “Hội tắm Phật” với lễ rước “Tứ pháp” (bốn bà: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện). Ngày nay, sân này là nơi họp của dân địa phương.

Chùa Pháp Vân ngày xưa xây theo kiểu kiến trúc “nội công ngoại quốc” (I): Các dãy nhà chính của chùa nối liền nhau, gồm đến hơn 100 gian.

Phần chánh của chùa ở giữa cất theo kiểu chữ “Công”(I), phía trước là bái đường, gồm một dãy nhà ngang năm gian hai mái, rộng khoảng 30m. Ở giữa là điện Phật, gồm dãy nhà nằm dọc theo chùa, rộng ba gian (khoảng 15m), sâu vào ba gian (15m). Chánh điện hiện nay ở giữa thờ tượng Pháp Vân, cao gần 2m, ngồi trên tòa sen, phía trước là tượng Pháp Lôi và Pháp Điện (tượng Pháp Vũ thờ ở chùa Đậu). Hai bên là tượng Kim đồng và Ngọc nữ với gương mặt tròn bầu bĩnh, dáng người thanh tú, đây là những tượng gỗ chạm trổ mỹ thuật. Nối liền với điện Phật là “cung cấm”. Trong cung cấm có tượng Tổ sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi ngồi tọa thiền, giống như người thật.

Phía trước chánh điện chùa là sân rộng hình chữ nhật, được lát gạch rộng hơn 20m, dài 25m. ở giữa sân là tháp Hòa Phong hình vuông, cạnh 7m. Tiền đường và hậu đường hợp với Đông lang và Tây lang bao quanh phần trên, hợp thành chữ Quốc ().

Tiền đường là dãy nhà ngang rộng 9 gian, khoảng gần 30m, sâu vào 4m. Hậu đường cũng bằng như thế. Phía sau hậu đường là “am Thạch Quang” thờ Phật Thạch Quang.

Hai dãy hành lang hai bên chánh điện nối liền tiền đường và hậu đường, mỗi bên gồm 22 gian dài 60m, rộng 4m, nhưng hiện nay bị sụp đổ bớt, chỉ còn dài 50m, để thờ các tượng La hán và các bia đá cũ của chùa.

Ngày xưa bên hông trái chùa còn các dãy nhà: nhà khách, nhà Tăng (Tăng thất), nhà Tổ bao quanh một sân rộng, ngày nay các nhà này không còn.

Bên cạnh khu này, hiện nay là khu tháp mộ của chư Tổ, hiện còn sáu ngôi tháp lớn hình vuông, xây gạch Bát Tràng nung đỏ, trong đó biết được tháp của chư Tổ sau:

- Tháp của Tổ sư Tánh Tuyên: Đây là tháp lớn nhất trong sáu tháp này.

- Tháp của Thiền sư Phổ Khoan - Huệ Thạnh.

- Tháp của Thiền sư Chiếu Tuyên.

TƯỢNG PHÁP VÂN

Tượng Pháp Vân là một vị Phật ngồi trên tòa sen bằng gỗ, cao 1m85, tòa sen cao 0m15, bệ cao 0m85 (cao 2m85), bề ngang chỗ rộng nhất là 1m50, chỗ dày nhất là 1m27. Tay phải giơ ngang phía trước, trong lòng bàn tay có viên ngọc sáng, tay trái đặt ngửa trên đùi, hơi cao phía trên không, bàn tay ngửa với các ngón tay dài, thon và mềm mại. Gương mặt đẹp, mỉm cười đôn hậu, lông mày cong, mắt nhìn xuống như đang thiền định, tai dài, cổ cao có ba ngón. Tượng sơn màu vàng cánh gián. Tượng được đặt trên bệ thờ dưới ánh sáng đèn cây hay đèn dầu lung linh, mang lại tính cách huyền bí linh thiêng. Viên ngọc trên tay thếp vàng lấp lánh như vì sao rơi trên nền trời tối lung linh.

IV. THÁP HÒA PHONG Ở CHÙA DÂU:

Chùa Pháp Vân được xây dựng vào thời Sĩ Nhiếp, thế kỷ thứ ba, nhưng không biết rõ xây cất theo kiến trúc nào?

Đến khi Tổ sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến hoằng hóa ở chùa Dâu vào năm 580, có lẽ chùa được trùng tu lại và có kiến trúc như hiện trạng sau này, tức kiểu “nội công ngoại quốc”. Hiện chưa biết khi mới thành lập đã có tháp này chưa, nhưng đến khi Thiền sư Pháp Hiền trụ trì, năm 603, vua Tùy Văn đế gửi tặng Giao Châu 5 hòm xá lợi, Thiền sư Pháp Hiền cho dựng tháp thờ xá lợi. Như vậy, tháp có thể nhứt là vào lúc này. Sau đó, chùa Dâu có lẽ bị suy hoại, tháp thờ xá lợi bị sụp đổ, đến đời Lý thì không còn tháp nữa và sư trong chùa cũng không biết xá lợi của Phật bị chôn vùi trong lòng đất ở nơi tháp ngày xưa.

Mãi đến năm 1034, sư Hư mới thấy hào quang chiếu sáng, cho đào theo ánh sáng mới tìm thấy hòm xá lợi. Vua Lý Thái Tông cho đem vào cung xem rồi gửi lại chùa.

Năm 1161, vua Lý Anh Tông cho trùng tu chùa, có lẽ lúc đó cho xây tháp thờ xá lợi.

Vào đời Trần, trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi đại trùng tu lại chùa, xây cất rộng đến cả trăm gian, xây tháp 9 tầng, xây cầu chín nhịp.

Tháp Hòa Phong có lẽ lúc đó cũng có hình dáng giống như phần tháp còn lại ngày nay. Tháp hiện tại chỉ có ba tầng mà cao đến 17m, như vậy nếu còn đủ 9 tầng có thể cao khoảng 40m - 50m.

Tháp Hòa Phong ngày xưa ở chùa Dâu rất cao, thẳng đứng cao vút giữa khu đồng bằng của phủ thành Liên Lâu, từ kinh đô Thăng Long có thể nhìn thấy ngọn tháp. Vì vậy ca dao xưa có câu:

Dù ai đi đâu về đâu,
Hễ trông thấy tháp chùa Dâu thì về.

Sau khi nhà Trần mất ngôi, Bình Định vương Lê Lợi đánh bại nhà Minh xâm lược, lập nên triều đại Hậu Lê. Các nhà vua Hậu Lê sợ ảnh hưởng của nhà Trần và phái thiền Trúc Lâm còn lại trong dân chúng nên triệt hạ Phật giáo, tôn sùng Nho giáo, vì vậy Phật giáo bị suy đồi vào thời Hậu Lê. Chùa chiền bị hư hoại, chùa Dâu cũng cùng chung số phận: chùa hư nát, tháp Hòa Phong sụp đổ. Đến đời nhà Mạc và nhà Lê trung hưng, Phật giáo mới phục hưng được phần nào.

Năm Vĩnh Hựu thứ ba (1737), trụ trì chùa Dâu là Thiền sư Tánh Mộ mới kêu gọi thiện nam tín nữ đóng góp để xây dựng lại tháp Hòa

Phong. Tuy nhiên không biết lúc đó tháp cao mấy tầng mà đến hiện nay tháp chỉ còn có ba tầng với kiến trúc như sau:

Tháp xây bằng gạch nung già để nguyên, không tô, bình đồ vuông, cạnh 7m, nhìn bên ngoài thấy tháp có ba tầng cách nhau bằng các vành mái ngói nhỏ, mỗi tầng đều có cửa cuốn tò vò nằm trong ô hình chữ nhật đứng, bốn mặt tháp đều có cửa. Tuy nhiên trong lòng tháp thì không có chia thành từng tầng mà để thông suốt từ dưới đất lên đến vòm nóc tháp. Vòm mái tháp ở ngoài là vòm cong, uốn khum khum như mái long đình. Đỉnh tháp là một bầu hồ lô, chạy đở xuống viền bốn cạnh của mái với những đầu rồng. Thuở xưa, những đầu rồng với những sừng đâm tua tủa ra có những chuông khánh nhỏ, gọi là lục nhạc (lục lạc) rũ xuống bốn cạnh tháp. Gió thổi vào các lục lạc này tạo nên những âm thanh và trong.

Trên cửa chính ở tầng thứ hai có gắn một tấm bảng gạch lớn bằng đá xanh là vật trang trí đẹp hơn cả. Tấm bảng này có khắc ba chữ Nho lớn “Hòa Phong Tháp”, bên cạnh có hàng chữ nhỏ ghi niên hiệu dựng tháp: Hoàng triều Vĩnh Hựu tam niên, tuế thứ Đinh Tỵ, trọng thu cát nhật. (ngày tốt tháng 8 năm Đinh Tỵ, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ ba - 1737).

Xung quanh tháp có hàng rào thấp, xây bằng gạch, ở bốn cửa vào tháp, bốn mặt có những bậc thềm. Hai bên bậc thềm có tay vịn cũng xây bằng gạch. Hai cửa chính (Tây và Đông) cao gần 3m, rộng gần 2m.

- Hai bên cửa chính của tháp (cửa Tây) có bia đá hình trụ và con dê bằng đá.

- Bia đá hình trụ ở phía cửa tháp là trụ đá hình vuông bằng loại đá quý mài láng, bốn mặt đều có khắc chữ Nho, nhưng chữ đã bị mờ.

- Con dê đá đặt bên phía trái trước cửa tháp: con dê đá này giống hệt tượng con dê đá ở đền Sĩ Nhiếp, gần chùa Pháp Vân. Con dê nằm gọn trong khối hình chữ nhật, sừng cong hình cung, tai dài, có râu chạy thẳng xuống, miệng ngậm, mũi bẹt, mắt ti hí. Các chân quỳ gập lại, đầu gối khắc hình hoa với những cánh hoa hình cung tùm lại một điểm ở nhụy hoa. Tượng con dê đá này rất hiếm thấy trong các tượng đá của nghệ thuật điêu khắc Việt Nam.

Bia hình trụ và con dê tạc bằng đá quý mài láng, chạm trở mỹ thuật đã bị mưa gió thời gian làm mòn, chứng tỏ các cổ vật này đã có từ rất lâu. Tượng con dê đá ở chùa Dâu và ở đền thờ Sĩ Nhiếp có thể cho chúng ta đoán được niên đại của các cổ vật này. Các cổ vật đó có thể làm vào thế kỷ thứ ba, sau khi Thái thú Sĩ Nhiếp chết, dân chúng nhớ ơn công đức của Ngài đã lập chùa Dâu và công giáo hóa nhân hậu dân chúng trong thời Ngài cai trị Giao Châu nên lập đền thờ Ngài.

Trong lòng tháp Hòa Phong, ở bốn góc có bốn tượng Thiên vương (Tứ Thiên vương) mặc áo giáp trụ như bốn võ tướng, tượng bằng gỗ cao 1m60 đứng trên bệ gỗ cao 0m15.

Phía trên cao trong lòng tháp hiện có treo một đại hồng chung (đúc năm 1793) và khánh đồng lớn (đúc năm 1817).

Bảo tháp Hòa Phong ngày xưa thờ xá lợi của đức Phật Thích Ca như là chính đức Phật hiện diện ở chùa Dâu, là trung tâm của Trung tâm Phật giáo Liên Lô (Luy Lô) nổi tiếng từ xưa cách nay mười mấy thế kỷ.

Xung quanh tháp Hòa Phong là sân hình chữ nhật lát gạch Bát Tràng, dài 50m, rộng 20m. Sân này là nơi các tăng sĩ đi kinh hành trong các buổi lễ, vừa đi vừa tụng niệm vòng quanh tháp theo đường chiếu của mặt trời xuống trái đất, từ trái sang phải (theo chiều kim đồng hồ).

Kiến trúc chùa Dâu với bảo tháp Hòa Phong mang ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ ngày xưa, chuyên hành trì Mật tông, với nghi lễ kinh hành “nhiều tháp”, khác với sinh hoạt Phật giáo đời Trần, nặng nề về Thiền tông và chịu ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa.

Chùa Dâu ngày xưa hằng năm có tổ chức lễ tắm Phật vào ngày lễ Phật Đản, tạo thành “Hội chùa Dâu “ cho đến sau này.

V. LỄ TẮM PHẬT Ở CHÙA DÂU (HỘI DÂU)

Hằng năm, chùa Dâu có tổ chức lễ tắm Phật vào ngày lễ Phật Đản, tức ngày mùng tám tháng Tư âm lịch, dân chúng gọi là Hội chùa Dâu hay “Hội Dâu “. Ngày xưa, đến các ngày lễ, các Tăng sĩ nổi tiếng ở Đại Việt đều về chùa Pháp Vân để hành lễ, dân chúng ở địa phương (phủ thành Liên Lô) và Phật tử khắp nơi đều về dự lễ. Vì vậy, từ xưa đã có các câu ca dao:

Dù ai đi đâu về đâu,
Hễ trông thấy tháp chùa Dâu thì về.
Dù ai buôn bán trăm nghề,
Nhớ ngày mừng tám thì về hội Dâu.

Hoặc:

Mùng bảy hội Khám,
Mùng tám hội Dâu,
Mùng chín đâu đâu cũng về hội Dóng.

Hoặc:

Dâm dâm hội Khám,
U ám hội Dâu,
Nắng vỡ đầu hội Dóng.

Trong ngày hội Dâu (ngày Phật Đản sanh), dân của 12 thôn thuộc tổng Khương Tự của phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (nay là tỉnh Bắc Ninh) đều tham gia rước tượng “Tứ pháp” hay tượng “Bốn bà” (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện):

- Chùa Pháp Vân hay chùa Dâu còn có tên là chùa Thiên Định, hay Siêu Loại, hay Diên Ứng.

- Chùa Pháp Vũ hay chùa Thành Đạo ở làng Đông Cốc, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh ngày nay, không phải chùa Đậu (chùa Pháp Vũ) ở tỉnh Hà Tây.

- Chùa Pháp Lôi hay chùa Tượng, còn gọi là chùa Phi Tượng ở thôn Thanh Tượng, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

- Chùa Pháp Điện hay chùa Dàn còn gọi là chùa Phương Quan hay chùa Trí Quả ở làng Dàn, xã Trí Quả, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Đoàn rước Bốn bà gồm mấy trăm thanh niên và thiếu nữ của 12 thôn trong tổng Khương Tự, mỗi thôn gồm 20 đến 50 người, mang bát bửu, lọng vàng, cờ quạt, chiên trống, biểu ngữ, các đoàn múa rồng, múa lân, múa rùa, múa phượng...

Người thủ hiệu mặc áo mở ba, gồm áo dài trắng, áo nhiều thắt lưng hồng. Nam nữ tham dự rước Phật mặc áo dài trắng, phía ngoài là áo dài ngắn tay có nẹp đỏ.

Sáng ngày mùng tám tháng Tư, đoàn rước Phật tập trung ở đền thờ Tổng ở Lũng Khê, thỉnh Long Đình về chùa Dâu. Các thôn khác cũng rước tượng Pháp Vũ, Pháp Lô, Pháp Điện về chùa Pháp Vân. Người tham dự rất đông, chặc cả sân chùa Dâu.

Sau khi tượng “Bốn Bà “ được rước về chùa Dâu, buổi lễ mở đầu bằng mục “Múa Gậy “ của chùa Pháp Điện (Bà Dàn), vì Bà Dàn là em út nên làm lễ ra mắt trước. Đoàn múa gậy gồm 32 người, cầm gậy múa vũ khúc theo thể võ nhanh, mạnh và đẹp mắt. Múa gậy vừa mở đầu sanh hoạt, vừa có mục đích dẹp lối đi và dọn sân cho trống để hành lễ.

Sau đó là múa Tứ linh: múa Rồng, múa Lân, múa Rùa, múa Hạc (hay phụng).

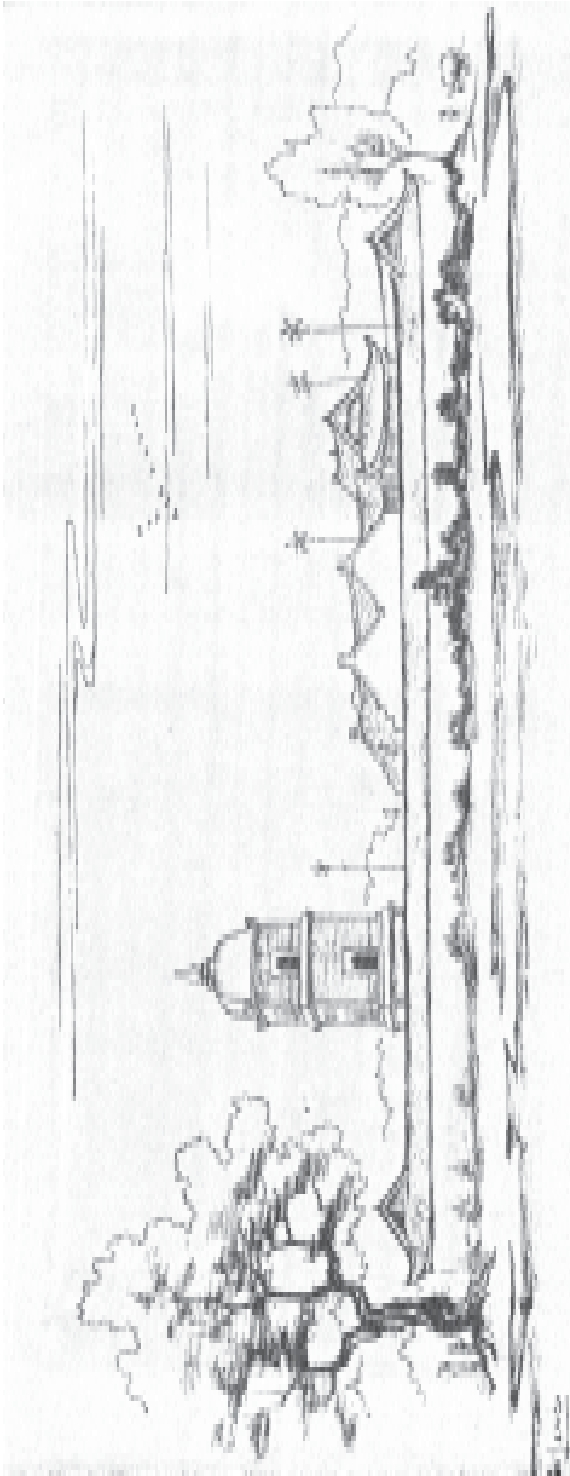
Đến giờ Ngọ (11 giờ trưa), làm lễ rước nước: Thanh niên làng Thành Đạo và Phương Quan rước kiệu tượng Pháp Vũ và Pháp Lô đặt trước cửa chùa Dâu, cùng khiêng kiệu chạy ra cổng tam quan ở bờ sông Dâu, đặt kiệu xuống và lấy nước về kiệu trước thì thắng cuộc.

Ngoài các trò “múa gậy “, rước nước, múa Tứ linh, ở sân chùa Dâu còn diễn ra các cuộc vui khác: múa sư tử, múa hóa trang, múa quạt, múa chiêng, múa trống, đấu vật, đánh cờ người, đốt pháo bông...

Sáng ngày mùng 9, tượng Bốn bà và Phật Thạch Quang được rước từ chùa Pháp Vân đến chùa Tổ ở Mãn Xá (nền nhà cũ của ông Tu Định, cha bà Man Nương). Sau khi làm lễ bái vọng, kiệu của Bốn bà và Phật Thạch Quang được rước đi khắp các thôn của tổng Khương Tự. Đoàn rước kiệu đến làng nào thì vị tiên chỉ của làng đó phải ra lễ.

Khi đến thôn Thanh Tương, bà Tướng (Pháp Lô) chào chị và em rồi về chùa Pháp Lô (chùa Phi Tướng). Đến thôn Phương Quan, bà Điện (Pháp Điện) chào hai chị Pháp Vân và Pháp Vũ rồi về chùa Pháp Điện. Đoàn rước lại trở về chùa Dâu, hai chị em Pháp Vân và Pháp Vũ chào nhau. Bà Đậu (Pháp Vũ) rời chùa Dâu trở về chùa Đậu, bà Dâu ở lại chùa Dâu.

Các thanh niên thiếu nữ trong đoàn rước Bốn bà đều là các diễn viên, vừa đi vừa múa hát trên đường xá, thôn xóm, sân chùa... giống như một buổi trình diễn trên sân khấu thiên nhiên rộng lớn.



▲ Chùa Dâu (Bắc Ninh)



▲ Chùa Dâu (Chùa Pháp Vân)



Tượng Tổ sư Tỳ-Ni-Đa-
Lưu-Chi ở Chùa Dâu. ►



▲ Tháp cổ ở Chùa Dâu.



CHÙA PHỔ MINH (CHÙA THÁP)

Chùa Phổ Minh hay chùa Tháp tọa lạc tại xã Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay thuộc xã Lộc Vương, thị xã Nam Định, tỉnh Nam Định, cách Nam Định 5km về phía Bắc.

Chùa Phổ Minh được lập từ thời nhà Lý (1010-1225), nổi tiếng với cái đỉnh của Thiền sư Không Lộ (một trong tứ khí của Phật giáo thời Lý).

Năm 1262, vua Trần Thánh Tông cho đại trùng tu chùa Phổ Minh đồng thời với việc xây dựng cung điện cho Thượng Hoàng nhà Trần ngự gần chùa, vì làng Tức Mặc là quê hương của nhà Trần khi chưa lên ngôi.

Chùa Phổ Minh cách điện Trùng Quang (nơi Thượng Hoàng ở) và điện Trùng Hoa (nơi Thái hậu ở) khoảng 500m, để thuận tiện cho việc tu tập và lễ bái Phật của Thượng Hoàng, Thái hậu và cung phi.

Năm 1308, vua Trần Anh Tông cho xây tháp thờ xá lợi Điều Ngự Giác Hoàng (sơ Tổ phái thiền Trúc Lâm) trước chùa Phổ Minh.

Chùa Phổ Minh được xây dựng rất lớn, không thua gì chùa Báo Ân và chùa Quỳnh Lâm.

Chùa Phổ Minh nguy nga, tráng lệ, tọa lạc ở giữa khu vực thanh tịnh, tĩnh mịch nên vẫn giữ được sự trang nghiêm.

Khi quân Nguyên xâm lăng Đại Việt, quân giặc đã tàn phá, cướp bóc tài sản, hủy hoại di tích lịch sử, văn hóa ở kinh đô Thăng Long, cũng như ở vùng quê hương và lăng mộ của nhà Trần, cung điện Thượng Hoàng, chùa Phổ Minh cũng cùng chung số phận. Sau hai lần tàn phá của quân Nguyên, chùa Phổ Minh lại được trùng tu.

Nhưng năm 1407, nhà Minh lại xâm lăng Đại Việt, trong thời gian đô hộ (1407-1427), quân Minh đã vơ vét tài sản quý báu của dân Việt, lại còn phá hủy cả di tích Văn hóa Lịch sử Đại Việt đã một thời hưng thịnh dưới triều đại nhà Lý và nhà Trần (1010-1400), chùa Phổ Minh cũng cùng chung số phận.

Sau khi đánh bại quân Minh, đất nước được thái bình, vua Lê Thái Tổ và các vua đời Hậu Lê ra công kiến thiết lại đất nước. Tuy

nhiên, vì quyền lợi chính trị, các vua nhà Hậu Lê phải tìm cách tiêu diệt dòng họ nhà Trần. Nhà Trần đã lập ra phái thiền Trúc Lâm, vì vậy muốn diệt nhà Trần là phải diệt luôn phái thiền Trúc Lâm, tức phải triệt hạ Phật giáo. Chính vì vậy mà các vua nhà Hậu Lê đành phải tôn sùng Nho giáo để thay thế Phật giáo trong nền Văn hóa Đại Việt.

Phật giáo nói chung, phái thiền Trúc Lâm nói riêng, bị suy vong từ thời Hậu Lê (1427-1527). Đến thời nhà Mạc (1527-1543), Phật giáo được phục hưng lại chút ít, nhưng đất nước còn lâm cảnh chiến tranh.

Đến thời Trịnh-Nguyễn phân tranh (1600-1778), như là từ sau năm 1672, hai bên chúa Trịnh và Nguyễn tự động hưu chiến, cả hai chúa đều lo hộ trì phục hưng Phật giáo.

Chùa Phổ Minh cũng được trùng tu nhưng không còn được như xưa.

Hiện nay chùa Phổ Minh chỉ còn lại kiến trúc như sau:

Ngoài cùng là cổng tam quan, với nhà hai tầng, trên nóc có hai tầng mái, hai bên có hai tường rào bao bọc khuôn viên chùa.

Sau cổng, hai bên đường đi rộng có lát gạch là hai hồ sen tròn lớn, đường kính 15m. Qua khỏi hồ, ngay với cổng tam quan, hai tấm bình phong lớn xây bằng gạch nung, ngoài tô hợp chất (ô dước, vôi, mật đường...) cách nhau bởi một sân rộng.

Qua khỏi bình phong thứ hai là tháp Phổ Minh, cạnh đáy hình vuông, rộng 5m, phía ngoài có một bức tường thấp bao quanh, có 4 cửa, tường rào vuông, cạnh 7m.

Phía trước tháp có hai cột đá hình bát giác, cao khoảng 3m, cạnh 0m30, đầu trụ có chóp đá giống bút lông, tám mặt có khắc các câu niệm Phật (chữ Nho). Trước hai cột đá cao này, có hai cột đá thấp hơn, cũng có tám cạnh, cạnh 0,20m, cao 1m50. Ở giữa bốn cột đá này có một cây bông sứ (cây đại) rất lâu năm.

Hai bên các cột đá này có hai nhà bia.

Hai bên tháp, hơi lệch về phía trước có hai cây xoài rất to, lâu năm. Cây xoài to cỡ ba người vòng tay ôm mới hết, cao hơn 20 m.

Phía sau tháp là ngôi chùa rộng, xây theo kiểu “nội công ngoại quốc”.

Tiền đường là dãy nhà ngang rộng 7 gian, mỗi gian rộng 3m. Tiền đường hiện còn bốn cánh cửa lớn, ở gian giữa, trên có chạm rồng rất mỹ thuật và công phu.

Nối liền với tiền đường là chánh điện. Chánh điện là tòa nhà chữ đinh (J) ghép với tiền đường là chữ Công(I).

Chánh điện thờ nhiều tượng Phật và tượng ba vị Tổ của phái thiền Trúc Lâm (Điều Ngự Giác Hoàng, Pháp Loa và Huyền Quang).

Hậu điện là một dãy nhà bảy gian, mỗi gian rộng 2m50.

Hai bên chánh điện có hai dãy nhà, mỗi nhà có 10 gian, mỗi gian rộng 2m. Trong hai dãy nhà này có thờ 18 vị La hán, tượng công chúa nhà Mạc và một số bia đá.

Phía sau hậu điện có tháp của Hoàng hậu nhà Trần, hai tháp của hai Công chúa nhà Trần và tháp nhỏ của Công chúa nhà Mạc.

Theo lời truyền, vào cuối đời Mạc (1527-1593), có một Công chúa nhà Mạc về tu ở chùa Phổ Minh và viên tịch tại chùa.

Vườn phía sau chùa là khu tháp của chư Tổ hoàng hóa ở chùa Phổ Minh. Trong đó có tháp của Thiền sư Liễu Ngộ-Minh Chiếu và Thiền sư Huệ Cự.

Chùa hiện còn một đại hồng chung rất lớn, cao 1m20, chu vi vòng miệng rộng 2m40.

Chùa còn một số bia đá trong đó có: “Phổ Minh bửu tháp tự bi “, cao 2m, ngang 1m20; “ Phổ Minh thiền tự bi ký” ...

THÁP PHỔ MINH

Tháp Phổ Minh ở chùa Phổ Minh được xây vào năm 1305, vua Trần Anh Tông cho xây tháp để phụng thờ một phần xá lợi của Điều Ngự Giác Hoàng (Trúc Lâm Đầu Đà -Trần Nhân Tông).

Tháp có bốn mặt, cao 21m, chân tháp hình vuông, mỗi cạnh 5m20, càng lên cao tháp càng nhỏ dần. Ngày xưa tháp xây bằng đá gồm có:

- Bộ tháp và 12 tầng tháp, đỉnh tháp được làm bằng đồng. Qua chiến tranh và thời gian, tháp bị sụp đổ, lần xây lại vào thế kỷ 18, dưới

thời vua Lê-chúa Trịnh chỉ còn bệ tháp và từng cuối cùng nguyên vẹn như xưa, 12 tầng trên được xây lại bằng gạch tô hợp chất.

- Bệ tháp làm bằng đá xanh cao 1m60, chân hình vuông rộng 5m x 5m, kiểu chân đỡ một tòa sen gồm 2 cánh, một úp một ngửa. Ngoài tòa sen có gò đá, ngay bên dưới có chạm một đường viền hoa cúc, có những lá cuộn, lá lật xoắn xít chung quanh trông đẹp mắt.

- Tầng thứ nhất mỗi cạnh 3m20, có xây trụ đá vuông ở bốn góc để đỡ những cây đà cũng bằng đá có đầu nhô ra khỏi thân tháp. Dưới chân các trụ đá này có khắc hình mây núi, nước và sóng nước. Tầng này có 4 cửa hình quai vạc (vòm cung), khuôn cũng bằng đá, trang hoàng bằng hai cành lá cuộn tròn, ôm bọc một bia nhỏ 6 cánh ở giữa. Phía trong lòng tháp là một căn phòng vuông cạnh 1m26. Giữa phòng có một bệ đá vuông (trên bệ đá này ngày xưa có thể có tượng của Trúc Lâm Đầu Đà bằng đá quý).

-11 tầng trên cũng xây dựng theo kiểu này, nhưng nhỏ hơn và trang trí đơn giản hơn.

-Đỉnh tháp là một bầu hồ lô bằng đồng.

Trước tháp có hai trụ đá hình bát giác, cạnh 0m30, cao 3m, phía trước nữa là hai trụ đá bát giác nhỏ và thấp hơn: cao 1m50, cạnh 0m20. Trên các trụ này có khắc các câu niệm Phật bằng chữ Nho. Giữa bốn trụ đá này là một cây bông sứ.

Theo truyền thuyết, Điều Ngự Giác Hoàng (vua Trần Nhân Tông) khi viên tịch đã để lại di ngôn nơi tháp này cho người đời sau:

“Dù ai tranh bá đồ vương,

Hãy cho trầm đặng gửi xương chùa này”

Khi nhà Tây sơn đánh chiếm Bắc Hà, quân lính đã đến gỡ tháp để lấy bầu hồ lô đồng trên đỉnh, đồ quý, đây đồng trong kiến trúc của tháp. Nhưng khi gỡ đến tầng thứ ba, bỗng thấy từ trong một cái hòm bằng đá có một vật như tấm lụa nhỏ từ trong bay lên không trung, làm cho quân lính hoảng sợ bỏ chạy, dân địa phương nhặt lại các đồ vật mà quân lính đã lấy ra đem lấp ghép lại như cũ.



◀ Tháp chùa Phổ Minh.



Tháp Công chúa nhà Mạc ▶
ở sau chùa Phổ Minh.

**Tượng Tam Tổ Trúc Lâm
ở chùa Phổ Minh**





CHÙA CÔN SƠN (CHÙA TƯ PHÚC- CHÙA HUN)

Chùa Hun hay chùa Tư Phúc còn có tên là Thiên Phúc, ở khu rừng thông thuộc vùng núi Côn Sơn, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, cách Hà Nội khoảng 100km về hướng Đông.

Từ Hà Nội muốn về thăm vùng núi Côn Sơn, hay viếng chùa Hun, khách hành hương có hai lối để đi:

- Từ Hà Nội theo Quốc lộ một đến Bắc Ninh. Từ Bắc Ninh quẹo tay mặt, theo Quốc lộ 18 (đi Hòn Gai-vịnh Hạ Long) đến Phả Lại, từ Phả Lại quẹo vào Côn Sơn.

- Từ Hà Nội theo Quốc lộ 5 (đi Hải Phòng), đến cây số 61 quẹo trái theo đường đất đỏ vào huyện Nam Sách, đến phà Bính. Qua phà Bính, xe chạy độ một giờ nữa là đến Côn Sơn.

Chùa Hun được dựng giữa rừng thông xinh đẹp ở vùng chân núi Côn Sơn. Núi Côn Sơn còn được gọi là núi Lân, vì hình núi giống con Lân ngồi sừng sững.

Chùa Hun do các thiền sư thành lập vào đời nhà Lý (1010-1225). Đến đời nhà Trần, chùa Hun trở nên hưng thịnh khi Tổ sư Pháp Loa và Huyền Quang của phái thiền Trúc Lâm đến hoằng hóa.

Khi Tổ Pháp Loa về trụ trì chùa Hun có bài thơ “Sơn cư” như sau:

Vương thân, vương thế dĩ độ vương,
Tọa cửu thê nhiên như pháp lương,
Tuế vãn sơn trung vô giáp lịch.
Cúc hoa khai sứ thị trùng dương.

Nguyễn Trọng Thuật dịch:

Sự đời quên cả chẳng lời thôi,
Chiếc chõng quanh năm bó gối ngồi,
Ngày tháng chẳng còn sờ đến lịch,
Thấy hoa cúc nở đón thu rồi.

Kế tiếp đó, Tổ sư Huyền Quang về trụ trì chùa Hun, trùng hưng chùa thành một đại tùng lâm. Năm Giáp Tuất (1434), Tổ sư Huyền Quang viên tịch tại chùa này, thọ 80 tuổi. Đồ chúng lập tháp trên núi Côn Sơn ở phía sau chùa để thờ. Tháp được xây bằng đá xanh đơn sơ nhưng mỹ thuật.

Tại chùa Hun ở Côn Sơn (và chùa ở Yên Tử), vào ngày mồng 3 tháng 1, là ngày đản sanh của Tổ Huyền Quang, thiện nam tín nữ về chùa lễ bái và viếng cảnh làm thành một hội lớn ở Côn Sơn, kéo dài cả tháng.

Cuối đời Trần, Bạng Hồ Trần Nguyên Đán cáo quan về sống ẩn dật tại Côn Sơn lập động Thanh Hư (hoặc động Huyền Thiên?), xây điện Lưu Quang, bắc cầu Thấu Ngọc băng qua suối Thấu Ngọc, bên trái có am, bên phải có bàn cờ, trước có hồ bán nguyệt rất rộng và đẹp. Bạng Hồ lại trồng hàng cây thông thành hai hàng chạy dài trước điện Lưu Quang và có thơ rằng:

Xuân nhứt tảo di, hoa ảnh động,
Thu phong vãn tống hạc thanh lai,
Lưu Quang điện hạ từng thiên thụ,
Tận thị kinh thiên nhứt thủ tài.

Nguyễn Trọng Thuật dịch:

Nắng xuân sớm động bóng hoa,
Gió thu hiu hắt chiều tà hạc kêu.
Lưu Quang thêm điện xanh rêu,
Chống trời thông biếc do đều một tay.

Khi quân Minh xâm lăng Đại Việt, Nguyễn Trãi về ẩn nấu tại nhà ông ngoại là Bạng Hồ tướng công. Sau khi giúp vua Lê Thái Tổ bình xong giặc Ngô, Ưc Trai tức Nguyễn Trãi lại từ quan về dạy học. Cảnh đẹp Côn Sơn được Nguyễn Trãi ca ngợi trong bài “Côn Sơn ca” như sau:

Côn Sơn hữu tuyền
Kỳ thanh lãnh lãnh nhiên,
Ngô dĩ vi cầm huyền

Côn Sơn hữu thạch
Vũ tấy đài phô bích,
Ngô dĩ vi đạm tịch.
Nhan trung hữu tùng,
Vạn Lý thúy đồng đồng.
Ngô ư thị hồ, yên tức kỳ trung.
Lâm trung hữu trúc,
Thiên mẫu ấn hàn lục,
Ngô ư thị hồ, ngân riêu kỳ trác.

...

Nhân danh bách tuế nội,
Tất cánh đồng thảo mộc.
Hoan bi ưu lạc diệc vãn lai,
Nhứt vinh nhứt tạ hoàn tương tạc.
Khâu sơn hoa ốc diệc ngẫu nhiên,
Tử hậu thùi vinh cánh thùi nhục.
Nhân gian nhực hữu sào do đồ,
Khuyến cừ thích ngã sơn trung khúc.

Tạm dịch:

Côn Sơn có suối
Tiếng nước chảy rì rào
Ta lấy làm đàn cầm.
Côn Sơn có đá,
Mưa tưới rêu xanh thắm,
Ta lấy làm chiếu thảm.
Trong núi có thông,
Ta tha hồ nghỉ nơi đây.
Trong rừng có trúc,
Ngàn mẫu in màu lục,
Ta tha hồ ngân nga dưới gốc.

...

Người đời sống trăm năm,
Rốt cuộc như cây cỏ,
Vui buồn khổ sướng đổi thay nhau,
Nay tươi mai héo vẫn tiếp nối,
Cồn hoang lâu đẹp cũng ngẫu nhiên,
Nhân gian nếu có bạn Do, Sào
Khuyên nghe ta ca khúc nhạc trong non.

Chùa Côn Sơn bị hư hại vào thời nhà Hậu Lê, mãi đến thời Lê Trung Hưng, chùa mới được trùng tu.

Vào năm 1602, sư trụ trì chùa là Tuệ Pháp, hiệu Pháp Nhãn, cùng với Tăng chánh Tuệ Hương, hiệu Pháp Đăng, đứng ra vận động Tăng Ni và thiện nam tín nữ đóng góp công sức và tiền của để trùng tu chùa. Năm 1606, sư Tuệ Pháp (tên thế là Mai Trí Bản) cùng với các hội chủ tiếp tục đóng góp để xây dựng sửa sang cổng tam quan, hành lang, thượng điện, cột thiêu hương và tô sửa tượng Phật.

Năm 1613, Bình An vương Trịnh Tùng sắc chỉ cho xã Cổ Ngãi, huyện Phượng Nhãn, lo phụng thờ chùa. Cung tần Lê Thị Ngọc Chu, Thái úy Trịnh Đổ, quận chúa Trịnh Thị Ngọc Liễu đã cúng dường trùng tu chùa và cúng cho chùa 21 mẫu 7 sào ruộng ở xứ Hồ Quan.

Năm 1653, Thanh Đô vương Trịnh Tráng ra lệnh cho xã Chi Ngại, huyện Phượng Nhãn, cung cấp nhân công để lo thờ cúng chùa Tư Phúc. Đô thái giám, Chưởng giám Đề đốc Ninh Quận công đứng ra trùng tu chùa, sửa đài cử phẩm liên hoa.

Năm 1656, các bà thị nội cung tần Nguyễn Thị Ngọc Hân, Ngọc Cơ, Ngọc Duyên, cùng các cung tần và quận chúa Trịnh Thị Ngọc Phương bỏ tiền của ra trùng tu chùa và mua ruộng cúng cho chùa .

Năm 1752, Minh Đô vương Trịnh Doanh ra lệnh miễn và giảm thuế cho dân xã Trúc Thôn, huyện Chí Linh, để dân tu sửa chùa và lo cúng lễ cho chùa.

Vào thời Lê trung hưng, chùa rộng lớn đến 83 gian, nhưng qua thời gian chùa bị hư hại. Sau chùa Tư Phúc được dựng lại ở chân núi Côn Sơn, theo kiến trúc kiểu nội công ngoại quốc. Nhưng hiện nay, chùa bị thu hẹp nhỏ lại, chỉ còn lại các phần sau:

- Trước chùa là hồ bán nguyệt lớn, từ hồ vào chùa có lối đi rộng, hai bên là vườn cây vải.

- Trước sân chùa là hai nhà bia: bia “Côn Sơn Tư Phúc tự bia” cao độ 1m6, rộng 1m².

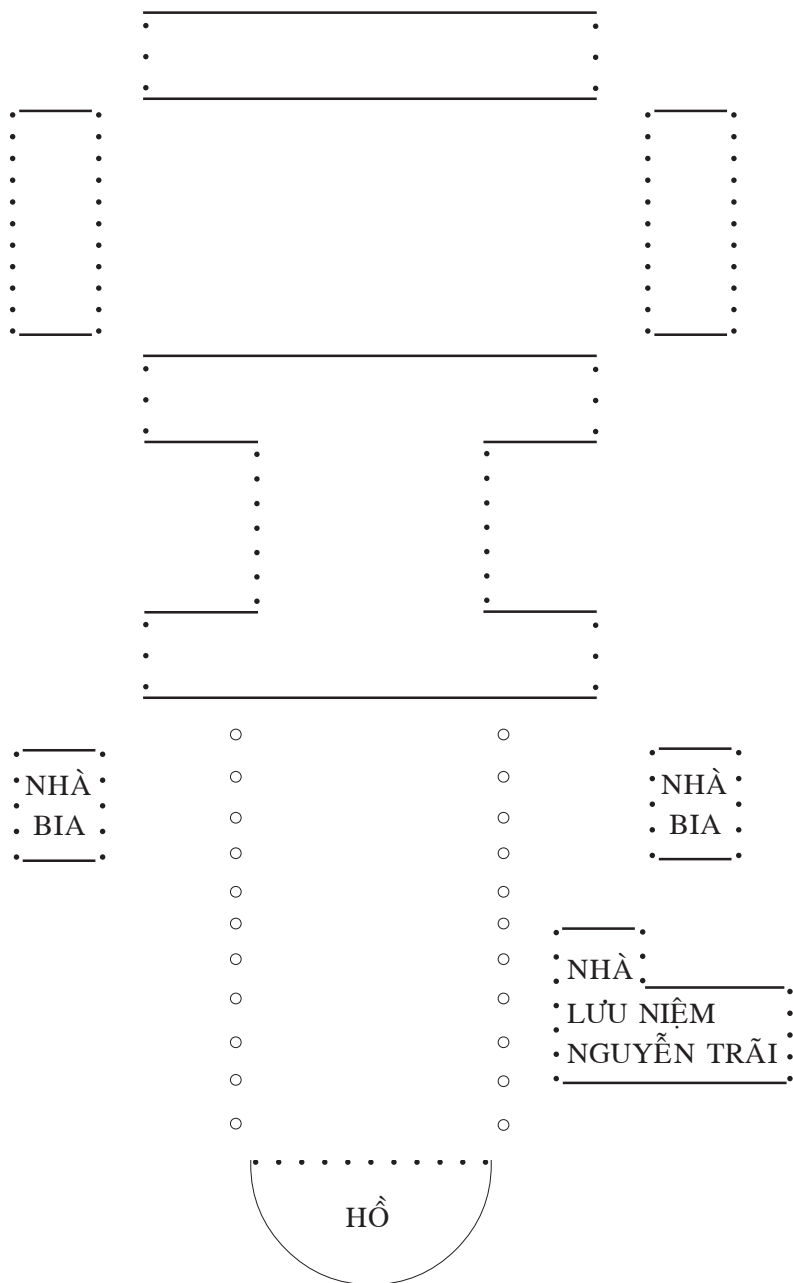
- Chùa chánh hình chữ công(1): Tiền đường là dãy nhà ngang 5 gian, chánh điện là dãy nhà dọc và phía sau là nhà Tổ có thờ tượng ông bà Trần Nguyên Đán và tượng của Nguyễn Trãi cùng Nguyễn Thị Lộ.



▲ Chùa Hun (Chùa Côn Sơn)

SƠ ĐỒ CHÙA HUN

(Chùa Tư Phúc hay Thiên Phúc)



Hình rất xấu, yêu cầu tác giả gửi
hình gốc

CHÙA LẮM

Chùa Lắm nằm trong lòng chảo trên sườn núi phía Tây của đảo Thừa Cống thuộc quần đảo Vân Đồn ngày xưa (nay gọi là quần đảo Vân Hải) của vịnh Bái Tử Long ở phía Đông vịnh Hạ Long, cách Bãi Cháy 50 km đường biển, nay thuộc huyện Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Từ bờ biển Bãi Cháy của vịnh Hạ Long, tàu vượt qua vịnh Hòn Gai, đi về phía Đông 12km là đến hòn Ấm Em, vì ngọn núi có một nhánh tẻ ở phía Đông, nhánh đá cao chừng 3m, tẻ đôi, nửa cao nửa thấp có hình dáng giống người chị ấm đũa em, hình dáng của nhánh đá này cũng giống như người mẹ ấm đũa con, mặt nhìn ra biển cả mênh mông, như trông chờ, nên còn được gọi là hòn Vọng Phu.

Từ hòn Ấm Em, tàu tiếp tục đi về phía Đông 3km gặp hòn Đũa. Hòn Đũa có hình dáng như một ông quan văn thời xưa, mặc áo thụng xanh, đầu đội mũ cánh chuồn, hai tay chấp trước ngực, nên hòn Đũa còn được gọi là hòn Ông CỤ.

Từ hòn Đũa, đi về hướng Đông, chạy giữa chừng ngọn núi đơn độc vách thẳng đứng, cao thấp lô nhô... Đi khoảng 3km là đến đảo Dều (cách bờ vịnh Cẩm Phả không xa). Đảo Dều là ngọn núi đất có nhiều cây cối xanh tươi, là vương quốc của loài “khỉ đỏ mũi”. Khỉ đỏ mũi hay khỉ đỏ đít là nguyên liệu chủ yếu để chế tạo thuốc vắc-xin phòng bệnh tê liệt cho trẻ em, nên khỉ này được chăm sóc công phu với một hệ thống chuồng trại lớn ở đảo Dều. (Mỗi năm, trại chăn nuôi khỉ ở đảo Dều cung cấp cho Bộ Y tế bốn, năm trăm con). Rời đảo Dều, tàu tiếp tục về phía Nam, chạy giữa một rừng đảo đá trùng trùng điệp điệp, cuối cùng là đến quần đảo Vân Hải, tức Bến Vân Đồn thời xưa.

Quần đảo Vân Đồn (Vân Hải ngày nay) gồm có các đảo: đảo Cái Bàn là đảo lớn nhất, nằm theo hướng Tây bắc-Đông nam, dài hơn 30km, giống hình một chiếc thuyền rộng khoang, ở giữa phình rộng, hai đầu hẹp dần. Chung quanh đảo Cái Bàn là các đảo Quan Lan (hình cá lạc), Ngọc Vũng (hình con sao biển), Thừa Cống (hình lưỡi liềm)... Trên đảo Cái Bàn có núi Vân (Vân Sơn) cao 445m, đỉnh núi được mây trắng phủ quanh năm. Quanh núi Vân Sơn có núi Quít (cao 307m), núi bản Sen (cao 301m), núi Man (cao 111m). Các đảo núi chia cắt mặt biển vùng Bến Vân Đồn thành nhiều vũng sâu kín gió, nhiều

luồng lạch quanh co thuận tiện cho việc lưu thông và phòng thủ. Các đảo thuộc Bến Vân Đồn hiện còn nhiều cổ vật thuộc triều đại nhà Lý, nhà Trần (1010-1400).

Phía Bắc quần đảo Vân Đồn là đảo Cống Đông và Cống Tây (hay Thừa Cống). Phía Tây nam đảo Thừa Cống có một vùng biển đẹp, gọi là “vụng Chùa Lắm “. Chùa Lắm cất theo kiểu chữ “Tam” (), dựng trong lòng chảo trên sườn phía Tây đảo Thừa Cống chiếm diện tích khoảng 30.000m². Từ bờ biển đi lên, hiện còn hai con đường lát đá rộng khoảng một mét, nằm song song bên nhau dài hơn 100m dẫn tới cổng tam quan của chùa. Hai con đường được lót bằng những tảng đá xanh ghép lại rất khéo léo, khiến cho mặt đường rất phẳng và hai bên mép đường rất thẳng.

Cổng tam quan đã sụp đổ được dựng trên một nền cao xây bằng đá xanh, dài 11m, rộng 5m. Trên nền này hiện còn hàng đồng mảnh ngói mũi hài nhỏ, di tích của mái cổng tam quan ngày xưa.

Qua khỏi cổng tam quan là dãy nhà đồ sộ dài 54m, gồm 13 gian, mỗi gian rộng 3m50, là công trình chính của chùa.

Cổng tam quan cách chùa bằng một sân lát đá, chiều dài 40m, ăn sâu vào phía trong 16m, hai bên có hai nền kê đá hình vuông, có thể đây là di tích của hai tháp. Trên sân chùa còn thấy rùa đá đội bia bị vỡ thành nhiều mảnh, nhưng bia thì không còn.

Phía sau sân là nhà Hộ (thờ Hộ pháp), xây trên nền cao hơn sân 0m50, có hiên rộng, có bậc tam cấp dẫn lên cửa chính, hai bên có tay vịn đá chạm rồng nổi. Hai bên cửa chính là hai cửa phụ cũng có bậc tam cấp với tay vịn đá chạm sóc đuôi dài.

Giữa nhà Hộ và điện Phật là lối đi khá rộng, hai bên có dựng lan can bằng đá. Điện Phật xây trên nền đá cao hơn nhà Hộ, hình vuông, mỗi cạnh 12m. Trên nền điện Phật còn những tảng đá kê chân cột, chính giữa là bốn tảng đá vuông, cạnh rộng đến gần 0m80. Bốn tảng đá này có lẽ kê bốn cây cột chủ yếu của điện Phật, dùng để đỡ cả bộ mái chồng điện cao hai, ba tầng.

Giữa bốn tảng đá ấy là một bệ đá lớn, tạc ba lớp cánh sen. Trên nền chùa còn nhiều mảnh ngói lưu ly men xanh, đó là di tích của mái chùa lợp bằng ngói quý.

Phía sau điện Phật có lẽ là nhà Tổ, tựa lưng vào vách núi, dài gần 30m, ở hai bên cửa lớn, phía trước có mái hiên rộng 3m.

Trong khu vực của chùa còn nhiều di tích khác cho thấy quy mô to lớn của chùa. Trong đó có hai hồ chứa nước ngọt rất lớn, có cái dài 30m, rộng 10m, xây bằng đá tảng rất vững chắc, để hứng nước từ suối trên nguồn tuôn xuống.

Chùa Lãm xây dựng giữa một khung cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp, ba mặt là núi non cây cảnh xanh tươi, phía trước vùng biển trong xanh tươi mát.

Trên đảo Thừa Cống còn di tích của vài ngôi chùa khác cũng đều bị đổ nát.

Trên đỉnh núi cao ở đầu phía Bắc của đảo Thừa Cống, cách chùa Lãm 3km có phế tích của một ngôi tháp lớn.

Ngôi bảo tháp này làm bằng gạch nung, mặt ngoài trang trí hình rồng, phụng Hoàng, lá bồ đề, hoa lá... rất đẹp và mỹ thuật. Bảo tháp có bốn mặt, nền thấp hình vuông, cạnh dài đến 9m. Điều này cho biết là ngôi bảo tháp ngày xưa có thể cao đến vài chục mét, quy mô của tháp này không thua gì của tháp Bình Sơn (tỉnh Vĩnh Phú) hoặc tháp Phổ Minh được xây từ thời nhà Trần ở chùa Phổ Minh (nay thuộc tỉnh Hà Nam Ninh). Trên nền tháp còn thấy 13 mảnh vỡ của một bình sứ màu men gà.

Bảo tháp được xây bằng gạch nung đỏ sẫm cao hàng chục mét này ở trên đỉnh ngọn núi ở rìa phía Bắc của đảo Thừa Cống, cao vút uy nghi như cái mốc định hướng cho tàu thuyền ghé vào Bến Vân Đồn và vịnh Hạ Long thời đó⁽¹⁾.

(1) Tham khảo sách “Quảng Ninh “của Thi sảng , nhà xuất bản Văn hoá – Hà Nội 1982 và sách *Việt Nam Di tích và Thắng cảnh – Nhà xuất bản Đà Nẵng, Năm 1991*

CHÙA QUỲNH LÂM

Chùa Quỳnh Lâm được xây dựng ở khu rừng thông dưới chân núi Quỳnh Lâm xã Hạ Lôi(1), huyện Đông Triều, trấn Hải Dương, nay thuộc xã Đông Triều, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, cách Hà Nội khoảng 100km về hướng Đông.

Từ Hà Nội theo Quốc lộ 1 đến Bắc Ninh, từ Bắc Ninh theo Quốc lộ 18 (đi Hòn Gai-vịnh Hạ Long), qua thị trấn Phả Lại, đến thị xã Đông Triều, quẹo vào chùa Quỳnh Lâm.

Chùa Quỳnh Lâm do Thiền sư Định Không (730-808) thuộc phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi (thế hệ thứ 8) thành lập.

Đến đời nhà Lý (1010-1225), Thiền sư Không Lộ (họ Dương) trùng tu và đúc tượng Phật A Di Đà rất lớn thờ tại chùa. Tượng Phật này là một trong tứ khí của Phật giáo đời nhà Lý.

Đến đời nhà Trần (1223-1400), ba vị Tổ phái thiền Trúc Lâm và các vua nhà Trần đã lo trùng tu và mở rộng lớn thêm chùa vì xã Hạ Lôi xưa là gần An Sinh, nơi linh tích của nhà Trần, họ Trần ở đây trước sau mới về xã Tức Mặc (Nam Định). Các Thượng Hoàng nhà Trần khi băng được táng tại An Sinh này: Lãng Tử Phúc của Trần Thái Tông, lăng Đồng Thái của Trần Anh Tông, lăng Đồng Mục của Trần Minh Tông.

Vào đời nhà Trần, chùa Quỳnh Lâm được mở rộng thành một trung tâm lớn của Phật giáo chỉ kém hơn chùa Báo Ân ở kinh thành Thăng Long mà thôi. Nhiều người trong Hoàng gia của nhà Trần đã cúng dường nhiều tiền của cho chùa Quỳnh Lâm. Riêng Vô Sơn Ông, tức Văn Huệ vương Trần Quang Triều (con Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng, cháu nội Hưng Đạo vương) đã cúng cho chùa Quỳnh Lâm 900 lượng vàng để đúc tượng Phật và 300 mẫu ruộng tư vào năm 1322.

Các vua Trần Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông thường ngự giá đến chùa Quỳnh Lâm. Tổ Pháp Loa và Huyền Quang đều có trụ trì chùa Quỳnh Lâm.

Trong thời gian nhà Minh xâm lăng và đô hộ Đại Việt (1407-1427), quân Minh đã tịch thu các tài sản quý giá của nước ta lấy đem

về nước hay phá hủy các di tích lịch sử, Văn hóa của dân tộc Việt. Chùa Quỳnh Lâm cũng như nhiều chùa lớn, đền, miếu... trong nước đều bị giặc Minh vơ vét tàn phá các pháp tượng, pháp khí, kinh sách, bia đá... đều bị tịch thu hoặc phá hủy.

Vào thời Hậu Lê, các vua muốn tiêu diệt nhà Trần nên tìm cách triệt hạ phái thiền Trúc Lâm, trấn áp Phật giáo, hết lòng phổ khuyến Nho giáo. Đến đời vua Lê Tương Dực, năm 1561, có Trần Cảo là con cháu Hoàng gia nhà Trần nổi lên chống lại triều đình, lợi dụng địa thế hiểm trở và uy danh của chùa Quỳnh Lâm làm căn cứ địa chống lại nhà Lê. Trần Cảo tự xưng là Đế Thích giáng sinh, binh sĩ đông đến hàng vạn người, đầu đầu cạo trọc, binh lực của Trần Cảo đã từng uy hiếp Đông Đô, chiếm vùng Lạng Sơn, Hải Dương suốt 5 năm.

Năm 1521, Trần Cảo lại bỏ đi tu, cuộc nổi loạn mới yên.

Đến thế kỷ thứ 17, thời nhà Lê trung hưng, các chúa Trịnh hộ trì phục hưng Phật giáo cho trùng tu các chùa xưa nổi tiếng. Chùa Quỳnh Lâm được trùng tu thành chùa nổi tiếng nhất thời đó.

Năm Kỷ Tỵ (1629), niên hiệu Đức Long, đời vua Lê Thần Tông, chúa Trịnh Tráng (1623-1657) đã cho trùng tu lại chùa Quỳnh Lâm, công trình được ghi lại trong bia: “Trùng tu tái tạo Tiên Du Sơn, đệ nhất Quỳnh Lâm tự bi “.

Năm Giáp Thìn (1664), chúa Trịnh Tạc (1657-1682) lại trùng tu chùa Quỳnh Lâm được ghi trong bia đá: “Tiên Du Sơn, đệ nhất Quỳnh Lâm tự bi “. Bia này là cột trụ hình khối vuông, bốn mặt, mỗi mặt hình chữ nhật, cao 1m2, rộng 0m8, đỉnh bia là một búp sen.

Năm Canh Tuất (1730), chúa Trịnh Giang (1729-1740) cho trùng tu chùa Quỳnh Lâm và chùa Sùng Nghiêm (chùa Láng). Chúa ra lệnh triệt hạ phủ Cổ Bi ở huyện Gia Lâm, ngoại thành Đông Đô, lấy vật liệu quý (gỗ, ngói, gạch) chở bằng thuyền đến tu sửa hai chùa này, chúa còn ra lệnh các quan ở ba huyện Đông Triều, Thủy Đường, Chí Linh bắt dân làm dân công cho công trình trùng tu, số dân phu được trưng dụng lên đến hàng vạn người. Năm 1736, chúa còn hạ lệnh cho các quan nộp đồng để đúc tượng Phật ở chùa Quỳnh Lâm.

Năm Canh Ngọ (1750), chúa Trịnh Doanh (1740-1767) lại trùng tu chùa Quỳnh Lâm thành danh lam đệ nhất của nước Việt, công trình

được ghi trong bia đá rất lớn còn ở chùa: “An Nam cổ tích danh lam, đệ nhất Quỳnh Lâm Phật tự, thiên trụ quốc triều bi ký”, bia được viết ngày mồng 06 tháng 11 năm Canh Ngọ, niên hiệu Cảnh Hưng. Bia này cao đến 2m, rộng 1m5, dày 0m20, đầu bia hơi bầu có trang trí hình “lưỡng long tranh châu”.

Cảnh đẹp chùa Quỳnh Lâm được tả trong câu thơ:

Cảnh Quỳnh Lâm thông reo trúc hóa,
Cửa thiền già vợ n hot véo von.

Đến thời Nguyễn, các vua chỉ lo xây dựng kinh đô và lăng tẩm ở Huế nên các chùa ở miền Bắc suy hoại dần.

Trong thời Pháp đô hộ ở Việt Nam, chùa Quỳnh Lâm bị đốt phá nhiều lần, chùa bị sụp đổ hết, chỉ còn nền chùa, một số tháp cổ, một số bia đá...

Năm 1920, dân địa phương mới xây dựng lại chùa nhưng rất nhỏ, so với chùa xưa.

Qua các di tích và di vật còn lại, nền chùa, chân cột bằng đá, các bậc thềm, các tháp cổ, các tảng đá trang trí ở chù..., chúng ta có thể biết được là chùa ngày xưa rất lộng lớn vì nền chùa rất rộng và cao, khuôn viên chùa cũng rất rộng.

Chùa xưa được xây dựng giữa khu đồi thông xanh tươi, cảnh u tịch của vùng rừng núi, nhưng với sự tàn phá của chiến tranh, con người, mưa bão và của thời gian... Những cây thông xanh, ngôi chùa nguy nga tráng lệ ngày xưa không còn nữa, khung cảnh chùa hiện nay chỉ còn là một chùa nhỏ giữa cánh đồng nắng chói chang trên nền chùa cũ hoang sơ, vài ngọn tháp có mỹ thuật bằng đá vẫn còn trơ gan cùng năm tháng.

Hình xấu, yêu cầu tác giả
gửi hình gốc

▲ Tháp cửa Thiền sư Chân Nguyên ở Chùa Quỳnh Lâm

CHÙA VĨNH NGHIÊM (CHÙA ĐỨC LA)

Chùa Vĩnh Nghiêm hay chùa Đức La ở xã Đức La, phủ Lạng Giang, trấn Bắc Giang, nay thuộc tỉnh Bắc Giang.

Theo tục truyền, chùa Vĩnh Nghiêm được lập thời vua Lê Thái Tổ (1010-1028). Chùa được xây dựng bên bờ sông Chương, cách thị xã Bắc Giang 18km.

Chùa Vĩnh Nghiêm bắt đầu nổi tiếng khi phái thiền Trúc Lâm phát triển mạnh, tức vào thời ba vị Tổ Giác Hoàng, Pháp Loa và Huyền Quang hoằng hóa.

Tôn giả Pháp Loa trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm một thời gian, biến chùa này thành trung tâm hành chánh, quản trị Tăng chúng của phái thiền Trúc Lâm đời Trần, lập hồ sơ và lưu trữ Tăng tịch thời Trần. Chùa Vĩnh Nghiêm là trung tâm lãnh đạo hoạt động Phật sự của phái thiền Trúc Lâm, bên cạnh chùa Vân Yên và chùa vùng núi Yên Tử là quê hương tinh thần của phái thiền này.

Năm 1330, Tổ Pháp Loa viên tịch. Tổ thứ ba của phái thiền Trúc Lâm là Thiền sư Huyền Quang vẫn tiếp tục theo hoạt động của Tổ Pháp Loa.

Sau khi nhà Trần suy yếu, chùa Vĩnh Nghiêm suy hoại dần. Khoảng niên hiệu Diên Ninh (1454-1459) đời vua Lê Nhân Tông, có quan nội thị Tinh Thủ-Tăng tự là Thượng sĩ Chí Tín đã trùng tu lại chùa Vĩnh Nghiêm.

Vào thời hậu Lê, Phật giáo suy thoái, chùa cũng chịu chung số phận.

Khoảng niên hiệu Quang Hưng (1578-1599), đời vua Lê Thế Tông, hai cư sĩ Nguyễn Tự Nhiên và Nguyễn Phúc Mịch vận động quyên góp trùng tu lại chùa.

Vào thời nhà Mạc, chùa Vĩnh Nghiêm trở nên nguy nga tráng lệ do công đức hưng công đại trùng tu chùa của Thái bảo và Quốc công Mạc Ngọc Liên và Công chúa Trưởng Phúc Thành.

Trong thời Lê trung hưng (1593-1788), chiến tranh giữa quân nhà Mạc và quân Lê chúa Trịnh vẫn xảy ra ác liệt ở vùng Lạng Sơn đến vùng Bắc Giang và Yên Tử, nên chùa Vĩnh Nghiêm cũng bị tàn phá.

Năm Cảnh Hưng thứ mười (1749), đời vua Lê Hiến Tông, Ni sư Diệu Minh, tên tục là Vũ Thị Lương, đứng ra trùng tu lại chùa.

Sau khi vua Gia Long lên ngôi, chiến tranh chấm dứt, đất nước yên bình, sinh hoạt Phật giáo hưng thịnh trở lại. Chùa Vĩnh Nghiêm cũng được Phật tử ra công tu sửa lại.

Năm Tự Đức thứ hai (1849), vị Tổ Phù Lãng Trung đến trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm, việc Hoàng dương Phật pháp được thực hiện trở lại. Kế đến, là Hòa thượng Tịnh Phương sa môn Pháp Huy, tự Tâm Viên, bắt đầu thuyết pháp tại chùa, việc Hoàng hóa được mở rộng, sinh hoạt Phật sự tại chùa phát triển.

Năm Thành Thái thứ nhứt (1889), Hòa thượng Tâm Viên ngoại bệnh nên cử đệ tử là hai Thiền sư Thanh Tuyền làm chánh Giám tự và Thiền sư Thanh Hanh làm Phó giám tự. Ngày 25 tháng 5 năm đó, Hòa thượng Tâm Viên thị tịch.

Năm 1907, Hòa thượng Thanh Hanh ra công trùng tu chùa, đồng thời ra sức lo in lại kinh sách Phật giáo, mượn thợ khắc bản gỗ để in kinh.

Vào thập niên 1920-1930, trong phong trào phục hưng Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Thanh Hanh đã tích cực hoạt động để chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ. Năm 1935, Hội “Bắc Kỳ Phật giáo” được thành lập, chư sơn thiền đức miền Bắc đồng suy tôn Hòa thượng Thanh Hanh làm Pháp chủ.

Hòa thượng Thanh Hanh nhiệt tâm chăm lo việc Phật sự, tích cực Hoàng dương Phật pháp, ra công khắc bản in lại nhiều kinh điển Phật và các sách thiền học Việt Nam, nhứt là các sách của phái thiền Trúc Lâm như: *Thượng Sĩ - Tuệ Trung ngữ lục*, *Tam Tổ hành trạng*, *Khóa hư lục*...

Năm 1936, Hòa thượng Thanh Hanh viên tịch tại chùa Vĩnh Nghiêm, hàng vạn Tăng Ni, Phật tử tham dự tang lễ.

CHÙA TRĂM GIAN HAY CHÙA SO (CHÙA TIÊN LỮ - CHÙA QUẢNG NGHIÊM)

Chùa Trăm Gian hay chùa So, tên chữ Nho là chùa Quảng Nghiêm, được dựng trên núi Tiên Lữ (hay núi Mã Sơn) nên còn được gọi là chùa Tiên Lữ.

Chùa Trăm Gian hay chùa So được xây dựng trên ngọn núi thấp, thuộc xã Tiên Lữ, huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây. Đến thời Pháp thuộc, xã Tiên Lữ thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Đông, nay thuộc xã Tiên Thương, huyện Hoài Đức, ngoại thành Hà Nội.

Từ Hà Nội, theo đại lộ Quang Trung đến thị xã Hà Đông, theo Quốc lộ 6 (đường đi Hòa Bình), qua khỏi cầu sông Đáy, đến Chúc Sơn, chợ Cống (cây số 22) thuộc xã Tiên Phương, quẹo vào vùng đất đỏ bên phải, đường quanh co vòng theo những đồi núi xanh tươi, vắng vẻ đến cổng chùa Trăm Gian ở bên phải đường, ngay dưới chân núi Tiên Lữ (ngay cổng là một chợ nhỏ của làng).

1. LƯỢC SỬ CỦA CHÙA TIÊN LỮ:

Theo sử liệu của chùa: Chùa Quảng Nghiêm được lập vào năm Trinh Phù thứ mười, đời vua Lý Cao Tông, tức năm Ất Ty (1185).

Đến đời nhà Trần, vào thời vua Trần Nhân Tông (1279-1293), có một vị cao tăng hoằng hóa ở chùa Quảng Nghiêm được dân chúng thời đó tôn gọi là đức Thánh Bối và được vua Trần Nhân Tông ban hiệu là Chân nhân Minh Đức (có sách ghi là Đức Minh) từ đó chùa được trùng kiến lớn lao, trang nghiêm và mỹ thuật, chùa trở thành một chùa nổi tiếng của trấn Sơn Tây.

Đức Thánh Bối họ Lý tên là Nữ, hiệu Bình An, vào đời Trần, bắt tất cả người họ Lý đổi ra họ Nguyễn nên có sách còn ghi là Nguyễn Bình An.

Lý Bình An quê ở làng Bối Khê, huyện Thanh Oai (Hà Đông), nay thuộc tỉnh Hà Tây.

Theo sách “*Quảng Nghiêm tự Thánh tổ di tích*” (Di tích của đức Thánh tổ chùa Quảng Nghiêm): Lý Bình An có cha tên là Hương, mẹ

là Trần Thị Hoa. Một hôm bà Hoa nằm mộng thấy Phật giáng hạ, rồi có mang, sanh ra Bình An.

Bình An đã trở thành trẻ mồ côi (cha mẹ đều mất) lúc mới 6 tuổi, phải ở nhà người cô. Nhà bà cô làm ruộng, nên bắt Bình An đi chăn trâu.

Ngay từ lúc còn nhỏ, Bình An đã có lòng hiếu sinh, hạnh từ bi và tâm mộ đạo Phật, thường đem cá, ốc được thả xuống sông rạch. Gặp năm hạn lớn, ao đầm khô cạn, Bình An thấy thương cho các loài tôm cá, cua ốc bị chết khô nên cùng các bạn chăn trâu rủ nhau ra đồng vớt lấy tôm cá, cua ốc đem thả vào sông Vĩnh Hựu. Bà cô thấy thế tức giận, trách mắng cay đắng, nhưng Bình An vẫn thản nhiên chịu quả trách. Bình An sống cực khổ, nhẩn nhục ở nhà bà cô, bốn năm, năm lên chín tuổi, Bình An đến xin tu học ở chùa Đại Bi tại quê nhà. Chùa Đại Bi ở làng Bối Khê nên còn có tên là chùa Bối Khê. Bình An chí tâm tu học, giới luật tinh nghiêm, người trong làng đều khen Bình An là người có giới hạnh.

Năm 15 tuổi, Bình An rời chùa Bối Khê, đi vân du khắp nơi. Khi đến chùa Tiên Lữ, thấy cảnh chùa đơn sơ, chỉ là một mái tranh một gian hai chái nhưng khung cảnh trang nghiêm, thanh tịnh, thích hợp cho việc tu hành; hơn nữa, chùa Tiên Lữ lại do một vị trưởng lão tu hành tinh nghiêm trụ trì; Bình An xin qui y thọ giới với trưởng lão và theo hầu hạ trưởng lão, chí tâm tu học kinh sách, thiền định, công phu...

Sau mười năm tu hành ở chùa Tiên Lữ, sư Bình An trở thành một cao tăng, có nhiều phép thần thông làm nhiều người kính mộ, đồ chúng đến chùa quy y thọ giới với sư Bình An, danh tiếng lan rộng khắp nơi. Vua Trần Nhân Tông nghe danh, cho sứ đến mời sư về triều đình tiếp kiến. Sau khi tham vấn Phật pháp, vua hết sức kính phục và quý trọng nên ban hiệu cho sư là “Chân nhân Minh Đức “ (có sách viết là Đức Minh), mời chân nhân về trụ trì ở chùa tại kinh thành Thăng Long.

Khi trưởng lão qui tịch, chân nhân Minh Đức về chùa Tiên Lữ lo tang lễ và thờ cúng suốt ba năm. Sau đó, cô của chân nhân ở quê nhà cũng mất, trước khi mất, cô trao cả gia tài sản nghiệp của cha mẹ để lại khi trước, nhưng chân nhân không nhận.

Chân nhân Minh Đức kế thế trưởng lão trụ trì chùa Tiên Lữ, xây dựng lại chùa với quy mô rộng lớn hơn trước. Thợ thuyền đến làm chùa đông cả trăm người, chân nhân chỉ nấu có một nồi cơm nhỏ và một ít muối để trên bàn, nhưng một lúc sau, biến thành cỗ cơm chay thức ăn la liệt. Khi thợ đang dựng sườn chùa, chân nhân mang đôi guốc đi qua đi lại trên cây kèo để xem thợ làm như đi trên đất, ai thấy cũng kính sợ và kính phục thần thông của chân nhân.

Tương truyền rằng: Trong khi xây dựng chùa mới, có một hôm ở chùa Tiên Lữ hết muối, chân nhân đi về chùa Bối Khê lấy muối rất nhanh, chỉ có đi hai bước: một chân ở chùa Tiên Lữ, một chân bước đi đến làng Bình Đà và chân kia bước đến làng Bối Khê. Chùa Tiên Lữ trở thành một chùa nổi tiếng của trấn Tây Sơn thời đó.

Vào năm 95 tuổi, chân nhân cho thợ dựng một ngôi am bằng cây (có lẽ giống cái khánh to), gọi đồ chúng đến bảo rằng: “Nay ta đã hết duyên trần, sẽ quy tịch. Các con đóng cửa am lại, sau 3 tháng 10 ngày (100 ngày) mở cửa ra, nếu thấy có mùi thơm thì để nguyên mà thờ, nếu có mùi hôi thì đem chôn ngoài đồng”. Sau một trăm ngày, chư Tăng mở cửa am, mùi hương thơm lan rộng, xác thân chân nhân Minh Đức nguyên vẹn như ngồi thiền định. Đồ chúng làm lễ phụng thờ, dân chúng ở các miền xung quanh thường đến chiêm bái. Dân chúng tôn kính chân nhân Minh Đức nên tôn gọi là đức Bối Thánh - chùa Bối Khê ở quê hương của chân nhân cũng lập điện thờ đức Bối Thánh.

Vào thời Hậu Trần (1407-1413), vua tuổi cao nhưng chưa có con nên cho người lên chùa Tiên Lữ cầu đảo, sanh được Hoàng Tử. Vì vậy, vua phong cho chân nhân Minh Đức là “Đại Thánh Khai Sơn Nghĩa Tôn Bình Đẳng Hành Thiện Đại Bồ Tát” và xuống chiếu lệnh cho địa phương lo phụng thờ nghiêm cẩn.

Khi nhà Minh xâm lăng Đại Việt (1407-1427), quân lính đã đến cướp phá chùa Tiên Lữ.

Đến thời Lê trung hưng (1593-1786), Hoàng tộc và cung phi vua Lê - chúa Trịnh đã trùng tu lại chùa nhưng vẫn giữ theo di tích thời nhà Trần.

Vào thời Tây Sơn (1786-1801), dưới thời vua Quang Trung (1786-1792), Bàng Lữ hầu Nguyễn Hữu Chỉnh ra lệnh cho tướng sĩ tịch

thâu Phật tượng, pháp khí bằng đồng ở các đền chùa, đình miếu để đúc tiền. Đến thời Cảnh Thịnh (1793-1801), vua cho Phật giáo được hoạt động như xưa, dân chúng khắp nơi cùng nhau đúc lại các đại chung, đáp tượng thờ... để thay cho những di sản của đình chùa đã bị tịch thâu đúc tiền.

Đô đốc Đặng Tiến Đông quê ở huyện Chương Mỹ, chỉ huy đạo quân tấn công quân Thanh ở đồn Khương Thượng vào năm Kỷ Dậu (1789), sau đó tham dự vào việc cai trị ở Bắc thành, đã có công trong việc trùng tu chùa Tiên Lữ nên trong chùa hiện có tượng thờ Đô đốc.

Chùa Tiên Lữ ngày xưa mở hội vào ngày mùng 4, 5, 6 tháng Giêng âm lịch, kỷ niệm ngày quy hóa của chân nhân Minh Đức (1). Trong khi đó, chùa Bối Khê (hay chùa Đại Bi) mở hội vào ngày 11, 12, 13 tháng Giêng kỷ niệm ngày sanh của Chân nhân (12 tháng Giêng âm lịch).

Hiện chưa biết chân nhân Minh Đức thuộc tông phái nào trong Phật giáo. Ở chùa Tiên Lữ, trong “Thỉnh Thánh Tổ khoa” (Khoa thỉnh thánh tổ “Minh Đức) có đoạn như sau:

“Nhứt tâm phụng thỉnh, thiên lưu diễn pháp, Phật tổ truyền đăng, dưỡng giác hải chi ba lan, diệu mê đồ chi nhứt nguyệt. Thần thông nhập thánh, tâm tức Phật, Phật tức tâm, phản chiếu hồi quan, sắc thị không, không thị sắc. Tịch diệt thường tồn chơn tánh, lạc phong trần bất động thủy ba thanh. Hộ giáng kiết tường, bảo an nhân vật.

Cung duy, Nam Việt khai Tiên Lữ sơn Nghĩa Tồn Bình Đăng Hành Thiện Bồ tát”.

Tạm dịch như sau:

“Nhứt tâm phụng thỉnh, pháp thiên tiếp nối, Phật tổ truyền trao đèn Pháp, khơi làn sóng trong biển giác, soi nhật nguyệt nơi đường mê. Thần thông nhập thánh, tâm tức Phật, Phật tức tâm, hồi quan phản chiếu, sắc tức không, không tức sắc, chơn tánh tịch diệt thường hằng, vui thích phong trần không động đến sóng nước trong, hộ giúp điều lành bảo hộ người và vật đều yên.

Kính mong Bồ tát Hành Thiện Bình Đăng Nghĩa Tồn khai sơn chùa Tiên Lữ nước Nam”.

2. CHÙA TIÊN LỬ

Chùa Tiên Lữ hay chùa Trăm Gian được xây dựng trên đỉnh núi Tiên Lữ, khuôn viên chùa rất rộng, chiếm hết ngọn núi thấp này, chung quanh còn nhiều cây thông, đều to lớn, thẳng tắp cao vút tạo nên khung cảnh trang nghiêm, thanh tịnh và siêu thoát.

Cổng chùa gồm hai trụ cột vuông và cao ở chân núi trên mỗi đầu cổng có một con sư tử. Qua khỏi cổng là một sân rộng, gần hai cột có hai ngôi nhà vuông với bốn cột thẳng và mái ngói cong, không có vách. Hai ngôi nhà này làm nơi đánh cờ trong ngày hội chùa. Tiếp đó, là một nhà “giá ngự” nhìn ra hồ sen, nhà này là nơi đặt kiệu của đức Thánh Bối để Thánh xem trò múa rối nước diễn trên hồ.

Qua hết sân này, bắt đầu lên núi, leo lên hơn một trăm bậc đá được xây bằng phẳng quanh theo sườn núi là đến sân thứ hai. Ngay giữa sân thứ hai này là gác chuông. Các chuông bằng gỗ, cao hai tầng với 8 mái ngói, góc vườn cong nhẹ nhàng mỹ thuật. Trên gác có một đại hồng chung dài được đúc vào năm Cảnh Thịnh thứ hai (1794).

Qua khỏi gác chuông và sân thứ hai, khách hành hương bước lên mấy chục bậc thêm nữa mới đến sân thứ ba trước chùa. Sân trước chùa rộng và bằng phẳng.

Chùa được xây trên nền cao, với chín bậc thêm, hai bên bậc thêm này có lan can thấp chạm rồng uốn khúc.

Chùa Tiên Lữ dựng trên mảnh đất hình chữ nhật rộng 25m, sâu vào 70 m.

Chùa cất theo kiểu chữ “Tam”, gồm 3 dãy nhà ngang nối liền nhau như kiểu các chùa thời nhà Trần.

- Tiền đường là tòa nhà rộng 5 gian hai chái (ngang 25 m).
- Chánh điện cũng là tòa nhà 5 gian hai chái rộng.
- Hậu điện cũng là tòa nhà rộng 7 gian hai chái nhỏ hơn chánh điện.

Các dãy nhà này nối liền với nhau bằng hai hành lang có mái che ở hai bên, mỗi hành lang rộng hai gian, dài 10 gian. Dọc theo các hành lang này đều có các bức tranh gỗ (phù điêu) mỹ thuật khắc hình

18 vị La hán và Thập điện Diêm vương cùng các bia đá cổ. Các bức tranh này được chạm trổ vào thời Lê Trung Hưng (1593-1789).

Chánh điện hiện còn một bệ Tam thế Phật xưa: Bệ thờ phía trên là hình tòa sen, chạm thành một đài sen có nhiều tầng với các cánh sen có bọc viền bốn cạnh. Thân của bệ Phật trang trí hình rồng, sư tử hí cầu, kỳ lân, hoa dây lá cuốn. Ở bốn góc có bốn chim thần GARUDA, chân quỳ, tay nâng đài sen.

Chùa hiện còn 153 tượng Phật, Bồ tát, La hán, Thiên vương, Thập điện... Ngoài ra còn có tượng của Đô đốc Đặng Tiến Đông, người có công trùng tu chùa thời Cảnh Thịnh và tượng đức Thánh Bối bằng mây đan, bên ngoài bôi vôi, tô sơn.

Chùa Trăm Gian hay Chùa Tiên Lữ cổ kính, trang nghiêm và mỹ thuật, nên ca dao miền Bắc có câu:

Đình So, quán Giá, chùa Thầy,

Đẹp thì có đẹp, chùa Trăm Gian.

Trong khuôn viên chùa, rải rác trên núi Tiên Lữ, hiện còn một số ngôi tháp cổ, trong đó có các tháp còn bia như sau:

- Tháp Từ Huệ của Tỳ kheo ni Như Bích, quê ở huyện Từ Liêm, nổi danh từ nhỏ, nhưng không thích văn chương Nho giáo mà thích học kinh sách Phật, ngộ lý “Sắc không” và pháp môn “Bất nhị”, tu hành theo chánh pháp.

Tháp được lập vào tháng Chạp năm Kỷ Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 16 (cuối năm 1755, đầu năm 1756).

- Tháp Viên Dung của Sa di ni Tánh Côn, người huyện Gia Định, tháp được lập vào năm Nhâm Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772).

- Tháp của Tỳ kheo ni Diệu Sử, hiệu Giới Sử, người làng Bối Khê, bảm tánh từ hòa, tâm ngộ đạo đức.

Hình xấu, yêu cầu tác giả gửi
hình gốc

Hình xấu, yêu cầu tác giả gửi
hình gốc

CHÙA BỐI KHÊ (CHÙA ĐẠI BI)

Chùa Bối Khê hay chùa Đại Bi ở xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay là xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây), cách Hà Nội phía Nam khoảng 24 km.

Từ Hà Nội đi qua thị xã Hà Đông, theo Quốc lộ 6 (đường đi Hòa Bình), rồi quẹo trái theo đường Liên tỉnh 22 để đến làng Bình Đà, lại quẹo theo đường nhỏ phía trái để đến làng Bối Khê, chùa Bối Khê cách Bình Đà 4km. Hiện chưa rõ chùa Đại Bi xây dựng từ năm nào, nhưng đến đời nhà Trần là chùa đã có rồi, vì chùa thờ chân nhân Minh Đức.

Chân nhân Minh Đức tên là Lý Bình An (đến đời Trần phải đổi lại họ Nguyễn), quê ở làng Bối Khê, mồ côi cha mẹ từ lúc 5 tuổi, năm lên 9 tuổi, Bình An vào tu học ở chùa Đại Bi. Chú tiểu Bình An chăm chỉ tu học, giới hạnh tinh nghiêm. Năm 15 tuổi, chú tiểu Bình An đến tu học ở chùa Tiên Lữ (chùa Quảng Nghiêm). Sau mười năm tu học với trưởng lão trụ trì chùa này, sư Bình An đạt được đạo quả, có phép thần thông, nổi tiếng khắp nơi. Vua Trần Nhân Tông (1278-1293) mời sư về triều tiếp kiến. Sau khi tham vấn Phật pháp, vua kính phục, nên ban hiệu cho sư là “Chân nhân Minh Đức” (có sách ghi là Đức Minh).

Chân nhân Minh Đức tu chùa Tiên Lữ trở thành một ngôi chùa trang nghiêm và mỹ lệ. Nghe danh chân nhân Minh Đức, nhiều người đến chùa quy y thọ sơ giáo, Tăng chúng theo học rất đông. Chùa Tiên Lữ trở thành một chùa nổi tiếng ở trấn Sơn Tây thời bấy giờ.

Năm 95 tuổi, chân nhân Minh Đức cho thợ làm ngôi am nhỏ để nhập thất quy hóa. Khi nhập thất, chân nhân bảo đệ tử rằng: “Nay ta đã hết duyên trần, sẽ quy tịch. Ta nhập thất, các con đóng cửa am lại, 100 ngày hãy mở cửa am. Nếu thấy có mùi thơm thì để thờ, nếu có mùi hôi thì đem an táng”. Đúng ngày đã định, đồ chúng mở cửa am, thấy xác thân chân nhân Minh Đức còn ngồi yên như người đang ngồi thiền định, mùi thơm ngát. Đồ chúng làm lễ phụng thờ. Dân chúng tôn kính chân nhân Minh Đức nên tôn gọi là đức “Thánh Bối”. Chùa Đại Bi ở quê nhà của “Thánh Bối” cũng lập điện thờ đức Thánh Bối.

Sau khi chân nhân Minh Đức viên tịch, Tổ quan và đồ chúng vẫn thờ cúng ở chùa Tiên Lữ và chùa Bối Khê và cùng nhau trùng tu lại hai chùa.

Năm Khai Hựu thứ mười (1338), đời vua Trần Hiến Tông, Công chúa Khánh Chân cúng dường đúc đại hồng chung cho chùa Đại Bi. Đến đời nhà Hồ (1400-1407) đại hồng chung này bị trộm mất. Nhưng năm Thái Hòa thứ 7 (1452), đời vua Lê Nhân Tông, quan Điện nội Tri giám, Giám sự, Kiêm Tri Bảo tểng Bùi Hùng tìm chuộc lại được đại hồng chung cho chùa Đại Bi.

Chùa còn được trùng tu lại nhiều lần nữa:

- Tháng Hai năm Hồng Thuận thứ 7 (1515), đời vua Lê Tương Dực, Kỵ úy Đỗ Công Điều, người ở bản xã, đã đứng ra trùng tu chùa.

Năm Minh Đức thứ ba (1529), đời vua Mạc Đăng Dung, chùa Bối Khê lại được trùng tu.

Vào thời Lê trung hưng (1593-1786), chùa Bối Khê có lẽ cũng được Hoàng gia vua Lê và chúa Trịnh cho trùng tu như nhiều chùa khác ở Đàng Ngoài.

Theo lời truyền: Vào thời nhà Minh xâm lăng Đại Việt (1407-1427), tướng Liễu Thăng (tùy tướng của Mộc Thạnh), sau khi chiếm kinh thành Thăng Long, tiến quân về phía Nam, định đốt phá chùa Đại Bi, nhưng chân nhân Minh Đức đã tạo ra một cơn mưa suốt ba giờ (6 giờ ngày nay), nước mưa đỏ như máu, làm cho tướng sĩ nhà Minh bị chết quá nửa. Trước biến cố khủng khiếp đó, quân Minh kinh sợ, cho trùng tu lại chùa Đại Bi và xây dựng điện thờ “chân nhân Minh Đức” theo lối kiến trúc Trung Hoa với mỹ thuật điêu khắc thời xưa.

Trong chùa Đại Bi, tại điện thờ đức Thánh Bối do quân lính Trung Hoa xây dựng, có tượng Thánh lớn đặt trên bệ bằng đá. Người ta kể rằng: Phía trong bệ đá lớn đó, quân lính nhà Minh cất giấu một kho tàng quan trọng, bằng cách khoét một lỗ lớn và sâu trong bệ đá.

Ngoài ra, phía mặt của điện thờ này còn có một tượng đặt trên một bệ bằng gỗ, đầu chỉ lên sườn điện thờ, chỉ dấu cho một kho tàng được giấu trong các cây kèo bằng gỗ của điện thờ(1).

Chùa Đại Bi được xây dựng với lối kiến trúc cổ hết sức mỹ thuật và công phu.

Cổng chùa không phải chỉ là “tam quan” mà có đến 5 cửa, cửa chánh ở giữa có lầu với hai tầng mái cong chạm trổ mỹ thuật. Hai bên cửa chánh có hai phù điêu chạm hình mỹ thuật rồi mới đến hai cửa hai bên cũng có lầu với hai tầng mái. Tiếp theo đó là một bức tranh rồi mới đến cửa thứ ba. Hai bên cửa này cũng có phù điêu chạm nổi trang trí mỹ thuật.

Qua khỏi cổng là một khoảng sân, lối vào được lát gạch, vào chùa băng qua một con rạch nhỏ bằng chiếc cầu đá, hai bên thành cầu có lan can.

Qua cầu mới đến gác chuông hai tầng, hai tầng mái cong nhẹ nhàng thanh thoát. Hai bên gác chuông là bức tường xây bằng gạch, phía trên tường xây gạch trang trí những hình chữ thập.

Gác chuông cách chùa một sân rộng.

Chánh điện chùa được xây dựng cổ xưa, nhưng bị hư hại theo thời gian.

Ngoài chính điện còn có điện thờ Thánh Bối do quân Minh xây dựng theo kiến trúc và điêu khắc cổ của Trung Hoa, như đã kể ở trên.

Chùa Bối Khê ngày xưa mở hội vào ngày 11,12 và 13 tháng Giêng âm lịch kỷ niệm ngày đản sanh của đức Thánh Bối.



CHÙA PHỔ QUANG (CHÙA XUÂN LŨNG)

Chùa Phổ Quang hay chùa Xuân Lũng được xây dựng vào thời nhà Trần. Chùa được xây cất trên núi Vây, xã Xuân Lũng, huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú. Đến đời Hậu Lê, chùa được dời ra vị trí hiện nay ở gần đỉnh Xuân Lũng.

Chùa Phổ Quang nét kiến trúc đời Trần, chùa hiện còn một số di tích sau:

Gác chuông: Gác chuông là một tòa nhà hai tầng, 8 mái cong. Tầng dưới gồm ba gian, gian giữa rộng 5m30, hai gian hai bên rộng 1m70. Cả ba gian có 16 cột. Tầng trên hình vuông, có treo chuông và khánh. Tám mái cong lợp ngói mũi hài, 4 góc của mỗi mái đều có đao cong vút lên trông mềm mại và mỹ thuật. Các cột này được dựng lại vào thế kỷ thứ 17. Sau này, dân địa phương xây thêm 4 cột gạch ở 4 góc để đỡ mái và xây thêm cả hàng rào gạch chung quanh.

Bia đá: Bia đá ở bên trái trước chùa.

Bia đá cao 1m36, rộng 0m65. Trán bia trang vẽ “Lưỡng long tranh châu”, diềm bia trang trí hoa cúc, chân bia trang trí hoa sen. Trên bia có khắc bài văn của Phạm Sư Mạnh viết vào năm Đại Trị thứ 9, đời vua Trần Dụ Tông, tức năm 1366.

Mặt phía sau bia khắc tên thiện nam tín nữ có công trong việc xây dựng chùa.

Chùa Phổ Quang có nhiều tượng Phật, La hán điêu khắc rất đẹp, trong đó mỹ thuật nhất là tượng Hộ pháp và bộ Tam thế Phật bằng đá.

Bộ Tam thế Phật bằng đá được làm bằng 52 phiến đá xanh ghép lại, cao 1m05, đế rộng 1m22, dài 3m21, chia làm ba phần:

- Mặt bệ được chạm nổi hình hoa sen gồm 3 tầng cánh: tầng dưới 19 cm x 14cm, tầng trên nhỏ hơn. Trông toàn bộ mặt bệ như hoa sen khổng lồ đang nở.

- Thân bệ được trang trí phong phú ở ba mặt, mặt phía sau để trống. Thân bệ chạm khắc hình sư tử, cá hóa rồng, hươu cặp, cảnh lá hoa... Bốn góc bệ chạm nổi 4 chim thân.



- Chân bệ làm kiểu chân quỳ, trang trí hoa cúc chìm, 4 góc chạm mây cụm.

Qua các chữ khắc ở mặt trước, chúng ta có thể biết được: Bệ đá được cư sĩ Ngô Không, tên là Nguyễn Chiên cùng vợ là Nguyễn Thị Sĩa và đạo cư sĩ tên Nguyễn Ngộ, cùng quyên góp cho chùa để tạo dựng vào ngày 20 tháng 2 năm Đinh Mão, niên hiệu Xương Phủ thứ 10 (1386), đời vua Trần Phế đế.

CHÙA TÂY PHƯƠNG (CHÙA SÙNG PHÚC)

Chùa Tây Phương hay chùa Sùng Phúc tọa lạc trên đỉnh núi Câu Lâu (cao 50 m), thuộc xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, trấn Sơn Tây (nay thuộc huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây), cách Hà Nội 55 km về hướng Tây.

Từ thủ đô Hà Nội, theo Quốc lộ 6 (Hà Nội - Hòa Bình), hơn 20 km queo mặt vào xã Tiên Phương. Qua khỏi chùa Trăm Gian (chùa Tiên Lữ) và chùa Trầm đi độ gần 20 km nữa queo trái vào chùa Tây Phương. Hiện chưa biết rõ chùa Tây Phương được xây dựng từ năm nào, theo truyền thuyết: Ngày xưa đạo sĩ Cất Hồng đến núi Câu Lâu xây nhà bằng đá để luyện thuốc tiên (nên địa phương này có tên là “Thạch Thất” tức nhà đá). Sau đó mới xây thành chùa Tây Phương nên ca dao có câu:

Cất Hồng xưa luyện đan ra,
Ngày nay rừng trúc, một tòa Phạm cung.

Chùa Tây Phương có thể được xây dựng vào thời phái thiền Trúc Lâm hưng thịnh, tức vào thời đại nhà Trần (1225-1400), có lối kiến trúc chữ “Tam”. Năm Đức Long thứ 4 (1632), đời vua Lê Thần Tông, chùa được trùng tu lại. Vào năm Canh Tý (1660), chúa Trịnh Tạc đến viếng chùa, thấy cảnh đẹp nên cho trùng tu chùa một lần nữa, dựng lại cổng tam quan (cổng này đã bị hư hoại, hiện không còn) trên nóc chùa trung cổ ghi: “Canh Tý tu tạo”. Năm Chình Hòa thứ 11 (1690), trụ trì chùa là sư sa tì Lê Huệ trùng tu. Niên hiệu Vĩnh Huê (1735-1760), chúa Trịnh Giang cho trùng tu chùa đúc thêm tượng Phật.

Đến khi nhà Tây Sơn đánh chiếm Kinh đô Thăng Long (1786-1789), chùa Tây Phương cũng như nhiều chùa lớn khác trong nước bị

tàn phá, đại hồng chung, pháp tượng, pháp khí bằng đồng đều bị tịch thu để đúc tiền và súng đạn.

Đến đời vua Cảnh Thịnh (1792-1802), Phật giáo mới được phát triển trở lại trong phong trào phục hưng phái thiền Trúc Lâm, chùa Tây Phương mới được trùng tu lại vào năm Giáp Dần, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ hai, đại hồng chung được đúc lại vào năm 1798, trên đại hồng chung “Tây Phương cổ tự” này, Thoại Nham hầu Phan Huy Ích đã viết bài minh.

Từ chân núi đi lên lưng chừng núi, có một xóm nhỏ, cây cối mọc um tùm, nhiều nhất là giang và nứa.

Đi lên hết 239 bậc đá mới đến chùa ở đỉnh núi. Từ chùa nhìn xuống là cánh đồng rộng xanh tươi, phong cảnh rất đẹp, dòng sông Tích Giang nhỏ bé, chảy quanh co lấp lánh giữa cánh đồng xanh, bên bờ mặt là các dãy núi xanh biếc chập chùng.

Chùa Tây Phương có ba dãy nhà ngang, phía ngoài có tường liên kết ba ngôi nhà lại thành một khối, tường xây bằng gạch Bát Tràng nung đỏ để nguyên (không có tô bên ngoài). Trên vách có những cửa sổ hình tròn.

Mỗi dãy nhà có nóc kiểu hai tầng mái chồng diêm, lợp bằng ngói mũi hài, đầu ngói có hình là bồ đề nổi.

Bốn góc mái chùa có các con dao cong vút bằng sành.

Chùa được dựng cao bằng những hàng cột gỗ liêm to và chắc, chân cột kê bằng đá tảng có chạm hình hoa sen, đầu cột cũng chạm hình cánh sen. Sườn nhà được ghép rất công phu và vững chắc. Các xà, kèo đều chạm trổ tinh vi với các hoa văn hình lá dâu, dây lá nho quấn quýt và rồng uốn lượn.

Giữa ba dãy nhà của các điện chùa có hai sân nhỏ, trong đó có xây hồ nước làm gương phản chiếu ánh sáng mặt trời để ngôi chùa có thêm ánh sáng.

Nền chùa bằng đá cao nên chùa có vẻ vững chắc và uy nghiêm.

Chùa Tây Phương chẳng những được kiến trúc mỹ thuật mà các tượng Phật trong chùa cũng được chạm trổ rất khéo và đẹp, một số tượng có thể liệt vào hạng tuyệt tác của nghệ thuật điêu khắc Việt Nam.

Chùa có một số câu đối, đặc biệt nhất là cặp câu đối:

“Thạch Thất truyền nghi thử địa,
Tây Phương hữu Phật tín tư sơn”.

Tạm dịch:

“Thạch Thất kinh truyền nơi đất ấy,
Tây Phương, Phật hiện chính núi này”.

Trong chánh điện trên bệ cao có ba tượng Phật tam thế chạm trở tinh vi, thếp vàng rất trang nghiêm. Bên dưới có tượng Phật đản sanh, các Tôn giả Long Thọ, Mã Minh.

Đọc theo hai bên tường có những tượng La Hán với những dáng điệu khác nhau. To lớn hơn cả là tượng Hộ pháp và 8 tượng Bồ tát Kim Cang.

Nhưng đẹp nhất là tượng Tuyết Sơn và tượng La Hưu La (Rahula). Tượng Tuyết Sơn diễn tả lúc đức Phật Thích Ca tu hành khổ hạnh: Tượng Phật được Việt Nam hóa là hình một người trung niên rất ốm chỉ còn da bọc xương, ngồi một chân bằng, một chân co lên, một tay để lên chân bằng, tay gác trên đầu gối một cách tự nhiên, mặt gầy, má hóp, mắt sâu, nhưng gương mặt thanh thản tự nhiên, diễn tả được một người tu hành khổ hạnh, ép xác khắc khổ nhưng vẫn đang tập trung tư tưởng thiền định.

Tượng La Hưu La cũng được Việt Nam hóa, diễn tả một nhà sư Việt Nam lớn tuổi, mặt bẹp, mắt nhỏ, môi mỏng và hơi xếch hai mép ngoài, mũi thấp, gò má cao... Ngồi cạnh con nai đang nằm, ngoảnh đầu nhìn thiền sư, áo cà sa rộng với những nếp nhăn tự nhiên hài hoà tuyệt đẹp với hai bàn tay với các ngón tay dài lộ xương, cho chúng ta biết được, thân hình gầy gò của vị sư trầm tư mặc tưởng, một tay cầm cây tích trượng, một tay để lên gối một cách thoải mái tự nhiên.

CHÙA THÁI LẠC (CHÙA PHÁP VÂN)

Chùa Thái Lạc hay chùa Pháp Vân, ở thôn Thái Lạc, xã Văn Lâm, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Dương, cách Hà Nội hơn 17 km về phía Đông, từ Hà Nội theo Quốc lộ 5 (đường Hà Nội - Hải Dương), đến

cây số 17, quẹo trái vào đường đất đỏ độ 500 m là đến chùa Thái Lạc (cách Hải Dương 34 km).

Chùa Thái Lạc là một chùa nhỏ cất vào đời Trần, ở nơi hẻo lánh nên ít bị chiến tranh tàn phá.

Chùa Thái Lạc là một tòa nhà rộng năm gian, mỗi gian rộng 4m, xây dựng bằng gỗ lim, toàn bộ sườn bằng gỗ lim vẫn còn nguyên vẹn. Trong nhà có những bức phù điêu bằng gỗ, chạm trổ rất công phu và mỹ thuật. Hiện còn nguyên vẹn.

Chùa Thái Lạc được trùng tu vào thời niên hiệu Dương Hòa (1635-1643) đời vua Lê Thần Tông, năm Ất Hợi và Bính Tý (1635-1636).

Vào thời Tây Sơn chiếm Bắc Hà, có lẽ chùa Thái Lạc cũng bị tịch thu đại hồng chung, tượng đồng... Vì vậy, hiện tại ở chùa Thái Lạc (Pháp Vân) còn một đại hồng chung mới đúc vào năm Mậu Tuất (1838), niên hiệu Minh Mạng thứ 19. Ngoài ra, ở chùa Thái Lạc còn một đại hồng chung của chùa Pháp Lô ở thôn Sài Định được đúc vào tháng Chạp năm Thiệu Trị thứ 2 (1842).

Trước chùa Thái Lạc có một ngôi tháp cổ: Tháp Phổ Quang của Thiền sư Thông Huệ được lập vào ngày 17 tháng 9 năm Bính Ngọ, trụ thế 80 năm.

Đặc biệt trong chùa Thái Lạc còn một số phù điêu bằng gỗ chạm trổ rất công phu và mỹ thuật, nổi bật nhất là các bức tranh sau:

- Tiên nữ tấu nhạc: có các tiên nữ đàn tranh, đàn tỳ bà, đàn sến đang tấu nhạc trong những áng mây.

- Tiên nữ dâng hoa: tiên nữ cỡi chim bay trong mây, hai tay dâng một bình hoa, loại chim này nhỏ hơn chim phượng, hơi giống chim thần Caruda hay chim Ca lãng tần già.

Trên trụ đầu ở chùa Thái Lạc còn chạm nổi một người quỳ đỡ tòa sen.

Hình xấu, yêu cầu tác giả gửi
hình gốc

CHÙA PHI LAI VÀ THÁP CHƯƠNG SƠN

Chùa Phi Lai và Tháp Chương Sơn ở trên núi Chương Sơn hay núi Phi Lai , còn gọi là núi Ngộ Xá, thuộc huyện Ý Yên , trấn Sơn Nam (Nay thuộc xã An Lợi ,huyện Ý Yên ,Tỉnh Nam Định)

Từ trước đến nay, nhiều tài liệu viết về Tháp Chương Sơn , nhưng ít ai nhắc đến Chùa Phi Lai. Nhưng , sách Đại Nam Nhất Thống Chí, Tỉnh Nam Định, mục Núi Sông, viết:

“Núi Phi Lai: ở phía Tây bắc huyện Ý Yên, địa phận xã Tử Mạc. Núi có hai ngọn, rừng núi âm u, có tên nữa là Chương Sơn. Các Vua nhà Lý thường đến viếng, dựng Chùa Phi Lai, vì thế cũng gọi tên núi là Phi Lai, trên núi có Tháp đá, cũng là nơi phong cảnh đẹp .”

Ở mục Chùa Quán sách cũng viết:

“Chùa Phi Lai: ở xã Tử Mạc, huyện Ý Yên (xem mục Núi Phi Lai “ở trên)”

Sách Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí của Phan Huy Chú, mục trấn Sơn Nam, trước đó, cũng đã viết:

“ Chùa Phi Lai: ở đầu địa giới huyện Ý Yên, đi theo khe nước Vĩnh Hưng đến núi ấy. Chùa ở lưng chừng núi, trên [đỉnh núi] có một ngọn tháp bằng đá lấp lánh trong mây. Lên núi trông xem, hình như một bầu thế giới riêng biệt .

Tỉnh Vương [Trịnh Sâm (1767 – 1782)] có vịnh thơ:

Tiền hậu giao hoàn sơn thủy bảo,
Cao đê tương ảnh tháp già khai.

Dịch nghĩa:

Trước sau quần quýt sông và núi ,
Nhấp nhô nổi bật bóng tháp chùa.

(Di Tích Lịch Sử Văn Hóa Việt Nam)

Chùa Phi lai có lẽ là được vua Lý Nhân Tông (1072 – 1128) xây dựng vào khoảng năm 1105, vì nơi Tháp Chương Sơn, còn có viên

gạch nung có khắc hàng chữ nhỏ “ Lý gia Đệ Tứ Đế, Long Phù Nguyên Hóa, ngũ niên tạo” (tạo vào năm Nguyên Hóa thứ năm, triều Vua thứ tư nhà Lý, tức năm 1105).

Chùa Phi Lai được dựng ở lưng chừng núi Chương Sơn vào năm 1105. Năm 1107, Vua đến viếng chùa Phi Lai, thấy rồng vàng xuất hiện ở đỉnh núi Chương Sơn, nên đầu năm 1108 vua lại cho xây dựng Tháp Chương Sơn ở trên đỉnh núi Chương Sơn.

* Sách Đại Việt Sử Lược viết như sau:

“ – Năm Đinh Hợi , Long Phù Nguyên Hóa thứ VII (1107) . Mùa hạ, tháng 6, vua (Lý Nhân Tông) đi viếng Chương Sơn rồng vàng hiện ra.

- Năm Mậu Tý , Long Phù Nguyên Hóa thứ VIII (1108). Mùa xuân, tháng giêng, xây tháp Chương Sơn.

- Năm Giáp Ngọ, Hội Tường Đại Khánh thứ V (1114) mùa xuân tháng giêng, có tuyết lạnh rơi xuống. Tháng 3, rồng vàng hiện ra ở Tháp Chương Sơn, quấn quanh tháp 3 vòng.

- Năm Đinh Dậu, Hội Tường Đại Khánh thứ VIII (1117) . Tháng 3, Vua đi viếng Chùa Chương Sơn, rồng vàng hiện ra”.

* Sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư còn ghi rõ hơn:

“ – Năm Đinh Dậu, Hội Tường Đại khánh Thứ VIII (1117). Ngày Bính Thìn, tháng 3, Vua Ngự đến núi Chương Sơn để khánh thành bảo tháp Vạn Phong Thành Thiện, có rồng vàng hiện”.

Như vậy, chúng ta được biết là: vào tháng 6 năm Đinh Hợi (1107) Vua Lý Nhân Tông đi viếng Chùa Phi Lai ở lưng chừng núi Chương Sơn, thấy rồng vàng hiện ra ở đỉnh núi Chương Sơn, hãy nên về chuẩn bị, tháng giêng năm Mậu Tý. (1108) Vua cho xây dựng tháp ở núi Chương Sơn. Công trình xây dựng tháp đang tiến hành, vào tháng 3 năm Giáp Ngọ (1114), rồng vàng hiện ra quấn quanh Tháp ba vòng.

Tháng 3 năm Bính Thìn (1117) , tháp Chương Sơn khánh thành. Vua ngự đến làm lễ khánh thành và đặt tên tháp là Vạn Phong Thành Thiện . Trong cuộc lễ đó, lại có rồng vàng xuất hiện.

Hiện nay chúng ta không biết Chùa Phi Lai và Tháp Chương Sơn quy mô rộng lớn như thế nào vì sách sử không có ghi chép, lại không có bia đá.

Chùa Phi Lai và Tháp Chương Sơn từ thời nhà Lý, Nhà Trần, vẫn tồn tại mãi cho tới thời Lê Trung Hưng (1593 – 1786), Cư sĩ Chuyết Sơn, tức Trường Nguyên Bá Ninh Tốn (1743 - ?) đến viếng Chùa, còn để lại bài thơ:

“Phi Lai Tự” (Chùa Phi Lai) như sau:

Sơn lộc mê mộng thảo thụ trung,
Hốt nhiên hữu tự ẩn nhi long.
Phi tông hà xứ lai tư cảnh,
Khước tại phong điền lạc nhất tùng.

Dịch nghĩa:

(Cỏ cây mịt mù khắp chân non,
Hốt nhiên Chùa nguy nga xuất hiện,
Như bay từ xứ nào đến đây,
Để lại đầu non ngọn tháp tùng.)

Không biết sau đó, Chùa Phi Lai và Tháp Chương Sơn bị sụp đổ, hủy hoại từ khi nào? Có thể chùa và tháp bị hư hoại vào vào cuối thời Tây Sơn (1771 – 1802). Sau khi quân Pháp đánh chiếm Bắc kỳ và trong suốt thời Kháng chiến chống Pháp (1873 – 1945), chùa và tháp bị chiến tranh hủy hoại hoàn toàn, vì thế ít ai còn biết đến chùa Phi lai, mà chỉ còn thấy Di tích Tháp Chương Sơn.

Công trình khai quật tháp Chương Sơn vào năm (1966 – 1967) vẫn còn tìm thấy những mảnh đá, mảnh sứ nung, mảnh sứ bị vỡ, nhưng rất quý của mỹ thuật Việt Nam thời xưa.

Chùa Phi Lai và Tháp Chương Sơn ngày xưa chắc hẳn là rất cao lớn, nguy nga tráng lệ, trang trí mỹ thuật, được dựng lên núi Chương Sơn . Núi không cao lắm, nhưng đột khởi giữa đồng bằng rộng mênh mông với cảnh thiên nhiên xinh đẹp, càng làm tăng thêm vẻ bề thế cao lớn của Chùa, Tháp.

Từ chân núi lên Tháp, các mảnh gạch vỡ cho biết, đường lên chùa Phi Lai và tháp Chương Sơn ngày xưa có các tay vịn được trang

trí với các phù điêu chạm khắc hoa văn sóng nước, các lớp sóng cuộn cuộn dâng cao tầng lớp, tầng lớp, khiến cho khách hàng hưởng có cảm giác như Tháp cao vút nằm giữa một hồ nước rộng lớn, sóng nổi nhấp nhô.

Nền tháp có đế hình vuông, mỗi cạnh 19m, cửa mở ra bốn hướng Đông, Tây, Nam, Bắc. Nếu nền Tháp cạnh 19m, thì tháp có thể cao đến 80m – 100m (chiều cao các Tháp thời đó thường cao gấp 4,5 lần chân tháp).

Mặt cửa và các cửa bằng đá đều chạm rồng, hoa sen, hoa cúc... Gạch trang trí hoa văn sóng nước, rồng... Tháp còn chạm nổi hàng vạn vũ nữ, nhạc công, chim thần (Chim Garuda) chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ và Chiêm Thành (Champa). Đặc biệt có những tay chạm bằng đá chạm nổi hình nhạc công vũ nữ, chạm trở tinh vi, hoặc những viên gạch nung chạm rồng tinh tế, mỹ thuật như những bức phù điêu nhỏ.

Cần phải có những công trình khai quật khảo cổ Di tích chùa Phi Lai và Tháp Chương Sơn, phía trong lòng đất sâu, có thể còn có những cổ vật có giá trị khác...

Chùa Phi Lai và Tháp Chương Sơn là một trong những kiến trúc mỹ thuật nổi tiếng của thời Nhà Lý (1010 – 1225) rất quý và hiếm, chúng ta cần phải có các công trình nghiên cứu khác.

CHƯƠNG 4

Thiền sư Chân Nguyên với sự song hành của Phái Thiền Trúc Lâm và Lâm Tế



Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác (1647-1726) thuộc truyền thừa của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài, nhưng lại hoằng hóa ở các chùa thuộc truyền thừa của phái thiền Trúc Lâm thời xưa như Quỳnh Lâm, Long Động, Vân Yên... Vì vậy, Thiền sư Chân Nguyên đã tiếp thu những tinh hoa của hai phái thiền Trúc Lâm và Lâm Tế để giúp Phật giáo phát triển rực rỡ ở Đàng Ngoài.

Thiền sư Chân Nguyên là một trong những ngọn đuốc sáng của Thiền tông Đàng Ngoài vào nửa cuối thế kỷ 17, đầu thế kỷ 18, các đệ tử và pháp tôn của Thiền sư Chân Nguyên tiếp nối ngọn đèn pháp của phái thiền Trúc Lâm và Lâm Tế thắp sáng khắp Đàng Ngoài cho đến thời nhà Nguyễn, giúp cho Phật giáo phát triển mạnh ở Đàng Ngoài.

Ngoài ra, một trong các đệ tử của thiền sư Chân Nguyên là Như Trường-Lân Giác (1696-1733) lại thành lập thành phái Liên Tông (sau đổi thành Liên Phái); từ đó các phái thiền Trúc Lâm, Lâm Tế, Tào Động và phái Liên Tông cùng hoằng hóa và kế truyền cho đến sau này.

A - HÒA THƯỢNG TUỆ ĐĂNG HAY THIỀN SƯ CHÂN NGUYÊN-CHÁNH GIÁC (1647-1726)

Trước khi nghiên cứu về hành trạng của Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác hay Hòa thượng Tuệ Đăng, chúng ta đọc qua sơ lược tiểu sử của Ngài do hai cao đồ của Ngài viết:

1. Thiền sư Như Trường - Lâm Giác viết tiểu sử của Thiền sư Chân Nguyên trong bài văn bia khắc trên tháp “Tịch Quang” của Thiền sư Chân Nguyên ở chùa Lâm Động (hay chùa Long Động) trên núi Yên Tử, khắc vào năm 1727, như sau:

“Đây là tháp Hòa thượng Tuệ Đăng hay Thiền sư Chân Nguyên - Chánh Giác, người họ Nguyễn, tên là Nghiêm tự là Đình Lâm, quê ở Thanh Hà, Tiên Liệt, mẹ họ Phạm. Một hôm, mẹ nằm chiêm bao thấy một cụ già cho một cái hoa sen, sức tỉnh dậy, từ đấy bà có mang và sanh Người vào giờ Ngọ, ngày 16 tháng 9 năm Đinh Hợi (1647).

Lúc lớn, theo học với cậu là ông Giám sinh. Người rất thông minh, hạ bút thành văn, năm 19 tuổi, người được nghe đọc quyển *Thực lục sự tích Trúc Lâm đệ tam Tổ Huyền Quang*, tỉnh ngộ mà nói rằng: “Đến như cổ nhân ngày xưa, đọc ngang lưng lấy, mà còn chán sự công danh, huống chi mình là một anh học trò”. Bèn phát nguyện đi tu.

Người lên chùa Hoa Yên (là chỗ Tổ trên núi Yên Tử), vào yết kiến Thiền sư Tuệ Nguyệt. Sư Tuệ Nguyệt hỏi: “Người ở đâu mà đến đây?”. Người thưa lại rằng: “Vốn không đi lại”. Sư Tuệ Nguyệt biết là sau người thành đạo, bèn thế phát cho người là Tuệ Đăng. Sau thầy tịch đi. Người muốn lập đàn thọ giới, Người đi tìm Thiền tông, sau đến núi Côn Cương, vào chùa Vĩnh Phúc, cúi đầu làm lễ sư Minh Lương (vị này sau cõi hạc bay lên trời). Sư Minh Lương nhìn mà hỏi rằng: “Nhà người muốn học đạo gì?”. Người quỳ, nghiêm nhiên không nói không rằng, Sư Minh Lương đọc rằng: “Như như bất động thị vi Phật đạo”, bèn đặt pháp danh cho Người là Chân Nguyên, lúc bấy giờ Người thọ giới Tỳ kheo. Đến năm sau, người lập đàn Diệu Pháp Liên Hoa, thỉnh Tam tôn về cúng đàn làm chay phóng sanh thí thực; Người

đốt hai ngón tay dâm cúng Tam tôn. Người thành Bồ tát giới, phát mười điều tâm nguyện, lúc ấy là người đã đắc đạo. Sau Người thường xem sách hoàng quyển, giữ lễ thanh quy.

Đến năm Giáp Tý (1684), Người làm đài Cửu phẩm Liên hoa ở chùa Quỳnh Lâm.

Năm Nhâm Thân (1692), Người 48 tuổi, vua Lê Hy Tông triệu vào nội cung ướm hỏi mẫu nhiệm tu hành của Người. Ngự bút viết ba chữ “Vô thượng công” để khen, rồi ban cho y áo và pháp khí .

Năm 76 tuổi, vua lại triệu tập vào lập đàn chay Nghiêm Phúc, rồi phong chức “Tăng Thống Chánh Giác Hòa thượng”.

Năm Bảo Thái thứ 7 (1726), đời Lê, Người đã 80 tuổi, là năm Bính Ngọ ngày 28 tháng 10, giờ Dậu, người tọa hóa, đến hôm 30 dựng tháp hai nơi, một ngọn ở chùa Long Động và một ngọn ở chùa Quỳnh Lâm.

Năm Bảo Thái thứ tám (1727), pháp tử Sa di Như Trưng kính thuật bài văn này(1).

2. Thiền sư Như Sơn viết tiểu sử của Thiền sư Chân Nguyên trong sách “*Ngụ chế thiền điển thống yếu kế đăng lục*” như sau:

“Đời thứ 74 (của Thiền tông, từ Ca Diếp trở xuống) là Hòa thượng Chân Nguyên - Chánh Giác chùa Lâm Động, núi Yên Tử, người Tiền Liệt, Thanh Hà. Ban đầu sư đến xuất gia với Chân Trú, thọ giới không bao lâu thì Trú mất trước. Sau bèn cùng bạn đồng liêu là Như Niệm, đều nguyện tu hạnh Đầu đà, đi khắp nơi tham vấn. Chí riêng của Niệm là muốn ở chùa Cô Tiên. Sư bèn đến Phù Lãng, hỏi Hòa thượng Minh Lương: “ Bao năm đồn chúa ngọc trong túi, tận mặt hôm nay thấy rõ ràng, là thế nào?”. Tổ và sư **bốn mắt nhìn nhau**, sư lãnh ngọc bèn sụp lạy. Tổ dạy: ”Dòng thiền Lâm Tế giao Người kế thừa làm thịnh lên ở đời”. Sư đắc pháp rồi, biển học mây nhóm, hoa đàm nở đua. Sư dặn dò đệ tử: ”Hãy nghe bài kệ của ta đây:

“Hiển tịch phân minh thập nhị thời
Thử chi tự tánh nhậm thi vi
Lục căn vận dụng chơn thường kiến
Vạn pháp tung hoành chánh biến tri”.

Nói kệ xong, sư gọi đồ chúng bảo: “Ta đã 80, quyết chí về Tây phương”. Tháng 10, sư nhuộm bịnh, đến sáng ngày 28 thì viên tịch. Đại chúng hỏa thiêu, dựng tháp ở hai chùa Long Động và Quỳnh Lâm để thờ xá lợi”.

Từ hai tài liệu trên, qua công trình nghiên cứu, chúng ta tìm được hành trạng khá đầy đủ của Hòa thượng Tuệ Đăng.

I. HÀNH TRẠNG CỦA THIÊN SƯ CHÂN NGUYÊN - CHÁNH GIÁC (HAY HÒA THƯỢNG TUỆ ĐĂNG)

Thiền sư Chân Nguyên - Chánh Giác, tức Hòa thượng Tuệ Đăng, họ Nguyễn tên là Nghiêm (Nguyễn Văn Nghiêm), hiệu là Đình Lân, quê ở xã Tiên Liệt, huyện Thanh Hà, trấn Hải Dương.

Mẹ của Thiền sư Chân Nguyên họ Phạm, một hôm nằm chiêm bao thấy: một cụ già cho một cành hoa sen, sức tỉnh dậy, từ đó Bà có mang và sau đó sanh ra Ngài vào giờ ngọ, ngày 16 tháng 09 năm Đinh Hợi(1647).

Lớn lên, Nguyễn Văn Nghiêm theo học với cậu là một Giám sinh của Trường Quốc Tử Giám, Người rất thông minh, giỏi văn chương.

Năm 1665, lúc 19 tuổi, nhân đọc sự tích của Thiền sư Huyền Quang (Tổ thứ ba của Phái Thiền Trúc Lâm). Người thấy Thiền sư Huyền Quang từng là một Trạng nguyên, làm quan to trong triều đình, lừng lẫy ngang dọc mà còn chán công danh từ quan để đi tu, hướng chỉ mình là một học trò quèn, thế là người phát nguyện xuất gia tu hành.

Người đến chùa Hoa Yên (Chùa Vân Yên) trên núi Yên Tử, yết kiến Thiền sư Chân Trú – Tuệ Nguyệt. Sư Chân Trú hỏi: Người ở đâu mà đến đây? Người thưa rằng: Vốn không đi lại. Thiền sư Chân Trú biết là sau này Người sẽ thành đạo, nên cho người thế phát quy Y và đặt pháp danh là Tuệ Đăng.

Sau đó, Thiền sư Chân Trú – Tuệ Nguyệt viên tịch sớm, Thiền sư Tuệ Đăng cùng với bạn đồng tu là Như Niệm, đi khắp các trùng Lâm để tham học và thực hành hạnh Đầu Đà, đi vân du khắp nơi để tham vấn và khát thực khổ hạnh. Kế đó, Thiền sư Như Niệm trụ trì ở chùa Thiêm Tiên (Chùa Cô Tiên), Thiền sư Tuệ Đăng tiếp tục đi hành khước.

Thiền sư Tuệ Đăng đến chùa Vĩnh Phúc, trên núi Côn Cương, làng Phù Lãng, cúi đầu dâng lễ Hòa thượng Minh Lương – Nguyệt An. Hòa thượng Minh Lương nhìn thẳng vào hai mắt Thiền sư Tuệ Đăng và hỏi rằng: Nhà ngươi muốn học đạo gì? Thiền sư Tuệ Đăng yên lặng, không trả lời. Hòa thượng Minh Lương nói rằng: Như như bất động thị vi Phật đạo.

Hòa thượng Minh Lương cho Tuệ Đăng thọ giới tùy kheo và cho đổi pháp danh lại là Chân Nguyên.

Năm sau Thiền sư Chân Nguyên lập một đài Diệu Pháp Liên Hoa ở chùa Vĩnh Phúc và thỉnh Tam Thế Phật (A – Di – Đà, Thích – Ca, Di – Lạc) và lập trai đàn thọ giới Bồ Tát. Trong lễ đàn này Thiền sư Chân Nguyên đốt hai ngón tay để cúng dường Tam Thế Phật và phát nguyện 10 điều để hành theo hạnh Bồ Tát.

Một hôm, sư Chân Nguyên hỏi Hòa thượng Minh Lương: “Bao năm dồn chứa ngọc trong túi; tận mặt hôm nay thấy rõ ràng” là thế nào?

Hòa thượng và sư bốn mắt nhìn nhau, sư lãnh ngộ bèn sụp lạy, Hòa thượng phó chúc: “Đòng thiền Lâm Tế giao cho người kế thừa và làm hưng thịnh trên đời”, và đọc bài kệ phó pháp:

Mỹ ngọc tàng ngoạn thạch,
Liên hoa xuất ứ nê
Tu tri sinh tử xứ
Ngộ thị tức bồ đề

Tạm dịch:

Ngọc quý ẩn trong đá,
Hoa sen mọc từ bùn,
Nên biết chỗ sanh tử,
Ngộ vốn thật Bồ đề.

Sau đó Thiền sư Chân Nguyên có nhân duyên được trụ trì chùa Long Động ở núi Yên Tử và chùa Quỳnh Lâm, là hai Tổ đình xưa của phái thiền Trúc Lâm. Nhân đó, sư tiếp thu tinh hoa trong kinh sách cổ của phái thiền Trúc Lâm. Vì vậy, sư là người kết hợp tinh hoa của hai phái thiền Trúc Lâm và Lâm Tế ở Đàng Ngoài để phổ truyền. Chính vì vậy, kể từ sư trở về sau, Phật giáo ở Đàng Ngoài có đặc trưng là kết

hợp Trúc Lâm và Lâm Tế song hành, cũng tương tự như trường hợp của Tổ sư Minh Châu-Hương Hải trước đó (1628-1715) ở Đàng Trong và sau ra Đàng Ngoài.

Thiền sư Chân Nguyên còn in lại hay chú giải các kinh sách cổ của phái thiền Trúc Lâm thời xưa, ngoài ra sau khi tiếp thu tinh hoa của hai phái thiền Trúc Lâm là Lâm Tế đó, sư đã biên soạn thêm nhiều tác phẩm chữ Nôm và chữ Hán rất có giá trị. Vì vậy, từ sau Thiền sư Hương Hải và Thiền sư Chân Nguyên, Phật giáo Việt Nam kết hợp tinh hoa các phái thiền Trúc Lâm và Lâm Tế, cùng Tào Động ở Đàng Ngoài tạo nên một luồng sinh khí mới đặc trưng của Việt Nam, giúp cho Phật giáo Việt Nam phát triển mạnh cho tới thời Nguyễn và Phật giáo Việt Nam chỉ bị đình trệ và suy thoái sau khi Pháp chiếm Việt Nam, gây ra cuộc chiến tranh chống Pháp cho tới hiện nay.

Năm Giáp Tý (1684), Thiền sư Chân Nguyên dựng đài Cửu phẩm Liên hoa ở chùa Quỳnh Lâm theo kiểu xưa của Tam Tổ Trúc Lâm Huyền Quang đã lập ở chùa Ninh Phúc (sau này được gọi là chùa Bút Tháp).

Năm Nhâm Thân (1692), vua Lê Hy Tông (1676-1705) triệu Thiền sư Chân Nguyên vào cung để tham vấn Phật pháp. Vua rất khâm phục tài đức của Thiền sư Chân Nguyên nên phong cho mỹ hiệu là “Vô Thượng công”, ban cho áo cà sa và các pháp khí để phụng sự Tam bảo.

Năm 1705, vua Lê Hy Tông lên làm Thái Thượng Hoàng, nhường ngôi lại cho vua Lê Dụ Tông (1705-1729). Thái Thượng Hoàng Lê Hy Tông được tôn là Chính Hòa Viên Thông Giác vương.

Năm Tân Mão, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 7 (1711), Chính Hòa Viên Thông Giác vương ban cho Thiền sư Chân Nguyên ba tượng Phật (A Di Đà, Quan Thế Âm, Đại Thế Chí) và hai quyển sách thuộc giáo lý của Tịnh độ tông (còn được gọi là Liên tông) là “Long thư Tịnh độ văn” và “Niệm Phật bảo cảnh”. Chính Hòa Viên Thông Giác vương lại đứng ra bảo trợ cho việc khắc bản và in hai quyển kinh này(1), Thiền sư Chân Nguyên viết bài tựa.

Năm 1722, vua Lê Dụ Tông thỉnh Thiền sư Chân Nguyên vào cung điện, lập đàn chay “Nghiêm Phúc”, vua phong cho Thiền sư Chân Nguyên chức Tăng thống và ban hiệu là Hòa thượng Chánh Giác.

Thiền sư Chân Nguyên hoằng hóa ở chùa Long Động trên núi Yên Tử, học chúng bốn phương về tham học rất đông, trong đó có cả vua chúa, các vương hầu, quan tướng của vua Lê và chúa Trịnh.

Ngày 28 tháng 10 năm Bính Ngọ (1726), Thiền sư Chân Nguyên triệu tập đệ tử dạy bài kệ:

“Hiển tịch phân minh thập nhị thời,
Thử chi tự tánh nhập tâm thi vi,
Lục căn vận dụng chơn thường kiến,
Vạn pháp tung hoành chánh biến tri”(1)

Dịch nghĩa:

(Bày hiện rõ ràng suốt đêm ngày,
Đây là tự tánh mặc làm chi,
Sáu căn vận dụng chơn thường thấy,
Muôn pháp tung hoành “giác ngộ” ngay).

Nói kệ xong, Thiền sư Chân Nguyên bảo đồ chúng: “Ta đã 80, sắp về cõi Phật”, rồi sư ngồi kiết già, an nhiên thị tịch.

Đại chúng làm lễ hỏa táng, vua Lê Dụ Tông truyền cho dựng tháp “Tịch Quang” thờ phụng xá lợi của Thiền sư Chân Nguyên ở hai chùa Long Động và Quỳnh Lâm.

Thiền sư Chân Nguyên hay Hòa thượng Tuệ Đăng có rất nhiều đệ tử xuất sắc như:

- Như Nhuận: kế thế trụ trì chùa Lâm Động ở núi Yên Tử.
- Như Chúc: trụ trì chùa Bút Tháp.
- Như Trí hoằng hoá ở chùa Thiên Tâm trên núi Tiêu Sơn (Bắc Ninh)
- Như Trừng-Lân Giác khai sơn chùa Liên Hoa, sau đổi thành chùa Liên Tông hay chùa Liên Phái ở Thăng Long (Hà Nội).
- Như Hiện-Nguyệt Quang khai sơn chùa Nguyệt Quang ở Hải Phòng
- Như Sơn hoằng hoá ở chùa Hồng Phúc (chùa Hòe Nhại), kinh thành Thăng Long.

Chính các đệ tử và pháp tôn của Thiền sư Chân Nguyên đã nối tiếp ngọn đèn Thiền tông ở Đàng Ngoài, phát triển phái thiền Trúc Lâm và kế tục sự nghiệp phục hồi kinh sách Phật giáo do các thiền sư Việt Nam biên soạn, nhất là các ngữ lục của các thiền sư phái thiền Trúc Lâm thời nhà Trần (1223-1400).

- Thiền sư Như Trí trùng san sách “Thiền uyển tập anh ngữ lục” (năm 1715).

- Thiền sư Như Sơn biên soạn sách “Kế đăng lục” năm 1736.

- Các Thiền sư Như Trừng và Như Hiện chuyển ra văn Nôm các sách về Luật tạng: Sa di thập giới.

- Như Nhuận khắc in sách “Long thư Tịnh độ và Niệm Phật”.

- Thiền sư Tánh Lương và Tánh Quảng trùng san sách “Thánh đăng lục” (năm 1750)

- Thiền sư Tánh Tuyên-Liễu Giác khắc in sách “Tôn sư phát sách đăng đàn thọ giới”.

- Thiền sư Tuệ Hiền trùng khắc sách “Khoá hư lục”.

- Thiền sư Tuệ Nguyên trùng san sách “Thượng sĩ ngữ lục” (năm 1763).

- Sách “Tam Tổ thực lục” cũng được trùng san năm 1763, do các thiền sư trong tông phái này thực hiện.

Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác có một số bài thơ và một số tác phẩm sau:

II. MỘT SỐ BÀI THƠ CỦA THIỀN SƯ CHÂN NGUYÊN:

1. Ngộ đạo nhân duyên:

Nhứt điểm tâm đăng Phật nhãn sanh,
Tương truyền tứ mục cố phân minh,
Liên phương tục diệu quang vô tận,
Phổ phổ thiền lâm thọ hữu tình,

Tạm dịch:

(Đèn tâm, mắt Phật mới vừa sinh,
Tâm ấn truyền nhau bốn mắt nhìn,
Tiếp nối đèn kia về bất tận,
Thiền lâm thấp mãi ánh quang minh).

2. Chân nguyên trạm tịch (hai bài):

(Chân nguyên vốn trong sáng và lặng lẽ)

- I. Thiên địa phụ mẫu vị sanh tiền,
Tịch quang viên trạm thị chân nguyên,
Tứ giác giác tha danh viết Phật,
Từ bi thuyết pháp lợi nhân thiên,

Tạm dịch:

Khi trời đất cha mẹ chưa sanh
Chân Nguyên yên lặng, sáng trong tròn,
Tự giác, giác tha danh là Phật,
Thuyết pháp từ bi lợi trời người).

- II. Vạn pháp không hoa giai bất thực,
Vị độ quần sanh giả lập quyền,
Liễu liễu bản lai vô nhứt vật,
Chân Nguyên trạm tịch phục hoàn nguyên.

Dịch nghĩa:

Mọi hiện tượng đều như hoa đốm giữa hư không, không có thật,
Vì muốn độ quần sanh cho nên tạm đề cập đến chúng.

Giác ngộ được rằng: “Xưa nay không có một hiện tượng nào (một vật nào) đã từng hiện hữu, thì chân nguyên vắng lặng, trong trẻo lại trở về nguồn của nó”.

Tạm dịch:

Mọi vật như hoa đốm hư không,
Muốn độ quần sanh nên tạm mượn,
Giác ngộ “xưa nay không một vật”,
Chân Nguyên trong lặng, trở về nguồn.

3. Bài thơ tứ tuyệt

Hữu thuyết giai thành báng
Vô ngôn diệt bất dung,
Vị quân thông nhứt tuyền,
Nhứt xuất lĩnh đông hồng,

Tạm dịch:

Nói ra là bị kẹt,
Không nói cũng không xong,
Vì anh đưa một nét,
Đầu núi ánh dương hồng⁽¹⁾

III. TÁC PHẨM CỦA THIỀN SƯ CHÂN NGUYÊN (HOÀ THƯỢNG TUỆ ĐĂNG)

Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác viết rất nhiều sách chữ Nôm và chữ Hán, hiện biết được là có các tác phẩm sau:

1/ Thiền tông bản hạnh hay An Tử Sơn Trần triều Thiền tông chỉ nam truyền tâm quốc ngữ hành.

2/ Thiền tịch phú

3/ Nam Hải Quan Âm bản hạnh

4/ Đạt Na Thái tử hành

5/ Hồng môn hạnh

6/ Tịnh độ yếu nghĩa

7/ Long thư Tịnh độ văn tự (Long thư Tịnh độ văn)

8/ Long thư Tịnh độ luận bạt hậu tự

9/ Tôn sư phát sách đăng đàn thọ giới.

10/ Nghênh sư duyệt định khoa (Thủy lục chư khoa)

11/ Ngộ đạo nhân duyên

12/ Kiến tánh thành Phật: bản in lại (A2570) có chép về gốc tích và truyền thừa phái thiền Lâm Tế ở Việt Nam

(1) Trích sách Phật Giáo Việt Nam Sử Luận ,Quyển II, của Nguyễn Lang , trang 130 - 135

13/ Ngoài ra, Thiền sư Chân Nguyên còn hiệu đính và khắc in lại sách “Thánh đặng lục” (năm 1705)

1. THIÊN TÔNG BẢN HẠNH (AN TỬ SƠN TRÚC LÂM TRẦN THIÊN TÔNG BẢN HẠNH)

Sách *Thiên tông bản hạnh*, còn gọi là sách “An Tử Sơn Trúc Lâm Trần triều Thiền tông bản hạnh” hay còn gọi là “An Tử Sơn Trần triều Thiền tông chỉ nam truyền tâm quốc ngữ hành” được Thiền sư Chân Nguyên sáng tác vào khoảng năm 1704-1705 (xem thêm sách “Chân Nguyên Thiền sư toàn tập”, tập I, của Lê Mạnh Thát - Tu Thu Vạn Hạnh in năm 1980).

Hiện tại, chúng ta biết được là sách “Thiên tông bản hạnh” được in lại ba lần, có nội dung hơi khác nhau như sau:

SÁCH *THIÊN TÔNG BẢN HẠNH* IN NĂM 1745

Sách *Thiên tông bản hạnh* in vào năm 1745 được ông Hoàng Xuân Hãn phát hiện tại chùa Liên Phái (hay chùa Liên Hoa) và ông đã giới thiệu trên tạp chí *Vạn Hạnh* số 15 (năm 1966) từ trang 13 đến trang 20 - ông Hoàng Xuân Hãn viết:

“Khổ sách khá lớn, chiều rộng 15 phân 3 ly, chiều dọc 27 phân 7 ly sách gồm 38 tờ, mỗi trang có 8 hàng, mỗi hàng có 17 chữ. Chữ khắc rất rõ ràng vuông vắn, nét chân phương nắn nót và lối chữ Nôm viết rất đủ nét và chính xác. Cũng như hầu hết các sách ta xưa mang tính cách tôn giáo, sách này đã được khắc và in cẩn thận với giấy tốt và mực đậm. Bản này hình như cũng ít bị giở đọc, cho nên nay còn trọn vẹn. Đó là quà của một vị tăng già trụ trì chùa Hoàng Mai gần Hà Nội đã cho tôi và nay may mà còn lại trong khi cả thư viện của chùa đã mất trong vụ Việt-Pháp giao tranh năm 1947.

Trong sách có bốn bài Nôm mà tôi kể sau, lại phụ một bài bằng Hán văn gần như Bài Bạt của người đem khắc.

Trang cuối cùng thuộc tờ 38 có đề rõ ràng: “Thời Lê triều, Cảnh Hưng lục niên, tuế thứ Ất Sửu, Đông tiết, cốc nhật. Kinh đô Thăng Long thành, Liên Hoa tự, Sa môn Liễu Viên phó chúc đệ tử Sa di ni hiệu Diệu Thuần trùng san”, nghĩa là:

“Bấy giờ là ngày tốt về mùa Đông năm Ất Sửu, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ sáu, triều Lê (cuối năm 1745 đầu năm 1746), Sa môn chùa Liên Hoa tại kinh đô, thành Thăng Long pháp danh là Liễu Viên phó chúc cho đệ tử là Sa di ni Diệu Thuận khắc in lại”.

Dòng cuối đề:”Bản lưu tại kinh đô, Liên Hoa tự dĩ hiểu hậu lai” nghĩa là: Bản lưu (ván khắc) để tại chùa Liên Hoa ở kinh đô (Thăng Long) để cho đời sau biết.

Chùa Liên Hoa ngày nay vẫn còn, nhưng vì húy Hoàng thái hậu đời Thiệu Trị, cho nên từ năm 1840 đã đổi tên ra chùa Liên Phái(1), chùa ở cạnh đường quan lộ đi Bạch Mai (Hà Nội).

Nội dung sách “*Thiền tông bản hạnh*” in năm 1745 gồm có bốn bài văn Nôm và phụ thêm bài “Ngộ đạo nhân duyên đăng kệ”.

1. Yên Tử sơn Trúc Lâm Trần triều Thiền tông bản hạnh (gọi tắt là *Thiền tông bản hạnh*) gồm 746 câu thơ lục bát do Thiền sư Chân Nguyên sáng tác, kể lại gốc tích ý nghĩa Thiền tông và sự tích tu hành của vua Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông.

2. Yên Tử Sơn đệ nhất Tổ Trúc Lâm Đầu Đà, Tĩnh Tuệ Giác Hoàng Điều ngự chủ Phật Cư trần lạc đạo phú (gọi tắt là *Cư trần lạc đạo phú*) gồm 160 câu, tán dương và giải ý về sự tu thiền.

3. *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, bài ca tứ tự, dài 84 vế, kể thú ẩn dật tu đạo. (Vua Trần Nhân Tông viết)

4. Yên Tử Sơn Trúc Lâm đệ tam Tổ Huyền Quang Tôn giả vịnh Hoa Yên tự phú (*Vịnh Hoa Yên tự*), bài phú bát vận, dài 98 vế, tả cảnh chùa Hoa Yên.

5. Phụ hậu “Ngộ đạo nhân duyên đăng kệ” nghĩa là “Thêm vào sau sách bài kệ “Ngộ đạo nhân duyên” (nhân duyên hiểu thấu đạo).

Bài kệ “Ngộ đạo nhân duyên”, Hoàng Xuân Hãn cho là của Thiền sư Liễu Viên sáng tác; nhưng theo ông Lê Mạnh Thát, bài kệ này của thiền sư Chân Nguyên sáng tác.

SÁCH THIỀN TÔNG BẢN HẠNH IN NĂM 1803

Chúng ta chỉ biết sách “Thiền tông bản hạnh” in năm 1803 là do Thiền sư Thanh Hanh cho biết trong bài tựa dẫn của sách “An Tử Sơn Trần triều Thiền tông chỉ nam truyền tâm quốc ngữ hành”, in năm 1932.

SÁCH *THIÊN TÔNG BẢN HẠNH* IN NĂM 1932

Nội dung sách *Thiên tông bản hạnh* in năm 1932 khác với sách đó in vào năm 1745, gồm có:

1. Yên Tử sơn Trần triều Thiên tông chỉ nam truyền tâm quốc ngữ hành (hay *Thiên tông bản hạnh*) do Thiên sư Chân Nguyên viết.

2. *Cư trần lạc đạo phú* do vua Trần Nhân Tông viết

3. Đắc thú lâm tuyền đắc đạo ca do vua Trần Nhân Tông viết.

4. *Vịnh Hoa Yên tự phú* do Thiên sư Huyền Quang viết.

5. Mạc Đĩnh Chi trạng nguyên tử nhập Minh ty thất nhật kiến chu địa ngục tái đắc hoàn sinh giáo tử phú (Giáo tử phú của Mạc Đĩnh Chi).

6. Du Yên Tử sơn nhật trình của Bạch Liên Tiến sĩ (1)

7. Thiếu Thất phú của Bạch Liên Tiến sĩ(2)

8. Thiên tịch phú của Thiên sư Chân Nguyên.

Như vậy, bản in năm 1932 không có bài “Ngộ đạo nhân duyên” mà lại thêm 4 bài chữ Nôm, trong đó có bài *Thiên tịch phú* của Chân Nguyên, *Giáo tử phú* của Mạc Đĩnh Chi và hai bài của tiến sĩ Bạch Liên.

Sách *Thiên tông bản hạnh*” in năm 1932 khổ 14 x 25, gồm 43 tờ. Mỗi tờ có 2 trang, mỗi trang có 10 hàng, mỗi hàng có 14 chữ (nếu là thơ lục bát) và 20 chữ (nếu là phú hoặc chữ Nho) chỉ có tờ đầu và tờ cuối là khác.

Bài tựa sách “Yên Tử sơn Trần triều Thiên tông chỉ nam truyền tâm quốc ngữ hành”:

“Từng nghe chân nhân An Kỳ Sinh đời Tiên Hán chọn ở núi này mà luyện chân thân, sau hóa thành tiên, vết thiêng rất nổi, kịp đến triều Trần, vua chúa, trạng nguyên, tể tướng, cùng cao tăng, danh sĩ, khi đã ngộ đạo chán đời, cũng họp nhau rảo đến núi đó, hoặc để tham học môn thiền trực chỉ, hoặc để hiểu rõ đường tử sanh ngăn ngủi. Bởi vậy, vua chúa cho đến danh sĩ, ai cũng tức cảnh mà làm thơ, phú, ca, hoặc khúc ngắn, hoặc thiên dài; không ai không khen nó là thắng cảnh tuyệt trần thứ nhất của trời Nam. Buồn thay, nhà Trần sáng lập

chùa chiền, tịnh xá mà vì vật đổi sao dời nên ngày nay chỉ còn tro bụi. Song xét khí số đất trời thì có phế tức có hưng.

Nay Thầy Thanh Minh chùa Hoa Yên vốn là môn nhân của Phù Lãng(2) ứng duyên đến đây, tùy sức xây dựng thì thấy ngày trước vào năm Gia Long thứ tư (1805), thầy trụ trì chùa Hoa Yên tự là Huệ Thân cùng với đệ tử khắc lại truyện này, nhưng đến nay hư mất, chẳng còn bản gỗ nào. Thiết nghĩ, sự ngộ đạo của vua tôi Nhà Trần thật hiếm có, đều chép rõ trong chuyện đó, nên ông để tâm sưu tầm, nay được văn bản, bèn phát nguyên khắc in để lưu thông hầu làm rộng sự truyền bá. Đây là lần khắc lại thứ ba. Sơ lược viết thay lời dẫn:

Vĩnh Nghiêm hậu học Tỳ kheo tự Thanh Hanh
Viết thẳng thay lời dẫn
Ngày tốt thuộc trung tuần tháng 3 năm
Hoàng triều Bảo Đại thứ bảy (1932)

Chú thích: (1) Trong bài *Du Yên Tử sơn nhứt trình*, tiến sĩ Bạch Liên có mở đầu bằng 2 câu thơ:

Mậu Dần vừa tiết thanh minh
Giày gai, gậy trúc đăng trình thánh thơi.

Năm Mậu Dần ở đây là năm 1818, chứ không phải năm 1758 hay 1878 vì chúng ta được biết là tiến sĩ Bạch Liên có viết bài tựa *Qui Nguyên* - trong sách *Qui nguyên trực chỉ* được Sư Huệ Minh chùa Từ Ân in lại sách của Nhứt Nguyên Tông, bản đời Tống, Bài tựa này được viết vào mùa Đông năm Quý Mùi, niên hiệu Minh Mạng thứ 4, tức năm 1823. Trong bài tựa, tiến sĩ Bạch Liên viết: "Ngu tôi một đời vụng về, gỏi chân cửa thiền, kén ăn kén ở, phần nhiều vì tánh hiếu kỳ mà thành tật, ưa đi đó đây, phóng đảng giang hồ. Hè này, tôi đến chùa Tứ Ân, núi Bồ Đà. Bấy giờ chủ chùa là Huệ Minh, nhân lúc rảnh rỗi, ngồi nói chuyện với nhau, bèn đem việc in lại "*Qui nguyên (trực chỉ)* ra nói": Như vậy tiến sĩ Bạch Liên là thiền sư hành hạnh Đầu Đà, vì trong bài *Thiếu Thất phú*, Bạch Liên cho chúng ta biết rõ hơn về ông, ngôi chùa Bạch Liên ở được tả như sau: Che nóc đã trời - Nâng chân sẵn đất, chum ba gian nhà cỏ lư thưa - Buông mấy cánh rèm bông phơ phất...

Cuộc sống thanh đạm của Bạch Liên được ông tả như sau:

Chốn nghỉ ngơi giường tre chống trúc,
Loang mang nhủ, màn gác chắn giấy,
Áo tăng già phẩn tảo nặng hơn cân.
Đồ nấu ăn nôi đất sanh gai,
Tủ tế sao, kho bí bung măng,
Bát đa la thiết bì đai mấy giắt,
Trọn ngày một bữa cơm chay.
Trong ngoài giữ việc ông lão già nhom,
Khuya tối chực hầu tiểu đồng bé nhất,
Cư xử lấy từ bi nẩy mực, học đòi cổ đức,
Hạ chín tuần kết túc tụng kinh,
Hành tăng đem hỷ xả treo giường,
Bất chước oai tăng, thu ba tháng đầu đà hành khát,

THIÊN TÔNG BẢN HẠNH

(TRẦN TRIỀU THIÊN TÔNG CHỈ NAM TRUYỀN TÂN QUỐC NGŨ HÀNH)

Của Thiền sư Chân Nguyên.

Nội dung sách *Thiên tông bản hạnh*

Sách *Thiên tông bản hạnh* gồm có 760 câu thơ lục bát, 4 bài kệ và 3 câu ngũ lục bằng chữ Nho, gồm có nội dung chánh như sau:

1. Câu 1 đến 20: Thiền sư Chân Nguyên tự giới thiệu mình và nói sơ qua về hoàn cảnh xã hội thời đó (cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII).

2. Câu 21 đến câu 104: tóm lược lịch sử Thiên tông từ Phật Tổ Thích Ca cho đến Lục Tổ Huệ Năng.

3. Câu 105 đến câu 384: kể lại về hành trạng tu thiền của vua Trần Thái Tông.

4. Câu 385 đến câu 400: kể lại về hành trạng của Trần Thánh Tông

5. Câu 401 đến 662: kể lại về hành trạng của Nhứt Tổ Trúc Lâm: vua Trần Nhân Tông.

6. Câu 663 đến 666: giới thiệu qua về Nhị Tổ Pháp Loa, Tam Tổ Huyền Quang cùng với vua Trần Nhân Tông và vua Trần Minh Tông.

7. Câu 667 đến câu 760: đại cương về tông chỉ của phái thiền Trúc Lâm.

BẢN PHIÊN ÂM “THIÊN TÔNG BẢN HẠNH” CỦA LÊ MẠNH THẮT(5)

1. Thời vừa đầu tiết xuân thiên,
Khí dương đầm ấm dân yên thuận hòa
Bụt sinh Hoàng đế Lê gia⁽⁶⁾
Thánh chúa võ trị⁽⁷⁾ gần xa lai hàng
5. Bốn phương khói tắt lửa lang⁽⁸⁾
Phong điều vũ thuận dân Khang thái bình
Được mùa hải yến hà thanh,
Gia gia ngưỡng chúc thánh minh cứu trường.
Dân nông thịnh vượng tầm tang,
10. Thóc Hán gạo Đường đại nắm phong niên
Thiên tăng Hòa thượng Chân Nguyên
Trụ trì Long Động tự, Thiện Dực am⁽⁹⁾
Vốn xưa cổ tích danh lam,
Trần Triều khai sáng đỉnh nham tu thiền.
15. An sơn cảnh tựa Tây Thiên
Phần hương chúc thánh vững bền đế đô
Việt Nam bốn bể cứu châu
Hưng sùng đở bụi, chớ quê khắp miền
Gió thông thổi lọt am hiên,
20. Tinh thần sáng nhớ Tông thiền chép ra
Trước kể tông phái thiền gia,
Ai ai học đạo xem hòa biết hay,
Tây thiên Thích Ca là thầy
Truyền cho Ca Diếp, liền rầy A Nan.

25. Tính được Nhị thập bát viên ⁽¹⁰⁾
Hai mươi tám tổ Tây Thiên thuở nầy
Đạt Ma tổ mới phương Tây
Vượt sang Đông độ truyền ngay kệ rằng:
“Ngô bản lai tự độ
Truyền pháp cứu mê tình
Nhất hoa khai ngũ diệp,
Kết quả tự nhiên thành”⁽¹¹⁾
30. Nguồn cơn tao đến chung đây
Mở truyền giáo pháp làm thầy cứu mê
Một cây mở được năm chi
Khai hoa kết quả đều thì chứng nên
Huệ Khả, Tăng Xán tục liền
Đạo Tín, Hoàng Nhẫn, lục thiền Huệ Năng⁽¹²⁾
33. Chư tổ truyền đời tâm đặng
Tây thiên Đông độ thiệu long khắp trời⁽¹³⁾
Ngũ gia tông phái mọi nơi⁽¹⁴⁾
Khêu đèn chong ngọn đọi người hữu duyên
Chư Phật trở bảo căn nguyên
40. Khẩu thụ tâm truyền Bát nhã chính tông
Tú mục tương cố nhỡn đồng⁽¹⁵⁾
Thầy tớ trao lòng, đặng chúc giao huy
Bồng đầu cũ nhỡn ấn tri⁽¹⁶⁾
Cơ quan thấu được thực thì tri âm

(10) Từ Thích Ca truyền đến đời 28 là Tổ Bồ Đề Đạt Ma ở Ấn Độ.

(11) “Ta vốn đến đất này *Truyền pháp cứu mê tình*
Một hoa nở năm cánh *Quả kết tự nhiên thành*

(12) Bồ Đề Đạt Ma truyền xuống cho Huệ Khả, Tăng Xán, Đạo Tín, Hoàng Nhẫn và đến tổ thứ sáu là Huệ Năng.

Kể từ Lục Tổ Huệ Năng, Thiền tông Trung Hoa phát triển mạnh với nhiều thiền sư tài đức (từ đó không còn truyền y bát nữa).

(13) Các tổ truyền sáng ngọn đèn Thiền tông làm hưng thịnh Phật giáo ở Ấn Độ và Trung Hoa.

(14) Thiền tông sau này chia làm 5 phái: 1 - phái thiền Lâm Tế, 2 - Quy ngưỡng, 3 - Tào Động, 4 - Vân Môn, 5 - Pháp Nhãn.

(15) Bốn mắt nhìn thẳng đâm đâm vào 4 con người của nhau.

(16) *Bồng đầu*: Gõ đầu ; cũ nhỡn: đưa mắt nhìn Ấn tri: chứng minh cho là đã biết.

45. Đến khi phó pháp truyền tôn
 Vận dụng trí tuệ thiền thâm nhiều bề
 Hoặc là nghiễm tọa vô vi⁽¹⁷⁾
 Hoặc là thuận mục dương mi giao thần⁽¹⁸⁾
 Hoặc là sư tử đỉnh thân⁽¹⁹⁾
50. Quát thét một tiếng xa gần vang uy
 Ai khôn xem đấy sá nghì
 Hội ngộ tự tánh tức thì chẳng nên
 Thuở xưa hội cả Kỳ Viên
 Bụt cầm một đóa hoa sen giỡ bày
55. Ca Diếp trí tuệ khôn thay
 Liễu ngộ tự tánh bằng nay mỉm cười
 Trần trần sát sát Như Lai⁽²⁰⁾
 Chúng sanh mỗi người mỗi có hoa sen
 Hoa là bản tánh tự nhiên
60. Bao hàm thiên địa phương viên cùng bằng
 Hậu học đà biết hay chẳng
 Tâm hoa ứng miệng nói năng mọi lời
 Thiêng linh ứng khắp mọi nơi
 Lục căn vận dụng trong ngoài thần thông
65. Chân hoa sắc tức thị không
 Không tức thị sắc thể đồng như như
 Tam thế chư Phật Tổ sư
 Tứ mục tương cố thị cừ Thiền cơ⁽²¹⁾
 Ai chưa tín thụ còn ngờ
70. Thỉnh kinh Lăng Già quyển nhị hòa nung
 Tự nhiên đốn ngộ tâm tông
 Kéo tìm kinh giáo luống công lâu ngày

(17) Nghiễm tọa vô vi: ngồi không biết gì hết.

(18) Thuận mục: nháy mắt, Dương mi: như ở trong mây.

(19) Sư tử đỉnh thân: sư tử rống lên.

(20) Trần, bụi, sát: nước. Số các nước nhiều như bụi.

(21) Bốn mắt nhìn nhau là thiền (máy thiền).

Văn Môn của Văn Yến (862-949). Pháp Pháp nhân của Văn Ích (885-989).

- Giáo là kinh lục thỉnh bày
 Giấy mực văn tự chất đầy hà sa
 Tông là nguyên tánh của ta
 Vốn vô nhứt vật, sáng hòa hư linh
 Thuở xưa trời đất chưa sinh.
 Cha mẹ chưa có thực mình chân không
 Chẳng có tướng mạo hình dung
 80. Tịch quang phổ chiếu niên đồng thái hư
 Thánh phàm vô khiếm vô dư
 Bất sanh bất diệt Như như Di Đà
 Liễu tri vạn pháp không hoa⁽²²⁾
 Văn tư ngôn ngữ ấy là vọng duyên
 Chân như tính vốn thiên nhiên
 Vô tạo vô tác căn nguyên của nhà⁽²³⁾
 Xem kinh Bụt thuyết còn xa
 Nghiệm cơ Tổ báo sát na biết rồi
 Ngộ tánh không tịch thời thôi
 90. Chẳng lạ gì lời vấn đáp tiêu hao
 Cơ quan thuận nghịch thấp cao
 Những sự ảo trí chiếm bao đặt làm
 Đại vì thuyết pháp chỉ nam
 Cho ta ngộ đạo say đắm kính lâu
 Cho hay Phật pháp lẽ mầu
 Bất khai văn tự, bất cầu đa ngôn
 Khuyên người học đạo trí khôn
 Giác tri tự tánh chớ còn tìm đâu
 Phật tổ phó chúc trước sau
 100. Pháp ấn như thị lâu lâu chân không
 Cùng thuyền bát nhã tâm tông
 Ngộ vô sở đắc thực dòng chân tăng

(22) Hiểu rõ muôn vật giống như hoa đóm giữa hư không.

(23) Không tạo nên, không làm ra, cội nguồn của chân như là như vậy.

- Thieu Phật kể Tổ truyền đấng⁽²⁴⁾
Tương thừa y bát Huệ Năng vô cùng
Ấy sự chu tổ truyền lòng
Những toan lại nói, Nam cung những là⁽²⁵⁾
Chư Tổ truyền đến nước ta
Thiền Tông Nam chỉ chép ra lời này⁽²⁶⁾
Trước kể Trần triều cho hay
110. Đế vương học đạo là ngài Thái Tông
Trị vì thiên hạ tây đông
Vạn dân phú quý, no lòng âu ca.
Thái Tông trị vì quốc gia
Lòng muốn tu đạo để hoà độ thân
Bề trên báo được tứ ân
Bề dưới thời khỏi trầm luân tam đồ
Thân tuy còn ở thành đô
Lòng đã tưởng chùa non vắng am mây
Lòng vua những lự đêm ngày
120. Hai mươi sáu tuổi hầu hay chước nào
Sanh lão bệnh tử thương sao
Tuổi già lập cập nan đào tử sanh
Tháng ngày bằng chớp loáng minh
Thân người ảo hóa nhiều hành khá thương
Thế tình tham những giàu sang
Đắm say nào biết tuổi vàng phong đô⁽²⁷⁾
Tam Hoàng Ngũ đế đời xưa
Lựa lẫn thay đổi biết qua mấy đời
Cũng nhờ oai phước ơn trời

(24) Nói Phật tiếp Tổ mà truyền ngọn lửa đèn Thiền Tông lại.

(25) Nam cung hay Nam Vực, chỉ nước Việt Nam.

(26) Thiền Tông chỉ Nam của vua Trần Thái Tông.

(27) Phong đô: Âm phủ.

130. Thịnh suy, bí, thái, vãng lai sa bà
 Chí thân mạc đại chi gia.
 Tình thâm phụ mẫu cũng là đệ huynh
 Phu thê nghĩa cả chí tình
 Đến khi hết số một mình Diêm la
 Chẳng ai thay được đâu là
 Ruộng nương lại để người ta ăn rồi
 Cũng như bọt nổi dòng xuôi
 Đèn soi mặt nước ai ai cũng vậy
 Thân người ảo hóa bao chầy
140. Như bằng chớp mắt nằm ngày chiêm bao
 Tử sanh chẳng biết khi nào
 Phát phơ đèn gió, người nào biết hay
 Ai khôn ngộ tánh chớ chầy
 Lo liệu thân này độ lấy thân sau
 Chớ còn bịn rịn hòa lâu
 Quyết học đạo mầu phát túc siêu phương
 Thuở ấy Thiên Ứng Đại Trường
 Chính Bình ngũ tải⁽²⁸⁾ thụy quang đơm nhuần
 Tú nguyệt vừa năm Bính Thân
150. Mồng một tháng bốn rồi xuân sang hè
 Hợi mạt hầu bán Tý thì⁽²⁹⁾
 Vừa phán tá hữu một khi lời này
 “Lòng trăm thương thiên hạ thay,
 Phú quý bần bạc chẳng hay đường nào
 Thị tùng bây đi cùng tao
 Thăm xem dân thế đường nào cho hay
 Thiên hạ đối rách thương thay
 Thấy no phú quý, Trăm nay mừng lòng”
 Bảy người tả hữu đi cùng

(28) Niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ năm năm Bính Thân, tức năm 1236, đời vua Trần Thái Tông.

(29) Cuối giờ Hợi sắp sang giờ Tý: khoảng 11 đến 12 giờ đêm.

160. Sang dò Đông khứ tắt mong tìm ngàn
 Ngày sau đến dò Bàn Than
 Lệ⁽³⁰⁾ người hay mặt “Quan gia” thuở này⁽³¹⁾
 Tay áo che mặt bằng nay
 Sang dò cho khỏi vắng rày lại đi
 Non cao rừng quạnh sơn khê,
 Đường đi hiểm trở nhiều bề thiết thay
 “Lòng thực trăm bảo chúng bay
 Trăm đi tu đạo, chúng bây trở về”.
 Bảy người lăn khóc ngã kê
170. Vua để thiên hạ sầu bi, đoạn trường
 Ngày ấy tối phải giữa đường
 Vào nằm tăng Giác chùa làng một đêm⁽³²⁾
 Hỏi thăm đường lên Hoa Yên⁽³³⁾
 Dốc lòng tìm Bụt, chẳng phiền đường xa.
 Non cao rừng quạnh dã hoa
 Sơn trùng vụn điệp quốc gia đổ ngòi
 Ngựa nhọc đi chẳng tới nơi
 Lòng lo bắt lại hầu ngòi lại đi
 Vào đến Long Động một khi
180. Coi thấy khí tượng lòng thì đã vui
 Tuyên Khê suối mát tắm ngời
 Hiệu là Cốc Đổ nước trôi dưng dưng
 Thông thấy cửa Ngăn lạ song,
 Hai núi giao lại ngăn lòng thế gian
 Đồ nhủ thạch bích tam quan
 Dầu ai đến đấy giải oan mới vào
 Trong cửa Thạch tượng lạ bao
 Có voi là đá uy hào linh thiêng
 Chống ngự ngoại đạo tai ương

(30) Lệ: có nghĩa là sợ.

(31) Đời nhà Trần, vua xưng là Quan Gia (Nhà quan).

(32) Đêm đó vua Trần Thái Tông ghé nghỉ đêm ở chùa làng. Do sư Giác Hạnh trụ trì.

(33) Chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử.

190. Hộ người có đức đôi phương được lành
 Lại đi một dặm ngàn xanh
 Đến Tiết Dương suối nước thanh lâu lâu
 Trăm đường phiên nã chẳng âu,
 Tắm qua nước ấy đã hầu khinh thân.
 Leo lên Đổ Kiệu⁽³⁴⁾ hầu gần
 Mùi hương phức phức phàm trần đã không
 Rườm rà hàng trúc, hàng thông
 Thế gian đến đấy thời lòng đã thanh
 Suối đàn tiếng nhạc inh inh.
200. Chim kêu vượn hót đã thanh lòng thiền
 Bước lên đến chùa Hoa Yên
 Bốn bề cảnh giới động tiên khác thường
 Trăm hoa đua nở mùi hương
 Lòng vua đến đấy một đường vui thay
 Trúc Lâm Viên Chứng là thầy
 Ra mừng Hoàng đế nói bày thiền gia
 “Thiền tăng khổ hạnh chiền gia
 CƠM ĂN DƯA MUỐI DẦU LÀ ĐỐI NO
 MÌNH GÂY CẬT VẠN ÁO HỒ⁽³⁵⁾
210. Lòng bằng mây nước chẳng lo điều gì
 Vua làm Hoàng đế trị vì,
 Điện rồng gác phượng xem thì nhiều thay
 Cung phi mỹ nữ châu bày
 Trà thang ngọc thực đêm ngày xướng ca
 Ngai vàng ngồi ngự trên hoa
 Nan di lào lẽ gần xa phục đây
 Sơn lâm đường hiểm dưỡng này
 Vua tìm vào đến chẳng hay sự gì ?

(34) Đổ Kiệu: Núi Hạ Kiệu, gần chùa Giải Oan, gọi là Hạ Kiệu vì khi đến núi này, vua Trần phải xuống kiệu mà đi bộ lên.

(35) Cật vấn vải hồ: lưng mặc áo may bằng vải hồ vải hồ là vải có nhiều hồ, loại vải thưa.

220. Nay vua giận ai mà đi
 Ất là có sự vậy thì chẳng nhưng ?
 Vua thấy thầy nới mở lòng
 Hai hàng nước mắt dòng dòng nhỏ sa
 Trẫm là Hoàng đế quốc gia
 Kim ngân châu báu đề đa thiếu gì
 Lòng trẫm thấy của màng chi
 Thân người ảo hóa được thì bao lâu
 Lại lo phụ mẫu trước sau
 Đạo thâm đức hậu lấy gì báo ân
 Nay trẫm tìm vào sơn lâm,
230. Tua cầu làm Phật chẳng toan sự nào,
 Thầy thấy vua thuyết cảm sao
 Thiền tông chỉ bảo thấp cao sự lòng
 “Sơn bản vô Phật làm song
 Phật ở trong lòng Bụt tại chỗ tâm
 Hiện ra nhả nhĩ thanh âm
 Tứ mục tương cố chẳng tâm thời gì
 Tâm nguyên không tịch vô vi
 Ngộ được tức thì quả chứng Như Lai
 Tánh ta chẳng phải cầu ai
240. Gia trung tàng bảo muôn đời sáng soi⁽³⁶⁾
 Thời vừa thiên hạ tìm đòi
 Trần Công Thái Tử thương ôi những là⁽³⁷⁾
 Lệnh rao khắp hết gần xa
 Tìm đòi dấu ngựa khắp hòa đông tây
 Sang khó già trẻ thuở này
 Cùng tìm Hoàng đế đêm ngày tân toan.
 Tìm lên đến An Tử Sơn
 Thấy vua tụng niệm thiên ban lòng sầu
 Lão thân quì lạy trước sau

(36) Trong nhà vốn có của quý

(37) Thái Tử Trần Thủ Độ

250. “Vua đi tu đạo tôi thì làm sao”
 Triều đình tả hữu cùng vào
 Trần ngôn thống thiết thấp cao mọi lòng
 “Chúng tôi phò lập quốc trung
 Thiên hạ phú quý, Tây đông an nhàn
 Bằng nay vua để nhà quan
 Hòa đi tu đạo dân gian cực sầu
 Nguyện vua nạp ngôn tôi tâu
 Sá về trị nước, sau già sẽ hay
 Lòng vua chẳng toan về rày
260. Thiên hạ cùng thác ở đây chẳng về
 Vua thấy thiên hạ sầu bi
 Lòng lo thảm thiết một khi trình thầy
 “Thiên hạ rước trăm về rầy
 Lòng muốn tu đạo nguyện thầy dạy sao”
 Dòng dòng nước mắt nhuộm sa
 Một là tiếc đạo, hai là thương dân
 Thuở ấy thiền sư Trúc Lâm
 Thấy vua thuyết vậy bội phần khá thương
 Trí khôn tâu động thánh Hoàng
270. Được lòng thiên hạ mới lưỡng rãng bày:
 “Hễ là bực vua nhân đức lấy tâm thiên hạ, làm tâm
 mình, lấy cái muốn của thiên hạ làm cái muốn của mình. Nay
 thiên hạ muốn đón, xin Bệ Hạ trở về. Song nghiên cứu kinh
 điển, không quên sửa lòng rèn tánh”.
271. Đây đoạn thầy phó chúc vua
 “Dầu về trị nước Đế đô kinh thành
 Ngày thời xem việc triều đình
 Đêm thời hằng nhớ tụng kinh tọa thiền
 Phật pháp là đại nhân duyên
 Con cả nối nghiệp, thay quyền lại đi”
 Triều đình kính chúc tung hô
 Kiệu dù tán tán, rước vua ngự về
 Thiên hạ mừng thay bốn bề

280. Vua lại xem nước trị thì điện an
 Trị vì được mười ba xuân
 Chốc mong đạo Bụt lại toan sự lòng
 Nhớ lời thầy dạy chẳng vong
 Mời chư thiền đức lão tăng vào chầu
 Hỏi thăm kinh giáo trước sau
 Kim Cương thường tụng lễ mầu tinh thông
 Liễu đạt, tám chữ làm song
 “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”
 Vua ngồi tức lự trầm ngâm⁽³⁸⁾
290. Hoát nhiên đại ngộ mới thâm vào lòng
 Ngõ được Bát nhã tâm tông
 Vạn pháp diệu dụng tự tánh hiển dương
 Bản lai thanh tịnh chân thường
 Viên minh phổ chiếu đường đường tịch quang
 Khi thời ngồi ngự ngai vàng
 Khi thì tọa tịnh thiền sàng bóng cây
 Lòng thiền nghiêm cấm ai hay
 Quả bồ đề chín đến ngày thu công
 Thiên hạ nam bắc tây đông
300. Thấy vua đắc đạo trong lòng vui thay
 Sang khó già trẻ thuở này
 Cùng đi học đạo số rầy đề đa⁽³⁹⁾
 Đắc đạo bằng cát Sông Hà
 Nhớ ơn Hoàng đế quốc gia phát lòng
 Dầu ai tính dữ bạo hung
 Lại hồi chính thiện ra lòng đi tu
 Vạn dân kích nưông khương cù
 Nhà nhà thờ Bụt, Nam mô Di Đà
 Đây đoạn Lão tăng Thầy già
310. Ở An Tử già tìm xuống thành đô⁽⁴⁰⁾
 Vua mừng phong tặng quốc sư
 Trọng tặng kính Phật phụng thờ nghiêm trang.
 Phán ở Thắng Đức điện đường

- Sửa kinh soạn lục để truyền hậu lai
 Thiên Phong là thầy nước ngoài
 Trí tuệ cao tài kinh lịch chư bang
 Tiếng đồn Việt quốc đế vương
 Có vua tu đạo người thường tinh thông
 Xưng rằng Lâm Tế tông xưa
320. Pháp phái diễn thừa vân thủy An Nam
 Hội thiện trí thức lại tham
 Ích mình tông chỉ càng thâm lòng thiền
 Sư trưởng là đại nhân duyên
 Thiện hữu trợ giáo hộ quyền Nam mô
 Thái Tông mở Phật trường đồ
 Quỳnh Lâm, Tư Phúc, cùng chùa Hoa Yên⁽⁴¹⁾
 Trai tăng ngũ bách dư viên
 Thở phát thụ giáo thiên nhiên vắn vắn
 Thành thị cho đến lâm san
330. Tùy căn tu chứng thanh nhàn an cư
 Thuở ấy ngoại quốc tôn sư
 Lại nghe Nam Việt có vua tu hành
 Tên người là Tống Đức Thành
 Trèo non lặn suối một mình tìm sang
 Vào triều bái tạ thiên nhan
 Thiền gia làm lễ dấm than lời rằng
 Đức Thành hỏi: Xưa Đức Thích Ca Thế Tôn lúc chưa
 rời trời Đâu Suất thì đã giáng sinh ở cung vua Tịnh Phan ; lúc
 chưa ra khỏi bào thai mẹ thì đã độ hết mọi người, điều ấy là
 thế nào⁽⁴²⁾:
- Thái Tông Hoàng đế đáp:*
 “Ngàn sông có nước ngàn sông nguyệt
 Muôn dặm không mây muôn dặm trời⁽⁴³⁾
 Đức Thành lại hỏi: Chưa rời (trời Đâu Suất), chưa ra
 khỏi (bào thai) đã được chỉ bày rồi, còn đã ra thì việc thế
 nào?⁽⁴⁴⁾

- Thái Tông đáp:
 “Mây sanh Đỉnh Nhạc mây trắng xóa
 Nước đến Tiêu Tương nước xanh rờn⁽⁴⁵⁾
337. Mây lên núi bạc bằng lô
 Nước xuống nguồn Tào vàng vặc sáng thanh
 Pháp thân trạm tịch viên minh
340. Tự tại tung hoành phổ mãn thái hư⁽⁴⁶⁾
 Tùy hình ứng vật tự như
 Hóa thiên bách ức độ cho mọi loài⁽⁴⁷⁾
 Ứng hiện dưới đất trên trời
 Khắp hòa thế giới, mọi nơi trong ngoài
 Đã đặt hiệu là Như Lai⁽⁴⁸⁾
 Sao còn hỏi xuất mẫu thai làm gì ?
 Nguyệt luân biến hóa quang huy⁽⁴⁹⁾
 Thiên giang hữu thủy cùng thì bóng in
 Đức Thành lại hỏi căn nguyên
350. Đế vương ngộ đạo nhân duyên như hà ?
 Đây lời Thái Tông thưa ra,
 “Lưỡng mộc đồng hỏa” đôi ta khác gì⁽⁵⁰⁾
 Đương cơ đối đáp thị thù⁽⁵¹⁾
 Thực tánh ứng dụng cùng thì nhưt ban⁽⁵²⁾
 Phóng ra bọc hết càn khôn,
 Thâu lại nhập nhất mao đoan như là⁽⁵³⁾
 Ma ha Bát nhã ba la
 Tam thế chư Phật chúng đà nên công
 Bách giang vạn thủy triều đông⁽⁵⁴⁾
360. Ngộ đạo giáo lý thực cùng tề nhau⁽⁵⁵⁾
 Phật tiền Phật hậu trước sau
 Bát nhã huyền chỉ đạo mầu truyền cho
 Ai ai đạt giả đồng đồ ?
 Mỗi người mỗi có minh châu trong nhà
 Mùa xuân vạn thụ khai hoa,
 Cành cao cành thấp vậy hòa chúng nên
 Vị nhất đại sự nhân duyên

- Xuất hiện vu thể Tam thiên Ta bà
 Ngai rồng trút để bước ra
370. Thế phát ở già niệm Bụt tụng kinh⁽⁵⁶⁾
 Khác nào được xuất kim bình⁽⁵⁷⁾
 Vua đi tu hành cứu được vạn dân
 Bản lai thanh tịnh pháp thân
 Viên dung pháp giới đầu gân đầu xa
 Có chữ đầu Phật xuất gia
 Vì vậy trăm phải bước chân ra ngoài
 Đức Thành tôn phục mọi lời
 Thực quyền Hoàng giác ra đời độ nhân
 Đức Thành vái tạ thánh quân
380. Thượng Hoàng Phật đạo, hạ cần vương gia
 Đức Thành lễ bái lui ra
 Tống quốc khiêm nhượng nước ta thánh hiền
 Tuổi vua sáu mươi dư niên⁽⁵⁸⁾
 Nhượng vị cho con là Trần Thánh Tông
 Mậu Ngọ cải hiệu Thiệu Long⁽⁵⁹⁾
 Trị vì thiên hạ tây đông an nhàn
 Trần triều dòng đức vua quan
 Những Tiên cùng Bụt thế gian khôn bì
 Cứu trùng cùng thủ thù y⁽⁶⁰⁾
390. Hưng sùng đạo Bụt sớm khuya ân cần
 Trị vì nhị thập nhị xuân
 Lại toan học đạo tu thân phát lòng
 Cho con là Trần Nhân Tông
 Thay quyền kế trị nối dòng Đế vương
 Sửa sang quốc chính kỷ cương
 Cho cha du thủy du sơn tu hành
 Ở chùa Tư Phúc An Sinh⁽⁶¹⁾
 Trì trai thế phát tụng kinh đêm ngày
 Đại Đăng quốc sư là thấy
400. Thánh Tông đắc đạo mừng thay thốt rằng:
 “Tiền đăng lại điểm hậu đăng

- Một bề đề nở những lòng ông cha,
 Đây đoạn Nhân Tông kể ra
 Thánh mẫu là mẹ lòng hòa có nhân
 Giấc hòe thoát nhập đêm xuân
 Chiêm bao xấy thấy thân nhân một người
 Cao cả tướng sứ nhà trời
 Trao cho lưỡng kiếm có lời bảo vầy
 Hoàng hậu sức thức đêm chầy
410. Thấy điềm sự lạ tâu bày Thánh Tông
 Lòng vua thấy vầy cực mừng
 Bàn mộng thuyết rằng ấy trời độ ta
 Tự ngày chiêm bao đã qua
 Hoàng hậu thụ thai cùng hòa tốt tươi.
 Mãn nguyệt no tháng thoát thai
 Minh vàng kim sắc tướng lạ dạng thay.
 Vua chia thốt bảo rằng bay
 Hay ta có đức sinh nay Bụt vàng
 Hữu kiên nốt ruồi bên nương⁽⁶²⁾
420. Thuật sĩ xem tướng đoán lường rằng bày
 Thái tử trí cả bằng nay
 Gánh việc đại khí làm thấy mười phương
 Cha mẹ dưỡng dục yêu đương
 Đặt hiệu cho chàng là Điều Ngự Vương
 Tuổi vừa mười sáu niên phượng
 Vua cha định liệu cho thăng trị vì
 Điều Ngự hai phen tâu quì
 Khiến nhường cho em trị vì thay anh
 Thái tử lòng muốn tu hành
430. Nhìn xem phú quý tâm tình nhưng nhưng
 Tuy ở điện bệ Đông cung
 Lòng hằng vẫn nhớ Tông phong nhà thiền
 Đêm khuya bóng nguyệt kê hiên
 Chiêm bao xấy thấy hoa sen mọc bày
 Có người chỉ bảo rằng bày

- Ngẫm thấy phen này thái tử có duyên
 Ấy là Phật bảo hoa sen
 Thái tử tự ấy những nguyên ăn chay
 Mặt mũi hình vóc đã gầy
440. Vua cha xem thấy ngày rầy hỏi con:
 Thái tử quì lạy tâu van
 Thánh Tông nước mắt hòa chan dòng dòng
 “Ai hầu nối nghiệp tổ tông
 Tuổi cha già cả trong lòng khá thương
 Thái tử nước mắt đượm nường
 Phụ tử tình thâm cảm thương thay là
 Học đạo báo ân mẹ cha
 Đêm ấy thái tử thoát ra du hành
 Tìm lên An Tử một mình
450. Đến non Đông Cứu thiên minh sáng ngày
 Giả tướng lệ người thể hay⁽⁶³⁾
 Vào nằm trong tháp một giây đỡ dưng
 Tăng tự thấy tướng lạ lòng
 Làm bữa cơm thiết cúng dường cho ăn
 Hoàng hậu lên tâu Minh quân
 Ra bảo thiên hạ quần thần đông tây
 Tìm đòi thái tử chớ chầy
 Bắt em thay trị liền tay tức thì
 Thuở ấy thái tử lại về
460. Vua cha nhường vì cho trị vạn dân
 Nhị nguyệt vừa năm Mậu Dần
 Cải hiệu Thiệu Bảo, Nhân Tông trị vì⁽⁶⁴⁾
 Niệm Bụt Di Đà chẳng khuy
 Ngày thì xem trị đêm thì tụng kinh
 Hương hoa đèn lửa một mình
 Chiêu tập thiền khách vào thành mà tham
 Tuệ Trung thượng sĩ chỉ nam
 Nhân Tông tác lễ mời tham đạo thầy

470. Túc tâm thị Phật xưa nay Bụt truyền
 Tâm là bản thể căn nguyên
 Tâm là nhất tụ pháp môn thượng thừa
 Tâm bao bọc hết thái hư
 Tâm năng ứng dụng tùy cơ trong ngoài
 Tạm hiện con mắt, lỗ tai
 Hay ăn hay nói mọi tài khôn ngoan
 Tâm năng biến hóa chư ban
 Vạn pháp cụ túc lai hoàn như như
480. Nghe Tuệ Trung thuyết ngộ đà viên thông
 Thuở ấy con là Anh Tông
 Nhượng cho tức vị Hưng Long hiệu này
 Kỷ Hợi Nhân Tông ra ngoài⁽⁶⁵⁾
 Quyết lên An Tử tu chùa Hoa Yên
 Quần thần nghĩa sĩ dưới trên
 Đưa vua tu đạo thoát duyên phàm trần
 Đến chùa Long Động mới phân
 Dứt từ phiền não ái ân phát nguyện
 Nhân Tông khẩn khẩn lòng tin
490. Thành tâm trai giới bước lên chiến già
 Cung tần thế nữ trở ra
 Người về phối thất kẻ ra kinh kỳ
 Ai ai kẻ chợ về quê
 Canh nông buôn bán làm chi mặc lòng
 Thế gian vạn sự của chung
 Sinh không tử lại hoàn không những là
 Rầy trăm đầu Phật xuất gia
 Trăm đường rã hết lòng hòa tiếc chi
 Chị hầu bà mục cung phi
500. Mộ đạo chẳng về cảm đức ở đây
 Lòng vua thấy vậy thương thay
 Phán rằng cho ở một nơi lâm tuyền
 Cho nên tích để lưu truyền
 Làng Nương, Làng Mục phúc duyên đã chầy

- Vua ngự An Tử bằng nay
Tụng kinh thiên định đêm ngày cẩn tu
Thiên hạ phủ huyện lộ châu
Hưng sùng đạo Phật thành đô trong ngoài
Thiên hạ học đạo mọi nơi
510. Trai tăng kiến Phật nối đời Thiên Tông
Thời vừa Giáp Thìn niên trung
Đầu Đà hành hóa thăm lòng thế gian
Du phương sơn thủy mọi ngàn
Người tôn kẻ báng thế gian sự thường
Dân phàm chẳng biết đế vương
Thế đầu học đạo chẳng phương thân mình
Dầu ai dễ dãi nhiều hàng
Chứng được pháp nhãn tâm tình vui thay
Giảng pháp nam bắc đông tây
520. Anh Tông có biểu thỉnh vào thành
No mặt trăm quan triều đình
Cùng thụ giáo pháp tu hành làm nơi
Tại gia tiệm giới tiệm trai
Tác phúc niệm Phật thương loài chúng sanh
Khoan nhân mẫn tuất dân tình
Phúc truyền con cháu hiển vinh muôn đời
Ngày rằm mồng một chớ nguôi
Tiến dâng lục cúng, Bụt thời chứng minh
Tây phương cũng được thượng trình
530. Di Đà tiếp dẫn hóa sinh liên đài
Hoặc người giải thoát trần ai
Chẳng tham phú quý tiền tài lợi danh
Xuất gia đầu Phật tu hành
Quả chứng công thành cứu được tổ tiên
Lại thuyết sự tổ nhân duyên
Đầu Đà vãng giáo kinh quyền bốn phương
Thời vừa khai tuyển Phật đường
Linh sơn cảnh giới thiên đường mọi nơi

- Đến chùa Sùng Nghiêm đố ngòi
 540. Mở hội thuyết pháp có lời cho tham:
 Vậy có kệ rằng:
 “Thân như hơi thở luôn trong mũi
 Đời giống mây trôi đỉnh núi xa
 Chim quyên kêu rã bao ngày tháng
 Đâu phải mùa xuân dễ lướt qua⁽⁶⁵⁾
541. Ai ai đã để cửa nhà
 Tìm đi học đạo xuất gia tu hành
 Chớ còn tham lợi tham danh
 Chấp cảnh chấp giới tranh giành làm chi
 Vô thường sanh, tử bất kỳ
 Đạo đức chẳng có ỏi thì sao an
 Đạo trường thỉnh vấn hỏi han
 Điều Ngự giảng hết thiền quan mọi lòng
 Thị tăng lại hỏi cánh chung
550. Điều Ngự phó chúc Tâm tông cho rày:
 “Bát tự đã khai bằng nay
 Tứ mục tương cố lộ bày viên dung⁽⁶⁷⁾
 Ấy là mật ấn Tâm tông
 Tổ đã truyền lòng chớ có hồ nghi
 Bát thức không tịch vô vi
 Chuyển thành tứ trí gọi thì đã khai⁽⁶⁸⁾
 Tam thể chư Phật Như Lai
 Tứ mục tương cố “muôn đời chúng chân”
 Tự ý đắc đạo lần lần
560. Ai ai lĩnh chỉ tu thân độ người”
 Bảo Sát gián tổ mọi lời⁽⁶⁹⁾
 Tôn đức niên lão mưa dãi đường xa
 Nhân Tông mỉm cười thốt ra,
 Tứ đại thủy hỏa dầu là nó tan
 Giá cả bản lai bất can
 Có đâu sinh diệt hòa toan nhọc mình

- Lòng tao quảng độ chúng sanh
 Đầu đà khổ hạnh giáo thanh truyền đời:
 Xuân Thu giảng giáo mọi nơi.
570. Hạ Đông yên tọa lại ngồi non xanh
 Thập nguyệt ngũ nhật bình minh
 Thiên Thụy Công chúa trong mình phải đau
 Gia đồng Triệu Bản lên tâu.
 Đến Tử Tiêu Am khấu đầu lạy vua
 “Công chúa bệnh độc chẳng qua”⁽⁷⁰⁾
 Nhân Tông thấy thốt nói ra lời này:
 Nhân duyên thời tiết vậy vay,
 Có sanh có tử xưa nay hằng lẽ”.
 Nhân Tông chống gậy ra đi.
580. Hành giả hộ trì một người chân tay
 Ba ngày đến kinh đô rày.
 Lập đàn phó chúc một ngày tái qui
 Đến chùa Cổ Châu một khi,
584. Cát bút bài đề một kệ rằng vầy:
 “Số đời hơi thở lặng
 Tình đời đôi biển ngân,
 Cung ma chật hẹp lấm.
 Nước Phật khôn xiết xuân”⁽⁷¹⁾
585. Ngày sau đến Chùa Sùng Nghiêm,
 Tuyên Từ Thái hậu thiết bữa thời chay
 Về đến Hương Lâm thuở nầy,
 Nhức đầu khí liệt, chân tay ngại kê.
 Tình cờ hai thầy đi qua
590. Tử Doanh, Đoàn Trung tức thì mừng thay,
 Nhân Tông thốt bảo rằng hay:
 Lòng tao thuở nầy muốn tới Ngọa Vân.
 Hai thầy chấp tay đến gần
 Chúng tôi cảm lòng hộ niệm đường xa”.
 Tu du xẩy lên đến già,
 Nhân Tông thuyết bảo mưa qua lời nầy:

- “Chúng bay học đạo chớ chầy,
 Vô thường hai chữ kíp thay nan đào.
 Gọi lấy Bảo Sát cho tao,
 600. Có lời được nhủ tiêu hao mọi lòng.
 Hành giả tên là Pháp Không,
 Đến Vân Tiêu tự trong lòng vui thay,
 Mới trình Bảo Sát cho hay,
 Tôn đức thời tiết thuở nầy chẳng qua
 Bảo Sát lòng thương xót xa,
 Tay đem kinh giáo xuống mà tìm đi
 Đường trường lặn lội Sơn Khê
 Đêm ấy phải tối đôi khi nằm rưng
 Coi thấy hắc vân bài không
 610. Bảo Sát ngẫm được trong lòng biết hay
 Lên đến Ngọa Vân thuở này
 Điều Ngự thốt bảo: ”Muộn chầy tao mong
 Vạn pháp bản lai chân không
 Chẳng mắc mỗ pháp mới thông lòng thiền
 Ưc là pháp tánh tự nhiên
 Bất sanh bất diệt bản nguyên lâu lâu
 Chư tổ phó chúc bấy lâu
 Ấy nghĩa mặt hậu để sau mà dùng
 Pháp Loa tao đã truyền lòng
 620. Làm đệ nhị Tổ nối dòng Như Lai
 Đến Bụt như lửa mặt trời
 Hỏa tinh vô tận mỗi người mỗi cho
 Bảo Sát hải chúng môn đồ,
 Ai ai cũng có minh châu trong mình
 Pháp phân nghiêm hỷ trường linh⁽⁷²⁾
 Tỳ lô đỉnh thượng tung hoành thái hư
 Thánh phàm vô khiếm vô dư
 Đường đường đối diện như như thể đồng
 Giảng hết Thiền chỉ tâm tông
 630. Thiên địa chấn động hư không thuở này

- Phó chúc ngô thử hình hài
 Tượng pháp muôn đời công án độ sinh
 Thế thế Thích Tử tu hành
 Điều Ngự thu ký công thành nhiều thay
 Thập nhứt nguyệt mồng một nay
 Tý thời Phật tổ qui tây Niết bàn
 Bảo Sát phụng phó chúc ngôn
 Trà tỳ phần hóa hoả quang ngất trời
 Pháp Loa, Bảo Sát mọi người.
640. Thu thập ngọc cốt thương ôi những là
 Tổ đã một ngày một xa
 Ai hầu giáo hóa chúng ta sau này
 Dòng dòng nước mắt chảy ngay
 Rước về An Tử tháp xây làm từng
 Một phần xây tháp Phổ Minh
 Ấy là Phật cốt uy linh nước này
 Đời đời vua chúa kính thay
 Để dân tạo lệ xưa nay phụng thờ
 Thực dân tam bảo Hoàng mô
650. Trung lương Nam vực tích xưa Trần triều
 Quan sang thiên hạ thương yêu,
 Vì chưng thuở ấy đã nhiều nhân duyên
 Cúng tặng sự Phật lòng tin,
 Coi sóc chùa chiền kỹ chạp hương hoa.
 Muôn đời diễn tộ quốc gia
 Nước có Phật cốt sinh ra thánh hiền
 Nước Nam đẹp được bốn bên,
 Vì có Phật báu Hoàng thiên hộ trì.
 Đời đời Phật đạo quang huy,
660. Quốc gia đỉnh thịnh càng thì tăng long
 Nhân Tông gặp thầy Tuệ Trung,
 Làm đệ nhất Tổ Nam cung nước này,
 Đệ nhị Pháp Loa bằng nay,
 Rập đời Anh Tông đêm ngày yêu thương

- Đệ tam tổ sư Huyền Quang,
 Truyền cho Minh Tông lòng càng từ bi
 Dầu ai xem đấy sá nghì
 Năm Vua ba Tổ đều thì chứng nên.
 Truyền cho thiên hạ bốn bên,
 670. Người ta đắc đạo thiên thiên vẫn vẫn
 Nhớ ơn Hoàng Giác vua quan.
 Phát lòng tu trước nhân gian học cùng.
 Đời đời nơi đạo Thiền Tông,
 Chính pháp truyền lòng ai được thời hay.
 Tổ đã đắp nắm trồng cây,
 Mộng bồ đề nở sau này càng cao
 Khai hoa kết quả xao xao,
 Dõi truyền đất Việt tháp cao trùng trùng,
 Ai khôn có trí có công,
 680. Tu hành ngộ được tâm tông mới mầu.
 Nhân duyên có trước có sau,
 Ai ai cũng có tính thân bồ đề⁽⁷³⁾
 Hay ăn hay nói khác chi.
 Mây ngang mũi dọc xem thì bằng nhau,
 Phật tiền Phật hậu trước sau,
 Bát nhã huyền chỉ đạo mầu ma ha.
 Mênh mông bể Thích tuy xa,
 Biết đường vượt tắt đến nhà một giây
 Lòng Bụt thương chứng sinh thay
 690. Bách ban phương tiện mở nay để chờ.
 Bằng người cao trì quản cơ,
 Thông sao một hớp cạn bờ sông Tây⁽⁷⁴⁾
 Bảo thực cứu cánh cho hay.
 Tứ mục tương cố thực rầy ẩn tâm.
 Bụt truyền tự cổ chí kim,
 Ai tin giá lý tri âm thực thà
 Xem Thánh Đăng lục giảng ra.
 Khêu đèn Phật tổ sáng hòa tam thiên,

700. Việt Nam thắng cảnh Hoa yên,
 Sát tiêu cực lạc Tây Thiên những là
 Vĩnh chấn cứu phẩm Di Đà
 Phần hương chúc thánh quốc gia thọ trường,
 Đời đời tương pháp hiển dương
 Thiệu long tam bảo Tây Thiên Phật đường,
 Điều Ngự, Pháp Loa, Huyền Quang,
 Tam vị Phật tổ Nam bang Trần triều.
 Hoa Yên, Long Động, Vân Tiêu,
 Quỳnh Lâm tượng pháp độ siêu vô cùng.
 Kính khuyên Nam Bắc Tây Đông.
710. Muốn được nên Bụt phát lòng xuất gia.
 Trước là độ lấy thân ta,
 Sau là cứu được mẹ cha Tổ huyền
 Vua Trần tước lộc binh quyền
 Người còn thoát để tu thiền lo ta.
 Cứu liên đài thượng khai hoa,
 Những người niệm Bụt Di Đà Phật danh.
 Cùng về cực lạc hóa sinh.
 Minh vàng vóc ngọc quang minh lâu lâu.
 Tiêu dao khoái lạc chẳng âu,
720. Bất sanh bất diệt ngồi lâu tòa sen,
 Hạnh này cổ tích thánh hiền,
 Đời đời san bản để truyền lưu thông.
 Hậu lai ai có hiểu trung,
 Đầu là ngộ được tâm tông hạnh này.
 Báo ân Phật tổ mai ngày.
 Thiệu Long tượng pháp san lai truyền đời,
 Công thành quả mãn làm nơi,
 Vì hay hà đảm Như Lai Tông thiền,
 Niệm hoa đã lại khâu đèn.
730. Công ấy muôn ngàn thắng quả cao thay
 Tuệ sách như xiển thuở này⁽⁷⁵⁾
 San thiền tông lại để nay lưu truyền

Phổ độ pháp giới hữu duyên
 Cùng thành chánh giác quả viên bồ đề
 Mưa xuân đượm ướt vườn lê
 Cành cao cành thấp đều thì nở hoa
 Cho hay Đức Bụt Thích già
 Hóa thân bách ức khắp hòa mười phương
 Hiện ra làm quyền Đế vương
 740. Chí tôn Phật Tổ Giác Hoàng quốc trung
 Cơ duyên ứng xuất vương cung.
 Cơ duyên mãn hựu hội đồng Linh sơn
 Chân Phật nào có Niết Bàn
 Nghiêm chứng không tịch phục hoàn bản nguyên
 Hóa Phật thụ ký vô biên
 Tứ mục tương cố mật truyền tâm tông⁽⁷⁶⁾
 Ai khôn chớ chạy tây đông
 Bôn trì nam bắc luống công mê hồn
 Liễu ngộ bất nhị pháp môn
 750. Chân không tự tánh chẳng còn cầu ai
 Điều Ngự Cổ Phật tái lai
 Tôn giáo trong ngoài phó chúc tuân y
 Thực dòng Lâm Tế tông chi
 Pháp phái vĩnh thù An Tử thiền lâm
 Đạo truyền tự cổ chí kim
 Thánh Đấng cứu phẩm Tây Thiên Di Đà
 Vậy có kệ rằng:
 Tánh vốn lâu lâu tri bất tri,
 Đêm ngày bảo nhậm chữ vô vi,
 Bụt chửn là vua, vua là Bụt,
 Tung hô vạn tuế thọ tăng kỳ⁽⁷⁷⁾

2. THIÊN TỊCH PHÚ^(*)

Chân Nguyên Tổ sư trụ trì Yên Tử Sơn, Lâm Động Tự trước tác:

Vui thay tu đạo Thích
Vui thay tu đạo Thích
Lo phải thành đô, nào nề tuyền thạch
Dù ngồi nơi cảnh trí danh lam
Hoặc ở chốn chùa chiền cổ tích
Đâu đâu cũng dòng phúc đức trang nghiêm
Đây cũng vốn tu công thiền tịch
Trước án tiền, Đẳng kinh ba bức⁽¹⁾
Tô khám mã nào xa cừ
Trên thượng điện thánh tượng mấy tòa
Võ vàng san hô hổ phách
Thần Bát bộ kim cương đứng chấp
Trấn phò vua ai thấy chẳng kinh

** Bản phiên âm Thiên Tịch Phú của Lê Mạnh Thát:*

Tượng tam thân bảo tướng ngồi bày
Ứng hộ chúa cõi nào dám địch
Tả A Nan đại sĩ vận sa hoa sặc sỡ vân vi
Hữu Thổ địa Long Thần, mặc áo gấm lối lẳng xốc xếch.
Am thờ tổ, ngói rập gõ dăm⁽²⁾
Nhà trú tăng, vách vôi tường gạch
Mấy bức kẻ chữ triện mục giờ
Bốn bên nhiều câu lớn sóc sách
Gác rộng thên, chuông đưa ba chấp, niệm
Niệm nam mô nhẹ tiếng boong boong.
Lầu cao trống điểm mấy hồi,
Đọc thần chú khua tang cách cách
Phướn tràng phan nhuộm vàng khe
Lúc gió đưa pháp phới nhớn như.
Dù bông boong đang đen sì⁽³⁾,
Khi trập mở nhập nhù thì thích

Sư quân tử cấy trúc ngô đồng,
Đệ trưởng phu trồng thông tùng bách.
Trăm thức hoa đua nở kê hiên,
Bảy giống báu chất đầy kẻ ngạch
Ngào ngạt mùi xạ lan,
Thơm tho hương trầm bạch.
Sãi chứng nay
Mộ đạo tu hành
Xả đường kinh lịch
Chí dốc nên Phật tổ siêu thăng
Lòng nguyện độ chúng sanh trầm mịch

Đêm đông trường khi mật niệm, giống tiếng chuông thánh thót
lên kên,

Ngày hạ tiết, lúc tụng kinh, nện dùi gõ mở khoan mau lịch kịch
Chỉ chuông một bề đạo đức, miệng chẳng hiềm ăn đắng ăn cay
Vốn yêu hai chữ từ bi, thân nào quản, mặc lành mặc rách

Khi dưa dấm chua lòm
Bữa canh sương lạc thếch
Mũ viền sô nhuộm mực đen sì
Quần áo vải nâu sòng cũ rách
Tham tài ái sắc chẳng bao màng thói tục kiêu ngoa
Cầu đạo xả thân, vốn giữ nếp nhà thiền cục kịch
Túi để đựng kinh chứa sách, túi nào dùng vóc cải móng rồng
Dép đi đỡ bụi cách trần, dép chẳng chuộng da tàu hàm ếch
Gậy nường chống đi dong dậm tuyết
Gậy chẳng cần khúc khuỷu cong queo
Bầu để đựng chứa nước cam lồ,
Bầu lo phải ngoảnh ngoèo góc ghéch
Quả bồ tre cầm quạt trúc, nào có hiềm nan cất to đề
Ngồi chiếu lát tựa giường song, cũng chẳng quản dất ken
thưa thếch
Chơi rừng nho len lỏi sười khe
Đạo bể Thích luôn tuôn ngòi lạch,

Trà bát đúc sẵn đà lưu loát⁽¹⁾ chẳng phải lo củi nấu kỳ cầm
Bánh tam thừa, vốn đã chứa chan, nào có nhọc bột đơm
thì thịch.

Quả bồ đề ăn ngọt sớt, muôn kiếp hằng no,
Hoa ưu bát ngửi thơm tho, ngàn đời chẳng dịch.

Sang Tây phương bệ ngọc đứng chơi

Về Đông độ tòa vàng ngồi phịch

Bè từ bi thân thân rộng rãi, mặc sức chở người

Thuyền bát nhã thăm thăm bao la, dầu lòng độ khách

Sãi chừng nay:

Khuyên đúng đại thừa

Bảo loài tiểu chích

Nay gặp được minh sư đạo đức, một phen liền biết,

Nào hề chi chữ nghĩa tìm đòi

Phúc lại thấy tri thức bạn lành, mấy chốc mà nên,

Lọ là phải văn chương ngọc ngách.

Thích Ca Phật Tổ năng kiến tánh, ngồi Tuyết sơn

Khô khăng gầy gò

Di lạc Tiên quang bởi vô tâm, đi vận thủy

Đẩy đà phục phịch.

Đức Huệ Năng bát nguyệt thung phường⁽¹⁾

Tổ Đạt Ma cứu niên diện bích.

Thần Quang đoạn tý lúc cón mê, mặt ngó đăm đăm,

Ca Diếp nhãn đồng, thoát chốc ngộ, miệng cười khềnh khệch

Dầu ai quyết lòng học đạo, hỏi cho hay sừng thỏ lông rùa.

Hoặc kẻ dốc chí chân tu, xem cho biết đầu sò tai ếch⁽²⁾.

Khuyên người ở đời đừng bắt chước sự đời ;

Trước ra không sau lại về không, nửa luống công nghĩ tiếc
bâng khuâng ;

Bảo kẻ có chí phải theo đòi thánh chí ;

Nhân đà tỏ quả đà nên tỏ, rồi đắc ý cười riêng khích khích.

3. TỊNH ĐỘ YẾU NGHĨA

Bản in sách “Tịnh độ yếu nghĩa” của Thiền sư Chân Nguyên hiện còn là bản in năm 1860 (năm Tự Đức thứ 13) do Tỳ kheo ni Diệu Thủy chùa Địa Linh ở Tây Hồ, Hà Nội đứng ra lo thực hiện, dưới sự chứng minh của Hòa thượng Phước Điền, chùa Liên Phái (Liên Hoa - Liên Tông), sư Chiếu Kiên chùa Càn An và sư Đạo Huân chùa Quảng Bá ở Hà Nội.

Trong sách này, in chung “Tịnh độ yếu nghĩa” của Thiền sư Chân Nguyên với sách “Bồ đề yếu nghĩa” của Thiền sư Chuyết Chuyết - Viên Văn và kinh Vô Lượng Thọ.

Bản in sách “Tịnh độ yếu nghĩa” do Tỳ kheo ni Diệu Thủy in lại theo bản in của Sa môn An Trụ khắc vào năm 1851. Bản in của Sa môn An Trụ đã dùng bản in của Sa môn Tánh Tuyên thực hiện vào năm 1747 vì trong bản in 1851, sau lời tựa của Sa môn Tánh Tuyên (viết năm 1747). Sa môn An Trụ có chua thêm câu: “Vào ngày tốt của tháng 9 năm Tự Đức thứ 4 (1851), Sa môn An Trụ chùa Giải Oan in lại. Kim Anh bảo tháp sa môn Thanh Tiếp Chứng San”.

Trong lời tựa, Sa môn Tánh Tuyên có cho biết: chính “Tăng thống Tuệ Đăng, Chánh Giác Hòa thượng, Tỳ kheo Chân Nguyên đã phó chúc cho tôn thừa Tánh Tuyên phụng hành kính in”, trong việc in lại “Bồ đề yếu nghĩa”, tức trùng san Ngũ chủng bồ đề yếu nghĩa tứ văn, Tánh Tuyên cũng đã in thêm vào “Tịnh độ yếu nghĩa” của Thiền sư Chân Nguyên.

Thiền sư An Trụ ở chùa Giải Oan ở núi Yên Tử, có lẽ là truyền thừa của phái thiền Trúc Lâm.

NỘI DUNG “TỊNH ĐỘ YẾU NGHĨA” CỦA THIỀN SƯ CHÂN NGUYÊN

Thiền sư Chân Nguyên đã viết “Tịnh độ yếu nghĩa” dựa theo các tài liệu cũ như:

- Long thư Tịnh độ văn do Tiến sĩ Vương Nhật Hựu, đời Tống, viết vào năm 1160 (Đại Tạng kinh 1970).

Long thư Tăng quảng Tịnh độ văn: (Tịnh độ khởi tín (?), Lâm Chung Tam Nghi của Từ Chiếu, Lâm chung vãng sanh chính niệm văn của Thiện Đạo).

Thêm một số quan niệm (của Thiền sư Chân Nguyên) về pháp môn Tịnh độ. Sách “Tịnh độ yếu nghĩa” gồm có 6 mục:

I. THIÊN ÁC BÁO ỨNG, NHÂN QUẢ KHÔNG SAI ⁽¹⁾

Người ta có thể không tin nhân quả, do đó mà không tin Tịnh độ, mà nhân quả há có thể không tin được sao? Kinh nói rằng: “Muốn biết nhân đời trước, (nhìn xem) đời nay chịu những gì ; muốn biết quả vị lai (nhìn xem) đời nay làm những gì ? Nếu không tin lời nói ấy, sao không đem việc trước mắt mà xét coi? Người ta sinh ra, sỗ dĩ có giàu nghèo, có sang hèn, có sướng khổ, có vất vả thong dong, có vinh nhục, thọ yếu, mọi thứ may rủi nó không giống nhau. Tuy nói là mệnh trời, nhưng trời há thiên vị riêng ai; ấy bởi vì việc làm đời trước người ta không giống nhau nên ngày nay chịu quả báo cũng không giống nhau, và trời đặc biệt chủ trì đó thôi.

Vì thế, thân này gọi là báo thân. Báo thân là báo đáp cái việc làm đời trước của ta, nên sinh ra thân này. Trời có lòng chứa chấp sao? Ví như người ta có công hay tội ở ngoài, nên chịu thưởng hay phạt ở trong phủ của quan. Quan phủ há riêng thiên vị ai ư? Chỉ đặc biệt đem người có công đáng thưởng, có tội đáng phạt mà chủ trì đó thôi. Há đem việc thưởng phạt vô cớ mà ép lên người ta. Quan phủ ở đời còn không đem thưởng, phạt vô cớ mà ép lên người ta. Huống trời đất tạo hóa đem họa phúc vô cớ mà đem áp đặt lên con người sao? Do thế, biết rằng lấy cái việc làm của đời trước có lành dữ, mà đem họa phúc báo đáp đó thôi.

Vì người ta không hay giải việc lành, nên không được hay hưởng phước báo. Có kẻ giàu sang mà đau khổ, chết yếu. Có người nghèo hèn mà sống lâu, sung sướng. Có kẻ vinh sủng mà áy náy nhục nhã. Cái quả báo của mình, mỗi mỗi tùy việc làm của mình, như bóng theo hình, như vang đáp tiếng, mảy may không sai. Cho nên nói: “Trồng đào được đào, trồng mận được mận”. Chưa có cái chuyện trồng mè

(1) Giả gạo tám tháng.

mà được đậu, trồng lúa mà được nếp. Chỉ có khi trồng thì ít, mà khi thu hoạch thì nhiều. Lúc làm việc lành hay dữ thì nhỏ, mà lúc nhận báo họa hay phúc lại rất lớn. Cho nên nói:

Xuân giao một hạt lúa Thu gặt muôn trái sai,
Đời người làm lành dữ Quả báo lại như vậy.

Ấy bởi lẽ tự nhiên của tạo hóa. Lẽ đó đáng tin, thì thuyết Tịnh độ tất cũng đáng tin. Vì sao? Vì hai điều ấy đều do Phật dạy. Đức Phật đã thành thật dạy về nhân quả, tất không nói dối về Tịnh độ, cho nên không tin nhân quả, từ đó mà không tin Tịnh độ, điều này bây giờ có thể đem ra mà cởi mở hết sai lầm. Kệ rằng:

Muốn biết nhân đời trước,
Đời nay chịu những gì,
Muốn biết quả đời sau,
Đời nay làm những gì.

(1) Phần này, Thiền Sư Chân Nguyên trích lại” Tịnh độ khởi tín” trong sách Long Thư tặng quảng Tịnh độ Văn và thêm bài Kệ (Theo Tiến sỹ Lê Mạnh Thát)

II. TÍN TÂM, PHÁT NGUYỆN NIỆM PHẬT, HOA SEN CHÍN PHẨM NỞ TRONG HỒ⁽¹⁾

Hoặc có kẻ nghi: người ta niệm Phật trong cõi này thì làm sao trong hồ bầy báu ở phương Tây hoa sen một đóa liền mọc ? Tôi xin trả lời: Điều ấy không khó biết. Ví như một cái gương lớn, hễ có vật gì đem đến thì bóng nó liền hiện. Gương thường có lòng chứa chấp sao? Ấy vì nó sáng mà tự nhiên như thế. Trong cõi đức Phật A Di Đà thanh tịnh sáng suốt, trong sạch, nên tự nhiên chiếu rọi khắp nơi mười phương thế giới: giống như soi gương sáng mà thấy bóng mặt mình. Cho nên, cõi này ta niệm Phật thì trong hồ bầy báu ở phương Tây, tự nhiên mọc lên một đóa hoa sen, điều ấy không đáng nghi.

Hoặc có người nghi: khi niệm chân ngôn “Vãng sinh” thì đức Phật A Di Đà thường ở trên đỉnh đầu mà hộ vệ cho người đó; nếu vô

(1) Có sách viết: đầu cua tai ếch.

lượng thế giới có vô lượng chúng sanh cùng niệm chân ngôn ấy, đức Phật A Di Đà há có thể mỗi mỗi ở khắp các đỉnh đầu ư? Xin trả lời: Việc ấy cũng tự nhiên thôi. Ví như trên trời chỉ có một mặt trăng, mà hiện khắp hết cả mọi dòng sông, há không tự nhiên sao?

Hoặc có người tu hành siêng năng nghĩ rằng: lại đến lúc sắp chết, Đức Phật cùng Bồ tát đến rước, nhưng mười phương thế giới có vô lượng chúng sanh cũng siêng năng, há Phật có thể biết được đúng lúc mà đến rước sao? Xin trả lời: Điều ấy cũng tự nhiên thôi. Ví như, trên không chỉ có một mặt trời mà rọi khắp vô số cảnh giới há không tự nhiên ư? Huống nữa là oai thần của Phật không chỉ như mặt trăng, mặt trời thì việc Ngài ở khắp các đỉnh đầu, biết khắp các lúc hẹn, lại đáng nghĩ sao? Kệ rằng:

Niệm Phật cõi người,
Tịnh độ hoa nở,
Hóa sanh Tịnh độ,
Tất thấy Như Lai.

III. KHẮP KHUYÊN NIỆM PHẬT, CÙNG SANH TỊNH ĐỘ

Lúc người ta sống ở đời, cha mẹ vợ con, nhà cửa ruộng vườn, trâu dê xe ngựa, cho đến những vật như bàn ghế đồ đạc, áo quần cân đai, không kể to nhỏ, hoặc do ông cha truyền lại cho mình, hoặc do mình tự kinh doanh mà được, hoặc do con cháu hay người khác vì mình chứa nhóm mà được, mọi thứ không gì là không phải của cải mình. Đến như sợi dây cửa, tuy nhỏ, mà bị người rút ra, còn có lòng giận. Một cái kim tuy nhỏ, bị người lấy đi mất, còn có lòng tiếc. Kho lẫm đã đầy, lòng còn thấy chưa đủ. Vàng lụa quá nhiều, kinh doanh vẫn chưa ngừng. Giương mắt đưa chân, không gì là không ưa thích, ôm chặt. Một đêm ngủ ở ngoài, lòng đã nhớ nhà. Một đứa ở chưa về, lòng đã lo nó đi mất. Mọi thứ sự vụ, không có gì là không đoái hoài. Một sáng, hạn lớn đến nơi, hết thủy đều phải vứt bỏ. Ngay cả thân ta đây còn là đồ bỏ, huống nữa là những vật ngoài thân ư? Lặng lòng mà suy nghĩ, hốt hoảng như một cơn mộng, cho nên Trang Tử nói: “Khi đã tỉnh giấc hẳn rồi, sau mới biết đó là cơn mộng lớn”.

Người xưa có dạy:

Vô thường tới một khi,
Mới hay người trong mộng,
Muôn thứ đem chẳng đi
Trong mình chỉ có nghiệp (3)

Mẫu nhiệm thay lời nói ấy. Tôi có ý dùng hai câu sau nối tiếp thêm hai câu nữa thành một bài kệ:

Muôn thứ chẳng đem đi,
Theo mình chỉ có nghiệp.
Chỉ niệm Phật A Di
Nhứt định sanh Cực Lạc.

Bởi nghiệp, tức nói nghiệp thiện, nghiệp ác: Chúng đều có thể đem đi được hết, há không đáng lấy Tịnh độ làm nghiệp ư? Có trường lão Liễu Minh vì mọi người thuyết pháp, chỉ cái thân này mà nói: “Đó là đồ chết, bên trong nó đang rửa nát. Là vật sống, đừng có dựa trên vật chết mà trừ tính kế sống; Nên dựa trên vật sống mà trừ tính kế sống”. Tôi rất thích lời nói ấy, nên thường nói lại cho mọi người: “Hễ tham lam mọi thứ vật bên ngoài để cung phụng cho tấm thân này, đều là dựa trên vật chết mà trừ tính kế sống”. Người đời tuy chưa thể miễn được điều đó, nên trong khi kinh doanh nhằm phụng dưỡng thân mình, đem cái phút giây dư dả, phản tỉnh tự xét soi, để lưu tâm đến Tịnh độ. Ấy là dựa vào vật sống mà trừ kế sống. Nếu như cứ lo bôn ba kinh doanh thì dù có giàu như Thạch Sùng, sang tột như phẩm, rốt cuộc cũng có lúc hết số. Há bằng sự không hết số của Tịnh độ ư? Kệ rằng:

Vô thường tới một khi,
Mới hay người trong mộng.
Muôn thứ đem chẳng đi.
Theo mình chỉ có nghiệp
Chỉ niệm Phật A Di
Nhứt định sanh Cực Lạc

IV. NIỆM PHẬT LÀ CON ĐƯỜNG NGẮN NHẤT VÀ MAU, TẮT ĐƯỢC VĨNG SANH THẾ GIỚI CỰC LẠC⁽¹⁾

Lúc Đức Phật Thích Ca còn ở đời, có hai ông bà dùng một đấu lúa để ghi số lần niệm Phật A Di Đà, nguyện vãng sanh Tây phương, Đức Phật dạy: “Ta có riêng một phương pháp, khiến người niệm Phật một tiếng, được nhiều số lúa”. Bèn dạy họ niệm: “Nam mô Tây phương cực lạc thế giới tam thập lục vạn ức nhưất thập nhưất vạn cứu thiên ngũ bách đồng danh đồng hiệu Đại Từ Đại Bi tiếp dẫn Đạo sư A Di Đà Phật (trích Bảo Vương luận⁽²⁾). Ta thường đem lúa nếp ra đếm thử, một lần niệm ấy nhân với 1.800 hạt thì số ấy lên tới hai ngàn thạch. Đức Phật tự đem điều ấy dạy cho hai người già trên thì công đức rất to lớn của nó có thể biết vậy. Nếu người ngu không thể niệm thì niệm một cách đơn giản cũng được. Dạy người ta niệm hoàn toàn thì được phước báo rất lớn, hoặc từ tụng kèm theo kinh “Tiểu A Di Đà” hay kinh Đại A Di Đà, kinh Vô Lượng Thọ Phật, hay các kinh Phật khác, tùy theo số lượng nhiều ít, hồi hướng nguyện sanh Tây phương, đều có thể tụng chân ngôn **“BÁT NHƯ THIỆT NGHIỆP CHƯỚNG CĂN BẢN VĨNG SANH TỊNH ĐỘ”**”.

“Nam mô A Di Đà bà dạ đa tha dà đa đa, đá địa dạ tha, a di rị đô bà tỳ, a di ni đa tất đam bà tỳ, a di rị đa tỳ ca lan đế, a di rị đa tỳ ca lan đá, dà di nị, dà dà na, chỉ đa ca lệ, sa bà ha⁽¹⁾”.

Kệ rằng:

Già đến tu đường ngắn,
Chuyên niệm Phật A Di,
Một báo thân này hết,
Nước Cực lạc cùng về.

(Đức Phật Thích Ca chính mình đem thánh hiệu trên dạy cho hai người già, điều đó không có thể nghi ngờ nữa. Nếu ai hết lòng tu niệm và tụng chân ngôn vãng sanh, thì cõi hết oan trái, sống lâu, được phước báo to lớn, chứng vô sanh nhẫn, ở vào địa vị không còn khối chuyển. Há không vĩ đại sao. Lữ Nguyên Ích kính Khuyên).

(1) Phần này, Thiền sư Chân Nguyên trích dẫn từ phần “Tu trì pháp môn” trong sách Long Thư tăng quảng Tịnh độ văn, quyển 4 (Theo Lê Mạnh Thát).

(2) Bảo Vương Luận: tác phẩm của Phổ Tích đời Đường Phổ Tích còn có hiệu là Thảo Đường

V. CHÁNH NIỆM LÚC LÂM CHUNG⁽¹⁾

Công tịnh nghiệp dù chưa nhóm thường ngày, nhưng lúc sắp chết, một niệm tối hậu rất là khẩn yếu, bởi vì sanh nơi sạch, nơi dơ ; vào cõi thánh cõi phàm, đều chỉ do một niệm đó làm cho chuyển đời cả. Ta mỗi khi thấy người niệm Phật, lúc thường đều nói cầu sinh Tịnh độ, đến khi sắp chết phần nhiều không có chánh niệm. Họ hoặc tham sống sợ chết, lưu luyến cái bọc da này, hoặc mắt nhìn vợ con không nỡ từ biệt, hoặc ôm đồ của cải, buông xả không ra, hoặc nhân hoàn cảnh không thuận ôm hận mà chết, hoặc bịnh khổ bức bách, ngâm đau mà khuất. Khi đã mất niệm chánh, họ cam chịu nổi trôi rơi rớt.

Lại có người hoặc nghi một đời nghiệp nặng, Tây phương không có phần hoặc có kẻ tự nghi niệm Phật ít ngày, không dám hy vọng vãng sanh, hoặc có vị tự nghi nợ nần chưa trả, tâm nguyện chưa thành, tham sân chưa dứt, khó sanh cõi kia. Hoặc có người tự nghi, ta tuy niệm Phật nhưng Phật không đến tiếp dẫn. Bốn hạng người ấy đều tự tạo nghi chướng, mà mất chánh niệm.

Hoặc có kẻ xưa nay niệm Phật siêng năng, bỗng mắc bệnh khổ, liệt giường liệt chiếu, đau đớn không kham, đó là nghiệp xưa sâu nặng, phải rơi vào đường dữ, nhưng vì niệm Phật chuyển nặng thành nhẹ, phải nên chịu đựng, càng siêng niệm Phật, tất được vãng sanh. Nếu oán thán là Phật không linh nghiệm, trở sanh lòng thối chuyển thì tất phải sa địa ngục.

Hoặc có người bình thường, tuy nói niệm Phật, nhưng lòng tham sống thật nặng, một sáng bịnh khổ đến thân, liền tin thầy quấy, thuật quê, giết hại chúng sanh, thiêu đốt vàng mã, cầu đảo yêu quái, hy vọng phúc hỷ, nhân vì lòng quấy ấy, chư Phật không hiện. Hoặc có kẻ vì bịnh, tin lời thầy thuốc mà uống rượu ăn thịt, hay giết hại sinh mạng để làm thuốc, khi đã tán mất căn lành, tất phải theo nghiệp mà chuyển đổi. Ba hạng người trên nhân vì bịnh đau, dấy lên chướng ngại mà mất chánh niệm.

Ta nay khuyên người niệm Phật, đến giờ phút đó, thì chỉ xác tín lời kinh dạy, kiên quyết giữ vững chánh niệm, mọi thứ đều buông xuống niệm Phật đợi chết ; đối với ba cõi, dấy lên cái ý niệm nhà tù:

đối với vợ con dấy lên cái ý tưởng oan gia đối với cửa cải, dấy lên cái ý niệm gông cùm; đối với thân mình dấy lên cái ý niệm bọc da hôi thúi, dấy lên cái ý niệm sợ xương khô. Bà con trong nhà và khách ngoài đến viếng bệnh, đều trước hết chia phần nhau, dạy cho họ niệm Phật giúp thêm, không được nói năng những chuyện giải trí, không được đem việc nhà ra bàn, không được than vãn ồn ào, khóc lóc rơi lệ v.v... Đợi đúng đến khi hơi nóng đã rời khỏi mình mới được cử ai. Nếu y vào đó thì chắc chắn được vãng sanh. Dầu cho người nay không từng niệm Phật, nếu có thể y vào phép đó, thì không ai là không được vãng sanh. Than ôi, cửa chết là việc lớn, giấy lát mà trở thành đời sau, một niệm sai chạp, suốt kiếp chịu khổ, có thể không cẩn thận sao? Kệ rằng:

Ba tâm dũa được đồ giác ngộ⁽¹⁾,
Mấy trí tròn nên sáu niệm vì⁽²⁾,
Bất động luôn luôn trong nhứt nghĩa,
Trên sen chín phẩm hiệp cùng về.

VI. CHO NÊN HIỂU NGAY YẾU MÔN (NIỆM PHẬT), LÝ TÁNH KHÔNG DỨT MẮT:

Hỏi: kinh dạy pháp môn dứt và không dứt là sao? **Đáp:** là vì hai tánh không⁽³⁾, Thấy và nghe không sanh ấy là dứt. Dứt tức là các lậu⁽⁴⁾ dứt không dứt tức ở trong cái thế không sanh, vốn nó đủ hằng sa diệu dụng, theo việc mà ứng hiện, tất cả đều đầy đủ, ở trong bản thể cũng không tổn giảm gì, ấy gọi là không dứt. **Lại hỏi:** Phật pháp không dứt hữu vi, không bảm vô vi (), không dứt hữu vi là gì? không bảm vô vi là gì? **Đáp:** không dứt hữu vi, tức xưa đức Thích Ca từ khi mới phát tâm đến lúc thành Đẳng chánh giác ở dưới cây bồ đề, sau đến song lâm mà nhập Niết bàn, trong thời gian đó, tất cả các phép hết thảy đều không dứt bỏ. Ấy tức là không dứt hữu vi.

Không bảm vô vi là tuy thực hành vô niệm, không đem vô niệm mà chứng quả; tuy thực hành không, không đem không mà chứng; tuy

(1) Ba tâm: Thành tâm, Thâm tâm, Hồi hướng tâm.

(2) Sáu niệm (6 nhớ nghĩ): Nhớ nghĩa về Phật, Pháp, Tăng, Trời, Bồ thí, trì giới.

(3) Hai tánh không: Nhân không và pháp không.

thực hành bồ đề Niết bàn không tướng, không làm; không đem không tướng, không làm mà chứng, ấy là không bám vô vi. Kệ rằng:

Phật dạy tất cả các pháp,
Đều do từ vô trú,
Ta từ chỗ vô trú,
Chỗ đó gặp Như Lai
Những kệ Đốn Ngộ:
Một tánh sáng tròn rực thái hư
Chỉ nhân niệm đối kết nên thân
Nếu ai ngồi lặng soi trong sáng
Trong sáng tịch thường một vật không

Lại kệ:

Một tánh sáng tròn mỗi mỗi cùng
Bao la trời đất thấy hư không,
Ta nay thẳng nhắm Tây lai ý
Lòng vắng, biết không⁽¹⁾ ấy chánh tông

Lại kệ:

Sáng vượt trời trăng trắn như như
Cần khôn soi khắp rực thái hư
Phật với chúng sanh đều một tánh
Giống tròn không thiếu cũng không dư

Kệ “*Tự tánh mặc làm*” (Như Sơn cho là bài kệ thị tịch của Thiền sư Chân Nguyên).

Rực rỡ phân minh suốt đêm ngày,
Cái đây tự tánh mặc làm đi,
Sáu căn vận dụng thường thường hiện,
Muôn pháp tung hoành khắp biết ngay.
Kệ “Dơ cánh hoa lòng
Nhân duyên to lớn Phật ra đời,
Ca Diếp ấn truyền ngộ được thôi,
Cầm hoa cười mỉm còn nguyên đó,
Lá đẹp hương bay khắp đất trời.

Kệ “Mật trao đèn lòng”

Một điểm đèn lòng mắt Phật sanh,
Tương truyền bốn mắt đối phân minh
Nổi hương tiếp lửa, luôn luôn sáng,
Gieo khắp rừng thiền gởi hữu tình.

Nhưng Hòa thượng Tuệ Đăng, phái Trúc Lâm, Tỳ kheo Chân Nguyên không quên bản nguyện, đem hết tâm tâm phụng sự chúng sanh, dùng để báo đáp ơn đức của Phật, gánh vác công việc Như Lai, mở bày chánh pháp, rộng tiếp hậu học, chỉ bày tâm tông, ba đời các đức Phật bốn mắt nhìn nhau, chỉ thú chân không, lặng thấy mà kế thừa gánh chịu, nổi hương tiếp lửa, truyền y kế tổ, xưa nay một lẽ, người đến cùng đường, rõ một sát na thành Đăng chánh giác, khỏi nhọc chạy chọt Nam Bắc, lại bị người lừa gạt, mắc giáo mắc kinh, tìm hàng đếm mực, mãi mê xuống biển đếm cát. Kinh dạy: “Thật tướng vô vi, xa hút đi lại, sắc thân hữu lậu đòi hỏi phải dựa vào tu chứng”. Mà tu chứng thì không khỏi cảnh giới núi rừng xa lánh bụi đời, vắng vẻ nhàn nhã. Các đức Như Lai trong ba đời đều trải sáu năm khổ hạnh, Phật Phật. Tổ Tổ, công án trước mắt. Từ xưa đã thế, đến nay còn có thể học, muôn duyên buông xuống, quyết chí lên non, lặng lẽ ngồi thiền dưới gốc cây tùng lớn, hoặc khỏe khoắn ở ẩn trong hang đá già lam, công thực hành Bát nhã sâu xa thì quả bồ đề chứng thành trọn vẹn. Một khi việc làm đã đủ, xuân đến hoa nở, phó chúc yên ổn tốt lành, cùng mặc áo pháp việc ứng duyên xong xuôi, phản bản hoàn nguyên, một niệm Di Đà, tự nhiên ngồi mà mất ; Niết bàn tròn vắng, trở trở bốn tướng đều không⁽¹⁾, pháp tánh trong suốt, hóa hiện hoa sen chín từng một cách tự tại. Kệ rằng:

Tịnh độ rõ ràng trước mắt mình,
Phút giây không nhọc đến Tây thiên,
Pháp thân đẹp quá siêu ba cõi,
Hóa hiện Di Đà ngồi chín sen.

(1) Bốn tướng: sanh, già, bệnh, chết

4. SÁCH LONG THƯ TỊNH ĐỘ VĂN

Sách “Long thư Tịnh độ văn” được in vào năm 1878 do Thiền sư Thanh Chí ở chùa Bảo Khám, xã Tế Xuyên, huyện Nam Xương, tỉnh Hà Tĩnh, thực hiện khắc in.

Trong bản in này, Thiền sư Thanh Chí đã giữ lại bài tựa và một bài bạt của Thiền sư Chân Nguyên đã viết trong dịp khắc in vào năm 1711 do vua Lê Hy Tông bảo trợ.

Bản in “Long thư Tịnh độ” do Thiền sư Thanh Chí thực hiện vào năm 1878 gồm có:

- “Long thư Tịnh độ văn” do tiến sĩ Vương Nhựt Hựu viết, gồm 10 quyển.

- “Long thư Tịnh độ”: Tập hợp các bài tựa cũ khi khắc in lại sách “Long thư Tịnh độ văn”, trong đó có bài tựa của Thiền sư Chân Nguyên, còn có bài tựa do tiến sĩ Nguyễn Đăng Sở (1753- ?) triều Hậu Lê viết và bài tựa do Thiền sư Khoan Dực viết vào năm Kỷ Tỵ (1809) và Canh Ngọ (1810).

- Bài bạt của Thiền sư Chân Nguyên

BÀI “LONG THƯ TỊNH ĐỘ VĂN THƯ” CỦA THIỀN SƯ CHÂN NGUYÊN

Thái Thượng Hoàng đế triều Lê là Chánh Hòa Viên Thông Giác vương⁽¹⁾ có ban cho một tòa thánh tượng Tây Phương Di Đà Như Lai, Quan Âm và Thế Chí, và ban hai tập “Long thư Tịnh độ” và “Niệm Phật bảo cảnh” thuộc giáo lý chính thống của Liên tông⁽¹⁾, lại mở ra việc khắc bản chúng nhằm rải khắp mười phương niệm Phật Di Đà cùng sinh cực lạc. (Tôi) kính viết Bài Tựa rằng:

Kính nghe Di Đà trống vắng suốt trong toàn giống thái hư, sức nguyện vụt lên sen chín phẩm treo cao khắp mọi cõi. Cho nên nói đấng Giác ngộ rất trọn vẹn đầy đủ, đáp vết ở Tây càn⁽²⁾, rộng mở cửa 48 lời nguyện, không một căn cơ nào là không được tóm thu vào, dất

(2) Vua Lê Hy Tông làm vua 1676 – 1705, năm 1706 lên làm thái thượng Hoàng cho đến khi băng (1716), nhường ngôi cho con là Lê Dụ Tông (1705-1729).

(3) Tây càn: Tây Trúc (Ấn Độ).

dẫn vô số phẩm loại chúng sanh, chỉ niệm mười tiếng là thành công, thương xót hữu tình, từ bi vô lượng. Ấy là Đức Thích Ca Thế Tôn nói bày Tịnh độ.

Nên cư sĩ Long Thư dốc dành mọi người hiểu cửa mầu của mọi thứ, phương tiện phải khắp muôn pháp, biển giác ngộ tràn đầy, chỉ trở về một thừa, sự lý dung thông, quyền và thật vận dụng thay đổi.

Nay, Hòa thượng Tuệ Đăng, Sa môn Chân Nguyên phái Trúc Lâm, chùa Long Động, núi Yên Tử, bản nguyện không quên, may được vua ban cảm ơn không xiết, lòng còn nhớ bốn ơn phải trả hết, sức muốn mong ba cõi được chia đều, tuân vâng Phật Di Đà, nêu rõ Tịnh độ, trải chọn núi thiêng đất phước là cảnh chùa Hoa Yên và Quỳnh Lâm là nơi nước đảo dân cầu, mãi truyền Tượng pháp, dựng mở chín sen, làm rõ Nam Việt bằng Tây Thiên, diễn bày ba thừa làm lợi quần sanh khắp thế giới. Những mong y báo và chánh báo luôn luôn sanh trong nước cực lạc ; bỏ thân và nhận thân rõ ràng tại cảnh giới đức Di Đà, được Phật thọ ký, tùy ước nguyện mình mà độ sanh. Bản nguyện tu hành, công án như vậy, lời không hoa lệ, lòng thật viết tựa văn, để dặn dò người đến sau con đường Tây phương mau ngắn. Một lần niệm tên Phật, sen chín phẩm liền treo tên, giây phút đốn ngộ, đương sanh về nước kia, hoa nở thấy Phật, chứng quả Bồ đề, thất tổ cửu huyền, cật được hào quang mà thác sanh về đó.

Kính chúc,

Nước nhà có mãi, xe vàng gai báu cùng trời đất để trường tồn.

Phật đạo không cùng, pháp tượng đài sen, ngang núi thiêng mà bất hủ.

Cẩn tự

Bấy giờ là ngày tốt, tiết mùa xuân, năm Tân Mão, Triều Lê Vĩnh Thịnh thứ bảy (1711).

Hòa thượng Tuệ Đăng, Chân Nguyên, phái Trúc Lâm - in lại, đệ tử tự pháp Như Nhuận vâng làm.

“BÀI BẠT” SÁCH LONG THƯ TỊNH ĐỘ VĂN

Phàm chân lý thì dứt hết nói năng, không nói năng thì không thể đến được chỗ đạo mầu nhiệm. Hễ đạo lý thì do tiến đến sự thật, không tiến đến sự thật thì không do đâu mà tới nơi quán hạnh tế vi. Nói năng là để đúc kết lại lời văn. Lời văn là để chuyên chở đạo lý. Ấy là công cụ chung của thiên hạ, làm rung động tới muôn đời mà không mòn mất đi được. Vậy nên (sách) “Long thư Tịnh độ luận” thực sự do tiến sĩ Quốc Học Vương Nhựt Hữu, tự là cư sĩ Hưng Trung, triều Tống biên soạn, bằng cách trích lấy giáo lý đúng đắn về Tây phương trong 48 lời nguyện của kinh Đại A Di Đà, 16 phép quán của kinh Vô Lượng Thọ và trưng dẫn các kinh khác kèm theo làm chứng, để gộp nhật lại, viết ra cuốn luận ấy.

Kính nghĩ bậc Đại Giác Di Đà chí tôn ở phương Tây thực là vị Phật thứ nhất của các đức Phật trong mười phương ba đời. Đức Thích Ca Như Lai đã đem pháp môn tối thượng trong tám vạn bốn ngàn pháp môn, rộng bày cho chúng sanh thứ tự tu tập Tịnh Độ. Nó là con thuyền từ chỗ hết sáu đường vượt qua biển khổ. Người ta dùng sức rất đơn giản mà chứng quả lại rất mau. Ai có thể chí thành phát tâm niệm Phật thì đời nay thẳng tới Tây phương là chuyện hẹn được. Xuất gia tại gia, trai lành, gái tín, muôn người tu, muôn người đắc, kết quả không còn ngờ.

Vậy nên Hòa thượng Chân Nguyên bùi ngùi than rằng: “Duyên xưa sao may mắn, lại được Vua ban cho kinh, dùng trả ơn Phật, cùng sanh Tịnh độ”. Do thế sợ mất quyển luận này, người sau khó thấy, bèn mộ duyên làm phước, khắc bản để lưu truyền, dạy khắp mười phương, cùng được lòng tin chứng thật, một lòng niệm Phật, sen chín phẩm nêu tên lúc nào rời bỏ báo thân, tức sanh về nước Cực lạc. Lại nói: ra đời xong việc, cởi bỏ xác thân hoa hư không, mà lên Niết bàn yên vắng, trở trở bốn tướng đều không, pháp tánh nguồn trong, hóa hiện chín sen tự tại, được thọ ký xong, y nguyện độ sanh pháp giới hữu tình gặp duyên công đức, khắp nguyện hồi hương, đều đến Tây phương.

5. TRUYỆN THƠ NÔM “NAM HẢI QUAN ÂM BẢN HẠNH” CỦA THIỀN SƯ CHÂN NGUYÊN”.

Truyện thơ nôm “Nam Hải Quan Âm bản hạnh” của Thiền sư Chân Nguyên, chưa biết được biên soạn vào năm nào và được khắc

bản in lần đầu năm nào, giáo sư Lê Mạnh Thát nói tìm được một bản in lại, do Vũ Tạo và Vũ Thị Năm ở thôn Kim Cổ, tổng Thuận Mỹ, huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội, thực hiện vào tháng Một năm Canh Tuất, niên hiệu Tự Đức thứ ba (1850) với sự chứng minh của Tỳ kheo Từ Đàm ở chùa Pháp Quang⁽¹⁾. Sách này có ghi “Trúc Lâm Tuệ Đăng Hòa thượng Chánh Giác Chân Nguyên diệu soạn”.

Truyện thơ “*Nam Hải Quan Âm bản hạnh*” này có tên đầy đủ “*Nam Hải Quan Âm bản hạnh quốc ngữ diệu soạn trùng san*” gồm 43 tờ, khổ 17 x 28, có 1650 câu thơ lục bát, nhưng chẳng may, sách bị mất hết tờ 42, nên truyện thơ chỉ còn 1.640 câu.

Truyện thơ “*Nam Hải Quan Âm bản hạnh*” có thể chia làm ba phần chính như sau:

Phần I: (Từ câu 1 đến câu 42): giới thiệu hoàn cảnh lịch sử và lý do ra đời của tác phẩm.

Phần II: (Từ câu 43 đến câu 1574): mô tả cuộc đời tu hành khổ hạnh của công chúa Diệu Thiện cho đến ngày đắc quả Bồ tát. Phần này có thể chia thành làm 8 đoạn chính:

- Đoạn 1: (câu 43-240): Trang vương cầu con ở đền Tây Nhạc, Ngọc Hoàng cho vua Trang vương ba đứa con gái Diệu Thanh, Diệu Âm và Diệu Thiện.

- Đoạn 2: (câu 241-486): Công chúa Diệu Thiện quyết chí xin vua cha cho xuất gia tu hành, bị dầy ra sau vườn.

- Đoạn 3: (câu 487-644): Diệu Thiện đến tu ở chùa Bạch Tước, vua ra lệnh giết sư, đốt chùa.

- Đoạn 4: (câu 645-870): Diệu Thiện bị đem xử tử, cọt tha vào rừng và Diệu Thiện đi thăm 18 ngục ở âm phủ.

- Đoạn 5: (câu 871 - 1020): Diệu Thiện gặp Phật Thích Ca thử thách và đưa đến tu hành tại núi Hương Tích, sau có hai đệ tử là Thiện Tài và Long Nữ.

- Đoạn 6: (câu 1021-1244): Trang vương bị bệnh nặng, Diệu Thiện hy sinh cả tay và mắt mình để trị bệnh cho cha.

(1) Xem “*Chân Nguyên Toàn Tập*” của Lê Mạnh Thát tập II, Tự Thư Vạn Hạnh năm 1979 (In Roméo)

- Đoạn 7: (câu 1245 - 1520): Trang vương lành bệnh, vua và Hoàng hậu đi thăm Diệu Thiện ở động Hương Tích, bị ma quỷ bắt trong khi đó con rể cướp ngôi vua, Diệu Thiện dẹp yên.

- Đoạn 8: (câu 1521-1574): Diệu Thiện được phong làm Bồ tát “Đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn (quảng đại) linh cảm - Quan Thế Âm Bồ tát”... ngự ở núi Phổ Đà Nam Hải.

- Phần III: (Từ câu 1575 đến câu 1604): Tổng luận về Bồ Tát Quan Âm Nam Hải và quá trình ra đời của truyện này.

Ngoài truyện “Nam Hải Quan Âm bản hạnh quốc ngữ điệu soạn” do Vũ Tạo và Vũ Thị Nam in lại vào năm 1850 này, còn có một số bản in khác:

- “Nam Hải Quan Âm Phật sự tích ca” hay “Đức Phật Bà truyện” bằng chữ Nôm do chùa Vũ Thạch ở Hà Nội in, không có ghi năm in, có thể được in sau quyển sách trên. Sách này khổ 16 x 26 cơ 42 tờ, mỗi tờ hai trang, gồm 1430 câu thơ lục bát (có xen vài câu song thất lục bát).

- Phật Bà Quan Âm diễn ca hay “Nam Hải Quan Thế Âm sự tích diễn ca”, bên trong có chứa thêm “Truyện Phật Bà chùa Hương” do nhà in Phúc Chi ở Hà Nội xuất bản, không ghi năm in truyện thơ chữ quốc ngữ này gồm 1426 câu thơ lục bát, phiên âm lại quyển của chùa Vũ Thạch....

NAM HẢI QUAN ÂM BẢN HẠNH *(Quốc ngữ Diệu soạn trùng san)* *(Vũ Tạo in năm 1850)*

Của Thiên sư Chân Nguyên hay Hòa thượng Tuệ Đăng

1. Nhớ xưa hội cả Kỳ Viên,
Mấy lời kim khẩu còn truyền tới nay
Vang vang cửa pháp rộng bay
Gió từ mưa thụy thoảng rây đượm nhuần
Giác thiên một áng từ vân,
Ba ngàn thế giới lần vắn bóng in
Liễu dòng thiên buông bè Bát nhã
Biển chân như để tả niêm ân,
Lênh lang bể Thích rộng sâu,

10. Đạo từ bi ấy nhiệm mầu nẻo xa
 37. Ai ai nhàn hạ thông dong,
 Nhân sơn trí thủy cùng ngong giáo thiền
 Mộng xem kinh lục để truyền
40. Thấy kinh Nam Hải Thánh hiền hạnh tu
 Gắm nhiều khó nhọc công phu
42. Nhà nào bia tạc muôn thu chữ vàng
 Thuở ấy vua Diệu Trang Vương
 Trị Hưng Lâm quốc bốn phương thuận hoà
 Chánh phi Bảo Đức Bá Nha
 Sáu cung tần nữ quản hòa làm nơi

187. Nghe tâu Thượng đế cả mừng
 Phán đòi phó dữ Bắc Thần lãnh ra
 Chuyển Nam vi Nữ đều ba
190. Tam hồn ứng xuống dưới tòa Trang Vương
 Tự nhiên chuyển động Thánh Vương
 Bảo Đức Hoàng hậu một đường thọ thai.
 Lòng vua mừng rỡ hôm mai,
 Ở thần cảm ứng chẳng sai đâu là.
 No ngày kết tử khai hoa
 Được một công chúa đặt là Diệu Thanh
 Lòng vua ngẩn ngại đòi phen
 Phán rằng nữ tử hầu nên giống gì
 Năm sau thai dựng đến kỳ
200. Mãn nguyệt vậy thì no ngày giáng sinh
 Trang vương phán hỏi toác nanh
 Phải Hoàng thái tử út dành thế ngôi
 Nhược mà con gái thì hoài
 Đem đi ém tử cho vùi là bây
 Cận thần bước đến tâu bày
 Tình thâm nguyên khí giết rày sao nên
 Vua nghe mãng tiếng tâu lên.

- Vậy bèn lại giản lòng hờn phán tha
Đặt tên Diệu Âm vậy là
210. Lừa lừa chẳng ngờ mình lại có thai
Trong cung nức những hương trời
Hào quang sáng khắp mọi nơi chướng tào
No ngày thuở ấy sinh ra
214. Lại được công chúa mặt hoa dày dày
.....
.....
239. Đặt tên là Diệu Thiện nay
Đến từ tuổi cả vừa hay thốt cười
Nết na tư chất khác người
Tố tâm trai giới hảo nơi làm lành
Muốn thay trì chú niệm kinh
244. Âm ỉ một mình chẳng dám bảo ai
.....
285. Ta là Phật Tổ Như Lai
Thấy người có đạo ướm chơi biết tình
Thư rằng nhãn nhục nan mình
Thích Ca bèn dẫn lộ hành Tích sơn
Đấy gần Nam Hải Việt Bang
890. Tu ất bằng đường Phật quả tảo đặng
.....
1521. Lãng Nghiêm kinh thuyết đã tường
Quan Âm phép hóa muôn đường lạ thay
Tạo tượng làm no ngàn tay
Đủ ngàn con mắt khắp rày sáng thân
Hạnh này ai thấy chứng sâu
Kéo còn vọng thuyết lỗi âu đến mình
Thiên thủ thiên nhãn oai linh
1530. Vạn trạng vạn hình biến hóa thần thông
.....
1567. Tạ ân thượng đế đã yên
Từ ấy danh dậy hết miền Hương Sơn
Khắp hòa chư Quốc vạn bang

1570. Thế thế lưu truyền kỳ đảo linh thông
Đâu đâu tin kính khâm sùng
Cầu ất bằng lòng, nguyện ất như ngôn
Non đời bể cạn đá mòn
Hương sơn Nam Hải dấu còn chẳng phai
1575. Hạnh này vốn đã truyền đời
Thọ Tiên Diên Khánh công người bỏ ra
Song còn lược giải nói qua,
Nguyên nay dịch lại thật thà nghĩa kinh
Tinh tường sự lý phân minh
1580. Y như trong truyện tập thành phương ngôn
Tán ra khắp hết càn khôn
Người ta được biết Bụt Tiên ở lòng
Pháp thân trạm dịch viên thông
Tịch quang phổ chiếu viên đồng thái hư
Tùy hình ứng vật tự như
Hóa thân bách phúc độ chư mọi loài
Quan âm Cổ Phật tái lai
Hiện làm Công chúa độ người vạn dân
Bề trên báo được tứ ân
1590. Bề dưới chữa khỏi trầm luân tam đồ
Thần thông nang cứu ngục tù
Năng cứu cấp nạn diêu thù vạn ban
Có thân tọa Phổ Đà San
Tâm thanh cứu khổ thế gian sa bà
Có thân châu Bụt Di Đà
Thiện Long Phật vị Liên Hoa Bảo Đài
Khắp hòa dưới đất trên trời
Phổ môn thị hiện độ loài chúng sanh
Trí giả quán kỳ âm thanh
1600. Giác tri tự tánh phân minh rờng rờng
Bản lai diện mục chân không
Nào có chấp tướng đàn ông đàn bà
Cửu liên đài thượng khai hoa,
Những người niệm bụt Di.....

B. CÁC THIỀN SƯ TRÚC LÂM - LÂM TẾ Ở ĐÀNG NGOÀI

TĂNG THỐNG TUỆ UYÊN

Tăng thống Tuệ Uyên tên là Bùi Bách Niên, làm quan vào thời chúa Trịnh Tráng (1623-1657) và vua Lê Thần Tông ở Đàng Ngoài.

Năm 1640, cung tần đệ nhất của phủ chúa là Trần Thị Ngọc Đài cùng các cung tần quan lại, Tăng Ni và Phật tử đóng góp tiền của để trợ trì là Nguyễn Tuấn Đức (chưa rõ pháp danh) đứng ra lo trùng tu lại chùa Pháp Quang ở làng Đông Mỹ, huyện Vụ Bản (Nam Định), đúc chuông, tô tượng Phật...

Tăng thống Tuệ Uyên có thể là sư huynh của Thiền sư Tuệ Nguyên và Thiền sư Chân Nguyên, Chánh Giác (Tuệ Đăng) ở chùa Long Động trên núi Yên Tử.

THIỀN SƯ TUỆ NGUYÊN

Thiền sư Tuệ Nguyên tu ở chùa Long Động, núi Yên Tử, thuộc phái thiền Trúc Lâm, sống vào hậu bán thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19.

Hiện chưa biết rõ về hành trạng của Thiền sư Tuệ Nguyên, chỉ biết được là năm Quý Mùi (1763), Thiền sư Tuệ Nguyên san định lại sách “Trúc Lâm tổ sư - Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục” và Ngài đã viết bài lược dẫn như sau: “Trên hội Trúc Lâm, núi Yên Tử, chùa Long Động, đồng tử là Tỳ kheo Tuệ Nguyên, trân trọng san định bộ “Trúc Lâm Tổ sư Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục” đốt hương kính cẩn đề tựa: Chư Phật ba thuở, Tổ sư các đời đều vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đó, là muốn chỉ cho chúng sanh biết để ngộ được Phật tánh của chính mình, vốn tròn đầy như thái hư, không dư không thiếu, người người vốn có đủ, ai ai cũng tròn đầy. Bởi chúng sanh không tự ngộ được Phật tánh chân thật của mình, nên mới bị đủ thứ kinh, lục lừa dối, suốt một đời săn đuổi theo cái học mắt thấy, tai nghe đã chẳng ích gì, lại thêm không hiểu rõ cái lẽ muôn pháp đều là hoa hư không, do một tâm tạo ra cả.

Thật vậy, kinh kinh lục lục(1) chồng chất chập chùng, nhiều như là rừng, như cát biển và giấy mực văn từ kể sao cho xiết. Nói cho

cùng, đến tám vạn bốn ngàn pháp môn(2) đi nữa, thì pháp môn nào cũng chỉ toàn là tượng gỗ múa máy mà thôi, dầu tên gọi có khác nhau nhưng bản thể vẫn giống nhau vậy. Vì tên gọi khác nhau nên tùy hoàn cảnh mà phương tiện có miên mật (kín) hay lơ lửng (hở) và không giống nhau qua muôn ức kinh lục, Nhưng vì bản thể vẫn giống nhau nên các kinh lục kia rốt lại đều chỉ qui hướng về chỗ gốc, đó là thể tánh thái hư duy nhất. Vì vậy người học đạo hiểu rõ được một chỗ đó thôi thì kể như muôn việc đều xong hết, há cần phải biến bao chữ nghĩa, lời nói câu đoạn chằng chịt như dây leo đối đãi nhau, chẳng khác nào các cơ phận chi chít trong máy móc kỹ xảo đặc biệt vậy sao?

Vì thế cho nên, đức Thượng tổ Tiêu Dao chỉ nhằm chỉ thẳng vào sự chân thực ấy, không dùng phương tiện quyền biến gì cả. Vừa đến nước ta, ngài đã “thống tay vào chợ”, cầm cần câu không lưỡi vào kinh thành, ăn xong bèn nổ thần cơ đập bát, biểu thị một cơ duyên thần diệu vậy.

Đó là ngài muốn tìm người pháp khí để chỉ cho thấy “cơ thiền” mất ngộ phá tung “tám chữ”(4), dang hai tay mà buông xả thị phi. Ngài trao phó điều gì ?

Thưa đó là cái lẽ “bính đỉnh đồng tử”(5) vậy. Đồng tử đã gốc vốn là lửa, bừng sáng toàn thân, nên khỏi phải tìm đâu xa mà chỉ cần quay lại xem nơi tự tánh của chính mình.

Thật vậy, Phật Phật đều truyền phó cho nhau “tâm ấn”.

Tổ Tổ đều mật trao cho nhau phép lấy tâm truyền tâm, tức “ấn tâm” đó là muốn chúng sanh tự ngộ được Phật của chính mình sẵn có, cũng như trong gỗ vốn sẵn đã có lửa, lý lẽ và ví dụ đều đúng như thế. Cũng như con người, ai cũng vốn có “tánh” (tánh thấy, tánh nghe...) tánh ấy tức là bồ đề, tự tánh vốn viên thành, không cần tìm cầu ở ngoài mà trọn tin được điều này, thì đã phá thông được “tám chữ”, “được tổ” dang tay trao rồi đó.

Bản lục này do Đại đức Tiêu Dao nói cho Thượng sĩ Tuệ Trung, rồi Thượng sĩ nói cho Điều Ngự Giác Hoàng (Trần Nhân Tông), Tổ thứ nhất của phái thiền Trúc Lâm; rồi Điều Ngự Giác Hoàng nói cho Đại sư Pháp Loa, Tổ thứ nhì ; rồi Đại sư Pháp Loa nói cho Tôn giả Huyền Quang, Tổ thứ ba; rồi Tôn giả Huyền Quang nói cho tông phái Trúc Lâm.

Xưa qua nay lại, Thiền tông trong thiên hạ đều theo phép “thầy trao, trò nhận lãnh” và bộ lục này quả là một liều thuốc chữa bệnh rất thần hiệu, nhằm đưa ngay đến chỗ “đốn ngộ thành Phật”. Đây là tông chỉ “không không” thẳng tới nguồn tâm, nhẩy vọt vào biển giác, diệt trừ vọng thức phá tan danh tướng. Đây cũng là yếu chỉ “thượng thượng” siêu cả ba thừa, vượt thẳng đến Phật thừa.

Tự nhiên, Tỳ kheo Huệ Nguyên tôi vừa đọc xong bộ lục thì “tám chữ” liền phá thông, nói im quên hết, thấu suốt ba không. Tôi ngồi tịnh ở núi, nâng sách lên mà ca tụng rằng:

Thiền là tâm Phật,
Giáo là mắt Phật,
Mắt xem tâm ngộ,
Bệnh lành bỏ thuốc,
Thoát thể vô y
Thân an vui
Thần tự tại
Được lợi mình
Thêm rộng lợi người
Chỉ giữ một tâm
Nối vững tam bảo
Lý tuy không một vật
Sự lại có muôn điều
Tiếp ánh sáng
Nối mùi hương
Làm rạng bực trước
Nung đẩy người sau
Gánh vác Phật pháp
Nguyện vì rường cột của Phật

Sách “Trần triều Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục” của Thiền sư Tuệ Nguyên - san định được khắc in lại năm 1903, do Thiền sư Thanh Cừ chùa Pháp Vũ thực hiện.

Nhờ Thiền sư Tuệ Nguyên mà ngày nay chúng ta còn đọc được sách “Thượng sĩ Tuệ Trung ngữ lục”.

Qua bài tựa trên, chúng ta có thể nhận thấy rằng Thiền sư Tuệ Nguyên là bậc thông suốt Phật pháp, đạt thành đạo quả.

Năm 1765, sách “Tam tổ thực lục” được trùng khắc lại, nhưng không ghi rõ do ai thực hiện, có lẽ cũng do thiền sư Tuệ Nguyên lo khắc in lần này vì sách này được in sau sách “Thượng sĩ ngữ lục” hai năm, đó là thời gian cần thiết để khắc bản gỗ và ấn loát, sau khi Thiền sư Tuệ Nguyên hoàn thành sách “Trần triều Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục”.

Tiếp theo bài lược dẫn và bài tựa trên sách “Trúc Lâm Tổ sư Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục” ở trên sách còn viết tiếp về “Bản đồ lược dẫn tông phái Thiền” thời Trần như sau:

Bản đồ lược dẫn tông phái thiền.

Từ thuở đức Thích Ca Mâu Ni của chúng ta đem “chánh pháp nhãn tạng Niết bàn diệu tâm” trao cho Tôn giả Ca Diếp, lần lượt truyền thọ đến Bồ Đề Đạt Ma là hai mươi tám đời Tổ.

Đạt Ma qua Đông Độ (Trung Hoa) truyền cho Đại sư Thần Quang (Huệ Khả), rơi sáu đời xuống Đại sư Thần Hội(1) chính trong khoảng thời gian ấy, chánh pháp thiền vào nước ta, không biết người nhận lãnh đầu tiên là ai, chỉ biết: Từ thiền sư Thiền Nguyệt truyền cho Lý Thái Tông, rơi lần xuống Trưởng lão Định Hương, Đại sư Viên Chiếu, Thiền sư Đạo Huệ, sau đó còn lần lượt trao truyền nữa, nhưng tên tuổi các Ngài lúc ẩn lúc hiện, khó nhận ra manh mối.

Đại để ta có thể chia ra ba dòng thiền như sau:

1/ Dòng thiền Trúc Lâm của tôi, kê rõ ở bản đồ sau khỏi phải nói thêm.

2/ Dòng thiền của Thiền sư Vương Chí Nhàn, truyền cho Hòa thượng Nhiệm Tạng, Hòa thượng Nhiệm Tạng truyền cho cư sĩ Nhiệm Túc. Đến nay phái thiền này đã chìm ẩn, không rõ việc tiếp nối.

3/ Dòng thiền của Hòa thượng Nhật Thiển, không biết được pháp với ai, rơi xuống Đại vương Chân Đạo, đến nay cũng chìm ẩn mất luôn.

Ngoài ra còn có Thiền sư Thiên Phong, từ Chương Tuyền đến, đồng thời với sư Ứng Thuận và tự xưng thuộc dòng Lâm Tế, truyền cho Quốc sư Đại Đăng và Hòa thượng Nan Tư.

Riêng Đại Đẳng truyền cho Hoàng đế Trần Thánh Tông và các ngài Quốc sư Liễu Minh, Thường Cung, Huyền Sách, Huyền Sách sau truyền cho các ngài Phả Trắc v.v... nay phái ấy cũng mờ dần, không sáng rõ lắm.

Ôi, cơ thiên thanh suy há nói được sao

Nay tôn xin lật qua các dòng thiên như trên.

Lưu lại đời sau, hầu các hàng học giả đủ từng lớp căn cơ, thấy rõ thiên vốn có tông chi, đáng học, chứ nào phải chuyện bày đặt ra đâu. Thật vậy.

ĐỒ BIỂU PHÁP HỆ THIÊN TRÚC LÂM YÊN TỬ



Qua “Bản đồ lược dẫn tông phái thiên” trên, chúng ta thấy: Tác giả bản đồ lược dẫn này là một người sống vào thời nhà Trần chứ không phải Thiên sư Tuệ Nguyên như một số người đã tưởng (Nguyễn Lang, trong sách “Việt Nam Phật giáo sử luận”; Trúc Thiên, trong bản dịch sách “Tuệ Trung ngữ lục” đều cho rằng Thiên sư Tuệ Nguyên đã viết “Bản đồ lược dẫn tông phái thiên” này).

THIÊN SƯ TUỆ HIỀN

Thiền sư Tuệ Hiền ở chùa Long Động, núi Yên Tử, đã đứng ra lo khắc in lại sách “*Khóa hư lục*” của vua Trần Thái Tông nhưng không biết in vào năm nào, chỉ biết là vào khoảng giữa thế kỷ 18.

Hiện chúng ta cũng chưa biết về hành trạng, quê quán và năm sanh, năm mất của Thiền sư Tuệ Hiền.

Chúng ta chỉ biết Thiền sư Tuệ Hiền sống đồng thời và là huynh đệ của Thiền sư Tuệ Nguyên, thuộc truyền thừa của phái thiền Trúc Lâm ở núi Yên Tử, sống vào hậu bán thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19.

(Thiền sư Tuệ Nguyên khắc in sách *Thượng sĩ ngữ lục* năm 1763).

THIÊN SƯ TUỆ NHƯ - TỊNH GIÁC (1680 - 1732)

Thiền sư Tuệ Như, tự là Tịnh Giác, họ Nguyễn, tên Nhân, sanh năm Canh Thân (1680) ở xã Mạc Xá, huyện Thanh Lâm, xuất gia đầu Phật vào năm 7 tuổi (1686), 14 tuổi (1693) quy y thọ giáo ở chùa Đại Bi, xã Đồn Bối, huyện Nam Sách, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Sau thời gian tu học chí thành, thông bác kinh sách, được ban pháp danh là Tuệ Như, tự là Tịnh Giác.

Thiền sư Tuệ Như đã đứng ra xây dựng và trùng tu nhiều chùa, có nhiều đệ tử thành đạt.

Có lẽ Thiền sư Tuệ Như-Tịnh Giác viên tịch vào năm Nhâm Tý (1732), đồ chúng lập tháp thờ; vì ở chùa, hiện còn bia “Đại Bi tự Tổ sư bảo tháp ký” do Giám sinh họ Nguyễn soạn vào năm Vĩnh Khánh 4.

THIÊN SƯ TUỆ TĨNH (CHÂN AN – GIÁC TÁNH)

Thiền sư Tuệ Tĩnh, hay Sa môn Chân An-Giác Tánh, tự là Vô Dật, hiệu Thân Trai, quê ở làng Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng, trấn Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hải Dương), sống vào thế kỷ 17, tu hành ở chùa Hộ Xá. Hiện chưa biết thiền sư Chân An là đệ tử của Thiền sư Minh Hành Tại Tại hay Thiền sư Minh Lương – Nguyệt An?

Chùa Hộ Xá hay chùa Viên Quang, hay chùa Diên Phúc, ở xã Hộ Xá, sau đổi lại là Nghĩa Xá, nay là thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định. Chùa Hộ Xá do Thiền sư

Giác Hải lập vào năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ hai (năm 1121) đời Lý Nhân Tông. Thiền sư Giác Hải cùng các Thiền sư Không Lộ, Đạo Hạnh, Minh Không là các cao tăng nổi tiếng đời Lý.

Năm Tân Mùi, niên hiệu Đức Long thứ ba (năm 1631), đời vua Lê Thần Tông, Thiền sư Tuệ Tĩnh chú giải sách *Khóa hư Lục* của vua Trần Thái Tông (tên khác của sách là Thái Tông Hoàng đế Ngự chế khóa hư lục), sách có ghi: “Thiền tử Thận Trai, pháp hiệu Tuệ Tĩnh, tự Vô Dật giải”.

Thiền sư Tuệ Tĩnh còn viết sách “*Nam dục thần hiệu*” và “*Hồng Nghĩa giác tư y thư*”.

Trước đây, trong sách “*Lược truyện các tác gia Việt Nam*”, Trần Văn Giáp viết Tuệ Tĩnh là người đời Trần nhưng trong sách “*Tìm hiểu kho sách Hán-Nôm*” (Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1984), Trần Văn Giáp đã đính chính lại: Tuệ Tĩnh là thiền sư thời nhà Lê, sinh vào giữa thế kỷ XVII.

Trong sách “*Tìm hiểu kho sách Hán-Nôm*” tập I, trang 420-421, Trần Văn Giáp viết như sau:

“*Nam dục thần hiệu*”, 6 quyển, Tuệ Tĩnh tiên sinh, người Cẩm Giàng soạn.

Trước hết về tên Tuệ Tĩnh, thật khá phức tạp. Theo tục truyền, Tuệ Tĩnh Thiền sư, tên thực là Nguyễn Bá Tĩnh, đậu thái học sinh đời Trần Dụ Tông (1341-1369). Nhưng tìm trong sách “*Đăng khoa lục*” không thấy chép tên các thái học sinh đời Trần Dụ Tông, và cũng không thấy tên Nguyễn Bá Tĩnh đậu thái học sinh đời Trần. Khảo về đời Lê Dụ Tông (1705-1731) thì chỉ thấy có tên Nguyễn Quốc Tĩnh, người làng Ông Mặc, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc, đậu đồng tiến sĩ khoa Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710), tức năm thứ sáu đời Lê Dụ Tông, mà không thấy có tên Nguyễn Bá Tĩnh. Vậy, có thể truyền thuyết sai từ danh từ Lê Dụ Tông sang Trần Dụ Tông, và từ Nguyễn Quốc Tĩnh sang Nguyễn Bá Tĩnh. Trước đây, trong sách “*Lược truyện các tác gia Việt Nam*” (tr.220), chúng tôi (Trần Văn Giáp), theo truyền thuyết và đã viết sai Tuệ Tĩnh là người đời Trần, nay xin cải chính.

Theo sách “*Hồng nghĩa giác tư y thư*” (ký hiệu A.887), Tuệ Tĩnh là một vị thiền sư, tu hành ở chùa Hộ Xá (thuộc tỉnh Nam Định), dưới

triều Lê, thiền sư có lẽ là người đã giải thích sách “*Thiền tông khóa hư lục*” của Trần Thái Tông sẽ nói sau đây (xem số 419). Bài tựa sách *Khoá hư lục* này đề năm Tân Mùi, niên hiệu Đức Long (1611). Vậy Tuệ Tĩnh Thiền sư là người triều Lê, sinh vào khoảng giữa thế kỷ XVII.

Sách “*Nam dược thần hiệu*” của ông còn truyền đến ngày nay, nhưng có thể đã bị sửa chữa thêm bớt nhiều. Mỗi lần khắc lại, in lại, là có bị thay đổi. Theo các bản sách còn lại nhan đề: Hồng Nghĩa Giác tư y thư và gáy sách đề “*Nam dược chính bản*” thì năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1714), thợ khắc làng Liễu Tràng dâng sách ấy lên chúa Trịnh, chúa Trịnh Cương thấy trong sách có nhiều chỗ chữ viết sai và khắc lằm, bèn sai các quan ở nội phủ và y viện khảo đính lại, bản này có một bài tựa đề tháng Quý Hạ, năm Vĩnh Thịnh 13 (1717) là năm Đinh Dậu... Tên người viết chữ để khắc là Lê Đức Toàn, pháp hiệu Pháp Thạnh, người ở Hòe Nhai...

Tiểu truyện: Tuệ Tĩnh Thiền sư, theo sách *Hải Dương phong vật chí*, mục *Danh y*, thì Thiền sư Vô Dật hiệu Thận Trai, Tuệ Tĩnh là pháp hiệu, không rõ tên thật là gì. Ông quê ở làng Nghĩa Phú, tổng Văn Thái, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, sống vào khoảng giữa thế kỷ XVIII. Theo sách *Hồng Nghĩa giác y thư*, Tuệ Tĩnh tu ở chùa Hộ Xá, huyện Giao Thủy, nên sách của ông thường ghi là khắc in ở chùa Hộ Xá. Hiện nay còn di tích đền thờ ở nguyên quán là làng Văn Thái (Hải Dương). Tác phẩm có: *Nam dược thần hiệu*, *Hồng Nghĩa giác y thư*... Ngoài ra, ông còn giải thích sách *Thiền tông khóa hư lục* của Trần Thái Tông...”.

Thiền sư Tuệ Tĩnh (Sa môn Chân An-Giác Tánh) đã hưng công xây dựng hoặc trùng tu 24 chùa ở miền Bắc. Trong đó có chùa Hải Triều hay chùa Nghiêm Quang, còn gọi là chùa Giám ở làng Yên Trang (nay là xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giang).

Năm Tân Mão (1711), Thiền sư Tuệ Tĩnh đứng ra hưng công hai tượng Phật bằng vàng: tượng Phật Chuẩn Đề (24 tay) và tượng Mục Kiền Liên. Công việc hoàn tất, chưa kịp làm lễ khánh thành thì Thiền sư Tuệ Tĩnh viên tịch vào năm Quý Tỵ (1713), ngày mùng 1 tháng 4.

Đệ tử của Thiền sư Chân An-Tuệ Tĩnh là Như Ứng-Tuệ Phái, trụ trì chùa Nghiêm Quang, soạn bia “*Danh lam cổ tích*” để ghi lại

công đức và lưu truyền tích xưa. Bia soạn vào ngày 12 tháng 3 năm Vĩnh Thịnh 13 (1717) đời vua Lê Dụ Tông.

Thiền sư Tuệ Tĩnh biên soạn các sách y khoa:

- *Hồng nghĩa giác tư y thư*, thiền sư Pháp Thạnh (tên Lê Đức Tòa), sao lục và được khắc in vào năm Vĩnh Thịnh 13 (1717).

- *Nam dược thân hiệu*: chưa biết in lần đầu năm nào, hiện tại có quyển sách được in vào năm Tân Ty, niên hiệu Cảnh Hưng (1761) đời vua Lê Hiển Tông.

- *Thập tam phương gia giảm* (13 bài thuốc gia giảm).

- Ngoài các sách y khoa trên, Thiền sư Tuệ Tĩnh còn chú giải bằng chữ Nôm sách “*Thái Tông Hoàng đế ngự chế khoá hư lục*”, sách này được in vào năm Long Đức 3 (1734), đời vua Lê Thuần Tông, Tuệ Duyên viết bài tựa.

CÁC THIỀN SƯ HOÀNG HÓA Ở CHÙA QUANG KHÁNH

I. CHÙA QUANG KHÁNH

Chùa Quang Khánh, tục gọi là chùa Mộng, ở xã Dương Mộng, huyện Kim Thành, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Kim Mộng, tỉnh Hải Dương).

Chùa Quang Khánh không biết được xây dựng từ đời nào?

Chùa nổi tiếng là vì chùa là nơi quê nhà của ông “Mộng” hay Quốc sư “Huệ Nhẫn” (Thiền sư Quán Viên) đã trị bệnh cho vua Trần Minh Tông trong giấc mộng. Vua Trần Minh Tông cho xây dựng lại chùa.

Từ đó chùa trở thành danh lam cổ tích của Trần Hải Dương và là thắng cảnh của đất nước.

Nhưng sau khi nhà Trần mất ngôi (năm 1400), chùa Quang Khánh bị suy hoại dần theo sự sụp đổ của phái thiền Trúc Lâm và sự suy thoái

của Phật giáo.

Đến đầu triều đại Lê Thánh Tông (1460-1497), chùa Quang Khánh đã trở thành hoang sơ tiêu điều. Tuy nhiên, các thiền sư trụ trì vẫn âm thầm tiếp nối ngọn đèn pháp của phái thiền Trúc Lâm, noi theo gương xưa của Quốc sư Huệ Nhẫn, chùa vẫn còn những cao tăng tu hành khổ hạnh, sống bình dị hòa đồng trong thế tục, khiêm nhường góp phần vào việc phổ độ chúng sanh. Vì vậy chùa tuy hư hoại nhưng vẫn là một chùa nổi tiếng, năm Quang Thuận 6 (1465), vua Lê Thánh Tông (Thiên Nam động chủ) đến viếng chùa vẫn ca ngợi cảnh đẹp thiên nhiên của chùa Quang Khánh, và quan trọng hơn nữa, vua là bậc bác học, đa văn mà vẫn phải kính trọng đạo hạnh cao thâm của vị sư trụ trì, vua cho khắc vào đá một bài thơ do vua sáng tác, sau ghi vào trong tập thơ “Chân cơ thắng thưởng” tức là những vầng thơ quý đẹp như châu báu ca ngợi cảnh đẹp nổi tiếng với tựa đề là “Ngự chế tu mộng tự trị khắc “ (trong sách *Toàn Việt thi lục*, Bùi Huy Bích đề tựa là “Đề Quang Khánh tự”) như sau:

Kê điền đồng vũ bán tồi khuynh,
Tất đỏa huề dư phỏng Hóa thành
Đại giác hóa trung quân dị độ,
Vô cùng môn lý ngã nan hành.
Ngũ viễn trạm trạm nguyên phi sắc,
Lục độ trùng trùng diệc hữu tình.
Mảnh tình tối phi đồ thủ khách,
Bàng nhẫn thận vật thuyết tam sinh.

Tạm dịch:

Chùa cũ hoang sơ đã nửa phần,
Thử hỏi thiền sư cảnh hóa thành.
Dễ dàng thầy vượt qua bờ giác
Vất vả tôi đi giữa cõi trần.
Ngũ viễn vằng vặc vốn không sắc.
Lục độ ngơi sáng với hữu tình.
Chạy theo “phải, trái”, nay bưng tỉnh,
Thiền sư cảnh trọng chẳng thuyết phân.

Năm Bính Ngọ (1486), vua Lê Thánh Tông lại viếng chùa sáng tác bài Thơ chữ Nôm”Ngự đề Quang Khánh tự“(Vua vịnh chùa Quang Khánh), ca ngợi thiên lâm Quang Khánh như sau:

Dấng dôi chào ai tiếng pháp chung,
Ngang đây thoát lộ chạnh bên dòng.
Trừng thanh lẻo lẻo trần kỳ cách,
Gác thắm lâu lâu ngọc giá đông.
Sực nước đưa hoa hương mượn gió,
Lú lo chào khách vệt thay đồng
Nhủ đoàn tự đắc ngao du đấy,
Cho biết cơ màu vẫn chẳng vong.

(Từ bài thơ này, đến thế kỷ 20, nữ sĩ Sương Nguyệt Anh (con của thi hào Nguyễn Đình Chiểu), là chủ bút tờ tuần báo “*Nữ giới chung*” ở Sài Gòn, đã cảm tác bài thơ sau:)

Dấng dẳng xa gần tiếng pháp chung,
Tình đời ấm lạnh đã nguôi lòng.
Âm thanh thắm thắm trần ai lặng.
Cát tịnh lâu lâu ngọc giá đông.
Cánh cửa từ bi nường phận bạc,
Mảnh gương tế độ nhuộm màu hồng.
Trời Tây bể khổ thêm ngao ngán,
Tĩnh giác hoàn lương nguyệt nửa vòng.

Vào niên hiệu Vĩnh Thọ (1658-1661), đời vua Lê Thần Tông, các vương phi, quận chúa, các quan viên và dân chúng trong làng đã trùng tu lại chùa Quang Khánh và tô lại tượng của Quốc sư Huệ Nhẫn (ông Mộng) thờ ở chùa.

Ở chùa Quang Khánh ngày xưa có cầu Hạ Gia, nhưng trải qua chiến tranh và thời gian, cầu bị hư hỏng, ngày 25 tháng 12 năm Ất Tỵ (1665) các quan viên và dân chúng địa phương đã cùng nhau lo xây dựng lại cầu và hoàn thành vào ngày 14 tháng 2 năm Bính Ngọ (1666).

Nhờ các bia và các tháp còn lại ở chùa Quang Khánh, chúng ta có thể biết được một số thiền sư hoằng hóa ở chùa này như sau:

II. QUỐC SƯ HUỆ NHÃN - QUÁN VIÊN (1257-1325)

Quốc sư Huệ Nhãn hiệu Quán Viên hay Huệ Vân, thường được gọi là “ông Mộng” hay Hòa thượng Đông Sơn, họ Vương (có sách viết tên là Mai Tú Phụng), sinh năm Đinh Tỵ (1257), quê ở xã Dưỡng Mông, huyện Kim Thành, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương).

Sư mô côی cha từ nhỏ, mẹ ở vậy nuôi con. Năm 10 tuổi sư đã rất ham học, chịu khắc khổ để lo học, đọc nhiều sách.

Năm 19 tuổi (1275), sư hiểu được cuộc đời là khổ não, vô thường nên xuất gia cầu đạo để tìm đường giải thoát. Sư đến quy y thọ giới với Đại sư Kiên Huệ (Kiên Tuệ) ở chùa Báo Ân (xã An Chiếu, huyện Tiên Lữ, trấn Sơn Nam, nay là huyện Phù Tiên, tỉnh Hưng Yên).

Sư thọ giới Cụ túc với hai Thiền sư Nghĩa Trụ và Chân Giám, giới hạnh tinh nghiêm, giỏi về Luận tạng, sau trụ trì chùa Báo Ân. Một thời gian sau, sư chán cảnh chùa Báo Ân gần thành thị, ồn ào náo nhiệt, nên về trụ trì chùa Đông Sơn (làng Bích Nham?).

Trong thời gian mấy chục năm ở chùa Đông Sơn, sư không hề xuống núi, nghiêm trì giới luật, chuyên tham học kinh sách và thiền định nên tuệ giải viên dung.

Vào thời vua Trần Anh Tông (1293-1314), vua bị bệnh đau mắt, ngày đêm mắt bị chói và nhức, các quan ngự y tận lực tìm phương chữa trị cả tháng vẫn không biết. Bỗng một đêm vua nằm mộng thấy một vị sư đến lấy tay xoa vào mắt. Vua hỏi: “Sư pháp danh là gì, từ đâu đến?”. Sư đáp: “Bần tăng là Quán Viên, đến chữa trị mắt cho Hoàng thượng”. Tỉnh mộng thức dậy, mắt vua hết đau. Qua ngày sau thì mắt hết hẳn. Vua cho các quan trong triều tìm hỏi trong giới thiền lâm để xem sư Quán Viên ở chùa nào? Sau khi biết được là có Thiền sư Quán Viên ở chùa Đông Sơn, vua sai quan cận thân đến mời Thiền sư Quán Viên về triều, vua thấy sư giống y như vị sư trong giấc mộng; vua lấy làm lạ, thăm hỏi vài điều về Phật pháp, vua hết sức kính phục nên phong cho Thiền sư Quán Viên là “Đại thánh Huệ Nhãn - Từ Giác Quốc sư”, ban thưởng rất trọng hậu. Quốc sư Huệ Nhãn đem phân phát hết tất cả những vật mà vua ban cho, không giữ một món gì hay một đồng tiền nào cả, cứ mặc áo tràng vá cũ về núi, không bận tâm gì cả.

Từ đó về sau, Quốc sư Huệ Nhẫn đi vân du hoằng hoá khắp nơi, từ làng mạc thôn quê, đến rừng núi hẻo lánh hay thị thành, châu huyện... hễ gặp miếu thờ thần không chánh đáng (dâm thần, tà thần) làm hại dân, sư đều quở trách, đập phá đền miếu và đuổi đi. Còn những vị thần chân chính linh thiêng hoặc những vị thần còn nóng tánh ưa quở phạt dân chúng... phần nhiều hiển hiện hay báo mộng, ra đón từ ngoài miếu để cầu Quốc sư thọ nhận cho quy y. Quốc sư làm lễ thọ giới cho, bảo các vị đó phải phù hộ cho dân, giảm bớt cúng tế, không vị nào dám xúc phạm. Người thời đó về sau đều nhớ ơn Quốc sư. Điều này có thể cho ta biết được là Quốc sư Huệ Nhẫn thuộc phái thiền Trúc Lâm (làm giống như Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông).

Vua Trần Anh Tông cũng rất kính trọng Quốc sư, không dám gọi tên mà gọi là “Viên công”. Vua thường nói: “Viên công là Lão Tăng đạo cao đức trọng, thế gian hiếm có”. (Sự tích trên được Hồ Nguyên Trừng ghi lại trong sách “*Nam ông mộng lục*”).

Ngoài ra, sự tích của Quốc sư Huệ Nhẫn còn được ghi lại trong bia “Quang Khánh tự bi minh tịnh tự” ở chùa Quang Khánh, xã Dương Mông, huyện Kim Thành, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương). Bia khổ 80 x 122 cm, khắc một mặt, chạm lưỡng long triều nguyệt, hình chú tiểu đóng khố, hai tay nâng mặt trắng, hai bên chạm hoa chim. Bia do tiến sĩ Phạm Cảnh Chiêu, đậu khoa Đinh Mùi (1487), làm Thượng thư Bộ Lại soạn; Bùi Hồ Hạ Khanh viết chữ, Vũ Đình Đỗ khắc chữ.

Vào năm Quang Thiệu (1516-1522), đời vua Lê Ý Tông, các đại sĩ Phúc Lâm, Phúc Chính, Phúc Nguyên... cùng thiện tín xây dựng am và tượng thờ Quốc sư Huệ Nhẫn ở chùa Bảo Tích (hay chùa Diệu Phúc), xã Phi Gia, huyện Kim Thành, trấn Hải Dương. Năm Quảng Hòa 2 (1542), đại sĩ Đồng An, tự là Quang Lư, soạn bia “Huệ Vân Phật tọa bi ký” để ghi công đức.

III. CÁC THIÊN SƯ HOẰNG HÓA Ở CHÙA QUANG KHÁNH

Từ sau khi Quốc sư Huệ Nhẫn hay Ông Mộng viên tịch (1325) cho đến đầu thời Hậu Lê, chúng ta không biết được truyền thừa ở chùa Quang Khánh vì tài liệu không còn.

Mãi đến thời Lê Trung hưng, chúng ta mới có tài liệu để biết đại cương về sự truyền thừa và hành trạng của các thiền sư hoằng hóa ở chùa như sau:

- Vào cuối thế kỷ thứ 17, Thiền sư Như Văn, đệ tử của Thiền sư Chân Hiền ở chùa Hoa Yên (Vân Yên) trên núi Yên Tử về trụ trì chùa Quang Khánh. Năm Quý Mão (1723), Thiền sư Như Văn viên tịch ở chùa.

- Kế thế trụ trì chùa tiếp theo đó là Thiền sư Như Nhàn. Thiền sư Như Nhàn (là sư đệ của Như Văn), sinh năm Ất Mùi (1655) và tịch vào năm Giáp Thìn (1724) đời vua Lê Dụ Tông, thọ 70 tuổi.

- Sau khi Thiền sư Như Nhàn viên tịch, thiền sư Tánh Khoát-Thích Trừng Trừng (1685-1741) kế thế trụ trì cho đến ngày viên tịch.

Trong thời gian trên, chiến tranh xảy ra, hoàn cảnh kinh tế địa phương nghèo kém nên đồ chúng chỉ chôn cất tạm, mãi đến năm Đinh Sửu (1757), Thiền sư Tánh Quảng-Thích Điều Điều cùng Hải Phạm và Hải Luật-Quýnh Quýnh mới trùng tu lại chùa và xây tháp thờ các vị trên.

- Sau khi Thiền sư Tánh Khoát viên tịch, thay thế trụ trì chùa Quang Khánh là thiền sư Tánh Y-Thích Hạo Hạo.

- Tiếp theo đó là Thiền sư Hải Luật-Thích Quýnh Quýnh (đệ tử của Thiền sư Tánh Quảng-Thích Điều Điều ở viện Thiền Phong, trên núi Tử Phong).

CHÙA QUANG MINH

Chùa Quang Minh, thường gọi là chùa Bồng (sau được đổi tên lại là chùa Viên Quang), ở xã Hậu Bồng, tên Nôm là làng Bồng, huyện Gia Lộc (hay Gia Phúc), phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương).

Hiện chưa biết chùa Quang Minh được thành lập vào năm nào, chỉ biết được là, chùa được trùng tu vào các năm 1579, 1620...

Sách *Đại Nam nhất thống chí*: Tỉnh Hải Dương, mục *Tự quán* viết: "Chùa Quang Minh ở xã Hậu Bồng, huyện Gia Lộc, quanh chùa

có ngàn cây xanh biếc, bốn mặt sóng nước xanh, đường lớn ở phía trước, sông Vĩnh uốn quanh bên trái chùa, thật là một thắng cảnh trong các ngôi chùa vậy”.

Năm Diên Thành thứ 2 (1579), đời vua Mạc Hậu Hợp, chùa Quang Minh được trùng tu, một số Hoàng thân, phi tần và các đại thần đã đóng góp tiền để xây dựng khám thờ ở chùa. Công trình này được ghi lại trong bia “Tu cấu Viên Quang khám bi ký” (Bia ghi việc tu sửa và làm khám thờ ở chùa Viên Quang) do tiến sĩ họ Đỗ, hiệu Đôn Phu (tiến sĩ khoa Bính Thìn 1556) soạn; Kiều Đĩnh Tú, chức Mậu Lâm Lang (?) viết chữ - bia khổ 88 x 134 cm, chạm mặt trời, rồng, hoa dây... khắc chữ Nho hai mặt gồm 50 dòng, khoảng 1.270 chữ.

Năm Vĩnh Tộ thứ 2 (1620), đời vua Lê Thần Tông, một số Hoàng thân (Lê Tài, Lê Tiến, Lê Trụ....) cùng các quận chúa Trịnh thị Ngọc Khuê, Trịnh Thị Ngọc Trúc (sau là Hoàng hậu của vua Lê Thần Tông) đóng góp tiền của trùng tu công việc này được ghi lại trong bia “Tu tạo cửu phẩm bi ký” (Bia ghi về việc tu tạo đài Cửu phẩm) được tạo vào năm Vĩnh Tộ 2. Bia đá khổ 50 x 77 cm, khắc hai mặt, chạm rồng, mặt trời, hoa dây, khắc chữ Nho, gồm 42 dòng, khoảng 1 100 chữ; tên người soạn bia và nhiều chỗ bị mờ, không đọc được.

Chùa Quang Minh nổi tiếng với sự tích Thiền sư Huyền Chân đầu thai làm vua nhà Minh ở Trung Quốc, được sách “*Lịch triều Hiến chương loại chí*” của Phan Huy Chú, cùng sách *Đại Nam nhứt thống chí*, tỉnh Hải Dương kể lại như sau:

THIÊN SƯ HUYỀN CHÂN Ở CHÙA QUANG MINH ĐẦU THAI LÀM VUA Ở TRUNG QUỐC

Thiền sư Huyền Chân, húy là Đức, người thôn Hàm Nghi, xã Danh Hương, phủ Kiến Xương, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Thái Bình) là cao tăng ở chùa Quang Minh vào thế kỷ 15-16 (?).

Hiện chưa biết năm sinh, năm tịch và hành trạng, chỉ biết Thiền sư Huyền Chân về già trụ trì ở chùa Quang Minh, thường gọi là chùa Bóng (hay chùa Viên Quang), ở xã Hậu Bồng (tên Nôm là làng Bóng), huyện Gia Lộc (hay huyện Gia Phúc); phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương). Tương truyền rằng: Thiền sư Huyền Chân khi đã già, một hôm chiêm bao thấy Phật A Di Đà bảo

rằng: “Người có công với đạo Phật đã nhiều năm, tâm từ bi của người đã được chứng giám, vì vậy kiếp sau sẽ đầu thai làm vua ở Trung Quốc”. Khi tỉnh giấc, Thiền sư Huyền Chân bảo các đệ tử rằng: sau khi thầy qui tịch, các con dùng son (mực màu đỏ) viết lên vai thầy mười chữ: “An Nam quốc, Quang Minh tự, Sa Việt Tỳ kheo” (Tỳ kheo, Sa môn Việt, chùa Quang Minh, nước An Nam) để chứng minh cho đời sau biết có việc “nhân quả luân hồi”. Đến khi sư hóa (mất), đệ tử làm theo di chúc, lấy son viết vào vai mười chữ đó, làm lễ hỏa táng, lấy xá lợi để vào bình bằng bạc, thờ trong tháp dựng bằng đá trong vườn chùa.

Vào thời nhà Lê, Tả thị lang Bộ Lễ Nguyễn Tự Cường đi sứ sang Trung Quốc, vua Minh Hy Tông (1621-1627) triệu vào hỏi: “Người ở nước Nam có biết chùa Quang Minh ở đâu không?”. Tự Cường đáp là không biết. Vua Minh nói rằng: “Lúc trăm mới sinh ra, trên vai đã có dòng chữ son cho biết, tiền thân của trăm là thiền sư ở chùa Quang Minh. Nay trăm muốn xóa dòng chữ đó, nhưng không biết làm cách nào?”. Tự Cường tâu rằng: “Thần nghe nói, Phật có nước công đức để tẩy trần, nếu bệ hạ là hậu thân của vị sư ở chùa Quang Minh thì nên lấy nước giếng của chùa ấy mà rửa thì sẽ hết”. Vua Minh nhờ Tự Cường lấy nước giếng ở chùa Quang Minh đem qua Trung Quốc cho vua. Nguyễn Tự Cường về nước, tâu lên triều đình vua Lê, rồi lấy nước giếng Chùa Quang Minh đem qua dâng cho Vua Minh. Vua lấy nước đó rửa chỗ chữ viết trên vai thì quả nhiên, chữ đó tiêu hết. Vua Minh ban cho Nguyễn Tự Cường 300 lượng vàng đem về nước trùng tu chùa Quang Minh.

Chùa Quang Minh được xây dựng lại, có ngọn tháp 9 tầng, cao 100 thước ta.

THIÊN SƯ CHÂN HỈ - TUỆ MINH (? - 1717) VỚI CHÙA ĐẠI KHÁNH

Thiền sư Chân Hỉ-Tuệ Minh là huynh đệ với Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác, thuộc truyền thừa của Hòa thượng Chuyết Công (Thiền sư Viên Văn-Chuyết Chuyết), có thể là đệ tử của Thiền sư Minh Lương-Nguyệt An.

Thiền sư Chân Hỉ xuất gia tu hành từ nhỏ, thông minh, tánh tình nghiêm trang, chí tâm tu thiền, kế tục sự nghiệp của chư Tổ, hoàng

hóa ở chùa Đại Khánh trên núi Đại Khánh ở xã cùng tên, huyện Đông Sơn, trấn Thanh Hóa.

Sau khi Thiền sư Chân Hỷ-Tuệ Minh viên tịch ở am Tuệ Minh tại chùa Đại Khánh (có lẽ năm 1717), đệ tử là Như Tĩnh, Như Ngộ xây tháp thờ, lập bia năm Vĩnh Thịnh 13 (1717), bia “Tuệ Minh am” khổ 43 cm x 84 cm, gồm 29 dòng, khoảng 700 chữ, kể sơ lược hành trạng và ca ngợi đức hạnh của Hòa thượng Tuệ Minh.

Chùa Đại Khánh là một chùa danh tiếng ở Thanh hóa, phong cảnh đẹp giữa cảnh hùng vĩ của thiên nhiên, Thượng thơ Bộ Lại Trần Bá Tân (đậu tiến sĩ năm 1736) đến viếng chùa vào năm Tân Dậu (1741), niên hiệu Cảnh Hưng đời vua Lê Hiển Tông có soạn bài văn bia “Đại Khánh Sơn Bi” (Bia núi Khánh Sơn) ca ngợi cảnh đẹp chùa Khánh Sơn, trong đó có hai thơ Thất ngôn tứ tuyệt như sau:

- * Đại Khánh đồn tiền Đại Khánh sơn
Sơn tiền tảo bích khởi thiền quan.
Kim thân bán hiện khan triều đại.
Cổ đạo tà lâm dịch thế gian
- * Trác tích tầng bàn nguy thạch tọa,
Thúc tân tiêu phụ tịch dương hoàn.
Trùng du ức khởi niên tiền sự,
Lăn cốc vô cùng nhất ý lan.

Tạm dịch:

Chùa Đại Khánh trước núi Đại Khánh,
Cửa thiền khởi trước núi xanh đẹp.
Thân vàng nửa hiện xem triều đại,
Đường xưa rừng chiều đổi thế gian.
Trác tích tầng ngôi trên tảng đá,
Bó củi tiêu phu vội về nhà.
Đạo chơi chợt nhớ chuyện năm trước,
Một đóa hoa lan nơi Lãng cốc.

THIÊN SƯ CHÂN PHÚC

Thiền sư Chân Phúc, tên thế là Lê Đắc Danh, thuộc phái thiền Trúc Lâm. Hiện chưa rõ năm sanh, năm tịch, quê quán và bốn sư của Thiền sư Chân Phúc, chỉ biết được là vào khoảng đầu thế kỷ 17. Thiền sư Chân Phúc trụ trì chùa Dương Nham, thuộc xã Dương Nham, huyện Kinh Môn, trấn Hải Dương. Chùa Dương Nham được xây dựng từ thời nhà Lý, là nơi hoằng hóa của các Thiền sư Không Lộ, Minh Không... Vua Lý Thần Tông cũng thường đến viếng lễ. Chùa là danh lam và nổi tiếng linh thiêng suốt từ thời Lý-Trần cho đến đời Hậu Lê. Vua Lê Thánh Tông đến viếng chùa và có thơ đề vịnh. Chùa bị hư hỏng vào cuối thời nhà Lê, đầu thời nhà Mạc. Cuối năm Canh Dần (1530) Tăng Ni và Phật tử quyên góp trùng tu chùa trang nghiêm tráng lệ. Tiến sĩ Vũ Cán, hiệu Tùng Hiên, soạn bia “Trùng tu Dương Nham tự bi ký” vào năm Đại Chính 3 (1532), đời vua Mạc Đăng Doanh để ghi công đức.

Năm Hoàng Định 6 (1605), đời vua Lê Kính Tông, tín chủ Nguyễn Đức Liêm, Văn Hải nam Nguyễn Công Đạo ... đóng góp xây dựng lại cổng tam quan chùa Dương Nham và bắc chiếc cầu vào chùa. Tỳ kheo Minh Tâm ghi lại công trình này trong bia “Tam quan Hồng kiều bi”.

Năm Vĩnh Tộ 1 (1619), đời vua Lê Thần Tông, cư sĩ Phúc Điền, tên là Nguyễn Văn Ngũ, quê ở làng Uy Viễn, huyện Gia Viễn, chùa Dương Nham. Thiền sư Chân Phúc soạn bia “An kinh pháp tăng bảo giá” ghi công đức.

THIÊN SƯ CHÂN HIÊN

Thiền sư Chân Hiên thuộc phái thiền Trúc Lâm, trụ trì chùa Hoa Yên (chùa Yên Vân) trên núi Yên Tử, sống vào thế kỷ 17.

Năm 1678, Như Nhàn quê ở xã Kim Lũy (trấn Hải Dương) lên núi Yên Tử, quy y thọ giới với Thiền sư Chân Hiên. Sau khi đắc pháp, Thiền sư Như Nhàn về trụ trì chùa Tư Phúc (hay chùa Hun) ở núi Côn Sơn một thời gian. Sau đó Thiền sư Như Nhàn về trụ trì chùa Quang Khánh (Hải Dương) cho đến ngày viên tịch (năm 1724).

Thiền sư Chân Hiền còn có một đệ tử nổi tiếng khác là Thiền sư Như Văn trụ trì chùa Sùng Phúc ở xã Lai Xá, huyện Lương Tài, trấn Kinh Bắc. Thiền sư Như Văn tịch khoảng năm 1723.

THIÊN SƯ CHÂN TUỆ

Thiền sư Chân Tuệ tên là Vũ Thuần Khang, hiệu Đạo Thái, thuộc phái thiền Trúc Lâm, trụ trì chùa Linh Quang ở làng Mộ Trạch, huyện Bình Giang, trấn Hải Dương.

Chùa Linh Quang là chùa cổ, đã được Thiền sư Đàm Giao tự Đức Trọng quyên góp trùng tu vào năm 1619. Nhưng chùa bị chiến tranh và thời gian hủy hoại. Vào khoảng đầu niên hiệu Cảnh Trị (1663-1671), đời vua Lê Huyền Tông, Thiền sư Chân Tuệ phát tâm quyên góp hưng công trùng tu chùa. Công việc hoàn thành năm Cảnh Trị 4 (1666), tiến sĩ Vũ Duy Đoán, hiệu Quế An, Hiệu thảo Hàn lâm viện, tước Đường Xuyên tử, soạn bia “Tu tạo Linh Quang tự bi” ghi công đức.

THIÊN SƯ NHƯ NHÀN (1655-1724)

Thiền sư Như Nhàn quê ở xã Kim Lũy, huyện Đông Triều, trấn Hải Dương, cha họ Phạm, mẹ họ Lê, sanh năm Thịnh Đức thứ 3 (1655).

Năm 24 tuổi (1678), lên núi Yên Tử, xin xuất gia thọ giới với Thiền sư Chân Hiền, được ban pháp danh là Như Nhàn, truyền theo bài kệ của thiền sư Minh Hành-Tại Tại.

Minh Chân Như Tánh Hải,
Kim Tường Phổ Chiếu Thông,
Chí Đạo Thành Chánh Quả
Giác Ngộ Chứng Chân Không.

Sau khi đắc pháp, Thiền sư Như Nhàn vân du nhiều nơi để tham vấn Phật pháp và Thiền tông với các bậc cao tăng đương thời.

Sau đó, Thiền sư Như Nhàn dừng trụ ở chùa Tư Phúc (hay chùa Hun) ở núi Côn Sơn (Chí Linh - Hải Dương), chùa Hun ở Côn Sơn là nơi Tổ thứ ba của phái thiền Trúc Lâm là Thiền sư Huyền Quang (1254-1334) hoằng hóa và viên tịch. Tháp của Tổ Huyền Quang được dựng trên núi Côn Sơn, trong vườn. Chùa Hun, hiện vẫn còn.

Một thời gian sau, Thiền sư Như Nhàn về trụ trì ở chùa Quang Khánh ở xã Dưỡng Mông, huyện Kim Thành, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương). Chùa Quang Minh được xây dựng vào đời Trần, là nơi mà Quốc sư Tuệ Nhãn, hiệu Quán Viên (1257-1325) có thời gian hoằng hóa ở đây. Quốc sư Quán Viên đạo cao, đức trọng, có thần thông đặc biệt, vua Trần Anh Tông rất kính trọng, sắc phong Quốc sư, vua không dám gọi tên mà chỉ nói là “Viên công” (xem thêm Quốc sư Tuệ Nhãn-Quán Viên và chùa Quang Minh).

Năm Tân Sửu (1721), chúa Trịnh Cương sai Hiễn Thọ hầu đến chùa Quang Minh thỉnh Thiền sư Như Nhàn về kinh thành Thăng Long lập đàn tràng cầu đảo ở tháp Báo Thiên. Chúa phong cho sư chức Tăng phó và ban cho cà sa tử y.

Năm Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái 5 (1724), đời vua Lê Dụ Tông, Thiền sư Như Nhàn viên tịch, thọ 72 tuổi, 46 tuổi lập. Lúc đó vào thời loạn lạc nên địa phương đói kém, nên chưa xây tháp. Đến năm Cảnh Hưng 18 (1757), môn nhân mới xây tháp phụng thờ, tháp được đặt tên là Tịnh Hạnh. Thị giả của Thiền sư Như Nhàn là Tánh Quảng-Thích Điều Điều soạn văn bia “Tịnh Hạnh tháp ký” (bài ký tháp Tịnh Hạnh), pháp tôn Hải Luật-Quýnh Quýnh viết chữ, Tánh Y-Thích Hạo Hạo khắc bia, tạo năm 1757, ngang 64 cm, cao 110 cm, khắc một mặt, không có hoa văn, trang trí. Bia chữ Nho, 46 dòng khoảng 1000 chữ.

THIÊN SƯ TÁNH KHOÁT-THÍCH TRỪNG TRỪNG (1685-1741)

Thiền sư Tánh Khoát-Thích Trùng Trùng trụ trì chùa Quang Khánh ở xã Dưỡng Mông, huyện Kim Thành, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương).

Thiền sư Tánh Khoát sanh năm Ất Sửu (1685) ở xã Kinh Chủ, huyện Giáp Sơn, trấn Hải Dương. Cha họ Hoàng, mẹ họ Lê, nổi đời làm nghề khắc đá, nghệ thuật tinh chuyên.

Năm Vĩnh Thịnh 4 (1708), sư theo cha đến khắc bia ở chùa Sùng Phúc (xã Lai Xá, Lương Tài, trấn Kinh Bắc), bỗng có lòng mến mộ đạo Phật, nên khi trở về nhà xin cha mẹ cho xuất gia với Hòa thượng Như Văn ở chùa Quang Khánh - sư tu học rất chuyên tâm và tinh tiến.

Sau đó được triều đình cấp độ điệp, sư cùng với thầy làm Phật sự ở kinh thành Thăng Long.

Sau khi Hòa thượng Như Văn viên tịch (1723), Thiền sư Tánh Khoát kế tiếp ngọn đèn pháp Hoàng truyền Phật pháp được 18 năm, đến ngày mùng 3 tháng 9 năm Tân Dậu (1741) sư viên tịch tại chùa Quang Khánh, thọ 57 tuổi, 35 tuổi đạo. Trong lúc đó, hoàn cảnh kinh tế địa phương đói kém nên thi hài của Thiền sư Tánh Khoát được an táng tạm trong vườn chùa.

Đến tháng 10 năm Đinh Sửu (1757), đệ tử của sư là Hải Phạm mới đứng ra lo xây dựng tháp Liên Phương ở khuôn viên chùa Quang Khánh để thờ cúng Thiền sư Tánh Khoát-Thích Trừng Trừng.

Sa môn Tánh Quảng-Thích Điều Điều soạn bia kể lại hành trạng của Thiền sư Tánh Khoát ở tháp Liên Phương, Tỳ Kheo Hải Luật-Quýnh Quýnh viết chữ, Hoàng Công Nghệ (người xã Kính Chủ) khắc bia vào năm Cảnh Hưng thứ 18, bia “Liên Phương tháp ký” (năm 1786) viết chữ một mặt ngang 60 cm, cao 75 cm, không có trang trí xung quanh, khắc chữ Hán, 27 hàng, khoảng 800 chữ.

THIỀN SƯ NHƯ THÔNG (1659-1723) VỚI CHÙA BẢO QUANG

Ở núi Lãm Sơn, thuộc Sơn Đông, xã Sơn Nam, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, trước đây có chùa Bảo Quang, chùa Viên Giác, tháp Báo Ân của Thiền sư Như Thông đều bị hủy hoại, hiện chỉ còn một tấm bia đá và khoảng 40 ngọn tháp cổ từ trên lưng chừng núi xuống đến chân núi ; từ xa đến núi, cách 4-5 km đã nhìn thấy cảnh núi xinh đẹp với những ngọn tháp cổ nhấp nhô gợi niềm hoài cổ.

Bia tháp Báo Ân của chùa Bảo Quang do Thiền sư Tánh Quảng ở viện Thiền Phong, núi Tử Sầm, trấn Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Tây) biên soạn, kể về hành trạng của Thiền sư Như Thông như sau:

Thiền sư Như Thông sanh năm Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ thứ hai (năm 1659) ở thôn Phú Mẫu, xã Nội Trà (nay là xã Hàm Sơn), huyện Yên Phong, trấn Kinh Bắc. Sư thuộc gia đình giàu có ở nông thôn.

Sư Như Thông xuất gia lúc khá lớn tuổi, lúc đầu theo học ở chùa Chân Hộ, một thời gian sau trở về quê nhà xuất tiền của xây chùa để tu, nhưng chưa tìm được yếu chỉ của đạo Phật.

Nghe danh của Thiền sư Chân Như thuộc phái thiền Trúc Lâm trên núi Yên Tử, nên sư Như Thông quyết chí đến xin thọ giáo. Trải qua quãng đường xa xôi, vượt bao sông, suối, núi non mới đến nơi theo học và được Thiền sư Chân Như thân nhận làm đệ tử.

Sau một thời gian tu học, năm Bính Dần, niên hiệu Vĩnh Thịnh 12 (1716), sư Như Thông xuống núi trở về quê nhà ở trấn Kinh Bắc. Cũng trong năm đó vua ra lệnh trong nước, cấm làm chùa mới.

Thiền sư Chân Như vân du hóa đạo, đi qua Kinh Bắc đã ghé thăm sư Như Thông và chỉ dạy thêm về kinh pháp và thiền học.

Sau đó sư Như Thông trở lại tạm trú ở chùa Chân Hộ một thời gian ngắn, rồi vân du khắp nơi để tham học thêm và hành đạo. Khi đến núi Lãm Sơn thuộc huyện Quế Dương (nay là huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh) thấy một ngôi miếu cổ nhỏ, trong đó có một tảng đá có hình giống tượng Phật nổi lên tự nhiên, mà dân địa phương gọi là “Bụt Mọc” (Phật mọc lên), sư Như Thông muốn xây dựng miếu thành ngôi chùa mới để thờ tượng “Bụt Mọc”.

Năm Canh Tý (1720), sư Như Thông vận động quyền góp tiền của bá tánh để thành lập chùa Bảo Quang ở đó. Sư mua được một khu đất trên núi Lãm Sơn rất rộng hết 118 quan tiền cổ để xây dựng chánh điện, tạo thành một ngôi chùa rộng lớn trang nghiêm để Hoàng dương đạo pháp và mở thiền viện để các sư trong vùng đến tu học. Thiền sư Như Thông thân được đệ tử rất nhiều.

Ngày mùng 02 tháng 6 năm Quý Mão, niên hiệu Bảo Thái thứ tư (1723), Thiền sư Như Thông viên tịch, thọ 65 tuổi. Đồ chúng xây tháp thờ xá lợi, tháp đặt tên là Báo Ân. Vì công lao to lớn của Thiền sư Như Thông với chùa và với Phật giáo, môn đồ quyết hy sinh thân mạng để báo đáp ân thầy. Ở khuôn viên chùa Bảo Quang hiện còn một số tháp cổ sau: Viên Trí, Viên Thông, Tuệ Minh...

Mặt sau của tấm bia ở chùa Bảo Quang trên còn kể về việc phái thiền Lâm Tế và Tào Động đã truyền sang Đại Việt.

Vào thời vua Lê Thần Tông (1619-1693), hai phái thiền Tào Động và Lâm Tế đã phát triển ở Đại Việt nhờ hai vị Tổ sau:

- Hòa thượng Đức Quán-Đà Đà phổ truyền phái thiền Tào Động.

- Hòa thượng Chuyết Chuyết được phong hiệu là “Đông Đô thủy tổ Minh Việt Quảng Tế Đại Đức Thiền sư”, phổ truyền phái thiền Lâm Tế.

Hòa thượng Chuyết Chuyết (Viên Văn) truyền cho đệ tử là Minh Hành-Tại Tại. Minh Hành truyền cho đệ tử là Chân Nguyên-Tuệ Đăng. Minh Lương truyền cho Chân Như, Chân Như truyền cho Như Thông. Như Thông có các đệ tử: Sa di Tánh Chất (kế thế trụ trì chùa Bảo Quang), Tánh Điệp ở chùa Tịnh Minh, Tánh Như ở chùa Ngộ Xá; tiếp sau đó là Ty kheo Hải Phần ở chùa Viên Giác...

THIÊN SƯ NHƯ SƠN VÀ SÁCH KẾ ĐĂNG LỤC

Hiện chưa biết rõ về hành trạng của Thiền sư Như Sơn, chỉ biết được Thiền sư Như Sơn trụ trì chùa Hồng Phúc, soạn sách *Kế đăng lục* được khắc in vào năm 1734.

Sách “*Kế đăng lục*” còn được gọi là “*Ngự chế thiền uyển thống yếu Kế đăng lục*”. Sở dĩ sách *Kế đăng lục* có tựa là “ngự chế” vì sách này được Thiền sư Như Sơn soạn thảo và khắc in dưới sự bảo trợ của vua Lê Thuần Tông (1732-1735).

Sách *Kế đăng lục* kể về tiểu truyện các thiền sư, nhưng đa số là các thiền sư Ấn Độ và Trung Hoa, truyện của thiền sư ở Việt Nam chỉ có Viên Văn-Chuyết Chuyết, Minh Lương-Nguyệt An và Chân Nguyên-Chánh Giác của phái thiền Trúc Lâm - Lâm Tế và các Thiền sư Thủy Nguyệt và Tông Diễn của phái thiền Tào Động.

Sách này được biên soạn thiếu sót vì thiếu tài liệu, ít có giá trị sử học, đôi chỗ ghi chép sai lạc, các câu đối đáp của vị này viết thành là của vị kia, không có ghi năm sanh và năm tịch của các thiền sư.

Đến năm 1859, Thiền sư Phước Điền cho trùng khắc và in lại sách “*Kế đăng lục*”, trong đó có thêm vào tiểu truyện của 5 thiền sư Việt Nam thuộc dòng thiền của thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác. Thiền sư Phước Điền có bổ sung thêm, có ghi rõ ngày tháng và các chi tiết liên hệ đến đời sống và sự hành đạo của các thiền sư, nhưng Thiền sư Phước Điền không sửa chữa lại những chỗ sai lầm của Như Sơn.

Năm 1907, *Kế đăng lục* lại được chùa Nguyệt Quang ở Đông Khê (Kiến An - Hải Phòng) khắc in lại.

Thiền sư Như Sơn có thể là huynh đệ với Thiền sư Như Chúc, Như Trí... tức thuộc truyền thừa của Hòa thượng Chân Nguyên-Chánh Giác của phái thiền Trúc Lâm ở Đàng Ngoài.

SÁCH **“NGỰ CHẾ THIÊN UYỂN THỐNG YẾU KẾ ĐĂNG LỤC”**

Sa môn: THÍCH NHƯ SƠN trước thuật
(Tỳ khưu: THÍCH TUỆ HẢI dịch.)

LỜI TỰA

Về đời quá khứ xưa kia, các đức cổ Phật ứng hiện ra đời, từng nối tiếp nhau không ngắt, không ai có thể biết được số lượng vậy. Cho nên nơi đây chỉ luận đàm về đời hiện kiếp, đến đức Thích Ca Như Lai, cũng đã có ngàn đức Phật ra đời. Nhưng niên kỷ của Thất Phật, xét trong kinh Trường A Hàm nói:

Tịnh kiến và năng lực của Thất Phật, thường phóng ra hào quang tỏa khắp mười phương để phá tan những chỗ tăm tối và các Ngài đều ngồi ở nơi gốc cây mà chứng đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Ngoài Mạn Thù Sư Lợi gọi là Thất Phật Tổ sư, ngài Kim Hoa Thiên Tuệ Đại sĩ lên đỉnh núi Tùng Sơn hành đạo mà cảm được Thất Phật dẫn trước; ngài Duy Ma Cật (VIMALARTI) thì được tiếp dắt nơi sau.

Nên nay chỉ soạn thuật từ Thất Phật trở xuống để tiện cho sau này kê cứu và lần lượt trình bày về các vị Bồ tát, Tôn giả, Thánh tăng, tiếp nối chân truyền tâm pháp, để cống hiến cho hiền giả kê cứu.

Kính mong thập phương thiện tri thức chỉ giáo.

Cẩn Chế ()

THIÊN SƯ NHƯ TRÍ (? - 1722)

Hiện chưa biết rõ hành trạng của Thiền sư Như Trí, chỉ biết Thiền sư Như Trí là đệ tử của Hòa thượng Chân Nguyên-Chánh Giác (Hòa

thượng Tuệ Đăng). Sau khi đắc pháp, trở về trụ trì chùa Thiên Tâm ở núi Tiên Sơn (Bắc Ninh).

Năm 1715, Thiền sư Như Trí đứng ra lo khắc in lại sách “*Thiền uyển tập anh ngữ lục*”. Khi khắc in lại sách này, Thiền sư Như Trí lại nhờ một ông đồ nho xem lại và viết bài tựa, vì vậy, sách này có đôi chỗ có thể sai lầm.

Phụ giúp cho Thiền sư Như Trí trong việc in lại sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục* là các Sa di: Tánh Như, Tánh Trung, Tánh Kiến, Tánh Quán, Tánh Huy, Tánh Bản. Năm 1859, Hòa thượng Phước Điền lấy bản in này khắc in lại trong sách “*Đại Nam thiền uyển truyền đăng lục*”.

Hiện chúng ta chưa biết vì sao khi trùng khắc sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, Thiền sư Như Trí không nhờ Thiền sư Chân Nguyên hiệu đính và viết bài tựa, lại nhờ một nhà nho không hiểu rõ về Phật giáo như thế?

Trong bài tựa trùng khắc năm 1715 này, nhà nho đó đã viết: “Sau buổi giảng dạy ở Chiên Đường, tôi thấy một thiền giả đến đàm luận về đạo Phật. Những chuyện chúng tôi đàm đạo đều thuộc về những vấn đề của đạo Phật, như biểu tượng lông rùa, sừng hổ. Rồi lấy trong tay áo ra một cuốn lục tên là *Tập anh*, nhờ tôi xem và khảo đính để tránh những lỗi lầm trước khi khắc in lại. Thấy trong bộ lục này có nhiều cao thiền danh tổ, sức học cao viên, đạo đức linh diệu, bất giác tôi thấy trong lòng nảy sinh ra sự kính phục. Những bực này đàm luận về chân không, thuyết pháp về giác ngộ, đề tài vốn không nằm trong phạm vi nghiên cứu của tôi. Nhưng vì kinh Dịch có nói:”Không phải ta hỏi đứa bé mà đứa bé hỏi ta”, cho nên tôi không thể không chịu lòng. Tôi sửa chữa những chỗ sai, bỏ túc những nơi thiếu sót. Trong vòng mười lăm hôm, bộ lục này lấy lại được văn thể nghĩa lý ngày xưa, như là mặt trăng thêm sáng. Vị tăng lại còn nhờ tôi viết một bài tựa khắc thêm vào đầu sách để làm sáng cho lời Phật dạy. Tôi không tiếc công, liền gọi người nhà mang giấy bút tới và viết những dòng thô sơ này.

Vị tăng liền cảm ơn và nhận lấy.

Dưới bài tựa có câu: “Trùng khắc vào một ngày tháng 4 năm Vĩnh Thịnh thứ 11, triều Lê” (năm 1715).

Qua sự hiệu đính của ông đồ này, có thể sách bị sửa chữa làm cho sai lầm vì sự thiếu hiểu biết về thiền học của ông đồ.

Năm 1722, Thiền sư Như Trí tịch ở chùa Thiên Tâm (Bắc Ninh), đời vua Lê Dụ Tông, thời chúa Trịnh Cương.

Thiền sư Như Trí có các đệ tử: Tánh Nhu, Tánh Quán, Tánh Trung, Tánh Huy, Tánh Kiến, Tánh Bản...

PHÁT HIỆN KIM THÂN THIỀN SƯ NHƯ TRÍ (?-1722) TRONG THÁP Ở CHÙA TIÊU (CHÙA THIÊN TÂM), TỈNH BẮC NINH

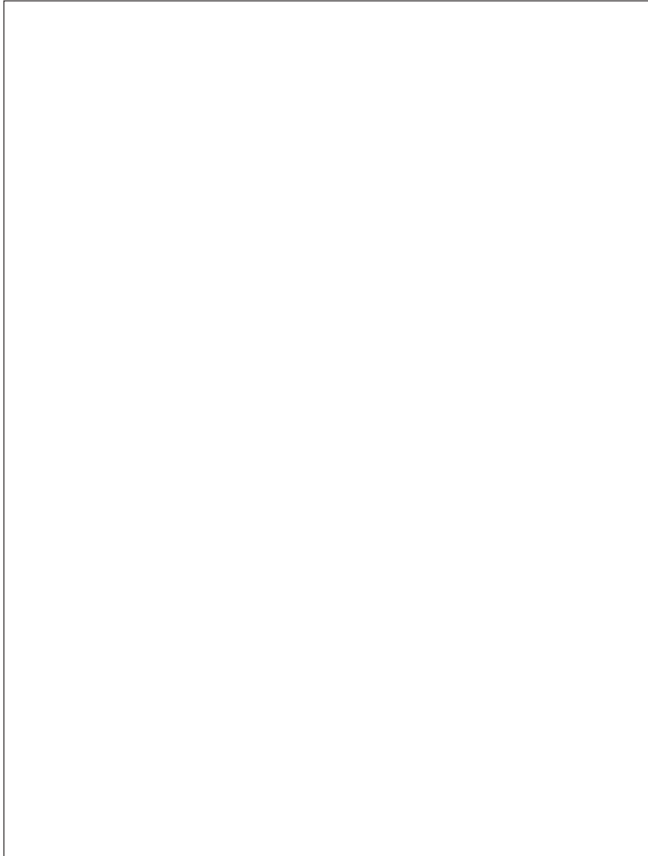
Năm 2002, chùa Tiêu hay chùa Thiên Tâm trên núi Tiêu Sơn, tỉnh Bắc Ninh đã phát hiện “nhục thân” (kim thân) của Thiền sư Như Trí (?-1722) trong tháp ở khuôn viên chùa.

Thiền sư Như Trí viên tịch năm 1722 tại chùa Tiêu, nhưng đến khi phát hiện vào năm 2004, nhục thân của Sư vẫn còn gần như nguyên vẹn trong tư thế tọa thiền, nhưng bị hư hỏng vài nơi: trên mặt bị thủng một lỗ ở sát sống mũi, hai cánh tay bị gãy rời, chân phải bị bể một lỗ ở ống quyển, toàn thân có nấm mốc,...

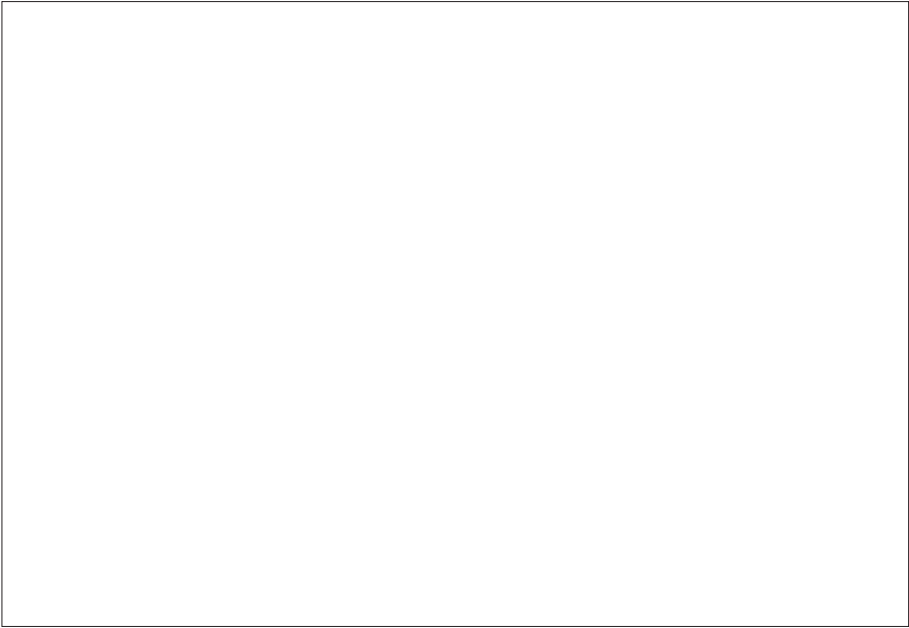
Tượng của Thiền sư Như Trí đã được phục chế (xem hình).

Thiền sư Như Trí viên tịch vào năm 1722, cách nay gần 300 năm, nhưng nhục thân vẫn còn nguyên trong tư thế tọa thiền (ngồi thiền); ở chùa Đậu hay chùa Pháp Vũ tại tỉnh Hà Tây cũng còn nhục thân của hai Thiền sư: Đạo Chân (Vũ Khắc Minh) và Đạo Tâm (Vũ Khắc Trường) cũng viên tịch cùng thời đó (thế kỷ 18).

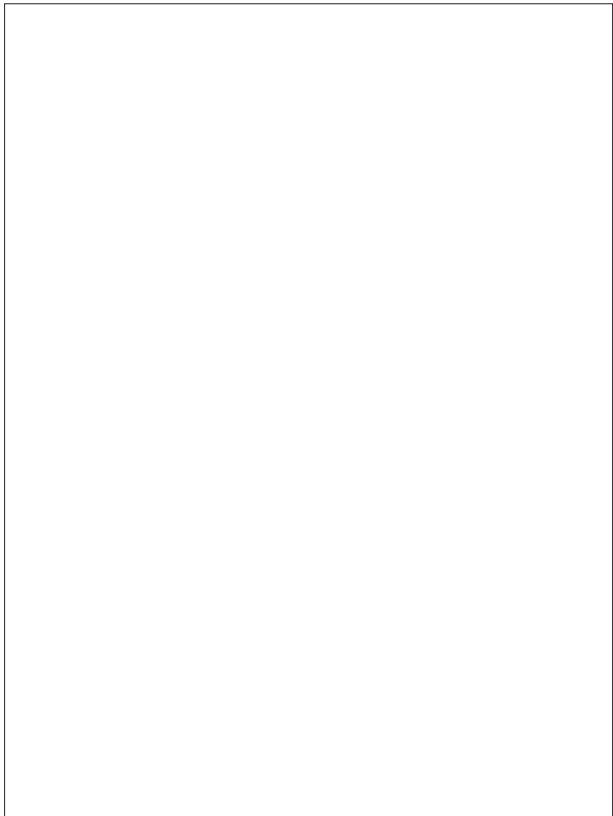
Ngoài ra ở chùa Phật Tích tại tỉnh Bắc Ninh, Hòa thượng Chuyết Công (hay Thiền sư Viên Văn - Chuyết Chuyết) viên tịch vào thế kỷ 17, nhục thân của Hòa thượng cũng được phát hiện vào năm 1990 trong tháp ở chùa này; ở chùa Bút Tháp có tháp Vọng thờ Hòa thượng Chuyết Công, được gọi là tháp Báo Nghiêm.



▲ Tượng Thiên sư Như Trí được phục chế năm 2004.



▲ Bảo tháp của Thiền sư Như Trí ở Chùa Tiêu (Chùa Thiên Tâm - Tỉnh Bắc Ninh)



Kim thân của Thiền sư Như Trí được phát hiện năm 2004.
(ảnh: Đức Tiến)

THIÊN SƯ NHƯ CHÚC (1691-1736)

Thiền sư Như Chúc, sanh vào giờ Tuất, ngày mùng 7 tháng 6 năm Tân Mùi, niên hiệu Chánh Hòa thứ hai (năm 1691), quê ở huyện Kim Bảng, cha là Nguyễn Quý Công, mẹ họ Đinh, pháp danh Diệu Cang.

Lúc mẹ mang thai, nằm mơ thấy một khóm trúc trơ trọi. Ông sinh ra đời ít lâu thì cha mất, nhà cửa sa sút, mẹ con phải phiêu dạt nhiều nơi.

Lớn lên, ông vào chùa Thiên Tâm trên núi Tiêu Sơn (Bắc Ninh), xin thọ giáo với Thiền sư Như Trí.

Năm Bảo Thái thứ ba (1722), Thiền sư Như Trí tịch, sư đến hoàng hóa ở chùa Đông Sơn (Bắc Ninh), trùng tu và mở mang chùa này.

Năm Đinh Mùi (1727), sư đến thọ giới Cụ túc với Hòa thượng Chân Nguyên-Chánh Giác ở chùa Long Động, núi Yên Tử, được ban pháp danh là Như Chúc.

Sau đó, Thiền sư Như Chúc về trụ trì chùa Bút Tháp (hay chùa Ninh Phúc) ở trấn Kinh Bắc (Bắc Ninh ngày nay).

Thiền sư Như Chúc cho dựng tháp bằng đá xanh, mặt ngoài mài láng, ngài vào trong khám ở tầng hầm dưới đất ngồi thiền định và an nhiên thị tịch vào giờ Mùi, ngày 20 tháng 11 năm Bính Thìn (1736). Trưởng tử là Thiền sư Tánh Lương và Ni sư Diệu Viên cùng đồ chúng ở chùa Bút Tháp viết bia ghi lại sự tịch, khắc lên mặt ngoài của tháp vào năm Vĩnh Hựu thứ ba (1737), đời vua Lê Ý Tông, tháp được đặt tên là “tháp Tâm Hoa”.

Thiền sư Như Chúc là bực long tượng trong chốn thiền lâm ở Đàng Ngoài, nối tiếp truyền thừa của Hòa thượng Chân Nguyên-Chánh Giác, thấp sáng ngọn đèn pháp của phái thiền Trúc Lâm - Yên Tử, có nhiều đệ tử nổi danh:

- Thiền sư Tánh Lương
- Thiền sư Tánh Tuyên
- Thiền sư Tánh Quảng (?)

THIÊN SƯ NHƯ LÃNG-TUỆ BÌNH (1674-1724)

Thiền sư Như Lăng-Tuệ Bình sinh năm Giáp Dần (1674). Năm Nhâm Ngọ (1702) xuất gia, quy y thọ giới với Hòa thượng Chân Nguyên-Chánh Giác ở chùa Hoa Yên (Vân Yên) trên núi Yên Tử.

Năm Ất Dậu (1705), sư Như Lăng-Tuệ Bình vân du tham học, thấy chùa Liên Trì ở núi Long Sơn thuộc Diêm Khê, huyện Yên Hưng (thuộc trấn Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh ngày nay), vốn là danh lam cổ tích được xây dựng từ thời nhà Lê, trải qua thời gian, chùa bị mưa gió làm hư nát, sư bèn chủ trì việc tu sửa chùa.

Năm Kỷ Sửu (1709), sư đúc đại hồng chung cho chùa.

Năm Ất Mùi (1715), sư xây dựng thêm, làm hành lang, xây dựng thêm tượng Phật.

Thiền sư Như Lăng-Tuệ Bình viên tịch tại chùa vào năm Giáp Thìn (1724), niên hiệu Bảo Thái 5, đời vua Lê Dụ Tông (1705-1729).

Người trong xã đều đồng ý việc tôn sư làm Tổ của chùa Liên Trì và sẽ tế lễ cho sư vào ngày sinh, ngày giỗ của sư. Sự việc này được khắc vào bia “Long Sơn Liên Trì tự” ở chùa, được tạo vào năm Bảo Thái 6 (1725).

HÒA THƯỢNG NHƯ HUẤN VÀ TÁNH CƠ (1684-1757) HÒA THƯỢNG NHƯ HUẤN (? - 1728)

Hòa thượng Như Huấn trụ trì chùa Sùng Đức ở huyện Thủy Đường, tỉnh Kiến An (ngoại thành Hải Phòng), là đệ tử của Tổ sư Chân Nguyên-Chánh Giác (Hòa thượng Tuệ Đăng) ở chùa Long Động, trên núi Yên Tử.

Hòa thượng Như Huấn viên tịch năm Mậu Thân (1728).

HÒA THƯỢNG TÁNH CƠ (1684-1757)

Hòa thượng Tánh Cơ họ Trần, quê ở xã Trịnh Xá, huyện Thủy Đường (tức Thủy Nguyên) tỉnh Kiến An, sanh năm Giáp Tý (1684).

Năm Chánh Hòa 23 (1702), ông xuất gia quy y thọ giới với Hòa thượng Như Huấn ở chùa Sùng Đức thuộc bản huyện, được ban pháp danh là Tánh Cơ. Sư Tánh Cơ theo tu học và hầu hạ thầy suốt hai mươi mấy năm. Sau khi thầy viên tịch (năm 1728), sư làm lễ hỏa táng, xây tháp thờ ở chùa Sùng Đức. Sau đó sư Tánh Cơ lên chùa Long Động trên núi Yên Tử để tham học với sư ông là Hòa thượng Chân Nguyên. Sau thời gian tu học, sư Tánh Cơ trở về hoằng hóa ở chùa Sùng Đức.

Năm Giáp Tý (1744), Phật tử của chùa Tam Thánh ở xã Thường Sơn (hay Đường Sơn) huyện Thủy Nguyên (Kinh An) thỉnh đại sư Tánh Cơ về trụ trì chùa.

Năm Ất Hợi (1755), trong Đại giới đàn ở chùa Quỳnh Lâm, Đại sư Tánh Cơ được suy tôn làm Hòa thượng.

Ngày 24 tháng 9 năm Đinh Sửu (1757), Hòa thượng Tánh Cơ viên tịch ở chùa Tam Thanh, thọ 74 tuổi. Môn nhân là Hải Soạn và Hải Dật làm lễ hỏa táng, xây tháp Thắng Quả để thờ xá lợi. Hòa thượng có đến 20 đệ tử thành danh.

Sau khi tháp Thắng Quả làm xong, Sa môn Tánh Quảng-Thích Điều Điều ở viện Thiền Phong, động Long Tiên, núi Tử Phong soạn bài, minh khắc lên tháp: "Thắng Quả tháp ký Tịnh Minh", thị giả là Hải Luật-Quỳnh Quỳnh ở chùa Quang Khánh viết chữ, Sử Thuộc (người xã Kính Chủ) khắc bia. Bia được dựng vào năm Cảnh Hưng 21 (1760) đời vua Lê Hiến Tông. Bia khổ 50 cm x 63 cm, gồm 38 dòng, khoảng 600 chữ, kể về hành trạng của Hòa thượng Tánh Cơ.

THIÊN SƯ HẢI SOẠN (? - 1800 ?)

Thiên sư Hải Soạn xuất gia tu học ở chùa Cam Lộ tại xã Nhân Lý, huyện Thủy Nguyên (nay thuộc Hải Phòng) từ năm 11 tuổi. Sau này sư có nhiều công đức trong việc trùng tu chùa này.

Năm Đinh Sửu (1757), bốn sư là Hòa thượng Tánh Cơ viên tịch ở chùa Tam Thánh, sư Hải Soạn và sư đệ là Hải Luật lo lễ táng và lập tháp thờ.

Năm Canh Thân, niên hiệu Cảnh Thịnh 8 (1800), Đại sư Hải Soạn viên tịch ở chùa Cam Lộ, đồ chúng lập tháp "Tịnh Từ" để thờ

cúng, Sa môn Tuệ Nhẫn soạn bia ở tháp đồ kể về hành trạng và công đức của Đại sư (Nam mô Tịnh Từ tháp bi ký).

NHƯ LÝ (? - 1763)

Thiền sư Như Lý họ Lê, thuở nhỏ theo nhu học, lớn lên xuất gia thọ giáo với Thiền sư Như Tọa ở chùa Vĩnh Long.

Sau khi đắc pháp, Thiền sư Như Lý vân du hoằng hóa ở vùng Cẩm Giàng - Văn Thai. Sau đó sư về trụ trì chùa Sùng Tiên ở xã Ngọc Quang, huyện Lương Tài trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh). Sư chăm lo Phật sự, vận động Phật tử tu sửa chùa, tô tượng, đúc chuông. Sư đứng ra lo xây tòa Cửu phẩm Liên hoa ở chùa và lên chùa Long Động trên núi Yên Tử, thỉnh Hòa thượng Chân Nguyên (Tuệ Đăng) về bản chùa chứng minh lễ lạc thành tòa này.

Vào cuối đời, Thiền sư Như Lý vân du hoằng hóa ở các địa phương miền Đông bắc Đại Việt.

Thiền sư Như Lý truyền y bát cho môn nhân là Tánh Nhưộng, rồi quy tịch vào năm Tân Tị (1761).

Môn nhân xây tháp thờ xá lợi của sư ở vườn chùa Sùng Tiên, tiến sĩ Vũ Giới Phủ (đậu khoa Mậu Thìn - năm 1748) soạn bia, “Hiển ứng Sùng Tiên tự thiền tháp ký” vào năm Cảnh Hưng 21 (1761) để kể về hành trạng của Thiền sư Như Lý.

THIÊN SƯ NHƯ HIỆN-NGUYỆT QUANG (? - 1765)

Thiền sư Như Hiện-Nguyệt Quang sanh ở làng Đường Hào, huyện Thanh Hà (Hải Dương), thuộc con nhà quý phái, năm 16 tuổi, đến chùa Long Động trên núi Yên Tử, xin thọ giáo với Hòa thượng Chân Nguyên-Chánh Giác.

Thiền sư Như Hiện chuyên tâm tu hành được truyền tâm ấn. Trước khi viên tịch, Hòa thượng Chân Nguyên trao y bát của phái thiền Trúc Lâm cho Thiền sư Như Hiện.

Thiền sư Như Hiện kể thế trụ trì các chùa Long Động, Quỳnh Lâm, Nguyệt Quang (ở Kiến An - Hải Phòng) là các chùa lớn của phái Thiền Trúc Lâm.

Chúa Trịnh Giang (1729-1740) và vua Lê Ý Tông rất tôn phục Thiền sư Như Hiện. Năm Canh Tuất (1730), chúa Trịnh Giang ra lệnh cho trùng tu hai chùa Quỳnh Lâm và Sùng Nghiêm do Thiền sư Như Hiện chăm sóc, chúa ra lệnh cho dân ba huyện Đông Triều, Thủy Đường, Chí Linh góp sức trùng tu các chùa này, gần 10 ngàn người làm việc suốt 1 năm mới trùng tu xong hai chùa lớn này.

Năm 1737, chúa Trịnh Giang cho đúc 1 pho tượng Phật rất lớn để thờ ở chùa Quỳnh Lâm.

Năm 1748, Thiền sư Như Hiện được vua Lê Hiến Tông (1740-1786) ban chức Tăng cang. Năm Đinh Sửu (1757) lại được sắc phong làm Tăng thống Thuần Giác Hòa thượng.

Đời sống của Thiền sư Như Hiện rất đạm bạc, ăn mặc đơn sơ, nhưng tài đức cao thâm, vua Lê, chúa Trịnh và các đại thần đều đến tham vấn Phật pháp. Thiền sư Như Hiện-Nguyệt Quang có 60 đệ tử xuất gia có tài đức, trụ trì các chùa ở xứ Đàng Ngoài, là rường cột của Phật giáo thời cổ.

Ngày mồng 6 tháng 9 năm Ất Dậu (1765), Thiền sư Như Hiện-Nguyệt Quang nhóm họp đồ chúng từ biệt và thị tịch. Môn đồ xây tháp ở chùa Nguyệt Quang (Kiến An - Hải Phòng) để thờ phụng.

Trước khi viên tịch, Thiền sư Như Hiện-Nguyệt Quang truyền y bát Trúc Lâm cho Thiền sư Tánh Tĩnh kế thế trông nom các chùa của phái Thiền Trúc Lâm (Long Động, Quỳnh Lâm, Nguyệt Quang).

CHÙA NGUYỆT QUANG

Chùa Nguyệt Quang ở phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Chùa Nguyệt Quang có thể được thành lập vào đời Trần, thuộc truyền thừa của phái thiền Trúc Lâm. Sau khi nhà Trần mất ngôi, phái thiền Trúc Lâm bị mai một, có lẽ chùa Nguyệt Quang cũng bị suy hoại.



▲ Chùa Nguyệt Quang.

Đến thế kỷ 18, Thiền sư Như Hiện-Nguyệt Quang đã trùng hưng lại chùa Nguyệt Quang, biến chùa Nguyệt Quang thành một ngôi chùa lớn và nổi danh của phái thiền Trúc Lâm ở Đàng Ngoài (Bắc Hà).

Thiền sư Như Hiện-Nguyệt Quang sanh ở làng Đường Hào, huyện Thanh Hà, trấn Hải Dương, thuộc dòng dõi quý phái, năm 16 tuổi, đến chùa Long Động trên núi Yên Tử, xin quy y thọ giáo với Hòa thượng Chân Nguyên-Chánh Giác.

Thiền sư Nguyệt Quang chí tâm tu hành, gắng sức tham học Phật pháp chuyên chú thiền định và được Hòa thượng Chân Nguyên truyền tâm ấn. Trước khi viên tịch, Hòa thượng Chân Nguyên truyền trao y bát của phái thiền Trúc Lâm cho Thiền sư Như Hiện-Nguyệt Quang. Thiền sư Nguyệt Quang về trụ trì chùa Nguyệt Quang và kế thế bốn sư trông coi các Tổ đình của phái thiền Trúc Lâm như chùa Long Động, chùa Quỳnh Lâm và chùa Sùng Nghiêm.

Vua Lê Ý Tông và chúa Trịnh Giang ra lệnh cho quan dân ba huyện Đông Triều, Chí Linh, Thủy Đường góp công sức trùng tu hai chùa Quỳnh Lâm và Sùng Nghiêm, gần 10 ngàn người làm việc suốt một năm mới hoàn thành việc trùng tu hai chùa này.

Năm 1748, vua Lê Hiến Tông ban chức Tăng cang cho thiền sư Nguyệt Quang. Năm Đinh Sửu (1757), vua lại sắc phong cho sư chức Tăng thống Thuần Giác Hòa thượng.

Với giáo phẩm cao nhất của Phật giáo thời đó, nhưng Tăng thống Nguyệt Quang vẫn sống rất đạm bạc, giản dị, ăn mặc đơn sơ. Tài đức cao thâm của Tăng thống khiến cho vua Lê, chúa Trịnh và triều thần phải tôn phục và quý kính. Các quan tướng của triều đình đều tham học Phật pháp. Tăng thống Nguyệt Quang có đến 60 đệ tử xuất gia có tài đức, trụ trì các chùa lớn ở Bắc Hà (Đàng Ngoài) là rường cột của Phật giáo thời đó là pháp đăng (đèn pháp) của phái thiền Trúc Lâm trong thời phục hưng này.

Ngày mùng 6 tháng 9 năm Ất Dậu (1765), Thiền sư Như Hiện-Nguyệt Quang nhóm họp đồ chúng phó chúc và viên tịch. Môn đồ xây tháp ở chùa Nguyệt Quang để thờ phụng.

Thiền sư Tánh Tĩnh được truyền y bát, kế thế trông nom các chùa của phái thiền Trúc Lâm.

Tiếp nối trụ trì chùa Nguyệt Quang sau Thiền sư Tánh Tĩnh là Thiền sư Nghiễm Nghiễm (Nhứt thượng Hòa thượng), rồi đến Thiền sư Tịch Diệu-Thiện Chiếu...

Khi nhà Tây Sơn chiếm Bắc Hà và dưới triều vua Quang Trung (1778-1792), chùa Nguyệt Quang cũng như các chùa lớn khác ở Bắc Hà đều bị dẹp bỏ, tượng đồng, pháp khí bằng đồng của chùa đều bị tịch thu để đúc tiền và đúc khí giới. Đến đời vua Cảnh Thịnh (1792-1802), Phật giáo mới được phục hưng trở lại, các chùa được trùng tu lại, pháp tượng, pháp khí được chú tạo lại. Đại hồng chung ở chùa Nguyệt Quang hiện nay được đúc lại vào năm Mậu Ngọ, niên hiệu Cảnh Thịnh, tức năm 1798.

Năm Khải Định thứ năm (năm 1920), chùa Nguyệt Quang được trùng tu một lần nữa. Sau đó chùa được tu bổ xây dựng thêm chút ít và giữ được nguyên trạng như ngày nay.

Vào khỏi cổng chùa, qua khoảng sân và 6 tháp Tổ (mỗi bên 3 tháp) là gác chuông. Sau gác chuông là một sân vuông (sân chữ khẩu), ở giữa sân là một hồ sen, giữa hồ sen là tượng Bồ tát Quan Thế Âm trắng bằng người thật, tượng đơn sơ nhưng mỹ thuật.

Chánh điện chùa Nguyệt Quang là một tòa nhà cất theo kiểu chữ “Đinh” gồm một dãy nhà ngang và một dãy nhà dọc nối tiếp nhau. Phía trước chánh điện là một dãy nhà rộng 5 gian hai chái (mỗi gian rộng 3m), nối tiếp phía sau là một dãy nhà dọc một gian, rộng 4 m và sâu vào 4 gian, mỗi gian rộng khoảng 3 m.

Chánh điện thờ nhiều tượng Phật to lớn và mỹ thuật.

Bao quanh chánh điện và hai bên sân chữ khẩu là ba dãy nhà nối liền nhau như hình chữ U gồm có nhà khách, phòng Tăng, nhà Tổ...

Ngoài tháp của Tổ sư Như Hiện-Nguyệt Quang, chùa Nguyệt Quang còn có tháp của Thiền sư Nghiễm Nghiễm (Nhứt Thượng Hòa thượng) và tháp của Thiền sư Tịch Diệu-Thanh Chiếu.

Hiện tại chùa Nguyệt Quang là chùa của Ni cô, trụ trì hiện tại (năm 1990) là Ni sư Đàm Thanh.

THIÊN SƯ TÁNH LƯƠNG

Thiền sư Tánh Lương là đệ tử của Thiền sư Như Chúc ở chùa Búp Tháp, là pháp tôn của Hòa thượng Chân Nguyên-Tuệ Đăng thuộc truyền thừa của phái thiền Trúc Lâm - Yên Tử.

Thiền sư Tánh Lương kế tục truyền thống của chư Tổ sư Trúc Lâm, đứng ra lo khắc in lại sách *Thánh đăng lục* của Thiền sư Chân Nghiêm.

Vào năm 1750, Thiền sư Tánh Quảng viết bài tựa. Trong bài tựa này cho biết: vào năm Ất Dậu (1705), Tổ của ông là Hòa thượng Chân Nguyên-Tuệ Đăng đã có in sách này rồi. Nhưng bản gỗ khắc in đã bị thất lạc; đến nay (1750) Thiền sư Tánh Lương muốn thực hiện bản in khác, nhờ Thiền sư Tánh Quảng ở chùa Thiên Phong, núi Tử Sầm, viết bài tựa.

Trong bài tựa, Thiền sư Tánh Quảng viết: “Cuối thu, chiều ngày 25 tháng này, lúc tôi đang đọc lại Nghi Thạch Song thì thấy một thiện hữu là Tánh Lương lên núi, tôi chào hỏi mời ngồi. Hỏi thì Tánh Lương bảo từ Tứ Kỳ, Hải Dương tới, lấy trong tay áo ra sách “*Trùng san Thánh đăng lục*” hai cuốn, cùng vài tờ giấy trắng, nói rằng: xưa thầy tôi là Hòa thượng Tuệ Đăng (Thiền sư Chân Nguyên) lúc ở chùa Long Động, có san khắc bản lục này vào năm Ất Dậu (1705), đến nay đã được bốn mươi sáu năm. Bản ấy nay thất lạc, làm cho giới Thiền học muốn truy ra tông phái của Thánh giáo khó mà ấn chứng được”.

Sách *Thánh đăng lục* hay *Thánh đăng ngữ lục* chép về cuộc đời và sự tu tập của năm vị vua đầu đời Trần: Trần Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông (Chân Nghiêm san định năm 1550).

Thiền sư Chân Nguyên dựa vào *Thánh đăng lục*, *Tam Tổ thực lục* và *Khóa hư lục* mà soạn thành sách “*An Tử sơn, Trúc Lâm Trần triều Thiền tông bản hạnh*” bằng chữ Nôm (cuối thế kỷ 17 hoặc đầu thế kỷ 18).

THIÊN SƯ TÁNH QUẢNG-THÍCH ĐIỀU ĐIỀU (THẾ KỶ 18)

Thiền sư Tánh Quảng-Thích Điều Điều là thị giả của Thiền sư Như Nhàn (1655-1724) ở chùa Quang Khánh, xã Dương Mông, huyện Kim Thành, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương). Thiền sư Như Nhàn là đệ tử của Thiền sư Chân Hiền ở chùa trên núi Yên Tử, truyền thừa theo bài kệ truyền pháp của Tổ sư Minh Hành-Tại Tại: “Minh Châu Như Tánh Hải... Chân Không”, thuộc phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài.

Năm Tân Sửu (1721), chúa Trịnh Cương cho mời Thiền sư Như Nhàn về kinh thành Thăng Long lập đàn tràng cầu đảo ở tháp Báo Thiên, có lẽ sư Tánh Quảng cũng có theo hầu thầy.

Năm Giáp Thìn (1724), Thiền sư Như Nhàn viên tịch ở chùa Quang Khánh, đồ chúng tạm an táng trong khuôn viên chùa, vì lúc đó ở địa phương bị loạn lạc, dân chúng nghèo khổ, không thể xây tháp được. Sư đệ của Thiền sư Như Nhàn là Như Văn thay thế trụ trì chùa Quang Khánh. Sau khi Thiền sư Như Văn tịch, đệ tử là Tánh Khoát-Thích Trường Trường (1685-1741) lên thay trụ trì chùa Quang Khánh. Năm Tân Dậu (1741), Thiền sư Tánh Khoát tịch, trong sơn môn an táng ở chùa vườn chùa, cũng chưa lập tháp vì địa phương bị loạn lạc và nghèo đói.

Mãi đến năm Cảnh Hưng thứ 18 (1757), hoàn cảnh địa phương được yên ổn và sung túc hơn, đệ tử của Thiền sư Tánh Khoát là Hải Phan lập tháp Liên Phương trong vườn chùa Quang Khánh để thờ cúng Thiền sư Tánh Khoát. Ngoài ra, môn đồ trong tông phái ở chùa Quang Khánh cũng dựng tháp Tịnh Hạnh để nhập tháp thờ Thiền sư Như Nhàn.

Thiền sư Tánh Quảng soạn văn bia cho hai tháp này, đệ tử là Hải Luận-Quýnh Quýnh viết chữ để khắc bia:

- Bia “Tịnh Hạnh tháp ký” (bài ký tháp Tịnh Hạnh) để ghi hành trạng của Thiền sư Như Nhàn.

Bia khổ 64 x 110 cm, không có hoa văn trang trí, khắc toàn chữ Nho, 46 dòng, khoảng 1.000 chữ.

- Bia “Liên Phương tháp ký” (bài ký tháp Liên Phương) để ghi hành trạng của Thiền sư Tánh Khoát-Thích Trường Trường. Bia khổ 60 x 75 cm, không có trang trí, khắc chữ Nho, 27 dòng khoảng 800 chữ.

- Thiền sư Tánh Quảng còn soạn bài: ”Thắng Quả tháp ký Tịnh Minh” kể về hành trạng của Hòa thượng Như Huấn và Tánh Cơ (1684-1757) ở chùa Tam Thánh (tỉnh Kiến An). Bia tháp được tạo vào năm Cảnh Hưng (1760). Thiền sư Tánh Quảng viết tựa và khắc in lại nhiều kinh:

1- Thiền sư Tánh Quảng viết tựa cho lần khắc in lại kinh “Lãng Nghiêm Chính Mạch” vào năm Vĩnh Hựu thứ tư (1738).

2 - Thiền sư Tánh Quảng soạn thuật và viết bài tựa trong lần in lại sách “Việt quốc Yên Tử sơn Trúc Lâm chư Tổ Thánh đăng ngữ lục” vào năm Cảnh Hưng 11 (1750), in tại chùa Sùng Quang (Hải Dương).

3 - Thiền sư Tánh Quảng viết tựa cho việc khắc in lại sách “Chư kinh nhật tụng” vào năm Cảnh Hưng 26 (1765).

4 - Thiền sư Tánh Quảng viết tựa cho lần in lại kinh “Diệu Pháp Liên Hoa kinh phẩm tiết” vào năm Cảnh Hưng 29 (1768) do chùa Thiên Càn in.

5 - Thiền sư Tánh Quảng khắc in lại “Duy Ma Cật sở thuyết kinh” tại chùa Lậu Trạch.

- Thiền sư Tánh Quảng dựa theo khoa nghi cổ hiệu đỉnh là khoa nghi cúng hiến Phật Tổ chùa Cổ Châu” (Hiến Cổ Châu Phật Tổ nghi).

Đặc biệt, Thiền sư Tánh Quảng-Thích Điều Điều còn biên soạn lại một quyển sách rất quý mà cho đến nay ít người biết đến. “Việt quốc Yên Tử sơn Trúc Lâm chư Tổ Thánh đăng ngữ lục”. Sách này được khắc in năm Cảnh Hưng 11 (1750) được in tại chùa Sùng Quang (Hải Dương).

Sách này kể về hành trạng và ngữ lục của năm vị vua nhà Trần trong phái thiền Trúc Lâm - Yên Tử của Đại Việt.

Sách có một bài tựa, một bài tựa, một bài bạt, gồm 126 trang, khổ 25x16.

Thiền sư Tánh Quảng-Thích Điều Điều hoằng hóa ở viện Thiền Phong, trong động Long Tiên, trên núi Tử Phong, trấn Sơn Tây.

Hiện chưa biết Thiền sư Thích Điều Điều viên tịch ở chùa nào vào năm nào?

THIÊN SƯ TÁNH TUYÊN (1700-1755)

Thiền sư Tánh Tuyên sanh năm Canh Thìn (1700), là đệ tử của Thiền sư Như Chúc (1691-1716) ở chùa Bút Tháp, và là pháp tôn của Hòa thượng Chân Nguyên-Tuệ Đăng (hay Tăng thống Chánh Giác).

Thiền sư Tánh Tuyên kế thế Thiền sư Như Chúc ở chùa Bút Tháp nổi tiếng trong chốn thiền lâm ở Đàng Ngoài thời đó, có nhiều đồ chúng. Ngoài chùa Bút Tháp, Thiền sư Tánh Tuyên còn hoằng hóa ở chùa Pháp Vân (hay chùa Dâu) ở Bắc Ninh, chùa Quang Ân ở Thăng Long .

Thiền sư Tánh Tuyên là bức long tượng trong chốn thiền lâm ở Đàng Ngoài vào thế kỷ 18, nối tiếp ngọn đèn pháp của phái thiền Trúc Lâm - Yên Tử, kế tục truyền thống của Hòa thượng Chân Nguyên-Chánh Giác và các Thiền sư Như Chúc, Như Sơn...

Năm Đinh Mùi (1727), sư Tánh Tuyên trụ trì chùa Quang Ân ở xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Thăng Long, đã đứng ra quyên góp trùng tu lại chùa, xây cầu đá để dân đi cho thuận tiện.

Thiền sư Tánh Tuyên viên tịch vào ngày 25 tháng 10 năm Ất Hợi (1755), đồ chúng lập tháp thờ ở chùa Dâu và chùa Bút Tháp. Tháp ở chùa Dâu là tháp lớn nhất trong số các tháp cổ còn lại ở chùa này.

Tháp ở chùa Bút Tháp được dựng bằng đá thanh, mặt ngoài mài láng, cao ba tầng. Tháp dựng bằng lối ghép mộng, có thể tháo ra lắp vào được. Tháp cao, kiến trúc đơn giản nhưng rất mỹ thuật.

Năm 1747, Thiền sư Tánh Tuyên khắc in lại sách “Bồ đề yếu nghĩa” theo lời phó chúc của Hòa thượng Chân Nguyên. Sách này gồm có 3 tác phẩm được in chung với nhan đề xiển dương tư tưởng tông phái Tịnh độ:

1. *Bồ đề yếu nghĩa* của Hòa thượng Chuyết Công (Thiền sư Viên Văn-Chuyết Chuyết).

2. *Tịnh độ yếu nghĩa* của Hòa thượng Tuệ Đăng (Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác)

3. *Kinh Vô Lượng Thọ*.

(Năm 1851, Sa môn An Trụ, trụ trì chùa Giải Oan trên núi Yên Tử in lại sách *Bồ đề yếu nghĩa* dưới sự chứng minh của Sa môn Thanh Tiếp. Năm 1860, Tỳ kheo ni Diệu Thùy, trụ trì chùa Địa Linh ở Hồ Tây, lại in lại sách này dưới sự chứng minh của các Hòa thượng Phúc Điền (chùa Liên Phái), Chiếu Kiên (chùa Càn An), và Đạo Huân (chùa Quảng Bá ở Hà Nội).

THIÊN SƯ TÁNH TĨNH (1692-1773)

Thiền sư Tánh Tĩnh họ Trần, sanh năm Nhâm Thân (1692) ở Đông Khê. Thiền sư Tánh Tĩnh thọ giáo với Hòa thượng Như Hiện - Nguyệt Quang ở chùa Nguyệt Quang, thông đạt được yếu chỉ và ngộ được tâm tông.

Sau khi Thiền sư Như Hiện viên tịch, Thiền sư Tánh Tĩnh kế thừa trụ trì ở chùa Nguyệt Quang, hoằng hóa hưng thịnh, làm phát triển phái thiền Lâm Tế - Trúc Lâm.

Thiền sư Tánh Tĩnh đã xây dựng lại được các ngôi chùa cổ như Long Động, Quỳnh Lâm, Phước Quang...

Thiền sư Tánh Tĩnh đã từng làm Hòa thượng chủ trì trong tám chín đàn truyền giới. Ngài có đến hơn 20 đại đệ tử là những thiền sư nổi danh.

Thiền sư Tánh Tĩnh chuyên trì kinh Lăng Nghiêm để thấy sáng tâm, giữ giới luật tinh nghiêm.

Cuối mùa xuân năm Quý Tỵ (1773), Thiền sư Tánh Tĩnh từ già đồ chúng và thị tịch, thọ 82 tuổi.

THIÊN SƯ TÁNH MỘ (1706-1755)

Thiền sư Tánh Mộ, tên Vương Doanh, sinh năm Bính Tuất (1706) tại làng Bình Ngô, huyện Gia Định, trấn Kinh Bắc (Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh ngày nay), xuất gia năm 21 tuổi (1726), lúc đầu ở chùa Thành Đạo (chùa Đâu), huyện Liễu Giai (Bắc Ninh), sau qua trụ trì

chùa Bút Tháp. Năm Bính Dần (1734), Thiền sư Tánh Mộ trụ trì chùa Pháp Vân (chùa Dâu hay chùa Diên Ứng). Năm Canh Hưng 1755 thiền sư Tánh Mộ viên tịch tại chùa Pháp Vân. Năm Đinh Tỵ (1737), với sự hỗ trợ của vợ chồng ông Vũ Hà Thụy (Huê Tiến), Thiền sư Tánh Mộ này dựng lại tháp Hòa Phong, hoàn thành năm 1738. Sự tích tháp Hòa Phong như sau:

Vào thời vua Tùỵ Cao đế, vua sai sứ mang 5 hòm xá lợi của Phật Thích Ca đem sang Giao Châu giao cho Thứ sử Lưu Phương tìm đất thuần khiết để xây 5 tháp thờ xá lợi đó. Thứ sử Lưu Phương nhờ Thiền sư Pháp Hiền, trụ trì chùa Pháp Vân thời đó, chọn địa điểm để xây tháp. Thiền sư Pháp Hiền chọn 5 nơi xây tháp thờ xá lợi của Phật: một ở chùa Pháp Vân, bốn nơi khác là ở Châu Hoan, Châu Ái... Thiền sư Pháp Hiền cho xây tháp Hòa Phong ở trong khuôn viên chùa Pháp Vân để thờ xá lợi...

Qua thời gian lâu dài, tháp Hòa Phong đã bị sụp đổ, Thiền sư Tánh Mộ nhờ sách trên, biết được sự tích tháp Hòa Phong, nên năm Vĩnh Hựu thứ tư (1738), đời vua Lê Ý Tông, Thiền sư Tánh Mộ đứng ra lo xây dựng lại tháp Hòa Phong và lập một cột bia đá 4 mặt, cao 0,75 m, rộng 0m35 khắc bài “Cổ Châu Diên Ứng tự Hòa Phong tháp ký” (bài ký về tháp Hòa Phong ở chùa Diên Ứng làng Cổ Châu) để kể về sự tích tháp Hòa Phong và việc trùng tu tháp trong đó có đoạn như sau:

“Theo những tài liệu cổ, rõ ràng và chính xác thì xưa kia vua Cao đế nhà Tùỵ, vì nhiệt thành với đạo Phật và hết lòng ngưỡng mộ chánh pháp, đã sai sứ mang những hòm xá lợi cho Thứ sử Lưu Phương và ra lệnh cho ông chọn những nơi đất thiêng ở Giao Châu để lập tháp thờ. Đại sư Pháp Hiền nói rằng, chùa Diên Ứng này thực là nơi đất lành để hộ trì chánh pháp. Một ngôi tháp được dựng lên ở chùa này, bên trong cất giữ một hòm xá lợi để thờ. Người ta hy vọng rằng, ngôi thánh tích này sẽ được tồn tại hàng ngàn năm không hề hư hoại.

Nhưng ngày tháng trôi qua, nơi tháp kỷ niệm này, gạch ngói đều đã đổ nát, chỉ còn nền phủ rêu xanh mà thôi. Nhìn cảnh điêu tàn của ngôi tháp cổ này, những người sùng mộ đạo nhiệt thành trong chúng ta, ai mà không nghĩ đến sự trùng tu ngôi tháp cổ này...”

Bia này do Thiền sư Tánh Mộ cùng đệ tử xây nên vào năm Vĩnh Hựu thứ tư, quan huyện Thượng Nguyên, (họ Nguyễn quê ở Vĩnh Thế viết) ; Nguyễn Bút và Nguyễn Cảnh Lộc khắc.

Sau khi tìm được sách cổ “*Cổ Châu Pháp Vân Phật Bản hạnh ngữ lục*” vào năm 1752, Thiền sư Tánh Mộ đã cho khắc in lại sách này. Trong sách này, kể lại sự tích về chùa Pháp Vân ở làng Cổ Châu (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) từ thời Tam quốc (thế kỷ 3) - cho đến năm Cảnh Hưng thứ 13 (1752): việc Thiền sư Khâu Đà La truyền pháp cho Man Nương, sự tích Phật Pháp Vân, Phật Pháp Vũ, Phật Pháp Lôi và Phật Pháp Điện.

Sách “*Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục*” do Thiền sư Tánh Mộ tìm thấy và đứng ra lo khắc in với sự hộ giúp của môn đồ vào ngày tốt, mùa thu, năm Nhâm Thân, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 13. Bản in này là một tập sách gồm 21 tờ, mỗi tờ có 6 hàng chữ. Sách in chữ Nho, phía dưới có dịch thành chữ Nôm. Sách này do Viên Chiếu giải nghĩa chữ Nôm, nhưng hiện chúng ta chưa biết về tiểu sử của sư Viên Chiếu này!

Trong mặt trước tờ 21 (tờ chót) có ghi:”khánh kim Hoàng Lê Trịnh chùa...”. Ở mặt sau tờ chót này có ghi rõ: trụ trì phụng Phật, đệ tử Tỳ kheo tự pháp Tánh Mộ hộ lại trùng san, thời Lê triều Cảnh Hưng thập tam niên. Chi Nhâm Thân, thu tiết cốc nhật; Hải Tịch khâm tả, môn đồ pháp tử...”.

Nhờ các hàng chữ này, chúng ta biết được thêm:

Thiền sư Tánh Mộ có đệ tử là Hải Tịch. Hải Tịch tuân lệnh viết lại sách này để khắc ván in.

Qua các pháp danh này, chúng ta biết được là: Thiền sư Tánh Mộ thuộc truyền thừa của phái Thiền Lâm Tế - Trúc Lâm ở Đàng Ngoài, có thể thuộc truyền thừa của Tổ sư Chân Nguyên-Chánh Giác.

Năm Cảnh Hưng 16 (1755), Thiền sư Tánh Mộ viên tịch ở chùa Pháp Vân. Đồ chúng lập tháp thờ trong vườn chùa. Đệ tử là Hải Mật kế thế trụ trì chùa Pháp Vân.

Thiền sư Tánh Mộ có các đệ tử: Hải Mật, Hải Tịch, Hải Đệ, Hải Tổ, Hải Nhậm, Hải Dật, Hải Thản, Hải Ứng, Hải Di...

THIÊN SƯ TÁNH CHÚC

Hiện chưa biết rõ về thân thế và hành trạng của thiền sư Tánh Chúc.

Chỉ biết thiền sư Tánh Chúc trụ trì chùa Hồng Phúc vào giữa thế kỷ 18.

Thiền sư Tánh Chúc chủ trương “tam giáo qui nguyên” và đã thực hiện việc thờ cả ba tôn giáo Phật-Lão-Nho ở tại chùa Hồng Phúc, đứng ra tổ chức việc đúc tượng “Tam giáo” cho chùa mình.

Đó là cơ hội khiến cho Trịnh Huệ viết sách “*Tam giáo nhưt nguyên thuyết*” vào năm 1743.

Chủ trương “Tam giáo qui nguyên” được Thiền sư Hương Hải (1631-1718) chủ trương trong tác phẩm “*Sự lý dung thông*” như sau:

Trong nơi danh giáo có ba,
Nho hay giúp nước sửa nhà, trị dân,
Đạo thì dưỡng khí an thần,
Thuốc trừ tà bệnh chuyên cần luyện đan
Thích độ nhân, miễn tam đồ khổ,
Thoát cữu huyền thất tổ siêu phương.
Nho dụng tam cương ngũ thường,
Đạo gìn ngũ khí giữ giàng ba nguyên.
Thích giáo nhân tam qui ngũ giới.
Thấy một đường, xe phải dùng ba.

.....

THIÊN SƯ TÁNH TRẠM

Thiền sư Tánh Trạm tên tục là Lê Văn Nghi, người Giáp Thượng, thôn Biên Hòa, xã Phủ Lý, huyện Đông Sơn, trấn Thanh Hóa (nay là xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa) trụ trì chùa Hương Nghiêm trên núi Ma Ni (hay Càn Ni) cùng xã đài giữa thế kỷ 18.

Năm Bính Ngọ, niên hiệu Bảo Thái thứ 7 (1726), Thiền sư có nhờ thợ chạm bia đá là Lê Huân Danh người thôn Nhuệ, xã An Hoạch

(Thanh Hóa) khắc lại bia “Văn bia chùa Hương Nghiêm”⁽¹⁾, bia này được khắc vào năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ năm, Giáp Thìn (1124) kể về sự tích Thiền sư Đạo Dung hay Pháp Dung (tịch vào năm 1174) và việc xây dựng chùa Hương Nghiêm của Thiền sư Đạo Dung thuộc đời 15, phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi⁽²⁾.

THIÊN SƯ TÁNH ĐƯỜNG-HUỆ CỰ (1706-1771)

Thiền sư Tánh Đường-Huệ Cự tên tục là Đinh Hưng Tạo, sanh ngày 18 tháng chạp năm Bính Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ hai (1706), quê ở vùng Hồ Tây, kinh đô Thăng Long, lúc nhỏ theo Nho học.

Năm 22 tuổi (1727) xuất gia, thọ giới với Thiền sư Như Tông. Sau đó, thọ giới Cụ túc với Thiền sư Như Thiệu.

Sau khi được truyền tâm ấn, Thiền sư Huệ Cự trụ trì chùa Long Động ở núi Yên Tử và viên tịch vào ngày 29 tháng 4 năm Tân Mão (1771). Đồ chúng gồm: Hải Nhật, Hải Phan, Hải Diễn, Hải Khâm, Hải Đảm, Hải Diệu... lập tháp Dao Quang trong khuôn viên chùa Long Động thờ cúng.

Sa môn Huệ Nhãn soạn bia khắc trên tháp.

THIÊN SƯ HẢI BI (1663-1728)

Thiền sư Hải Bi tên thế là Nguyễn Đình Hiến, quê ở xã Bằng Lai, huyện Kim Thành, trấn Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hải Dương) sinh năm Quý Mão (1663). Khi còn nhỏ thông minh, theo Nho học.

Năm 1702 (40 tuổi), xuất gia thọ giáo với Thiền sư Tánh Không, được ban pháp danh là Hải Bi.

Năm 1704, Thiền sư Hải Bi khai sáng am Phổ Quang ở xã Dường Mông (Hải Dương) để tu hành.

(1) Bia “Càn Ni sơn Hương Nghiêm Tự Minh” (bia Minh chùa hương Nghiêm ở núi Càn Ni” được dựng vào ngày mùng 4 tháng chạp năm Giáp Thìn (đầu năm 1125)

(2) Xem Thiền sư Đạo Dung (?-1174) trong sách lịch sử Phật Giáo Việt Nam, tập I của Nguyễn Hiền Đức.

Năm Canh Dần (1710), Thiền sư Hải Bi thấy núi Thiên Triều ở xã Trại Sơn, huyện Giáp Sơn, trấn Hải Dương (nay là xã An Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng) có khu đất đẹp, nên vận động các quan viên, hội tư văn và dân chúng ở xã lập chùa Kim Liên bằng lá và Hoàng hóa ở đó. Năm sau Thiền sư Hải Bi quyên góp tạo tượng Phật Thích Ca và các tượng La hán.

Năm Ất Mùi (1715), Thiền sư Hải Bi đến chùa Long Động, ở núi Yên Tử, cầu pháp với Hòa thượng Chân Nguyên-Chánh Giác và chí tâm tu học.

Năm 1728, Hòa thượng Chân Nguyên viên tịch, Thiền sư Hải Bi càng dốc chí tu hành và Hoàng truyền Phật pháp để đền ơn Hòa thượng.

Năm Mậu Thân (1728), Thiền sư Hải Bi gọi đồ chúng đến đọc cho bài kệ rồi viên tịch, thọ 66 tuổi. Đồ chúng xây tháp Báo Ân ở chùa Kim Liên (Hải Phòng) thờ cúng. Thiền sư Như Trúc ở chùa Thanh Mai trên núi Phật Tích soạn bia “Báo Ân tháp” để ghi lại hành trạng của Thiền sư Hải Bi, sư Tánh Trinh viết chữ để khắc bia vào năm Mậu Thân, niên hiệu Bảo Thái (1723), đời vua Lê Dụ Tông.

Năm Vĩnh Khánh thứ nhất (1729), Thiền sư Tánh Thiện viết bia “Tạo Canh Dần bi khai khẩn Kim Liên thiền tự” để kể lại công đức Thiền sư Hải Bi thành lập chùa Kim Liên (bia đá cao 110 cm, rộng 70 cm).

THIÊN SƯ HẢI THANH VỚI CHÙA BẰNG TRÌNH (THANH HÓA)

Hiện chúng ta chưa biết rõ về Thiền sư Hải Thanh, nhờ sách *Dụ am lục* của Phan Huy Ích, chúng ta được biết chút ít về sư như sau:

Nguyên trong thời gian vào năm Đinh Hợi (1767), Ngô Thời Sĩ làm Hiến sát sứ trấn Thanh Hóa, ông có lập “Quan Lan sào” ở trên núi Bàn A để ngâm vịnh và giao thiệp với thân hào nhân sĩ và các thiền sư ở chùa Cự Khánh và chùa Bằng Trình, lúc đó Thiền sư Hải Thanh trụ trì chùa Bằng Trình.

Năm Mậu Tý và Kỷ Sửu (1768-1769), Phan Huy Ích về Thanh Hóa để theo học với nhạc phụ (Ngô Thời Sĩ) chuẩn bị cho kỳ thi hương. Trong thời gian này, Phan Huy Ích viếng các danh lam thắng cảnh và

tiếp xúc với nhiều người; trong số đó, Phan Huy Ích rất kính mến và quen thân với Thiền sư Hải Thanh và làm thơ tặng sư.

Đến năm Đinh Dậu (1777) Thiêm Sai Phiên Hình, Phan Huy Ích lại được cử làm Đốc Đồng Thanh Hóa, nhân dịp này, ông gặp lại thiền sư Hải Thanh.

Sau đó Phan Huy Ích lại về kinh đô làm việc ở viện Hàn Lâm.

Năm Nhâm Dần (1782) thêm sai Phiên Hình, Phan Huy Ích lại được kiêm chức Đốc đồng Thanh Hóa.

Mùa đông năm Giáp Thìn (1784), Phan Huy Ích viết bài điếu trên tấm biển sai người mang đến treo ở nhà thiền sư Hải Thanh. Mùa thu năm Ất Ty (1785), Phan Huy Ích được phong chức Hiến sát Thanh Hóa, nhân dịp mới nhậm chức, lại đến viếng am chứa hài cốt thiền sư Hải Thanh mới khắc vào am bài thơ “Văn Bằng Trình tự, Hải Thanh thiền sư” như sau:

Nhị thập niên lai thức Hải Thanh,
Thiền duyên cứu trụ pháp vương thành.
Qui chân hốt bí hư vô quyết,
Quá cảnh nan cầm cố cựu tình.
Mãn kính tài hoa lưu thế giới,
Hoằng giang tống quả cảm bình sinh.
Tuệ tăng công hạnh tầm di ký
Tháp diện đài phong độc vị thành.

Tạm dịch:

Điếu thiền sư Hải Thanh ở chùa Bằng Trình.
Hai mươi năm quen biết Hải Thanh,
Duyên với thiền, trụ theo Phật pháp.
Về chân như khép kín hư vô,
Qua cảnh này nhớ mối tình xưa
Lưu lại đời bao tư tưởng đẹp,
Thuở sinh thời đưa người qua bến (giác).
Muốn tìm ghi công đức cao tăng,
Tháp cũ rêu phong khó đọc thành.

Chùa Bằng Trình tên thực là chùa Thái Bình, ở trên đỉnh núi Bằng Trình, xã Bằng Trình, huyện Thụy Nguyên, trấn Thanh Hóa, chùa có thể được xây vào khoảng niên hiệu Chánh Hòa (1680 -1705) đời vua Lê Hy Tông.

Chùa trên đỉnh núi, nhìn ra dòng sông Lương đối diện với chùa Bàn A. Sau chùa có hang đá thông suốt từ phía Đông sang phía Tây của núi. Cạnh chùa có tháp vàng cao chín tầng.

Trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, phần *Dư địa chí*, quyển II, mục *Đạo Thanh Hóa* có viết như sau:

Núi Bằng Trình thuộc Bằng Trình, huyện Thụy Nguyên. Trên núi có chùa Thái Bình, cửa chùa trên đỉnh núi đối diện với núi Bàn A. Tĩnh vương Trịnh Sâm (1767-1782) viếng chùa có đề bài thơ:

Sơn thủy hồi hoàn giác hữu tình.
Luân huân thụ khí ủng Bằng Trình
Nhất điều thạch khiếu thông tà kính,
Cửu phẩm kim dài ỷ tiểu bình
Thôn thị nhân qui sơ nguyệt hưởng,
Ngự than kích độ vãn trào sinh,
Thử lai chính nghĩ tường phong thủy,
Thiền bạch tùy xa tụng thái bình.

Tạm dịch:

Núi sông quanh co thật hữu tình
Khí lành quán quít dãy Bằng Trình.
Hang đá sau chùa thông các lối
Tháp vàng chín tầng tựa vách núi.
Dân quê chợ về trăng non mọc,
Ghe cá về bến triều tối đến.
Đến đây xem cảnh thật tươi đẹp,
Theo xe trẻ hát cảnh thái bình.

Thiền sư Hải Thanh quê ở trấn Thanh Hóa, sanh vào khoảng năm 1714-1716, viên tịch tại chùa Bằng Trình vào năm Giáp Thìn (1784).

TỖ KHEO PHÁP THÔNG-QUẢNG TRÍ

Tỳ kheo Pháp Thông, hiệu Quảng Trí, trụ trì chùa Trấn Hải ở kinh đô Thăng Long.

Vào tháng 3 năm Kỷ Hợi (1719), vua Lê Dụ Tông ngự giá đến chùa Trấn Hải. Vua mời Tỳ kheo Quảng Trí ngồi đàm đạo và uống trà, trong khi chư Tăng khác phải quỳ lạy nghênh tiếp. Sau khi hỏi về hành trạng của Tỳ kheo Quảng Trí từ lúc ở trần tục cho tới lúc xuất gia, vua lại hỏi về “sách dạy chăn trâu”. Tỳ kheo chưa nghiên cứu kỹ về sách này nên trình bày chưa rõ ràng. Vì vậy, sau khi vua hồi cung, Tỳ kheo Quảng Trí mới nghiên cứu kỹ về “sách dạy chăn trâu” (thập mục ngư đồ) và viết sách luận giải về các bài tụng tranh chăn trâu (theo tranh Đại thừa với các bài tụng của thiền sư Phổ Minh). Đến đầu năm 1720 mới hoàn thành. Tỳ kheo viết “bài tựa tranh chăn trâu” trong sách “*Mục ngư đồ tụng luận giải*” như sau: Phàm chư Phật Tổ ra đời đều do lời nguyện lớn là làm lợi ích cho chúng sanh. Lòng thương yêu muôn vật rất sâu đậm, nên các Ngài mới bày ra nhiều pháp môn. Tuy bảo rằng người vốn đủ một tánh “viên minh”, nhưng vì vô minh, vọng động nên mãi luân hồi, bao giờ mới biết phản tỉnh. Do đó, mà bấy giờ đức Thích Ca mới rời bỏ cung vua, thẳng lên núi Tuyết, trải qua sáu năm khổ hạnh, sau đó thuyết pháp độ sanh, mở lòng từ bi rộng lớn, nhỏ gốc mê nhiều đời. Chỉ lòng từ viên mãn mới nói pháp thật tận nguồn, chấm dứt sự hôn mê đánh mất bốn tánh. Bởi vậy, giáo pháp ba thừa, tùy căn cơ mà nói ngang nói dọc, nhưng diệu đạo như thừa chỉ dạy thẳng sự đốn giác viên thành khiến cho hai cõi trời và người không sai nghịch lại tông chỉ. Còn riêng nơi đường khổ hoặc chốn trầm luân lại càng thêm gầy ý Phật, chẳng chút trở ngại nào, dầu bị che mờ cũng tìm ra ánh sáng. Bởi tánh đức thường hằng viên mãn nên dù đang thiếu duyên tự giải cũng có cơ nhiếp thọ. Bởi ngài Đạt Ma từ phương Tây đến, thực hiện phép thiền “quán bích” (nhìn vào vách) suốt chín năm. Sau đó truyền pháp môn “trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật” (chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật) và lấy tâm ấn tâm (truyền tâm ấn). Nhị tổ Thần Quang (Huệ Khả) xuất hiện, đứng dưới Tuyết cầu hỏi, chặt tay xin được chỉ phép “an tâm”, nhờ đó Thiền tông có được người truyền nối vậy. Từ đó về sau, chư Tổ truyền nối nhau.

Về phương diện pháp thí, chư Tổ dùng phương tiện “Hiện Mật”, “xa gần”, hoặc dùng theo “hét”, hoặc giảng pháp ngữ hoặc tham vấn (vấn pháp đối thoại) hoặc dùng kệ văn... Tất cả các phương tiện đó nhằm mục đích thúc đẩy dẫn dắt ... và sau đó kết tập thành vô số sách “ngữ lục”.

Riêng pháp môn “Tranh chẵn trâu” (Mục ngu đồ) này không rõ là của ai, chỉ biết chắc là cũng không ra ngoài kinh giáo của Phật Tổ. “Tranh chẵn trâu” gồm 10 bức, bắt đầu từ bức tranh “chưa chẵn” (vị mục) và chấm dứt ở bức “cả hai cùng vắng bật” (song dẫn). Con trâu ban đầu đen, dần dần trắng ra và cuối cùng thì không còn nữa. Về sau Thiền sư Phổ Minh kèm thêm vào mỗi bức tranh một bài tụng. Phần tranh vẽ thì “hình” rõ ràng mà ý sâu xa, phần “tụng” thì lời gần gũi mà ý cao vời. Quả thật là một ân huệ lớn cho người học đạo, ích lợi rất nhiều và chẳng ít phương tiện.

Nhưng về tranh vẽ, vốn là pháp môn “chỉ thẳng” tiếc thay lại không có lời dẫn trực tiếp. Tôi chẳng nề sự thô lậu của mình, cũng trộm lấy các lời dạy của người xưa góp nhặt lại, tuyển chọn lời trong kinh điển mà đưa ra làm bằng cử, rồi xen vào một hai ý của mình, mong nhân đó bổ túc sự thiếu sót để thuận tiện cho người mới học, dám đâu nhận mình đủ tài biên soạn. Cũng như bệnh có nhiều chứng, không phải một vị, nếu lành bệnh tức là gặp thuốc quý, dù thuốc đó tầm thường nhưng cũng chính là “cam lồ” vậy. Thuốc mà không đúng bệnh thì sâm, linh cũng thành độc hại, nào dám bảo rằng ngộctiết, hổ phách là thứ thuốc tốt nhất được sao?

Phàm đệ tử sơ cơ của nhà Phật, thì phải lấy sự tu thân mà quán xét mình, nếu cứ ham thích trí tuệ ngông cuồng, tất có điều sai sót, khó tránh được tiếng chê cười. Tôi nay miễn cưỡng mà viết lời tựa.

Ngày mùng 8 tháng chạp năm Vĩnh Thạnh thứ 15, vía Phật Thành đạo⁽¹⁾.

Sau khi biên soạn xong sách “Mục ngu đồ tụng luận giải” (Luận giải các bài tụng tranh chẵn trâu), Tỳ kheo Quảng Trí dâng lên vua vào ngày rằm tháng 5 năm Vĩnh Thạnh thứ 16 (1720).

(1) Trích sách “Thập mục Ngưu đồ Trung Luân giải” của thiền sư Quảng Trí, Trần đình Sơn dịch và chú giải. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam năm 1991

SÁCH “MỤC NGƯU ĐỒ TỤNG LUẬN GIẢI”

(Luận giải về các bài tụng tranh chấp tranh)

Sách “Mục ngữ đồ luận giải” có hai quyển (thượng và hạ)

1. QUYỂN THƯỢNG.

Tỳ kheo Quảng Trí hiệu Pháp Thông ở tại kinh đô nước Việt luận giải.

Nói về chưa chẵn

... Tôi thường dạy bảo các đệ tử: người ta bảo rằng thuốc không cần phải sâm, linh, đơn, thạch, hễ chữa lành được bệnh tức thuốc tốt. Lời không hẳn (phải bàn bạc hùng hồn), giải thích rộng rãi, hễ xưa tan mê muội tức lời hay.

... Xưa kia, đức Thích Ca Như Lai thăng đến núi Tuyết, xả bỏ mọi thứ vinh hoa tôn quý của bậc vua chúa mà chịu sáu năm đói lạnh. Vào ngày mồng 8 tháng 12, giữa đêm sao sáng, lúc mới thành bậc chánh giác. Ngài tự bảo rằng: Lạ thay ! Tâm này quả là Phật. Tất cả chúng sinh đều có đủ đức tướng trí tuệ của Như Lai. Chỉ vì vọng tưởng chấp trước mà không chứng ngộ được. Nên tại Bồ đề đạo tràng, ngài mới thuyết giảng kinh Hoa Nghiêm, đó là pháp môn vi diệu về sự viên đốn của nhất thừa, mở bày cho chúng sanh hiểu. Cũng như sách của họ Khổng truyền lại rằng: từ bậc vua chúa đến hàng thứ dân đều lấy việc tu thân làm căn bản.

Còn pháp môn này, trước khi bảo rằng chưa chẵn, là cũng chưa biết, chưa biết tức là chưa tu, chưa tu tức là chưa chẵn vậy (...).

Còn ngay đây, trong bốn hàng đệ tử của nhà Phật, do làm được chút ít việc thiện nên sanh làm người, may gặp được truyền thống xưa mà xuất gia, cắt tóc, mặc nâu sòng, lạm hưởng sự cung kính, ăn rồi xúm đầu bàn chuyện huyền diệu, chỉ nói toàn là chuyện tạp nhạp của thế gian. Noi theo dấu cũ tham lam hưởng thụ, chẳng làm nên việc gì hoặc nhiệm phải thói xấu ở đời mà thành thô lậu, hoặc theo dòng ứng phó để mưu lợi dưỡng, quên hết sơ tâm, cô phụ chí xuất gia, ngày nào một biết bất ý, ngưng duyên, phản tỉnh mà chịu chẵn ? Cứ suy các thứ như vậy đều gọi là chưa chẵn.

LUẬN VỀ CHƯA CHẶN

Sau khi chia những người xuất gia chưa chịu chặn làm 10 loại, Thiền sư Quảng Trí viết tiếp: ... Tôi nay xin quảng dấu tấm lòng thâm sâu của chư Phật, chư Tổ mà trình bày rõ ràng đạo ý của các kinh luận, mong phá bỏ cái chấp cũ, sửa đổi cái sai lầm trước, cùng nhau theo đuổi dấu tích để lại của các bậc thánh đời trước, cùng nhau nhận lấy sắc chỉ từ bi của bậc Giác vương, không để hư cái trí của mình, không phụ tứ ân, cùng bước vào cửa giải thoát, cùng tiến trên con đường thành tựu của chư Phật, làm viên mãn trí Bồ đề, chặn lối và mở đường trí, làm vững gốc tìn mà nhổ gai chấp, vượt khỏi bến khổ của ba cõi, nhập vào biển nguyện của Phổ Hiền, vượt khỏi sự phiêu đặng của pháp giới tiến lên thành lớn Niết bàn.

NÓI VỀ LÚC MỚI CHẶN

... Kẻ phàm phu không chứng được là do không biết tâm mình. Vì thế, kinh Phật dạy: “Tất cả chúng sinh từ bao nhiêu kiếp đến nay, mê muội điên đảo cái bản tâm mà không tự giác ngộ, nhận lầm tứ đại là thân, phan duyên là tâm...”

Nên biết rằng ba cõi là do tâm, người mê thì cầu pháp ở ngoài tâm, người trí thì thấy cảnh chính là tâm, cảnh là cảnh của tâm, tâm là tâm của cảnh. Trước cảnh không bị mê, gặp duyên không bị động. Năng sở thành một, một thể không khác. Nếu đạt đến chỗ hiểu rằng cảnh chỉ do tâm, thì ngộ được tâm mà thành đạo, hiểu được các vọng niệm từ vô thủy. Nhiếp cảnh về tâm, nhập vào cõi “chân như xuất trần”, hưởng được sự giải thoát ly cấu, mãi mãi hợp vào cái bản nhiên thanh tịnh, thì không còn sanh ra nữa. Các tướng hữu vi của núi sông đất lớn, như vàng lọc ra khỏi quặng, thì mãi mãi không bị ô nhiễm vì bụi bặm nữa. Như cây cháy thành tro thì làm sao sinh ra cành lá được nữa ? Một lần được là mãi mãi được, vĩnh viễn thoát khỏi cảnh giam cầm, mãi mãi ở nơi cõi thánh...

LUẬN THẮNG VỀ LÚC MỚI CHẶN

... Tu hành cần có bạn mới phân biệt rõ ràng sạch và dơ. Một là bạn bè ở chốn rừng núi an nhàn thì có thể giúp làm ngưng cái tâm

nóng nảy. Hai là bạn nghiêm trì giới luật thì có thể làm phai nhạt ngũ dục. Ba là bạn có trí tuệ rộng lớn mới có thể giúp ra khỏi bến mê. Bốn là học hành uyên bác mới có thể giải quyết những điều khó khăn nghi ngại. Năm là bạn trầm tĩnh, mặc nhiên mới giúp thanh thân tiến thủ được. Sáu là hạng khiêm tốn, nhẫn nhục thì mới giúp tiêu trừ ngã mạn. Bảy là hạng bạn tâm thẳng nói ngay, mới có thể ức chế được lỗi lầm. Tám là bạn đồng dũng mãnh, tinh tấn mới giúp thành đạo quả. Chín là hạng xem thường của cải, thích bố thí mới giúp phá được tánh keo kiệt bủn xỉn. Mười là bạn nhân từ, che chở cho muôn vật, mới giúp đỗi trừ được chấp ta, chấp người.

Nếu không được số bạn thanh cao như thế, thì nên ở riêng một nơi, tự phân biệt lấy đạo nghiệp. Hãy lấy tượng Phật làm thầy, lấy kinh luận làm bạn, còn như bọn chơi đùa kia thì nên dứt sự liên hệ...

Xin nhớ rằng: từ cõi phàm vào cõi Thánh, chưa từng có việc không tu mà đạt được. Nếu muốn thấy rõ bốn phạm mình để đời này nắm được sự lý rốt ráo thì xin xem phần dưới đây, giải mười bài tụng mà rõ trước sau vậy.

2. QUYỂN HẠ

Luận giải về các bài tụng tranh chẵn trâu.

Tỳ Kheo Quảng Trí hiệu Pháp Thông ở tại kinh đô nước Việt luận giải.

Trước khi giải thích về các bài tụng tranh chẵn trâu, xin đưa ra phần hỏi đáp sau đây để được sáng tỏ.

... Trong kinh có dạy: chỉ vì có gió thổi động khiến cho sóng lớn nổi lên. Song với nước tuy khác nhau nhưng tính của chúng chỉ là một. Tuy nhiên, nước hay chở thuyền, sóng làm lật thuyền. Vì thế, các tranh này gọi thức thứ sáu là người chẵn và năm thức kia là trâu.

Hỏi: Người chẵn là thế nào ?

Đáp: Người học đạo có thể chuyển biến đến sự quan sát kỳ diệu. Thấy sắc không làm sắc, nghe tiếng không chấp tiếng, thơm thối không nê ; ngọt, đắng một vị ; thô, tế đồng thể. Cứ thế mà thành trí tự nhiên, đó chính là cái thức thứ sáu, tức người chẵn vậy.

Hỏi: Vì sao gọi năm thức kia là trâu ?

Đáp: Năm thức khác nhau, người học đạo chuyển thức thành trí để hoàn thành công phu tu tập. Do vậy gọi năm thức là trâu.

Hỏi: Mạ tốt là gì ?

Đáp: Năm thứ dục trong cõi trần gọi là mạ tốt.

Hỏi: Dây thừng là gì ?

Đáp: Kiên trì giới luật là dây thừng.

Hỏi: Cây roi là gì ?

Đáp: Ý chí cứng rắn là cây roi.

Hỏi: Vì sao con trâu lúc đầu đen ?

Đáp: Do vì lâu ngày đắm say trong cõi đời, bị ô nhiễm năm thứ ngũ dục mà thành đen.

Hỏi: Vì sao về sau con trâu lại trắng ?

Đáp: Đây là màu sắc chân thật của con trâu thở ban sơ trong trời đất.

Hỏi: Vì sao trước hết là quên trâu ?

Đáp: Đó là do năm căn trở về bản nguyên, nên trâu được quên trước.

Hỏi: Vì sao cả trâu lẫn người đều không thấy ?

Đáp: Đó là cái tình thánh, phàm đã chấm dứt, năm uẩn không còn, trí bát nhã đầy đủ. Tâm và cảnh đều mất, nên bảo rằng người và trâu đều không thấy.

Phần thứ hai của Quyển Hạ gồm: các bức tranh chấn trâu, mười bài tụng của thiền sư Phổ Minh, và mười bài luận giải của Tỳ kheo Quảng Trí - Pháp Thông. Cuối cùng là bài: “Tổng luận về tướng viên giác tịch quang và thể chân không diện hữu”. Đoạn cuối có viết:

... Tâm còn phàm thì bị ba độc (tham, sân, si) trói buộc, tâm mà Thánh thì sáu thần thông tự tại (Lục thông). Tâm đạt được không thì mật đạo thanh tịnh, tâm mà có thì vạn cảnh thao túng. Như tiếng vọng trong hang động, kêu to thì tiếng vang lớn. Như gương chiếu hình, hình

ngã gãy thì ảnh nghiêng. Nên bảo rằng, muốn cho bên ngoài được an hòa, bên trong hãy làm cho được thanh tịnh. Tâm trống thì cảnh lặng. Niệm khởi thì các pháp sanh. Nước đục thì sóng dơ. Áo trong thì trắng hiện. Thiết yếu của việc tu hành cũng không ra ngoài điều ấy. Có thể bảo rằng: nắm được tâm mình thì lo gì không ngộ được ?

(Trích bản dịch sách “*Thập mục ngữ đồ tụng luận giải*” của Trần Đình Sơn)

THIÊN SƯ CHIẾU TUYÊN (1754-1801)

Thiên sư Chiếu Tuyên sinh năm Giáp Tuất (1754), quê ở làng Bảo Khâm, huyện Gia Định, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh). Sư xuất gia năm 24 tuổi (1778).

Năm Đinh Mùi (1787), Thiên sư Chiếu Tuyên về trụ trì chùa Diên Ứng (chùa Pháp Vân hay chùa Dâu) ở Cổ Châu, xã Khương Tự, huyện Siêu Loại, đạo Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh).

Vào thời Quang Trung chống quân Thanh, đại hồng chung của chùa Pháp Vân cũng như nhiều chùa khác, bị tịch thu để đúc tiền và vũ khí, đạn dược.

Đến thời vua Cảnh Thịnh (1792-1801), Phật giáo được phục hưng.

Năm Nhâm Tý (1792), Thiên sư khắc in lại sách “*Hiển Cổ Châu Phật Tổ nghi*” (khoa nghi cúng hiến Phật Tổ chùa Cổ Châu) do Thiên sư Tánh Quảng (Thích Điều Điều) hiệu đính và ghi chép lại.

Ngày mừng Một tháng Chạp năm Quý Sửu, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ nhất (đầu năm 1794), Thiên sư Chiếu Tuyên đúc đại hồng chung cho chùa Diên Ứng và viết bài minh khắc trên chuông, đoạn cuối viết: “... Nghe tiếng chuông người mê thì chợt tỉnh, nghiệp chướng sớm hiển minh, đường giác ngộ từ bi rộng mở, hưng phấn khởi niệm thiện chí phát tâm Bồ đề muện thuở sáng mãi danh thơm, tạc nên chuông muôn đời bất hủ...”

Thần là đệ tử Phật, trụ trì bản chùa, nói năng chậm chạp, bút viết vụng về, xin làm bài minh để ghi công đức, chép lại sự việc để lưu truyền mãi mãi về sau:

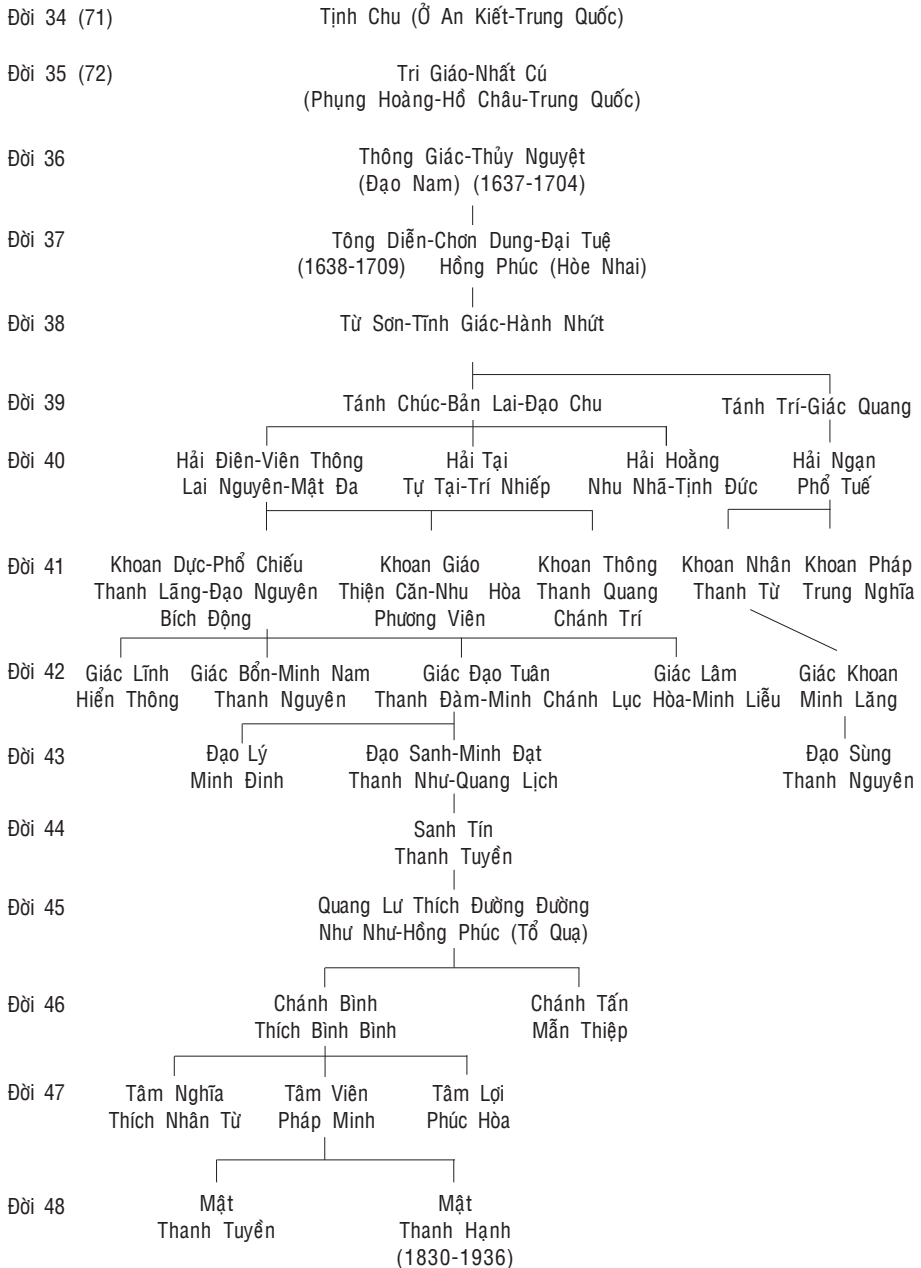
Minh rằng:

Nam thiên chân thẳng cảnh	<i>“Chân thẳng cảnh trời Nam,</i>
Bắc địa thị tối linh.	<i>Tối linh nơi đất Bắc.</i>
Cổ Châu Phật xuất thế,	<i>Phật Cổ Châu ra đời.</i>
Diên Ứng Thánh đĩnh sinh.	<i>Thánh đản sanh Diên Ứng</i>
Bảo quốc năng tế hạn	<i>Trừ hạn hán giúp nước,</i>
Phúc quả tự viên thành	<i>Quả phúc tự viên thành.</i>
Chiêu mộ chung thanh chấn,	<i>Tiếng chuông ngân sớm chiều</i>
Đán tịch hưởng trường khanh.	<i>Ngân vang suốt sáng tối</i>
Khẩu thông tam giới phù	<i>Giống thông khắp ba cõi.</i>
Minh đạt cửu thiên đĩnh,	<i>Tỏ thấu suốt chín trời</i>
Thập phương lai giám các	<i>Mười phương đến chứng giám</i>
Tam bảo cộng chứng minh.	<i>Tam bảo cùng chứng minh.</i>
Vạn dân an lạc nghiệp,	<i>Muôn dân vui nghề nghiệp.</i>
Thiên Hải hưởng thái bình	<i>Ngàn đời hưởng thái bình</i>
Hồng chung thị bất hủ	<i>Hồng chung thật bất hủ</i>
Viễn dụng dĩ vi minh”	<i>Bởi vậy làm bài Minh”</i>

Tạo chú ngày mừng một tháng Chạp năm Quý Sửu, triều vua Cảnh Thịnh năm đầu.

Thiền sư Chiêu Tuyên viên tịch vào năm Tân Dậu (1801)

Truyền thừa của Phái Thiên Tào Động (Đàng ngoài - Việt Nam)



CHƯƠNG 5

Phái Thiền Tào Động ở Đàng Ngoài



Phái thiền Tào Động do Tổ sư Động Sơn-Lương Giới (807-809) và đệ tử là Tào Sơn-Bản Tích (840-901) sáng lập ở Trung Quốc. Phái thiền Tào Động truyền bá ở Đàng Ngoài là do Thiền sư Thông Giác-Thủy Nguyệt sang Trung Quốc cầu học với Thiền sư Tri Giáo-Nhất Cú ở núi Phụng Hoàng thuộc Hồ Châu vào năm 1664. Sau khi được truyền tâm ấn, Thiền sư Thủy Nguyệt trở về Đại Việt, hoằng hóa ở chùa Tư Phúc trên núi Côn Sơn, chùa Vong Lão trên núi An Sơn, chùa Hàm Long ở núi Đông Sơn..., thiền giả xa gần nghe danh tiếng đua nhau đến tham vấn, tu học, nhờ đó phái thiền Tào Động phát triển mạnh ở Đàng Ngoài... Sau đó, phái thiền Tào Động truyền đến các chùa Trấn Quốc, Hồng Phúc (Thăng Long), chùa Bích Động (Ninh Bình)...

Phái thiền Tào Động ở Đàng Ngoài truyền thừa theo bài kệ của Hòa thượng Tịnh Chu (phái thiền Tào Động, đời 34) như sau:

Tịnh Tri Thông Tông Từ Tánh Hải
Khoan Giác Đạo Sanh Quang Chánh Tâm,
Mật Hạnh Nhân Đức Xưng Lương Huệ,
Đẳng Phổ Chiếu Hoàng Pháp Vĩnh Trường.

(Trong sách “*Việt Nam Phật giáo sử lược*” của Thượng tọa Mật Thế, hai câu đầu không được đúng theo truyền thừa:

“Tịnh Trí Viên Thông Tôn Từ Tánh,
Khoan Giác Đạo Tuân Thị Chánh Tâm”

THIÊN SƯ TRI GIÁO-NHẤT CÚ (PHÁI THIÊN TÀO ĐỘNG - ĐỜI 35)

Thiền sư Tri Giáo-Nhất Cú hoằng hóa ở chùa trên núi Phụng Hoàng, Hồ Châu, Trung Quốc, là đệ tử của Hòa thượng Tịnh Chu ở An Kiệt (Trung Quốc).

Lúc mới đến tham vấn Hòa thượng Tịnh Chu, Thiền sư Tri Giáo hỏi: “Ngồi vững trên sóng dứt bụi bặm là ý chí thế nào?”. Hòa thượng đáp bằng bài kệ. Sư đánh lễ. Hòa thượng hỏi: “Người hiểu được cái gì mà đánh lễ?”.

Sư thưa: “Lửa to đốt núi, một đốm tự rơi”.

Hòa thượng đọc hai câu kệ: Lửa tàn tro lạnh khói hơi bật, gió thổi trăng trong sương mù tan, và hỏi: “Hãy nói khi ấy thế nào?”.

Sư thưa: “không đáp được”.

Hòa thượng bảo: “Ngọn núi cần nhóm lửa”.

Dưới mây gió thổi nhanh, ý này thế nào?

Sư đáp: “Tiếng chuông trống hòa nhau.

Nước sóng cồn theo vậy”.

Hòa thượng Tịnh Chu thấy sư Tri Giáo có căn tính hợp với Thiền và có tài đức nên cho nhập chúng, tu học.

Sau đó Hòa thượng Tịnh Chu truyền tâm ấn cho sư Tri Giáo và ban pháp hiệu là Nhất Cú.

Thiền sư Tri Giáo-Nhất Cú trở về trụ trì chùa trên núi Phụng Hoàng ở Hồ Châu. Sư mở thiền đường dạy chúng, đạo pháp thâm sâu, giới luật tinh nghiêm, danh tiếng đồn xa, Tăng Ni và Phật tử đến tham học rất đông.

Năm 1664, Thiền sư Thông Giác-Thủy Nguyệt từ Đại Việt sang tham học với Hòa thượng Tri Giáo-Nhất Cú. Sau ba năm tu học, được truyền tâm ấn và trở về nước Hoàng hóa.

Hòa thượng Tri Giáo-Nhất Cú truyền tâm ấn cho Thông Giác-Thủy Nguyệt và phó pháp cho bài kệ:

Xuân sắc sắc, thảo nhung nhung,
Vạn vũ chi điều khai thiết thiết
Nhất hành dương pháp sản trùng trùng
Thủy tẩm nguyệt viên trùng hải để,
Sơn đầu nhất xuất lộ nham phong.

(Hòa thượng Thanh Từ dịch nghĩa như sau:

Xuân sắc sỡ, cỏ như nhung,
Khắp chốn ngàn cây bông trở gập,
Một hành dương liễu nảy trùng trùng
Trăng chìm đáy biển nước lóng lặng
Đảnh núi nhật lên bày chót cao).

Một hôm, Hòa thượng Tri Giáo-Nhất Cú cho gọi môn đồ đến dặn dò phó chúc rồi ngồi yên viên tịch. Đồ chúng xây tháp tôn thờ.

THIÊN SƯ THÔNG GIÁC-THỦY NGUYỆT (1637-1704) (PHÁI THIÊN TÀO ĐỘNG, ĐÔI 36)

Thiên sư Thủy Nguyệt, húy Thông Giác tên là Đặng Giáp, sanh năm Đinh Sửu (1637), quê ở làng Thanh Triều, huyện Ngự Thiện (sau đổi lại là Hưng Nhân), phủ Tiên Hưng, trấn Sơn Nam. Lúc nhỏ theo học Nho giáo, đến 18 tuổi (1654) đậu Hương cống (cử nhân). Năm 20 tuổi (1656), thấy cuộc đời biến đổi vô thường, đầy đau khổ, hiểu được lý đạo Phật nên từ bỏ việc học để ra làm quan, mà quyết chí vào chùa tu theo Phật đạo: Đến tu ở chùa trên núi Hùng Lĩnh (?), xã Hố Đội, huyện Thụy Anh (xứ Sơn Nam), tham học kinh sách và du phương tham vấn Phật pháp ở nhiều nơi nhưng vẫn chưa tìm được đường vào đạo.

Tháng 3 năm Giáp Thìn (1664), đời vua Lê Huyền Tông, sư Thủy Nguyệt cùng hai đệ tử lên đường sang Trung Quốc tìm thầy học đạo. Đường đi rừng núi khó khăn, nguy hiểm, lên đến Cao Bằng, một đệ tử bị bệnh và chết, sư chôn cất bên vệ đường và nguyện rằng: “Nay người sức mỗi không thể theo ta được, tạm nghỉ nơi đây, chờ khi ta ngộ đạo trở về sẽ phổ độ cho người”. Sư và một đệ tử còn lại tiếp tục lên đường, trèo đèo lội suối, vượt bao gian khổ nhưng sư vẫn bình tâm, một hôm cảm hứng ngâm:

Non nước với ta có nhân duyên,
Hết lội suốt rồi lại vượt non,
Nước rửa bụi đường hết nhọc mệt,
Núi nâng chân bước ngàn đạo cao.

Năm Ất Ty (1665), sư Thủy Nguyệt đến đất Châu Hồ, thăm viếng nhiều danh lam, tham vấn nhiều thiền sư, nhưng chưa hợp nhân duyên. Một hôm, sư đang nằm nghỉ trên tảng đá lớn trong khi vân du trên núi, bỗng nằm mộng thấy một ông lão thần sắc thanh sáng, trang nghiêm đến trước mặt ngâm bài kệ:

Điều hoàng phong ba liễu miên man,
Ly khảm gia phu hữu túc duyên,
Tảo thoát dục thanh vô thượng khúc,
Đãng nhai đãng lễ yết tôn nhan.

Khi tỉnh dậy, sư Thủy Nguyệt bàn với đệ tử: trong câu mở đầu trên chữ “Phong” có chữ “Điều” và chữ “Hoàng” tức là “Phượng hoàng”. Câu hai có hai chữ Ly và Khảm, “Ly” là Hỏa, thuộc về phương Nam”. “Khảm” là “thủy”, thuộc về phương Bắc, tức là Nam Bắc. Câu ba và bốn, có nghĩa là: Muốn nghe tiếng pháp vô thượng thì phải lên đánh lễ, yết kiến bậc tôn túc ở trên núi cao. Đoán xong, hai thầy trò hỏi người địa phương đường đến núi Phụng hoàng, đi mất hơn 1 tháng mới đến núi này. Núi Phượng hoàng cao chót vót, chùa điện nguy nga giống như cảnh núi Linh Thứu nơi đức Phật Thích Ca thuyết pháp khi xưa. Đến cổng chùa, sư Thủy Nguyệt viết họ tên và nơi ở trình vị Tăng gác cổng để xin vào yết kiến Hòa thượng trụ trì (nói không hiểu được, mà phải bút đàm, tức nói chuyện bằng cách viết chữ mới hiểu được). Sư và đệ tử phải xin ở nhờ ngoài cổng tam quan để học chữ Hán vào ban ngày, ban đêm tọa thiền, sau ba tháng, sư Thủy Nguyệt biết nói tiếng Trung Hoa. Ngày mừng một sau đó.,Sư xin yết kiến Hòa thượng viện chủ, vị Tăng gác cổng bảo sư viết bài biểu để trình lên Hòa thượng. Sư viết: ”... con trước đã theo thầy thụ nghiệp ở nước nhà, nhưng chưa hiểu rõ tông chỉ tinh vi uyên áo, cho nên, không ngại phải trèo đèo lộ suốt, trải qua ngàn dặm xa xôi, chỉ mong gặp được nhân duyên ngộ đạo, cúi mong đại Hòa thượng mở rộng thuyền từ, chở mọi người xa gần đều được qua khỏi sông mê...”.

Hòa thượng hỏi: “Trước khi cha mẹ chưa sanh, cái gì là bản lai diện mục của người?”.

Sư thưa: “Mặt trời sáng giữa hư không”.

Hòa thượng nói: “Ba mươi gậy, một gậy không tha”.

Sư lại lễ, rồi cuốn chiếu.

Hòa thượng bảo: “Cho người nhập chúng, tùy theo chúng tham vấn”.

Từ đó, ban ngày sư lo việc trong chùa, đêm thì tham học, nghiên cứu kinh điển, chí tâm tu học, không chút lơ lửng. Hơn 1 năm sau, ngày mùng 8 tháng Tư năm Bính Ngọ (1666), sư được thọ giới Tỳ kheo.

Một hôm, Hòa thượng Tri Giáo hỏi sư Thủy Nguyệt: “Chỗ an thân lập mệnh của ông là chỗ nào?”.

Sư đáp: “Trong gió lửa nổi dậy,

Trên sóng nước an nhiên”.

Hòa thượng hỏi tiếp: “Chuyện an thân lập mệnh như thế là được rồi, còn “bản lai diện mục” (mặt mũi xưa nay) của ông như thế nào?”.

Sư đáp: “Quơ sào trên bóng cỏ

Tên nhon sẽ bay ra”.

Hòa thượng khen: “Con rắn hai đầu ấy, đừng để nó chạy thoát. Hãy xỏ mũi nó cẩn thận! Người là con cháu xứng đáng của tông phái Tào Động. Ta cho người pháp danh là Thông Giác”.

Sau thời gian tu học ở núi Phụng Hoàng sáu năm (khoảng cuối năm 1670), một hôm, Hòa thượng Tri Giáo-Nhất Cú gọi sư Thông Giác - Thủy Nguyệt vào phương trượng hỏi: “Đã thấy tánh chưa?”.

Sư lễ bái và trình kệ:

Viên minh thường tại thái hư trung,
Cương bị mê vân vọng khởi lung.
Nhất đặc phong xuy vân tứ tán.
Hằng sa thế giới chiếu quang thông

Hòa thượng Thanh Từ dịch:

Sáng tròn thường ở giữa hư không,
Bởi bị mây mê vọng khởi lòng,
Một phen gió thổi mây tứ tán,
Thế giới hà sa sáng chiếu thông.

Hòa thượng đưa tay điểm trên đầu sư và truyền cho bài kệ của
Tông Tào Động để về truyền ở Đại Việt:

**Tịnh Trí Thông Tông Từ Tánh Hải,
Khoan Giác Đạo Sanh Quang Chánh Tâm,
Mật Hạnh Nhân Đức Xưng Lương Huệ,
Đẳng Phổ Chiếu Hồng Pháp Vĩnh Trường.**

Hòa thượng tặng cho bài kệ khi từ biệt:

Quế nham suy phúc tục truyền đăng
Thu nhập trường không quế bích đăng.
Trì nhĩ viễn lai khai bảo kính,
Từ dư qui khứ thị kim thằng,
Thụy thâm phượng linh thiên tràng tuyết,
Cáp thụ An Nam nhất cá tăng.
Dạ bán cấm hà sơn hậu khởi,
Hao tùng thiên tế thức thăng hằng

(Hòa thượng Thanh Từ dịch:

Rừng quế gương đưa đèn nổi sáng,
Thu về đầu đấy ngát mùi hương.
Vì người xa đến treo gương báu,
Từ biệt ta về chỉ sợi vàng.
Ai vào núi Phượng nghìn trùng tuyết.
Đường có An Nam một vị tăng.
Nửa đêm áo gấm ra sau núi,
Như ở chân trời thấy mặt trăng.

Lễ tiễn biệt Thiền sư Thông Giác - Thủy Nguyệt được đãi ba
ngày mới xong, các thiện hữu làm thơ kỷ niệm, chia tay chúc tụng thật
thấm thiết.

Thiền sư Thủy Nguyệt và đệ tử lên đường về nước, một hôm cảm hứng ngâm bài kệ:

Bắc lai trình dĩ hựu Nam lai
Nam Bắc song thanh rảng ngã hoài
Cước để yên hà tùy tiểu ngạo,
Mã hoàn trại thượng, xuất thiên nhai.

(Hòa thượng Thanh Từ dịch:

Sang Bắc trình rồi lại về Nam.
Bắc Nam đều được thỏa thuê lòng,
Cát bước yên hà càng vui thích,
Ngựa về chuồng cũ, vượt muôn trùng)

Hai thầy trò đi suốt năm tháng mới về đến Cao Bằng, Thiền sư Thủy Nguyệt ghé thăm mộ của đệ tử đã mất lúc trước. Thầy trò dựng lều cỏ bên cạnh mộ, lập bàn Phật tụng kinh cầu siêu cho đệ tử được ba ngày thì bỗng nhiên trên mộ mọc một hoa sen. Bấy giờ, dân địa phương thấy điều lạ nên đua nhau đến xem rất đông. Nhiều người phát tâm thỉnh sư cúng đường trai phạn hoặc xin quy y thọ giới.

Một tháng sau, Thiền sư Thủy Nguyệt mới về đến chùa Tư Phúc (chùa Hun) ở núi Côn Sơn, thuộc trấn Hải Dương (nơi xưa Tổ Huyền Quang trụ trì, có thời gian Băng Hồ Trần Nguyên Đán và Nguyễn Trãi sống ở đó). Sau khi lễ Phật, nhìn cảnh rừng thông núi biếc và chùa cổ, Thiền sư Thủy Nguyệt nhớ đến Tổ thứ ba của phái thiền Trúc Lâm là Huyền Quang đã kế tục truyền tông phái thiền của Lục Tổ Huệ Năng nên ứng ngâm bài kệ:

Sơn thủy thanh hê, cảnh thắng hê
Nam thiên biệt chiếm nhất Tào Khê
Bất đồ tôn phụng tam thân Phật
Thăng hữu khô nguyên thích trụ trì

Tạm dịch:

Nước biếc non xanh cảnh đẹp tươi
Tào Khê độc chiếm cõi trời nam
Không chỉ tôn thờ tam thân Phật
Có một trạng nguyên đến trụ trì.

Sau thời gian hoằng hóa ở Côn Sơn, Thiền sư Thủy Nguyệt vân du khắp các tùng lâm, tùy duyên thuyết pháp phổ độ chúng sanh.

- Chùa Vọng Lão trên núi Yên Tử (vùng núi của phái thiền Trúc Lâm thời Trần).

- Chùa Quỳnh Lâm: một tổ đình khác của phái thiền Trúc Lâm ngày xưa.

- Chùa Hạ Long (Hàm Long) ở núi Đông Sơn (huyện Đông Triều, trấn Hải Dương).

- Khi đến núi Đông Sơn, chùa Thượng Long đã có 1 cao tăng là Tổ Muống đang trụ trì, nên Thiền sư hoằng hóa ở Hạ Long. Tuy nhiên, sư cũng thường lên đỉnh núi đàm đạo với Tổ Muống là tương ứng. Đồ chúng đến tham học ở chùa Hạ Long rất đông, tiếng đồn vang xa.

Một hôm, ngồi ở chùa thấy một con chim xanh bay đến, chợt ngộ, tự ngâm:

Xuân hoa khai liễu phục thu sương
Phù thế ninh năng đắc cửu trường
Tranh tự tiêu dao thiên ngoại thích
Cần khôn ư thử hữu hà phương.

(Hòa thượng Thanh Từ dịch:

Hoa xuân nở hết lại sương thu,
Phù thế cuộc đời khó bền lâu,
Ra thẳng ngoài trời cho thỏa chí,
Cần khôn nơi ấy có nơi đâu ?)

Sau đó, Thiền sư Thủy Nguyệt lên Thượng Long nói với vị Tổ Muống: “Nay tuổi đã già, năm tháng dài lâu, đang thời thanh bình yên ổn, tôi muốn cùng thầy nhập Niết bàn”. Tổ Muống nói: “Đạo quả của huynh nay đã chín muồi, xin hãy về nghỉ ngơi trước, tôi còn phải ở lại cõi đời để độ những kẻ có duyên, đến khi đạo quả viên thành, tôi sẽ theo huynh cũng không muộn”.

Chiều hôm ấy, Thiền sư Thủy Nguyệt về chùa, cho gọi đệ tử Tông Diễn-Chơn Dung đến phó chúc cho bài kệ:

Thủy xuất đoan do tẩy thế trần,
Trần thanh thủy phục nhập nguyên chân
Dữ quân nhất bát cam lồ thủy,
Bái tác ân ba độ vạn dân.

(Hòa thượng Thanh Từ dịch:

Nước cốt tuôn ra rửa bụi trần,
Sạch rồi nước lại trở về chân,
Cho người bát nước cam lồ quý,
Ân tưới chan hòa độ vạn dân).

Và bài kệ truyền pháp:

Sơn chức cấm thủy họa đồ,
Ngọc tuyền dũng xuất bạch đà tô
Ngạn thượng hoàng hoa oanh lộng ngữ,
Ba trung bích thủy điệp quần hồ.
Nguyệt bạch đường đường ngư phủ túy,
Nhật hồng cảnh cảnh kiến bà bồ.

(Hòa thượng Thanh Từ dịch:

Núi dẹt gấm, nước vẽ hình,
Suối ngọc chảy tuôn rượu đà tô
Bờ cúc nở hoa hoàng oanh hót,
Nước trong sóng biếc cá điệp nhào
Trăng sáng rõ ràng ông chài ngủ
Trời soi rừng rực kén nằm nhô.

Sau đó, thiền sư Thông Giác-Thủy Nguyệt bảo bốn chúng rằng: “Nay ta lên viếng núi Nhâm Dương, nếu bảy ngày không trở về, các người lên núi, tìm thấy chỗ nào có mùi hương là ta ở đấy”. Đồ chúng bùi ngùi nhưng không dám theo. Đợi đúng bảy ngày không thấy sư trở về, đồ chúng lên núi Nhâm Dương tìm kiếm, nghe gió thổi mùi hương thơm ngào ngạt, theo hương tìm đến một cái hang, thấy sư ngồi kiết già trên tảng đá trong hang. Thân xác sư tươi mát mềm mại tự nhiên như người sống, mùi thơm xông ra giống hương trầm bạch đàn.

Thiền sư Thông Giác-Thủy Nguyệt viên tịch vào ngày 6 tháng 3 năm Giáp Thìn (1704), niên hiệu Chánh Hòa thứ 20, đời vua Lê Hy

Tông, thọ 68 tuổi. Đồ chúng làm lễ hỏa táng, chia xá lợi thờ ở hai nơi: một ở hang trên núi Nhâm Dương (nơi viên tịch) và một ở chùa Hạ Long (Hàm Long) tại núi Đông Sơn (xã Bích Nham, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh ngày nay).

Chùa Hàm Long hay Đông Sơn tự là chùa cổ được lập từ đời nhà Trần. Chùa Hàm Long có cảnh đẹp như Ngũ Đài sơn ở Trung Quốc. Chùa Đông Sơn thời xưa có Thiền sư Viên Quang là bậc đắc đạo, vua Trần Anh Tông và Trần Minh Tông tôn kính đặc biệt.

THIÊN SƯ TÔNG DIỄN-CHÂN DUNG (1638 - 1709)

Thiền sư Tông Diễn-Chân Dung quê quán có lẽ ở thôn Phú Quân, huyện Cẩm Giàng, xứ Hải Dương (?).

Theo lời truyền, Thiền sư Chân Dung mồ côi cha khi còn nhỏ, mẹ phải buôn bán tảo tần để nuôi con. Vào năm 12 tuổi (khoảng năm 1649-1650), một hôm, mẹ chuẩn bị gánh hàng ra chợ bán, dặn con “mẹ có mua sẵn một giỏ còng để sẵn ở ao, lát nữa con giã còng nấu canh để trưa nay mẹ con mình ăn”. Đến giờ nấu cơm, sư ra ao định lấy giỏ còng đem giã như lời mẹ dặn, nhưng nhìn thấy các con còng sủi những hạt bọt ra ở gần cặp mắt, giống như muốn khóc, sư không nỡ đem giã, nên đem đến ao thả hết còng ra.

Trưa mẹ về, dọn cơm ra ăn, không thấy canh mới hỏi còng ở đâu mà không nấu canh ? Sư thưa: “Con định đem còng ra giã như mẹ dạy, nhưng thấy chúng nó khóc, con thấy thương quá nên đem thả hết xuống ao rồi”. Bà mẹ đang mệt, đói bụng, giận quá nên lấy roi đánh sư, sợ quá, sư bỏ chạy, mẹ rượt đánh một hồi, sư chạy thoát và đi luôn mất tích, không trở về.

Không biết sau đó sư đi đâu và làm gì? Có lẽ đến tu học ở các chùa ở vùng quê thuộc xứ Hải Dương (?). Mãi đến khi Thiền sư Thông Giác-Thủy Nguyệt tu học ở Trung Quốc đặc pháp trở về hoàng hóa ở chùa Vọng Lão trên núi Yên Tử, khoảng năm 1669, sư nghe tiếng, tìm đến tham học, gặp lúc Thiền sư Thủy Nguyệt đang nghỉ ngơi, Thiền sư Thủy Nguyệt hỏi: “Như ta đang nghỉ ngơi, đợi đến lúc nào mới có tin tức?”. Sư Chân Dung thưa:

Giờ Dần mặt trời mọc,
Đúng Ngọ, trời đứng bóng (1)

Thiền sư Thủy Nguyệt ngạc nhiên vì câu trả lời giản dị nhưng thâm thúy đó, hỏi tiếp: “Muốn giữ gìn (bảo nhậm) phải làm sao?”. Sư Chân Dung đáp:

Ứng hữu vạn duyên hữu,
Tùng vô nhất thiết vô,
Hữu vô câu bất lập,
Phật cảnh bốn đấng phô,

(Nguyễn Lang dịch:

Đã có gì cũng có,
Khi không gì cũng không,
Khi có, không nào xuống,
Mặt trời mọc đỏ hồng)
(Cần có muôn duyên có,
Muốn không tất cả không,
Có không đều chẳng lập,
Mặt trời hiện trên cao).

Thiền sư Thủy Nguyệt nghe bài kệ, liền bước xuống vỗ vai Chân Dung và bảo rằng: “Phái thiền Tào Động chủ trương “Ngũ vị Thần quân”, người đứng là kẻ thừa kế tông phái này, nên cho người pháp danh là Tông Diển”, và ngài ban cho bài kệ truyền pháp:

Nhất thiết pháp bất sanh,
Nhất thiết pháp bất diệt,
Phật Phật tổ tổ truyền,
Uẩn không liên đầu thiết.
(Tất cả pháp không sanh
Tất cả pháp không diệt,
Phật Phật tổ tổ truyền
Uẩn không sen đầu lưỡi.

(Nguyễn Lang Dịch)

Không có pháp nào sanh,
Không có pháp nào diệt,
Sen nở trên lưỡi người
Chuyện tương truyền tự biết)

Sư Chân Dung liền lay tạ. Từ đó, sư Chân Dung theo hầu hạ Hòa thượng Thủy Nguyệt. Sau đó, Hòa thượng Thủy Nguyệt về trụ trì chùa Hạ Long ở núi Đông Sơn (huyện Đông Triều, xứ Hải Dương), sư cũng theo thầy.

Sư Tông Diển-Chân Dung đạt được tâm tông, huyền cơ diệu pháp của phái thiền Tào Động nhưng vẫn theo thầy hoằng hóa. Ban ngày sư vân du giáo hóa, ban đêm đến tham học với thầy, thưa hỏi diệu nghĩa, thâm huyền của Phật pháp và yếu chỉ của Thiền tông hoặc thiền định suốt đêm.

Sư chí tâm tu thiền theo hạnh Đầu đà, kham chịu cực khổ, khó khăn.

Năm Vĩnh Trị thứ sáu (1678) đời vua Lê Hy Tông, chúa Trịnh Tạc ra lệnh đuổi Tăng Ni (dù già hay trẻ) ra khỏi kinh thành, chỉ được hoằng hóa ở vùng rừng núi, thôn quê hẻo lánh. Nghe tin này, Thiền sư Chân Dung tự nghĩ: “Tại sao vua cho đạo Phật là vô dụng? Nếu chỉ ở núi rừng, dù thuyết pháp nhiệm mầu hoa rơi như mưa, cũng không có lợi ích gì cho bá tánh. Nếu không, chư Phật, chư Tổ chỉ lo tu một mình cho hoàn hảo thì làm sao độ được hàm linh trong biển khổ của trần gian, thật uổng công vào cửa Phật, buông trôi bỏ phí một đời người”. Đạo Phật không vì lòng người mà hưng thịnh hay sa sút. Phép vua chân chính cùng pháp Phật dính liền với nhau như thịt với da. Chỉ vì tâm vua giác ngộ, chưa có ai vén mây đen đang làm mờ ám vầng thái dương cho nên vua chưa hiểu rõ đạo Phật, cần phải một phen quét sạch sương mù che trời thắm.

Sư bèn quyết tâm rời chốn núi rừng về kinh đô để mong cảnh tỉnh vua, cứu vãn Phật pháp trong cơn hoạn nạn. Sư về chùa trình bày sự việc và xin phép thầy được đến yết kiến vua. Hòa thượng Thủy Nguyệt hoan hỷ, Thiền sư Chân Dung lên đường về kinh thành. Đi mấy ngày, đến chùa Cổ pháp (Bắc Ninh ngày nay), xin nghỉ đêm, được sư trụ trì tiếp đãi ân cần. Ban đêm, Thiền sư Chân Dung ngồi

thiền định đến sáng sớm hôm sau, khi chuông công phu khuya của chùa nổi lên, sư mới xả thiền và lễ Phật. Khi lễ, nhìn thấy tượng Điều Ngự Giác Hoàng (Tổ Trần Nhân Tông), sư cảm tác bài thơ:

Tiền quốc vương hề hậu quốc vương,
Tiền hà kính mô hậu hà mang ?
Hữu linh tương nguyện kim phiêu xuất,
U cửu trùng môn nhập bất phương.

(Hòa thượng Thanh Từ dịch:

Trước là vua sau cũng là vua,
Xưa sao kính mộ, nay chẳng ưa,
Có linh xin nguyện phen này đến,
Cung vua ra vào được tự do).

Hôm sau, sư đến cửa đông kinh thành lúc trời vừa tối, nghe tiếng mõ trong nhà gần khám đường, sư tưởng nhà của Phật tử nên đến gõ cửa định xin nghỉ tạm. Chủ nhà mở cửa trông thấy sư liền thỉnh vào nhà. Sư nhìn lên bàn thờ Phật thấy hương đèn trang nghiêm, tượng Phật quý báu, nên hỏi: “Tượng Phật thờ do đâu mà có?”. Chủ nhà đáp: “Tôi là cai ngục, nhân đào đất gặp được tượng đồng nên đem về thờ”. Sư bảo tượng Phật quý như thế, lẽ nào thờ trong gian nhà thấp bé như thế này? Tôi muốn cùng ông mai ra thành phố quyên góp tiền của các nhà hảo tâm để mua gỗ xây cất một ngôi chùa nhỏ thờ Phật mới xứng đáng”. Chủ nhà bằng lòng.

Sáng hôm sau, Thiền sư Chân Dung đi ra thành phố quyên tiền, bị quân lính bắt giải về dinh Đề lĩnh. Quan Đề lĩnh hỏi: “Hiện nay lệnh vua truyền khắp nước, tất cả Tăng Ni già trẻ đều phải vào rừng núi; ông là người thế nào mà dám bỏ núi rừng về kinh kỳ đi lại tự nhiên như thế này? Có phải khinh thường pháp luật của vua không?”. Sư trả lời: “Mệnh lệnh của vua không ai dám trái phạm, nhưng vì kẻ tăng quê mùa ở núi rừng sâu này có được một viên ngọc quý muốn mang đến đây để dâng lên Hoàng thượng, xin ngài đạo đạt lên Hoàng thượng cho tôi được đến triều đình dâng ngọc, dâng xong tôi sẽ trở về núi”. Quan Đề lĩnh trình lên vua, vua bảo quan Đề lĩnh lấy ngọc vào trình vua. Sư xin được tự tay mình dâng lên vua để được diện kiến đức vua

cho thỏa lòng ước nguyện của sư. Vua không bằng lòng. Sư than: “Mặt trời tuy sáng nhưng không khỏi bị mây che. Mặt trăng dù rạng ngời cũng khó khỏi bị mây phủ, việc như thế này, ta biết phải làm sao?”. Sư ở kinh thành suốt 3 tháng mà vẫn chưa vào được triều đình. Sư nghĩ kế khác. Sư viết một tờ biểu kể rõ lợi ích việc tu hành theo đạo Phật và cách thức làm yên nhà lợi nước. Sư ví đạo Phật như viên ngọc quý soi sáng mười phương, phá tan mọi mây mờ u tối trên thế gian. Viết xong, sư để tờ biểu trong một cái hộp quý, dán kín cẩn thận, đến quan Đề lĩnh xin quan vào triều tâu lên vua, chọn một vị quan văn tài đức, trung thực thanh liêm, tẩm gội trai giới ba ngày, rồi ra nhận ngọc quý dâng lên vua. Vua chọn một vị quan tể tướng trong Viện Hàn lâm thi hành theo lời tâu ấy. Sau ba ngày trai giới, vị quan đó đến dinh quan Đề lĩnh nhận hộp ngọc. Sư trao hộp quý và dặn cẩn thận là phải trao tận tay vua. Vị quan nhận hộp đem về triều, quỳ dâng lên vua, nhưng khi vua mở hộp ra, không có viên ngọc nào cả mà chỉ có một tờ biểu. Vua phán cho vị quan văn đó đọc tờ biểu cho vua nghe, vị quan đọc xong, vua và triều thần nghe thấy lý lẽ rõ ràng, ý tứ sáng suốt sâu xa, nên vua ra lệnh cho quan Đề lĩnh đưa sư Chân Dung vào triều đình.

Khi vào triều, vua cho sư ngồi trước mặt vua. Vua hỏi những sách lược trị dân, sư đối đáp thông suốt, rõ ràng. Nghe xong, vua phán: “Đạo Phật quả là viên ngọc quý, không lẽ trong nước chúng ta không dùng, Tăng Ni thường khuyên mọi người làm điều thiện, tại sao lại vất bỏ đi? Các Tăng Ni đem Phật pháp khai hóa dân chúng cũng là phương pháp tốt giúp triều đình trị dân”. Vua mời sư ở lại chùa Báo Thiên để bàn luận đạo lý. Hoàng Thượng nghe tiếng cũng cho thỉnh sư vào cung thuyết giảng kinh pháp.

Vua Lê Hy Tông bãi bỏ lệnh trục xuất Tăng Ni, cho phép Tăng Ni trở về chùa cũ để tiếp tục giáo hóa. Sau khi hiểu đạo Phật, vua thành tâm lạy sám hối tội của mình, cho tạc tượng vua quỳ lạy, để tượng Phật trên lưng vua tỏ ý vua lạy sám hối chư Phật. Ở chùa Hồng Phúc (Hà Nội) ngày nay còn tượng này.

Sau một thời gian giáo hóa ở kinh thành Thăng Long, Thiền sư Tông Diễn-Chân Dung xin phép về núi thăm thầy, vua ban áo gấm và tiền bạc, hẹn thời gian ngắn gặp lại. Trên đường về chùa núi, đến bến

đờ Bồ Đề, nhìn cảnh ghe thuyền qua lại đông đảo trên dòng sông Hồng, sư cảm tác bài thơ:

Thiên tâm Nhị thủy trọc hoàn thanh,
Phao quá đông tây vãng phục hành,
Hỷ đáo Bồ đề đồng đáo ngạn,
Toại dư xuất thế độ quần sanh.

(Hòa thượng Thanh Từ dịch:

Ngàn tâm sông Nhị đục rồi trong,
Qua lại thuyền bè rất thông dong,
Mừng gặp Bồ đề đồng đến bến,
Toại lòng ta nguyện độ quần sanh).

Đến Đông Triều, về lại chùa Hạ Long ở núi Đông Sơn, lưu lại một thời gian rồi lại trở lên kinh đô, vua ban chức “ngự tiền” và áo gấm, sư từ chối chức tước, chỉ nhận áo gấm cho vua vui lòng.

Về hoằng hóa tại chùa Hồng Phúc, Thiền sư Chân Dung đứng ra cho thợ khắc bản in kinh Hoa Nghiêm, tàng chữ ở chùa Báo Thiên, sau đó khắc in kinh Pháp Hoa để ở chùa Khán Sơn.

Năm Chính Hòa 19 (1698), bà Quốc nữ (mẹ vú của vua là bà nội thị ở phủ Chúa, quê ở Hòa Nhai) xin với cậu của vua phát tâm cúng dường cho sư trùng tu chùa Hồng Phúc. Sau khi sửa chùa xong, còn dư tiền, sư xây dựng chùa Cầu Đông. Sau khi hoàn thành, sư xin vua cho người cai ngục khi xưa được xuất gia làm Tăng và về trụ trì chùa Cầu Đông.

Thời gian trôi qua, Hòa thượng Tông Diễn-Chân Dung đã già, một hôm, biết ngày về quê đã đến, Hòa thượng cho gọi đệ tử là Từ Sơn-Hạnh Nhất, hiệu Tĩnh Giác, đến phó chúc như sau: “Gió từ thổi mạnh cuốn sạch mây mù, mặt trời trí tuệ chiếu sáng, gió lành thổi mát khắp trong triều, ngoài đồng nội, nhưng không nên trụ trước, vì không cũng hoàn không. Trước sau đều như một, cho người hiểu rõ ba điểm hiển mật, người nên giữ lấy trung đạo. Ra đời độ người, xưa nay cũng như nhau ; dù ở cõi Tây hay ở cõi Đông, Đạo vốn vẫn giống nhau”. Hòa thượng trao tiếp bài kệ truyền pháp:

Hoa khai xuân phương đảo,
Diệp lạc tiện tri thu,
Chi đầu sương cánh ngọc,
Ngạc thượng tuyết liên châu,
Thanh thần vân tán sản long giáp,
Bạch nhật hà quang lửa tượng khu,
Báo văn tuy kiến nhất,
Phụng chúng thể toàn câu,
Đạt Ma Tây lai truyền hà pháp?
Lô hoa thiệp hải thủy phù phù

(Hòa thượng Thanh Từ dịch:

Xuân đến hoa chớm nở,
Thu về lá vàng rơi,
Đầu cành sương lóng lánh,
Cánh hoa tuyết rạng ngời,
Buổi sáng trời trong rỗng bầy vầy,
Ban trưa mây sáng voi hiện hình,
Văn cộ tuy thấy một,
Bầy phụng thể toàn đồng,
Đạt Ma Tây sang truyền pháp gì?
Cành lau qua biển nổi phau phau).

Phó chúc xong, Hòa thượng Tông Diễn-Chân Dung an nhiên viên tịch trong tư thế ngồi thiền, nhằm vào ngày 16 tháng 7 năm Kỷ Sửu, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ năm (1709), đời vua Lê Dụ Tông, thọ 72 tuổi. Đồ chúng làm lễ hỏa táng, thu xá lợi, xây tháp thờ ở núi Đông Sơn (Hải Dương).

Hòa thượng Tông Diễn-Chân Dung có đệ tử truyền thừa là thiền sư Từ Sơn-Tĩnh Giác tự Hành Nhứt, kế thế trụ trì chùa Hồng Phúc.

Thiền sư Từ Sơn-Tĩnh Giác có đệ tử là:

- Thiền sư Tánh Chúc-Thiện Thuận hay Sa môn Đạo Chu-Bản Lai kế thế trụ trì chùa Hồng Phúc.

- Thiền sư Tánh Trí-Giác Quang

THIÊN SƯ TÁNH CHÚC – THIỆN THUẬN

Thiền sư Tánh Chúc – Thiện Thuận hay Đạo Chu - Bản Lai thuộc phái thiền Tào Động đời 30, là đệ tử của thiền sư Từ Sơn – Tỉnh Giác hay Hành Nhất.

Hiện chưa biết rõ thân thế hình trạng của Thiền sư Tánh Chúc.

Chỉ biết thiền sư Tánh Chúc trụ trì chùa Hồng Phúc vào giữa thế kỷ 18.

Thiền sư Tánh Chúc hay quan niệm “Tam giáo “ cho chùa Hồng Phúc, đứng ra tổ chức việc đúc tượng “Tam Giáo “ cho chùa .

Đó chính là cơ hội khiến cho Trịnh Huệ viết sách “Tam giáo Nhứt Nguyên Thuyết “ vào năm 1743.

Chủ Trương “Tam giáo đồng nguyên” được thiền sư Hương Hải (1628 – 1715) viết trong tác phẩm “**Sự lý dung thông** “ như sau:

Trong nơi danh giáo có ba,

Nho hay giúp nước sửa nhà, trị dân.
Đạo thì dưỡng khí an thần,
Thuốc trừ tà bệnh chuyên cần luyện đan.
Thích độ nhân, miễn tam đồ khổ.
Thoát cửu huyền thất tổ siêu phương.
Nho dụng tam cương Ngũ thường ,
Đạo gìn ngũ khí giữ giàng ba nguyên.
Thích giáo nhân tam qui ngũ giới,
Thấy một đường, xe phải cùng ba
.....

THIÊN SƯ HẢI ĐIỆN-MẬT ĐA HAY TĂNG THỐNG VIÊN THÔNG-LẠI NGUYÊN

Thiền sư Hải Điện-Mật Đa hay Tăng thống Viên Thông-Lại Nguyên thuộc phái thiền Tào Động ở Việt Nam, thế hệ 40 xuất gia thọ giới với Hòa thượng Tánh Chúc-Thiện Thuận (hay Sa môn Đạo Chu-

Bản Lai. Hòa thượng Đạo Chu thuộc truyền thừa của Tổ sư Tông Diễn-Chân Dung ở Tổ đình Hồng Phúc (chùa Hòe Nhai).

Tăng thống Viên Thông có nhiều đệ tử nổi tiếng thời nhà Nguyễn:

- Thiền sư Khoan Dực-Thanh Lãng hay Tăng thống Đạo Nguyên hiệu Phổ Chiếu.

- Thiền sư Khoan Giáo-Nhu Hòa hay Sa môn Phương Viên-Thiện Căn.

- Thiền sư Khoan Thông-Chánh Trí hay Sa môn Thanh Quang.

Tăng Thống Viên Thông (Hải Điện-Mật Đa) viên tịch vào ngày 23 tháng giêng âm lịch, chưa rõ năm?

THIỀN SƯ THANH LÃNG-KHOAN DỰC HAY TĂNG THỐNG ĐẠO NGUYÊN - PHỔ CHIẾU

Thiền sư Thanh Lãng, húy Khoan Dực, hay Tăng Thống Đạo Nguyên-Phổ Chiếu, trụ trì chùa Nguyệt Quang (Hải Phòng), thuộc phái thiền Tào Động ở Việt Nam, thế hệ 41, là đệ tử Tăng Thống Viên Thông (hay Thiền sư Hải Điện-Mật Đa, hiệu Lại Nguyên).

Thiền sư Thanh Lãng tích cực hoạt động trong các công trình khắc in kinh sách “**Ngũ Tông phái yếu lược**” và viết lời dẫn, Hải Tuyên viết chữ, Phổ Thịnh khắc bản gỗ tại chùa Nguyệt Quang. Sách này ghi lại gốc tích và truyền thừa của năm phái thiền ở Trung Quốc và Việt Nam: Lâm Tế, Tào Động, Qui Ngưỡng, Vân Môn, Pháp Nhãn. Sách cũng viết về hành trạng của 36 thiền sư của các phái thiền trên.

Cũng trong năm 1812, Thiền sư Thanh Lãng viết bài tựa khi chùa Quang Khánh in lại sách “Hiền Ngu nhân duyên kinh”. Thiền sư Thanh Lãng còn viết sách “Tào Động Tông Nam Truyền Ngữ Lục”.

Sau khi Tăng thống Viên Thông viên tịch (chưa rõ năm), Thiền sư Thanh Lãng được phong làm Tăng thống.

Năm Minh Mạng 16 (1835), chùa Thiên Hưng ở xã La Phù in lại sách “Đại phương đẳng đại tập kinh”. Thiền sư Thanh Lãng, lúc đó đã là Tăng thống Đạo Nguyên (Sa môn Khoan Dực) viết bài tựa.

Hiện chưa biết Thiền sư Thanh Lãng viên tịch vào năm nào, chỉ biết là Ngài tịch vào ngày 18 tháng 2 âm lịch, đồ chúng lập tháp thờ

Ngài ở khuôn viên chùa Bích Động (cạnh chùa Hạ, trên núi Bích Sơn) ở tỉnh Ninh Bình.

Tăng thống Đạo Nguyên hay Thiền sư Thanh Lãng-Khoan Dực có nhiều đệ tử rất nổi tiếng thời nhà Nguyễn:

- Thiền sư Thanh Nguyên hay Sa môn Giác Bồn-Minh Nam

- Thiền sư Thanh Đàm-Minh Chánh hay Sa môn Giác Đạo-Hoàng Quang.

- Thiền sư Minh Liễu-Lục Hòa hay Sa môn Giác Lâm.

THIÊN SƯ GIÁC ĐẠO-MINH CHÁNH HAY SA MÔN THANH ĐÀM-HOÀNG QUANG (PHÁI THIÊN TÀO ĐỘNG - ĐỜI 42)

Thiền sư Giác Đạo (Giác Đạo Tuân)-Minh Chánh hay Sa môn Thanh Đàm-Hoàng Quang, trụ trì chùa Bích Động ở làng Đàm Khê, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, vì vậy, còn được gọi là Hòa thượng Bích Động.

Năm Đinh Mão (1807), đời vua Gia Long, Thanh Đàm quy y thọ giới với Hòa thượng Đạo Nguyên-Thanh Lãng ở chùa Nguyệt Quang. Sau thời gian chuyên tâm tu học, giới luật tinh nghiêm. Một hôm, vào buổi trưa, sư Thanh Đàm sửa sang y phục trang nghiêm, trải tọa cụ trước Hòa thượng Thanh Lãng, quỳ gối, chấp tay bạch rằng: “Tâm không ở trong, không ở ngoài, cũng không ở giữa, vậy rốt ráo tâm ở chỗ nào?”. Hòa thượng mỉm cười, xoa đầu sư Thanh Đàm chỉ bày tâm ấn và dạy cho bài kệ:

Tùy thời ứng dụng	(Tùy thời ứng dụng,
Ngộ vật kiến cơ	Gặp vật thấy cơ,
Tánh bản như như	Tánh vốn như như,
Hà quan nội ngoại	Nào ngại trong ngoài).

Lúc đó sư Thanh Đàm hốt nhiên ngộ được yếu chỉ của thiền tông, nắm được chìa khóa khai mở thiền môn, liền đánh lễ Hòa thượng. Từ đó, Thiền sư Thanh Đàm càng chuyên cần tinh tấn nghiên cứu kinh điển, chí tâm tham thiền nhập định. Sư nghiên cứu thật thâm sâu các bộ kinh Lăng Nghiêm, Pháp Hoa..., nếu có chỗ còn nghi thì tham vấn bốn sư.

Năm Canh Ngọ (1810), Thiền sư Thanh Đàm thọ giới Cụ túc, được Hòa thượng Thanh Lãng truyền tâm ấn với bài kệ:

Quang phóng mi gian vô đạo Phật,
Vân sinh túc hạ vị ngôn tiên,
Nhiều quân bảo dưỡng ngu nhi tráng,
Triều tịch thực canh bỉ thốn điền.

Tạm dịch:

Chăn mày phóng quang đầu phải Phật,
Gót chân mây phủ chớ bảo Tiên,
Hãy nên nuôi dưỡng trâu cường tráng,
Hôm sớm cày sâu đám ruộng mình.

Thiền sư Minh Chánh vẫn nghiêm trì giới luật, chí tâm nghiên cứu kinh sách, tu thiền trong tứ oai nghi. Sau khi Hòa thượng Đạo Nguyên-Thanh Lãng viên tịch, sư Thanh Đàm kế thế trụ trì chùa Bích Động.

Năm Gia Long thứ 18 (1819), Thiền sư Thanh Đàm biên soạn Đề cương kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Pháp Hoa Đề cương hay Tông chỉ Đề cương Diệu Pháp Liên Hoa kinh) ở viện Liêm Khê trong khuôn viên chùa Bích Động. Soạn được phân nửa, đêm đó sư nằm mộng thấy Phật Đa Bảo ngồi trên nửa tòa sen. Sáng hôm sau, có Thiền sư Thanh Nguyên-Minh Nam vân du ghé chùa, sư Thanh Đàm nhờ sư Thanh Nguyên viết cho lời tựa của quyển sách này.

Năm Quý Mão, Thiệu Trị thứ 13 (1843), Thiền sư Thanh Đàm biên soạn sách “Bát Nhã Trực giải” (Trực giải Bát Nhã tâm kinh hay Trực giải Ma ha Bát Nhã Ba la mật đa Tâm kinh).

Thiền sư Thanh Đàm có thời gian trụ trì chùa Hồng Phúc, Tổ đình của phái thiền Tào Động ở Thăng Long. Nhưng Thiền sư vẫn trụ trì ở chùa Bích Động, chống tích trượng ở viện Liêm Khê này suốt 48 năm và viên tịch tại chùa Bích Động vào ngày 24 tháng Giêng năm Đinh Mão (1857)? Đồ chúng lập tháp thờ ở khuôn viên chùa Bích Động.

(Xem thêm về Thiền sư Thanh Đàm-Minh Chánh và sách Pháp Hoa đề cương, Bát Nhã trực giải trong sách *Lịch sử Phật giáo đời nhà Nguyễn* cùng tác giả).

THIÊN SƯ GIÁC BỔN-MINH NAM
hay SA MÔN THANH NGUYÊN
(PHÁI THIÊN TÀO ĐỘNG, ĐỜI 41)

Thiền sư Giác Bổn hay Viên Giác Bổn, hiệu Minh Nam, hay Sa môn Thanh Nguyên, là đệ tử của Hòa thượng Khoan Dực-Đạo Nguyên (hay Sa môn Thanh Lăng-Phổ Chiếu).

Năm Gia Long thứ 18 (1819), Thiền sư Thanh Nguyên vân du đến chùa Bích Động ở Ninh Bình, trụ trì chùa này là Thiền sư Thanh Đàm-Minh Chánh nhờ sư viết bài tựa cho sách *“Pháp Hoa đề cương”* sư viết như sau:

“Tựa Tông chỉ đề cương kinh Diệu Pháp Liên Hoa”.

Một hôm, nhân khi vân du hồng hóa, đặt bước đến viện Liêm Khê (chùa Bích Động), mừng rỡ gặp được Thiền sư Thanh Đàm, cùng nhau bàn luận vui vẻ. Sư Thanh Đàm bảo: “vừa mới biên soạn sách đề cương kinh Pháp Hoa chưa được phân nửa. Hồi hôm, nằm mộng thấy đức Bổn sư dường như về ân thọ cho, lại thấy rõ trên nửa tòa sen có đức Phật Đa Bảo. Nay Tôn giả vừa đến đây, là ý của Phật khiến cho Ngài đến chứng minh đó vậy”.

Lúc đó, Thanh Nguyên tôi nửa mừng nửa sợ, cầm bản thảo nhuận sắc vừa biên xong, mới rõ tạng tánh hồ tâm Như Lai chói suốt. Tôi xin viết bài tựa này để chứng minh. Kệ rằng:

Đề cương ngọc trụ Diệu liên hoa,
Năng sở ngô vi tích Biện Hòa,
Nhị thập bát châu uyên giác hải,
Đại thiên sa giới hội, tâm cơ
Năng nhân hòa thượng minh tương thọ,
Đa Bảo Như Lai mật hộ gia,
Khiển ngã tâm lai minh tá sử,
Tán dương Diệu pháp, tán liên hoa.
(Đề cương kinh báu Diệu Liên hoa,
Chỉ bảo cho ta ngọc Biện Hòa,
Hai mươi tám phẩm từ biển giác,

Đại thiên sa giới hội tâm cơ,
Hòa thượng Năng khấn thâm thọ ký,
Như Lai Đa Bảo mật hộ gia,
Khiến rõ tâm ta sáng tỏ ngộ,
Ngợi khen Diệu pháp lẫn Liên hoa).

Trộm nghe, kinh Pháp Hoa là một đại sự nhân duyên của chư Phật, là yếu môn của Bồ tát, là chân như bình đẳng của Như Lai, vì thương chúng sanh mà “khai thị ngộ nhập” (tri kiến Phật). Thường khi Chư Phật diễn nói không cần truyền trước, hằng ngày chúng sanh tu trì sẽ được thọ ký quả đương lai.

Diệu pháp là huyền vi khó vạch bày, mà cao lớn vời vợi, Liên Hoa là bông sen không nhiễm bùn nhơ, hương thơm ngào ngạt bao trùm pháp giới rộng lớn, các cõi của Như Lai nhiều như số bụi nhỏ cũng không bỏ sót, tròn sáng soi khắp Ta bà, Bát nhã, Bồ đề thủy đều đầy đủ. Chư Tổ tha thiết nghĩ đến chúng sanh mới dùng câu văn, ngôn ngữ để khai mở, chỉ bày, nếu không thì khác nào mò châu đáy biển, tìm ngọc núi cao.

Đến như Sa môn Thanh Đàm có duyên tham học từ trước, ngày nay may mắn gặp được chánh tông, Ngài nói theo phong cách tuyệt vời của cửa động đình giáo, nêu pháp vị thâm sâu mâu nhiệm của Tổ Đạo Nguyên.

Vào năm Đinh Mão (1807), Ngài theo Tổ sư ở chùa Nguyệt Quang, trong lòng mừng vui cùng kính tưởng như khó mà được gặp một vị Phật sống như thế, thật là cởi mở tấm lòng. Giữa một buổi trưa mặt nhật rõ ràng, Ngài sửa sang y phục, hình sắc nghiêm trang, trải tọa cụ trước Tổ, quỳ gối chắp tay bạch cùng Tổ sư Đạo Nguyên rằng: “Tâm không ở trong , không ở ngoài, cũng không ở giữa, vậy rốt ráo tâm ở chỗ nào?”. Tổ sư mỉm cười, xoa đầu ngài, liền chỉ bày tâm ấn và nói kệ rằng:

Tùy thời ứng dụng,
Gặp vật thấy cơ,
Tánh vốn như như,
Trong ngoài nào mắc.

Lúc ấy, ngài Thanh Đàm vui mừng đánh lễ tạ ân, hoát nhiên nắm được chìa khóa, chẳng còn ngại cửa đóng. Từ đó, Ngài chuyên tâm tinh tấn nghiên cứu Tam tạng kinh điển, tham cứu nhất thừa.

Phàm các kinh Diệu Pháp, Lăng Nghiêm, nếu có chỗ nào nghi ngờ liền đem thưa hỏi. Đến năm Canh Ngọ (1810), Ngài đăng đàn thọ giới Cụ túc, từng gõ cửa Tổ sư để được kiến tánh. Tổ sư lại mật ấn cho bài kệ:

Chân mày phóng quang đầu phải Phật,
Gót chân mây phủ chớ bảo Tiên,
Hãy nên nuôi dưỡng trâu cường trắng,
Hôm sớm quen cày đám ruộng mình.

Từ đó, Thanh Đàm càng thêm tinh tấn, tay không rời quyển kinh. Trải qua bốn mươi tám năm, từ năm Đinh Mão đến năm Đinh Ty, 1807-1857 (?), Ngài chống tích trượng đến Liêm Khê, tư duy bí tạng của cổ Phật, không tiếc rẻ với chúng sanh mà muốn cho tất cả đồng được vào tri kiến Phật, nên nói: “Tôi đâu được chút ít, đâu nên tiếc xẻn ư! Đề cương kinh Diệu pháp Liên Hoa này, nếu có chút ít công đức lành nào, chẳng dám dành riêng phần mình mà muốn cho hoa sen đồng mọc ở đầm trong, không tìm cầu bên ngoài mà khiến Diệu pháp chứa trong tác đất. Trông mong hàng Thánh chúng đầy đủ mắt chân chánh như trong đây, lý sự được đi đôi, thì xin tất cả được Như Lai thọ ký.

Đốt hương kính cẩn viết lời tựa này”.

Kể rằng:

Bích Thanh Đàm xuất diệu liên hương,
Hoa mục chỉ tiêu tổng pháp cương,
Minh Chánh nhất thừa khai tối giảng,
Đạo trung tâm yếu thị Hoàng dương,
Quần phương hội ngộ viên tâm tịnh,
Chúng đẳng đế quan nhập lý trường
Thanh tịnh liên hoa quang pháp giới,
Tỳ lô tánh hải diễn chân thường.

(* Hồ xanh trong mát nẩy sen thơm,
Kinh mục nêu bày nghĩa đại cương,
Minh chính nhất thừa đà quảng bá,
Đạo trung tâm yếu lại hoàng dương,
Quần phương tỏ ngộ tâm viên tịnh,
Đại chúng đồng tham lý vĩnh trường,
Thanh tịnh sen kia ngời pháp giới,
Tự tánh Tỳ Lô khéo xiển dương)

(*Nguyễn Lang dịch*)

Ngày lành tháng 8 Hoàng triều Gia Long năm thứ 18 (1819)

Sa môn Thanh Nguyên-Viên Giác Bổn-Thiền sư Minh Nam soạn.

Năm Gia Long 15 (1816), Thiền sư Thanh Nguyên viết lời tựa khi in lại “Đại thừa Vô Lượng Nghĩa kinh”. Năm Thành Thái 18 (1906), chùa Viên Minh ở Hà Đông in lại kinh này, có thêm lời dẫn do Sa môn Tri Chỉ viết.

THIÊN SƯ GIÁC LÂM-LỤC HÒA hay SA MÔN MINH LIỄU

Thiền sư Giác Lâm-Lục Hòa hay Sa môn Minh Liễu thuộc phái thiền Tào Động ở Việt Nam, thế hệ 42, trụ trì chùa Hồng Phúc (Hà Nội), xuất gia thọ giáo với Tăng thống Viên Thông (hay Thiền sư Hải Điện-Mật Đa).

Thiền sư Giác Lâm-Minh Liễu là sư đệ của Thiền sư Minh Chánh-Thanh Đàm (hay là Giác Đạo Tuân).

Sau khi Thiền sư Thanh Đàm viên tịch, Thiền sư Giác Lâm-Minh Liễu kế thế trụ trì chùa Hồng Phúc (Hà Nội).

Năm Minh Mạng thứ 19 (1838), Thiền sư Giác Lâm-Minh Liễu đứng ra in lại sách “Đạt Na thái tử hành” của Thiền sư Chân Nguyên.

Trong khoảng niên hiệu Minh Mạng (1820-1840), Thiền sư Giác Lâm cũng đứng ra lo khắc in lại sách “Hồng môn hành” của Thiền sư Chân Nguyên.

Sách “Đạt Na thái tử hành” là tập thơ chữ Nôm gồm 934 câu thơ lục bát, kể lại sự tích của Thái tử Đạt Na. Sách do Thiền sư Giác Lâm in vào năm 1838, khổ 15 x 25 cm, gồm 23 tờ, mỗi tờ 2 trang, mỗi trang có 8 dòng, mỗi dòng có 18 chữ.

Sách “Hong mông hành” là tập thơ chữ Nôm gồm 410 câu thơ lục bát, sách khổ 15 x 25 cm, gồm 14 tờ, mỗi tờ 2 trang, mỗi trang 8 dòng, mỗi dòng 14 chữ.

Hiện chưa rõ năm sinh năm tịch và hành trạng của Thiền sư Giác Lâm-Minh Liễu, chỉ biết Thiền sư Giác Lâm tịch vào ngày mùng 10 tháng 10 âm lịch.

THIÊN SƯ QUANG LƯ-NHƯ NHƯ (TỔ QUẠ)

Thiền sư Như Như, húy Quang Lư, hiệu Hồng Phúc hay Thích Đường Đường, thuộc phái thiền Tào Động đời thứ 45, chưa rõ năm sanh, năm tịch và quê quán, chỉ biết Thiền sư Như Như sống vào thời nhà Nguyễn dưới thời Pháp đô hộ (1858-1945), lập chùa Thiên Trúc (ở Hà Nội) và trụ trì tại đây.

Thiền sư Như Như được tên gọi là Tổ Quạ, theo sự tích được kể bằng thơ lục bát như sau:

Thuở xưa có Nguyễn Thế Tôn,
Trị vì thiên tử dân an thái bình,
Lòng ta có tổ chứng minh
Ở chùa Thiên Trúc dân tình vẻ vang
Nam nữ tráng thợ vinh quang
Giàu sang đức độ hiếu trung đôi đường
Những khi con bé bận vương
Đi ra ngoài đường cày cấy quanh năm
Đem con gửi tổ trông thăm
Tổ vẽ một vòng một cháu một ô
Chẳng khóc chẳng bậy chẳng xô
Tới giờ tổ gọi môn đồ cho ăn
Cơm ăn chẳng phải hồ đồ
Tổ cho các cháu, quạ xô lại nhiều

Tổ thường bố thí cho đều
Hằng ngày quạ đến càng nhiều càng đông
Tổ đặt tên quạ rất công
Con nào con ấy một lòng tuân theo
Khi ăn tổ gọi một lèo,
Xếp hàng rậm rạp, tuân theo lời ngài
Tổ đem ghi chép một loài
Chia ra từng tổ, không sai tí nào
Mật thám dạo cảnh đi vào
Hiên ngang cậy chức quyền cao đó là
Hoạch tổ lại cứ làm sao
Các tên danh sách ghi vào ở đây ?
Tổ rằng thực tế nói hay,
Bọn lũ quạ này có hiếu có trung
Vì vậy tôi chẳng phụ lòng,
Ghi tên để dạy, theo lòng từ bi
Mật thám tức giận bỏ đi
Đem về báo cáo, vua thì nghe theo
Nghe lời xảo trá nói điều
Bảo tổ lập điều phản trái nhà vua
Sau về bắt tổ ra tòa
Quạ lớn quạ bé biết là bao nhiêu
Kêu la âm ỉ rất nhiều
Nhà vua thấy thế khác điều lạ thay
Hỏi tổ, tổ lại trình bày
Nhà vua thấy thế tha ngay cho về
Tổ rằng mọi việc đề huề
Ai bắt tôi về nói lại tôi hay
Khi người nói lại trình bày
Tổ về quạ hết chẳng bay con nào
Thực là công đức biết bao
Ồn sâu đức trọng kể sao cho bằng
Vì vậy tên tổ tiếng tăm
Tên là Tổ Quạ nghìn năm vẫn còn

Bút tích ghi rõ màu son
Ngày nay kỷ niệm chúng con trình bày.
Nguyện xin Tổ chứng tâm này.
Có lầm, có lỗi, Tổ hay xá cùng
Chúng con xin dốc một lòng
Tu hành tới đạo báo ân cho người.

Thiền sư Như Như tịch vào ngày 20 tháng 7 âm lịch, tháp thờ
hiệu là Quỳnh Trân.

CHÙA HÒE NHAİ (CHÙA HỒNG PHÚC)

Chùa Hồng Phúc hay chùa Hòe Nhai ở số 19 phố Hàng Than, quận Ba Đình, thủ đô Hà Nội, hiện là Tổ đình của phái thiền Tào Động (Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam là Hòa thượng Thích Đức Nhuận, trụ trì Tổ đình này). Theo tương truyền, chùa được lập từ đời nhà Lý.

Chùa Hòe Nhai xưa kia ở phía Tây bắc kinh thành Thăng Long, phía Nam sông Hồng, gần hồ Hoàn Kiếm, vùng này có trồng nhiều cây hòe, cảnh rất đẹp, vua thường cho các vị tiến sĩ mới đậu kỳ thi đình ra du ngoạn ở đó.

Cổng chùa dựng theo kiểu từ trụ, gồm bốn cột vuông thẳng cao lên. Chùa cất theo kiểu “Nội công ngoại quốc”.

Sân chùa có hai tháp cửa hai vị tổ và hai tấm bia đá. Cổng chùa có cặp câu đối:

- Tào Khê chính phái Nam thiên tuyên cổ nhựt tinh minh.
- Hồng Phúc danh lam Lý đại tri kim đăng Hoàng đế.

Chánh điện là một tòa nhà năm gian rộng lớn, thờ Tam thế Phật gồm nhiều tượng Phật như những chùa khác... Đặc biệt trong chùa có tượng vua Lê sám hối.

Tượng vua Lê Hy Tông đang quỳ, trên đầu và lưng của vua là tượng đức Phật ngự trên tòa sen.

Tượng này nhắc lại sự tích sau:

Niên hiệu Vĩnh Trị (1676 - 1680), vua Lê Hy Tông tiếp nối chính sách nâng đỡ Nho giáo, triệt hạ Phật giáo của các vua nhà Hậu Lê, vua ra lệnh phế bỏ tăng lữ, đuổi các tăng sĩ về hoàn tục.

Tổ sư Chân Dung-Tông Diễn ở núi Phụng Sơn nghĩ rằng: vua chưa giác ngộ, không ai vén vằng mây đen đang làm mờ ám vằng dương Phật pháp, nên quyết chí đến triều đình để xin vào yết kiến vua, trình bày rõ Phật pháp cao thâm, huyền bí khó lường. Sau khi tiếp xúc với Tổ sư, vua giác ngộ đạo Phật, nên thành tâm sám hối, quỳ mọp đội tượng Phật trên đầu.

Sự tích này được kể lại trong bia không có tựa ở chùa Hồng Phúc (bia đá số 13541). Theo sách “Tuyển tập vua bia Hà Nội” có dịch bia hầu như sau: kính nghĩ: chùa Hồng Phúc ở thủ đô Hà Nội, là một chùa cổ lừng danh.

Vị tổ thứ nhất là Hòa thượng Thủy Nguyệt...

Tổ thứ nhì là Chân Dung (Tông Diễn) kế tiếp đèn pháp, kiên trì nối gót.

Gặp thời Vĩnh Trị triều Lê, có lệnh phế bỏ tăng lữ, đức Tổ thứ nhì của ta kiên định một lòng vì Phật, liền nói: “Đạo Phật không vì nhân đạo mà hưng thịnh hay sa sút, phép của vua chân chánh cùng pháp Phật gắn liền như thịt với da. Chỉ vì tâm vua chưa giác ngộ, không ai vén mây đen đang làm mờ ám vằng dương, cho nên đạo Phật khéo tỏ lường, tìm đâu kẻ quét sạch sương mù cho trời thắm”. Tổ bèn giả từ tòa Phật, thân đến kinh thành Thăng Long viết biểu tấu vua, được vào bộ kiến tại sân rồng. Đạo hoa sen được bày tỏ, pháp Phật được nhuần thấm, cõi mở, cứu phong hóa suy đồi, tăng ánh dương trí tuệ.

Được mệnh vua truyền ở thần kinh mở rộng đạo tràng thuyết pháp, lại sửa sang cửa phạn dùng làm nơi tu dưỡng theo đạo thiền, giúp nước giữ đạo, được vua sắc phong, đẩy lên điều đã suy đồi, tiếp nối cái đã dứt, cửa Phật lại được đổi mới một lần nữa.

Quả nhiên kế tục quá khứ, mở rộng tương lai, chốn từng lâm Hồng Phúc lại chấn hưng, đèn thiền lại ngời ánh lửa, dòng phái Tào Khê truyền dài mãi mãi. Phong trào Phật giáo lại dâng cao cùng núi Nùng sông Nhị muôn đời tồn tại, vui thay! Phức thay! Đẹp thật! Vậy kính cẩn khắc vào bia đá để ghi nhớ không quên.

(.....)

Năm 2960, sau ngày đản sanh của Thích Ca Như Lai, tức năm Nhâm Thân (1932) tháng 9, ngày hạ tuần.

Trụ trì thiền lâm: Pháp Minh-Dương Tâm Viên soạn bài ký việc trùng tu chùa Hồng Phúc được ghi lại trong bia “Danh thùy bất hủ” (Bia danh tiếng lưu truyền không bao giờ mất) như sau:

(.....) Chùa Hồng Phúc ở thành Hà Nội, núi Nùng như vạt áo, sông Nhị như dải lưng, hồ Trúc Bạch chắn ngang, dòng Tô Lịch chảy lại, đây thật là chốn tùng lâm lâu đời của Thăng Long.

Từ khi chùa được dựng tới nay, trải bao triều đại, tiếp tục ánh đèn truyền đạo đã tám đời qua. Nhưng việc hưng phế của đạo Phật không thể tùy theo thế đạo. Mọi việc trong cõi nhân gian, một lần đổ nát, một lần dựng xây, một lần hưng thịnh, một lần suy đồi, thời chẳng bàn chi.

Khoảng đời Tự Đức triều ta, gặp lúc ngựa đá qua sông, dê Hồng đổi kiếp, mây từ bi đổi sắc, mặt trời trí tuệ lu mờ, tòa chùa to lớn gần như thành hoang vu, người quan tâm đến đạo Phật không thể không vì phong hội của đạo mà thở vắn than dài.

May sao! Đạo (Phật) ta chưa bị sụp đổ, sức người có thể xoay lại cơ trời. Vị Sư tổ thứ chín ra đời, là một vị Bồ Tát hiện thân, tuổi trẻ tu hành, khi lớn đắc đạo, thương cảnh chùa đổ nát, ý nguyện muốn sửa sang, họp người quyền tiền, góp sức lại xây dựng chùa, cũ làm cho mới, hẹp làm cho rộng, trước sau không đầy mấy tháng mà điện Phật, phòng sư, tháp báo, nhà trai và tất cả mọi thức, nay so với trước đã rõ ràng đổi mới.

Than ôi! Sóng dữ đổ xô, ai người kè lại? Nhà to sắp sập, ai kẻ chống lo? Nếu không phải người có phước duyên lớn, nghị lực lớn, sao được kết quả như thế?

Đến Sư tổ thứ mười, muốn hoàn thành việc Sư tổ trước chưa làm xong bèn dựng thêm tòa bái đường và sửa chữa, thay đổi chỗ hư hỏng, làm chùa Hồng Phúc nghiêm nhiên trở thành một danh lam thắng cảnh ở thành Thăng Long (...).

Nói lên công trước, kính khắc vào bia. (...).

Dương Tâm Viên, hiệu Pháp Minh, trụ trì và Giám thị chùa kính ghi.

Ngày tốt, tiết trọng Hạ (tháng 5), năm Nhâm Thân. Bảo đại (1932) Đào Sĩ Nhã, hiệu Nguyên Tấn, quan tỉnh Hưng Yên kính soạn (...).

Ở chùa Hồng Phúc có câu đối đặc biệt như sau: Hồng Phúc cổ danh lam Tiền Lý Hậu Lê dĩ lịch thiên tài.

- Tào Khê Nam chính phái, Tây Thiên Đông độ đồng thứ nhất nguyên.

Qua câu đối tâm bia trên, chúng ta biết được rằng: Chùa Hồng Phúc được lập từ đời nhà Tiền Lý và tồn tại mãi đến thời Hậu Lê, là nơi tiếp nối ngọn đèn pháp của Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma và Lục Tổ Huệ Năng. Đến thời Lê Trung hưng, Tổ sư Thông Giác-Thủy Nguyệt (1636 -?) truyền bá phái thiền Tào Động ở Đàng Ngoài, sau thời gian vân du tu học ở Trung Quốc, từ đó chùa Hồng Phúc trở thành Tổ đình của phái thiền Tào Động ở Đàng Ngoài (Bắc Hà).

Từ Tổ đình Hồng Phúc, phái thiền Tào Động phát triển ở Đàng Ngoài với các thiền sư hoằng hóa các chùa như chùa Trấn Quốc, chùa Bích Động (Ninh Bình), chùa Pháp Vân (chùa Dầu) và ảnh hưởng luôn đến cả chùa Bà Đá (chùa Linh Quang) của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài. Phái thiền Tào Động tiếp nối ngọn đèn pháp của Thiền Tông ở Đàng Ngoài và truyền mãi cho đến hiện nay ở miền Bắc.

Các thiền sư thuộc phái thiền Tào Động trụ trì Tổ đình Hồng Phúc được kể truyền như sau:

- | | |
|-----------------------------------|---|
| 1. Thông Giác Thủy Nguyệt-Đạo Nam | Tổ đời 36 Tào Động
- ky: Mừng 6 tháng 3 |
| 2. Tông Diễn-Chân Dung-Đại Tue | Tổ đời 37 Tào Động
- ky: 16 tháng 7 (?-1709) |
| 3. Từ Sơn-Tĩnh Giác-Hành Nhứt | Tổ đời 38 - ky: 14 tháng 11 |
| 4. Tánh Chúc-Thiện Thuận-Đạo Chu | Tổ đời 39 - ky: 25 tháng 5 |
| 5. Hải Điện-Mật Đa-Viên Thông | Tổ đời 40 - ky 23 tháng Giêng |

- | | |
|---|---------------------------------|
| 6. Hải Tại-Trí Nhiếp-Tự Tại | Trụ trì đời - 40 - ky:
07-5 |
| 7. Khoan Dực-Thanh Lãng-Đạo Nguyên | Tổ đời 41 - ky: 18-2 |
| 8. Khoan Giáo-Nhu Hòa-Thiện Căn | Trụ trì đời - 41 - ky:
8-4 |
| 9. Giác Đạo Tuân-Minh Chánh-Thanh Đàm | Trụ trì đời - 42 - ky:
10-10 |
| 11. Đạo Sanh-Minh Đạt-Thanh Như | Trụ trì đời - 43 - ky:
13-11 |
| 12. Sanh Tính-Thanh Tuyền | Trụ trì đời - 44 |
| 13. Quang Lư-Thích Đường Đường -
Hồng Phúc-Như Như ... | Tổ đời 45 - ky: 20-7 |
| 14. Chánh Bình-Thích Bình Bình-Vô Tướng | Tổ đời 46 - ky: 8-
12 |
| 15. Tâm Nghĩa-Thích Nhân Từ | Trụ trì đời 47 - ky: 11-
9 |
| 16. Tâm Viên-Pháp Minh | Trụ trì đời 47 - |

BIA “ DANH THÙY BÁT HỦ ”

(Bia “**Danh tiếng lưu truyền không bao giờ mất**”
ở chùa **Hồng Phúc**)

Từng nghe: xưa nay có người phi thường tất có việc phi thường. Mà việc phi thường tất phải đợi có người phi thường mới làm nổi. Nhưng không có người làm trước mình thì dù mình tốt cũng không vẻ vang thêm, không có người làm sau mình, thì dù mình giỏi cũng chẳng được lưu truyền. Cho nên có người trước khởi xướng, lại có người sau kế thừa thì việc tốt thêm rạng rỡ, việc hay được lưu truyền là lý đương nhiên.

Số còn mãi, chùa Hồng Phúc ở Hà Thành, núi Nùng như vạt áo, sông Nhị như đai lưng, hồ Trúc Bạch chắn ngang, dòng Tô Lịch vòng lại, đây thật là chốn tùng lâm lâu đời của Thăng Long.

Từ khi chùa được xây dựng tới nay, trải bao triều đại, tiếp tục ánh đèn truyền đạo đã tám đời qua. Nhưng việc hưng phế của đạo Phật không thể không tùy theo thế đạo. Mọi việc trong cõi nhân gian, một lần đổ nát một lần dựng xây, một lần nổi lên, một lần chìm xuống, thôi chẳng bàn chi.

Khoảng đời Tự Đức triều ta, gặp lúc ngựa đá sang sông(1), dê hồng đổi kiếp(2) nay từ bi đổi sắc, mặt trời trí tuệ lu mờ. Tòa chùa to lớn gần như thành hoang vu, người quan tâm đến đạo Phật không thể không vì phong hội của tôn giáo mà thở vắn than dài. May sao, đạo ta chưa bị sụp đổ, sức người có thể xoay lại cơ trời. Vị Sư tổ thứ chín ra đời, là một vị Bồ tát hiện thân, tuổi trẻ tu hành khi lớn đắc đạo. Thương cảnh chùa đổ nát, ý nguyện muốn sửa sang, hợp người quyên tiền góp sức xây dựng lại chùa. Cũ làm cho mới, hẹp làm cho rộng. Trước sau không đầy mấy tháng, mà điện Phật, phòng sư, tháp báu, nhà trai và tất cả mọi thứ nay so với trước đã rõ ràng đổi mới.

Than ôi, sóng dữ đã đổ xô, ai người kéo lại, nhà to sắp sập, ai kẻ chống cho? Nếu không phải người có phúc duyên lớn, nghị lực lớn, sao được kết quả như thế?

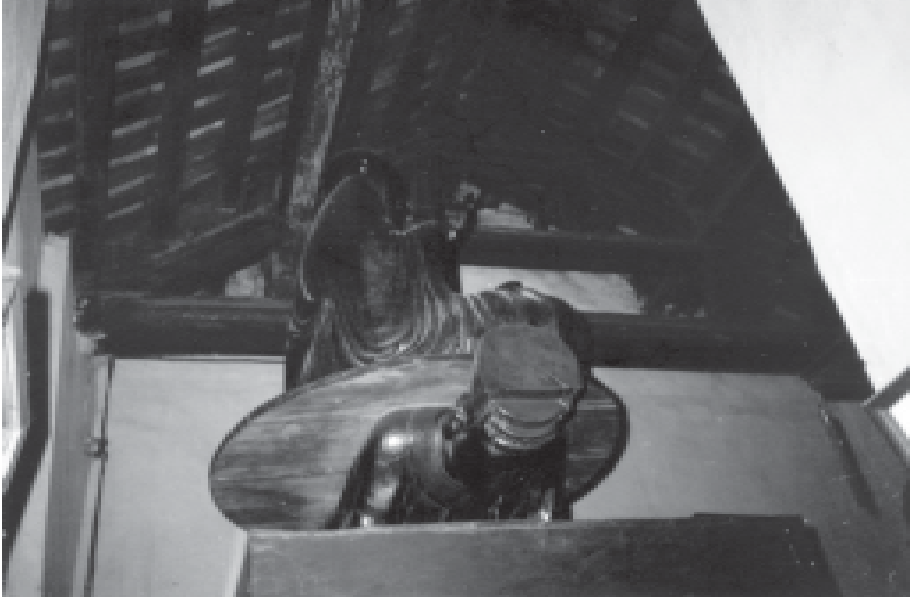
Đến Sư tổ thứ mười, muốn hoàn thành chí nguyện Sư tổ trước chưa làm xong, bèn dựng thêm tòa bái đường và sửa chữa, thay đổi chỗ hư hỏng, làm cho chùa Hồng Phúc nghiêm nhiên trở thành một danh lam thắng cảnh ở Long Thành. Ôi, ấy là công đức của ai, ấy là công sức của ai? Từ nay về sau, con cháu tín đồ Phật giáo chúng ta kế thừa cáng đáng ở đây, bước lên chùa này, xem tới bia này, phải nghĩ tới các vị Sư tổ trước đây đã dày công xây dựng làm cho suy lại thịnh, dứt lại nổi. Vậy con cháu càng phải bảo vệ thành quả sự nghiệp ông cha, nối chí trước, giữ nếp xưa, không để hỏng nát, càng lâu càng thêm huy hoàng. Không những làm sáng tỏ công đức các sư tổ mai về sau, mà cũng là nối dõi Thiên tông tới ngàn đời. Đó là điều thiết tha mong mỏi vậy.

Nói lên công trước, kính khắc vào bia (.....).

Dương Tâm Viên, hiệu Pháp Minh, trụ trì và giám thị chùa Kính ghi

Ngày tốt, tiết trọng hạ (tháng 5) năm Nhâm Thân, Bảo Đại (1932)
Đào Sĩ Nhã, hiệu Nguyễn Tấn thần tỉnh Hưng Yên kính soạn
(.....)

(Trích sách “*Tuyển tập văn bia Hà Nội*”, quyển 1 - Nxb Khoa học xã hội - Hà Nội, 1978).



▲ Tượng vua Lê Sâm Hối ở Chùa Hòe Nhai (Chùa Hồng Phúc).

CHÙA TRẦN QUỐC

Chùa Trần Quốc nằm trên gò Kim Ngư ở phía đông Hồ Tây, cạnh đường Cổ Ngư, nay là đường Thanh Niên thuộc quận Ba Đình, thủ đô Hà Nội.

Chùa Trần Quốc nguyên ngày xưa là chùa Khai Quốc do vua Lý Nam Đế (554-548) xây dựng trên nền cũ của đền An Trí. Theo lời tương truyền, đền An Trì đã có từ đời Hồng Bàng.

Chùa được dựng tại thôn Yên Hoa, nằm trên bờ sông Hồng, ở phía ngoài đê ngày nay, hướng Đông bắc Hồ Tây, trong thành Long Biên.

Vua Lý Nam đế giao cho người em họ là Lý Phật Tử xây dựng chùa Khai Quốc. Vua Lý Nam đế đặt tên nước là Vạn Xuân và tên chùa là Khai Quốc, với ý nghĩa lập nên nước “Vạn Xuân” được độc lập tự do muôn đời.

Sau đó Trung Hoa đánh chiếm Vạn Xuân, vua Lý Nam đế mất, Tả tướng quân Triệu Quang Phục lên nối ngôi lấy hiệu là Việt Vương, đóng đô ở thành Long Biên.

Năm 571, Lý Phật Tử dùng mưu đánh bại Triệu Việt Vương (Triệu Quang Phục 549-570) lên ngôi vua, lấy hiệu là Nam đế, nên được gọi là Hậu Lý Nam đế. Trong thời gian trị vì nước Vạn Xuân 571-602, có lẽ vua đã trùng hưng chùa Khai Quốc.

Năm 572, vua nhà Tùy sai Lưu Phương đánh chiếm Vạn Xuân, Lý Phật Tử đầu hàng, bị giải về Trung Quốc rồi chết ở bên đó, Trung Hoa lại đô hộ nước Việt.

Năm Canh Tý (580), Tổ sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi từ Trung Quốc sang nước Việt, trụ trì chùa Pháp Vân (chùa Dâu) ở hương Cổ Châu thuộc thành Long Biên. Chùa Pháp Vân ngày xưa là một chùa nổi danh ở phủ thành Liên Lô (Luy Lô), một Trung tâm Phật giáo lớn ở Giao Chỉ (Giao Châu) bên cạnh hai Trung tâm Phật giáo lớn khác ở Trung Quốc là Lạc Dương và Bành Thành. Tổ sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã khai sáng nên phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một phái thiền quan trọng và sớm nhất của Phật giáo Đại Việt. Phái thiền này có nhiều Thiền sư nổi danh: Pháp Hiền, Thanh Biện, Định Không, La Quý An,

Pháp Thuận, Thiền Ông, Sùng Phạm, Vạn Hạnh, Định Huệ, Đạo Hạnh...

Năm Canh Tý (820), Tổ sư Vô Ngôn Thông (? - 826) lại từ Trung Quốc sang nước Việt, đến chùa Kiến Sơ ở hương Phù Đổng, huyện Tiên Du (sau thuộc tỉnh Bắc Ninh), nay là xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội) sáng lập thêm phái thiền Vô Ngôn Thông ở Đại Việt. Phái thiền Vô Ngôn Thông truyền xuống với nhiều Thiền sư nổi danh: Cảm Thành, Thiện Hội, Vân Phong, Chân Lưu (Đại sư Khuông Việt), Đa Bảo, Định Hương, Thiền Lão, Viên Chiếu, Quốc sư Thông Biện, Đạo Huệ, Tịnh Không...

Năm 939, Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán giành lại độc lập cho đất nước, đóng đô ở Cổ Loa, nhưng rồi đất nước lại lâm vào loạn mười hai sứ quân.

Năm 970, sứ quân Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp các sứ quân khác, tức vua Đinh Tiên Hoàng, lập nên triều đại nhà Đinh (968-980) đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở quê nhà Hoa Lư.

Trong thời nhà Ngô và thời loạn sứ quân, trụ trì chùa Khai Quốc là Thiền sư Vân Phong, phái thiền Vô Ngôn Thông đời thứ ba.

THIỀN SƯ VÂN PHONG: (? -956) có hiệu là Chủ Phong, họ Nguyễn, quê ở huyện Từ Liêm (ngoại thành Hà Nội ngày nay). Thiền sư Vân Phong là đệ tử của Thiền sư Thiện Hội, Hoàng hóa ở chùa Định Thiền (tức chùa Dâu hay chùa Pháp Vân), hương Siêu Loại (nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi được thầy truyền tâm ấn, Thiền sư Vân Phong về trụ trì chùa Khai Quốc. Trong thời gian Thiền sư Vân Phong hoàng hóa ở chùa Khai Quốc, có đệ tử nổi danh là Thiền sư Chân Lưu. Năm Bính Thìn, niên hiệu Hiến Đức, đời nhà Châu (956), Thiền sư Vân Phong viên tịch.

THIỀN SƯ CHÂN LƯU sau được phong là Đại sư Khuông Việt, hay Quốc sư Khuông Việt. Thiền sư Chân Lưu (933-1011) họ Ngô, quê ở hương Cát Lợi, huyện Thường Lạc, thuộc dòng dõi của vua nhà Ngô. Sư có tướng mạo khôi ngô, tuấn tú, tính tình phóng khoáng, có chí khí cao xa. Thuở nhỏ theo học chữ Nho, lớn lên theo đạo Phật, đến chùa Khai Quốc, thọ giới Cụ túc với Thiền sư Vân Phong,

nhờ đó được học rộng kinh điển Phật giáo, hiểu sâu yếu chỉ Thiền học, sau nổi tiếng khắp nơi.

Vua Đinh Tiên Hoàng nghe danh, cho mời Thiền sư Chân Lưu về kinh đô Hoa Lư để tham vấn Phật pháp. Sư đối đáp hợp ý vua và làm cho vua kính phục, nên vua phong cho sư chức Tăng thống. Năm Thái Bình thứ hai (971), vua phong cho Tăng thống Chân Lưu hiệu “Khuông Việt Đại sư” (có sách ghi là “Khuông Việt Thái sư”. Với hiệu “Khuông Việt” có nghĩa là “giúp nước Việt” nói lên vai trò rất quan trọng của Đại sư đối với nước Việt. Đời vua Lê Đại Hành (980-1005), Đại sư Khuông Việt càng được vua kính trọng hơn. Trong các việc chính trị, quân sự quan trọng đối với quốc gia, Đại sư đều được vua mời đến tham dự và hỏi ý kiến.

Năm Thiên Phúc thứ nhất (981), quân Tống sang xâm lăng nước Đại Cồ Việt, vua đã biết trước việc đó nên cử Đại sư Khuông Việt lập đàn cầu nguyện chư thần phù hộ. Quân Tống tiến đến sông Hữu Ninh, bị chặn đánh, lại thấy sóng gió nổi lên ùn ùn, giao long nháy lung tung trên mặt nước, quân giặc sợ hãi phải rút chạy(1).

Năm Thiên Phúc thứ 7 (986), nhà Tống sai sứ giả Lý Giác sang nước Việt, vua nhờ Pháp sư Đỗ Thuận (?-990), một thiền sư nổi danh của phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, cải trang làm giang lệnh, đón tiếp sứ giả ở bến sông và đưa sứ qua sông. Trong khi đối đáp, sứ giả rất kính phục giang lệnh nên làm thơ tặng(2), trong đó có câu “Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu” (Ngoài trời lại có trời soi nữa). Vua bảo Pháp sư Đỗ Thuận đưa cho Đại sư Khuông Việt xem, Đại sư xem xong nói với vua “sứ Bắc tôn kính bệ hạ không kém gì vua Tống”. Khi Lý Giác trở về nước, vua nhờ Đại sư làm bài thơ để tiễn sứ giả, Đại sư làm bài từ:

Tường quang phong hảo cấm phàm trường,
Thần tiên phục đế hương,
Thiên trùng vạn lý thiệp thương lang.
Cửu thiên qui lộ trường,
Nhơn tình thống thiết đối lý trường
Phan luyện sứ tình lang,
Nguyện tương thâm ý vị Nam cương,
Phân minh tấu ngã Hoàng.

Tạm dịch:

Nắng vàng gió thuận cánh bướm giương,
Thần tiên về đế hương,
Đường dài ngàn dặm vượt trùng dương.
Cửa trời nhắm đường trường,
Nhơn tình thắm thiết, chén lên đường,
Lưu luyện sứ vấn vương,
Xin đem thâm ý vì Nam cương,
Bày tỏ vua ta tỏ tường.

Đại sư Khuông Việt giáo hóa ở chùa Khai Quốc trong suốt thời nhà Đinh (968-980) và Tiền Lê (980-1009), thiền giả bốn phương về tham học rất đông. Trong số đó, có đệ tử giỏi nhất là Thiền sư Đa Bảo. Một hôm, Thiền sư Đa Bảo hỏi Đại sư: “Thế nào là thủy chung của đạo học?”.

Đại sư đáp: “Thủy chung không vật tự hư không.

Hội đắc chơn như, thể tự đồng”.

Đa Bảo lại hỏi: “Làm sao bảo giữ?”.

Đại sư đáp: “Không có chỗ cho người hạ thủ”.

Đa Bảo nói: “Hòa thượng đã nói rõ rồi”.

Đại sư hỏi lại: “Người hiểu thế nào?”.

Đa Bảo hét lên một tiếng !

Năm 1010, vua Lý Thái Tổ lên ngôi, Đại sư về quê nhà lập chùa Phật Đà trên núi Du Hí để an dưỡng.

Ngày rằm tháng Hai, niên hiệu Thuận Thiên thứ hai (năm 1011), triều vua Lý Thái Tổ, Đại sư Khuông Việt gọi Thiền sư Đa Bảo đến phó chúc bài kệ:

Mộc trung nguyên hữu hỏa,
Nguyên hỏa, phục hoàn sanh(1)
Nhược vị mộc vô hỏa
Toản tại hà do manh.

Tạm dịch:

Trong cây vốn có lửa,
Gốc lửa, lửa lại sanh,
Nếu như cây không lửa,
Xát mạnh sao cháy cây.

Dạy bài kệ xong, Đại sư Khuông Việt ngồi kiết già thị tịch, thọ 79 tuổi.

Năm 1010, Lý Công Uẩn được Thiền sư Vạn Hạnh và tướng Đào Cam Mộc đưa lên ngôi, tức vua Lý Thái Tổ, lập nên triều đại nhà Lý, truyền được tám đời, hiện còn đền thờ “Lý bát đế”, tức đền thờ tám vua nhà Lý.

Nguyên khi còn nhỏ, Lý Công Uẩn được Thiền sư Lý Khánh Văn nuôi dưỡng(2). Có thời gian Lý Công Uẩn và mẹ ngụ ở chùa Tiên Sơn (hay chùa Thiên Tâm), trên núi Tiên Sơn (nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Lúc bé, Lý Công Uẩn cũng thường ghé chùa Kiến Sơ, Thiền sư Đa Bảo thấy dáng mạo tinh anh tuấn tú khác thường, nên nói: “Cậu bé này tốt tướng phi thường, ngày sau ắt làm vua nước Nam”. Công Uẩn nghe kinh sợ nên nói: “Ngày nay Thánh đế đang trị vì, trong nước yên trị, sư nói thế không khéo gây tội tru di cho cả họ nhà tôi!”. Sư nói: “Mệnh trời đã định, người dù muốn trốn tránh cũng không được”. Vì vậy sau khi lên ngôi, vua Lý Thái Tổ về quê thăm các chùa Lục Tổ, Tiên Sơn, Kiến Sơ... cho trùng tu các chùa này và thỉnh Thiền sư Vạn Hạnh vào trụ trì chùa Khai Quốc. Nhiều lần thỉnh Thiền sư Đa Bảo để tham vấn về Phật pháp, thiền học, tiếp đãi trọng hậu.

THIÊN SƯ VẠN HẠNH (? -1025) họ Nguyễn, quê ở hương Cổ Pháp (cùng quê với vua Lý Thái Tổ), thuở nhỏ thông minh khác thường, học giỏi cả Tam giáo: Nho giáo, Khổng giáo, Lão giáo, xem thường công danh phú quý, chỉ chuyên tâm nghiên cứu kinh sách.

Năm 21 tuổi, sư quy y thọ giáo với Thiền Ông Đạo giả (909-974) ở chùa Lục Tổ tại quê nhà. Sư chí tâm tu học, giới luật nghiêm minh. Năm Kỷ Sửu (979), Thái Bình thứ mười, Thiền Ông Đạo giả viên tịch, Thiền sư Vạn Hạnh kế thế trụ trì chùa Lục Tổ. Sư chuyên hành trì pháp “Tổng trì tam ma địa”. Những lời Thiền sư Vạn Hạnh nói

đều xảy ra đúng, nên dân chúng cho là lời sấm ký. Vua Lê Đại Hành rất tôn kính sư.

Năm Thiên Phúc thứ nhất (980), vua Tống sai Hầu Nhân Bảo đem quân sang đánh Đại Cồ Việt, tiến quân đến đóng ở núi Cương, Giáp Lãng. Vua Lê Đại Hành mời Thiền sư Vạn Hạnh đến hỏi: “Việc thắng bại của quân ta như thế nào?”. Sư đáp: “Trong ba, bảy ngày thì giặc ắt lui”. Sau quả đúng như lời sư đoán. Vua muốn đi đánh Chiêm Thành, bàn bạc với triều thần nhưng chưa quyết định dứt khoát. Sư tâu với vua nên cho sớm tiến quân, nếu không sẽ lỡ dịp, vua đem quân đi đánh, đạt được thắng lợi.

Khi vua Lê Ngọa Triều lên ngôi, độc ác, tàn bạo, mọi người đều oán hận, Lý Công Uẩn đang giữ chức “Thân vệ”. Bấy giờ có xuất hiện nhiều điềm lạ:

- Con chó trắng ở chùa Thiên Tâm (chùa Tiêu), châu Cổ Pháp, có xoáy lông trên lưng giống chữ “Thiên tử”.

- Cây gạo ở chùa Minh Châu bị sét đánh đổ lại bài sấm.

- Tiếng ngâm thơ ở mộ của cha Lý Công Uẩn.

Thiền sư đều bàn giải phù hợp với việc nhà Tiền Lê sắp mất ngôi, nhà Lý sẽ lên thay(3). Vua Lý Thái Tổ lên ngôi, dời đô về Thăng Long. Vua rất tôn kính Thiền sư Vạn Hạnh, coi như là quốc sư trụ trì chùa Khai Quốc và giữ vai trò quan trọng.

Năm Thuận Thiên thứ 16 (4), ngày rằm tháng Năm năm Ất Sửu (1025), Thiền sư Vạn Hạnh không bệnh chi, mà gọi đồ chúng đến đọc bài kệ:

Thân như điện ảnh hữu toàn vô,
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô,
Nhậm vận thịnh suy vô bổ úy,
Thịnh suy như lộ thảo đầy phô

(Học giả Ngô Tất Tố dịch:

Thân như bóng chớp có rồi không,
Cây cối xuân tươi thu nảo nùng,
Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi,
Kìa kìa ngọn cỏ giọt sương đông).

Sư lại bảo các đệ tử:

“Các người muốn đi đâu? Ta không lấy chỗ trụ mà trụ, cũng chẳng y chỗ không trụ mà trụ”. Một lát sau, sư viên tịch. Vua Lý Thái Tổ cùng triều thần và đồ chúng làm lễ hỏa táng rồi xây tháp thờ xá lợi của sư để phụng thờ. Chùa Tiên Sơn (huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh), có một số tháp cổ, tương truyền rằng trong số đó có một ngôi tháp là của Thiền sư Vạn Hạnh.

Vua Lý Nhân Tông (1072-1128) làm bài kệ truy tán thiền sư Vạn Hạnh:

Vạn Hạnh dung tam tế
Chơn phù cổ sấm cơ,
Hương quan danh Cổ Pháp,
Trụ tích trấn vương kỳ.

(Thượng tọa Thích Thanh Từ dịch:

Vạn Hạnh thông ba cõi,
Thật hợp lời sấm xưa,
Quê nhà tên Cổ Pháp,
Dựng gậy vững kinh vua).

THIÊN SƯ THẢO ĐƯỜNG

Năm Giáp Thân (1044), vua Lý Thái Tông đem quân đánh Chiêm Thành, giết vua Sạ Đầu, chiếm kinh thành Phật Thệ, bắt nhiều tù binh Chiêm.

Năm Giáp Ngọ (1054), vua Lý Thánh Tông mới lên ngôi, cho đổi tên nước lại là Đại Việt. Năm Kỷ Dậu (1069), vua đem quân đánh Chiêm Thành, chiếm kinh thành Phật Thệ, bắt vua Chế Củ và nhiều tù binh.

Vua Chế Củ xin dâng ba châu: Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính (*Quảng Bình và Quảng Trị ngày nay*) để được tha về Chiêm Thành.

Trong số tù binh đó có Thảo Đường, một thiền sư Trung Hoa đang ở thành Phật Thệ. Khi về đến kinh đô Thăng Long, vua chia tù binh cho các quan để làm người phục dịch. Tình cờ, Thiền sư Thảo

Đường được chia cho một vị Tăng lục, vị quan coi về Tăng sự. Một hôm, trong lúc vị Tăng Lục đi vắng, tù binh Thảo Đường lật xem các bản ngữ lục chép tay để trên bàn viết của Tăng lục, thấy bản chép có nhiều chỗ sai lầm, Thảo Đường không chịu được, bèn cầm bút sửa chữa. Khi Tăng lục về biết được chuyện đó rất ngạc nhiên, đem sự việc tâu lên vua. Vua cho gọi Thảo Đường đến hỏi thì mới biết, Thảo Đường là một thiền sư Trung Hoa qua Chiêm Thành giáo hóa, tình cờ bị bắt. Khâm phục về tài đức, sự thông đạt về thiền học của Thiền sư Thảo Đường, vua phong cho làm Quốc sư, cử trụ trì chùa Khai Quốc.

Quốc sư Thảo Đường là đệ tử của Tổ sư Tuyết Đậu-Trùng Hiên thuộc phái thiền Vân Môn của Trung Quốc (viên tịch năm 1052, thọ 73 tuổi, để lại *Tuyết Đậu ngữ lục*).

Tại chùa Khai Quốc, Thiền sư Thảo Đường đào tạo nhiều đệ tử, lập nên phái thiền Thảo Đường. Ông giảng dạy về *Tuyết Đậu ngữ lục*, là những lời dạy về Thiền học của Tổ sư Tuyết Đậu. Tổ sư rút những tinh yếu từ 1.700 cổ tắc trong bộ *Cảnh Đức Truyền đăng lục*, làm ra 100 bài tụng cổ, trong đó có các lời thuyết pháp, pháp ngữ, những cơ duyên truyền đăng (truyền tâm ấn) và những câu thâm thúy trích trong các kinh-luật-luận. Đặc điểm của Thiền sư Tuyết Đậu và phái thiền Vân Môn là chủ trương dung hợp Phật giáo và Khổng giáo. Thiền học của phái này nặng về văn học bác học nên chỉ ảnh hưởng đến giới thượng lưu trí thức (các nho gia, vương tướng triều đình...). Phái Vân Môn ảnh hưởng mạnh vào thời gian đầu của nhà Tống (960-1279) ở Trung Hoa.

Phái thiền Thảo Đường ở chùa Khai Quốc có nhiều ảnh hưởng đến phái thiền Tỳ Na Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông. Các thiền sư của hai phái thiền này bắt đầu hâm mộ *Tuyết Đậu ngữ lục*, và chịu ảnh hưởng nhiều về khuynh hướng Thiền học trí thức và thi ca của phái thiền Thảo Đường (hay Vân Môn). Sau này đến đời Trần (1225-1400), phái thiền Trúc Lâm cũng chịu ảnh hưởng của ba phái thiền này.

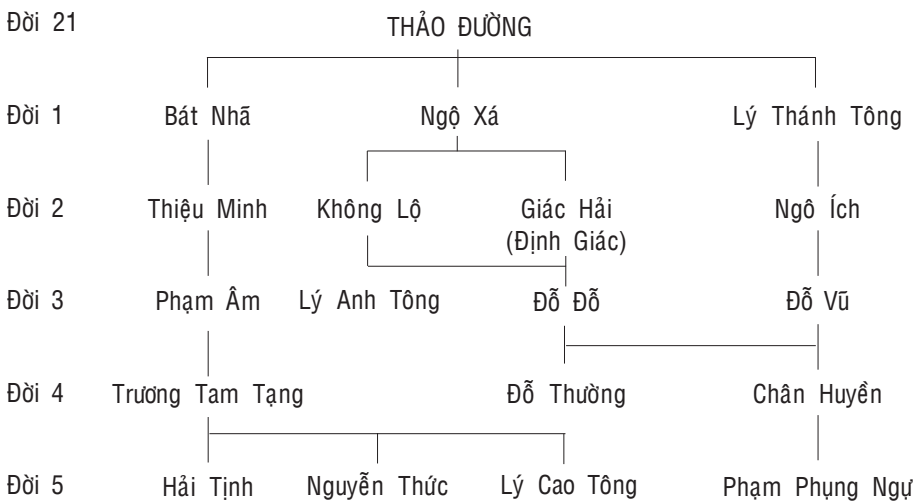
Vì về Thiền học trí thức và thi ca bác học với các ngữ lục khó hiểu nên phái thiền Thảo Đường không ảnh hưởng sâu rộng trong giới bình dân mà chỉ ảnh hưởng trong giới trí thức, vương tướng, quan lại triều đình; vì vậy, phái thiền này hạn chế truyền thừa và mau sớm thất

truyền. Phái thiền Thảo Đường chỉ truyền tiếp được có năm thế hệ (5 đời) thì chấm dứt, tổng cộng chỉ có 19 người được truyền pháp, trong đó 10 thiền sư, còn 9 vị cư sĩ hầu hết là vua quan.

Các thiền sư của phái Thảo Đường: Thảo Đường, Bát Nhã, Thiệu Ninh-Không Lộ, Định Giác, Phạm An Đỗ Đỗ, Trương Tam Tạng, Chân Huyền, Hải Tịnh (Không Lộ và Định Giác tức Giác Hải đồng thời thuộc phái thiền Vô Ngôn Thông).

9 cư sĩ: ba vua (Lý Thánh Tông, Lý Anh Tông, Lý Cao Tông), 4 vị quan: Ngô Ích, là quan Tham chính, Đỗ Vũ là Thái phó, Đỗ Thường cũng là Thái phó, Nguyễn Thức là Quản Giáp, hai vị chưa rõ là Phạm Phụng Ngự (?), Ngô Xá (?).

PHỔ HỆ PHÁI THIỀN THẢO ĐƯỜNG



Dưới thời nhà Lý (1010 - 1225), chùa Khai Quốc là Tổ đình của phái thiền Thảo Đường.

Đến đầu đời vua Lý Nhân Tông (1072-1128), vua cho thỉnh Thiền sư Trí Không về trụ trì chùa Khai Quốc.

THIÊN SƯ TRÍ KHÔNG (?-1134) hay QUỐC SƯ THÔNG BIỆN

Họ Ngô, quê ở hương Đan Phượng, là đệ tử của Thiên sư Viên Chiếu, ở chùa Cát Tường trong kinh đô Thăng Long, thuộc thế hệ thứ tám của phái thiền Vô Ngôn Thông.

Mùa xuân năm Hội Phong thứ 5 (1096), ngày rằm tháng Hai, Hoàng Thái hậu Phù Thánh Linh Nhân (tức Nguyên phi Ý Lan, mẹ của vua Lý Nhân Tông), đến chùa Khai Quốc thiết lễ trai tăng.

Trong lúc đàm đạo với các bậc túc tăng kỳ lão, Thái hậu hỏi: “Phật và Tổ nghĩa là thế nào? Ai hơn ai kém? Phật trụ phương nào? Tổ ở thành nào? Đến nước này từ bao giờ? Truyền trao đạo này ai trước ai sau? Người niệm danh hiệu Phật, người đạt tâm ấn của Tổ chưa rõ là những ai? Ý chỉ thế nào?”.

Mọi người đều im lặng, không đáp được, Thiên sư Trí Không bèn tâu: “Phật là bậc thường trụ thế gian bất sanh bất diệt, Tổ là người đạt đến tông chỉ của Phật tâm và đạt đến trình độ kiến giải cùng thực hành đi đôi với nhau (hành giải tương ưng). Phật và Tổ chỉ là một, chỉ có những kẻ kém học mới vọng nghĩ giữa Phật và Tổ có hơn kém mà thôi. Vả lại, Phật là Giác mà Giác ngộ vốn lặng lẽ thường trụ, tất cả chúng sanh cũng đều có bản tính Giác ngộ, nhưng chỉ vì bụi vọng tình che lấp trôi nổi theo nghiệp báo mà phân chia ra thành các cõi (lục đạo).

Đức Phật vì lòng từ bi mà thị hiện sanh ra ở nước Ấn Độ (Thiên Trúc), mười chín tuổi xuất gia, ba mươi tuổi thành đạo, thuyết pháp trên đời bốn mươi chín năm, mở bày ra các pháp môn phương tiện để giáo hóa giúp cho người đời giác ngộ. Đó là thời đại lập nên đạo vậy (thời hưng giáo). Khi sắp nhập Niết Bàn, đức Phật sợ người đời mê chấp hiểu lầm ý mình nên Phật bảo Bồ tát Văn Thù rằng: Trong bốn mươi chín năm qua Ta chưa từng nói một lời, chớ đừng nói là Ta có điển bày ra những học thuyết. Như đó, Phật cầm cánh hoa giơ lên, mọi người trong cuộc hội đó chưa hiểu ý Phật muốn nói gì, chỉ có Tôn giả Ca Diếp mỉm cười. Phật biết Ca Diếp đã ngộ, bèn đem “chánh pháp nhãn tạng” truyền trao cho, đó là vị Tổ thứ nhất. Đây gọi là Tâm tông truyền riêng bên ngoài giáo lý kinh điển (giáo ngoại biệt truyền).

Sau đó, Pháp sư Ma Đằng mang giáo pháp vào đất nhà Hán(1). Tiếp theo, Tổ Bồ Đề Đạt Ma đem ý chí này vào nước Lương, nước Ngụy. Việc truyền giáo pháp đến ngài Trí Giả ở núi Thiên Thai là thành(2), gọi là “Giáo tông”. Về tông chỉ của Đạt Ma thì đến thời Tổ Huệ Năng ở Tào Khê thì sáng tỏ, gọi là “Thiền tông”.

Hai tông này (Giáo tông và Thiền tông) truyền vào nước Việt ta đã lâu năm. Về Giáo tông thì có Mậu Bác(3), Khương Tăng Hội vào trước. Về Thiền tông thì có ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi vào trước, ngài Vô Ngôn Thông vào sau. Đó là Tổ của hai phái.

Thái hậu lại hỏi: “Phần Giáo tông thì chưa nói tới, riêng về hai phái của Thiền tông có gì chứng thực không?”.

Thiền sư Trí Không đáp: “Xét theo truyện Pháp sư Đàm Thiên, thấy có chép rằng: Về đời vua Tùy Cao Tổ (581-604), giáo pháp được nâng đỡ rất nhiều. Vua (Văn đế) nói: “Trẫm nghĩ nhớ tới lòng từ bi của Điều Ngự (Đức Phật) khi Ngài thuyết dạy chánh pháp, không biết lấy gì báo đền ân đức này. Từ khi lên ngôi, trẫm đã hỗ trợ Tam bảo khắp nơi trong nước, thâu xá lợi, dựng 49 bảo tháp thờ khắp nơi để tiêu biểu cho đời và xây cất sửa sang 150 ngôi chùa để dẫn dắt cho nhân gian... Ở các nước ngoài như xứ Giao Châu, cũng muốn xây dựng các ngôi chùa tháp để cho đạo pháp phước đức được thấm nhuần khắp cả đại thiên thế giới. Xứ ấy tuy nội thuộc nước ta (Trung Quốc) nhưng ở quá xa, vậy Pháp sư hãy chọn một số danh tăng sang đó giáo hóa để khiến cho tất cả đều được đạo Bồ đề”.

Pháp sư Đàm Thiên tâu: “Cõi Giao Châu có đường thông sang Thiên Trúc (Ấn Độ) gần hơn ta (Trung Quốc), khi Phật pháp mới du nhập, Giang Đông chưa truyền rộng khắp thì ở Liên Lô (hay Luy Lô), thủ phủ của Giao Châu đã có tới hai mươi ngôi bảo tháp, độ được hơn 500 vị Tăng và dịch được 15 quyển kinh rồi. Như vậy là Phật giáo đã truyền đến Giao Châu trước khi truyền đến Giang Đông của nước ta vậy. Hồi đó đã có những vị Tăng như Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mậu Bác... cư trú và giáo hóa tại đó. Nay lại có Thượng sĩ Pháp Hiền đặc pháp với Tỳ Ni Đa Lưu Chi kế thừa truyền bá tông phái của Tam Tổ Tăng Xán. Thượng sĩ Pháp Hiền là vị Bồ tát sống, hiện trụ trì ở chùa Chúng Thiện, giảng dạy giáo hóa không dưới ba trăm người, không thua gì ở Trung Quốc. Bệ hạ là bậc cha hiền của khắp thiên hạ, muốn bố thí bình đẳng nên định phái chư

Tăng đến đó giáo hóa, nhưng đất kia đã có người rồi, ta không cần gửi người tới nữa”.

Ngoài ra, Tướng quốc đời Đường là Quyền Đức Dư viết lời tựa sách “*Truyền pháp*” có viết rằng: Sau khi Tổ Tào Khê mất (Lục Tổ Huệ Năng), pháp thiền (Thiền tông) thịnh hành, các dòng phái (phái thiền) đều có kẻ truyền nối. Thiền sư Chương Kính Uẩn (có sách viết là Chương Kính Huy), mang tâm yếu của Tổ sư Mã Tổ giáo hóa thịnh hành ở xứ Ngô Việt, Đại sĩ Vô Ngôn Thông truyền tông chỉ của Tổ Bá Trượng (Hoài Hải) khai ngộ ở đất Giao Châu”.

Đó là những bằng chứng để nghiệm xét biết được vậy.

Thái hậu lại hỏi: “*Sự truyền thừa của hai tông phái ấy như thế nào?*”.

Thiền sư Trí Không đáp: “Người kế thừa phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi hiện nay là Lâm Huệ Sinh (Thiền sư Huệ Sinh họ Lâm), Vương Chân Không (Thiền sư Chân Không họ Vương). Phái thiền Vô Ngôn Thông thì có Mai Viên Chiếu (Thiền sư Viên Chiếu họ Mai), Nhan Quảng Trí (Thiền sư Quảng Trí họ Mai). Dòng phái của Khương Tăng Hội hiện nay có Lô Hà Trạch (Thiền sư Hà Trạch họ Lô). Ngoài ra, những vị kế thừa phụ nhiều không thể kể xiết”.

Thái hậu rất hoan hỷ, phong cho Thiền sư Trí Không chức Tăng thống, ban cà sa màu tía (tử y cà sa) và hiệu là Thông Biện Đại sư, cùng trọng thưởng rất hậu.

Sau này, Thái hậu rất kính trọng Đại sư Thông Biện nên thường thỉnh vào nội cung để tham vấn Phật pháp và Thái hậu phong cho Đại sư Thông Biện chức Quốc sư. Nhờ sự giáo hóa của Quốc sư, Thái hậu Linh Nhân có thể đã được yếu chỉ Thiền tông. Bà có bài kệ sau:

Sắc thị không, không tức sắc
Không thị sắc, sắc tức không
Sắc không câu bất quản
Phương đắc kế chân tông
(*Sắc là không, không tức sắc,
Không là sắc, sắc tức không
Sắc không đều chẳng quản
Mới hợp đắc chân tông*)

Về già, Quốc sư về trụ trì chùa Phổ Ninh, huyện Từ Liêm (Hà Nội). Quốc sư chuyên trì tụng kinh Pháp Hoa; khi giảng dạy cho Phật tử, Quốc sư thường dẫn dụ theo kinh Pháp Hoa. Vì vậy người thời đó thường gọi Quốc sư là Ngô Pháp Hoa.

Ngày 12 tháng 2 năm Giáp Dần, niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự thứ 2 (1134), đời vua Lý Thần Tông, Quốc sư lâm bệnh nhẹ rồi viên tịch.

THIÊN SƯ TỊNH KHÔNG (1091-1170)

Thiền sư Tịnh Không họ Ngô, quê ở huyện Phú Xuyên, lúc đầu xuất gia và thọ giới Cụ túc ở viện Sùng Phúc tại quê nhà.

Năm 30 tuổi, sư vân du hành cước về phương Nam, đến ở chùa Khai Quốc, kinh thành Thăng Long tham học với Quốc sư Thông Biện. Trải qua năm sáu năm tu theo hạnh Đầu đà, mỗi ngày chỉ ăn một ít hạt gạo hay hạt mè, chuyên ngồi thiền định không ngủ, không nằm. Mỗi lần nhập định, thường trải qua nhiều ngày. Đàn na tín chí cúng dường ngũ cốc chất cao như núi, có kẻ trộm đến rình, sư bảo lấy hết những hiện vật sư hiện có. Lúc bấy giờ, Công chúa Nam Dương muốn xuất gia theo Phật, đến xin quy y thọ giới, sư làm lễ thế độ. Triều đình hay được xuống chiếu bắt sư về triều.

Vào đến cửa khuyết, sư vẫn thản nhiên như không có chuyện gì, vua thấy vậy tỏ ý kính trọng, phong là “thạc đức danh tăng” (vị danh tăng có đức lớn). Sư cố từ không nhận.

Thiền sư Tịnh Không có bài kệ dạy cho môn đồ như sau:

Thượng vô phiến ngỏa giá,
Hạ vô tróc chùy địa,
Hoặc dịch phục trực nghê,
Hoặc sách trượng nhị chí,
Chuyển động xúc xứ gian,
Tự lòng lược thôn nhĩ.

Tạm dịch:

Trên không miếng ngói che,
Dưới không đất cắm dùi,
Hoặc đổi áo thẳng đến,
Hoặc xách trượng mà đi

Động chuyển, chuyển đúng chỗ,
Như rồng vẩy nuốt mối.

Thiền sư Tịnh Không còn có bài kệ:

Trí nhân vô ngộ đạo,
Ngộ đạo tức ngu nhân,
Thân cước cao ngọ khách
Hề thức ngục kiêm chân.
(Người trí không ngộ đạo,
Ngộ đạo tức kẻ ngu,
Khách nằm thẳng duỗi chân,
Nào biết ngục cùng chơn

(Thích Thanh Từ)

Năm Chánh Long-Bảo Ứng thứ 8 (1170), đời vua Lý Anh Tông, Thiền sư Tịnh Không ngồi kiết già thị tịch, thọ hơn 80 tuổi. (Xem thêm tiểu sử Tịnh Không trong sách “*Lịch sử Phật giáo Việt Nam từ du nhập đến đời Lý*” của Nguyễn Hiền Đức).

- Đến đời nhà Trần (1225-1400), các phái thiền Liên Hoa, Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông suy yếu, số danh tăng còn rất ít, vua Trần Nhân Tông đã kết hợp các phái thiền này lại thành một phái thiền mới có những sắc thái riêng của Đại Việt, đó là phái thiền Trúc Lâm. Phái thiền Trúc Lâm mang đặc trưng riêng của Thiền tông Đại Việt, có những ngôi chùa lớn riêng như Siêu Loại, Quỳnh Lâm, Vĩnh Nghiêm, Vân Yên... Chùa Khai Quốc không còn vai trò quan trọng như vào thời nhà Lý.

- Đến đời Hậu Lê, vì muốn làm mất uy thế của nhà Trần, buộc lòng phải triệt hạ phái thiền Trúc Lâm và ảnh hưởng sâu rộng của Phật giáo, các vua Lê đều phải tìm cách nâng đỡ và phát triển Nho giáo để thay thế Phật giáo. Chính vì vậy đạo Phật ở Đại Việt bị suy thoái dần vào thời Hậu Lê.

- Vào niên hiệu Đại Bảo (1440-1442), vua Lê Thái Tông cho đổi tên chùa Khai Quốc thành chùa An Quốc.

Đến đời nhà Mạc (1527-1593), Phật giáo được phục hưng trở lại, các vua nhà Mạc có ý hộ trì Phật giáo phát triển, nhưng không được bao lâu, nhà Mạc bị nhà Lê trung hưng đánh bại, giành lại chánh quyền.

Vào thời Lê trung hưng (1593-1789), vua Lê và chúa Trịnh đều hộ trì Phật giáo, nhất là các bà thái hậu, chánh cung vương phi, công chúa trong cung vua Lê và phủ chúa đều hết lòng hướng về Tam bảo, xây dựng chùa, trùng tu chùa, tô đắp tượng Phật, chú tạo pháp tượng, pháp khí... cúng dường Tam bảo..., nhiều người trong Hoàng tộc và vương tộc xuất gia tu hành.

Năm Hoằng Định 16 (năm 1615), vua Lê Kính Tông lại cho đổi tên chùa An Quốc thành chùa Trấn Quốc. Với sự đổi tên này, cho thấy vua Lê và chúa Trịnh đã thành tâm tin vào Phật giáo, muốn dựa vào Phật giáo để phục hưng lại đất nước sau mấy trăm năm nội chiến tương tàn, đất nước điêu linh, dân chúng đói khổ.

Trong thời gian 1615-1639, chùa Trấn Quốc đã được trùng tu lại sau mấy trăm năm điêu tàn. Lần xây dựng lại này được khắc vào bia đá, bia do trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính biên soạn vào năm 1639.

Bắt đầu từ thế kỷ 18, các thiền sư thuộc phái Tào Động ở Đàng Ngoài (Tổ sư Thông Giác-Thủy Nguyệt) liên tục kế thừa trụ trì chùa Khai Quốc cho đến đời nhà Nguyễn, thứ tự truyền thừa như sau:

- Thiền sư Tánh Trí-Giác Quang thuộc đời thứ 39 phái thiền Tào Động, được vua Lê sắc tứ “Viên Dung Hòa thượng”.

- Thiền sư Hải Ngạn, sau khi tịch được sơn môn tôn hiệu “Phổ Tế Bồ tát”.

- Thiền sư Khoan Pháp, được vua sắc tứ “Trung Nghĩa Hòa thượng”.

- Thiền sư Giác Khoan hiệu Minh Lăng.

- Thiền sư Khoan Nhơn, tức Sa môn Thanh Từ, hiệu Tịnh Đức Thiền sư, sau khi tịch, tháp được đặt tên là “Hương Lâm tháp”.

- Thiền sư Đạo Sanh hay Tỳ kheo Thanh Hải, được sắc tứ “Tinh Thông Hòa thượng”.

- Thiền sư Sanh Tín tự Thanh Tuyền, hiệu Thích Đương Đương Tỳ kheo.

- Thiền sư Quang Lư, hiệu Như Như.

- Thiền sư Chánh Tấn hiệu Mẫn Thiệp, tháp được đặt tên là Thụy An.

- Thiền sư Tâm Lợi, hiệu Phước Hòa, tháp hiệu là Song An.
- Thiền sư Quảng Đạo.

Trong thời Tây Sơn đánh chiếm Bắc Hà (1776-1801), chùa Trấn Quốc bị hư hoại. Vào thời nhà Nguyễn mới lên ngôi, đầu thế kỷ 19, trụ trì chùa Trấn Quốc là Thiền sư Khoan Nhân, hiệu Tịnh Đức, tức Sa môn Thanh Từ.

Năm Quý Dậu (1813), Thiền sư Khoan Nhân đứng ra hưng công đại trùng tu chùa Trấn Quốc, xây cất ba tòa nhà gồm chánh điện, nhà thiêu hương, và tiền đường. Sau đó dựng gác chuông, làm hai hành lang hai bên và dựng hậu đường, đắp tượng, đúc đại hồng chung...

Công trình đại trùng tu này khởi công từ tháng Giêng năm Quý Dậu đến tháng Giêng năm Ất Hợi (1815) mới hoàn thành.

Tiến sĩ Phạm Quý Thích đã soạn văn bia kể lại việc trùng tu này vào năm Gia Long thứ 14 (1815).

Năm Thiệu Trị thứ 2 Nhâm Dần (1842), nhân dịp ra thành Hà Nội để dự lễ “sắc phong”, vua viếng chùa Trấn Quốc cúng dường 200 quan tiền và cho đổi tên chùa thành chùa Trấn Bắc, tuy nhiên dân chúng vẫn quen gọi là Trấn Quốc cho đến hiện nay. Vua Thiệu Trị cho đổi tên chùa thành Trấn Bắc để thấy vai trò của chùa đã không còn quan trọng như trước nữa, vì từ đời vua Gia Long, kinh đô được đặt tại thành phố Huế. Thăng Long trở thành “cố đô”, chỉ còn kỷ niệm của thời vàng son của các triều vua Lý, Trần, Hậu Lê xa xưa...

Vào đầu thời nhà Nguyễn, Bà huyện Thanh Quan đến Thăng Long, khung cảnh đẹp cổ kính của cố đô đang bị điêu tàn theo sự suy vong của triều đại cũ và theo sự biến đổi “vô thường” của cuộc đời, bao kỷ niệm của thời vàng son cũ của cố đô Thăng Long mang đến nỗi tiếc nhớ xót thương của quá khứ và cảnh hoang sơ tiêu điều của chùa Trấn Bắc, Bà huyện Thanh Quan đã cảm tác nên tiêu điều của chùa Trấn Bắc, bà huyện Thanh Quan đã cảm tác nên bài thơ “**Chùa Trấn Bắc**” như sau:

Trấn Bắc hành cung cỏ dãi dẫu
 Chạnh niềm cố quốc nghĩ mà đau.
 Mấy tòa sen toả mùi hương ngự,
 Năm thức mây phong nếp áo châu.

Sóng lớp phé hưng coi đã rộn,
Chuông hồi kim cổ lắng càng mau.
Chùa xưa cảnh cũ tìm đâu tá?
Ngơ ngẩn lòng thu khách bạc đầu.

Nhìn cảnh chùa xưa điêu tàn, nhớ lại cố đô Thăng Long vàng son rực rỡ ngày xưa, Bà huyện Thanh Quan ghi lại niềm hoài cảm trong bài thơ “Thăng Long thành hoài cổ” sau:

Tạo hóa gây chi cảnh hí trường,
Đến nay thắm thoát mấy tinh sương,
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.
Nghìn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đày người đây luống đoạn trường.

Năm 1858, quân Pháp xâm lăng Việt Nam. Năm 1872 quân Pháp tiến đánh Hà Nội để rồi thống trị Việt Nam bằng Hòa ước Giáp Thân (năm 1884).

Chùa Trấn Quốc cũng bị hư hoại theo thời gian và sự sụp đổ của triều đại nhà Nguyễn.

Mãi đến năm Bảo Đại thứ 9 (1934), 120 năm sau lần trùng tu trước, Thiền sư Tâm Lợi hiệu Phước Hòa trụ trì chùa Trấn Quốc mới trùng tu lại chùa, xây dựng gác chuông, bắt cầu Linh Ấn... Thị độc Hàn lâm viện Nguyễn Ngọc Cẩn soạn bài bia khắc vào đá viết vào năm Ất Hợi (1935) như sau:

“Trùng tu Trấn Bắc tự kỷ niệm bi”
(Bia kỷ niệm trùng tu chùa Trấn Bắc)

Chùa Trấn Bắc xưa ở Hà Châu, xã An Phù, tổng Thượng, huyện Hoàng Long, tỉnh Hà Đông, đến năm Hoằng Định(1) triều nhà Lê, bắt đầu được dời về đây.

Từ năm Vĩnh Tộ(2) đến nay, chùa ngày càng được mở mang thêm, thành một danh lam thắng cảnh lớn lao của kinh đô.

Triều xưa, vì những biến loạn trong triều đình Tây Đô (Thanh Hóa), chùa trở thành hoang vu. Hương quan, viên chức bốn xã bàn với các Thiền sư Đặng Huy Diệu, Nguyễn Tuấn Giáp, Võ Trương Trường, Nguyễn Hữu Dực, trên dưới trù tính việc trùng tu, mấy xã trình lên quan xin trùng hưng chùa.

Vị trụ trì chùa là Khoan Nhơn, kế tổ tạo phước, hiệp sức hưng công trùng tu chùa này. Công trình trăm, ngàn phần đã được phân nửa, thiện nam tín nữ giúp đỡ một hai phần mới được bửu tòa này.

Mặt trước là tiền đường, hai bên có hành lang, có lầu gác. Hậu đường bốn phía cao lớn, đắp vẽ tượng Phật, đúc chuông.

Tháng Giêng năm Quý Dậu (1813) khởi công, tháng Giêng năm Ất Hợi (1815), công việc hoàn thành.

Cho đến năm Ất Hợi hiện nay (1935) là 120 năm, chùa vẫn là thắng cảnh Hồ Tây.

Xưa nay vật đổi sao dời, phong cảnh không đẹp như trước, may nhờ Thiền sư Tâm Lợi, quản lý trụ trì, chấn hưng lại. Nhờ có Tòa Tổng lý, Viện Bác cổ giúp cho 700 đồng (...).

Đến năm Bảo Đại thứ 9 (1934), có vị trụ trì là Sa môn Tâm Lợi trùng tu lại chùa trở nên phong quang hưng thịnh, có cầu bắc ngang hiệu Linh Ẩn, tháp chuông Hoàng Sơn.

Bài minh viết:

Kiều hoành Linh Ẩn
Chung lạc Hoàng Sơn,
Triệu dương phụng chỉ,
Bối ỷ Long Biên.
Thanh thảo liên kỳ,
Tây Hồ chi thủy,
Bách ức liên hoa,
Nhất thiết hoan hỷ,
Bất cảm hà tịch,
Bất linh hà hư,
Quan bỉ thủy nguyệt
Tư kiến chơn như

Lương hòa chi bi
Uỷ tin vi cố
Ngã lạc tư minh
Tĩnh trùng bất hủ

Hoàng triều Bảo Đại, mùa Thu cần chí, đốc công. Hàn lâm viện
Thị độc Nguyễn Ngọc Cẩn.

Trước cổng chùa Trấn Quốc hiện nay có cặp câu đối nhắc lại
cảnh vàng son của chùa thời xưa:

“Trấn Bắc cổ danh lam dẫn dạng Tây Hồ quang tuệ nhưt. Việt
Nam kim thắng tích phương trung Đông độ chấn thiên quan”.

CHÙA BÍCH ĐỘNG (BÍCH SƠN)

Chùa Bích Động hay chùa Bích Sơn ở trên núi Bích Động, nằm
trong dãy núi Ngũ Nhạc, thuộc địa phận xã Đạm Khê, huyện Yên Mô,
tỉnh Ninh Bình, nay là xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư (trước là Tam Diệp)
tỉnh Ninh Bình.

Núi Bích Động có phong cảnh đẹp nhất của vùng Ninh Bình,
trong động có nhũ đá, khi soi đuốc vào thấy lóng.

Khoảng niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1819), đời vua Lê Dụ Tông,
có hai nhà sư là Thích Trí Kiên và Thích Trí Thế, quê ở Vọng Danh và
Động Xuyên thuộc tỉnh Nam Định, đến núi Bích Động, thấy cảnh trí
thích hợp cho chí tu hành nên lập chùa cùng tu.

Chùa được xây dựng thêm, đến niên hiệu Cảnh Hưng (1740-
1786), đời vua Lê Hiến Tông, chùa được xây dựng bằng đá và có đủ
3 cấp như hiện nay: gồm có chùa Hạ, chùa Trung, chùa Thượng.

- Chùa Hạ được dựng bằng đá và gạch, mái ngói mũi hài. Ngày
xưa, khu chùa Hạ phía trước có phương đình (nhà vuông), hai bên có
hai tòa giải vũ. Từ chùa Hạ đi theo các bậc đá quanh co theo hình chữ
“chi” lên mấy chục bậc đá là chùa Trung. Trên vách đá bên cạnh
chùa Trung có khắc hai chữ Hán “Bích Động” rất lớn. Chùa Trung có
mái vối đao cong cao vút rất mỹ thuật. Ở chùa Trung có ba tượng Phật,
một tượng bằng đá, hai tượng bằng đồng, một đại hồng chung, một
tấm bia đá (khắc thời nhà Nguyễn).

Từ chùa Trung phải đi theo hang đá trong núi và noi theo các bậc đá trong lòng núi nên rất tối phải có đèn mới thấy đường đi lên chùa Thượng, chùa Thượng ở trên núi cao, lưng dựa vào vách núi. Đứng trước chùa Thượng nhìn ra phía trước, phóng tầm mắt ra xa, nhìn thấy hết toàn cảnh đẹp của vùng Bích Động: phía dưới là cánh đồng ruộng lúa và xen lẫn với những dòng suối nhỏ quanh co với những làn nước trong mát làm cho cảnh đẹp thêm tươi mát, bao quanh cánh đồng xanh ở phía xa xa là những ngọn núi cao hùng vĩ với cây cối xanh biếc, tạo nên cảnh sơn thủy hữu tình. Chùa bị suy thoái vào thời Tây Sơn.

Sau khi vua Gia Long lên ngôi (năm 1802) lập nên triều đại nhà Nguyễn, Phật giáo cũng bắt đầu phục hưng, chùa Bích Động được các thiền sư phái thiền Tào Động trùng tu và tích cực xiển dương Phật pháp, giúp cho chùa hưng thịnh và nổi tiếng.

Vua Tự Đức (1847-1883) tuần du Bắc thành, khi đến Bích Động, thấy cảnh trí tươi đẹp và hùng vĩ, chỉ kém động Hương Tích (chùa Hương) nên đề bút “Nam Thiên đệ nhị động”.

Du khách đến viếng chùa Bích Động xúc cảnh đề thơ:

Núi phủ chung quanh nước bốn mùa.
Thuyền nan nhẹ nhệ mái chèo đưa.
Xôn xao sóng vỗ xung quanh động.
Mờ mịt mây tuôn khắp cảnh chùa.

Kế tiếp trụ trì chùa Bích Động vào thời nhà Nguyễn là các thiền sư thuộc phái thiền Tào Động ở Đàng Ngoài (Tổ đình là chùa Hồng Phúc hay chùa Hòa Nhai), trong đó có các thiền sư nổi danh như:

- Hòa thượng Đạo Nguyên húy Khoan Dực hay Sa môn Thanh Lãng, hiệu Phổ Chiếu, thuộc đời 41 phái thiền Tào Động, về trụ trì chùa Bích Động sau thời gian Hoàng hóa ở chùa Nguyệt Quang (Hải Phòng) và chùa Hồng Phúc ở Thăng Long.

Hòa thượng Đạo Nguyên là đệ tử của Tăng thống Viên Thông (hay Thiền sư Hải Điện-Mật Đa), trụ trì chùa Hồng Phúc và chùa Trấn Quốc ở Thăng Long.

Hòa thượng Khoan Dực-Đạo Nguyên (Thanh Lãng) trùng hưng chùa Bích Động và viên tịch ở chùa Bích Động vào ngày 18 tháng 2 năm Nhâm Ngọ (1812)? Đồ chúng lập tháp thờ ở khuôn viên chùa Hạ.

- Thiền sư Thanh Đàm-Minh Chánh, húy Giác Đạo (Giác Đạo Tuân), là đệ tử của Hòa thượng Khoan Dực-Đạo Nguyên, biên soạn sách “Pháp Hoa đề cương” (năm 1819) và “Bát Nhã trực giải”.

Năm Quý Mão (1834) đời vua Thiệu Trị, Thiền sư Thanh Đàm khắc in hai quyển sách này, bản giữ gỗ ở chùa Bích Động, Hòa thượng Thanh Đàm chống tích trượng ở viện Liêm Khê tại chùa Bích Động suốt 48 năm (1807-1857), có thời gian ngăn trụ trì chùa Hồng Phúc, vì vậy thường được gọi là Hòa thượng Bích Động.

Ngày 24 tháng Giêng, chưa biết rõ năm, có lẽ là năm Đinh Mão (1857) đời vua Tự Đức (?), Hòa thượng Thanh Đàm viên tịch ở chùa Bích Động. Đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa Hạ, tháp hiện vẫn còn.

- Thiền sư Giác Lĩnh-Hiến Thông xuất gia thọ giới với Hòa thượng Khoan Dực-Đạo Nguyên từ năm 15 tuổi, 30 tuổi thọ giới Cụ túc, viên tịch ở chùa Bích Động vào năm Quý Mùi (1823), niên hiệu Minh Mạng.

Chùa Bích Động vào đầu thời nhà Nguyễn trở thành như Tổ đình của phái thiền Tào Động ở Đàng Ngoài, nhiều kinh sách được khắc in và tàng trữ ở đây, nhất là các quyển sách của các thiền sư phái thiền Tào Động biên soạn, nhưng rất tiếc là các bản gỗ khắc in, các sách cổ đã in không còn.

Chùa Bích Động hiện còn một số tài liệu cổ như: Bích Sơn Thiền Tự Bi (thời Lê Dụ Tông, 1705-1729), bia thời Cảnh Hưng lạc trong sườn núi Bích Động khâm mạng sắc ban (Minh Mạng thứ 16 - 1835), các bia khắc trên các tháp của các Thiền sư Khoan Dực-Đạo Nguyên, Giác Đạo-Thanh Đàm (Minh Chánh), Giác Lĩnh-Hiến Thông...

Nghiên cứu kỹ hơn về chùa Bích Động, chúng ta sẽ có được thêm nhiều tài liệu quý báu cho phái thiền Tào Động ở Việt Nam và bổ túc thêm nhiều vấn đề quan trọng cho Phật giáo Việt Nam. Ngoài ra, ở vùng núi tỉnh Ninh Bình còn nhiều di tích khác có nhiều tài liệu rất quý báu và rất quan trọng cho lịch sử Phật giáo Việt Nam và lịch sử Việt Nam như:

- Động Hoa Lư với các di tích thời Đinh Tiên Hoàng, cố đô của nước Đại Cồ Việt.

- Hang Địch Lộng (Nam Thiên đệ tam động) với di tích chùa cổ của Thiền sư Minh Không thời nhà Lý (1010-1225) và thời Hậu Lê.

- Động Tam Cốc với chùa Thái Vi, hành cung Vũ Lâm của các vua thời nhà Trần (1225-1400).

CHƯƠNG 6

Thiền sư Như Trừng - Lâm Giác với Phái Liên Tông



*T*hiền sư Như Trừng-Lâm Giác hay Thượng sĩ Cứu Sinh thuộc truyền thừa của Hòa thượng Chân Nguyên-Chánh Giác.

Thiền sư Lâm Giác kế thừa phái thiền Trúc Lâm và Lâm Tế đồng thời kết hợp tinh hoa của phái thiền Tào Động ở Đàng Ngoài lập thành phái Liên Hoa hay phái Liên Tông với Tổ đình là chùa Liên Tông hay chùa Liên Phái. Phái Liên Tông phát triển mạnh ở Đàng Ngoài cho đến thời nhà Nguyễn và còn truyền cho đến thời hiện đại.

Như Trừng-Lâm Giác (1696-1733)

Tánh Tuyên-Liễu Giác (1709-1778)

Hải Quýnh-Từ Phong (1728-1811)

Tịch Truyền-Kim Liên (1745-1816)

Chiếu Khoan-Tường Quang (1741-1830)

Phổ Tịnh-Từ Tánh (-)

I. THIỀN SƯ NHƯ TRỪNG-LÂM GIÁC (1696-1733)

Thiền sư Như Trừng-Lâm Giác, húy Như Như hay Thượng sĩ Cứu Sinh, hiệu Cao Thiền, tên là Trịnh Thập (hay Trịnh Hợp), là con của

Phổ Quang vương Trịnh Bính và bà Nguyễn thị Diệu, và là em của An Đô vương Trịnh Cương; sanh vào giờ Dậu, ngày mùng 5 tháng 5 năm Bính Tý, niên hiệu Chánh Hòa thứ 17 (1696), đời vua Lê Hy Tông, quê ở vùng núi Vĩnh Sóc, trấn Thanh Hóa.

Khi sanh, trên trán Trịnh Thập có dấu hình chữ “Nhật”. Lớn lên, Trịnh Thập được vua Lê Hy Tông gả công chúa thứ tư; tuy sống trong cảnh vương giả Hoàng tộc, lầu son gác tía, nhưng không ham thích việc trần thế, tâm luôn hướng về đạo Phật, nghiên cứu kinh sách.

Trịnh Thập có tư dinh ở phường Bạch Mai tại kinh đô Thăng Long, với khu vườn ao rộng 6 mẫu. Sau tư dinh có một đồi cao khoảng bảy, tám thước, ông bảo người nhà đào một hồ để nuôi cá vàng. Ở trên đồi đó, người nhà đào gặp một cọng sen lớn, đem trình, ông cho đó là điềm báo ông phải tu hành nên ông dâng sớ vua cho phép xuất gia, bắt đầu ăn chay và quyết chí tu tập thiền định, biến nhà riêng thành chùa, nhân điềm gặp cọng sen nên đặt tên chùa là Liên Hoa (1).

Sau khi được chấp thuận, Trịnh Thập đến tận chùa Long Động (hay Lâm Động) ở núi Yên Tử xin quy y thọ giáo với Tăng thống Chân Nguyên-Chánh Giác vào năm Bính Ngọ (1726), lúc đó Tăng thống đã 80 tuổi.

Khi Trịnh Thập đến lễ, Tăng thống Chánh Giác bảo: “Duyên xưa gặp gỡ, vì sao đến chậm vậy?”.

Trịnh Thập thưa: “Thầy trò hội hiệp, cơ duyên đến thì gặp”.

Tăng thống bảo: “Trùng hưng Phật, Tổ sau này là trông cậy ở người”.

Tăng thống ban pháp danh cho Trịnh Thập là Như Trường, hiệu Lâm Giác. Từ đó ngày đêm, Sa đi Lâm Giác chí tâm nghiên cứu kinh điển, tu tập thiền định. Một thời gian ngắn sau, Tăng thống Chánh Giác có thể đã biết được ngày về quê xưa nên làm lễ thọ giới Cụ túc cho Lâm Giác và truyền tâm pháp.

Ngày 28 tháng 10 năm Bính Ngọ (1726), Tăng thống Chân Nguyên-Chánh Giác viên tịch ở chùa Lâm Động, đồ chúng lập tháp thờ ở khuôn viên chùa Lâm Động và ở chùa Quỳnh Lâm.

Thiền sư Lâm Giác trở về chùa Liên Hoa hoằng hóa, đồ chúng đến tham học rất đông, vì vậy, thiền sư Lâm Giác lập thành phái Liên Hoa.

Thiền sư Lâm Giác thành lập thêm hai chùa:

- Chùa Hộ Quốc ở phường An Xá, huyện Thọ Xương tại kinh đô Thăng Long (Hà Nội).

- Chùa Hàm Long ở núi Giác Sơn, xã Quế Lâm, huyện Quế Võ, Trấn Kinh Bắc (nay là Bắc Ninh).

Vào ngày rằm tháng Hai năm Quý Sửu (1733), niên hiệu Long Đức thứ 2, Thiền sư Như Trường-Lâm Giác cho nhóm đại chúng phó chúc rằng giờ quy tịch sắp đến, ta được pháp nơi Hòa thượng Tăng thống (Chân Nguyên-Chánh Giác) nay trao lại cho các người, hãy nghe kệ đây:

Bổn tùng vô bổn	(Vốn từ không gốc,
Tùng vô vi lai	Từ không mà đến
Hòn tùng vô lai khứ	Lại từ không mà đi
Ngã bổn vô lai khứ	Ta vốn không đến đi
Tử sanh hà tăng lụy	Tử sanh làm gì lụy

(Hòa Thượng Thanh Từ dịch)

Sư lại bảo: “Thân tứ đại khổ này đâu thể giữ lâu”. Nói xong, sư ngồi an nhiên tịch, hưởng dương 37 tuổi. Đồ chúng lập tháp Cửu Sinh để thờ Thiền sư Lâm Giác ở ba chùa: Liên Hoa, Hộ Quốc (Hà Nội) và Hàm Long (Bắc Ninh).

Thiền sư Như Trường-Lâm Giác có các tác phẩm để lại như sau:

- Ngũ giới quốc âm
- Thập giới quốc âm
- Phật tâm luận
- Kiến đàn giải uế nghị
- Mãn tán tạ quá nghi
- Khảo chứng và viết bài tựa sách “Ty - ni Nhật Dụng Lục” (Chùa Sùng Phúc in lại năm Đinh Tị 1797 ?)

- Dịch và đề tựa sách “Xuất gia Sa di Quốc âm Thập giới “ vào năm Bảo Thái 7 (1726). Chùa Sùng Phúc in lại năm 1797

Đến đời vua Minh Mạng, vương phi tên là Hồ Thị Hoa (mẹ vua Thiệu Trị), nên chùa Liên Hoa phải đổi thành chùa Liên Tông.

Đến đời Thiệu Trị (1841-1847), vua tên là Miên Tông, nên chùa Liên Tông được đổi lại là chùa Liên Phái cho đến ngày nay(1). Chùa Liên Phái ngày nay tọa lạc tại hẻm Liên Phái, phố Bạch Mai, huyện Hai Bà Trưng, thủ đô Hà Nội.

Thiền sư Như Trường-Lân Giác có các đệ tử nổi danh như Tánh Tuyên (trụ trì chùa Liên Tông), Tánh Ngạn (trụ trì chùa Hàm Long), Tánh Dực (?)..

Phái Liên Hoa (Liên Tông) do Thiền sư Như Trường-Lân Giác hay Thượng sĩ Cứu Sinh sáng lập sau này phát triển rộng khắp Đàng Ngoài với các chùa Liên Tông, Hộ Xá, Hàm Long, Càn An, Sùng Phước, Nghiêm Xá, Thiên Quang, Phước An, Vân Trai...

Tháp Cứu Sinh thờ Thiền sư Như Trường-Lân Giác ở chùa Liên Tông làm bằng đá xanh mài láng, hình khối 4 mặt, ba tầng cao khoảng 5m, đế tháp hình vuông, cạnh 2 m10, đỉnh là bầu hồ lô có trang trí hoa văn hình cánh sen.

II- CHÙA LIÊN PHÁI

Chùa Liên Phái hay chùa Liên Tông, hay chùa Liên Hoa, ở hẻm Liên Phái, phố Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thủ đô Hà Nội.

Năm 1726, Thiền sư Như Trường-Lân Giác biến nhà riêng thành chùa Liên Hoa. Sau đó, nối tiếp ngọn đèn pháp của Hòa thượng Chân Nguyên-Chánh Giác, Thiền sư Lân Giác đã phối hợp tông chỉ phái thiền Trúc Lâm (Yên Tử) và phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài (Bắc Hà) để lập ra phái thiền Liên Hoa. Đến đời vua Minh Mạng, kỵ húy tên Hoa nên đổi Liên Hoa thành Liên Tông. Đời vua Thiệu Trị, vì kỵ húy (tên vua là Miên Tông) nên chùa Liên Tông lại phải đổi thành chùa Liên Phái cho đến ngày nay.

Năm 1733, Thiền sư Lân Giác viên tịch, đệ tử là Thiền sư Tánh Tuyên (1674-1744) đang xuất dương tham học thêm với Hòa thượng Kim Quang Doan ở chùa Khánh Vân thuộc Quảng Châu (Trung Quốc). Năm 1736, Thiền sư Tánh Tuyên mới trở về nước, thỉnh về hơn 300 bộ kinh với hơn 1.000 quyển, sư tiếp nối trụ trì ở chùa Liên Tông, và trông coi chùa Hàm Long, Sùng Phước.



▲ Tháp Liên Hoa ở Chùa Liên Phái.

Thiền sư Tánh Tuyên cùng đệ tử đã khắc bản và in lại nhiều bộ kinh mới thỉnh về. Đồng thời sư Hoàng dương bộ luật Tứ phần, nhờ đó, tạng Luật được phổ biến rộng ở Bắc Hà (Đàng Ngoài).

Ngày 15 tháng 5 năm Giáp Tý (1744), Hòa thượng Tánh Tuyên bảo đánh chuông họp đồ chúng, phó chúc rồi ngồi kiết già thị tịch.

Kế tiếp trụ trì chùa Liên Tông là Thiền sư Hải Quýnh-Từ Phong (1728-1811). Sư tu hành khổ hạnh, không bao giờ đến chỗ quyền quý, đệ tử đến hơn 300 người. Ngày 14 tháng 4 năm Tân Mùi, niên hiệu Gia Long thứ 10 (năm 1811), Thiền sư Từ Phong bảo gọi trưởng tử là Tịch Truyền-Kim Liên đến phó chúc, rồi ngồi yên thị tịch. Đồ chúng lập tháp thờ xá lợi ở ba chùa: Liên Tông, Hàm Long và Nghiêm Xá.

Tiếp nối trụ trì chùa Liên Tông sau đó là Thiền sư Chân Như, rồi đến Từ Hòa, Phúc Điền.

Năm Giáp Dần (1854), nhân ngày kỵ tổ của Tổ Như Trường-Lân Giác, Hòa thượng Phúc Điền bảo Thiền sư Thanh Minh (hiệu Lạc Sơn) lo trùng tu chùa Liên Tông để thực hiện theo di chúc của Tổ Lâm Giác đã dạy trước đây: “Các con nên ghi nhớ lời di chúc của thầy, khắc lên bia hoặc chép vào phả lục truyền lại cho đời sau. Nếu sau này, có vua thánh chúa hiền ở triều đại khác bình định bốn biển thì xin mở lòng nhân đức, rộng lượng từ bi lưu cho khu đất và ao rộng hai mẫu sáu sào để sùng hưng Phật pháp và đặt tháp am chôn cất di hài, để có thể nối truyền chánh pháp, sáng tỏ đèn thiền, hương hỏa dài lâu, lưu truyền mãi mãi”.

Năm Ất Mão (1855), Thiền sư Thanh Minh bắt đầu mua gỗ mướn thợ lo trùng tu chùa. Việc tu sửa đến năm Kỷ Mùi mới hoàn thành (1859). Năm Kỷ Tỵ (1869) lại xây thêm gác chuông, xây tường bốn phía, chùa trở nên trang nghiêm rực rỡ hơn. Nhưng từ đó đến nay, một thế kỷ trôi qua với nhiều biến chuyển, chùa Liên Phái hiện đang bị hư hoại dần; tuy nhiên, chùa vẫn còn nhiều di tích cổ như các tháp cổ, các nhà bia (bi đình)... trong chùa còn một số pháp tượng, pháp khí quý và xưa, đặc biệt là còn rất nhiều bản gỗ để in kinh, trong đó còn có các bộ kinh như: Pháp Bảo Đàn kinh, Tứ phần luật... mà Hòa thượng Đỗ Đa đã thỉnh từ Trung Quốc về và đã khắc in phổ biến.

Chùa Liên Tông thiếu người bảo quản nên bị hư hoại thêm, nhất là dân chúng ở quanh chùa đã lấn chiếm đất chùa, xây cất nhà cửa

ngay trên các tháp cổ hoặc các nhà bia... Trước chùa hiện còn tháp Liên Hoa cao chín tầng rất đẹp nhưng tháp này cũng đang bị dân chúng lấn chiếm dần !

III. THIỀN SƯ TÁNH TUYỀN-LIỄU GIÁC (1709-1778)

1. HÀNH TRẠNG

Thiền sư Tánh Tuyền hiệu Liễu Giác, họ Huỳnh, quê ở Đa Nhất, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương, trấn Sơn Nam (tỉnh Nam Định sau này). Năm 12 tuổi vào chùa Liên Hoa (sau đổi là Liên Tông, rồi Liên Phái), xin thọ giáo với Thượng sĩ Như Trường-Lân Giác, siêng năng lễ phép hầu hạ thầy và chuyên cần tu học.

Khi Sa di Tánh Tuyền đến tuổi trưởng thành, Thượng sĩ nói rằng: “Hiện nay nhằm vào thời mạt pháp, như tâm suy đồi, Phật pháp suy vi, giới luật không có được học; người nên ra nước ngoài cầu học chánh pháp về nước góp phần dẹp trừ những tệ nạn của Phật giáo trong nước thì còn gì quý bằng!”.

Tánh Tuyền vâng lời thầy dạy, phát thệ nguyện lớn, quyết tâm qua Trung Quốc học thêm kinh luật. Năm 22 tuổi, Tánh Tuyền lên đường du học, Thượng sĩ Lâm Giác tiễn đệ tử bằng bài kệ:

Thiền Lâm cổ kính cửu mai trần,
Vị pháp vong thân kỷ hứa nhưn?
Ngũ thập tam tham kim cổ tài,
Bát tuần hành khước dã tâm cần.

Tạm dịch:

Gương xưa rưng Thiền bụi phủ đầy.
Vị pháp quên mình có mấy ai?
Thiện Tài tham vấn xưa nay còn,
Tám lần hành khước gắng chuyên cần.

Sau sáu tháng trôi non vượt suối, gian nan khổ cực, Tánh Tuyền đến Quảng Châu (Trung Quốc), lên núi Đảnh Hồ, đến ngụ tạm ở cổng Tam quan chùa Khánh Vân (Khánh Vân đại thiền) suốt ba tháng.

Một hôm, thầy Duy na của chùa Khánh Vân thấy người lạ có dung mạo buồn thảm nên hỏi rằng: “Người từ đâu đến? Chí cầu việc chi?”. Tánh Tuyền thưa: “Bần tăng ở nước Nam, đi xa ngàn dặm sang đây để cầu học đại pháp, chưa có cơ duyên được mãn nguyện, kính nhờ Ngài thưa hộ lên Hòa thượng, thật là vạn hạnh cho bần tăng”. Thầy Duy na vào trình sự việc, Hòa thượng Kim Quang Đoan bảo: “Tốt lắm!”, và cho gọi vào phương trượng. Sư Tánh Tuyền đánh lễ và trình bày hết chí nguyện của mình. Hòa thượng bảo: “Vào tăng đường đi”.

Sau 3 năm chuyên cần tu học, chịu đựng bao khổ cực, chí tâm tham học kinh sách không lúc nào bê trễ, Tánh Tuyền được thọ giới Tỳ kheo và Bồ tát trong giới đàn ở chùa Khánh Vân do Hòa thượng Kim Quang Đoan truyền giới.

Tỳ kheo Tánh Tuyền tiếp tục tu học ở Trung Hoa ba năm nữa.

Năm 1736, thiền sư Tánh Tuyền - Liễu Giác trở về nước, thỉnh được 300 bộ kinh luật luận gồm hơn một ngàn quyển. Khi từ già về nước, Thiền sư Tánh Tuyền được Hòa thượng Kim Quang Đoan phó chúc cho bài kệ:

Hoàn nhi bất ngộ,
Ngộ nhi bất mê,
Tâm vô mê ngộ,
Chơn tọa liên hoa

Tạm dịch:

Về mà không ngộ,
Ngộ mà không mê
Tâm không mê ngộ
Thật ngồi tòa sen.

Về đến thôn Nhơn Mục ở cửa Tam Huyền, Thiền sư Tánh Tuyền mới biết được thượng sĩ Như Trường - Lâm Giác đã viên tịch ba năm rồi.

Thiền sư Tánh Tuyền thỉnh kinh về tàng trữ ở chùa Càn An. Tăng Ni trong nước đua nhau đến thỉnh sư truyền giới lại.

Thiền sư Tánh Tuyền chuyên hoằng dương Luật Tứ phần, từ đây, Luật tạng được trùng hưng rạng rỡ ở Đàng Ngoài.

Ngoài việc thuyết giảng về tạng Luật, có lẽ Thiền sư Tánh Tuyên còn in lại các sách về Luật tạng của Phật giáo để phổ biến trong nước. Ngoài ra, năm 1748, Thiền sư Tánh Tuyên đứng ra in lại sách, khắc in lại sách “Tôn sư phát sách đăng đàn thọ giới” của Tăng thống Chân Nguyên-Chánh Giác (biên soạn vào khoảng năm 1710).

Vào thời vua Lê Hiển Tông (1740-1786), Thiền sư Tánh Tuyên được cử giữ chức Tăng chính trong Ty Tăng lục ở triều đình vua Lê chúa Trịnh ở Đàng Ngoài.

Vào năm 70 tuổi, một hôm, Hòa thượng Tánh Tuyên-Liễu Giác gọi đệ tử là Thiền sư Hải Quỳnh-Từ Phong đến bảo: “Đạo của ta được thịnh hành là nhờ người vậy”. Hãy nghe kệ ta đây:

Chí đạo vô ngôn,
Nhập bất nhị môn,
Pháp môn vô lượng,
Thùy thị hậu côn?

Tạm dịch:

Đạo lớn “không lời”
Vào cửa “không hai”
Pháp môn không lường
Ai người kế truyền?

Nói xong, Hòa thượng Tánh Tuyên ngồi kiết già, an nhiên thị tịch. Đệ tử làm lễ hỏa táng và xây tháp thờ xá lợi ở hai chùa Hàm Long và Sùng Phước.

Hòa thượng Tánh Tuyên-Liễu Giác có nhiều đệ tử, nhưng hiện nay chúng ta chỉ biết được các đệ tử sau: Tuệ Hải, Tuệ Thủy...

2. THIỀN SƯ TÁNH TUYỀN SANH VÀ TỊCH VÀO NĂM NÀO?

Theo sách *Thiền sư Việt Nam* của Hòa thượng Thanh Từ (tái bản năm 1992) trang 418 và sách *Việt Nam Phật giáo sử luận* của Nguyễn Lang, tập II (tái bản ở Hà Nội năm 1992), trang 151-152, đều viết là:

Thiền sư Tánh Tuyên sanh vào năm 1674 và viên tịch vào năm 1744, nhưng chúng ta thấy rằng các năm đó không chính xác vì lý do sau:

- Các sách đó đều viết rằng: Thiền sư Tánh Tuyên qua Trung Quốc vào năm 22 tuổi, ở đó 6 năm, khi về nước thì Thượng sĩ Lâm Giác đã viên tịch 3 năm, như vậy, nếu sanh năm 1674, năm trở về Việt Nam phải là 1674 + 21 + 6 tức năm 1701. Nhưng chúng ta biết rằng: Thượng sĩ Lâm Giác viên tịch vào năm Long Đức thứ hai, tức năm 1733.

Qua tiểu sử của Thiền sư Tánh Tuyên, chúng ta biết được rõ ràng và chắc chắn nhất là Thiền sư Tánh Tuyên qua Trung Quốc năm 22 tuổi, tu học ở đây 6 năm và trở về đến Việt Nam, sau khi Thượng sĩ Lâm Giác viên tịch ba năm.

Từ đó, chúng ta có thể suy ra như sau: Thượng sĩ Lâm Giác viên tịch năm 1733, như vậy, năm Thiền sư Tánh Tuyên về nước phải là 1736; do đó, năm Tánh Tuyên qua Trung Quốc là 1730, lúc đó Tánh Tuyên 22 tuổi; như thế Tánh Tuyên có thể sanh vào năm 1730-21, tức khoảng năm 1709 (ngày xưa tính theo tuổi ta, vì vậy, khi tính theo tuổi dương lịch, phải bớt đi 1 năm).

Như vậy, Thiền sư Tánh Tuyên có lẽ sanh vào khoảng 1709 và viên tịch vào năm 70 tuổi, tức năm 1709 + 69 = 1778; hay chắc chắn hơn, Thiền sư Tánh Tuyên có thể sanh khoảng năm 1707-1711 và viên tịch khoảng năm 1776-1780.

Chúng ta cần nghiên cứu các tấm bia và các tháp cổ ở chùa Hàm Long và chùa Sùng Phúc để xác minh lại năm sanh và năm tịch của Thiền sư Tánh Tuyên-Liễu Giác và bổ túc thêm về hành trạng và truyền thừa của sư.

3. THIÊN SƯ TÁNH TUYỀN-LIỄU GIÁC IN KINH SÁCH

Năm Mậu Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 9 (1748), Thiền sư Tánh Tuyên cùng các đệ tử là Tuệ Hải, Tuệ Thủy khắc in sách *“Tôn sư phát sách đăng đàn thọ giới”* do Tăng thống Chân Nguyên-Chánh Giác (Hòa thượng Tuệ Đăng) ở chùa Long Động thuộc phái thiền Trúc Lâm Yên Tử biên soạn.

Sách *“Tôn sư phát sách đăng đàn thọ giới”* hay *“Tôn sư phát sách đăng đàn thọ giới qui cảnh thể thức”* nêu lên nghi thức quy thọ giới của Phật tử, thuộc Luật tạng. Tăng thống Chân Nguyên dựa vào các kinh Phạm Võng, Đại Bát Niết Bàn, Giới đàn bộ kinh... cùng các

sách trong tạng Luật như Tứ phần luật, Tỳ ni nhựt dụng... để biên soạn sách này.

Khi in sách “*Tôn sư phát sách đăng đàn thọ giới*”, Thiền sư Tánh Tuyên viết lời tựa như sau: “Hễ muôn vật thì đều trở về một gốc, chứng biết như vậy, Như Lai ở mười phương đạt đến chân lý duy nhất tròn đầy trong sáng, hiểu được cái không thể nắm bắt là sự giác ngộ rốt ráo. Bởi vì chúng sanh không giác ngộ: bản chất của mọi vật là trống vắng, mà ý thức nghĩ sai gây thành bụi rậm, cho nên đức phật đã ra đời tùy bệnh mà cho thuốc. Do thế, đại thánh Thích Ca hóa thân trăm ngàn cách, đặt nên điểm tiêu tạm thời trong ba tạng (kinh) để cứu vớt chúng sanh điên loạn, bày ra muôn thứ phương tiện tạm thời để chỉ rõ một tâm chân thật, xác lập quả Phật là sự giác ngộ không bóng vết, vốn trống vắng tròn đầy giống như hư không. Đó là dấu ấn giáo pháp chân thực của tâm tông, trí tuệ bày tỏ trong “**BỐN MẮT NHÌN NHAU**”. Đức Thế Tôn đưa cành hoa lên cho đại chúng, Ca Diếp hiểu được ý chỉ mỉm cười, thầy trò bốn mắt nhìn nhau trừng trừng, đèn nổi hương truyền liên lý một tâm, trao pháp giao y, kế nhau làm Tổ. Kinh báu Lăng Già, Đạt Ma đem tới từ Tây Trúc, kinh Niết Bàn sách chân, Thích Ca sắp tịch để lại, cảm ứng theo thời cơ mà vẫn duỗi chân hiện lại cho Ca Diếp, Đạt Ma ngồi trở trong nhà đá (thạch thất) mà cứ liếc trông đến Thần Quang, Hoằng Nhãn mắt nhìn Lục Tổ, Pháp Loa chân đạp Huyền Quang.

Phật Phật, Tổ Tổ mật truyền tâm ấn, đại để là như thế. Xưa nay cùng một lẽ, kể đến cùng đường, lãnh hội được tất đều tương ứng.

Giả như Phật có còn ở đời thì cũng không khác sách luân thể dụng” nói rằng: sự tướng giả vung muôn thứ, lý tính thẳng suốt ba không⁽¹⁾. Trước có thể dựa vào quyền, sau mới chứng được thật. Bồ tát thực hành sáu độ (lục độ), bước lên bốn đàn giới phẩm, phẩm tiết bước lên, sáu năm một tiến Kinh Phật chế ra nghi thức, sư lý hiệp tròn, sáu năm khổ hạnh, phép lễ như vậy. Nếu gặp đúng những người trời sinh sắc bén Phật Pháp giống thiên, tức là những anh tài chân thực của đạo pháp thì có thể do tiệm “mà vào” đốn “tùy nghi sử dụng cho hợp căn cơ. Nếu chưa là thượng căn như thế thì phải dựa theo giới phẩm.

(1) Ba không: Không, vô tướng, vô nguyện.

Xưa đại sư Lục Tổ Huệ Năng nghe kinh mà giác ngộ, thẳng đến Huỳnh Mai, tham lễ Ngũ Tổ, vâng lời đối đáp. Nhân gặp cơ hội mở trường chọn Phật, kệ của Huệ Năng trúng đầu, bèn được truyền y bát, thiệu long ngôi tổ, gặp nhiều hoạn nạn, chưa kịp lên đàn, nên ngày sau đã mời khắp các bậc sư danh đức trong rừng thiên biển Thích - cùng đến làm chứng mà cắt tóc, lên đàn thọ giới Cụ túc, bèn mới chứng ngộ hoàn toàn sự giác ngộ, huống nữa là những người hậu học quả nhỏ, sao dám trái vượt?

Kinh dạy: Bên ngoài có tiếng, cắt tóc tu hành nhưng bên trong không có cái thực trì giới phẩm tiết thì dựa vào đâu mà thành tựu được đạo nghiệp? Ô hô, thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Người tại gia còn mong được xuất gia thì kẻ tách đời há để nhiệm đời. Hãy xấu hổ sám hối, cải bỏ cái xấu đã qua. Sửa sang những gì sắp tới, gấp nhận ra những sai trái trước của mình để sớm bước lên đất giác ngộ. Lầu cao bốn tầng, ta tuần tự đi lên thì tới, bốn đàn giới phẩm có thể đưa lên ngôi Phật. Cho nên áo mũ cân đai nhà Nho là nghi phục để chầu vua thì cà sa tọa cụ giòng Thích là pháp phục để chầu Phật. Áo vuông đầu tròn làm con cháu Phật Tổ lại, để xiển dương chánh pháp xuất hiện ở đời, làm cho tôn giáo dài lâu, lợi ích chúng sanh vậy. Cẩn tự.

Soạn để mà khắc vào ngày lành tiết mùa đông, năm Mậu Thìn, Cảnh Hưng thứ 9 triều Lê (1748).

Tác giả Bài Tựa này không đề tên, nhưng có lẽ là của Thiền sư Tánh Tuyên, vì ở tờ đầu của sách có cho biết: Chân nhân Tánh Tuyên là vị Tăng chính của Ty Tăng lục, hiệu là Liễu Giác, ở dưới gốc cây bồ đề và bảo tháp núi Thiên Thai dãy Cửu Lãm⁽¹⁾ khắc in sách này.

Tờ cuối cùng của bản in sách này có ghi như sau: “Phật pháp dĩ hiểu hậu lai bản nguyện, thân thừa phật sự dĩ từ tu thân”.

Kệ viết:

Nhứt trí không nham bất ký đông.

Lại tùy vân thủy lại đi cung

Gia phu phiến thạch liêu vi chí

Hảo hữu đoàn vi cứu lãnh phong⁽²⁾

Thiên tử vạn niên - Khâm thừa.

(1) Dãy cứu lãm: dãy núi Đông Cứu. Trên núi Đông Cứu có chùa Thiên Thai.

(2) Bài kệ này chưa biết tác giả là ai? Có thể là của thiền sư Tánh Tuyên.

Sư kệ:

Nhứt tánh viên minh cá cá đồng
Bao la thiên địa tổng hư không
Ngã kim trực chỉ tây lai ý
Tâm tịch linh tri thị chánh tông⁽¹⁾

Cảnh Hưng cửu niên tuế thứ, Mậu Thìn, trọng đông tiết cát nhật. Hồng Liêu xã, sứ Thiệu san khắc. Bản lưu tại Đông ngạn huyện, Đình Bảng xã, Dận⁽²⁾ tự.

Có nghĩa là:

“Phật pháp giúp cho đời sau hiểu được lời thệ nguyện hành theo hạnh Bồ tát: thân làm theo việc phật, lấy tâm từ bi để tu thân”.

Kệ rằng:

Hang vắng mãi nương chẳng nhớ đông,
Lưỡi tùy mây nước, gậy biếng dùng
Ngồi thiền tảng đá, bạn bè đến
Núi Cứu sum vầy những ước mong.
Thiên tử muôn năm, kính dâng bài kệ của thầy.
Một tánh sáng tròn mỗi mỗi đồng
Bao la trời đất thấy hư không.
Ta nay nhắm thẳng “Ý Tây đến”
Tâm vắng linh tri, ấy chánh tông.

Ngày tốt, tháng 11 năm Mậu Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 9 (1748), sứ Thiệu xã Hồng Liêu khắc bản lưu tại chùa Dận(*), xã Bình Đăng, huyện Đông Ngạn (bản dịch của Lê Mạnh Thát trong sách *Chân Nguyên Thiền sư toàn tập*, quyển 1, Trang 46-78).

IV. THIÊN SƯ HẢI QUÝNH-TỪ PHONG (1728-1811)

Thiền sư Hải Quỳnh-Từ Phong họ Nguyễn, sanh năm Mậu Thân (1728) ở thôn Nghiêm Xá, huyện Quế Dương, trấn Kinh Bắc (tỉnh Bắc Ninh sau này, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh).

(1) Bài kệ này là của Hòa Thượng chân Nguyên.

(2) Sách in là “Dận tự” = Chùa Dận, ở làng Đình Bảng, Tỉnh Bắc Ninh.

Năm 16 tuổi (1743), sư đến chùa Liên Hoa (Liên Tông) đảnh lễ thiền sư Tánh Dược-Bảo Sơn xin quy y thọ giới.

Thiền sư Bảo Sơn bảo: “Người là người quê mùa đâu thể lãnh hội được đại pháp?”.

Từ Phong thưa: “Thân tuy quê mùa nhưng tâm đồng với Phật, Tổ”.

Bảo Sơn bảo tiếp: “Ta hỏi một câu, nếu người đáp được thì ta cho thọ giới, nếu không đáp được, người đi tìm thiện tri thức khác”.

Bảo Sơn hỏi: “Người là người hay là Phật? Là thật hay là giả?”.

Từ Phong đáp: “Người, Phật vốn là không, huống chi có thật hay giả!”.

Bảo Sơn khen: “Hay lắm! Người hiểu được đạo”.

Từ Phong theo thầy tham học chuyên cần, giới luật tinh nghiêm. Sau được Hòa thượng Bảo Sơn cho thọ giới Cụ túc.

Thiền sư Từ Phong tu hành tinh nghiêm, không hề đến chỗ quyền quý, được nhiều người tôn phục, có đến 300 đệ tử vừa xuất gia, vừa tại gia.

Ngày 14 tháng 4 năm Tân Mùi (1811), niên hiệu Gia Long thứ 10, Hòa thượng Hải Quánh-Từ Phong cho gọi trưởng tử là Đại sư Tịch Truyền-Kim Liên đến dạy: Giờ qui tịch của ta đã đến, phó chúc cho người bài kệ:

Chư pháp không tướng,
Bất sanh bất diệt,
Dĩ vô sở đắc,
Thị chơn Phật thuyết.

Tạm dịch:

Các pháp tướng không,
Không sanh không diệt,
Do không chỗ được,
Đúng thật Phật dạy.

Nói xong, Hòa thượng ngồi yên lặng thị tịch, thọ 84 tuổi. Đồ chúng hỏa táng, xây tháp thờ xá lợi ở ba chùa: Hàm Long, Liên Hoa (Liên Tông) và Nghiêm Xá.

V. ĐẠI SƯ TỊCH TRUYỀN-KIM LIÊN (1745-1816)

Đại sư Tịch Truyền-Kim Liên quê ở thôn Trình Viên, huyện Thượng Phước, phủ Thường Tín, Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Hà Tây), xuất gia từ nhỏ ở chùa Vân Trai. Khi lớn lên, đến xin thế độ với Hòa thượng Hải Quỳnh-Từ Phong ở chùa Liên Hoa (Liên Tông), sư tu học siêng năng, nghiêm trì giới hạnh, thể hiện tâm từ bi.

Năm Bính Tý, niên hiệu Gia Long thứ 15 (1816), Đại sư Tịch Truyền-Kim Liên gọi trưởng tử là Chiếu Khoan-Tường Quang đến phó chúc kệ rằng:

Tâm vi thiên địa tiên,
Thân vi thiên địa hậu,
Thân tâm thiên địa nội,
Tuần hoàn vô cùng dĩ.

Hòa thượng Thích Thanh Từ dịch:

Tâm là trước trời đất,
Thân là sau trời đất,
Thân tâm trong đất trời,
Tuần hoàn không cùng tận.

Nói xong, Đại sư Kim Liên ngồi an nhiên viên tịch, thọ 70 tuổi, (như vậy, Đại sư sanh vào năm Ất Sửu 1745). Đồ chúng hỏa táng, xây tháp thờ.

VI. ĐẠI SƯ CHIẾU KHOAN-TƯỜNG QUANG (1741-1830)

Đại sư Chiếu Khoan-Tường Quang quê ở bến đò Trình Viên, kinh đô Thăng Long (Hà Nội), tu học từ nhỏ với Hòa thượng Tịch Truyền-Kim Liên ở chùa Vân Trai. Sau khi thọ giới Cụ túc xong, sư Tường Quang tu khổ hạnh theo hạnh “Đầu đà” của Tổ Ca Diếp.

Tánh tình khiêm hạ, luôn luôn thúc liễm thân tâm, chuyên tụng kinh lễ Phật và nhiễu tháp. Nếu có khách tăng đến viếng chùa, sư đều ra đánh lễ, không phân biệt cao thấp. Sau sáu năm mỗi ngày chỉ ăn

một bữa, sữ tịch cốc (không ăn cơm) suốt ba năm. Thiện nam tín nữ cúng dường cho sữ món gì, sữ đem chia lại cho chúng tăng hết, không giữ riêng cho mình gì hết. Sữ chỉ mang theo mình ba y tùy thân và bình bát, thực hành pháp tu “Lục độ” (nhẫn nhịn, trì giới, bố thí, tinh tấn, thiền định, trí huệ). Đại sữ vân du hành cước theo hạnh Đầu đà, đến đâu sữ cũng khuyên Phật tử bố thí, phóng sanh, đọc và biên chép kinh sách, truyền giảng Phật pháp.

Phật tử xin quy y thọ giáo với Đại sữ Tường Quang rất đông.

Đến năm Canh Dần, niên hiệu Minh Mạng thứ 11 (1830), Đại sữ Chiếu Khoan-Tường Quang gọi trưởng tử là Từ Tánh bảo: “Từ bé đến giờ ta chỉ chuyên tâm tiến đạo, nay giờ quy tịch đã đến, con nghe ta truyền kệ:

Nhứt đẳng nhơn tu vô vi pháp.
Nhị đẳng nhơn phước huệ song tu
Tam đẳng nhơn hành thiện trở ác
Tứ đẳng nhơn Tam tạng tinh thông

Tạm dịch:

Người bậc nhất tu pháp vô vi
Người bậc nhì phước huệ song tu
Người bậc ba làm thiện trừ ác
Người bậc tư tinh thông Tam tạng.

Nói xong, Đại sữ Chiếu Khoan-Tường Quang ngồi yên viên tịch, thọ 70 tuổi. Như vậy, Đại sữ sanh vào năm Tân Dậu (1741).

VII. ĐẠI SỬ PHỔ TỊNH-TỪ TÁNH

Đại sữ Phổ Tịnh-Từ Tánh quê ở Võ Lăng, Thượng Phước, trấn Sơn Nam.

Thuở nhỏ xuất gia tu học với Hòa thượng Phước Điền (hay Thiền sư An Thiền). Lớn lên, sữ thọ giới Cụ túc với Thiền sư Chiếu Khoan-Tường Quang ở chùa Vân Trai.

Đại sữ Phổ Tịnh độ thành tâm trì giới, chí tâm hành đạo, chuyên tâm nghiên cứu kinh sách, không chút lơ lỏng, độ ngộ từ nhỏ (mỗi

ngày chỉ ăn bữa trưa), quá ngộ không bao giờ dùng một vật thực nào nữa.

Sau đó, Đại sư Phổ Tịnh về hoằng hoá ở chùa Tường Quang trên núi Đại Hùng ở Hà Nội do Hòa thượng Phước Điền khuyến hóa xây cất.

Đại sư Phổ Tịnh rất đông tăng sĩ và cư sĩ, chùa Tường Quang ngày càng hưng thịnh và trang nghiêm, đẹp đẽ.

Một hôm, Đại sư Phổ Tịnh-Từ Tánh gọi đồ chúng lại bảo: nay ta cáo biệt, phó chúc các người bài kệ sau đây:

Kinh niên tịch tọa đại Hùng Phong
Thật thị thân cùng, đạo bất cùng
Lục tự chuyên trì thân thọ ký.
Lưu truyền hậu thế, hiểm tông phong.

Hòa thượng Thích Thanh Từ dịch

Nhiều năm ngồi tịnh núi Đại Hùng
Quả thật thân cùng, đạo chẳng cùng
Sáu chữ chuyên trì, thân thọ ký
Truyền mãi đời sau, sáng tông phong.

Nói kệ xong, Đại sư Phổ Tịnh ngồi yên mà tịch. Đệ tử xây tháp để tôn thờ.

VIII. ĐẠI SƯ THÔNG VINH

Đại sư Thông Vinh quê ở làng Nhơn Kiệt, tỉnh Hải Dương.

Lúc còn nhỏ, tu ở chùa Hàm Long, lớn lên thọ giới Cụ túc với hòa thượng Phước Điền.

Đại sư Thông Vinh tu hành chân chánh, giới luật nghiêm minh, đạo đức vang rộng, đệ tử quy y rất đông. Đại sư Thông Vinh vân du hoằng hóa nhiều nơi, có công tu tạo lại rất nhiều chùa.

Khi sắp tịch, Đại sư Thông Vinh để lại bài kệ:

Tâm không cảnh tịch,
Việt Thánh siêu phàm
Ý nhiệm tình sanh
Vạn đoan hệ phước,
Thiên như chư pháp,
Tâm tại kỳ trung,
Bỉ ngã như thể
Nguyên bản duy tâm

Tạm dịch:

Tâm không cảnh lặng,
Vượt thánh siêu phàm
Ý nhiệm tình sanh,
Muôn mối trói buộc,
Các pháp người trời,
Đều ở trong đây,
Ta người một thể,
Gốc vốn ở tâm.

IX. THIÊN SƯ AN THIÊN (hay HÒA THƯỢNG PHÚC ĐIỀN)

Trước đây, nhiều sách về lịch sử Phật giáo Việt nam đều cho rằng Thiên sư An Thiên và Thiên sư Phúc Điền là hai vị sư khác nhau và viết rất sơ lược.

- Sách *Lịch sử Việt Nam* của Viện Triết học (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988), trong chương XV: *Các nhà sư tiêu biểu dưới thời triều Nguyễn*, trang 387, có viết: “Sư Phúc Điền có các học trò nổi tiếng là các sư Thông Vinh, An Thiên...”

- Sách *Việt Nam Phật giáo sử luận* của Nguyễn Lang, tập II, trong chương XXV: *Các danh tăng đời Nguyễn*, trong đó có mục khác nhau:

- Thiên sư An Thiên (trang 323-324)
- Thiên sư Phúc Điền (trang 327-328)

- Sách *Thiền sư Việt Nam* của Thích Thanh Từ cũng ghi tiểu sử của hai Thiền sư An Thiền và Phúc Điền khác nhau:

- Thiền sư An Thiền (trang 393-394)
- Thiền sư Phúc Điền (trang 427-428)

Nhưng thực ra “*Kim Cương phát nguyện khoá hư quốc âm*” do Phúc Điền Hòa thượng Sa môn An Thiền dịch ra quốc âm (dịch từ chữ Hán ra chữ Nôm), trong đó phần sách “*Khóa hư quốc âm*” - có ghi rõ “Đại Giác thiền tự, độ điệp Phúc Liên Hòa thượng - Sa môn An Thiền khóa hư lục giải âm” (Hòa thượng Phúc Điền, Sa môn An Thiền được cấp độ điệp ở chùa Đại Giác giải âm)(1).

Hòa thượng Phúc Điền hay Sa môn An Thiền họ Võ, quê ở Sơn Minh (Hà Nội), chưa rõ năm sinh và năm mất, sống vào thời các vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức (1802-1883).

Thiền sư Phúc Điền xuất gia vào năm 12 tuổi, tu học ở chùa Đại Bi, xã Thịnh Liệt, Hà Nội. Năm 20 tuổi trụ trì chùa Pháp Vân ở huyện Phù Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Thiền sư Phúc Điền xuất gia tu học và hoằng hóa ở hai chùa cổ xưa danh tiếng và rất quan trọng trong Phật giáo Việt Nam thời xưa, nhờ đó tiếp thu được nhiều kinh sách quý xưa và truyền thống quý báu của Thiền tông Việt Nam thời xưa: Chùa Pháp Vân hay chùa Dâu là một trong các chùa cổ xưa nhất của Phật giáo Việt Nam, và là Tổ đình của phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi... Chùa Đại Bi là chùa do Thiền sư Huyền Quang, Tổ thứ ba của phái thiền Trúc Lâm, sáng lập .

Tu học từ nhỏ ở Tổ đình xưa nhất và nổi danh thời xưa, có truyền thống lâu đời trong Phật giáo Việt Nam, lại thông minh và chí tâm học đạo nên sư Phúc Điền sớm trở nên một thiền sư uyên thâm Phật pháp và nổi danh.

Năm 1830, vua Minh Mạng mở Đại trai đàn ở chùa Thiên Mụ, cho triệu mời các danh tăng khắp các tỉnh trong nước về tham dự, Thiền sư An Thiền cũng được gọi về kinh đô Phú Xuân (Huế). Sau Đại trai đàn đó, vua giao cho Bộ Lễ tổ chức kỳ thi cho chư tăng để cấp độ điệp cho các vị trúng tuyển. Trong kỳ thi tuyển mấy trăm tăng sĩ đó, chỉ chấm đậu có mấy chục vị để cấp độ điệp. Thiền sư An Thiền được cấp độ điệp trong dịp này.

Sau đó, Thiền sư Phúc Điền còn lưu lại kinh đô Huế mấy tháng để tham học và nghiên cứu thêm về Phật giáo ở kinh đô, viếng các chùa danh tiếng như Thiên Mục, Báo Quốc, Từ Đàm, Ấn Tông, Quốc Ân...

Năm Minh Mạng 21 (1840), Thiền sư Phúc Điền về hoằng hóa ở chùa Đại Giác, trên núi Bồ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), Hòa thượng khai sơn chùa Phú Nhi ở Sơn Tây.

Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), mở chùa Liên Trì ở Hà Nội. Năm sau (1847), hoằng hoá ở chùa Báo Thiên (Hà Nội).

Năm Tự Đức thứ 5 (1852), Hòa thượng Phúc Điền về trụ trì chùa Liên Phái ở Hà Nội. Hòa thượng tổ chức và chỉnh đốn lại chùa này. Năm Giáp Dần (1854), niên hiệu Tự Đức thứ 7, Hòa thượng Phúc Điền giao cho sư Thanh Minh, hiệu Lạc Sơn, chủ trì trùng tu lại chùa Liên Tông và giao cho sư một ngàn quan tiền. Năm Ất Mão (1855), sư Thanh Minh đứng ra quyên góp tiền của của Phật tử, mua gỗ, thuê thợ, đứng ra lo trùng tu lại chùa này. Công việc trùng tu được hoàn thành vào năm Kỷ Mão (1859).

Hòa thượng Phúc Điền là người có công nhất đối với Phật giáo dưới thời nhà Nguyễn ở miền Bắc. Hòa thượng đã đứng ra xây dựng và trùng tu nhiều chùa ở miền Bắc, biên soạn, giảng giải và khắc in lại kinh sách Phật giáo.

Hòa thượng Phúc Điền viên tịch ngày 30 tháng 10 âm lịch, chưa rõ năm nào, thọ 80 tuổi(1), để lại bài kệ sau:

“Các thuyết trần ngộ nhập,
Dĩ ngộ hoạch viên thông,
Đạo ngoại nguyên vô đạo.
Không trung cánh bất không,
Vu kim truyền chính pháp
Tu tích diễn chân tông,
Dĩ vô sở đắc cố
Bất tại cá ngôn trung.
(Ngộ nhập các thuyết trần,
Giác ngộ đạt viên thông,

Ngoài đạo vốn không đạo
Trong không không phải không.
Như nay truyền chánh pháp
Diễn chân Tông từ xưa,
Không có gì mà đặc,
Không do ở lời nói).

Hòa thượng Phúc Điền dịch ra chữ Nôm, chú giải biên soạn nhiều kinh sách Phật giáo và đứng ra lo ấn tống nhiều kinh:

- Phóng sinh giới sát vắn: sách chữ Hán, gồm 10 tờ (20 trang): khuyên phóng sanh và không sát sanh.

- “Sa di luật nghị giải nghĩa”: Hòa thượng Phước Điền diễn ra quốc âm và giải nghĩa sách của sư Chu Hoàng, chùa Vân Thế ở Trung Quốc biên soạn. Sách có 2 quyển, dày 372 trang, khắc in tại chùa Thiên Phúc, tỉnh Bắc Ninh, vào năm Tự Đức 14 (1861).

- Tam bảo Hoàng thông
- Chư kinh nhật tụng đồ
- Thiền gia kinh chú các khoản
- Tiểu du già
- Tại gia tu trì
- Ngũ giới
- Thập giới điện
- Hiệu đính Phật Tổ thống kỷ
- Tả vi phương sách (12 quyển)
- Âm hồn điệp (12 chương)
- Kỳ an phương tinh điệp (12 dẫn)
- Thiền uyển kế đăng lược lục
- Kinh Hoa Nghiêm (80 quyển)
- Đại giới điệp
- Cựu bản Phật Tổ kế đăng
- Hộ pháp luận quốc âm bản

- Trúc song quốc âm bản
- Thiền lâm bảo huấn quốc âm bản
- Đại Nam thiền uyển truyền đăng tập lục (5 quyển)
- Đạo giáo nguyên lưu

Các bản khắc gỗ và các kinh sách này được lưu tại chùa Bồ Sơn (chùa Đại Giác) ở Bắc Ninh và chùa Liên Tông ở Hà Nội.

SÁCH ĐẠI NAM THIỀN UYỂN TRUYỀN ĐĂNG TẬP LỤC

Năm Kỷ Mùi (1839), Tự Đức thứ 12, Hòa thượng Phúc Điền đã cho khắc in lại sách **Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Tập Lục** (Trùng khắc Đại Nam thiền uyển truyền đăng tập lục) gồm có:

- Quyển thượng: tức là sách “Thiền uyển tập anh ngữ lục” đời Trần, có ghi lời chú: quyển thượng, thất tập nhân danh, cự bản Tiên Sơn tự (quyển thượng, mất tên tác giả, in theo bản in của chùa Tiên Sơn).

Bản in cũ của chùa Tiên Sơn ở đây có thể là bản in sách “Thiền uyển tập anh ngữ lục” do Thiền sư Như Trí và 14 người đệ tử góp công và của vào công việc trùng khắc và in sách vào ngày tốt tháng 4 niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 triều Lê (tức năm 1715).

Sách này gồm có bài tựa và tiểu sử của 38 vị thiền sư thuộc phái Vô Ngôn Thông, tiểu sử 29 Thiền sư thuộc phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi và danh sách 19 thiền sư của phái Thảo Đường.

Bài tựa của sách này không có tên tác giả, mà chỉ ghi ngày tháng trùng khắc mà thôi. Bài tựa này có tên là “San khắc truyền đăng thủ trần gia bản” do một cụ đồ nho viết, trong đó viết:

“Sau buổi dạy học tại Chiên Đường, một vị thiền tăng đã đến đàm luận rất lâu với tôi về kinh Phật. Những chuyện bàn luận đều thuộc và các vấn đề Phật giáo như lông rùa, sừng hổ... Vị tăng liền lấy trong tay áo ra một quyển lục tên là “*Tập anh*” nhờ tôi sửa chữa chỗ sai để in lại.

Sau đó ông đồ cho biết là ông đã làm công việc hiệu đính sách này trong mười lăm ngày và viết bài tựa.

Vị thiền tăng đem sách đến cho ông đồ có lẽ là Thiền sư Như Trí. Qua việc hiệu đính của ông đồ này, chắc hẳn là quyển sách đó bị sửa chữa sai lầm nhiều vì trình độ hiểu biết về Phật pháp của ông đồ rất kém. Ông đồ này chưa hiểu về Phật giáo khi ông đã viết :”Những chuyện bàn luận đều thuộc về vấn đề Phật giáo như lông rùa, sừng thỏ... “tức là ông đồ không hiểu và không tin được những thần thông của các thiền sư đời Lý và đời Trần, cũng như chưa chứng nghiệm và không thể tin được ở những sự huyền bí mầu nhiệm của Phật pháp.

Nhưng này là trong việc in lại vào năm 1859 này, Hòa thượng Phúc Điền thấy được trong sách in năm 1715 đó có nhiều chỗ sai lầm bất nhất và Hòa thượng đã ra công hiệu đính trước khi ấn hành lại (ông viết ở đầu quyển hạ).

- Quyển hạ: gồm hai quyển sách in chung vào là:

1. Tam tổ thực lục: kể về ba vị tổ phái thiền Trúc Lâm (đời Trần)
2. Ngự chế: Thiền điển thống yếu kế đăng lục: tác giả sách này là Thiền sư Như Sơn, chùa Hồng Phúc ấn hành năm 1734.

Ngoài ra, trong quyển hạ, Hòa thượng Phúc Điền đã viết thêm về tiểu sử của năm thiền sư gần ông nhất và ghi chép thêm những điều ông nghe về truyền thừa ở chùa Hoa Yên (tức chùa Vân Yên) trên núi Yên Tử, tức truyền thừa của phái thiền Trúc Lâm: Như Trừng, Tánh Tuyên, Hải Quýnh, Như Hiện và Tánh Tĩnh.

Sau đó còn có tiểu truyện của 4 thiền sư nữa: Kim Liên, Tường Quang, Phổ Tánh và Tánh Kim (có lẽ các thiền sư thuộc hậu bối của Hòa thượng Phúc Điền thêm tiểu truyện bốn vị này thêm vào sau này”.

Quyển thượng bộ *Đại Nam thiền uyển truyền đăng tập lục* (tức sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục* được khắc bản gỗ và in tại chùa Liên Tông).

Quyển hạ bộ sách này lại được khắc bản gỗ và in ở chùa Bồ Sơn (Bắc Ninh).

Bộ sách này gồm 5 quyển nên trong bài tựa, Hòa thượng Phúc Điền gọi là:

TRUYỀN ĐĂNG NGŨ QUYỂN TÂN TỰ (BÀI TỰA MỚI CỦA NĂM QUYỂN SÁCH TRUYỀN ĐĂNG)

“... Nước ta xưa kia có Bộ lục Thiền uyển tên là Tập Anh chép đại khái về các bậc thạc đức cao tăng của ba triều đại. Tuy vậy, nội dung lỗ mỗ bất nhất, văn mạch khó phân, cho nên đã hiệu đính lại, viết cho rõ ra để khắc bản ấn hành mà bảo tồn bản cũ, làm thành quyển thượng.

Đến triều Trần có sách *Thánh đăng lục* (Tam Tổ thực lục), một quyển, ghi chép về ba vị Tổ đời Trần (phái thiền Trúc Lâm), có sự tích nhưng không có hình ảnh.

Rồi đến đời Hậu Lê, Như Sơn Tổ sư tuấn thừa sách Ngũ đăng Hội nguyên tuyển thành ba quyển, có hình ảnh, có sự tích, từ Phật Oai Âm cho đến bảy đức Phật Thế Tôn, cho đến 47 vị Tổ Tây Trúc và hai mươi ba vị Tổ Trung Hoa, cùng pháp phái Lâm Tế tại nước ta, ba vị Tổ Chuyết Chuyết, Minh Lương và Chân Nguyên, sau nữa là tông phái Tào Động với hai Thiền sư Thủy Nguyệt và Tông Diễn.

Về tông phái Lâm Tế, từ Thượng sĩ Cứu Sinh trở về sau chưa được chép vào, do đó lão tăng thuận theo thứ tự truyền đăng, chép tiếp tiểu sử năm vị Tổ sư có hình ảnh, sự tích(2). Lão tăng đau xót nghĩ rằng ngọn đèn của chư Tổ đã sắp tàn rụi, cho nên đem hết tâm lực mình gom góp các lục, từ bộ nói về ba vị Tổ đời Trần đến bộ nói về hai phái Lâm Tế và Tào Động, gồm cả chân đế và tục đế, làm thành một tập, thêm vào đó những tập lục ngoại khoa, làm thành quyển hạ, khiến cho pháp được truyền và đèn được nối.

Một ngày tháng 11 năm Mậu Ngọ (1858), nhằm năm Tự Đức thứ 11, thầy giám tự chùa Bồ Sơn pháp danh là Phương Viên và tăng chúng môn đồ xin đem về chùa san khắc. Đêm 13 tháng ấy, thầy giám tự chùa Liên Phái (Liên Tông) pháp danh là Thanh Chiếu, nằm mơ thấy một vị thần tăng nói: “Nhờ Đại đức hãy đi cùng với tôi tới chùa Báo Thiên xem coi sách *Phật tổ thống ký*(3) đã khắc xong chưa?”. Thầy Thanh Chiếu đáp: “Bộ sách đã khắc xong, hiện nay bản gỗ được lưu lại chùa Liên Phái”. Vị thần tăng lại hỏi: “Tôi muốn hỏi bản sách mới soạn để nối vào sách Thông ký kia. Bản này đã khắc xong chưa?”. Đáp: “Bản này hiện đang để tại chùa Bồ Sơn, đang còn khắc bản, chưa xong”. Thầy giám tự thức giấc, sáng ấy tới chùa Báo Thiên kể lại chuyện thần

tăng ứng mộng cho tôi nghe. Nghe xong tôi vui mừng quá đỗi. Có thần tăng chứng minh, tôi xin tất cả các vị có mặt phát tâm hoan hỷ bình đẳng, đủ sanh tâm hữu vô, đắc thất, thị phi, nhân ngã, tồn vong, bỉ thử, thì lão tăng này rất lấy làm hy vọng vạn lần vậy.

Tự Đức năm thứ 12, ngày 30 tháng Giêng năm Kỷ vị (1859), chùa Bồ Sơn, Hòa thượng Phúc Điền có giới đao và độ điệp soạn. Giám tự pháp danh Phương Viên thừa lệnh khắc bản, Chưởng lãnh binh tỉnh Sơn Tây là Lê Thuận Chiểu, pháp danh Đại Tuệ hưng công, môn nhân là Văn Đường vâng mệnh viết ra.

ĐẠO GIÁO NGUYÊN LƯU

Sách *Đạo giáo nguyên lưu* do Hòa thượng An Thiên (hay Phúc Điền) soạn, khắc in vào năm Bính Ngọ, niên hiệu Thiệu Trị thứ 6 (1846), bản gỗ lưu ở chùa Đại Giác, xã Đồ Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, sách còn có tên là “*Tam giáo thông khảo*” hay “*Tam giáo quán khuy lục*” kể về nguồn gốc lưu truyền của tam giáo: Phật, Nho, Lão.

Sách *Đạo giáo nguyên lưu* gồm 3 quyển: tổng cộng 274 tờ, tờ 2 trang, trang có 12 hàng, mỗi hàng có 28 chữ.

+ Quyển thượng (85 tờ): nói chung về Phật giáo Việt Nam, gồm có:

- Đầu sách có bài tựa “Tân tập tam giáo quán khuy lục” do cư sĩ Nguyễn Đại Phương (tức Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai) viết vào năm Ất Ty, niên hiệu Thiệu Trị thứ năm (1845).

- Kế sơ về Lịch sử Phật giáo Việt Nam, các việc thần thoại về Phật pháp ở Việt Nam và các điển tích có liên quan đến Phật giáo Việt Nam từ thời chúa Võ vương đến đời vua Thiệu Trị, các tháp Phật ở Việt Nam.

- Mục “Phụng chiếu cầu pháp” kể về việc Hòa thượng Trạm Công (Tánh Tuyên) sang Trung Quốc học đạo vào thời niên hiệu Vĩnh Hựu (1735-1740) và thỉnh kinh đem về Đại Việt tàng trữ ở chùa Càn An (Thăng Long).

- Mục “Bản quốc thiên môn kinh bản” (các bộ kinh Phật được khắc bản in ở nước ta) gồm có 180 bộ kinh, luật, luận - trong số đó có một số sách do các tác giả người Việt viết:

- | | |
|---------------------------|----------------------------|
| 1- Thiên uyển tập anh lục | 2- Khóa hư lục |
| 3- Trần triều tam tổ lục | 4- Trần triều thập hội lục |
| 5- Đạo giáo nguyên lưu | 6- Chuyết công lục |
| 7- Kế đăng lục | 8- Thánh đăng lục |
| 9- Chư kinh mục lục | 10- Thượng sĩ lục |
| 11- Cổ châu lục | 12- Báo cực truyện |
| 13- Tâm nang | 14- Thiện bản |
| 15- Thủy lục | 16- Tỳ ni giới luật |
| 17- Tam giáo chinh độ | 18- Lĩnh nam chích quái... |

- Từ 9 đến 18 quyển thượng đề cập những vấn đề liên quan đến lịch sử Phật giáo Việt Nam, gồm các mục:

- | | |
|---------------------------------|--------------------------------------|
| 1- Đại Nam thiên học sơ khởi | (Thiên học khởi đầu ở Việt Nam) |
| 2- Hùng Vương Phạm tăng | (Sư Ấn Độ thời Hùng Vương) |
| 3- Đại Nam Phật tháp | (Tháp Phật ở Việt Nam) |
| 4- Vô Ngôn truyền pháp | (Thiền sư Vô Ngôn Thông truyền pháp) |
| 5- Danh chấn triều đình | (Nổi tiếng ở triều đình) |
| 6- Lê triều danh đức | (Các vị sư có đức thời Tiền Lê) |
| 7- Lý triều danh đức | (Các vị sư có đức thời Nhà Lý) |
| 8- Trần triều danh đức | (Các vị sư có đức thời Nhà Trần) |
| 9- Tỳ Ni Đa Lưu Chi truyền pháp | (Tỳ Ni Đa Lưu Chi truyền pháp) |
| 10- Tuyết Đậu truyền pháp | (Tuyết Đậu truyền pháp) |

Trong mục 4, 9 và 10 kể về truyền thừa của các phái thiền Vô Ngôn Thông, Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Thảo Đường.

Sau các mục này, sách ghi lại các việc huyền bí của Phật giáo Đại Việt như việc tịch cốc về An Nam tứ khí (Thiền sư Không Lộ xin đồng ở triều đình Trung Quốc đem về Đại Việt đức đại hồng chung, vạc, tượng Phật và đỉnh tháp...).

- Tiếp theo đó, sách viết về Phật giáo vào thời các chúa Nguyễn (ở Đàng Trong) và thời nhà Nguyễn. Sự việc tin theo Phật của Nguyễn Đăng Giai (cư sĩ Đại Phương) và gia đình.

- Các điển tích có liên quan đến Phật giáo trích trong các kinh Phật và trong sử sách. Phần này có thể coi như từ điển Phật học.

- Từ tờ 41 quyển thượng nói về việc dịch kinh: "đạo tục dịch kinh"

- Từng lâm chức sự: tổ chức trong một chùa lớn.

2- Quyển trung (93 tờ): Nói về Nho giáo và những việc liên hệ giữa Nho giáo và Phật giáo như Ngụy Vũ trừ Phật, Tăng lục, quân thần tham thiền, Đại Nam lịch triều sùng Phật, bi văn san khắc, văn phong trí bảo, trúc giã...

3- Quyển hạ (96 tờ): nói về đạo Lão và các việc liên quan giữa đạo Lão và đạo Phật, gồm các mục chính sau:

- Tổng luận về đạo Lão và các điển tích liên quan đến đạo Lão.

- Tam giáo đàm luận: kể các sự việc chung của tam giáo (Phật, Nho, Lão).

- Tổng Tông Bản Thiền sư tác Sơn cư Bách vịnh (tờ 11-15) thiên về việc Thiền sư Tông Bản đời Tống sáng tác tập thơ "Sơn cư bách vịnh" (100 bài thơ vịnh khi sống trên núi).

- Thiền sư An Thiên dịch từ chữ Hán hoặc chữ Phạn ra chữ Nôm một số từ ngữ điển tích và một số bài văn ngắn như: cảm ứng thiên từ ân xuất gia tâm, phạn hoa danh nghĩa, thiện gia phan số, tam thiên tự lịch đại văn quốc âm...

- Trong phần "phú bổ", Thiền sư An Thiên kể qua một số kinh Phật được khắc in ở Việt Nam có ghi tên tác giả, năm khắc, tên người đứng ra lo khắc in, người cúng tiền, nơi tàng trữ bản gỗ khắc in kinh.

Sách *Đạo giáo nguyên lưu* của Thiền sư An Thiên biên soạn không có hệ thống, không có phương pháp nhưng thu được nhiều tài liệu quan trọng rất có ích cho việc khảo cứu về lịch sử Phật giáo, về Phật học, về ngôn ngữ học, nhất là phần từ ngữ và điển tích sẽ giúp cho việc nghiên cứu về chữ Hán Nôm.

CHÙA KIM LIÊN

Chùa Kim Liên tọa lạc tại đường Yên Phụ, phía Bắc hồ Tây, thủ đô Hà Nội.

Chùa Kim Liên được xây dựng vào đời nhà Trần (1225-1400), có lối kiến trúc kiểu chữ Tam, giống với chùa Tây Phương, hầu hết các chùa cổ ở miền Bắc được xây dựng từ đời Lý trở về trước, thế kỷ thứ I đến thế kỷ 12, đều xây theo kiểu “nội công ngoại quốc”. Chùa Kim Liên nguyên là cung Thúy Hoa (công chúa con vua Lý Thánh Tông). Đời Trần đổi tên là chùa Đống Long. Đến đời Lê được đổi lại là chùa Đại Bi. Chùa Đại Bi lại được trùng tu năm Dương Hòa thứ 5 (tức năm 1639), đời vua Lê Thần Tông và chúa Trịnh Tráng (1623-1657) được ghi lại trong bia trùng tu Đại Bi tự công đức bi ký do tiến sĩ Ngô Độn Phủ soạn. Niên hiệu Bảo Thái (1720-1729), Hòa thượng Huệ Nguyên là Nội thị của chúa Trịnh Giang, đến tu tại đây.

Năm Cảnh Hưng 32 (1771), đời vua Lê Hiển Tông, chúa Trịnh Sâm (1767-1782) trùng tu chùa Đại Bi và đổi tên chùa là Kim Liên.

Chùa Kim Liên gồm ba dãy ngang dính liền nhau, mái hai tầng, kiểu chồng diêm, bốn góc đao uốn cong vút lên cao, có trang trí đầu Phượng hoàng.

Dãy chánh điện và dãy thứ ba là tòa nhà rộng năm gian, mỗi gian rộng khoảng 4m. Dãy ở giữa chỉ rộng ba gian.

Chung quanh chùa, tường được xây bằng gạch Bát Tràng màu đỏ hồng, không có tô vôi. Vách có trang trí các cửa sổ tròn tượng trưng lý “sắc sắc - không không” của giáo lý đạo Phật.

Trong chùa có nhiều tượng Phật, Bồ tát, La hán... to lớn như người thật, chạm trổ mỹ thuật.

Năm Đinh Ty (1737), Phạm Đình Hổ có dịp viếng chùa Kim Liên đã mô tả lại trong sách “*Tang thương ngẫu lục*” như sau:

Mùa Thu năm Đinh Ty, tôi có đến viếng chùa Kim Liên ở làng Nghi Tầm, nơi trụ trì của Hòa thượng Huệ, là Nội thị của chúa Uy vương (Trịnh Giang).

Chùa xoay lưng ra sông Nhị Hà, hồ Tây diễm quan ở trước mặt, khói sóng man mác, trời nước một màu, lớp trong lớp ngoài đều năm gian... Đàng phía tả có mấy cái gò, xen lẫn vào trong khoảng nước hồ, tháp gạch xây ở trên, khóm trúc cội từng phơ phất.

Đằng hậu đường có một pho tượng đội mũ, cầm hốt và mặc áo văn lĩnh, hai chân đứng không, mày râu như vẽ, truyền rằng đó là ngự dung của chúa Uy vương (Trịnh Giang).

Trong chùa hiện còn bia đá: “Kim Liên tự bi ký” do Tri huyện Bùi Huy Côn, Á khôi khoa Quý Mão (1843), biên soạn vào năm Tự Đức 21, ngày 27 tháng 6 năm Mậu Thìn (1868).

Chánh điện có câu đối mang ý nghĩa thiền vị sâu sắc:

Tứ trí nội viên quán thế bất cùng thiên thủ nhãn
Lục thông ngoại hiện độ sanh vô tận nhất bồ đề.



▲ Chùa Kim Liên

CHƯƠNG 7

Các Tỳ Kheo Ni ở Đàng Ngoài



Vào thời Trịnh-Nguyễn phân tranh, Phật giáo được phục hưng ở Đàng Ngoài. Số thiền sư hoằng hóa rất đông với nhiều cao tăng tài đức và nhiều danh tăng, bên cạnh đó, cũng có sự xuất hiện của một số Tỳ kheo ni. Tuy giới Tỳ kheo ni không được chú trọng trong Phật giáo thời đó, ít có sách ghi chép về chư Ni, nhưng hiện nay chúng ta cũng tìm thấy được nhiều Tỳ kheo ni nổi tiếng ở Đàng Ngoài :

- Các Ni sư Pháp Giới , Pháp Tánh
- Các Tỳ kheo ni Diệu Tuệ, Diệu Viên, Diệu Thành
- Ni sư họ Nguyễn
- Tỳ kheo ni Diệu Tâm với bản kinh Kim Cang thêu trên lụa
- Các Tỳ kheo ni hoằng hóa ở chùa Thầy
- Các Tỳ kheo ni hoằng hóa ở chùa Láng

NI SƯ PHÁP GIỚI

Ni sư Pháp Giới tên thực là Trần Thị Ngọc Am. Bà vốn là một cô gái quê nghèo, nhờ có nhan sắc được tuyển vào cung của chúa Trịnh, sau trở thành đệ nhất cung tần của chúa Trịnh Tráng (1623 đến 1657).

Sau đó, bà Ngọc Am quy y ở chùa Phật Tích, có lễ thọ giáo với Thiền sư Minh Hành-Tại Tại, được ban pháp danh là Pháp Giới. Bà quy y cùng thời với Ni sư Pháp Tánh (Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc).

Ni sư Pháp Giới đã góp phần quan trọng trong việc trùng tu chùa Phật Tích (chùa Vạn Phúc). Ni sư góp rất nhiều công đức trong chùa Phật Tích nên ở chùa này có miếu tiên chúa để thờ bà.

Sau khi Thiền sư Chuyết Chuyết-Viên Văn tịch ở chùa Bút Tháp (chùa Ninh Phúc), Ni sư Pháp Giới cũng đã cùng với các đạo hữu cùng góp phần công đức trong việc xây tháp Bảo Nghiêm để thờ xá lợi của Tổ Chuyết Chuyết ở chùa Bút Tháp. Mặt sau của bia Hiển Thụy Am-Bảo Nghiêm tháp Bi Minh có bài “*Hiển Thụy Am hương hỏa điền bi ký*” nhắc lại sự tích của Tổ sư Chuyết Chuyết và việc xây tháp Bảo Nghiêm; ở cuối bia có ghi: “Các cung tần già trong vương phủ (chúa Trịnh) là Trần Thị Ngọc Am hiệu Pháp Giới, Đào Thị Ngọc Hữu hiệu Diệu Viên và Lương Thị Ngọc Tiến hiệu Diệu Thành hợp mua ruộng cúng Tam bảo”.

Bà cùng với 13 xóm cũng góp nhiều công đức trong việc dựng đình ở địa phương núi Phật Tích.

NI SƯ PHÁP TÁNH

Ni sư Pháp Tánh tên thật là Trịnh Thị Ngọc Trúc, và biệt danh là “Bà Chúa Kim Cương”, con gái của Thanh Đô vương Trịnh Tráng (1623-1657).

Trịnh Thị Ngọc Trúc được gả cho Cường Quận công Lê Vinh Tiến, chú họ của vua Lê Thần Tông; có được 4 con thì Lê Vinh Tiến bị bắt giam. Trong khi đó, Thanh Đô vương Trịnh Tráng lại bắt Trịnh Thị Ngọc Trúc gả cho vua Lê Thần Tông. Triều thần là Nguyễn Thục, Nguyễn Danh Thế nhiều lần dâng sớ can gián vua, vua không nghe và nói rằng: “Trót cho xong việc, gượng lấy vậy mà”.

Năm Canh Ngọ (1630), Trịnh Thị Ngọc Trúc trở thành chánh phi của vua Lê Thần Tông. Vua Lê Thần Tông làm vua từ năm 1619 đến năm 1643 thì nhường ngôi cho con là Lê Duy Hựu (13 tuổi) tức vua Lê Chân Tông, lên làm Thái thượng hoàng.

Năm 1632, vua và Hoàng hậu Ngọc Trúc trùng tu chùa Thần Quang (chùa Keo).

Vua Lê Chân Tông ở ngôi được bảy năm (1643-1649) thì băng, không có con nối ngôi. Thượng Hoàng Lê Thần Tông lại làm vua lần nữa, từ năm 1649 đến năm Nhâm Dần (1662) thì băng.

Bà Trịnh Thị Ngọc Trúc đã quy y thọ giáo với Thiền sư Minh Hành-Tại Tại ở chùa Phật Tích, được ban pháp danh là Pháp Tánh. Có lẽ bà Trịnh Thị Ngọc Trúc xin xuất gia vào năm 1643, khi vua Lê Thần Tông nhường ngôi cho vua Lê Chân Tông lên làm Thái thượng Hoàng; vì vào năm đó, bà Trịnh Thị Ngọc Trúc đã xin cha là chúa Trịnh Tráng cho trùng tu chùa Ninh Phúc (sau được gọi là chùa Bút Tháp hay chùa Nhạn Tháp). Sau khi chùa Ninh Phúc được trùng tu xong, Thiền sư Chuyết Chuyết-Viên Văn được thỉnh qua trụ trì chùa đó. Ni cô Pháp Tánh vẫn tu ở chùa Phật Tích với thầy là Thiền sư Minh Hành.

Năm 1644, Hòa thượng Viên Văn-Chuyết Chuyết viên tịch ở chùa Ninh Phúc, Thiền sư Minh Hành và đồ chúng lập tháp an trí nhục thân của Hòa thượng ở chùa Phật Tích. Sau đó, Thiền sư Tại Tại qua hoằng hóa ở chùa Ninh Phúc. Ni cô Pháp Tánh lại xin cha cho trùng tu chùa Ninh Phúc một lần nữa, đồng thời xây tháp Báo Nghiêm để thờ Hòa thượng Viên Văn Chuyết Chuyết Tháp Báo Nghiêm với hình cây bút khổng lồ được hoàn thành vào năm 1647, từ đó dân chúng thời đó gọi chùa Ninh Phúc là chùa Bút Tháp.

Hiện chưa biết rõ Ni cô Pháp Tánh tịch vào năm nào? Có lẽ Ni cô Pháp Tánh mất vào khoảng năm 1644-1645 vì trong bia “Phụng lệnh chỉ” được khắc vào năm 1646 đã có ghi về việc cúng giỗ của Ni sư Pháp Tánh.

Trước đây có một số học giả tưởng lầm rằng:

Ni sư Pháp Tánh soạn sách “*Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*”, đây là một bộ tự điển Hán-Việt xưa nhất và có giá trị kiến thức như một sách bách khoa tự điển. Nhưng thực ra, Sư Pháp Tánh viết sách này là một Thiền sư, không phải là Ni cô Pháp Tánh ở đây.

Trong sách này cho biết rằng: Thái thú Sĩ Nhiếp đã soạn ra sách “*Chỉ nam phân vụng*” giải nghĩa chữ khó của chữ Việt ngày xưa ra chữ Hán. Nhưng sách này cũng còn khó hiểu nên Sư Pháp Tánh mới soạn lại sách “*Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*”.

Như vậy, chữ Việt xưa đã có từ trước khi Thái thú Sĩ Nhiếp (187-226) cai trị Giao Chỉ.

Thiền sư Pháp Tánh viết sách “*Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*” trụ trì chùa Hồng Phúc, là Thiền sư thuộc phái thiền Tào Động ở Đàng Ngoài.

NI SƯ DIỆU TUỆ (1616-1664)

Ni sư Diệu Tuệ tức là Công nữ Lê Thị Ngọc Duyên, con của Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc, tức cháu ngoại của chúa Trịnh Tráng.

Công nữ Lê Thị Ngọc Duyên là con của Cường Quận công Lê Vinh Tiến và Trịnh Thị Ngọc Trúc.

Sau khi chồng chết, công nữ Lê Thị Ngọc Duyên theo mẹ là chánh cung Hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc quy y với Thiền sư Minh Hành-Tại Tại có lẽ là vào khoảng năm 1641, được ban pháp danh là Diệu Tuệ.

Diệu Tuệ và Pháp Tánh đã xin với chúa Trịnh Tráng cho trùng tu chùa Ninh Phúc (chùa Bút Tháp) và xin lấy ruộng của mình làm - ruộng công đức - để dùng vào việc trùng tu này trùng tu vào năm 1643 và năm 1646, hoàn thành năm 1647.

Năm 1656, Ni sư Diệu Tuệ lại đứng ra lo trùng tu chùa Bút Tháp và tượng Đại Bi Quan Thế Âm ngàn tay ngàn mắt được dâng cúng trong dịp này (tượng này là tượng xưa đẹp nhất, hiện còn thờ ở chùa Bút Tháp). Tượng bằng gỗ, sơn màu vàng cánh kiến, cao 3,70m, chạm trở tinh xảo và mỹ thuật.

Năm 1659, Hòa thượng Minh Hành-Tại Tại viên tịch, Ni sư Diệu Tuệ cùng sư huynh là Chân Trí lo tang lễ và lập tháp thờ ở chùa Bút Tháp và xây tháp vọng ở cạnh tháp của Điều Ngự Giác Hoàng (Trần Nhân Tông) trước chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử.

Sau đó Ni sư Diệu Tuệ kế thế thầy trụ trì chùa Phật Tích.

Năm Giáp Thìn (1664), Ni sư Diệu Tuệ viên tịch ở chùa Phật Tích, thọ 49 tuổi (như vậy có thể là sanh vào năm Bính Thìn 1616), đồ chúng xây tháp Phổ Quang ở trong vườn tháp sau chùa Phật Tích để thờ cúng.

Tháp Phổ Quang cao 3 tầng, khối hình vuông (4 mặt), cao khoảng 5m. Tầng dưới đất cạnh rộng 2,35m. Đỉnh tháp là quả (trái) Amalaka. Tháp làm bằng những tảng đá xanh mài láng, ghép mộng. Tháp được xây dựng vào năm Cảnh Trị thứ hai (1664).

NI SƯ DIỆU VIÊN

Ni sư Diệu Viên tên là Đào Thị Ngọc Hữu, quê ở Thọ xương, cha là Nguyễn Vi, từng phò tá vua Lê, mẹ là Nguyễn Thị Thuần.

Bà Thuần nằm mộng thấy sao Bắc đẩu rơi xuống, từ đó thụ thai và sinh ra Diệu Viên, đặt tên là “Thụy”. Cô Thụy được nuôi trong nhung lụa, gấm vóc, có sắc đẹp và có tư chất thông minh. Bà được tuyển vào cung của chúa Trịnh và được chúa yêu dấu (chưa rõ đời chúa nào). Nhưng sau đó, bà chán cuộc đời trần tục, muốn xa lánh đời để tu học theo đạo Phật.

Bà vào chùa Bút Tháp xin xuất gia, quy y với Thiền sư Như Chúc. Thiền sư Như Chúc viên tịch năm 1735, Ni sư Diệu Viên kế thế trụ trì chùa Bút Tháp (chùa Ninh Phúc), và lo xây tháp Tâm Hoa để thờ xá lợi của Ngài, tháp hoàn thành năm 1736. Đồng thời với việc xây tháp này, Ni sư Diệu Viên cũng lo xây tháp Ni Chân để lo cho mình. Hiện chưa biết Ni sư Diệu Viên xuất gia và tịch vào năm nào?

Chỉ biết là sau khi xuất gia, Ni sư Diệu Viên đã đem hết của cải của mình đem chu cấp cho các Tăng Ni; chỉ giữ lại ít ruộng gởi cho dân xã địa phương nhờ cúng giỗ cho cha mẹ và bản thân bà. Năm 1737, Ni sư Diệu Viên lại mua ruộng để lấy hoa lợi dùng trong việc cúng tế và chi dùng khi bệnh hoạn.

NI SƯ DIỆU THÀNH

Ni sư Diệu Thành tên là Lương Thị Ngọc Tiến, trước khi xuất gia bà là một phi tần trong phủ chúa Trịnh.

Hiện chưa biết Ni sư Diệu Thành xuất gia từ năm nào và tịch vào năm nào; có thể bà đã vào tu ở chùa Bút Tháp trong khoảng thời gian 1643-1646, vì trong bia ghi về công cuộc trùng tu chùa năm 1643 không có tên bà tham dự trong khi đó cuộc trùng tu chùa và xây tháp Báo Nghiêm được hoàn thành vào năm 1647, Ni sư Diệu Thành có đóng góp công đức, vì trong bia “Hiển thụy Am Báo Nghiêm tháp bi minh”, ở mặt sau có bài “Hiển thụy am hương hỏa điền bi ký” khắc vào năm 1647, phần cuối có ghi: “Các cung tần trong vương phủ là Trần Thị Ngọc Am hiệu Pháp Giới, Đào Thị Ngọc Hữu hiệu Diệu

Viên và Lương Thị Ngọc Tiến hiệu Diệu Thành hợp mua ruộng cúng Tam bảo”.

NI SƯ HỌ NGUYỄN (Thế kỷ XVIII)

Ni sư họ Nguyễn quê ở xứ Trà Hương, tu hành ở chùa Quốc Sư, xã An Giang. Ni sư tin Nho giáo và Phật giáo, chăm làm việc thiện cứu giúp người nghèo khổ, ốm đau hoạn nạn.

Đến khi tuổi già, Ni sư đem 42 mẫu ruộng chia cho dân xã Đông Chiếu và các thôn lân cận. Xã Đông Chiếu (sau này đổi lại là xã Phương Chiếu) đem số ruộng đó chia đều cho các thôn giúp theo số định của từng nhà, cho được nối tiếp thừa kế cày cấy và nộp hoa lợi để chi dùng Phật sự ở chùa làng.

Ngày 14-6 âm lịch (không ghi năm nào) bỗng nhiên trời đất mù mịt, mưa to gió lớn. Sau khi mưa tạnh gió yên, dân xã đi không tìm thấy Ni sư, chỉ thấy một chiếc áo của Ni sư nổi trên đầm phía Nam chùa làng. Dân bản xã lấy chiếc áo đem về thờ phụng tại miếu ở xã, tôn gọi là miếu Thánh mẫu để ghi công đức của Ni sư họ Nguyễn đối với dân bản xứ.

Trong miếu có sắc phong Ni sư là công chúa Đại Vương Minh... (*chữ bị mờ*).

Theo bia “*Hoa chiếu xã thánh mẫu bi*” ở chùa xã Phương Chiếu, huyện Tiên Lữ, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Phù Tiên, tỉnh Hải Dương). Bia không ghi tên người soạn, viết chữ và khắc bia. Bia được tạo năm Cảnh Hưng thứ hai (1741) đời vua Lê Hiển Tông.

CHÙA THẦY (CHÙA THIÊN PHÚC)

Chùa Thiên Phúc thường được dân chúng gọi là chùa Thầy hay chùa Cả; cùng hệ thống chùa Thầy còn có am Từ Công (am của Ngài họ Từ, tức Thiền sư Đạo Hạnh) hay am Hương Hải, hay viện Bồ Đà và chùa Cao (chùa Đỉnh núi), cùng chùa Một mái (Bối Am).

Chùa Thầy được dựng ở phía Nam của núi Sài Sơn (hay núi Thạch Thất, hay núi Phật Tích(1) thuộc địa phận hai xã Thiên Phúc

và Thụy Khuê, huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây; nay là xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây, cách Hà Nội khoảng gần 30km về hướng Tây.

Từ Hà Nội theo Quốc lộ 6 (đường đi Hòa Bình), qua khỏi cầu sông Đáy, theo Quốc lộ 52 đi đến cây số 12, quẹo vào đường nhỏ độ 7km là đến chùa Thầy.

I. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP VÀ TRÙNG TU

Chùa Thầy ngày xưa là am tranh của Thiền sư Từ Đạo Hạnh, nên được gọi là Am Từ Công.

Vào tháng Chạp năm Đinh Dậu (tháng 1 năm 1058), vua Lý Thánh Tông cho mở rộng Am Từ Công thành ngôi chùa lớn với tên chánh thức là chùa Thiên Phúc. Vua Lý Nhân Tông cho đúc tượng Phật bằng vàng để thờ ở chùa mùa Xuân năm Kỷ Sửu, niên hiệu Long Phù Nguyên Hòa thứ 9 (1109) và cho đúc một đại hồng chung nặng hai ngàn cân, chu vi chuông rộng mười vòng tay, đại Sa môn Huệ Hưng viết bài minh.

Năm Bính Thân (1116), đời vua Lý Nhân Tông, Thiền sư Đạo Hạnh viên tịch tại hang Thanh hóa trên núi Sài Sơn (Thiền sư Đạo Hạnh thác sanh thành Hoàng Tử Dương Hoán, sau lên ngôi vua, hiệu là Lý Thần Tông).

Có lẽ vào triều đại Lý Thần Tông (1128-1138) và Lý Anh Tông (1138-1175), chùa Thầy được trùng tu rộng lớn hơn .

Vào đời Trần, chùa thầy không còn hưng thịnh nữa vì các vua nhà Trần lo kiến thiết và trùng tu những ngôi Tổ đình của phái thiền Trúc Lâm (chùa Siêu Loại, Vĩnh Nghiêm, Vân Yên, Quỳnh Lâm, Phổ Minh).

Đến đời Hậu Lê, chùa Thầy mới được trùng tu và hưng thịnh trở lại, nhất là từ thời Lê trung hưng (1592-1801), Hoàng tộc nhà Lê và Hoàng gia chúa Trịnh đã dùng nhiều tiền của và công sức để trùng tu lại chùa Thầy và các chùa xưa khác ở Đàng Ngoài (từ sông Gianh trở ra Bắc).

Vào triều vua Lê Thánh Tông (1460-1497), phi của vua là Sung Nghi Nguyễn Thị Ngọc Huyền muốn được sanh con trai nên nhờ cha

là Thái úy Nguyễn Đức Trung lên chùa Thiên Phúc làm lễ “cầu tự” (cầu cho Sung Nghi có con), một phiến đá trong hang Cốc Cở trên núi Sài Sơn rơi xuống trước mặt. Thái úy bèn thỉnh phiến đá về tạc tượng Phật để thờ.

Sau đó Sung Nghi Ngọc Huyền nằm chiêm bao thấy rồng vàng chui vào nách bên trái, rồi mang thai năm Tân Tị (1461), sanh Hoàng tử Lê Trạch.

Vì lời cầu nguyện linh ứng nên vua cử Thái úy Nguyễn Đức Trung lo việc trùng tu chùa Thầy và vua đã ngự đến viếng chùa, làm bài thơ “*Đề Sài Sơn tự*” (Đề chùa Sài Sơn) như sau:

Ngẫu nhiên thừa hứng đáo nham tiên,
Ổn bộ vân cù thương thảo nhiên.
Điều ngữ hoán nghênh tùng hạ khách,
Hoa dung tĩnh đối động trung tiên.
Túc Liêu trần thế tam thiên giới,
Thủ trích tinh thần đệ nhất thiên.
Thí tải thạch đài miêu thử cảnh,
Thi thành bút dĩ động sơn xuyên.

Tạm dịch :

Bỗng nhiên cao hứng viếng non cao,
Đường mây yên ổn bước thảo thời.
Chim trên rừng tùng chào đón khách,
Hoa xinh động đá, đón khách tiên.
Chân vượt trần gian ba ngàn cõi.
Tay hái trăng sao, một cõi trời
Phủ rêu trên đá, đề cảnh đẹp.
Bút thơ rung động chốn núi sông.

Năm Mậu Ngọ (1498), Thái tử Lê Trạch lên ngôi, tức vua Lê Hiến Tông. Năm 1500, vua Hiến Tông cho trùng tu chùa Thầy.

Đến đời nhà Mạc, chùa Thầy cũng được Hoàng tộc nhà vua sùng kính, thường dâng lễ và trùng tu. Năm Đại Chánh thứ 9 (1538) đời vua Mạc Đăng Doanh, Chiêu Nghi Nguyễn Thị Ngọc Phượng lại trùng tu chùa, sửa sang thủy đình và hồ sen Long Trì trước chùa. Năm

Hồng Ninh thứ hai (1592) đời vua Mạc Mậu Hợp, con của Thái úy Từ Quốc Công là Mạc Thị Ngọc Ý lại đứng ra trùng tu chùa Thầy.

Đến đời Lê trung hưng, các vua Lê và chúa Trịnh đều viếng và lễ chùa. Năm 1602, đời vua Lê Kính Tông, Thượng thư Bộ Hộ Mai Quận công Phùng Khắc Khoan, hay trạng Bùng (1528-1613) trùng tu chùa Thầy ở quê nhà, cho xây lại chiếc cầu có mái che là cầu Nhứt Tiên và cầu Nguyệt Tiên ở hai bên chùa. Trạng Bùng và bạn bè thường viếng chùa Thầy và đề thơ kỷ niệm.

Vào cuối thế kỷ 17, chúa Trịnh Căn (1682-1709) đến viếng chùa, có bài thơ Nôm vịnh cảnh chùa “*Phật Tích sơn tự thi*” (Bài thơ chùa núi Phật Tích) như sau:

Kiên thôn ven kiểu một bầu sông,
Nay nấy siêu nhiên chửn lạ lòng.
Hương vũ trắng thiên soi vặc vặc,
Vân sông tiếng ngọc nặng boong boong.
Trì thanh leo lẻo như sông hội,
Non nhiều trùng trùng cấm tú phong.
Luận thế giới này giai cảnh ấy,
Có bề quảng đại có linh thông.

Đến cuối thế kỷ 18, chúa Trịnh Sâm (1739-1782) cho trùng tu và mở mang chùa rộng rãi thêm và còn di tích như hiện nay.

Đến đời Tây Sơn, Thụy Nham hầu Phan Huy Ích (1751-1822) thường về quê nhà nghỉ ngơi an dưỡng hay ở ẩn tại chân núi Sài Sơn, cũng thường viếng chùa và đề thơ vịnh chùa.

Sài Sơn Xuân diếu

Phan duyên nhai bạn phổng viên lữ,
Thừa hứng đấng cao nhãn giới thư
Thái lão lam tình hàn đấng thảo,
Bối am vân hiểu cổ tùng sơ
Hoa tùng chuyển diếu cầm tương tư.
Thạch tích thê hạ họa bất như.
Tứ cố giao nguyên xuân ý túc,
Tiền thôn soa lập bội nhân sư

Sơn trung độn tẩu lão triều tham,
Xuân hạ huê cung nhiếp bích nham
Thế lộ phong đào kinh thiệp hậu.
Phương tri yên cảnh mãn Hồng am.

Tạm dịch:

Mùa xuân ngắm cảnh Sài Sơn
Nhơn duyên lên núi ngắm thảo am,
Thừa hứng lên cao tầm mắt rộng.
Khói lam thái lão đá phẳng lạnh,
Am tranh trắng sáng xuyên thông cổ,
Chim hót ngàn thông như tiếng đàn,
Hoa lá trên non đẹp hơn tranh.
Nhìn khắp thảo nguyên ý xuân đầy,
Trước mắt làng thôn, phu đang cấy.
Già ẩn núi non chán cảnh triều,
Nhàn nhã ngày xuân trèo núi biếc,
Vượt bao sóng gió cảnh hải hùng,
Thông hiểu khói lam khắp am Hồng⁽¹⁾.

Cuối năm Canh Tuất (tháng 1-1791), sau khi đi sứ Trung Hoa về, Thụy Nham hầu xin về quê nghỉ dưỡng bệnh tại núi Sài Sơn đã sáng tác bài thơ :

Sứ hồi đề sơn gia

Cố viên tùng trúc cố y y,
Sóc mạc sương bào khách thúy qui.
Khuê khôn hòa thanh tề cố sắt,
Đình giai trì xí lạc khiến y,
Phù sinh na đặc mi thường tụ,
Chuyết hoạn hồn như điệu quyện phi.
Điện việt bất phương thành dưỡng lán.
Túy yêu sơn nguyệt anh Sài phi.

(1) **An hồng**: nơi Phan Huy Ích ẩn ở núi Sài Sơn.

Tạm dịch:

Đề thơ nhà ở núi sau khi đi sứ trở về.
Vườn xưa tùng trúc vẫn xanh xanh,
Ao bèo xứ Bắc mới về quê,
Không khí gia đình vui đầm ấm,
Con trẻ ngoài sân quẩn quít mừng.
Phù sinh sao được hươu thường họp,
Đời quan buồn chán chim bay mỗi,
Xuống chúc vì lười chẳng hại chi,
Rượu say ngấm trăng qua song cửa.

Năm Kỷ Dậu đời vua Quang Trung (năm 1789), đại hồng chung của chùa Thầy được đúc từ đời Lý bị tịch thu để đúc tiền (các đền chùa dưới thời vua Quang Trung đều bị tịch thu, Phật tượng và pháp khí bằng đồng đều bị tịch thu). Đến khi vua Cảnh Thịnh lên ngôi (1793-1801) mới bỏ lệnh đó và các đền chùa đúc lại chuông tượng bằng đồng, thiện nam tín nữ bốn đạo của chùa Thầy cùng nhau quyên góp đúc lại chuông cho chùa, đại hồng chung được đúc xong vào mùa Hạ năm Giáp Dần (1794). Thụy Nham hầu biên soạn bài minh khắc lên đại hồng chung. Đại hồng chung này hiện còn ở chùa, từ miệng đến đỉnh cao 1,50m, chu vi miệng chuông rộng 2m.

Trên đỉnh núi Sài Sơn có chùa Cao hay Đỉnh Sơn tự (chùa Đỉnh núi) cũng có đại hồng chung và cũng bị Tây Sơn tịch thu để đúc tiền, đến năm Bính Thìn (1796) bốn đạo của chùa Thầy mới đúc lại được chuông cho chùa này, nhưng kích thước nhỏ hơn xưa. Chuông cao từ miệng đến đỉnh là 0,80m, chu vi miệng chuông rộng chỉ có 1,40m. Ông Phan Cẩm đậu Tứ trường khoa Giáp Ngọ (1774) biên soạn bài minh, trụ trì chùa Thầy là Thiền sư Hải Khoát viết chữ, người khắc chữ là Nguyễn Tài Trí.

Đến đời nhà Nguyễn (1802-1945), kinh đô không còn ở Thăng Long mà đặt tại Phú Xuân (Huế), vua và Hoàng tộc chỉ chú trọng trùng hưng những ngôi chùa cổ có từ thời của các chúa Nguyễn và các vua nhà Nguyễn thuộc lãnh thổ Đàng Trong (từ Quảng Trị vào Nam, nhất là những ngôi “chùa Quan” tại kinh đô Phú Xuân (như Thiên Mục, Thánh Duyên, Giác hoàng) tỉnh Quảng Nam (các chùa Tam Thai, Linh Ứng trên Ngũ Hành sơn), tỉnh Gia định (chùa Sắc tứ Từ Ân, chùa

Quốc An Khải Tường), tỉnh Định Tường (chùa Sắc Tứ Linh Thứu). Do đó, Phật giáo ở lãnh thổ Đàng Ngoài thời vua Lê-chúa Trịnh, từ Quảng Trị trở ra Bắc bị suy thoái, chùa chiền ít được tu sửa.

Mãi đến năm Canh Tý, niên hiệu Minh Mạng thứ 21 (1840), năm vua được năm mươi tuổi, ở các tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh và Hải Dương xảy ra bệnh dịch, dân chúng và gia súc (trâu bò, heo gà...) bị bệnh. Các quan ở địa phương tâu trình về triều đình Huế. Nhân đó vua đã cho mở Đại trai đàn ở chùa Thầy, tức chùa Phật Tích để chúc mừng tuổi thọ cho vua và cầu nguyện cho dân chúng miền Bắc được hết bệnh và bình an.

Ngày 18 tháng 6 năm Canh Tý, vua ra lệnh cho Bộ Lễ như sau:

Năm nay, gặp năm trăm chánh thọ ngũ tuần, cầu trời được phước sống lâu, muốn mở khánh trạch để thần nhân gia bị cho đều khắp. Nay người và vật ở các hạt Hà Nội, Bắc Ninh và Hải Dương không yên, trăm lo nghĩ đến dân sinh, tìm nhiều phương điều tế. Nghe danh lam núi Phật Tích ở Sơn Tây, Bắc kỳ, do thần tăng Từ Đạo Hạnh dựng lập rất linh ứng, chuẩn cho hai mươi sư ở các chùa ở kinh đô (Huế) khá thông kinh giới và mười người trong Hòa Thanh Thự ra đó mở trai đàn tụng kinh làm phước trong ba thất, mỗi thất trai tăng một lần, chẩn tế một đàn, lấy ngày mừng chín tháng bảy khai kinh, đến ngày mười lăm, gặp tiết Vu Lan thì đêm ấy chẩn tế, rồi tiếp tục cử hành thất thứ hai để cho nhân lành trọn đủ, phước báu khắp quần sanh, người và vật được sức khỏe thịnh vượng, thời tiết điều hòa, lúa thóc thốt tươi, để thỏa lòng trăm vì dân cầu phước. Ý trăm là vậy, vốn không phải vì nịnh Phật mà làm. Mọi lễ vật cùng nhân công, vật liệu do Tỉnh thần chi xuất công quỹ ra làm, không được dụng đến sức của dân.

Lại nghe chư tăng Bắc Kỳ phần nhiều chưa thuộc khoa giáo, có thể gọi các tăng nhân kiên trì giới luật ở các tỉnh lớn thuộc các hạt lân cận, độ năm mươi, ba mươi người tề tựu tại trai đàn ở chùa để nghe và xem khoa phạm nhiều lần, cùng nghe âm nhạc do Hòa Thanh Thự diễn tấu, để sau này có thiện duyên hảo sự, đều phải phỏng theo đây mà làm cho đúng theo “Thiền giáo”.

Vua cũng xuống sắc ra lệnh cho Phó sứ Ty Thông chánh là Lâm Duy Nghĩa ra chùa Thầy để thi hành lệnh trên, lo hành lễ trai đàn trong ba tuần, nội dung như sau:

“(. . .) Kể từ khi trẫm lên ngôi đến nay, kính sùng theo đạo Trời, mộ đức trăm thần, chỉ cầu phò hộ đất nước, giúp đỡ cho dân chúng được nhờ ơn thuận lợi lớn (đại thuận). Năm nay, gặp trẫm chánh thọ ngũ tuần, khánh trạch đều làm, thần nhân khắp nơi đều giúp. Nhân nghĩ, từ Quảng Trị trở ra Bắc, trong thần linh các hạt, hiển trí như là chùa núi Phật Tích đều được tôn xưng là rất linh ứng.

Nay truyền: Phó sứ Ty Thông Chánh, Sung biện Công vụ ở Nội các là Lâm Duy Nghĩa, hãy đến chùa núi Phật Tích, ở Thụy Khuê, nhân ngày mùng 9 tháng 7 là ngày trai đàn khai kinh mà lấy ngày ấy hành lễ.

Các viên Khâm phái trên đây, chiếu theo Bộ của mình sắm sửa nghi lễ đến tuân hành. Tất cả phải hết sức khấn đảo thần linh phò hộ cho trẫm thân thể khương kiên tốt lành, thời thời được phước để ban trải cho thứ dân. Lại cầu trong năm gió mưa được thuận hòa, trộm cướp chấm dứt, dân chúng yên lành để chung hưởng phước thái bình.

Tế cáo xong điều chuẩn cho dịch trạm đưa về kinh đô tỵ chức.

Khâm thử (1)

Vua Minh Mạng lại sai quản thị vệ Võ Văn Giải đem hương lụa cùng phẩm vật Trai đàn đến chùa Thầy (chùa núi Phật Tích) và hành lễ ở Trai Đàn đó.

II. CHÙA THẦY VỚI NÚI SÀI SƠN

Chùa Thầy được xây dựng ở chân núi Sài Sơn. Núi Sài Sơn là quê hương của Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan, của dòng họ Phan Huy (Phan Huy Ích, Phan Huy Chú...). Chùa Thầy với núi Sài Sơn là một danh lam thắng cảnh vào bậc nhất ở Việt Nam, biết bao thi nhân nổi tiếng đến viếng và làm thơ vịnh cảnh chùa và núi.

+ CHÙA THẦY

Chùa Thầy dựa lưng vào núi Sài Sơn, trước chùa là hồ Long Trì rất rộng, giữa hồ có thủy đình, ngày xưa dùng làm chỗ diễn trò múa rối nước trong các ngày hội chùa. Thiên sư Từ Đạo Hạnh là Tổ khai sơn chùa Thầy, cũng là Tổ sáng lập ra “trò múa rối nước”. Phía bên kia hồ, đối diện với chùa Thầy là chùa Long Đầu.

Chùa Thầy cất theo kiểu chữ Tam () gồm ba tòa nhà ngang nằm liền nhau trên một khu đất chữ nhật ngang hơn 40, sâu vào hơn 60m.

Phía trước chùa, hai bên tiền đường là hai chiếc cầu có lợp mái do trạng Bùng Phùng Khắc Khoan cho xây (1602). Cầu lót gạch Bát Tràng màu đỏ nung, hai bên có lan can, trên lợp ngói. Hai cầu này xây theo kiểu “thượng gia hạ kiều” (trên nhà dưới cầu), gồm có ba nhịp, giống như ngôi nhà ba gian:

- Cầu Nhật Tiên ở bên trái chùa, nối liền chùa với đền Tam Phủ. Đền Tam Phủ dựng trên một đảo nhỏ ở phần hồ phía trái.

- Cầu Nguyệt Tiên phía bên phải chùa, nối liền chùa với đường đi lên chùa Cao ở trên đỉnh núi Sài Sơn.

Hồ Long Trì bao quanh phía trước và hai bên hông chùa.

Ở giữa hồ Long Trì, ngay phía trước chùa là ngôi “thủy đình” hình vuông với hai tầng mái cong nhẹ nhàng, mỹ thuật.

Ngôi chùa chánh gọi là chùa Cả nằm dựa lưng vào núi, ba mặt gồm phía trước và hai bên hông chùa là hồ Long Trì (hay Long Chiếu).

Chùa Cả có ba tòa nhà chánh cất trên nền cao gần 2m xung quanh xây bằng đá xanh, ba tòa nhà này cách nhau bằng các sân có lót gạch Bát Tràng đỏ nung:

- Tiền đường là một tòa nhà ba gian hai chái rộng, bề ngang khoảng 20m, mái xuôi, bốn góc vượn cong lên nhẹ nhàng. Ngày xưa phía trên nóc và bốn góc ngôi tiền đường có thể có chạm trổ rồng hoặc trang trí mỹ thuật, nhưng ngày nay không còn.

- Trung điện cũng là tòa nhà ba gian hai chái rộng 20m, thờ các Thiên sư Không Lộ, Giác Hải và Minh Không, là các bạn đồng môn của Thiên sư Đạo Hạnh.

- Thượng điện là một tòa nhà một gian hai chái rất rộng lớn, kiến trúc đơn giản nhưng vững chắc và mỹ thuật. Thượng điện được dựng trên một nền cao gần 2m, nên thấy thượng điện cao lớn thêm. Bộ mái nhà đồ sộ, xuôi xuống bốn bên dốc thật đứng nên ở ngoài nhìn vào thấy điện này hơi thấp, nhưng vào phía bên trong, bốn cột lớn cao vút cùng với mười hai cột phụ, kết hợp với xà, hoành khớp mộng vững chắc, thấy ngôi thượng điện cao và rộng. Mái thượng điện lợp bằng

ngói mũi hài to bản và dày. Vách thượng điện làm bằng gỗ, với nhiều mảng trang trí chạm hình rồng lân, mây...

Trong điện này, ngoài các tượng Phật, còn có ba pho tượng điển tả ba kiếp của Thiền sư Từ Đạo Hạnh: ở chính giữa là tượng Thiền sư đã thành Phật, đội mào hoa sen, tay chấp trước ngực, mặc y vàng. Tượng đặt trên bệ đá quý mài láng, chạm hoa sen và chim thần (linh diệu đầu chim mình người) rồng uốn khúc, hoa văn với các hoa lá cách điệu.

Gian phía bên trái có khánh thờ bằng gỗ, chạm trở mỹ thuật bên trong có tượng Thiền sư Từ Đạo Hạnh bằng cây bạch đàn, chân tay có khớp cử động được. Tượng trong khánh ngồi, nhưng khi mở cửa khánh, tượng đứng lên như người thật sống động. Nhưng vào thời Pháp thuộc, hệ thống dây để kéo tượng đứng lên hay ngồi xuống bị cắt đứt, nên nay tượng không cử động được như xưa.

Tượng thứ ba là tượng vua Lý Thần Tông: theo sách sử của Phật giáo và *Đại Việt sử ký toàn thư* đều chép lại việc Thiền sư Từ Đạo Hạnh khi viên tịch đã thác sanh, đầu thai làm Hoàng tử Lý Dương Hoán, sau lên ngôi vua trở thành vua Lý Thần Tông. Tượng vua đầu đội mào bình thiên, mặc áo long bào, chân mang hia, ngồi trên ngai vàng.

Trong chùa còn có tượng của cha và mẹ của Thiền sư Từ Đạo Hạnh (?) ngồi trên hai cái ngai, lưng dựa của ngai chạm trở nhiều hình: đầu rồng, sừng tê, ngọc báu, phủ việt, hoa văn sóng nước. Trên ngai này có khắc niên đại là năm Thiệu Phong thứ 6 (1346) đời vua Trần Dụ Tông.

Hai bên chùa là hành lang dài thờ mười tám vị La hán.

Phía sau thượng điện là gác chuông và lầu trống. Trong gác chuông có treo đại hồng chung mới đúc vào niên hiệu Cảnh Thịnh (chuông xưa đúc từ đời Lý đã bị tịch thu để đúc tiền vào thời vua Quang Trung). Lầu trống có treo trống lớn, đường kính đến 1,50m.

Chùa Thầy có cặp câu đối đặc biệt, vừa kể sự tích Tổ sư Từ Đạo Hạnh khai sơn chùa, vừa tả cảnh đẹp của chùa và núi Sài Sơn.

+ Vi Tiên, vi Phật, vi quốc vương, sanh hóa tam thân lưu hiển tích

- Hữu động, hữu hồ, hữu Thiên thị, giang sơn nhứt đá biểu kỳ quan

Dịch nghĩa:

+ Là quốc vương, là Tiên, là Phật, sanh hóa ba kiếp lưu tích thật.

- Có động, có hồ, có chợ trời, núi sông một dãy xứng kỳ quan.

+ NÚI SÀI SƠN (NÚI KHÔNG LỘ)

Từ chùa Thấy, qua cầu Nguyệt Tiên phía bên mặt chùa, theo đường có kê đá thành bậc lên núi Sài Sơn.

Núi Sài Sơn hay núi Thấy, hay núi Phật Tích, hay núi Thạch Thất, hay núi Không Lộ, là một ngọn núi đá vôi không cao lắm nhưng cây cối xanh tươi, bắt nguồn từ núi Tản Viên, một linh địa quý nhất của Việt Nam. Ngày xưa họ Từ đến lập am tu hành ở đỉnh núi Sài Sơn, nên có tên là Am Từ Công hay còn gọi là chùa Đỉnh núi (Đỉnh Sơn tự) hay chùa Cao, hay am Hương Hải. Phía trước chùa Cao ngày xưa có vườn trúc, nhưng nay không còn.

Sau chùa Cao là hang Thánh hóa, nơi Thiền sư Từ Đạo Hạnh “thoát xác”. Phía trước cửa hang, hai bên vách đá có khắc nhiều bài thơ của các danh nhân, thi sĩ xưa. Phía trong không tối lắm, có bàn thờ Thần Núi (Sơn Thần), có khe suối nhỏ từ trên núi chảy xuống qua một đầu rồng “phun” vào hồ nước trong vắt. Giữa động là vách đá thẳng, leo lên cao hai mét thì tới cửa vào động nhỏ hẹp, đó là nơi Thiền sư Đạo Hạnh ngồi thiền viên tịch.

Nhà thơ Ninh Tốn có bài thơ “Đề Sài Sơn Từ Chân nhân tịch, Động khẩu chi thạch bích (Thơ đề trên vách đá ở cửa động Sài Sơn, nơi chân nhân Từ Đạo Hạnh viên tịch).

Tiên đại tùng văn hữu chí nhân,
Tự sơn trắc tích dưỡng thiên chân.
Nhân duyên tẩy tịnh tiền sinh lụy.
Phú quý trừ lưu hậu kiếp thân.
Tuệ minh bất ứng tham sắc giới
Từ tâm nguyên thị hứa sinh dân.
... Nhiên cực lạc càn khôn đại,
Liên tọa nan năng hoá tứ thân.

Dịch nghĩa:

Từ nghe đời trước có cao nhân,
Cấm gậy núi này dưỡng thiên chân.
Nhân duyên rửa sạch nghiệp tiền thân,
Giàu sang dành sẵn vua kiếp sau.
Huệ sáng nên không tham sắc giới,
Tâm từ ban rãi khắp dân sinh.
Cực lạc không rộng như trời đất,
Ngôi vua khó đổi với tòa sen.

Từ chùa Cao đi vòng ra phía sau, theo đường mòn bằng các bực đá, lên cao thêm vài chục thước là đến hang Cắc Cớ. Đường vào hang hẹp và tối, sâu vào phía trong thì động rộng ra. Nơi đây, trước kia có tìm thấy mấy bộ xương người và đồng tiền cổ. Đường vào hang men theo vách đá hẹp và tối, dài vài trăm mét, có nơi người đi ra và đi vào đôi khi phải níu sát nhau, vì vậy có tên là "Cắc Cớ".

Trở ra khỏi hang Cắc Cớ, tiếp tục leo lên đỉnh núi, dọc hai bên đường có nhiều cây hoa sứ lâu năm, đến đền Thượng. Đền Thượng ngày nay chỉ là một ngôi miếu nhỏ. Sau miếu là hang Bụt Mộc, vì trong hang có nhiều tảng đá lô nhô giống như các tượng Phật nổi lên từ lòng núi.

Cách đền Thượng một quãng đường núi là Hang Gió vì hang trống ở hai đầu, lúc nào cũng có gió thổi lùa qua.

Phía trên chùa Cao có một khoảng đất bằng gọi là chợ trời, ngổn ngang nhiều tảng đá giống như bàn ghế, kệ bày hàng, chai, ly rượu... Nhà thơ Nguyễn Khuyến khi viếng núi Sài Sơn có bài thơ sau:

Hóa công xây đắp biết bao đời,
Nọ cảnh Sài Sơn có chợ trời,
Buổi sớm gió tuôn, trưa nắng giải,
Ban chiều mây hợp, tối trăng chơi.
Bày hàng hoa quả tư mua sẵn.
Giải thẻ giang sơn bốn mặt gôi.
Bán lợi mua danh nào những kẻ,
Chẳng lên mặc cả một đôi lời.

Ở chân núi phía Tây Sài Sơn có chùa Bối Am hay chùa Một Mái. Chùa có một mái, mái bên kia là vòm hang núi.

Phía ngoài chùa Bối Am có ngôi nhà ba gian hai chái, là nhà thờ của dòng họ “Phan Huy” (Phan Huy Ích, Phan Huy Ôn, Phan Huy Thực, Phan Huy Chú...).

Nhà thơ Ninh Tốn (1743-?) viếng núi Sài Sơn có bài thơ “**Đề Sài Sơn Bán ốc tự động**” như sau:

Thiên tâm mặc thị sắc kỳ quan,
Thu thập Thanh quan phó bích san
Điều nhược giải kinh thời ngữ thoại,
Phật năng nại tịch tự an nhàn,
Tiền trà thạch vị cung thanh thủy.
Đổ thử tùng thường dững thúy lan
Thẳng trí tối kham yêu dật hứng
Tầm sơn dung dị khiến sơn nan.

Tạm dịch:

Đề thơ động chùa Một Mái

Lòng trời đâu hẹp với kỳ quan.
Ánh sáng mùa thu gửi núi xanh.
Chim như hiểu kinh luôn riu rít.
Phật quen tịch tịnh tự an nhàn.
Đun trà, đá núi cấp nước trong,
Chống nắng, tàng thông rợp lá xanh.
Cảnh đẹp gợi bao nguồn cảm hứng.
Núi tìm thì dễ, nhưng khó sai.

Chùa Thầy với núi Sài Sơn là danh lam thắng cảnh bậc nhất nước Việt Nam, gợi bao nguồn cảm hứng cho thi nhân, thi sĩ Ninh Tốn còn sáng tác một số bài thơ khác vịnh đề cảnh chùa:

Sài Sơn Tự

Trùng phỏng danh sơn duyệt cố bi.
Chân nhân di tích tổng hy kỳ,
Nhứt chung hưởng tự Long phù quá.

Phiến thạch linh truyền Thuận Đức Phi.
Động lý thần tiên nhân ảo diệu.
Tự trung Hoàng đế hóa từ bi.
Y nhiên vạn cổ huân cao tại,
Thụy vụ tường vân thỏa thúy vi.

Chùa Sài Sơn

Thăm lại Sài Sơn đọc cổ bia,
Di tích chân nhân thấy hy kỳ.
Chuông ngân từ buổi Long Phù đến (1),
Đá quý, linh truyền Thuận Đức thời (2).
Trong động thần tiên nhân huyền ảo,
Nơi chùa Hoàng đế hóa từ bi.
Muôn thuở khói hương bay nghi ngút,
Mây đẹp sương lành che núi xanh.

(Phỏng theo Lâm Giang)

Ký Khứ Sài Sơn Đồ Trung Tác

Phật tăng phiến não yêu ngô khứ
Sơn ái thi tài dục trực ngô
Bất tín thả ư tâm thượng nghiệm
Thủ sơn thường hữu Phật thường vô.

Tạm dịch:

Từ Giã Sài Sơn Trên Đường Về Sáng Tác Thơ

Phật ghét phiến não mời ta đi,
Núi yêu tài thơ giữ ta lại,
Không tin nghiệm trước tự nơi tâm,
Núi này thường “Có”, Phật thường “không” !

Tặng Sài Sơn Ký Tác

Nhân thuyết thử sơn đa thắng tri
Ngã thuyết thử sơn tự danh kỹ
Yêu khách trương triển cảm Long Bình
Hoán khách dự thê cầm sổ chủy,

Tích thời tăng vị tích nhân dung,
Kim niên hựu hưởng kim nhân mị.
Tạc nhứt chiêu yêu Thiện nhứt công,
Kim nhứt tiếp dẫn khiêm như thị,
Minh triều tóng hữu biệt nhân lai.
Ban ban tình thái hoàn vô dị
Nhược giao tỵ đắc cổ kim nhân,
Công đàm diệu xứ chỉ “Như thị”
Hội tình vô quá Từ chân nhân,
Thâm tàng minh tọa u nham lý!

Sáng Tác Thơ Đùa Tặng Núi Sài Sơn

Người bảo Sài Sơn nhiều cảnh đẹp,
Ta bảo núi này như danh kỹ.
Mời khách giang rộng màn trướng gấm,
Gọi khách đến thăm chim thỏ thể,
Ngày xưa từng đón bao cổ nhân,
Ngày nay khuyến dụ khách hiện tiền.
Hôm qua mời gọi Ngài Thiên Nhứt⁽¹⁾,
Hôm nay tiếp đón chính Khiêm Như⁽²⁾.
Sáng mai lại có khách khác đến,
Tình thế như xưa không lạ gì.
Ví như tỵ họp người kim cổ,
Cùng bàn diệu xứ chỉ “Như Thị”.
Hiểu rồi chớ lạ sư Đạo Hạnh⁽³⁾,
Ẩn tu thiền định chốn hang sâu !

(1) Thiên Nhứt là biệt hiệu của Phạm Giáp, bạn của Ninh Tố, tánh tình phóng khoáng lãng bạc

(2) Khiêm Như là biệt hiệu của Ninh tố

(3) Thiền sư Từ Đạo Hạnh, Tổ Khai sơn chùa Thầy

II. SỰ TÍCH THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH (?-1116) (TỔ KHAI SƠN CHÙA THẦY)

Thiên sư Đạo Hạnh tên tục là Từ Lộ, con của Tăng quan Đô án tên là Từ Vinh, quê ở hương Yên Lãng hay làng Láng, huyện Từ Liêm (nay thuộc quận Đống Đa, thủ đô Hà Nội).

+ Thời niên thiếu:

Từ Lộ lúc còn nhỏ rất có hiếu, tính tình hào hiệp, có chí lớn thường thân thích với nho sĩ Phí Sinh, đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa, người trong phường hát là Vi Át. Ban ngày, Từ Lộ cùng các bạn thường đánh cờ, đá cầu, thổi sáo, hát xướng...; ban đêm, Từ Lộ mới cần cù đọc sách, chăm chỉ học hành. Vì vậy, thân phụ hiểu lầm tưởng Từ Lộ lo ham chơi, lười biếng, không chịu học hành nên thường quở mắng. Một đêm, Từ Vinh bất ngờ vào phòng Từ Lộ để dò xét việc học của con, thấy ngọn đèn đã tàn, sách vở chất đầy bên cạnh, Từ Lộ đang tựa vào án ngữ say, trong tay đang cầm quyển sách, tàn đèn rơi đầy cả đầy mặt bàn. Ông mới biết là Từ Lộ vẫn chăm lo học hành nên không còn lo lắng và không quở rầy con nữa.

Sau đó triều đình mở khoa thi Tăng quan, Từ Lộ dự thi và được trúng tuyển, có lẽ từ đó có pháp danh là Đạo Hạnh.

Năm sư Đạo Hạnh hai mươi lăm tuổi, cha bị sư Đại Điền giết chết.

+ TỪ VINH BỊ SƯ ĐẠI ĐIÊN GIẾT

Từ Vinh là một vị tăng quan, tu học có nhiều pháp thuật, biết phép ẩn thân (tàng hình), biến hóa thành một người nào khác hay con vật nào cũng được...

Từ Vinh có vợ là người con gái họ Tăng ở hương Yên Lãng nên cư ngụ ở đó, sanh con là Từ Lộ. Từ Vinh đậu khoa thi Bạch Liên, được vua nhà Lý phong chức Tăng quan Đô án, chức khá cao trong triều đình.

Gần nhà của Từ Vinh có phủ của Diên Thành hầu ở bên bờ sông Hồng (sông Cáy). Diên Thành hầu là em của vua, có nhiều cung phi đẹp. Từ Vinh biến thành Diên Thành hầu để tư thông với một nàng

hầu trẻ đẹp của Diên Thành hầu. Dinh phủ của Diên Thành hầu rộng lớn, xinh đẹp, nhưng được quân lính canh gác nghiêm ngặt. Tuy nhiên, nhờ có phép “ẩn thân” nên Từ Vinh ra vào phủ mà không ai thấy biết.

Vào những đêm Diên Thành hầu không có đến với nàng hầu trẻ đẹp đó, Từ Vinh dùng phép ẩn thân, vào phòng của nàng rồi biến thành Diên Thành hầu để giao hoan, ăn nằm với nàng. Sáng ra Từ Vinh lại tàng hình đi ra khỏi dinh phủ mà không ai biết, nàng hầu cũng tưởng là mình ăn nằm với chồng.

Một hôm, Từ Vinh giả Diên Thành hầu vào ngủ với nàng hầu, vừa ra khỏi phòng thì Diên Thành hầu vào phòng của nàng. Nàng hầu ngạc nhiên hỏi: “Sao phu quân vừa ra lại trở vào?”. Diên Thành hầu ngạc nhiên, hỏi cặn kẽ mới biết được là có người giả làm Diên Thành hầu để thông dâm với nàng hầu. Diên Thành hầu biết người này có pháp thuật cao cường nên phải nhờ sư Đại Diên tìm cách bắt thủ phạm. Sư Đại Diên cũng là người có pháp thuật cao, nhiều lần trở tài bắt ma trừ quỷ nên được vua và Hoàng gia cùng triều thần tin cậy.

Sau khi nghe kể rõ sự việc, sư Đại Diên đưa cho Diên Thành hầu một sợi chỉ ngũ sắc (năm màu), một lá bùa và dặn rằng: “Ngài giao sợi chỉ này cho nàng hầu, chờ có người giả làm ngài vào phòng thì lén cột sợi chỉ này ngang lưng, trước đó cho rắc một lớp tro mỏng ở cửa buồng, khi nào thấy trên lớp tro có dấu chân thì dùng lá bùa dán lên cửa, rồi cho người đến rước sư”.

Diên Thành hầu về phủ làm đúng lời sư Đại Diên dặn. Đêm hôm đó hai tên gia nô canh gác phía ngoài của phòng nàng hầu thấy có dấu chân người đi vào phòng mà không thấy người, hai người này dán lá bùa lên cửa rồi cấp tốc phi báo cho chủ biết, Diên Thành hầu cho rước sư Đại Diên đến.

Từ Vinh đang ở trong buồng với nàng hầu của Diên Thành hầu, bỗng nghe có tiếng người lao xao, biết đã lộ việc rồi nên niệm chú biến thành con gián để bay ra khỏi buồng, nhưng cửa đã bị bùa trấn ếm rồi, không thoát ra được, phải chui trốn vào khe vách. Trong lúc đó Diên Thành hầu và sư Đại Diên cầm đèn đuốc vào phòng tìm kiếm một lúc không thấy, nhưng sau đó nhờ thấy sợi chỉ ngũ sắc ở khe vách, kéo sợi chỉ ra thì thấy con gián bị buộc chỉ ngang hông. Sư Đại Diên cầm con gián trên tay, hỏi: “Người là ai?”. Từ Vinh biết là mưu gian đã

bị lộ nên van xin tha mạng, đáp: “Tôi là Từ Vinh, xin Hòa thượng nghĩ đến tình đồng triều và đồng đạo mà tha tội chết cho tôi”. Sau khi nghe van xin như thế, sư Đại Điền nghĩ thầm: Pháp thuật của Từ Vinh cao cường không kém gì ta. Nếu không sa cơ vào chỉ ngũ sắc và lá bùa trấn ếm thì không dễ gì bắt được Từ Vinh. Nếu tha cho hắn sau này có thể sẽ nguy hiểm cho ta. Vì vậy, ta phải giết chết để trừ hậu hoạn. Nghĩ như thế nên sư nói: “Mi là kẻ tu hành, lại được triều đình trọng dụng, mà cố tình phá giới, làm việc tà dâm, phạm tội chồng chất, không thể tha thứ được. Thôi, ta hóa kiếp cho mi để kiếp sau lo tu tỉnh lại”. Từ Vinh chưa kịp nói gì nữa thì sư Đại Điền bóp nát con gián. Xác con gián vừa rơi xuống đất thì hiện nguyên hình của Từ Vinh. Đại Điền đá vào xác của Từ Vinh nói:

Kiếp này đã vụng đường tu
Hãy đền tội lỗi đền bù kiếp sau.

Sư Đại Điền nói với Diên Thành hầu: “Thế là trừ được một con quỷ dâm dục”. Hầu bảo người nhà đem xác Từ Vinh thả xuống sông Tô Lịch, thưởng cho sư Đại Điền mười lượng vàng và tiễn sư về.

Sáng hôm sau, sư Đại Điền đang tụng kinh, người nhà của Diên Thành hầu hốt hoảng chạy đến báo tin: “Bạch sư cụ, cái thầy hôm qua không chịu trôi, nó cứ đứng sừng sững trên mặt sông chỉ tay vào phủ Diên Thành hầu cặp mắt nhìn trừng trừng, trông rất ghê sợ. Xin mời sư cụ đến ngay cho”.

Sư Đại Điền đến trước phủ Diên Thành hầu, chỉ tay vào xác Từ Vinh và nói: “Nhà sư không nên sân hận quá một đêm, sống chết chỉ là một giấc chiêm bao dài”. Tự nhiên, xác Từ Vinh ngã xuống nước và trôi đi...

III. ĐẠO HẠNH TU LUYỆN ĐỂ TRẢ THÙ CHO CHA

Đêm Từ Vinh bị sư Đại Điền giết chết, Đạo Hạnh được cha báo mộng cho biết sự tình và nhắc đi nhắc lại là phải giết sư Đại Điền để trả thù cho bằng được mới thôi.

Sáng tỉnh dậy, Đạo Hạnh hốt hoảng đi tìm cha và tìm thấy xác cha trôi trên sông Tô Lịch. Nóng lòng trả thù cha, Từ Đạo Hạnh xách một cây côn đi tìm sư Đại Điền. Khi gặp sư, Đạo Hạnh quơ côn định

đập vào đầu sư, bỗng nghe tiếng trên hư không: “Đừng!Đừng!”. Từ Lộ sợ hãi, bỏ gậy xuống nuốt hận mà về nhà. Đạo Hạnh nghĩ rằng: Muốn trả thù được chỉ có cách là phải tìm thầy học đạo, có đủ pháp thuật mới trừ được kẻ thù lợi hại, nhiều tài phép như sư Đại Điền. Từ Đạo Hạnh thề quyết bao giờ đắc đạo mới trở về nhà.

Một đêm, Từ Đạo Hạnh ngồi trong ngôi miếu cổ ở vùng rừng núi cao, đốt lửa để sưởi ấm, bỗng thấy có hai tăng sĩ ghé vào miếu trú mưa. Cả ba bắt đầu làm quen mới biết hai vị tăng là sư Không Lộ họ Dương(1) và sư Giác Hải họ Nguyễn; hai sư này định đi qua Ấn Độ để tu học Phật pháp. Sau đêm đó, cả ba kết bạn. Đạo Hạnh lớn tuổi hơn cả làm huynh trưởng, kế đó là Không Lộ, nhỏ nhất là Giác Hải.

Cuộc hành trình của ba huynh đệ đi qua Ấn Độ để tu học rất xa và rất gian nan nguy hiểm. Họ phải đi bộ leo bao nhiêu núi cao, qua bao nhiêu rừng rậm đầy thú dữ, vượt bao sông suối... Mặc cho đói khát, ốm đau, rách rưới..., họ vẫn không nản lòng.

Một hôm, ba huynh đệ đến xứ Kim Xỉ (xứ Răng vàng, có lẽ là nước Miến Điện ngày nay) gặp một con sông rất rộng. Cả ba đang tìm cách để qua sông, bỗng thấy một chiếc thuyền độc mộc (thuyền làm bằng một nửa thân cây nhỏ) của một ông lão. Ba huynh đệ hỏi đường qua xứ Phật để học đạo, ông lão bảo qua bờ bên kia sông, đi không bao lâu nữa sẽ đến nơi học đạo.

Ông lão hỏi mục đích khi tìm đường qua xứ Phật học đạo. Không Lộ và Giác Hải thưa rằng: “Qua xứ Phật học đạo để tìm đường giải thoát khỏi kiếp người phải chịu nhân quả luân hồi”. Còn Đạo Hạnh đáp rằng: “Đi học đạo để đủ pháp thuật trả thù cho cha”. Ông lão bảo: “Thuyền nhỏ chỉ chở được có hai người”. Ông lão chở Không Lộ và Giác Hải qua trước rồi sẽ trở lại chở Đạo Hạnh sau. Nhưng Đạo Hạnh chờ mãi vẫn không thấy ông lão trở lại rước, chưa biết làm sao? Bỗng nhiên, Đạo Hạnh thấy một bà lão gánh thùng xuống sông để gánh nước, nhưng thùng lại không có đáy. Từ Đạo Hạnh biết bà là người phi phạm nên quỳ xuống lạy và xin bà truyền pháp cho. Bà cho biết ông lão chèo thuyền là Bồ tát hóa thân. Vì Đạo Hạnh có ý muốn học đạo trả thù nên không được cho qua xứ Phật. Bà giải thích thêm: “Nếu lấy oán mà báo oán thì không tránh khỏi nghiệp quả, nhưng vì lòng hiếu thảo và thành khẩn cầu pháp nên ta cũng truyền cho”. Bà dạy

Đạo Hạnh trì chú Đà La Ni; Đạo Hạnh chuyên chú tu học nên đạt được một số thần thông.

Một hôm Từ Đạo Hạnh định thần, biết được là Không Lộ và Giác Hải đã đắc pháp và sắp về đến, dùng phép biến hóa thành cọp để dọa bạn chơi. Khi Không Lộ và Giác Hải vừa đến khu rừng, một con cọp lớn từ trong bụi rậm phóng ra cản đường. Nhưng Không Lộ và Giác Hải cũng có thần thông nên biết được; Giác Hải đi trước, nên bảo với “cọp” rằng:

Thôi đừng đùa giỡn chi nhau

Muốn làm kiếp ấy, rồi sau được làm.

Đạo Hạnh được hai em trợ lực nên tỉnh ngộ, thấy được quả nghiệp kiếp sau dù chỉ là đùa dọa mà thôi.

Ba huynh đệ dùng thần thông trở về nước Việt.

- Thiền sư Không Lộ về hoàng hóa ở Chùa Chúc Thánh trên núi Phả Lai, Chùa Hàm Long trên núi Lam Sơn ở huyện Quế Dương Trâm Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh bắc Ninh) và núi Sài Sơn, nên núi này còn có tên là núi Không Lộ. Sau đó, sư về trụ trì chùa Nghiêm Quang (Chùa Keo) ở thôn Giao Thủy, huyện Vũ Thư (tỉnh Thái Bình ngày nay). Viên tịch vào ngày 26 tháng 3 năm Giáp Tuất (1094), thọ 79 tuổi (sinh ngày 15 tháng 9 năm Bính Thìn (1016)(1).

- Thiền sư Giác Hải về hoàng hóa ở chùa Diên Phúc, thôn Hành Thiên (nay thuộc xã Xuân Hồng, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định). Sau đó, Thiền sư Minh Không (1066-1141) kế thế trụ trì chùa này(2).

- Từ Đạo Hạnh vào núi Sài Sơn ẩn tu: ngày ngày chuyên tâm trì chú Đại Bi Đà La Ni, mỗi ngày trì tụng được 18.000 bài chú này. Sau 100 ngày, một vị thần hiện ra trước mặt thưa rằng: “Đệ tử là Tứ Trấn Thiên Vương, cảm động công đức của sư trì tụng kinh Đại Bi nên đến hầu để sư sai phái”.

Từ Đạo Hạnh biết đã đạt được pháp thuật, có thể trả thù cha được rồi, nên đến nhà sư Đại Diên. Khi đi đến cầu Quyết, thử ném gậy xuống giữa sông đang chảy xiết, cây gậy lại trôi ngược dòng nước, đến cầu Tây Dương (cầu Giấy ở Hà Nội ngày nay) thì dừng lại. Đạo Hạnh mừng thầm: Pháp ta đạt được rồi! Đạo Hạnh đi đến nhà sư Đại Diên. Sư thấy Đạo Hạnh, hỏi: “Người không nhớ chuyện ngày trước

sao?”. Đạo Hạnh ngược nhìn lên trời, không thấy gì, bèn vung gậy đánh vào đầu Đại Điền, Đại Điền phát bệnh rồi chết.

IV. THIỀN SƯ ĐẠO HẠNH

Từ đó hận thù đã rửa sạch, cảm thấy cuộc đời là vô thường, khổ não, Từ Đạo Hạnh buông bỏ pháp thuật, quyết chí tu hành chân chánh theo đạo Phật, vân du khắp nơi để tìm thầy tu tập thiền đạo.

Nghe đồn Thiền sư Trí Huyền đang hoằng hóa ở Thái Bình, Đạo Hạnh đến tham vấn, Đạo Hạnh đọc bài kệ để tham hỏi về chân tâm:

Cửu hỗn phàm trần vị thức kim
Bất tri hà xứ thị chân tâm?
Nguyện thù chỉ đích khai phương tiện
Liễu kiến như như đoạn khổ tâm.

Tạm dịch:

Lẫn trong phàm trần chưa biết vàng
Không biết chân tâm ở chốn nào?
Cúi mong chỉ thẳng, bày phương tiện
Thấy rõ như như hết khổ tâm.
Thiền sư Trí Huyền đáp:
Ngọc lý bí thanh diễn diệu âm
Cá trung mãn mục lộ thiền tâm
Hà sa cảnh thị Bồ đề cảnh
Nghĩ hương Bồ đề cách vạn tâm.

Tạm dịch:

Trong ngọc ẩn thanh tiếng diệu huyền
Bên trong mắt rõ lộ tâm thiền
Biết bao cảnh thực cõi Bồ đề
Cầu tìm Bồ đề xa vạn dặm.

Từ Đạo Hạnh vẫn còn mê mờ chưa hiểu thấu yếu chỉ của Thiền. Lại đến chùa Pháp Vân tham vấn Thiền sư Sùng Phạm. Đạo Hạnh cũng hỏi: “Thế nào là chân tâm?”.

Thiền sư Sùng Phạm hỏi lại: “Cái gì không phải là chân tâm?”. Đạo Hạnh chợt bừng ngộ, hỏi thêm rằng: “Phải gìn giữ như thế nào?”. Sùng Phạm bảo: “Đói ăn, khát uống!”.

Đạo Hạnh ngộ được yếu chỉ, lạy tạ cáo từ trở về. Từ đó, Thiền sư Đạo Hạnh càng tăng tiến trên đường tu thiền, tâm thiền có thể cảm hóa muôn vật, khiến cho chim muông, thú dữ, rắn rít... đều qui phục, có thể dùng chú thuật của Mật tông để trị bệnh hay cầu mưa cầu gió...

Thiền sư Đạo Hạnh tu thiền trong am tranh gần trên đỉnh núi Sài Sơn, nhiều người biết tiếng, đến tham hỏi Phật pháp và pháp tu thiền, nên gọi Am tranh đó là “Am Từ Công” (am của ngài họ Từ). Ngoài ra, ở phía chân núi có một ngôi chùa lớn với tên là “Thiên Phúc” để sư giáo hóa đồ chúng.

Một hôm, có vị Tăng đến tham hỏi: “Đi đứng nằm ngồi đều là tâm Phật, vậy thế nào là tâm Phật?”.

Thiền sư Đạo Hạnh đáp bằng bài kệ:
Tác hữu trần sa hữu
Vi không nhưt thiết không
Hữu không như thủy nguyệt
Vật trước hữu không không

Tạm dịch:

Bảo có muôn sự đều có
Bảo không tất cả đều không
Có, không như trăng đáy nước
Chớ mắc trước “có” cùng “không”.

Sư lại tiếp:

Nhứt nguyệt tại nham đầu
Nhân nhân tận thất châu
Phú nhân hữu câu tử
Bộ hành bất kị câu

Tạm dịch:

Nhứt nguyệt tại đầu non
Người người đều mất ngọc
Kẻ giàu có ngựa giỏi
Bộ hành không cỡi ngựa

V. TỪ ĐẠO HẠNH TRIỆT GIÁC HOÀNG (HÓA KIẾP CỦA ĐẠI ĐIÊN)

Năm Hội Tường-Đại Khánh thứ ba (1112), vua Lý Nhân Tông đã 47 tuổi mà chưa có Hoàng tử để nối ngôi, vua xuống chiếu cho chọn con trai của các anh em của vua để lập làm Hoàng tử, sau này kế ngôi vua.

Tháng Ba năm đó, quan ở phủ Thanh Hóa dâng biểu tâu về triều đình sự việc sau: Ở vùng bờ biển Sa Định, có một đứa trẻ hết sức linh dị, mới ba tuổi mà nói năng lý luận như người lớn, lại tự xưng nó chính thực là con của vua, tự đặt tên hiệu là Giác Hoàng. Mọi việc làm của vua ở triều đình, đứa bé đều biết hết.

Vua không có Hoàng tử, nghe tâu như thế nên sai sứ giả đến nơi để xét nghiệm. Sứ giả thấy đứa bé kỳ lạ, đúng như quan địa phương tâu trình, nên cho rước về chùa Báo Thiên ở kinh đô Thăng Long. Vua thấy đứa bé thông minh khác thường cũng thương mến và muốn lập làm thái tử, nhưng trong Hoàng tộc và triều thần can ngăn việc đó và đề nghị: Nếu quả thực đứa bé này linh dị thì chỉ nên cho nó “thác sinh” vào cung phi trong nội cung, sau khi sanh mới lập làm thái tử. Vua nghe theo lời tâu, cho thiết lập đàn tràng trong bảy ngày để làm “phép thác sanh”, đầu thai vào cung phi của vua để sau sanh ra Hoàng Tử.

Thiền sư Đạo Hạnh nghe câu chuyện, đoán biết đứa bé có tên là Giác Hoàng đó là kiếp sau của sư Đại Điên. Sư Đại Điên muốn đầu thai làm con vua để trả thù Đạo Hạnh. Ngoài ra, đứa bé này làm mê hoặc lòng người, sau này lớn lên sẽ tung hoành, làm loạn chánh pháp. Sư Đạo Hạnh nhờ chị giả làm người đi xem đàn tràng, lén đem các xôi chuối hạt mà sư đã kết ấn treo lên rèm cửa để trấn ếm việc thác sanh. Đàn tràng kéo dài được ba ngày, đứa bé Giác Hoàng bỗng kêu đau và bảo rằng: “Ta đi quanh khắp Hoàng thành, nhưng ở đâu cũng có lưới sắt, ta muốn vào Hoàng thành để thác sanh trong cung nội nhưng không vào được. Hạ thần bị Đạo Hạnh trấn ếm phải chịu đau rồi chết, không thể thác sanh làm con vua được, mong bệ hạ trị tội Đạo Hạnh”. Vua nghe theo, ra lệnh cho bắt Đạo Hạnh giam vào lầu Hưng Khánh để triều thần điều tra và nghị tội. Một số triều thần tâu rằng: “Bệ hạ không có Hoàng Tử, phải cầu Giác Hoàng đầu thai làm con,

vậy mà Từ Lộ dùng bùa phép cản trở, xin bệ hạ cho xử chém để trị tội làm gương cho thiên hạ”.

Nhưng em của vua là Sùng Hiền hầu tâu rằng: “Nếu Giác Hoàng tài giỏi, có phép thần thông thì Từ Đạo Hạnh đâu thể cản trở và sát hại được. Nếu Giác Hoàng bị chết, không thác sinh được, chứng tỏ rằng Từ Đạo Hạnh hơn Giác Hoàng nhiều. Vì vậy, thần trộm nghĩ: Đáng lẽ bắt tội Từ Lộ thì nên cho y “thác sinh” làm Hoàng tử để nối ngôi vua”.

Vua nghe theo lời của Sùng Hiền hầu, tha tội cho Từ Đạo Hạnh. Sau khi được tha, Thiền sư Đạo Hạnh đến tư dinh của Sùng Hiền Hầu tạ ơn. Sùng Hiền Hầu đề nghị là sư sẽ thác sinh làm con của Sùng Hiền hầu để nối ngôi vua.

VI. TỪ ĐẠO HẠNH THÁC SANH LÀM CON SÙNG HIỀN HẦU SAU LÀM VUA LÝ THẦN TÔNG

Sau khi chấp nhận đề nghị của Sùng Hiền hầu để Từ Đạo Hạnh thác sinh làm con của hầu, Đạo Hạnh xin phép hầu cho gặp phu nhân. Người nhà cho biết: Phu nhân đang tắm. Từ Đạo Hạnh nói: “Như thế càng tốt, xin hầu cho phép vào gặp phu nhân ngay”. Phu nhân đang tắm, thấy một vị sư mở cửa nhìn, kể đó lại thấy bóng một đứa bé trong bồn nước. Thiền sư Đạo Hạnh trở ra dặn Sùng Hiền hầu rằng: “Khi nào phu nhân sắp sanh, xin cấp tốc cho người lên núi báo cho sư biết”. Việc này được sách “Đại Việt sử ký toàn thư” viết như sau:

“Nhâm Thìn, Hội Tường Đại Khánh năm thứ ba (1112):

Mùa Xuân móc ngọt xuống,
Chiêm Thành dâng voi trắng.

Bấy giờ vua tuổi đã cao mà chưa có con trai nối dõi, xuống chiếu chọn con của tông thất để lập làm con nối ngôi. Em vua là Sùng Hiền hầu (không rõ tên) cũng chưa có con trai. Gặp lúc nhà sư núi Thạch Thất là Từ Đạo Hạnh đến viếng thăm; hầu nói (với Đạo Hạnh) về việc cầu tự, Đạo Hạnh dặn rằng: “Bao giờ phu nhân sắp đến ngày sanh thì phải báo cho tôi biết trước”. Rồi Đạo Hạnh cầu khẩn với Sơn thần. Ba năm sau, phu nhân có mang sinh con trai là Lý Dương Hoán(...).

Ất Mùi, Hội Tường-Đại Khánh năm thứ 6 (1115), mùa Xuân. Tháng Giêng, phong ba Hoàng hậu là Lan Anh, Khâm Thiên, Chấn Bảo và 36 cung nhân. Bấy giờ, vua (Lý Nhân Tông) không có con trai, cho nên lập nhiều Hoàng hậu và cung nhân, làm đàn chay để cầu tự.

Thái hậu (Linh Nhân) dựng chùa thờ Phật, trước sau hơn trăm chùa (tục truyền rằng Thái hậu hối hận về việc Thái hậu Thượng Dương và các thị nữ vô tội mà bị giết chết, nên làm nhiều chùa Phật để sám hối và rửa oan)(1).

Phu nhân Sùng Hiền hầu họ Đỗ mang thai, đến tháng Sáu năm Bính Thân (1116), phu nhân đau bụng sắp sanh, Sùng Hiền hầu cho người nhà cỡi ngựa lên chùa Thiên Phúc ở núi Sài Sơn (hay núi Thạch Thất) để báo tin cho sư Từ Đạo Hạnh. Thiền sư Đạo Hạnh nghe tin liền tắm rửa, thay y phục, cho gọi đồ chúng đến phó chúc:

“Túc nhân của ta chưa hết, phải còn sanh lại thế gian này, tạm làm một vị quốc vương. Sau đó khi mạng chung, ta lại làm thiên chủ ở cõi trời thứ ba mươi ba. Đến khi xác thân của ta bị hủy hoại, thì lúc ấy ta mới nhập Niết bàn, không còn luân hồi sanh diệt nữa”.

Đệ tử nghe nói, ai nấy đều khóc. Thiền sư Từ Đạo Hạnh thuyết bài kệ tiên tri như sau:

Thu lai bất báo nhận lai qui
Lãnh tiếu nhân gian tạm phát bi
Vị báo môn nhân hưu luyện chước
Cổ sư kỷ độ tác kim sư.

Nhà thơ Ngô Tất Tố dịch thơ:

Thu về chẳng báo nhận bay theo
Cười nhạt đời người uống xết vay
Thôi hỡi môn đồ đừng quyến luyện
Thầy xưa mấy lượt hóa thầy nay.

Nói kệ xong, Thiền sư Đạo Hạnh an nhiên hóa, xác thân của sư vẫn còn nguyên vẹn trong tư thế ngồi thiền, mãi đến khi nhà Minh xâm lăng Đại Việt, niên hiệu Vĩnh Lạc (1407-1424), kim thân của Thiền sư Từ Đạo Hạnh mới bị quân Minh đốt cháy.

Như vậy, chúng ta thấy rằng lời báo trước của thiền sư Từ Đạo Hạnh đúng như sự việc xảy ra:

Năm 1116, Từ Đạo Hạnh sinh làm con của Sùng Hiền hầu, tên là Lý Dương Hoán, năm hai tuổi được lập làm Hoàng Thái Tử. Năm 1128, vua Lý Nhân Tông băng, Thái tử Dương Hoán lên nối ngôi, vua Lý Thần Tông ở ngôi 11 năm (1128-1138) thì băng, thọ 23 tuổi (1116-1138). Lúc đó có thể hóa thân của Từ Đạo Hạnh được lên cõi trời thứ ba mươi ba. Mãi đến gần ba trăm năm sau, vào niên hiệu Vĩnh Lạc (1407-1424), Thiền sư Đạo Hạnh mới được giải thoát khỏi luân hồi nhân quả nữa khi quân Minh đốt xác sư.

Thiền sư Từ Đạo Hạnh (?- 1116) hiện vẫn còn được thờ cúng ở chùa Thầy (là nơi sư giáo hóa) và chùa Láng hay chùa Chiêu Thiền (nơi sanh của sư). Ở chùa Láng, hàng năm mở hội vào ngày mùng 7 tháng 3 âm lịch, trong buổi lễ có diễn lại sự tích của Thiền sư Từ Đạo Hạnh và sư Đại Điền (xem bài sau: *Chùa Láng*).



▲ Chùa Thầy.



▲ Kinh Kim Cang thêu trên lụa của Ni Sư Diệu Tâm.

TỠ KHEO NI DIỆU TÂM VỚI BẢN KINH “KIM CANG” THÊU TRÊN LỤA

I. TỠ KHEO NI DIỆU TÂM:

Tỳ kheo ni Diệu Tâm tên tục là Nguyễn Thị Nhu, con của Đạt Vũ hầu Nguyễn Gia Ngô và quận chúa Trịnh Thị Ngọc Tuân, tức là em gái của Ôn Như hầu Nguyễn Gia Thiều và là cháu ngoại của chúa Trịnh Cương.

Chúng ta chưa rõ năm sanh của bà, nhưng qua việc anh cả của bà là Nguyễn Gia Thiều sanh năm 1741, cha của bà là Nguyễn Gia Ngô chết năm 1757, như vậy bà sanh trong khoảng 1741-1757, ngoài ra bà là con gái thứ 12 trong số 20 con gái, vì vậy bà sanh vào khoảng 1745-1750.

Tỳ kheo ni Diệu Tâm sanh tại làng Liễu Ngạn, huyện Siêu Loại, phủ Thuận Thành, đạo Kinh Bắc (Bắc Ninh ngày nay).

Năm 20 tuổi, bà Nguyễn Thị Nhu đi tu, gia đình không biết đi đâu? Gia phổ họ Nguyễn Gia có ghi “Đến năm 20 tuổi thì đi tu, sau đó không biết đi đâu” (Nhị thập tuế đầu thiền, hậu bất tri sở vãng).

Bà đến tu ở chùa Phổ Quang, núi Sài Sơn (huyện Quốc Oai, Sơn Tây), quy y với Sư bà Diệu Di, sau đó thọ Đại giới và sau cùng, Tỳ kheo ni Diệu Tâm lên trụ trì chùa Sài Sơn.

Tỳ kheo ni Diệu Tâm vốn là dòng họ quý tộc, lớn lên trong cảnh hỗn loạn nhiễu nhương của xã hội Đàng Ngoài, sự tranh giành quyền hành đẫm máu với những âm mưu thủ đoạn thâm độc giữa vua Lê, chúa Trịnh và tàn nhẫn hơn nữa là sự tranh đoạt ngôi vị chúa ở trong nội bộ phủ chúa Trịnh. Những cảnh bất công tàn ác, những nỗi khổ của dân nghèo, của các thiếu nữ đẹp bị tuyển vào cung vua Lê, phủ chúa Trịnh... Những nỗi đau khổ của cuộc đời, sự biến đổi vô thường của quyền tước, danh lợi, sự thâm độc tàn ác của con người, cảnh tàn sát chém giết lẫn nhau của con người... làm cho bà Nguyễn Thị Nhu vốn đã được giáo dục từ nhỏ trong gia đình quý tộc, thấy rõ và thâm hiểu giáo lý của đạo Phật; vì vậy bà đã tự quyết định xuất gia, tu hành để thoát khỏi biển khổ của cuộc đời.

Mấy chục năm ẩn dật tu hành ở chùa Phổ Quang, sau được đưa về trụ trì chùa Sài Sơn của Tỳ kheo ni Diệu Tâm, hiện chúng ta không có tài liệu nên không được biết rõ.

Năm 1786, xảy ra cuộc thay đổi chấn động ở Đàng Ngoài, chế độ thống trị của vua Lê-chúa Trịnh được xây dựng và củng cố hơn 200 năm ở Đàng Ngoài đã bị nhà Tây Sơn, thuộc giới dân quê nghèo, lật đổ nhanh chóng qua cuộc tấn công vũ bão của Bắc Bình Vương Nguyễn Văn Huệ. Hoàng gia nhà Lê, Hoàng tộc chúa Trịnh, các đại thần của triều đình vua Lê-chúa Trịnh... bị sụp đổ nhanh chóng sau trận chiến chớp nhoáng của nhà Tây Sơn.

Sau những cái chết đau đớn của Đuan Nam vương Trịnh Khải và cái chết vì bệnh già của vua Lê Hiến Tông, đúng như trong câu thơ trong *Cung oán ngâm khúc* của anh cả của bà:

Trăm năm còn có gì đâu,
Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì.

Kế đến là cuộc chém giết nhau để tranh giành quyền hành của vua Lê Chiêu Thống và Án Đô vương Trịnh Bồng, cuộc thanh toán đẫm máu của kẻ tham danh đoạt lợi đưa đến cái chết của Bằng Quận công Nguyễn Hữu Chỉnh, Tiết chế Võ Văn Nhậm... đúng như các câu thơ:

Mỗi phú quý như làng xa mã,
Bã vinh hoa lừ gã công khanh,
Giấc Nam kha khéo bất bình,
Bừng con mắt dậy, thấy mình tay không.

Hay:

Gót danh lợi bùn pha sắc xám,
Mặt phong trần nắng r ám mùi dâu,
Nghĩ thân phù thế mà đau,
Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê.

Sau cùng là cuộc xâm lăng của nhà Thanh và chiến thắng mùa Xuân Kỷ Dậu (1789) của vua Quang Trung, trả giá bằng cái chết của hàng chục ngàn binh lính, bao nhiêu cung điện nhà cửa, tài sản dân chúng bị thiêu hủy...

Với những biến cố kinh thiên động địa xảy ra dồn dập ở Bắc Hà vào những năm 1786-1789, làm cho Ni sư Diệu Tâm quyết chí xả thân cho Phật pháp. Bà muốn lưu lại cho thế gian một pháp bảo trước khi về cõi Tây phương, nên bà gia công thêu bản “Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật” gồm 7.000 chữ, thêu một chữ trong bản kinh, bà niệm chú 10 biến Tâm Kinh Bát Nhã; việc làm Phật sự đó thực hiện nhiều năm mới hoàn tất.

Bản kinh Kim Cang được thêu xong vào ngày mùng 1 tháng 11 năm Cảnh Thịnh thứ 8 (16/12/1800), sau đó Ni sư Diệu Tâm hỏa thiêu xác thân cúng dường chư Phật.

II. BẢN KINH “KIM CANG” THÊU TRÊN LỤA CỦA TỖ KHEO NI DIỆU TÂM

Tỳ kheo ni Diệu Tâm thêu xong bản kinh Kim Cang tại chùa Sài Sơn (Sơn Tây) vào cuối năm 1800. Nhưng sau đó không biết bản kinh lụa đó được lưu giữ và lưu lạc như thế nào mà mãi đến năm 1935, bản kinh này được Sư bà Diệu Không (trụ trì chùa Hồng Ân ở Huế) tìm được tại Huế do một nhân duyên hết sức huyền bí.

1. Nhân duyên tìm lại được bản kinh:

Vào khoảng năm 1920-1935, phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam được phát động và phát triển mạnh ở cả ba miền Nam-Trung-Bắc của nước Việt Nam, Hòa thượng Thập Tháp tức Quốc sư Phước Huệ(1) ra Huế thuyết giảng đạo pháp trong Hoàng cung của các vua nhà Nguyễn (từ vua Thành Thái (1889-1907) đến vua Duy Tân (1907-1916), Khải Định (1916-1925) và Bảo Đại (1926-1945) và là Pháp sư chủ yếu của các Phật học đường Trúc Lâm, Phật học đường Tây Thiên, Phật học đường Báo Quốc và trường Sư nữ Diệu Đức ở Huế.

Lúc Hòa thượng Thập Tháp giảng kinh Kim Cang cho thái hậu, vào thời vua Thành Thái, nhân đó bà Hoàng Thái hậu đưa cho Hòa thượng xem 1 hộp trầm có chạm trổ hình đức Phật và các hoạt động Phật sự, trong đó có đựng một bản kinh thêu trên lụa. Đến năm 1935, Hòa thượng không thấy hộp kinh đó nữa.

Hòa thượng Thập Tháp kể cho đệ tử là bà Diệu Không và bảo bà vào dò hỏi trong cung Thái hậu vì bà Diệu Không thuộc trong dòng họ quý tộc ở kinh đô Huế. Bà Diệu Không vào yết kiến Thái hậu Từ Cung (mẹ của vua Bảo Đại) và hỏi về cái hộp đựng kinh đó, nhưng bà Thái hậu nói là chưa hề thấy cái hộp nào giống như thế ở trong cung.

Sau khi dò hỏi mà không biết manh mối về hộp đựng kinh đó, Hòa thượng Thập Tháp bảo bà Diệu Không đánh lễ và cầu nguyện Bồ tát Quán Thế Âm. Bà Diệu Không vâng lời, mỗi ngày đánh lễ trước điện Bồ Tát Quán Thế Âm và trì chú Đại Bi, tụng kinh Kim Cang. Sau 3 tháng chí tâm công phu và cầu nguyện, một hôm tự nhiên bà Diệu Không nảy ra ý kiến mới là: Muốn tìm di vật trong cung vua xưa thì phải tìm các bà cung nữ già, mà lúc đó các cung nữ già đều ở các lãng tẩm để lo cúng tế lễ bái. Vì vậy, sáng sớm hôm đó, bà Diệu Không đi thuyền để vào các khu lãng tẩm ở Huế để tìm hỏi các bà cung nữ già. Thật bất ngờ, ngay trên chuyến đò để đi vào khu lãng tẩm, bà Diệu Không tình cờ gặp được một cung nữ già và bà này cho biết là khi xưa hầu trong cung có thấy chiếc hộp như diễn tả, nhưng không biết trong đó đựng vật gì vì không được phép mở ra xem, chỉ biết cái hộp đó được thờ trên bàn Phật, mỗi năm chỉ thỉnh xuống hai lần để lau chùi cho sạch nhân dịp Tết Nguyên đán và lễ Phật Đản. Nhưng bà cung nữ nói là sau thời gian ở cung đó, bà đã được đổi sang hầu ở nơi khác nên không biết hộp đó còn hay không. Bà Diệu Không hỏi tiếp: “Sau khi bà đổi đi thì ai vào thay thế nhiệm vụ bà ở đó?”. Bà cho biết là có một viên đội đến thế. Bà Diệu Không hỏi bà có biết nhà viên đội đó không. Bà nói là biết, nên bà Diệu Không đưa cho bà cung nữ già một số tiền và nhờ bà đi đến quê nhà của viên đội đó để hỏi giùm về cái hộp đó.

Sau đó, bà Diệu Không về tiếp tục đánh lễ và cầu nguyện Bồ tát Quán Thế Âm. Một thời gian sau, vào một buổi sáng, có một người đàn bà đem cái hộp bọc trong cái khăn lông to đưa cho bà Diệu Không, hỏi có phải đúng như cái hộp bà đang tìm không? Bà Diệu Không nhìn thấy hộp đúng như lời miêu tả của Hòa thượng Thập Tháp nên rất mừng định mở hộp ra để xem nhưng không mở được vì hộp có khóa, lúc lắc thì nghe có vật đựng trong đó, mà không biết là vật gì.

Bà Diệu Không đem hộp trầm đó đến trình với Hòa thượng Thập Tháp, Hòa thượng dùng một cây kim vặn nhẹ vào lỗ khóa thì nắp hộp

mở bật ra. Sở dĩ Hòa thượng mở khóa một cách nhẹ nhàng và dễ dàng như thế là nhờ khi trước, bà Thái hậu mở, Hòa thượng thấy cách mở hộp trăm đó.

Sau khi mở ra, thấy trong hộp có một tấm lụa cuộn tròn lại, một dao nhỏ mỏng bằng ngà, một cái quạt nhỏ.

2. Bản kinh “Kim Cang” thêu trên lụa:

Hộp đựng bản kinh thêu:

Hộp làm bằng gỗ trầm hương, dài 29cm, rộng 10cm, cao 7,7cm. Nắp hộp gắn với hộp bằng hai bản lề nhỏ, phía đối diện hai bản lề là ổ khóa nhỏ (nhưng không có chìa), ổ khóa và bản lề đều làm bằng đồng.

Hộp không có sơn thếp mà chỉ để nguyên màu gỗ tự nhiên, nhưng chạm trổ những hình nhỏ rất tinh xảo, chạm trổ ở khắp các mặt ngoài của hộp, trừ mặt đáy.

Mỗi mặt đều có hình ảnh nhà cửa, cây cối và người. Trên nắp hộp, xung quanh có đường viền hoa văn, ở giữa là hình một cái gác cây hai tầng, giống như các gác trống hay gác cổng đình chùa ở miền Bắc. Gác này như một nhà thủy tạ trên bờ hồ, xung quanh căn gác là cây cảnh và người.

Hình người diễn tả sinh hoạt của Phật giáo, có hình của các vị sư và Phật tử đi viếng chùa, hành hương. Trong đó có hình một vị sư đang đọc sách, nơi khác là hình các vị sư đang ngồi đàm đạo. Bên cạnh đó là hình các Phật tử đang đi đến chùa có mang lễ vật nâng trên hai tay cung kính như dâng lên lễ Phật. Cây cối khắc trên hộp là cây hoa sứ và cây liễu.

Trên một chiếc hộp nhỏ mà chạm trổ dày đặc với nhiều hình người, gác cây, cây cối như thế nên rất công phu, chạm khắc rất tỉ mỉ tinh vi, nhưng không được thanh thoát nhẹ nhàng.

Bản kinh thêu:

Bản kinh thêu dài 4,47m, rộng 0,243m, bản kinh được ghép làm hai lớp:

- Lớp trên là lụa màu vàng, trên có thêu hình và chữ của toàn bản kinh, khung được thêu theo văn hình chữ T nằm ngược nhau và nối tiếp nhau.

- Lớp dưới là lớp nhiễu điều, dệt hoa lá và bướm, không có thêu gì cả, chỉ dùng để lót cho bề mặt của bản kinh mà thôi.

Các tấm lụa và nhiễu này được nối với nhau rất khéo, nhìn kỹ mới thấy mối nối.

Bề mặt bản kinh là tấm lụa vàng, trên có thêu, từ trên xuống gồm có:

1/- Ở trên hết là hình đức Phật Thích Ca ngồi thiền định trên tòa sen. Hình đức Phật được thêu trên nền một cánh hoa sen lớn màu hồng nhạt và màu bạc. Nằm lót dưới hoa sen đó là lá bồ đề màu xanh lá cây.

Trong lòng cánh hoa sen có thêu 2 dòng chữ:

Vương nghiệp cầu vô cương
Pháp luân thường chú chuyển
(Cầu cho vương nghiệp lâu dài mãi mãi,
Phật pháp được luân chuyển lưu truyền không dứt).

2/- Kế đến là bài tựa thứ nhất gồm 248 chữ, mở đầu là câu: “Thái thượng Hoàng đế ngự chế Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa kinh (Thái thượng Hoàng đế viết về kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa). Nội dung chính của bài này là ca ngợi sự uyên thâm của giáo lý đạo Phật trong kinh Kim Cương, trong đó nhắc đến câu nổi tiếng nhất của kinh này là “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, có nghĩa là “Rèn sanh cái tâm không vướng mắc, không dựa vào đâu cả, tức tâm không, tâm như như”. Nhờ câu kinh này, nhiều vị thiền giả xưa đã giác ngộ được, từ Lục Tổ Huệ Năng đến vua Trần Thái Tông...

Cuối bài tựa này có viết: “Trẫm từ khi lên ngôi, bao giờ cũng dùng đạo để cai trị thiên hạ. Ngày nay, tuổi đã lớn, được sống nhân hạ, muốn nuôi dưỡng chân lý của trời, mong được phước đức yên ổn, làm được việc thiện là lấy làm vui, để hết tinh thần vào các đoạn huyền diệu và tìm hiểu lý lẽ sâu kín của chân kinh, rồi bảo các nhà sư in thành sách cho đẹp để truyền bá sâu rộng trong thiên hạ hầu mong mọi người đều hiểu rõ được ý nghĩa huyền diệu thâm sâu của kinh này”.

Kính cần ghi vào ngày tốt, tháng 6 năm Kỷ Mùi, năm Cảnh Thịnh thứ 7 (tháng 7 năm 1799).

3/- Bài tựa thứ hai ghi là: “Ngự chế Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật kinh tựa” (Vua viết bài tựa kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật). Bài tựa này gồm 905 chữ, mở đầu như sau: Trẫm nghĩ rằng đạo Phật thâm sâu huyền diệu, cảm thông được một cách thần diệu, lấy tâm từ bi để đem lại điều lợi đến cho mọi vật, dùng trí tuệ để giác ngộ cho mọi người, vượt hẳn lên trên vạn hữu để được tự tại (vô ngại) trải qua nhiều kiếp mà không bao giờ bị hủy hoại, có trước trời đất mà không biết khởi thủy từ lúc nào, tồn tại mãi mãi về sau trời đất mà cũng chẳng biết bao giờ kết thúc. Trong giáo lý đạo Phật, kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật là có giá trị cao sâu hơn hết.

Đức Như Lai đã dùng sự giác ngộ siêu việt và tâm từ bi rộng lớn thương xót cho sự si mê, trầm luân của người đời mà nghĩ đến sự vô minh tăm tối của chúng sanh, nên thuyết giảng kinh này để cho mọi người thấy rõ được phương cách để cởi bỏ những ràng buộc của cuộc đời, rửa sạch được bụi đời, giải thoát được cõi trần thế, ra khỏi vòng luân hồi sinh tử, lên cõi Niết bàn, chuyển si mê thành trí tuệ, bỏ tăm tối thành ra sáng suốt, đó là công đức to lớn của kinh này”.

Đoạn kế tiếp khuyên mọi người nên tụng niệm tu học theo kinh này để đạt đến giác ngộ.

Đoạn cuối của Bài Tựa kể về xuất xứ về sự biên tập, phiên dịch quyển kinh và tác giả dịch kinh từ chữ Phạn ra chữ Nho, sự lưu truyền quảng bá sâu rộng của kinh và hiệu năng của việc tu luyện theo kinh.

Bài tựa kết thúc bằng câu chuyện cổ tích: Gia đình ông Thi Đà La nguyên làm nghề giết dê để bán, nhưng sau đó nhờ hiểu được Phật pháp, không giết dê nữa và làm nhiều việc Phật sự nên con cái được hưởng nhiều quả tốt lành.

Bài tựa này lấy danh nghĩa là vua Cảnh Thịnh viết, nhưng có lẽ là Thiên sư Hải Lượng tức Ngô Thời Nhiệm viết?

Sau Bài Tựa thứ hai này là bài tán dài 308 chữ và một bài kệ dài 40 chữ.

4/- Kế đến là nguyên văn kinh “Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật” gồm 32 phần, dài gần 5.000 chữ.

5/- Hình Hộ Pháp đứng hai tay nâng thanh kiếm nằm ngang, thêu 5 màu. Hình cao 9cm, rộng 5cm, thêu ngay trên lụa.

6/- Bài bạt hậu:

Cuối bản văn thêu là bài bạt hậu mang tựa đề là “Bài bạt sau cùng nói về việc thêu chữ bản kinh Kim Cương (Kim Cương kinh trang kim tự bạt hậu)” như sau:

“Ngày xưa, đức Thế Tôn xuất gia năm 19 tuổi, thành đạo năm 30 tuổi. Người đi thành tâm dệt một tấm gấm đẹp đem cúng dường đức Phật. Đức Phật xót thương tấm lòng thiết tha cúng dường mong muốn hưởng được phước đức về sau nên nhận lấy mà xem, rồi đem phân phát cho nhiều người, khiến về sau người đi hưởng được nghiệp quả tốt lành.

Kinh Kim Cương gồm 32 phần, xưa nay được biên chép để lưu hành phổ biến. Đến nay, một Phật tử xuất gia là Diệu Tâm với tâm mộ đạo thành kính, xin phát nguyện đứng ra khuyến khích những người có tâm đạo cúng tiền mua gấm quý và chỉ đẹp để thêu và xem đây là một việc làm rất quan trọng.

Trong kinh có nói rằng: “Trang nghiêm Phật độ là chẳng phải trang nghiêm, mà gọi là trang nghiêm”, nghĩa lý rất huyền diệu, công đức thật lớn lao.

Ngài Tổ sư khi ca ngợi vị minh quân trong một bài kệ có nói rằng: “Một giọt mồ hôi của nhà vua cũng làm cho đời mát mẻ”. Môn đồ của đạo Phật nhiều vô cùng, đều được soi sáng, công đức ấy thật khó mà đền đáp được và không thể nào quên được.

Tôi nay quê quán tại làng Liễu Ngạn, huyện Siêu Loại, phủ Thuận Thành, đạo Kinh Bắc, nước An Nam, xuất gia tu hành, trụ trì chùa Sài Sơn, pháp hiệu là Diệu Tâm, cung kính nhờ Thiền sư Hải Khâm ở chùa Bửu Quang tại Hội Ninh chứng minh cho lời bạt này và còn có sự chứng giám của tôn sư tôi là Sư nữ Diệu Di đang tu hành ở chùa Phổ Quang tại Sài Sơn.

Kính dâng lên cho cha đã mất là tướng công họ Nguyễn (Nguyễn Gia Ngô) tự là Di Lạc, và cho mẹ đã chết là Công chúa Quỳnh Liên, họ Trịnh Ngọc (Trịnh Ngọc Tuân), hiệu là Trung Từ, được tặng thụy hiệu là Trinh Thục.

Những người đã có công đóng góp và trợ duyên để thực hiện bản văn thêu này gồm có:

- Một đồng đạo trong giới xuất gia là Diệu Bình cúng kim tuyến.

- Bà Nguyễn Thị Định hiệu là Thiện Trung, con gái của bà là Nguyễn Thị Hoàn hiệu Thiện Tài và con rể là Phan Huy Thực cúng 1 thước gấm.

Xin cầu nguyện cho tổ tiên của người chủ trì làm bản văn thêu này và tổ tiên của những người có lòng tốt hộ giúp những thứ trên được siêu thăng miền Tịnh độ, thoát khỏi vòng luân hồi đau khổ để kiếp kiếp thấy được Phật và đời đời được nghe kinh”.

Ghi ngày mùng 1 tháng 11 năm Cảnh Thịnh thứ tám (Cảnh Thịnh bát niên, thập nhứt nguyệt, sơ nhứt nhựt, kỷ) (tức ngày 16 tháng 12 năm 1800).

7/- Ở trên đầu và ở hàng chót của bản kinh thêu có đóng dấu ấn vuông màu đỏ, cạnh 29cm, trên có khắc hai chữ triện “Nội tộ” (Tặng vật bằng lụa).



▲ Chùa Láng (Chùa Chiêu Thiên).

CHÙA LÁNG **(Chùa CHIÊU THIÊN)**

Chùa Láng hay chùa Chiêu Thiên ở làng Yên Lãng, tên nôm là làng Láng, thuộc huyện Hoàn Long (sau là huyện Từ Liêm), kinh đô Thăng Long, nay thuộc quận Đống Đa, thủ đô Hà Nội, cách trung tâm thành phố 7km về hướng Tây.

I. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP VÀ TRÙNG TU:

Chùa Láng được xây dựng vào năm Chính Long Bảo Ứng thứ 7 (1169), vua Lý Anh Tông (1138-1175) lập chùa này để thờ vua cha (Lý Thần Tông) và tiền thân của Ngài là thiền sư Từ Đạo Hạnh. Chùa được dựng ngay nơi sanh của Từ Đạo Hạnh (Từ Lộ), tức trên nền nhà cũ của Tăng quan Đô án Từ Vinh.

Sơ lược sự tích của vua Lý Thần Tông và tiền thân của Ngài là Thiền sư Từ Đạo Hạnh như sau: Thiền sư Từ Đạo Hạnh tên là Từ Lộ, có cha là Tăng quan Đô án Từ Vinh bị sư Đại Diên giết chết. Sư Từ Đạo Hạnh đi qua nước Kim Xỉ (có lẽ là Miến Điện) học được pháp thuật để về giết sư Đại Diên trả thù cho cha. Sau khi oán thù đã xong, sư Từ Đạo Hạnh tu theo đúng chánh pháp, đắc pháp thần thông, trụ trì chùa Thiên Phúc (sau được gọi là chùa Thầy ở trên núi Sài Sơn). Vì nghiệp quả của việc giết sư Đại Diên nên khi hóa chưa giải thoát được mà phải hóa sinh làm vua Lý Dương Hoán, sau lên ngôi tức vua Lý Thần Tông. Sau khi vua Lý Thần Tông chết, con là Lý Anh Tông lập chùa Chiêu Thiên để thờ cúng và kỷ niệm.

Bia ở chùa giải thích tên chùa chùa Chiêu Thiên như sau: “Vì có điềm tốt lành rõ ràng nên gọi là Chiêu, đây cũng là nơi sinh ra bậc đại thánh (thiền sư) nên gọi là Thiên”.

Hiện chưa biết năm sinh của Thiền sư Từ Đạo Hạnh, nhưng ở chùa Láng và chùa Thầy hàng năm vẫn tổ chức hội chùa vào ngày mùng bảy tháng ba âm lịch theo câu ca dao còn truyền tụng:

Nhớ ngày mùng bảy tháng ba,
Trở về hội Láng, trở ra hội Thầy.

Như vậy, có thể ngày hội đó là ngày sinh của Thiền sư Từ Đạo Hạnh, vì Thiền sư Đạo Hạnh hóa sanh vào tháng sáu năm Bính Thân (1116) đời vua Lý Nhân Tông, như trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi như sau:

“Bính Thân, Hội Tường-Đại Khánh năm thứ 7 (1116), mùa Hạ, tháng Sáu, nhà sư Từ Đạo Hạnh hóa thân trút xác ở chùa núi Thạch Thất, tên núi là Phật Tích sơn.

Từ Đạo Hạnh đến viếng núi ấy, thấy tảng đá trong hang núi có vết chân người. Đạo Hạnh lấy chân ướm vào vừa đúng với vết ấy, tục truyền hang đó là chỗ Đạo Hạnh trút xác. Trước đó, phu nhân của Sùng Hiền hầu họ Đỗ có mang, đến đây trở dạ mãi không sanh được. Hầu nhớ lại lời Đạo Hạnh dặn khi trước, sai người cưỡi ngựa đi báo. Đạo Hạnh lập tức tắm rửa, thay áo vào hang núi mà qua đời. Sau đó, phu nhân sanh con trai, tức là Lý Dương Hoán. Người làng cho là việc lạ, để xác của Đạo Hạnh vào trong khám thờ. Nay núi Phật Tích tức là chỗ ấy. Hàng năm mùa Xuân, cứ đến ngày mùng 7 tháng 3, con trai con gái hội họp ở chùa là hội vui chơi của cả miền ấy. Người đời sau ngoa truyền là ngày kỵ của nhà sư. (Xác của Đạo Hạnh đến khoảng năm Vĩnh Lạc nhà Minh (1407-1424) bị người Minh đốt cháy, người làng ấy lại đắp tượng để thờ như cũ, hiện nay hãy còn)(1).

Từ đó đến nay, chùa Láng đã được trùng tu nhiều lần và trải qua nhiều thiền sư trụ trì, nhưng hiện nay không còn tài liệu nên không biết rõ. Nhờ vài bia đá xưa còn ở chùa, chúng ta biết được các lần trùng tu chùa như sau:

- Vào thời Lê Trung hưng, chùa được trùng tu với quy mô lớn vào năm Thịnh Đức thứ 4 (1656), đời vua Lê Thần Tông và chúa Trịnh Tráng. Có thể lần trùng tu này được sự hỗ trợ của Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc. Bà là con của chúa Trịnh Tráng, được gả cho vua Lê Thần Tông. Sau này, khi vua Lê Thần Tông nhường ngôi cho vua Lê Chân Tông lên làm Thái thượng hoàng, Hoàng thái hậu Ngọc Trúc qui y với Thiền sư Minh Hành-Tại Tại, đứng ra đại trùng tu lại chùa Bút Tháp (hay chùa Ninh Phúc) và chùa Phật Tích (hay chùa Vạn Phúc). Văn bia ghi sự tích trùng tu này do Diên Thọ bá Nguyễn Văn Trạc biên soạn và Nghị trai Dương Trí Trạch hiệu duyệt.

- Đến đời nhà Nguyễn, chùa lại được tu sửa vào thời vua Tự Đức (1847-1883).

Hiện trạng và một số di tích cổ trong chùa ngày nay là di tích còn lại của các lần trùng tu trên chùa, hiện còn một số tượng xưa và đặc biệt là cái tráp đựng quyển sách bằng đồng (gồm tám tờ) có khắc chữ Phạn màu đỏ.

Cảnh thịnh suy của chùa Láng, cũng như bao biến đổi tang thương của cuộc đời và sự tích của Thiền sư Từ Đạo Hạnh làm chạnh lòng Hoàng giáp Trần Bá Lãm (1757-1815), khiến ông phải suy tư, nên ông đã có bài thơ vịnh chùa như sau:

Thế cuộc tang thương kỷ đô di,
Hóa sinh tiền sự thị đa phi,
Ngật kim đồng nghiệp đan thư tại,
Dục vấn căn nguyên vấn chủ trì!

Tạm dịch:

Thế cuộc tang thương mấy độ thay
Hóa sanh chuyện trước lắm thị phi.
Nay còn sách đồng nét chữ son,
Muốn hỏi căn nguyên hỏi trụ trì!

II. KHUNG CẢNH VÀ KIẾN TRÚC CHÙA LÁNG:

Chùa Láng ngày xưa được xây dựng giữa cánh đồng của làng Yên Lãng, ven rìa phía Tây của kinh đô Thăng Long. Chùa kiến trúc mỹ thuật nhưng trang nghiêm cổ kính và rộng lớn, ẩn mình dưới những tàng cây si, cây muỗm, cành lá xanh tươi, phong cảnh thanh nhã và yên tĩnh, được coi là đệ nhất tùng lâm của vùng phía Tây kinh thành ngày xưa.

Trải qua hơn tám thế kỷ tang thương biến đổi của bao triều đại, từ nhà Lý qua nhà Trần, Lê đến nhà Nguyễn, đất nước Việt Nam qua bao cơn chinh chiến đổi thay, Phật giáo thịnh suy bao lần; cho đến nay, chùa Láng vẫn còn giữ được vẻ đẹp cổ kính, trang nghiêm nhưng không kém phần thơ mộng.

Kiến trúc của chùa phối hợp hài hòa với khung cảnh thiên nhiên rộng lớn nhưng tĩnh mịch, thanh tịnh và tươi đẹp, tạo nên cảnh đẹp cổ kính khó tả.

Cổng chùa Láng là cổng tam quan đơn giản nhưng mỹ thuật với bốn cột vuông thẳng đứng cao vút kết hợp cùng ba mái cong nhẹ nhàng thanh thoát. Mái giữa cao và rộng hơn hai mái hai bên, phẳng phất kiến trúc của các cung vua phủ chúa. Cổng chùa kiểu cổng cung điện kết hợp với ba tầng sân rộng, ở giữa là đường đi rộng và thẳng tắp lót bằng gạch Bát Tràng đỏ thẫm, hai bên có hành lang thấp trang trí hoa văn đơn giản như thảm trải lối đi vào chùa, hai bên hành lang có những hàng cây cổ thụ cao lớn, trồng thành từng hàng ngay thẳng và cách đều nhau, tàng cây với lá xanh xum xuê bao phủ che mát cả đường đi như những hàng lọng che mát lối vào chùa, càng mang thêm ảnh hưởng của lối kiến trúc cung điện vua chúa của chùa.

Qua hết sân ngoài là một cổng tam quan rộng lớn và cao như một tòa nhà ba gian trống (không có vách), với mái ngói gồm hai tầng mái cong chồng lên nhau nhẹ nhàng, ngăn cách sân ngoài và sân giữa.

Sân thứ hai (sân giữa) cũng lót gạch Bát Tràng đỏ với hành lang thấp, cùng các hàng cổ thụ xanh mát, nhưng sân dài hơn. Từ cổng tam quan nhìn vào chùa thấy một đường lót gạch đỏ trải dài sâu hun hút, ở cuối sân này thấp thoáng cổng cuối cùng của chùa, chắn ngang lối đi là gian nhà bát giác xinh xắn rồi mới đến mặt tiền của chùa xa tít tận trong cùng.

Cuối sân thứ hai là cổng thứ ba với tường xây bằng gạch ngăn cách chùa với sân giữa. Cổng thứ ba này là hai cột vuông cao, hai bên cột là hai dãy tường thành với hai bên cổng phụ nhỏ. Phía trên đầu cổng xây hình vòng cung, trên nóc có mái cong nhỏ xinh xắn.

Qua khỏi cổng và tường thành này mới là sân chính trước chùa. Ở giữa sân chùa, ngày xưa có phương đình, tức tòa nhà hình vuông, để đặt kiệu và tượng Thánh (tượng Thiên sư Từ Đạo Hạnh) trong ngày hội chùa. Nhưng đến đời nhà Nguyễn, vào thế kỷ 19, phương đình bị hư mục, bốn đạo của chùa xây lại ngôi nhà bát giác với tám mái cong chồng lên thành hai tầng gồm 16 mái cong nhẹ nhàng, mỹ thuật và thoáng đãng.

Phía sau nhà bát giác là phần chính của chùa. Chùa Láng gồm nhiều dãy nhà rộng lớn nhưng cổ kính, nóc chùa với hai tầng mái chồng diêm, các cột chùa là những cột gỗ lim to, cao và vững chắc.

1. TIỀN ĐƯỜNG:

Tiền đường là tòa nhà năm gian rộng, thờ các tượng Kim Cang và Hộ Pháp thật lớn, cao gần 5m, ngói gần đụng nóc nhà. Tượng làm bằng rễ cây si bện lại, phía ngoài bọc bằng giấy bồi dầy và tô vẽ màu thật mỹ thuật và cổ kính.

2. CHÁNH ĐIỆN:

Chánh điện cũng là tòa nhà năm gian rộng lớn, nối liền với tiền đường, thờ nhiều tượng Phật Bồ Tát, Kim Cang to lớn và xưa.

3. HẬU CUNG hay ĐIỆN THÁNH:

Nối liền với chánh điện là hậu cung. Hậu cung chỉ là tòa nhà ba gian hình vuông, có hai cửa vào bằng cây, khép kín nơi thờ Phật và Thánh (Tổ sư Từ Đạo Hạnh). Trong điện Thánh có thờ các tượng Phật và tượng Thiền sư Từ Đạo Hạnh cùng tượng vua Lý Thần Tông (hóa thân của Từ Đạo Hạnh).

- Tượng Thiền sư Từ Đạo Hạnh làm bằng mây đan, ngoài bọc giấy bồi và phủ sơn dầy (phía trong tượng có thể yếm tâm, có ghi tên tuổi của sư).

- Tượng vua Lý Thần Tông bằng gỗ.

Phía sau điện thánh, ở hai bên có gác chuông và gác khánh. Hai gác này là hai gian nhà vuông nhỏ, có gác cây, nhà bên mặt là gác chuông, nhà bên trái là gác khánh.

Trên gác có khánh bằng đồng rất to, bề dài 1,50m, cao khoảng 1m, khánh được đúc vào giờ Thân, ngày 17 tháng 7 năm Mậu Ngọ (chưa biết rõ năm dương lịch).

4. TẦNG ĐƯỜNG và NHÀ KHÁCH:

Phía sau điện thánh, cách một sân nhỏ là nhà khách và Tầng đường.

Hai bên có hành lang với những hình tượng về Thập điện Diêm Vương vẽ hình các cảnh tượng ở địa ngục để giáo hóa những người gian ác.

III. TRỤ TRÌ CHÙA:

Hiện chùa không còn phổ hệ truyền thừa nên không biết các thiền sư trụ trì thời xưa truyền thừa như thế nào.

Sau đó, có lẽ từ thời Lê Trung hưng, chùa Láng trở thành một Ni viện cho đến nay. Vì vậy, thời Pháp gọi chùa Láng là “PAGODE DES DAMES” (Chùa của các bà hay Ni viện). Các Ni sư trụ trì chùa kế tiếp qua các đời như sau:

- Đời thứ nhất : Ni sư Giám Từ (Ngày ky: 5 – 5)
- hai : Đàm Thụy (“: 17 – 2)
- ba : Đàm Hiên (“: 24 – 1)
- tư : Thanh Tịnh (“: 6 – 4)
- năm : Đàm Du (“: 21 – 9)
- sáu : Đàm Hiến (“: 8 – 2)
- bảy : Đàm Lý (“: 12 – 5)
- tám : Đàm Thinh (“: 13 – 2)
- chín : Đàm Liên (“: 4 – 2)
- mười : Đàm Bút (“: 4 – 12)
- Trụ trì hiện nay (1990) là Ni sư Đàm Huyền.

Trong số các Ni sư trụ trì đầu tiên ở chùa Láng, có thể các vị này thuộc trong Hoàng gia vua Lê và Hoàng tộc chúa Trịnh. Nếu nghiên cứu kỹ các tài liệu xưa của chùa, chúng ta sẽ có thể tìm thêm được nhiều khám phá mới cho lịch sử Phật giáo Việt Nam nói riêng và lịch sử Việt Nam nói chung.

IV. HỘI CHÙA LÁNG:

Chùa Láng (Chiêu Thiên) mở hội vào ngày mùng 7 tháng 3 âm lịch, cùng với ngày hội chùa Thầy ở núi Sài Sơn, nên ca dao có câu:

Nhớ ngày mùng bảy tháng ba,
Trở về hội Láng, trở ra hội Thầy.

Ngày hội chùa Láng và hội chùa Thầy để kỷ niệm ngày sanh của Thiền sư Từ Đạo Hạnh; vì vậy trong ngày hội chùa Láng, bốn đạo của chùa ngày xưa thường tổ chức lễ hội diễn trò, nhắc lại sự tích Thiền sư Từ Đạo Hạnh, trong đó diễn lại cuộc đấu pháp thuật giữa Thiền sư Từ Đạo Hạnh và sư Đại Điền, một truyện cổ tích có vẻ huyền thoại nhưng thực sự đã xảy ra vào đầu thời nhà Lý.

Đến ngày hội (mùng Bảy tháng Ba), dân làng Láng (làng Yên Lãng) rước kiệu trên có tượng Thiền sư Từ Đạo Hạnh (tượng đan bằng mây, ngoài bồi giấy và phủ lớp sơn dày, bên trong tượng có thể được yểm tâm với tên tuổi và di vật của sư) đưa ra đặt ở phương đình (nay là nhà bát giác) ở trước sân chùa Láng.

Sau khi hành lễ xong, đoàn rước kiệu của thiền sư bắt đầu di chuyển từ chùa Láng đến chùa Hoa Lãng, nơi thờ mẹ của Thiền sư Từ Đạo Hạnh để “Thánh” thăm mẹ. Người dân địa phương không dám gọi tên Thiền sư Từ Đạo Hạnh mà tôn gọi là “Thánh”.

Ra khỏi chùa Láng một đoạn đường đến cổng Cót, đoàn rước phải “độ hà”, tức rước kiệu của Thánh băng qua sông Tô Lịch, rồi đoàn rước kiệu đi dọc theo bờ sông Tô Lịch giữa cảnh đồng bằng ruộng vườn xanh tươi.

Đoàn rước kiệu di chuyển đông đảo vui tươi với cờ quạt nhiều màu sắc, rợp đường tiếng trống, tiếng chuông vang rền, tiếng kèn tiếng đờn tiếng sáo réo rắt..., phía trước đoàn còn có cảnh “con đĩ đánh bông”, thanh niên giả gái, vừa đi vừa múa, vừa đánh trống cơm...

Khi đoàn rước kiệu đi ngang chùa Duệ, nơi thờ sư Đại Điền thì dừng lại, đốt pháo thăng thiên bắn vào chùa để nhắc lại sự tích Thiền sư Từ Đạo Hạnh dùng thần thông đánh chết sư Đại Điền trả thù cho cha (Sư Đại Điền giết chết Từ Vinh là cha của Từ Đạo Hạnh).

Chùa Duệ hay chùa Quảng Khai là nơi thờ sư Đại Điền, được xây dựng ngay trên nền nhà ngày xưa của sư.

Chùa Duệ nằm gần bờ sông Tô Lịch, cạnh cánh đồng lúa màu mỡ của xóm Duệ, thôn Tiên, xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm (ngoại thành Hà Nội ngày nay). Từ con đường làng lót gạch giữa hai hàng cây cổ thụ với những tàng lá xanh tươi che phủ mát cả lối đi dẫn tới

chùa. Trước chùa là cổng tam quan cổ kính, trên có gác ba gian, gian ở giữa treo đại hồng chung được đúc vào năm Gia Long thứ 14 (1815), trên thân chuông có khắc “Quảng Khai tự chung” (chuông chùa Quảng Khai).

Chánh điện chùa Duệ, ngoài các tượng Phật, Bồ Tát, Hộ pháp... còn có khánh thờ tượng sư Đại Điền.

Tượng sư Đại Điền làm bằng gỗ, tạc theo tư thế ngồi thiền định, gương mặt rạng rỡ. Tượng được thờ trong một khánh sơn son thếp vàng, chạm hình “lưỡng long châu nguyệt” và các hoa văn mỹ thuật.

Đoàn rước kiệu hành lễ ở chùa này độ nửa giờ rồi tiếp tục đi lên chùa Hoa Lãng. Đoàn rước hành lễ ở chùa này xong, lại rước kiệu trở về chùa Láng.

Về đến chùa Láng, kiệu được đặt ở phương đình ngay giữa sân chùa để Phật tử dâng hoa, cúng lễ và chiêm bái cho đến khi chấm dứt ngày hội, tượng được thỉnh vào “cung cấm” (nhà hậu Tổ hay điện Thánh).

BÀ LÊ THỊ NGỌC (Thế kỷ XVI-XVII)

Bà Thái vương cung tần Lê Thị Ngọc là con nhà trâm anh, quê ở xã An Lạc, huyện Thụy Nguyên, là vợ của Thượng tướng Thái Quốc công. Bà là phụ nữ quý tộc, nhân hậu, đức độ. Bà có 3 người con: con trai trưởng là Thái úy Ngạn Quận công, con trai thứ là Thái phó Kỳ Quận công và con gái út là Thượng Quận chúa. Con cháu bà đều được hưởng phước ấm.

Khi Bình An vương Trịnh Tùng dẹp được nhà Mạc (1592), bà đã bỏ tiền của ra để tu tạo chùa quán, mở đường làm cầu, cúng dường các chùa.

Cúng cho chùa Cảnh Tiên ở xã An Lạc, huyện Thụy Nguyên 2 mẫu 4 sào ruộng và ban cho dân xã 3 mẫu 6 sào ruộng để đúc tượng Phật, đúc chuông, làm cầu Lê, cầu Lâu, sửa chùa Huyền Thiên ở Lam Sơn, chùa Linh Sơn ở Sách Vạn Lại và nhiều chùa khác ở trấn Thanh Hóa.

Ở kinh đô Thăng Long, bà góp tiền tu tạo chùa Phúc Lâm, chùa Quang Minh, chùa Đại Bi, quán Huyền Thiên, cầu Trường Lạc... Tổng cộng, bà đã tu tạo 13 chùa, 10 cầu, 4 đại hồng chung, 50 chuông nhỏ.

Tiến sĩ Phùng Khắc Khoan, tước Mai Lĩnh hầu, chức Thượng thư Bộ Hộ kiêm Quốc tử giám Tế Tửu soạn bia “Phàm công đức bi” vào năm Hồng Định thứ 9 (1608), đời vua Lê Kính Tông, đã ghi lại công đức lớn lao của bà. Bia được dựng tại chùa Cảnh Tiên, xã Yên Lạc, huyện Thọ Xuân, trấn Thanh Hóa. Bia khổ 190cm x 110cm, chạm rồng, mặt trời hoa dây, bệ sen. Bia gồm 25 hàng, khoảng 800 chữ.

CHƯƠNG 8

Các chúa Trịnh và vua Lê với Phật Giáo ở Đàng Ngoài



Năm Quý Tỵ (1593), Tiết chế Trịnh Tùng đánh bại nhà Mạc chiếm lại Đông Đô, bắt giết vua Mạc Mậu Hợp, rước vua Lê Thế Tông về ngự ở kinh thành Thăng Long, chấm dứt thời đại Nam-Bắc triều (1533-1592), thống nhất đất nước, khôi phục giang sơn cho nhà Lê trung hưng, nhưng chúa Trịnh nắm hết quyền hành quốc gia.

Năm Canh Tý (1600), vua Lê Thế Tông băng. Bình An vương Trịnh Tùng muốn nắm hết quyền hành triều đình nên không lập thái tử lên kế vị mà lập con thứ của vua là Lê Duy Tân mới 12 tuổi lên ngôi, tức vua Lê Kính Tông (1600-1619). Thái úy Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng và một số quan tướng trong triều đình bất mãn và phản đối, nên cuối cùng Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng đem quan quân bản bộ và thân thuộc trở về trấn giữ đất Thuận-Quảng, chống lại Bình An vương Trịnh Tùng, đưa đến thời đại Trịnh-Nguyễn phân tranh:

- Đàng Ngoài hay Bắc Hà: từ sông Linh Giang (sông Gianh) trở ra Bắc của các chúa Trịnh và các vua Lê.

- Đàng Trong hay Nam Hà: từ sông Linh Giang trở vào Nam của các chúa Nguyễn.

Thời đại Trịnh-Nguyễn phân tranh kéo dài từ đó cho đến khi anh em Tây Sơn nổi lên đánh chúa Nguyễn năm 1771, chiếm Quảng Nam (1773), chiếm Phú Xuân và chiếm Thăng Long của chúa Trịnh (1786),

giành chủ quyền cho triều đại nhà Tây Sơn. Nhưng đất nước Đại Việt vẫn chưa được thống nhất vì Nguyễn Vương Nguyễn Phước Ánh vẫn tiếp tục chống lại nhà Tây Sơn ở Gia Định (Nam Bộ ngày nay). Cuối cùng, năm 1802, Nguyễn Vương mới đánh bại được nhà Tây Sơn chiếm lại Gia Định-Thăng Long, thống nhất đất nước Việt Nam đúng theo ý nghĩa của niên hiệu Gia Long và lập nên triều đại nhà Nguyễn (1802-1945).

CÁC CHÚA TRỊNH VÀ VUA LÊ Ở ĐÀNG NGOÀI (1593-1789)

Năm Đinh Hợi (1527), An Hưng vương Mạc Đăng Dung ép buộc vua Lê Cung Hoàng nhường ngôi và bắt các quan nhà Lê viết bài chiếu truyền ngôi cho Mạc Đăng Dung, chấm dứt triều đại nhà Hậu Lê (1428-1527). Một số triều thần phản đối hành động cướp ngôi của Mạc Đăng Dung.

Điện tiền tướng quân An Thành hầu Nguyễn Kim nổi lên ở Sầm Châu (lãnh thổ nước Lào, sát biên giới xứ Thanh Hóa), tôn vua Lê Trang Tông lên ngôi để đánh nhà Mạc, khôi phục nhà Lê (1533), do đó đưa đến tình trạng Nam-Bắc triều (1533-1593).

Năm Ất Ty (1545), Thái Tổ Hưng Quốc công Nguyễn Kim bị tướng nhà Mạc là Trung Hậu hầu Dương Chấp Nhất giả đầu hàng, đầu độc chết. Vua Lê Trang Tông (1533-1548) giao cho Đại tướng Dực Quận công Trịnh Kiểm thay thế chức vụ của Thái tổ Nguyễn Kim (Trịnh Kiểm là con rể của Nguyễn Kim).

I. TỪ TRỊNH KIỂM ĐẾN TRỊNH TÙNG:

1. TRỊNH KIỂM (1503-1570):

Trịnh Kiểm sanh năm Quý Hợi (1503) tại làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, phủ Quang Hóa (Thanh Hóa). Trịnh Kiểm mồ côi cha từ năm 6 tuổi, phải đi chăn trâu để nuôi mẹ. Năm 16 tuổi, lấy trộm trâu của chủ làm thịt đãi các bạn bè mục đồng rồi bỏ trốn sang huyện Yên Mô.

Khoảng năm 1527-1529, Trịnh Kiểm trở về chặn ngựa cho quan nhà Mạc là Ninh Bang hầu (chưa rõ tên). Sau đó, Trịnh Kiểm lại ăn cắp ngựa quý của Ninh Bang hầu bỏ trốn sang quân doanh của An Thành hầu Nguyễn Kim ở Sầm Châu. Trịnh Kiểm được An Thành hầu Nguyễn Kim nâng đỡ phong chức Tri mã cơ.

Năm 1533, khi vua Lê Trang Tông được tôn lên ngôi, Trịnh Kiểm được phong chức Tướng quân, tước Dực Nghĩa hầu và được Nguyễn Kim gả con gái là Ngọc Bảo. Năm Kỷ Hợi (1539), trước khi đem quân đánh chiếm lại Thanh Hóa và Nghệ An, vua Lê Trang Tông phong cho Trịnh Kiểm làm Đại tướng quân, tước Dực Quận công.

Năm Quý Mão (1543), vua Lê Trang Tông đánh chiếm lại Tây Đô.

Năm Ất Ty (1545), sau khi Hưng Quốc công Nguyễn Kim bị đầu độc chết, vua Lê Trang Tông cho Trịnh Kiểm thay thế Nguyễn Kim, phong cho chức Đô tướng Tiết chế các xứ Thủy bộ Chư dinh kiêm Nội ngoại Bình chương Quân quốc Trọng sự và tước Lượng Quốc công, được quyền tùy tiện mưu tính bàn việc nước với vua và có quyền phong quan tước, cùng bổ nhiệm quan tướng ở các nơi, sau mới trình lại cho vua biết.

Năm Bính Ngọ (1546), Lượng Quốc công Trịnh Kiểm đưa vua Lê Trang Tông về lập hành điện ở Vạn Lại, huyện Thụy Nguyên (Thanh Hóa).

Năm Mậu Thân (1548) vua Lê Trang Tông băng, Thái tử Lê Duy Huyền lên ngôi tức vua Lê Trung Tông (1548 – 1556).

Năm Giáp Dần (1554), Thái sư Trịnh Kiểm sai các tướng đánh chiếm xứ Thuận Hóa-Quảng Nam của nhà Mạc, từ đó lãnh thổ Nam triều được mở rộng từ Thanh Hóa vào đến Thuận-Quảng.

Năm Bính Thìn (1556), vua Lê Trung Tông băng, không có con nối ngôi, Thái sư Trịnh Kiểm muốn lên ngôi, nhưng sợ thần dân không phục, nên sai Phùng Khắc Khoan bí mật ra Hải Dương vấn kế Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm không trả lời ngay câu hỏi mà chỉ ngoảnh ra ngoài bảo tiểu đồng: “Năm nay mất mùa vì lúa giống không tốt, mang giống thóc cũ ra mà gieo”. Sợ sứ giả chưa hiểu thâm ý của mình, Trạng Trình lại gọi tiểu đồng, sai

quét dọn bàn thờ Phật dâng hương và bảo rằng:”Giữ chùa, thờ Phật thì được ăn oản”.

Lượng Quốc công Trịnh Kiểm hiểu được lời dạy của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm nên cho tìm con cháu của nhà Lê để tôn lên ngôi. Sau tìm được cháu bốn đời của Lam Quốc công Lê Trừ (anh ruột của vua Lê Thái Tổ) là Lê Duy Bang tôn lên ngôi, tức vua Lê Anh Tông (1556-1572).

Năm Mậu Ngọ (1558), Đoan Quận công Nguyễn Hoàng cũng tuân theo lời dạy của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm: “Hoành sơn nhất đá, vạn đại dung thân” (Một dãy Hoành sơn có thể dung thân được muôn đời), nên xin với anh rể là Thái sư Trịnh Kiểm để vào trấn thủ đất Thuận Hóa và sau đó được cử coi luôn hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam.

Năm Canh Ngọ (1570), Thượng tướng Thái Quốc công Trịnh Kiểm mất, được truy tôn làm Minh Khang Thái vương, thụy là Trung Huân.

2. TUẤN ĐỨC HẦU TRỊNH CỐI (1570):

Con trưởng của Minh Khang Thái vương Trịnh Kiểm là Tuấn Đức hầu Trịnh Cối được vua Lê Anh Tông giao cho thay thế cha để nắm giữ binh quyền. Nhưng Tuấn Đức hầu Trịnh Cối tánh tình kiêu ngạo, không biết thương yêu binh lính, lại ham mê tử sắc, chỉ lo ăn chơi, làm nhiều việc thất nhân tâm; nên em là Phúc Lương hầu Trịnh Tùng hợp cùng một số quan lại chống lại Trịnh Cối, đem quân bản bộ vào sách Vạn Lại để hợp cùng vua Lê Anh Tông. Trong khi đó, quân nhà Mạc lại tấn công vào Thanh Hóa, Tuấn Đức hầu Trịnh Cối phải đầu hàng quân nhà Mạc và theo Khiêm vương Mạc Kính Điển ra Đông Đô (Thăng Long). Khi quân Mạc rút quân, Trịnh Cối được vua Mạc phong cho tước Trung Quận công và sống ở Đông Đô cho đến năm Giáp Thân (1584) thì mất, linh cữu được đưa về chôn ở quê hương Thanh Hóa.

II. BÌNH AN VƯƠNG TRỊNH TÙNG (1570-1623):

Trịnh Tùng là con của Minh Khang Thái vương Trịnh Kiểm và bà Nguyễn Thị Ngọc Bảo (con của Nguyễn Kim), em cùng cha khác mẹ với Trịnh Cối.

1. TIẾT CHẾ TRỊNH TÙNG ĐÁNH CHIẾM ĐÔNG ĐÔ (1593): CHẤMDỨT THỜINAM-BẮC TRIỀU (1533-1593):

Năm Canh Ngọ (1570), Phúc Lương hầu Trịnh Tùng lên nắm quyền ở Nam triều. Năm Tân Mùi (1571), vua Lê Anh Tông xét công phong thưởng cho tướng sĩ sau khi đánh bại nhà Mạc. Tả tướng Trưởng Quận công Trịnh Tùng được gia phong làm Thái úy, tước Trưởng Quốc công.

Năm Nhâm Thân (1572), Thái bảo Lê Cập Đệ âm mưu cùng vua Lê Anh Tông giết Thái úy Trịnh Tùng nhưng bị lộ nên Thái bảo Lê Cập Đệ bị giết chết. Vua Lê Anh Tông chạy ra thành Nghệ An ẩn trốn cũng bị bắt và bị giết chết, nhưng phao tin là vua tự tử.

Khi vua Lê Anh Tông bỏ chạy, Thái úy Trịnh Tùng đưa Hoàng tử Lê Duy Đàm mới 5 tuổi lên ngôi, tức vua Lê Thế Tông (1573-1600).

Trong khi nội bộ triều đình Nam triều bị chia rẽ, thế lực suy yếu, quân nhà Mạc nhiều lần đem quân tấn công vào Thanh Hóa. Mãi đến năm Canh Thìn (1580), Khiêm vương Mạc Kính Điển, vị tướng lãnh tài ba trụ cột của nhà Mạc mất, vua Mạc Mậu Hợp lại lo ăn chơi, ham mê tử sắc, nên uy thế ngày càng suy yếu; quân của Nam triều dưới sự thống lãnh của Tiết chế Trưởng Quốc công Trịnh Tùng bắt đầu đánh ra miền Bắc.

2. TIẾT CHẾ TRỊNH TÙNG ĐÁNH CHIẾM ĐÔNG ĐÔ (1592):

Tháng Chạp năm Tân Mão (đầu năm 1592), Tiết chế Trịnh Tùng đem đại quân tổng tấn công thành Đông Đô. Ngày 30 tháng Chạp, quân của Tiết chế Trịnh Tùng tiến đến Hoàng Xá (sông Hát), chiều hôm đó cử một đạo quân thiết kỵ đột kích vào phía Bắc kinh thành Thăng Long, đốt cháy nhà cửa. Dân chúng trong thành hoảng sợ, đêm giao thừa phải tranh nhau xuống thuyền vượt qua sông Hồng để chạy giặc, cả ngàn người bị chết đuối vì thuyền chìm.

Sáng ngày mùng 3 tết Nhâm Thìn (1592), Tiết chế Trịnh Tùng tiến đánh Đông Đô; trước khi tiến quân, Tiết chế Trịnh Tùng cáo dụ các tướng như sau: “Cái thế chiến thắng như chẻ tre của quân ta không

nên bỏ lỡ. Huống chi ta vâng mệnh đi đánh kẻ trái phép, vốn để vỗ yên dân chúng, các tướng nên răn cấm tướng sĩ nghiêm ngặt, nhắc lại kỷ luật, sửa sang lại đội ngũ, ban hiệu lệnh rõ ràng và tin thực. Quân tiến đến đâu, không được xâm phạm mảy may, không được cướp bóc của lương dân, tài vật không phải của giặc thì không được lấy, hành quân có kỷ luật thì giặc dễ phá”.

Quân nhà Lê dưới quyền chỉ huy của Tiết chế Trịnh Tùng thế rất mạnh, kỷ luật rất nghiêm minh, tiến đến đâu cũng không xâm phạm một mảy may nào tài vật của dân chúng, không quấy phá lương dân; dân chúng vẫn sống yên ổn bình thường, chợ vẫn buôn bán. Vì vậy dân chúng hết lòng ủng hộ quân nhà Lê, dân chúng tranh nhau đem trâu, dê, cơm, rượu, hương hoa... dâng cho quân lính.

Ngày mùng 6 tháng Giêng năm Nhâm Thìn, quân Lê chiếm được kinh thành Đông Đô, vua Mạc Mậu Hợp bỏ thành rút về cố thủ ở bờ Nam sông Hồng. Quân Lê tịch thu khí giới của quân Mạc nhiều vô số kể, cung điện nhà cửa ở kinh thành bị đốt cháy không còn gì nữa.

Vua Mạc Mậu Hợp mất Đông Đô nhưng quân lực vẫn còn mạnh và đang cố thủ chờ viện quân để phản công.

Tiết chế Trịnh Tùng thấy chưa thể diệt trừ được nhà Mạc nên tháng Ba năm đó rút quân về Tây Đô.

3. TIẾT CHẾ TRỊNH TÙNG GIẾT VUA MẠC MẬU HỢP CHẤM DỨT THỜI NAM BẮC TRIỀU(1593):

Vua Mạc Mậu Hợp tham sắc, thấy vợ Sơn Quận công Bùi Văn Khuê là Nguyễn Thị Niên (con Nguyễn Quyện) đẹp nên âm mưu giết Sơn Quận công để đoạt vợ. Sơn Quận công Bùi Văn Khuê biết trước nên xin hàng phục vua Lê và Tiết chế Trịnh Tùng. Quân nhà Lê giỏi trên bộ nhưng yếu về thủy binh. Sơn Quận công Bùi Văn Khuê là tướng lãnh giỏi về thủy binh, lại đem hết quân bản bộ về hàng phục. Nhờ đó Tiết chế Trịnh Tùng đã có đủ quân thủy và bộ. Trong lúc đó nội bộ triều đình nhà Mạc rối loạn, suy yếu nên Tiết chế Trịnh Tùng quyết định đem quân đánh chiếm Đông Đô.

Tháng Mười năm Nhâm Thìn (1592), Tiết chế Trịnh Tùng đem đại quân tiến ra Đông Đô. Ngày 14 tháng 11, quân Lê tiến đến bến Sa

Thảo hay Thảo Tân (Bến Cỏ) ở cửa Nam kinh thành Đông Đô. Đêm đó vua Mạc Mậu Hợp bỏ kinh thành chạy về huyện Kim Thành, trấn Hải Dương. Vua Mạc Mậu Hợp lập con là Mạc Toàn làm vua, tự làm tướng để chỉ huy quân sĩ chống lại quân Lê.

Tháng Chạp năm đó, quân Lê bắt được vua Mạc Mậu Hợp ở chùa thuộc huyện Phượng Nhỡn. Sau 11 ngày chịu đói khát chạy trốn, khi bị bắt đã phải xin rượu thịt ăn cho đỡ thèm. Sau khi ăn uống xong mới than rằng: “Nghệp chường quá sâu! Nay chỉ cầu làm một người dân thường cũng không thể được. Tội lỗi chỉ vì tổ tiên đã giết vua cướp ngôi, đến nỗi con cháu ngày nay phải chịu tội nặng như vậy. Mong tướng sĩ đưa tôi đến Hoàng đế (vua Lê) để bày tỏ tình thực. Đó là lòng tôi rất mong muốn”.

Vua Mạc Mậu Hợp bị giải về kinh thành Thăng Long, Tiết chế Trịnh Tùng cho đem treo sống ba ngày, rồi đem chém đầu ở bãi cát ở bến Bồ Đề, đưa thủ cấp về dâng cho vua Lê Thế Tông ở hành tại Vạn Lại (Thanh Hóa), đóng đinh vào hai con mắt rồi đem bêu đầu ngoài chợ.

Sau đó vua Mạc Toàn cũng bị bắt và bị chém đầu ở bến Sa Thảo. Ngày 25 tháng Chạp năm Nhâm Thìn (đầu năm 1593), Tiết chế Trịnh Tùng dời hành dinh từ bến Sa Thảo vào đóng tại phường Phúc Lâm, phía Nam thành Đông Đô.

Vua Mạc Mậu Hợp bị giết chết nhưng Hoàng thân nhà Mạc và tướng lĩnh nhà Mạc vẫn còn chống lại ở nhiều nơi. Tiết chế Trịnh Tùng phải chia quân đánh dẹp.

Ngày 16 tháng Tư năm Quý Ty (1593), vua Lê Thế Tông mới lên chánh điện ở Đông Đô (kinh thành Thăng Long) ban chiếu đại xá cho thiên hạ.

Tháng 5, Thái phó Đoan Quận công Nguyễn Hoàng từ Thuận Hóa ra Đông Đô để lạy mừng vua Lê khôi phục đất nước; được vua thăng chức Thái úy, tước Đoan Quốc công và cử làm tướng đi đánh dẹp tàn quân nhà Mạc.

4. TRỊNH NGUYỄN PHÂN TRANH (1600-1774):

Năm Canh Tý (1600), vua Lê Thế Tông băng, Bình An vương Trịnh Tùng muốn chiếm hết quyền hành trong triều đình nên không

chịu lập Thái tử lên ngôi vua, mà đưa con thứ năm của vua là Lê Duy Tân mới 12 tuổi lên ngôi, tức vua Lê Kính Tông (1600-1619).

Tháng Năm năm đó, các tướng lãnh chỉ huy thủy binh là Mỹ Quận công Bùi Văn Khuê, Kế Quận công Phan Ngạn... chống lại hành động của Bình An vương Trịnh Tùng, nên đem quân về hợp với quân Mạc để chống lại.

Thái úy Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng giả vờ đem quân đánh dẹp cuộc nổi loạn đó, cho đốt hết dinh trại, đem hết quân lính bản bộ và ghe thuyền vào trấn thủ đất Thuận-Quảng chống lại Bình An vương Trịnh Tùng, gây nên thời Trịnh-Nguyễn phân tranh.

Hoàng tộc nhà Mạc nhờ Trung Hoa can thiệp để bắt buộc vua Lê và chúa Trịnh cho Mạc Kính Cung được cai trị ở phủ Cao Bằng (trấn Thái Nguyên). Nhờ đó nhà Mạc vẫn còn được trấn giữ ở Cao Bằng từ đó cho đến khi Mạc Kính Vũ mất (1689), nhà Mạc mới chấm dứt.

Như vậy, từ năm Canh Tý (1600), nước Đại Việt lại bị chia đôi:

- Xứ Đàng Ngoài hay Bắc Hà: từ sông Linh Giang trở ra phía Bắc thuộc quyền của vua Lê và chúa Trịnh.

- Xứ Đàng Trong hay Nam Hà: từ sông Linh Giang trở vào đến biên giới nước Chiêm Thành thuộc quyền của chúa Nguyễn.

Hai bên Trịnh-Nguyễn đánh nhau bảy trận lớn trong khoảng thời gian 1627-1672, nhưng vẫn bất phân thắng bại. Sau đó, hai bên Trịnh và Nguyễn không còn đánh nhau nữa, mỗi bên lo cai trị lãnh thổ riêng mình.

Năm Kỷ Mùi (1619), tháng 3, Bình An vương Trịnh Tùng đến lầu ở bến Đông xem đua thuyền. Khi về đến ngã ba, bất ngờ có người bắn súng vào vợ của Bình An vương; quân sĩ bắt được người bắn đem điều tra, biết được đó là âm mưu của vua Lê Kính Tông và con của Bình An vương Trịnh Tùng là Thái bảo Vạn Quận công Trịnh Xuân. Trịnh Xuân bị bắt giam ở Hội Phủ.

Ngày 12 tháng 5, chúa Trịnh Tùng ép buộc vua Lê Kính Tông tự thắt cổ chết.

VUA LÊ THẦN TÔNG (1610-1643) và (1649-1662):

Lê Duy Kỳ sinh ngày 19 tháng 11 năm Đinh Mùi (1608), dáng dấp thanh tú, sóng mũi cao, mặt rộng, thông minh, học rộng, giỏi văn chương, mưu lược sâu, rất hâm mộ Phật giáo.

Lê Duy Kỳ là con trưởng của vua Lê Kính Tông và Đoan Từ Hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trinh, con gái thứ của Bình An vương Trịnh Tùng.

Lê Duy Kỳ được Bình An vương Trịnh Tùng đưa lên ngôi vua, tức vua Lê Thần Tông, vào tháng 6 năm Kỷ Mùi (1619).

Vua Lê Thần Tông làm vua từ năm 1619 đến năm 1643 thì nhường ngôi cho con là Lê Duy Hựu tức vua Lê Chân Tông. Năm 1649, vua Lê Chân Tông băng, Thượng hoàng Lê Thần Tông lại làm vua từ đó đến năm 1662 thì băng.

5. CUỘC ĐẢO CHÁNH CỦA THÁI BẢO VẠN QUÂN CÔNG TRỊNH XUÂN (1623):

Tháng 6 năm Quý Hợi (1623), Bình An vương Trịnh Tùng bị bệnh nặng, họp các đại thần văn võ để chọn thế tử. Ngày 17, triều thần đề nghị Thái phó Thanh Quận công Trịnh Tráng làm Thế tử, để thay thế Bình An vương nắm binh quyền và Thái bảo Vạn Quân công Trịnh Xuân làm phó.

Ngày hôm sau, Thái bảo Trịnh Xuân đem quân lính với ngựa, súng đạn dàn trận ở xứ Đình Ngang; sai các thuộc tướng là Điện Quận công, Bàn Quận công đem quân vào chiếm nội phủ, cướp lấy voi ngựa, vàng bạc, của cải tài vật rồi phóng lửa đốt cháy nội phủ; lửa cháy lan cả ra các nơi trong kinh thành Thăng Long.

Bình An vương Trịnh Tùng được Chưởng giám là Nhạc Quận công Bùi Sĩ Lâm hộ vệ đưa về dinh của Phụng Quốc công Trịnh Đổ (em Trịnh Tùng). Trong lúc đó, Thế tử Thanh Quận công Trịnh Tráng sai em là Thái bảo Dũng Quận công Nguyễn Khải đón xa giá và hộ vệ vua Lê Thần Tông rút ra sông Ninh Giang, đóng hành dinh ở chợ Nhân Mục, huyện Thanh Trì, bàn định việc đánh dẹp Trịnh Xuân.

Bình An vương Trịnh Tùng ở dinh Phụng Quốc công Trịnh Đổ, dụ Thái bảo Trịnh Xuân vào dinh để trao cho quyền hành. Trịnh Xuân

miệng ngậm cỏ, phủ phục ở sân. Bình An vương kết tội Trịnh Xuân là loạn thần tặc tử và truyền cho Chương giám Bùi Sĩ Lâm sai người chặt chân Trịnh Xuân cho đến chết.

Sau đó, Trịnh Đỗ lại sai con là Thạc Quận công đưa quân đi đón Thế tử Trịnh Tráng đến bản dinh. Thế tử Trịnh Tráng định lên voi của Thạc Quận công để cùng ngồi chung đi đến dinh của Trịnh Đỗ, nhưng Hữu thị lang Bộ Hộ là Nhân Lãn hầu Lưu Đình Chất biết rõ cha con Phụng Quốc công Trịnh Đỗ ngầm mưu cướp chánh quyền. Thế tử Trịnh Tráng bèn bảo Thạc Quận công về dinh trước, rồi đem binh về đóng ở Ninh Giang.

Ngày 20, Chương giám Nhạc Quận công Bùi Sĩ Lâm hộ vệ Bình An vương Trịnh Tùng đưa về chùa Thanh Xuân ở huyện Thanh Trì và Bình An vương mất tại chùa đó.

Ngày 25, Thế tử Thanh Quận công Trịnh Tráng đón linh cữu Bình An vương Trịnh Tùng đưa về Ninh Giang (khúc sông Đáy ở khoảng xã Ninh Sơn gần chùa Trầm, phía tây Hà Nội ngày nay) làm lễ phát tang, rồi sai Trại Quốc công lấy 13 chiếc thuyền rước linh cữu về quê an táng.

Thế tử Trịnh Tráng thấy thế lực của phe Vạn Quận công Trịnh Xuân vẫn còn mạnh; phía ngoài, lực lượng của Khánh vương Mạc Kính Khoan và quân nhà Mạc cũng rất hùng hậu, sợ không đủ sức chống lại, nên phải hộ giá vua Lê Thần Tông rút về Tây Đô để bảo toàn lực lượng và có thời gian để chỉnh đốn lại quân đội, triều chính tìm kế dẹp loạn.

Tháng 7, vua Lê Thần Tông gia phong cho Thế tử Thanh Quận công Trịnh Tráng làm Hiệp mưu đồng đức công Đô thần tướng Tiết chế các xứ thủy bộ chư dinh kiêm Quản nội ngoại Bình chương quân quốc trọng sự Thái úy Thanh Quốc công và giao cho xử quyết hết mọi việc của quốc gia.

Trong lúc đó, Khánh vương Mạc Kính Khoan đem quân về đóng ở Gia Lâm, dân chúng theo về rất đông. Tình hình Đông Đô rối loạn, dân chúng náo động.

III. THANH ĐÔ VƯƠNG TRỊNH TRÁNG (1623-1657):

Trịnh Tráng là con trưởng của Bình An vương Trịnh Tùng và Thái phi Đặng Thị Ngọc Vũ (con của Nghĩa Quận công Đặng Huấn).

Công tử Trịnh Tráng được vua Lê Kính Tông phong làm Thanh Quận công và bắt đầu cầm quân đánh giặc từ tháng 2 năm Mậu Tuất (1598). Năm 1623, sau khi Bình An vương Trịnh Tùng chết, Trịnh Tráng đưa vua Lê về Tây Đô. Tháng 7, Trịnh Tráng lại được vua Lê Thần Tông phong làm Thái úy Thanh Quốc công và được giao cho nắm hết quyền hành quốc gia.

Tháng 8, Thái úy Trịnh Tráng đem quân từ Tây Đô tiến ra đánh chiếm lại Đông Đô. Thái úy Trịnh Tráng đánh tan quân Mạc ở huyện Gia Lâm Khánh vương Mạc Kính Khoan bỏ chạy về Cao Bằng, bắt và giết được nhiều quân Mạc, tàn quân còn sót lại phải xin đầu hàng.

Sau khi ổn định được tình hình ở Đông Kinh, Thái úy Trịnh Tráng sai Bồi tụng Tả thị lang Bộ Hộ là Diễn Gia hầu Lê Dật Tứ và Chưởng giám Thái bảo Nhạc Quận công Bùi Sĩ Lâm rước vua Lê Thần Tông trở về Đông Đô. Tháng 11 năm đó, vua gia phong cho Trịnh Tráng làm Nguyên soái Thống quốc chính Thanh Đô vương.

Sau khi bắt được vua Mạc Kính Cung (năm 1625), bình định quân Mạc ở nhiều địa phương và Khánh vương Mạc Kính Khoan xin đầu hàng. Tình hình nội bộ ở xứ Đàng Ngoài được tạm yên, Thanh Đô vương Trịnh Tráng mới lo đối phó lại với Thái bảo Thoại Quận công Nguyễn Phước Nguyên (chúa Sãi) ở xứ Đàng Trong.

Năm Ất Sửu (1625), Thanh Đô vương Trịnh Tráng sai người đem thư vào Thuận Hóa để kêu gọi cậu là chúa Sãi từng phục triều đình vua Lê ở Đông Đô và đe dọa nếu không tuân lệnh sẽ đem quân đánh dẹp. Chúa Sãi viết thư trả lời rất cứng rắn, tỏ ý không lo sợ gì trước sự đe dọa của Thanh Đô vương Trịnh Tráng, trong thư có đoạn: “Tài có bên văn bên võ, Đạo chẳng qua chữ hiếu chữ trung. Trời sanh nước Nam, chịu khí nước Nam, làm trai nước Nam cũng có khí tiết đó. Tướng quân (Trịnh Tráng) như thế, “qua” đây cũng như thế...”.

Năm Bính Dần (1626), chúa Trịnh Tráng sai quân vào đóng ở Hà Trung (huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh) để làm uy thế đe dọa; đồng thời để chuẩn bị cho cuộc tấn công vào xứ Đàng Trong và chúa Trịnh

Tráng sai quan đem sắc dụ của vua Lê vào đòi thuế và ra lệnh cho Thái bảo Thoại Quận công Nguyễn Phước Nguyên phải ra Đông Đô để triều yết vua Lê Thần Tông.

Chúa Sãi tiếp sứ giả nhưng không chịu nộp thuế và cũng không ra triều yết vua Lê.

Đầu năm Đinh Mão (1627), chúa Trịnh Tráng hộ giá vua Lê Thần Tông đem quân đánh Thuận Hóa, mở đầu cho cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài từ năm đó đến năm 1672 với bảy trận chiến lớn.

Chúa Trịnh Tráng đánh chiếm được cửa sông Nhựt Lệ, nhưng bị cầm chân tại đó, không tiến được nữa. Giám chiến Nguyễn Hữu Dật sai gián điệp phao tin là anh em Trịnh Gia, Trịnh Nhạc đang âm mưu nổi loạn cướp chính quyền ở Đông Đô. Thanh Đô vương Trịnh Tráng nghe tin cũng sợ, nên phải rút quân về Đông Kinh.

Cuối năm Kỷ Ty (1629), chúa Trịnh Tráng lại sai Thượng thư Bộ Lại Nguyễn Khắc Minh vào xứ Đàng Trong đem sắc phong cho Thái bảo Thoại Quận công Nguyễn Phước Nguyên làm Thái phó Thoại Quốc công và ra lệnh Thoại Quốc công phải đem quân bản bộ ra Đông Kinh để đánh dẹp quân Mạc ở Cao Bằng.

Theo kế của Lộc Khê hầu Đào Duy Từ, chúa Sãi sai sứ ra Đông Đô bí mật trả sắc phong lại (đựng trong mâm hai đáy) cho chúa Trịnh⁽¹⁾.

Tháng 10 năm này, vua thăng cho Thanh Đô vương Trịnh Tráng làm Thanh vương.

Năm Canh Ngọ (1630), vua Lê Thần Tông lấy con gái của Thanh vương Trịnh Tráng là Trịnh Thị Ngọc Trúc lập làm Hoàng hậu (sau này bà xuất gia tu ở chùa Bút Tháp được ban pháp danh là Pháp Tánh).

Mùa Đông năm đó, chúa Nguyễn Phước Nguyên (1613-1635) theo mưu kế của Nha úy Nội tán Đào Duy Từ sai quân đánh chiếm châu Nam Bố Chánh, tức lấy hết phần đất ở bờ Nam sông Linh Giang (sông Gianh); sau đó lại lập Định Bắc trường thành (hay lũy Thầy) ở Đồng Hới chạy dài từ núi Đâu Mâu ra đến cửa sông Nhựt Lệ. Vì vậy,

(1) Xem thêm sách “lịch sử Phật giáo Đàng trong” của Nguyễn Hiền Đức “Lộc Khê hầu Đào Duy Từ” (trang 389 –416).

kể từ năm 1630, sông Linh Giang trở thành biên giới thiên nhiên chia đôi đất nước Đại Việt.

- Đàng Ngoài hay Bắc Hà của vua Lê chúa Trịnh
- Đàng Trong hay Nam Hà của chúa Nguyễn.

Năm Quý Dậu (1633), chúa Trịnh Tráng đem quân đánh Đàng Trong, gây nên cuộc chiến tranh Trịnh-Nguyễn lần thứ hai, nhưng không thành công phải rút quân về.

Năm Giáp Tuất (1634), Lộc Khê hầu Đào Duy Từ bị bệnh mất, thọ 63 tuổi.

Năm Quý Mùi (1643), chúa Trịnh Tráng liên kết với Công ty Đông Ấn Hòa Lan cùng tấn công vào Đàng Trong (chiến tranh Trịnh-Nguyễn lần thứ ba), 5 chiến thuyền của Hòa Lan tấn công vào cửa Eo (cửa Thuận An) bị thủy quân của Thế tử Dũng Lễ hầu Nguyễn Phước Tần (con chúa Thượng Nguyễn Phước Lan 1635-1648) đánh bại, quân Trịnh phải rút về Bắc.

Năm Mậu Tý (1648), Thanh vương Trịnh Tráng sai quân tiến đánh Đàng Trong nhưng bị Thế tử Nguyễn Phước Tần và cai đội Nguyễn Hữu Tiến đem tượng binh đánh bại, bị thiệt hại nặng, ba tướng lãnh và ba vạn quân (có sách ghi là 3.000 quân) bị bắt sống, chúa Nguyễn Phước Tần chia tù binh cho vào khai khẩn đất đai từ Quảng Nam vào đến Phú Yên để sinh sống.

Năm Kỷ Sửu (1649), vua Lê Chân Tông băng, lên ngôi được 7 năm (1643-1649), hưởng dương 20 tuổi. Thượng Hoàng Lê Thần Tông lại trở lại làm vua lần thứ hai (1649-1662).

Từ năm 1655 đến 1660, xảy ra cuộc chiến tranh Trịnh-Nguyễn lần thứ năm.

Giữa lúc đó, tháng 4 năm Đinh Dậu (1657), Thanh vương Trịnh Tráng bị bệnh mất (1623-1657), Tây Định vương Trịnh Tạc lên thay.

Thanh vương Trịnh Tráng rất sùng mộ đạo Phật, con cháu và các cung phi đều có người xuất gia và chính Thanh vương cũng cho xây dựng và trùng tu rất nhiều, chùa ở Đàng Ngoài.

- Theo lời xin của đệ nhất cung tần Trần Thị Ngọc Am, sau xuất gia với Thiền sư Minh Hành-Tại Tại với pháp danh là Pháp Giới, chúa

Trịnh Tráng cho trùng tu chùa Phật Tích (hay chùa Vạn Phúc) ở núi Phật Tích (Bắc Ninh).

Theo lời xin của con là Trịnh Thị Ngọc Trúc (vợ vua Lê Thần Tông), pháp danh Pháp Tánh, chúa Trịnh Tráng cũng cho trùng tu chùa Ninh Phúc vào năm 1643, công trình xây chùa này rất lớn lao.

- Năm 1644, sau khi Thiền sư Viên Văn-Chuyết Chuyết viên tịch, theo lời xin của Ni cô Pháp Tánh, Chúa cho xây tháp Báo Nghiêm để thờ Thiền sư Viên Văn-Chuyết Chuyết và trùng tu chùa Ninh Phúc (sau được gọi là chùa Bút Tháp hay chùa Nhạn Tháp).

Năm 1648, chúa Trịnh Tráng xây dựng chùa Phúc Long ở làng Lãng Ngâm, huyện Gia Định (Bắc Ninh).

Năm 1656, Ni cô Diệu Tuệ là Công Nữ Lê Thị Ngọc Duyên (con của Trịnh Thị Ngọc Trúc), tức cháu ngoại của chúa Trịnh Tráng, lại đứng ra trùng tu chùa Bút Tháp, tượng Bồ tát *Quan Thế Âm* ngàn tay ngàn mắt nổi tiếng và hiện còn đến nay được dâng cúng trong dịp này.

IV. TÂY VƯƠNG TRỊNH TẠC (1657-1682):

Tháng Tư năm Đinh Dậu (1657), Tây Định vương Trịnh Tạc lên nắm quyền ở Đàng Ngoài. Tây Định vương Trịnh Tạc thấy em cùng cha khác mẹ của mình là Thái úy Ninh Quốc công Trịnh Toàn đang cầm quân chống chúa Nguyễn ở Nghệ An, là người tài giỏi, đang nắm quân trong tay, được tướng sĩ và dân chúng mến phục, và sợ bị tranh giành quyền hành nên cho triệu hồi Trịnh Toàn về triều đình ở Đông Đô, kết tội là không chịu về phục tang khi Thanh vương Trịnh Tráng mất và phao vu là có âm mưu phản nghịch để bắt giam vào ngục cho đến chết. Đồng thời chúa Trịnh Tạc cho con là Thái bảo Phú Quận công Trịnh Căn vào trấn giữ Nghệ An lo chống chúa Nguyễn. Chúa Trịnh Tạc cũng cho thay thế các quan tướng thân cận với Thái úy Trịnh Toàn, tạo nên sự lung củng ở nội bộ triều đình trầm trọng, một số thuộc hạ của Thái úy Trịnh Toàn sợ bị liên lụy và bất mãn nên vào rừng núi ẩn trốn.

Để lấy lòng với quần thần trong triều, chúa Trịnh Tạc cho thăng chức tước các quan văn võ.

Sau mấy năm chiến tranh với chúa Nguyễn ở Nghệ An (từ năm 1655), triều đình Đàng Ngoài bị thiếu hụt tiền tệ và lúa gạo trầm trọng, vua Lê phải ra lệnh bỏ quan chức cho những người dân nào nộp lúa thóc cho triều đình (1658). Năm sau, Tây Định vương Trịnh Tạc được thăng là Tây vương. Quân chúa Nguyễn đang chiếm các huyện ở trấn Nghệ An (từ bờ Nam sông Lam trở vào) nhưng vì Tiết chế Nguyễn Hữu Tiến và Đốc chiến Nguyễn Hữu Dật bất đồng ý kiến nhau, gây nên chia rẽ trong kế hoạch hành quân, đồng thời quân lính phải chiến đấu lâu năm đã mệt mỏi và chán ngán chiến tranh nên đưa đến sự thất bại cho quân Nguyễn, quân Nguyễn phải rút lui trở về bờ Nam sông Linh Giang như cũ, Thái phó Trịnh Căn đã đem quân truy đuổi theo đến tận cửa biển Nhật Lệ. Sau chiến thắng này, Thái phó Trịnh Căn được thăng chức Thái úy, tước Nghi Quốc công.

Tháng Mười nhuận năm Tân Sửu (1661), Tây vương Trịnh Tạc đem quân vượt sông Linh Giang chiếm châu Nam Bố Chánh, đưa đến cuộc chiến tranh Trịnh-Nguyễn lần thứ sáu. Tháng 2 năm Nhâm Dần (1662), chúa Hiền Nguyễn Phước Tần mới phản công chiếm lại được đất cũ.

Tháng 9 năm Nhâm Dần (1662), vua Lê Thần Tông băng vì bệnh “thư”; con là Lê Duy Vũ mới 9 tuổi lên ngôi, tức vua Lê Huyền Tông (1662-1671).

Ngày 15 tháng 10 năm Tân Hợi (1671), vua Lê Huyền Tông băng, hưởng dương 18 tuổi, không có con, nên chúa Trịnh Tạc lập con thứ của vua Lê Thần Tông là Hoàng tử Lê Duy Cối mới 2 tuổi lên ngôi, tức vua Lê Gia Tông (1671-1675).

Năm Nhâm Tý (1672), chúa Trịnh Tạc đem quân đánh chúa Nguyễn, đưa đến cuộc chiến tranh lần thứ bảy. Chúa Hiền (Nguyễn Phước Tần) cử con là Hiệp Quận công Nguyễn Phước Thuần (hay Nguyễn Phước Chiểu) làm Nguyên soái đem quân chống quân Trịnh. Cuộc chiến tranh xảy ra ác liệt nhất trong bảy cuộc chiến tranh Trịnh-Nguyễn. Khi quân Trịnh tấn công dữ dội vào lũy Trấn Ninh, cuộc chiến đấu xảy ra rất ác liệt, hai bên giành nhau từng thước đất, tướng sĩ hai bên bị chết và bị thương rất nhiều; cuối cùng quân Trịnh phải rút lui về Bắc sau khi thiệt hại nặng nề mà không chiếm được lũy này⁽¹⁾.

(1) Xem sách Lịch sử Phật giáo Đàng Trong “ của Nguyễn Hiền Đức: “Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu (trang 81 – 86).

Sau cuộc chiến tranh này (1672), hai bên Trịnh-Nguyễn không còn đánh nhau nữa. Sau cuộc chiến tranh đẫm máu ở lũy Trấn Ninh, hai bên tổn thất hết sức nặng nề, hàng ngàn người chết và bị thương. Hiệp Quận công Nguyễn Phước Chiếu đã lập đàn bạt độ cho chiến sĩ chúa Nguyễn ở trong lũy Trấn Ninh, ngoài ra Hiệp Quận công cũng còn lập cả trai đàn cầu siêu cho cả tướng sĩ chúa Trịnh tử trận ở phía ngoài lũy này nữa. Sau chiến thắng này, Hiệp Quận công Nguyễn Phước Chiếu đã từ chức về lập am tu hành, sau lập chùa Minh Thiện ở Khánh Hòa cho đến ngày viên tịch ?(1).

Năm Ất Mão (1675), vua Lê Gia Tông băng, em là Lê Duy Hiệp lên ngôi tức vua Lê Hy Tông (1675-1704). Lê Duy Hiệp là con út của vua Lê Thần Tông.

Ngày 21 tháng 8 năm Nhâm Tuất (1682), Tây vương Trịnh Tạc mất, thọ 77 tuổi. Thế tử Định Nam vương Trịnh Căn lên thay.

Tây vương Trịnh Tạc chăm lo việc quốc học và đạo đức. Năm Nhâm Dần (1662), chúa Trịnh Tạc cử Tham tụng Thượng thư Bộ Lễ Phạm Công Trứ trông coi Quốc tử giám. Ngài đã cho sửa sang rất lộng lẫy, tổ chức cho giám sinh đến học tập vào ngày rằm và mồng một mỗi tháng; nhờ đó văn học Đàng Ngoài hưng thịnh và phát triển trở lại.

Năm Quý Mão (1663), Tây vương Trịnh Tạc lại nhắc lại 44 điều giáo hóa dân chúng, đại lược như sau: “Làm tôi hết lòng trung, làm con giữ đạo hiếu, anh em hòa thuận nhau, vợ chồng kính yêu nhau, bạn bè tin nhau để giúp nhau làm điều nhân, cha mẹ sửa mình để dạy con, thầy trò lấy lễ đãi nhau, người gia trưởng lấy lễ mà dạy người, con em cung kính phụ huynh, vợ không được trái chồng, đàn bà chồng chết không con không được chuyển của nhà chồng đi, ở hương làng thì người lớn kẻ nhỏ phải kính yêu nhau, cùng nhau làm lợi bỏ hại, không được ỷ mạnh hiếp yếu, không được kiện tụng để làm lợi riêng, cường hào không được xét kiện, trai gái không được bữa bãi thói dâm, người làm chứng việc kiện phải nói thực, không được ham tiền của nói sai. Nhà trọ nên đề phòng kẻ gian nhưng không được từ chối người đến ngủ trọ. Không được chiếm đường đi làm vườn tược. Không được lấn khe ngòi làm hồ ao. Lợi của núi sông đầm ao mọi người đều hưởng. Trưởng các phường xã thôn trang chọn người tốt để làm. Sinh nghiệp phải chăm, hưởng ấm nên cần kiệm. Không được cậy quyền thế mà gởi gắm việc kiện tụng. Không được cố đem người già yếu mà gieo vạ

và cho người lương thiện. Không được giả cách làm tăng ni để tránh việc quan...

Cầu cống đường sá có chỗ nào hư nát thì tùy tiện sửa đắp. Các nơi lăng miếu từ mộ không được xâm phạm phá hủy. Con trai con gái không được làm phương đồng cốt, lấy nhau nên phân biệt họ hàng, không được bàn đến tiền tài...

Các điều ban bố trong nước, các nhà môn thừa hiến, phủ châu, huyện đều phải sao ra một bản treo ở nơi công sở và chuyển gửi đến các xã, dân sở thuộc chép ra bản treo ở đình. Cho các quan viên, giám sinh, sinh đồ xa trường cứ đến ngày có việc làng thì hội họp con trai, con gái lớn nhỏ đến giảng giải hiến thị để được nghe thầy thẩm nhuần và biết rõ sự khuyên răn”.

Từ đó dân chúng dần dần sửa đổi theo phong tục thiện. Tháng 10 năm đó, chúa Trịnh ra lệnh cấm đạo Thiên Chúa: “Cấm người trong nước học đạo Hòa Lan Trước đây có người Hòa Lan vào ở nước ta lập ra đạo lạ lừa phỉnh dân ngu. Đàn ông, đàn bà ngu dốt nhiều người tin mộ, chỗ nhà giảng người ở hỗn tạp, trai gái không phân biệt. Trước đó đuổi người giảng đạo đi rồi mà sách và nơi giảng hãy còn thối tệt chưa đổi, đến đây lại nghiêm cấm”.

Tháng 5 năm Canh Tuất (1670), trời không mưa, dân chúng bị bệnh dịch chết nhiều, chúa Trịnh Tạc thành tâm mật đảo cầu nguyện cho dân.

Dưới thời chúa Trịnh Tạc (1657-1682), Phật giáo ở Đàng Ngoài tiếp tục phát triển.

- Phái thiền Lâm Tế: truyền thừa của Tổ Chuyết Chuyết-Viên Văn và Minh Hành-Tại Tại, Minh Lương-Nguyệt An với các Thiền sư Chân Trú-Tuệ Nguyệt, Chân Nguyên-Chánh Giác hay Hòa thượng Huệ Đăng...

- Phái thiền Tào Động: truyền thừa của Tổ Thông Giác-Thủy Nguyệt với Thiền sư Tông Diễn-Chơn Dung, Từ Sơn-Tĩnh Giác...

V. ĐỊNH VƯƠNG TRỊNH CĂN (1682-1709):

Mùa Thu năm Nhâm Tuất (1682), Định Nam vương Trịnh Căn lên nắm quyền ở Đàng Ngoài, sau được thăng lên Định vương.

Dưới thời Định vương Trịnh Căn (1682-1709), ở Đàng Ngoài bị thiên tai, dịch họa, mất mùa, dân chúng đói kém.

Năm Quý Hợi (1683) bị bệnh dịch, dân chết nhiều.

Dân chúng quá đói khổ, năm Giáp Tý (1684), Định Nam vương Trịnh Căn phải sai các quan địa phương đi tuần tra để trình lên chúa về tình trạng nghèo khổ của dân chúng để liệu kế giúp đỡ.

Dân cả ấp Đa Giá Thượng, huyện Gia Viễn (Ninh Bình), hợp nhau chuyên giết khách đi đường quăng xác xuống hang để cướp bóc suốt hơn 20 năm.

Năm Giáp Tuất (1694), triều đình chúa Trịnh phải sai Thạc Quận công Lê Thời Hải đi tra xét, bắt được 290 tên ác nghịch, chém bêu đầu 52 tên đầu sỏ gian ác, số còn lại chặt ngón tay và đày đi châu xa và xóa bỏ tên xã Đa Giá.

Năm Giáp Tuất và năm Ất Hợi (1694-1695), bị lụt lội hạn hán và mất mùa, chúa Trịnh Căn phải lấy tiền kho phát chẩn cho dân đói, giảm thuế, ngưng các công trình xây cất tốn kém.

Trời hạn, ngày mùng 3 tháng 6 năm Ất Hợi, chúa Trịnh Căn trai giới, bí mật cầu đảo trong cung, tối hôm ấy trời mưa.

Ngày 18 tháng 7 năm này, sao chổi xuất hiện ở phương Đông.

Ngày 20 tháng 1 năm Mậu Dần (1698), mưa đá.

Ngày Giáp Dần tháng 5 năm Tân Tỵ (1701), sao chổi xuất hiện ở phận Sao Dực, Thanh Hóa và Nghệ An bị mất mùa, chúa Trịnh Tạc phải ra lệnh lấy thóc kho ở trấn phát chẩn cho dân đói và miễn các thứ thuế. Liên tiếp các năm 1701-1705, ở Đàng Ngoài bị thiên tai mất mùa đói kém, chúa Trịnh Căn phải ra lệnh các quan đi điều tra và cứu giúp, trích tiền kho và lúa trong kho ở kinh đô và các trấn để chẩn cấp cho dân đói, tha thuế cho dân.

Trong khi dân chúng đói kém, giặc giã cướp bóc khắp nơi, nội bộ triều đình chúa Trịnh còn tranh giành quyền hành chém giết lẫn nhau: chúa Trịnh Căn ra lệnh giết Thái bảo Trịnh Miên, Liêm Quận công Trịnh Kiến.

Thái úy Khiêm Quốc công Trịnh Bách chết (1686). Năm 1702, con của Trịnh Bách là Thái úy Tấn Quốc công Trịnh Bính lại chết, con

của Trịnh Bính là Trịnh Luân và Trịnh Phát âm mưu cướp chánh quyền năm Quý Mùi (1703) nhưng bị lộ và bị xử tử.

Năm Ất Dậu (1705), vua Lê Hy Tông nhường ngôi cho Thái tử Lê Duy Đường, lên làm Thái thượng Hoàng. Thái tử lên ngôi tức vua Lê Dụ Tông, ở ngôi 1705-1728 (Thượng Hoàng Hy Tông mất năm 1716).

Ngày 18 tháng 5 năm Kỷ Sửu (1709), Định vương Trịnh Căn mất, thọ 77 tuổi, miếu hiệu là Chiêu Tổ, an táng ở địa phận xã Diên Thượng, huyện An Định, trấn Thanh Hóa.

VI. AN VƯƠNG TRỊNH CƯƠNG (1709-1729):

Tháng 9 năm Kỷ Sửu (1709), vua Lê Dụ Tông tiến phong Tiết chế Thái úy An Quốc công Trịnh Cương làm Nguyên soái Tổng quốc chính An Đô vương kế quyền Định vương Trịnh Căn.

Tháng Chạp năm đó, chúa Trịnh Cương nhắc lại lệnh cấm đạo Thiên Chúa. Chúa Trịnh Cương định rõ 6 điều răn dân chúng, sai quan lo sửa chùa và đắp đê phòng lụt, ấn định lại thể lệ “Quân cấp ruộng công” (Quân cấp công điền). Ngày 22 tháng 3 năm Nhâm Thìn (1712), chúa Trịnh Cương lại ra lệnh cấm đạo Thiên Chúa: Ai có đồ đạc và sách vở về đạo Hòa Lan thì phải đem nộp ở xã trưởng hay phường trưởng sở tại để sẽ thiêu hủy ngay cho mọi người biết. Hạn trong một tháng phải nộp hết. Sau đó nếu ai còn giấu giếm có người tố cáo, quan sở tại bắt giải nộp cho quan trấn thủ hay bản thủ xét đúng tội sẽ cắt tóc đỉnh đầu và thịch vào mặt bốn chữ “Học đạo Hòa Lan” để răn những kẻ mê muội và thu của phạm nhân 100 quan sử tiền để thưởng cho người tố cáo.

Những kẻ lãnh đạo đạo Hòa Lan nếu còn cư trú ở trấn Sơn Nam thì phải đuổi họ về nước, không cho sang cư trú nữa. Nếu những kẻ vốn theo đạo Hòa Lan còn lén lút ở lại các xứ để giảng đạo thì không cứ là người Tây dương, người Trung Hoa hay người nước ta, đều cho phép quan trấn bắt giải về trừng trị.

Năm Nhâm Thìn (1712), bị hạn hán, thóc gạo giá cao, một đấu nhỏ trị giá 1 tiền, dân phải ăn cả cỏ và rễ cây, chết đói đầy đường, xóm làng điêu tàn, tan tác.

Chúa Trịnh Cương phải họp triều thần bàn kế hoạch cứu đói: trích tiền và lúa trong kho ở kinh đô và các trấn giúp cho dân đói. Ra lệnh ban chức tước cho dân chúng nào có thóc nộp để cứu đói cho dân. Phủ chúa cũng ra lệnh cho các trấn làm lễ tế thần vào mùa Xuân Quý Ty:

- Thượng đẳng thần cúng 1 con trâu, 1 con dê, 1 con heo và cỗ bàn cá rượu thịt trị giá 2 quan 5 tiền 20 đồng.

- Trung đẳng thần cúng 1 con dê, 1 con heo và cỗ bàn cá rượu thịt trị giá 1 quan 5 tiền 54 đồng.

- Hạ đẳng thần cúng 1 con dê, 1 con heo và cỗ bàn cá rượu thịt trị giá 7 tiền 33 đồng.

(1 con trâu trị giá 9 quan, 1 con dê trị giá 1 quan 5 tiền và 1 con heo trị giá 1 quan) dân các xã có điền phải góp tiền cho quan phủ để quan sai các dân thủ lệ của các điền ấy mua sắm lễ vật cúng tế.

Tháng 7 năm đó lại mưa nhiều gây lụt lội, dân đói khổ.

Năm Giáp Ngọ (1714) lại bị hạn hán, tháng 6, chúa Trịnh Cương cầu đảo kín ở lầu Kính Thiên, ngày ấy mưa.

Tháng 7, vua Lê Dụ Tông tấn phong Trịnh Cương làm Đại nguyên soái, Tổng đốc Chánh thượng sư, tước An vương.

Năm Ất Mùi (1715), xứ Nghệ An bị binh dịch, dân chết nhiều, chúa ra lệnh cho quân ở Nghệ An lập đàn tế chung các thượng, trung, hạ đẳng thần ở Nghệ An để cầu phù hộ cho dân chúng, lễ vật gồm: 5 con trâu, 5 con dê, 5 con heo, 15 vò xôi, 15 vò rượu, 15 mâm tàu vàng lá bạc và hương dầu, trầu cau. Lễ tế vào ngày mùng 4 tháng 4.

Năm Mậu Tuất (1718), chúa Trịnh Cương định rõ lại việc nghiêm cấm rượu: các cửa hàng không được bán rượu, chỉ được dùng rượu khi có lễ cúng tế, khánh hỷ nhưng phải tiết độ, không được say sưa.

Ngày mùng 7 tháng 8 năm Canh Tý (1720), An vương Trịnh Cương ra 10 điều giáo hóa cho dân chúng:

1/- Một phủ lập một trường học, hiệu quan được cư trú ở đó.

2/- Cấm bà con trong họ lấy nhau.

3/- Nô bộc, dân, quân, lính, lại viên gặp nhau phải đứng dậy chào hoặc nhường đường, không được phép ngạo mạn vô lễ.

4/- Áo của dân không được dùng áo có hoa hoặc màu tía.

5/- Tục chằng dây khi có đám cưới chỉ được đòi nộp 1 vò rượu và 1 quan tiền, nhà giàu cũng không được đòi quá 3 quan.

6/- Các chùa chiền từ nay về sau không được tự ý sáng tạo, tô tượng đúc chuông.

Các tăng ni xuất gia từ nhỏ nguyện tu hành thì mới được ở lại trụ trì. Các tăng phải trên 50 tuổi. Mỗi chùa chỉ có một hay hai sư, dư ra đều thả về cả. Riêng các danh lam cổ tích, sư trụ trì phải được cấp độ điệp. Các tăng sĩ ăn chay trường quanh năm từ trước thì cho giữ nguyên. Còn từ nay về sau phải theo lệnh này để giảm bớt số người lười biếng trốn sưu dịch.

7/- Các lễ tế, khánh hỷ, cưới xin chỉ được dùng 1 hay 2 con trâu hoặc bò. Các quan nhất phẩm thì dùng trâu bò không quá 10 con và cỗ bàn không quá 20 mâm. Các quan từ nhị phẩm trở xuống, mỗi phẩm giảm 1 con trâu hay bò và 2 mâm cỗ. Dân và sĩ phu phải đãi ít hơn các quan. Lễ vật phúng viếng tính bằng tiền không được quá 10 quan cỗ tiền đối với quan chức, dân không được quá 10 quan sử tiền.

8/- Nhà có tang không được tổ chức hát xướng.

9/- Tang gia có mắc nợ, chủ nợ không được đòi nợ đến nỗi làm thương tổn đến việc hiếu.

10/- Các viên chức không được yêu sách cỗ bàn, ức hiếp bán ruộng đất đối với nhà có tang ma.

Ngày 30 tháng 4 năm Bính Ngọ (1726), chúa Trịnh Cương qui định về Phật giáo như sau:

1/- Y phục cúng lễ:

- Hòa thượng áo màu lục, cà sao đỏ, mào đỏ.
- Tăng chánh và Tăng phó áo màu xanh, cà sa và mào màu lục.

2/- Y phục lúc trụ trì thường:

- Hòa thượng áo màu xanh
- Tăng chánh và Tăng phó áo màu mực đen
- Tăng chúng áo màu mộc lan, đen nhờ.

3/- Các tăng sĩ phải là người xuất gia và ăn chay trường mới được miễn sưu dịch.

4/- Mỗi chùa chỉ có một sư trụ trì. Chùa nào không có sư ăn trường chay trụ trì thì dân xã chọn người 50-60 tuổi không có vợ để lo cúng Phật.

Ngày Kỷ Mão tháng 2 năm Đinh Mùi (1727), chúa Trịnh Cương làm lễ tế thần Tiên nông ở xã đàn. Làm lễ xong, mưa xuống một cách tốt lành.

Tháng 8 năm đó, Quốc lão Chưởng phủ sự Đặng Đình Tướng dâng chúa Trịnh Cương sách “*Thuật cổ qui huấn lục*” gồm 8 thiên để dạy Thế tử Trịnh Giang:

- 1/- Dương đức tính
- 2/- Thời triệu thị (coi chầu cho phải thời)
- 3/- Cận chính nhân (gần người chân chánh)
- 4/- Sùng chính học (tôn sùng đạo học chân chính)
- 5/- Viễn nữ sắc (xa gái đẹp)
- 6/- Trạch bộc tòng (lựa chọn thần bộc tùy tòng)
- 7/- Giới kiêu xa (tránh xa xí)
- 8/- Biện trung nịnh (phân biệt người trung kẻ nịnh)

Tháng 11, chúa Trịnh Cương thấy đất Cổ Bi (thuộc Gia Lâm), muốn dựng kinh đô mới ở đó, nên cho xây hành cung trước.

Năm Đinh Mùi (1727) và Mậu Thân (1728) bão lụt nên dân đói kém, chúa sai các quan đi phát chẩn ở tứ trấn và Thanh Nghệ. Ngày 25 tháng 4 năm Mậu Thân (1728), chúa Trịnh Cương ra lệnh cho dân làm tượng Phật phải dùng gỗ hay đá không được làm bằng đất. Đúc tượng đồng phải xin phép chánh quyền.

Trung tuần tháng 9 năm đó, trong kỳ viên ở hậu cung của phủ chúa Trịnh, trên cây thiên tuế có mọc 7 giỏ cỏ chi. Đến hạ tuần tháng 10, trong vườn này lại có cây thiên tuế mọc 9 giỏ cỏ chi.

Chúa Trịnh Cương làm bài từ ban cho vườn kỳ viên. Tháng 11 có rồng xuất hiện ở trước chùa lầu Ngũ Long (phía Đông kinh thành

Thăng Long), ở giữa thành và hồ Tây. Chúa Trịnh Cương sai bói rùa thì được quẻ “Dụ” và tượng hào “Lực”; chúa mừng là điềm tốt nên làm thơ mừng. Năm đó được mùa, các quan dâng tờ khải mừng.

Tháng Giêng năm Kỷ Dậu (1729), chúa Trịnh Cương đi tuần du phía Đông. Ngày Giáp Ngọ 20 tháng 4 năm đó, vua Lê Dụ Tông nhường ngôi cho Thái tử Lê Duy Phường tức vua Vĩnh Khánh hay vua Lê Phế Đế sau bị giáng làm Hôn Đức công (1729-1732).

Tháng 9 năm Kỷ Dậu, chúa Trịnh Cương đi tuần hành phía Bắc, nghỉ lại ở núi Phật Tích (Bắc Ninh), tháng 10 mới trở về cung. Tháng 11, chúa lại ra Như Kinh ở hành cung Cổ Bi (Gia Lâm).

Ngày 28 tháng 11 năm Kỷ Dậu (1729), An vương Trịnh Cương bất ngờ mất ở hành cung Như Kinh (Cổ Bi), thọ 44 tuổi. Các quan thị nội giám Nguyễn Huân ban đêm đưa thi hài chúa về kinh đô rồi mới phát tang, tôn phong chúa là Nhân vương, thụy là Ý Lược, miếu hiệu Hy Tổ, táng ở cánh đồng Xích Lạc, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa.

An vương Trịnh Cương (1709-1729) để ý nhiều đến Phật giáo, cho xây dựng và trùng tu nhiều chùa:

- Năm Vĩnh Thịnh thứ 15 (1719), ra lệnh cho dân 3 huyện Gia Định, Lương Tài, Quế Dương trùng tu chùa Phúc Long, làm xong miễn thuế cho dân 3 huyện đó một năm. Chùa Phước Long ở làng Lãng Ngâm, huyện Gia Định (Gia Bình), do chúa Trịnh Tráng lập năm Phúc Thái thứ 8 (1648).

- Năm Bảo Thái 8 (1727), chúa Trịnh Cương cho các nội giám lập chùa Thiên Tây ở làng Sơn Đình, địa phận núi Tam Đảo, thuộc huyện Tam Dương và chùa Độc Tôn ở làng Cát Nê huyện Phổ An (Thái Nguyên) và cho các quan nội giám ra nghỉ ở đó(1).

VII. UY VƯƠNG TRỊNH GIANG (1730-1740):

Tháng Chạp năm Kỷ Dậu, Thái úy Trịnh Quốc công Trịnh Giang, con trưởng của An vương Trịnh Cương, lên nối nghiệp chúa ở Đàng Ngoài.

(1) Việt Nam Phật giáo sử lược của Mật Thể, trang 177

Tháng 4 năm Canh Tuất (1730), vua Lê tấn phong cho Trịnh Quốc công Trịnh Giang (hay Trịnh Khương) chức Nguyên soái Tổng quốc chính Uy Nam vương. Uy Nam vương Trịnh Giang cho chỉnh đốn lại Nho học, cho sưu tầm sách cổ trong dân gian, sai các quan nghiên cứu sửa chữa nhạc lễ ở triều đình.

Tháng 8 năm Nhâm Tý (1732), vì có tư thù trước, nên Uy Nam vương cho vua Vĩnh Khánh tư thông với chánh phi của An vương Trịnh Cương để giáng xuống làm Hôn Đức công, rồi sau đó giết đi. Chúa Trịnh Giang lập con trưởng của vua Lê Dụ Tông là Lê Duy Tường lên ngôi tức vua Lê Thuần Tông (1732-1735). Năm đó, Uy Nam vương Trịnh Giang được thăng lên Đại nguyên soái Thống quốc chính thượng sư Uy vương.

Chúa Trịnh Giang vì tư thù với các đại thần đã ngăn cản không cho An vương Trịnh Cương lập Trịnh Giang làm thế tử trước đó, nên sau khi lên nắm chánh quyền và củng cố thế lực, Uy vương Trịnh Giang bắt đầu tách dần các đại thần này dần đi xa rồi diệt dần:

- Thái bảo Sóc Quận công Nguyễn Công Hãn làm Thừa chánh sứ trấn Tuyên Quang, rồi sau đó bắt phải chết vào tháng 11 năm Nhâm Tý (1732).

- Nội giám Vân Quận công Đỗ Bá Phẩm đi trấn Sơn Nam, tháng 7 năm Giáp Dần (1734) lại đổi ra làm tuần phủ xứ An Quảng, rồi cách chức và bắt phải chết.

- Thượng thư Bộ Hộ Tham tụng Diển Quận công Lê Anh Tuấn ra làm đốc trấn hai trấn Lạng Sơn và Thái Nguyên, đến tháng 12 năm Giáp Dần (1735), chúa Trịnh Giang cho giết chết Lê Anh Tuấn.

- Thiêm Quận công Trương Nhưng (em ruột thái phi họ Trương của Uy vương Trịnh Cương) làm Đốc suất trấn Nghệ An và bị giết vào tháng 3 năm Bính Thân (1736).

+ Tháng 1 năm Quý Sửu (1733), chúa Trịnh Giang lại ra lệnh cấm xây cất chùa và đắp đường. Tháng 1 năm sau, chúa Trịnh Giang cho khắc in Ngũ kinh của Khổng giáo để ban bố, chính chúa viết Bài tựa, bản gỗ tàng trữ ở Quốc tử giám. Tháng 3, chúa còn sai văn thần Nguyễn Hiệu và Phạm Huy Ích lo don đốc khắc in thêm các sách của Nho giáo: tứ thư, chư sử, thi lâm, tự vưng. Tháng 7, chúa lại sai làm sách *Quốc triều hội điển*.

+ Tháng 3 năm Giáp Dần (1734), Uy vương Trịnh Giang cho trùng tu chùa Quỳnh Lâm, bắt dân ba huyện ở Hải Dương phải phục dịch khai thông 4 đoạn sông để thông đường chuyển vận gỗ đá, cả vạn người phải làm việc ngày đêm không được nghỉ ngơi.

+ Ngày rằm tháng 4 năm Ất Mão (1735), vua Lê Thuần Tông băng, Uy vương Trịnh Giang không lập con trưởng của vua Lê Thuần Tông là Lê Duy Diêu (sau là vua Hiến Tông) lên ngôi vì lớn tuổi, mà lập em của vua Thuần Tông là Lê Duy Thần (con thứ vua Dụ Tông) được chúa Trịnh Giang nuôi trong cung chúa từ nhỏ, lên làm vua, tức vua Lê Ý Tông (1735-1740), đặt niên hiệu là Vĩnh Hựu.

+ Tháng Giêng năm Bính Thìn (1736), Uy vương Trịnh Giang lại cho làm ba chùa: Quỳnh Lâm(Hải Dương), Hương Hải (Chí Linh, Hải Dương) và Hồ Thiên (huyện Bảo Lộc, trấn Kinh Bắc), bắt dân các huyện ở địa phương phục dịch.

Tháng 6, chúa Trịnh Giang lại lập hành cung ở chùa Sùng Nghiêm. Trong năm đó, Uy vương Trịnh Giang phong cho em là Trịnh Doanh mới 17 tuổi làm Khâm sai Tiết chế các xứ thủy bộ chư quân, Thái úy An Quốc công, mở Phủ Lượng quốc để trông coi chánh sự.

Tháng Giêng năm Đinh Tỵ (1737), Uy vương Trịnh Giang đi viếng chùa Phúc Long. Tháng 5, chúa lại bắt các quan nộp đồng để đúc tượng Phật to ở chùa Quỳnh Lâm và sắc cho các quan thay phiên đến làm lễ. Tháng 9 năm đó, sự Nguyên Đường Hưng nổi loạn ở vùng núi Tam Đảo, xưng hiệu, đặt các chức quan và có vài ngàn quân. Dân chúng ở kinh đô Thăng Long hoảng sợ, lo đào hầm chôn tiền của, làm lương khô, sợ có chiến tranh.

Tháng 10 năm sau, Hoàng Tử Lê Duy Mật âm mưu cướp chánh quyền của chúa Trịnh bị thất bại nên bỏ chạy vào Thanh Hóa, sau về lập căn cứ ở Trấn Ninh chống lại chúa Trịnh Cương. Giặc già nổi lên khắp nơi, chúa Trịnh phải bắt thêm lính, mộ thêm lính tình nguyện, lập đài hỏa hiệu ở Sơn Nam, Thanh Nghệ để thông tin liên lạc.

Trong khi ở ngoài loạn lạc, nội bộ triều đình lại lủng củng, chia nhiều phe, Uy vương Trịnh Giang tin dùng Thái giám Hoàng Công Phụ, nghi ngờ lính Thanh Nghệ đã từng theo chúa vì sợ họ theo phe đối nghịch, nên chỉ dùng lính ở quê của Hoàng Công Phụ (làng Quế Trạc, huyện Quế Dương). Chúa Trịnh nghe lời gièm pha của Hoàng

Công Phụ nên giết nhiều tướng lĩnh làm cho lính ưu binh Thanh Nghệ bất mãn, bỏ trốn hàng ngàn người. Ngoài ra càng lớn tuổi, Uy vương Trịnh Giang càng hoang dâm, thông dâm cả với vợ lẽ của cha là Kỳ Viên phi họ Đặng. Thái phi họ Vũ bắt Kỳ Viên phi phải tự tử.

Một hôm sét đánh trúng Uy vương Trịnh Giang gần chết, từ đó Trịnh Giang bị bệnh “kinh úy”, nghe tiếng sấm là sợ hãi mất hồn vía. Các thái giám cho rằng chúa hoang dâm và tàn ác nên bị ác báo, muốn tránh bệnh chỉ có cách là đào hầm sâu dưới đất mà ở để tránh sấm sét nên chúa làm cung Thượng Trì sâu ở dưới đất, thuộc xã Hoàng Mai, huyện Thanh Trì (khu Hai Bà Trưng - Hà Nội ngày nay) để ở và không dám ra ngoài nữa.

Các quan đại thần thấy tình trạng bệnh hoạn bất lực đó của Uy vương Trịnh Giang nên họp cùng Thái phi họ Vũ đề nghị vua Lê Ý Tông xuống sắc trao quyền triều chính cho An Quốc công Trịnh Doanh vào năm Canh Thân (1740) và phong cho Trịnh Giang làm Thái thượng vương, tức hết binh quyền (Trịnh Giang mất năm Tân Tỵ (1761), hưởng dương 51 tuổi).

Trong khoảng niên hiệu Vĩnh Hựu (1735-1739), chúa Trịnh Giang sắc chỉ cho Thiền sư Tánh Tuyên qua Trung Hoa thỉnh kinh. Thiền sư Tánh Truyền đến núi Đỉnh Hồ tham học với Hòa thượng Kim Quang và sau về nước có thỉnh nhiều kinh điển để tại chùa Càn An.

VIII. MINH VƯƠNG TRỊNH DOANH (1740-1767):

Vào cuối thời Uy vương Trịnh Giang, giặc giã và nổi loạn xảy ra khắp nơi trong lúc Uy vương lại bệnh, quan trọng nhất là:

- Hoàng tử Lê Duy Mật ở Thanh Hóa và Trấn Ninh (1738-1740).
- Giặc Ninh Xá của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ ở Hải Dương (1739-1745).
- Hoàng Công Chất ở Sơn Nam và miền vùng rừng núi Hưng Hóa (1739-1768).
- Nguyễn Danh Phương ở Sơn Tây (1740-1751).
- Nguyễn Hữu Cầu ở Hải Dương (1741-1751).

Các đại thần gồm Giảng thần Nguyễn Quý Kính, Tả thị lang Bộ Lại Nguyễn Công Thái, Đô đốc Đồng tri Trương Khuông, Bình Trung công Vu Tất Thân (sau được đổi là Trịnh Thiết) họp cùng Thái phi họ Vũ, nhân lúc thái giám Hoàng Công Phụ đem quân dẹp giặc Ninh Xá ở Hải Dương, đã cướp chính quyền ở kinh đô Thăng Long vào năm Canh Thân, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 6 (1740), khiến vua Lê Ý Tông phong cho Thái úy An Quốc công Trịnh Doanh làm Nguyên soái Tổng quốc chính Minh Đô vương, nắm hết binh quyền.

Minh Đô vương Trịnh Doanh tăng cường quân số, bắt thêm lính Thanh Nghệ; trước đây 5 đình lấy 1 lính, nay 3 đình lấy 1 lính, bắt lính ưu binh đã bỏ trốn trở về, trang bị súng cho quân đội, tăng cường chế tạo đạn dược, cho trưng thu chi, diêm tiêu, lưu Hoàng và ban thưởng cho dân nào nộp các thứ đó.

Chúa Trịnh Doanh cũng ban lệnh “cầu lời nói thẳng”, thu nhận ý kiến của dân chúng, sĩ phu về việc triều chính, việc binh bị, cách đánh giặc, những nỗi khổ và u uất của dân chúng.

Chúa Trịnh Doanh cũng ra lệnh bãi bỏ các công trình xây dựng hành cung và trùng tu ở các chùa Quỳnh Lâm, Hồ Thiên, Tử Trầm, Tây Phương, Long Hoa..., trả lại ruộng đất đã xâm chiếm của dân để thực hiện các công trình đó.

Chúa còn ra lệnh tịch thu các hồng chung ở các chùa để đúc tiền, binh khí và chúa đem quân đánh dẹp các cuộc nổi loạn đó.

Ngày 21 tháng 5 năm Kỷ Mùi (1740), Minh Đô vương Trịnh Doanh buộc vua Ý Tông nhường ngôi lại cho cháu là Lê Duy Diêu nguyên là con trưởng của vua Lê Dụ Tông. Trong chiếu truyền ngôi có viết: “Nghĩ chốn biên cương còn có đứa ngu xuẩn, ngang ngạnh (ý chỉ Lê Duy Mật), muốn cho kinh kỳ được yên ổn mà bờ cõi cũng yên lặng, xét lẽ chính đáng nên suy tôn dòng đích cốt để trọng tông thống mà thống nhất nhân tâm”.

Lê Duy Diêu lên ngôi lấy niên hiệu là Cảnh Hưng (1740-1786), tức vua Lê Hiến Tông.

Năm Giáp Thân (1764), vua Lê Hiến Tông sách lập Hoàng tử Lê Duy Vĩ làm Hoàng Thái tử.

Năm Đinh Hợi (1767), đời vua Hiến Tông, Minh vương Trịnh Doanh chết, thọ 48 tuổi, Thế tử Trịnh Sâm lên thay.

IX. TỈNH ĐÔ VƯƠNG TRỊNH SÂM (1767-1782):

Thế tử Trịnh Sâm sinh ngày Bính Tuất tháng 2 năm Kỷ Mùi (1739). Năm Đinh Hợi (1767), Thế tử Trịnh Sâm lên kế quyền ở Đàng Ngoài, được tôn là Tỉnh Đô vương. Cuối năm đó, em của Tỉnh Đô vương là Trịnh Đệ (có sách ghi là Trịnh Lệ) âm mưu cướp chính quyền nhưng bị lộ và bị bắt giam. Tỉnh Đô vương cử quân đánh dẹp các cuộc nổi loạn Năm canh thân (1770) dẹp tan cuộc nổi loạn của Hoàng tử Lê Duy Mật ở Trấn Ninh.

1. Tỉnh Đô vương Trịnh Sâm giết Thái tử Lê Duy Vĩ :

Thái tử Lê Duy Vĩ (con của vua Lê Hiến Tông) có vóc người đẹp, thông minh, học giỏi, có tài về văn chương, lại biết trọng hiền đãi sĩ nên được nhiều người hào kiệt mến mộ. Thái tử thấy quyền bính vua Lê bị chúa Trịnh nắm giữ ngôi nên nuôi chí giành lại quyền hành cho vua.

Trong khi ấy, chánh phi của Minh Đô vương Trịnh Doanh không có con trai, chỉ sanh được một Công chúa Tiên Dung, rất được chúa thương yêu. Năm công chúa Tiên Dung mới 10 tuổi, chánh phi xin với chúa Trịnh Doanh gả cho Thái tử Lê Duy Vĩ để sau làm Hoàng hậu, chúa bằng lòng.

Thế tử Trịnh Sâm vốn có ý ganh tỵ và tư thù với Thái tử Lê Duy Vĩ từ lâu, lại sợ Thái tử tranh giành quyền bính nên âm mưu với gia thần là thái giám Thiều Quận công Nguyễn Duy Đĩnh (Nguyễn Kim Đĩnh) vu cáo Thái tử Lê Duy Vĩ thông dâm với cung nữ của Minh vương Trịnh Doanh, ép buộc vua Lê Hiến Tông phải ra lệnh bắt giam Thái tử Duy Vĩ. Trước khi Thái tử bị bắt, trong giếng Tam Sơn ở mé sau điện vua bỗng có tiếng nổ như sấm, thái tử dùng thuật bói toán biết mình sắp bị nạn, nhưng không tránh được.

Năm Kỷ Sửu (1769), Thiều Quận công đem quân đến điện vua để bắt Thái tử Duy Vĩ giam vào ngục. Tỉnh Đô vương Trịnh Sâm ép vua Hiến Tông lập con thứ tư là Lê Duy Cận làm Thái tử. Sau đó, Thiều Quận công Nguyễn Huy Đĩnh lại sai thuộc hạ vu cáo cho hai nho sinh Nguyễn Huy Sưởng và Lương Giản âm mưu giải thoát cho Thái tử Lê Duy Vĩ để cùng dấy loạn. Triều thần bắt Nguyễn Huy

Sửng tra khảo, đau quá phải liều nhận tội. Lương Giản chạy trốn kịp. Vì vậy Thái tử Lê Duy Vĩ bị xử thất cổ. Ngày hành hình - 20 tháng Chạp năm Tân Mão (1772), ban ngày bỗng nhiên trời tối sầm lại, chùng hơn một khắc trời mới sáng trở lại⁽¹⁾.

Khi Thái tử Lê Duy Vĩ bị bắt, cung phi họ Nguyễn bế ba con của Thái tử trốn về phía Tây, đêm đến phải vào trọ ở nhà một người dân ở làng Dịch Vọng, huyện Từ Liêm. Người dân này đêm trước đã nằm mộng thấy có thần nhân bảo rằng: “Người phải quét tước sân bãi, dọn dẹp nhà cửa cho sạch sẽ, thiên tử và thái hậu sắp tới nơi”. Suốt ngày hôm sau, người ấy đứng ở cổng để chờ đợi. Đến sầm tối mới thấy một người đàn bà bỗng ba đứa con xăm xăm đến cổng xin ngủ nhờ. Người ấy mời vào ngồi nơi phàn cao nhất trong nhà. Sau khi kể lại giấc mơ, người ấy nói: “Theo giấc mộng, bà và các cậu đây nếu không phải là thân thích của vua thì cũng phải là họ hàng nhà chúa”. Cung phi họ Nguyễn nghe nói thế lấy làm sợ nên vội gạt đi rằng: “Chuyện chiêm bao mộng mị lấy gì làm đúng, bác đừng nói nhảm, đây là chuyện chết người chứ không phải đùa đâu!”.

Ngay sáng sớm hôm sau, mấy mẹ con từ giã ra đi, nhưng không bao lâu sau đó quân chúa Trịnh truy lùng bắt được cung phi và ba con trai đem về an trí ở Sơn Tây, rồi sau giải về kinh đô giam ở ngục Đề Lãnh.

Sau đó Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm thấy ở Đàng Trong loạn lạc suy yếu, có ý muốn đem quân đánh chúa Nguyễn để thống nhất đất nước. Một hôm chúa Trịnh Sâm tắm gội chay lạt, ngự ra hồ Tây để cầu thần báo mộng. Kiệu đang đi, chợt thấy trước mặt có một cái kiệu trên có Thái tử Lê Duy Vĩ ngồi chễm chệ, chúa Trịnh Sâm truyền hỏi tướng sĩ có ai trông thấy kiệu gì trước mặt không? Quân lính đều nói không thấy, chúa lo lắng, liền ra lệnh cho quân lính quay trở về cung.

Đêm ấy chúa Trịnh đang nằm trong màn, bỗng thấy một người đội khăn hồng, mặc áo đỏ, tay cầm mái chèo, vạch màn rồi đứng ở đầu giường trừng mắt nhìn mình. Chúa vội hỏi ai thì người ấy đáp rằng: “Ta là Duy Vĩ đây!”. Chúa cả sợ, bấy giờ mới biết đó là linh hồn của Thái tử.

(1) Hoàng Lê Nhất Thống Chí trang 67 – 69

2. Quân Trịnh đánh chiếm Phú Xuân (1775):

Được Trấn thủ Nghệ An là Đồn Quận công Bùi Thế Đạt báo cáo về tình hình rối loạn ở Đàng Trong: Tây Sơn đánh chiếm Bình Định, Quảng Nam, triều đình chúa Nguyễn ở Phú Xuân rối loạn vì sự lộng quyền và tham nhũng của Quốc phó Trương Quốc Loan... ,Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm sai Việc Quận công Hoàng Ngũ Phúc, Đồn Quận công Bùi Thế Đạt, Huy Quận công Hoàng Đình Bảo và Thế Trung hầu Hoàng Đình Thế đem 3 vạn quân vượt sông Gianh đánh vào Thuận Hóa. Ngày 20 tháng Chạp năm Giáp Ngọ (31-1-1775), chúa Nguyễn Phước Thuần bỏ Phú Xuân, dùng thuyền chạy vào Nam.

Ngày mùng 3 tháng Giêng năm Ất Mùi, Cảnh Hưng 36 (1775), quân Trịnh tiến vào đánh thành Phú Xuân, tịch thu được 30 vạn quan tiền đồng loại xưa, dân chúng được yên ổn làm ăn, cả trăm tôn thất và quan tướng nhà Nguyễn ra quy thuận. Quân Trịnh tấn công Phú Xuân và chiếm Thuận Hóa, Quảng Nam, nhà Tây Sơn cũng xin quy thuận, chúa Trịnh phong Nguyễn Văn Nhạc làm Tây Sơn trưởng Hiệu tráng Tiết tướng quân, Nguyễn Văn Huệ làm Tây Sơn Hiệu Tiên phong Tướng quân.

3. Việc phế lập Thế tử của chúa Trịnh Sâm:

Năm Kỷ Hợi (1779), Tĩnh vương Trịnh Sâm lập Trịnh Khải (Trịnh Tông) làm Thế tử, trong khi cung phi Đặng Thị Huệ được chúa thương yêu có con nhỏ là Trịnh Cán.

Năm Canh Tý (1780), trong lúc Tĩnh vương Trịnh Sâm lại bị bệnh nặng, Thế tử Trịnh Khải nằm mộng, thấy mặc áo chầu màu chàm, đội mũ chữ đình, đứng ở phủ đường. Thế tử bàn với gia thần: Giấc mơ thấy mặc tang phục như vậy có thể chúa Trịnh Sâm mất, cần phải chuẩn bị binh lính vì sợ phe Đặng Thị Huệ giành ngôi chúa cho Trịnh Cán. Nhưng sau đó Tĩnh vương Trịnh Sâm lại lành bệnh, âm mưu đó bị lộ, phe Đặng Thị Huệ lại tố cáo âm mưu dấy loạn, nên Thế tử Trịnh Khải bị phế chức Thế tử giáng làm con út (tức không được quyền kế vị ngôi chúa).

Trịnh Cán được chúa Trịnh Sâm cưng yêu nhưng lại bị bệnh bụng to, rún lồi, da xanh, tay chân khẳng khiu. Chúa cho tìm danh y khắp nơi cùng chữa trị. Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác ở tận Hương Sơn

(Hà Tĩnh) cũng được mời ra Phú Xuân để trị bệnh cho Trịnh Cán (1781). Ngoài ra cung nhân Đặng Thị Huệ lo sợ bị trấn yếm nên cũng lo mời thầy bùa thầy pháp về chữa trị và cho người đi khắp chùa đền có tiếng linh thiêng lễ bái cầu nguyện, lập đàn trai, trong cung cúng lễ lung tung, hy vọng Trịnh Cán khỏi bệnh, sau có thể lên kế ngôi chúa Trịnh.

Nhưng ngày 13 tháng 9 năm Nhâm Dần (1782), Tĩnh vương Trịnh Sâm mất sau thời gian dài bị bệnh, thọ 44 tuổi.

4. Tĩnh vương Trịnh Sâm hộ trì Phật giáo:

Chúa Trịnh Sâm thường đi viếng danh lam thắng cảnh và sáng tác tập thơ “*Tân thanh tồn duy thi tập*”:

Viếng Động Hương Tích

Trời vừa hé sáng, bước lên thuyền
Khoan mái chèo lan, ghé bến tiên
Phong nguyệt thờ ở bầu ngọc đúc,
Giang sơn bờ ngõ bức tranh in.
Kìa kìa qui phượng ngóng kinh bối,
Nọ nọ lân long lắng giáo thiên.
Cảnh lạ thú màu không xiết kể,
Thanh kỳ đệ nhứt chốn Nam thiên!

Động Hương Tích là tên cái động ở trong núi Hương Sơn, thuộc làng Yến Vĩ, phủ Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây. Nơi đây có thờ Bồ tát Quan Thế Âm và có tích Bồ tát Quan Thế Âm hóa thân ở tại động này.

Hàng năm vào mùa Xuân, thiện nam tín nữ thường trẩy hội về Hương Tích rất đông, nhân dịp vía Bồ tát Quan Thế Âm vào ngày 19-2 âm lịch.

Chúa Trịnh Sâm viếng động Hương Tích và đã đích thân viết vào cửa động chữ “*Nam thiên đệ nhứt động*” (Động đẹp nhứt ở trời Nam).

Tây Hồ Tức Cảnh (Tức cảnh Hồ Tây)

Lọ là đồn hởi chốn Bồng Doanh
Này thú này âu cũng có tình.
Đôi đóa nhị hồng in dáng tía,

Một dòng nước biếc ánh trời xanh.
Lầu lầu các nọ phòng rèm nguyệt,
Văng vẳng chiền kia dỗi tiếng kinh
Lần trái nắng sương đà mấy tá,
Kim ngư dấu trước hầy rành rành

Năm 1771, Chúa Trịnh Sâm cho xây dựng chùa Tiên Tích ở cửa Đại Hưng, Kinh Thành Thăng Long.

X. ĐOAN VƯƠNG TRỊNH KHẢI (1782-1786) - LOẠN KIÊU BINH

1. Đoan Nam vương Trịnh Khải giành chính quyền:

Huy Quận công Hoàng Tố Lý (Hoàng Đình Bảo) cùng cung nhân Đặng Thị Huệ âm mưu cùng một số đại thần lập tờ cố mệnh để chúa Trịnh Sâm cử Thế tử Trịnh Cán làm Điện Đô vương, Huy Quận công Hoàng Tố Lý làm phụ chánh và sáu đại thần phụ giúp cho chúa Trịnh Cán (mới 6 tuổi) chấp chánh. Nhưng Tĩnh vương Trịnh Sâm bệnh quá nặng, không thể ký vào tờ cố mệnh được. Trong khi đó, Đoan Nam vương Trịnh Khải (Trịnh Tông) âm mưu cùng Thiêm tri Binh phiên Trần Nguyên Nhung, Tiến Quận công Nguyễn Mỹ và Biện lại Đội tiếp báo Bằng Vũ cùng một số nhóm gồm 30 người họp tại chùa ở núi Khán Sơn để lật đổ Điện Đô vương Trịnh Cán, cướp chánh quyền ở triều đình. Thiêm tri Trần Nguyên Nhung viết bài hịch “Tam quân phù chính” bằng chữ Nôm bí mật dán ở các đường phố trong kinh thành.

Trong khi đang hành lễ cử tang Tĩnh vương Trịnh Sâm, Biện lại Bằng Vũ lên lầu phủ chúa đánh ba hồi trống lệnh, ưu binh của tam phủ (lính Thanh Nghệ) mang vũ khí cùng tiến vào phủ chúa, Huy Quận công Hoàng Tố Lý lên bàn voi tiến ra sân để dẹp loạn, nhưng thế cô bị lính tam phủ giết chết, em là Khanh Vũ hầu Hoàng Lương cũng bị giết.

Lính tam phủ lấy mâm đồng chế làm kiệu khiêng Đoan Nam vương Trịnh Khải rước vào phủ chúa. Ngày hôm sau, Lê Hiển Tông xuống sắc tuyên phong Trịnh Khải làm Nguyên soái Tổng quốc chính, tước Đoan vương, nắm quyền chánh và giáng Điện Đô vương Trịnh Cán làm Cung Quốc công. Tháng 10 năm Nhâm Dần (1782). Diễm

Quận công Trần Xuân Huy ẵm Trịnh Cán chạy trốn nhưng bị bắt và sau Trịnh Cán bị bệnh chết. Tuyên phi Đặng Thị Huệ bị bắt về coi giữ lăng Tĩnh vương Trịnh Sâm ở Thanh Hóa.

2. Loạn kiêu binh:

Ưu binh tam phủ ỷ có công trong việc tôn phò Đoan vương Trịnh Khải lên ngôi nên kiêu căng can dỡ, ngày càng loạn, họ đập phá cướp bóc dinh thự nhà cửa của các quan tướng theo phe Tuyên phi Đặng Thị Huệ và Huy Quận công Hoàng Tố Lý. Ngoài ra cũng phá luôn nhà cửa của các quan hàng ngày có tiếng là khó khăn khắc nghiệt. Kiêu binh còn đòi hỏi các mối lợi ở các điểm tuần, bến đò, chợ búa, cửa ải... Dân chúng bị sách nhiễu, hà hiếp khắc nghiệt, các tướng triều đình chúa Trịnh không ai dám dẹp họ. Ba mươi người họp bàn ở chùa Khán Sơn được ghi công vào tập “Trung nghĩa tích” (Sự tích các người trung nghĩa) và được thăng thưởng.

Lính ưu binh tam phủ còn giải thoát cho Lê Duy Kỳ (hay Lê Duy Khiêm), con của cố Thái tử Lê Duy Vĩ (bị Trịnh Sâm giết) và ép buộc Đoan vương Trịnh Khải phải phế Thái tử Lê Duy Cận xuống làm Sùng Nhượng công và lập Lê Duy Kỳ làm Hoàng Tử, tôn chánh vị Đông cung để sau này lên kế vị vua Lê Hiến Tông, tháng Giêng năm Quý Mão (1783).

Bấy giờ ưu binh Thanh Nghệ ỷ mình có công trong việc lập nên ngôi vua và ngôi chúa nên càng kiêu căng bất trị, họ họp thành đoàn hàng trăm hàng ngàn hòa nhau kết bè kết phái phá phá chợ búa, phố xá làm náo loạn cả ngày lẫn đêm, càng ngày càng kiêu căng can dỡ hơn.

Tháng 2 năm Giáp Thìn (1784), kiêu binh vào cả cung điện của vua ở đại nội để bắt Hoàng tôn Lê Duy Kỳ đả họ, vua phải cho người hầu bắt cá ở hồ sen làm tiệc đãi. Tham tụng Nguyễn Khản và Dương Khuông bàn với Đoan vương Trịnh Khải phải trị tội bọn kiêu binh dám phạm đến cung vua, nên chúa ra lệnh cho Triêm Vũ hầu Nguyễn Triêm đem quân hiệu Phong Lôì đến bắt, vây bắt được 7 tên lính kiêu binh, triều thần đề nghị xử chém để răn kiêu binh. Nhưng sau đó kiêu binh làm loạn, vào phủ chúa tìm bắt ba vị đại thần đó. Tham tụng Nguyễn Khản cải trang trốn thoát được lên Sơn Tây.

Mẹ chúa Trịnh và chúa Trịnh Sâm phải đem tiền bạc và năn nỉ để kêu binh tha tội cho Dương Khuông vì Dương Khuông là cậu của chúa Trịnh, Triêm Vũ hầu Nguyễn Triêm phải chịu kêu binh hành hạ và đâm chết, sau khi chúa Trịnh hứa chu cấp bồi thường cho gia đình một ngàn khoảnh ruộng thế nghiệp và lấy 10 làng làm dân giữ việc thờ cúng và phong chức thần cho Nguyễn Triêm.

Tháng 4 năm Ất Ty (1785), sao chổi xuất hiện, đầu ở phương Đông, đuôi kéo dài về phương Tây Bắc.

Trước đấy vào năm Giáp Ngọ (1774), quân Trịnh chiếm Thuận Hóa, trong phủ chúa Nguyễn ở Phú Xuân có hai con trâu đá của Tây phương làm giống trâu thật, quân Trịnh đem về Trường Yên đặt ở chùa Tiên Tích. Đến tháng 4 năm Ất Ty, tự nhiên trâu phát kêu rống lên suốt mấy ngày đêm. Chúa Trịnh sai quân kéo đi đập ra thành vôi và ném xuống sông.

Ưu binh Thanh Nghệ ngày càng kêu căng phá phách, dân chúng đều oán ghét. Vì vậy, vào mùa Hạ năm Bính Ngọ (1786), ở Thanh Nghệ xảy ra nạn đói lớn, dân ở đó kéo vào Thuận Hóa, vào Phú Xuân kiếm ăn thì bị dân chúng ở Thuận Hóa giết chết bỏ đầy khe núi.

XI. NHÀ TÂY SƠN CHIẾM BẮC HÀ, DIỆT CHÚA TRỊNH (1786)

1. Tây Sơn hòa hoãn với chúa Trịnh (1771-1786):

Năm Tân Mão (1771), Nguyễn Văn Nhạc cùng hai em là Nguyễn Văn Lữ và Nguyễn Văn Huệ nổi lên ở vùng núi Tây Sơn (An Khê, Bình Định) và khống chế Phú Yên.

Năm Quý Ty (1773), quân Tây Sơn đánh chiếm phủ Qui Nhơn, đưa chiêu bài “Diệt Trương Phước Loan, tôn phò Hoàng tôn Dương” (Nguyễn Phước Dương) và tiến ra Quảng Nam. Năm Giáp Ngọ (1774), quân Trịnh đánh chiếm Phú Hóa; đầu năm Ất Mùi (1775), quân Trịnh chiếm kinh đô Phú Xuân của chúa Nguyễn và tiến vào chiếm Quảng Nam.

Lúc đó quân Tây Sơn ở Bình Định bị đánh cả hai đầu: phía Bắc, quân Trịnh do Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc từ Quảng Nam đánh

xuống phía Nam; ở phía Nam, quân Nguyễn do Tiết chế Tống Phước Hiệp từ Hòn Khói (Nha Trang) tiến ra Phú Yên.

Vì vậy Nguyễn Văn Nhạc phải tạm thân phục chúa Trịnh để khỏi lo mặt Bắc, dồn lực lượng đánh quân chúa Nguyễn ở phía Nam; tháng 5 năm Ất Mùi (1775), Nguyễn Văn Nhạc sai Phạm Văn Tuế đem hàng thư, vàng, lụa đến dinh Hoàng Ngũ Phúc xin đất ba phủ Quảng Ngãi, Qui Nhơn, Phú Yên và xin làm tiểu tướng dẫn đầu đại quân Trịnh tiến đánh chiếm Gia Định của chúa Nguyễn Phước Thuần, Nhạc được chúa Trịnh cử làm Tây Sơn Trưởng hiệu Tráng Liệt Tướng Quân.

Đầu năm Bính Thân (1776), Nguyễn Văn Nhạc sai Nguyễn Văn Lữ làm Tiết chế đem quân đánh chiếm Gia Định. Sau khi hay tin Tiết chế Nguyễn Văn Lữ chiếm được thành Gia Định, Nguyễn Văn Nhạc cho sửa sang thành Trà Bàn (Kinh đô xưa của Chiêm Thành), tự xưng là Tây Sơn vương, phong Nguyễn Văn Lữ làm Thiếu phó, Nguyễn Văn Huệ làm Phụ chính.

Năm sau, Tây Sơn vương sai Đỗ Phú Tuấn ra xin chúa Trịnh cho trấn thủ Quảng Nam. Chúa Trịnh Sâm ngại chiến tranh nên chấp thuận và phong cho Nguyễn Văn Nhạc làm Tuyên úy Đại sứ, trấn thủ Quảng Nam, tước Cung Quốc công.

2. Tây Sơn chiếm Thăng Long, diệt Chúa Trịnh (1786):

Trong khi đó ở Bắc Hà (Đàng Ngoài) giặc giã khắp nơi, thiên tai mất mùa, triều đình rối loạn, dân chúng đói khổ. Năm Nhâm Dần (1782), Tĩnh vương Trịnh Sâm chết, xảy ra cuộc tranh chấp quyền hành của phe Điện Đô vương Trịnh Cán và phe Đoan Nam vương Trịnh Khải. Cuối cùng ưu binh của tam phủ (gồm lính gốc Thanh Nghệ) giết được Huy Quận công Hoàng Tố Lý (Hoàng Đình Bảo), dẹp phe Trịnh Cán, tôn phò Đoan Nam vương Trịnh Khải lên ngôi chúa; từ đó ưu binh kiêu căng cần dỡ, gây nên “loạn kiêu binh” làm rối loạn kinh đô Thăng Long và Bắc Hà.

Sau khi quân Trịnh chiếm Thuận Hóa (năm Giáp Ngọ 1774), Tham nghị trấn Thuận Hóa Lê Quý Đôn khảo cứu về phong thủy học và sấm ký về nhà Tây Sơn, trình cho chúa Trịnh Sâm biết rằng: Tây Sơn có đất Thiên tử, sau 12 năm nữa thì sức mạnh của họ không có ai

chống nổi. Đại tướng trấn thủ Thuận Hóa không phải là đối thủ của Tây Sơn, xin chúa lưu ý(1).

Năm Bính Thân (1776), chúa Trịnh Sâm cử Tào Quận công Phạm Ngô Cầu làm Trấn thủ Thuận Hóa (thay Đoan Quận công Bùi Thế Đạt), phụ giúp có Phó tướng Hoàng Đình Thế, Đốc thị Nguyễn Linh Tân. Đốc thị Nguyễn Linh Tân nhiều lần đề nghị với Tào Quận công đem quân đánh dẹp quân Tây Sơn, nhưng Tào Quận công là người nhút nhát kém tài, lại tin là Nguyễn Văn Nhạc đã chịu thần phục, không có ý phản nên không chịu nghe theo. Đốc thị Nguyễn Linh Tân tâu về Tĩnh vương Trịnh Sâm: “Tào Quận công là người nhút nhát, ít mưu cơ, sợ không đủ sức bảo vệ Thuận Hóa, xin bãi chức Tào Quận công và cử người thay thế”. Nhưng Tĩnh vương Trịnh Sâm tin cậy lão tướng Tào Quận công là người thận trọng, nên bãi chức Nguyễn Linh Tân, và cử Nguyễn Trọng Đàng thay thế.

Tháng 4 năm Bính Ngọ (1786), có thuyền buôn Trung Hoa ghé Thuận Hóa, một thầy địa lý Tàu vào ra mắt Tào Quận công Phạm Ngô Cầu, trở tài bói toán, thuyết phục cho Tào Quận công tin là bói trúng rồi mới nói rằng: “Hậu vận tướng công rất tốt, phước lộc không thể kể xiết; có điều là năm nay hơi xung khắc, cần đề phòng bệnh tật. Vì vậy tháng trọng hạ năm nay nên lập trai đàn lễ sám và cầu nguyện để giải hạn”. Tào Quận công nghe theo, cho lập đàn trai bảy ngày đêm ở chùa Thiên Mục, thỉnh tăng sĩ đến tụng niệm, tướng sĩ ở Phú Xuân phải đến dự lễ và phải phục dịch cho trai đàn suốt ngày đêm.

Ngày 18 tháng 5 năm đó, Tào Quận công mới hay tin quân Tây Sơn đã chiếm đèo Hải Vân, đang tiến ra Phú Xuân, vội vàng bỏ trai đàn chạy về thành Phú Xuân họp với các tướng lãnh bàn cách chống giặc Tây Sơn.

Tào Quận công Phạm Ngô Cầu ở trong giữ thành, Thế Trung hầu Hoàng Đình Thế đem quân ra ngoài thành chống quân Tây Sơn. Hoàng Đình Thế chống không lại, tự tử trên mình voi. Phạm Ngô Cầu kéo cờ trắng theo xe quan tài ra đầu hàng, tàn quân Trịnh chạy về bờ bắc sông Gianh, còn có mấy trăm người (quân trấn đóng Thuận Hóa đông hơn ba vạn).

Chỉ trong 10 ngày, Tiết chế Nguyễn Văn Huệ chiếm hết dải đất từ đèo Hải Vân đến sông Gianh (dài 300km), quân Tây Sơn đến đâu, quân Trịnh bỏ chạy đến đó.

3. Tây Sơn chiếm kinh đô Thăng Long, diệt chúa Trịnh (1786):

Sau khi chiếm Thuận Hóa dễ dàng, nghe theo mưu kế của Đô đốc Nguyễn Hữu Chỉnh, Tiết chế Nguyễn Văn Huệ để Nguyễn Văn Lữ ở lại giữ thành Phú Xuân, Nguyễn Văn Huệ đem quân ra đánh Bắc Hà, chia thành hai đạo quân:

- Tướng tiên phong Nguyễn Hữu Chỉnh đem 400 chiến thuyền theo đường biển đánh ra Vị Hoàng (Nam Định ngày nay) trước.

- Tiết chế Nguyễn Văn Huệ chỉ huy đại quân, gồm cả tượng binh, bộ binh và thủy binh tiến ra sau.

Ngày 11 tháng 7 năm 1786, Tiên phong Nguyễn Hữu Chỉnh chiếm được Vị Hoàng. Ngày 18, Tiết chế Nguyễn Văn Huệ theo đường biển tiến chiếm Phố Hiến, thủ phủ trấn Sơn Nam, theo đường thủy lại được thuận gió, chiến thuyền Tây Sơn tiến như bay ra Thăng Long.

Ngày 26 tháng 6 năm Bính Ngọ (21-7-1786), Tiết chế Nguyễn Văn Huệ tiến vào Thăng Long, đóng dinh ở phủ chúa Trịnh. Đoàn Nam vương Trịnh Khải chạy lên Sơn Tây, bị bắt giải về Thăng Long, trên đường đi Trịnh Khải tự tử. Tiết chế Nguyễn Văn Huệ an táng Đoàn Nam vương Trịnh Khải theo nghi lễ bực vương.

Chúa Trịnh phò vua Lê ở Đàng Ngoài (Bắc Hà) đến đây là chấm dứt, Tây Sơn nắm chính quyền ở Bắc Hà.

XII. TÂY SƠN ĐÁNH TAN CUỘC XÂM LĂNG CỦA NHÀ THANH (1789):

1. Tiết chế Nguyễn Văn Huệ cưới Công chúa Ngọc Hân - Vua Lê Chiêu Thống lên ngôi (1786):

Ngày 21-7-1786, Tiết chế Nguyễn Văn Huệ vào đóng ở dinh phủ chúa Trịnh, cho thi hành nhiều biện pháp để bảo đảm an ninh ở kinh thành Thăng Long: nghiêm cấm binh sĩ không được cướp bóc phiến nhiễu dân chúng, tịch thu tiền bạc châu báu trong kho chúa Trịnh Sầm ban thưởng cho tướng sĩ.

Sáng sớm hôm sau, Tiết chế Nguyễn Văn Huệ vào điện Vạn Thọ yết kiến vua Lê Hiến Tông. Vua đang bị bệnh, Tiết chế được mời

ngôi gần sập ngợp. Lúc đó các triều thần chạy trốn cả, chỉ còn mấy nội giám theo hầu vua. Nguyễn Hữu Chỉnh tâu với vua, xin xuống chiếu triệu các quan về triều, vua Hiến Tông ra lệnh cho triệu tập đại triều vào ngày 7 tháng 7 năm Bính Ngọ (31-7-1786) ở điện Kính Thiên. Ngày hôm đó, Tiết chế Nguyễn Văn Huệ dẫn tướng lĩnh Tây Sơn vào làm lễ, dâng tờ tấu trình bày về chiến công diệt Trịnh và dâng sổ sách quân lên, nêu rõ chủ trương tôn phò vua Lê.

Tiết chế Nguyễn Văn Huệ đã thi hành những biện pháp an ninh hết sức nghiêm khắc, nhờ đó đã dẹp tan các vụ trộm cướp và tái lập an ninh trật tự rất nhanh chóng.

Hôm sau, vua Lê sai sứ giả đến phong cho Tiết chế Nguyễn Văn Huệ làm Nguyên soái Phụ chánh Dực Vũ Uy Quốc công.

Nguyễn Hữu Chỉnh làm mai mối để vua Lê Hiến Tông gả Công chúa Ngọc Hân cho Nguyễn Văn Huệ; lễ thành hôn cử hành ngày 10 tháng 7 năm Bính Ngọ (1786). Tiết chế Nguyễn Văn Huệ dâng sinh lễ gồm 200 lượng vàng, 20 cây lụa.

Sau đó vua Lê Hiến Tông bị bệnh nặng và băng hà vào ngày 17 tháng 7 năm Bính Ngọ, ở ngôi từ 1740-1786, cháu nội của vua là Lê Duy Kỳ hay Lê Duy Khiêm lên nối ngôi lấy hiệu là Chiêu Thống.

2. Nguyễn Hữu Chỉnh chuyên quyền ở Bắc Hà:

Trước đây, khi ra lệnh cho Tiết chế Nguyễn Văn Huệ đem quân đánh Thuận Hóa, Tây Sơn vương Nguyễn Văn Nhạc chưa có ý định đánh chiếm Bắc Hà. Vì vậy khi được thơ của Nguyễn Văn Huệ báo tin chiếm được Phú Xuân và đem quân ra đánh Bắc Hà, Nguyễn Văn Nhạc vội vàng cho người ra Phú Xuân ngăn lại. Nhưng khi sứ giả ra đến nơi thì Nguyễn Văn Huệ đã đem quân đi rồi. Nguyễn Văn Nhạc vội vàng đem 500 quân cấp tốc theo ra Bắc Hà, đến Phú Xuân lấy thêm 2.000 quân nữa, rồi gấp rút đi ra Bắc, không kể ngày đêm. Nguyễn Văn Nhạc ra đến Thăng Long, hai anh em Nhạc và Huệ bí mật bàn với nhau rút quân về Nam, không cho Nguyễn Hữu Chỉnh biết vì nghi ngờ Chỉnh là tướng cũ của nhà Lê, là người có tài lại đa mưu túc trí. Nửa đêm 31-8-1786, quân Tây Sơn bất ngờ rút quân khỏi Thăng Long, đem theo của cải tiền bạc trong kho tàng của chúa Trịnh. Sáng hôm sau, Nguyễn Hữu Chỉnh mới hay, hoảng hốt sợ hãi, bỏ cả đồ đạc chạy xuống thuyền buôn

vào Nghệ An theo Tây Sơn. Nguyễn Văn Huệ ban cho Nguyễn Hữu Chỉnh 20 lạng vàng và 200 lạng bạc và bảo Chỉnh ở lại với Nguyễn Văn Huệ lo trấn giữ Nghệ An. Tây Sơn vương Nguyễn Văn Nhạc cũng cử Võ Văn Dũng giữ châu Bố Chánh, Võ Văn Nhậm giữ Đồng Hới để tiếp ứng cho nhau. Tây Sơn cũng đã tịch thu kho tàng ở phủ Yên Trường chứa bảo vật của chúa Trịnh ở Thanh Hóa. Sau đó Nguyễn Văn Nhạc đem quân về Bình Định, Nguyễn Văn Huệ về đóng ở Phú Xuân.

Bấy giờ, có sự chia rẽ ngầm giữa Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ vì tài sản tịch thu được của vua Lê chúa Trịnh khi chiếm các kho tàng ở Phú Xuân, Thăng Long, Yên Trường (Thanh Hóa) và vì khác nhau về chiến lược chiến thuật.

Trong lúc đó quyền hành ở Bắc Hà hoàn toàn thuộc về vua Lê Chiêu Thống; đó là dịp ngàn năm một thuở để vua Lê lập lại quyền tự chủ ở Bắc Hà. Nhưng vua Lê Chiêu Thống bất tài, không lợi dụng được thời cơ và triều thần vua Lê cũng không có nhân tài, nên không nắm lại được quyền hành.

Sau khi quân Tây Sơn rút khỏi Bắc Hà, các người thân thuộc trong gia đình chúa Trịnh lại tranh nhau về Thăng Long để giành ngôi.

-Trịnh Lệ (em Trịnh Sâm, con Trịnh Doanh) từ huyện Văn Giang về đóng quân ở cung Tây Long, uy hiếp vua Lê Chiêu Thống phải trao quyền cho mình.

-Trịnh Bồng (con Trịnh Giang) từ huyện Chương Đức kéo về Thăng Long.

Quân hai bên đã đánh nhau ở địa phận làng Nhân Mục (ngày 4-11-1786); quân Trịnh Lệ thua, Trịnh Bồng vào thành Thăng Long, vua Lê Chiêu Thống bất đắc dĩ phải phong cho Trịnh Bồng làm Nguyên soái Tổng quốc chính Án Đô vương.

Các tướng lĩnh Đinh Tích Nhưỡng, Hoàng Phùng Cơ, Dương Trọng Tế mượn cơ tôn phò chúa Trịnh cũng từ các nơi kéo về Thăng Long để đánh nhau tranh quyền. Kinh thành Thăng Long rối loạn, Án Đô vương Trịnh Bồng cấu kết với Đinh Tích Nhưỡng ức hiếp vua Lê Chiêu Thống, binh lính cướp bóc hà hiếp nhân dân trong kinh thành giữa ban ngày. Vua Lê phải bí mật xuống chiếu Cần Vương, kêu gọi các tướng lãnh và hào kiệt giúp vua dẹp Trịnh Bồng.

Tháng 11 năm Bính Ngọ (1786), Án Đô vương Trịnh Bồng đem quân vây chặt Hoàng thành, âm mưu phế bỏ vua Lê Chiêu Thống, nhưng Hoàng Phùng Cơ đem quân đến kịp để bảo vệ vua Lê. Vua Lê xuống mật chiếu triệu Nguyễn Hữu Chỉnh từ Nghệ An ra cứu giá. Bằng Lãn hầu Nguyễn Hữu Chỉnh đem hơn 1 vạn quân ra Thăng Long đánh tan quân Trịnh Bồng; Trịnh Bồng chạy lên Kinh Bắc, vua Lê Chiêu Thống tức giận Trịnh Bồng nên cho đốt phủ chúa Trịnh để tiêu diệt vết tích của dòng họ Trịnh đã áp bức vua Lê hơn 200 năm. Vua Lê Chiêu Thống phong cho Nguyễn Hữu Chỉnh làm Bình chương quân quốc trọng sự Đại tư đồ, tước Bằng Trung công. Nhưng sau đó Nguyễn Hữu Chỉnh lại cũng lộng quyền, lấn lướt quyền hành vua Lê; triều thần bất mãn Chỉnh, dân chúng loạn lạc, cướp bóc khắp nơi. Tình hình Bắc Hà rối loạn như xưa.

Trước cảnh loạn lạc, nhà giàu giấu tiền, tiền bạc khan hiếm, vật giá leo thang vùn vụt, nhân dân đói khổ. Nguyễn Hữu Chỉnh ra lệnh tịch thu hết chuông đồng, tượng đồng ở các chùa, đình, đền, miếu đem về kinh đô Thăng Long đúc tiền. Chỉnh còn cho thuộc hạ đi khắp nơi cướp bóc vợ vết chuông tượng bằng đồng ở các làng, ai giấu giếm gì thì chúng bắt về tra khảo. Chỉ có pho tượng đồng đen ở quán Trấn Vũ là Nguyễn Hữu Chỉnh không dám lấy.

Bằng Trung công Nguyễn Hữu Chỉnh thấy anh em Nhạc và Huệ đánh nhau ở Qui Nhơn từ tháng 1 đến tháng 5 năm Đinh Mùi (1782), tin chắc là mình được cảnh “ngư ông đắc lợi” nên Chỉnh xúi Nguyễn Văn Huệ chống lại Tây Sơn để Nguyễn Hữu Chỉnh thống trị Bắc Hà từ bờ Bắc sông Gianh trở ra Bắc như thời chúa Trịnh.

Nhưng sau đó, Nguyễn Văn Huệ bỏ Nghệ An vào Qui Nhơn theo Nguyễn Văn Nhạc; Vũ Văn Nhậm trấn giữ Nghệ An; Nguyễn Hữu Chỉnh còn nhân danh vua Lê sai người đem thơ vào đòi đất Nghệ An.

3. Tây Sơn chiếm Bắc Hà (1788):

Khi hay tin Nguyễn Hữu Chỉnh lộng quyền ở Bắc Hà, Nguyễn Văn Huệ sai Võ Văn Nhậm cùng Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân đem quân ra trị tội Chỉnh. Tháng 11 năm Đinh Mùi (1787), Võ Văn Nhậm đem hơn 3 vạn quân tiến ra Bắc; Nguyễn Hữu Chỉnh đem quân chống cự nhưng thất bại. Chỉnh đưa vua Lê Chiêu Thống qua sông Hồng trốn

lên Kinh Bắc, vua đã sai Lê Quýnh đưa thái hậu, Hoàng phi, Hoàng tử và 30 người trong tôn thất đi trước lên Cao Bằng để sau đó các vị này sang Trung Hoa cầu cứu nhà Thanh đem quân qua giúp vua Lê đánh dẹp Tây Sơn.

Tháng Chạp năm Đinh Mùi (1-1-1788), Võ Văn Nhậm đem quân vào Thăng Long, sai quân đuổi theo bắt được Nguyễn Hữu Chỉnh đem về Thăng Long xử tử.

Võ Văn Nhậm đưa Sùng Nhượng công Lê Duy Cận lên làm Giám quốc vì vua Chiêu Thống đã bỏ tẩu. Võ Văn Nhậm lại vợ vét tiền của để lo thụ hưởng, mộ lính, quyền tiền, quyền gạo... có ý muốn củng cố thế lực để cát cứ Bắc Hà (như thay chúa Trịnh).

Ngô Văn Sở bí mật báo cáo âm mưu đó của Nhậm về Phú Xuân. Tháng 5 năm Mậu Thân (1788), Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ đem bộ binh và kỵ binh tiến gấp ra Bắc, hơn 10 ngày là đến Thăng Long. Võ Văn Nhậm không dám chống cự và bị bắt đem ra pháp trường phơi nắng cho công chúng coi một ngày rồi xử trảm.

Bắc Bình vương ra thông cáo cho dân chúng biết vua Lê Chiêu Thống bất tài vô tướng, mất tư cách, vô ơn bạc nghĩa để truất phế và lập Sùng Nhượng công Lê Duy Cận lên làm Giám quốc, đồng thời kêu gọi các cựu thần nhà Lê ra trình diện, để trọng dụng.

Bắc Bình vương cho tổ chức và chỉnh đốn việc cai trị ở Bắc Hà; trao quyền binh ở Bắc cho Đại tư mã Ngô Văn Sở, phụ tá có Nội hầu Phan Văn Lân, Chương phủ Nguyễn Văn Dụng, Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết. Trọng dụng các cựu thần nhà Lê: cử Ngô Thời Nhiệm làm Tả thị lang Bộ Lễ, tước Tinh Phái hầu; Phan Huy Ích giữ chức Tả thị lang Bộ Hình, tước Thoại Nham hầu; Ninh Tồn, Nguyễn Bá Lân, Nguyễn Thế Lịch... cũng được phong quan tước.

Sau đó Bắc Bình vương phải về Phú Xuân để lo đối phó tình hình nghiêm trọng ở Gia Định. Nguyễn vương Nguyễn Phước Ánh đánh bại Nguyễn Văn Lữ khôi phục lại Gia Định (cả Nam Kỳ ngày nay).

4. Tây Sơn đánh tan quân Thanh xâm lược (1789):

Tháng 10 năm Mậu Thân (25-11-1788), hơn 20 vạn quân Thanh do Tổng đốc Tôn Sĩ Nghị chỉ huy ồ ạt tiến vào Đại Việt.

Đại tư mã Ngô Văn Sở cho dùng kế thanh dã, rút quân trước để bảo toàn lực lượng, chỉ để các toán quân nhỏ nghi binh, phá hoại cầu cống và phục kích để làm chậm bước tiến của quân Thanh, tập trung lực lượng rút về núi Tam Điệp để chờ viện binh của Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ.

Ngày 20 tháng 11 năm Mậu Thân (17-12-1788), Tôn Sĩ Nghị vào kinh thành Thăng Long. Tôn Sĩ Nghị chiếm Thăng Long quá dễ dàng nên chủ quan khinh địch, ra lệnh cho nghỉ quân ăn Tết Kỷ Dậu; mừng 6 Tết, tháng 1 Kỷ Dậu (1789) mới đem quân đánh Tây Sơn.

Trước khi đem quân chống lại nhà Thanh, Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ lên ngôi vua cho có “chánh vị”, ràng buộc lòng dân trong Nam và ngoài Bắc cùng đồng tâm chống giặc xâm lăng.

Ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân (22-12-1788), Nguyễn Văn Huệ làm lễ đăng quang ở núi Bân (phía Nam núi Ngự Bình), lên ngôi vua lấy hiệu là Quang Trung. Ngay sau khi lễ xong, vua Quang Trung thống lĩnh quân thủy bộ tiến ra Bắc.

Ngày 29 tháng 11 (26-12-1788), đạo quân của vua Quang Trung đến Nghệ An; đóng quân ở đây 10 ngày để tuyển thêm quân và tổ chức lại đại quân. Sau lễ duyệt binh lớn với hơn 10 vạn quân và vài trăm voi trận ở Nghệ An, vua cho tiến quân ra Thăng Long.

Ngày 20 tháng Chạp năm Mậu Thân (15-1-1789), đại quân tới Tam Điệp, vua Quang Trung chia quân làm ba đạo tiến đánh Thăng Long:

- Đạo tả quân: do Đại đô đốc Lộc và Đô đốc Tuyết chỉ huy gồm thủy binh và bộ binh theo đường biển tiến vào sông Lục Đầu để đánh vào thành Thăng Long.

- Đạo hữu quân: do Đại đô đốc Bảo và Đô đốc Long (Mưu) gồm tượng binh và bộ binh theo đường bộ tiến ra vùng Nhân Mục (huyện Thanh Trì, Hà Đông) để đánh vào phía Tây thành Thăng Long.

- Đại quân của vua Quang Trung với Đại tư mã Ngô Văn Sở, Nội hầu Phan Văn Lân đánh thẳng vào phía Nam thành Thăng Long.

Vua Quang Trung biết quân Thanh lo ăn Tết, không lo phòng bị, nên đêm 30 tháng Chạp năm Mậu Thân (25-1-1789), vua cho xuất quân. Vua Quang Trung tuyên bố: “Nay hãy làm lễ ăn Tết Nguyên

đán trước, đợi đến mừng 7 tháng 1 vào Thăng Long sẽ mở tiệc lớn. Các người hãy ghi lấy lời ta nói xem có đúng như thế hay không!”.

Quân Tây Sơn tiến nhanh và chặn bắt được toàn bộ toán quân do thám của nhà Thanh, nên nửa đêm mừng ba Tết, quân Tây Sơn đã bao vây thành Hà Hồi (cách Thăng Long 20km) nhưng quân trong đồn vẫn chưa hay biết gì hết. Vua Quang Trung cho lấy loa truyền lệnh, kêu gọi quân Thanh đầu hàng và truyền lệnh, tiếng quân lính dạ vang rền như vỡ trời, quân Thanh sợ quá xin đầu hàng.

Ngày mừng 4 Tết, vua Quang Trung tiến quân đến bao vây đồn Ngọc Hồi, trong khi đó Đô đốc Long tiến quân đến làng Nhân Mục và nửa đêm đó tấn công vào đồn Khương Thượng. Bị đánh bất ngờ với chiến thuật mới lạ: đại bác di động trên mình voi bắn dữ dội, quân Thanh tan vỡ mau chóng, tướng Sâm Nghi Đống phải tự tử tại đài chỉ huy trên gò Đống Đa ở Loa Sơn, mấy vạn quân Thanh bị diệt trong trận này.

Trong khi đó mờ sáng mừng 5 Tết, vua Quang Trung tấn công dữ dội vào đồn Ngọc Hồi; đồn vỡ, quân Thanh bỏ chạy về Thăng Long, nhưng lại bị đạo tượng binh của Đô đốc Bảo chặn tiêu diệt. Sau khi hạ đồn Khương Thượng, Đô đốc Long tiến đến bắn phá vào phía Tây thành Thăng Long. Tôn Sĩ Nghị vội vàng lên ngựa, không kịp đóng yên, không kịp mặc áo giáp, bỏ lại ấn tín, cùng toán kỵ binh cận vệ qua cầu phao vượt sông Hồng để chạy về Bắc. Quân Thanh nghe tin đồn đó khiếp vía bỏ chạy, tranh nhau qua cầu phao, đạp nhau chết và cầu gãy làm chết đuối cả cả vạn quân Thanh.

Vua Lê Chiêu Thống cũng chạy theo qua Trung Hoa; chiều ngày mừng 5 Tết Kỷ Dậu (30-1-1789), vua Quang Trung tiến vào thành Thăng Long, chiến bào màu đỏ đã đen sạm màu thuốc súng. Dân chúng hân hoan chào đón vua Quang Trung.

Vua Quang Trung ra lệnh chiêu an dân chúng, lập lại trật tự an ninh, bảo đảm cho sinh hoạt bình thường của dân chúng. Quân Thanh còn ở lại ra đầu thú được đối xử tử tế, cung cấp lương ăn áo mặc, trong 10 ngày có mấy vạn quân Thanh ra hàng.

Vua Quang Trung cho tướng sĩ nghỉ ngơi và mừng 7 mở tiệc ăn Tết và mừng đại thắng đúng như lời hứa của vua ở núi Tam Điệp.

Chỉ trong 5 ngày, từ đêm 30 tháng Chạp năm Mậu Thân đến chiều mùng 5 tháng Giêng năm Kỷ Dậu (25 đến 30 tháng 1-1789), vua Quang Trung đánh tan 20 vạn quân Thanh xâm lược.

XIII. ÁN ĐÔ VƯƠNG TRỊNH BÔNG ĐI TU (THIÊN SƯ HẢI ĐẠT) 1786:

Cuối năm Bính Ngọ (1786), sau khi bị Bằng Trung công Trịnh Bằng đánh bại, Án Đô vương Trịnh Bồng chạy về Kinh Bắc tạm lánh ở làng Quế Ổ có tướng Nguyễn Trọng Mai ủng hộ. Án Đô vương Trịnh Bồng kêu gọi các thổ hào ở Thuận Thành - Từ Sơn mộ quân nghĩa dũng giúp chúa đánh dẹp Nguyễn Hữu Chỉnh.

Sau khi dẹp được Lương Trọng Tế ở Gia Lâm, Nguyễn Hữu Chỉnh đem quân tấn công Quế Ổ; quân Trịnh thua, Án Đô vương Trịnh Bồng chạy về Hàm Giang (Hải Dương) nương nhờ Đình Tích Nương. Sau đó biết Nương liên lạc với Nguyễn Hữu Chỉnh, Án Đô vương Trịnh Bồng dùng thuyền trốn về Sơn Nam; khi đến huyện Chân Định (nay là huyện Kiến Xương-Thái Bình) có Phạm Tôn Lân theo phò, sau đó Đình Tích Nương cũng về theo.

Nguyễn Hữu Chỉnh sai Trấn thủ Sơn Nam Nguyễn Viết Tuyền đem quân đánh Trịnh Bồng; Trịnh Bồng thua chạy về Bái Hạ (Thái Bình). Nguyễn Hữu Chỉnh lại sai quân đến đánh Bái Hạ, Trịnh Bồng lại chạy về Yên Quảng (Hải Dương).

Án Đô vương Trịnh Bồng và thủ hạ phải giả làm lái buôn sống ở châu Vạn Ninh (nay là Móng Cái), thuộc hạ bỏ dần về quê.

Lúc bấy giờ Trịnh Bồng mới nghĩ: Giàu sang danh lợi trong cuộc đời đều là mộng ảo. Vì vậy người xưa có người nguyện đời đời đừng sinh vào nhà bực đế vương vì sợ phú quý giàu sang mà lo hưởng thụ không biết tu. Cuộc đời là bể khổ, đúng như đức Phật đã nói. Lúc ở Chương Đức đã có ý muốn tu rồi, bây giờ quay về đường đạo là đúng hơn hết.

Vì vậy Án Đô vương Trịnh Bồng xuống tóc tự xưng là Hải Đạt Thiên sư, đi vân du khắp các chùa chiền ở vùng Lạng Sơn, Cao Bằng.

Một hôm, Thiên sư Hải Đạt ở chùa Tam Giáo (Lạng Sơn) gặp Vũ Kiên, Hà Quốc Ký, Nguyễn Khắc Trần (Nguyễn Khắc Lâm). Bọn

này đòi chúa Trịnh Bồng phải truyền sắc lệnh để cho chúng mộ quân giúp chúa. Nhưng vì cả bọn bất tài nên binh lính cướp bóc, làm nhiều việc phi pháp; nhân dân địa phương giết bọn Ký, Trần và đuổi chúa Trịnh Bồng đi.

Thiền sư Hải Đạt lại phiêu dạt đến đất Hữu Lũng (Lạng Sơn) rồi từ đó ẩn nấu trong chốn núi rừng tu hành; sau đó không còn ai gặp nữa, không biết chết sống ra sao? Tu hành có đạt đạo quả gì không?

Chúa Trịnh được khởi lập từ thời Thái vương Trịnh Kiểm (1539) đến Tĩnh vương Trịnh Sâm (1782) thì suy tàn và chấm dứt với Đoan Nam vương Trịnh Khải và Án Đô vương Trịnh Bồng (năm Bính Ngọ 1786).

Thiền sư Hải Đạt (Trịnh Bồng) có thể cùng tu theo phái thiền Trúc Lâm với Thiền sư Hải Lượng vì cũng có chữ Hải và hai vị có nhiều liên hệ với nhau.

XIV. VUA LÊ CHIÊU THỐNG CHẾT Ở TRUNG QUỐC (1793):

Năm Kỷ Dậu (1789), vua Lê Chiêu Thống chạy theo tàn quân của Tôn Sĩ Nghị qua Trung Hoa để xin vua Thanh giúp quân đánh dẹp Tây Sơn.

Nhưng nhờ chính sách ngoại giao khéo léo, lực lượng quân sự hùng mạnh của vua Quang Trung và sự tham nhũng cùng tinh thần chủ hòa của các đại thần nhà Thanh, vua Thanh đã chấp thuận phong vương cho vua Quang Trung nhưng vẫn nuôi dưỡng vua Lê Chiêu Thống ở Yên Kinh .

Ngày 20 tháng 5 năm Nhâm Tý (1792), con trưởng của vua Lê Chiêu Thống bị bệnh chết, vua buồn vì cảnh đất nước và nhớ thương con nên sanh bệnh.

Tháng 9 năm Quý Sửu (1793), bệnh vua Lê Chiêu Thống trở nặng, khi đó gia đồng của Phạm Như Tùng là Lê Huy Vương hầu hạ thuốc thang công lao khó nhọc, vua cho là có nghĩa nên nhận làm con nuôi, đặt tên là Duy Khang, phụng mệnh thờ cúng vua và hầu hạ thái hậu, vua cho triệu tập các bề tôi chuẩn bị cúng tế và thông báo cho vua Thanh biết.

Tháng 10, vua Chiêu Thống bịnh nặng hơn, cho triệu các bề tôi đến nhận di mệnh. Vua dặn Lê Duy Khang và các quan rằng: “Gặp khi vận nhà suy kém không thể liều chết để giữ xã tắc, phải chạy sang đất người để mưu đồ khôi phục. Không ngờ lại bị lừa dối để đến nỗi như thế này, không còn biết làm sao được. Ngày sau, các người trở về nước nhà được, nhất thiết phải mang nắm xương tàn của ta về chôn ở nước nhà để làm cho chí của ta được tỏ”.

Các bề tôi khóc, lạy nhận di mệnh.

Ngày 16 tháng 10 năm Quý Sửu (1793), vua Lê Chiêu Thống băng. Vua Thanh cho dùng lễ tước Quốc công, ban cấp 5 cỗ xe đưa an táng ở Quảng Lăng, cửa Tây Trục. Khu lăng rộng khoảng hai dặm, chung quanh có giậu ngăn và vua Thanh cho Lê Duy Khang đời đời nối chức Tá lĩnh.

Viết Triệu ở Nhiệt Hà nghe tin vua băng, lập bàn thờ cúng, khóc thương thảm thiết hôn mê vài ngày rồi bịnh chết.

Năm 1802, vua Gia Long đánh bại Tây Sơn, thống nhất đất nước, cho sứ sang nhà Thanh, xin phong vương, đặt tên nước là Việt Nam; lập nên triều đại nhà Nguyễn (1802-1945).

Năm Giáp Tý (1804), khi vua Gia Long lại sai sứ sang nhà Thanh, các bề tôi của vua Lê Chiêu Thống xin vua Thanh cho đưa linh cữu vua Chiêu Thống, Thái hậu và Hoàng Tử về nước.

Tháng 1 năm đó, các quan mở quan tài vua Chiêu Thống, da thịt đã nát hết, chỉ còn trái tim còn nguyên màu đỏ tươi.

Ngày 13 tháng 8, linh cữu vua Chiêu Thống đưa về đến ả Nam Quan. Hoàng phi Nguyễn Thị Kim từ Kinh Bắc lên tiếp rước. Ngày 23, linh cữu rước về đến Thăng Long, dựng rạp tế ở nhà Diên Tư Công.

Ngày 12 tháng 10, các quan thay hài cốt qua chiếc tiểu khác, trái tim vẫn y nguyên. Đêm đó Hoàng phi uống thuốc độc tự tử. Sứ giả nhà Thanh đi theo cũng thương tiếc và khen ngợi.

Ngày 28 tháng 10, đưa quan tài xuống thuyền rước về Thanh Hóa.

Ngày 24 tháng 11 năm Giáp Tý (1804), an táng vua Lê Chiêu Thống, Thái hậu, Hoàng phi Nguyễn Thị Kim, Hoàng Tử ở cạnh lăng vua Lê Hiến Tông trên núi Bàn Thạch, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa.

CHƯƠNG 9

Các công trình trùng tu và xây dựng chùa ở Đàng Ngoài vào thời nhà Lê Trung Hưng (1593-1789)



*T*rong thời Lê Trung hưng (1593-1789), các vua nhà Lê vẫn giữ ngôi vua, nhưng các chúa Trịnh nắm hết quyền hành đất nước.

Sau mấy thế kỷ chiến tranh, người dân Việt thấy rõ những đau khổ của cuộc đời, thấy rõ cuộc đời là vô thường, ngộ được lý đạo Phật là chân lý hoặc muốn tìm về đạo Phật để được nương tựa và an ủi tinh thần... Ngoài ra các vua quan thời đó cũng muốn dùng Phật giáo để thu phục nhân tâm, lôi cuốn dân chúng ủng hộ... Nhờ đó Phật giáo phục hưng và phát triển mạnh ở cả Đàng Ngoài (Bắc Hà) lẫn Đàng Trong (Nam Hà).

Ở Đàng Ngoài (từ sông Linh Giang trở ra Bắc), các vua Lê và chúa Trịnh đều sùng mộ đạo Phật; Hoàng gia nhà Lê và Hoàng tộc chúa Trịnh đều hộ trì Phật giáo: trùng tu chùa chiền, cúng ruộng vườn cho các chùa, hộ giúp chư Tăng thỉnh kinh, in sách... tu tập theo đạo Phật. Dân chúng ở các địa phương đều theo gương đó, nên rất nhiều chùa ở khắp Đàng Ngoài được trùng tu, nhiều chùa xưa đã hư hoại được xây dựng lại và một số chùa mới cũng được thành lập.

Trước đây chưa có điều kiện và hoàn cảnh thuận lợi và có ít người nghiên cứu nên không thấy được sự phục hưng và phát triển rất

manh của Phật giáo vào thời Lê trung hưng. Hiện nay qua một số tư liệu xưa được nghiên cứu và phiên dịch, cũng như qua một số công trình nghiên cứu những ngôi chùa cổ trong nước, chúng ta mới phát hiện được là: vào thời Lê trung hưng, Phật giáo phục hưng và phát triển rất mạnh ở Đàng Ngoài và cả Đàng Trong.

Qua văn bia tại các chùa ở Bắc Hà, chúng ta được biết: vào thời Lê trung hưng, rất nhiều công trình trùng tu, kiến tạo chùa. Ngoài các chùa cổ danh tiếng ở các chương trước, chúng ta còn biết được các công trình sau:

- Chùa Bát Giác ở xã Văn Trưng, huyện Vĩnh Tường (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú) là danh lam linh ứng ở địa phương, nhưng lâu ngày bị hư hỏng. Bà Kim Thị Năm, pháp danh Mậu Định, cùng các hội chủ tăng ni và Phật tử đóng góp tiền của và công sức để trùng tu chùa và mua ruộng cho chùa (theo bia “Bát Giác Tự Bát Điền Bi” do giám sinh Nguyễn Đốc Tín soạn vào năm 1593).

- Chùa Hưng Phúc ở xã Hưng Giáo, huyện Thanh Oai (nay thuộc tỉnh Hà Tây), được dân chúng địa phương hợp lại trùng tu chùa vào năm 1593. Năm 1627, Quận chúa Mai Thị Ngọc Miêu, pháp danh Minh Tiến và Quận chúa Nguyễn Thị Ngọc Thiên (quê ở Thanh Hóa) cùng một số thiện nam tín nữ đóng góp trùng tu chùa và mua ruộng cho chùa. Năm 1662, Quận chúa Lê Thị Ngọc Yên cúng cho chùa 10 mẫu ruộng.

- Chùa Hồng Phúc ở xã Xuân Ổ, huyện Võ Giàng (nay thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh) là danh lam của trấn Kinh Bắc, được xây dựng vào khoảng niên hiệu Đại Trị (1358-1369) đời nhà Trần, bị hư hỏng vì lâu ngày. Năm 1954, Xuân Sơn bá Cao Bá Quỳnh, chức Tả thị lang Bộ Lễ và một số dân trong xã đóng góp tu sửa chùa, đúc chuông mới, tô tượng. Năm 1612, ông bà Nguyễn Ngọc Kính cúng tượng Phật và ruộng cho chùa. Năm 1624-1625, dân chúng lại trùng tu chùa.

- Chùa Quang Phúc ở xã Lộc Điền, Hưng Nguyên, Nghệ An, được gia đình Văn Hạnh Nam, Nguyễn Duy Nước và ông Trần Văn Bảng trùng tu vào năm Kỷ Hợi (1599), tô 13 tượng Phật (tiến sĩ Nguyễn Dung đậu khoa Nhâm thìn 1592, soạn bia “Trùng tu Quang Phúc Tự Bi”).

- Chùa Sùng Ân ở xã Thanh Tước, Yên Lãng (nay thuộc huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc) được thành lập vào thời nhà Lý. Chùa được Bình An vương Trịnh Tùng, Bảo Thiên động chủ Trần Thị Ngọc Lãn, pháp danh Chân Trí, các quan thái úy, thái phó... và các phu nhân trùng tu (theo bia “Thanh Tước Sùng Ân Tự Bi Ký” được soạn vào năm Tân Sửu, Hoàng Định, thứ nhất (1601).

- Chùa Phúc Sơn ở thôn Hoàng Sơn, huyện Gia Viễn, phủ Trường Yên (nay thuộc xã Phúc Sơn, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình) đã xây dựng từ lâu bị hư hỏng, năm 1603 Vũ Khê bá Phúc Hiền và Tăng Ni Phật tử trùng tu, tô tượng, cúng ruộng...

- Chùa Quảng Nghiêm ở xã Tiên Lữ, huyện Quốc Oai, trấn Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Tây) nổi tiếng từ khi Chân nhân Minh Đức (Đức Minh) hoằng hóa vào thời nhà Trần. Lâu ngày chùa bị hư. Năm Đinh Sửu 1577, năm Kỷ Hợi 1599 chùa được trùng tu (Tiến Công lang Đỗ Tập Nghĩa soạn bia “Quảng Nghiêm Tự Bi Ký” vào năm Hoàng Định 4 -1603).

- Chùa Hưng Phúc ở xã Xuân Lâu, huyện Văn Giang (nay thuộc huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên) được xây dựng từ thời nhà Trần. Năm 1583, Ứng vương Mạc Kính Điển trùng tu và cúng ruộng cho chùa, tiến sĩ Đỗ Uông soạn bia. Đến thời Lê trung hưng, chùa được trùng tu vào các năm 1603, 1649, 1641.

- Chùa Trúc Lâm hay chùa Thượng ở xã An Trung, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Thái Bình, do Thiền sư Nghiêm Tuấn xây dựng từ thời nhà Trần. Năm Giáp Ngọ (1604), phu nhân của Minh Khang Thái vương Trịnh Kiểm là Trần Thị Ngọc Lãn, pháp danh Chân Trí, cùng Bình An vương Trịnh Tùng, Trịnh Ngọc Thái Phi, Lai Thị Ngọc Nho... trùng tu chùa Chân Đức (Nguyễn Công Phu) và Chân Định (Nguyễn Xuân Vinh) soạn bia “Doanh Tu Phúc Lâm Tự Bi Ký” mặt sau bia ghi thêm. Năm 1628, Quận phu nhân Trần Thị Ngọc Duyên trùng tu chùa, gác chuông, xây cầu 11 gian.

- Chùa Long Khánh, xã Quỳnh Lôi, huyện Thanh Trì (nay thuộc Hà Nội), là danh lam ở kinh đô. Năm 1604, Đô chỉ huy sứ Trịnh Tạc và phu nhân cùng các cung tần trùng tu tô tượng mới làm cho chùa to đẹp và trang nghiêm lộng lẫy hơn. Tiến sĩ Phùng Khắc Khoan, Thượng

thư Bộ Hộ soạn bia “Trùng tu Long Khánh Tự Bi” vào năm Hoàng Định 7 (1606).

- Chùa Dương Nham ở động Kính Chủ, xã Dương Nham, huyện Kinh Môn, Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hải Dương), được lập từ đời nhà Lý. Vua Lý Thần Tông thường tới thăm viếng. Đến đời nhà Hậu Lê, vua Lê Thánh Tông có thơ đề chùa rất linh ứng. Cuối đời Hậu Lê, chùa bị chiến tranh tàn phá. Cuối năm Canh Dần, Tăng Ni và Phật tử địa phương đóng góp sửa sang chùa lại trang nghiêm và đẹp đẽ hơn xưa. Tiến sĩ Vũ Căn tự Tùng Hiên soạn bia “Trùng tu Dương Nham Tự Bi Ký” vào năm 1532 ghi lại công đức đó. Năm 1605, Văn Hải nam Nguyễn Công Đạo, Nguyễn Đức Liêm đóng góp xây dựng chiếc cầu để đi vào chùa, cổng tam quan. Tỳ kheo Minh Tâm soạn bia “Tam Quan Hồng Kiều Bi”. Năm 1619, tín chủ Nguyễn Văn Ngự tự Phúc Điền bỏ tiền ra khắc một bộ kinh Phật cho chùa Dương Nham làm cửa Tam bảo. Trụ trì chùa là Thiền sư Chân Phúc viết bia ghi công đức (An kinh pháp Phật tăng bảo giá).

- Chùa Hồng Ân ở xã Vân Tương, huyện Tiên Du (nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh), được Thái úy Phụng Quốc công Trịnh Đồ cùng nhiều người khác hùn công xây dựng lại chùa và tô lại tượng Phật khởi công năm 1605 và hoàn thành năm 1611. Đề lại Nguyễn Bảo ghi lại trong bia “Hồng Ân Tự Bi Tín Thí Hưng Tạo” vào năm 1611.

- Chùa Pháp Vân ở xã Thái Lạc, huyện Văn Lâm (nay thuộc huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên), là danh lam cổ xưa. Tăng Ni và Phật tử ở địa phương hưng công tu sửa chùa từ năm 1609 đến 1611 mới hoàn thành. Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1586) giữ chức cấp sự trung (tên bị mờ) soạn bia “Pháp Vân Tự Bi Ký” năm Hoàng Định 12 (1611) ghi công đức. Năm Tân Mùi (1631), chùa lại được trùng tu cổng tam quan, xây hậu đường, hành lang, tô 2 tượng hộ pháp với sự đóng góp công đức của Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Vân, cung tần vương phủ Ngô Thị Ngọc Thuần...

- Chùa Phúc Quang ở xã Phú Lương, huyện Nam Sách, trấn Hải Dương, là chùa cổ đã bị hư hại nhiều, các quan viên và thiện nam tín nữ ở địa phương đóng góp tiền của và công đức để trùng tu chùa từ năm Bính Ngọ (1606) đến năm Canh Tuất. Tiến sĩ họ Nguyễn, Đãi Chế Viện Hàn Lâm

Bia “Phúc Quang Tự Bi” vào năm Hoằng Định 11 (1610) để ghi công đức. Năm 1717, Tỳ kheo Ni Từ Nhân và Chí Thiện cùng thiện nam tín nữ lại tu sửa chùa.

- Chùa Tịnh Quang ở xã Từ Phong, huyện Quế Dương, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh). Năm 1612 và năm 1638, sư Ngô Công Hy, Tăng lục Ty Tăng thống cùng gia đình (vợ, con, cháu) mua ruộng cúng cho chùa. Trụ trì chùa Tịnh Quang là Thiền sư Chân Pháp, người Ấn Độ, tu hành ở Đại Việt, tịch vào ngày 22 tháng 4 năm Giáp Thân (1644), để tài sản lại cho chùa. Sau đó, các đệ tử trùng tu lại chùa, và tạo thêm 6 tượng mới và tô lại 53 tượng cũ. Sinh đồ Mai Ngọc Lương soạn bia “Tịnh Quang Tự Bi” vào năm 1661 để ghi công việc trùng tu chùa đó.

- Chùa Thắng Minh ở xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ (nay là huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Dương), được các hội chủ của chùa, đứng đầu là bà Vũ Thị Nghiêm trùng tu, đúc chuông, làm gác chuông... làm cho chùa trở nên tráng lệ. Công trình khởi công từ năm 1603 đến năm 1609 mới hoàn thành. Thiền sư Chánh Truyền, trụ trì chùa Tư Thánh, soạn bia “Thắng Minh Tự Bi Ký” vào năm 1611 để ghi công đức.

- Chùa Hồng Phúc ở xã Xuân Ổ, huyện Võ Giàng, trấn Kinh Bắc (nay là Quế Võ, Bắc Ninh), được thành lập vào niên hiệu Đại Tự (1358-1369) đời vua Trần Dụ Tông. Năm 1583, Tả thị lang Bộ Lễ Trần Cự (hay Cao Bá Quỳnh, tước Xuân Sơn bá) cùng Tăng Ni và Phật tử tu sửa chùa, tô tượng, mua đồng tốt đúc đại hồng chung cho chùa. Năm 1586, công trình trùng tu hoàn thành, Thượng thư Bộ Lễ Mai Công Cẩn soạn bia “Hồng Phúc Tự Hồng Chung Bi” ghi công đức. Chùa lại được trùng tu vào năm Vĩnh Tộ 7 (1625) và Vĩnh Tộ 9 (1627).

- Chùa Long Khánh ở xã Khương Giang, huyện Yên Mô (nay thuộc huyện Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình), là chùa xưa linh ứng, lâu ngày bị hư hại. Năm Nhâm Tý (1612), các quan viên và hương chức trong làng đứng ra hưng công và kêu gọi thiện nam tín nữ đóng góp xây dựng lại chùa, tô lại 16 pho tượng. Năm Hoằng Định 15, đời vua Lê Kính Tông (1614), Tả thị lang Bộ Lễ Nguyễn Thực, hiệu Phác Phủ, tiến sĩ khoa Ất Mùi (1595), soạn bia “Doanh Tạo Long Khánh Tự Bi”, Tăng thống Trần Huệ Liêm viết bia ghi công đức đó.

- Chùa Thiên Trúc ở xã Cách Bì, huyện Quế Dương (nay thuộc huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh), là chùa đẹp nổi tiếng ở trấn Kinh Bắc, chùa thờ Phật rất linh ứng, cầu được ước thấy. Nhưng gần đây gặp cơn nguy biến, chùa bị đổ nát. Năm Hoàng Định 16 (1615), đời vua Lê Kính Tông, An Hòa hầu Nguyễn Đức Thụy cùng vợ là Nguyễn Thị Ngọc Trang và các con Nguyễn Đức Đề, Nguyễn Đức Bằng đứng ra hưng công trùng tu chùa với sự đóng góp của dân chúng địa phương. Tiến sĩ họ Nguyễn soạn bia “Thiên Trúc Tự Bi” để ghi lại công đức, sư Nguyễn Huệ Chính viết bia.

- Chùa Sùng Ân và chùa Sùng Phúc ở xã Thọ Lão, huyện Phù Cừ (nay thuộc Tỉnh Hưng Yên), được dân chúng địa phương xây dựng. Năm Sùng Khang 9 (1574), đời nhà Mạc, các hội chủ và Phật tử trùng tu chùa. Năm Giáp Dần (1644), sư trụ trì chùa là Pháp Chính (tên thế là Ngô Quang Phụ) cùng một số hội chủ và thiện nam đóng góp xây dựng lại chùa Sùng Phúc. Bia “Sùng Phúc Tự Bi Ký” được tạo năm Hoàng Định 17 (1616) đời vua Lê Kính Tông, ghi lại sự việc và công đức những người đóng góp.

- Chùa Linh Quang ở làng Mộ Trạch, huyện Bình Giang, trấn Hải Dương (nay thuộc Cẩm Bình, Hải Dương), được xây dựng từ lâu. Năm Hoàng Định 20 (1619), trụ trì chùa là thiền sư Đàm Giao, tự là Đức Trọng, cùng tăng ni thiện nam tín nữ quyên góp tiền của trùng tu lại chùa, tô lại các tượng Phật Thích Ca, A Nan, Long Thần, Nam Tào, Bắc Đẩu... Tiểu sinh Nguyễn Đình soạn bia “Linh Quang Tự Bi” ghi công đức.

- Chùa Linh Quang ở xã An Đạo, huyện Gia Thủy, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Sơn Thủy, Tỉnh Nam Định), được xây dựng trên thế đất đẹp, nhưng lâu ngày bị hư. Năm Hưng Tự 4 (1591), các quan là Xuân Đương bá Nguyễn Nhân Mỹ, Địch Trung bá Trần Bó Linh, Tùng Dương bá Nguyễn Văn Cẩn cùng 120 tín chủ cùng lo trùng tu chùa. Giám sinh Quốc tử giám Phan Ngọc Chỉ soạn bia “Linh Quang Tự Bi Ký” ghi công đức. Năm Hoàng Định 20 (1619), dân làng lại trùng tu lại tam quan, tiền đường, tô thêm các tượng Phật... làm cho chùa khang trang và to đẹp hơn.

- Chùa Long Hưng (chùa Thích Ca) ở xã Phương Dực, huyện Thượng Phúc, trấn Sơn Nam, là nơi có phong cảnh đẹp, phía trước

chùa là dòng sông lớn chảy xuôi ra biển Đông, bên trái là thôn dân đông đúc, dòng sông Tô Lịch chảy quanh... Năm Vĩnh Tộ 2 (1620), Hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc Nữ, phu nhân Vũ Quận công là Nguyễn Thị Ngọc Khoa, Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Trụ, phò mã Quảng Phúc hầu Nguyễn Trinh và các hội chủ cùng quyên góp tiền của hưng công trùng tu chùa to lớn và khang trang hơn. Tiến sĩ Bùi Văn Bửu soạn bia “Thích Ca Tự Tu Tạo Bi” ghi công đức. Năm Phúc Thái 7 (1649), Diên Quận công Trịnh Thị Lương, cung tần Nguyễn Thị Ngọc Liêu, Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Đề... lại trùng tu chùa Long Hưng. Lê Phú Hữu đạo hiệu Huyền Chân soạn bia “Trùng tu Long Hưng Tự Bi” ghi công đức.

- Chùa Đại Bi ở xã Triều Đông, huyện Thượng Phúc, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Thường Tín, Tỉnh Hà Tây), là chùa có phong cảnh đẹp, được xây dựng từ lâu. Hai Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Tiếp và Trịnh Thị Ngọc Trụ cùng Tăng Ni và thiện nam tín nữ đóng góp trùng tu chùa vào năm Vĩnh Tộ 2 (1620); Thiền sư Pháp Quang, tên thế là Nguyễn Nghĩa, soạn bia “Đại Bi Tự Bi” kể lại công trình này.

- Chùa Hưng Hóa ở xã Đông Trạch, huyện Thanh Trì, xứ Sơn Nam (nay thuộc Hà Đông), là danh lam nổi tiếng được xây dựng từ thời nhà Lý, có hai công chúa đến tu hành tại đây. Trải qua thời gian lâu dài và mưa dầm gió dãi chùa bị hư hại nhiều. Năm Vĩnh Tộ 2 (1620), bà Nguyễn Thị Ngọc Thượng, pháp danh Chân Minh, đứng ra lo trùng hưng lại chùa với sự đóng góp của thiện tín. Ông Vũ Văn Giám ghi lại công trình này trong bia đá “Trùng tu Hưng Hóa Thiền Tự Bi”.

- Chùa Linh Quang ở xã Bằng Lục, huyện Yên Phong, xứ Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), là chùa cổ nổi tiếng. Trải qua thời gian và chiến tranh, chùa bị hư hại. Năm Giáp Dần (1614), Chưởng giám Nghiêm Lễ hầu Nguyễn Vĩnh Truyền cùng vợ là Quận chúa Mai Thị Ngọc Trúc đứng ra hưng công xây dựng lại chùa với sự đóng góp công đức của thiện tín. Năm Vĩnh Tộ 20 (1620), Giám sinh Nguyễn Hiến Mộ tước Nghiêm Diễm Nam soạn bia “Linh Quang Tự Bi” ghi công đức.

- Chùa Viên Quang còn có tên là chùa Quang Minh, ở xã Hậu Bồng, huyện Gia Lộc, trấn Hải Dương (nay thuộc Tứ Lộc, Hải Dương),

là chùa cổ nổi tiếng được trùng tu vào năm 1579 đời nhà Mạc. Qua thời gian chùa bị hư hỏng. Năm 1620, các Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Khuê, Trịnh Thị Ngọc Trúc cùng các Hoàng thân của nhà Lê là Lê Tài, Lê Tiến, Lê Trụ... đứng ra lo trùng tu lại chùa và tu tạo lại tòa cửu phẩm Liên Hoa ở chùa (theo bia “Tu tạo Cửu Phẩm bi ký”).

- Thiếu khanh Thái Thường, tự Nguyễn Hoàng Tài, tước Văn Tuấn tử, cùng Phụ quốc Thượng Tướng quân Hoàng Nghĩa Phúc, tước Mỹ Dương hầu, phu nhân Dũng Trí hầu là Hoàng Thị Ngọc Bảo... hưởng ứng chủ trương của triều đình sau thời Lê Trung Hưng, đứng ra xây dựng chùa Bảo Quang, huyện Nam Đàn, trấn Nghệ An. Chùa Bảo Quang gồm các tòa thượng điện, thiêu hương, hậu đường, hành lang tả hữu, cổng tam quan... đều làm bằng gỗ lim và lợp ngói, bốn bên có tường xây bằng đá bao bọc. Trong chùa có các tượng Tam thế Phật, Bồ tát, La hán, Hộ pháp, Kim cang và có cả tượng Ngọc Hoàng cùng Nam Tào, Bắc Đẩu... Chung quanh chùa trồng thêm 150 gốc quý. Trụ quốc Tuyết Đường Nguyễn Lễ Thuần, Thượng thư Bộ Hình kiêm Đông các Đại học sĩ soạn bia “Chung Sơn Bảo Quang Tự Bi” để ghi lại công trình trên vào năm Vĩnh Tộ 3 (1621), Thiếu khanh Thái Thường, tự Nguyễn Hoàng Tài, tước Văn Tuấn tử, viết chữ.

- Chùa Càn An ở thôn Nam Đồng, xã Dịch Vọng (nay thuộc Đống Đa, Hà Nội), là danh lam cổ tích. Trải qua chiến tranh, chùa bị hư hại. Sau khi Bình An vương Trịnh Tùng khôi phục lại Đông Đô (1593), đất nước yên bình, sư Nguyễn Nhân ở thôn Thượng, xã Yên Lãng, huyện Thanh Trì, đứng ra quyên góp tiền của xây dựng lại chùa to đẹp hơn. Năm Vĩnh Tộ 3 (1621), Văn chức chính phủ Doãn Quýnh Văn soạn bia “Càn An Tự Bi Ký” ghi lại công đức. Mấy chục năm sau, chùa bị hư hại theo thời gian; các quan viên hương lão cùng thiện tín và dân xã Dịch Vọng tiến hành trùng tu chùa: xây thượng điện, tiền đường, gác chuông, cổng tam quan, hành lang, đúc thêm tượng Phật, Bồ tát... Năm Chính Hòa 18 (1697), giám sinh Nguyễn Duy Cần soạn bia “Càn An Tự Bi Ký” ghi lại công trình này.

- Chùa Liễu Khê ở thôn Lai Nguyễn, xã Hoàng Kinh, huyện Thanh Lâm, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Gia Lương, Bắc Ninh) là chùa cổ. Qua thời gian và chiến tranh, chùa bị hư hại. Dân bản xã là Đoàn Duy Năng, tự là Chân Minh, Nguyễn Thị Ngọc Âm, hiệu là Từ Nhân, đứng ra làm hội chủ, quyên tiền của thiện nam tín nữ khởi

công trùng tu chùa từ năm Nhâm Tý (1612). Năm sau (1613), bắc cầu gỗ qua dòng suối trước chùa, tu sửa thêm chánh điện, tiền đường, thiêu hương và mua 3 sào ruộng cho chùa. Năm Ất Mão (1615), thuê thợ khắc in kinh Kim Cang. Tháng 11 năm Tân Dậu (1621), niên hiệu Vĩnh Tộ 3, hoàn thành công trình trùng tu chùa, Hoàng Văn Định soạn bia “Tu Tạo Liễu Khê Tự Bi Ký” để ghi lại công trình và công đức của tín chủ.

- Chùa Phổ Thành ở xã Ngân Điền, huyện Gia Định, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Gia Lương, Tỉnh Bắc Ninh) được Tăng Ni và dân chúng đóng góp tiền của công đức xây dựng từ năm Giáp Thìn (1604) đến năm Canh Thân (1620) mới hoàn thành. Năm Vĩnh Tộ 3 (1621), Văn Thuận nam Nguyễn Chuyết Phu soạn bia “Phổ Thành Tự Bi” ghi lại công đức.

- Chùa Phúc Thánh ở xã Mô Đạo, huyện Quế Dương, xứ Kinh Bắc (nay thuộc huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh), bị hư hại theo thời gian; các hội chủ là Thọ Nghiêm hầu Trịnh Khuê, Hiền Lương hầu Nguyễn Đức Tuấn cùng trụ trì là sư Nguyễn Nhân Thọ quyên góp tiền của 150 thiện nam tín nữ để trùng tu lại chùa. Công trình bắt đầu từ năm Mậu Ngọ (1618) đến năm Nhâm Tuất (1622) mới hoàn thành. Năm Vĩnh Tộ 4 (1622), Phủ sinh hiệu là Đạo Thông soạn bia “Phúc Thánh Tự Bi” ghi công đức. Vào thời Lê Thần Tông (1649-1662), Thụy Quận công Nguyễn Đức Trung cùng vợ là quận chúa Trịnh Thị Ngọc Khánh phát tâm tu sửa tiền đường, thiêu hương, hành lang tả hữu, đúc đại hồng chung, mua sắm pháp khí, và cúng hơn 30 mẫu ruộng cho chùa. Sau đó con gái của ông bà Nguyễn Thị Vĩ lại mua thêm cho chùa 2 mẫu 3 sào ruộng để thờ cúng cha mẹ làm hậu Phật. Năm Cảnh Trị thứ 2 (1664), Hương Ngạn hầu Đoàn Đôn Phu soạn bia “Phúc Thánh Tự Bi” ca ngợi công đức.

- Chùa Liên Trì ở xã Tiên Tảo, huyện Thanh Hà, trấn Hải Dương (nay thuộc Tỉnh Hải Dương), là danh lam thắng tích. Năm 1621, dân chúng địa phương lo trùng tu chùa. Năm Bính Thân (1565), các hội chủ và thiện tín lại trùng tu thượng điện, thiêu hương, tiền đường. Năm 1660, trùng tu cổng tam quan. Năm Tân Sửu (1661), công trình hoàn thành, chùa mở hội thuyết pháp. Giám sinh Trần Đình Thâm tự là Liêm Cẩn, hiệu Đức Cơ và Vũ Danh Phương hiệu là Đức Hoàng soạn bia “Trùng tu Liên Trì Tự Bi” vào năm Vĩnh Thọ 4 (1661) ghi lại công trình này.

- Chùa Hiến Linh ở xã An Trường, huyện An Lão, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện An Hải, Tỉnh Hải Phòng), là danh lam cổ tích linh ứng; chùa bị hư nát theo thời gian. Năm Tân Dậu (1621), sư trụ trì là Đạo Quảng cùng Tăng Ni và thiện tín hưng công trùng tu lại chùa.

- Chùa Sùng Ân, xã Đông Cao, huyện Vĩnh Lại, trấn Hải Dương (nay thuộc Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng), là danh lam phong cảnh đẹp. Trải qua thời gian và mưa gió, chùa bị hư hại khá nhiều. Dân chúng địa phương đóng góp tiền của trùng tu lại chùa, đúc đại hồng chung, tô tượng... Tri huyện huyện Vĩnh Lại là Bùi Chuyết Phu soạn bia “Sùng Ân Tự Bi Ký” ghi lại công trình.

- Chùa Đại Thống ở Thanh Sơn, huyện Nghi Dương, trấn Hải Dương (nay thuộc Hải Phòng), là danh lam cổ tích, bị hư hại theo thời gian. Năm Vĩnh Tộ 3 (1621), nội cung Đỗ Thị Ngọc Khoa và con gái là Trịnh Thị Ngọc Uyên cùng với các bà Đỗ Thị Ngọc Nhẫn, Trần Thị Ngọc Lỗi và Chiêu Dương hầu Đỗ Kim Tráng trùng tu lại chùa, tô thêm tượng Phật. Thiền sư Bảo Viên tự là Pháp Vũ trụ trì chùa Đại Thống soạn bia “Đại Thống Tự Bi Ký” ghi công đức. Mấy chục năm sau, chùa bị hư hại. Năm Tân Hợi (1671), Hòa thượng Viên Thông trụ trì chùa Đại Thống cùng Sa môn Chân Tung, với sự hộ pháp của Ưu bà di Diệu Minh (họ Nguyễn) cùng thiện nam tín nữ đóng góp ruộng đất tiền của, công sức trùng tu lại chùa.

- Chùa Sùng Đức trên núi Hàm Long, xã Yên Lập, huyện Yên Hưng, trấn Quảng Yên (nay thuộc Quảng Ninh), được thành lập từ đời nhà Trần. Năm Vĩnh Tộ 4 (1622), Thiền sư Pháp Viên cùng giám sinh Quốc tử giám Vũ Chân Nho đứng ra quyên góp tiền của của thiện nam tín nữ để trùng tu chùa. Năm Vĩnh Tộ 8 (1626), phu nhân của Đô Nguyên soái Thống quốc chính là Trịnh Thị Ngọc Hoa cùng khoảng 26 tín thí lại tu sửa chùa. Chùa có tháp thờ xá lợi quận chúa Trần Thị Ngọc Cẩm. Năm Dương Đức 3 (1674), trụ trì chùa Sùng Đức là Mộ Đạo thấy tấm bia cũ do thiền sư Huệ Nhẫn biên soạn có kể lại lịch sử của chùa, nên cho trích lục sao lại, và biên soạn thành bia “Tứ Tự Hồng Danh”.

- Chùa Cẩm Ân ở xã Phù Ứng, huyện Đường Hòa, trấn Hải Dương (nay thuộc Tỉnh Hưng Yên), được công chúa Tĩnh Huệ đời nhà Trần xây dựng. Lâu ngày chùa bị hư hại. Năm Mậu Ngọ (1618), người

xã Đào Xá bản huyện là chính phủ nội cung Vũ Thị Ngọc Lương khởi xướng việc trùng tu chùa. Bà cúng dường 85 lạng bạc, 255 quan tiền; sau đó các thiện nam tín thí bỏ tiền của mua sắm vật liệu tốt, mượn thợ giỏi, hưng công xây dựng lại chùa. Công trình này được tiến sĩ Phạm Thuần Phu ghi lại trong bia “Trùng tu Cẩm Ân tự bi” soạn vào năm Vĩnh Tộ 7 (1622). Năm Thịnh Đức 4 (1656), chùa lại được trùng tu do sự đóng góp của cư sĩ Thanh Gian tự Tuệ Bảo, nội cung Nguyễn Thị Ngọc Hân tự Đạo Minh... Tiến sĩ Minh Triết soạn bia “sáng lập cảm Ân tự bi minh tịnh ký” ghi công đức.

- Chùa Phúc Hải ở xã Kim Đê, huyện Tây Châu, đạo Sơn Nam (nay thuộc huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định) là chùa to đẹp; trải qua thời gian chiến tranh chùa bị hư hỏng nhiều. Năm Giáp Dần (1614), dân xã trùng tu lại chùa, lập lại vườn chùa, đắp thêm 10 pho tượng Phật... Năm 1621, dựng cổng tam quan rộng 3 gian. Công trình trùng tu này được hàng trăm tín thí đóng góp tiền của và công sức, trong đó có Tổng thái giám Vân Kiều hầu Phạm Duy Trinh... Lão quan Phạm Thuần Phu tự Phúc Nguyên, tước Vân Hà bá soạn bia “Phúc Hải Tự Bi” ghi công đức vào năm Vĩnh Tộ 6 (1624).

- Chùa Lâm Tuyền xã Vân Cốc, huyện Bạch Hạc, trấn Sơn Tây (nay thuộc Tỉnh Hà Tây) là danh lam cổ tự, lâu ngày bị hư hại, chùa được hưng công trùng tu trở thành to rộng và trang nghiêm, tráng lệ hơn, với sự đóng góp tiền của và công sức của Tây cung chánh phi Nguyễn Thị Ngọc Tú, Nguyên soái Thống quốc chính Thanh Đô vương Trịnh Tráng, Đông cung chánh phi Nguyễn Thị Ngọc Soái (sau đổi lại là Trịnh Thị Ngọc Thục), Thái bảo Tiến Quận công Trịnh Giai... Cẩn sư lang Ngự sử đài là Hồng Phái soạn bia “Lâm Tuyền Tự Bi” ghi công đức vào năm Vĩnh Tộ 7 (1625). Bia bốn mặt. mỗi mặt rộng 33cm, cao 62cm, chạm mặt trời, chim phượng, mây tưa, hoa dây...

- Chùa Hưng Phúc, xã Hưng Giáo, huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc Hà Tây) là chùa có phong cảnh đẹp, lâu ngày bị hư hại. Năm Vĩnh Tộ 9 (1627), Quận chúa Mai Thị Ngọc Miêu, pháp hiệu Minh Tiến, cùng Quận chúa Nguyễn Thị Ngọc Thiên cúng dường tiền của trùng tu và mua ruộng cho chùa.

- Chùa Cẩm Ứng (hay chùa Phật Hiện) ở xã Đông Cao, huyện Gia Bình, trấn Kinh Bắc (nay thuộc Huyện Gia Lương, Tỉnh Bắc Ninh),

bị thời gian chiến tranh làm hư hại. Vào khoảng đầu niên hiệu Vĩnh Tộ (1619-1628), đời vua Lê Thần Tông, trụ trì chùa là Thiền sư Huệ Long (tên Đỗ Đình Giám) cùng Tăng Ni và tín thí tu tạo tòa thiêu hương, tiền đường, xây tường, tô tượng Phật Tổ, trồng hoa kiểng khiến cảnh chùa trang nghiêm và tráng lệ hơn. Giám sinh Quốc tử giám Nguyễn Ngạn, tự Phúc Diển, soạn bia “Phật Hiện Tự Bi” vào năm Vĩnh Tộ 9 (1627) ghi công trình này.

- Chùa Sùng Báo ở xã Lại Ốc, huyện Văn Giang, trấn Kinh Bắc (nay thuộc Mỹ Văn, Hải Dương) được hưng công xây dựng vào ngày mùng 7 tháng 10 năm Bính Dần (1626) gồm các tòa thiêu hương, tiền đường, thượng điện, hậu đường, hành lang... do sự đóng góp của bà hội chủ và cung tần Nguyễn Thị Ngọc Lan, vương phủ nội cung Ngô Thị Ngọc Thuần, Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Thiệu... Công trình được hoàn thành vào năm Vĩnh Tộ 9 (1629), Tỳ kheo Phạm Thủ soạn bia “Sùng Báo Tự Bi” ghi công đức. Bia cao 97cm, rộng 60cm, chạm lưỡng long triều nguyệt, viền quanh hoa dây, mây...

- Chùa Long Đẩu, xã Ba Phúc, huyện Quốc Oai, trấn Sơn Tây, là danh lam cảnh đẹp; bên trái có hồ sen soi ánh trăng vàng, bên mặt có núi Đẩu cao vút trời sao. Năm Canh Ngọ (1620), Tỳ kheo ni Dương Thị Ngọc Kính, trụ trì chùa Thiên Phúc (chùa Thầy), được sự hộ pháp của chúa Trịnh hưng công trùng tu chùa. Công trình hoàn thành, vương tử Giảng Dụ Nguyễn Tuấn Tài soạn bia “Trùng tu Long Đẩu tự “ ghi công đức vào năm Đức Long 2 (1630). Bia cao 110cm, rộng 78cm, chạm rồng mặt trời, hoa sen, dây leo. Mặt sau khắc thêm vào năm Đức Long 3 (1631). Năm Kỷ Mão (1694), Định vương Trịnh Căn cùng cung tần Phan Thị Lãnh ban cho chùa Long Đẩu tiền của để mở rộng chùa to đẹp trang nghiêm hơn, xây cổng tam quan, hành lang, bên trái và bên mặt gồm 26 gian... Công trình hoàn thành vào năm Canh Thìn, Chính Hòa 21 (1700), Tả thị lang Bộ Công Đặng Đình Tường, tước Ứng Xuyên nam, soạn bia “Trùng tu công đức bi ký” ghi công đức.

- Chùa Viên Sơn, làng Ngũ Xã, huyện Tùng Thiện, trấn Sơn Tây (nay thuộc Ba Vì, Hà Tây), là cổ tích linh ứng, phong cảnh đẹp nhưng lâu ngày bị hư hại. Uy Lễ hầu Nguyễn Quảng cùng vợ và hai cung tần của chúa Trịnh Tráng là Nguyễn Thị Ngọc Liêu và Nguyễn Thị Ngọc Thạch, quan Tổng thái giám Nguyễn Ngọc Trì xuất tiền của hưng công trùng tu lại chùa. Công trình hoàn thành, tiến sĩ Nguyễn Thực,

Thượng thư Bộ Lại soạn bia “Viễn Sơn tự bi ký” ghi công đức vào năm Đức Long 4 (1632); bia rộng 85cm, cao 125 cm, dày 15cm, mặt trước chạm lưỡng long triều nguyệt, mặt sau chạm mặt trời và chim phượng.

- Chùa Diên Phúc, xã Đại Bái, huyện Gia Bình, trấn Kinh Bắc (nay thuộc Gia Lương, Bắc Ninh), là danh lam thắng cảnh nổi tiếng trong vùng. Trải qua thời gian chùa bị hư hại. Chùa được trùng tu nhiều lần:

Năm Tân Mùi (1631), Thọ Quận công Nguyễn Đăng Khoa cùng nhiều thiện tín đứng ra tu sửa thượng điện, thiêu hương, tiền đường, hành lang..., sơn son thếp vàng các tượng Phật, Bồ tát, La hán... Công trình hoàn thành vào năm Đức Long 4 (1632), tiến sĩ Thiện An soạn bia ghi công đức.

Trung Lễ hầu Nguyễn Công Thân cùng phu nhân là Nguyễn Thị Ngọc Luân sinh ra Đô đốc Gia Quận công Nguyễn Công Hiệp; con trai ông Hiệp là Vĩnh Phú hầu Nguyễn Công Hoan và vợ là Nguyễn Thị Ngọc Triều cùng đứng ra hưng công trùng tu chùa vào năm 1647-1648. Năm Khánh Đức 2 (1650), Thọ Vinh nam họ Phạm, Giám sát Ngự sử Đạo Thanh Hoa soạn bia “Diên Phúc tự bi” ghi công trình này.

Năm 1622-1633, Tri phủ Thái Bình Nguyễn Trí Bảo cùng phu nhân là Nguyễn Thị Ngọc Cảnh, Tham đốc Nguyễn Công Hoan và phu nhân là Trịnh Thị Ngọc Thanh cùng quan viên, hương lão, dân làng trùng tu chùa. Tiến sĩ Nguyễn Văn Thực soạn bia ghi công đức.

- Chùa Hoa Nghiêm ở xã Ý La, huyện Từ Liêm, trấn Sơn Tây (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), nổi danh từ xưa. Qua thời gian, chùa bị hư, thiện tín đóng góp tiền của công sức tu sửa gác chuông, nhà thiêu hương, hành lang, hậu đường, các tượng Phật... Tăng lục Ty Tăng thống Pháp Trang soạn bia “Cổ tích danh lam Hoa Nghiêm tự bi” để ghi công đức vào năm Đức Long 5 (1633).

- Chùa Trù Thủy, xã La Vân, huyện Quỳnh Côi, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình), là nơi hoằng hóa của thiền sư Minh Không vào thời nhà Lý. Qua thời gian, chùa bị hư hại. Vào đầu thời vua Lê Thần Tông (1619-1643), vương phi chúa Trịnh là Bùi Thị Ngọc Dương cùng phu nhân của Thọ Quận công là Nguyễn Thị Ngọc Yên cùng các thiện tín hưng công trùng tu chùa. Năm Đức

Long 5 (1633), sư trụ trì chùa là Phạm Đăng Cư, tự Dã Phu, soạn bia “Trù Thủ Tự bảo long an bi ký” ghi công đức.

- Chùa Cự Đà ở xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, là danh lam thắng cảnh. Năm 1632, cung tần phủ chúa là Trần Thị Ngọc Am giúp cho sư Pháp Nguyên và Ni Từ Duyên trùng tu chùa, tạo tượng, mua thêm 3 mẫu 6 sào ruộng mở rộng chùa... làm cho chùa to đẹp hơn. Năm Đức Long 6 (1634), tiến sĩ Nguyễn Tự Cường, hiệu Ngốc Tẩu, soạn bia “Cự Đà tự bi ký” ghi công đức.

- Chùa Động Lâm, xã Hội Thịnh, huyện Tam Dương, trấn Sơn Tây (nay thuộc Vĩnh Phú), là chùa cổ thuộc vùng địa linh nhân kiệt, chùa bị hư hại theo thời gian. Thụy Văn hầu Phùng Văn Minh, Văn Đường hầu Nguyễn Đăng Khánh, các cung tần phủ chúa... mở rộng chùa, tô thêm tượng Phật... cúng ruộng đất cho chùa. Tiến sĩ Nguyễn Thực, Thượng thư Bộ Lễ, tước Lan Quận công, soạn bia “Động Lâm tự bi” ghi công đức vào năm Đức Long 6 (1634).

- Chùa Cối Sơn ở thôn Cối, xã Thiên Lộc, huyện Nghi Dương, trấn Hải Dương, là chùa cổ có cảnh đẹp, phía Đông có núi Bảo Lãm, phía Tây có sông Hoàng Hà, phía Bắc là núi Yên Tử, là nơi phúc địa gần quê vua nhà Mạc, lâu ngày bị mưa gió làm hư hại. Năm Quang Bảo 5 (1558), Xuân Lâm hầu Phạm Thanh Cảo, quê ở bản xã, cùng một số thiện tín đóng góp tiền của để trùng tu chùa. Năm Vĩnh Tô 4 (1622), các hội chủ Phạm Ngọc Lân (tự Bảo Hiển), Hoàng Nhập Định, Phạm Vĩnh Tuy... cúng dường trùng tu lại thượng điện, nhà thiêu hương, tô lại tượng Phật... Năm Mậu Thìn (1628), cung tần phủ chúa Nguyễn Thị Ngọc Đĩnh, vợ chồng Phúc Lộc hầu Hoàng Văn Gia... tu sửa chùa, xây tượng bao bọc quanh chùa. Năm Canh Ngọ (1630), tạo tượng Bồ tát Quán Thế Âm, đúc đại hồng chung. Năm Dương Hòa 6 (1640), cung tần Nguyễn Thị Ngọc Đĩnh lại cúng dường 110 lượng bạc, 1.500 quan tiền xây dựng lại chùa. Văn Nhuận Nam Nguyễn Kim Đài soạn bia “Cối Sơn tự bi ký” ghi công đức.

- Chùa Long Hồ, xã Bàn Thạch, huyện Lỗi Dương, trấn Thanh Hóa (nay thuộc huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa), là chùa cổ có cảnh đẹp vì chùa nằm trên doi đất uốn cong như hình rồng và có hồ nước trong, nên gọi là Long Hồ. Lâu ngày chùa bị hoang phế. Vào thời vua Lê Thần Tông (1619-1643), các hội chủ là Cẩm Xuyên hầu

Lê Quang Bật, Hoa Sơn hầu Lê Bá Lai, Phúc Dưỡng hầu Lê Sĩ Khỏe... đều là các võ tướng, đứng ra hưng công tu sửa chùa to lớn, tráng lệ hơn. Năm Đức Long 3 (1634), Tri huyện Đông Sơn là Lê Hữu Độ, hiệu Nhã Lượng, soạn bia “Long Hồ tự bi” ghi công đức.

- Chùa Đại Bi, làng Giáp Lục, huyện Thanh Trì, trấn Sơn Nam (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), là thắng tích ở địa phương. Trải qua thời gian, chùa bị hư hỏng nhiều. Vợ chồng Mậu Quận công Thái Bá Kháo, Tây Xuyên hầu Nguyễn Đắc Lộc, Tăng thống Nguyễn Như Ý... đóng góp tiền của trùng tu lại chùa. Năm Đức Long 7 (1635), Tăng lục Ty Tăng thống Trần Kim Thành soạn bia “Trùng tu Đại Bi tự bi” ghi công đức.

- Chùa Hưng Long, xã Thanh Hà, huyện Lương Tài, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Gia Lương, Tỉnh Bắc Ninh), là danh lam thắng tích bị hư hại. Năm Ất Hợi (1635), cung tần Trần Thị Ngọc Châu, Đổ Thị Ngọc Thạc... cúng dường trùng tu chùa quy mô to lớn, trang nghiêm hơn.

- Chùa Diên Phúc, xã Yên Viên, huyện Yên Việt, trấn Kinh Bắc (nay thuộc Tỉnh Bắc Giang), là danh lam cổ tích, chùa có thờ một vị tướng quân họ Trịnh. Năm Đức Long 6 (1634), vợ chồng Trình Quận công Đỗ Công Khanh cùng các quan viên và dân địa phương quyên góp tiền của, công sức trùng tu chùa, đúc đại hồng chung... công trình hai năm mới xong. Trụ trì chùa là Nguyễn Khắc Minh soạn bia “Diên Phúc tự chung các điền bi ký” ghi công đức vào năm Đức Long 7 (1635).

- Năm Dương Hòa 2 (1636), đời vua Lê Thần Tông, đệ nhị cung tần Đào Thị Ngọc Hữu cùng với con là Khuê Quận công Trịnh Lực và hai Quận chúa Ngọc Xuân, Ngọc Niệm cúng dường cho chùa Tư Phúc ở xã Dương Quang, trấn Kinh Bắc (nay thuộc Hà Nội), 26 mẫu ruộng và 6 dật bạc. Phi tần Thái Thị Ngọc Phi cúng cho chùa 9 sào ruộng và 5 dật bạc. Nho sinh Nguyễn Phúc Minh soạn bia “Linh nhân Tư Phúc tự” ghi công đức.

- Chùa Bạch Vân, xã Duyên Dương, huyện Lương Tài, trấn Kinh Bắc (nay thuộc Gia Lương, Bắc Ninh), là chùa cổ bị hư hại. Năm Bính Tý (1636), trụ trì chùa là Tỳ kheo ni Trần Thị Ngọc Minh cùng các hội chủ và thiện tín cúng tiền của và công đức trùng tu chùa đến năm Mậu

Dần (1638) mới xong. Năm Dương Hòa 4 (1638), Tỳ kheo Huệ Nguyên soạn bia “Tu tạo Bạch Vân tự bi” ghi công đức.

- Thiền sư Phổ Tế (Nguyễn Văn Cơ), trụ trì chùa Đại Dương ở xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, cùng Tăng Ni, cung tâu vương phủ Nguyễn Thị Ngọc Dao và thiện nam cúng dường tiền của trùng tu chùa Thánh Ân ở xã Phù Than, huyện Gia Bình, trấn Kinh Bắc (nay thuộc Gia Lương, Bắc Ninh). Năm Dương Hòa 4 (1638), thiền sư Phổ Tế soạn bia “Sáng tỏ điện cung Điền Tạo lang Thánh Ân tự bi” ghi công đức.

- Chùa Vạn Đại, xã Trần Tảo, huyện Gia Lâm, trấn Kinh Bắc (nay thuộc Hà Nội), là danh lam, lâu ngày bị hư hại. Năm Mậu Dần (1638), cung tâu Đào Thị Ngọc Nguyệt và Lê Thị Ngọc Ngôi cùng thiện tín đóng góp tiền của công sức trùng tu chùa. Năm Dương Hòa 5 (1639), đời vua Lê Thần Tông, Viên ngoại lang Bộ Công là Đỗ Thế Quang soạn bia “Tu tạo Vạn Đại tự bi” ghi công đức.

- Chùa Đại Bi, làng Mậu Lương, huyện Thanh Oai (nay thuộc xã Kiến Hưng, Hà Tây), là chùa cổ nổi tiếng, nhưng quy mô còn nhỏ. Vào thời vua Lê Thần Tông (1619-1643), Hòa thượng Pháp Tín cùng phu nhân Quận công Ngô Thị Ngọc Đình cúng dường tiền của trùng tu chùa khang trang to đẹp hơn. Công đức được ghi lại trong bia “Tu tạo Đại Bi tự minh” năm Dương Hòa 6 tức năm 1640. Năm 1641, phu nhân Quảng Lương hầu Đào Thế Tiên bỏ tiền mua cúng dường cho chùa 6 mẫu 6 sào ruộng đất tốt ở làng Mậu Lương.

- Chùa Bản Tịch, xã Đình Loan, huyện Văn Lâm (nay thuộc Mỹ Văn, Hưng Yên), là nơi Thiền sư Từ Đạo Hạnh hoằng hóa và được vua Lý Thần Tông (1128-1138) xây dựng quy mô. Chùa có phong cảnh đẹp và là chùa cổ nổi tiếng. Năm Dương Hòa 6 (1640) cung tâu phủ chúa Nguyễn Thị Ngọc Tuyên trùng tu và cúng ruộng cho chùa. Thiền sư Phổ Tuệ, trụ trì chùa, soạn bia “Lưu truyền Bản Tịch tự bi” ghi công đức. Năm Thịnh Đức 5 (1657), Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Toàn, Phò mã Trương Đắc Thọ, Thái úy Tây Quốc công cùng các thiện tín trùng tu và cúng ruộng đất cho chùa. Tiến sĩ Nguyễn Văn Lễ soạn bia “Bản Tịch tự phúc điền bi” ghi công đức.

- Chùa Vĩnh Thái, xã Nghĩa Trai, huyện Văn Lâm (nay thuộc Mỹ Văn, Hưng Yên), là danh lam cổ tích. Cung tâu phủ chúa Phạm Thị Ngọc Lãnh và Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Dĩnh phát tâm trùng tu

chùa. Năm Dương Hòa 6 (1640), tiến sĩ Nguyễn Xuân Chính, Hữu thị lang Bộ Lễ soạn bia “Tu tạo Vĩnh Thái tự” ghi công đức.

- Chùa Pháp Quang, làng Đông Mỹ, huyện Thiên Bản, trấn Sơn Nam (nay thuộc Vụ Bản, Nam Định), lâu ngày bị hư. Thiền sư trụ trì chùa là Nguyễn Tuấn Đức được sự hộ giúp của cung tần phủ chúa Trần Thị Ngọc Đài, cùng các quý phi, các quan tướng, Tăng Ni... xây dựng chùa, tô tượng Phật... Tăng thống Tuệ Uyên (tên là Bùi Bách Niên) soạn bia “Tân tạo Pháp Quang Quán tự” vào năm Dương Hòa 6 (1640) ghi công đức.

- Chùa Quế Dương (sau đổi là chùa Đại Dương) ở xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, lộ Bắc Giang (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), được lập từ thời nhà Lý, thờ Thái hậu Linh Nhân (Ỗ Lan). Năm Mậu Thân-Kỷ Dậu (1608-1609), Tăng thống Tuệ Chiếu với sự hộ pháp của Hoàng thái hậu Hoàng Thị Ngọc Đệ, Việt Quận công Trịnh Trình... trùng tu chùa. Năm Dương Hòa 5 (1639), cung tần phủ chúa là Thái Thị Phi cúng dường trùng tu và ruộng đất cho chùa, Tăng thống Phổ Tế soạn bia “Đại Dương tự điền bi” ghi công đức. Năm Dương Hòa 6 (1641), Tăng thống Phổ Tế đứng ra hưng công tô lại các tượng Phật và cúng ruộng đất cho chùa.

- Chùa Tĩnh Lự ở xã Lãng Ngâm, huyện Gia Bình, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Gia Lương, Tỉnh Bắc Ninh), ở lưng chừng núi có sông Thiên Đức chảy quanh; chùa có phong cảnh đẹp nhưng qui mô còn nhỏ hẹp, nên chúa Trịnh Tráng (1623-1657) giao tiền và bạc cho Gia Quận công lo xây dựng. Gia Quận công cùng Thái Thượng hoàng Lê Duy Kỳ, Tây Quốc công Trịnh Tạc... đóng góp thêm. Sau khi chùa xây xong, chúa Trịnh Tráng về dự lễ khánh thành. Thượng thư Bộ Lại Nguyễn Duy Thì soạn bia “Tĩnh Lự thiên tự bi” ghi lại công trình đó vào năm Phúc Thái 6 (1648) đời vua Lê Chân Tông.

- Chùa Văn Am, xã An Lãng, huyện Lôi Dương, trấn Thanh Hóa (nay thuộc Thọ Xuân, Thanh Hóa), là danh lam cổ tích ở địa phương. Qua thời gian chùa bị hư hại. Hai con gái của Văn Quận công là Trịnh Thị Ngọc Nguyệt và Trịnh Thị Ngọc Cẩm cùng dâng tiền của để trùng tu chùa. Viên ngoại lang Bộ Binh Đỗ Thế Hiến soạn bia ghi công đức vào năm Khánh Đức 3 (1651) đời vua Lê Thần Tông.

- Chùa Thiên Tuế, xã Phù Lỗ, huyện Kim Anh, trấn Kinh Bắc (nay thuộc Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội), là chùa cổ xây từ thời nhà Trần, có Thiền sư Quán Không trụ trì, nên chùa còn có tên gọi “Quán Không tự”. Trải qua thời gian chùa bị hư hại, Thái úy Chấn Quốc công và cha con Thái bảo Ninh Quốc công đã tu sửa nhiều lần. Trải qua thời gian chiến tranh, chùa lại bị hư hại. Năm Thịnh Đức 2 (1654), Đô đốc Ninh Quốc công Thân Văn Quang cúng dường 100 lượng vàng mười để trùng tu chùa. Sau khi hoàn thành, tiến sĩ Nguyễn Nghi, tước Dương Quận công, soạn bia “Trùng tu Thiên Tuế tự bi” ghi công đức.

- Chùa Sùng Ân, xã Hồ Lan, huyện Yên Phong, trấn Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), là chùa cổ có phong cảnh đẹp. Khách hành hương và khách thưởng văn cảnh lễ cúng vào thời vua Lê Thần Tông (niên hiệu Thịnh Đức 1653-1657), cung tần Nguyễn Thị Ngọc Thường, pháp danh Diệu Lương, nhớ đến quê cha đất tổ nên cúng dường 28 dật bạc, mua hơn 100 cây gỗ lim để trùng tu chùa và làm tòa Cửu phẩm Liên hoa. Nho sinh Nguyễn Đình Thọ soạn bia “Trùng tu Sùng Ân tự bi” ghi lại công đức vào năm Thịnh Đức 4 (1656) .

- Chùa Quốc Ân, xã Hương Vinh, huyện Gia Bình, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Gia Lương, Tỉnh Bắc Ninh), là chùa cổ đẹp. Năm Khánh Đức 2 (1651), Thiền sư Đạo Hải đứng ra hưng công trùng tu chùa với sự hộ giúp của Thượng sĩ Nguyễn Như Khuê, Nguyễn Khắc Minh... tu sửa điện Phật, tô thêm 25 tượng Phật và mua thêm ruộng Tam bảo.

- Chùa Hồng Phúc, xã Lương Tài, trấn Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), là chùa nổi tiếng. Năm Giáp Ngọ và Ất Mùi (1654-1655), Tỳ kheo ni Từ Bảo (Vũ Thị Ngọc Viên) và con gái là cung tần Lương Thị Ngọc Tân đứng ra hưng công trùng tu chùa. Thiếu khanh Đại lý tự Nguyễn Thái Thọ soạn bia “Tu tạo Hồng Phúc tự bi” ghi công đức vào năm Thịnh Đức 3 (1655) đời vua Lê Thần Tông.

- Chùa Diên Phúc, xã Đãng Xá, huyện Ân Thi, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Kim Thi, Hưng Yên), lâu ngày bị hư. Cung tần Nguyễn Thị Ngọc Đức cùng các hội chủ cúng dường tiền của để tu sửa chùa to đẹp hơn.

- Chùa Sùng Báo Tứ Ân, xã Kim Lữ, huyện Ân Thi, trấn Sơn Nam là chùa cổ nổi tiếng, bị hư. Năm Quý Tỵ (1653), cung tần Trần

Thị Ngọc Cảnh hộ giúp cho Thiền sư Chân Phúc trụ trì chùa, lo trùng tu, đúc đại hồng chung, mua ruộng cho chùa... (theo bia “Hưng đạo Sùng Báo Tứ Ân tự bi” do Trần Công Đồ soạn vào năm Cảnh Trị 8 (1670).

- Chùa Long Hoa hay chùa Pháp Vân, xã Như Ký, huyện Văn Giang, trấn Kinh Bắc (nay thuộc Mỹ Văn, Hưng Yên), lâu ngày bị hư. Cung tần Nguyễn Thị Ngọc Hiếu cúng 70 dật bạc, Công chúa Minh Châu cúng 15 dật bạc để trùng tu chùa. Tiến sĩ Phạm Văn Đạt soạn bia “Hậu Phật bi minh” ghi công đức vào năm Cảnh Trị 6 (1668).

- Hòa thượng Đạo Đức (Thiền sư Bảo Lâm Hoa) được sự hộ giúp của hai vị cung tần Lương Thị Ngọc Phú và Lương Thị Ngọc Vinh cúng dường 10 dật bạc, 100 quan tiền để trùng tu chùa Thái Tử ở xã Nhâm Trạch, huyện Nghĩa Hưng, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Nam Định). Công trình được thực hiện từ năm Đinh Mùi (1667) đến năm Kỷ Dậu (1669) mới hoàn thành.

- Chùa Đại Khánh, xã Trừng Xá, huyện Lương Tài, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Gia Lương tỉnh Bắc Ninh), bị hư. Năm Cảnh Trị 6 (1668), phi tần phủ chúa là Nguyễn Thị Ngọc Cảo cúng dường 100 hốt bạc và 3 mẫu ruộng tốt để tu sửa chùa. Năm Canh Ngọ (1690), cung tần của Tây vương Trịnh Tạc cúng dường 11 lạng bạc, 100 quan tiền để trùng tu điện Phật và cúng cho chùa 2 mẫu ruộng và một thửa ao. Năm Chính Hòa 11 (1690), Nguyễn Sản Phu soạn bia “Đại Khánh tự hậu thần bi”, tiến sĩ Nguyễn Quán Nho hiệu đính.

- Năm Quý Sửu (1673), cung tần Nguyễn Thị Ngọc Chén, pháp danh Diệu Trí, cúng dường trùng tu chùa Sùng Minh ở xã Ô Nê, huyện Tứ Kỳ, trấn Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hưng Yên). Năm Ất Mão (1675), bà lại cúng dường để tu sửa thêm tiền đường, nhà thiêu hương, hành lang và cúng cho chùa 2 mẫu ruộng. Chùa Phổ Quang, xã Nhân Hòa, huyện Yên Mỹ (nay thuộc Mỹ Văn, Hải Dương), là chùa cổ nổi tiếng. Trải bao sương gió, chùa bị hư. Năm 1701, cung tần họ Bùi và một số hội chủ hưng công trùng tu chùa, đến năm 1703 mới hoàn thành. Tiến sĩ Hoàng Công Trí soạn bia “Phổ Quang tự bi” ghi công đức vào năm Chính Hòa 24 (1703) đời vua Lê Hy Tông.

- Chùa Ban Linh, làng Đại Hành, huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc Thanh Trì, Hà Nội), được Thiền sư Như Liên và cung

tần Trịnh Thị Ngọc Ty trùng tu vào năm Chính Hòa 23 (1702). Năm Giáp Thân (1704), bà lại đúc đại hồng chung cho chùa.

- Chùa Hàm Long là chùa cổ đẹp nổi tiếng và linh thiêng ở kinh đô Thăng Long (nay thuộc quận Hai Bà Trưng, Hà Nội). Năm Vĩnh Thịnh 10 (1714), An vương Trịnh Cương và Thái phi họ Trương xuất tiền kho để trùng tu chùa, đúc đại hồng chung, đúc khánh, tô tượng. Tiến sĩ Nguyễn Quý Đức soạn bia “Hàm Long tự bi ký” ghi công đức. Năm Vĩnh Hựu thứ nhứt (1735), chúa Trịnh giao cho chùa 30 mẫu ruộng ở phường Hồ Khẩu làm ruộng Tam bảo.

- Chùa Phổ Quang, xã Đình Loan, huyện Văn Lâm (nay thuộc Mỹ Văn, Hưng Yên), là danh lam được xây dựng từ thời nhà Trần. Trải qua mấy trăm năm, chùa được trùng tu nhiều lần. Năm Vĩnh Thịnh 7 (1710), phu nhân Diên Quận công (họ Trương) cúng dường xây gác chuông, hành lang rộng 18 gian. Năm Mậu Ngọ (1738), bà Thái phi cúng dường hưng công trùng tu chùa khang trang hơn trước. Bà còn cúng dường cho chùa 68 mẫu ruộng; Thượng thư Bộ Lại Phạm Khiêm Ích (Thuật Quận công) và Thượng thư Bộ Lễ Ngô Đình Thạc (Huy Quận công) cùng soạn bia “Phổ Quang tự bi ký” ghi công đức.

- Năm Long Đức 3 (1734), bà Thái Tông Thái phi cúng cho chùa Ba La ở xã Như Quỳnh cùng huyện 25 mẫu ruộng để trùng tu chùa và làm ruộng hương hỏa.

- Chúa Trịnh Doanh (1740-1767) cùng các thái phi, cung tần, thế tử thường viếng danh lam thắng cảnh và cúng dường chùa. Năm 1742, chúa giao cho cung tần Đào Thị Khuông, pháp danh Diệu Vinh, đứng ra trông nom trùng tu chùa Pháp Vũ (chùa Đậu) ở xã Gia Phúc, huyện Thường Phúc, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Hà Tây). Năm Giáp Ngọ, Cảnh Hưng 35 (1774), vương gia chúa Trịnh Sâm cúng 60 cân đồng đỏ cho thiền sư Như Du, trụ trì chùa Pháp Vũ, đúc khánh đồng lớn cho chùa, thay khánh cũ bị hư. Tiến sĩ Phan Trọng Phiên soạn bài minh “Pháp Vũ tự khánh”.

CHÙA KIẾN SƠ

Chùa Kiến Sơ ngày xưa ở làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội), cách Hà Nội 20km về hướng Đông Bắc.

Chùa Kiến Sơ nằm giữa đền Phù Đổng và Ni viện Hương Hải.

Chùa Kiến Sơ do Tăng sĩ Lập Đức, tức Thiền sư Cảm Thành, thành lập vào đầu thế kỷ thứ 9. Chùa này là Tổ đình nguyên thủy của phái thiền Vô Ngôn Thông.

Tăng sĩ Lập Đức quê ở Tiên Du, không rõ họ tên, mới xuất gia chuyên lấy việc trì tụng làm sự nghiệp. Có hương hào họ Nguyễn ở làng Phù Đổng mến đức hạnh cao cả của sư, tình nguyện đem gia trạch cúng cho sư làm ngôi chùa. Sư một mực từ chối. Ban đêm sư nằm mộng thấy thần nhân mách: “Nếu nhận lời của Nguyễn Chí, thời gian chẳng lâu sẽ được điều lành lớn”.

Nhân đó sư mới nhận lời và lập chùa Kiến Sơ ở làng Phù Đổng.

Quả như lời thần nhân mách, sư Lập Đức về trụ trì chưa bao lâu, Thiền sư Vô Ngôn Thông đến. Tháng Chín năm Canh Tý, niên hiệu Nguyên Hòa thứ 15, đời Đường Hiếu Tông, tức năm 820, Thiền sư Vô Ngôn Thông từ Quảng Châu qua An Nam, đến ngụ tại chùa Kiến Sơ do Tăng sĩ Lập Đức mới lập. Trong thời gian cư trú tại chùa kiến sơ, Thiền sư Vô Ngôn Thông suốt ngày ngồi thiền định, xoay mặt vô vách (bích quán), không nói một lời nào. Suốt mấy năm như thế, ít ai để ý đến, duy chỉ có Tăng sĩ Lập Đức biết Thiền sư là vị cao tăng đặc đạo trong chốn thiền lâm, nên hết lòng tôn kính và hầu hạ. Nhờ đó, Lập Đức tiếp nhận được yếu chỉ Thiền tông, được Tổ sư Vô Ngôn Thông truyền tâm ấn và đổi pháp danh cho Lập Đức là Cảm Thành.

Một hôm, Tổ sư Vô Ngôn Thông tắm gội sạch sẽ, mặc y chỉnh tề, gọi Thiền sư Cảm Thành đến phó chúc: “Ngày xưa, đức Thế Tôn vì một nhân duyên lớn mà xuất hiện ở đời. Việc hóa độ hoàn tất, Ngài vào Niết bàn. Cái diệu tâm gọi là chánh pháp nhãn tạng, là pháp môn Tam muội, chính Ngài trao quyền cho đệ tử là Tôn giả Ma Ha Ca Diếp làm Sơ Tổ. Đời đời truyền nhau, đến Tổ Bồ Đề Đạt Ma, từ Ấn Độ sang Trung Hoa, trải bao nhiêu nguy hiểm vì truyền pháp này. Cứ thế,

đến Lục Tổ Tào Khê (Huệ Năng), được nơi Ngũ Tổ (Hoàng Nhẫn), vẫn thuộc phái thiền Đạt Ma.

Tổ Đạt Ma mới đến (Trung Quốc), vì người đời chưa hiểu biết và thiếu đức tin nên phải truyền y bát để chứng tỏ sự đặc pháp và được truyền tâm ấn. Nay niềm tin đã thuần thực thì y bát là đầu mối của sự tranh giành. Thế nên Ngũ Tổ dặn Lục Tổ: “Phải dừng ngay nơi ông, không nên truyền y bát nữa!”. Do đó, từ đó đến nay chỉ dùng tâm truyền tâm mà không trao truyền y bát. Khi ấy, Tổ Nam Nhạc-Hoài Nhượng nhận được chân truyền này của Lục Tổ Huệ Năng, trao cho Mã Tổ-Đạo Nhất, Mã Tổ trao cho Bách Trượng-Hoài Hải. Ta ở chỗ tiên sư Bách Trượng, nhận được tâm pháp ấy đã lâu, đã từng ở phương Bắc (Trung Quốc) tìm người có căn Đại thừa để truyền trao, nhưng chưa gặp. Nghe ở phương Nam này (Việt Nam) có nhiều người hâm mộ Đại thừa, vì thế mà đến phương Nam để tìm thiện tri thức. Nay ta gặp người ở đây, âu cũng do căn duyên đã có từ trước. Vậy người hãy nghe bài kệ này :

Chư phương hạo hạo	Vong tự huyền truyền
Vị ngô thủy thổ	Thân tự Tây thiên
Truyền pháp nhân tạng	Mục vị chi thiền
Nhất hoa ngũ diệp	Chủng tử miên miên
Tiềm phù mật ngữ	Thiên vạn hữu duyên
Hàm vị tâm tông	Thanh tịnh bản nhiên
Tây thiên thử độ	Thử độ Tây thiên
Cổ kim nhật nguyệt	Cổ kim sơn xuyên
Xúc đồ thành trệ	Phật Tổ thành oan
Sai chi hào ly	Thất chi bách thiên
Nhữ thiện quán sát	Mạc trám nhi tôn
Trực nhiên vấn ngã	Ngã bổn vô ngôn

Thượng tọa Thanh Từ dịch :

Các nơi đồn đại	Đối tự huyền truyền
Rằng thủy Tổ ta	Gốc từ Tây thiên
Truyền pháp nhân tạng	Gọi đó là Thiền
Một hoa năm cánh	Hạt giống liên miên

Thâm hợp lời mật	Muôn ngàn có duyên
Đều gọi tâm tông	Thanh tịnh bản nhiên
Tây Thiên cõi này	Cõi này Tây Thiên
Xưa nay nhứt nguyệt	Xưa nay sông núi
Chạm đến thành trệ	Phật Tổ thành oan
Sai đó hào ly	Mất đó trăm ngàn
Người khéo quán sát	Chớ lừa cháu con
Thẳng cho hỏi ta	Ta vốn không lời”.

Nghe xong bài kệ, Thiền sư Cảm Thành lãnh ngộ được yếu chỉ.

Năm Bảo Lịch thứ 2 đời Đường (năm 826), một hôm Tổ sư Vô Ngôn Thông gọi Cảm Thành đến bảo: “Ngày xưa, Tổ sư là Nam Nhạc (Hoài Nhượng) khi sắp tịch có dặn mấy lời: Nhứt thiết chư pháp, Giai tòng tâm sanh, Tâm vô sở sanh, Pháp vô sở trụ, Nhược đạt tâm địa, Sở tác vô ngại, Phi lộ thượng căn, Thận vật khinh hứa”.

(*Tạm dịch*: Tất cả các pháp, Đều từ tâm sanh, Tâm không chỗ sanh, Pháp không chỗ trụ, Nếu đạt tâm địa, Làm chi không ngại, Không gặp thượng căn, Cẩn thận chớ nói).

Nói xong, Tổ sư Vô Ngôn Thông ngồi thiền, chấp tay an nhiên viên tịch. Thiền sư Cảm Thành rước Tổ sư lên hỏa đàn, thu hài cốt, xây tháp thờ ở núi Tiên Du (Bắc Ninh).

Như vậy, chùa Kiến Sơ là Tổ đình của phái thiền Vô Ngôn Thông và truyền thừa cho đến đời Trần mới dứt, khi vua Trần Nhân Tông thống nhứt Phật giáo Đại Việt thành phái thiền Trúc Lâm.

Ngoài ra, vào cuối thế kỷ thứ 10, mẹ con Lý Công Uẩn đã có thời cư ngụ tại chùa Kiến Sơ. Lúc đó Thiền sư Đa Bảo (đệ tử của Quốc sư Khuông Việt), trụ trì chùa Kiến Sơ. Thiền sư Đa Bảo trông thấy dung nghi lạ thường của Lý Công Uẩn nên bảo: “Đứa bé này cốt tướng phi thường, sau này ắt làm chủ nước Nam”. Lý Công Uẩn nghe nói, thất kinh thưa: “Nay thánh thượng anh minh còn tại vị, khắp chốn trong nước đều yên trị, cơ sao thầy lại nói lời phản bội tru di này?”.

Thiền sư Đa Bảo bảo: “Mệnh trời đã định, người dù muốn tránh cũng chẳng được”.

Quả nhiên, năm Canh Tuất (1010), Lý Công Uẩn lên ngôi vua, tức vua Lý Thái Tổ, lập nên triều đại nhà Lý, trị vì Đại Việt hơn hai thế kỷ.

Sau khi lên ngôi, vua Lý Thái Tổ về thăm quê nhà ở làng Cổ Pháp để thăm viếng các bậc cao tăng đã giúp cho vua từ lúc còn nhỏ cho đến bây giờ, như Thiền sư Lý Khánh Vân, Vạn Hạnh, Đa Bảo.

Khi xa giá vua đến chùa Kiến Sơ, Thiền sư Đa Bảo lớn tiếng nói: “Phật tử, người hãy thung dung mừng tân thiên tử chớ!”. Bỗng nghe có tiếng từ trong đền Phù Đổng Thiên vương vang ra: “Vâng!”.

Đồng thời trên cây cổ thụ ở chùa xuất hiện bài thơ:

Đế đức càn khôn đại,
Uy thanh tĩnh bát diên,
U âm môg huệ trạch
Ưu ốc bái xung thiên.
(Đức vua lớn như càn khôn,
Uy danh làm tám phương yên tĩnh,
Cho đến cõi âm cũng hưởng ân huệ,
Nhuần thấm đến cả xung thiên này).

Nhân đó, vua Lý Thái Tổ ban hiệu cho Phù Đổng Thiên vương là Xung Thiên Thần vương, và cho tạc tượng để thờ.

Sau đó, cây cổ thụ ở chùa Kiến Sơ, cạnh đền Phù Đổng lại có bài sấm:

Nhất bát công đức thủy
Tùy duyên hóa thế gian
Quang quang trùng chiếu chúc
Một ảnh “nhật đặng san”.
(Một bát nước công đức
Tùy duyên giáo hóa thế gian
Sáng rực hai lần chiếu rọi
Mất bóng khi “trời gác núi”).

Thiền sư Vạn Hạnh dâng lên vua, nhưng vua không hiểu thâm ý bài kệ, nên nói: “Việc của thần nhân thì không thể hiểu được”. Bài

sấm này truyền mãi cho đến khi nhà Lý bị nhà Trần cướp ngôi, người thời đó mới hiểu được lời “tiên tri” của bài sấm này.

Bài sấm này có ý nói: Công đức của vua Lý Thái Tổ truyền được tám đời, triều nhà Lý tùy duyên mà hóa độ thế gian, oai danh sáng rực. Nhưng đến đời vua tên Sảm () thì nhà Lý mất ngôi (chữ “nhựt đấng sơn”, chữ nhựt trên chữ sơn tức chữ Sảm).

Quả nhiên, đến đời vua Lý Huệ Tông, tên là Sảm, vua bị Trần Thủ Độ ép phải nhường ngôi cho Công chúa Lý Chiêu Hoàng và ép Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh, tức vua Trần Thái Tông.

Vua Lý Thái Tổ thường thỉnh Thiền sư Đa Bảo ở chùa Kiến Sơ vào trong cung tham vấn Phật pháp. Vua rất kính trọng sư và xuống chiếu trùng tu chùa Kiến Sơ.

Chùa Kiến Sơ hiện nay còn tương đối nhỏ, chắc hẳn là không thể còn nguyên vẹn như xưa mà bị thời gian hủy hoại hư hỏng.

Trước chùa là cổng tam quan theo kiểu cổ, kế đó là một hồ sen rộng ăn thông từ trước đền Phù Đổng qua chùa Kiến Sơ, chùa Hương Hải, và trải rộng ra cánh đồng. Sau cổng tam quan có một chiếc cầu bằng gỗ bắc ngang qua hồ để đưa khách hành hương vào chùa Kiến Sơ.

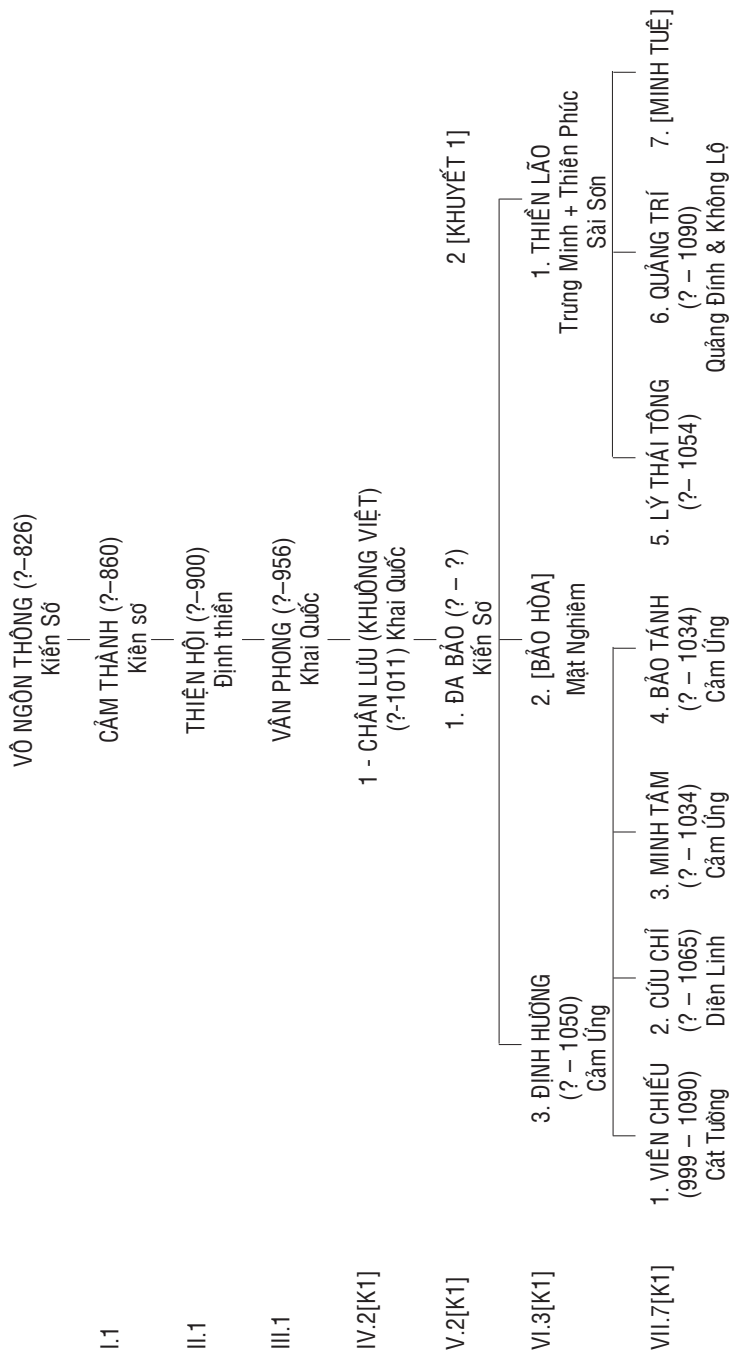
Chùa cất theo kiểu chữ Công (I), tức gồm hai dãy nhà ngang nối nhau bằng một dãy nhà dọc, ngang khoảng 20m, từ trước ra sau khoảng 30m. Có thể ngày xưa, chùa Kiến Sơ cũng cất theo kiểu “nội công ngoại quốc” như các chùa cổ ở miền Bắc, nhưng các dãy nhà chung quanh đã bị hư hại.

Chùa có nhiều tượng Phật, Bồ tát, La hán, Hộ pháp, Kim cang... xưa, chạm trổ khá mỹ thuật.

Kiến trúc chùa còn mang nhiều nét trang nghiêm của ngôi chùa cổ.

Thiền sư Đa Bảo có hơn một trăm đệ tử, trong số đó xuất sắc nhất là Định Hương trưởng lão (?-1051). Thiền sư Định Hương trong 20 năm theo hầu hạ và tham học với Hòa thượng Đa Bảo; thời gian gần cuối đời của Hòa thượng, Hòa thượng về hoằng hóa ở chùa Kiến Sơ, Thiền sư Định Hương cũng tu học và hoằng hóa ở chùa này trong thời gian đó.

PHÁI THIÊN VÔ NGÔN THÔNG



VIII.6[K3]

- 1. THÔNG BIẾN (? - 1134) Phố Minh
- 2. ĐA VẤN Bảo Phúc
- 3. NGỘ ẮN (1020 - 1088) Long An
- 4. MÃN GIÁC (? - 1096) Giáo Nguyễn

IX.8[K3]

- 1. ĐẠO HUỆ (? - 1172) Quang Minh
- 2. BIẾN TÀI (? - ?) Vạn Tuế
- 3. BẢO GIÁM (? - 1173) Bảo Phúc
- 4. [VIỆN TRÍ] Mật Nghiệm
- 5. [BẢO GIÁC] Viên Minh
- 6. BÀN TỊNH (1100 - 1176) Bình Dương
- 7. KHỔNG LỘ (1016 - 1176) Nghiệm Quang
- 8. [THANH GIỚI]

IX.8[K3]

- 1. TRƯỜNG NGUYỄN (1100-1165) Góc Thiên Vương Khai Quốc
- 2. TINH KHÔNG (?-1170) Bảo Đức
- 3. ĐAI XÁ (1110-1180) Bảo Đức
- 4. MINH TRÍ (?-1190) Phúc Thánh
- 5. TINH LỤC (1112-1175) Việt Vương
- 6. TÍN HỌC (?-1190) Quán Đảnh Thanh Tước
- 7. TRÍ BẢO (?-1190) Tăng Thống
- 8. [QUÁCH] GIỚI (?-1207) Quốc Thanh Thiên Phúc Quảng Báo
- 9. TINH HÁI (?-1138)
- 10. GIÁC HÁI (?-1175)
- 11. NGUYỄN HỌC (?-1175)

XI.9[K8]

QUẢNG NGHIÊM (1122 - 1190) Tịnh Quả

XII.7[K6]

THƯỜNG CHIẾU (? - 1203) Lục Tổ

XIII.5[K3]

- 1 [THẦN NGHỊ] (? - 1216) Thăng Quang
- 2. THÔNG THIÊN (? - 1228) Ốc Hương
- 3. [TRÍ THÔNG] Thánh Quả
- 4. [PHÁP GIỚI]
- 5. [KHUYẾT 1]

XIV.5[K3]

- 1 [ẨN KHÔNG] (? - ?) Na Ngạn
- 2. TỨC LƯ (? - ?) Thông Thánh
- 3. HIỀN QUANG (? - 1221) Yên Tử
- ĐẠO VIÊN
- ĐẠO VIÊN
- TIỂU ĐẠO
- TIỂU ĐẠO
- GIỚI MINH
- GIỚI MINH
- GIỚI VIÊN
- GIỚI VIÊN



▲ Tượng Thiền sư Vô Ngôn Thông ở Chùa Kiến Sơ

ĐỀN PHÙ ĐỔNG (ĐỀN GIÓNG)

Đền Phù Đổng hay đền Gióng ở làng Phù Đổng, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Đền nằm ở phía đông nam làng Phù Đổng, nhìn ra sông Thiên Đức (sông Đuống), phía tây đền có bàn đá và giếng đá, tương truyền là nơi Thánh Gióng ra đời.

Đền Phù Đổng nằm gần với chùa Kiến Sơ và chùa Hương Hải, cách Hà Nội 20km về hướng Đông Bắc.

Đền Phù Đổng thờ đức Thánh Gióng (Phù Đổng Thiên vương), mỗi năm mở hội Thánh Gióng vào ngày mùng 9 tháng 4 âm lịch, ca dao có câu:

Bao giờ mừng chín tháng tư,
Không đi hội Gióng cũng hư mất đời.

Phía trước đền là một hồ sen rộng, ở giữa hồ có một tòa nhà vuông, mái cong, làm nơi múa rối nước trong ngày hội.

Đền Phù Đổng gồm sáu dãy nhà ngang, nằm song song nhau. Trong đền có treo câu đối của Cao Bá Quát:

Phá tan đản hiềm tam tuế vãn
Đặng vãn do hận cửu thiên đề
(Đánh giặc lên ba hàm còn trẻ,
Bay lên trời vẫn thấp vì giận).

Sự tích Phù Đổng Thiên vương hay đức Thánh Gióng được Phan Kế Bính kể trong sách “*Nam Hải dị nhân*” như sau:

- Về đời vua Hùng Vương thứ 6, thiên hạ thái bình, dân gian giàu có. Vua không triều cống với nhà Ân bên Trung Hoa. Vua nhà Ân thấy vậy, giả tiếng đi tuần thú, muốn đem quân sang cướp nước Nam.

Vua Hùng Vương lo sợ, vời quần thần vào hỏi phương thế đánh giữ, có người phương sĩ thưa rằng: “Bệ hạ cầu khẩn với Lạc Long Quân, thì Ngài sai thiên tướng xuống giúp mới xong”.

Vua nghe lời, lập đàn chay cúng lễ ba ngày, thành tâm cầu khẩn. Bỗng đâu trời nổi cơn giông, sấm sét ầm ầm, mưa như trút nước. Rồi có

một ông lão già, cao lớn chín thước, mặt mũi to lớn, đầu bạc râu trắng, ngồi ở ngã ba đường cái, vừa cười vừa nói, ngâm hát múa may. Ai trông thấy cũng cho làm lạ, mới tâu vua. Vua thân hành ra mời ông cụ đến chỗ làm đàn chay, dâng cơm rượu thiết đãi. Ông lão không ăn uống và cũng không nói năng gì. Vua hỏi rằng: “Sắp có giặc Bắc xâm phạm nước Nam, được thua thế nào, xin lão bảo cho”. Ông lão lâu mãi mới nói rằng: “Sau ba năm nữa, giặc Bắc tất kéo đến đây. Nhà vua nên tìm khắp cả thiên hạ mà cầu lấy người kỳ tài, phá được giặc thì nên chia đất phong tước cho người ta, truyền mãi không cùng. Nếu được người giỏi, phá giặc không khó khăn gì”.

Nói xong, ông lão bay vụt lên trời biến mất.

Vua lấy làm lạ, mới tuân lời ấy, sai sứ đi khắp trong nước cầu nhân tài.

Bấy giờ ở làng Phù Đổng, huyện Vũ Ninh, có một ông nhà giàu, ngoài 60 tuổi chỉ sanh được một người con trai, lên ba tuổi mà chưa biết nói, chỉ nằm ngửa, không ngồi, đứng lên được.

Khi sứ giả đi cầu người tài, đến làng ấy, người mẹ nói đùa với con rằng: “Đề được một chút con trai, chỉ biết ăn uống, ngồi đứng không được, thế nào đánh được giặc để lãnh thưởng của vua, đền công sanh dưỡng cho cha mẹ”.

Người con nghe vậy bỗng biết nói, bảo mẹ cứ gọi sứ giả lại đây. Mẹ lấy làm lạ lùng, bảo với láng giềng. Người láng giềng thấy chuyện lạ, xui người nhà thử gọi sứ giả xem ra làm sao.

Khi sứ giả đến, trông thấy người còn bé, hỏi rằng: “Tiểu nhi kia, gọi ta đến làm gì?”. Đứa bé ngồi dậy, bảo với sứ giả rằng: “Sứ giả trở về cho mau, tâu với vua, đúc cho ta một con ngựa sắt cao 18 thước, một thanh kiếm dài 7 thước, và một cái nón sắt đem lại đây cho ta. Giặc đến trông thấy ta, tự nhiên phải sợ mà chạy, vua can gì phải lo”.

Sứ giả mừng lắm, về tâu với vua. Vua mừng rỡ bảo quần thần rằng: “Đây là Long vương cứu ta đây! Năm ngoái, cụ già nói chuyện quả nhiên không sai, các người chớ hồ nghi gì nữa”.

Vua lập tức sai thợ rèn đúc ngựa sắt, kiếm sắt sai người đem lại cho đứa bé. Sứ giả sắp đến, mẹ ở nhà lo lắng, chỉ sợ con nói xằng bậy thì vạ lây đến cả nhà.

Đứa bé cười âm lên nói rằng: “Mẹ cứ kiếm rượu thịt cho nhiều, cho tôi ăn uống, còn việc đánh giặc thì mẹ khỏi phải lo”.

Đứa bé tự bấy giờ mỗi ngày một lớn rất nhanh, cơm ăn áo mặc tốn lắm. Mẹ tuy nhà giàu mà cũng không đủ nuôi cho ăn, hàng xóm láng giềng phải cung cấp giúp thêm. Kể đờ tiền thóc, kể dâng rượu thịt mà đứa bé ăn vẫn không được no, vãi lựa nhiều thế nào mặc cũng không đủ, cửa nhà ở cũng không vừa, phải ken cỏ lau lợp một cái nhà to để Ngài ở.

Khi giặc Ân kéo đến núi Châu Sơn (thuộc huyện Tiên Du) thì sứ giả đem ngựa, kiếm đến nhà giao cho Ngài. Ngài vươn vai đứng lên, cao hơn hai trượng, ngẩng mặt lên trời, gầm lên vài mươi tiếng, rồi rút thanh kiếm cầm trên tay, quát lên rằng: “Ta là Thiên tướng nhà trời đây!”.

Lập tức đội nón, nhảy lên ngựa sắt để đi. Ngựa hét ra lửa mà chạy như bay, chỉ chớp mắt đã đến chỗ quân đóng, Ngài trở gươm đi trước, quan quân kéo theo sau, tiến sát đến trại giặc. Giặc bày trận ở chân núi Châu Sơn, Ngài xông vào trận đánh giết một hồi lâu, gãy mất cả kiếm, mới vớ lấy tre ở bên đường, cầm cả tảng tre mà quật vào đám giặc. Quân giặc tan nát tựa hồ đất lở ngôi tan, tranh nhau lay phục xuống đất, kêu rằng: “Lạy Ngài, Ngài là thần tướng trên trời, chúng tôi xin chịu hàng cả”.

Khi đánh đến núi Ninh Sóc, giặc đã tan hết cả, Ngài mới cởi áo bỏ đây, rồi cỡi ngựa bay lên trời. Đến bây giờ vẫn còn dấu người, ngựa ở trên núi.

Vua nhớ ơn, không biết lấy gì báo đáp, mới phong Ngài làm “Phù Đổng Thiên vương”, lập miếu thờ ngay ở vườn nhà khi trước, ban cho dân một trăm mẫu ruộng để thờ, bắt phải bốn mùa cúng tế.

Đến đời nhà Lý, vua gia phong làm “Xung Thiên Thần vương”. Bây giờ vẫn còn thờ ở làng Gióng, mà tượng thì tồ ở trên núi Vệ Linh, mỗi năm đến tháng Tư, dân làng ấy mở hội lớn.

Những tre Ngài nhổ lên đánh giặc, bây giờ thành rừng ở huyện Gia Bình, gọi là tre Đầng Ngà. Chỗ con ngựa thét ra lửa, cháy mất một làng, nên bây giờ làng chỗ ấy gọi là làng Cháy.

Hùng Vương thời sự kinh kim khẩu

Phù Đổng hương từ tự cổ danh.

CHÙA HƯƠNG HẢI (CHÙA LINH ỨNG)

Chùa Hương Hải nằm bên cạnh chùa Kiến Sơ, ở làng Phù Đổng, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội.

Chùa Hương Hải là một Ni viện ở làng Phù Đổng. Ngày xưa, Ni sư Diệu Nhân có thời trụ trì ở chùa này.

Ni sư Diệu Nhân (1041-1113) tên là Lý Ngọc Kiều, quê ở làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, là con gái đầu của Phụng Càn vương. Thuở nhỏ thiên tư thuần hậu, ngôn hạnh đoan trang, được vua Lý Thánh Tông nuôi ở trong cung. Đến tuổi cài trâm (15 tuổi), vua gả Công chúa Ngọc Kiều cho quan châu mục Châu Đăng hạo Lê. Chồng mất, bà thê thủ tiết, không chịu tái giá. Sau khi tham học kinh sách Phật, ngộ được lý của đạo Phật, bà nghĩ rằng: Tất cả pháp trong thế gian đều là giấc mộng, là huyễn ảo, các thứ vật chất phù hoa đều là giả tạm. Bà đem tất cả tư trang ra bố thí, đến Thiền sư Chân Không (1046-1100) ở chùa Bảo Cảm, thuộc phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, làng Phù Đổng, xin xuất gia thọ giới Bồ tát và học hỏi tâm yếu. Thiền sư Chân Không ban cho Ngọc Kiều pháp danh là Diệu Nhân, cho trụ trì Ni viện Hương Hải.

Ni sư Diệu Nhân gìn giữ giới luật nghiêm minh, hành thiền Tam Ma Địa, nổi tiếng là bậc xuất chúng trong chốn thiền lâm.

Có người đến cầu học, Ni sư dạy rằng: “Chỉ thấy được tánh mình là trở về nguồn, pháp môn đốn hay tiệm cũng đều từ đó mà vào”.

Thường ngày, Bà chỉ thích ngồi lặng lẽ, ghét thanh sắc, ngôn ngữ. Có học giả hỏi: “Tất cả chúng sanh bịnh nên ta bịnh, tại sao lại kỳ sắc thanh?”.

Ni sư lấy lời kinh Kim Cang đáp:

Nếu dùng sắc thấy ta,
Dùng âm thanh cầu ta,
Người ấy hành tà đạo.
Không thể thấy Như Lai.

Học giả lại hỏi: “Tại sao ngồi yên?”.

Ni sư đáp: Xưa nay không đi

Học giả hỏi: Thế nào chẳng nói?

Ni sư đáp: Đạo vốn không lời!

Ngày mừng Một tháng Sáu năm Quý Ty, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ 4 (1.113), đời vua Lý Nhân Tông, Ni sư Diệu Nhân có bệnh, nói kệ dạy chúng:

Sanh lão bệnh tử,
Tự cổ thường nhiên,
Giải phược thêm triền,
Mê chi cầu Phật,
Hoặc chi cầu thiền,
Thiền, Phật bất cầu,
Uổng khẩu vô ngôn.

Hòa Thượng Thanh Từ dịch :

Sanh già bịnh chết
Xưa nay lẽ thường,
Muốn cầu thoát ra,
Mở trí thêm ràng,
Mê đó tìm Phật,
Lầm đó cầu thiền,
Phật, thiền chẳng cầu,
Uổng miệng không lời.

Nói kệ xong, Ni sư ngồi kiết già viên tịch, thọ 72 tuổi.

Tiếc rằng chùa Hương Hải hiện không còn phổ hệ truyền thừa, nên chúng ta không biết được thêm các Ni sư tài đức khác của Ni viện này.

Ni viện Hương Hải xây dựng theo kiểu “nội công ngoại quốc”, nhưng nay đã bị hư hại nhiều.

Trong Ni viện Hương Hải hiện còn một đại hồng chung được chú tạo vào năm Minh Mạng thứ bảy (1826).

(1) Châu Chân Đăng nay thuộc huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ

Chùa còn một cặp câu đối có nêu rõ tên chùa:

Hương tâm phúc úc dương như tại
Hải lượng bao hàm cảm tất thông.
*(Hương lòng bát ngát tỏa nơi đây,
Biển rộng bao la cảm tất thông).*

CHÙA THEN VỚI THÁP BÌNH SƠN

Chùa Then hay chùa Vĩnh Khánh ở thôn Bình Sơn, xã Tam Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Yên (nay là tỉnh Vĩnh Phúc), từ xưa đã nổi tiếng với tháp Bình Sơn. Tháp Bình Sơn xinh đẹp nên được dân chúng địa phương thời xưa gọi là “tháp Tiên” và có câu ca dao:

Hỡi ai qua bến đò Then,
Dừng chân mà ngắm tháp Tiên bên đường.

Chùa Then với tháp Tiên (tháp Bình Sơn) có lẽ được xây dựng vào thời nhà Lý(1010-1225) hoặc trễ nhất là nhà Trần (1225-1400). Từ Hà Nội theo Quốc lộ 2 đến Vĩnh Yên, theo đường Vĩnh Yên-Then (Bình Sơn), đến bến đò Then, đi khoảng hơn một ki-lô-mét là đến chùa Then.

Ngay từ bến đò Then bên bờ sông Lô, chúng ta thấy từ xa một tòa tháp cổ màu đỏ của gạch nung vươn cao trên nền trời. Tháp Bình Sơn ngày xưa có lẽ cao 15 tầng (cao khoảng hơn 20m). Tháp được xây dựng bằng gạch đỏ nung nhưng đặc biệt nhất là trải qua bao thế kỷ mà gạch vẫn giữ nguyên màu đỏ và không bị rêu bao phủ.

Tháp Bình Sơn được dựng ở chân đồi, phía trước chùa Vĩnh Khánh. Xung quanh tháp ngày xưa có lẽ có lan can bao quanh giống như tháp Phổ Minh, trên lan can có trang trí hoa văn, nhưng lan can ngày nay không còn.

THÁP BÌNH SƠN

Tháp Bình Sơn xây dựng bằng gạch nung già màu đỏ thẫm, khối hình vuông (4 mặt), ở dưới lớn lên cao nhỏ dần, hiện phần tháp còn lại cao hơn 16m, gồm bệ tháp và 11 tầng, không có đỉnh. Theo lời truyền, ngày xưa tháp Bình Sơn cao 15 tầng, điều này có lẽ đúng, vì

khi gỡ gạch xây lại tháp, người ta thấy từng 11 có một viên gạch trong đó có ghi là “thập tam từng” (từng thứ 13), như vậy là viên gạch này ngày trước ở từng thứ 13. Mặt ngoài tháp hiện nay có 11 từng, đứng trên hai cấp bệ và một tòa sen.

Chân tháp hình vuông, mỗi cạnh rộng 5m, bệ dưới xây đơn giản gồm có một hàng gạch cao 12cm chạm thành một đường lá cúc uốn đi uốn lại mềm mại sắc sảo, nối liền giữa bệ và chân tháp, chia thành những ô dài chạm sư tử hí cầu khá linh hoạt. Trên bệ là tòa sen gồm ba tầng cánh sen to nổi từng dưới úp sấp xuống, hai tầng trên lật ngửa, cách nhau bằng một nếp như bó chắc lấy tòa sen.

Thân tháp hiện chỉ còn lại 11 từng (không có đỉnh).

- Từng thứ nhất cao 3m, đáy hình vuông, cạnh 4,45m, là phần quan trọng hơn cả. Bốn mặt có 4 cửa hình chữ nhật, nhưng chỉ có cửa hướng Tây là trống, có thể ra vào còn ba cửa kia được bít kín, khuôn cửa trang trí hình hoa lá.

- Các tầng trên nhỏ dần, mỗi mặt đều có cửa tò vò nhưng đều bít kín. Mỗi bên cửa có 4 ô hình chữ nhật, song song với cửa sổ, các ô này có viền cánh sen, trong lòng in hình cái tháp nổi ba từng rất tỉ mỉ.

- Từng thứ 11, mỗi cạnh chỉ còn non 2m, cao 1,2m.

- Tháp không còn đỉnh, nên hiện chưa biết đỉnh tháp ngày xưa như thế nào, tại chân tháp người ta nhặt được một số mảnh ngói âm dương kiểu ống trúc, phía ngoài có trang trí lá bồ đề.

- Tháp được xây bằng hai loại gạch cỡ khác nhau: loại hình vuông 0,22m x 0,22m, loại hình chữ nhật 0,45m x 0,22m. Gạch có hoa văn trang trí bên ngoài mang nét mỹ thuật đời Lý với lá bồ đề, hoa sen, rồng uốn khúc, hoa dây... Gạch trang trí có chân, khi xây lên người ta đổ chì hay đồng nối liền các viên gạch lại thành một khối vững chắc.

Tháp Bình Sơn là một phối hợp về nghệ thuật kiến trúc, trang trí mỹ thuật của Ấn Độ, Trung Hoa và Chiêm Thành, Đại Việt. Tháp xây bằng gạch nung để trần giống như kiến trúc của tháp Chiêm Thành (Chàm) nhưng khác ở điểm: tháp Chàm xây gạch đều cùng một cỡ với nhau rồi điêu khắc chạm trở trực tiếp vào gạch; trong khi đó, gạch ở

tháp Bình Sơn có nhiều cỡ lớn nhỏ khác nhau được điêu khắc hoặc dập khuôn, trang trí theo thiết kế đã có sẵn rồi mới nung đem sắp ghép lại gắn vào thân tháp và đổ chì nối liền các viên gạch lại thành khối vững chắc (hiện trong viên gạch có những lỗ hổng để đổ chì hoặc nối các viên gạch bằng những câu móc bằng chì hay đồng).

Tháp Bình Sơn nhìn chung có hình dáng hài hòa, trang trí phong phú và đặc sắc về phong cách kiến trúc mỹ thuật.

Trong lòng thân tháp thì trống rỗng từ tầng dưới lên đến đỉnh.

Trong trận lụt năm 1969, tháp bị ngập nước đến 5,50m, nên có vài chỗ ở tầng dưới bị sụp lở và tháp hơi nghiêng. Bộ Văn hóa cho làm giàn giáo bằng sắt để chống đỡ cho tháp. Nhưng năm 1971, trong trận lụt khác, tháp bị ngập đến 3m và nghiêng thêm, làm cong tay thép ở giàn giáo. Được sự chấp thuận của Thủ tướng, năm 1972, Bộ Văn hóa cho tháo gỡ gạch ra và sắp xếp lại một nơi, xây nền móng lại rộng lớn bằng bê-tông rồi mới lắp ráp lại các lớp gạch đã gỡ ra. Sau hai năm rưỡi tháo ráp, tháp được dựng lại như cũ vào ngày 25-10-1974.

CHÙA KEO (CHÙA THẦN QUANG – CHÙA NGHIÊM QUANG)

I. CHÙA KEO (THẦN QUANG):

Chùa Keo hay chùa Nghiêm Quang, sau được đổi là chùa Thần Quang, thuộc làng Ngọc Cục, huyện Giao Thủy, trấn Sơn Nam thời xưa; sau dời đến vị trí hiện nay thuộc xã Vũ Nghĩa, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình .

Chùa Thần Quang còn được gọi là chùa Keo Dưới hay chùa Keo (tỉnh Thái Bình) để phân biệt chùa Keo Trên hay chùa Hành Thiện (tỉnh Nam Định), hay chùa Diên Phúc.

Từ Hà Nội theo Quốc lộ 1 vào Nam Định. Từ Nam Định đi theo đường Nam Định-Thái Bình để đến phà Tân Đệ. Qua phà Tân Đệ quẹo mặt chạy theo đê sông Hồng, đi khoảng 10km là đến chùa Keo (Thần Quang). Chùa Keo cách thị xã Thái Bình khoảng 15km.

Chùa Keo được thiền sư Không Lộ lập vào năm Chương Thánh Gia Khánh thứ 3 (1061), đời vua Lý Thánh Tông, với tên đầu tiên là chùa Nghiêm Quang.

Năm Chính Long Bảo Ứng thứ 5 (1167), vua Lý Anh Tông đến lễ chùa, cúng dường tiền để trùng tu chùa và cho đổi tên chùa là Thần Quang.

Chùa Keo lúc mới cất, dựng ở bên bờ sông Hồng, nhưng sau thời gian gần 6 thế kỷ, nước sông xói lở dần, chùa có nguy cơ bị sụp đổ. Vào đầu thế kỷ 17, Quận công Nguyễn Quyện nằm mộng thấy một Thiền sư bảo cho dựng lại chùa để làm công quả. Quận công Nguyễn Quyện bèn dâng cúng vườn đất để dời chùa vào vị trí hiện nay. Phật tử thời đó cũng đóng góp tiền của tài vật để trùng tu chùa, hoàn thành vào năm Hồng Định thứ 9 (1609).

Năm Canh Ngọ (1630), đời vua Lê Thần Tông và chúa Trịnh Tráng, chùa Thần Quang lại được tu sửa thêm. Bia công đức ghi về việc trùng tu này khắc vào năm Đức Long thứ tư (1632) cho biết: Chùa Keo lúc đó có đến 21 tòa nhà, với tất cả là 154 gian, các thợ giỏi khắp nơi được tập trung về làm suốt hai năm (tháng 8 năm 1630 đến tháng 11 năm 1632) mới hoàn thành.

Năm Tân Hợi (1671), đời vua Lê Huyền Tông và chúa Trịnh Tạc, chùa lại được trùng tu, nhưng bị thu hẹp lại, chỉ còn 13 tòa nhà.

Năm Mậu Dần (1698), đời vua Lê Hy Tông và chúa Trịnh Căn, đại hồng chung của chùa được đúc thêm. Năm 1707, chùa lại được trùng tu: nền chùa được lát gạch hoặc lát bằng đá xanh mài trên mặt láng bóng.

Năm Bính Ngọ (1786), năm cuối cùng của vua Lê Hiến Tông và chúa Trịnh Khải, chùa Keo lại được trùng tu.

Đến đời nhà Nguyễn, chùa lại được trùng tu vào năm 1854 dưới đời vua Tự Đức và năm 1895 dưới đời vua Thành Thái.

Năm 1936, dưới thời Pháp đô hộ, Viễn Đông Bác cổ cho gỡ gác chuông cao ba tầng của chùa để trùng tu lại.

Chùa Thần Quang được xây dựng theo kiểu cổ vào đời Lý, tức theo kiểu “nội công ngoại quốc” (), thờ theo lối “Tiền Phật hậu Thánh”

(trước thờ Phật, sau thờ Thánh). Chùa dựng trên một khu đất rộng gần 20 mẫu gồm nhiều tòa nhà ngang dọc, nhưng hòa hợp với khung cảnh thiên nhiên. Ngoài cùng là sân cờ có lót đá, với cột cờ bằng gỗ cao thẳng tắp 15m. Tiếp đến là tam quan ngoài hồ sen, rồi đến tam quan trong với bộ cửa bằng gỗ lim chạm rồng.

Nhà hộ (Hộ pháp) hay tiền đường, thờ các vị Hộ pháp.

Điện Phật thờ hàng trăm tượng Phật như nhiều chùa xưa khác ở miền Bắc. Ngoài các tượng Phật, pháp khí bằng đồng, bằng đá, bằng gỗ hay bằng sứ mỹ thuật, còn có hàng trăm bức hoành phi, liễn đối sơn son thếp vàng, thếp bạc lộng lẫy, mỹ thuật, nhiều nhang án chạm trở công phu.

Điện Thánh xây theo kiểu đền miếu, gồm các tòa: giá roi, thiêu hương và thượng điện thờ thánh Không Lộ, tượng bằng gỗ trầm hương để mộc: Giác chuông và Nhà Tổ.

Chùa có cổng tam quan với bốn cánh cửa to bằng gỗ lim cao 2,25m, rộng 1,20m, dày 5cm, bốn tấm gỗ lim chắc và dày. Trên mặt chạm trở nổi hai lớp, phía dưới là các tầng mây, nổi lên trên các con rồng quyện trong mây với các mặt trăng hay trái châu, theo kiểu “lưỡng long châu nguyệt”(lưỡng long bảo địa),” hay “lưỡng long tranh châu”.

Toàn thể kiến trúc của chùa Keo gồm nhiều dãy với 107 gian, gồm nhiều tòa nhà ngang dọc được xây trên một khoảng đất hình chữ nhật dài 300m, rộng 120m, nhưng phối hợp hài hòa khéo léo giữa khung cảnh thiên nhiên và kiến trúc nhân tạo, các tòa nhà hòa hợp từ trong ra ngoài, từ dưới lên trên tạo thành một khối hợp nhất mỹ thuật và trang nghiêm với nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc cổ xưa độc đáo của Phật giáo thời Lý-Trần và Hậu Lê.

Gác chuông cao ba tầng nguy nga, tráng lệ với lối kiến trúc và điêu khắc mỹ thuật độc đáo: Gác chuông cao ba tầng bằng gỗ, kiến trúc theo lối chồng đẩu, ghép mộng và chồng lên nhau, có thể tháo rập nguyên vẹn. Lối kiến trúc chồng đẩu được sử dụng phổ thông vào thời nhà Lý (1010-1224), chứng minh cho việc ngôi chùa được xây từ thời đó.

Gác chuông có bình đồ hình vuông, nền bệ mỗi cạnh 9m, với ba tầng gác cao 12m (tính luôn cả nền), 12 mái ngói với 12 đầu đao vươn

cong ở ngoài nhẹ nhàng và thanh thoát. Gác chuông trông giống như một hoa sen mới nở, vươn lên cao bên cạnh các cây cau thẳng và cao vút, đậm đà hương sắc đồng quê.

Gác chuông có ba tầng, treo ba đại hồng chung: tầng dưới chung lớn, tầng giữa chung trung và tầng thứ ba treo chung nhỏ hơn (có hai quả chuông được đúc vào thời Cảnh Thịnh (1793-1801). Đối với toàn thể qui mô kiến trúc của chùa bố trí theo bình đồ hình chữ nhật thì gác chuông đứng trấn trước dãy hành lang đá lưng của chùa và xếp ngay đường tim của qui mô chùa, gác chuông được dựng phía sau tiền đường, thượng điện, điện Phật, điện Thánh, toàn thể có hành lang bao quanh bốn phía kiểu chữ “Quốc”.

Chùa Keo (Thần Quang) là một di tích cổ của Phật giáo và là công trình văn hóa nổi tiếng nhất của Việt Nam hiện nay.

Chùa Keo được mở hội vào ngày rằm tháng 9 âm lịch, kỷ niệm ngày sanh của Thiền sư Không Lộ; Hội chùa Keo rất đông và vui nên ca dao có câu:

Cho dù cha đánh mẹ treo,
Thì em chẳng bỏ chùa Keo hội rằm.

Trong Hội chùa Keo có nhiều trò chơi: đua thuyền, lấy nước, đốt pháo bông... Vui nhất là lễ rước long vị đức Thánh và đọc văn cúng khô hài.

II. THIỀN SƯ KHÔNG LỘ (1016-1094): TỔ KHAI SƠN CHÙA KEO (THẦN QUANG)

Cho đến hiện nay, chúng ta chưa có tiểu sử chính xác của Thiền sư Không Lộ vì từ trước đến giờ, nhiều học giả đã lẫn lộn giữa Thiền sư Không Lộ và Thiền sư Minh Không, nên sự tích của hai vị bị trộn lẫn với nhau. Có việc lầm lẫn này là vì hai vị đều có pháp danh chữ “Không”, sống cùng thời nhà Lý, có những thần thông tương tự nhau, nên có nhiều sự tích gần giống nhau..., tuy nhiên ngày nay, chúng ta biết rõ ràng là hai Thiền sư Không Lộ và Minh Không là hai vị khác nhau:

- Thiền sư Không Lộ họ Dương, quê ở Hải Thanh, sanh ngày 15-9 năm Bính Thìn (1016) và tịch ngày 26-3 năm Giáp Tuất (1094), thọ

79 tuổi; qui y thọ giáo với Thiền sư Hà Trạch ở am Mộc Ngư và chùa Diên Phúc; huynh đệ với Thiền sư Đạo Hạnh và Giác Hải, trụ trì chùa Nghiêm Quang hay Thần Quang (Thái Bình). Thiền sư Không Lộ cùng Giác Hải đi Ấn Độ học đạo, Thiền sư Không Lộ qua Trung Quốc xin vua Tống đồng đem về nước đúc “Thiên Nam Tứ khí”, được coi là Tổ nghề đúc đồng.

- Trong khi đó, Thiền sư Minh Không họ Nguyễn, quê ở làng Lại Trì, huyện Chân Định (Nam Định), sanh ngày 14-8 năm Bính Ngọ (1066), tịch ngày 1-8 năm Tân Dậu (1141), thọ 76 tuổi. Thiền sư Minh Không là đệ tử của Thiền sư Đạo Hạnh, kế thế Thiền sư Giác Hải, trụ trì ở chùa Diên Phúc hay chùa Hành Thiện (Nam Định), chùa này Tổ sư Hà Trạch thành lập từ xưa, sau đó Thiền sư Giác Hải trùng tu vào năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 3 (1122), đời vua Lý Nhân Tông.

Thiền sư Minh Không thuộc hàng đệ tử của Thiền sư Không Lộ, có thể được tham học với Thiền sư Không Lộ. Thiền sư Minh Không là vị trị bệnh cho vua Lý Thần Tông nên được vua ban cho chức “Quốc sư”.

(Xem tiểu sử các thiền sư Không Lộ, Giác Hải, Đạo Hạnh, Không Lộ trong sách “Lịch sử Phật Giáo Việt Nam” Tập I, của Nguyễn Hiền Đức).

CHÙA TIÊU SƠN (CHÙA THIÊN TÂM)

Chùa Tiêu Sơn hay chùa Thiên Tâm ở ven chân núi Tiêu Sơn, thuộc tỉnh Bắc Ninh, cách Hà Nội gần 20km về hướng Đông bắc.

Từ Hà Nội theo đường đi Bắc Ninh (Quốc lộ 1), đi khoảng 18km, quẹo phía trái, vào núi Tiêu Sơn chạy khoảng 500m là đến chùa Tiêu Sơn.

Theo lịch sử của chùa Tiêu Sơn: Quốc sư Vạn Hạnh (?-1025) đã có thời gian hoằng hóa ở chùa Tiêu Sơn và viên tịch tại chùa này, trong 11 ngôi tháp cổ của chùa có một tháp của sư Vạn Hạnh. Trong 11 tháp cổ đó, 10 tháp đều xây theo kiểu hình vuông, một tầng, chỉ có một ngôi tháp ở trước chùa được xây theo hình bát giác, gần như hình tròn, cao ba tầng, dưới lớn, trên nhỏ dần, nhưng bia không còn.

Yêu cầu tác giả gửi hình gốc

Chùa Tiêu Sơn

Lịch sử chùa Tiêu Sơn cũng cho biết chùa Tiêu Sơn là nơi mẹ của Lý Công Uẩn sanh ra ông, nên nhà hậu Tổ của chùa có cặp câu đối:

Quốc sư giác tổ lục thất niên Tây hậu vạn lai cơ.

Thánh mẫu thần nhi nhất bát hội vu tiền trung thủy sự.

Ở nhà hậu Tổ chùa có bài thơ: “*Vân Tiêu hoài cảm*” của thi sĩ V.T. sáng tác tháng Giêng năm Nhâm Ngọ(1942) như sau:

Tiêu Sơn khí tụ tại Thiên Tâm,
Thử địa danh truyền cổ dĩ kim.
Bắc ý linh phong hình vĩnh chấn,
Nam hoàn tú thủy mạch trường thâm.
Thoản vô Vạn Hạnh ý Tây tự,
Hà hệ Lý Công khởi pháp lâm.
Hồi đảo hữu hoài quan ký sự,
Cố bi hà quán bán trầm tâm.
*(Thiên Tâm tụ khí của Tiêu Phong,
Chùa cổ danh vang khắp nước lòng.
Bắc dựa non thiêng, phong cảnh đẹp,
Nam trông nước biếc, lạch dòng thông.
Tiêu Sơn xưa ví không thầy Vạn,
Cổ Tháp kia, đâu đấy Lý Công.
Vân cảnh mỗi khi xem sự tích,
Bia xưa sao để nét mờ mờ).*

Nhờ bia ký trên tháp Tâm Hoa của Thiền sư Như Chúc ở chùa Bút Tháp, chúng ta được biết: chùa Tiêu Sơn còn là nơi trụ trì của Thiền sư Như Trí.

THIÊN SƯ NHƯ TRÍ (?-1722)

Hiện chưa biết rõ hành trạng của sư, chỉ biết sư là đệ tử của Hòa thượng Chân Nguyên-Chánh Giác ở chùa Long Động, núi Yên Tử. Sau khi được truyền tâm ấn, Thiền sư Như Trí về trụ trì chùa Thiên Tâm ở núi Tiêu Sơn.

Năm 1715, Thiền sư Như Trí đứng ra in lại sách “*Thiền uyển tập anh ngữ lục*”.

Năm 1722, đời vua Lê Dụ Tông, Thiền sư Như Trí viên tịch tại chùa Tiêu Sơn.

Sư Như Chúc (1691-1735) quy y thọ giáo với Tổ Như Trí ở chùa Tiêu Sơn; sau khi Tổ tịch, sư Như Chúc mới rời chùa Tiêu Sơn Hoàng hóa ở các nơi khác.

Chùa Tiêu Sơn hay chùa Thiên Tâm ở lưng chừng núi Tiêu Sơn, mặt quay về hướng Tây, lưng dựa vào núi.

Trước chùa là một hồ sen rộng. Qua cổng tam quan là một sân rộng, hiện có một số tháp cổ, hầu hết là các tháp hình vuông, chỉ có một tầng, trong đó là một tháp có hình bát giác, gần như hình tròn, cao ba tầng, xây bằng gạch thẻ nung, ngoài tô hỗn hợp hóa chất (ô dước trộn vôi, mật, đường...).

Qua khỏi sân, phải theo đường rẽ bên phải để lên nền chùa cao bằng các nấc thang bằng đá. Nền chùa cao hơn sân, thấp khoảng 3 mét.

Chánh điện là một tòa nhà ba gian rộng, hai bên là nhà chuông và nhà trống. Nhà chuông và nhà trống có hai tầng mái, cao hơn nóc chánh điện. Chánh điện lưng dựa vào núi, mặt nhìn về phía đông ruộng. Nhà hậu Tổ ở cách chánh điện bằng một cổng nhỏ và “Thạch Bi lâu”.

Thạch Bi lâu là một gian nhà vuông nhỏ, trong đó có “Lý gia linh thạch”, nơi tảng đá mà ngày xưa mẹ Lý Công Uẩn ngồi trên đó mà sanh ra Lý Công Uẩn. Ở đây có câu đối:

Lý gia linh tích tồn bi ký,

Tiêu lãnh danh khu đắc sử truyền.

CHÙA MỘT CỘT (CHÙA DIÊN HỰU)

Chùa Một Cột (Nhứt Trụ tự) hay chùa Diên Hựu, hay đài Liên Hoa, tọa lạc tại đường chùa Một Cột, cạnh Nhà Bảo tàng và Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, thuộc quận Ba Đình, thủ đô Hà Nội. Theo *Đại*

Việt sử ký toàn thư, chùa Một Cột do vua Lý Thái Tông lập năm Kỷ Sửu (1049), nhưng trong “Nhứt Trụ tự bia” (Bia chùa Một Cột) do Hòa thượng Lê Tất Đạt viết vào năm Cảnh Trị thứ 3 (1605) cho biết rằng: Chùa Một Cột do tướng Cao Biền(1) của Trung Hoa dựng vào khoảng đầu niên hiệu Hàm Thông đời nhà Đường (860-873). Bia chùa Một Cột viết như sau:

“Nước Việt ta, xưa trong thành Long Biên, có một cái hồ hình vuông (.....). Khoảng năm đầu niên hiệu Hàm Thông đời nhà Đường, Cao Biền đến nước ta, dựng một cột đá ở giữa hồ, trên cột xây một tòa lầu ngọc, ở đó đặt tượng Phật Quan Âm để thờ cúng. Khí đất chung đúc anh linh, cầu gì được nấy. Đến khi triều Lý xây dựng Kinh đô ở đây, cũng noi theo dấu cũ, ngày càng sùng kính nên càng linh thiêng”.

Khi vua Lý Thái Tông chưa có Hoàng tử, thường đến đó cầu nguyện. Một đêm, thấy Phật Quan Âm mời lên trên lầu, ôm một đứa bé đặt vào lòng vua. Tháng đó, Hoàng hậu có mang Hoàng tử. Vua bèn sửa thêm chùa Diên Hựu ở bên phải chùa Một Cột để mở rộng việc thờ cúng, làm sáng rõ sự tôn sùng.

Trải qua ba bốn triều đại đều nối tiếp nhau, dựa trên cơ sở cũ sửa sang thêm và đều được hưởng phúc như cát sông Hằng. Ngày 15 tháng 6 năm Cảnh Trị thứ 3, Hòa thượng Tỳ kheo Lê Tất Đạt kính cẩn ghi.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* viết như sau:

“Năm Kỷ Sửu (1049), mùa Đông tháng 10, dựng chùa Diên Hựu. Trước đây, vua Lý Thái Tông chiêm bao thấy Phật Quan Âm ngồi trên tòa sen dắt vua lên tòa. Khi tỉnh dậy, vua đem việc ấy nói với bấy tôi, có người cho là điềm không lành. Có nhà sư Thiền Tuệ khuyên vua làm chùa, dựng cột đá ở giữa ao, làm tòa sen của Phật Quan Âm đặt trên cột như đã thấy trong mộng. Sau khi chùa hoàn thành, vua cho các nhà sư đi (kinh hành) vòng lượn chung quanh tụng kinh, cầu cho vua sống lâu. Vì thế gọi là chùa Diên Hựu”.

Năm Tân Ty (1101), sửa chùa Diên Hựu.

Năm Nhâm Ngọ (1102), vua Lý Nhân Tông sai Hoàng hậu và các phi tần trai giới, lập trai đàn để cầu tự (cầu có con).

Năm Ất Dậu (1105), Long Phù thứ 5, mùa Thu tháng 9, làm hai ngọn tháp chỏm trắng ở chùa Diên Hựu.

Bấy giờ, vua chữa lại chùa Diên Hựu đẹp hơn cũ: đào hồ Liên Hoa đài, gọi là hồ Linh Chiếu. Ngoài hồ có hành lang chạm vẽ chạy chung quanh, ngoài hành lang lại đào hồ gọi là Bích Trì, đều bắc cầu vòng để đi qua. Trước sân chùa xây bảo tháp...

Qua các đoạn văn trên, chúng ta có thể biết được sơ lược về lịch sử chùa Một Cột như sau:

Vào đời nhà Đường, niên hiệu Hàm Thông (860-873), Cao Biền cho xây chùa Một Cột. Giữa hồ sen dựng một cột bằng đá, trên đầu cột xây một tòa lầu ngọc và đặt tượng Bồ tát Quan Thế Âm trong tòa lầu ngọc đó, để thờ cúng. Thực ra, Cao Biền làm chùa Một cột để trấn long huyết, nhưng che giấu việc trấn ếm bằng cách lập thêm tòa lầu ngọc ở trên coi cho đẹp.

Qua thời gian, có lẽ chùa Một Cột của Cao Biền xây dựng bị hư sập.

Đến thế kỷ 11, đời vua Lý Thái Tông, vua chiêm bao thấy Bồ tát Quán Thế Âm ngồi trên tòa sen dắt vua lên tòa. Sau khi tỉnh dậy, vua đem giấc chiêm bao kể lại cho triều thần, các quan cho là điềm không lành. Riêng Thiền sư Thiền Tuệ đề nghị vua làm chùa thờ Bồ tát Quan Thế Âm giống như trong giấc chiêm bao và lập trai đàn, cho các tăng sĩ tụng kinh và đi kinh hành quanh chùa để cầu nguyện cho vua được sống lâu, được hưởng phước báu lâu dài. Nhân đó, đặt tên chùa là Diên Hựu .

Vua nghe theo, cho xây dựng chùa Một Cột giống như giấc chiêm bao, chùa hoàn thành vào tháng 10 năm Kỷ Sửu (1049).

Giữa ao sen, dựng một trụ đá tròn, tượng trưng cho cuống hoa sen mọc lên từ dưới ao. Phía trên cột đá xây một ngôi chùa hình vuông bằng đá quý, giống như một tòa sen. Trong chùa thờ Bồ tát Quan Thế Âm ngự trên cánh hoa sen, mọc vươn lên giữa hồ sen vuông, nên chùa còn được gọi là Liên Hoa đài.

Liên Hoa đài là một ngôi đài xây dựng theo hình hoa sen được cách điệu hóa, là một nét độc đáo trong kiến trúc cổ Việt Nam.

Sau khi xây dựng chùa Một Cột, vua Lý Thái Tông và các vua nhà Lý thường tổ chức lễ cầu phước vào ngày rằm và mừng một. Lễ tắm Phật được tổ chức vào ngày đức Phật Thích Ca đản sanh (mùng 8 tháng 4 âm lịch) tại chùa này hàng năm.

Năm Tân Ty (1101) và năm Ất Dậu (1105), vua Lý Nhân Tông cho đại trùng tu lại chùa Một Cột. Chùa được sửa chữa đẹp hơn trước và được mô tả lại trong “Bia tháp Sùng Thiện Diên Linh”⁽¹⁾ như sau:

“Đào hồ thơm Linh Chiếu, giữa hồ trời vọt vươn lên một cột đá, trên cột đá là một đóa hoa sen ngàn cánh xòe ra. Trên đóa sen dựng một ngôi điện đỏ sẫm, trong điện đặt pho tượng Phật Quan Âm sắc vàng.

Ngoài hồ có hành lang bao bọc, ngoài hành lang lại đào ao Bích Trì, bắc cầu vòng để đi lại. Ở sân trước hai bên cầu, xây hai tháp báu lưu ly”.

Vua Lý Nhân Tông cũng thường tổ chức lễ cầu phước thọ tại chùa Diên Hựu vào ngày rằm và mừng một mỗi tháng. Hàng năm tổ chức lễ tắm Phật vào ngày Phật đản sanh thật long trọng: chư Tăng mặc y phục đại lễ, hành lễ tại chùa Diên Hựu, xung quanh các cung nữ giả làm chư thiên đàn hát, nhảy múa, rải hoa...

Cảnh một chùa Một Cột tráng lệ và mỹ thuật thời nhà Lý vẫn còn tồn tại đến thời nhà Trần. Tổ sư thứ ba của phái thiền Trúc Lâm là Huyền Quang cảm tác bài thơ “*Diên Hựu tự tác*” như sau:

Thượng phương thu dạ nhứt chung lan,
Nguyệt sắc như ba phong thụ đan.
Chuy vẫn đảo miên phương kính lãnh,
Tháp quang song trĩ ngọc tiềm hàn.
Vạn duyên bất nhiễm thành già tục,
Bán điểm vô ưu nhãn phóng khoan.
Tham thấu thị phi bình đẳng tướng,
Ma cung Phật quốc hảo sinh quan.

Tạm dịch:

Đêm thu, trên điện thoảng chuông ngân,
Trăng như sóng nước in lá đỏ.
Mái chùa in bóng nước trong ngần,

(1) Bia “*Đại Việt Quốc, Đường gia Tử Đế, Sùng Thiện Diên Linh tháp Bi*” ở chùa Long Đọi, kể về Tiểu sử vua Lý Nhân Tông (1066–1128). Bia do Thượng thứ Nguyễn Công Bật soạn vào năm Tân Sửu (1121).

Đôi tháp đối nhau, ngọc lạnh chiếu.
Muôn duyên chẳng nhiễm, cõi tục xa,
Một mảy chẳng lo tầm mắt rộng,
Thấu hiểu phải trái đều bình đẳng,
Cung ma, cõi Phật thấy rõ ràng.

Cảnh chùa Một Cột tráng lệ nên thơ như thế, nhưng theo thời gian, chùa bị hư hại. Hiện tại chùa Một Cột bị thu hẹp rất nhiều và mang kiến trúc theo kiểu thời Hậu Lê

Chùa Một Cột hiện tại được dựng trên một đá tròn cao 3m, đường kính 1,20m. Chùa nằm giữa hồ nước vuông, mỗi cạnh chỉ có 16m. Chùa là một tòa nhà hình vuông, mỗi cạnh dài một trượng (4,20m). Chùa dựng trên cột đá bằng tám bộ xích móc to mập bằng gỗ sơn màu đỏ, quanh chùa là hành lang chạm trổ đơn giản nhưng mỹ thuật. Giữa chùa thờ tượng Bồ tát Quan Thế Âm thếp vàng⁽¹⁾.

Nóc chùa gồm bốn mái cong, bốn góc vươn cong lên trông nhẹ nhàng mềm mại. Bốn góc của mái chùa hiện tại là bốn con rồng chứ không còn là bốn con chim trĩ như Tổ sư Huyền Quang miêu tả.

Cầu vòng bắc qua ao để lên chùa ngày xưa không còn nữa, hiện tại là một cầu thang xây bằng gạch tô xi-măng nặng nề và thô kệch, làm phần lại với những đường nét cong mỹ thuật mềm mại của ngôi chùa.

Mong rằng Viện Khảo cổ và Giáo hội Phật giáo Việt Nam phá bỏ bực thêm bằng gạch này ở chùa Một Cột, và thay bằng một cầu vòng gỗ trang trí mỹ thuật nhẹ nhàng thanh thoát như ngày xưa để tìm lại một phần nào ngôi chùa Một Cột danh tiếng thời nhà Lý của Việt Nam.

Chùa Diên Hựu có các câu đối đặc biệt sau:

- + Diên Hựu nguyệt danh lam, tự cổ Lý triều sáng tạo
- VN truyền cựu tích vu kim Thích tự trùng tu .
- + Huệ nhãn đài viên minh cùng tận nhất thừa tinh tứ trí
- Hạnh môn chân cứu cánh cao siêu thập thánh dữ Tam hiền.

(1) Chùa Một Cột bị phá sập vào lúc 19h, ngày 11/09/1954, mới được xây dựng lại như hiện nay vào đầu năm 1955.

CHÙA TRẦM **(Chùa TỬ TRẦM hay chùa LONG CHÂU)**

Chùa Trầm hay Tử Trầm, còn có tên là chùa Long Châu hay chùa động Long Tiên (Long Tiên động tự).

Chùa Trầm nằm ở chân núi Tử Trầm, xưa thuộc thôn Long Châu, xã Phụng Châu, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Đông (nay là xã Phụng Châu, huyện Hoài Đức, ngoại thành Hà Nội), cách Hà Nội khoảng 24km. Núi Tử Trầm có ý nghĩa là núi ẩn tàng sâu kín của sao Tử vi.

Từ Hà Nội đi qua thị xã Hà Đông, theo Quốc lộ 6 (Hà Nội-Hòa Bình), đến cây số 21 (gần chợ Trúc Sơn), cách Hà Đông 10-11km quẹo mặt, theo đường nhỏ vòng quanh chân đồi, độ 4-5km là đến chùa.

Chùa Trầm được chúa Trịnh lập vào khoảng đầu thế kỷ thứ 18, lúc đầu là hành cung, nơi chúa đến nghỉ ngơi, du ngoạn, sau được lập thành chùa.

Chùa được xây trên khu đất cao ở chân núi Tử Trầm, là nơi đất linh có vai trò quan trọng, ở giữa vùng đồi núi của xã Phụng Châu, xung quanh chùa là các dãy đồi núi, cây cảnh xanh tươi, thanh tịnh với các cảnh chùa nổi tiếng như chùa Vô Vi, chùa Trầm Gian (hay chùa Tiên Lữ).

Chùa Trầm được trùng tu nhiều lần, lần trùng tu lớn nhất còn được ghi chép là vào năm Duy Tân thứ 7, Quý Sửu (1913). Quan Tổng đốc Hoàng Trọng Phu và phu nhân cùng một thí chủ họ Trần ở Nam Kỳ ra Bắc viếng chùa cúng dường 1.000 đồng và 2 mẫu ruộng, đứng ra trùng tu và thỉnh Hòa thượng Thích Thông Toàn, vị Tổ ở chùa Bà Đá (chùa Linh Quang) chứng minh và chủ tọa lễ lạc thành. Hòa thượng cử đệ tử là sư Thích Thanh Tường (Tâm Tường), trụ trì chùa Quang Minh ở Võ Thạch, đến trụ trì chùa Trầm.

Chùa được đại trùng tu theo kiểu chữ “Quốc”, gồm bốn dãy nhà bao quanh một sân vuông ở giữa:

- Chánh điện ở phía trước, phía sau là nhà Tổ, hai bên là nhà khách và nhà Tăng.

- Chánh điện thờ Tam thế Phật: phía trên là ba tượng: Tam thế Cực lạc (Phật A Di Đà ở giữa, hai bên là Bồ tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí), phía dưới là ba tượng: Tam thế Hoa Nghiêm (Phật Thích Ca ở giữa, hai bên là Bồ Tát Văn Thù và Phổ Hiền).

Cổng chùa xây dựng theo kiểu tứ trụ: bốn trụ vuông thẳng đứng và cao, hai trụ ở giữa cao, hai trụ hai bên thấp, hai bên cổng có chạm nổi hai vị Hộ pháp lớn bằng người thật, đứng trên bệ. Phía trước nhà Tổ có cặp câu đối :

Cao sơn hữu ý thiên niên bút.

Lưu thủy vô thanh vạn cổ cầm.

(Núi cao đượm ý bút ngàn năm

Nước chảy âm thầm đàn muôn thuở)

Trong khuôn viên chùa có một số ngôi tháp cổ của chư Tổ sư hoàng hóa ở chùa.

Phía trước chùa Tử Trầm có động Long Châu là một hang trong núi Tử Trầm, được tạo thành chùa “Động Long Tiên” (Long Tiên động tự).

Đó là một hang động tự nhiên trong dãy núi Tử Trầm, trong động có nhiều nhũ đá với nhiều hình dáng đặc biệt.

Phía trên động có nhũ đá giống tượng Bồ tát Quán Thế Âm-Bạch Y, tay cầm bình nước cam lồ. Ở giữa trần động có một lỗ trống to ở giữa xuyên qua núi, ánh sáng mặt trời chiếu qua lỗ trống đó tạo nên ánh sáng lung linh huyền ảo trong động.

Động rộng khoảng 400m², gồm 3 phần ở ngoài rộng, vào trong nhỏ dần, trong cùng là điện thờ Phật. Trong động có hơn 50 tượng Phật, Bồ tát, La hán... bằng đá được chạm trổ mỹ thuật. Phía ngoài là tượng Hộ pháp, hai bên vách phía trong là các tượng La hán, Thập điện Diêm vương. Phía trong là tượng Phật đản sanh và tượng Phật nhập Niết bàn. Trên điện thờ Phật có các tượng Phật: tượng Phật thiền định, tượng Phật trì bát (Phật đứng), tượng Phật nhập Niết bàn (Phật nằm)...

Ở gần chùa Tử Trầm còn có điện Quan Âm, trong điện chỉ thờ có một tượng Bồ tát Quán Thế Âm. Theo lời truyền: Điện này ngày xưa là phủ của chúa Trịnh ở núi Tử Trầm.

Núi Tử Trầm còn là di tích lịch sử Việt Nam hiện đại: Sau Cách mạng Tháng Tám (năm 1945), quân Pháp tái chiếm Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh rút vào rừng núi kháng chiến chống Pháp. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vào ở ẩn trong núi Tử Trầm, và tại hang động trong núi này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến chống Pháp” vào ngày 19-12-1946.

Mùa Xuân năm Bính Tuất (1946), trụ trì chùa Tử Trầm là Thượng tọa Thích Thanh Thư đã kính dâng Chủ tịch Hồ Chí Minh những chiếc bánh chưng chay của chùa. Chủ tịch chúc sư trụ trì cũng như toàn dân được vui Tết mạnh khỏe, năm mới đạt được những thắng lợi mới, và khuyến nhủ Tăng Ni cùng toàn dân hăng hái tham gia kháng chiến chống Pháp để nước nhà mau được độc lập và nhân dân được tự do, hạnh phúc⁽¹⁾.

CHÙA DIÊN PHÚC (hay VIÊN QUANG)

Chùa Diên Phúc, sau đổi lại là Viên Quang, còn được gọi là chùa Hành Cung vì chùa dựng ở gần với hành cung của các vua nhà Lý; ngày nay được gọi là chùa Hành Thiện, vì ở thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định. Chùa Hành Thiện còn được gọi là chùa Keo Trên để phân biệt với chùa Keo Dưới, hay chùa Thần Quang ở tỉnh Thái Bình.

Chùa Diên Phúc ở hương Hải Thanh, lộ Thiên Trường. Đến đời Hậu Lê thuộc trấn Sơn Nam Hạ (nay thuộc tỉnh Nam Định), do Tổ sư Lô Hà Trạch thành lập. Tổ sư Lô Hà Trạch sống vào thế kỷ thứ 10, thuộc phái thiền Liên Hoa của Tổ sư Khương Tăng Hội (?). Thiền sư Không Lộ và Giác Hải đến tham học với Tổ sư Lô Hà Trạch ở chùa Diên Phúc, sau đó hai vị đi qua Ấn Độ cầu học Phật pháp, trên đường đi gặp thiền sư Từ Đạo Hạnh. Sau khi du học ở Ấn Độ về, thiền sư Giác Hải kế thế trụ trì chùa Diên Phúc. Trong khi đó, Thiền sư Không Lộ về lập chùa Nghiêm Quang (tức chùa Thần Quang) vào năm Chương Thánh Gia Khánh thứ 3 (1061), đời vua Lý Thánh Tông. Vì vậy, chùa Diên Phúc hay chùa Hành Thiện được gọi là chùa Keo

(1) Tham khảo bài “Chùa Trầm: Di tích kiến trúc, nghệ thuật và lịch sử cách mạng” của Bảo Đức hường trong báo Giác Ngộ số 1 ngày 01/01/1991

Trên, chùa Nghiêm Quang hay chùa Thần Quang được gọi là chùa Keo Dưới.

Vua Lý Nhân Tông (1072-1128) rất kính phục Thiền sư Giác Hải, thường mời vào điện vua để bàn luận. Một hôm, vua mời Thiền sư Giác Hải và đạo nhân Thông Huyền vào Hoàng cung, vua và hai vị đang nói chuyện, bỗng có hai con cắc kè đậu ở trên mái hiên kêu lớn chói tai, vua bảo Thông Huyền đuổi chúng đi, Thông Huyền kiết ấn niệm chú, một con cắc kè rơi xuống. Thông Huyền cười, nói với Thiền sư Giác Hải: “Còn một con nữa, xin nhường cho sa môn”.

Thiền sư Giác Hải nhìn ngay con cắc kè, chỉ trong nháy mắt, con cắc kè cũng rơi xuống. Vua lấy làm lạ, làm thơ khen hai vị như sau:

Giác Hải tâm như hải
Thông Huyền đạo hựu huyền
Thần thông kiêm biến hóa
Nhất Phật, nhất Thần tiên

Tạm dịch:

Giác Hải tâm như biển
Thông Huyền đạo cũng huyền
Thần thông cùng biến hóa
Một Phật, một Thần tiên!

Việc này được đồn khắp thiên hạ, tăng và tục đều mến mộ thiền sư Giác Hải. Vua kính đãi Thiền sư Giác Hải như thầy, được tự do ra vào cung vua, mỗi khi về hành cung ở Hương Hải thành, vua đều viếng chùa Diên Phúc thăm Thiền sư Giác Hải trước.

Một hôm, vua cùng triều thần viếng chùa, vua hỏi Thiền sư Giác Hải: “Trẫm có nghe về thần túc thông, Thiền sư có thể cho thấy được không?”. Thiền sư Giác Hải liền hiện tám phép biến hóa rồi tung người phi thân trên không, cao đến vài trượng, rồi từ từ hạ xuống.

Vua và quần thần vỗ tay khen ngợi.

Năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 2 (Tân Sửu 1121), vua Lý Nhân Tông cho trùng tu lại chùa Diên Phúc, năm sau mới hoàn thành.

Đến đời Lý Thần Tông (1128-1138), vua nhiều lần cho triệu Thiền sư Giác Hải vào cung để tham vấn Phật pháp, nhưng sư từ chối, viện cớ già yếu không đi được.

Một đêm, ngôi sao lớn xẹt xuống góc Đông nam thất, Thiền sư Giác Hải ngồi thiền định an nhiên viên tịch.

Sau đó, Thiền sư Minh Không kế thế trụ trì chùa Diên Phúc; Thiền sư Minh Không tên Nguyễn Chí Thành ở làng Đàm Xá, huyện Gia Viễn, phủ Trường Yên (làng Lạc Trì, huyện Chân Định, tỉnh Nam Định sau này), sanh ngày 14-8 năm Bính Ngọ (1066). Thiền sư Minh Không theo học với Thiền sư Từ Đạo Hạnh hoằng hóa ở chùa Thiên Phúc hay chùa Thầy ở núi Sài Sơn (núi Thạch Thất, nay thuộc tỉnh Hà Tây). Ngoài ra, sư Minh Không còn tham học với Thiền sư Không Lộ và Giác Hải. Sư Minh Không có nhiều thiện duyên nên được theo học với ba Thiền sư xuất sắc thời nhà Lý, đã từng du học ở nước ngoài nên sư cũng đạt được nhiều thần thông, các vua nhà Lý cũng rất kính phục.

Năm Tân Hợi (1131), vua sai dựng nhà cho Đại sư Minh Không. Việc Thiền sư Minh Không trị bệnh “hóa hổ” cho vua Lý Thần Tông:

Năm Bính Thìn (1136), vua Lý Thần Tông tự nhiên lông mọc ra dài, ngồi chống hai tay giống như cọp, và gằm rống giống như cọp, nên thời đó gọi là bệnh “hóa hổ”, các ngự y không trị được, Hoàng gia phải bỏ vua vào chuồng làm bằng vàng và cho sứ giả xuống chùa Diên Phúc thỉnh Thiền sư Minh Không về kinh đô Thăng Long trị cho vua.

Khi sứ giả đến, sư đã biết trước, sư bảo đệ tử trong chùa làm cơm chay đãi sứ giả và quân lính, nhưng chỉ đem ra nồi cơm nhỏ, tướng sĩ thấy thế tưởng ăn không đủ; nhưng lạ thay, nồi cơm nhỏ nhưng xới cơm ra, cơm lại đầy nồi trở lại, tất cả tướng sĩ ăn no mà nồi cơm nhỏ vẫn còn nguyên, sư lại bảo sứ giả và quân lính ngủ đi, chờ thủy triều lên sẽ đi; sau một giấc ngủ say, khi tỉnh lại, sứ giả và binh lính thấy thuyền đã về đến Thăng Long.

Thiền sư Minh Không vào điện vua, lúc đó có nhiều ngự y, thầy thuốc, pháp sư tài giỏi đang tập trung để lo trị bệnh cho vua, các vị này thấy Thiền sư Minh Không ăn mặc nâu sòng mộc mạc, có ý khinh thường. Sư lấy một cây đinh dài năm sáu tấc dùng tay ấn sâu vào cột gỗ quý ở điện vua và bảo: “Ai nhỏ được cây đinh này sẽ trị được bệnh

cho vua”. Không có ai ra nhổ đinh, sư dùng tay trái nhổ cây đinh ra một cách nhẹ nhàng. Sư bảo quân hầu nấu dầu sôi, bỏ 100 cây kim vào vạc dầu (chảo lớn) đang sôi. Sư đến trước mặt vua đang ngồi xồm như cọp, quát lớn rằng: “Đại trượng phu là bậc phú quý, làm đến thiên tử sao lại cuồng loạn như thế?”. Vua sợ hãi run lật bật. Sư lấy tay quậy vào vạc dầu sôi hai ba lượt rồi múc dầu đang sôi đổ vào người, tắm cho vua, lông dài rụng hết, vua hết bệnh.

Vua rất quý trọng Thiền sư Minh Không nên phong làm Quốc sư. Ngày 26 tháng 9 năm Mậu Ngọ (1138), vua Lý Thần Tông băng, Thái tử mới 3 tuổi lên ngôi, tức vua Lý Anh Tông.

Tháng 10 năm Mậu Ngọ (1138), Hoàng thái hậu Cảm Thánh ra lệnh cho trùng tu chùa Diên Phúc của Quốc sư Minh Không.

Ngày mùng 1 tháng 8 năm Tân Dậu (1141), Quốc sư Minh Không viên tịch.

Năm Chánh Long-Bảo Ứng thứ 5 (1167), vua Lý Anh Tông cho trùng tu lại chùa một lần nữa, trong dịp này, vua cho đổi tên hương Hải Thanh thành hương Hộ Xá. Lần trùng tu này được quan Lục thượng Lý Tường Dĩnh, hiệu Dĩnh Đạt, cháu bốn đời của Thiền sư Giác Hải, biên soạn văn bia: “Viên Quang tự bi minh tính tự” kể lại, trong đó có đoạn:

“... Chùa Viên Quang là nơi Thiền sư Giác Hải trụ trì, vua Lý Anh Tông khai sáng thêm...”.

Sau thời gian hóa độ chúng sanh, Thiền sư Giác Hải đã già lão, chống tích trượng nơi làng xưa, xuôi thuyền về quê cũ. Đất chùa ở vị thế đầu rồng tươi đẹp, cách xa xóm làng tanh máu thú, phía trước dải đất rộng như trải mây vàng, phía sau sông rộng liền chân trời với ngàn sóng xanh nhấp nhô, bên trái là hành cung Hải Thanh, dân Xuân Thu thảnh thơi nhẹ sưu thuế, bên mặt là chùa cổ Long Kiều, chuông kệ vắng nghe sớm tối. Vua vẫn nghĩ đến chùa này nên đầu năm Thiệu Minh, vua xuống sắc cho quan Hữu ty lo trùng tu sửa sang chùa. Thế là thợ thuyền hợp lại như mây tụ, gỗ đá chất cao như núi, búa rìu ão gọt, xuất hiện cảnh trời, điểm tô đỏ vàng, trở thành điện báu...

Biển đề “Chùa Viên Quang” là để biểu thị Thiền sư là bậc đắc thành đạo quả Bồ đề viên mãn, tâm chơn như chiếu sáng vậy...”.

Chùa bị hư hại vào thời Hậu Lê (1427-1592).

Trải qua thời gian nhiều thế kỷ, nước sông Hồng xoi lở bờ, nên năm Tân Hợi (1611), dân làng Hộ Xá phải dời chùa về phía Đông nam, hữu ngạn sông Hồng như vị trí hiện nay ở thôn Hành Thiện (cách thị xã Nam Định 30 km).

Vào thời Trịnh-Nguyễn phân tranh (1600-1786), vua Lê và chúa Trịnh cùng các vương phi đã trùng tu chùa Viên Quang nhiều lần:

- Năm Hoảng Định thứ 3 (1612), đời vua Lê Kính Tông, Bình An vương Trịnh Tùng cho đại trùng tu lại chùa.

- Năm Vĩnh Tộ thứ 10 (1628), đời vua Lê Thần Tông, Thanh Đô vương Trịnh Tráng cho trùng tu lại chùa, tu sửa các hành lang.

- Năm Cảnh Trị thứ 9 (1671), đời vua Lê Huyền Tông, Tây vương Trịnh Tạc lại cho đại trùng tu chùa.

- Năm Chánh Hòa 25 (1685), đời vua Lê Hy Tông, Định vương Trịnh Căn cho tu sửa chùa, tô đúc thêm tượng Phật, Bồ tát, tượng Tiên Thánh...

Trước chùa là cổng tam quan, chùa có xây tường ở hai bên, phía sau là những hàng tre. Trong sân chùa còn có các cây cổ thụ to và cao, tạo nên cảnh tĩnh mịch, không khí thoáng mát.

Gác chuông rộng ba gian, phía trên gác: gian bên mặt treo đại hồng chung, mới được đúc lại vào năm Ất Ty, niên hiệu Thành Thái thứ 7 (1895), gian bên trái treo khánh đá lớn. Tầng dưới của gác chuông là tấm bia đá dựng trên lưng rùa được lập vào năm Vĩnh Tộ thứ 10 (1628).

Phía trước gác chuông là hồ rộng hình bầu dục, bờ hồ được xây bằng đá.

Chùa Hành Thiện được xây theo kiểu “nội công ngoại quốc” như các chùa xưa vào thời nhà Lý.

“Chánh điện thờ kiểu “Tiền Phật, hậu Thánh”, phía trước thờ Phật, phía sau thờ chư Thánh (chư Tổ). Chánh điện xây theo kiểu chữ Công.

Điện thờ Phật, cột làm bằng gỗ lim, chạm trổ mỹ thuật, công phu và cổ kính: điện thờ nhiều tượng Phật, Bồ tát, A la hán, Hộ pháp... to lớn, chạm trổ mỹ thuật.

Đền thờ Thánh có 4 tòa nhà: tòa giá roi, tòa thiêu hương, tòa thượng điện thờ hai tượng Thánh, một pho tượng bằng đồng, một pho tượng bằng gỗ trầm hương, có thể hai tượng này thờ Thiền sư Giác Hải và Thiền sư Minh Không (?), tòa hậu cung thờ chư Tổ, có một số long vị.

Hai bên điện Phật và điện Thánh có hai dãy hành lang, mỗi bên 38 gian (do hai bà hậu thân Nguyễn Thị Từ Huyền và Nguyễn Thị Từ Hảo dâng cúng).

Ngày xưa chùa có đại hồng chung lớn, nhưng hiện nay không còn; theo truyền thuyết, đại hồng chung đem chôn giấu trong thời chiến tranh bị chìm mất trong lòng sông Hồng ở gần chùa.

Ông Đặng Xuân Bảng, tiến sĩ đệ tam giáp khoa thi năm Bính Thìn, đời vua Tự Đức (1856), có soạn câu đối cho chùa:

- Lý Thế Tông thiên, đồng thời Đạo Hạnh, Giác Hải nhi thượng nhân câu thành Phật Tổ, giao hương thuyết pháp đương nhứt long thủy thái ninh lưỡng thiên tử do báỉ Quốc sư bảo hiệu phụng sự.

- Nam mô thập phương, chư Phật bát vị Thánh hiền, tư phủ vạn lính nhứt thiết chủ tôn thánh đế, thánh Tổ. Không Lộ đại pháp thiền sư già lam chấn tế, thập bát bộ long thần, tả hữu liệt vị quận công⁽¹⁾.

CHÙA QUÁN SỨ

Chùa Quán Sứ ở thôn Yên Tập, phường Cổ Vũ, huyện Thọ Xương, kinh thành Thăng Long, nay là số 73 đường Quán Sứ, quận Hoàn Kiếm, thủ đô Hà Nội, hiện là trụ sở Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Vào khoảng đời vua Trần Dụ Tông (1341-1369), ở khu vực này, triều đình có lập một khu nhà gọi là Quán sứ để tiếp đón sứ thần các nước ngoài như Chiêm Thành, Vạn Tượng, Nam Chưởng...

Đến đầu thời Hậu Lê, vào thế kỷ 15, triều đình dựng thêm một ngôi chùa ở khu này để cho các sứ giả tiện việc lễ Phật, cầu kinh, vì các nước này theo đạo Phật (đạo Phật là quốc giáo), vì thế mà có tên là chùa Quán Sứ.

(1) Trích báo Giác Ngộ số 318 ngày 01/08/1989, bài Chùa Hành Thiện của Thái Dương

Đến thời nhà Nguyễn (1802-1945), vua Gia Long đóng đô ở Phú Xuân (Huế), nên nhà Quán sứ không còn dùng để đón tiếp các sứ thần nữa, mà dùng làm nơi đóng quân. Nhờ Phó tướng Vũ Tài Hầu là người lưu tâm đến đạo Phật, nên chùa Quán Sứ nằm trong khu vực của hậu quân mà không bị tháo dỡ. Năm Minh Mạng thứ ba (1822), chùa được trùng tu để làm chỗ lễ bái cho quân lính.

Năm Minh Mạng thứ 8 (1827), Hòa thượng Thanh Phương được cử trụ trì chùa Quán Sứ. Hòa thượng quê ở làng Đan Thẩm, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Hòa thượng đứng ra lo tu sửa lại chùa, đúc đại hồng chung, tô đắp tượng... Sau đó, đệ tử của Hòa thượng là Văn Nghiêm lại quyên góp thêm tiền của Phật tử đúc thêm 27 pho tượng và sửa sang chùa thêm trang nghiêm, tráng lệ.

Khi Pháp đô hộ Việt Nam, đất đai của chùa Quán Sứ bị lấy bớt đi để xây các công sở hay cấp cho nhân viên làm việc cho chánh quyền Pháp, chùa bị hư hại theo thời gian.

Vào thế kỷ 20, phong trào Chấn hưng Phật giáo phát triển. Năm 1934, “Bắc Kỳ Phật giáo Tổng hội” được thành lập ở miền Bắc, trụ sở đặt ở chùa Quán Sứ. Hội này mở một cuộc thi vẽ kiêu chùa để xây cất lại chùa Quán Sứ, nhưng Hội không chọn được kiêu nào. Hội phải nhờ hai kiến trúc sư Nguyễn Ngọc Ngoạn và Nguyễn Xuân Tùng vẽ đề án, cử Hòa thượng Trí Hải quản đốc việc xây cất. Chính Hòa thượng Thanh Hanh (Tổ Vĩnh Nghiêm), Pháp chủ đầu tiên của Hội Phật giáo Bắc Việt, duyệt bản thiết kế này. Chùa Quán Sứ được xây dựng mới vào năm 1936-1937 và hoàn thành vào năm 1942.

Trong thời gian đó, chùa Quán Sứ được dùng làm trường đào tạo tăng sĩ, vừa làm trụ sở của báo *Đuốc Tuệ* (xuất bản từ cuối năm 1935). Năm 1950, Đại hội Phật giáo Thế giới lần đầu tiên họp tại Colombo, thủ đô nước Tích Lan (Sri Lanca), chùa Quán Sứ được chọn làm trụ sở của Chi hội Phật giáo Thế giới tại Việt Nam. Lá cờ Phật giáo thế giới lần đầu tiên tại Việt Nam cũng được treo tại chùa Quán Sứ vào ngày lễ Phật Đản, mừng 8 tháng tư Phật lịch thứ 2495 (ngày 13-5-1951). Lá cờ này do Thượng tọa Tố Liên đi dự Đại hội Phật giáo Thế giới đem về.

Năm 1981, Đại hội Phật giáo toàn quốc cũng được họp tại hội trường chùa Quán Sứ và chùa Quán Sứ lại được chọn làm trụ sở Trung

ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Trường Cao cấp Phật học (cơ sở 1), Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam được đặt tại chùa này. Chùa Quán Sứ là nơi đón tiếp các phái đoàn Phật giáo thế giới hoặc các phái đoàn nước ngoài đến viếng thăm Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Chùa Quán Sứ có kiểu kiến trúc sáng tạo, phối hợp kiến trúc xưa và nay, chùa được xây dựng theo kiểu “nội công ngoại quốc” như các chùa xưa ở miền Bắc, nhưng được xây lầu và cất bằng vật liệu nặng (tô xi-măng, xây gạch).

Một điểm đặc biệt khác nữa của chùa là: các câu đối đều được khắc bằng chữ Quốc ngữ, chứ không khắc chữ Nho như các chùa khác.

Cổng tam quan của chùa là một cổng lầu với ba tầng mái, lợp bằng ngói mũi hài, tầng trên là lầu chuông, tầng dưới có ba cửa vòm cung. Mặt trước của cổng tam quan, ở trên cao có đề “Chùa Quán Sứ”, phía dưới bảng tên chùa này là lầu chuông có một vòng tròn trống lớn cho thấy đại hồng chung ở bên trong, đồng thời tượng trưng cho lý “sắc, không” của tư tưởng Bát Nhã trong kinh Phật. Phía dưới vòng là bảng “Trụ Sở Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam”. Trên các cột của mặt trước cổng có năm cặp câu đối :

* Lầu chuông có các câu đối :

+ Hồi chuông cảm động chín mươi phương, Nam mô Phật, vơi thành sầu, vơi bể khổ,

- Niệm kệ huyền thông ba bảy cõi, chuyển cơ trời, phù quốc thái, hộ dân an

+ Chuông sừng kêu gọi hồn kim cổ,

- Lầu gió đi về bóng sắc không.

Hai bên cửa có cặp câu đối nhắc đến sự tích Thiền sư Phật Ấn và đệ tử Tô Đông Pha, một thi sĩ nổi danh ở Trung Quốc:

+ Đạo ấn nói noi thầy Phật Ấn,

- Tri âm lui tới khách Đông Pha.

Phía sau cổng tam quan chùa Quán Sứ cũng có khắc năm cặp câu đối, trong đó có các câu:

+ Cửa sắc không đón khách siêu phương,

- Đuốc trí tuệ soi đường bác ái.

hoặc:

+ Cửa từ bi tiếp dẫn tùy duyên,

- Đường giác ngộ đề huề tiến hóa.

Chánh điện chùa Quán Sứ là một tòa nhà kiểu chữ “Công”, cao rộng, rất đồ sộ. Mặt tiền là một tòa nhà năm gian rộng lớn với hai tầng mái ngói. Nóc chùa trang trí “lưỡng long bảo địa” với nét điêu khắc nhẹ nhàng thanh thoát.

Trong chánh điện thờ Phật Tam thế: A Di Đà, Bồ tát Quan Thế Âm, Đại Thế Chí, Phật Thích Ca..., phía ngoài cùng của điện thờ là tượng “Cửu long phú thủy” bằng đồng, chạm trổ mỹ thuật.

Hai gian hai bên chánh điện thờ Thánh tổ Minh Không và Đức Ông.

Nhà hậu Tổ vừa là giảng đường, cách chánh điện một lối đi lót gạch.

Hai bên chánh điện có hai dãy nhà:

- Dãy nhà phía trái là các văn phòng làm việc: Thư viện Phật học, Phòng Nghiên cứu Phật học, Phòng Hội đồng Trị sự và Phòng Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

- Dãy nhà bên mặt là phòng của chư Tăng Ni.

Trụ trì chùa Quán Sứ hiện nay là Hòa thượng Tâm Tịch, Trưởng ban Trị sự Thành hội Phật giáo Hà Nội. Thượng tọa Thích Thanh Tứ, Phó Tổng Thư ký kiêm Chánh Văn phòng I Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cũng làm việc tại đây.

CHÙA BÀ ĐÁ **(Chùa LINH QUANG)**

Chùa Bà Đá hay chùa Linh Quang ở thôn Tự Tháp (hay thôn Báo Thiên Tự Tháp), phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương, kinh đô Thăng Long, nay ở số 3 phố Nhà Thờ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Chùa Linh Quang được lập vào năm Bính Thân, niên hiệu Long Thụy Thái Bình đời thứ 3 (1056), đời vua Lý Thánh Tông, với tên chùa là Sùng Khánh. Sau đó, vua cho đúc đại hồng chung và xây tháp Báo Thiên gần chùa và rồi chùa được đổi là chùa Báo Thiên.

Chùa Báo Thiên bị phá hủy khi nhà Minh xâm lăng Đại Việt (1407-1427), đến thời niên hiệu Hồng Đức (1470-1497), chùa mới được dân địa phương cất lại bằng tranh. Khi xây dựng chùa, đào gặp một tượng phụ nữ bằng đá, dân chúng đưa vào thờ trong chùa. Một thời gian sau, chùa lại bị hư hại, tượng đá cũng bị mất. Đến đời Lê trung hưng, chùa Linh Quang được xây dựng lại.

Đến đời vua Lê Hiến Tông (1740-1786), chúa Trịnh Sâm (1767-1782) cho xây đắp thành. Khi đắp gần đến chùa, đất đắp nên lại bị sụp xuống. Sau, đào được một khối đá có hình dáng như người phụ nữ, dân địa phương đưa vào thờ trước cửa chùa. Tượng đá rất linh thiêng, ai cầu việc gì cũng linh ứng nên tượng đá được tôn gọi là “Bà Đá” và chùa Linh Quang được gọi là chùa Bà Đá.

Vào thời Tây Sơn chiếm Thăng Long (1786-1792), chùa bị hư hại. Đến thời vua Cảnh Thịnh (1793-1801), triều đình cho tu sửa lại chùa, một số dân làng ở thôn Tự Thập là Nguyễn Văn Phan, Nguyễn Văn Tú, Phan Văn Bi, Trần Văn Hiệp phát cây làm củ, thấy tượng đã cũ, mới bàn với Đỗ Bá Ngân và Bùi Thị Khiêm cất lại chùa để thờ tượng đá.

Năm Quý Sửu (1793), có vị sư pháp danh là Khoan Giai, thuộc phái thiền Tào Động ở chùa Hồng Phúc đến trụ trì chùa, lập thêm mấy gian nhà tranh lợp lá.

Sau đó bà Hoàng Thị Chân, pháp danh Diệu Bảo, đứng ra quyên góp tiền của của thiện nam tín nữ, hưng công xây dựng chùa lại bằng gạch tô xi-măng.

Năm Tân Tỵ (1821), sư Khoan Giai đại trùng tu chùa Linh Quang, xây dựng chùa lớn, gồm đủ tiền đường, chánh điện, hậu đường và hai dãy hành lang hai bên, tạc thêm tượng Phật, tô đắp lại các tượng cũ, đặt tên chùa là Linh Quang và kể lại sự tích lập chùa trong bia đá “Linh Quang tự sự tích bi” (Bia kể sự tích chùa Linh Quang). Bia viết vào tháng 4 năm Canh Tuất, niên hiệu Tự Đức (1850).

Thiền tăng Khoan Giai thọ giới ở chùa Hồng Phúc (thuộc phái thiền Tào Động), thọ giới Cụ túc với Tổ sư Trạng Công ở chùa Tam Huyền (Nhân Mục), sau đó lại tham học với Tổ sư Từ Niệm ở chùa Huê Lâm (Khê Hôi), thuộc phái thiền Lâm Tế, nên trong sách “*Linh Quang ngữ lục*” có câu: “Chốn Tổ Linh Quang là nơi Tào-Lâm tương tạp” (Tổ đình Linh Quang là nơi tương tục của phái thiền Tào Động và Lâm Tế).

Trong chùa có câu đối nêu tên chùa như sau:

+ BÀ tâm tố uẩn như như tại,

- ĐÁ địa phong quang đắc đắc lai.

Trong thời Pháp thuộc (1858-1945), chùa Linh Quang có khắc gỗ in kinh, trong đó có: bộ kinh Đại Bảo Tích (120 quyển), Thiền gia yếu lược, kinh Nhựt tụng...

Năm 1935, môn phái Linh Quang lập hội Cổ Sơn Môn, xuất bản tạp chí “*Tiếng chuông sớm*” truyền bá Phật pháp.

Trong thời kháng chiến chống Pháp (1945-1954), Hòa thượng Thanh Thao trụ trì chùa Linh Quang, được mời làm Chủ tịch Hội Phật giáo Yêu nước, lập báo *Hoa Sen* kêu gọi Phật tử kháng chiến chống Pháp.

Sau Hiệp định Genève, nước Việt Nam bị chia đôi; năm 1956, Đại hội Phật giáo miền Bắc (Việt Nam Dân chủ Cộng hòa) được tổ chức ở chùa Bà Đá, thành lập Ban Đại diện Phật giáo thủ đô, trụ sở được đặt tại chùa này.

Năm 1958, Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam (ở miền Bắc) được thành lập, chùa Bà Đá được làm trụ sở của Chi hội Phật giáo Thống nhất thành phố Hà Nội.

Năm 1982, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, chùa Bà Đá là trụ sở của Thành hội Phật giáo thủ đô Hà Nội.

Trụ trì chùa Bà Đá từ năm 1793 đến nay:

- Thiền tăng Khoan Giai- Thiện Chúng

- “Giác Viên-Tú Tạng (Giác Vượng- Tịnh Minh)

- “Từ Tuyên-Phá Sĩ

- “ Thông Toàn- Thuận Hợp hiệu Minh Minh
- “ Tâm Khoan-Hào Quang hiệu Chân Tử
- Tăng cang Thích Thanh Thao
- Thượng tọa Thích Thanh Thành.

CHÙA DƯ HÀNG (CHÙA PHÚC LÂM)

Chùa Dư Hàng hay chùa Phúc Lâm ở số 121 đường Dư Hàng, khu Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Theo lời truyền, chùa Phúc Lâm được lập vào thời Tiền Lê, có thể lời truyền này không được chính xác vì các vị Tổ ở chùa này truyền thừa theo bài kệ truyền pháp của Tổ sư Trí Bạng Đột Không (Làm Tế, đời 25), mà Phái thiền trúc là hoặc Đại Việt vào thời Nhà Lê Trung Hưng (1593 – 1780) vẫn thường dùng.

“Trí Tuệ Thanh Tịnh,
Đạo Đức Viên Minh,
Chân Như Tánh Hải,
Tịch Chiếu Phổ Thông,
Tâm Nguyên Quảng Tục
Bổn Giác Xương Long
Năng Nhân Thánh Quả
Thường Diển Khoan Hằng
Duy Truyền Pháp Ấn
Chánh Ngộ Hội Dung,
Kiên Trì Giới Hạnh,
Vĩnh Kế Tổ Tông”.

Chùa Phúc Lâm chỉ có thể có sớm nhất là vào thời nhà Trần (1225-1400). Lịch sử truyền thừa chỉ bắt đầu kể đến việc Thiền sư Chân Huyền trùng tu chùa vào năm 1672.

Thiền sư Chân Huyền tên tục là Nguyễn Đình Sách, làm quan dưới triều vua Lê Huyền Tông (1633-1671) tới chức Đô úy. Năm 1672, đời vua Lê Gia Tông, Đô úy Nguyễn Đình Sách xin vua cho từ quan

để xuất gia tu hành. Đô úy Nguyễn Đình Sách trở thành Thiền sư Chân Huyền. Hiện chưa biết Thiền sư Chân Huyền là đệ tử của Thiền sư nào?

Theo pháp danh có chữ Chân, sống vào giữa thế kỷ 17, có thể Thiền sư Chân Huyền cùng thuộc thế hệ với Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác (1647-1726), có thể thuộc phái thiền Trúc Lâm- Lâm Tế như Thiền sư Chân Nguyên (sư đệ của Chân Nguyên).

Kế tiếp theo Tổ sư Chân Huyền trụ trì chùa Phúc Lâm là các vị Tổ nào, hiện chúng ta không được biết rõ.

Vào thời vua Thành Thái (1899-1905), Hòa thượng Từ Hòa-Thông Truyền đến Hoàng hóa ở chùa Phúc Lâm. Năm 1905, Hòa thượng Từ Hòa trùng tu lại cổng tam quan của chùa.

Năm 1917, đệ tử của Hòa thượng Từ Hòa là thiền sư Tâm Trí Thích Nghiễm Nghiễm đã trùng tu lại chùa Phúc Lâm như hiện trạng ngày nay.

Cổng ngoài của chùa Dư Hàng có đề ba chữ Nho “Phúc Lâm tự”, hai cột cổng chùa có cặp câu đối nêu rõ tên chùa:

PHÚC hải đắc môn phương tiện nhập,
LÂM tuyền chính lộ tự Như Lai.

Qua khỏi cổng chùa đi theo một đường nhỏ được lát gạch, hai bên là vườn hoa và hai hàng tháp Tổ (mỗi bên 4 tháp).

Trước chùa là gác chuông rất lớn. Gác chuông là một tòa nhà hai tầng với ba tầng mái cong cao vút. Tầng dưới gác chuông là tòa nhà ba gian hai chái. Phía trên gác có treo đại hồng chung.

Đại hồng chung cao 1m50 kể luôn quai. Quai chuông là hai con rồng. Miệng chuông rộng khoảng 2m.

Phía bên phải gác chuông là cổng nhỏ vào chùa.

Sau gác chuông là một sân rộng, rồi mới đến chánh điện.

Chánh điện là tòa nhà hình chữ Đinh (J). Dãy nhà ngang rộng ba gian hai chái, mỗi gian rộng 3m. Ba gian giữa là tủ thờ rộng, trong có các tượng khắc sự tích Pháp sư Huyền Trang thỉnh kinh.

Phía trên cũng có khánh lớn chạm trở về Tam Tạng thỉnh kinh gồm 4 bức tranh: vua Đường tiễn Pháp sư Huyền Trang, Pháp sư Huyền Trang cùng Tề Thiên, Bát Giới..., trên đường đi Tề Thiên chiến đấu với Ngưu Ma vương để bảo vệ Huyền Trang, Pháp sư Huyền Trang và đệ tử đến Lôi Âm tự.

Điện thờ Phật là dãy nhà dọc 5 gian, mỗi gian rộng hơn 2m, trên có nhiều tượng Phật lớn và mỹ thuật.

Phía phải của sân là nhà khách rộng 5 gian.

Phía trái của sân là nhà giảng và nhà Tổ.

Phía sau và hai bên chánh điện là các dãy phòng của chư tăng.

Nhà Tổ có thờ nhiều tượng của chư Tổ chạm trở mỹ thuật.

Phía bên trái chùa còn có một khu vườn, trong đó có ba tháp vọng thờ Tam tổ phái thiền Trúc Lâm.

Trong khuôn viên chùa Phúc Lâm có còn các tháp sau:

Tháp Tịch Quang của Sa môn Chiếu Minh (Chiếu Huynh): sanh năm Bính Tuất (1826-?). Tịch ngày mùng 4 tháng 11 năm Mậu tuất (1898-?), thọ 72 tuổi.

- Tháp Phước Nguyên của Sa môn Thông Truyền, hiệu Từ Hòa (ky ngày mùng 3 tháng 11).

- Tháp Diệu Nghiêm của Sa môn Tâm Trí, Thích Nghiêm Nghiêm, sanh mùng 6 tháng 4 năm Tân Tỵ (1881), tịch ngày 25 tháng 4 năm Quý Dậu (1933), niên hiệu Bảo Đại, thọ 53 tuổi.

- Tháp Thiệu Long của Tỳ kheo Nguyên Thước, tịch ngày 27 tháng 5 năm Mậu Ngọ (1978), thọ 77 tuổi (sanh 1901).

Trụ trì chùa Dư Hàng hiện nay là Sa môn Thích Thanh Tùng



▲ Chùa Phúc Lâm (Chùa Dư Hàng)

CHÙA MÍA

Chùa Mía hay chùa Sùng Nghiêm ở thôn Mía hay Đông Sàng, xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, ngoại thành Hà Nội.

Từ Hà Nội lên thị xã Sơn Tây, rồi theo đường 11A đi Trung Hà, đến cây số 5, rẽ tay trái, đi thêm 2km nữa là đến chùa Mía (cách Hà Nội 48km).

Chùa Mía được xây dựng vào năm Đức Long thứ 4 (1632), đời vua Lê Thần Tông và chúa Trịnh Tráng (1623-1657).

Chùa Mía do một vương phi của chúa Trịnh Tráng là bà chúa Mía cùng với chị là Nguyễn Thị Ngọc Thạch đứng ra xây dựng.

Bà chùa Mía tức là bà Nguyễn Thị Ngọc Liễu (hay Nguyễn Thị Rong), húy là Chi.

Chùa Mía xây dựng theo kiểu cung thành (giống kiểu chùa Láng), chiếm một khu vực rộng lớn. Chùa gồm ba khu:

Ở ngoài cùng là cổng tam quan. Cổng làm theo kiểu nhà ba gian hai tầng mái, tám mái chồng diêm, hai bên cổng có tường cao với 4 trụ biểu cao.

Trên gác cổng tam quan có treo một đại hồng chung đúc năm Cảnh Hưng thứ 4 (1743) và một khánh đồng lớn, ngang 1m50, cao 1m20, đúc năm Cảnh Thịnh thứ 6 (1798).

Từ dưới cổng tam quan gian giữa trống, hai gian hai bên có hai tấm bia đá lớn.

Qua khỏi cổng tam quan là một sân rộng, dài khoảng 20m, ở góc bên phải, gần tường phía trước có một cây đa cổ cao vút.

Cổng thứ hai cửa ở hai bên cũng có tường. Qua khỏi cổng này là một cái sân rộng, hai bên lối đi có khuôn viên trồng hoa.

Qua cổng thứ ba là sân chùa và vườn hoa. Ở phía trái sân chùa có Ni thất và Tổ đường.

Từ sân chùa bước lên bảy bậc thêm là tiền đường. Tiền đường là tòa nhà rộng 5 gian 2 chái. Gian bên trái có một tấm bia lớn dựng vào năm làm chùa (1632), ghi lại sự tích bà chúa Mía, người có công xây

dựng chùa. Tấm bia là tảng đá rộng 1m20, cao 1m60, dựng lên lưng con rùa khá lớn.

Trung điện và chánh điện cất theo kiểu chữ Công (I), thờ nhiều tượng Phật, Bồ tát... (chùa có đến 287 pho tượng Phật lớn nhỏ).

Trung điện là tòa nhà rộng 5 gian 2 chái, ở hai gian hai bên có hai tượng Hộ pháp rất lớn: tượng Hộ pháp ngồi mà đầu gần đụng với mái chùa. Trung điện nối liền với chánh điện bằng một hành lang rộng.

Hai bên chánh điện có hai dãy hành lang, có nhiều tượng La hán...

Dãy hậu điện ít chạm trổ, gồm những cột mít to lớn, cột không bào láng mà còn hơi sần sùi.

Chùa Mía có nhiều tượng, nhưng có ít câu đối; ở chánh điện có câu đối khá sâu sắc:

- + Tham thiên phong nguyệt thần lưu tại.
- Chiếu chúa hoa hương mộng tỉnh trung.

Cụ Giản Chi dịch:

- + Tham thiên tâm lặng trăng cùng gió.
- Nhen sạ mơ tàn hoa với hương.

Chùa Mía có đến 287 pho tượng lớn nhỏ, đặc biệt nhất là pho tượng “Quan Âm tống tử” là một tuyệt tác về nghệ thuật điêu khắc. Vì vậy có câu ca dao:

Nổi danh chùa Mía làng ta,

Có pho “Tống tử Phật Bà Quan Âm”.

CHÙA CỔ LỄ

Chùa Cổ Lễ ở làng Cổ Lễ, huyện Tây Chân, nay thuộc thị trấn Cổ Lễ, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định.

Từ thành phố Nam Định, qua cầu treo trên sông Đào, theo đường 21, đi khoảng 15km là đến thị trấn Cổ Lễ, quẹo mặt, qua cầu đi khoảng 200m nữa là tới chùa.

Theo lời truyền, chùa Cổ Lễ được thiền sư Minh Không thành lập vào năm Kỷ Sửu (1109), đời vua Lý Nhân Tông.

Thiền sư Minh Không tên Nguyễn Chí Thành (1076-1141), quê ở làng Loại Trì, huyện Chân Định, tu học với Thiền sư Từ Đạo Hạnh ở chùa Thiên Phúc hay chùa Thầy trên núi Sài Sơn (núi Thạch Thất) và đồng thời cũng tham học với hai sư đệ của cửa bốn sư là Thiền sư Không Lộ và Thiền sư Giác Hải, cả ba vị đều từng vân du tu học ở Ấn Độ và xứ Kim Xỉ (Miến Điện), nên Thiền sư Minh Không có nhiều thần thông đặc biệt.

Năm 1136, Thiền sư Minh Không trị hết bệnh “hóa hổ” (hóa cọp) của vua Lý Thần Tông nên được vua phong là Quốc sư. Thiền sư Minh Không viên tịch vào ngày mùng 1 tháng 8 năm Tân Sửu (1141), nhiều chùa ở miền Bắc vẫn còn thờ Quốc sư như: chùa Keo (Hành Thiện), chùa Lý Triều Quốc Sư (ở Thăng Long), chùa Quốc Thanh (ở Ninh Bình), chùa Cổ Lễ. . .

Vào đời Trần, trạng nguyên Đào Sư Tích và anh là tiến sĩ Đào Toàn... (?) quê ở Cổ Lễ, trùng tu lại chùa.

Đào Sư Tích đậu trạng nguyên trong khoa thi năm Giáp Dần (1374), đời vua Trần Duệ Tông, văn chương nổi tiếng. Thượng hoàng Trần Nghệ Tông giao cho biên soạn lại sách “Bảo hoa điện dư bút” (gồm 8 quyển) ghi chép những sự việc, biến cố xảy ra vào nhà Trần và sưu tập các châm ngôn đời trước còn lại.

Qua thời gian và chiến tranh, chùa cũng bị hư hại.

Năm 1920, Hòa thượng Phạm Quang Tuyên hạ ba ngôi chùa nhỏ ở Cổ Lễ để dựng thành chùa Cổ Lễ ngày nay.

Chùa Cổ Lễ phối hợp giữa kiến trúc cổ truyền của Việt Nam và kiến trúc của Tây phương.

Trước chùa là tháp “Cửu phẩm Liên hoa” (xây năm 1926-1927), cao 12 tầng, tháp và đế tháp được dựng trên một con rùa lớn, đầu quay vào chùa. Tháp bát giác (8 mặt), cao 32m. Trong lòng tháp có cầu thang xoáy tròn ốc lên đến đỉnh tháp. Tầng trên cùng là điện thờ Phật.

Tháp dựng trên lưng rùa, nằm giữa một hồ vuông rộng, bốn góc hồ có bốn hòn non bộ (giả sơn) khá lớn, áp sát vào bốn hòn non bộ có tượng bốn con voi (to như voi thật).

Từ tháp Cửu phẩm Liên hoa đi qua cầu vòng xây bằng gạch, theo đường lát gạch là đến “Hội quán Phật giáo” là tòa nhà ba gian hai chái rộng, xây gạch, mái ngói có đầu đao cong vút.

Phía bên trái Hội quán là căn nhà ba gian, thờ Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn và thờ hai anh em trạng nguyên Đào Sư Tích ở đây có tấm bia ghi lại tiểu sử của hai anh em Đào Sư Tích do tiến sĩ Ngô Thế Vinh soạn năm 1856. Bên trái phía trước thờ bà Liễu Hạnh.

Từ khu Hội quán Phật giáo, qua hai cầu giả núi có mái che là đến sân chùa chánh, ở giữa sân là một đài vuông có ba tầng cấp, trên đài có đặt một đại hồng chung rất lớn, trên chuông trang trí hình hoa sen và sóng nước. Xung quanh đài chuông có hàng rào bao quanh, có cửa ra vào.

Chùa chánh là tòa nhà rộng lớn, mái ngói ống, các đầu mái cong vút mỹ thuật, trên đỉnh nóc là tượng “lưỡng long triều nguyệt” (hai con rồng chầu mặt trăng).

Chánh điện thờ Phật, tượng Phật bằng gỗ sơn son thếp vàng, cao 4m, trên trần trang trí tranh cảnh.

Sau chánh điện là nhà khách và nhà Tổ. Chùa hiện còn một trống đồng xưa (không có hoa văn), một đại hồng chung được đúc vào năm 1799 đời vua Cảnh Thịnh, một lá cờ hai mặt thêu các hàng chữ Nho: “Nam Thiên Thánh tổ” và “Lý Triều Quốc sư”.

Chùa còn có bốn thuyền dùng để thi “đua ghe” trong ngày lễ “hội chùa” vào tháng 9 âm lịch (như nhiều chùa khác thờ Thiền sư Minh Không và Không Lộ ở miền Bắc).

CHƯƠNG 10

Phật Giáo Đàng Ngoài thời Tây Sơn



A. TÌNH HÌNH ĐẠI VIỆT DƯỚI THỜI TÂY SƠN (1771-1802):

Từ năm Canh Tý (1600), khi Đuan Quốc công Nguyễn Hoàng vào trấn đóng ở xứ Thuận Hóa, chống lại sự chuyên quyền của Bình An vương Trịnh Tùng, đưa đến tình trạng chia đôi đất nước:

- Đàng Trong hay Nam Hà, gồm hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, dưới quyền của chúa Nguyễn.

- Đàng Ngoài hay Bắc Hà, từ Sông Gianh Quảng Bình trở ra Bắc, thuộc quyền của chúa Trịnh và vua Lê.

Trong những năm 1627-1672, hai phe Trịnh-Nguyễn đánh nhau bảy trận lớn; sau đó, cả chúa Trịnh và Nguyễn đều tự thấy là không đủ sức để dẹp đối phương và thấy sự tốn kém cùng thiệt hại về nhân lực và tài vật lực của chiến tranh hết sức nặng nề, không còn đủ sức để lo nên hai bên tự động “hưu chiến”, tạo nên tình trạng yên ổn tạm thời ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, để lo xây dựng và phát triển lãnh thổ của mình.

I. TÂY SƠN KHỞI NGHĨA (1771):

Ở Đàng Trong, vào cuối đời chúa Võ vương Nguyễn Phước Khoát (1738-1765), dân chúng đói khổ vì sưu cao thuế nặng, thiên tai mất mùa...

Chúa Võ Vương muốn lập con thứ hai của mình là Nguyễn Phước Luân (cha của Nguyễn Phước Ánh) lên ngôi nên giao cho quan Nội hữu Trương Văn Hạnh và Thị giảng Lê Cao Kỳ dạy học.

Nhưng khi chúa Võ Vương mất (năm 1765), Ngoại Tả Đạt Quận công Trương Phước Loan âm mưu với chị là Nguyễn Thị Ngọc Cầu (hay Nguyễn Thị Ngọc Châu), mẹ của chúa Võ vương, lập con của bà là Nguyễn Phước Thuần mới lên 12 tuổi lên nối ngôi chúa (Nguyễn Phước Thuần là em ruột của chúa Võ vương), để nắm quyền triều đình Đàng Trong.

Đạt Quận công Trương Phước Loan bắt giết Nội hữu Ý Đức hầu Trương Văn Hạnh và Thị giảng Lê Cao Kỳ, bắt giam Nguyễn Phước Luân, lập Nguyễn Phước Thuần lên ngôi, tức là Định vương, hiệu là Khánh Phủ đạo nhân, Trương Phước Loan giữ chức Quốc phó kiêm giữ việc Bộ Hộ, Quản cơ Trung Tượng kiêm Tàu vụ (lo thuế má). Quốc phó Trương Phước Loan nắm hết quyền hành triều chánh, kém tài thiếu đức, tham lam và tàn ác, thu gian tiền thuế của Bộ Hộ và tài vụ làm của riêng, lại còn mua quan bán tước, tham nhũng trong việc ngục hình..., trở thành kẻ giàu có như ở Đàng Trong, vàng bạc châu báu găm vóc chất như núi, ruộng vườn nhà cửa trâu ngựa nô bộc... không biết bao nhiêu mà kể. Một năm có lụt lớn, ruộng hòm bị ướ; khi nước rút, Trương Phước Loan đem phơi của ở sân của biệt thự (ở Phần Dương). Người ta thấy vàng sáng chói đầy cả sân.

Quốc phó Trương Phước Loan gian tham, tàn ác và chuyên quyền, thuế má nặng nề, hình phạt phiến nhiễu, nhân dân đói khổ, nên nhân dân Đàng Trong gọi Trương Phước Loan là " Trương Tần Cối".

Từ khi Quốc phó Trương Phước Loan chuyên quyền, thiên tai bão lụt xảy ra liên tiếp ở Đàng Trong: bão lụt, động đất, núi lở, sao sa, mất mùa đói kém, giặc giã trộm cướp nổi lên khắp nơi, như là người Thượng ở miền thượng du, Quảng Ngãi, Qui Nhơn, Phú Yên thường

xuống đồng bằng cướp phá, nổi tiếng như là “Mọi Đá vách” (Thạch bích) ở Quảng Nam. Năm Canh Dần (1770), Mọi Đá vách lại xuống quấy nhiễu dân Việt ở đồng bằng. Năm Tân Mão (1771) quân Xiêm lại đánh chiếm Hà Tiên và Chân Lạp (1771-1773).

Khi Nội hữu Trương Văn Hạnh bị giết, một môn khách của ông là giáo Hiến (Trương Văn Hiến) bỏ chạy vào Qui Ninh (Qui Nhơn) trú ngụ ở ấp An Thái, sinh sống bằng nghề dạy học, dạy cả văn và võ - có ba anh em Nguyễn Văn Nhạc đến học.

Ba anh em Nguyễn Văn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ và Nguyễn Văn Lữ ngụ ở ấp Tây Sơn, huyện Phù Ly (Phù Cát) thuộc Qui Nhơn (Bình Định).

Nguyễn Văn Nhạc làm nghề buôn bán trâu nguồn. Trâu nguồn là trâu ở miền rừng núi, lá rất to (một lá têm được nhiều miếng trâu), màu xanh, lại mềm mại, khác với trâu đồng bằng màu xanh-vàng, gân lá nổi lên dòn nên dễ gãy. Nhờ nghề “lái trâu”, Nguyễn Văn Nhạc tiếp xúc với nhiều người, quen với Hoa kiều, người Chăm ở Thạch Thành (Phú Yên), các bộ lạc Thượng, quan trọng như là “Nữ chúa Thị Hỏa”.

Trên đường đi buôn ở miền thượng du, một hôm đi ngang qua núi An Dương, lượm được một thanh kiếm, cho là được “thần vật”.

Sau đó, Nguyễn Văn Nhạc làm Biện lại ở Tuần Vân đồn. Nguyễn Văn Nhạc tiêu hết tiền thuế, bị Đốc Trưng Đàng tìm bắt rất gấp nên bỏ trốn vào núi làm nghề trộm cướp (đây là lý lẽ của sử gia nhà Nguyễn, chưa biết có đúng thực hay không?).

Giáo Hiến biết Nguyễn Văn Nhạc là người có tài, lại có ý muốn diệt Trương Phước Loan nên nói với Nguyễn Văn Nhạc rằng: “Trong sấm có nói “Tây khởi nghĩa, Bắc thu công” (Khởi nghĩa ở Tây Sơn, thu chiến công ở miền Bắc), anh là người ở Tây Sơn, vậy hãy gắng lên”. Nguyễn Văn Nhạc tin lời ấy nên rất mừng và có mưu đồ khởi nghĩa chống lại triều đình Đàng Trong, nhưng đưa chiêu bài là “Diệt Quốc phó Trương Phước Loan, tôn phò Hoàng tôn Nguyễn Phước Dương”.

Năm Tân Mão (1771), Nguyễn Văn Nhạc lập đồn trại ở vùng rừng núi Tây Sơn, chiêu mộ quân lính. Trong khi đó, dân chúng Đàng

Trong chán ghét chính quyền Trương Phước Loan tham nhũng, áp bức, lại gặp nạn thiên tai mất mùa, đói khổ... Nguyễn Văn Nhạc được sự ủng hộ của các nhà giàu có là Huyền Khuê, Nguyễn Thung chiêu mộ được nhiều người theo, chuyên cướp phá các nhà giàu ở các nơi rồi chia cho dân nghèo đói, nên càng được dân chúng ủng hộ, vì vậy các quan địa phương không dẹp được. Quân Tây Sơn đi đánh giặc thường la hét lại tôn phò Hoàng tôn Nguyễn Phước Dương, chống lại quân của triều đình Quốc phó Trương Phước Loan chuyên quyền nên dân chúng Đàng Trong có câu: “Bình triều, Bình Quốc phó, Bình ó, Bình Hoàng tôn”.

* TÂY SƠN CHIẾM QUI NHƠN (1773):

Mùa Thu năm Quý Tỵ (1773), Nguyễn Văn Nhạc từ rừng núi Tây Sơn đem quân xuống đóng ở Kiên Thành, tự xưng là Đệ nhất trại chủ, cai quản hai huyện Phù Ly (Phù Cát) và Bồng Sơn (Bình Định). Nguyễn Thung(1) làm Đệ nhị trại chủ, cai quản huyện Tuy Viễn, Huyền Khê làm Đệ tam trại chủ coi việc binh lương. Nguyễn Văn Nhạc còn liên kết với Nữ chúa Thị Họa (người Chiêm Thành ở Thạch Thành)...

Một đêm, Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Thung đánh chiếm phủ lỵ Qui Nhơn, Tuần phủ Nguyễn Khắc Tuyên chạy trốn; Nguyễn Văn Nhạc tiến chiếm hai kho lúa của triều đình ở Càn Dương và Đạm Thủy (Nước Ngọt), Khâm sai Lương và Đốc Trưng Đàng bỏ chạy. Nhạc đuổi theo giết chết Khâm sai Lương và cả tộc họ của Đốc Trưng Đàng.

Nguyễn Văn Nhạc chiếm đóng Qui Nhơn, dựng cờ hiệu Tây Sơn (cờ đỏ), thả tù, bắt thêm lính rồi tiến ra Quảng Nam, tức chiếm từ Qui Nhơn ra đến ranh giới Quảng Nam (Bình Định và Quảng Ngãi). Sau đó Nguyễn Văn Nhạc lại đánh chiếm các phủ Diên Khánh, Bình Khương.

Chúa Nguyễn Phước Thuần sai cai đội Nguyễn Cửu Dật đem quân vào Quảng Nam chống lại Tây Sơn. Đồng thời, quân của chúa Nguyễn ở Gia Định do tướng Tống Phước Hiệp chỉ huy, tiến ra chiếm lại được ba phủ Bình Thuận, Diên Khánh, Bình Khương để chống lại quân Tây Sơn (mùa Hạ năm Giáp Ngọ 1774).

II. VUA THÁI ĐỨC (1778-1793):

1. Tây Sơn Vương (1776):

Triều đình chúa Nguyễn ở Phú Xuân rối loạn, Quốc phó Trương Phước Loan gian tham, lộng quyền, quan tướng bất mãn, nội bộ chia rẽ, binh lính không có tinh thần chiến đấu, thiên tai mất mùa, dân chúng nghèo đói... Trong khi đó, Tây Sơn đang đánh phá Quảng Nam, cửa ngõ trước của đô thành Phú Xuân của chúa Nguyễn.

Lợi dụng tình thế đó, chúa Trịnh Sâm sai Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc đem quân tiến đánh Đàng Trong; tháng 9 năm Giáp Ngọ (1774), quân Trịnh vượt sông Gianh, chiếm dinh Bố chánh. Quân Trịnh cũng đưa chiêu bài “Diệt Trương Phước Loan” để thu phục nhân tâm của dân Đàng Trong và thu phục các tướng sĩ chúa Nguyễn bất mãn với Quốc phó Trương Phước Loan. Vì vậy khi tiến quân đến Hồ Xá một cách dễ dàng, Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc truyền hịch kể tội Trương Phước Loan, kêu gọi tiêu diệt Trương Phước Loan để giúp chúa Nguyễn.

Sau khi được bài hịch đó, Tiết chế thủy bộ chư dinh Nguyễn Phước Huống (anh chúa Nguyễn Phước Thuần) bàn với Ngoại hữu Chưởng dinh Nguyễn Cửu Pháp lập mưu bắt Trương Phước Loan đem đến doanh trại Hoàng Ngũ Phúc để nộp, đồng thời chúa Nguyễn dâng biểu lên vua Lê, dâng tờ khải lên chúa Trịnh Sâm và thơ cho Hoàng Ngũ Phúc, dâng vua 30 nén vàng⁽¹⁾, chúa Trịnh 20 nén vàng, Việp Quận công 200 lượng vàng.

Sau khi dứt được Trương Phước Loan, Hoàng Ngũ Phúc ra lệnh cho quân Trịnh cuốn cờ im trống, tiến đến đóng quân ở Ái Tử (Quảng Trị) rồi gửi thơ cho chúa Nguyễn biết là cần đem quân vào Nam để dẹp Tây Sơn để mượn cơ tiến quân vào Phú Xuân.

Chúa Nguyễn Phước Thuần biết Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc giả dối nên cử quân chống giữ: Nguyễn Phước Tiệp làm Thống binh, Nguyễn Phước Chí làm Tiết chế bộ binh, Nguyễn Phước Đình làm Tiết chế thủy binh, Nguyễn Đăng Trường làm Tham tán quân cơ.

(1) Nén vàng bằng 20 lượng vàng (có sách viết là 24 lượng)

Nhưng quân Nguyễn yếu kém không chống lại, quân Trịnh tiến đến đô thành Phú Xuân.

Ngày 28 Tết năm Ất Mùi (30-1-1775), chúa Nguyễn Phước Thuần cho Hoàng tôn Nguyễn Phước Dương (con cố Thế tử Nguyễn Phước Hiệu) theo đường bộ vượt đèo Hải Vân đi vào Quảng Nam. Tham mưu Trung dinh Tổng Phước Đạm đem hết quân còn lại trấn giữ đô thành Phú Xuân.

Ngày 29 Tết, chúa Nguyễn Phước Thuần cùng gia quyến tùy tùng và thân quân gồm hơn 100 người, trong đó có Công tôn Nguyễn Phước Ánh (con Nguyễn Phước Luân) mới 14 tuổi, xuống thuyền ra cửa Tư Dung để vào Quảng Nam.

Ngày mùng 3 Tết Ất Mùi (1775), quân tiên phong của chúa Trịnh do Thế Trung hầu Hoàng Đình Thế chỉ huy tiến vào đô thành Phú Xuân, cho niêm phong các kho tàng của chúa Nguyễn. Ngày mùng 5, Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc vào Phú Xuân, tịch thu nhiều vàng bạc châu báu... Hoàng Ngũ Phúc cho yết bảng chiêu an, nhiều quan tướng nhà Nguyễn ra đầu hàng. Hoàng Ngũ Phúc sai quân tiến vào Quảng Nam, đuổi theo chúa Nguyễn.

Trong khi đó, quân Tây Sơn tiến đánh Quảng Nam bắt được Đông cung Nguyễn Phước Dương và đóng quân ở Cu Đê, Nguyễn Văn Nhạc muốn dùng Đông cung Dương để kêu gọi dân chúng và tướng sĩ nhà Nguyễn ủng hộ Tây Sơn chống lại quân Trịnh. Chúa Nguyễn Phước Dương và Công tôn Nguyễn Phước Ánh dùng thuyền trốn được vào Diên Khánh rồi vào Gia Định.

Hoàng Ngũ Phúc tiến đánh Cu Đê, quân Tây Sơn thua lui về Bến Ván (Bản Tân) thuộc Quảng Ngãi. Nguyễn Văn Nhạc lại rước Đông cung Dương về Qui Nhơn; lúc đó, quân Tây Sơn bị chặn đánh ở hai đầu:

- Hoàng Ngũ Phúc đóng ở Quảng Nam tiến xuống.
- Tổng Phước Hiệp của chúa Nguyễn tiến đánh Phú Yên.

Nguyễn Văn Nhạc cho đem giấu tiền bạc châu báu ở Tây Sơn Thượng, sai Phạm Văn Tuế đem thơ và vàng lụa đến Hoàng Ngũ Phúc xin nộp đất ba phủ Quảng Ngãi, Qui Nhơn và Phú Yên, xin làm một tiểu tướng - trong đạo quân tiên phong - tiến đánh Gia Định.

Hoàng Ngũ Phúc xin chúa Trịnh Sâm phong cho Nguyễn Văn Nhạc làm Tây Sơn trưởng, hiệu Tráng tiết Tướng quân và sai thơ ký là Nguyễn Hữu Chinh đem sẵn ấn, cờ, kiếm vào ban cho Nhạc, đồng thời Nguyễn Văn Nhạc cũng sai người đến xin đầu hàng với Tổng Phước Hiệp và Nhạc muốn dùng Đông cung Nguyễn Phước Dương làm chiêu bài phục hưng nhà Nguyễn, nên rước Đông cung Dương về sông Bồng Giang dâng con gái là Thọ Hương cho Đông cung và cho nhiều vàng bạc gấm vóc và xin Đông cung chánh thức lên ngôi chúa, nhưng Đông cung Dương biết mưu đồ của Nhạc nên không bằng lòng.

Tướng Tổng Phước Hiệp đóng quân ở Phú Yên tin Nguyễn Văn Nhạc tôn phò Đông cung Dương nên không phòng bị cẩn thận.

Tháng 7 năm Ất Mùi, Nhạc sai Nguyễn Văn Huệ bất ngờ đem quân đánh quân Nguyễn ở Phú Yên, Tổng Phước Hiệp thua trận, phải lui về đóng ở Hòn Khói.

Trong lúc đó, Hoàng Ngũ Phúc đóng quân ở Châu Ổ (ranh giới Quảng Nam và Quảng Ngãi), Nguyễn Văn Nhạc sai người đến dâng biểu kể công Nguyễn Văn Huệ chiếm Phú Yên để xin phong chức, Hoàng Ngũ Phúc tạm phong cho Nguyễn Văn Huệ chức Tây Sơn hiệu Tiên phong Tướng quân.

Ở Châu Ổ, quân Trịnh bị bệnh dịch chết quá nửa, Hoàng Ngũ Phúc xin chúa Trịnh bỏ Quảng Nam rút quân về Thuận Hóa. Hoàng Ngũ Phúc cũng bị bệnh nên trở về Thăng Long, nhưng bị chết ở dọc đường. Chúa Trịnh Sâm cử Đạt Quận công Bùi Thế Đạt trấn thủ Phú Xuân.

Mùa Xuân năm Bính Thân (1770), Nguyễn Văn Nhạc sai Nguyễn Văn Lữ làm Tiết chế, đem thủy quân vào đánh Gia Định. Chúa Nguyễn Phước Thuận rút về Trấn Biên (Biên Hòa). Quân Đông Sơn của Đỗ Thành Nhân từ Ba Giồng tiến đánh quân Tây Sơn ở Gia Định, thắng được vài trận nhỏ, Tiết chế Nguyễn Văn Lữ vợ vét lúa gạo và của cải ở Gia Định chở trên 200 chiến thuyền rút về Qui Nhơn.

Tháng 2 năm đó, Nguyễn Văn Nhạc cho sửa lại thành Trà Bàn (Đồ Bàn), dời Đông cung Nguyễn Phước Dương ra ở chùa Thập Tháp Di Đà gần thành Trà Bàn (Qui Nhơn).

Tháng Ba năm Bính Thân (1776), Nguyễn Văn Nhạc tự xưng là Tây Sơn vương, đúc ấn vàng, nhưng khi đúc bị khuyết, đúc đến lần thứ ba mới hoàn thành.

Tây Sơn vương Nguyễn Văn Nhạc phong cho Nguyễn Văn Lữ làm Thiếu phó, Nguyễn Văn Huệ làm Phụ chánh.

Đông cung Nguyễn Phước Dương lập mưu, dùng thuyền trốn được vào Gia Định; quân của chúa Nguyễn ở Gia Định lại chia làm hai phe vì sự kình chống của tướng Lý Tài chỉ huy đạo quân Hòa Nghĩa và Thượng tướng quân Đỗ Thành Nhân chỉ huy đạo quân Đông Sơn. Đông cung Dương tìm cách hòa hợp, hai phe họp nhau ở chùa Kim Chương (thành Ô Ma, Sài Gòn ngày nay), Lý Tài ủng hộ Tân Chính vương Nguyễn Phước Dương, Nguyễn Phước Thuần được tôn làm Thái thượng vương. Tân Chính vương đóng quân ở Phiên Trấn (Gia Định), Công tôn Nguyễn Phước Ánh cùng với tướng Đỗ Thành Nhân đóng quân ở Ba Giồng (Tân An).

2. Vua Thái Đức (1778-1793)

Năm Đinh Dậu (1777), Tây Sơn vương Nguyễn Văn Nhạc sai Đỗ Phú Tuấn ra xin với chúa Trịnh Sâm làm Trấn thủ đất Quảng Nam. Chúa Trịnh chiếm được nhiều châu báu vàng bạc của chúa Nguyễn và dân chúng ở xã Phú Xuân nên lo hưởng thụ vật chất, chán chiến tranh, nên phong cho Nhạc chức Trấn thủ Tuyên úy Đại sứ, tước Cung Quốc công.

Năm đó, Tây Sơn vương lại sai Phụ chánh Nguyễn Văn Huệ và Tiết chế Nguyễn Văn Lữ đem quân vào đánh Gia Định (lần thứ hai), bắt được Tân Chánh vương Nguyễn Phước Dương ở Ba Vát⁽¹⁾ và Thái thượng vương Nguyễn Phước Thuần ở Long Xuyên, đem về Gia Định xử tử ở chùa Kim Cương (tháng 8 và 9 năm Đinh Dậu - 19-9 và 18-10-1777).

Tiết chế Lữ và Phụ chánh Huệ rút quân về Qui Nhơn, để Đô đốc Chu, Hồ tướng Hãn, Tư khấu Uy... trấn giữ Gia Định.

Mùa Đông năm đó, Nguyễn Phước Ánh từ Long Xuyên đem quân về đánh Gia Định, các tướng Tây Sơn thua, rút quân về Qui Nhơn.

(1) Ba Vát hay Ba Việt ở vùng Mỏ Cày, Tỉnh Bến Tre

Năm Mậu Tuất (1778), Tây Sơn vương Nguyễn Văn Nhạc xưng Hoàng đế, đặt niên hiệu là Thái Đức, gọi thành Trà Bàn ở Qui Nhơn là Hoàng Đế thành, phong Nguyễn Văn Huệ làm Long Nhương Tướng quân, Nguyễn Văn Lữ làm Tiết chế.

3. Tây Sơn Đánh Gia Định Và Diệt Quân Xiêm (1785)

Tháng 9 năm Ất Dậu (1777), khi Thái thượng vương Nguyễn Phước Thuần bị bắt ở Long Xuyên, Công tôn Nguyễn Phước Ánh (1617) được Linh mục Bá Đa Lộc (PIGNEAU DE/BÉHAINE) đưa đi trốn, Nguyễn Văn Nghi đem thức ăn để nuôi Phước Ánh, đang trốn ở đảo Thổ Châu.

Tháng 10, sau khi Tiết chế Nguyễn Văn Lữ và Nguyễn Văn Huệ rút quân về Qui Nhơn, chỉ để Tổng đốc Chu và một số tướng sĩ ở lại trấn giữ Gia Định, Nguyễn Phước Ánh họp cùng các tướng Đỗ Thành Nhân, Tống Phước Khuông, Dương Công Trừng... họp quân ở Ba Giồng (Tam Phú, Tân An), quân mặc áo tang, sau đó tiến quân đánh Vĩnh Long rồi đánh chiếm lại Gia Định, quân Tây Sơn rút lui về Qui Nhơn bằng đường biển.

Tháng Giêng năm Mậu Tuất (1778), Nguyễn Phước Ánh được tướng sĩ tôn làm Đại Nguyên soái, Nhiếp quốc chánh.

Tháng Giêng năm Canh Tý (1780), Đại Nguyên soái Nguyễn Phước Ánh lên ngôi Vương, tức Nguyễn Vương.

Tháng Ba năm Nhâm Dần (1782), vua Thái Đức sai Long Nhương Tướng quân Nguyễn Văn Huệ đem quân vào đánh Gia Định, chiếm thành Phiên An (Sài Gòn), Hộ giá Phạm Ngạn bị quân Nguyễn giết chết ở cầu Tham Lương công đó của đạo quân Hòa Nghĩa (người Trung Hoa), nên quân Tây Sơn trả thù, bắt giết chết các người Hoa kiều ở Gia Định, bắt luận lính hay dân, thân chết vất đầy sông.

Nguyễn vương bị quân Tây Sơn truy đuổi, chạy về miền Tây, sau lần trốn ra Phú Quốc.

Tháng 5, vua Thái Đức và Long Nhương tướng quân thấy lực lượng Nguyễn vương tan rã, Nguyễn vương đang chạy trốn, nên rút đại quân về Qui Nhơn, để Đỗ Nhân Trập và Hộ Bộ Bá với khoảng 3.000 quân giữ Gia Định.

Nguyễn vương lại tập trung lực lượng lại ở Gia Định. Tháng 3 năm Quý Mão (1783), Nguyễn Văn Lữ và Nguyễn Huệ đem quân vào đánh Gia Định, Nguyễn vương lại chạy về miền Tây. Quân Tây Sơn truy đuổi Nguyễn vương ráo riết, Nguyễn vương nhiều lần suýt bị bắt, chạy thoát được trong cảnh hết sức bất ngờ hi hữu (có thể nói là trời cứu):

Một lần, Nguyễn vương bị rượt đuổi ở Bến Lức, không còn thuyền bè, chạy trên bộ lại gặp sông chắn ngang, Nguyễn vương biết lộ nên qua sông được, nhiều binh lính chết đuối. Đến Rạch Chanh, Nguyễn vương cõi trâu qua sông, nhưng đến giữa sông, nước chảy mạnh, trâu chìm, Nguyễn vương nhờ cá sấu đưa qua sông. Sau đó, chạy ra Phú Quốc.

Một lần khác, khi Nguyễn vương trốn ở đảo Cổ Long, Phò mã Trương Đa của Tây Sơn đem thủy quân đến để bao vây ba vòng thật chặt, quyết bắt cho được Nguyễn vương. Nhưng một trận bão bất ngờ xảy ra, làm chìm rất nhiều tàu thuyền của Tây Sơn; nhờ đó, Nguyễn vương trốn thoát khỏi, qua đảo Cổ Cốt, sau khi quân Tây Sơn rút về Gia Định, Nguyễn vương lại ra đảo Phú Quốc. Lương thực thiếu thốn, tướng sĩ phải hái cỏ, kiếm củ để mà ăn, sau được một người đàn bà ở Hà Tiên giúp cho một ghe gạo.

Nguyễn vương nhờ Linh mục Bá Đa Lộc đưa Hoàng Tử Cảnh sang Pháp để xin Pháp đem binh sang giúp.

Một lần khác nữa, Nguyễn vương bị Tây Sơn bao vây, dùng thuyền buồm chạy ra biển, thuyền lên đèn trên biển suốt 7 ngày đêm, hết nước, quân sĩ đói khát. May mắn, lại gặp được một dòng nước ngọt, nhờ đó thoát chết khát.

Tháng 8, Nguyễn Văn Huệ và Nguyễn Văn Lữ rút đại quân Tây Sơn về Qui Nhơn, để Phò mã Trương Văn Đa giữ Gia Định.

Năm Quý Mẹo (1783), Phò mã Trương Văn Đa đem quân qua Chân Lạp đánh với quân Xiêm giành Chân Lạp, vì vậy Nguyễn vương qua Xiêm liên kết với Xiêm để đem quân về nước đánh Tây Sơn.

Tháng 6 năm Giáp Thìn, Nguyễn vương cùng quân Xiêm về đánh Kiên Giang (Rạch Giá).

Quân Xiêm do hai hướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương chỉ huy quá tàn bạo, đến đâu cướp phá đến đó.

Tháng Chạp năm đó, vua Thái Đức sai Long Nhương tướng quân Nguyễn Văn Huệ vào tiếp viện cho quân Tây Sơn ở Gia Định chống lại quân Xiêm. Quân của Nguyễn Văn Huệ theo đường biển tiến vào Mỹ Tho.

Long Nhương tướng quân tổ chức cuộc phục kích thủy quân Xiêm ở sông Rạch Gầm và Xoài Mút, quân Xiêm thua to, Chiêu Tăng và Chiêu Sương dẫn vài ngàn tàn quân bỏ lên bộ chạy qua Chân Lạp để về Xiêm. Nguyễn vương thấy không thể nhờ quân Xiêm đánh Tây Sơn được nên đành nhờ Bá Đa Lộc đưa Hoàng Tử Cảnh qua Pháp, xin Pháp giúp quân phái đoàn lên đường qua Pháp vào tháng Giêng năm Ất Tỵ (1785). Nguyễn Vương bị Tây Sơn truy kích phải chạy qua Xiêm tháng 4 năm Ất Tỵ. Nguyễn Văn Huệ lại rút quân về Qui Nhơn, để Đô úy Đặng Văn Tấn (Đặng Văn Châu) giữ Gia Định.

4. Tây Sơn Chiếm Phú Xuân (1786):

Sau khi quân Trịnh chiếm Phú Xuân (1775), tình hình ở Phú Xuân và Bắc Hà rất rối ren; triều đình chúa Trịnh suy yếu trầm trọng, trong nội bộ chia rẽ tranh chấp, bên ngoài thì giặc giã, trộm cướp, thiên tai (bão lụt...) xảy ra liên miên, dân chúng đói kém khổ sở. Nạn đói lan tràn khắp Bắc Hà một cách trầm trọng.

Năm 1782, chúa Trịnh Sâm chết, Đuan Nam vương Trịnh Khải diệt Trịnh Cán và Phụ chánh Huy Quận công Hoàng Đình Bảo giành chánh quyền ở Bắc Hà, đưa đến loạn kiêu binh của lính tam phủ (lính Thanh-Nghệ). Kiêu binh cướp bóc, hà hiếp dân chúng. Dân chúng đã đói khổ lại càng đói khổ hơn.

Trong khi đó, triều đình Tây Sơn ở Qui Nhơn lo củng cố thế lực. Sau khi đánh chiếm Gia Định, đánh bại quân Xiêm, Nguyễn vương phải bỏ chạy qua Xiêm, Tây Sơn được rảnh tay ở phía Nam nên bắt đầu lo đánh chúa Trịnh ở phía Bắc.

Tháng 5 năm Bính Ngọ (1786), vua Thái Đức sai Tiết chế Nguyễn Văn Huệ cùng Đô đốc Nguyễn Hữu Chỉnh và Võ Văn Nhậm đem quân đánh chiếm Phú Xuân. Trấn thủ Phú Xuân là Tào Quận công

Phạm Ngô Cầu của chúa Trịnh đầu hàng quân Tây Sơn. Quân Tây Sơn tiến đến sông Gianh, quân Tây Sơn tiến đến đầu quân Trịnh bỏ chạy đến đó. Chỉ trong 10 ngày mà quân Tây Sơn chiếm từ Hải Vân ra đến sông Gianh, dải đất dài 300km.

Khi quân Trịnh chiếm Đàng Trong của chúa Nguyễn (1774), Tham tán Lê Quý Đôn nghiên cứu phong thủy học về đất Tây Sơn, đã trình với chúa Trịnh rằng: “Trong vòng 12 năm nữa, nhà Tây Sơn sẽ vương phát, quân Trịnh sợ không thể giữ nổi Phú Xuân”; đến đây xảy ra đúng với lời tiên đoán của Lê Quý Đôn.

5. Tây Sơn chiếm Thăng Long diệt Chúa Trịnh (1786) - Vua Lê Chiêu Thống lên ngôi:

Theo đề nghị của Đô đốc Nguyễn Hữu Chỉnh, Tiết chế Nguyễn Văn Huệ đem quân ra đánh Bắc Hà, sau khi gửi thư báo tin chiến thắng Phú Xuân cho vua Thái Đức và cử Nguyễn Văn Lữ trấn giữ Phú Xuân.

Ngày 26 tháng 6 năm Bính Ngọ (21-7-1786), quân Tây Sơn vào chiếm Thăng Long, Tiết chế Nguyễn Văn Huệ đóng dinh ở phủ chúa Trịnh. Doan Nam vương Trịnh Khải bị bắt giải về Thăng Long, tự tử trên đường về. Tiết chế Nguyễn Văn Huệ cho an táng theo nghi lễ bực vương.

Vua Lê Hiển Tông gả Công chúa Ngọc Hân cho Tiết chế Nguyễn Văn Huệ. Ngày mùng 7 tháng 7, vua Lê họp đại triều.

Ngày 17 tháng 7 năm đó, vua Lê Hiển Tông băng. Vua Lê Chiêu Thống lên nối ngôi.

Vua Thái Đức ra Thăng Long, sau đó hai anh em Tây Sơn bắt ngờ rút quân về Phú xuân và Qui Nhơn, để Thăng Long cho vua Lê Chiêu Thống toàn quyền. Nhưng vua Lê Chiêu Thống không đủ tài để nắm lại quyền hành triều chánh, các tướng lãnh cũ của chúa Trịnh kém tài đức, lại lo tranh chấp quyền hành nên tình hình Bắc Hà rối loạn. Cuối cùng vua Lê Chiêu Thống phải gửi thư vào Nghệ An nhờ Đô đốc Nguyễn Hữu Chỉnh đem quân ra giúp vua đánh dẹp chúa Trịnh Bồng và ổn định tình thế ở Thăng Long. Nguyễn Hữu Chỉnh đánh tan quân của Án Đô vương Trịnh Bồng, vua Lê Chiêu Thống oán hận chúa Trịnh nên cho đốt phủ chúa.

Nhưng sau khi tạm ổn định được tình hình ở Thăng Long, Bằng Trung công Nguyễn Hữu Chỉnh lại ỷ tài và ỷ công nên bắt đầu lộng quyền, lấn lướt chiếm hết quyền hành của vua Lê Chiêu Thống.

Bắc Hà rối loạn, dân chúng đói khổ, nhà giàu giấu tiền, vật giá leo thang vùn vụt, tiền bạc thiếu và trong kho ở phủ chúa không còn tiền. Bằng Trung công Nguyễn Hữu Chỉnh ra lệnh tịch thu hết chuông đồng, tượng đồng ở các đình chùa đem về đúc tiền Chiêu Thống Thông Bảo. Tháng 3 năm Đinh mùi (1787) Chỉnh còn cho quan quân đi khắp nơi, vào tận xóm làng xa để lùng kiếm vợ vét chuông tượng đồng, ai giấu giếm bị bắt tra khảo.

Khi thấy vua Thái Đức Nguyễn Văn Nhạc và Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ đánh nhau ở Qui Nhơn, Nguyễn Hữu Chỉnh ra mặt chống lại Tây Sơn.

6. Tây Sơn Đánh Tan Quân Thanh Xâm Lược (1789):

Sau khi tạm hòa hoãn với vua Thái Đức, Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ sai Võ Văn Nhậm và Ngô Văn Sở đem quân ra Thăng Long đánh dẹp Nguyễn Hữu Chỉnh.

Tháng 11 năm Đinh Mùi (1787), Võ Văn Nhậm đem hơn ba vạn quân tiến ra Bắc. Tháng Chạp (01-1788), Võ Văn Nhậm đánh bại quân Nguyễn Hữu Chỉnh chiếm đóng thành Thăng Long, vua Lê Chiêu Thống và Nguyễn Hữu Chỉnh bỏ chạy. Võ Văn Nhậm sai quân truy đuổi, bắt được Nguyễn Hữu Chỉnh đem về Thăng Long xử tử.

Vua Chiêu Thống cho người sang nhà Thanh cầu cứu nhờ đem quân giúp đánh dẹp quân Tây Sơn. Võ Văn Nhậm lập Sùng Nhượng công Lê Duy Cận làm Giám quốc và nắm hết quyền hành ở Bắc Hà.

Tháng 5 năm Mậu Thân (1788), Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ đem kỵ binh và bộ binh ra Bắc trị tội Võ Văn Nhậm. Bắc Bình vương bắt giết Võ Văn Nhậm, kêu gọi các cự thủ nhà Lê ra giúp cho triều đình; nhiều người được trọng dụng: Ngô Thời Nhiệm được cử làm Tả Thị lang Bộ Lễ, tước Tình Phái hầu, Phan Huy Ích làm Tả thị lang Bộ Hình, tước Thoại Nham hầu, Ninh Tốn, Nguyễn Thế Lịch, Nguyễn Bá Lân... đều được phong quan chức.

Sau khi giao quyền cai trị ở Bắc Hà cho Đại tư đồ Ngô Văn Sở, với sự phụ giúp của Nội hầu Phan Văn Lân, Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết, Thoại Nham hầu Phan Huy Ích..., Bắc Bình vương đem quân về Phú Xuân để lo đối phó với Nguyễn vương đang khôi phục lại Gia Định.

Theo lời xin của vua Lê Chiêu Thống, tháng 10 năm Mậu Thân, vua Thanh sai Tổng đốc Tôn Sĩ Nghị đem 20 vạn quân qua Đại Việt đánh quân Tây Sơn.

Ngô Văn Sở thấy thế yếu, phải bỏ thành Thăng Long, rút quân về phòng thủ ở núi Tam Điệp (Ninh Bình), ngày 20 tháng 11 năm đó (17-12-1788). Tôn Sĩ Nghị vào chiếm thành Thăng Long dễ dàng, không gặp sự kháng cự đáng kể nào.

Ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân (22-12-1788), Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ làm lễ dâng quang lên ngôi vua lấy hiệu là Quang Trung rồi đem quân ra Bắc Hà chống lại quân Thanh.

Khi đại quân Tây Sơn đến Nghệ An, vua Quang Trung dừng lại đây để tuyển thêm lính, tổ chức lại các đạo quân sau lễ duyệt quân lớn với 10 vạn quân và vài trăm voi trận ở Nghệ An, vua Quang Trung cho tiến quân ra Bắc. Đến núi Tam Điệp, vua Quang Trung biết quân Thanh lo ăn Tết rồi mới tiến đánh Tây Sơn, nên vua cho quân lính ăn Tết trước và đêm 30 tháng Chạp năm Mậu Thân (25-1-1789). Trong lễ khao quân trước khi xuất quân, vua Quang Trung tuyên bố: “Nay hãy làm lễ ăn Tết Nguyên đán trước, đợi đến mừng 7 Tết Kỷ Dậu vào thành Thăng Long sẽ mở tiệc lớn, các người hãy ghi nhớ lấy lời ta nói xem có đúng như thế không?”.

Mùng 3 Tết, quân Tây Sơn chiếm được đồn Hà Hồi (cách Thăng Long 20km). Mùng 4 Tết, vua Quang Trung bao vây đồn Ngọc Hồi và ngày hôm sau đánh chiếm đồn này.

Trong khi đó, Đô đốc Bảo đánh bại quân Thanh ở đồn Khương Thượng, tiến xuống bắn phá vào phía Tây thành Thăng Long.

Tôn Sĩ Nghị vội vàng lên ngựa bỏ chạy về Bắc, không kịp đóng yên ngựa, không kịp mặc áo giáp và bỏ lại cả ấn tín, vua Lê Chiêu Thống cũng chạy theo qua Trung Hoa.

Chiều ngày mùng 5 Tết Kỷ Dậu (30-1-1789), vua Quang Trung và đại quân tiến vào thành Thăng Long, chiến bào màu đỏ đã đen sạm màu thuốc súng, dân chúng hân hoan đón mừng.

Vua Quang Trung ra lệnh chiêu an dân chúng, tái lập an ninh trật tự ở Thăng Long, cho tổ chức lại việc cai trị ở Bắc Hà. Sau đó rút quân về Phú Xuân.

Án Đô vương Trịnh Bồng chán nản tình đời nên bỏ đi tu, với pháp hiệu là Thiền sư Hải Đạt. Thiền sư Hải Đạt ẩn tu trong vùng rừng núi Lạng Sơn. Sau đó, không ai còn gặp Thiền sư Hải Đạt nữa, không biết việc tu hành hay chết sống ra sao?

Vua Lê Chiêu Thống ở Trung Hoa và chết ngày 16 tháng 10 năm Quý Sửu (1793). Sau khi vua Gia Long đánh bại Tây Sơn, thống nhất đất nước, các cựu thần nhà Lê ở Trung Hoa xin rước hài cốt vua Lê Chiêu Thống đưa về nước an táng theo di chúc của vua. Tháng giêng năm Giáp Tý (1804), các quan hốt cốt của vua Lê Chiêu Thống để rước về nước; da thịt đã nát hết, nhưng trái tim còn nguyên và màu đỏ tươi.

III. VUA QUANG TRUNG (1789-1792):

1. Từ Vua Thái Đức Đến Vua Quang Trung:

Tây Sơn vương Nguyễn Văn Nhạc lên ngôi vua năm Mậu Tuất (1778), lấy hiệu là Thái Đức, lấy thành Trà Bàn (Qui Nhơn) làm kinh đô, gọi là Hoàng Đế thành.

Năm 1786, sau khi Tiết chế Nguyễn Văn Huệ chiếm Phú Xuân và Thăng Long, vua Thái Đức ra Thăng Long. Sau đó hai anh em Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ trở về Nam, nhà Tây Sơn nắm chủ quyền đất nước từ Gia Định ra đến Bắc Hà, gần như thống nhất đất nước. Vì vậy, vua Thái Đức chia quyền cai trị nước Đại Việt như sau:

- Vua Thái Đức phong cho Nguyễn Huệ làm Bắc Bình vương, cai trị từ đèo Hải Vân trở ra Bắc, đóng ở Phú Xuân.

- Vua Thái Đức phong cho Nguyễn Văn Lữ làm Đông Định vương, cai trị vùng đất Gia Định từ Bình Thuận trở vào Nam, đóng ở thành Gia Định.

Vua Thái Đức tự xưng là Trung ương Hoàng đế cai trị vùng đất ở giữa (từ đèo Hải Vân đến Bình Thuận), đóng đô ở Hoàng Đế thành (thành Trà Bàn).

Sau khi Nguyễn Văn Huệ đánh chiếm Phú Xuân và Thăng Long năm 1786, tịch thu nhiều vàng bạc châu báu của chúa Trịnh ở phủ chúa Trịnh, vua Thái Đức đòi hỏi thì Nguyễn Huệ không giao. Nguyễn Huệ lại muốn cai trị luôn vùng đất Quảng Nam, vua Thái Đức cũng không chấp thuận, từ đó có nhiều mâu thuẫn đưa đến mối bất hòa giữa hai anh em và bùng nổ lớn khi Bắc Bình vương Nguyễn Huệ đem quân tấn công vào Hoàng Đế thành của vua Thái Đức ở Qui Nhơn. Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ truyền hịch kể tội ác của Nguyễn Văn Nhạc với những lời lẽ Tất nặng nề như “sài lang, chó heo”... Bài hịch kết luận: “Tội lỗi không gì to hơn việc giết vua, sao lại có thể một sớm mà khinh suất được. Nhưng can gián mà (vua Thái Đức) không nghe thì đổi ngôi, thật là một việc quan hệ đến sự an nguy của muôn đời”(1). Sách *Đại Nam liệt truyện* còn cho biết thêm: “Nhạc đã đắc khí, ngày càng dâm dật hung bạo, giết Nguyễn Thung lại hoang dâm với vợ của Huệ, người ta đều xấu hổ cho việc đó”.

Nguyễn Văn Huệ tấn công Hoàng Đế thành (ở Qui Nhơn) từ tháng Giêng đến tháng Năm năm Đinh Mùi (1787), nhiều lúc xảy ra trận chiến rất dữ dội. Huệ cho đắp ụ đất cao, đặt súng đại bác bắn vào thành như mưa, đạn rớt trong thành to như cái đầu, Nhạc sai người lượm lấy, khóc mà báo cáo lên tông miếu. Nhạc ở trên thành gọi Huệ nói: “Nồi da xáo thịt, lòng em sao nở?” và xin giảng hòa. Thuộc tướng của Nguyễn Văn Huệ là Trần Văn Kỷ giàn xếp, chia lại ranh giới cai trị, Nguyễn Văn Huệ cai trị từ bến Ván (Quảng Nam) trở ra Bắc Hà. Nguyễn Văn Nhạc cai trị từ Quảng Ngãi vào Nam.

Đông Định vương vẫn cai trị Gia Định như cũ.

Sự chia rẽ giữa hai anh em Nhạc và Huệ làm suy yếu lực lượng Tây Sơn, các tướng lĩnh chia làm nhiều phe, nhiều tướng Tây Sơn bất mãn hoặc sợ bị nghi kỵ của Huệ và Nhạc nên bỏ sang đầu hàng với Nguyễn vương như trường hợp của Nguyễn Đăng Vân (đóng ở Gia Định), Nguyễn Văn Huệ (đóng ở Nghệ An), Nguyễn Văn Trương. Và cũng vì sự bất mãn này, Nguyễn Văn Nhạc chỉ lo phòng thủ chống lại Nguyễn Văn Huệ mà không để ý đến Gia Định, nên năm Đinh Mùi (1787), Nguyễn vương trở lại đánh chiếm Gia Định, Nguyễn Văn Lữ

chống không lại bỏ chạy về Qui Nhơn rồi chết. Nguyễn vương chiếm Gia Định rồi trở ra chiếm Bình Thuận, Diên Khánh. Vua Thái Đức chỉ còn cai trị vùng Qui Nhơn-Quảng Ngãi-Phú Yên mà thôi.

Năm Quý Sửu (1793), vua Thái Đức mất.

2. Vua Quang Trung(1787-1792)

Mùa Đông năm Mậu Thân (1788), vua Lê Chiêu Thống cầu viện và dẫn đường quân Thanh vào chiếm Thăng Long.

Ngày 21 tháng 11 năm Mậu Thân, Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết phi ngựa về đến Phú Xuân để cấp báo đầy đủ tình hình quân Thanh chiếm Thăng Long, Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ nghĩ rằng: phải lên ngôi vua để được chánh vị và để ràng buộc lòng dân trong Nam Hà ra đến ngoài Bắc Hà rồi mới có thể chống lại quân Thanh.

Ngay ngày hôm sau, ngày 22 tháng 11 năm Mậu Thân (1788), Bắc Bình vương lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu Quang Trung, lễ đăng quang và duyệt binh được tổ chức ở núi Bân (gần núi Ngự Bình), thuộc xã An Cựu, huyện Hương Trà. Bài chiếu lên ngôi có đoạn: “Trẫm là người áo vải ở Tây Sơn không có một thước đất, vốn không có chí làm vua, chỉ vì lòng người chán ngán đời loạn, mong mỗi được vua hiền để cứu đời yên dân. Vì vậy trẫm tập hợp nghĩa binh, mặc áo tơ đi xe cỏ để mở mang núi rừng, giúp đỡ Hoàng huynh rong ruổi nhưng mã, gây dựng nước ở Tây Thổ, vỗ yên các nước Cao Miên, Xiêm La, đánh lấy Phú Xuân, tiến ra Thăng Long, cốt ý quét sạch loạn lạc, cứu vớt dân trong vòng nước lửa, rồi sau trả nước lại cho họ Lê, trả đất về cho đại huynh Trẫm sẽ dùng xiêm thêu, lụa đỏ ngao du hai nơi mà thôi. Nhưng việc trời dun rủi trẫm không theo được cái chí xưa đã định, trẫm đã hai lần gây dựng họ Lê, thế mà tự quân không biết giữ xã tắc, bỏ nước đi bôn vong, sĩ dân Bắc Hà không hướng về họ Lê mà chỉ mong vào trẫm, về phần đại huynh, có ý mỗi một, tình nguyện giữ một phủ Qui Nhơn, tự nhún xưng là Tây vương. Mấy ngàn dặm đất về phương Nam đều thuộc về trẫm. Trẫm tự nghĩ, tài đức không bằng người xưa, mà đất đai thì rộng, nhân dân thì nhiều, trẫm nghĩ cách thống trị lo ngay ngáy như dây cương mục mà phải chỉ huy sáu ngựa.

Vừa rồi đây, văn võ tướng sĩ trong ngoài thần liêu đều muốn: Trẫm sớm lên ngôi báu để giữ chặt lòng người, đã hai ba lần dâng thư

khuyên trăm lên ngôi các tờ biểu vàng suy tôn, không ai bàn tán với ai mà đều cùng một lời. Trăm nghĩ nghiệp lớn rất trọng ngôi trời thật khó khăn, trăm lo không kham nổi, nhưng ức triệu người trong bốn biển đều trông cậy vào một mình trăm, đó là ý trời đã định, không phải do người làm ra. Trăm nay ứng mệnh trời, thuận lòng người, không thể khăng khăng giữ sự khiêm nhường.

Trăm chọn ngày 22 tháng 11 năm nay lên ngôi thiên tử, đặt niên hiệu Quang Trung năm đầu, truyền bảo cho trăm họ muôn dân phải tuân theo giáo lệnh của nhà vua...”.

Vua Quang Trung có nhiều đặc điểm, cho đến sách sử của nhà Nguyễn, vốn coi vua là kẻ thù mà vẫn phải đề cao: “Nguyễn Văn Huệ là em của Nhạc, tiếng nói như chuông to, mắt lập lòe như ánh điện, là người thông minh giáo hoạt, giỏi chiến đấu, người người đều kính sợ”.

Một cung nữ của vua Lê đã nói với Thái hậu (mẹ vua Lê Chiêu Thống): “Nguyễn Văn Huệ là bậc anh hùng hảo thủ, hung tợn và giỏi cầm quân. Coi y ra Bắc vào Nam thật là xuất quỷ nhập thần, không ai có thể dò biết được, y bắt Nguyễn Hữu Chỉnh như bắt trẻ con, giết Võ Văn Nhậm như giết con heo, không một người nào dám trông thẳng vào mặt. Nghe lệnh của y, ai cũng sợ mất cả hồn vía, sợ hơn sấm sét”.

Vua Quang Trung là người biết trọng hiền đãi sĩ nên nhiều cựu thần nhà Lê nổi tiếng về theo qui phục như: Phan Huy Ích, Võ Văn Nhậm, Trần Văn Kỷ... và La sơn phu tử Nguyễn Thiếp cũng nhận chức Viện trưởng Sùng chính viện sau nhiều lần từ chối.

Vua Quang Trung phong chức cho hai Hoàng hậu:

- Bà vợ họ Phạm (mẹ của vua Cảnh Thịnh) được phong làm Chánh cung Hoàng hậu.

- Công chúa Lê Thị Ngọc Hân được phong làm Bắc cung Hoàng hậu, vua cũng phong Nguyễn Quang Toản (con Chánh cung) làm Thái tử.

- Vua Quang Trung đóng đô ở Phú Xuân, nhưng vua cũng có ý định lấy Nghệ An (quê hương của tổ tiên) làm kinh đô, nên nhờ La sơn Nguyễn Thiếp xem địa thế đất ở đó để lập kinh đô. Vua cho chuẩn bị xây Phượng Hoàng Trung Đô ở Nghệ An, công việc chưa hoàn thành thì vua Quang Trung băng, nên kế hoạch bị bỏ dở.

- Vua Quang Trung còn lập Sùng chính viện, cử La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp làm Viện trưởng để dịch các sách chữ Nho ra chữ Nôm để dạy học trong nước. Vua ra lệnh Sùng chính viện dịch các sách Tứ thư, Ngũ kinh ra chữ Nôm, để phổ biến văn hóa, đạo đức của Nho giáo cho nhân dân.

- Vua cũng cho mở nhiều trường học xuống đến tận xã thôn (trước đây ở phủ, huyện mới có trường).

3. Cái chết đột ngột của Vua Quang Trung:

Vua Quang Trung còn nhiều việc dự định làm để ổn định và phát triển đất nước: bên ngoài ngoại giao với nhà Thanh để đòi đất, bên trong phải lo đối phó với vây cánh của vua Thái Đức, và quan trọng hơn cả là phải lo đem quân đánh dẹp Nguyễn vương đang phục hưng mạnh ở Gia Định và đang tiến chiếm lại lãnh thổ Đàng Trong... Nhưng bất ngờ, vua Quang Trung bị bệnh và chết một cách đột ngột.

Sách *Đại Nam liệt truyện*, quyển 30, viết về nhà Tây Sơn, đã cho biết như sau:

Vua Quang Trung Nguyễn Văn Huệ tàn ngược vô đạo, lúc chiếm đô thành Phú Xuân, các tôn lãng của chúa Nguyễn đều bị xâm phạm.

Một hôm, về buổi chiều, vua Quang Trung đang ngồi bồng xây xẩm tối tắm mặt mày, thấy một ông già đầu bạc từ trên không trung đến trước mặt, mặc áo trắng, cầm gậy sắt mắng rằng: “Ông cha người sống ở đất của chúa, đời đời làm dân của chúa, người sao dám phạm đến lãng tẩm!”.

Rồi ông lão lấy gậy đánh vào trán, vua Quang Trung ngã xuống mê man hồi lâu mới tỉnh.

Vua Quang Trung đem việc ấy nói với quan Trung thư Trần Văn Kỷ. Từ đó bệnh chuyển nặng,, mới triệu quan Trấn thủ Nghệ An là Trần Quang Diệu về thương nghị việc dời đô về Nghệ An, thương nghị chưa xong thì lúc ấy Thế tổ triều ta (Nguyễn vương Nguyễn Phước Ánh) đã khắc phục Gia Định, lấy Bình Thuận, Bình Khang, Diên Khánh, thanh thế chấn động.

Vua Quang Trung nghe được càng lo buồn nên bệnh tình ngày càng nguy kịch, dặn với bọn Trần Quang Diệu rằng: “Ta mở mang cương giới, khai thác đất đai hết cả nước Nam (Đại Việt), nay bệnh ắt không khỏi được. Thái tử (Nguyễn Quang Toản) tư chất khá cao, nhưng tuổi còn nhỏ, ngoài thì có mối thù với nước Gia Định (Nguyễn vương), vua Thái Đức (Nguyễn Văn Nhạc) tuổi già, ham dật lạc, muốn yên thân, không lo hậu hoạn.

Sau khi ta mất rồi phải lo chôn cất sơ sài trong một thúng cho xong. Bọn người phải phò Thái tử sớm dời về kinh đô (Phượng Hoàng trung đô ở Nghệ An) để khống chế thiên hạ. Không như thế, binh Gia Định (của Nguyễn vương) ra đến, bọn người không có chỗ chôn đấy!”.

Bọn Diệu cùng khóc nhận lệnh, giết ngựa bạch cùng thê.

Ngày 30 tháng 7 năm Nhâm Tý (1792), vua Quang Trung băng, ở ngôi được 5 năm, tuổi mới 40, Thái tử Nguyễn Quang Toản nối ngôi, tháng 10 an táng vua Quang Trung ở phía Nam sông Hương, đặt tên thụy là Thái tổ Võ Hoàng đế, sai quan Thị trung Đại học sĩ Ngô Thời Nhiệm, Hộ Bộ Tả đồng nghị Nguyễn Viết Trực, Hộ Bộ Tả thị lang Nguyễn Văn Thảm sang nhà Thanh báo tang, nói dối rằng vua Quang Trung có dặn lại, sau khi mất thì chôn ở Hồ Tây thuộc Bắc thành (thành Thăng Long), ngô hầu được gấm gửi nường dựa thiên triều.

Vua Thanh tin theo, ban cho (vua Quang Trung) tên thụy là Trung Thuần, đích thân làm bài điệu và ban cho một thùng lớn xá lợi của Phật, ba ngàn lượng bạc để lo việc tang, phái quan Án sát Quảng Tây Thành Lâm đến mộ giả ở Linh Đường, thuộc huyện Thanh Trì, đọc văn tế. Bài văn được khắc vào bia đá dựng ở bên tả ngôi mộ giả”.

(Theo sách sử thì ghi vua Quang Trung băng ngày 29 tháng 9 năm Nhâm Tý, còn theo nghiên cứu của ông Hoàng Xuân Hãn viết trong sách *La sơn phu tử Nguyễn Thiếp* cho biết: Vua Quang Trung mất vào ngày 30 tháng 7 năm Nhâm Tý (1792), nhưng sợ Nguyễn vương hoặc phe của Tây vương lợi dụng tình thế bận rộn bất ổn của triều đình Phú Xuân khi vua Quang Trung chết, đem quân tấn công nên phải giấu kín tin vua băng, đợi sau khi lo chôn cất xong và ổn định triều chính xong rồi mới loan báo. Vì vậy đến 29 tháng 9 mới loan báo tin vua Quang Trung băng, nhưng theo Phan Huy Ích, thì vua Quang

Trung băng vào ngày 30 tháng 7 năm Nhâm Tý là đúng hơn cả. Bắc cung Hoàng hậu Lê Thị Ngọc Hân đã viết bài văn tế vua Quang Trung và bài *Ai tư văn* để nói lên nỗi niềm kính mến và thương tiếc của bà đối với vua Quang Trung (xem *Công chúa Ngọc Hân*).

Tây vương Nguyễn Văn Nhạc và em gái cùng một số tùy thuộc định ra Phú Xuân dự đám tang vua Quang Trung, nhưng khi đến ranh giới Quảng Ngãi bị tướng Trấn Thủ ở đây của vua Quang Trung ngăn cản, Tây vương phải trở về Qui Nhơn, chỉ có người em gái đi. Quân Quang Trung ngăn không cho Tây vương ra Phú Xuân vì khi Chánh cung (Hoàng hậu họ Phạm) của vua Quang Trung mất, Tây vương âm mưu lợi dụng tình thế đem quân chiếm Phú Xuân và Bắc Hà.

Về ngày vua Quang Trung băng được Thụy Nham hầu Phạm Huy Ích ghi rõ trong bài thơ “Thu phụng quốc tang cảm thuật” (Cảm thuật mùa thu phụng quốc tang) như sau:

Trong “Nguyên dẫn” có ghi: Trung tuần tháng 6, tôi được thăng chức Nội các Thị trung Ngự sử ngày 30 tháng 7, thì vua Quang Trung châu trời.

Mộng thành suy cứu vị thi ai.
Cảm trọng di cung thất phụng hồi.
Quốc kế gia tình đa củ kết.
Phong thần nguyệt tịch độc bồi hồi.
Trần hoàn bảo ảnh phu minh huyễn.
Hắc diện bình bông lữ Mộng thôi.
Sắc ngộ tự làm khuê phân hướng?
Cô tung yếu hướng cố sơn lai.
Hồng thiên thủy dự đằng luân các.
Long khứ hà khan vọng đỉnh Hồ.
Tạo Tế cơ duyên nan tái đắc.
Tùng kim cơ lữ nhận thần cơ.

Dịch nghĩa:

Điềm chiêm bao nấu cơm bằng cối⁽¹⁾ chưa hết nỗi đau thương.
Cảm xúc nặng hơn vì “chiếc cung để lại”⁽²⁾
Từ nay mất dịp theo hầu
Việc nước tình nhà, nhiều điều bối rối
Đêm trăng gió sớm, riêng những bùi ngủi
Cối trần như bọt nước, như bóng hình phù sinh huyễn ảo.

Như cánh bèo, như cỏ bồng lên đênh trên góc biển, giấc mộng của lữ khách thôi thúc

Gặp cảnh ngặt nghèo, riêng thẹn tình nghĩa xa cách
Gót chân cô đơn muốn trở về núi cũ.
Như chim hồng tung cánh, mới được dựng lên bí các
Rồng đã bay đi, lòng sao kham nổi khi trông ngóng Đỉnh Hồ⁽³⁾
Khó có được duyên may gặp gỡ một lần nữa
Từ nay ở quê người, thân như chiếc nhạn lẻ bầy!

IV. VUA CẢNH THỊNH (1792 – 1802)

1. Vua Cảnh Thịnh:

Vua Quang Trung băng (năm Nhâm Tý 1792), con trưởng là Nguyễn Quang Toản nối ngôi lúc mới 10 tuổi.

Nguyễn Quang Toản là con của Chánh cung Hoàng hậu họ Phạm, quê bà ở phủ Qui Nhơn, bà cùng với Thượng thư Bộ Hình Bùi Văn Nhứt và Thái sư Bùi Đắc Tuyên là anh em cùng mẹ khác cha.

Nguyễn Quang Toản lấy niên hiệu Cảnh Thịnh, còn nhỏ tuổi, nên mọi việc triều chánh đều do Thái sư Bùi Đắc Tuyên quyết định.

(1) Nấu cơm bằng cối: Điển Tích “ Trương Chiêm đi xa sắp về nhà thì Chiêm bao thấy nấu cơm bằng cối. Có người phải mộng phải nấu cơm bằng cối vì không có nổi. Nổi là “Phủ” đồng âm với “Phụ” là vợ, không nổi tức là “Vô phụ”, nghĩa là không có vợ. Khi Trương Chiêm về nhà, quả nhiên vợ đã chết. Trong bài ý nói vợ của Phan huy Ích (em Ngô Thời Nhiệm) đã chết.

(2) Di cung: Chỉ việc vua băng.

(3) Đỉnh Hồ: Nói vua Hoàng Đế đức đỉnh, tu đức đạo, rồi cỡi rồng bay lên trời.

Vua Cảnh Thịnh sai Ngô Thời Nhiệm sang nhà Thanh báo tang. Vua Thanh phong làm An Nam Quốc vương, sai Án sát Quảng Tây Thành Lâm đến Bắc thành (Thăng Long) tuyên phong. Vua Cảnh Thịnh cử người khác nhận sắc phong, sứ giả nhà Thanh cũng biết là vua giả.

Triều đình của vua Cảnh Thịnh ở Phú Xuân được thay đổi:

- Cậu vua là Bùi Đắc Tuyên làm Thái sư, Đốc thị các cơ vụ trong và ngoài.

- Cậu vua là Phạm Công Hưng làm Thái sư, cùng nắm việc quân quốc trọng sự.

- Trung thư Phụng thỉnh Trần Văn Kỷ làm Trung thư cơ mật, coi về việc văn thư và lệnh luật của triều đình.

- Em vua là Nguyễn Quang Thùy làm Tiết chế các danh thủy bộ ở Bắc thành, kiêm Tổng lý binh dân thứ vụ.

- Em vua là Nguyễn Quang Bàn làm Đốc trấn Tổng lý quân dân sự vụ.

- Các quan Đại tư khấu Võ Văn Dũng, Đại tư đồ Nguyễn Văn Dụng, Đại tư mã Ngô Văn Sở, Thiếu bảo Nguyễn Văn Sanh cùng trấn thủ Bắc thành, bãi bỏ tín bài”.

- Các quan Thiếu phó Trần Quang Diệu, Hộ giá Nguyễn Văn Huấn, Nội hầu Nguyễn Văn Tứ, Đại tư lệ Lê Trung... cùng trấn thủ Nghệ An; từ Quảng Ngãi vào Nam vẫn thuộc quyền vua Thái Đức, Đông Định vương và Nguyễn Văn Lữ. Năm Quý Sửu (1793), quân Nguyễn vương bao vây Hoàng Đế thành (thành Qui Nhơn), vua Thái Đức Nguyễn Văn Nhạc phải sai người cầu cứu với vua Cảnh Thịnh, vua Cảnh Thịnh sai Thái úy Phạm Công Hưng cùng Hộ giá Nguyễn Văn Huấn, Đại tư mã Ngô Văn Sở... đem quân cứu viện cho thành Qui Nhơn, nhưng khi quân của vua Cảnh Thịnh đến, quân Nguyễn vương đã rút về Gia Định rồi. Thái úy Phạm Công Hưng đem quân vào trấn đóng trong thành. Vua Thái Đức uất ức, tức giận sanh bệnh vài tháng sau mất. Vua Cảnh Thịnh phong cho con của vua Thái Đức là Nguyễn Văn Bảo làm Hiếu công, cấp cho huyện Phù Ly (Phù Cát) làm thức ấp, gọi là Tiểu triều.

2. Triều đình Vua Cảnh Thịnh tan rã:

Mùa Đông năm Giáp Dần (1794), Thái sư Bùi Đắc Tuyên cử Đại tư đồ Ngô Văn Sở thay thế Đại tư khấu Võ Văn Dũng giữ việc quân ở Bắc thành và triệu hồi Võ Văn Dũng về Phú Xuân.

Khi về đến trạm Mỹ Xuyên, Đại tư khấu Võ Văn Dũng gặp Trần Văn Kỷ đang bị đày ra đây. Trần Văn Kỷ nói với Võ Văn Dũng, Thái sư Bùi Đắc Tuyên nắm hết quyền triều đình, chuyên quyền, làm nhiều việc bất lợi cho xã tắc, vì vậy cần phải sớm lo diệt trừ, để sau hối hận không còn kịp.

Đại tư khấu Võ Văn Dũng về Phú Xuân mới bí mật âm mưu cùng Thái sư Phạm Công Hưng, nói là đem quân đến Nam Giao để tế cờ, rồi thừa lúc ban đêm dẫn quân đến bao vây chùa Thiền Lâm (Bùi Đắc Tuyên lấy chùa này làm dinh) để bắt Bùi Đắc Tuyên, nhưng đêm đó, ngẫu nhiên vì có việc, Bùi Đắc Tuyên lại ở trong phủ vua Cảnh Thịnh, Võ Văn Dũng lại đem quân đến vây phủ đòi bắt Tuyên, bắt đắc dĩ vua phải giao Bùi Đắc Tuyên cho Võ Văn Dũng bắt giam vào ngục và giết chết.

Đại tư đồ Võ Văn Dũng cũng giả chiếu lệnh, sai Tiết chế Nguyễn Quang Thùy bắt Đại tư mã Ngô Văn Sở đóng cùm giải về Phú Xuân.

Võ Văn Dũng cũng sai Hộ giá Nguyễn Văn Huấn đem binh từ Nghệ An vào vây thành Qui Nhơn, bắt Thị trung Tham nghị Bùi Đắc Trụ (con Bùi Đắc Tuyên) giải về Phú Xuân, thêu dệt thành tội phản nghịch, đem dìm xuống nước mà giết chết.

Thiếu phó Trần Quang Diệu đang vây thành Diên Khánh, nghe tin triều đình Phú Xuân xảy ra chánh biến như thế, nên vội mở vòng vây, rút quân về Phú Xuân (vì vợ Trần Quang Diệu là Bùi Thị Xuân là cháu của Bùi Đắc Tuyên). Trần Quang Diệu đem quân về Phú Xuân đóng quân ở phía Nam sông Hương. Võ Văn Dũng đóng quân ở bờ Bắc sông Hương để chống lại.

Vua Cảnh Thịnh phải sai người liên lạc với hai bên để giảng hòa hai tướng Võ Văn Dũng và Trần Quang Diệu, Diệu xin vua cử Đại tư lệ Lê Trung thay thế Hộ giá Nguyễn Văn Huấn – trấn thủ Nghệ An, triệu Nguyễn Văn Huấn về Phú Xuân. Từ đó, vua Cảnh Thịnh đích thân cầm quyền triều đình, năm ngày một lần châu.

Vua bãi bỏ lệnh, năm ấy Thái úy Phạm Công Hưng mất, vua Cảnh Thịnh cử Đại tư đồ Võ Văn Dũng, Thiếu phó Trần Quang Diệu, Thiếu bảo Nguyễn Văn Huấn và Đại tư mã Nguyễn Văn Danh làm Tứ trụ Đại thần.

Vua Cảnh Thịnh nghe lời gièm siểm, sợ Thiếu phó Trần Quang Diệu làm phản nên thu hết binh quyền, Trần Quang Diệu sợ phe Võ Văn Dũng thanh toán nên ở trong dinh không vào chầu, đồng thời sai thủ hạ gồm mấy trăm người ngày đêm bảo vệ dinh nghiêm mật. Vua Cảnh Thịnh nhiều lần sai sứ giả đến an ủi, dẫn dụ Trần Quang Diệu.

Triều đình vua Cảnh Thịnh chia rẽ trầm trọng như thế, nhiều âm mưu thanh toán lẫn nhau làm triều đình rối loạn, tướng sĩ nghi ngờ lẫn nhau, chán nản... đưa đến sự suy yếu tan rã của triều đình Cảnh Thịnh. Nguyễn vương lợi dụng tình thế đó, hàng năm mở cuộc tấn công ra Bắc tùy theo mùa.

Mùa Hạ năm Đinh Tỵ (1797), thủy quân Nguyễn vương từ Gia Định tiến ra đánh Quảng Nam, Đà Nẵng, Cầu Đê, Hải Vân. Vua Cảnh Thịnh sai Thiếu bảo Nguyễn Văn Huấn đem quân chống cự và phải cử Thiếu phó Trần Quang Diệu đem quân trấn thủ cửa biển Noãn Hải. Mùa Thu, quân Nguyễn lại rút về Gia Định. Nguyễn vương lại gửi thơ cho Nguyễn Văn Bảo để dụ hàng.

Năm Mậu Ngọ (1798), Tiểu trưều Nguyễn Văn Bảo (con vua Thái Đức Nguyễn Văn Nhạc) đánh úp, chiếm thành Qui Nhơn và sai người xin hàng phục Nguyễn Vương và xin quân tiếp viện, vua Cảnh Thịnh sai quân vào vây thành Qui Nhơn, bắt Nguyễn Văn Bảo đem về Phú Xuân bắt uống thuốc độc chết. Vua Cảnh Thịnh nghi ngờ các tướng lãnh theo phe Nguyễn Văn Bảo nên bắt giết Đại tư lệ Lê Trung, Thiếu bảo Nguyễn Văn Huấn.

Từ đó, các tướng lãnh trong triều đình Cảnh Thịnh hoài nghi lo sợ, chia rẽ, đưa đến sự chán nản tan rã.

Đại đô đốc Lê Chất, rể của Lê Trung, lo sợ phải bỏ sang đầu hàng Nguyễn vương.

Năm Kỷ Mùi (1799), Nguyễn vương lại đem thủy quân tiến đánh thành Qui Nhơn. Đại tổng quản Lê Văn Thanh cố thủ. Vua Cảnh Thịnh sai Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng đem binh thuyền vào cứu viện

Qui Nhơn, Võ Văn Dũng bị đánh bại ở Chung Xá, Trần Quang Diệu cũng bị cầm chân ở Bến Đá (Thạch Tân), trong thành hết lương thực, nên Lê Văn Thanh phải đầu hàng. Nguyễn vương đổi tên Qui Nhơn thành Bình Định và cử Chững Hậu quân Võ Tánh cùng Thượng thư Bộ Lễ Ngô Tùng Châu trấn thủ thành Bình Định.

Năm Canh Thân (1800), Thiếu phó Trần Quang Diệu đem quân vào đánh thành Bình Định. Võ Văn Dũng chỉ huy thủy quân chặn ngang cửa biển Thị Nại (Qui Nhơn) phòng thủ nghiêm mật, chặn thủy binh Nguyễn vương tiếp viện cho thành Bình Định. Võ Tánh cố thủ chờ viện binh.

Mùa Hạ, Nguyễn vương cử đại quân thủy bộ ra giải vây cho thành Bình Định, nhưng không thành công. Hai bên cầm cự ở Bình Định, trong lúc đó một cánh quân bộ của Nguyễn vương đánh chiếm Phú Yên, một đạo quân thủy đánh chiếm Hội An, và một cánh quân theo đường núi, đánh Nghệ An, Thanh Hóa, các bộ lạc Thượng và các đạo trưởng Thiên Chúa giáo người Âu xách động tén đồ ủng hộ quân Nguyễn vương.

Trong lúc thế lực Tây Sơn suy yếu, quân bị phân tán, lãnh thổ bị quân Nguyễn Vương đánh chiếm nhiều nơi..., vua Cảnh Thịnh phải sai sứ đến Nghệ An để thỉnh La sơn phu tử Nguyễn Thiếp về Phú Xuân để hỏi mưu lược cứu nước. Nguyễn Thiếp đến Phú Xuân.

Vua hỏi: “Có thể làm cách nào để thay đổi vận nước nữa không?”.

Nguyễn Thiếp đáp: “Không làm thế nào được nữa!”.

Vua có vấn kế để cứu nguy cho nước, Nguyễn Thiếp hỏi: “Ai chịu nghe ai?”.

Vua nói: “Nếu trao cho ấn và kiếm thì ai mà dám không nghe theo?”.

Nguyễn Thiếp lại hỏi: “Như nhà vua mà không nghe thì sao?”.

Vua Cảnh Thịnh im lặng.

Nguyễn Thiếp trở về nói với người lân cận: “Hai con cá ở trong nước cạn. Họ Nguyễn (Nguyễn vương) trở về quê hương cũ. Núi sông của chúa cũ chẳng lâu rồi cuộc là sở hữu của chúa cũ”.

Nhân dịp đó, Nguyễn Thiếp khuyên vua Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản lui về giữ kinh đô (Nghệ An), nhờ đó mà có thể làm chậm được sự sụp đổ triều đại. Vua Cảnh Thịnh do dự, chưa quyết định.

3. Nhà Tây Sơn bị diệt (1802):

Năm Tân Dậu (1801), Nguyễn vương đem đại quân thủy bộ ra giải vây cho thành Bình Định.

Thủy binh Nguyễn vương đánh tan thủy quân Tây Sơn ở cửa biển Thị Nại, nhưng bộ binh Tây Sơn bao vây Qui Nhơn còn mạnh, lợi dụng quân Tây Sơn bận bao vây Bình Định, Nguyễn vương đem đại binh ra đánh Phú Xuân.

Ngày mùng 1 tháng 5, chiến thuyền Nguyễn vương tiến vào cửa Tư Dung. Phò mã Tây Sơn Phan Văn Trị chống giữ ở núi Linh Thái (Qui Sơn). Lê Văn Duyệt Nhân và Lê Chất đem đó đem binh đột kích vào Hà Trung, bất ngờ đánh vào phía sau quân Tây Sơn. Quân Tây Sơn tan vỡ bỏ chạy, Phò mã Phan Văn Trị và Đô đốc Phan Văn Sách bị bắt sống. Quân Nguyễn tiến vào Phú Xuân.

Ngày mùng 3, vua Cảnh Thịnh đem theo một số báu vật chạy ra Bắc Hà, vượt qua sông Gianh, đến Nghệ An nghỉ mấy ngày rồi theo đường trạm ra trấn Thanh Ba, báo tin cho Nguyễn Quang Thùy đem quân vào rước ra Thăng Long. Vua Cảnh Thịnh ở trong phủ của Quang Thùy.

Ngày mùng 5 tháng 5, Nguyễn vương vào thành Phú Xuân.

Hạ tuần tháng 5, ở Thăng Long mưa dầm dập suốt mười ngày, nước ngập cả thước, sau đó nước rút nhanh, đất sụp lở thành những hang sâu và rộng chừng mấy thước.

Lâu ba từng ở Nghệ An cũng vô cơ tự đổ xuống, người ta cho đó là điềm không lành.

Tháng đó, vua Cảnh Thịnh đổi niên hiệu là Bảo Hưng, xuống chiếu và tự nhận lấy tội lỗi, tự trách mình và an ủi vỗ về nhân dân. Vua cho cải tổ lại triều đình. Thị trung Đại học sĩ Ngô Thời Nhiệm làm Thượng thư Bộ Binh, Hiệp biện Đại học sĩ Nguyễn Huy Lịch làm Thượng thư Bộ Lại, Thị trung Ngự sử Phan Huy Ích làm Thượng thư Bộ Lễ và phong chức tước cho các triều thần.

Tháng Tám, vua Bảo Hưng Nguyễn Quang Toản sai em là Tiết chế Nguyễn Quang Thùy đem binh đến trấn Nghệ An để chuẩn bị vào đánh chiếm lại Phú Xuân.

Tháng 11, vua Bảo Hưng Nguyễn Quang Toản đem đại quân vào đánh Phú Xuân. Tiết chế Nguyễn Quang Thùy và nữ tướng Bùi Thị Xuân (vợ Trần Quang Diệu) tiến đánh lũy Trấn Ninh, vua Bảo Hưng đem đại binh vượt sông Gianh (Linh Giang) tiến vào đánh lũy Trấn Ninh (mùng Một tháng Giêng năm Nhâm Tuất - 1802) nhưng bị bại trận, thua chạy trở về Bắc. Vua Bảo Hưng và Tiết chế Nguyễn Quang Thùy rút quân về Thăng Long.

Đây là trận phản công cuối cùng của Tây Sơn chống lại Nguyễn vương nhưng thất bại, quân lực hết sức suy yếu.

Nhân thắng lợi, Nguyễn Vương sai quân thủy bộ tiến đánh ra bắc thành (Thăng Long).

Lê Văn Duyệt và Lê Chất chỉ huy bộ binh tiến đánh chiếm kho Kỳ Lân và thành Nghệ An.

Nguyễn Văn Trương đem thủy binh đánh chiếm cửa biển Đan Nhai.

Trấn thủ Nghệ An của Tây Sơn là Nguyễn Văn Thận thua chạy về Thanh Ba. Đại binh Nguyễn vương lại tiến ra Thanh Ba, Đốc trấn Nguyễn Quang Bàn của Tây Sơn đầu hàng.

Trong khi đó, Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng đang bao vây Bình Định, hay tin thất thủ Phú Xuân vội rút quân về Bắc. Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân bị bắt sống ở sông Thanh Long (Nghệ An). Võ Văn Dũng cũng bị thổ dân ở Nông Cống bắt giải cho Nguyễn vương.

Ngày mùng 1 tháng 5 Nhâm Tuất (1802) Nguyễn Vương lên ngôi vua ở Phú Xuân, lấy hiệu là Gia Long và đem quân tiến ra Bắc.

Ngày 16 tháng 6 Nhâm Tuất (1802), vua Bảo Hưng Nguyễn Quang Toản cùng em là Tiết chế Nguyễn Quang Thùy và Nguyễn Quang Thuận, Tư mã Nguyễn Văn Dụng, Đô đốc Tú... qua sông Nhĩ Hà, chạy về phía Bắc, đến sông Xương Giang nghỉ lại đêm, dân địa phương bắt nộp cho quân Nguyễn vương. Tiết chế Nguyễn Quang Thùy, vợ chồng Đô đốc Tú thất cố tự tử; vua Bảo Hưng Nguyễn Quang

Toản bị người dân ở Phượng Nhãn tên là Chích Chiêm bắt được đóng cũi giải về Bắc thành.

Ngày 17 tháng 6 (15-7-1802), Thiếu úy Nguyễn Văn Thọ của Tây Sơn mở cửa thành Thăng Long đầu hàng.

Ngày 23 tháng 6 (20-7-1802), xa giá vua Gia Long vào thành Thăng Long, quan chức của Tây Sơn đến xin đầu thú rất nhiều.

Mùa Đông năm ấy (1802), vua Gia Long đem đại quân về kinh đô Phú Xuân làm lễ cáo báo ở tông miếu, dâng hiến tù binh Tây Sơn rồi đem giết chết.

Vua Gia Long đào phá mộ Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ, đem giã nát và đổ bỏ, lấy sọ đầu đem bỏ vào ngục ở Phú Xuân, đổi ấp Tây Sơn lại làm ấp An Tây.

Nhà Tây Sơn bị tiêu diệt (1771-1802). Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), bắt thêm được con của Nguyễn Văn Nhạc là Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Văn Lương và cháu nội của Nhạc là Nguyễn Văn Đâu (con của Nguyễn Văn Đức) đem xử chém ngang lưng.

B. NHÀ TÂY SƠN ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO

Chủ trương của nhà Tây Sơn đối với Phật giáo có sự khác nhau giữa hai thời kỳ, gần như trái ngược nhau :

- Từ khi nhà Tây Sơn khởi nghĩa (1771) cho đến khi vua Quang Trung băng (1792), chính quyền nhà Tây Sơn chủ trương hạn chế hết sức gắt gao đối với Phật giáo.

- Từ thời vua Cảnh Thịnh (1792-1802), hay đúng nhất là từ sau khi có cuộc chánh biến ở triều đình vua Cảnh Thịnh vào năm Giáp Dần (1794), khi Thái sư Phạm Công Hưng và Đại tư khấu Võ Văn Dũng bắt giam Thái sư Bùi Đắc Tuyên. Từ đó chính quyền thời vua Cảnh Thịnh không những không còn hạn chế Phật giáo mà còn ủng hộ tích cực cho Phật giáo, các chùa chiền phát triển trở lại; bằng chứng là chúng ta thấy hàng loạt đại hồng chung của các chùa ở Bắc Hà, nhất là ở Thăng Long, đều được đúc vào thời vua Cảnh Thịnh (1792-1802). Đồng thời với sự phục hưng phái thiền Trúc Lâm với thiền viện

Trúc Lâm ở Thăng Long, của Thiền sư Hải Lượng tức Tinh Phái hầu Ngô Thời Nhiệm và các đạo hữu như Thiền sư Hải Huyền (Ngô Thời Hoàn), Thiền sư Hải Âu (Lan Trí bá Vũ Trinh), Thiền sư Hải Hòa (Nguyễn Đăng Sở), đạo nhân Bảo Chân (Thoại Nham hầu Phan Huy Ích).

Do thái độ trả thù của vua Gia Long và các vua nhà Nguyễn đối với nhà Tây Sơn vua Gia Long đã cho phá hủy hết tài liệu liên quan đến triều đại Tây Sơn; vì vậy việc tìm hiểu về triều đại Tây Sơn hết sức khó khăn. Do đó, việc tìm hiểu về tình trạng Phật giáo dưới thời Tây Sơn lại càng khó khăn hơn vì các sử gia thời phong kiến, hầu hết là nho gia, vốn bảo thủ, không thích Phật giáo, nên rất ít đề cập đến Phật giáo trong các sách sử xưa.

I. TÂY SƠN VƯƠNG VÀ VUA QUANG TRUNG ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO (1771-1793):

Năm Tân Mão (1771), Nguyễn Văn Nhạc nổi lên chống lại chánh quyền chúa Nguyễn ở Tây Sơn, huyện Phù Ly (Phù Cát, phủ Qui Nhơn).

Lúc đầu, Nguyễn Văn Nhạc đi cướp phá nhà giàu để chia cho nhà nghèo, hiện chưa biết Nguyễn Văn Nhạc có xâm phạm đến các chùa chiền ở Đàng Trong thời đó thường là những chùa lớn lao và giàu có vì sự ủng hộ Phật giáo của chúa Nguyễn và vì sự sùng tín mộ đạo của tín đồ Phật giáo đã cúng dường rất nhiều cho các chùa và các tăng sĩ.

Ngoài ra, năm Ất Mùi (1775), Nguyễn Văn Nhạc bắt được Đông cung Nguyễn Phước Dương ở Cu Đê (Quảng Nam), sau đó đưa Đông cung về an trí ở chùa Thập Tháp Di Đà ở cạnh thành Trà Bàn (hay Đồ Bàn) thuộc phủ lý Qui Nhơn vào tháng Hai năm Bính Thân (1776). Việc Nguyễn Văn Nhạc lấy chùa để ở, tạo nên một lệ thường của quan tướng nhà Tây Sơn, như trường hợp: Thái sư Bùi Đắc Tuyên lấy chùa Thiền Lâm ở Phú Xuân để làm tư dinh, sau khi Tiết chế Nguyễn Văn Huệ chiếm đô thành Phú Xuân (1786)...

Thái độ lấy chùa làm nơi ở của triều thần nhà Tây Sơn là thái độ khinh thường Phật giáo, vì đối với Phật giáo, tín đồ phải tôn kính Tam

bảo, chùa chiền phải trang nghiêm, vật thực cúng dường phải tinh khiết..., lấy chùa làm nơi ở là việc làm ô uế Tam bảo.

Sách *Đại Nam Liệt truyện*, quyển 30, nhà Tây Sơn có viết: “Tháng 2 năm Bính Thân (1776), Nhạc cho xây thêm thành Đồ Bàn, vượt phạm tự xưng Tây Sơn vương, đúc ấn vàng nhiều lần bị khuyết, đúc ba lần mới thành; cho Nguyễn Văn Lữ làm Thiếu phó, Nguyễn Văn Huệ làm Phụ chính, các đảng viên khác đều được ban chức phận; bèn dời Đông cung (Nguyễn Phước Dương) về chùa Thập Tháp...”.

Việc Thái sư Bùi Đắc Tuyên lấy chùa Thiên Lâm ở Phú Xuân để làm nhà ở cũng được sách trên ghi rõ như sau: (Đại tư khấu) Võ Văn Dũng bèn bí mật cùng (Thái úy) Phạm Công Hưng, (Hộ giá) Nguyễn Văn Huấn âm mưu nói là đến Nam Giao để tế cờ, rồi thừa đêm, dẫn bè đảng (tướng sĩ) đến vây (Thái sư) Bùi Đắc Tuyên ở chùa Thiên Lâm (Bùi Đắc Tuyên lấy chùa làm nhà ở)”.

Ngoài ra, vào năm Đinh Dậu (1777), sau khi bắt được Tân Chính vương Nguyễn Phước Dương cùng 18 cận thần ở Ba Vác và Thái thượng vương Nguyễn Phước Thuận cùng Nguyễn Phước Đồng (anh Nguyễn Phước Ánh), cha con Chưởng cơ Trương Phước Thận, Tham mưu Nguyễn Danh Khoáng, Lưu thủ Lượng (chưa rõ họ) ở Long Xuyên(2), nhà Tây Sơn đem về xử tử tại chùa Kim Chương ở Gia Định (Sài Gòn ngày nay).

Năm Bính Ngọ (1786), Tiết chế Nguyễn Văn Huệ và Hữu Đô đốc Nguyễn Hữu Chỉnh khi tiến đánh Phú Xuân đã dùng gián điệp, giả làm thầy địa lý Tàu coi bói cho Trấn thủ Phú Xuân của chúa Trịnh là Tào Quận công Phạm Ngô Cầu và dụ cho Phạm Ngô Cầu lập trai đàn suốt bảy ngày đêm ở chùa Thiên Mục, bắt tướng sĩ phục dịch ngày đêm, nhân đó quân Tây Sơn bất ngờ tiến đánh đồn ở núi Hải Vân và tiến chiếm thành Phú Xuân.

Sau khi chiếm Phú Xuân, nhà Tây Sơn đã ra lệnh “triệt bỏ các đền chùa cũ, phá bỏ hết các chùa đình ở làng xã thôn xóm, mỗi phủ huyện chỉ để lại một chùa mà thôi”.

Lệnh này ban hành không biết được thi hành như thế nào, và không biết có bao nhiêu chùa bị phá hủy vì không có tài liệu, nhưng hiện biết được rõ nhất là trường hợp chùa Thiên Mục: chùa Thiên Mục

là chùa xưa nhất và quan trọng nhất của các chúa Nguyễn (do chúa Tiên Nguyễn Hoàng xây dựng từ năm 1601), chúa Nguyễn Phước Châu trùng tu vào năm 1714 nên chùa rất lớn và thật nguy nga tráng lệ. Năm Giáp Ngọ (1774), quân Trịnh vào chiếm Phú Xuân, chùa Thiên Mục có bị suy sụp nhưng vẫn còn tồn tại. Nhưng đến triều đại Tây Sơn, chùa Thiên Mục bị phá tan hoang, nên bị san bằng phẳng để làm nơi tế thần đất của vua Tây Sơn, hàng chục cơ sở của chùa bị phá tan hoang, chỉ còn lại duy nhất có chánh điện và bia đá phủ rêu bên đường.

Thoại Nham hầu Phan Huy Ích trước làm quan cho chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, sau khi nhà Tây Sơn đánh bại chúa Trịnh chiếm Thăng Long, Phan Huy Ích và một số cựu thần nhà Lê được nhà Tây Sơn trọng dụng, vua Quang Trung cử Phan Huy Ích làm Tả thị lang Bộ Hình, phong tước Thoại Nham hầu, sau thăng chức Thị trung Ngự sử. Đến đời vua Cảnh Thịnh, Phan Huy Ích được thăng làm Thượng thư Bộ Lễ, như vậy Phan Huy Ích là một đại thần của nhà Tây Sơn sau trở lại (lần trước viếng chùa Thiên Mục năm 1776 chùa vẫn còn đẹp bức nhứt của rừng Thiên Nam Hà). Nhưng đến lần trở lại vào năm 1796, chùa đã tan hoang, Phan Huy Ích đã phải viết:

Chùa Thiên Mục xưa do Hiếu Minh vương (Nguyễn Phước Châu) xây dựng, cơ ngơi rộng rãi, tráng lệ, dựng bia đá trắng khắc văn ghi việc (bia đá), có chiếc khánh bằng đá quý từ phương Tây đưa về treo ở gác chùa. Đó là cảnh đẹp bức nhứt của rừng thiền ở Nam Hà.

Mùa Đông năm Bính Thìn (1796), tôi vâng mệnh đi công cán ở Phú Xuân, từng qua vãn cảnh thăm chùa trước đây, quan quân triệt bỏ các đền chùa cũ. Mùa Xuân đem chiếc khánh quý để vào trong điện, nền chùa còn lại thì san đi đắp đàn.

Ngày hạ chí, vua (Cảnh Thịnh) ra tế thần đất, thấy còn lại một tòa Phật đường làm nơi vua ngự. Ngoài ra, nào viện nào am đều đổ nát không còn gì. Chỉ còn tấm bia đá rêu phong đứng sừng sững bên đường cái với những tiêu phu kiếm củi qua lại nơi đây.

Tôi ngẫu nhiên lại thăm chốn cũ, bù ngùi xúc cảm :

“Đồi cao ngăn cỏ xanh lam,
Mây khói chùa xưa đã lạnh tàn,
Chùa vắng nay thành đàn cúng tế,

Điện xưa giờ hóa chốn loan đình
Bia rêu mờ nét bên đường cũ,
Khánh quý ngân vang tự cấm đình
Hai mươi năm trước từng viếng cảnh
Chiều tàn tiêu vọng não tâm can”.

Dưới triều đại Tây Sơn, Phật giáo suy đồi, chùa chiền đổ nát hay hoang phế. Thi sĩ Ngô Thế Lân, một danh nhân ẩn dật vào thế kỷ thứ 18⁽¹⁾, khi đi ngang chùa Tây Phương ở đô thành Phú Xuân đã viết:

Gác tía lâu son nửa bỏ hoang,
Chùa nát trơ vơ dưới nắng tàn.
Thương thay cơ nghiệp hai trăm lẻ⁽²⁾
Chẳng sánh sơn Tăng giấc mộng dài.

Nhà Tây Sơn cũng rất cần tiền đồng và vàng bạc để cung ứng cuộc chiến tranh chống lại chúa Trịnh ở Bắc Hà và chúa Nguyễn ở Gia Định nên đã ra lệnh tịch thu tượng Phật, tượng thần, chuông, khánh và đỉnh vạc ở các đình chùa đem đúc súng đại bác, đúc tiền, đúc nồi (nấu cơm cho quân đội)... Việc ra lệnh triệt hạ đình chùa ở các làng xóm chắc chắn cũng là để thi hành lệnh này một cách khéo léo hơn để tránh sự phản đối của dân chúng khi tịch thu tượng Phật, pháp khí... ở chùa đình. Thư của giáo sĩ Doussain gửi cho Descourvieres ngày 8-6-1787 có viết: “Vùng Thuận Hóa, nhà thờ biến thành trại lính, tượng thần, tượng Phật bị lấy ra đúc súng đại bác, đúc nồi”.

Ngoài ra, nhà Tây Sơn còn cho binh lính đi vào làng xóm để tìm kiếm, lùng xét tịch thu các đồ đồng, nhiều khi còn bắt người dân để tra khảo khi nghi ngờ họ giấu giếm.

Sau khi Tiết chế Nguyễn Văn Huệ chiếm kinh thành Thăng Long năm 1786, chắc hẳn là Tây Sơn cũng thi hành chính sách trên ở Bắc Hà. Sau khi Tiết chế Nguyễn Văn Huệ về Phú Xuân, vua Chiêu Thống bất lực, tình hình Bắc Hà rối loạn, vua Chiêu Thống lại mời được Bằng Lãn hầu Nguyễn Hữu Chỉnh đem quân từ Nghệ An ra ổn định kinh thành Thăng Long. Nguyễn Hữu Chỉnh lợi dụng cơ hội bất hòa của anh em Tây Sơn, âm mưu thay chúa Trịnh thống trị Bắc Hà. Tình

(1) Xem Ngô Thế Lân sách Lịch sử Phật Giáo Đàng Trong (Nguyễn Hiền Đức). Trang 428 – 448

(2) Thương cho cơ nghiệp của các chúa Nguyễn (1558 – 1775)

hình Bắc Hà lúc đó vô cùng rối loạn, giặc giã đánh nhau, giữa các tướng lãnh giành quyền, trộm cướp xảy ra khắp nơi, thiên tai mất mùa dân chúng đói khổ, vật giá leo thang vùn vụt, nhà giàu cất giấu vàng bạc tiền của, tiền bạc thiếu hụt, túng khổ không có tiền. Tháng 3 năm Đinh Mùi (1787), Bằng Trung công Nguyễn Hữu Chính ra lệnh tịch thu hết chuông đồng, tượng đồng ở các đình chùa đem về Thăng Long để đúc tiền “Chiêu Thống thông bảo”, Nguyễn Hữu Chính còn cho quan quân đi khắp nơi, vào tận xóm làng để vợ vét chuông tượng đồng, ai giấu giếm bắt tra khảo.

Nhà Tây Sơn còn cần tiền và đồng để dùng cho chiến tranh đến nỗi phải ra lệnh cho tín đồ Thiên Chúa giáo: Người nghèo nộp 10 cân đồng, người giàu nộp từ 100 đến 200 cân đồng thì khỏi phải bỏ đạo, mặc dầu trước đó đã ra lệnh cấm dân theo đạo Thiên Chúa⁽¹⁾.

Lệnh này khiến cho linh mục Longer đưa ra nhận xét: “Có thể bạo chúa (chỉ nhà Tây Sơn) chỉ làm như vậy vì keo cú bòn mót hơn là vì có ác cảm với đạo Thánh (Thiên Chúa)”.⁽¹⁾

Anh em Tây Sơn, Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ vì giành nhau về vàng bạc và tiền của sau khi chiếm kinh thành Thăng Long (tịch thu rất nhiều tiền của trong phủ chúa Trịnh và cung vua Lê) mà đưa đến sự bất hòa (một trong nhiều nguyên nhân) đến nỗi Nguyễn Văn Huệ đem quân vào đánh thành Qui Nhơn (1787) suốt mấy tháng trời.

Sau đó, khi đem quân vào giúp vua Thái Đức chống lại Nguyễn vương, Thái úy Phạm Công Hưng đã chiếm thành Qui Nhơn, tịch thu vàng bạc đưa về cho vua Cảnh Thịnh làm cho Nguyễn Văn Nhạc uất ức đến nỗi sanh bệnh mà chết (1793).

Nhà Tây Sơn rất cần binh lính cho chiến tranh nên ra lệnh bắt tất cả nam giới từ 15 đến 60 tuổi đều phải đi lính. Các linh mục ngoại quốc ở Đại Việt thời Tây Sơn đã viết:” Ông (Nguyễn Văn Huệ) bắt tất cả mọi người phải ra trận”, tất cả nghĩa là mọi người (nam giới) từ 15 đến 60 tuổi. Cho nên vùng Thuận Hóa, nhà thờ biến thành trại lính, tượng thần Phật bị lấy ra đúc súng đại bác, đúc nồi. Khi quân đi rồi, không còn đàn ông, ở nhà chỉ có đàn bà, kẻ mất cha, người mất con, kẻ lại mất chồng.

(1) *Lịch sử Nội Chiến ở Việt Nam* của Tạ Chí Đại Trường. Trang 148- 149

Vì lý do này và vì vấn đề an ninh, cùng lý do cần có thêm tiền thuế mà vua Quang Trung ra lệnh cho các làng làm sổ đình và lập thẻ “Tín bài” trên có chữ “Thiên hạ đại tín” bằng chữ triện có hoa văn, xung quanh viết họ tên, quê quán và có điền chỉ (dấu tay) cho lính tra xét hỏi tín bài.

Cũng vì vấn đề an ninh cần bắt lính và tăng thêm tiền thuế má, nhà Tây Sơn ra lệnh chỉ có những tăng sĩ trên 50 tuổi, đã xuất gia từ nhỏ và ăn chay trường mới được ở lại chùa, còn tất cả phải hoàn tục về làm dân để chịu sưu dịch như mọi người dân khác, tức phải đi lính và đóng thuế đình, thuế điền... (các tăng sĩ thời trước được miễn sưu dịch).

Nhà Tây Sơn mượn lý do trong nước có quá nhiều chùa chiền, có quá nhiều tăng sĩ, nhưng đa số lại là những người không thông hiểu Phật pháp, tu hành không chân chánh, kém tài thiếu đức, chỉ mượn đức Phật để lừa dối dân chúng, lừa đời biểnng, mượn áo tăng sĩ để trốn sưu dịch... để ra lệnh triệt bỏ chùa chiền ở các làng xóm, chỉ chừa một chùa ở phủ, huyện và chọn lấy những tăng sĩ thông hiểu Phật pháp và đức độ để trụ trì các chùa đó, còn tất cả bắt về làm dân để lo cày cấy làm ăn, chịu mọi sưu thuế như mọi người dân.

Lệnh dẹp chùa chiền và bắt tăng sĩ hoàn tục hoàn toàn không biết thực hiện như thế nào vì không có tài liệu, nhưng may mắn cho Phật giáo là triều đại vua Thái Đức Nguyễn Văn Nhạc (1776-1793) và vua Quang Trung Nguyễn Văn Huệ (1789-1792) quá ngắn ngủi và lúc đó vua này bận lo kinh chống nhau, hoặc lo chống lại chúa Trịnh ở Bắc Hà và Nguyễn vương ở Gia Định nên không có thời giờ để kiểm soát và đôn đốc các lệnh “triệt bỏ các đình chùa”. Nhờ vậy mà chùa chiền trong nước vẫn còn được khá nhiều cho đến nay.

Còn lệnh tịch thu chuông tượng bằng đồng ở các đình chùa có lễ thi hành gắt gao hơn nên nhiều chùa đã bị mất mát, các chùa bị mất tượng Phật và đại hồng chung không chỉ do việc nhà Tây Sơn tịch thu mà còn vì đem chuông tượng đồng giấu ở khe núi vực sâu hố thẳm đầm ao... sau đó lại bị thất lạc. Ở các địa phương gần quê hương Tây Sơn thuộc phạm vi cai trị lâu dài của nhà Tây Sơn như Phú Yên, Bình Định (Qui Nhơn), Diên Khánh (Nha Trang); vào thời gian sau này, dưới thời nhà Nguyễn (1802-1945), người dân ở các địa phương đó bất ngờ tìm thấy các đại hồng chung hay các tượng Phật một cách tình cờ

hay một cách huyền bí mầu nhiệm, khó hiểu theo óc khoa học như các trường hợp sau:

Quả hồng chung của chùa Sa Long (hay chùa Linh Sơn) ở thôn Hiền Lương, quận Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Chùa Sa Long do Thiền sư Đại Bửu, pháp hiệu là Kim Cang Đại lão Tổ sư, khai sơn vào năm Cảnh Hưng thứ 22 (1761). Đến triều Tự Đức 21 (1867), chùa Sa Long bị phát hỏa, sau khi xây cất lại, chùa lại đổi tên là chùa Linh Sơn.

Một hôm, có một bà lão đi mò ốc bắt ngờ thấy chuông lớn tại cửa sông Hiền Lương. Bà sợ quá liền tri hô lên. Cửa sông Hiền Lương nằm giữa hai thôn Hiền Lương và Tân Đức nên dân ở hai thôn đó tranh nhau hồng chung đó. Việc thưa kiện đến cửa quan, quan xử làng nào có chùa thì chuông về làng ấy. Như thế là hồng chung trở về chùa Linh Phong thuộc thôn Hiền Lương.

Trên hồng chung có ghi rõ năm chú tạo là: “Cảnh Hưng nhị thập nhị niên, Tân Ty, bát nguyệt”, tức tháng 8 năm Tân Ty, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 22, tức năm Thiền sư Đại Bửu khai sơn chùa Sa Long. Quả là “châu về hợp phố”.

Quả chuông tìm lại được chỉ thuộc loại tiểu hồng chung. Chùa Linh Phong còn một đại hồng chung nữa, không biết còn vùi lấp nơi nào hay đã bị tịch thu đúc tiền, đúc súng đạn.

Quách Tấn viết trong sách *Xứ trầm hương* (tr. 263-264) như sau: “Nguyên thời nhà Nguyễn cùng nhà Tây Sơn tranh hùng, các chuông chùa đều bị tịch thu để đúc súng đạn. Dem chuông đúc súng đạn thật chẳng khác bắt các vị tu hành tông chình. Để cho chuông khỏi “phạm giới sát sanh”, nhiều chùa ở Khánh Hòa đem giấu nơi vực sâu hố thẳm. Nhưng đến khi yên giặc giã, thì phần nhiều không còn, bởi lớp bị kẻ gian phi lấy trộm, lớp bị nước lụt cuốn trôi đi”(...).

Quả chuông tìm lại được đó là quả chuông thuộc hạng tiểu hồng chung, chùa còn một đại hồng chung không biết còn vùi lấp nơi đâu hay đã hóa kiếp.

Những đêm trời trong gió lặng, người quanh vùng (thôn Hiền Lương) thỉnh thoảng nghe tiếng chuông ngân nơi hồ sen trước chùa, nhiều người tin chắc rằng quả đại hồng chung còn ẩn náu trong hồ, và sẽ trở về với chùa một ngày nào đó”.

Đại hồng chung ở chùa Thanh Lương, thôn Nhĩ Sự, xã Ninh Thân, quận Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa: Để tránh nạn dùng chuông đúc sừng, chùa Thanh Lương cũng như phần nhiều chùa khác, đem đại hồng chung giấu nơi Bàu Bơi (xã Ninh Thân), nhưng rồi tìm không thấy.

Sau người làng đi câu cá, tình linh thấy một đại hồng chung tự nhiên nổi lên chìm xuống ở Bàu Bơi. Người dân địa phương lặn xuống xem thì thấy đại hồng chung úp sấp trên cát. Xúm nhau kéo lên, kéo hết hơi hết sức vẫn không di chuyển chút nào. Sau đó dân làng thả phươg câu nguyện, thì chuông được kéo lên nhẹ nhàng và khiêng về chùa một cách dễ dàng.

Trên đại hồng chung có ghi rõ ngày chú tạo là ngày Phật Đản, tức mùng 8 tháng 4 năm Cảnh Hưng thứ tám (1747). Hòa thượng chứng minh chú tạo là Thiên sư Tế Hiến, chùa Thiên Bửu.

II. PHẬT GIÁO DƯỚI THỜI VUA CẢNH THỊNH (1792-1802):

Năm Nhâm Tý (1792), vua Quang Trung bệnh và mất một cách bất ngờ lúc mới hơn 40 tuổi. Nguyễn Quang Toản mới 10 tuổi lên nối ngôi, đặt niên hiệu là Cảnh Thịnh.

Vua Cảnh Thịnh còn nhỏ tuổi nên mọi quyền hành của triều đình Tây Sơn ở Phú Xuân và Bắc Hà đều thuộc về Thái sư Bùi Đắc Tuyên. Thái sư Bùi Đắc Tuyên đã được vua Quang Trung rất tin dùng. Thái sư Tuyên lấy chùa Thiên Lâm ở Phú Xuân làm tư dinh, vừa là nơi ở vừa là nơi làm việc. Vua Quang Trung đã nhiều lần vi hành đến chùa Thiên Lâm để bàn việc nước với Thái sư. Hành động lấy chùa làm tư dinh của Thái sư Bùi Đắc Tuyên chứng tỏ Thái sư khinh thường Phật giáo, tức người kém đạo đức, Thái sư lại được Quang Trung trọng vọng, nay vua Cảnh Thịnh còn nhỏ tuổi nên Thái sư càng lộng quyền tác oai; triều thần bất mãn, chán ghét, dân chúng oán hận.

Năm Giáp Dần (1794), Thái sư Bùi Đắc Tuyên bị phe của Thái sư Phạm Công Hưng và Đại tư đồ Võ Văn Dũng bắt giam và giết chết.

Triều đình vua Cảnh Thịnh thay đổi chính sách, vua ra lệnh bãi bỏ “Tín bài”, đình chỉ việc bắt dân ở lậu.

Không biết vua Cảnh Thịnh có bãi bỏ lệnh “triệt bỏ các đền chùa cổ” và lệnh tịch thu tượng chuông đồng cùng lệnh đui tăng nhân về làm dân để cày cấy làm ăn và chịu nô dịch hay không? Nhưng vào thời Cảnh Thịnh (1792-1802), có rất nhiều đại hồng chung ở nhiều chùa được đức và phái thiền Trúc Lâm vốn đã mai một từ lâu, lúc đó đã phục hưng trở lại với các thiền sư thuộc “thiền viện Trúc Lâm” của Thiền sư Hải Lượng (tức Thượng thư Bộ Binh Tĩnh Phái hầu Ngõ Thời Nhiệm) ở phường Bích Câu trong thành Thăng Long.

1. Phái Thiền Trúc Lâm phục hưng ở Bắc Hà:

Sau nhiều biến chuyển và thay đổi trọng đại của các triều đại vua Lê, chúa Trịnh, chúa Nguyễn và nhà Tây Sơn vào cuối thế kỷ 18, ở nước Đại Việt bao nhiêu thiên tai bão lụt, mất mùa đói kém, chiến tranh xảy ra tàn khốc, dân chúng chết chóc đói khổ lầm than, các cảnh tranh ngôi đoạt lợi xảy ra đưa đến chiến tranh, giết chóc hận thù... làm cho người dân thấy rõ cuộc đời là vô thường, là khổ não... đúng như đức Phật Thích Ca đã dạy. Cảnh chiến tranh đói khổ hận thù... làm con người mất cả đạo đức luân thường, hệ thống đạo lý của Nho giáo hoàn toàn sụp đổ, các nho gia và những người thức thời nhận thức điều đó nên bắt đầu nghiên cứu Phật giáo và một số đông đã trở thành tín đồ của đạo Phật .

Các vương hầu quan chức của chúa Trịnh, các quan tướng của triều đình vua Lê, nhà Tây Sơn, nhiều người đã quy y với Phật giáo; phong trào phục hưng Phật giáo ở Bắc Hà được phát triển rất mạnh dưới triều đại vua Cảnh Thịnh. Ngoài các trung tâm Phật giáo xưa phục hưng lại như các Tổ đình Bút Tháp, Phật Tích, Quỳnh Lâm, Linh Quang (hay chùa Bà Đá) của phái thiền Lâm Tế, Tổ đình Hồng Phúc của phái thiền Tào Động và chùa Liên Tông của phái Liên Tông (tiếp nối của phái thiền Trúc Lâm, Lâm Tế), ở Thăng Long còn xuất hiện một trung tâm Phật giáo mới, đó là “thiền viện Trúc Lâm” của Thiền sư Hải Lượng và các đạo hữu như các Thiền sư Hải Âu, Hải Huyền, Hải Hòa, Hải Điền, đạo nhân Bảo Chân (Phan Huy Ích)... đều là các quan tướng của triều đình vua Lê, chúa Trịnh và Tây Sơn.

Trong dòng họ chúa Trịnh cũng có một số người xuất gia thành Tăng Ni của Phật giáo như: Án Đô vương Trịnh Bồng trở thành Thiền sư Hải Đạt ẩn tu ở vùng rừng núi Lạng Sơn.

Một số đông công chúa, cung phi chúa Trịnh tu ở chùa Bút Tháp và chùa Phật Tích.

Thiền viện Trúc Lâm của Thiền sư Hải Lượng (Tĩnh Phái hầu Ngô Thời Nhiệm) và các đạo hữu ở phường Bích Câu, ở phía Nam cố đô Thăng Long, được thành lập vào thời vua Cảnh Thịnh.

Thiền sư Hải Lượng và các đạo hữu viết sách “*Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*” vào năm 1796, chứng tỏ là vào đời vua Cảnh Thịnh, Phật giáo không còn bị hạn chế khắc nghiệt như dưới thời vua Thái Đức và vua Quang Trung trước đó, nếu không nói là Phật giáo được hoạt động như thời xưa.

2. Nhiều Đại Hồng chung ở Bắc Hà được đúc vào thời vua Cảnh Thịnh (1792-1802):

Nhà Tây Sơn dưới triều vua Thái Đức và Quang Trung đã ra lệnh triệt bỏ đền chùa cổ ở các làng và tịch thu chuông, tượng đồng, không biết số lượng đền chùa bị triệt hạ và số chuông tượng là bao nhiêu? Đến năm Đinh Mùi(1787), Hữu Đô đốc Bằng Trung công Nguyễn Hữu Chỉnh khi ra giúp vua Lê Chiêu Thống dẹp chúa Trịnh Bồng, đã ra lệnh tịch thu chuông, tượng đồng ở các đình chùa và còn ra lệnh cho thuộc hạ đi khắp nơi vào tận xóm làng xa để vơ vét chuông tượng đồng và lòng kiếm, bắt tra khảo ai giấu giếm, lệnh này được thi hành triệt để, Nguyễn Hữu Chỉnh chỉ chừa có tượng đồng đen ở chùa Trấn Vũ (Hồ Tây) mà thôi.

Đến triều vua Cảnh Thịnh, vua ra lệnh bãi bỏ “Tín bài” và đình chỉ việc bắt dân ở lậu, có lẽ vua cũng đã cho phép các chùa được đúc chuông, tượng trở lại, nên hiện nay chúng ta tìm thấy rất nhiều đại hồng chung của các chùa ở cố đô Thăng Long và các địa phương ở Bắc Hà đã được đúc vào thời vua Cảnh Thịnh (1792 – 1802) nhiều chùa ở Bắc Hà cũng được các quan chức và các thiện nam tín nữ đóng góp tiền của tu sửa.

Sau đây là một số đại hồng chung ở các chùa được đúc vào thời vua Cảnh Thịnh đã được tìm thấy.

+ Đại hồng chung ở chùa Phương Trì, thôn Đại Phùng, xã Đan Phượng (Hà Nội): Chuông được đúc vào tháng 7 năm Quý Sửu, niên

hiệu Cảnh Thịnh năm đầu (tức năm 1793), chuông cao từ đỉnh quai đến miệng là 1,38m, thân chuông cao 0,97m, đường kính ở miệng 0,70m, thân chuông tròn đều và thon dần về phía trên. Thân chuông chia thành 4 ô, mỗi ô có 4 lá bồ đề kép đúc nổi, trong mỗi lá có một chữ Nho to đúc nổi nét đậm bốn chữ “Khanh Tương Thiên Cổ”(nghĩa là vang vọng ngàn năm)

Chuông nặng khoảng 600 kg, đúc khá đẹp, đường nét trang trí sắc gọn, bài minh trên chuông đại ý ca ngợi cảnh đẹp của chùa Phương Trì ca ngợi việc đúc chuông và liệt kê danh sách các thiện nam tín nữ đóng góp tiền của để đúc chuông.

Cuối bài minh có ghi: “Cảnh Thịnh vạn niên chi nguyên niên, tuế tại Quý Sửu, mạnh thu...”.

+ Đại hồng chung ở chùa Keo⁽¹⁾ thuộc xã Kiện Sơn, huyện Gia Lâm (Hà Nội): Chuông ở chùa Keo (Hà Nội) được đúc vào năm Cảnh Thịnh thứ hai (1794). Toàn bộ chuông cao 1,14m, thân cao 0,78m, đường kính ở miệng 0,55m. Thân chuông chia làm 4 ô, trên có khắc bài minh có ghi tên các thiện nam tín nữ đóng góp đúc chuông.

+ Đại hồng chung ở chùa Phổ Quang, thôn Ngãi Cầu, xã An Khánh, huyện Hoài Đức (Hà Nội): Bài minh trên chuông cho biết chuông được đúc ngày 15-9 năm Đinh Tỵ, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 5 (1797). Chuông đúc khá đẹp, thân dày và đều. Chuông cao 1,55m, đường kính miệng 0,55m, dày 2cm. Thân chia làm 4 ô, phía trên khắc tứ linh (long lân qui phụng), bốn chữ Hán to phía dưới khắc đậm nét, nổi trên lá bồ đề: “Tam Thánh Hồng Chung” (Chuông to Tam thánh). Phía dưới cũng là bài minh nói về việc công đức đúc chuông, công trình đúc chuông là danh sách thiện nam tín nữ đóng góp tiền đúc chuông. Đại hồng chung này nguyên trước đây và của chùa Thiên Hưng (hay chùa Tổng) thuộc xã La Phù, huyện Hoài Đức. Chùa có thờ 3 vị thánh đời nhà Lý (nên gọi là Tam thánh). Chùa này bị sụp năm 1947, dân Ngãi Cầu mới thỉnh về chùa Phổ Quang.

+ Đại hồng chung ở chùa Phúc Khánh (Thịnh Quang), quận Đống Đa (Hà Nội): Chùa Thịnh Quang xưa là chùa Phúc Khánh, huyện

(1) Chùa Keo (Hà Nội): ở ven đường 182, xã Kiện Sơn, huyện Gia Lâm – Hà Nội, Khác với chùa Keo ở Thái Bình

Quảng Đức, phủ Phụng Thiên (Thăng Long-Hà Nội); chùa xây từ thời nhà Lê, chuông cao 1,20m, thân cao 0,85m, đường kính miệng 0,50m. Chuông được đúc vào năm Bính Thìn, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 4 (1796). Thân chuông chia làm 4 ô lớn, phía trên chạm tứ linh (long lân qui phụng), phía dưới là 4 chữ Hán lớn khắc nổi “Phúc Khánh Tự Chung” (Chuông chùa Phúc Khánh). Bài minh khắc ở 4 ô phía dưới thân chuông, nói về lý do đúc chuông, kê tên các thiện nam tín nữ đúc chuông và sửa chùa (đúc chuông và sửa chùa cùng năm 1796). Công Trung hầu đô đốc Trần Văn Lễ ở xã Mãng Vân, huyện Duy Xuyên, phủ Thăng Hoa, xứ Quảng Nam, cùng vợ cả là Đỗ Thị Hương và con là Trần Văn Thọ rước thợ về đúc chuông.

Đô đốc cũng cúng đồng và tài vật đúc chuông và tạo tượng Cửu long.

+ Đại hồng chung ở chùa Ngọc Hoàng (hay chùa Đại), xã Đại Lại, huyện Gia Lương (Bắc Ninh): Chuông đúc vào ngày mùng 8 tháng 12 năm Cảnh Thịnh thứ 5 (1797); chuông cao 1,10m, thân cao 0,80m, đường kính miệng 0,38m. Thân chuông chia làm 4 ô phía trên khắc 4 chữ Hán to, đúc nổi “Ngọc Hoàng tự chung”, phía dưới là bài minh nói về lý do đúc chuông và việc các quan viên chức sắc và dân chúng ở xã Đại Lại cùng nhau quyên góp tiền của để đúc chuông. Tác giả bài minh là Nguyễn Sĩ Cung

+ Đại hồng chung ở chùa Hộ Quốc, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng (Hà Nội): Chuông đúc vào ngày lành tháng Quý Đông (12) năm Mậu Ngọ, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 6 (1798). Chuông cao 1,24m, thân cao 0,88m, đường kính miệng 0,88m, dày 2cm. Thân chuông chia làm 4 ô có 4 chữ Hán to đúc nổi “Hộ Quốc tự chung”, phía dưới là bài minh

+ Đại hồng chung ở chùa Bát Mẫu, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình (Hà Nội): Chuông đúc vào ngày 25 tháng 4 năm Cảnh Thịnh thứ 6 (1798), chuông treo tại từng hai cửa cổng tam quan chùa, chuông cao 0,98m, thân cao 0,67m, đường kính miệng 0,48m, thân dày 2,5cm. Thân cũng có 4 ô khắc 4 chữ “Bát Mẫu tự chung” và phía dưới là bài minh.

+ Đại hồng chung ở chùa Thanh Ninh hay chùa Am Cây Đề, phường Điện Biên, quận Ba Đình (Hà Nội): Chuông đúc ngày 12 tháng 9 năm Mậu Ngọ, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 6 (1798). Chuông

cao 1,10m, thân cao 0,80m, đường kính miệng 0,56m, thân chuông có 4 chữ “Thanh Ninh cổ tự” (Thanh Ninh cổ Tự Hồng Chung Ký). Ô chữ thanh khắc bài “Bài ký về chuông chùa Thanh Ninh cổ tự, ba ô còn lại khắc tên tuổi và quê quán những người đóng góp công của vào việc đúc chuông.

+ Đại hồng chung ở chùa Cấm: thuộc khu tháp miếu, huyện Mê Linh, ngoại thành Hà Nội. Chuông đúc vào tháng 2 năm Kỷ Mùi, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 7 (1799). Chuông cao 1,22m, thân cao 0,85m, đường kính miệng 0,53m; thân chuông cũng chia làm 4 ô có 4 chữ Hán “Cực lạc tự chung”, ở phía dưới là bài minh, nội dung ca ngợi cảnh đẹp chùa và việc sắc dân chúng thôn tháp miếu đó đóng góp tiền của để đúc chuông.

+ Đại hồng chung ở chùa Đại Dương hay chùa Sùi, làng Phú Thị, huyện Gia Lâm (Hà Nội). Chuông được đúc năm Cảnh Thịnh thứ 8 (1800), chuông cao 1,38m, thân cao 0,98m, đường kính miệng 0,66m.

+ Đại hồng chung ở chùa Quang Tràng, xóm Rô, xã Thượng Đình, huyện Phú Bình, tỉnh Bắc Thái: Chuông đúc vào ngày mùng 10 tháng ba năm Cảnh Thịnh thứ 8 (1800). Chuông cao 1,32m, đường kính miệng 0,74m, thân chuông chia làm 4 ô, phía trên có 4 chữ “Thiên bảo tự chung”, phía dưới là bài minh.

+ Đại hồng chung ở chùa Thượng Đình, xã Thượng Đình, huyện Phú Bình, tỉnh Bắc Thái (cách chùa Quang Tràng độ 1km). Chuông đúc ngày mùng 8 tháng 3 năm Canh Thân, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ tám (1800). Thân chuông có 4 ô, có 4 chữ Hán “Phúc thiên hưng tự”, phía dưới là bài minh ghi tên họ, chức vụ của các thiện nam tín nữ đóng góp tiền của đúc chuông, trong đó có tên họ nhiều người trùng với chuông “Thiên bảo tự chung”. Điều này có thể cho chúng ta biết là các thiện nam tín nữ này đóng góp để đúc hai đại hồng chung này một lượt, đúc cách nhau hai ngày tức mùng tám và mùng 10 tháng 3 năm Canh Thân.

+ Đại hồng chung ở chùa Thiên Phúc (chùa Thầy) trên núi Sài Sơn (núi Phật Tích): Đại hồng chung cao 1,50m (từ miệng đến đỉnh quai), chu vi của miệng chuông rộng 2m. Chuông được đúc năm Cảnh Thịnh thứ 2, năm Giáp Dần (1794); thân chuông chia làm 4 ô, phần trên khắc bài ký và bài minh, phần dưới ghi tên tuổi những người góp tiền đúc chuông. Bài ký dài 1500 chữ:

“Lật Sài tổng, Phật Tích sơn, Thiên Phúc tự chú hồng chung, Phật Tích sơn, Thiên Phúc tự thân chung tứ minh” (Đúc chuông chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích, tổng Lật Sài, ghi bài minh chuông mới chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích).

Chùa Thiên Phúc ở núi Phật Tích do Thiền sư Từ Đạo Hạnh sáng lập. Thiền sư Đạo Hạnh sống vào thời vua Lý Nhân Tông, chuyên tu trên núi, pháp lực vô biên, Thiền sư lập am tu trong đá, mở đạo tràng hoằng dương Phật pháp. Vào mùa xuân năm Kỷ Sửu, Long phò Nguyên Hóa thứ 9 (1109) đúc một quả chuông, chu vi chuông rộng mười vòng tay.

Mùa Thu năm đó, chùa đón một đệ tử là Đại Sa môn Thích Huệ Hưng về soạn bài ký để khắc vào đại hồng chung. Bài ký dài vài ngàn câu và một bài minh viết theo lối 4 câu hai vắn, văn chương tiển tích rất bóng bẩy thanh bai. Việc khắc chữ vào chuông là do quan Trực Lang bí thư Sảnh, thượng kỵ đô úy Nghiêm Thường tự là Thúc Do thực hiện.

Đại hồng chung đúc được 7 năm thì Thiền sư Từ Đạo Hạnh viên tịch.

Trải qua các triều Lý, Trần, chùa vẫn được bảo quản tốt đẹp. Đến khi nhà Hồ chiếm ngôi, giặc Minh sang xâm lăng, nhà Lê lấy lại được nước, đại hồng chung đó vẫn được nguyên vẹn.

Vào năm Kỷ Dậu, Quang Trung thứ 2 (1789) vì việc bình định, tất cả đồ đồng ở các chùa quán đều bị tịch thu để đúc tiền cả, do đó đại hồng chung đời Lý đó cũng cùng chung số phận.

Sau đó vài năm, dân trong tổng Lật Sài, huyện An Sơn, phủ Quốc Oai (Sơn Tây) thấy chùa vắng tiếng chày kinh, lại vốn yêu mến tiếng chuông, bèn rủ nhau quyên góp tiền để đúc chuông mới. Đến mùa Hạ năm Giáp Dần (1794) thì đúc xong. Bấy giờ dân trong làng mới đến xin Phan Huy Ích soạn cho bài ký để khắc trên đại hồng chung mới này. Phan Huy Ích có làm bài minh kèm theo bài ký này. Bài minh dài 14 câu viết theo lối thất ngôn...

Khi kết thúc bài ký và bài minh, Phan Huy Ích tỏ lòng mong muốn đại hồng chung này cũng sẽ được tồn tại lâu dài như chuông đời nhà Lý.

Bài ký được viết vào ngày tốt giữa mùa Hạ, năm Giáp Dần, Cảnh Thịnh thứ 2 (1794).

Người viết bài ký trên chuông là Dực Vận công thân sắc thư Đắc Tiến Thượng Đại Phu, Thị trung ngự sử kiêm Hành Bắc trấn, Hình bộ Sư, Thụy Nham hầu Phan Huy Ích hiệu Dụ Am.

Người viết chữ trên chuông là Hương Biểu Doãn Huy, người thôn An Phú, xã Thạch Thất.

Người khắc chữ là Nguyễn Tài Trí, xã Đề Cầu, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An.

Phần ghi tên tuổi thiện nam tín nữ đóng góp tiền đúc đại hồng chung gồm quan dân ở các huyện chung quanh như Quốc Oai, Thanh Oai, Thuận An còn có các huyện Hoài Đức, Đan Phượng và cả đến các phường ở cố đô Thăng Long. Điều này chứng tỏ việc đúc đại hồng chung ở chùa Thiên Phúc (chùa Thầy) là do dân chúng ở Bắc Hà đóng góp.

+ Chuông ở chùa Đỉnh Sơn ở núi Phật Tích:

Chuông này được đúc sau đại hồng chung ở chùa Thiên Phúc nói trên, chuông này chỉ bằng nửa chuông trên; chuông cao 0,80m, thân cao 0,60m, chu vi miệng chuông là 1,40m.

Bài ký chùa Đỉnh Sơn thôn Thiên Phúc:

“Động đá nơi núi đẹp thuộc thôn Thiên Phúc là nơi bực đại thánh (Thiền sư Từ Đạo Hạnh) đã trụ trì tu hành và viên tịch tại đây.

Triều Lê trước đây cho là việc linh dị bèn cho xây chùa ở phía Đông Nam động. Thôn ta bây giờ đúc chuông ở chùa này để tỏ lòng tôn kính. Quanh năm sáng tối vang tiếng chày kinh, hòa cùng tiếng chuông ở chùa dưới (chùa Thiên Phúc). Nay việc ấy đã xưa lắm, tìm lại âm thanh trong hang sâu thật khó khăn và hiếm có, xưa có mà nay không, đó cũng là khí số của Dịch lý, sự biến đổi của cuộc đời như sự biến hóa hư ảo của loài sâu bướm.

Phàm đạo Phật dùng âm thanh để thuyết pháp, tiếng chuông là âm thanh lớn hòa trong không gian. Một tiếng chuông vang lên khiến chúng sanh hết si mê, điều quý đó thực không phải là nhỏ.

Đầu năm Giáp Dần (1794), toàn tổng ta có lời xin đúc chuông ở chùa dưới, hướng chi nơi đây là tuyệt đỉnh danh lam, há nữ để bật tiếng chuông hay sao?

Thế rồi toàn thôn ta với chư thiện nam tín nữ quyên góp gia tài để cung kính đúc chuông này.

Ngày 21 tháng 4 năm Bính Thìn (1796), chuông được đúc xong. Chuông nặng ngoài 300 cân, rộng hơn hai vòng tay, âm thanh trong trẻo vượt lên tất cả. Khi tiếng chuông ở trên đỉnh núi Ngọc ngân lên hòa cùng vạn tiếng sáo thì khắp nơi trong nước nghe thấy, cả sơn môn cùng náo nức.

Tiếng chuông mở rộng đạo Phật rửa sạch lòng trần, thậm chí kéo mạch thọ dài như núi, trồng quả phước lâu dài cho nên âm thanh còn mãi. Vì những lẽ đó, trong thôn đến van xin ta. Là người làng, tuy không hay chữ nhưng ta nghĩ “Tâm tức Phật” để tìm đến với đạo Phật, điều trọng yếu nhất là khuyên người ta làm việc thiện. Bèn rất vui mừng cùng với người trong làng bàn luận về đạo, ngõ hầu vừa làm điều thiện vừa được hưởng phước chăng? Thế rồi ta viết bài “Chuông quý chùa Đỉnh Sơn, thôn Thiên Phúc”.

Ngày lành tháng giữa mùa Hạ năm Bính Thìn (1796), Phan Cẩm đậu Tứ trường khoa Giáp Ngọ (1774) soạn.

Người viết chữ trên chuông là Vương Đức Dự, hiệu là Hải Khoát (trụ trì đạo tự Vương Đức Dự, tự Hải Khoát cẩn thư).

Người khắc là Nguyễn Tài Trí.



CHƯƠNG 11

Thiền sư Hải Lương với Phái Thiền Trúc Lâm



Sau khi vua Quang Trung băng đột ngột (năm 1792), vua Cảnh Thịnh còn nhỏ tuổi, được lên kế ngôi, Thái sư Bùi Đắc Tuyên và bè phái nắm hết quyền triều chính của triều đình Tây Sơn ở Phú Xuân.

Các cự thần của nhà Lê như Trương Nguyên bá Ninh Tốn, Thụy Nham hầu Phan Huy Ích... không được Thái sư Bùi Đắc Tuyên tin dùng nữa, hầu hết đều trở về Bắc thành (cố đô Thăng Long); một số đại thần này chịu ảnh hưởng của Nho giáo bắt đầu chán ngán cho thời thế và tình đời đổi thay, ngộ được lý vô thường của Phật giáo, thấy rõ cuộc đời là mộng ảo, kiếp người đầy khổ đau và phiền não, nên tập trung nghiên cứu về Phật giáo và thiền học của phái thiền Trúc Lâm.

Ngô Thời Nhiệm kết hợp với các bạn đồng liêu cũ và bạn bè thân thích như Nguyễn Đăng Sở, Ngô Thời Hoành, Vũ Trinh, Nguyễn Đàm, họp lại ở thiền viện Trúc Lâm, thuộc phường Bích Câu, phía Nam cố đô Thăng Long, cùng tham học nghiên cứu và tu hành theo tông chỉ của phái thiền Trúc Lâm đời Trần đồng thời chủ trương Tam giáo đồng nguyên.

Năm 1794, Đại tư đồ Võ Văn Dũng cùng với Thái sư Phạm Công Hưng và Trung thư Trần Văn Kỷ cùng một số đại thần của triều đình

Tây Sơn ở Phú Xuân tổ chức cuộc đảo chánh, lật đổ bè phái của Thái sư Bùi Đắc Tuyên. Từ đó chính sách của triều đình Tây Sơn đối với Phật giáo đã thay đổi hoàn toàn, việc trùng tu chùa chiền được cho tự do, Phật tử lại được phép đóng góp tiền của để trùng tu chùa chiền, đúc lại các chuông, tượng Phật bằng đồng, trước đó đã bị triều đình Tây Sơn tịch thu để đúc tiền và vũ khí.

Nhờ đó, các chùa chiền được hoạt động rầm rộ trở lại, Phật tử cùng nhau lo trùng tu, kiến thiết chùa chiền và đúc chuông tượng... Phật giáo hưng thịnh trở lại. Rất nhiều chùa chiền ở Bắc Hà được trùng tu, nhiều đại hồng chung, tượng Phật được đúc dưới triều vua Cảnh Thịnh (1792-1802).

Nhóm thiền viện Trúc Lâm của Ngô Thời Nhiệm cũng hoạt động tích cực cho việc phục hưng phái thiền Trúc Lâm nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung.

Ngô Thời Nhiệm trở thành Thiền sư Hải Lượng, Nguyễn Đăng Sở thành Thiền sư Hải Hòa, Nguyễn Đàm là Thiền sư Hải Điền, Ngô Thời Hoành là Thiền sư Hải Huyền, Vũ Trinh là Thiền sư Hải Âu... Phan Huy Ích lấy hiệu là đạo nhân Bảo Chân, Ninh Tố lấy hiệu là cư sĩ Chuyết Sơn... cùng nhau tu hành tinh tấn ở thiền viện Trúc Lâm do Thiền sư Hải Lượng thành lập.

Các thiền sư và Phật tử ở thiền viện Trúc Lâm này muốn phục hưng phái thiền Trúc Lâm nên nghiên cứu và viết sách về thiền học theo tông chỉ của phái thiền Trúc Lâm đời Trần.

Thiền sư Hải Lượng được các đạo hữu và đệ tử ở thiền viện này tôn xưng là Tứ Tổ của phái thiền Trúc Lâm.

Thiền sư Hải Lượng và các Thiền sư Hải Âu, Hải Huyền, Hải Hòa, Hải Điền viết sách "*Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*" để nêu rõ tông chỉ của phái thiền Trúc Lâm. Các thiền sư này đều lấy pháp danh có chữ Hải ở đầu có lẽ là muốn nêu cao ý chỉ truyền thừa theo tông chỉ của Thiền sư Hương Hải (húy Minh Châu) là thiền sư nổi danh và là người đã phục hưng phái thiền Trúc Lâm ở Đại Việt (ở Đàng Trong và cả Đàng Ngoài) vào thế kỷ 18, khi phái thiền Trúc Lâm đã mất dấu truyền thừa sau khi Tam Tổ Trúc Lâm là Tôn giả Huyền Quang viên tịch sau khi nhà Trần mất ngôi năm 1400. Tông chỉ phái thiền Trúc Lâm vốn đã bị mai một và thất truyền do chính sách tiêu diệt nhà

Trần và dẹp bỏ phái thiền Trúc Lâm của vua Lê Thái Tổ và các vua nhà Hậu Lê.

Phái thiền Trúc Lâm của nhóm Thiền sư Hải Lượng đã gia công phục hưng tông chỉ của phái thiền Trúc Lâm đời Trần: sưu tầm và phổ biến hành trang và kinh sách của Tam Tổ Trúc Lâm: Điều Ngự Giác Hoàng (Trần Nhân Tông), Tôn giả Pháp Loa và Tôn giả Huyền Quang viết sách và văn thư về thiền học theo tông chỉ của phái thiền Trúc Lâm đời Trần và tinh hoa của Phật giáo Đại Việt, đồng thời chủ trương sự hòa hợp giữa Phật giáo với Nho giáo và Lão giáo.

TÌNH PHÁI HẬU NGÔ THỜI NHIỆM (1746-1803)

A. TỪ TÌNH PHÁI HẬU NGÔ THỜI NHIỆM ĐẾN THIỀN SƯ HẢI LƯỢNG:

Sau khi nghiên cứu về Phật giáo, Ngô Thời Nhiệm được gọi là Thiền sư Hải Lượng và sau đó được các đạo hữu trong thiền viện Trúc Lâm tôn gọi là Tứ Tổ của phái thiền Trúc Lâm; muốn nêu cao ý nghĩa việc Thiền sư Hải Lượng tiếp nối truyền thừa và phát huy phái thiền Trúc Lâm đời Trần vốn đã bị mai một từ sau khi nhà Trần bị mất ngôi. Phái thiền Trúc Lâm là phái thiền đời Trần, kết hợp hết các phái thiền ở Việt Nam thời đó. Tổng hợp các tinh hoa của Phật giáo Ấn Độ, Trung Hoa, Tây Tạng, Chiêm Thành và tinh hoa của Phật giáo Đại Việt, phái thiền Trúc Lâm có thể được coi là phái thiền thống nhất tất cả tông phái Phật giáo Đại Việt vào thời Trần (1225-1400).

I. GIA THẾ CỦA NGÔ THỜI NHIỆM:

Ngô Thời Nhiệm thuộc dòng dõi đạo đức có truyền thống văn học. Thủy tổ của họ Ngô Thời là Phúc Cơ đến làng Tả Thanh Oai lập nghiệp vào khoảng đầu đời Hậu Lê (đầu thế kỷ 15).

1. Ông cố nội của Ngô Thời Nhiệm là Ngô Trân (1679-1780):

Tự Khiêm Văn, hiệu Đan Nhạc, tức Đan Nhạc công Ngô Trân; sanh năm Kỷ Mùi (1679), mất năm Canh Thìn (1760), thọ 82 tuổi.

Ngô Trân học rộng, văn chương uyên bác, nổi tiếng văn học thời Hậu Lê, được gọi là “Thất Hồ”.

Năm 36 tuổi (1704), đậu Hương cống, nhưng không đậu kỳ thi Hội, không ra làm quan mà ở nhà dạy học, học trò có đến bốn năm trăm người, có nhiều người đỗ đạt, 5 người đậu tiến sĩ, hơn trăm người đậu hương tiến (cử nhân).

Tác phẩm của Ngô Trân: *Tính mệnh đạo giáo tứ châm, Huấn môn tập* đều là những lời dạy thực tiễn ở đời.

2. Ông Nội của Ngô Thời Nhiệm là Ngô Thời Úc (1709-1736):

Đạo hiệu Tuyết Trai Tiên Sinh, sanh năm Kỷ Sửu (1709), mất năm Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Thịnh (1736).

Lúc nhỏ, Ngô Thời Úc theo học với cha (Ngô Trân), lớn lên theo học với tiến sĩ Vũ Huy.

Ngô Thời Úc học giỏi, học rộng cả bách gia chư tử, giỏi về thuốc và giỏi đàn; năm 24 tuổi đậu hương tiến, viết nhiều sách, nay chỉ còn sách *Nghi Vinh thi tập*.

3. Cha của Ngô Thời Nhiệm là Ngô Thời Sĩ (1726-1780): tự Thế Lộc, hiệu Ngọ Phong tiên sinh, đạo hiệu cư sĩ Nhị Thanh, sanh năm Bính Ngọ (1726), mất năm Canh Tý (1780).

Từ 7 đến 11 tuổi, theo học với ông nội là Đan Nhạc công. Năm Mậu Ngọ (1738), đậu tú tài, sau theo học với hai tiến sĩ Nghiêm Bá Đĩnh (ở Tây Hồ) và Nhữ Đình Toản (ở Hoạch Trạch); năm Quý Hợi (1743) đậu hương tiến (hương cống), có tài văn học nên được Minh Đô vương Trịnh Doanh thương mến, làm quan đến chức Cấp sự trung.

Năm Bính Tuất (1766), đời vua Lê Hiển Tông, Ngô Thời Sĩ đậu tiến sĩ. Năm Đinh Hợi (1767), Tỉnh Quốc công Trịnh Sâm mới lên ngôi chúa cũng ban cho một bài thơ tỏ lòng ưu ái và phong chức hiệu Thư viện Đông các, rồi sau lại thăng chức Hiến sát sứ trấn Thanh Hóa. Khi làm quan ở Thanh Hóa, ông mở trường dạy học, học trò theo học rất đông. Khi rảnh việc quan, ông thường đi viếng danh lam thắng cảnh. Ở núi Bàn A, ông lập “Quan Lan Sào” để ngâm vịnh thơ văn và thưởng ngoạn cảnh vật. Sau đó ông được cử làm Tham tán ở trấn Nghệ An. Khi có lỗi trong việc coi thi, ông bị cách chức, về nhà đọc

kinh sách và viết sử.

Được ít lâu sau, Tỉnh vương Trịnh Sâm sai Trung Sứ đến tận nhà đem sách “*Bình Nam Nhật Lịch*” giao cho biên chép lại, sau đó lại được giao cho sửa chữa văn bản của chúa Trịnh Sâm.

Năm Ất Mùi (1775), ông được phục chức Hiệu lý Viện Hàn lâm, mấy tháng sau được thăng làm Thiêm đô Ngự sử. Năm Bính Thân (1776), được chúa Trịnh Sâm giao cho việc Hiệu chính quốc sử, ông dâng lên Tỉnh vương Trịnh Sâm nhiều bản điều trần các việc thuộc về binh và dân đều được chúa cho thi hành cả.

Năm Đinh Dậu (1777), Ngô Thời Sĩ được Tỉnh vương Trịnh Sâm Bộ làm Đốc trấn Lạng Sơn, tước Khánh Duyên hầu. Trong khi đó, ở Lạng Sơn bị mất mùa, dân chúng nghèo đói và nhiều người phải lưu vong nơi khác tìm kế sanh nhai. Đốc trấn Ngô Thời Sĩ ra sức ổn định lại tình hình, trông coi và khuyến khích dân chúng ra sức cày cấy, trồng trọt, chiêu dụ dân xiêu tán trở về canh tác và khai khẩn đất hoang... Năm đó được mùa, dân được an cư, trộm cướp không còn...

Bản tánh thích phong cảnh đẹp và du lịch nên những lúc khi rảnh việc quan, Ngô Thời Sĩ thường đi viếng danh lam thắng cảnh, du ngoạn rừng núi, ông đã lập động Nhị Thanh ở núi Bắc Nham, gần trụ sở Lạng Sơn để nghỉ ngơi, tu dưỡng tinh thần tại động Nhị Thanh. Ngô Thời Sĩ thờ Tam giáo, chủ trương Tam giáo đồng nguyên (Phật Nho Lão cùng nguồn gốc).

Năm Canh Tý (1780) ở triều đình chúa Trịnh Sâm xảy ra âm mưu cướp chính quyền của Thế tử Trịnh Tông (Trịnh Khải), nhiều bạn thân của Đốc trấn Ngô Thời Sĩ bị liên lụy (Hồng Lĩnh hầu Nguyễn Khả, Tuân Sinh hầu Nguyễn Khoa Tuân, Khê Trung hầu Chu Xuân Hán...). Ngô Thời Nhiệm là một trong số các người tố giác âm mưu đó.

Trong lúc đó, Đốc trấn Ngô Thời Sĩ đi công cán ở Nam Quan về, ghé nghỉ ở động Nhị Thanh, bị đầu và mất bất ngờ (trong năm Canh Tý). Vì vậy có nhiều người cho rằng Ngô Thời Sĩ buồn phiền việc này mà uống thuốc độc tự tử và lên án Ngô Thời Nhiệm là “giết bốn cha” (sát tứ phụ).

Ngô Thời Nhiệm làm quan ở trấn Kinh Bắc tôn dâng cho cha

(Ngô Thời Sĩ) Phạt hiệu là “Nhị Thanh trường thọ Quán Tự Tại Phước Lượng Đại Hải Châu như vô tận ý Bồ tát.

Khánh Duyên hầu Ngô Thời Sĩ có các tác phẩm: *Ngọ Phong Văn Tập*, *Anh Ngôn Thi Tập*, *Việt sử tiểu án*, *Quan Ban Thập Vịnh*, *Nhị Thanh Động Tập*, *Bảo Chuông Hoàn Mô*, *Trách Bần Quỷ Văn* (*Bài văn trách con quỷ nghèo...*). Ngô Thời Sĩ còn biên soạn sách *Đại Việt sử ký tiền biên* được in năm 1800, và ông cũng là tác giả viết sách *Lê kỷ tục biên* (chép các việc từ 1676-1740).

Năm Minh Mạng 19 (1838), vua cấm lưu hành và tịch thu.

4. Ngô Thời Hoành:

Em của Ngô Thời Nhiệm, hiệu là Huyền Trai hay Thạch Hồ. Sau tham gia vào thiền viện Trúc Lâm của Ngô Thời Nhiệm với pháp danh là Thiền sư Hải Huyền.

Thiền Sư Hải Huyền viết phần “Thanh dẫn” trong sách *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*.

5. Ngô Thời Chí:

Em của Ngô Thời Nhiệm, tự là Học Tốn, hiệu là Uyên Mật.

Ngô Thời Chí làm quan dưới triều vua Lê Hiến Tông (1740-1786), năm 1786, vua Lê Hiến Tông băng, vua Lê Chiêu Thống lên nối ngôi, cuối năm Đinh Mùi (1787-1788), khi vua Lê Chiêu Thống đánh thua quân Tây Sơn, chạy sang trốn tránh ở Chí Linh (Hải Dương), vua cử Ngô Thời Chí lên Lạng Sơn liên lạc với các cự thần nhà Lê ở đó chiêu mộ nghĩa binh để chống lại Tây Sơn. Nhưng khi đến huyện Gia Bình (tỉnh Bắc Ninh) thì bị bệnh và mất, được vua Lê truy tặng chức Thị chế Viện Hàn lâm, tước Du Trạch bá.

Ngô Thời Chí là tác giả sách *Hoàng Lê nhất thống chí* hay *An Nam Nhất Thống Chí* (viết 7 chương đầu), *Học phi tập*, *Thi văn tập*, *Hòa Mân khoa số*, *Tân đàm Tân kinh*.

6. Ngô Thời Đạo (Ngô Tường Đạo):

Chú ruột của Ngô Thời Nhiệm hiệu là Văn Túc, đậu giải nguyên khoa Hoàn Từ, làm quan đến chức Hiến sát sứ Kinh Bắc dưới thời Hậu Lê.

Sau khi vua Quang Trung đánh bại quân Thanh (1789), vua mời Ngô Thời Đạo ra làm quan, nhưng ông từ chối.

7. Ngô Thời Trí (1766 - ?):

Hiệu Dưỡng Hạc, làm quan đến Hữu Thị lang Bộ Hộ, tước Bính Phong hầu. Năm Nhâm Ngọ (1822), ông làm bài văn tế.

8. Ngô Thời Vị (1744-1821):

Tự Tử Thi, hiệu Dưỡng Hiên, thụy tiên sinh Trang Nghị, biệt hiệu Hoa Lâm Tản Nhân, chỉ là Giám sinh Quốc tử giám, nhưng sáng tác nhiều văn thơ: *Nam du thi tập*, *Đại Nam sự tích*, *Lạng hành ký sự*, *quan ngư ký*, *phôn trình lục*...

9. Ngô Thời Điển:

Ngô Thời Điển hiệu Tĩnh Trai, con trưởng Ngô Thời Nhiệm. Ngô Thời Điển theo lệnh vua Cảnh Thịnh phụ trách việc in lại bộ *Đại Việt sử ký tiền biên* của Ngô Thời Sĩ (Ngô Phong Công), việc khắc in đến ba năm mới xong: Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Canh Thân (1798-1800), in xong dâng lên vua Cảnh Thịnh xem. Sau đó còn in thêm *Đại Việt sử ký*, *Lê kỷ tục biên* do Ngô Thời Sĩ soạn từ đời vua Lê Hy Tông đến Lê Ý Tông, tức từ năm 1676 đến năm 1740. Đến đời Minh Mạng 29 (năm 1838), vua ra lệnh cấm lưu hành và tịch thu sách này.

II. NHÀ NHO NGÔ THỜI NHIỆM DƯỚI TRIỀU VUA LÊ - CHÚA TRỊNH (1746-1788)

Ngô Thời Nhiệm sanh ngày 11 tháng 9 năm Bính Dần (1746) tại làng Tả Thanh Dao (hay làng Tó), huyện Thanh Trì, trấn Sơn Nam cách kinh đô Thăng Long hơn 10km.

Thuở nhỏ Ngô Thời Nhiệm có tên tục là Phó, sau mới đổi là Nhiệm, tên tự là Hi Doãn, hiệu Tiên sinh Đạt Hiên. Ngô Thời Nhiệm là con trưởng của Ngô Thời Sĩ (1726-1780). Ngay từ lúc 7 tuổi, Ngô Thời Nhiệm đã được ông cố nội là Đan Nhạc công (Ngô Trân) dạy dỗ, đến 11 tuổi (1756) đọc được sách kinh truyện, sách sử... Năm 15 tuổi (1760), sau khi ông cố nội mất, Ngô Thời Nhiệm về ở với cha và

theo học với cha là Ngô Phong công (Ngô Thời Sĩ), lúc đó làm Tham chánh Thanh Hóa. Ngô Thời Nhiệm rất thông minh, lại siêng năng học tập và nghiên cứu kinh sách, nên bắt đầu hiểu sách rất sớm, ngay từ năm 16 tuổi (1761), dưới sự hướng dẫn của cha, Ngô Thời Nhiệm đã viết sách “*Nhị thập tứ sử toát yếu*” là để dùng trong việc thi học để thi, đó là công trình sử học đầu tiên của ông. Năm 1726, trong hai lần thi sát hạch ở huyện đều được đậu hạng ưu.

Năm 20 tuổi (1765) đậu đầu kỳ thi Hương ở Thanh Hóa, năm sau (1776) ông soạn cuốn “*Tứ gia thuyết phả*”.

Năm 1769, Ngô Thời Nhiệm đậu khoa thi Sĩ Vọng, được bổ làm Hiến sát phó sứ Hải Dương (hàng chánh thất phẩm).

Tuy là quan, nhưng Ngô Thời Nhiệm tiếp tục nghiên cứu kinh sách và mở trường dạy học (Hải Dương), học trò theo học rất đông.

Khoảng cuối năm 1771, vì có lỗi trong việc coi thi ở Nghệ An lại bị Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc ghen ghét nên Ngô Thời Sĩ bị cách chức, về nhà đọc kinh sách và viết sử. Ngô Thời Nhiệm xin về trí sĩ để lo phụng dưỡng cha già.

Năm 1772 (Nhâm Thìn), Ngô Thời Nhiệm dự thi ở Quốc tử giám được trúng hạng ưu, và cũng trong năm đó ông soạn kinh sách *Hải Dương chí lược*.

Năm Ất Mùi (1775), Ngô Thời Nhiệm đậu tiến sĩ tam giáp, cùng đậu khoa này có em rể ông là Phan Huy Ích và bạn ở cùng làng là Nguyễn Nha. Sau đó, Ngô Thời Nhiệm được bổ làm Cấp sự trung Bộ Hộ.

Năm sau (1776), Ngô Thời Nhiệm được thăng chức Giám sát Ngự sử đạo Sơn Nam, được cử làm giám khảo khoa thi hương ở Hải Dương và được Tỉnh vương Trịnh Sâm cử vào dạy học cho Thái tử Trịnh Tông (Trịnh Khải).

Năm Đinh Dậu (1777), ông được bổ làm Đốc đồng trấn Kinh Bắc là trấn quan trọng ở phía Bắc kinh đô Thăng Long, nên sau được kiêm luôn Đốc đồng trấn Thái Nguyên. Mùa Đông năm Kỷ Hợi (1779), Đốc đồng Lê Thời Nhiệm được cử đem quân đánh dẹp cuộc nổi loạn của Thổ ty Hoàng Văn Đồng ở mỏ Tụ Long thuộc trấn Tuyên Quang

và được Tỉnh vương gửi giấy khen “đánh giặc giỏi” sau đó được coi mỗ bạc ở trấn Thái Nguyên (1780).

Ông phụng chỉ soạn sách “*Thánh triều hội giám*” được chúa Trịnh Sâm khen ngợi.

Trong lúc Ngô Thời Nhiệm giữ chức Đốc đồng trấn Kinh Bắc kiêm trấn Thái Nguyên, cha ông là Ngô Thời Sĩ cũng đang làm Đốc đồng trấn Lạng Sơn, một trấn yếu ở biên giới, chức Đốc đồng là chức phó cho trấn, có nhiệm vụ về tra xét về ngục tụng, như thế hai cha con thống lãnh ba trấn khống chế biên thù và bảo vệ phía Bắc cho Kinh đô, cùng là chân khoa bảng nổi tiếng văn chương thời đó, đó là điều hiếm có. Trong thời gian làm quan dưới triều Tỉnh vương Trịnh Sâm, Ngô Thời Nhiệm hết lòng vì dân vì nước.

Tháng 7 năm Canh Tý (1780), trong lúc Tỉnh vương Trịnh Sâm đang bị bệnh nặng và có ý định phế con trưởng là Thế tử Trịnh Khải (Trịnh Tông) để lập con thứ là Trịnh Cán (con của Tuyên phi Đặng Thị Huệ) lên ngôi chúa, Trịnh Tông âm mưu với các gia thần là Trung quan Chu Quân Hán, Trấn thủ Kinh Bắc Nguyễn Khắc Tuân, Trấn thủ Sơn Tây Nguyễn Khả... chờ khi chúa Trịnh Sâm nằm xuống là khởi sự đảo chánh. Huy Quận công Hoàng Tố Lý (Hoàng Đình Bảo) bị giết và bắt giam Tuyên phi Đặng Thị Huệ và Trịnh Cán.

Nhưng lúc đó, chúa Trịnh Sâm lại hết bệnh, âm mưu bị Đốc đồng Nguyễn Huy Bá và Đốc đồng Ngô Thời Nhiệm biết được trình với chúa Trịnh Sâm, chúa Trịnh Sâm cho bắt giam Trịnh Tông phế làm con thứ, tức không cho nối ngôi chúa nữa và cho gọi về triều Trấn thủ Kinh Bắc Nguyễn Khắc Tuân, Trung quan Chu Xuân Hán, A Bảo Hân Quận công Nguyễn Phương Đĩnh... để xét xử tội. Tham tụng Lê Quý Đôn và Trung quan Phạm Huy Thúc được cử đứng ra tra xét về âm mưu đảo chánh này. Sau khi điều tra đầy đủ tội trạng của nhóm này, Tham Tụng Lê Quý Đôn trình lên chúa Trịnh Sâm bản nghị tội, chúa Trịnh Sâm phê như sau: “Theo phép Xuân Thu, nên khép trong luật, nhưng nghĩ tình thân phụ tử còn có chỗ bất nhẫn, vậy nên truất (Trịnh Tông) xuống làm con út, suốt đời phải giữ đạo làm tôi (tức không được kế ngôi chúa). Nguyễn Khả và Chu Xuân Hán hầu ta từ lúc chưa lên ngôi, lâu ngày có công lao, vậy cho đặc cách giảm tội chết xuống tội tù, Nguyễn Phương Đĩnh vì già nua thật thà không can dự

được tha tội chết nhưng phải chức giáng xuống làm thứ dân. Sau đó, Chu Xuân Hán và Nguyễn Khắc Tuân uống thuốc độc tự tử, Nguyễn Khản bị tống giam trong ngục, Trịnh Tông bị giam lỏng ở nhà Trạch các.

Trong lúc đó chúa Trịnh Sâm lại thăng chức cho Ngô Thời Nhiệm làm Hữu thị lang Bộ Công và cũng trong lúc đó, Đốc trấn Lạng Sơn Ngô Thời Sĩ đi công tác ở Nam Quan về nghỉ ở động Nhị Thanh thì bị bệnh chết bất ngờ. Ngô Thời Nhiệm phải xin về lo phục tang cha. Về cái chết của Ngô Thời Sĩ, có người cho rằng Ngô Thời Sĩ có liên lụy trong vụ án trên và tức giận về việc Ngô Thời Nhiệm tố giác âm mưu đó nên uống thuốc độc tự tử. Vì vậy người thời đó có câu tục ngữ kết án Ngô Thời Nhiệm là “sát tứ phụ nhi Thị Lang trung yên vẫn hiếu”, (tức giết bốn cha mà thị lang được an phận trung nhưng mất chữ hiếu) vì trong vụ án này, cha và ba người bạn của cha đều bị chết (Nguyễn Khắc Tuân, Chu Xuân Hán, Nguyễn Phương Đĩnh)

Tháng 9 năm Nhâm Dần (1782), Tĩnh vương Trịnh Sâm mất. Trịnh Cán mới 5 tuổi được đưa lên kế ngôi chúa, Huy Quận công Hoàng Tố Lý làm Phụ chánh. Nhưng sau đó, trong ngày lễ cúng cho chúa Trịnh Sâm, Trịnh Tông cùng Nguyễn Bằng và lính tam phủ bao vây phủ chúa giết chết Huy Quận công Hoàng Tố Lý, giáng chức Tuyên phi Đặng Thị Huệ và Trịnh Cán, sau đó xảy ra loạn kiêu binh ở Bắc Hà.

Lúc đó Ngô Thời Nhiệm phải trốn về quê vợ ở Sơn Nam (vùng Vũ Thư thuộc Thái Bình ngày nay). Ngô Thời Nhiệm phải lẩn tránh ở vùng quê đó mất 6 năm (1782-1788). Trong thời gian ẩn tránh này, Ngô Thời Nhiệm chỉ đem theo sách Xuân Thu của Khổng Tử để nghiền ngẫm viết sách “*Xuân Thu Quấn Kiến*”, ông cũng sáng tác nhiều bài thơ phú sau kết hợp lại thành tập thơ “Thủy Vân nhàn vịnh” (1782-1784) và “Ngọc đường Xuân khiếu”(1786-1787).

Trong thời gian từ 1782-1785, Ngô Thời Nhiệm còn mang nặng tư tưởng của một bậc nho sĩ uyên thâm, chưa để ý đến Phật giáo. Trong bài “Ngụ hứng”, Ngô Thời Nhiệm viết: “Tôi chợt đọc thơ “Vịnh vượn núi” trong truyện *Đào Thị sách truyền ký* có câu “ước lượng sào nam lữ”, người chú giải dẫn rằng: có người hỏi Ngung Tử rằng: “Tại sao khổng tử không được hiển lộ như vậy trả lời Khổng Tử lấy thiên

hạ làm nhà mà không nói, ở trong nhà rộng rãi mà thấy thanh thơi, như vậy đâu có ẩn ước. Nhà nho chúng ta là học trò Khổng Tử, Khổng Tử nói rằng:”Lúc khốn đốn cũng thế, lúc được thời cũng thế, chỉ nên để chí vào điều “Nhân” là được. Vậy thì cùng cực hay hanh thông, hiển đạt hay tầm tối có bận gì đến lòng ta?

Dịch nghĩa:

Phiên âm:

Chim thấp thoáng cành Nam	: Ước lược sào Nam lữ
Nước quanh co phía Bắc	: Oanh hồi xá Bắc lưu
Nước lớn thả thuyền nhỏ	: Nộn trào phù tiểu đỉnh
Tuyết rơi khoát áo cừu	: Hàn tuyết lạc khinh cừu
Cây bến sông đưa đón	: Giang thu tần nghinh tống
Mây ở thôn qua lại	: Thôn vân sạ khứ lưu
Đàn quê chim hòa vận	: Viên cầm điều vận điệu
Sáo nội trâu thưởng thức	: Dã địch phẩm nhàn ngư
Bờ liễu rủ màn biếc	: Xanh liễu đà la mạn
Cua cóc phun bọt châu	: Kỳ thiêm phún lộ châu
Ruộng chiều khách cò trắng	: Vãn điền tân bạch lộ
Bến nước bạn chim xanh	: Hiệp chữ bạn thương âu
Mục đồng hát, tiêu hận dài	: Mục xướng tiêu trường hận
Ngư ông ca, tan sầu củ	: Ngư ca tả tức sầu
Hồi chuông xưa, chùa đâu đó?	: Sơ chung hà xứ tự?
Tiếng ốc vọng, vọng gác nào?	: Viễn giác bất tri lâu
Xem lá chuối sách mở	: Tiêu diệp khan thủ quyển
Cảm khói hoa, cuộn buông	: Yên hoa ngộ phóng thủ
Lặng ngắm cảnh lòng thẩn thơ	: Tĩnh quang đa đắc ý
Trời quang tạnh, rộng tầm mắt	: Tĩnh diêu khoát ngưng mâu
Một gian nhà vừa đủ ở	: Nhứt thất cư thường xước
Một bữa ăn không cần no	: Nhứt san bão bất cầu

Sóng gió mặc trần thế	: Ba đào nhiều thế cực
Gió trăng li thân mình	: Phong nguyệt thị thân mưu
Danh giáo vinh đầu nhục	: Danh giáo vinh phi nhục
Văn chương vui chẳng lo	: Văn chương lạc phi ưu
Mang theo mình có gì?	: Tương tùy hà sở hữu
Một bộ sách “xuân thu”	: Nhất bộ lỗ “xuân thu”

Ngô Thời Nhiệm cho biết rõ tâm sự của nhà nho khi đang lánh nạn trong bài “Hữu sở tiểu” (Có việc đáng cười):

Việc đời nay lại đến thế ư?	: Giá ban nhĩn địa nhược tư hồ
Người trung sao lại đến này?	: Trung hiếu phiên thành giá cá phu?
Khi cảnh khói mây, ẩn Lãi khẩu	: Tự hữu yên hà tàng lã khẩu ⁽¹⁾
Chưa luyện thuốc tiên học Cù Tu	: Vị năng duyên cống học cù tu ⁽²⁾
Thuồng luồng khắc đá, chân cũng giả	: Hán giao khắc thạch chân hoàn huyễn
Cười hạc mang tiền, thực viễn vong	: Kỵ hạc yêu tiền thực dã vu ⁽³⁾
Nói chi Hùynh Đình, truyền bất tử	: Mạn đạo Hùynh Đình truyền bất tử
Tâm truyền thuốc tiên có xuân thu	: Truyền tâm đan dược hữu xuân thu

Mùa Thu năm Giáp Thìn (1784), khi ẩn tránh ở vùng rừng núi trấn Sơn Nam thì gặp một thiền sư của phái thiền Trúc Lâm xưa, khuyên Ngô Thời Nhiệm từ bỏ danh lợi, tránh xa đường quan tước để tránh

(1) Phạm Lãi ra cửa tam Giang, ẩn danh ở Ngũ hồ, chỉ kẻ ẩn danh

(2) Cù tu: Tức Cù Nhiêm Khách (khách râu rồng) lánh xa hải đảo

(3) Cởi hạc mà mang trên lưng một vụn quân tiền, thật là điều viễn vong

(4) Kinh Xuân Thu: Học thuật sống của người xưa trng lịch sử thời xuân Thu ở Trung Hoa

cảnh khổ ở đời, lo tu hành theo Phật giáo, nhưng Ngô Thời Nhiệm không nghe theo, vẫn còn mong chờ thời cơ thuận lợi và hoàn cảnh tốt đẹp để trở lại con đường quan tước chốn triều đình. Tuy nhiên kể từ đó, trong thời gian ẩn tránh (1785-1788), Ngô Thời Nhiệm bắt đầu nghiên cứu đến Phật giáo, và trong các bài thơ sáng tác trong thời gian này, sau được kết thành tập thơ “*Ngọc đường Xuân khiếu*” đã có mang tư tưởng Phật giáo chút ít.

Qua bài “*Mộng Thiên Thai*”, Ngô Thời Nhiệm kể lại như sau: Vào mùa Thu năm Giáp Thìn (1784), Ngô Thời Nhiệm đang ở ẩn Vũ Thư (Thái Bình), có khách tự xưng là chủ nhân núi Thiên Thai đến thăm và khuyên Ngô Thời Nhiệm theo gương của Tam Tổ Trúc Lâm mà học theo đạo Phật (Nên học Tam Tổ mà theo hạnh từ bi) hoặc theo phép tiên “Thoát mình cõi tục” nhưng Ngô Thời Nhiệm không chịu học Tiên hay học Phật mà chỉ theo Nho giáo để mong chỉ có ngày trở về nơi chốn cũ: “Ta không theo được Tiên, cũng không đến được cõi Phật, từ lâu đọc theo kinh sách thánh hiền, mong không trái đường danh giáo”.

Dù chưa chịu học Tiên hay học Phật, nhưng kể từ đó trở đi (cuối năm 1784), thời gian ẩn tránh dưới thời chúa Trịnh Khải cho đến khi ra làm việc với nhà Tây Sơn (1788), nhà nho Ngô Thời Nhiệm bắt đầu nghiên cứu thêm kinh điển Phật giáo và đã chịu ảnh hưởng một phần nào của giáo lý đạo Phật, vì vậy nên trong những bài thơ sáng tác trong thời gian 1785-1788, sau được kết hợp lại thành tập thơ “*Ngọc đường xuân khiếu*” đã có mang tư tưởng Phật giáo một phần nào.

Trong thời gian ẩn dật, sống thanh bần ở am Lê Trạch (Thái Bình) trong chốn rừng núi, thôn quê u tịch, Ngô Thời Nhiệm có thời gian và hoàn cảnh thuận lợi để nghiền ngẫm lại quá khứ, quán xét lại cảnh phiến não và đau khổ của cuộc đời, từ đó mới thấy lời dạy của đức Phật rất chánh đáng và đúng với cảnh khổ của kiếp sống con người. Vì vậy nhà nho Ngô Thời Nhiệm mới bắt đầu thâm nhiễm một phần nào tư tưởng của đạo Phật, tuy nhiên tư tưởng Nho giáo với quan niệm “nhập thế”, “lập công danh” giúp đời vẫn còn chủ động trong con người của nhà nho Ngô Thời Nhiệm vốn còn tin ở tài năng sức lực của mình và có cao vọng lập công danh trong đời.

Năm Bính Ngọ (1786), Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ đem quân đánh Đông đô Thăng Long chấm dứt sự thống trị của chúa Trịnh Khải, giao quyền cho vua Lê Hiển Tông.

Ngô Thời Nhiệm từ am Lê Trạch (Thái Bình) trở về kinh thành Thăng Long, được vua Lê phong chức Đô cấp sự trung Bộ Hộ kiêm Toàn tu Quốc sử.

Ngày 17 tháng 7 năm Bính Ngọ (1786), vua Lê Hiển Tông băng, vua Lê Chiêu Thống lên nối ngôi. Vua Lê Chiêu Thống có tham vọng nắm lại chủ quyền ở Bắc Hà, nhưng lại không đủ tài đức để tái lập an ninh trật tự ở kinh thành Thăng Long, nên phải nhờ đến Bằng Linh hầu Nguyễn Hữu Chỉnh. Nguyễn Hữu Chỉnh đem quân ra giúp vua Lê Chiêu Thống nắm lại chủ quyền ở kinh đô Thăng Long, lại có ý lộng quyền muốn chống lại nhà Tây Sơn để giành chủ quyền ở Bắc Hà. Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ sai Võ Văn Nhậm đem quân ra trừng trị Nguyễn Hữu Chỉnh. Nhưng rồi Võ Văn Nhậm cũng có ý lộng quyền sau khi nắm chánh quyền ở Thăng Long. Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ phải đích thân đem quân ra Thăng Long bắt giết Võ Văn Nhậm, vua Lê Chiêu Thống bỏ chạy và sai người qua nhà Thanh cầu cứu đem quân đánh giúp nhà Tây Sơn.

Tháng 5 năm Mậu thân (1788), Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ lập Sùng Nhượng công Lê Duy Cận lên làm Giám quốc và kêu gọi các cựu thần nhà Lê ra trình diện để giúp việc cho triều đình nhà Tây Sơn.

Ngô Thời Nhiệm cùng các cựu thần nhà Lê như Phan Huy Ích, Ninh Tồn, Nguyễn Thế Lịch... ra trình diện và được Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ trọng dụng. Ngô Thời Nhiệm lại được Trung thư lệnh Trần Văn Kỷ giới thiệu với Bắc Bình vương nên được trọng đãi.

III. TÌNH PHÁI HẦU NGÔ THỜI NHIỆM LÀM QUAN DƯỚI TRIỀU VUA QUANG TRUNG (1788-1792):

Ngô Thời Nhiệm được Bắc Bình vương phong chức Tả thị lang Bộ Lễ, tước Tinh Phái hầu, cùng với Võ Văn Ước coi tất cả các quan văn võ của nhà Lê.

Sau đó Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ trở về Phú Xuân, giao việc cai trị ở Bắc Hà cho Đại tư mã Ngô Văn Sở. Trước khi đi, Bắc Bình Vương dặn Ngô Văn Sở rằng: “Ngô Thời Nhiệm không phải là thần hạ của ta như các khanh. Người đó dù đã quy phục triều đình ta, nhưng ta vẫn coi trọng như khách. Trong số nhân sĩ Bắc Hà hiện nay, ta nhận thấy chỉ có Nhiệm là có tài, thông hiểu tường tận mọi việc. Nhiệm chính là cánh tay phải để giúp ta làm nên đại sự sau này. Vì vậy, khi gặp việc gì khó giải quyết, khanh hãy bàn luận với Ngô Thời Nhiệm cho chín chắn rồi hãy làm”.

Trong buổi tiệc trước khi lên đường về Phú Xuân, Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ đã dặn các quan văn võ lo việc cai trị ở Bắc Hà như sau: “Sở và Lân là nanh vuốt của ta, Dụng và Ngôn là bụng của ta. Nhậm là bề tôi mới của ta. Nay ta lấy các việc quân vụ và quốc chính của mười một trấn ở Bắc Hà ủy thác cho các người phải liệu mà lo làm việc. Có việc gì nên họp bàn với nhau, đừng phân biệt mới và cũ, đó là điều mong mỏi của ta vậy”.

(Đại tư mã Ngô Văn Sở, Nội hầu Phan Văn Lân, Chương phủ Nguyễn Văn Dụng, Hộ Bộ Trần Thuận Ngôn).

Tháng 10 năm Mậu thân (1788), theo lời cầu cứu của vua Lê Chiêu Thống, vua Thanh sai Tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị đem 20 vạn quân sang đánh Tây Sơn.

Đại tư mã Ngô Văn Sở họp các quan để bàn luận kế hoạch chống quân Thanh. Tình Phái hầu Ngô Thời Nhiệm đề nghị kế hoạch rút lui về giữ núi Tam Điệp, cho thủy quân và bộ binh liên hợp cố thủ ở những chỗ hiểm yếu và cho sai người cấp tốc về báo cáo với Bắc Bình vương.

Đại tư mã Ngô Văn Sở nghe theo đề nghị của Ngô Thời Nhiệm, cho rút quân về Tam Điệp và sai Đô đốc Đinh Công Tuyển cưỡi ngựa về Phú Xuân báo cáo.

Ngày 20 tháng 11 năm Mậu Thân, quân Thanh vào chiếm kinh thành Thăng Long, chia quân đóng ở hai bên sông Nhị Hà, lập cầu bằng phao để liên lạc qua lại. Ngày hôm sau, Tổng đốc Tôn Sĩ Nghị tuyên phong cho Lê Chiêu Thống làm An Nam Quốc vương và cho các đạo quân hạ trại nghỉ ngơi, hẹn đêm mùng 6 tháng Giêng năm Kỷ Dậu (1789) sẽ ra quân đánh dẹp Tây Sơn. Ngay sau khi Đô đốc Tuyển

về đến Phú Xuân báo cáo rõ tình hình ở Bắc Hà, Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ quyết định lên ngôi vua để có “chánh vị” ràng buộc lòng dân trong Nam và ngoài Bắc cùng đồng tâm chống giặc xâm lăng.

Ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân (22-12-1788), vua Quang Trung làm lễ đăng quang ở núi Bàn (Phú Xuân) và xuất quân tiến ra Bắc để chống lại quân Thanh.

Ngày 20 tháng 12, vua Quang Trung ra đến núi Tam Điệp. Vua cho tổ chức tiệc đãi tướng sĩ và vua Quang Trung tuyên bố: “Nay hãy ăn Tết Nguyên đán trước, đợi mừng 7 ra Xuân, vào Thăng Long ta sẽ mở yến tiệc một lần nữa. Ta nói không có sai đâu, các người hãy xem lời nói của ta có sai hay không”.

Nửa đêm mừng 3 tháng Giêng năm Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung bao vây đồn Hà Hồi, quân Thanh đầu hàng.

Hừng sáng mừng 5 Tết Kỷ Dậu, quân Tây Sơn chiếm đồn Ngọc Hồi và ào ạt tiến vào Thăng Long. Thượng Duy Thăng, Tri phủ Điền Châu Sầm Nghi Đống của nhà Thanh tử trận. Tôn Sĩ Nghị nghe báo, hoảng sợ lên ngựa chạy trốn về phương Bắc, không kịp mặc áo giáp và mang theo ấn tín. Tướng sĩ nhà Thanh giành nhau qua cầu phao để chạy về trước, cầu gãy, hàng ngàn người chết đuối. Vua Lê Chiêu Thống cũng chạy theo qua Trung Hoa.

Ngày hôm ấy, mừng 5 tháng Giêng năm Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung đem quân vào thành Thăng Long, áo chiến bào màu đỏ của vua Quang Trung nám đen vì thuốc súng.

Sau thất bại này, triều đình Mãn Thanh định đem quân sang đánh Đại Việt để phục hận; vua Quang Trung giao cho Ngô Thời Nhiệm và Phan Huy Ích lo việc ngoại giao khó khăn này. Tháng Ba năm đó, vua Quang Trung về Phú Xuân, giao hoàn toàn việc bang giao với nhà Thanh cho Ngô Thời Nhiệm.

Ngô Thời Nhiệm phải lo soạn viết các công văn, thư từ cho triều đình nhà Thanh và các đại thần nhà Thanh ở biên giới như Tổng đốc Lương Quảng Phúc Khang An, Thang Hùng Nghiệp... để nhà Thanh bãi binh, đồng thời phải đích thân lên đến tận biên giới để dự các cuộc đàm phán ngoại giao với đại diện nhà Thanh. Công việc ngoại giao hết sức phức tạp và khó khăn này đã làm cho Ngô Thời Nhiệm phải

suy nghĩ nhiều nên chỉ trong năm Kỷ Dậu (1789), với ba lần phải lên ải Nam Quan dự các cuộc đàm phán và lo thảo công văn và thơ từ với nhà Thanh mà tóc của Ngô Thời Nhiệm đã đốm bạc. Trong bài thơ “*Ký hành thư thị Vũ Hiệu Trạch*” (Ghi hành trình, viết thư gửi cho Vũ Hiệu Trạch), Ngô Thời Nhiệm tâm sự về nỗi khó khăn trong việc ngoại giao đó như sau:

Một năm ba bận đến Nam Quan
Tuyết mai hại người tóc đốm bạc
Đá sỏi chất đầy, người du tử,
Khe non luôn tiến ngựa sứ quân.
Công văn khẩn cấp ở biên thù,
Đàn kiếm long đong nhọc bước đường.
Cùng mộng với bạn, nên cố gắng,
Giống ruổi tự tin, tấm lòng này.

Dù công việc ngoại giao khó nhọc và phức tạp, trong khi đi dự các cuộc đàm phán ở biên giới xa xôi, Ngô Thời Nhiệm vẫn cảm thấy vui tươi trước cảnh đẹp thiên nhiên và sự quý mến của dân chúng địa phương, trong bài “*Sơn hành*” (Đi qua núi), ông tả như sau:

Vượt đường núi khi gió bắc thổi
Đến nơi đâu cảnh cũng hữu tình
Hoa rực rỡ, không lời khắp ngã
Chim học nói, tiếng hót véo von
Non phủ mây chiều màu xanh nhạt
Sười tuôn mưa sớm tiếng thêm to
Cả dân mến đón khách xa lại
Chống gậy đầy đường xem cờ mao.

Tất cả công văn, thơ từ ngoại giao với nhà Thanh do Ngô Thời Nhiệm soạn thảo được góp lại thành quyển *Bang giao hảo thoại* và *Bang giao tập*.

Năm Canh Tuất (1790), Ngô Thời Nhiệm được thăng chức Thượng thư Bộ Binh (làm việc ở Phú Xuân), hai năm sau được cử kiêm nhiệm Tổng Tài Quốc sử quán. Ngô Thời Nhiệm rất được vua Quang Trung tin cậy và trọng dụng.

Ngày 29 tháng 7 nhuận năm Nhâm Tý (1792), vua Quang Trung mất đột ngột sau một cơn bệnh nặng. Ngô Thời Nhiệm được cử làm chánh sứ sang Trung Hoa báo tang và xin cầu phong cho vua Cảnh Thịnh (Nguyễn Quang Toản). Trong cuộc đi sứ này, Ngô Thời Nhiệm ghi chép lại rất đầy đủ về cuộc hành trình từ Thăng Long sang đến tận Yên Kinh và sáng tác nhiều bài thơ, sau này được gom góp lại thành tập thơ “*Hoàng Hoa Đồ phả*” hay “*Hoa trình ca ấn thi tập*” hay “*Sứ trình thi họa*”.

Khởi hành từ Thăng Long ngày 20 tháng 2 năm Quý Sửu (1793), đến Yên Kinh ngày 8 tháng 5. Từ Yên Kinh trở về ngày 20 tháng 5, đến Thăng Long vào tháng 9 năm đó.

Sau khi vua Quang Trung mất, vua Cảnh Thịnh còn nhỏ lên nối ngôi, mọi việc triều chính thuộc quyền hành của Thái sư Bùi Đắc Tuyên (cậu vua Cảnh Thịnh). Thái sư Bùi Đắc Tuyên không còn trọng dụng các cựu thần nhà Lê nữa, nên hầu hết các cựu thần nhà Lê làm việc ở Phú Xuân dưới triều Quang Trung đều bị cho trở về làm việc ở Thăng Long và các trấn Bắc Hà. Ngô Thời Nhiệm sau khi đi sứ về cũng nằm trong tình trạng đó: làm quan nhưng không đảm trách công việc nào cả.

Triều đình vua Cảnh Thịnh lúc đó bị chia rẽ trầm trọng trong nội bộ, các cựu thần nhà Lê trở về Bắc, Trung thư lệnh Trần Văn Kỷ cũng bị cách chức, đày ra làm một viên chức nhỏ ở bến trạm Mỹ Xuyên, Thái sư Bùi Đắc Tuyên tìm cách hạ uy thế của phe Đại tư đồ Võ Văn Dũng.

Năm Giáp Dần (1794), xảy ra cuộc chánh biến ở Phú Xuân: Đại tư đồ Võ Văn Dũng và Trung thư lệnh Trần Văn Kỷ đảo chánh, lật đổ phe của Thái sư Bùi Đắc Tuyên, phá chùa Thiền Lâm, nơi Thái sư Bùi Đắc Tuyên lấy làm dinh thự, vừa để ở vừa để làm văn phòng. Từ đó, nội bộ triều đình vua Cảnh Thịnh ở Phú Xuân và ở Bắc Hà có nhiều chia rẽ trầm trọng và suy yếu, nhiều quan tướng của nhà Tây Sơn bỏ vào Gia Định đầu hàng với chúa Nguyễn Phước Ánh.

Ngô Thời Nhiệm và các cựu thần nhà Lê ở Bắc Hà như Phan Huy Ích, Ninh Tồn... đều bị thất sủng, chức tước chỉ còn là hư vị, không còn được giữ chức vị gì quan trọng nữa.

Ngô Thời Nhiệm và số quan chức này buồn chán cho tình đời đổi thay, đen bạc và chán cảnh chính trường tranh danh đoạt lợi... nên trở về nghiên cứu và tu hành theo đạo Phật.

Ngô Thời Nhiệm ngộ được tông chỉ của phái thiền Trúc Lâm đời nhà Trần nên lập thiền viện Trúc Lâm để kết hợp các đạo hữu và bằng hữu am hiểu phái thiền Trúc Lâm cùng nghiên cứu, soạn kinh sách và tu hành theo tông chỉ Tam giáo đồng nguyên. Ngô Thời Nhiệm trở thành Thiền sư Hải Lượng, được các đạo hữu tôn là vị Tổ thứ tư của phái thiền Trúc Lâm, kế thừa tông chỉ của Tam Tổ Trúc Lâm.

IV. THIỀN SƯ HẢI LƯỢNG THÀNH LẬP THIỀN VIỆN TRÚC LÂM:

Vào khoảng năm 1793-1794, Tình Phái hầu Ngô Thời Nhiệm trở về Thăng Long, lập thiền viện Trúc Lâm ở phường Bích Câu, phía Nam thành Thăng Long để Hoàng dương phái thiền Trúc Lâm với pháp danh là Hải Lượng.

Hiện chưa biết Thiền sư Hải Lượng quy y thọ giáo với thiền sư nào, ở đâu, vào lúc nào (có thể Hải Lượng quy y theo giáo với Thiền Sư TÁNH QUẢNG)? Chỉ biết là Thiền sư Hải Lượng ngộ được tông chỉ qua phái thiền Trúc Lâm ở tại chùa Liên Tông vào cuối thời vua Lê-chúa Trịnh (1784-1786). Chùa Liên Tông hay chùa Liên Hoa (sau này đổi lại chùa là Liên Phái) do em của chúa Trịnh Cương là Thiền sư Như Trừng-Lân Giác (1669-1733) thành lập. Thiền sư Như Trừng là đệ tử của Hòa thượng Tuệ Đăng (tức Thiền sư Chân Nguyên-Chánh Giác), thuộc truyền thừa của phái thiền Trúc Lâm và phái thiền Lâm Tế ở Đàng Ngoài.

Thiền sư Hải Lượng lập thiền viện Trúc Lâm ở tại “Đình Sen” (Liên Đình) và viết sách “*Hai mươi bốn thanh*” (Nhị thập tứ thanh) hay *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* để Hoàng dương tông chỉ phái thiền Trúc Lâm của nhà Trần khi xưa.

Thiền viện Trúc Lâm, ngoài Thiền sư Hải Lượng còn có Thiền sư Hải Hòa (Nguyễn Đăng Sở) và Thiền sư Hải Tịnh cùng với 24 đệ đệ khác như các Thiền sư Hải Huyền, Hải Âu, Hải Điền... như vậy lúc mới lập, thiền viện Trúc Lâm chánh thức có 27 thiền sư.

Thiên viện Trúc Lâm hoạt động từ đó cho đến ngày nhà Tây Sơn bị vua Gia Long đánh dẹp.

Năm 1798, Ngô Thời Nhiệm lại được vua Cảnh Thịnh cử làm Giám tri Văn miếu Bắc thành. Ông cho sửa sang các văn miếu ở các địa phương và xin mở các kỳ thi ở Bắc thành để chọn nhân tài giúp nước. Tháng 5 năm Tân Dậu (1801), vua Cảnh Thịnh (Nguyễn Quang Toản) bị Nguyễn vương (Nguyễn Phước Anh) đánh bại phải bỏ kinh đô Phú Xuân chạy ra thành Thăng Long, đổi niên hiệu là Bảo Hưng, Thị trung Đại học sĩ Ngô Thời Nhiệm lại được vua Bảo Hưng bổ làm Thượng thư Bộ Binh.

Tháng 6 năm Nhâm Tuất, Nguyễn Vương đem binh đánh chiếm kinh thành Thăng Long dẹp nhà Tây Sơn, lập nên triều đại nhà Nguyễn.

Vua Bảo Hưng (Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản), Thượng thư Bộ Binh Ngô Thời Nhiệm, Thượng thư Bộ Lễ Phan Huy Ích... bị bắt giải về kinh đô Phú Xuân của vua Gia Long.

Vua Nguyễn Quang Toản và một số tôn thất nhà Tây Sơn cùng một số tướng lãnh Tây Sơn bị hành hình ở Phú Xuân.

Ngô Thời Nhiệm và Phan Huy Ích bị xử tội trượng, bị đưa ra đánh tại Văn miếu ở thành Thăng Long. Tướng Đặng Trần Thường của nhà Nguyễn vì có thù riêng với Ngô Thời Nhiệm nên đã cố tình đánh chết Ngô Thời Nhiệm với gậy có tẩm thuốc độc.

Nguyên trước đó, Ngô Thời Nhiệm và Đặng Trần Thường cùng làm quan dưới triều Tây Sơn, khi tranh luận về thời cuộc, Ngô Thời Nhiệm thường thắng thế và Ngô Thời Nhiệm lại được vua Quang Trung trọng dụng và tin cậy. Sau đó, Đặng Trần Thường bỏ theo hàng phục Nguyễn vương.

Khi bắt được Ngô Thời Nhiệm, Đặng Trần Thường tự đắc với sự chiến thắng của mình, ngâm thơ:

Ai công hầu, ai khanh tướng?
Trong trần ai, ai dễ biết ai?

Ngô Thời Nhiệm liền trả lời rằng:

Thế chiến quốc, thế xuân thu,
Gặp thời thế, thế thời phải thế.

Ngô Thời Nhiệm mất ngày 16 tháng 2 năm Quý Hợi (7-3-1803) ở cố đô Thăng Long.

THƠ VĂN CỦA NGÔ THỜI NHIỆM (THIÊN SƯ HẢI LƯỢNG)

Ngô Thời Nhiệm sáng tác rất nhiều bài văn và thơ phú. Các tác phẩm của Ngô Thời Nhiệm được chép rải rác ở trong nhiều sách của nhóm “Ngô gia văn phái” và được sưu tập lại gồm các tác phẩm chính sau:

1. **Bút Hải Tàng Đàm:** Gồm 93 bài thơ được sáng tác trong thời gian Ngô Thời Nhiệm làm quan dưới triều vua Lê-chúa Trịnh (1778-1782).
2. **Thủy Vân Nhân Đàm:** Gồm 55 bài thơ được sáng tác trong thời gian Ngô Thời Nhiệm lánh nạn sau cuộc binh biến năm 1782 (1782-1788).
3. **Cúc Hoa Thi Trận:** Gồm 50 bài thơ của Ngô Thời Nhiệm xướng họa với Phan Huy Ích.
4. **Thu Cận Dương Ngôn:** Gồm 72 tác phẩm sáng tác khi Ngô Thời Nhiệm làm quan dưới triều Tây Sơn (1788-1802).
5. **Cẩm Đường Nhân Thoại:** Tập thơ sáng tác trong thời gian làm quan dưới triều Tây Sơn (21 bài).
6. **Ngọc Đường Xuân Khiếu:** Gồm 67 bài thơ, Ngô Thời Nhiệm sáng tác từ khi nhà Tây Sơn lật đổ chúa Trịnh (1786-1792).
7. **Hoàng Hoa Đồ Phả:** Gồm các tác phẩm được Ngô Thời Nhiệm sáng tác trong thời gian đi sứ sang nhà Thanh (1792-1793).
8. **Các Bài Phú Trong Sách “Kim Mã Hành Dư”** Ngô Thời Nhiệm sáng tác 17 bài phú, được chép lại trong sách này của Ngô Gia Văn phái.
9. **Các Bài Văn Của Ngô Thời Nhiệm Trong Sách “Hàn Các Anh Hoa”** của Ngô Gia Văn phái. Trong sách này có chép lại các bài khảo, chế, biểu... do Ngô Thời Nhiệm sáng tác trong thời vua Cảnh Thịnh (1792-1802).

10. Xuân Thu Quán Kiến do Ngô Thời Nhiệm sáng tác vào năm Bính Ngọ (1786) dưới triều vua Cảnh Hưng, trong thời gian ông lánh nạn “Loạn kiêu binh” (1782-1788), bình luận về kinh Xuân Thu của Khổng Tử.

11. ĐẠI CHÂN VIÊN GIÁC THANH (Nhị thập tứ thanh) của thiền sư Hải Lượng viết đăng trong sách *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* của nhóm thiền viện Trúc Lâm.

B. TƯ TƯỞNG CỦA THIÊN SƯ HẢI LƯỢNG:

Ngô Thời Nhiệm thuộc gia đình Nho giáo, lớn lên làm quan dưới triều chúa Trịnh Sâm, là một vị quan thanh liêm, lo cho dân, lo giúp nước theo đúng giáo lý của đạo Nho. Ngô Thời Nhiệm nhiệt thành với lý tưởng đạo Nho, nhưng sau cuộc chánh biến năm Nhâm Dần (1782), chúa Trịnh Tông (Trịnh Khải) lên nắm quyền và xảy ra loạn kiêu binh, Ngô Thời Nhiệm phải lánh tránh ở quê vợ thuộc trấn Sơn Nam (vùng Vũ Thư, tỉnh Thái Bình ngày nay).

Mùa Thu năm Giáp Thìn (1784), khi ẩn tránh ở vùng rừng núi trấn Sơn Nam, một hôm Ngô Thời Nhiệm gặp một vị tiên, có lẽ là một thiền sư thuộc phái thiền Trúc Lâm đang ở núi Thiên Thai (tức núi Đông Cứu)⁽¹⁾, khuyên Ngô Thời Nhiệm lên núi Thiên Thai tu tiên hoặc tu theo phái thiền Trúc Lâm đời Trần, nhưng Ngô Thời Nhiệm vẫn còn bảo thủ theo quan niệm Nho giáo, vẫn còn ôm ấp mộng “nhập thế” giúp đời, chờ mong thời thế thay đổi để ra làm quan giúp dân lo cho nước.

Tuy nhiên từ năm đó trở đi (1784), trong hoàn cảnh lánh tránh ở vùng núi vắng, Ngô Thời Nhiệm có thời gian quán xét lại cuộc đời, thấy rõ cuộc đời là vô thường là khổ não, tình đời đen bạc, tranh danh đoạt lợi, thù oán thanh toán, giết chóc nhau... đúng như kinh sách Phật giáo đã dạy, vì vậy nhà nho Ngô Thời Nhiệm mới bắt đầu nghiên cứu đạo Phật và từ đó văn thơ của ông bắt đầu mang ảnh hưởng nhẹ nhàng của Phật giáo.

(1) Núi Đông Cứu: nay thuộc huyện Gia Lương, Tỉnh Bắc Ninh

Sự việc này Ngô Thời Nhiệm kể lại trong bài phú “*Mộng Thiên Thai*” như sau:

Năm Lục Long⁽¹⁾
Tháng Hoàng Hoa⁽²⁾
Gió vàng lướt trên cây
Hơi lạnh sắp toát ra
Một người ả nấu nơi ven mây
Ngủ trưa nơi phòng vắng
Tiểu đồng báo có khách
Từ nơi xa đến
Vội dậy khoác áo vào
Mời khách ngồi ghế
Chấp tay tỏ lòng kính trọng
Và hỏi họ tên

Khách nói rằng :

Ta là chủ nhân núi Thiên Thai
Nghe nói ông cưỡi thuyền Phạm Lãi⁽³⁾
Xuống Đại Hoàng ra Văn Lang⁽⁴⁾
Vào kinh đô ngụ ở Tam Ngô⁽⁵⁾
Từng trải sương mai thấm thoát hải thu
Cái thú giang hồ sao bằng núi non
Nên muốn cùng ông ngao du lên núi của ta.

Thơ rằng:

Ngài có phải là chủ nhân của Lưu, Nguyễn không?
Nghe nói Lưu, Nguyễn là hai vị tiên ả
Mặc áo lá sen mà không lạnh
Ăn hạt thông mà không đói
Lấy mây mù làm chăn màn
Lấy hoan lạc làm ngựa xe
Mượn danh hái thuốc mà dạo núi
Thực đã hóa cánh bay lên không
Ngài cùng giao du bao năm nay
Sao còn tìm đến ta làm gì?

Khách lớn tiếng bảo rằng:

Kiến thức ông hẹp như “ếch” (ngồi đáy giếng)!
Núi Thiên Thai của ta đâu phải là núi Lưu Nguyễn.
Cảnh tiên mờ ảo như động trăng như bè sao.

Nếu ông chưa thể quên thân thích, lia vợ con, bỏ cơm gạo, lia tôm cá; thì ta làm sao đưa ông đến quê hương “vô hà hữu”⁽⁶⁾ để nằm đá trắng mà luyện thuốc tiên? Nay xem núi ta:

Hang động nổi lên giữa cảnh đất bằng
Không cao không thấp không tiên không tục
Đông nhìn sông Lục đầu vừa rộng vừa dài
Bắc trông núi Cửu long như bay như phục
Sông Tam đức quanh co tỏa sáng
Dãy Bát vạn lượn dài không dứt
Đất đá lẫn trong mây khói
Dâu gai xen lẫn thông trúc
Bên tả phố xá, bên hữu xóm làng
Bước xuống là đồng ruộng trở lên là đồi núi
Cuối hạ tiếng “Nam mô” văng vẳng từ thiền viện
Mùa xuân đạo chơi bờ vịnh bắc, khúc khúc theo đê dài
Tương truyền rằng núi Thiên Thai
Thực là núi Đông Cửu thuộc huyện Gia định
Một núi nổi danh lớn ở miền Giang Bắc vậy. Vào thuở:
Điều Ngự xuất gia⁽⁷⁾ Pháp Loa quy y,
Từ Nam Sách vân du phương Bắc
Đến núi này mà dựng tích tượng trụ trì
Huyền Quang được truyền y bát
“My Ngữ” còn dựng bên vách đá cao⁽⁸⁾
Am Phật phong quang sáng bày với Sùng Nghiêm Yên Tử
Tượng vàng rực rỡ, liên tiếp từ Kiến Sơ đến Thiên Tâm⁽⁹⁾
Đó là núi ta sớm giác ngộ đạo Phật vậy! cho đến khi:
Cờ chúa tuần du phương Bắc⁽¹⁰⁾
Muôn quân ngàn ngựa
Trải hai triệu Hy, Dụ⁽¹¹⁾

Lên núi lập hành cung
Lâu đài rực rỡ đỉnh núi biếc
Mũ lọng la liệt giữa mây hồng!

Thực có thể:

Cùng tiên lại so cao thấp, cùng Long Hoa vái chào
Coi Thăng Hằng là anh em, coi Đặng Xuân là thần bộc
Ấy là lúc núi ta gặp quân vương vậy
Nay ông định theo đường nào? Làm tiên làm Phật?
Hay muôn ngóng trông làn bụi sau xe Hoàng ốc?

Ta xem ông:

Bỏ nước nhớ quê
Lo sợ dèm pha, sợ lời chê trách
Khó như Lưu Nguyễn theo đường ở ẩn
Nên theo Tam Tổ học đạo từ bi
Tấc lòng muốn động giữ yên tĩnh lại
Thu muôn việc vào vô vi
Ngọc tốt giấu nơi sâu kín
Rồng thần lặn, không kẻ thấy
Chờ khi biết người tài, làm theo chí mình
Xoay vần “tám cực”, giúp “chín cõi” yên giềng mối

Ta nghe lời khách vỗ tay cười lớn:

Ta không thể làm tiên, cũng không đến cửa Phật
Lâu nay chỉ theo chút ít kinh (Nho giáo)
Mong khỏi trái đường danh giáo.

Kể từ đó trở đi, Ngô Thời Nhiệm mới nghiên cứu về Phật giáo, những bài thơ trong thời gian sau này đã có mang âm hưởng của tư tưởng Phật giáo. Những bài thơ sáng tác trong thời gian lánh nạn (1785-1788) và thời gian làm quan dưới triều Tây Sơn (1788-1802) đã có ảnh hưởng của Phật giáo.

Trong bài thơ “Nhuệ giang phiếm tịch” (Buổi chiều đi thuyền trên sông Huệ) ngay câu thơ đầu, Ngô Thời Nhiệm đã lấy câu thơ xưa của Sơ Tổ phái thiền Trúc Lâm là vua Trần Nhân Tông, tức Điều

Ngự Giác Hoàng và tác giả tự nhận nơi chân tâm mình vốn có niềm
linh quang của người chân tu:

Cuộc du lịch năm nay hơn năm xưa
Chiều thu trời thu nhẹ thả thuyền thu
Một dòng nước lạnh như trái tằm lụa trắng
Vài đốm sao thưa ánh vào chiếc thuyền coi
Mặt trời buổi chiều tà lấp lánh tia vàng lùm cổ thụ
Trên bến vắng bênh bồng đóm lửa của ngọn đèn chài
“Lâu đài không đêm” ở xứ nào?
Trong “Linh Đài” có điểm chân tu.
“Kim niên du thắng tích niên thu”⁽¹⁾
Thu tịch thu thiên ỏ phiếm thu
Tính thủy nhứt điều trương tố luyện
Sơ tinh kỹ điểm ánh cô chu
Tà dương cổ thụ kim quang xa
Hàn chữ ngư đăng điểm ảnh phù
“Bát dạ lâu đài” hà xứ phỏng?
Linh Đài phương thốn hữu chân tu!”

*(Du lịch nay vượt hẳn năm xưa,
Chiều thu trời đẹp, nhẹ xuôi thuyền
Nước lặng một dòng dăng lụa trắng,
Sao thưa điểm chiếu ánh thuyền lẻ
Chiều tàn chiếu rọi làn cổ thụ
Bến vắng bập bênh đóm đèn chài.
“Lâu đài không đêm” ở xứ nào?
Có điểm chân tu chốn “Linh Đài”).*

Ngô Thời Nhiệm thường đến viếng các chùa chiền nơi rừng núi:

VÂN MÔN TỰ (Chùa Vân Môn)

Xuân thiên huệ thủ đảo Vân Môn
Nhứt tọa thiền lâm tĩnh lục căn
Uyển tảo đào phong tăng bất tại
Sài phi vũ lục Phật vô ngôn
Bán văn bất trị hủ hồng viện

Bát tự không mê yên thủy thôn
Nhân tĩnh dạ thâm đa thiếu khách
Khả năng trệ nhãn chiếu quai côn⁽¹⁾
(Mùa xuân dắt tay nhau cùng viếng chùa Vân Môn)
Thiền lâm là chốn tu hành làm sao cho lục căn được yên tĩnh
Bếp phủ rêu phong, sư không có đó
Mưa hắt mái hiên, Phật vốn “không nói”
Chùa đổ nát, giá chẳng đáng nửa đồng
Xóm mờ xa, dòng sông chia hai nhánh
Đêm khuya vắng, khách lui tới ít
Mất huệ của Phật có nhìn thấy lũ côn đồ không?)

Dịch nghĩa:

Mùa xuân cùng viếng Chùa Vân Môn,
Ngôi thiền chùa vắng lục căn yên .
Bếp phủ rong rêu , Sư đâu vắng ,
Mưa hắt mái hiên Phật “không nói”
Chùa đổ nát chẳng đáng nửa đồng ,
Xóm xa mờ , sông chia hai nhánh .
Đêm khuya vắng , khách lui tới ít ,
Mất huệ Phật , thấy côn đồ không ?).

CỔ TỰ (Chùa xưa)

Tầng lầu duyệt lịch kỷ tình sương
Thắng cảnh u khê dĩ bán hoang
Trai táo yên tiêu xuân thảo mật
Hoa giai lộ lãnh cốc phong lương
Nhiều lâm linh thức y hàm thụ
Khấu án bản tăng nó diểu hương
Thiên cổ liêu liêu di tích tại
Triều dương quá liễu hựu tà dương.

Dịch nghĩa:

(Tầng lầu cao trải qua bao năm tháng,
Thắng cảnh bên dòng suối thanh u đã hoang tàn quá nửa
Bếp chày khói tắt ngấm, cỏ Xuân mọc tràn

Thêm hoa sương rơi đầy, gió Đông lạnh lẽo
Chim linh thước bay liệng quanh rừng, nường nơi cây lạnh
Nhà sư nghèo cúi đầu trước án thờ, đốt “diếu hương”
Ngàn xưa xa vắng, di tích hã còn đây
Trải qua hết ánh dương ban mai, lại đến ánh dương chiều!
(Lầu cao đầu dải biết bao năm
Thắng cảnh bên suối hoang quá nửa
Bếp chay tắt ngấm, cỏ mọc tràn
Thêm hoa sương đầy gió đông lạnh
Linh thước bay liệng nường cây lạnh
Sư nghèo đánh lễ, đốt diếu hương
Ngàn xưa xa vắng, còn di tích
Hết nắng ban mai lại nắng chiều).

GIANG TỰ TÌNH DU

(Đi dạo chùa bên sông vào ngày quang đãng)
Hoàng hoa thu sắc nhứt thiên tình,
Giang tự chiêu yêu tản bộ hành.
Cận thủy lâu cao chung ảnh tế
Nghênh hy đạo khiết lý trần kinh
Ngũ niên du tử tiền phiên hướng
Thất mật cao tăng thữ dạ tình
Nhứt ấp nhược tương từ tín tức,
Thôi xao vị hứa định quan huynh
Hoa vàng mùa thu, ngày quang đãng
Cùng nhau dạo bước viếng chùa bên sông

Dịch nghĩa:

Lầu cao bên cạnh dòng nước, bóng chuông nhỏ,
Trên đường sạch đón nắng mai nhẹ bụi trần.
Khách xa nhà đã năm năm, nhớ tình cảnh ngày trước
Nhắc lại tình cảnh đó với vị cao tăng bảy mươi tuổi cho
đến đêm.
Một lần chấp tay chào, nửa muốn từ giã ra về, nửa muốn ở
lại qua đêm.
Trao đổi vần thơ chưa hết chưa định đóng cửa.

(Trời thu quang đãng hoa cúc vàng,
 Cùng nhau dạo bước chùa bên sông.
 Bên bờ lâu cao, bóng chuông nhỏ
 Nắng mai đường sạch, nhẹ bụi trần
 Xa nhà năm năm, nhớ ngày trước
 Tâm tình lão tăng cho đến đêm
 Vái chào từ biệt, muốn lưu đêm
 Vẫn thơ còn dở, cửa chưa gài).

Ngô Thời Nhiệm khi qua xã Hòa Lạc, huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh), vào trú mưa ở chùa Phong Phạn ở hữu ngạn sông Lam, dưới chân núi Hồng Lĩnh, gặp một vị thiền sư của phái thiền Trúc Lâm xưa, cùng nhau trao đổi Phật pháp suốt nửa ngày trời.

PHONG PHẠN TỰ TỶ VŨ⁽¹⁾ (Trú mưa ở chùa Phong Phạn)

Tự vũ Phong Phạn tự	: Trú mưa chùa Phong Phạn,
Tăng sào liệu khách y	: Củi sớ hơi áo khách
Thiền sàng vô chướng ngại	: Giường thiền không chướng ngại,
Phật hỏa diệc từ bi	: Lửa Phật cũng từ bi
Hồng Lĩnh cửa thập đỉnh	: Hồng Lĩnh chín chín ngọn,
Lam giang phân Tam kỳ	: Sông Lam chia ba nhánh.
Xa mã vãng lai thực	: Ngựa xe thường qua lại,
Huyền môn giải cấu hy ⁽²⁾	: Cửa huyền gặp bất ngờ.
Bàn nhứt nhàn thoại	: Nói chuyện suốt nửa ngày
Phù sinh lạc khả tú	: Biết được phù sinh vui
Đăng trình lưu nhứt bút	: Lên đường lưu nét bút
Hảo ký Trúc Lâm sư	: Mến gửi sư Trúc Lâm.

Nơi xã Phú Mỹ, huyện Kỳ Anh (Kỳ Hoa), Hà Tĩnh, ranh giới giữa Bắc Hà và Nam Hà của chúa Trịnh và chúa Nguyễn có đền phu nhân Chế Thắng, bên cạnh đền có giếng nước được dân địa phương

(1) Chùa Phong Phạn: ở phía hữu ngạn sông Lam, dưới chân núi Hồng Lĩnh, thuộc xã Hòa Lạc, huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh

(2) Giải cấu: không hẹn mà gặp

gọi là “giếng Phật”, Ngô Thời Nhiệm ghi lại trong bài “*Ký kiến*” (Ghi điều được thấy) sau đây:

Địa Tận Kỳ Hoa hạn Bắc Nam
Hoành Sơn Nhứt Đái Ý thương Lam
Huyền Trân sính vật dư thanh thự
Chế thắng Hương Liên ngụ bích đàm⁽³⁾
Tướng mạc tiêu sơ vân tác Bính
Dân cư thác lạc trúc vi am
Thanh tuyến tương chiếu ngàn hoa trản
Vị mạch thuần vạn cổ kim⁽¹⁾.

Dịch nghĩa:

Cuối đất Kỳ Nam ranh Bắc Nam,
Một dãy Hoành sơn tựa trời xanh.
Sính lễ Huyền Trân còn cây xanh .
Hương thơm Chế Thắng nơi đầm xanh.
Trại quân vắng vẻ mây che phủ,
Dân cư thừa thớt, trúc làm am.
Suối trong chiếu bóng khóm hoa bạc,
Vị nước ngon ngọt Phật ngàn xưa.

Sau một thời gian nghiên cứu kinh sách Phật giáo, viếng các chùa chiền và tham vấn đạo pháp với các thiền sư thuộc phái thiền Trúc Lâm thời xưa, khoảng năm 1786-1787, Ngô Thời Nhiệm đã bắt đầu tham thiền theo tông phái này ở tại quê của mình.

VĂN THU THAM THIỀN

Khuất chỉ phiêu bồng ký ngũ niên
Kim thu thôn tự, nhứt tham thiền
Cúc hoa sơ quải hoàng kim giáp
Bối điệp trùng niên bạch ngọc thuyên
Vãng sư kỷ hồi hộc quốc mộng
Cố Ngô y cựu Trúc lâu duyên
Linh am tự tại linh quang tỉnh
Sảng nhập Ngân Câu tú thủy liên⁽¹⁾

CUỐI THU THAM THIÊN

Dịch nghĩa: Tính đốt ngón tay, phiêu dạt bỗng bệnh đã năm năm, Mùa thu năm nay đến chùa làng , mục đích duy nhất là tham thiên. Hoa cúc vừa nở tung lớp giáp vậy vàng

Cần xem lại kinh lá bối, cảm thấy đã nhuốm mùi thiên.

Chuyện cũ đã qua xem như giấc mộng Nam Kha,

“Cái tôi ngày trước” vẫn còn nhân duyên với thiền viện Trúc Lâm.

Am linh thiêng thanh thảo, linh quang yên tĩnh.

Trong ao ngân câu hòa nhập nhẹ nhàng,

Hoa với mặt nước êm đềm của ao Ngân Câu.

Tạm dịch:

Nhắm tính phiêu bỗng đã năm năm

Thu nay đến chùa quyết tham thiên

Xem lại bối kinh, nhuốm mùi thiên

Như hoa cúc vàng chợt nở tung

Chuyện cũ đã qua như giấc mộng

Thân xưa viên Trúc vẫn tiền duyên

Am linh tự tại, linh quang tĩnh

Hoa hòa mặt nước ao Ngân Câu

Trong thời gian làm quan dưới thời vua Quang Trung (1788-1792), Ngô Thời Nhiệm được vua trọng dụng nên rất bận rộn với công việc triều đình và vướng mắc vào chánh trường nên hầu như không còn thời gian nghiên cứu kinh sách và tham thiên. Sau khi vua Quang Trung mất (1792), vua Cảnh Thịnh lên nối ngôi; kể đó năm 1794 xảy ra cuộc chánh biến ở triều đình Phú Xuân của vua Cảnh Thịnh: phe Đại tư đồ Võ Văn Dũng và Trung thư Trần Văn Kỷ lật đổ phe Thái sư Bùi Đắc Tuyên, triều đình vua Cảnh Thịnh lúc đó không dùng các cựu thần nhà Lê nữa, nên cho các quan này trở về Bắc Hà với các nhiệm vụ không quan trọng gì cả. Ngô Thời Nhiệm và số đồng liêu thất sủng này mới có thời gian nghiên cứu lại đạo Phật, nhân duyên Phật pháp ngày trước lại bùng nổ, bắt chước theo sư Huệ Viễn ở chùa Đông Lâm lập Bạch Liên xã. Ngô Thời Nhiệm lập thiền viện Trúc Lâm ở phường Bích Câu, phía Nam thành Thăng Long, để cùng nhau nghiên cứu và tu hành theo tông chỉ phái thiền Trúc Lâm ngày xưa. Lúc đó thì Tỉnh

Phái hầu Ngô Thời Nhiệm trở thành thiền sư Hải Lượng. Một số bạn đồng liêu cũng trở thành các thiền sư hay đạo nhân trong nhóm Trúc Lâm. Thiền sư Hải Lượng lập thiền viện Trúc Lâm ở Liên Đình (Đình sen) và tả cảnh.

Trong bài “**Thưởng Liên Đình Phú**” (Phú khen ngôi đình sen) nổi tiếng sau:

DỊCH BÀI: PHÚ KHEN NGÔI ĐÌNH SEN

Chọn đất cất nhà phía nam thành Long Biên
Kê sát bên nền nhà quan Quận⁽¹⁾ trong họ ta
Thuở nhỏ từng vào xem, phủ tướng xiết thâm nghiêm⁽²⁾
Hoa đá chen nhau um tùm, xanh tươi tốt đẹp
Ta thường dựa gốc cam đường thả diều chơi sớm chiều
Hằng được xem Tướng công đi vào châu
Ta và Tướng công vốn trùng niên canh, ngài bảy ba ta mười ba⁽³⁾
Ta chưa đến tuổi đội mũ mà đã ham học nên về học trường ở quê nhà
Rời kinh kỳ về thôn dã học với Nội Tổ
Xa cách kinh thành chưa bao lâu, thoát biển dâu bao biến đổi
Thay vào nhà cửa cụ họ ta, nay dinh Tướng sư xây đài tạ
Ngói xanh biếc như vẩy cá, kèo cột chạm khắc
Hành lang dài nhô lên lớp lớp, ngàn đóa quỳnh hương tỏa ngát
Bày giàn nhạc ca chung tấu khúc nhạc Tứ hạ
Cờ thúy hoa nướm nợp đến thăm, ngựa xe rộn rịp ngoài ba cửa
Nơi phủ đệ trang nghiêm, nhà phương trượng để luyện thuốc tiên
Lò luyện đan nấu thuốc “thủy ngân” nơi ao vuông trồng đầy sen
Nấu trân châu từng hạt vàng, khói đỉnh ngọc bốc lên thơm phức
Đã thấu tóm được cái thanh lịch của Đào Tạ chừ lại bạn với hai vị kiêu Tiền bất tử
Tiên chúa hay tin luống nơi khen, sai trung sứ đến hái sen

(1) Phương Quận công Ngô Đình Chất thuộc giòng họ Ngô, chi Ất đời thứ chín; Ngô Thời Nhiệm ở phía đông khu đất của Phương Quận công.

(2) Nhà của cha Ngô thời Nhiệm ở phía đông khu đất của Phương Quận công.

Trích tiền ngự khố, trăm bông trong hồ đều cho mua hết
Bắc cầu vòng vươn cao trên mặt hồ dài một trượng sáu
Sai ca nhi hát khúc ca vịnh cái thanh cao trong hồ xanh
Hái nhụy bạc và tua vàng rồi chạy nhanh như biển
Dem về bếp trà nơi phủ chúa mời bà Lệ Hoa sang diện thái
Khen tướng sư giỏi trồng sen, ngự tiên nga tài hái chọn
Từ buổi gió nam thổi bùng cung tử vi mây trắng ngưng
Sen theo người mà héo tàn, cỏ trong ao tù vẫn còn nguyên
Lau lách rậm rạp che phủ khắp nơi, chim én hoảng sợ bay vụt lên!
Cảnh phần hoa nơi đất cũ như giấc mộng, trẻ mục đồng kiếm củi
tụ họp trên nền cũ.
Cuộc thịnh suy vẫn chuyển xoay, nhưng chỗ đất quý vẫn còn đó
Hương Hoàng cực (rồng) châu ở xa tựa vào núi Hùng Sơn nơi
trung tâm
Hồ Lâm Khang châu phía trước, đền Chu Tước bên tay hồ
Hồ nước chắn ngang ngôi đền, sát kê bên đài ngự sử
Làn sóng văn chương như vẫn chập chờn, mặt trời thu vẫn chiếu
soi nhà học cũ
Thật là vương khí nơi thắng cảnh danh tiếng đợi chờ người tri kỷ
Ta lưu luyến bồi hồi nhắm tính thử việc xây dựng
Phía trong làm nhà Bích Lâm để bói cỏ thi, ngoài xây thiền
đường thờ Tổ Trúc Lâm
Bên phải xây gian nhà để uống trà, bên trái làm nơi gõ mõ tụng kinh
Giữa dựng một ngôi nhà ở bên ao ước chừng nửa hồ vuông
Rồi xin giống sen đúng loại sen thơm quán Bảo Chân của họ
hàng thân thuộc(18)
Gieo mấy ngó sen trắng, nửa tháng sau sẽ ngát mùi thơm
Lộ màu áo xanh biếc của nàng Ngọc Chân bày xiêm áo nàng
Tố Nga
Chim sợ màu biếc mà bay cao, cá sợ màu trắng mà lặn sâu
Cây màu xanh nhạt thu bóng lại trên mặt hồ, nước như ngậm
đầy ngân quang

Phấn bướm tàn mất vẻ đẹp, màu trắng bạc đọng tràn dưới ánh trăng
Khi gió lên mà ngắm cảnh luống băng khuâng và say mê
Như lòng ta thưởng thức hoa sen khác với tướng sư xưa
Ta không mơ tìm thú cỡi Bồng Lai tiên cảnh mà hưởng bước
theo Tam Tổ

Lấy đạm bạc mà tự tiêu khiển, không ao ước cảnh phồn hoa
Mến ngôi đình của ta thanh bạch rộng bao la dưới tầm mắt
Khen hương sen này thanh khiết thoảng ngát trước mũi ta
Không trắng bạc mà khó bị nhiễm ô thật sánh ngang với sao
Thái bạch

Mùi thơm nhẹ nhẹ rộng lớn từ đó tan biến hết so sánh cuối cùng
chỉ còn màu xanh đậm pha đỏ trong cơn lạnh

Sinh trong bùn mà không nhiễm ô, khác chi tuyết trong bầu ngọc
Tự lựa chọn trong việc đã qua xa xưa ai bỏ ngại vàng như quăng
đôi giày rách

Đưa gió thơm lên tận mây tía, trên bệ đỏ hương sen thơm ngát
Hai vị tăng hai bên hưởng khói mây, kho báu đầy ngát
Cùng sen trắng kết đồng tâm, chánh thức là tri kỷ của Giác Hoàng
Ta ngộ đạo ở chùa Liên Tông từ lúc còn vân du vào triều đại tốt
đẹp hơn này

Khen ngôi ngôi đình ta lấy tên là “Đình sen” bày ra hai mươi
bốn thanh để phát huy tông chỉ của phái thiền Trúc Lâm.

Qua bài “*Thường Liên Đình Phú*”, chúng ta biết được là sau khi
ngộ đạo ở chùa Liên Tông trong lúc vân du vào thời triều đại Quang
Trung (1788-1792), Ngô Thời Nhiệm bắt đầu lập thiền viện Trúc Lâm
và Đình Sen ở phường Bích Câu, phía nam cố đô Thăng Long và Ngô
Thời Nhiệm lấy “24 thanh” để phát huy cho tông chỉ của phái thiền
Trúc Lâm đời Trần. “*Hai mươi bốn thanh*” của Ngô Thời Nhiệm được
bình giảng thêm in chung trong sách “*Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*”
hay “*Trúc Lâm đại chân viên giác thanh*” của các thiền sư trong nhóm
Thiền viện Trúc Lâm của Ngô Thời Nhiệm.

NHỮNG BÀI THƠ KHI LÀM QUAN DƯỚI TRIỀU TÂY SƠN (1788-1802):

Trong thời gian làm quan dưới triều Tây Sơn (1788-1802) Ngô Thời Nhiệm có nhiều dịp đi công tác từ thành Thăng Long vào đến kinh đô Phú Xuân, khi qua những nơi núi rừng thanh tú tâm u đã cảm hứng sáng tác nhiều bài thơ:

QUÁ HOÀNH SƠN

Hoan châu Nam giới tận Hoàn sơn
Sáp Hán từng từng tắm bích lan
Bảo Tượng quân vương chinh bá cổ,
Huyền Trân Công Chúa sính liêm tàn
Trường đê sa dững kinh nghệ thiếp
Cố lũy yên thâm điệu tước nhàn.
Quan cái bất phương lãng hiểu lộ.
Mai hoa tào dĩ hoán xuân hoàn.

Dịch nghĩa:

Nam giới Hoan Châu sát núi Hoàn,
Núi tận tầng mây, áp biển xanh.
Thánh Tông nhà Lý xưa nổi tiếng
Sính lễ Huyền Trân đã tiêu tàn.
Đê dài đụn cát cá im lặng,
Khói tỏa thành xưa chim lượn bay.
Áo mào ngại gì sương buổi sớm,
Hoa mai sớm nở gọi xuân về.

QUA NÚI HOÀNH SƠN

Địa giới phía nam của Châu Hoan đến tận dãy Hoàn Sơn là hết

Dãy núi nhiều tầng tiếp nối nhau đỉnh cao chót vót và chạy dài đến tận bờ biển sóng biển xanh

Ngọn cờ đời vua Bảo Tượng (Lý Thánh Tông) còn truyền chiến trận xưa(đánh Chiêm Thành)

Hộp đồ điểm trang trong lễ cưới của công chúa Huyền Trân đã tiêu tàn từ thuở nào

Chân đê trải dài đầy đụn cát, cá kình nghê im lặng
Khói tỏa thành lũy xưa, đàn chim én bay lượn
Áo mào xe lên đường không nề dấn bước buổi sương sớm
Mấy đóa hoa mai nở sớm đã gọi xuân về

ĐĂNG HOÀNH SƠN VỌNG HẢI

Tạo hóa đương sơ khổ dụng công,	(Thuở xưa tạo hoá nhọc công bày ,
Khước tương hổ huyết xấn giao cung.	Một dãy Hoành Sơn dài đến biển
Hoàn vương phong vực qui vô hữu,	Bờ cõi Hoàn vương bờ cõi không ,
Trần đế tinh kỳ quải thái không.	Cờ quạt vua Trần như bóng mây .
Tinh thụ thê cầm thương dục lão,	Chim đậu trên cây màu xanh biết
Nô đào hý ngọc bạch thành ông.	Sóng dữ đùa cá trắng bạc đầu .
Vô cùng kim cổ phù âu sự,	Bao chuyện cổ kim như bọt nổi
Phân hợp du du hạc mộng trung.	Phân ly hoà hợp như mộng hạc.)

LÊN NÚI HOÀNH SƠN NHÌN RA BIỂN

Thuở xưa tạo hóa cũng nhọc công bày ra cảnh
Lại đem hang cộp áp tới cung rồng
(ý nói dãy núi Hoành Sơn chạy dài đến tận bờ biển)
Bờ cõi nước Hoàn Vương đã biến vào chỗ không
Cờ quạt vua nhà Trần như còn treo bóng từng mây
Bầy chim đậu trên lùm cây, màu xanh biếc vào ngày trời nắng ráo
Sóng dữ đùa cá Ngạc trắng xóa tựa đầu lão già
Biết bao chuyện cổ kim chỉ như đám bọt nổi
Cuộc phân chia tái hợp man mác trong một giấc mộng hạc

HÓA CHÂU

I- Phi duyệt dư đồ thập hữu tam (Mở xem Bản đồ mười ba xứ,
Hóa châu phong vực cổ Phù Nam Châu Hóa thuộc nước Phù
Nam Cổ.
Sơn liên hải khí yên vô chướng Khói núi hương biển không
làm chướng,
Hải tiếp sơ nguyên thũng bất hàm Nước nguồn đổ biển nên
không mặn .
Nhật quĩ khí chung đông vũ khổ Trời nóng hơi nóng sau mưa
Đông,
Cao sa vị kết tỉnh tuyền cam Nước sâu dưới cát nhiều vị ngọt.
Tự lòng Thuần miếu di dân hậu Từ khi Vua Lê di dân đến
Lạc thổ như kim giáp Dẫn, Hàm Cõi đất Yên vui như ả Hàm.)

CHÂU HÓA

Mở ra xem bản đồ mười ba xứ (Thừa Tuyên)
Châu Hóa nguyên là lãnh thổ của nước Phù Nam thời xưa
Khói núi hòa lẫn hơi biển nên không có chất độc lam chướng
Nước biển trộn đầy nguồn núi, thành ra cũng ít vị mặn
Mặt trời nắng nung đốt, thường bốc hơi nóng sau trận mưa đông
tầm tã
Làn cát dưới đáy dẻo như mỡ, làm cho nước có nhiều vị ngọt
Từ khi vua Lê Thánh Tông cho dân di cư vào đó, ngày nay đã
thành cõi đất yên vui và quan trọng ở biên thùỵ như ả Hàm Cốc và ả
Dẫn trì (của đế quốc Tần ngày xưa)

II- Nhị bách niên tiền tiếu bá đô ,
Y nhiên thành khuyết, cự quý mô.
Ẩn tin sự nghiệp trùng Tề Tấn,
Phân đỉnh quang sơn,tái Ngụy Ngô.
Vương khí đông nam lưu tử cái,
Trường giang tả hữu uyển Hoàng đồ
Thùy tri nhứt đới sa minh địa
Hoàn tác đương kim lữ cận châu

(Hai trăm năm trước đây là kinh đô của tiểu bá “Nguyễn Hoàng”
Thành quách cung điện đều còn nguyên qui mô xưa
Sự nghiệp “ngôi sao ẩn”(Tây Sơn) sánh đôi vua Tề vua Tấn
hùng cường
Sông núi chia chân vạc, lại thành nước Ngụy, nước Ngô biệt lập
Vượng khí miền Đông Nam, còn để bóng xe mui tía(1)
Quanh vùng tả hữu Trường giang dựng nên bản Hoàng đô tráng lệ
Ai biết được một dãy cát trên mảnh đất tối tăm, ngày nay trở
thành nơi triều hội phồn vinh).

PHỤNG CHỈ TRUNG KHAI THIÊN UY CẢNG CUNG KỲ (Kính ghi nhân việc vâng chỉ vua mở lại cảng Thiên Uy)

Việc chuyên chở trên đường biển rất khó khăn nguy hiểm, hàng năm các lái đò và binh phu (chở lương thực bằng thuyền) bị chết đuối đến mấy trăm người, tiền gạo của nhà nước bị chìm xuống đáy biển không biết bao nhiêu mà kể, chúa thượng (vua Quang Trung) lấy làm lo, các quan triều xin mở lại đường cảng Thiên Uy thời trước, điều trần lợi hại về việc vận tải đường cảng đó. Ta (Ngô Thời Nhiệm) vâng mệnh điều trần thể thức vận tải của triều trước như sau: Hàng năm nhà nước chuyên chở lương thực các nơi về trữ ở khu công Nghệ An, từ Nghệ An theo đường biển mà chuyển đến cửa Nhựt Lệ thì lại vào đường sông đến trạm Doanh thì bốc dỡ lên bộ. Kế lập đội kho công phát tiền công 200 nén, mua 200 con trâu để chuyên chở. Nhà vua liền xuống chiếu cho các quan đường sự tuân hành.

Hoàng đế ở trên có lòng hiếu sinh thương dân bị nạn chìm đắm
Một đêm khai thông làm chấn động cả vùng cảng Thiên Uy
Từ khi đập thiết sơn đã lấy đầy gai góc
Đền tiên mẫu cũng nghẽn lối thuyền bè
Thánh chủ thương xót binh phu thường để tâm lo nghĩ
Kể ngu thần thờ vua may gặp thời cơ thuận lợi
Từ nay việc chuyên chở đường cảng không còn khó khăn

Cái tâm tánh muốn được hưởng tuổi thọ của người đời nhờ đó
mà không còn bị nguy hại nữa

(Thượng đế hiếu sinh, liêm điểm tịch
 Thần ngoan nhứt dạ chấn Thiên Uy
 Kinh tăng tự tắc thiết sơn yển
 Chu tiếp nan thông Tiên mẫu từ (từ)
 Thánh chủ tuất binh cần động niệm
 Nhu thần sư thượng hạnh đầu ky (cơ)
 Tông kim cẳng vận vô gian trở
 Dục thọ nhân tình lại bất nguy).

TÁI KINH THIÊN LÂM TỰ

Tướng phủ phồn hoa cục dĩ dĩ	(Tướng phủ phồn hoa, nai đổi thay,
Thôn cương cổ sát thượng y y	Chùa cổ đồi quê vẫn hương khói.
Hàn tuyến cảnh thế đam quyền lợi	Suối lạnh răn đời, ham danh lợi,
Khô thụ trào nhân tác phúc uy	Cây khô chế nhạo, kẻ tác oai.
Ký vãng thị phi vân biến hóa	Phải trái đã qua như mây biến,
Như Lai sắc tướng, nguyệt minh huy	Sắc tướng Như Lai sáng như trăng.
Kinh qua cố để trùng hồi thủ	Bước qua Dinh củ quay nhìn lại,
Vì điệu Tây phong loại nhứt chi	Rót chén rượu mừng, tiễn Đắc Tuyên.)

LẠI QUA CHÙA THIÊN LÂM

Sự phồn hoa ở dinh phủ quan tướng đã thay đổi
 Ngôi chùa cổ trên ngọn đồi thôn quê vẫn hương khói y nguyên
 Dòng suối lạnh kia có ý răn đời ham đường danh lợi
 Chồi cây khô nọ, dường như còn chế nhạo kẻ tác oai tác phúc
 Bao việc phải trái đã qua đều như áng mây biến đổi

Tượng Phật vàng rực rỡ vẫn sáng ngời cùng vầng trăng
Đi qua dinh thự cũ(của Quốc cụ Bùi Đắc Tuyên) lại ngoảnh
nhìn lại

Muốn rót một chén rượu xuống đất để viếng mừng làn gió Tây(1)
thế (vì gió Tây chỉ làn gió ở làng Vũ Xương)

LẠI QUA CHÙA THIỀN LÂM

Phồn hoa dinh tướng cuộc tàn rồi
Chùa cũ làng quê cảnh như trước.
Suối lạnh nhường rãn người hám lợi,
Cây khô như diều kẻ khoe oai.
Việc đời phải trái, mây thay đổi,
Đức phật xưa nay, nguyệt sáng ngời
Chốn cũ dạo qua, nhìn trở lại,
Gió tây một chén rót cho ai?

Ngô Thời Nhiệm mượn điển tích này để nói về Thái sư Hưng
Quốc công Bùi Đắc Tuyên, cậu của vua Cảnh Thịnh, tác giả có ý chê
bai Thái sư Bùi Đắc Tuyên.

NHỮNG BÀI THƠ VÀO CUỐI ĐỜI NGÔ THỜI NHIỆM:

BỆNH THUẬT

Cửu trùng liên lão, khúc ưu dung
Tạm đắc thâm nhàn dưỡng bệnh cung
Tuế nguyệt xâm tâm ban lạp sóc
Quân thiếu ước lược bạng thiên cung
Mai hoa thối mãn kính trung bạch
Lê chúc chiếu nhan, tương thượng hồng
Hoàn hữu gia tình nan khiến đắc
Ấu tôn tiết đán tiểu hô ông

TỰ THUẬT TRONG LÚC BỆNH

Vua thương tuổi già lão, rộng lòng ưu đãi mọi mặt
Cho tạm nghỉ một thời gian để dưỡng bệnh
Tháng năm lần lựa qua, chính lệnh mừng một tháng chạp⁽¹⁾ vừa
ban bố
Khúc nhạc quân thiều nghe phảng phất dường như vẫn kè cung vua
Hoa mai giục mái tóc đổi màu soi thấy bạc trong gương⁽²⁾
Đuốc gậy lẻ đêm khuya chiếu nét mặt, thường ánh hồng trên tử sách
Còn một chút tình gia đình khó nói khuây khó
Ngày tết nơi đây đưa cháu bé lại cười cợt mà gọi ông

XUÂN MỘ

Vinh khai hàn cốc chính dung dung
Dục thí huân huyền giải uẩn phong
Dã hữu thiều hoa hồn vị lão
Nhứt ban sinh ý bất ngôn trung

(Kìa những đóa hoa nở vùng hoang lạnh đang đượm màu tươi thắm
Ai đã gảy khúc đàn Nam Huân ca làn gió giải phiền
Có những loài vật mà vẻ xuân vẫn chưa già
Bao nhiêu cái sinh ý còn đang nảy nở trong sự thâm lặng).

TỨC CẢNH

I- Hồng trần cảnh ngoại biệt cư chu⁽¹⁾
Vũ trụ y y thái phác dư⁽²⁾
Huyền đẳng liễu âm thùy viễn phố
Hàn phong tháp ảnh nhập song hư
Hồ sơ hứng bãi sơ văn hạc
Vân quán miên dư hiểu sách lư
Thùy mệnh thử trung chân tạo hóa
Phân minh bút chỉ kiến Hoa tư⁽³⁾

(Cảnh sống ngoài cõi bụi hồng, tháng ngày riêng biệt, vũ trụ
một bầu phảng phất sau đời thái cổ

Chòm liễu cheo leo vách đá, rũ xuống bến nước xa
Bóng tháp chơi với núi lạnh lọt vào cửa song trống
Thú đạo núi hồ chợt nghe tiếng hạc kêu
Quán mây ngủ dậy sớm mai cõi lữ đi
Trong cảnh này ai biết được cảnh tạo hóa chân thật
Rõ ràng thấy nước hoa từ trên bức họa đồ)

II- Thương mang hoang ổ tiếp hàn sa
Thủy tĩnh phong vi thạch thế tà
Nhứt thốc lâu đài khai thế giới
Bàn sơn thảo tụ biệt niêm hoa
Thời giao cầm vận minh xuân điệu
Độc thiển đăng quang chiếu mộ hà
Bĩ thái bất quan trần hải cục
Bạch vân thâm xứ vũ tiên gia⁽⁴⁾
(Một xóm vắng mênh mông liền bên bãi cát lạnh
Dòng nước trong làn gió nhẹ tảng đá mọc chên chên
Một dãy lâu đài, mở ra thế giới mới
Cỏ cây ở sườn núi nảy nở theo thời tiết riêng
Bầy chim hót mùa xuân nghe thay bản đàn cầm
Ráng đỏ soi chiều tối mượn làm ánh sáng đèn
Mặc cuộc bĩ thái biển khổ trần gian không cần quan tâm
đến làm gì
Nơi mây trắng che kín đó là nơi nhà của vị tiên bay).

III- Tứ đại thiên trung cánh tiểu hoàn
Liên không nhứt sắc bạch mê man
Hành tà viễn phố hà niên thụ
Lạc dịch thâm lâm sở tọa san
Thủy trương đào thôn⁽⁵⁾ ngư ổn phiếm
Phong cao liễu dịch điệu tri hoàn⁽⁶⁾
Tiêu dao nhân tại hồng mông thế
Cương tỏa⁽⁷⁾ hồi đầu liễu bất quan
(Trong bốn phương trời rộng lớn lại có thế giới nhỏ này
Một màu trắng man mác liền với từng không

Chòm cây từ thuở nào ngả nghiêng trên bến xa
Mấy tòa núi non nọ nối tiếp nhau trong rừng sâu
Nước rẫy xóm hoa đào, thuyền ngư chèo êm ả
Gió bông trên trạm liễu, con chim mỗi cánh biết bay về
Nay là con người tiêu dao sống trong cõi đời hồng hoang
Ngoảnh lại vòng cương tỏa trước kia không chút vướng víu gì)

TRÚC LÂM TÔNG CHỈ NGUYÊN THANH CỦA THIỀN SƯ HẢI LƯỢNG

Sách *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* hay *Trúc Lâm đại chân viên giác thanh*, còn được gọi là “*Nhị thập tứ thanh*” (24 thanh) gồm có những phần chính sau:

- Lời tựa sách *Trúc Lâm đại chân viên giác thanh* do đạo nhân Bảo Chân (Phan Huy Ích) viết vào năm Bính Thìn (1796).

- Chân dung của ba vị Tổ phái thiền Trúc Lâm (Trúc Lâm Đầu đà, tôn giả Pháp Loa, tôn giả Huyền Quang) và chân dung Thiền sư Hải Lượng. Sau mỗi bức chân dung đều có ngữ lục và bài kệ.

- Tam Tổ hành trạng: Sự tích của ba vị Tổ đầu tiên của phái thiền Trúc Lâm.

- Hai mươi bốn thanh (*Nhị thập tứ thanh*), mỗi thanh gồm có phần:

* Thanh dẫn: tức là lời phát đoạn do thiền sư Hải Huyền (Ngô Thời Hoàn) viết

* Chánh văn do Thiền sư Hải Lượng viết.

* Thanh chú: là phần chú giải thêm về chánh văn do Thiền sư Hải Âu (Vũ Trinh) và Hải Hòa (Nguyễn Đăng Sở) viết.

- Cuối cùng là Đại Chân giác thanh tiểu khấu: là tiếng gõ nhỏ, tức phần tóm lược nội dung của 24 thanh do Thiền sư Hải Điền (Nguyễn Đàm) viết.



▲ Chùa Một Cột.

LỜI TỰA

TRÚC LÂM ĐẠI CHÂN VIÊN GIÁC THANH

Thanh âm (tiếng) là để kích động người nghe, làm cho những người mê muội tỉnh ngộ mà chứng được trí huệ, khiến cho đạo lớn được vang dội mãi trong trời đất. Có lẽ các tinh vi uẩn áo của nghĩa lý được tỏ rõ ở lời nói, cũng như các bí tàng của tạo hóa phát lộ thành sấm gió chẳng? Lớn lao thay cái ý và cái tượng của thanh âm.

Đạo lớn phát ra tự trời, lưu hành khắp vũ trụ, phân tán thành vạn vật. Cái “thể” thì đồng, nhưng cái “dụng” thì khác biệt. “Đồng” là gốc mà “dị” là ngọn, xem bề ngoài thì tưởng như khác đường khác ngõ, nhưng thống hội lại cho đến chỗ cực kỳ tinh vi thiết yếu, thì chẳng có gì vượt ra ngoài đạo lớn kia được.

Giáo lý của Đức Phật Thích Ca tuy nói là “Không”, nhưng yếu chỉ vẫn là trừ bỏ hết mọi chướng ngại, vọng chấp, thấy rõ chân như. Cho rằng “minh tâm kiến tánh” là việc cần kíp nhất, nếu đem so sánh với học thuyết “thành ý trí tri” của nhà Nho ta, thật chẳng có gì trái ngược nhau. Ta nghe Đức Khổng Tử nói: “Tây phương có bậc Đại Thánh Nhân”, thế thì Phu tử vốn chưa hề chê bai đạo Phật là dị đoan (.....).

Bộ sách “Hai mươi bốn thanh” của Ngài (Ngô Thời Nhiệm hay Thiên sư Hải Lượng) trước tác, thực đã đem hết những chỗ u huyền của đạo Phật, chia cắt ngọn ngành, thu tóm manh mối, mở toang những gì là tinh vi uẩn ảo, rồi đem phổ biến trên bản in để tỏ rùng Thiên.

Sau ba vị Tổ của phái thiền Trúc Lâm, tông phong của các phái thiền rất là vắng lặng, cái tuệ giác ở năm trăm năm về trước, chỉ có “tân thanh này” mới được phát huy. Vì vậy, các đệ tử trong phái thiền Trúc Lâm hiện nay tôn Ngài (Thiên sư Hải Lượng) làm Tổ thứ tư (đệ tứ Tổ) điều đó không có gì là quá đáng.

Thuyết “tân thanh” của Ngài, bọn tục nho nghe thấy chắc sẽ đâm ra nghị luận, mà ví Ngài với Hàn Dũ (768-824), trước thì bài Phật giáo, nhưng sau lại nghiêng theo Phật giáo. Tượng Sơn (Lục Cửu Uyên

1139-1192) chủ trương chữ “Tịnh” chính là bắt nguồn ở đạo Thiên. Dem những lời ước đoán tâm thường như thế để phẩm bình Ngài thì làm sao mà đánh giá được sở học của Ngài. Thấu triệt được thiên tính, hiểu rõ được thiên lý, đưa đạo Phật nhập vào đạo Nho, Ngài đã khiến cho Tám Bộ Phạn Vương không ra ngoài cung tường của Tổ Vương (Khổng Tử). “Tân thanh” này chính là cái thanh âm đứng đầu để phù trì đạo lớn, những kẻ mê mờ cạn cợt khó thể sánh với Ngài, mà chỉ có thể nói được với những ai biết Đạo thôi.

Tâm tương đắc với Ngài, tôi hiểu sâu được ý của Ngài khi làm ra “thanh” này, nên mới dám viết mấy lời mạo muội này lên đầu sách. Xin nhờ các bậc quân tử hiếu đạo chỉ dẫn cho.

Nay kính đề tựa.

Trước ngày Lập Đông, năm Bính Thìn (1796), niên hiệu Cảnh Thịnh thứ hai, triều nhà Nguyễn (Tây Sơn).

Em rể Dực Vận công thần, đặc tiến Thượng Đại Phu, Thị Trung Ngự sử, Thụy Nham hầu, biệt hiệu đạo nhân Bảo Chân, người Nghệ An, Phan Huy Ích kính đề.

HAI MƯƠI BỐN THANH (NHỊ THẬP TỬ THANH)

- | | | |
|-------------------------|-------------------|---------------|
| 1- Không thanh | 2-Ngộ thanh | 3-Ẩn thanh |
| 4- Phát tướng thanh | 5-Kiến thanh | 6-Hoán thanh |
| 7- Thoát thanh | 8-Thu thanh | 9-Định thanh |
| 10- Tịch nhiên vô thanh | 11-Trác thanh | 12-Nhất thanh |
| 13- Xu thanh | 14-Biểu lý thanh | 15-Hành thanh |
| 16- Động thanh | 17-Minh thanh | 18-Phán thanh |
| 19- Túc thanh | 20-Bất quả thanh | 21-Tàng thanh |
| 22- Hưởng thanh | 23-Lưu động thanh | 24-Dư thanh |

CÁC THIÊN SƯ TRONG THIÊN VIỆN TRÚC LÂM:

Thiên viện Trúc Lâm của thiên sư Hải Lượng có các thiên sư nổi tiếng sau:

1. THIÊN SƯ HẢI HUYỀN:

Thiên sư Hải Huyền tên là Ngô Thời Hoàn, hiệu Huyền Trai hay Thạch Ổ, là em của Thiên sư Hải Lượng, thi đậu tú tài khoa Đinh Mão (1807) vào đời vua Gia Long.

Thiên sư Hải Huyền viết phần “Thanh dẫn” trong sách *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*.

2. THIÊN SƯ HẢI ÂU (?-1828):

Thiên sư Hải Âu tên là Vũ Trinh, tự Duy Chu, hiệu Lai Sơn, làm quan thời vua Lê Hiến Tông, được phong tước Lan Tri Bá, người làng Xuân Lan, huyện Lang Tào, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 1785, khi vua Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc, Vũ Trinh về ở ẩn. Trong thời gian này, Thiên sư Hải Âu cùng tu hành với Thiên sư Hải Lượng và Hải Hòa.

Thiên sư Hải Âu viết phần “Thanh chú” trong sách *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*.

3. THIÊN SƯ HẢI HÒA (1754-?):

Thiên sư Hải Hòa tên là Nguyễn Đăng Sở, quê ở làng Hương Triện, thuộc Gia Định thành (Lục tỉnh Nam Kỳ), là ông nội của Đăng Giai (cư sĩ Đại Phướng).

Nguyễn Đăng Sở thi đậu Hoàng giáp khoa thi năm Đinh Mùi (1787).

Thiên sư Hải Hòa viết phần “Thanh chú” trong sách *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*.

4. THIÊN SƯ HẢI ĐIỀN:

Thiên sư Hải Điền tên là Nguyễn Đàm, hiệu Nam Thúc, tự Tự Kính, quê ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

Nguyễn Đàm là con trai thứ của Điều Nhạc hầu Nguyễn Điều, là cháu của Nguyễn Du.

Nguyễn Đàm và chú Nguyễn Du được người thời đó liệt vào hàng “An Nam ngũ tuyệt” (Năm người tài giỏi của Việt Nam).

Thiên sư Hải Điền viết phần “Đại Chân viên giác thanh tiểu khấu” trong sách *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, tức là phần tóm lược ý chánh của 24 thanh do thiên sư Hải Lượng viết.

CHƯƠNG 12

Ảnh hưởng của Phật Giáo trong văn học Bắc Hà (1593-1789)

Phật giáo du nhập vào Việt Nam đã ảnh hưởng sâu xa vào nền văn hóa Việt Nam. Các tác phẩm văn chương của Việt Nam vào những thế kỷ đầu của thời kỳ độc lập vào thời nhà Lý, thời nhà Trần, hầu hết đều là của Phật giáo. Có thể nói, nếu tách rời các tác phẩm văn học của các thiền sư ra thì văn học Việt Nam thời đó hầu như không còn gì nhiều. Phật giáo cực thịnh vào thời nhà Lý và thời nhà Trần cũng đã ảnh hưởng sâu xa trong nền văn học Việt Nam. Ngay cả vào thời Hậu Lê, thời đại cực thịnh của Nho giáo, Phật giáo vẫn còn ảnh hưởng nhiều trong văn học. Các nhà nho thời Hậu Lê tôn sùng Nho giáo nhưng vẫn còn mang ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo vì Phật giáo gần như đã ăn sâu vào sinh hoạt tín ngưỡng dân gian và vào nếp sống tinh thần của người Việt từ nhiều đời.

Các cuộc nội chiến thời Nam-Bắc triều (1527-1592), thời Trịnh-Nguyễn phân tranh (1593-1786), thời Tây Sơn (1786-1802) đã cho người dân Việt thấy rõ: cuộc đời là đau khổ, biến đổi vô thường, danh lợi tiền tài làm cho con người giết hại, tàn sát lẫn nhau... Từ đó họ ngộ được lý đạo Phật là đúng, thấy chủ trương từ bi hỉ xả, quan niệm lục hòa của Phật giáo là thiết thực. Các vua chúa, các triều thần, những người trong Hoàng tộc vua Lê, chúa Trịnh, chúa Nguyễn... đều thấy rõ những

điều đó. Vì vậy, hầu hết các vua Lê và chúa Trịnh ở Bắc Hà (Đàng Ngoài) cũng như các chúa Nguyễn ở Nam Hà (Đàng Trong) cùng Hoàng tộc và triều thần tôn sùng đạo Phật, ra công sức hộ trì Phật giáo.

Triều đình cùng dân chúng cùng nhau trùng tu xây dựng chùa chiền đã bị hư hại trong thời Hậu Lê và thời nội chiến, tìm tòi kinh sách cổ để nghiên cứu, học hỏi Phật pháp, ra công khắc in lại kinh sách cũ, nhất là các sách cũ của phái thiền Trúc Lâm và các thiền sư cũng đã biên soạn nhiều tác phẩm Phật học mới, đặc biệt là dùng chữ Nôm để chú giải các kinh điển Phật giáo và các ngữ lục của Thiền tông như chúng ta đã thấy trong các chương trước và trong sách *“Lịch sử Phật giáo Đàng Trong”* (xuất bản năm 1995).

Ngoài các tác phẩm của thiền sư đã được nêu ra trong các chương trước, Phật giáo còn ảnh hưởng sâu xa đến văn học Bắc Hà.

- Nhà nho Nguyễn Đăng nổi tiếng với bài phú *“Vịnh chùa Phi Lai”* còn có thể là tác giả của tập thơ truyện *“Lâm tuyền kỳ ngộ”* với 148 bài thơ thất ngôn bát cú đặc sắc.

- Nguyễn Đăng Đạo, Nguyễn Đăng Cảo.

- Cung tần Trương Thị Ngọc Trong với truyện thơ Nôm kể lại thân tích của Thái hậu Ý Lan.

- Ôn Như hầu Nguyễn Gia Thiều với *“Cung oán ngâm khúc”*.

- Như Bác học Lê Quý Đôn với các tác phẩm sưu tập nhiều tư liệu về Phật giáo.

- Ngô Thời Sĩ với chủ trương *“Tam giáo đồng nguyên”*.

- Cư sĩ Chuyết Sơn (Ninh Tố), Nguyễn Huy Oanh, Phan Huy Ích với các bài thơ vịnh các cảnh chùa mang tư tưởng Phật giáo sâu sắc.

- Đặng Trần Côn và Đoàn Thị Điểm với *“Cung oán ngâm khúc”*.

NGUYỄN ĐĂNG (1577 - ?)

Nguyễn Đăng quê ở làng Đại Toán, huyện Quế Dương, trấn Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), học vấn uyên bác, có tài về thơ phú, nổi tiếng về thơ Đường luật và phú (tám vần). Các bài thơ phú

của ông đều được dân chúng truyền tụng, có người đem tiền đến xin mua thơ phú của ông.

Sau khi đậu giải nguyên kỳ thi hương, năm Nhâm Dần (1602), niên hiệu Hoàng Định, ông đậu kỳ thi hội (hạng ưu), vào kỳ thi đình, ông đậu Hoàng giáp, các quan trong triều đình đều tôn kính ông.

Năm Quý Sửu (1613), Nguyễn Đăng được cử làm sứ giả sang triều đình nhà Minh, dọc đường ông làm thơ ngâm vịnh với các quan đồng liêu là Lưu Đình Chất và Nguyễn Đình Chính. Ông cũng làm thơ họa đáp các triều thần nhà Minh và sứ giả Triều Tiên.

Trong các bài thơ trong chuyến đi sứ đó của Nguyễn Đăng, nổi tiếng nhất là bài phú vịnh chùa Phi Lai (ở Trung Quốc), đại khái như sau:

“Kịp thấy, ngôi chùa rộng rãi, đất Phật mở mang, sông Tịch Diệt chảy quanh núi, núi Tu Di cao chót vót, chùa dựng ở sườn, chùa như cung điện bằng vàng, như lầu đài bằng ngọc, thanh thoát như chim bay. Trên trời có riêng một bầu thế giới, dưới đất không nửa chút bụi trần.

Trong chùa thì: tòa sen rực rỡ, khói trầm ngào ngạt tụng kinh “Bảo Tạng” viết trên lá bối. Đèn từ là đuốc sáng để soi đường tối. Cúng lễ rồi, kinh kệ xong, cửa thiền vắng lặng, chú tiểu mở cửa khi trời sáng. Trà nước xong, chuông mõ dứt, sư già nghỉ một mình nơi tầng phòng. Hoa bát nhã đua nở bốn mùa, trúc chân như tốt tươi muôn thuở.

Phía ngoài thì: hai cánh cửa mở rộng, bia bày hàng thấp cao. Hoa tươi như mỉm cười đưa khách, chim núi đua hót đón xuân. Suối trong biếc như rồng phun nước rửa bụi cũ làm sạch lầu, chim hạc thường đậu trên gốc thông già xanh biếc lẫn trong khói sương.

Cảnh chùa Phi Lai thực là cảnh đẹp nổi tiếng hơn hết.

Nay ta được cử sang xứ, đến chốn am thanh, lên viếng cảnh chùa Phi Lai, không khác chi Lưu Thần, Nguyễn Triệu xưa lạc vào thiên thai⁽¹⁾.

(1) Lịch Triều Hiến Chương Loại chí của Phan Huy Chú. Bản dịch của Viện Sử học, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1992, trang 383.

Khi đi sứ về, Nguyễn Đăng được vua cho thăng chức Hữu thị lang Bộ Hộ, tước Phúc Nham hầu, sau đó ít lâu, Phúc Nham hầu Nguyễn Đăng chết, được phong phúc thần ở xã Hán Đà (Phú Thọ).

Nguyễn Đăng có thể là tác giả của tập thơ “*Lâm tuyên kỳ ngộ*” (gồm 148 bài thơ)

LÂM TUYÊN KỲ NGỘ ***Hay* TRUYỆN BẠCH VIÊN – TÔN CÁC**

Tập thơ chữ Nôm “*Lâm tuyên kỳ ngộ*” chưa biết rõ tác giả là ai? Có thể là của Nguyễn Đăng vì Nguyễn Đăng là một thi sĩ nổi tiếng về thơ Đường luật và phú. Năm Quý Sửu (1673), ông lại là chánh sứ trong sứ bộ sang nhà Thanh triều cống, ông có dịp ghé viếng chùa Phi Lai và có bài phú vịnh chùa Phi Lai rất nổi tiếng. Trong bài phú này, Nguyễn Đăng có nhắc đến Truyện Bạch Viên-Tôn Các được người Trung Hoa bái phục. Có lẽ do đó, Nguyễn Đăng sáng tác tập thơ *Lâm tuyên kỳ ngộ* gồm 148 bài thơ thất ngôn (thơ 7 chữ), hầu hết là thơ thất ngôn bát cú (thơ 7 chữ, 8 câu), chỉ có hai bài là thất ngôn tứ tuyệt (thơ 7 chữ, 4 câu).

I. NGUỒN GỐC TRUYỆN LÂM TUYÊN KỲ NGỘ:

Truyện *Lâm tuyên kỳ ngộ* hay *Bạch Viên-Tôn Khác*, thường được gọi là *Bạch Viên Tôn Các*, nguyên gốc là một truyện cổ tích Trung Hoa, trong bộ sách “*Long uy bí thư tứ tập*” do Cố Quỳnh đời nhà Đường viết lại.

Truyện *Bạch Viên Tôn Khác* ở Trung Hoa như sau: Vào thời Quảng Đức (763-764), triều vua Đường Đại Tông, có viên tú tài tên là Tôn Khác, đi chơi đến vùng Lạc Trung, kết duyên với người con gái họ Viên.

Vợ giàu sang, nên Tôn Khác lo hưởng hạnh phúc bên nhà vợ, không nghĩ trở lại quê nhà, không lo học hành thi cử để ra làm quan nữa. Một hôm, tình cờ Tôn Khác gặp một người anh họ là Nhàn Vân (là một đạo sĩ tu luyện); từ lâu Tôn Khác mất tích, nay bất ngờ gặp lại nên mừng rỡ, hỏi thăm sự tình, biết được Tôn Khác đã có vợ. Nhàn

Vân đến nhà thăm, nghi vợ Tôn Khác là yêu quái nên nghĩ cách cứu Tôn Khác. Nhân Vân trao cho Tôn Khác một thanh gươm thiêng, dặn Tôn Khác đem giấu phía dưới chiếc chiếu nơi vợ nằm, nếu vợ chàng là yêu quái thì sẽ bị gươm thiêng trừng trị. Nhưng vợ Tôn Khác biết được, bẻ thanh gươm và trách mắng chồng. Tôn Khác nhận lỗi, sau đó báo cho Nhân Vân biết, Nhân Vân không dám đến nhà Tôn Khác nữa.

Sau mười năm, vợ Tôn Khác sanh được hai con. Tôn Khác được bạn là quan Tướng quốc của triều đình tiến cử, được vua cử làm Kinh lượcphán quan ở phủ Nam Khang. Tôn Khác đem gia đình đi nhậm chức. Trên đường đi đến chùa Giáp Sơn, vợ Tôn Khác (Viên thị) muốn ghé chùa thăm sư Huệ tu ở đó, Viên thị trao cho sư Huệ đôi vòng ngọc bích và nói là trao lại vật cũ của chùa. Tôn Khác cùng vợ ăn cơm chay tại chùa, sau bữa cơm, tự nhiên có một đàn vượn từ trong rừng nhảy xuống thêm chùa, lượm cơm rơi ăn, rồi lại lên cây chuyên đi. Viên thị từ giã chồng con, vứt bỏ quần áo biến thành vượn và theo đàn vượn ra đi. Ai nấy đều kinh sợ. Sư Huệ mới nhớ lại là: Ngày xưa sư có nuôi ở chùa Giáp Sơn một con vượn trắng rất đẹp và khôn, sư đeo cho vượn hai vòng ngọc bích khi đem dâng vượn cho vua. Sau đó ở kinh đô có cuộc nổi loạn, con vượn bỏ đi mất, không ngờ vượn trắng (bạch viên) đó đã hóa thành Viên thị. Tôn Khác buồn rầu đau khổ, dẫn hai con trở về nhà ẩn cư, không đi làm quan nữa.

II. TRUYỆN BẠCH VIÊN TÔN CÁC Ở VIỆT NAM:

Truyện *Bạch Viên Tôn Các* ở Trung Quốc được biến thành truyện dân gian Việt Nam với tựa là “*Bạch Viên Tôn Các*” như sau:

Sư Huyền Trang tu ở chùa Phi Lai. Một nàng tiên ở cõi thượng tiên bị đày xuống trần gian thành con vượn trắng (bạch viên). Con vượn trắng đến chùa Phi Lai, xin sư Huyền Trang cho theo tu học, Bạch Viên rất khôn ngoan, sư Huyền Trang rất thương, cho đeo một chiếc vòng vàng.

Một đêm kia, Bạch Viên biến thành người con gái đẹp, bỏ chùa Phi Lai đi đến vùng Thạch Tuyên phong cảnh rừng núi xanh tươi, lập nên đền đài và sống giàu sang huy hoàng ở đó.

Tôn Các là người quê ở Quảng Xuyên, lên kinh đô dự thi lạc đường, gặp Bạch Viên và kết duyên với nàng. Sau sinh được hai con

trai là Tôn Sinh và Tôn Lương. Sống giàu sang hạnh phúc, nhưng Tôn Các vẫn nghĩ đến quê nhà. Một hôm Tôn Các gặp một người bạn cũ là Nhan Vân (là một đạo sĩ), Tôn Các kể về chuyện vợ con ở rừng núi, Nhan Vân nghĩ Bạch Viên là yêu quái nên trao cho Tôn Các một thanh gươm thiêng để yểm trừ Bạch Viên. Bạch Viên biết được sự việc, trách chồng và bỏ nhà ra đi. Tôn Các hối hận, bế hai con theo vợ đến sống ở núi Kỳ Hương.

Thời gian bị đày đã hết, Thượng đế sai tiên nữ xuống đón Bạch Viên về trời. Vợ chồng chia tay nhau, Tôn Các và hai con được đã nhân đưa trở về chùa Phi Lai, sư Huyền Trang kể rõ cho Tôn Các về gốc tích của Bạch Viên.

Về Thượng đế một thời gian, Bạch Viên nhớ chồng con, nhờ thổ địa đến chùa Phi Lai trao cho Tôn Các kiếm báu, trên kiếm có viết những hàng chữ, dặn dò Tôn Các ở lại chùa học hành để chờ kỳ thi ba năm sau.

Sở Trang Vương có một công chúa xinh đẹp; một hôm dạo chơi trong vườn thượng uyển, công chúa bị trúng gió độc, trở nên điên khùng. Vua cho các quan đi tìm thầy thuốc.

Có con hồ ly tinh (con chồn) tu luyện lâu ngày, có nhiều pháp thuật, biến thành nho sĩ, đến kinh đô thi và đậu trạng nguyên. Vua hỏi phương pháp trị bệnh cho công chúa, trạng tâu là lấy mật người cho công chúa uống sẽ khỏi bệnh. Vua bắt thầy bóng (thầy đồng cốt) trao cho trạng. Hồ ly giết chết thầy bóng ăn thịt, vào cung trị bệnh lại chọc ghẹo công chúa.

Cha con Tôn Các đến kinh đô thì khoa thi đã qua, hết tiền phải vào chùa nhờ sư giúp đỡ, sau được quan Thừa tướng thương tình nuôi dưỡng.

Hồ ly đã giết 18 người để làm thuốc trị bệnh mà công chúa không hết bệnh, vua tức giận và hối hận nên sai lính đến bắt trạng nguyên để xử. Hồ ly biến phép bắt công chúa đem về động, triều đình sai quân lính đi cứu công chúa. Tôn Các nghe tin, xin đi cứu công chúa; nhờ có kiếm báu, Tôn Các và hai con chém được hồ ly, cứu công chúa. Vua gả công chúa cho Tôn Các. Tôn Các cùng công chúa và hai con trở về quê nhà. Công chúa lập đàn cầu khấn Bạch Viên trở lại trần thế.

Bạch Viên xuống trần, sum họp với chồng con và công chúa một thời gian rồi trở về thiên đình.

Ít lâu sau, vua nhường ngôi cho Tôn Các và đi tu; Tôn Các lên làm vua, trăm họ được thái bình thịnh vượng.

III. TRUYỆN “HẬU BẠCH VIÊN TÔN CÁC”:

Ở Việt Nam, lại có thêm truyện “*Hậu Bạch Viên Tôn Các*” như sau:

Bạch Viên về trời, Tôn Các làm vua, đất nước thái bình. Tôn Lương và Tôn Hương lớn lên, nhớ mẹ, lập đàn cầu khẩn mẹ trở lại trần gian. Bạch Viên trở lại thiên đình mang theo cả kiếm báu và đem Tôn Hương lên tiên, nhờ Lã Đồng Tân dạy phép.

Hôn của hồ ly bị Tôn Các giết chết tìm cách báo oán, nhập vào Mỹ Loan, vị hôn thê của Hoàng tử Tôn Lương, phá phách dân gian. Triều đình không sao trị được. Hồ ly mượn xác của Mỹ Loan quấy phá lộng hành ở trần gian làm động đến thiên đình. Bạch Viên sai Tôn Hương xuống trần diệt trừ hồ ly. Hồ ly đấu pháp thuật thua Tôn Hương, bỏ về rừng núi, bắt theo con gái của Đổ viên ngoại về động nài nguyệt ép hoa. Bạch Viên lại phải xuống trần trừ hồ ly, cứu Mỹ Loan và con gái Đổ viên ngoại; xong việc, Bạch Viên trở lại thiên đình.

Từ đó, nhân dân trăm họ được an vui lạc nghiệp, đất nước thanh bình.

IV. TẬP THƠ “LÂM TUYỀN KỲ NGỘ” CỦA VIỆT NAM :

Truyện *Bạch Viên Tôn Các* của Trung Quốc được một thi nhân Việt Nam (có lẽ là Nguyễn Đăng) thay đổi cốt truyện, thêm chi tiết, biến đổi một câu chuyện truyền kỳ quái đản thành một tập thơ kể chuyện thần tiên, nên thơ và diễm lệ với 146 bài thơ thất ngôn bát cú (có bản in thêm 1 bài thơ thất ngôn tứ tuyệt [4 câu 7 chữ] và 1 bài thơ thất ngôn bát cú [8 câu 7 chữ]).

Lược truyện tập thơ “*Lâm tuyền kỳ ngộ*” của Việt Nam như sau:

Thiền sư Huyền Trang tu ở chùa Phi Lai, có một con vợ trắng (bạch viên) là người trên cõi tiên bị đày xuống trần, đến chùa Phi Lai

xin theo tu với sư Huyền Trang. Bạch Viên rất khôn ngoan, sư rất thương và cho đeo hai chiếc vòng vàng (kim xuyên).

Một đêm kia, Bạch Viên biến thành một cô gái đẹp, bỏ chùa đi đến một vùng rừng núi có suối, đá (thạch tuyến) tạo nên lâu đài điện các, sống huy hoàng.

Trong khi đó, một nho sinh tên là Tôn Các, quê ở Quảng Xuyên, học hành giỏi, lên kinh đô dự thi nhưng thi rớt, trở về quê lại lạc đường, gặp Bạch Viên. Tôn Các kết duyên cùng Bạch Viên và cùng sống hạnh phúc ở Thạch Tuyền, sanh được hai con trai, nhưng Tôn Các vẫn nhớ mãi quê hương và thương nhớ cha mẹ.

Một hôm, tình cờ Tôn Các gặp một bạn cũ là Nhân Vân, mời về nhà. Đêm đó, Nhân Vân nằm mơ thấy một thiếu nữ liêu trai bên phòng, nên nghi Bạch Viên là yêu quái. Nhân Vân trao cho Tôn Các thanh gươm báu dặn đem giấu dưới chỗ nằm của bạch viên, nếu bạch viên là yêu quái thì sẽ bị trừng trị. Bạch Viên biết được, trách chồng, Tôn Các xin lỗi, hai người lại sống hạnh phúc như xưa.

Đến kỳ vua mở khoa thi, Tôn Các lên kinh đô dự thi, Bạch Viên cùng hai con đi theo chàng. Thuyền đi ngang chùa Phi Lai, Bạch Viên rủ Tôn Các vào giếng chùa và tạ ơn Thiền sư Huyền Trang.

Sau khi tạ ơn xong, Bạch Viên cho chồng biết lai lịch tiên của mình, trao lại cho Tôn Các đôi kim thoa, rồi từ giã chồng con để trở về cõi tiên. Tôn Các buồn khổ, xin Thiền sư Huyền Trang làm lễ giải oan cho mình.

Tôn Các cùng hai con lên kinh đô dự thi, đậu tiến sĩ, trở về quê theo lệ “vinh qui bái tổ”. Khi đi ngang chùa Phi Lai, Tôn Các sai tiểu đồng đem dâng cúng cho Thiền sư Huyền Trang 100 lượng vàng, nhờ sư xây tháp thờ cho Bạch Viên ở chùa.

Về quê thăm viếng cha mẹ xong, tiến sĩ Tôn Các lại lên kinh đô làm quan. Vua xuống chiếu cho dân chúng dâng châu ngọc quý, Tôn Các gởi thơ bảo hai con đem đôi kim thoa mà Bạch Viên cho đem lên kinh đô dâng lên vua. Hai con trai Tôn Các được phong chức tước, ít lâu sau cũng thi đậu tiến sĩ ra làm quan.

Ở trên trời, Bạch Viên biết được sự chung thủy của Tôn Các nên xin với Thượng đế cho xuống trần sum họp với chồng. Thượng đế

chấp thuận, Bạch Viên từ trên cung tiên xuống viếng cha mẹ Tôn Các ở Quảng Xuyên, sau đó mới lên kinh đô để gặp chồng. Đi ngang chùa Phi Lai, Bạch Viên cũng ghé viếng chùa và lễ Thiền sư Huyền Trang. Bạch Viên đến kinh đô sum họp với chồng, vợ chồng mở tiệc mừng. Vua nghe tin, cho vời vào triều hỏi sự việc và vua khen thưởng và sắc ban cho Bạch Viên “Mệnh phụ”. Tôn Các và Bạch Viên lạy tạ vua.

Bài 1: VÔ ĐỀ

Giữa trời chúa thánh nối ngôi càn,
Chín vạc xây nên vững Thái bàn,
Dũ đập ngai vàng ra chính giáo,
Xum vầy bệ ngọc giống y quan,
Bể thanh kinh ngạc hơi tăm vắng,
Ải bật sài lang ngọn khói tan,
Đời trị thú vui trời mọi chốn,
Nước non mặc kẻ chí thanh nhân.

Bài 2: THIÊN SƯ HUYỀN TRANG

Chân như vốn chịu tính thiên nhiên,
Niệm niệm hôm mai đạo thánh hiền,
Nước trí non nhân vui quyến luyến,
Đường danh cửa lợi biếng bon chen,
Phong Tung từng mảng kinh Thiên Trúc,
Tượng giáo hằng quen đạo tức thiền,
Mấy chút trần ai chi khắng lụy,
Thanh nhân còn đợi thú lâm tuyền.

Bài 3: CẢNH CHÙA PHI LAI

Khác với thế giới khắp ba ngàn,
Dường có thanh tao cảnh tự nhiên,
Gió trúc đưa hương lừng bệ Phật,
Cầm thông dắng kệ nức am tuyền,
Nước non quyến khách say mùi đạo,
Hoa cỏ đưa tăng đến cửa thiền,
Pháp giới mấy đường phong cảnh ấy,
Qui y dù mặc khách tham thiền.

Bài 4: THIÊN SƯ HUYỀN TRANG CỬ TRAI

Tăng phòng chi để lụy trần duyên,
Lẩn quất am thanh nấu gót tiên,
Áo vá, giày gai hằng vốn giữ,
Cơm thung trà bách dễ nên quen,
Chuông khua mấy tiếng tan niềm tục,
Kệ dăng ba canh tắt nỗi phiền,
Một chiếc thuyền tư đầu tế độ,
Dem người đều lại cảnh Tây thiên.

Bài 5: BẠCH VIÊN ĐẾN CHÙA PHI LAI

Non thanh rừng thẳm áng vân biên
Lẩn quất kìa ai tới cửa thiền
Khuya sớm lân la ngoài viện trúc
Hôm mai cập đập dưới am tuyền
Đêm thanh dăng kệ nường thềm nguyệt
Ngày vắng nghe kinh nấu bóng hiên
Một mối sự lòng ai kẻ biết
Rạng soi thấu chữa hời gương thiên

Bài 6: THIÊN SƯ HUYỀN TRANG TỤNG KINH CỨU KHỔ

Rấp mẳng cầu duyên tới cửa già,
Chạnh niềm nên phải gắng công gia,
Hương dâng ngày nhẩn vừng ô xế,
Kệ tụng đêm thâu bóng tỏ tà,
Cửa độ ước ao công đức vẹn,
Thuyền từ mong mỗi tháng ngày qua,
Siêu sinh ngộ thoát luân hồi trước,
Bỏ thừa lòng thuyền tế độ ta.

Bài 7: BẠCH VIÊN VÀO CHÙA NGHE KINH

Từ ngày kinh giáo dãi bên tai,
Hé cửa từng hiên mái ngụ ngoài,
Khúm núm khấu đầu bên bệ ngọc,

Lân la mật niệm trước thiền trai,
Đêm thanh nấu gót ngoài tăng viện,
Ngày vắng dâng hương trước Phật đài,
Khẩu nguyện lòng này tam bảo chứng,
Một thuyền cứu khổ chở riêng ai.

Bài 8: THIỀN SƯ HUYỀN TRANG NUÔI BẠCH VIÊN

Thấy loài vật bé chỉ thương thay,
Tăng viện bèn cho ngụ tháng ngày,
Áo vá một manh dùng ấm cật,
Xuyến vàng đổi chiếc xá trao tay,
Hôm mai luyện tập đường kinh giáo,
Khuya sớm vui quên đạo tổ thầy,
Những ước đều lên miền Tịnh độ,
Nức lòng khẩn nguyện bấy lâu nay.

Bài 9: BẠCH VIÊN Ở CHÙA PHI LAI

Mọi lẽ xem nhường có chí hay,
Vật sao khôn khéo lạ lòng thay,
Nương mình Phật giáo niềm tin kính,
Theo thói thiền sư đạo thảo ngay,
Giảng kệ xem kinh hằng chứa dạ,
Dâng hương tiến quả những liền tay,
Tuy rằng: tới cảnh vui lòng cảnh,
Một tâm niệm đan chữa chút khuây.

Bài 10: BẠCH VIÊN RỜI CHÙA PHI LAI

Kiếp hoá sinh xưa nay đã qua,
Cửa chiền bèn mới lánh chân ra,
Gió thu đèn nguyệt kia là bạn,
Cửa quế rừng thung nọ ấy nhà,
Trải áng non thanh muôn dặm cách,
Trông chừng am cũ mấy ngàn xa,
Vì duyên cho phải thăm tìm thú,
Vắng vẻ còn phen cảm đức già.

Bài 11: SỰ HUYỀN TRANG THƯỜNG TIẾC BẠCH VIÊN

Bài 12: SỰ HUYỀN TRANG THAN GIẬN

Bài 13: BẠCH VIÊN BIẾN THÀNH CON GÁI ĐẸP

Hóa thân làm vượn kiếp đà qua,
Biến cải hình dung khéo nã nà,
Mấy đoạn Sở Văn xuôi tóc phượng,
Nửa vành thu nguyệt, vắn mi nga,
Phủ phê dưới gót phong quần thúy,
Sặc sỡ trong mình mớ áo là,
Yếu điệu gãm chiều theo thể ấy,
So bề quốc sắc để ai qua.

Bài 14: BẠCH VIÊN Ở NƠI THẠCH TUYỀN

Một bầu thế giới khác xa vời,
Rừng quanh gây nên thú cảnh thơi,
Thành quách trùng trùng muôn trượng núi,
Lâu đài sát sát một bầu trời,
Cầm thung phách trúc no chiều lạ,
Quạt gió đèn trăng sẵn chốn vui,
Cảnh vật mọi đường âu chẳng thiếu,
Thiếu chẳng một khách ở trên đời.

Bài 15: VIÊN THỊ NGHĨ TỚI VIỆC LẤY CHỒNG

Bài 16: TÔN SINH QUYẾT CHÍ HỌC HÀNH

Trâm anh nghiệp cả vốn con dòng,
Kinh sử hôm mai mải một lòng,
Đèn hạnh năm canh màn Đồng tử,
Song mây mấy tấc gối Ôn công,
Làng Nhan, cửa Khổng lòng hăm hở,
Bể thánh rừng nho sức vầy vùng,
Vả đáng văn chương tài bể quế,
Vũ môn có thuở cá nên rồng.

Bài 17: TÔN SINH VÀO KINH DỰ THI

Bài 18: TÔN SINH THI RỚT

Bài 19: TÔN SINH VỀ QUÊ

Bài 20: CHIỀU HÔM TRÊN ĐƯỜNG VỀ QUÊ

Bài 21: VIÊN THỊ BIẾN THÀNH CÔ GÁI MẶC ÁO XANH

Đêm thanh vắng về dặm ngàn mây,
Thơ thần hình ai đứng chốn này,
Trước gió phát phơ bay giải áo,
Dưới trăng đứng đỉnh dặm chân giầy,
Mặt hoa chúm chím mừng nhưng thẹn,
Đường hạnh lân la kíp lại chầy,
Phỏng dạng chi không dường có ý,
Tìm duyên hay rắp đợi ai đây?

Bài 22: VIÊN THỊ ĐÓN TÔN SINH

Bài 23: TÔN SINH ĐÁP LỜI VIÊN THỊ

Bài 24: VIÊN THỊ BẢO CHO TÔN SINH CHỖ Ở CỦA MÌNH

Bài 25: TÔN SINH LÊN NGỰA RA ĐI

Bài 26: TÔN SINH ĐẾN CUNG QUÁN THẠCH TUYỀN

Bài 27: PHONG CẢNH NƠI THẠCH TUYỀN

Một vẻ xem ra một ngán ngao,
Nhân gian độ mấy thú thanh tao,
Sen bò dưới nước lồng gương nguyệt,
Cúc nhiều chân thêm lẫn vẻ sao,
Hoa tươi long lạnh rèm bích ngọc,
Hương đưa sức nước gác qùynh dao,
So xem phong cảnh còn dường ấy,
Má phấn môi son những thế nào?

Bài 28: TÔN SINH VỊNH CẢNH THẠCH TUYỀN

Thành đài gác rộng mấy tầng mây
Tạo hóa khen ai khéo tạc bày
Cầm gảy gió lung lũng ngạn bắc
Đèn khêu giăng, Nguyệt dải lầu tây
Cỏ hoa dễ quyến người trần tục
Thú vị thêm ưa kẻ nước mây
Tưởng nước non này phong cảnh ấy
Dầu lòng vàng đá cũng lung lay.

Bài 68: THUYỀN ĐẾN BỜ SÔNG PHI LAI

Trải ánh giang sơn mấy dặm khơi,
Cách ngàn trông đã tới Phi Lai,
Chày khua chuông gác hồi khoan nhặt,
Gió gảy cầm thung khúc tiểu dài,
Hoa cỏ gheo người say dạ hứng,
Nước non trên khách nức lòng vui,
Dập dìu quán khách đường đi lại,
Viếng cảnh chơi già há một ai.

Bài 72: VIÊN THỊ RA MẮT SƯ HUYỀN TRANG

Tiện thiếp thân xưa khách Quảng Hàn,
Thác sinh đây xuống cõi trần gian,
Theo đường Phật giáo mong cầu phúc,
Đội đức thiền sư cứu khổ nàn,
Xót phận chữa cam bề khổ hạnh,
Vì duyên nên lụy thói trần hoàn,
Phòng hương dám ngỏ lời than thở,
Muôn đội ơn thầy xá giải oan.

Bài 80: VIÊN THỊ LÊN TIÊN

Cùng chàng giải hết nỗi niềm tây,
Bèn mới dời chân tới cội cây,
Gió cuốn mịt mù muôn dặm ngất,

Sấm ran lừng lẫy nửa canh chầy,
Hương còn thoang thoảng đưa mùi xạ,
Bóng đã lờ mờ khuất ánh mây,
Cung quế nhần đầu vui cảnh cũ,
Lạnh lòng sao nở để ai đây.

Bài 83: SỬ HUYỀN TRANG BẢO TÔN SINH

Vốn trước xưa là gái Bạch Viên,
Hóa thân lánh ở chốn Thạch Tuyền,
Dựng lầu đặt gác ghê chiều lạ,
Gheo khách trên người vốn thói quen,
Quân tử thôi về miền cố quốc,
Công danh theo nối nghiệp gia tiên,
Từ đây nhũ nhẽ đừng lai vãng,
Ngày tháng khuyên răn để mặc Thiên.

Bài 93: TRÊN ĐƯỜNG VỀ QUA BỜ SÔNG PHI LAI

Văng vẳng bên tai tiếng khắc đồng,
Phi Lai trông đã gác ngàn sông,
Gió sâu đòi hoạn lay cây trúc,
Mây thăm ghé phen gác bóng thung,
Thương khách xa xôi nên lặn độn,
Tưởng người ly biệt chốn long đong,
Vui chung ai để sầu riêng ấy,
Biết nỗi này chẳng hỏi má hồng.

Bài 94: TÔN SINH BẢO TIỂU ĐỒNG

Bài 95: TIỂU ĐỒNG LĨNH VÀNG ĐEM TỚI CHÙA PHI LAI

Bài 96: TIỂU ĐỒNG BẠCH SỬ HUYỀN TRANG

Trình: Chủ tôi xưa ngụ Thạch Tuyền,
Từ về qua cảnh rẽ tay tiên,
Khôi khoa này đã mừng muôn vẹn,
Ân ái lòng còn để một bên,
Phiền gắng công phu xây bảo tháp,

Ngõ hòa ngày tháng chốn hương yên,
Hoàng hoa trăm lạng trao làm cửa,
Muôn việc từ nay dám cậy thiên.

Bài 130: BẠCH VIÊN VÀO CHÙA (PHI LAI) LỄ PHẬT

Khoan khoan gót ngọc bước lên lầu,
Khúm núm ngời dăng lễ khấu đầu,
Hoa quả cung dâng no thức lạ,
Kệ kinh tụng niệm nhả canh đầu,
Ba thân hương lửa lòng nguyện ước,
Đôi chữ bình an niệm khẩn cầu,
Kính tìn lòng này chư Phật độ,
Thiện duyên đã trước lại còn sau.

Bài 131: BẠCH VIÊN KIẾN SỨ HUYỀN TRANG

Bài 132: HUYỀN TRANG ĐÁP LỜI BẠCH VIÊN

Gót tiện từ vắng chốn chiến già,
Xiết kể lòng người nổi xót xa,
Ứng hộ những mong thuyền cứu khổ,
Độ trì hăng niệm kệ Di Đà,
Đã nguyện thiện hữu chư Bồ Tát,
Lại tụng Nam Mô Phật Thích Ca,
Tam bảo chứng minh công đức ấy,
Phúc người thêm có đấng hà sa.

Bài 133: BẠCH VIÊN TỪ BIỆT SỨ HUYỀN TRANG LÊN ĐƯỜNG

(ĐẾN KINH ĐÔ TRƯỜNG AN)

Trên không vừa thuở nện chà y kinh,
Từ tạ Thiên tăng lại phó kinh,
Xe nguyệt dập dùi ngàn liễu mạch,
Mùi hương ngao ngán dặm vân trình,
Chiều kia đồng vọng chuông dăng tiếng,
Điểm nợ mơ hồ trống điểm canh,

Cầu Thước phen này thênh dịp bước,
Tắc gang riêng gửi nghĩa chung tình.

Bài 144: VUA BAN SẮC CHO BẠCH VIÊN

Ân tình giã hết sự duyên do,
Chiếu phượng phó ban trước mặt vua
Sắc ngọc ban làm ngôi mệnh phụ
Lòng vàng dốc thủa nghĩa tông phu
Thê hiền giá trọng nhà lan thất,
Thục nữ danh lừng cõi đế đô,
Tiên, hạc sâu kia ai nở để,
Đoái thương sao chẳng hẹn xuân ru.

Bài 145: TÔN SINH LẠY TẠ VUA

Thân gian đã lạm dự tài bồi,
Muôn đội ơn trên lượng bể trời,
Tiếng khắp phủ hào loài trẻ mọn,
Ơn trông nhuần tới phận xa xôi,
Cửa thu vừa đượm duyên hương lửa,
Lếu cỏ thêm doanh nghĩa đứng ngôi,
Sư lịch tài mong khôn báo đáp,
Trăm năm thề ghnín đạo làm tôi.

Bài 146: BẠCH VIÊN TẠ ƠN THƯƠNG ĐẾ

Cổ ấy hóa nhàn phận hẩm hiu,
Muôn trông lượng cả lạm cao hiêu,
Ngọc xuy vẻ tốt vì trau chuốt,
Hoa nở danh thơm bởi chất chiu,
Đội đức bể hồ lòng ấp yếm,
Phỉ duyên tơ chỉ nghĩa sân siu,
Trăm năm ước hẹn nên dòng đôi,
Ca khúc Nam phong thuở Thuấn Nghiêu.

TRUYỆN THƠ NÔM: MỤC LIÊN BẢN HẠNH

Tập thơ Nôm “*Mục Liên bản hạnh*” kể về sự tích Bồ tát Mục Kiền Liên cứu mẹ ra khỏi địa ngục, cũng là sự tích lễ “Vu Lan” (rằm tháng Bảy) để Phật tử cúng trai tăng báo hiếu cho tổ tiên.

Giáo sư Hoàng Xuân Hãn sưu tầm được truyện thơ Nôm “*Mục Liên bản hạnh*” trong sách “*Công Văn Dịch Đình Bài Biện Các Đàn*” có tựa khắc in vào năm Vĩnh Khánh thứ ba (1731).

Hiện chưa biết “*Mục Liên bản hạnh*” là của tác giả nào và được biên soạn vào năm nào? Tuy nhiên tập thơ này có nhiều từ ngữ cổ hơn các tác phẩm khác in chung trong sách “*Công Văn Dịch Đình Bài Biện Các Đàn*”, vì vậy truyện thơ Nôm “*Mục Liên bản hạnh*” chắc hẳn là đã được sáng tác trước năm 1731.

Mục Liên bản hạnh gồm 162 câu thơ lục bát, kể về sự tích Bồ tát Mục Kiền Liên cứu mẹ và các tội nhân ở địa ngục, tạo nên tục lệ lễ “Vu Lan” vào rằm tháng Bảy để báo hiếu tổ tiên.

Mục Liên bản hạnh có thể tạm phân đoạn (bố cục) như sau:

- Đoạn 1: từ câu 1 đến câu 4: Mục Liên hiếu thảo tu hành đắc đạo.

- Đoạn 2: từ câu 5 đến câu 10: Mẹ của Mục Liên là bà Thanh Đề làm nhiều tội ác bị đọa vào địa ngục A Tỳ.

- Đoạn 3: từ câu 17 đến câu 110: Mục Liên nhờ Đức Phật giúp xuống địa ngục tìm gặp mẹ.

- Đoạn 4: từ câu 111 đến câu 140: Mục Liên lập “Trai đàn thủy lục” thỉnh chư Tăng tụng kinh cầu nguyện chư Phật mười phương cứu bà Thanh Đề và các tội nhân ở địa ngục.

- Đoạn 5: từ câu 141 đến câu 162: Lễ Trung nguyên (rằm tháng Bảy) tha tội nhân ở địa ngục, khuyên người đời tu hành chân chính và có lòng “nhân” để tránh quả báo đọa vào địa ngục.

MỤC LIÊN BẢN HẠNH

1. Tích xưa Đức Bụt Mục Liên
Thương mẹ tìm đến Tây thiên tu hành
Ba năm chứng quả viên thành
Một bát một mình nhẩn nhục từ bi
Thanh Đề từ thuở sinh ly
Tội nặng, sa ngục A tỳ khốn thay
Diêm vương đôi hỏi đôi ngày⁽¹⁾
Dương gian thiện ác, biết hay ca lòng⁽²⁾
Khán quan kiểm bộ tiên đồng
10. Mở sổ rờng rờng biết sự ngay gian
Thanh Đề nét ở đa đoan
Thấy người đói khát cơ hàn chẳng thương
Sát hại lục súc nguư dương
Tổn tha vật mệnh, phỉ thường báng tăng
Cho nên quả báo chẳng hằng
Mày làm mày chịu đọa chung u đồ
Con tìm mười cửa phong đô
Chẳng thấy từ mẫu, biết hồ làm sao
Trở về bạch Bụt thấp cao
20. Còn có ngục nào, vâng phép lại đi
Bước qua khỏi dặm Bách kỳ
Coi thấy cửa ngục thành trì ghê thay
Tích trượng cầm ở ca tay
Gõ vào địa ngục, mở bày song song
Nguư đầu ngục tốt Tây đông
Vâng phép đều cùng phóng xá tội nhân
Thấy mẹ khổ ải trầm luân
Bằng dao cắt một mười phần quận đau
Thanh Đề mới bảo trước sau
30. Mẹ phải cơ cầu nhiều nỗi gian nguy⁽³⁾

(1) Đòi ngày: Nhiều ngày

(2) Ca lòng: Tại lòng

(3) Cơ cầu: đói khổ

Từ ngày thác xuống âm ty
 Mẹ phải cầm ngục A tỳ khốn nay
 Ôn con báo bổ làm chay
 Phá được ngục này, mẹ mới thoát thân
 Chẳng còn bén chút phàm trần
 Tổ tiên nội ngoại, song thân hòa đồ⁽⁴⁾
 Được ngồi cửu phẩm tiên đồ
 Tống thực thiên trù, hỉ xả từ bi⁽⁵⁾
 Mục Liên thuở ấy mới đi
 40. Tìm chẳng thấy mẹ, ngồi thì hòa lo
 Mười tám cửa ngục rạc tù⁽⁶⁾
 Thương mẹ thay là, tìm chẳng thấy đâu
 Dòng nước mắt thấm sâu
 Mẹ ơi mẹ hỡi, ở đâu? thương này?
 Bụt bảo Mục Liên rằng bay⁽⁷⁾
 Mẹ người bấy chầy cầm ở Phong đô
 Mười tám cửa ngục rạc tù
 Non cao cồn cộn, phong đô rái dăng⁽⁸⁾
 Mục Liên coi thấy chẳng đang
 50. Tay cầm tích trượng gõ ngang cửa tù
 Quỷ sứ ra hỏi sự do:
 “Người nào hay đến phong đô chốn này?”
 Mục Liên thưa lời rằng bay.
 “Tớ đi tìm mẹ chốn này, thưa ông
 Bụt đã bảo tớ mọi lời.
 Ôn nuôi đòi bảo mẹ này ra đây”⁽⁹⁾
 Quỷ sứ vào bảo một giây:
 “Có Mục Liên, thầy tìm mẹ phu nhân”

(4) Hòa đồ: tất cả

(5) Tống thực thiên trù: Bếp trời cho ăn

(6) Rạc: giam

(7) Răng bay: như vậy

(8) Rái dăng: đáng sợ

(9) Ôn nuôi: Nhờ ông bà (nuôi ông bà)

- Thanh Đề Nặng tiếng than thân⁽¹⁰⁾
60. Mực Liên tên ấy, phu nhân khôn nhìn⁽¹¹⁾
 Dương gian là vóc con ta
 Tên thì chẳng phải Mực Liên đâu là
 Quỷ sứ khi ấy lại ra:
 “Mực Liên chẳng phải con bà thân sinh”
 Mực Liên lại bảo phân minh:
 Dẫn dụ sau trước chân tình cho hay:
 “Mẹ sinh ra vóc thân rày
 Xuất gia làm thầy, cải hiệu Mực Liên
 Đêm ngày thương mẹ đi tìm
70. Bụt cho một trượng tích kim con gậy⁽¹²⁾
 Thấy vậy tìm đến chốn này
 Ổn nuôi ngày rày bảo mẹ ra đây⁽¹³⁾”
 Quỷ sứ vào bảo một giây:
 Thanh Đế mừng giả các rày tù nhân:
 “Con tôi có nghĩa thập phân
 Xin ra cho biết, kéo phần đợi trông”
 Thanh Đề ra cửa Đông phong
 Mực Liên coi thấy cục cung tạ từ⁽¹⁴⁾
 Đôi hàng nước mắt bằng mưa
80. Ôm mẹ òa khóc quá ư thương rày
 “Thì vận quả báo chẳng tầy
 Mà làm mà chịu ai rày chịu cho
 Bấy chày mẹ thác phù đồ
 Mẹ ôi! quả báo Phong đô đêm ngày
 Áo ăn làm thầy xấu xa
 Ba năm tù rạc thật là gian nguy
 Bây giờ chẳng có cửa chi

(10) Mãng tiếng: nghe tiếng

(12) No: đủ

(13) Mở lối phá ngục khắp cả các nơi

(14) Tạ bình: màn che

- Thì trần quả thực, mẹ thì xá ăn⁽¹⁵⁾”
 Lòng còn toan dữ làm ngần
90. Ăn chuối bỏ vỏ, tù nhân ăn mày
 Chẳng cho lấy chân đạp dầy
 Mục Liên coi thấy, thương thay trong lòng
 Thế ân quả báo làm xong⁽¹⁶⁾
 Ước làm sao khỏi thoát vòng u minh”
 Mục Liên niệm cứu hương kinh
 Hóa bát cơm trắng, hóa hình mẹ ăn
 Thanh Đề chịu chẳng làm ngần
 Và chưa đến miệng cơm này ra than
 Mục Liên nước mắt hòa chan⁽¹⁷⁾
100. Mẹ ơi mẹ hỡi! bàng hoàng thương thay?
 Thế ân quả báo còn chày
 Mẹ con nhiều nỗi đắng cay trăm đường
 Thanh Đề chịu những tư lương
 Đọa làm thân chó, chực trường ba năm
 Dòng dòng nước mắt chiêu đăm
 Chịu làm thân chó cổ cầm(kim) khác loài
 No ngày mới được làm người⁽¹⁸⁾
 Vì chung quả báo chẳng sai đâu là
 Thụ tội khốn khổ ai qua
110. Rày mới biết tính, sự rày biết hay
 Nhớ ơn có Mục Liên thầy
 Minh tâm kiến tính thừa này ai qua
 Dựng làm thủy lục trai gia
 Kim ngân châu báu phát ra làm ngần
 Trước là báo đức từ thân
 Sau là thất tổ trầm luân hóa hồn
 Cũng nhờ đại pháp “Không Môn”
 Bao nhiêu sinh mệnh đặng hồn thoát ra

(15) Thiều: đàn, tiêu: sáo

- Tụng kinh liên tiếp nhật đà
120. Khai phương phá ngục khắp hòa làm nơi⁽¹⁹⁾
 Chuyển luân pháp trống vang trời
 Tỉnh thập phương Phật hộ nơi chứng đàn
 Tỉnh văn Bồ tát hai bên
 Đồng trợ công đức mạn viên thuở nay
 Tụng kinh huyết bồn khi nay
 Trung nguyên xá tội thoát rày Phong đô
 Bao nhiêu địa ngục lao tù
 Cùng được thoát cả Tiên đô thanh nhàn
 Mục Liên nhờ đức từ nhan
130. Mãn viên bạt độ trai đàn tiến tu
 Huyết bồn đẳng chúc cửu ngu
 Nhiều đàn tam táp phong đô rành rành
 Bao nhiêu tù ngục lạc hình
 Bụt liền xá tội, siêu sinh làm ngấn
 Thanh Đề từ ấy thoát thân
 Khỏi loài cầm thú cổ cầm từ rày
 Nhờ ơn có Mục Liên thầy
 Các các môn ngục đều rày hóa tiên
 Ai ai hưởng lộc tự nhiên
140. Thất tổ cửu huyền đều được hóa sinh
 Cam lồ nước tưới tĩnh thanh
 Lầu lầu kim tướng tọa bình Liên hoa⁽²⁰⁾
 Thiều tiêu nhạc võ xướng ca⁽²¹⁾
 Bảy hàng cây báu rờ rờ nở đóa
 Trung nguyên phóng xá lao tù
 Mục Liên tiếp dẫn, Diêm phù sạch không
 Từ rày đắc đạo thành công
 Muôn năm hưởng phúc, quốc trung khoe bền
 Viên dung báu phiệt vạn tuyền
150. Hữu tội, vô tội, thoát liền lằng lằng
 Thủy thanh nguyệt hiện trường trường
 Một cơn gió thổi quét chưng bụi trần

Ai ai đội đức Hoàng ân
 Thập bát địa ngục làm ngần hỉ hoan
 Ngưu đầu mã diện thiên ban
 Đều thì phóng xá khái hoàn thiên quân
 Khuyên người thiện tín xa gần
 Xá tu cho chín, chữ nhân chờ đời
 Độc dữ quả báo vô sai
 160. Ai hòa giữ được, ấy mai được tuyền
 Hạnh này truyền để thiên niên
 162. Mục Liên thành Phật, thành tiên chép làm.
 Nam Mô A Di Đà Phật
 Thiên Tử Vạn Vạn Niên Chi Thọ

IV. TRUYỆN NGUYỄN ĐĂNG CẢO

Nguyễn Đăng Cảo quê ở làng Hoài Bảo, huyện Tiên Du (cùng huyện với chùa Phật Tích), văn hay chữ tốt, trong khoa thi năm Bính Tuất (1646) dưới triều vua Lê Chân Tông (1643-1649) đáng lẽ đậu trạng nguyên, nhưng bị chúa Trịnh cho hạ xuống đậu hạng thứ ba, tức Thám hoa; vì tính tình ngay thẳng dễ làm mất lòng nhiều người. Năm 1659, vua Lê tổ chức cho các quan văn thi tuyển vào Đông các, Nguyễn Đăng Cảo đậu hạng nhất, được phong chức Đông các Đại học sĩ.

Trong triều đình vua Lê và phủ chúa Trịnh, Nguyễn Đăng Cảo ỷ tài nên không kiêng nể hay sợ sệt ai cả, nhưng chúa Trịnh vẫn phải dùng đến ông vì ông có tài về ngoại giao, trong việc giao thiệp với Trung Quốc.

Sau khi cáo quan về hưu, Nguyễn Đăng Cảo thường đến viếng chùa Phật Tích. Một đêm trăng sáng, Nguyễn Đăng Cảo lên núi Lạn Kha, tình cờ gặp một đạo sĩ siêu phàm, Nguyễn Đăng Cảo cố nài xin theo đạo sĩ để tu tiên. Sau khi được đạo sĩ đồng ý, Nguyễn Đăng Cảo đi theo đạo sĩ. Trên đường vân du, một hôm đi ngang qua một phố chợ, mùi rượu thịt (thịt chó) từ tiệm cơm thơm phức đưa vào mũi, Nguyễn Đăng Cảo nghe thèm rượu thịt quá, nên ghé vào ăn một bữa say. Khi đi ra, đạo sĩ giận lắm, chỉ cho ông một phương thuốc chữa trị trâu bò rồi biến mất. Chừng đó, Nguyễn Đăng Cảo giật mình tỉnh dậy, dụi

mắt nhìn kỹ, té ra là ông đang đứng ở chợ Cầu Lim, làng Nội Duệ, cách núi Lạn Kha chừng hơn một dặm. Nguyễn Đăng Cảo nhớ lại, ngẩn ngơ tiếc rẻ, thấy mình còn nặng mùi trần tục, bỏ qua một dịp may, chưa thể theo học đạo sĩ để thoát khỏi chốn hồng trần phiền não ô trược này. Ông đành lững thững về nhà, sống hết kiếp người này.

NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO (1651-1719)

Nguyễn Đăng Đạo là cháu, gọi Nguyễn Đăng Cảo là bác ruột, sanh năm Tân Mão (1651) tại làng Hoài Bảo (làng Bịu), huyện Tiên Du, trấn Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh). Lúc còn nhỏ đi học ở quê nhà, giờ rảnh thường ghé viếng chùa Phật Tích. Trụ trì chùa lúc đó là Thiền sư Minh Hành-Tại (đệ tử hòa thượng Chuyết Công) lấy trầu cau mời ăn. Một hôm Nguyễn Đăng Đạo ngồi một mình viết chữ Hiền () ở đáy hộp trầu rồi bỏ đi. Lúc trở về, Thiền sư Minh Hành đón lại và bảo rằng: “Lúc nãy ông viết chữ “Hiền” đó là chữ “Nam” và chữ “Nguyên” hợp lại. Ta biết ông sau này sẽ là trạng nguyên của nước Nam. Nhưng ông có muốn nổi tiếng ở triều đình Trung Hoa không?”. Nguyễn Đăng Đạo giật mình, sụp lạy thiền sư, xin nhờ dạy bảo. Sư trao cho ông một quyển sách rồi bảo: “Đó là một quyển sách bí mật, ông nên đọc cho kỹ” (sau này quyển sách bị cháy).

Quả nhiên năm Quý Hợi (1683), niên hiệu Chánh Hòa thứ 4, Nguyễn Đăng Đạo đậu kỳ thi hội mùa Xuân. Năm Giáp Tý (1684) thi đình, ông đậu trạng nguyên lại ở làng Bịu (làng Hoài Bảo) nên người ta thường gọi ông là “Trạng Bịu”.

Năm 1694, Nguyễn Đăng Đạo được cử làm Hữu thị lang Bộ Lại.

Ông làm quan vào thời vua Lê Hy Tông, Lê Dụ Tông và chúa Trịnh Căn-Trịnh Cương, thăng đến chức Thượng thư Bộ Binh kiêm Đông các Đại học sĩ, tước Thọ Lâm bá.

Năm 1697, Nguyễn Đăng Đạo được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh tuế cống. Trong thời gian đi sứ đó, ông sáng tác tập thơ “Nguyễn trạng nguyên Phụng sứ tập”.

Năm Vĩnh Thịnh thứ hai (1706), Nguyễn Đăng Đạo đổi tên thành Nguyễn Đăng Liễn.

Năm Kỷ Hợi (1719), Nguyễn Đăng Đạo mất khi đang giữ chức Tham tụng, được truy tặng tước Thọ Quận công, thọ 69 tuổi.

CUNG TẦN TRƯỞNG THỊ NGỌC TRONG

**Với truyện thơ nôm “Lý triều Đệ tam Hoàng Thái hậu
Cổ lục thần tích Quốc ngữ diễn ca” (Thái hậu Ý Lan)**

Cung tần Trương Thị Ngọc Trong, hiệu Thượng Hòa, được gọi là Tôn Thái phu nhân Thượng Hòa, quê ở thôn Lê Xá, xã Như Quỳnh, huyện Gia Lâm, trấn Kinh Bắc, là em họ ngoại của chúa Trịnh Cương (1686-1729).

Cung tần Ngọc Trong có người cô là Trương Thị Ngọc Chử, bà Trương Thị Ngọc Chử là vợ của Trịnh Bính (cháu nội đích tôn của chúa Trịnh Căn), có con là Trịnh Cương. Năm 1709, chúa Trịnh Căn mất, Trịnh Cương được lên kế ngôi. Vì vậy, họ Trương ở xã Như Quỳnh trở thành “họ ngoại của chúa Trịnh” (ngoại thích), bà Trương Thị Ngọc Chử là mẹ của chúa Trịnh Doanh, là bà cố của chúa Trịnh Sâm...

Chúa Trịnh Căn đã lập miếu phủ Chí Nguyên để thờ họ Trương ở xã Như Quỳnh là họ ngoại của chúa Trịnh.

Trương Thị Ngọc Trong được cô (Ngọc Chử) đưa vào làm cung tần trong phủ chúa Trịnh.

Năm Cảnh Hưng 20 (1759), đời vua Lê Hiển Tông, cung tần Ngọc Trong ở nhà Tĩnh Hiên sáng tác truyện thơ Nôm kể về sự tích của Thần hoàng xã Dương Xá, huyện Siêu Loại, trấn Kinh Bắc, là Thái hậu Ý Lan với tựa đề là “Lý triều đệ tam Hoàng thái hậu Cổ lục thần tích Quốc ngữ Diễn ca”. Truyện thơ này kể về sự tích của Thái hậu Ý Lan (hay Thái hậu Linh Nhân), là vợ của vua Lý Thánh Tông và là mẹ của vua Lý Nhân Tông. Thái hậu Linh Nhân (Ý Lan) có vai trò quan trọng trong lịch sử Đại Việt thời đó, có nhiều công lao đối với đất nước và góp nhiều công đức trong Phật giáo Việt Nam.

TRUYỆN THƠ NÔM “LÝ TRIỀU ĐỆ TAM HOÀNG THÁI HẬU CỔ LỤC THẦN TÍCH QUỐC NGŨ ĐIỂN CA” của CUNG TẦN TRƯƠNG THỊ NGỌC TRONG

Truyện thơ Nôm “Lý triều đệ tam Hoàng thái hậu Cổ lục thần tích Quốc ngữ điển ca” gồm 606 câu thơ lục bát kể về sự tích của Thái hậu Linh Nhân (hay Nguyên phi Ý Lan) được phong làm Thần hoàng của xã Dương Xá (huyện Siêu Loại, trấn Kinh Bắc) và nhiều xã khác ở miền Bắc, truyện thơ này được cung tần Trương Thị Ngọc Trong, hiệu Thượng Hòa, biên soạn năm Cảnh Hưng 20 (1759), đời vua Lê Hiển Tông, được khắc in bản gỗ tàng trữ ở miếu của phủ Chí Nguyên (miếu thờ họ ngoại của Trịnh) tại xã Như Quỳnh, trấn Kinh Bắc.

Truyện thơ Nôm này kể lại sự tích của một vị thần là bài dịch theo sự tích viết bằng chữ Hán, thuộc văn kể chuyện chứ không phải là một tập thơ tả tình, lời văn gọn gàng giản dị, lại có một số từ ngữ cổ nên văn chương không hấp dẫn mấy. Tuy nhiên truyện thơ này là tư liệu quý cho thơ Nôm thời Hậu Lê nói riêng và văn học Việt Nam nói chung. Đồng thời truyện thơ này còn bổ sung tư liệu cho lịch sử Phật giáo Việt Nam và lịch sử Việt Nam.

Truyện thơ Nôm này gồm 606 câu thơ lục bát có thể chia đoạn như sau:

- Đoạn 1: (1 đến 26) : Gốc tích và quê quán của Ý Lan (Khiết Nương)
- Đoạn 2: (27- 106) : Khiết Nương mồ côi cha mẹ ở với dì ghẻ đôn hậu, thuận hòa
- Đoạn 3: (107-146) : Khiết Nương cúng chùa cầu duyên
- Đoạn 4: (147-216) : Vua Lý Thánh Tông mở hội tuyển cung nữ và đến chùa ở xã Dương Xá cầu tự.
- Đoạn 5: (217-318) : Vua tuyển Khiết Nương vào cung lan
- Đoạn 6: (319-412) : Sư Đại Điền giúp hoạn quan Nguyễn Bông đầu thai làm con vua Lý Thánh Tông và nguyên phi Ý Lan

- Đoạn 7: (413-464) : Thần phi Ý Lan giúp vua Lý Thánh Tông
- Đoạn 8: (465-510) : Vua Lý Thánh Tông băng, Thái hậu Ý Lan cầm quyền triều chánh
- Đoạn 9: (511-542) : Vua Lý Nhân Tông không có con trai, nuôi Hoàng đệ Dương Hoán làm Thái tử.
- Đoạn 10: (543-568) : Công đức của Thái hậu Ý Lan.
- Đoạn 11: (569-606) : Đoạn kết:nhắc lại sự nghiệp của vua Lý Thái Tổ và hai bài “sấm kệ” ở chùa Kiến Sơ báo trước triều đại nhà Lý hưng thịnh được tám đời vua, đến đời vua tên Sảm thì nhà Lý mất ngôi.

Truyện thơ Nôm “Lý triều đệ tam Hoàng thái hậu cổ lục thần tích quốc ngữ diễn ca” được giáo sư Hoàng Xuân Hãn sưu tầm được vào năm 1949 và phổ biến trong tập san *Khoa học xã hội* ở Pháp vào năm 1986.

Truyện thơ Nôm kể lại sự tích của nhà Lý tức vua Lý Thánh Tông ở hương Thổ Lỗi, huyện Gia Lâm, trấn Thuận Thành; trấn Kinh Bắc, có gia đình họ Lê: Lê Công làm quan ở kinh đô (Thăng Long), vợ là Tĩnh Nương sống ở quê nhà. Hai vợ chồng sanh một người con gái đẹp như tiên nga và rất thông minh, đặt tên là Khiết Nương.

1. Trời Nam gặp vận rồng bay
Đản sinh vua Lý ra thay trị đời
Chấp tay rũ áo trên ngôi
Con thần cháu thánh đã đời thứ ba
Kinh Bắc phủ Thuận huyện Gia
Lỗi hương chốn ấy có nhà họ Lê
Kiệm cần riêng một thú quê
Tĩnh Nương diêu với phu thê phỉ nguyên
Bùa lành mừng lại gặp duyên
10. Chiêm bao xả hủy đời phen phen mừng
Hoài thai đã đủ mười trăng
Đốc sinh một gái xem bằng thiên nga
Phương phi mảy liễu mặt hoa

- Má đào môi hạnh da ngà lưng ong
 Quỳnh tư dao chất lạ lòng
 Thốt cười muôn tía nghìn hồng nở ra
 Càng nhìn càng một nảo nà
 Thu ba thua sắc, xuân hoa thẹn màu
 Mẹ cha mừng rỡ xiết bao
20. Nâng niu vàng ngọc thể âu khác thường
 Sạch trong như nước như gương
 Song thân mới đặt Khiết Nương tên lành
 Ví chẳng Bồ Tát giáng sinh
 Ất là ngọc nữ thiên đình chẳng sai
 Thông minh vốn sẵn hơn người
26. Tuổi vừa đôi sáu tốt tươi khôn bìa

Năm Khiết Nương 12 tuổi, mẹ bị bệnh mất, ba năm sau Lê Công cưới vợ kế họ Đông. Sau đó Lê Công cũng bị bệnh mất, Khiết Nương sống với dì ghẻ, nhưng lúc nào cũng kính mến như mẹ ruột

Vào thời đó, ở hương Thổ Lỗi có một ngôi chùa xưa rất lớn, được đồn là rất linh thiêng, là chốn phúc địa thứ nhất của nước Việt, Khiết Nương còn trẻ nhưng rất kính và tin Phật, đến chùa lạy Phật cầu nguyện:

107. Thuở ấy trong Lỗi Hương thôn
 Đại Lam cổ tích danh đồn xưa nay
 Thiên Nam đệ nhất là đây
110. Chợ quê đâu đấy tiếng bay ấy rành
 Anh linh hiển ứng rõ ràng
 Cầu chi đặng ấy hừng vang xa gần
 Khiết Nương còn trẻ thanh xuân
 Tấc lòng kính tin mười phần chẳng sai
 Tu thân , giới tính, ăn chay
 Một mình năm năm ai hay đâu là
 Sấm sanh dầu gạo hương hoa
 Đến ngày sóc vọng đêm ra cúng dàng
 Nửa đêm tắm gội lang thang
120. Lòng tin tới chốn Phật Đàn cầu duyên

- Lạy các chư Phật Hoàng Thiên
 Nguyên xin tam giới Thánh hiền chứng minh
 Lạy rồi quỳ trước Hương đình
 Lâm râm khẩn nguyện mối tình bày ngang
 “Hổ sinh phận gái thơ ngây
 Qua vòng tâm môn, thiết thay cong lòng
 Chút hiềm nhà khó của không
 Niềm tin khẩn khẩn tới trong già chiều
 Nén hương ngô thấu Cửu thiên
130. Trước xin Thất tổ Cửu huyền thoát thân
 Trước là phúc tới song thân
 Thoát hóa cho gần đất Bụt cõi tiên
 Tôi dù gặp phúc gặp duyên
 Nguyên xin báo ứng nhần tiền chẳng sai
 Đình chùa cầu quán mọi nơi
 Khánh chuông Phật tượng mặc tôi lo đền
 Ví dù có lỗi lời nguyên
138. Ất là tam giới thánh hiền chẳng dong

Khiết Nương cầu nguyện và chí tâm tu thân giữ giới, bố thí cúng dường được ba năm, lời khẩn cầu được ấn chứng

139. Khẩn thôi về chốn môi phòng
 Việc ngoài săn sóc, việc trong giữ gìn
 Hằng đem cung cấp gạo tiền
 Ngày ngày ra chốn Phật tiền chẳng quên
 Kíp chầy đã được ba niên
 Lòng tin cảm đến Hoàng thiên tỏ tường
 Sổ biên cho nàng Khiết Nương
146. Nhân duyên được với Đế vương sánh cùng

Vào lúc đó vua Lý Thánh Tông trị vì đất nước thái bình thịnh trị, nhưng vua đã lớn tuổi mà chưa có Hoàng tử nối ngôi nên vua ra lệnh cho các Hoàng hậu và vương phi ăn chay cầu nguyện và đi lễ chùa cầu tự.

Tháng Ba năm Giáp Thìn (1064), vua mở hội năm ngày để tuyển cung phi.

147. Thuở ấy vua Lý Thánh Tông
Trị yên tám cõi hỗn đồng xa thư
Xuân thu tuổi đã có dư
150. Chút hiềm chưa có Hoàng tử nối ngôi
Phán truyền phi hậu mấy người
Ăn chay khẩn nguyện cầu thai thường lễ
Danh lam luống những đi về
Điềm lành báo ứng, chưa hề thấy tin
Tháng ba năm thuở Giáp Thìn
Lệnh truyền mở hội thưởng diên năm ngày

Thời gian qua vua cũng chưa có Hoàng Tử. Với lòng tin tưởng Phật pháp, vua lập một đàn chay cầu nguyện sinh được con trai để nối ngôi

183. Lòng tin lập một đàn chay
Tất lòng kính úy, đứng ngay chúc rằng:
“Vả tôi đức bậc trí hăng
Nhờ ơn tổ phụ trộm chường ngôi trời
Niềm đau thấu đến Thiên đài
Trách mình khẩn khẩn mấy lời bày ngay
Ngưỡng mong đội đức cao dày
190. Đốc sinh nam tử mai ngay trị vì
Phúc tôi sinh được lang nhi
Sá bao châu ngọc, kể chi bạc vàng
Chợ quê quán xá kiêu hương
Đình chùa mấy chốn sửa sang tiếc gì
Tùy trời cấp thí tặng ni
196. Trước thì báo đức, sau thì làm duyên

Trong lúc đó ở hương Thổ Lỗi, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, có một chùa cổ nổi tiếng linh thiêng xưa nay. Các quan trong triều đình họp bàn mở đàn chay ở chùa này 15 ngày, cứ ba ngày vua đến dự lễ một lần. Ngày mùng 1 tháng ba vua đến dự lễ.

197. Lỗi hương đồn có một chiến
 Về xã Dương Xá, ở miền Gia Lâm
 Anh linh tự cổ chí kim
 Đảo thông cầu ứng chẳng lầm một ly
 Triều đình văn võ cùng nghề
 Chiếu thủ kíp thảo đem về tới nơi
 Hai ty phủ huyện vâng lời
 Lập làm Đàn Việt hội mười lăm ngày

Dân chúng khắp nơi về hương Thổ Lỗi dự lễ rất đông nhưng Khiết Nương vẫn chăm lo việc ruộng nương theo lời dạy của di. Bỗng Khiết Nương gặp một người bán dầu, người này bảo rằng: Khiết Nương sẽ gặp được vua và trở thành Hoàng hậu vì trên đầu của nàng đang có đám mây che rất lạ.

245. Xảy thấy một ông hàng dầu
 Thưa rằng: "Việc ấy người hầu thiếu chi!
 Ất người nên đấng cung phi
 Y như lời ấy hẳn thì chẳng sai
 Khiết Nương phút chốc đáp ngay

250. Thế âu nẻo nương người dám toan
 Kể bao xiết nỗi cơ hàn
 Mong sao khỏi được cô đan dám cầu
 Thiếu chi những kẻ sang giàu
 Mà tôi há dám để hầu ước ao
 Thưa rằng: Nọ nọ trời cao
 Tàn mây che rợp sự sao lạ đường
 Ất là Người gặp quân vương
 Ngôi cao Hoàng hậu yêu đương phen này
 Bán hàng may gặp người đây

260. Thì khi phú quý chúa này nhớ tôi

Vừa lúc ấy, vua dừng kiệu nghỉ ngơi, mùi hương thơm nức bay khắp nơi. Vua chợt thấy: trong nương dâu xanh ở phía xa có một người con gái cúi thủ nhật cổ, trên đầu lại có đám mây ngũ sắc che phủ tận trên cao. Vua nghĩ đó là điềm lành nên cho cận thần đến mời cô gái

trong đám cỏ lau kia ra gặp vua. Vua thấy nàng thôn nữ làm lụng lam lũ mà có vẻ đẹp như Hằng Nga trên mặt trăng:

261. Vừa khi Thánh giá đổ ngời
Hương đưa sức nức khắp trời thơm xông
Dập dìu trong ánh ngoài vòng
Kẻ thì phi sắc, người màng xem vua
Trong khi hành tại bấy giờ
Tinh phi long nhãn soi xa khắp trời
Nội thanh lác mắt một người
Loi thoi nhật cỏ thừa vời nương dâu
Tường vân che ngất trên đầu

270. Thánh Tông gấm biết thể ân diềm trời
Cận thần vái lạy vâng lời
Kìa Ý Lan nội có người lạ thay!
Kíp ra vời lấy lại đây
Cho ta phán hỏi cố này dường sao?
Cận thần kính dẫn đưa vào
Nhìn xem phong thái dường sao cung Hàn
Người tuy chịu việc lầm than

278. Nết na khuôn vóc phàm gian khôn tà

Sau khi hỏi về gia thế Khiết Nương, vua ra lệnh cho rước nàng về kinh thành cho nàng ngụ ở cung Lan, và đặt tên cho nàng là Ý Lan. Vua bảo Ý Lan ăn chay niệm Phật và lễ chùa để cầu có con.

Ý Lan sai quan hầu cận là Nguyễn Bông đem lễ vật đến cúng dường ở ngôi chùa ở phía Tây kinh thành (chùa Dịch Vọng) để cầu có con trai, trụ trì chùa này là sư Đại Điền. Đến lễ chùa lâu ngày thành ra quen thân. Một hôm sư Đại Điền nói với Nguyễn Bông:

345. “Vả xem tính đã khác hàng
Làm ngôi thiên tử vẻ vang tấm lòng
Thấy lời thầy dạy lạ lùng
Thật hư chưa biết những xong lẽ nào
Lạ thôi trình hết thấp cao

350. Ngôi trời dường ấy có nào dám toan

Thấy rằng: Thiên vận tuần hoàn
 Công tu hành đã muôn vàn xiết đâu
 Kiếp xưa đã trọng công phu
 Thân sau ắt được làm vua trị đời
 Trước ta đã chịu lệnh trời
 Làm vua chẳng muốn, muốn chơi đạo màu
 Muốn thì ta chẳng tiếc đâu
 Bông xin từ tạ khấu đầu thưa qua
 Thấy rằng: phép nhiệm thay là
 360. Thìn lòng chẳng lộ sự ra bề ngoài
 Tìm nơi đục thất giấu chơi
 362. Trộm xem hình dạng xem người trong cung

Nguyễn Bông nghe lời dạy của sư Đại Điền, một hôm lén trốn vào phòng tắm của Nguyên phi Ý Lan. Ý Lan trông thấy mắc cỡ và tức giận báo cho vua biết, vua ra lệnh chém đầu Nguyễn Bông; Nguyễn Bông xin vua cho đem ra chùa gặp sư Đại Điền rồi hãy xử tử. Sư thấy Đại Điện kinh sợ hoang mang thì cười mà bảo rằng: Kiếp này không vừa ý thì hủy nó đi, mới được kiếp sau tốt đẹp hơn (lên làm vua). Nguyễn Bông hiểu ý lạy tạ sư Đại Điền. Lược sĩ ra tay chém đầu Nguyễn Bông ở cánh đồng thuộc xã Dịch Vọng (sau này gọi là cánh đồng bông). Đêm ấy vua nằm chiêm bao thấy một tiên ông trao cho vua một thái tử đẹp đẽ khỏe mạnh. Từ đó Ý Lan mang thai, vua biết chắc là sẽ sanh con trai nên rất mừng rỡ.

Đêm mừng một tháng Mười, mây ngũ sắc hiện giữa trời, hào quang sáng chói, các thú lạ vui mừng nhảy múa, hoa cỏ tốt tươi... Bỗng nhiên sấm động đất run, đêm ấy Nguyên phi Ý Lan sanh Hoàng tử đẹp như tiên (tức là hóa thân của Nguyễn Bông) hương thơm sức nức cả cung điện.

401. Tới ngày mừng một tháng mười
 Tường vân năm thực giữa trời hiện ra
 Hào quang chói lợi sáng lòà
 Lân chơi phượng gáy, cỏ hoa phun hồng
 Tự nhiên chuyển vận đùng đùng
 Bụt trời tiếp dẫn Nguyễn Bông hóa hình

Đêm ấy Ý Lan gia sinh
Được Hoàng thái tử tốt lành bằng tiên
Thiên hương sức nước hòa đền

410. Lòng vua mừng rỡ muôn nghìn xiết chi

Ý Lan được vua Lý Thánh Tông phong làm thần phi. Bà thông minh, hiền hậu, nhân từ lại có tài xử thế, trị dân giúp vua. Khi vua đem quân đánh Chiêm Thành, bà ở kinh đô lo việc trị nước. Vua thắng trận trở về, khắp nơi mở hội chúc mừng.

Nhưng vào đầu mùa Thu năm Nhâm Tý (1072), vua Lý Thánh Tông băng; Thái tử Càn Đức được nối ngôi, hiệu là Nhân Tông, thần phi Ý Lan được tôn làm Thái hậu, vua còn nhỏ tuổi nên mọi việc trong triều đều do Thái hậu Ý Lan quyết định.

Năm Anh Vũ Chiêu Thánh thứ 2 (1077), quân Việt đánh lui quân Tống xâm lược, Thái hậu cho lập đài Kính Thiên và mở hội tạ ơn Trời Phật, cúng dường ba ngàn tăng sĩ, Thái hậu cho xây dựng, trùng tu chùa, đúc chuông, tô tượng Phật...

488. Chọn ngày xây đắp mật đài Kính Thiên

Chập chùng từng dưới đợt trên
Dư trăm bực dốc, ba nghìn tấc cao
Ngắm nhìn cửa, lộng bao cầu
Cầu nghề tháp nhận trà sao bốn bề
Lưu tô trướng gấm phủ che
Này này ngọc điểm kìa kìa vàng đan
Đùn đùn bảo cái tràng phang
Tần trướng soi sáng thiên ban lạ đường
Hội làm khách tán khai quang
Ba ngàn cung nữ cúng dàng thời trai
Ba nghìn tăng chúng nhiều thay

500. Nọ thầy chuyển chú kìa thầy tụng kinh

Liên đài bảo tháp nhiều quanh
Trống chuông pháp bảo linh đình vui thay
Hội này chẳng có xưa nay
Đàn tràng đâu được thế này hay không

Lại phát ba nghìn cân đồng
Đúc chuông tô tượng hưng công để truyền
Danh lam cổ tích già chiến
Trùng tu tân tạo phương viên mọi tòa
Bạc vàng châu báu phát ra

510. Ngự phê: Mọi vật để hòa lưu thông

Vua Lý Nhân Tông sùng mộ đạo Phật, giàu lòng từ bi, nhưng không ưa sắc dục nên đến 44 tuổi vẫn chưa có con trai nối nghiệp. Vua thường đi cầu tự ở chùa Thánh Chúa (chùa Dịch Vọng), một hôm sư trụ trì chùa là sư Đại Điền, pháp hiệu là Pháp Thông quì tâu với vua: “Vua không có con là vì vua là hóa thân của Nguyễn Bông (vốn là hoạn quan) nên vua không thích các cung nữ, vì vậy nếu muốn có người nối ngôi vua phải chọn con nuôi trong dòng họ vua”. Sau khi được Thái hậu xác minh việc đó, vua đã chọn con trai của em ruột làm Thái tử Lý Dương Hoán (sau lên ngôi tức vua Lý Thần Tông). Thái tử Dương Hoán là hóa thân của thiền sư Từ Đạo Hạnh.

511. Lạ thay vua Lý Nhân Tông
Kính tin Phật pháp một lòng từ bi
Tiền duyên nhân quả cố chi
Cho nên sắc dục xem thì xa ư
Bốn tuần tuổi đã lẻ tư
Chúa hiềm chưa có Hoàng trừ lệ thay
Lòng vua khẩn nguyện xơi chay
Chơi chùa Thánh Chúa đêm ngày cầu xin
Thầy tứ thầy Lê Đại Điền

520. Ở chốn rừng thiền hiệu là Pháp Thông
Quì tâu trước mặt thánh cung
Tôi xin đem sự Nguyễn Bông tỏ tường
“Ấy là thân trước Hoàng vương
Tiên triều ngự trị yêu sang ai bì
Có công ngày tháng cầu kỳ
Bụt trời báo ứng được thì hóa thân
Kiếp này làm đấng minh quân
Nguyên dương “thủy khí” phi tần chẳng ư

- Muốn cho quốc tộ lâu xa
530. Người vào tông thất ất hòa nuôi thay
 Lòng vua nghe nói sâu tây
 Bản khoán luống những đêm ngay ngại ngục
 Lên châu thái hậu đền rồng
 Hỏi xem cái sự thủy chung thế nào
 Thái hậu bèn nói tiêu hao
 Sự nầy ất thật sao nào có hư
 Nhân Tông biết nổi sao xưa
 Nuôi con Hoàng thúc hiền hòa có nhân
 Thầy Từ Đạo Hạnh hóa thân
540. Tên là Dương Hoán thánh thần gồm no
 Thì ngôi thái tử trao cho
 Dành nhường báo cả mấy thu sau này
 Thái hậu hết lòng hộ trì Phật pháp lập nhiều công đức
543. Lý hậu công đức cao dày
 Thánh Tôn Thần Tử nối thay dõi truyền
 Vả xem những sự tiền duyên
 Toan làm công đức để truyền hậu lai
 Lỗi hương đèn phủ mọi nơi
 Chùa chiền tâm tạo vẽ vời nghiêm trang
 Niềm tin chẳng khác Tề, Lương
550. Đức công trì trọng, bạc vàng xem khinh
 Làm hết cầu quán chùa đình
 Khấp hòa tứ trấn, kinh thành sửa sang
 Xây am, xây tháp, xây tường
 Mở mang mọi cảnh phong quang ưà nhìn
 San Kinh tạc tượng kiền kiền
 Hồng chung bảo khánh để truyền thế gian
 Khấp hết Phả Lại Phao Sơn
 Cùng nơi Giao Thủy, Đông Ngàn, Yên Tâm
 Hào ly chẳng tốn của dân
560. Sửa sang công đức nghìn xuân vững bền

Ngày 25 tháng 7 năm Đinh Dậu (1117) có điềm lạ xuất hiện, Thái hậu Ý Lan lia trần về cõi Phật.

561. Hăm lăm tháng bảy thu thiên
Bỗng đâu điềm lạ hiện lên tột vời
Hắc vân che phủ khắp nơi
Tràng phan bảo cái giữa trời khấp che
Gió đưa sức nức hương hoè
Nhân Tông thái hậu ngự về Tây phương
Ủ ê cỏ nội hoa tường
568. Chuông kêu núi lở cảm thương muôn phần

Phần kết của tập thơ nhắc lại về sự nghiệp của vua Lý Thái Tổ và việc vua Lý Thái Tổ viếng chùa Kiến Sơ ở châu Cổ Pháp tại quê nhà, đã đọc được hai bài kệ sấm truyền báo trước nhà Lý truyền được tám đời thịnh trị đến đời vua tên Sảm (Lý Huệ Tông sau này), nhà Lý sẽ mất ngôi.

569. Trị yên Nam Việt thánh thần
Thịnh suy đời đổi mấy lần thành đô
Kể sao xiết nổi cuộc đời
Kể từ Lý Tổ ban ra trị vì
Qua châu Cổ Pháp một khi
Kiến Sơ chùa ấy vua thì hạnh chơi
Vua xem có bốn câu bài
Vốn sâu mới đục ở ngoài vỏ cây

Kể rằng:

*“Thánh đức càn khôn đại
Uy nghi tinh bát diên
U âm móng duệ trạch
Ưu ốc bái xung thiên”.*

581. Đọc thấy kệ này mới hay
Thật là trời bọt khi hay điềm trình
Mầu nhiệm thấy sự hữu tình
Mọc câu trên vách hiển linh rõ ràng

Kệ rằng:

**Nhất bát công đức thủy
Tùy duyên sai thế gian
Quang quang trường chiếu chúc
Ảnh một nhật đăng san**

589. Lý triều vững đặt âu vàng
Nghìn năm ở đất Hà Giang Lệ Kỳ
 Âm âm ra đức dấy uy
Gần thì dầu mển, xa thì đều vui
 Kể từ lúc mới lên ngôi
Về sau tính được tám đời trị an
 Trải xem Nam sử chuyện bàn
Trước sau các tích như in chép bày
 Danh truyền kể đến tận nay
Xa gần đông bắc nam tây già chiền
 Có bia Lý hậu để truyền
600. Đà nên có phúc nhân duyên tình cờ
 Đà nên phú quý vinh hoa
Lại về ở chốn Liên tòa vui chơi
 Đời đời gồm hưởng phúc trời
Đủ mười hai tháng, đèn đài khói hương
 Đời sau lấy đấy làm gương
606. Làm phúc được phúc tỏ tường chép ghi

Ngày lành giữa Thu niên hiệu Cảnh Hưng 20, vụng về hoàn thành tại nhà Tĩnh Hiên, lộ Thuận Thành, châu Kinh Bắc. Cung trong phủ chánh Trương Thị Ngọc Trong, hiệu Thượng Hòa, quê ở thôn Lê Xá, xã Như Quỳnh, soạn viết. Miếu ở phủ Chí Nguyên kính cẩn giữ bản khắc.

ÔN NHƯ HẦU NGUYỄN GIA THIỀU

Với *Cung oán ngâm khúc* (1741-1798)

I. THÂN THẾ:

Nguyễn Gia Thiều người làng Liễu Ngạn, huyện Siêu Loại, phủ Thuận Thành, xứ Kinh Bắc (nay là thôn Liễu Ngạn, xã Ngũ Thái, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh).

Tổ tiên Nguyễn Gia Thiều gốc ở làng Tống Sơn, huyện Gia Miêu, xứ Thanh Hóa, là một dòng họ quý tộc.

Tổ của dòng họ này là Nguyễn Bặc, một đại thần đời nhà Đinh (thế kỷ 10), được phong đến chức Thái tử, tước Định Quốc công.

Đến đời Nam-Bắc triều, tức thời nhà Mạc phân tranh với vua Lê Trung Tông (Lê-Mạc phân tranh), Nguyễn Viết Hựu cùng với Nguyễn Kim phò vua Lê Trung Tông đánh lại nhà Mạc để trung hưng nhà Lê. Nguyễn Viết Hựu có người vợ ở xã Liễu Chũ, tức xã Liễu Ngạn (Siêu Loại - Bắc Ninh). Khi Nguyễn Viết Hựu mất, vợ con ông dời nhà từ Thanh Hóa trở về quê ngoại ở Liễu Chũ.

Đến đời con, Nguyễn Viết Hựu lại muốn nhắc con cháu nhớ dòng họ. Nguyễn Viết Hựu vốn quê ở Gia Miêu (Tống Sơn-Thanh Hóa) nên đặt tên con là Nguyễn Gia Hựu, từ đó dòng họ Nguyễn Viết trở thành Nguyễn Gia

Ông nội Nguyễn Gia Thiều là Nguyễn Gia Châu, là một võ tướng nổi danh thời chúa Trịnh, được phong tước Siêu Quận công. Nguyễn Gia Châu là vị quan văn võ toàn tài.

Thân phụ của Nguyễn Gia Thiều là Nguyễn Gia Ngô, con trưởng của Siêu Quận công Nguyễn Gia Châu. Nguyễn Gia Ngô sinh ngày 10 tháng 7 năm Giáp Ngọ (19-8-1714), làm quan đại thần thời vua Lê Ý Tông-Lê Hiến Tông, và chúa Trịnh Giang-Trịnh Doanh (1730-1767), được phong tước Đạt Vũ hầu.

Đạt Vũ hầu Nguyễn Gia Ngô học rộng, văn hay, sành thơ quốc âm; vừa có tài về văn, vừa có tài cầm quân đánh giặc, tánh tình phóng khoáng, thích chơi hoa, thích uống trà, và thích ngao du sơn thủy, viếng

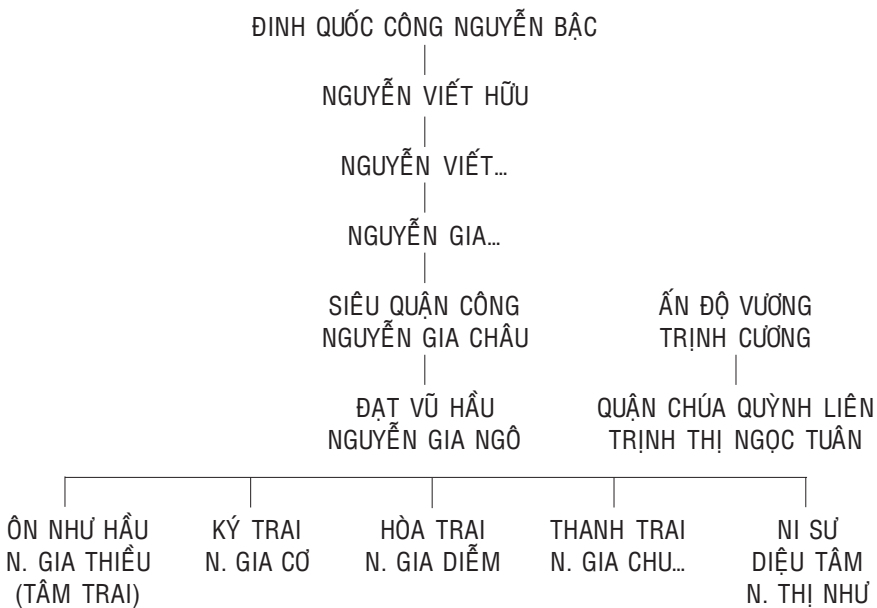
danh lam thắng cảnh để ngâm vịnh; vì vậy việc cai trị ở nơi trấn nhậm, Đạt Vũ hầu thường giao cho viên Đốc đồng chăm lo, còn ông đi đây đó làm thơ ngắm cảnh. Ông có một tập thơ nhưng bị thất lạc.

Đạt Vũ hầu Nguyễn Gia Ngô mất ngày 12 tháng 5 năm Đinh Sửu (27-6-1757), hưởng dương 44 tuổi.

Thân mẫu Nguyễn Gia Thiều là quận chúa Quỳnh Liên, tên thực là Trịnh Thị Ngọc Tuân, con gái thứ sáu của An Đô vương Trịnh Cương và là em của các chúa Trịnh Giang và Trịnh Doanh..., hiệu là Trung Từ, chết được đặt thụy hiệu là Trinh Thục.

Quận chúa Quỳnh Liên sinh ngày 14 tháng 10 năm Đinh Dậu (16-11-1717) và mất ngày 26 tháng 5 năm Bính Ngọ (21-6-1786), thọ 70 tuổi.

Như vậy Nguyễn Gia Thiều là anh em cô cậu với chúa Trịnh Sâm.



Đạt Vũ hầu Nguyễn Gia Ngô có 12 con trai và 20 con gái: Nguyễn Gia Thiều là con trưởng, kế đến là Nguyễn Gia Cơ, Nguyễn Gia Diễm, Nguyễn Gia Chu, Nguyễn Gia Ban, Nguyễn Gia Xuyên... Bốn anh em trai đầu của Nguyễn Gia Thiều đều giỏi văn thơ, thường xướng

họ với nhau, lập thành Tứ Trai thi tập, tức thi tập của bốn thi sĩ có hiệu là “Trai”, gồm Tâm Trai (Nguyễn Gia Thiều), Kỳ Trai (Nguyễn Gia Cơ), Hòa Trai (Nguyễn Gia Diễm) và Thanh Trai (Nguyễn Gia Chu).

Trong số các em gái của Ôn Như hầu Nguyễn Gia Thiều có Tỳ kheo ni Diệu Tâm, tức Nguyễn Thị Nhu (con gái thứ 12 trong số 20 con gái của Nguyễn Gia Ngô), tu ở chùa Phật Tích hay chùa Thiên Phúc. Bà có thêu một bản kinh “Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật” trên lụa.

Nguyễn Gia Cơ lấy vợ là con gái của vua Lê Hiến Tông, tức là chị của Công chúa Ngọc Hân (vợ vua Quang Trung).

Nguyễn Gia Thiều lấy con gái trưởng của quan Chưởng phủ sự Đạt Quận công Bùi Thế Đạt làm trấn thủ Thuận Hóa và góp nhiều chiến công khi quân vua Lê chúa Trịnh đánh chiếm Phú Xuân của chúa Nguyễn.

Qua phần thân thế, chúng ta biết được Ôn Như hầu Nguyễn Gia Thiều thuộc dòng dõi quý tộc, bà con thân tộc của vua Lê và chúa Trịnh.

II. NGUYỄN GIA THIỀU (1741-1798) :

Nguyễn Gia Thiều hiệu Tâm Trai, Hy Tôn Tử, Như Ý ... thân phụ là Đạt Vũ Hầu Nguyễn Gia Ngô, thân mẫu là Quận chúa Quỳnh Liên.

Nguyễn Gia Thiều sanh ngày 6 tháng 2 năm Tân Dậu (22-3-1741) ở làng Liễu Ngạn, huyện Siêu Loại, trấn Kinh Bắc, thuộc dòng dõi quý tộc.

Nguyễn Gia Thiều là người thông minh học rộng, văn võ kim toàn giống như cha ông ngày trước.

Nguyễn Gia Thiều vừa hiểu biết sâu rộng về văn học, sử học, lại thông hiểu về cả Phật giáo, Lão giáo và Nho giáo. Ngoài ra, ông còn có tài về nhiều môn nghệ thuật như về âm nhạc, ông sáng tác nhiều bài ca, bài tán, ông là tác giả các bản sơn trung âm và sớ từ diệu. Về hội họa, Nguyễn Gia Thiều có bức Tống Sơn Đồ, dâng vua xem và được khen thưởng; về kiến trúc và trang trí, ông được chúa

Trịnh Sâm giao cho việc trang hoàng phủ chúa và trông coi việc xây chùa tháp ở chùa Tiên Tích ở ngoài cửa Đại Hưng, làng Nam Ngự, huyện Thọ Xuân, kinh đô Thăng Long (nay là phố Hàng Bột - Hà Nội).

Lúc nhỏ, Nguyễn Gia Thiều được nuôi nấng và học tập trong phủ chúa Trịnh.

Năm 18 tuổi, Nguyễn Gia Thiều được phong làm Hiệu úy Quân trung Mã Tả đội.

Năm 22 tuổi, được thăng chức Chỉ huy Thiêm sự.

Năm 26 tuổi, lại được chức Chỉ huy Đồng Tri.

Năm 30 tuổi, lại thăng Tổng binh Đồng Tri.

Trong thời gian làm võ tướng, lập được chiến công, Nguyễn Gia Thiều được phong tước Ôn Như hầu.

Năm 1780, Nguyễn Gia Thiều được phong chức Đô Chỉ huy sứ.

Ôn Như hầu Nguyễn Gia Thiều sinh ra nơi quyền quý mà không ham công danh, phú quý, chăm lo nghiên cứu tam giáo, thông hiểu Phật giáo và Lão giáo, ông cũng giao thiệp với bạn bè thân hữu bình dân và giản dị.

Ôn Như hầu Nguyễn Gia Thiều sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh nổi da xáo thịt nhiều nhường của nước Đại Việt:

Chiến tranh Trịnh-Nguyễn, cuộc nổi dậy của nhà Tây Sơn ở Đàng Trong, việc tranh chấp quyền hành giữa vua Lê và chúa Trịnh ở triều đình Đàng Ngoài và đau thương nhất là cảnh nổi da xáo thịt trong dòng dõi chúa Trịnh ở phủ chúa Trịnh:

- Năm 1771, nhà Tây Sơn nổi lên ở Tây Sơn, đánh chiếm Qui Nhơn-Quảng Ngãi.

- Năm 1774, quân chúa Trịnh đánh chiếm đô thành Phú Xuân của chúa Nguyễn Phước Thuận.

- Năm 1780, thế tử Trịnh Tông (Trịnh Khải) âm mưu cướp chánh quyền ở phủ của chúa Trịnh Cán và Tuyên phi Đặng Thị Huệ đang được chúa Trịnh Sâm sủng ái, nhưng bại lộ, Trịnh Tông bị phế xuống làm con út (tức không được lên nối ngôi khi chúa Trịnh Sâm chết) và

một số đại thần liên lụy bị chết vì xử tử hay tự sát (Chu Xuân Hán, Nguyễn Khắc Tuân, Ngô Thời Sĩ...).

- Năm 1782, ngay sau khi chúa Trịnh Sâm chết, Trịnh Tông lại nhờ lính ưu binh (lính tam phủ, tức lính người Thanh Hóa-Nghệ An) cướp ngôi của Trịnh Cán, nhưng rồi không nắm được quyền hành, đưa đến loạn “kiêu binh” kéo dài cho tới khi Tây Sơn chiếm Thăng Long (1786).

- Năm 1782, sau khi Đoan Nam vương Trịnh Tông lên nắm quyền, Ôn Như hầu Nguyễn Gia Thiệu bị thất sủng và bị cử giữ chức Lưu thủ xứ Hưng Hóa, tức trấn nhậm nơi xứ rừng núi miền Tây bắc.

Từ đó Nguyễn Gia Thiệu càng ngán ngấm cho cuộc đời danh lợi nên chán nản, bỏ nhiệm sở về nhà riêng của mình ở Hồ Tây, vui chơi uống rượu ngâm vịnh thơ ca với các danh sĩ và bạn bè, nghiên cứu về đạo Phật và đạo Lão, nên còn lấy hiệu là Như Ý thiền sư hay Hy Tôn Tử.

- Năm 1786, Tây Sơn ra đánh Bắc Hà chiếm Thăng Long, Nguyễn Gia Thiệu bỏ trốn lên Sơn Tây, nơi Nguyễn Điền (anh ruột Nguyễn Du và là con rể của Nguyễn Gia Thiệu) làm trấn thủ, sau đó ông lại chạy lên vùng rừng núi xứ Hưng Hóa. Chúa Trịnh Tông bị bắt, phải tự tử. Vua Lê Hiến Tông gả Công chúa Ngọc Hân cho Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ rồi chết, vua Lê Chiêu Thống được Bắc Bình vương đưa lên ngôi.

Sau khi anh em Tây Sơn bất ngờ rời bỏ Thăng Long về Phú Xuân và Qui Nhơn, vua Lê Chiêu Thống lại tranh chấp quyền hành với An Đô vương Trịnh Bồng, phải nhờ Nguyễn Hữu Chỉnh từ Nghệ An ra giúp. Bằng Lính hầu Nguyễn Hữu Chỉnh dẹp tan quân của Trịnh Bồng, lại đốt phủ chúa Trịnh, cơ nghiệp các chúa Trịnh xây dựng ngót hai trăm năm bị thiêu hủy. Võ Văn Nhậm được lệnh Bắc Bình vương đem quân ra diệt Nguyễn Hữu Chỉnh lộng quyền mưu phản. Võ Văn Nhậm bắt giết Nguyễn Hữu Chỉnh, vua Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Hoa cầu cứu nhà Thanh. Võ Văn Nhậm lại bị giết chết vì lộng quyền.

- Năm 1788, quân Thanh mượn cớ giúp vua Lê Chiêu Thống để xâm lăng Đại Việt.

Mùa Xuân năm Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung đánh tan đạo quân viễn chinh nhà Thanh, vua Quang Trung kêu gọi các cựu thần nhà Lê ra giúp triều đình Tây Sơn. Ôn Như hầu Nguyễn Gia Thiều vẫn ẩn tránh ở rừng núi Tây Bắc. Vua Quang Trung cho người đi tìm, buộc lòng Nguyễn Gia Thiều phải về trình diện ở Bắc thành (Hà Nội) nhưng không chịu nhận quan chức của nhà Tây Sơn và uống rượu mỗi ngày để giải sầu và phải giả điên dại cho đến ngày chết.

Ôn Như hầu Nguyễn Gia Thiều mất ngày mùng 9 tháng 5 năm Mậu Ngọ (22-6-1798), thọ 58 tuổi.

Ôn Như hầu Nguyễn Gia Thiều có tập thơ chữ Nho là *Tiền Hậu thi tập* và các sách thơ chữ Nôm: *Tây Hồ thi tập*, *Tứ Trai tập* và *Cung oán ngâm khúc*.

III. TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC CỦA NGUYỄN GIA THIỀU:

Ôn Như hầu Nguyễn Gia Thiều chịu ảnh hưởng Phật học rất sâu xa, chỉ trong bốn câu ngắn của bài thơ “*Vịnh khóm gừng tôi bị mưa gió ngã*”, ông cũng tả lên cảnh vô thường và khổ não của cuộc đời, ngay cả cây cỏ mà cũng “tang thương biến đổi”, sau cơn mưa gió tôi chỉ “lởm chởm”, gừng thì “lơ thơ”:

“Lởm chởm vài hàng tôi
Lơ thơ mấy khóm gừng
Vẻ chi là cảnh mọn
Mà cũng đến tang thương”

“Sai đây tớ” đi hái hoa hải đường, kết hoa và tìm liễu xạ, ông bảo:

Cam! chóng ra chăm gốc hải đường
Hái hoa về để kết làm tràng
Những cành mới nhánh đừng vin nặng
Mấy đóa còn xanh chớ bẻ quàng
Vớ lại Tây thiên tìm liễu xạ
Rồi sang Đông viện lấy bình hương
Mà về cho chóng đừng thơ thẩn
Kéo lại rằng chưa dặn kỹ càng

Trong sách *Cung oán ngâm khúc*, trong đoạn tả về thân thế con người ở trong cuộc đời, Nguyễn Gia Thiều diễn đạt các tư tưởng căn bản của Phật giáo: Đời là bể khổ, đời là vô thường, phú quý vinh hoa đều như giấc mộng:

Kìa thế tục in như giấc mộng
Mấy huyền vi mở đóng khôn lường

Hay:

Thảo nào thưở mới chôn nhau
Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra
Khóc vì nỗi thiết tha sự thế
Ai bày trò bãi bể nương dâu

Hay:

Gót danh lợi bùn pha sắc xám
Mặt phong trần nắng r ám mùi nâu

Hoặc:

Nghĩ thân thế mà đau...
Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê

Hay:

Giấc Nam kha khéo bất bình
Bừng con mắt dậy thấy mình tay không.

Và nhiều nữa.....

Nguyễn Gia Thiều khuyên người đời muốn thoát khỏi biển khổ của cõi trần ai chỉ có cách là dứt các mối thất tình khổ lụy để lo tu hành cho tâm hồn được thanh thoi, an lạc:

Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa
Mượn hoa đàm đuốc tuệ làm duyên
Thoát trần một gót thiên nhiên
Cái thân ngoại vật là tiên trong đời.

IV. ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO trong *Cung oán ngâm khúc*:

Cung oán ngâm khúc là tập thơ song thất lục bát, gồm 356 câu, là khúc ngâm của một cung phi tài sắc than thở cho nỗi buồn khổ của mình.

Tập *Cung oán ngâm khúc* nội dung có mấy phần chánh sau:

- Câu 1 – 44: tả tài sắc của người con gái trước khi được tuyển vào làm cung phi.

- Câu 45-116: tư tưởng của cung nữ về cuộc đời, chịu ảnh hưởng tư tưởng đạo Phật: đời biến khổ, đời là vô thường, muốn được thanh thoi an nhàn thì chỉ có con đường là lo tu hành.

- Câu 117 – 192: lúc được tuyển làm cung phi và được vua sủng ái.

- Câu 193 – 288: nỗi buồn khổ và tức bực của một cung phi trẻ đẹp bị vua chán bỏ.

- Câu 289 – 356: chán nản, than thở nhưng cũng còn chút hy vọng là vua sẽ nghĩ lại, nên cố gắng trang điểm để giữ sắc đẹp như xưa.

1. Trái vách quế gió vàng hiu hắt
Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng
Oán chi những khách tiêu phòng
Mà xem phận bạc nằm trong má đào
Duyên đã may cố sao lại rủi
Nghĩ nguồn cơn dở dối sao đang
Vì đâu nên nỗi dở dang
Nghĩ mình, mình lại thêm thương nỗi mình
Trộm nhớ thuở gây hình tạo hóa.

10. Vẽ phù dung một đóa hoa tươi
Nụ hoa chưa mĩm miệng cười
Gấm nàng Ban đã lạt mùi thu dung⁽¹⁾

(1) Nàng Ban: Tiếp dư họ ban của Vua Hán Thành Đế, có sắc đẹp và có tài làm thơ, nhưng bị vua ruồng bỏ.

Áng đào kiểm đâm bông nảo nùng⁽²⁾
Khóe thu ba gợn sóng khuynh thành
Bóng gương lấp loáng trong màn
Cỏ cây cũng muốn nổi tình mây mưa
Chìm đáy nước cá lờ đờ lặn
Lửng lửng trời nhạt ngấn ngơ sa
Hương trời đấm nguyệt say hoa
Tây Thi mất vía, Hằng Nga giật mình
Cung phi kiêu diễm tài sắc lại ngẫm nghĩ về sự đời
theo như tư tưởng của Phật giáo:

45. Ngẫm nhân sự cơ chi ra thế
Sợi xích thằng chi để vương chân
Vất tay nằm nghĩ cơ trần
Nước dương muốn rẫy, nguội dân lửa duyên
Kìa thế cục như in giấc mộng
50. Máy huyền vi mở đóng khôn lường
Vẻ chi ăn uống sự thường
Cũng còn tiền định khá thương lọ là
Đòi những kẻ thiên ma bách chiết
Hình thì còn bụng chết đòi nau⁽³⁾
Thảo nào khi mới chôn nhao
Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra
Khóc vì nỗi thiết tha sự thế
Ai hay trò bãi bể non dâu
Trắng răng đến thuở bạc đầu
Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần⁽⁴⁾
60. Cuộc thành bại hầu cần mái tóc
Lớp cùng thông như đốt buồng gan
Bệnh trần đòi đoạn tân toan

(2) Kiểm rà gò má, Áng đào kiểm = khuôn mặt má hồng đẹp như hoa đào.

(3) Đòi nau: nhiều lần, ý câu này: Thân xác nhưng tinh thần chán ngán như kẻ chết rồi

(4) Tử sinh kinh cụ: Hoảng sợ sự chết chóc; làm nau: đau đớn dai dẳng

Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da⁽⁵⁾
Gót danh lợi bùn pha sắc xám
Mặt phong trần nắng r ám mùi nâu
Nghĩ thân phù thế mà đau
Bọt trong bể khổ bèo đầu bến mê
Mùi tục lụy lưỡi tê tân khổ⁽⁶⁾

70. Đường thế đồ gót rõ kỳ khu
Sóng cồn cửa bể nhấp nhô
Chiếc thuyền bào ảnh lô xô mặt ghềnh
Trẻ tạo hóa đành hanh quá ngán
Chết đuối người trên cạn mà chơi
Lò cừ nung nấu sự đời
Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương
Đền vũ tạ nhện giăng cửa mốc
Thú ca lâu thế khóc canh dài
Đất bằng bồng rập chông gai
Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương

80. Mỗi phú quý như làng xa mã
Bả vinh hoa lừa giả công khanh
Giấc Nam kha khéo bất bình
Bừng con mắt dậy thấy mình tay không
Sân đào lý mây lồng man mác
Nền đỉnh chung nguyệt gác mơ màng
Cánh buồm bể hoạn mệnh mang
Cái phong ba khéo cột phường danh lợi
Quyền họa phúc trời tranh mất cả
Chút tiện nghi chẳng trả phần ai

90. Cái quay búng sẵn trên trời⁽⁷⁾
Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm
Minh mộc thạch vàng kim ố cổ

(5) Cơ: đói, hàn: lạnh, ý câu này: Đói như lửa đốt ruột, lạnh như dao cắt vào da thịt

(6) Tân khổ: cay đắng

(7) con người giống như chiếc quay búng trên trời; quay cuồng theo sự vận chuyển của tạo hóa

Sắc cầm ngư ử vũ ê phong⁽⁸⁾
Tiêu điều nhận sự đã xong
Sơn hà cũng ảo, côn trùng cũng hư
Cầu thệ thủy ngòi trơ cổ độ
Quán thu phong đứng rữ tà huy
Phong trần đến cả sơn khê
Tang thương đến cả hoa kia cỏ này

100. Trò ảo hóa đã bày ra đấy
Kiếp phù sinh trông thấy mà đau
Trăm năm còn có gì đâu
Chẳng qua một nắm cỏ khô xanh rì
Mùi tục lụy đường kia cay đắng
Vui chi mả đeo đẳng trần duyên
Cái gương nhân sự chiền chiền
Liệu thân này với cơ thiền phải nao
Thà mượn thú tiêu dao cửa Phật
110. Mối thất tình quyết dứt cho xong
Đa mang chi nữa đèo bông
Vui gì thế sự mà mong nhân tình
Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa
Mượn hoa đàm đốc tuệ làm duyên
Thoát trần một gót thiên nhiên
Cái thân ngoại vật là tiên trong đời

Nhưng rồi tạo hóa trở trêu, người đẹp được tuyển làm cung phi của vua:

133. Tay nguyệt lão khờ sao có một
Bỗng tơ tình vương gót cung phi
Cái đêm hôm ấy đêm gì
Bóng dương lồng bóng đồ mi trập trùng
Chồi thược dược mơ màng thụy vũ
Đóa hải đường thức ngủ xuân tiêu

(8) Chim trời cá nước xác sơ tiêu tụng với mưa gió

Cành xuân hoa chúm chim chào
Gió đông thổi đã cợt đào ghẹo mai

Sau những ngày được sung ái hoan lạc, cuối cùng rồi vua cũng chán và bỏ rơi :

209. Trong cung quế âm thầm chiếc bóng
Đêm nằm canh trông ngóng lần lần

.....

225. Ngày sáu khắc tin mong nhận vắng
Đêm năm canh tiếng lắng chuông rền
Lạnh lòng thay giấc cô miên
Mùi hương tịch mịch, bóng đèn thâm u

.....

237. Đêm năm canh lần vương vách quế
Cái buồn này ai nữ giết nhau
Giết nhau bằng cái Lưu Cầu⁽⁹⁾

240. Giết nhau bằng cái u sầu độc chưa!
Tay nguyệt lão chẳng xe thì chớ
Xe thế này có dở dang không?
Đang tay muốn dứt tơ hồng
Bực mình muốn đập tiêu phòng mà ra

Buồn chán than thở, nhưng cũng còn chút hy vọng, ước mong vua lại nghĩ đến mình, nên cố gắng điểm trang sắc đẹp chờ đợi :

345. Đêm phong vũ lạnh lùng có một
Giọt ba tiêu thánh thót cầm canh
Bên tường thấp thoáng bóng quỳnh
Vách nường nghi ngút đèn xanh lờ mờ
Mắt chưa nhắm, đồng hồ đã cạn

(9) Lưu cầu: tên một hòn đảo của Nhật, trên đó có sắt tốt để làm dao; từ đó “lưu cầu” chỉ dao sắc bén.

350. Cảnh tiêu điều ngao ngán dường bao
Buồn này mới gọi buồn sao
Một đêm nhớ cảnh biết bao nhiêu tình?
Bóng câu thoáng bên màn mẩy nổi
Những hương sầu phấn tử cho xong
Phòng khi động đến cửu trùng
Giữ sao cho trọn má hồng như xưa.

LÊ QUÍ ĐÔN (1726-1784)

I. TIỂU SỬ:

Lê Quý Đôn tự là Doãn Hậu, hiệu Quế Đường, quê ở làng Duyên Hà, huyện Duyên Hà, trấn Sơn Nam (nay là làng Phú Hiến, huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình), sinh ngày 5 tháng 7 năm Bính Ngọ, niên hiệu Bảo Thái thứ 7, đời vua Lê Dụ Tông (1726); mất năm Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng 45, đời vua Lê Hiến Tông (1784). Lúc đầu, chính tên của ông là Lê Danh Phương, nhưng vì muốn tránh việc bị trùng tên với Nguyễn Danh Phương, thủ lĩnh phong trào nổi dậy chống chúa Trịnh ở Đàng Ngoài (trong khoảng thời gian 1739-1751), cùng lúc với Nguyễn Hữu Cầu (?-1751), nên ông đã đổi tên lại là Lê Quý Đôn.

Cha của Lê Quý Đôn là Lê Phú Thứ, sau đổi lại là Lê Trọng Thứ (1694-1781?), đậu tiến sĩ năm Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái thứ 5 (1724), làm quan đến chức Thượng thư Bộ Hình.

Thân mẫu Lê Quý Đôn là con gái của Hoàng Phái hầu Trương Minh Lượng. Lê Quý Đôn rất thông minh chăm học và nổi tiếng là thần đồng từ thuở nhỏ: năm hai tuổi, ông đã học chữ Hữu () và chữ Vô (), lên năm tuổi đọc được nhiều bài thơ trong sách Kinh Thi, năm 10 tuổi ông học sử và phần cương lĩnh và đồ thuyết trong Kinh Dịch, năm 14 tuổi ông học hết Tứ thư, Ngũ kinh, các sách Bách gia chư tử và nhiều sách sử khác, một ngày có thể làm mười bài thơ phú mà không cần phải nghĩ hay làm nháp.

Lê Quý Đôn còn có trí nhớ hết sức phi thường, bất cứ sách vở nào, ông chỉ cần xem qua một lượt là có thể nhớ thuộc lòng. Một hôm đến

chơi nhà viên xã trưởng, thấy quyển sổ thuế, nhân ngồi buồn mở ra xem. Không bao lâu, xã trưởng bị cháy nhà, quyển sổ cũng bị cháy nên không biết ai là người đã nộp thuế rồi, ai là kẻ chưa nộp thuế? Lê Quý Đôn đến hỏi thăm, xã trưởng than thở về việc đó, Lê Quý Đôn cười và bảo: “Không sao đâu! Hôm trước ngồi chơi tôi có xem qua sổ thuế đó, tôi còn nhớ rõ, ông lấy giấy viết ra, tôi đọc lại cho ông chép”.

Năm 1743 lúc 18 tuổi, Lê Quý Đôn thi đậu giải nguyên kỳ thi hương.

Năm Nhâm Thân, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 13 (1752), Lê Quý Đôn thi đậu kỳ thi hội và đậu bảng nhãn trong kỳ thi đình (trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa).

Khi chưa thi hội, có một bạn đồng liêu của Lê Phú Thứ đến thăm viếng nhà (cũng đậu tiến sĩ), hỏi ông Thứ: “Nước ta lâu nay không có trạng nguyên, con ông thông minh xuất chúng, có thể đậu trạng nguyên lắm, vậy đã học hết các sách chưa?”.

Ông Lê Phú Thứ đáp: “Cháu nó đọc sách cũng tạm đủ, chỉ có cuốn *Trình quán chính yếu* ở nhà không có, nên nó chưa đọc được”.

Ông tiến sĩ hứa cho mượn, nhưng sau đó khi cho mượn sách, ông giữ lại các trang quan trọng, có lẽ là ông tiến sĩ muốn giữ lại bí mật để ra đầu bài thi. Vì vậy, trong kỳ thi hội, ông đậu đầu, nhưng trong kỳ thi đình, Lê Quý Đôn chỉ đậu bảng nhãn mà không đậu được trạng nguyên (khoa thi này không có ai đậu trạng nguyên, Lê Quý đậu đầu, nhưng chỉ được chấm đậu bảng nhãn).

Sau khi đậu bảng nhãn, Lê Quý Đôn được bổ làm Thị thư ở Viện Hàn lâm. Năm 1754, Lê Quý Đôn được thăng chức Thừa chỉ Viện Hàn lâm kiêm chức Toản tu Quốc sử quan.

Năm 1756, Lê Quý Đôn được cử đi thanh tra các địa phương thuộc trấn Sơn Nam, một số quan lại tham nhũng bị ông khám phá và trình về phủ chúa Trịnh xử. Tháng 5 năm đó, Lê Quý Đôn được chuyển sang làm việc ở phủ chúa Trịnh, làm việc ở Phiên Bình (Lục phiên tương đương với Lục bộ).

Tháng 8 năm 1756, Lê Quý Đôn được cử cùng các đạo Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang hợp nhau lo đem quân đánh dẹp cuộc nổi loạn của hoàng Công Chất. Hoàng Công Chất bị đánh bại chạy vào

Thanh Hóa. Nhờ có công đó và do việc ông dâng bản điều trần đề nghị sửa đổi tổ chức ở Phiên Bình, được Minh Đô vương Trịnh Doanh (1740-1762) khen là am hiểu thời vụ, thưởng cho 50 lạng bạc.

Năm 1757, Lê Quý Đôn đổi sang làm Thị giảng Viện Hàn lâm.

Năm Cảnh Hưng 21 (1760), Thái thượng hoàng Lê Ý Tông băng, Lê Quý Đôn và Trần Duy Mật được cử cầm đầu hai sứ bộ sang nhà Thanh báo tang và dâng lễ cống. Tại triều đình nhà Thanh, Lê Quý Đôn được nhiều đại thần và các danh nho kính phục về tài học uyên bác và văn chương lỗi lạc của ông: các đại thần nhà Thanh như Thượng thư Bộ Binh Lương Thị Chính, Thượng thư Bộ Công Qui Hữu Quang... đến nơi sứ bộ Đại Việt tạm ngụ để thăm viếng Lê Quý Đôn.

Khi làm lễ ở Hồng Lô tự, Lê Quý Đôn gặp sứ thần Triều Tiên là Hồng Khải Hy, Triệu Vinh Kiến, Lý Hưng Trung cùng nhau làm thơ trao đổi (xướng họa thơ). Lê Quý Đôn cho các đại thần nhà Thanh và sứ thần Cao Ly xem các bộ sách *Thánh Mô Hiền-Phạm Lục, Quân thư khảo biện*, tập thơ *Tiêu tương bách vịnh...* và nhờ họ đề tựa.

Khi đoàn sứ bộ về đến Quế Lâm (Quảng Tây), Lê Quý Đôn đã phản đối việc các quan chức nhà Thanh dùng các chữ “di quan di mục” để chỉ các sứ thần nước Việt trong các văn thư của nhà Thanh. Bố chánh tỉnh Quảng Tây là Diệp Tồn Nhân phải công nhận điều phản đối là đúng nên làm sớ tâu lên triều đình, vua Thanh cũng phải chấp nhận đề nghị đó nên ra lệnh cho các quan địa phương nhà Thanh khi nói về sứ bộ Đại Việt thì phải dùng danh từ “An Nam cống sứ”.

Một văn thần nổi tiếng của nhà Thanh là Trần Triều Hãn được cử đi theo sứ bộ Lê Quý Đôn, trong lúc tranh luận về văn học sử, có nhiều chỗ bất thông ý kiến nhưng cũng phải khen: “Người tài như Lê Quý Đôn ở Trung Quốc cũng hiếm có”.

Năm 1762, sứ bộ về nước, Lê Quý Đôn được thăng chức Thừa chỉ Viện Hàn lâm và phong tước Dĩnh Thành bá.

Năm Cảnh Hưng 25 (1764), Lê Quý Đôn được bổ làm Đốc đồng trấn Kinh Bắc. Năm sau được cử làm Tham chính trấn Hải Dương. Nhưng Lê Quý Đôn bất mãn với quyết định của chúa có tính cách trừ dập bằng cách đày đi các trấn xa nên ông xin từ chức về quê. Việc bị bạc đãi này, có lẽ là do ông được nổi tiếng và được chúa trọng dụng

sau khi đi sứ về, khiến một số nịnh thần ganh ghét đèm pha và vì các tờ sớ tờ khải của ông đề nghị chúa Trịnh sửa sang chính sự khiến cho chúa phật ý. Trong sớ xin về hưu, Lê Quý Đôn có viết: Tấm thân từng đi muôn dặm, may mà còn sống về được, lại gặp cảnh vợ chết con thơ, mà phiêu bạt giang hồ xa xôi thân thực không thích làm quan nữa, xin cho về quê. Lê Quý Đôn về quê nhà viết sách, không tiếp xúc với ai cả. Ở nhà được hai năm, năm Đinh Hợi (1767), sau khi Minh vương Trịnh Doanh mất, Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm mới lên, mời ra làm quan trở lại và được trọng dụng: Lê Quý Đôn được bổ làm Thị thư Viện Hàn lâm, tham dự vào việc biên tập Quốc sử và kiêm chức Tư nghiệp Quốc tử giám.

Năm Cảnh Hưng 29 (1768), Lê Quý Đôn soạn xong bộ sách *"Toàn Việt thi lục"*. Tháng 9 năm đó, Lê Quý Đôn được cử làm Tán lý quân vụ cùng với Phan Phái hầu Nguyễn Phan đem quân đánh dẹp cuộc nổi dậy của Hoàng tử Lê Duy Mật ở trấn Ninh (thuộc trấn Thanh Hóa). Dưới thời chúa Trịnh Giang (1729-1740),

Hoàng tử Lê Duy Mật là con của vua Lê Dụ Tông, đã cùng em là Lê Duy Qui và chú là Lê Duy Chúc âm mưu lật đổ chánh quyền chúa Trịnh để giành lại quyền hành cho vua Lê, nhưng việc thất bại, một số các thân đảng bị sát hại hoặc tự tử, ba chú cháu và một số thuộc hạ thân tín chạy vào Thanh Hóa, lập căn cứ ở Trấn Ninh, thuộc vùng rừng núi hiểm trở miền thượng du sát biên giới Việt Lào, làm thành, đào hào đắp lũy kiên cố để chống lại chúa Trịnh.

Năm Kỷ Sửu (1769), Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm đã cử Đại tướng là Phan Phái hầu Nguyễn Phan và Tán lý quân vụ Lê Quý Đôn đem quân vào Thanh Hóa, hợp cùng hai đạo quân của trấn thủ Nghệ An là Doan Quận công Bùi Thế Đạt (hay Bùi Thời Đạt) và trấn thủ Hưng Hóa là Thế Quận công Hoàng Đình Thế cùng tiến đánh Hoàng Tử Lê Duy Mật ở Trấn Ninh. Nhưng ba đạo quân này không phá được đồn lũy của Lê Duy Mật, lại bị thủy thổ lam chường khắc nghiệt nên tướng sĩ bị chết quá nửa.

Sang năm Canh Dần (1770), quân chúa Trịnh chiêu dụ được phò mã của Lê Công Chất là Lại Thế Chiêu, nên phò mã Chiêu (hay Lại Thế Triều) ngầm ra lệnh cho thuộc tướng là Bản Quận công Lê Văn Bản mở cửa thành cho quân Trịnh tràn vào. Hoàng tử Lê Duy Mật và

vợ con cùng một số tùy tùng thân thuộc chạy sang Lào, cuối cùng vì muốn bảo toàn tiết nghĩa, không chịu để cho quân Trịnh bắt, Hoàng tử Lê Duy Mật cùng vợ con tự thiêu chết.

Tháng Ba năm đó, Phan Phái hầu và Lê Quý Đôn kéo quân về đến Đông đô, các tướng sĩ đều được thăng cấp và ban thưởng. Lê Quý Đôn được thăng chức Phó Đô ngự sử; đến tháng Bảy, Lê Quý Đôn lại được lên chức Hữu thị lang Bộ Công, tước Dĩnh Thành hầu.

Năm Nhâm Thìn (1772), hạn hán mất mùa, dân chúng đói khổ, chúa Trịnh Sâm cử các quan đi điều tra tình hình ở các địa phương. Lê Quý Đôn được cử đi điều tra tình hình thống khổ của dân chúng và những việc những lạm của quan lại ở trấn Lạng Sơn. Sau đó Lê Quý Đôn lại được lệnh cùng với Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc đốc xuất việc tu chỉnh sổ đinh, sổ điền và đi khám xét đo đạc ruộng đất ở miền duyên hải Đàng Ngoài. Trong năm này, Lê Quý Đôn đã bàn bạc Trần Huy Mật (người cùng đi sứ với ông) là đã bất kính với chúa Trịnh khiến cho Trần Huy Mật bị giáng chức (Mật có con trai là phò mã nên có thái độ trung thành với vua Lê, chống chúa Trịnh). Năm Quý Ty (1773), Trung quan Phạm Duy Đình được cử làm Thự phủ sự của phủ chúa Trịnh (tương đương với chức Tế tướng), Lê Quý Đôn được phong chức Bồi tụng ở phủ chúa.

Năm Giáp Ngọ (1774), lợi dụng lúc Tây Sơn khởi nghĩa đánh chiếm Bình Định-Quảng Nam, chúa Trịnh Sâm sai Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc đem quân vượt sông Gianh đánh chiếm Đàng Trong của chúa Nguyễn Phước Thuần (1765-1775), Tỉnh Đô vương Trịnh Sâm thân chinh đem đại quân tiếp ứng và làm thanh thế cho đạo quân của Việp Quận công, Lê Quý Đôn được cử ở lại Đông đô cùng Nguyễn Đình Thạch, Nguyễn Đình Huân và Nguyễn Hãn lo phòng thủ kinh đô (Lưu thủ). Trước khi chúa Trịnh Sâm xuất quân, những mệnh lệnh, các tờ hịch, văn thư về việc điều quân đều do Lê Quý Đôn soạn thảo. Trong thời gian lưu thủ Đông đô, Lê Quý Đôn công bố 24 điều lệnh về việc phòng giữ kinh đô, ông lại lo việc tiếp vận quân lương, tuyển mộ quân lính cho đoàn quân viễn chinh đánh Đàng Trong.

Tháng Chạp năm Giáp Ngọ (tháng 1-1775), quân chúa Trịnh chiếm được đô thành Phú Xuân (Huế), chúa Nguyễn Phước Thuần bỏ chạy vào Gia Định. Quân chúa Trịnh tịch thu được rất nhiều vàng bạc,

châu báu, tiền của ở các kho tàng chúa Nguyễn ở Phú Xuân và nhiều vũ khí, quân trang quân dụng, voi, ngựa, thuyền bè...

Mùa Xuân năm Ất Mùi, niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775), Tỉnh Đô vương Trịnh Sâm đem quân về kinh đô Thăng Long, ban thưởng cho tướng sĩ có công. Lê Quý Đôn được thăng chức Tả thị lang Bộ Lại kiêm Tổng Tài Quốc sử quán. Chúa Trịnh Sâm cũng sai Lê Quý Đôn hợp cùng Thượng thư Bộ Lại Nguyễn Hoàn và Tả Thị lang Bộ Lại Vũ Miên biên soạn bộ Quốc sử, chép từ đời vua Lê Ý Tông, tức từ năm 1676 trở về sau (viết tiếp theo bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* đã có trước đó).

Tháng 10 năm Ất Mùi (1775), trong kỳ thi hương, Lê Quý Đôn nhờ một học trò rất giỏi của ông là Đinh Thời Trung làm Huấn đạo Thanh Hóa tráo bài thi cho con ông là Lê Quý Kiệt nhưng việc bị phát giác, Đinh Thời Trung bị đày ra Đông Hải, Lê Quý Kiệt bị phạt giam rồi bị đui về làm dân. Riêng Lê Quý Đôn là đại thần được chúa Trịnh Sâm trọng dụng nên được miễn nghị.

Tháng Giêng năm Bính Thân (1776), niên hiệu Cảnh Hưng 37, Dĩnh Thành hầu Lê Quý Đôn được cử làm Hiệp trấn phủ Phú Xuân để lo đặt nha môn, sửa thành lũy, đóng thêm trọng binh để khống chế một phương, để phụ giúp cho Trấn phủ là Doan Quận công Bùi Thế Đạt. Trong sáu tháng Hiệp trấn ở Thuận Hóa, Lê Quý Đôn lo tổ chức lại chính quyền, lập quy chế xét xử kiện tụng, tái lập an ninh trật tự, ngăn cấm quân lính không được cướp bóc hay ức hiếp dân chúng địa phương, ổn định tình trạng tài chính và kinh tế: ấn định một đồng tiền đồng ăn ba đồng tiền kẽm, bãi bỏ đến 140 sở thuế tuần, thuế đò, thuế chợ, làm phiền nhiễu dân, tổ chức lại phường nấu muối, ấn định lại quy chế về ruộng đất và giải quyết các vụ tranh chấp về ruộng đất, bãi bỏ lối cải cách về ăn mặc quần áo của chúa Nguyễn Phước Khoát khi trước bắt theo lối ăn mặc Đàng Ngoài...

Ngoài các công vụ cấp thiết trên, Hiệp trấn Lê Quý Đôn còn dành thì giờ đi viếng các danh lam thắng cảnh để tìm hiểu về các phong tục và các di tích xưa ở Đàng Trong, vừa tìm kiếm nhân tài ở Đàng Trong. Nhân dịp đi tìm hiểu tình hình Đàng Trong đó, Lê Quý Đôn đã viết lại sách "*Phủ biên tạp lục*".

Chỉ trong sáu tháng làm Hiệp trấn ở Thuận Hóa mà Lê Quý Đôn đã vừa giải quyết những khó khăn ở địa phương, vừa tổ chức lại việc cai trị, cải cách về tiền tệ, về kinh tế tài chánh thuế má, vừa sửa đổi lại phong tục ở Thuận Hóa theo giống Đàng Ngoài...

Lê Quý Đôn còn biên soạn xong sách “*Phủ biên tạp lục*” - một tập sử liệu và địa chí hết sức đầy đủ và phong phú về xứ Đàng Trong của các chúa Nguyễn, cũng cho chúng ta thấy được rõ thiên tài xuất chúng của Lê Quý Đôn trong việc cai trị và văn tài uyên bác của ông quả là một nhà bác học của Việt Nam. Cuối năm đó (Bính Thân), Lê Quý Đôn lại được chúa Trịnh Sâm triệu về Đông đô cử trông coi Phiên Hộ (tức việc của Bộ Hộ ở phủ chúa) kiêm chức Cơ mật sự vụ và kiêm Chưởng tài phủ.

Năm Mậu Tuất (1778), Lê Quý Đôn lại được chúa Trịnh Sâm cử giữ chức Tham tụng ở phủ chúa, nhưng Lê Quý Đôn từ chối xin đổi sang Võ ban ở phủ chúa, được trao chức Hữu hiệu Điểm quyền Phủ sự.

Trong hai năm Bính Thân (1776) và Đinh Dậu (1777), thiên tai bão lụt, cả nước bị mất mùa, xảy ra nạn đói rách, Lê Quý Đôn viết: “Cả nước đói to, gạo một bát nhỏ trị giá một quan tiền, dân gian thậm chí phải lấy củ ấu, củ chuối thay cơm, người chết đói quá nửa lại thêm ôn dịch hoành hành, dân chúng nhiều người bị bệnh chết. Trong nước xảy ra nhiều khó khăn, chúa Trịnh Sâm ra lệnh “cầu lời nói thẳng” để sửa sang chính sự.

Lê Thế Toại là cựu Tham nghị trấn Thanh Hóa, dâng khải lên chúa kết tội Lê Quý Đôn như sau:

“Dĩnh Thành hầu (Lê Quý Đôn) mưu đồ cho con mình trộm mượn người làm bài trong khoa thi, lại ngầm chiếm đất cấm của vua Hùng. Mạnh Tử nói: Xem con người của mắt thì người đó giấu sao được. Xin hãy xem con người Dĩnh Thành hầu luôn luôn chuyển động, người ấy mà được trọng dụng tất làm hại đến nhân dân (...), kính xin trị tội Dĩnh Thành hầu, bãi chức Kiều Nhạc hầu (Nguyễn Lê) để tạ tội với thiên hạ thì trời sẽ mưa”.

Lê Thế Toại nhắc lại tội Lê Quý Đôn nhờ Huấn đạo Lê Thời Trung làm giùm bài thi cho con (1775) và kết tội Lê Quý Đôn đã trộm chôn mộ tổ tiên ở, nơi thờ các vua Hùng, để xin chúa trị tội Lê Quý Đôn, nhưng chúa không nghe lời đề nghị này.

Năm Kỷ Hợi (1779), chúa Trịnh Sâm sai Đốc trấn Sơn Tây là Hồng Lĩnh hầu Nguyễn Khánh đánh dẹp cuộc nổi loạn của Hoàng Văn Đồng ở vùng mỏ Tụ Long. Hoàng Văn Đồng ra đầu hàng và khai lý do nổi loạn là vì y bị Lê Quý Đôn cưỡng bách lấy 3.000 lượng bạc.

Nguyên trước đó, Hoàng Văn Đồng được triều đình cho cha truyền con nối làm chủ mỏ đồng ở Tụ Long, nhưng Lê Quý Đôn bắt giam Hoàng Văn Đồng vì tội thiếu thuế. Sau đó Đồng trốn thoát và nổi loạn chống lại triều đình. Do lời tố cáo đó, Lê Quý Đôn bị giáng chức.

Năm Tân Sửu, năm Canh Tý, niên hiệu Cảnh Hưng 41 (1780), Tĩnh vương Trịnh Sâm bị bệnh nặng. Huy Quận công Hoàng Tố Lý (hay Hoàng Đình Bảo) và thứ phi của chúa Trịnh Sâm là Đặng Thị Huệ tố cáo là vương thế tử Trịnh Khải (hay Trịnh Tông) âm mưu cùng Đốc trấn Sơn Tây Hồng Lĩnh hầu Nguyễn Khánh, Đốc trấn Kinh Bắc là Trần Sinh hầu Nguyễn Khắc Tuân và A Bảo Hân Quận công Nguyễn Đình định nổi loạn để giành lên kế vị ngôi chúa sau khi chúa Trịnh Sâm chết. Chúa Trịnh Sâm sai Tĩnh Phái hầu Ngô Thời Nhiệm và Ngạn Trung hầu cùng Đường Trung hầu, An Trung hầu tra xét vụ án đó. Ngô Thời Nhiệm định tìm cách gỡ tội cho Nguyễn Khánh và Nguyễn Khắc Tuân, nhưng không may, trong lúc đó thân phụ của Ngô Thời Nhiệm là Đốc trấn Lạng Sơn Ngô Thời Sĩ bất ngờ chết ở động Nhị Thanh (Lạng Sơn), Ngô Thời Nhiệm phải về cư tang. Tĩnh Phái hầu Lê Quý Đôn được Chúa Trịnh Sâm cử thay thế trong việc tra xét đó.

Lê Quý Đôn và các quan kết luận là âm mưu đó có thật và chúa Trịnh Sâm phê trong bản án rằng: “Cứ xét theo nghĩa kinh Xuân Thu thì phải trị tội tên Tông thật nặng, nhưng nghĩ tình cha con ruột thịt không nỡ như thế, vậy nên truất nó xuống làm con út, trọn đời giữ đạo làm tôi. Còn bọn các quan thì trấn thủ Sơn Tây (Nguyễn Khánh) và Khê Trung hầu (Chu Xuân Hán) hầu ta từ lúc chưa lên ngôi, cũng có công lao, đặc ân cho tự liệu lấy. Riêng A Bảo Hân Quận công là người thật thà, không tham dự vào mưu đó cũng được tha tội chết, nhưng phải cách chức làm dân thường”.

Sau đó, Trần Sinh hầu Nguyễn Khắc Tuân và Khê trung hầu Chu Xuân Hán uống thuốc độc tự tử, nhiều người khác cũng bị xử tử, Nguyễn Khánh bị cách chức và bị giam lỏng.

Năm Tân Sửu (1781), Lê Quý Đôn được cử giữ chức Tổng tài Quốc sử quán. Cuối năm 1781, chúa Trịnh Sâm bệnh, đầu năm 1782,

chúa cho mời Hải Thượng Lãn Ông ra kinh đô trị bệnh, nhân dịp này Lê Quý Đôn có dịp tiếp xúc với ông; năm Nhâm Dần, Cảnh Hưng 43 (1782), Tĩnh vương Trịnh Sâm mất, Huy Quận công Hoàng Tố Lý và Tuyên phi Đặng Thị Huệ lập Trịnh Cán mới 5 tuổi làm Điện Đô vương thay thế ngôi chúa Trịnh. Nhưng sau đó, Trịnh Tông nhờ quân ưu binh (lính Thanh Nghệ) đảo chánh giành lại chính quyền, Trịnh Tông được tôn làm Đoan Nam vương. Vì công lao đó, quân ưu binh ngày càng kiêu căng ý lại, kết bè nhau làm loạn, đưa đến loạn kiêu binh, các tướng lãnh trong triều đình chúa Trịnh Tông (Trịnh Khải) đều bất lực, nhiều người còn bị bọn kiêu binh giết chết.

Mùa Đông năm Quý Mão (1783), Lê Quý Đôn đổi ra làm Hiệp trấn xứ Nghệ An, nhưng ít lâu sau lại được gọi về triều phong chức Thượng thư Bộ Công. Không may ông bị bệnh, xin về quê ngoại để trị bệnh. Ngày 14 tháng 4 năm Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng 45 (1-6-1784), Dĩnh Thành hầu Lê Quý Đôn mất ở quê mẹ là làng Nguyên Xá (sau là Phủ Lý, tỉnh Nam Định), thọ 59 tuổi, được truy hồi chức Đô Ngự sử, tặng hàm Thượng thư Bộ Công.

II. CÁC GIAI THOẠI VỀ LÊ QUÍ ĐÔN:

Ngoài tiểu sử trên, hiện còn có nhiều giai thoại kể về Lê Quý Đôn như sau:

1. Nội tổ Lê Quý Đôn là kẻ ăn mày, nhưng nhờ mộ tổ tiên được táng ở long huyệt nên dòng họ được phát quan chức:

Theo một số sách xưa, ông nội của Lê Quý Đôn nhà nghèo, phải đi hành khất.

Ở một làng nọ cùng huyện Duyên Hà (trấn Sơn Nam) có ngôi đất lớn, huyệt kết ở chỗ đất trũng, nhiều người đem mả tổ táng vào, nhưng trong làng bị động vì thần không cho, lại phải dời đi, vì vậy các thầy địa lý thường qua lại xem xét, không ai dám táng mộ vào đất đó.

Có người quyết tâm liều chết ở đất linh đó để cho con cháu sau này được phát quan tước, nên uống rượu thật say, đến vùng đất trũng đó, nằm xuống theo đúng phương hướng đã định, đợi giờ tạ thế. Nhưng đêm đến, người kia đang nằm bỗng nghe mấy vị thần bảo nhau: Chúng

ta có nhiệm vụ canh giữ đất này mà để nó liều lĩnh chiếm cứ, chẳng sợ bị tội với thiên đình hay chẳng? Một vị thần khác nói hãy coi xem nó còn sống hay chết, đem xác nó quăng đi nơi khác. Vị thần đó bước đến đưa tay sờ vào mình, người nọ sợ quá vội vùng dậy chạy mất.

Sau đó, vị hương trưởng ở vùng đất ấy nằm chiêm bao thấy vị Thần Hoàng (bổn cảnh) bảo rằng: Vùng đất linh đó là phần dành cho người họ Lê ở Duyên Hà, các người phải trông coi giữ gìn, nếu không sẽ bị tai họa lớn.

Sáng hôm sau, vị hương trưởng họp các chức sắc trong hương lại, thuật lại giấc mộng, các chức sắc bàn bạc và lo lắng, có vị bảo đất thần cho người làng Duyên Hà, người làng mình không được táng, người làng khác tới táng ở đó thì làng bị động không yên, không biết chừng nào người họ Lê ở Duyên Hà mới đem hài cốt đến táng? Chờ mãi thế này lỡ có vị quyền thế đến giành đất này thì làng mình phải xử trí làm sao đây?

Các chức sắc đang bàn bạc, bỗng có một lão ăn mày đi đến. Ngẫu nhiên, một vị hương chức hỏi thăm lão ăn mày ở đâu đến? Lão đáp là người họ Lê quê ở Duyên Hà, các viên chức thấy đúng với điềm của thần báo, nên bảo với lão rằng: “Làng này có ngôi đất phát quan, thần linh bảo là để cho họ Lê ở Duyên Hà, như vậy có lẽ là nhân duyên của nhà ông được hưởng. Vậy ông nên mau mau trở về đưa mộ tổ đến đó mà táng”.

Lão ăn mày nghe lời mừng rỡ làm theo lời đó. Mộ táng xong hơn một năm sau, vợ lão ăn mày có mang sanh ra một con trai, đặt tên là Lê Phú Thứ (sau đổi lại là Lê Trọng Thứ). Lúc đó lão ăn mày đã bỏ nghề đi làm thuê làm mướn để nuôi con. Lê Phú Thứ (1694-1781) lớn lên đi học và đậu tiến sĩ năm Bảo Thái thứ năm (1724) và được làm quan, sau thăng đến chức Thượng thư Bộ Hình và được phong tước hầu. Hai năm sau (1726), vợ của Lê Phú Thứ sanh ra con trai đặt tên là Lê Danh Phương, sau đổi tên lại là Lê Quý Đôn.

2. Giai thoại về thời thơ ấu của Lê Quý Đôn: *Rắn đầu biếng học*

Lê Quý Đôn nổi tiếng là thần đồng từ thuở nhỏ. Năm lên 6 tuổi, Lê Quý Đôn đang tắm trần truồng ở dưới ao lên, có một ông khách lạ

hỏi thăm nhà cụ Lê Phú Thứ, cậu bé Lê Quý Đôn liền đứng dang hai chân hai tay ra và nói với ông khách: “Tôi đố ông chữ gì đây? Nếu ông đáp được, tôi mới chỉ”.

Ông khách là một vị quan trong triều, cho là đứa bé vô lễ hỗn láo nhưng nghĩ lại thấy chú bé hay hay, nên nói chữ “Đạo” phải không? Lê Quý Đôn liền cười bảo: “Chữ “Thái” mà không biết !”.

Vị khách đó chính là tiến sĩ Vũ Công Trấn, quê ở Đông Thư, huyện Thành Oai, trấn Sơn Nam, vị khách ngạc nhiên về đứa bé thông minh, khi đến nhà mới biết cậu là con trai Lê Phú Thứ; vị khách thuật lại chuyện vừa xảy ra, Lê Phú Thứ toan bắt đánh đòn Lê Quý Đôn về tội vô lễ, nhưng vị khách bảo rằng: khách sẽ ra đầu đề cho Lê Quý Đôn làm một bài thơ, nếu làm không được thì đánh đòn cũng không muợn. Nói xong, khách ra đầu đề là “Rắn đầu biếng học” và kèm theo một điều kiện khác là mỗi câu phải có tên một con rắn.

Lê Quý Đôn không cần nghĩ ngợi, ứng khẩu đọc một mạch một bài thơ thất ngôn bát cú làm cho khách và Lê Phú Thứ hết sức ngạc nhiên và phục tài:

Chẳng phải liu điu cũng giống nhà
Rắn đầu biếng học lẽ không tha
Thẹn đèn hổ lửa đau lòng mẹ
Nay thét mai gầm rát cổ cha
Ráo mép chỉ quen tuồng nói láo
Lần lưng chẳng khỏi vết roi tra
Từ nay Châu Lỗ⁽¹⁾ xin chăm học
Kẻo hổ mang danh tiếng thế gia⁽²⁾.

3. Ngủ Ngày:

Lê Quý Đôn cưới vợ hơi sớm. Một hôm, một ông bạn của tiến sĩ Lê Phú Thứ đến viếng, nhân đi xem vườn, ngang qua nhà thấy Lê Quý Đôn đang nằm ngủ, đầu gối lên bắp đùi của vợ đang ngồi may, tay

(1) Châu Lỗ: ý chỉ Lê Quý Đôn thuộc giòng dõi của Khổng Tử và Mạnh Tử vì Khổng tử ở nước Lỗ, Mạnh Tử ở nước Châu.

(2) Mỗi câu thơ đều có tên rắn: Liu điu, Rắn đầu, hổ lửa, mai gầm, rắn ráo, rắn lằn, Châu Lỗ, hổ mang.

vẫn còn cầm quyển sách. Ông bạn liền quay qua bảo với cụ Phú Thứ: “Ông cưới vợ sớm cho thằng Đôn, tôi sợ nó sẽ sao lãng việc học”. Cụ Phú Thứ cho gọi Lê Quý Đôn dậy để trách mắng. Ông bảo: “Hãy khoan, ông để tôi ra cho cháu một câu đối, hễ đối được thì tha”; nói xong ông liền đọc: “Giường ngọc sao dám nường Đức Khổng?”. Ý ông muốn trách là sao dám đem sách vở thánh hiền vào nơi chốn phòng the chần gối như thế.

Lê Quý Đôn ứng khẩu đối lại ngay: “Gối ngà còn đang giở mộng ông Châu”. Ý tự ví mình như Khổng Tử khi xưa, muốn đem tài ra để bình trị thiên hạ. Theo điển tích xưa, Khổng Tử thường nằm chiêm bao thấy Châu công người có công lớn nhất dựng nên cơ nghiệp nhà Châu.

4. Không biết chữ “Chi”:

Khi cụ Lê Phú Thứ mất (1782), các quan trong triều và các bạn bè học rộng tài cao đến viếng rất đông.

Bỗng có một cụ già quê mùa, râu tóc bạc phơ, chống gậy trúc đi vào tự xưng là bạn của Lê Phú Thứ. Lê Quý Đôn mời vào và hỏi thăm tên họ; ông lão nói: “Quan lớn không biết, tôi vốn là bạn đồng môn với cụ thân sinh, nhưng lận đận vì nhà nghèo nên không đi thi được; nhà nghèo lại đường xa nên ít đi lại thăm viếng. Nay nghe tin cha cháu qui tiên, dù đường xa trăm dặm, bác cũng cố gắng đến và có câu đối để phúng điệu cha cháu cho trọn tình bằng hữu. Bác mắt kém, tay run, phiền cháu đem nghiên ra đây, bác đọc cho mà viết”. Lê Quý Đôn cho đem bút mực ra, ông lão liền đọc: “Chi”. Lê Quý Đôn không biết chữ chi nào và có nhiều chữ chi với nhiều nghĩa khác nhau nên cứ chờ ông lão đọc tiếp các chữ sau mới hiểu nghĩa để viết cho đúng. Ông lão lại giục: “Chi Chi! Kia cháu viết đi chứ!”. Lê Quý Đôn đành phải hỏi: “Thưa bác, chữ chi nào ạ?”.

Ông lão vờ ngạc nhiên, hừ một tiếng, đoạn thở dài và bảo: “Trời đất ơi! Cháu đậu đến bảng nhãn mà có chữ chi là chung mà không biết viết, thế cháu treo các liễn để mấy chữ kia ở ngoài cổng để làm gì?”. Nghe ông lão nói, Lê Quý Đôn giận xám mặt lại, các quan khách trong đám đều giương mắt mà nhìn. Ông lão tự nhiên đọc luôn hai vế của câu đối: “Chi chi tam thập niên dư, xích huyện, hồng châu kim thượng tại. Tại tại số thiên lý ngoại, đào hoa, lưu thủy, tử hà chi?”

(Thấm thoát hơn 30 năm qua, huyện Xích Châu hồng nay còn đó. Hỡi ơi, xa ngoài ngàn dặm, hoa đào, nước chảy, bác về đâu?).

Câu đối chữ dùng rất lạ, tình ý lại thiết tha, ai cũng phục. Ông lão phủ phục trước linh sàng Lê Phú Thứ mà khóc lóc, kể lể rất bi ai: “Anh ơi là anh ơi! Anh bỏ đi đâu mà không dạy bảo con anh, nó thi đậu bằng nhãn mà có chữ “chi” mà không biết viết, ôi anh ơi là anh ơi”.

Khóc lóc một lát, ông lão đứng lên chống gậy bỏ ra về, ai năn nỉ mời ở lại thế nào cũng không được. Lê Quý Đôn rất ngưỡng và tức giận nhưng không nói được câu nào. Nhưng cũng nhờ đó mà Lê Quý Đôn bỏ bớt tánh kiêu ngạo và phải cho gỡ tấm biển kia đi.

5. Tế Văn hầu Nguyễn Trãi quả trách Lê Quý Đôn:

Sách “*Tang thương ngẫu lục*” của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Ân có chép rằng:

Vào khoảng niên hiệu Cảnh Hưng (1740-1786), triều đình vua Lê muốn rút bớt số ruộng ân trạch dành cho các vị công thần khai quốc.

Khi xét đến đến đạo sắc phong cho Tế Văn hầu Nguyễn Trãi, Thị lang Bộ Hộ Lê Quý Đôn xé đi và nói: “Thứ loạn thần tặc tử, còn để làm gì sắc cáo?”. Vừa nói dứt lời, bỗng trong người thấy một mối, nằm gục trên bàn ngủ thiếp đi. Trong lúc mơ màng đó, Lê Quý Đôn thấy hai người lính đến bắt giải tới một lâu đài đồ sộ chung quanh có tường cao bao bọc, trước sân có những cỗ thụ lớn cả mười ôm. Trong điện có ghế bành chạm rồng, cả mấy chục cái, ở hành lang bên phải, có một vị quan văn ngồi trên sập cao đội mũ phước đầu, mặc áo thêu hổ phục, hai bên có lính đứng hầu rất uy nghi, Lê Quý Đôn bị bắt giải đến quỳ trước thêm. Vị quan đó quát lớn: “Ta là Tế Văn hầu Nguyễn Trãi đây, ngươi là hậu bối mới học, sao dám xúc phạm đến công thần cũ của tiên triều, tội thật đáng chết, không thể tha thứ được”.

Lê Quý Đôn sợ quá, cứ cúi đầu phủ phục, không dám ngước lên nhìn. Lúc đó có một vị quan đầu đội khăn mỏng, mặc áo thụng, bước ra năn nỉ xin giúp. Nghe nói một lúc lâu, Nguyễn Trãi mới nguôi giận và bảo: “Công danh sự nghiệp của ta, hạng nhà ngươi đâu thể so sánh được. Ngươi tự phụ là tay khoa bảng nhưng hãy về đọc lại *Bình Ngô*

đại cáo của ta. Nếu thấy viết được hay hơn thì cứ việc xé sách của ta, bằng không thì ráng mà chịu lỗi”.

Khi tỉnh dậy, Lê Quý Đôn phải vội vàng viết trả đạo sắc phong như cũ, các khoản ruộng đất cấp cho các công thần cũ nhờ đó mà không bị rút bớt .

6. Lê Quý Đôn bị tội, nhờ sứ thần Trung Hoa cứu giúp: “PHI XA BẮT ĐÔNG”

Trong thời gian đi sứ sang Thanh, các quan nhà Thanh thử trí thông minh của Lê Quý Đôn bằng cách dẫn đi xem một bài văn bia.

Tấm bia đá cao lớn dựng ở bãi sông, chữ khắc chi chít, vì vậy xưa nay chưa một người nào có thể đọc và sao chép một lần mà hết được, vì chỉ đọc được một phần thì nước triều lên làm ngập. Thế mà Lê Quý Đôn chỉ xem một lượt đã nhớ thuộc lòng, rồi trở về chép đúng lại nguyên văn không sai sót chữ nào... Để tranh thủ thời gian với con nước lớn thủy triều, ông đọc bài văn bia theo hàng ngang và đọc từ dưới lên. Điều này làm cho các danh sĩ Trung Hoa bái phục trí thông minh của Lê Quý Đôn.

Trong số đó có một vị tiến sĩ nhà Thanh cũng mến tài Lê Quý Đôn nên đoán cho một lá số tử vi, vị tiến sĩ đó cho biết là trong năm Ất Tỵ (1775) Lê Quý Đôn sẽ bị nạn và ông hứa sẽ tìm cách cứu cho.

Quả đúng như là số tử vi, trong khoa thi năm Ất Mùi, con của Lê Quý Đôn là Lê Quý Kiệt và học trò của ông là Đinh Thời Trung cùng thi, Đinh Thời Trung học giỏi hơn Lê Quý Kiệt, nên Lê Quý Đôn bảo Thời Trung nhường chức thủ khoa lại cho Lê Quý Kiệt bằng cách là đổi quyển thi, nhờ thế kết quả chấm thi Lê Quý Kiệt đậu thủ khoa. Đáng lẽ sự việc đổi quyển thi này không ai biết nhưng vì chúa Trịnh biết tài học của Đinh Thời Trung và rất mến tài, chỉ chờ thi đậu sẽ bổ dụng. Nhưng sau khi chấm bài thì Lê Quý Kiệt lại đậu đầu, chúa Trịnh tức giận và không hiểu tại sao nên ra lệnh cho đem các quyển thi vào để xét duyệt lại. Chúa Trịnh mới khám phá ra việc Đinh Thời Trung trao bài cho Lê Quý Kiệt.

Chúa Trịnh cho đuổi cả hai về làm dân, nên người thời đó có câu tục ngữ: “Quý Kiệt hòa dân, tặng Duyên Hà chi đình số, Thời

Trung phát phối, chấn động Hải chi văn phong”. Lê Quý Đôn là chủ mưu nên cũng bị cách chức, nên không bao lâu sau đó, sứ thần nhà Thanh được cử sang nước ta, khi đến ải Nam Quan, sứ thần là vị tiến sĩ quen với Lê Quý Đôn khi trước, nghỉ ở sứ quán phía Trung Quốc gửi cho triều đình vua Lê một tờ giấy trên chỉ viết “Xa” mà không có nét ngang để đỡ (), bảo khi nào giải đáp xong chữ đó, sứ thần mới chịu qua qua cửa ải để đến Đông đô. Trong triều đình vua Lê chúa Trịnh không có ai giải đáp được, đành phải phục hồi chức tước cho Lê Quý Đôn để ông đối đáp lại sứ thần. Lê Quý Đôn mới viết vào bên cạnh chữ đó câu “Phi xa bất đông”, có nghĩa là “Không có xe không sang đông” (câu này trích trong Kinh Thi), mà câu này cũng có nghĩa là “Không phải chữ xa mà cũng không phải chữ đông (). Sau khi nhận được câu trả lời đó, sứ thần mới chịu qua cửa ải. Đây là mưu mẹo của sứ thần, vì ông biết rằng ngoài Lê Quý Đôn, không ai có thể giảng được chữ đó.

III. CÁC CÔNG TRÌNH TRƯỚC TÁC CỦA LÊ QUÍ ĐÔN:

Lê Quý Đôn là bậc thông minh, học thức uyên bác, nghiên cứu được nhiều sách nhờ đi nhiều nơi tìm tòi và được đi sứ sang Trung Hoa, tiếp xúc với các học giả Trung Hoa và các sứ giả Triều Tiên (Cao Ly), đọc được nhiều kinh sách lạ của nước ta và của Trung Hoa... nên ông trước thuật được rất nhiều sách, hầu hết tác phẩm của Lê Quý Đôn đều viết bằng chữ Nho, chỉ có một ít thơ chữ Nôm.

1. Các sách về sử ký và địa chí:

- *Lê triều thông sử* hay *Đại Việt thông sử*.
- *Phủ biên tạp lục*.
- Kiến văn tiểu lục.
- *Bắc sử thông lục* (4 quyển) viết tựa vào năm 1763.

Trong đó, ông chép các công văn thư từ, núi sông, đường sá, kể các lúc chuyện trò ứng đối trong thời gian đi sứ Trung Hoa (1760-1762).

2. Các sách khảo cứu về kinh điển, cổ thư:

- *Thư kinh điển nghĩa*: Diễn giảng về nghĩa lý của kinh thư (3 quyển) bài tựa viết năm 1772.

- *Dịch kinh phu thuyết* (6 quyển), bàn luận về nghĩa lý của kinh dịch.

- *Lễ thuyết*: bàn giảng về kinh lễ.

- *Kim Cương kinh chú giải*: diễn giải về kinh Kim Cương.

- *Liên sơn Qui tàng nhị bạch thuyết*: bàn luận về hai sách liên sơn và qui tàng trong bộ Kinh Dịch.

- *Đạo đức kinh điển thuyết*: diễn giảng về bộ Đạo Đức kinh của Lão Tử.

- *Quần thư khảo biện*: xét bàn về các sách, 2 quyển được khắc in, bài tựa của tác giả viết năm 1757 và được Chu Bội Liêm (Trung Hoa) và Hồng Khải Hi (sứ Cao Ly) viết bài tựa vào năm 1761.

- *Thánh mô hiền phạm lục* (ghi chép về mẫu mực của các bậc thánh hiền): 1 quyển bài tựa do Chu Bội Liêm và Hồng Khải Hi viết năm 1761. Trong sách có trích dẫn các câu danh ngôn, cách ngôn ở trong các sách Trung Hoa.

- *Âm chất văn chú*: 2 quyển, sách về địa lý (phong thủy học): nói về tính khí của các mạch đất, sông núi, sự kết phát của mồ mả...

- *Vân đài loại ngữ*: một loại sách bách khoa, bàn về nhiều vấn đề.

3. Các sách sưu tập về thi văn xưa:

- *Toàn Việt thi lục*: 15 quyển ghi chép về thơ của nước Đại Việt của các thi gia đời Lý đến đời Lê gồm gần 200 thi gia, có tiểu truyện tác gia và các tác phẩm của các thi gia đó.

- *Hoàng Việt văn hải*: biển văn của các vua Đại Việt, sưu tầm các bài văn hay.

4. Các tác phẩm thơ văn của Lê Quý Đôn :

- *Quế đường thi tập*: các bài thơ của Lê Quý Đôn, trong đó đều có chú thích.

- *Quế đường văn tập*: các bài văn của Lê Quý Đôn (4 quyển)

- *Liên châu thi tập* (4 quyển): gồm 400 bài thơ của Lê Quý Đôn và các thi gia khác và những bài thơ họa của các thi sĩ Trung Hoa và các sứ giả Cao Ly khi Lê Quý Đôn đi sứ Trung Hoa.

Về chữ nôm, Lê Quý Đôn có bài thơ “*Rắn đầu biếng học*”.

Ngoài các bộ sách trên, Lê Quý Đôn còn có thể là tác giả của các sách khác như:

Thiên văn thư, Địa lý thư, Lục nhâm đại độn, Thái Ất Thần lục, Dân chính yếu thư, Chinh Tây toàn tập, Ứng đáp bang giao tập, Vũ bị tâm lục, Tãng bổ chính yếu, Đại toàn tập... vì các sách này chưa có bằng cứ xác thực chứng tỏ chắc hẳn là của Lê Quý Đôn.

Riêng hai bài:

- Bài kinh nghĩa với đề mục “Vãng chi hữu gia, tất kính tất giới, vô vi phụ tử” (con về nhà chồng phải kính, phải răn chớ trái lời chồng).

- Bài văn sách hỏi về câu: “Lấy chồng cho đáng tấm chồng, bỏ công tô điểm má hồng răng đen”.

Nhiều người cho rằng do Lê Quý Đôn soạn ra, nhưng theo chúng tôi, hai bài này không phải là của Lê Quý Đôn.

IV. SÁCH KIẾN VĂN TIỂU LỤC CỦA LÊ QUÍ ĐÔN

Sách ghi lại những sự việc mà Lê Quý Đôn đã đọc trong sách, hay những điều mắt thấy, tai nghe trong thời gian tác giả ra làm quan cho đến năm 1777.

Trong Bài Tựa viết vào năm Đinh Dậu, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 38, Lê Quý Đôn viết như sau:

“Khổng Phu Tử nói: cần nghe nhiều, nhưng để khuyết điều gì còn nghi ngờ, mà cẩn thận nói những điều nghe đã được thừa nhận chắc chắn, thì ít khi bị lỗi lầm, cần biết nhiều, nhưng để khuyết việc gì

chưa được chắc chắn, mà cẩn thận làm những việc đã thừa tin tưởng, thì ít khi bị hối hận (...).

Ở Trung Quốc sách không sao kể xiết, nhưng ghi chép nhiều mà không truyền lại hết, thành ra mỗi lần xem một loại sách, chỉ có thể biết được đại khái mà thôi. Nước Nam nổi tiếng là một nước văn hiến từ triều nhà Lý, cho đến bản triều (Hậu Lê), các bậc tiền bối trứ tác cũng nhiều, nhưng lâu ngày bị mai một, sách vở còn truyền lại không được bao nhiêu, những sĩ phu say mê về việc đời cổ không dựa vào đâu để khảo cứu được.

Tôi (Lê Quý Đôn) vốn là người nông cạn, lúc còn bé thích đọc sách, lúc trưởng thành ra làm quan, trong thời gian lâu dài ấy, ở gia đình được cha tôi dạy dỗ, học tập sách của nhà có sẵn trên kệ sách, ra đường được giao du học hỏi với các bậc hiền sĩ, đại phu. Hơn nữa, được sai phái đi làm việc công, được đi đây đi đó khắp bốn phương: phía Bắc đi đến Trung Quốc, phía Tây sang công cán (bình định) Ai Lao, phía Nam vào kinh lý hai trấn Thuận Hóa, Quảng Nam. Đi đến đâu, tôi lưu ý sưu tầm sách vở tìm tòi hiểu biết, phàm việc gì mắt thấy tai nghe, tôi liền ghi chép ngay và phụ thêm lời bình luận sơ qua, cất vào trong túi sách riêng, tích tập lâu ngày, sau mới biên chép thành từng quyển. Nay đem ra soạn lại thành 9 thiên, 12 quyển...”.

Sách *Kiến văn tiểu lục* gồm 9 thiên với 12 quyển như sau:

1. “Châm cảnh” (Lời khuyên răn) quyển 1 (25 tờ).
2. “Thế lệ” (Luật lệ) gồm 2 quyển: thế lệ thượng (quyển 2, 110 tờ) và thế lệ hạ (quyển đã mất).
3. Thiên chương (Sách vở văn chương) quyển 4 (38 tờ)
4. Tài phẩm (Người tài đức) quyển 5 (20 tờ).
5. Phong vực (Bờ cõi); thiên phong vực có 3 quyển thượng, trung, hạ nhưng hiện chỉ còn quyển thượng (quyển 6, 67 tờ), hai quyển trung và hạ (quyển 7 và 8) bị mất.
6. Thiên dật (Đạo Phật và các thiên sư) quyển 9 (34 tờ).
7. Linh tích (Dấu tích linh thiêng) quyển 10 (12 tờ)
8. Phương thuật (Phép lạ) quyển 11 (bị mất)
9. Tàng đàm (truyện vặt) quyển 12 (15 tờ)

Trong thiên “Thiền dật”, Lê Quý Đôn ghi chép sơ lược về một vài đoạn trong các kinh sách như kinh Lăng Nghiêm, kinh Lăng Già, kinh Kim Cương, sách Thái bình Quảng ký Pháp uyển châu lâm... Sau đó, Lê Quý Đôn viết tiểu sử hoặc sự việc liên quan đến các cao tăng như: Thiền sư Vô Ngại, Pháp sư Phụng Đình, Duy Giám, Đỗ Thuận, Thiền sư Ngô Chân Lưu, Trương Ma Ni, Huyền Quang, Vạn Hạnh, Bảo Tính, Minh Tâm, Đạo Hạnh, Minh Không, Hương Hải, Như Đức, Như Nguyệt.

Nhờ sách *Kiến văn tiểu lục*, chúng ta biết được về các sách văn học Việt Nam thời xưa, tiểu sử của nhiều danh nhân Việt Nam và nhất là tài liệu để bổ sung về hành trạng và ngữ lục của một số thiền sư Việt Nam thời xưa như sau:

“CÁC CAO TĂNG Ở NƯỚC TA”

Các bậc cao tăng ở nước ta không phải là ít. Trong thời gian nước ta bị nhà Tấn, nhà Đường đô hộ, chắc có nhiều cao tăng đáng kể, nhưng biên chép thiếu sót hoặc sơ lược quá, nên ngày nay (1777) chỉ còn thấy mấy bài thơ của những bậc anh hoa ở trong bộ sách “Loại hàm và Anh hoa”, khiến ta còn phảng phất tưởng tượng được những bậc cao tăng ấy thế nào.

Bài thơ của Thấm Thuyên Kỳ⁽¹⁾ yết kiến Thượng nhân Vô Ngại ở chùa Sơn Tĩnh, quận Cửu Chân (Yết Cửu Chân, Sơn Tĩnh Tự, Vô Ngại Thượng Nhân) như sau:

Đại sĩ sinh Thiên Trúc

Phân thân hóa Nhật Nam⁽²⁾

(1) THẨM THUYỀN KỲ (?-713) tự Văn Khanh, quê ở Nội Hoàng, Thương Châu (nay thuộc tỉnh Hà Nam), Trung Quốc; đậu tiến sĩ năm 675, làm quan đến chức Thống sứ xá nhân Niên hiệu Trường An (701 – 704), ông bị đày sang châu Hoan, Giao Chỉ, nhân đó; Ông gặp thượng nhân Vô Ngại ở chùa Sơn Tĩnh, quận Cửu chân và làm thơ tặng. Khoảng năm 705 – 707, vua Đường Trung Tông vời về làm quan ở Triều Đình sau thăng đến chức Thái Tử, Thiếu Thiêm Sự; mất vào năm 713, để lại văn tập (10 quyển)

(2) Quân Nhật Nam: vùng đất từ Đèo Ngang vào đến đèo Cả

Nhân trung xuất phiến não
Sơn hạ tức già lam
Tiểu giản hương vi sát
Nguy phong thạch tác kham⁽³⁾
Hậu thiên thanh cấp nhủ
Khuy giảng Bạch Viên tham
Đằng ái vân gian bích
Hoa lâu thạch hạ đàm
Toàn hành u cúng hảo
Lâm quải dục y kham
Đệ tử ai vô thức
Y vương tích vị đàm
Siêu nhiên Hổ khê tịch
Chích thụ hạ hư lam.

Tạm dịch nghĩa:

Đại sĩ sanh Thiên Trúc
Phân thân độ Nhật Nam
Trong thân hết phiến não
Dưới núi dựng già lam
Khe suối thơm là phước
Đá non cao là tháp
Chim xanh tập tham thiền
Vượn trắng nghe giảng kinh
Vách đá giây mây quấn
Từ đầm hoa leo non
Suối trong nước cũng nhiệm màu
Rừng phơi áo gió hương khô
Đệ tử hận mình ngu
Phật pháp chưa am tường
Qua khe Hổ nhìn lại
Dưới cây sương khói lam.

*** Bài thơ của Dương Cự Nguyên tiến Pháp sư Phụng Đình về An Nam (Tống Phụng Đình pháp sư qui An Nam) như sau:**

Cố hương Nam Việt ngoại
Vạn lý bạch vân phong
Kinh luân từ thiên khứ
Hương hoa nhập hải phùng
Lộ đào thanh phạm triệt
Thần các hóa thành trùng
Tâm đảo Tràng An mạch
Giao Châu hậu dạ chung

Tạm dịch :

Cố hương ngoài Nam Việt
Ngàn dặm mây trắng bay
Triều đình vắng kinh luân
Biển rộng hương hoa đầy
Bóng cò in sóng bạc
Thành quách lung linh xây
Trường An lòng tưởng nhớ
Giao Châu đêm chuông ngân

(* Thơ của Giả Đảo tiến pháp sư Duy Giám (Tống An nam Duy Giám sư):

Giảng kinh xuân Điện lý
Hoa nhiều ngự sần phi
Nam Hải kỷ hồi hóa
Cự sơn lâm hảo qui
Súc phong hương tổn ấn
Lộ vũ khách sinh y
Không thủy ký như bỉ
Vãng lai tiêu tức hy

Tạm dịch :

Giảng kinh nơi điện vua
Vườn ngự mưa pháp bay

Xa quê từ mấy độ
Núi cũ về từ nay
Gió táp ấn hương phai
Phơi mưa khánh rêu đầy
Nước trời kia cách biệt
Tin tức vắng từ đây

*** Thơ Trương Tịch⁽¹⁾ tặng sư trên núi ở quận Nhật Nam:**

Độc hưởng song phong lão
Tùng môn bế lưỡng nha
Phiên kinh tiêu diệp thượng
Quả nạp lạc đăng hoa
Trứ thạch tân khai tỉnh
Xuyên Lâm tự chủng ma
Thời phùng Nam Hải Khách
Man ngữ vấn thù gia?

Tạm dịch:

Già cùng mấy ngọn núi
Cửa thông hai cánh gà
Chếp kinh trên lá chuối
Hoa mây rụng áo dài
Đục đá khơi giếng mới
Phá rừng trồng cây dai
Gặp khách Nam Hải đến
Tiếng Mán hỏi nhà ai?

Qua các bài thơ trên của các thi sĩ nổi tiếng đời nhà Đường (618-907) được Lê Quý Đôn chép trong sách *Kiến văn tiểu lục*, chúng ta biết thêm được một số thiền sư nổi tiếng ở Việt Nam, mà tài liệu trong lịch sử Phật giáo Việt Nam ngày xưa không ghi chép như: Pháp sư Phụng Đình, Pháp sư Duy Giám đã từng được thỉnh qua thuyết pháp trong cung điện vua Trung Quốc, hoặc các cao tăng nổi tiếng ẩn tu trong

(1) TRƯƠNG TỊCH(765- 830), tự Văn Xương, đậu tiến sĩ năm 800, làm quan đến chức Tư Nghiệp Quốc tử giám, mất năm 830, tác phẩm có “Thương Tư Nghiệp Tập” (7 quyển)

rừng núi Việt như: Thiền sư Vô Ngại, một thiền sư ẩn danh trong núi thuộc quận Nhật Nam... (xem thêm về các Cao tăng này đầy đủ hơn trong sách “*Lịch sử Phật giáo Việt Nam*” tập 1, cùng tác giả với sách này).

Trong chương “Thiền dật”, Lê Quý Đôn còn viết về thiền sư Huyền Quang như sau:

“Sư Huyền Quang thời nhà Trần học rộng, thơ hay. Trong tập thơ “*Trích Diễm*” có một bài ngũ ngôn tứ tuyệt và 21 bài thất ngôn tuyệt cú thì phong trí tinh thâm, thực có khí lượng thanh cao và có lời chú thích rằng: Sư là người làng Vạn Tải, huyện Vũ Ninh, lên 9 tuổi đã biết làm thơ văn, học tập để đi thi, nhưng năm 19 tuổi thì vào cửa Phật, thành vị Tổ thứ ba của phái thiền Trúc Lâm, có tập thơ *Ngọc tiên* và mấy tập thơ khác lưu hành ở đời. Vậy thì lời tục truyền sư đậu trạng nguyên từ quan đi tu là không đúng. Tập “*Trích diễm*” (thi tập do Hoàng Đức Lương sưu tập vào thời Hồng Đức), hồi đó cách đời Trần gần hơn, lời ông chú thích chắc không lầm, nay lục lại các bài thơ ấy như sau:

1. NGỌ THÙY

Vũ quá khê sơn tĩnh
Phong lâm nhất mộng lương
Phản quang trần thế giới
Khai nhỡn trí mang mang

Tạm dịch: **NGŨ TRƯA**

Mưa tạnh núi khe tịch
Gió đưa một giấc mộng
Nhìn lại đời bụi bặm
Mở mắt luống mơ màng

2. THẠCH THẤT

Bán gian thạch thất hoà vân trụ
Nhất lĩnh tuế y kinh tuế hàn
Tăng tại thiền sàng kinh tại án
Lô tàn cốt nhục nhật tam can

Tạm dịch: **NHÀ ĐÁ**

Nửa gian nhà đá lẫn trong mây
Một tấm áo bông trải lạnh đông
Sư tại thiền sần kinh trên án
Bếp tàn củi lạnh mặt trời cao

3. THỨ BẢO KHÁNH TỰ BÍCH GIAN

Hoang thảo yên vân dã tứ đa
Nam lâu bắc quán tịch dương tà
Xuân vô chủ tịch thi vô liệu
Sầu tuyệt đông phong kỹ thụ hoa

Tạm dịch:

HỌA BÀI THƠ ĐỀ Ở VÁCH CHÙA BẢO KHÁNH

Cỏ dại mây mù ý nảy sanh
Lầu nam quán bắc bóng chiều tà
Xuân không chủ thưởng thơ thiếu chữ
Buồn cho hoa rụng trước gió đông

4. ĐỊA LÔ TỨC SỰ

Ôi dư cốt đốt độc phần hương
Khẩu đáp sơn đồng vấn đoán chương
Thủ bả suy đồng hòa mộc đạc
Tòng giao nhân tiểu lão tăng mang

Tạm dịch: **TỨC CẢNH NUNG LÒ LỬA**

Chùm mớ củi tàn thổi đốt hương
Vừa đáp sơn đồng hỏi nghĩa kinh
Tay cầm ống thổi tay cầm mỏ
Khách vẫn cười sư quá vội vàng

5. NHÂN SỰ ĐỀ CỨU LAN TỰ

Đức bạc thường tầm kế tổ đấng
Không giao Hàn, Thập khởi oan tăng
Tranh như trực bạn qui sơn khứ
Điệp chướng sơn trung vạn vạn tăng

Tạm dịch: **NHÂN CÓ DỊP ĐỀ THƠ Ở CHÙA CỨU LAN**

Đức mỏng thẹn mình “nổi đèn tổ”
Khéo tay Hàn Thập độ tăng oan
Chi bằng theo bạn quay về núi
Núi cao trùng điệp muôn vạn tầng

8. SƠN VĨ

Thu phong bán dạ phật thêm nha
Sơn vĩ tiên nhiên chằm lục la
Dĩ thử thành thiền tâm nhất phiến
Cùng thanh tức tức vị thù gia ?

Tạm dịch: **MƯA NÚI**

Gió thu thổi động rèm ngoài cửa
Nhà núi đơn sơ giữa cỏ xanh
Nhờ đó tu thiền, tâm một mảnh
Tiếng ve rền rĩ hướng vì ai?

14. ĐỀ ĐẠM THỦY TỰ

Đạm thủy đình biên dã thảo đa
Không sơn vũ tế tịch dương tà
Nhân qua liễn lộ đầu thiền thất
Ứng phạm sao chung giản lạc hoa

Tạm dịch: **ĐỀ THƠ CHÙA ĐẠM THỦY**

Bên chùa Đạm Thủy cỏ mọc đầy
Núi vắng mưa tan bóng xế chiều
Nhân việc qua chùa vào giếng cảnh
Gỏ chuông ôm sách nhật hoa rơi
(.....)

16. CÚC HOA

Thu thanh Tưởng Hủ Tiên sinh kính
Mai cảnh Tây hồ xử sĩ gia
Nghĩa khí bất đồng nan cầu hợp
Cố viên xứ xứ thổ Hoàng hoa

Giang thiên vô mộng cán khô trường
Bách vịnh mai hoa nhượng hảo trang
Lão khứ sâu ngâm hồn vị ổn
Thi biểu thực vị cúc hoa mang
Vương thân vương thế dĩ đô vương
Tọa cửu tiêu nhiên nhất thấp lương
Tuế vãn sơn trung vô lịch nhật
Cúc hoa khai xứ tức trùng dương
Niên niên hòa lộ hưởng dương khai
Nguyệt đạm phong quang thiệp thốn hoài
Kham tiếu bất minh hoa diệu xứ
Mãn đầu tùy đáo sáp qui lai
Hoa tại trung đình nhân tại lâu
Phần hương độc tọa tự vong ưu
Chủ nhân dĩ vật hồn vô cạnh
Hoa hưởng quần phương xuất nhất đầu
Xuân lai Hoàng bạch các phương phi
Ai diệm di hương diệc tự thì
Biên giới phồn hoa toàn trụ địa
Hậu điều nhan sắc thuộc đông ly.

Tạm dịch: **HOA CÚC**

Thu gọi thưởng trúc vườn Tưởng Hủ⁽¹⁾
Mai ưa thích cảnh khách Hồ Tây⁽²⁾
Khác nhau nghĩa khí không hòa hợp
Vườn cũ hoa vàng nở khắp nơi
Thiếu mộng trời sông tâm ý khô⁽³⁾

(1) TƯỞNG HỦ là vị quan thời Tây Hán, sau thấy vương Mãng chuyên quyền nên cáo bệnh về ở ẩn, lập vườn trúc ở luôn trong đó không ra ngoài

(2) KHÁCH HỒ TÂY là Lâm Bô người đời Tống, ở ẩn trên núi cạnh Hồ Tây trồng mai, nuôi hạc và viếng cảnh Hồ Tây, không ra ngoài; vua Chân Tông vời ra làm quan cũng không ra

(3) Kham hay khám là tháp Phật hay cái ngai thờ Tổ

Trăm bài mai vịnh héo đành thua
 Già đến sâu ngâm vẫn chưa ổn
 Vì các nguồn thơ luống rồi bời
 Quên thân quên thế thấy đều quên
 Vườn mát ngồi lâu lòng thả nhiên
 Trong núi năm tàn không có lịch
 Thấy hoa cúc nở biết trùng dương
 Sương móc cùng dương cúc nở hoa⁽⁵⁾
 Trăng trong gió mát lòng thanh thả
 Cười ai không rõ hoa huyền diệu
 Hoa hái đầy đầu trở lại nhà
 Hoa ở sân chùa người trên lầu
 Đốt hương ngồi ngắm hết lo âu
 Chủ nhân cùng vật không ganh ghét
 So sánh trăm hoa, cúc đứng đầu
 Xuân đến trắng vàng hoa đều đẹp
 Hoa đẹp hương thơm cũng giống nhau
 Đến lúc vườn hoa rụng đầy đất
 Giậu bông hoa cúc vẫn nở tươi

Tôn giả Pháp Loa sinh năm Thiệu Phong thứ sáu đời nhà Trần⁽⁶⁾ ở thôn Đồng Hóa, hương Cửu Long, sông Nam Sách (nay là thôn Tiên, xã Phù Vệ, huyện Chí Linh, phủ Nam Sách). Bà mẹ đêm ngủ nằm mơ thấy một dị nhân cho một cây gươm thần, mừng rỡ cắt vào trong bụng, lúc tỉnh dậy thì mang. Khi sinh mùi thơm lạ đầy nhà, lâu mới tan hết. Pháp Loa lúc còn nhỏ rất thông minh, không ăn thịt có mùi hôi tanh. Năm 28 tuổi, vua Nhân Tông đến sông Nam Sách, trông thấy tướng lạ bảo rằng: Người này có đạo nhân, sau tất thành người đắc đạo; vua mừng cho tương lai (Phật giáo) nên đặt pháp danh là Hỷ Lai, sau thọ giới đàn ở núi Kỳ Lân, đổi pháp danh là Pháp Loa.

Năm Hưng Long thứ 16 (1308) được phong làm Tổ thứ hai của phái thiền Trúc Lâm. Vua Nhân Tông tịch ở am Ngọa Vân, sư thỉnh xá lợi về an trí ở đại nội (việc này có chép rõ trong Quốc sử). Sau đó sư tu hành ở núi Yên Tử, sư Huyền Quang cũng theo sư học đạo, không mấy khi rời bên cạnh, vua Anh Tông hiệu là Phổ Trí tôn giả, sau đó

mỗi khi viết thư cho sư Anh Tông đều xưng là đệ tử, sư phụng chiếu chỉ cầu mưa thường được linh ứng, có dựng viện Quỳnh Lâm và các am Hồ Thiên, Chân Lạc, lại mở cảnh núi Côn Sơn và Thanh Mai, năm 44 tuổi thì tịch có bài kệ rằng:

Vạn duyên tài đoạn nhất thân nhân
Tứ thập dư niên biến ảo gian
Trân trọng chư nhân hưu tá vấn
Ná biên phong nguyệt cánh khoa khoan

Tạm dịch:

Muôn duyên cắt đứt tấm thân nhân
Bốn chục năm dư như mộng ảo
Nhấn nhủ mọi người đừng gạn hỏi
Gió trăng bên ấy rộng thênh thang

Đệ tử lập tháp thờ tôn giả Pháp Loa trên núi Thanh Mai (trên đây là theo bia Niên phả trong sách của thị giả là Trung Minh mà thuật lại sơ lược. Tương truyền sách này được pháp tử Huyền Quang đã khảo đính, nay ở chùa Thanh Mai còn di tích). Những chùa sư (Pháp Loa) chống tích tượng Hoàng hóa đều là các chùa nổi tiếng cả. Còn chùa Thanh Mai ở bản xứ từ trước vẫn tổ linh ứng, học trò đi thi thường đến cầu báo mộng ở đó đều ứng nghiệm đến nay vẫn còn như thế.

(Xem thêm về Tổ sư Pháp Loa và Huyền Quang đầy đủ hơn trong sách “*Lịch sử Phật giáo Đồi Trần*” cùng tác giả).

Sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn còn đề cập đến tiểu sử Thiền sư Hương Hải, Như Đức, Như Nguyệt... cùng nhiều chuyện linh thiêng khác.

II. SÁCH PHỦ BIÊN TẠP LỤC CỦA LÊ QUÍ ĐÔN:

Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn viết bài tựa năm 1776 gồm 6 quyển, kể về lãnh thổ Đàng Trong của chúa Nguyễn (gồm hai xứ Thuận Hóa-Quảng Nam và lãnh thổ chiếm được của Chiêm Thành và Chân Lạp); có thể nói đây là sách lịch sử và địa chỉ của xứ Đàng Trong đầy đủ nhất vào thời đó.

BÀI TỰA

Kẻ sĩ ra làm quan hành chính, có phải chỉ ung dung ở chốn miếu đường, bàn bạc văn nhã và tỏ ra đức vọng thôi đâu, có khi phải tuần xét biên giới mà chịu trách nhiệm một phương, phải nghĩ làm sao để vỗ về binh nông, lấy lợi trừ hại, tuyên bố giáo điều, dời đổi phong tục, đem hết khả năng tận lực mà làm bổn phận chức việc, để thỏa lòng bề trên, ban ơn cho dân chúng... Dẫu thời có khó hay dễ, thế có nên hay không theo thời mà tính toán, lo lường chằm chước thì việc gì cũng thích đáng cả. Tống Âu Dương công nói rằng: “Trị dân không hỏi quan lại có tài giỏi hay không, hễ dân cho là tiện tức là quan lại giỏi”, cai trị mà đến nỗi dân kêu là không tiện thì có nên không? Tôi là kẻ tầm thường, may gặp Thánh chúa, mùa Thu năm Giáp Ngọ (1774) được vào hầu ở chánh phủ, gặp việc đi đánh miền Nam, sai tướng ra quân, rồi thì sáu quân phi theo xa giá; mùa Đông tháng 11, đánh lấy Thuận Hóa, mùa Hạ năm Ất Mùi (1775) dẹp xong Quảng Nam, chỉ vạch mưu mô may mà tham dự. Mùa Đông năm ấy đặt nha trấn ở Phú Xuân, Doan Quận công (Bùi Thế Đạt) lấy chức đốc xuất mà kiêm lãnh trấn phủ. Đến mùa Xuân năm Bính Thân (1776), tôi được sai làm Tham thị Quân vụ, giúp việc trấn phủ xứ ấy, vào đến nơi thì dân lại yên thân đồng ruộng mở mang, cày cấy yên vui, ai nấy hớn hở theo giáo hóa. Ấy là nhờ oai đức Thánh chúa đánh dẹp vỗ yên nên mới được như thế, riêng thượng tướng trước là Việp Quận công (Hoàng Ngũ Phúc) quân lệnh nghiêm minh, đến đâu cũng chiêu tập nhân dân, lời ấy không phải là nói sai đâu.

Trấn ty (ở Phú Xuân) mới đặt, mọi việc mới bắt đầu: Bấy giờ quân dân ở lẫn lộn với nhau; quân đội cậy thế cướp bóc dân, dỡ trại quân cũ để làm củi, đặt đồn để chuyên khám xét bắt bớ, tiền kẽm không tiêu dùng, lúa gạo giá đắt và tăng vọt nhanh, dân chúng bỏ nghề làm ruộng muối, cự quan cùng thổ dân tranh nhau ruộng đất sanh ra kiện cáo, quan dân ở Thuận Hóa-Quảng Nam ăn mặc kiêu lạ, kẻ mạnh thì to mồm lấn át, kẻ yếu thì thua thiệt uất ức. Tôi (Lê Quý Đôn) cùng đồng僚 bàn tính công việc khu xử, mới tạm tổ chức lại (việc cai trị ở đây): định lệ kiện, cấm quân đồn xét xử kiện, việc nào huyện xét, việc nào trấn xét đều có qui chế. Ra lệnh cho tướng hiệu cấm quân lính không được ức hiếp, cướp bóc, không được sai quân

đến Hòn Chén (ở thượng lưu sông Hương) để hái củi cắt cỏ, không được tự tiện vào nhà dân. Cho dân gian tiêu dùng tiền kẽm, cứ ba đồng tiền kẽm ăn một đồng tiền đồng, cho nguồn cam lộ chở lúa đến, bỏ 140 sớ thuế tuần, thuế đò, thuế chợ rườm rà, nếu xã dân nào xin ngỗ thu thì cấp giấy cho, hoặc thu theo lệ hoặc thu giảm phần, đều theo sở nguyện. Gọi các thôn phường xã làm muối, cấp bằng cho làm ruộng muối, nấu muối, thuận tình mà bỏ thuế.

Những chức sắc mà các chúa Nguyễn đã cho từ trước đều cho theo như cũ, quan lại quân dân ở địa phương đều cho chiếu theo lệ cũ mà quân cấp ruộng công (công điền) tuyên bố những điều hiểu thị, định lại thời hạn làm ruộng cho khỏi thừa kiện nhau, bỏ lối ăn mặc dị dạng (theo kiểu ở Đàng Trong để theo) thể thức và chế độ của quốc triều (phong tục theo như Đàng Ngoài).

Nhưng nghĩ vì tiền rẻ vật đắt (tiền mất giá) nên cho rộng rãi cải chế.

Về đình điền chưa khai theo loại, sai quan huyện quan đồn gửi xuống cho các tổng trưởng ở các huyện thể thức kiểu mẫu để khai trong sổ bộ, hẹn trong một tháng phải làm xong.

Đình khẩu (dân đình) nhiều hay ít, ruộng nương thực hay hoang, cứ theo sổ mà thu để dâng lên không phải hạch hỏi làm gì nữa, như thế để dân mới thần phục yên lòng lo làm ăn.

Ngụy Miên Đức hầu làm loạn ở Hải Lăng, sai quân đi đánh bắt được, chỉ giết vài người đầu sỏ còn dư đảng hơn trăm người đều tha cả, không hề phô trương thế giặc để khải lên triều đình hầu cầu được thưởng công.

Người họ hàng của chúa Nguyễn, cùng quan lại cũ đến ra mắt đều tuyên chỉ vỗ về an ủi, họ đưa lễ của cải thì nhất thiết không nhận, còn biếu thức ăn uống thì có khi cũng nhận để cùng họ ăn uống mà không tỏ ra ngờ vực gì. Lại cấp ruộng công cho họ hàng nhà Nguyễn (chúa Nguyễn) theo thứ bậc để họ làm kế sanh nhai. Những người ra kinh đô (Thăng Long) thì ngoài tiền phí tổn đi đường, lại có tiền tặng tiền. Ngày tế Đình, tôi thân đến Học cung xem lễ, học trò đến học có vài trăm người, tôi cũng cùng họ luận giảng về văn học, khuyến khích dạy bảo ân cần lắm. Tôi vụng về không dám bắt chước cổ nhân mà gọi là quan trung tín như thầy Tư Huệ đâu. Nhưng từ khi nhận chức

đến nay, chỉ mong sao võ nuôi trăm họ yên tập một phương, chưa từng không ngày đêm lo nghĩ để cứu trùng (chúa Trịnh) khỏi phải bận lòng sớm tối.

Lại nhờ được Đại tướng đồng liêu (Đoan Quận công Bùi Thế Đạt) vui vẻ, một vài ông tán Lý, Đốc thị giúp đỡ hết lòng, cho nên tôi được nhẹ áo, lỏng đai, tiêu dao ở khoảng Hà Khê Thiên Mục, há dám tự khoe là giỏi về chính trị và hòa hiếu với dân chúng đâu. Trị dân bằng vô sự, không sinh việc cũng không bỏ việc, thì dân lại tự cho là “tiện”, dân đã lấy làm “tiện” thì cũng là vô sự.

Ngoài ra nhân việc (rời việc quan), tôi đi dạo sông núi, hỏi di tích, xét xem lệ cũ, tìm kiếm nhân tài, chép lại thành tập “tùy bút” đặt tên là “*Phủ biên tạp lục*”, đó chỉ là vết móng chim hồng, tạm ghi nhớ việc bây giờ mà thôi. Nhưng các bậc quân tử tại triều đình vua Lê (chúa Trịnh) có xét sự tích cõi Nam (Đàng Trong), muốn không ra khỏi sân mà biết việc ngoài ngàn dặm, thì cũng có thể xem qua tập này một lượt.

Ngày 15 tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 37 (1776), phụng sai Thuận Hóa-Quảng Nam Đẳng đạo tham thị, Tham tán quân cơ, Hiệp trấn trấn Thuận Hóa, Trấn thủ hữu thống cơ, Nhập thị bồi tụng, Tả thị lang Bộ Hộ, Dĩnh Thành hầu Diên Hà, Quế Đường, Lê Quý Đôn, Doãn Hậu viết ở lầu Triều Dương ở thành Phú Xuân.

Sách “*Phủ biên tạp lục*” gồm 6 quyển:

- Quyển 1: Sự tích khai thiết khôi phục hai xứ Thuận Hóa-Quảng Nam. Danh số phủ, huyện, tổng, xã, thôn, trang trại ở hai xứ Thuận-Quảng.

- Quyển 2: Hình thế núi sông, thành lũy, trụ sở, đường sá, bến đò, nhà trạm ở hai xứ Thuận-Quảng (Thuận Hoá- Quảng Nam).

- Quyển 3: Số ngạch điền trang công tư, lệ cũ và tổng số lúa gạo trưng thu ở hai xứ Thuận-Quảng. Lệ cũ của quan thuộc chức thủ các ty, trấn, dinh và việc thi cử ở hai xứ Thuận-Quảng; lệ cũ và tổng số về ngạch nhận định, duyệt tuyển các hạng, kén chọn lính hạng, chia đặt quân hiệu ở hai xứ Thuận-Quảng.

- Quyển 4: Lệ thuế đầu nguồn, tuần ty, đằm hồ, chợ đò, thuế vàng bạc đồng sắt, và lệ vận tải ở hai xứ Thuận-Quảng.

- Quyển 5: Nhân tài và thơ văn ở hai xứ Thuận-Quảng. Trong quyển này, Lê Quý Đôn sưu tầm tiểu sử và thơ văn của một số nhân tài

ở Thuận Hóa và ở Đàng Trong vào thời các chúa Nguyễn, Lê Qui Đôn viết:

“Nhân tài đời nào không có. Đất Thuận Hóa, vào thời Nhuận Hồ có cha con Đặng Tất nhờ tài văn võ mà nổi danh. Ở quốc triều, vào khoảng Thuận Thiên-Hồng Đức thì có Nguyễn Tử Hoan làm quân sư, Bùi Dục Tài đậu tiến sĩ, thời Ngụy Mạc thì có Dương Văn An đậu cao, viết sách *Ô châu cận lục*. Từ thời trung hưng của bản triều, Đoàn Quốc công vào trấn, các đời nối nhau giữ việc quân, kế tiếp nối truyền nhau, tự đặt quan lại, do đó nhân sĩ châu Ô, châu Lý không ai là không theo thời thế mà lập công danh (...). Tuy hơn một trăm năm tới nay, họ tên của họ chưa vang đến thượng quốc, nhưng không thể bảo là không có nhân tài được (...).

Họ Nguyễn trước chuyên giữ một phương, chỗ mở thi hương nhưng chuyên dùng lại tư không chuộng văn học, ít thu lượm được người tuấn dị mỗi khi có khảo thí thì lấy học sinh trong kỳ thi Hoa văn nhiều gấp năm lần khoa Chính đồ. Những nơi quan yếu thì ủy cho họ hàng trấn giữ, chỉ dùng người đậu Hoa văn giúp việc. Người đậu thi hương, bắt đầu bổ làm tri phủ, tri huyện, chỉ coi việc kiện tụng, thứ nữa là làm Ký lục thì chỉ giữ việc đòi thu thuế khóa, những kế lớn mưu lớn thì không hỏi han ai hết, còn bọn tiểu học hậu sinh thì cũng không thấy có sự dạy nuôi tác thành... Thế mà văn mạch một phương dằng dặc không dứt, thực đáng khen lắm.

Sau đó Nguyễn Cư Trinh viết sơ lược tiểu sử và một số thơ văn của các nhân tài ở Đàng Trong vào thời các chúa Nguyễn:

- Nguyễn Cư Trinh
- Nguyễn Quang Tiễn
- Tông Đức hầu Mạc Thiên Tứ
- Nguyễn Đăng Thịnh
- Dật sĩ Ngô Thế Lân với *Phong trúc tập*
-

(Xem thêm tiểu sử các vị này trong sách “*Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*” của Nguyễn Hiền Đức).

- Quyển 6: Vật sản và phong tục ở hai xứ Thuận-Quảng.

NGÔ THỜI SĨ (Cư sĩ NHỊ THANH) (1726-1780)

I. HÀNH TRẠNG:

Ngô Thời Sĩ tự là Thế Lộc, hiệu Ngọ Phong, còn gọi là cư sĩ Nhị Thanh, sanh ngày 20 tháng 9 năm Bính Ngọ (15-10-1726) tại làng Tả Thanh Oai (hay làng Tố), huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam.

Ngô Thời Sĩ là con của Ngô Thời Úc sanh ngày 17 tháng 4 năm Kỷ Sửu (hay 4 tháng 6 năm 1709) và mất ngày 20 tháng 10 năm Bính Thìn (hay 22-11-1735). Ngô Thời Úc thông minh, giỏi văn chương, năm 24 tuổi đã đậu Hương tiến (cử nhân) nhưng không thi đậu hai khoa thi Hội, sau đó ông sống ẩn dật nơi quê nhà, trở thành nhà thơ thôn dã, làm thơ ca ngợi cảnh đẹp thôn quê, ghi lại sinh hoạt nông thôn, tình cảm chân thật bình dị. Ngô Thời Úc mất lúc Ngô Thời Sĩ lúc 11 tuổi.

Ngô Thời Sĩ theo học với ông nội là Ngô Trân (tự Khiêm Văn, hiệu Đan Nhạc, sinh năm 1679, mất năm 1760, đậu hương tiến năm 36 tuổi, dạy học ở quê nhà, có khoảng bốn năm trăm người học trò) từ lúc còn nhỏ.

Ngô Trân muốn cho cháu nội thành đạt trong chốn quan trường, nên cho Ngô Thời Sĩ đến kinh thành Thăng Long theo học với các bậc nho học nổi tiếng đương thời như Nguyễn Bá Đĩnh, Nhữ Đình Toàn.

Năm Quý Hợi (1743), Ngô Thời Sĩ đậu giải nguyên khoa thi Hương, nhưng thi rớt khoa thi Hội năm sau (1744). Sau đó, ông được ra làm quan nhưng giữ một chức nhỏ trong Binh Tào và được chúa Trịnh Doanh tin dùng.

Năm 1753, Ngô Thời Sĩ lại dự kỳ thi Hội, quan giám khảo là Trần Tố cố ý đánh rớt, chúa Trịnh Doanh rất tức nên cách chức của Trần Tố và ban cho Ngô Thời Sĩ chức Thiêm Tri Công phiên Thẩm ứng vụ, từ đó Ngô Thời Sĩ thường được đi theo chúa trong những chuyến công cán xa.

Năm 1756, Ngô Thời Sĩ đậu đầu trong một kỳ thi tuyển người và được giao cho trách nhiệm soạn thảo giấy tờ trong phủ chúa.

Năm Quý Mùi (1763), chúa cho được tiến triều, được bổ làm Cấp sự Trung công khoa. Năm 1764 làm Giám sát Ngự sử đạo Sơn Tây, 1765 làm Đốc đồng Thái Nguyên.

Năm Bính Tuất (1766), Ngô Thời Sĩ đậu giải nguyên kỳ thi Hội, vào thi Đình đậu Hoàng giáp. Ngày vinh qui, ông được ban quân voi tiễn về quê và được ban bài thơ Ngự chế, ông được hưởng nhiều ơn huệ của vua chúa hơn những người khác. Năm 1767, chúa Trịnh Doanh chết, Trịnh Sâm lên nối ngôi, Ngô Thời Sĩ bị cử làm Hiến sát sứ trấn Thanh Hóa. Tại đây trong những khi nhàn rỗi, Ngô Thời Sĩ thường đi thăm vịnh những danh lam thắng cảnh, tìm chốn thanh u, hỏi nơi cổ tích... Nơi nào xinh đẹp và có danh tiếng, ông thường làm thơ khắc vào đá, ai cũng khen.

Cảnh núi Bàn A ở xã Đại Khánh, huyện Đông Sơn, trấn Thanh Hóa rất đẹp, Ngô Thời Sĩ lập “Quan Lan sào” trên núi để làm nơi ngắm cảnh, ngâm vịnh và mở lớp dạy học cho sĩ tử ở đây. Năm 1768, con rể của ông là Phan Huy Ích về Quan Lan sào để theo học với ông chuẩn bị cho kỳ thi hương ở Nghệ An.

Năm 1769, Ngô Thời Sĩ được về triều đình làm việc. Năm 1770, ông lại được cử làm Tham chính trấn Nghệ An. Năm 1771, Ngô Thời Sĩ được cử làm giám khảo trong kỳ thi, nhưng bị Nguyễn Văn Chu (người xứ Ích Hậu, huyện Can Lộc, Hà Tĩnh) kiện vì ông tham những của đút lót của người đi thi. Năm 1772, ông xin cho về hưu ở nhà viết sách.

Năm 1774, chúa Trịnh Sâm đi tuần phương Nam qua trấn Thanh Hóa, Nghệ An, thấy thơ đề vịnh của Ngô Thời Sĩ trên các danh lam thắng cảnh, có ý mến tài nên muốn dùng lại. Chúa sai Trung sứ đến nhà Ngô Thời Sĩ đưa tập “*Bình Nam nhật lịch*” giao cho biên chép lại. Sau đó chúa giao cho sửa chữa văn hàn của chúa, đều được vừa ý. Năm 1775, Ngô Thời Sĩ được phục chức được cử làm Hiệu lý Viện Hàn lâm. Mấy tháng sau được thăng làm Thiêm Đô ngự sử. Ông điều trần lên chúa việc binh, việc dân. Năm 1776, ông được bổ làm Hiệu chính Quốc sử. Mùa Đông năm Đinh Dậu (cuối năm 1777, đầu năm 1778), Ngô Thời Sĩ được bổ làm Đốc trấn Lạng Sơn. Lúc ông đến nhậm chức, Lạng Sơn đang bị mất mùa, dân chúng đói kém, nhiều người phải bỏ đi nơi khác và chết đói ngoài đường. Ngô Thời Sĩ tổ chức cứu trợ, đôn đốc dân chúng lo việc cày bừa, chiêu dụ dân lưu tán

về khai khẩn ruộng hoang và vùng biên giới. Đến mùa gặt, lúa được mùa, việc trộm cắp tiêu tan, trong hạt yên ổn... Khi việc tuần phòng được nhàn rỗi, Ngô Thời Sĩ lại đi viếng cảnh núi non thanh u, cảnh sông núi xinh đẹp. Phía Bắc trấn thành, cách con sông trên dãy núi có động đá rất đẹp, Ngô Thời Sĩ cho mở hang động này, làm thành động Nhị Thanh. Ông thường đến động Nhị Thanh để nghỉ ngơi, ngâm thơ, uống rượu...

Tháng 8 năm Canh Tý (1780), Ngô Thời Sĩ viết “*Bài ký động Nhị Thanh*” như sau:

“Tháng Mười một, mùa Đông năm Đinh Dậu, niên hiệu Cảnh Hưng (1777), khi ấy dân gian vì hạn hán đói kém liền năm, Lạng Sơn càng nặng, dân bầy châu lưu tán quá nửa, người chết đói gối nhau trên đường. Nhờ đức bề trên thương dân ngoài biên, sai tôi ra trấn. Giáng chỉ dụ rằng: “Ở lâu trong đài sảnh, nên biết sự khó nhọc của dân. Hãy vì nước đổ nuôi dân điều tàn, chớ ngại biên giới xa xôi mà từ chối”. Tôi vâng mệnh, ngày Tám tháng Chạp thì lên đường nhậm chức.

Đến nơi, thấy tình cảnh dân trấn rất đói khổ, nhân đó tuyên bố đức ý triều đình, tùy phương cứu vớt. Mọi việc đều tùy tiện giúp đỡ, không câu nệ văn pháp. Trong hạt, việc bắt giải trộm cướp không ngày nào ngơi. Tôi lập tức tra xét xử ngay, bản án đốt hết. Mùa Xuân năm Mậu Tuất (1778), vừa gặp kỳ sứ thần đi qua, việc chuyển đệ cung cấp, không đủ của cải sức lực mà phục dịch. Dân lưu tán đã quá đói lại phải tốn việc quan nặng nề, ai còn ở làng cũng dắt díu vợ con vào rừng rú ẩn nấp không dám trở về. Tôi hiểu dụ các phiên thuộc, báo phải sức cho dân địa phận mình cai quản rằng: xã nào bỏ trốn sẽ thu ruộng sung công, mọi dân xã khác đến cày cấy chịu sai dịch, sau có muốn về cũng không cho nữa. Hạn đến giữa tháng Mạnh xuân (tháng Giêng) là cùng, ai trở về đúng hạn sẽ được khoan thứ tội trốn và giảm nhẹ giao dịch. Hiểu dụ sắc ra không bao lâu, dân lần lượt trở về. Ngày mùng Một tháng Hai, sứ thần qua cửa quan. Việc công tạm xuôi, tôi liền gọi dân lưu tán trở về khẩn hoang. Tôi cũng thân xuất người nhà cày bừa những mảnh ruộng bỏ hoang xung quanh dinh trấn, gieo trồng lúa mới làm gương khuyến khích. Các quan lại dưới cấp ai cũng noi theo, cổ vũ dân mình phát núi trồng trọt để thêm lương thực. Tháng 4, tháng 5 được mùa lớn, dân tạm khỏi đói. Tháng Mười lúa chín rộ, trên đồng dưới trũng lúa rử vàng, trong ấp ngoài thôn thóc đầy

ấp. Năm Kỷ Hợi (1-1779), lại phong đấng. Nhờ phúc nhà vua, trong cõi yên ổn, kẻ bầy tôi ngoài biên may khỏi mắc lỗi. Khi công việc rảnh rỗi, tôi thân đi xem xét, hỏi han dân tình phong tục. Nhân đó được thung dung giữa chốn núi khe, tìm chỗ sâu, treo chỗ hiểm không nơi nào không đến, tới khi mệt mới trở về.

Tôi thường quanh quẩn ở chỗ công sảnh, trông sang phía Bắc thành, cách một con sông thấy một dãy núi, thuộc Vĩnh Trại, huyện Thoát Lãng. Núi mở ra hai cửa, giống như hình cửa ống của La Thành, nghĩ rằng bên trong tất có nhiều cảnh trí đẹp, tôi sai đóng ngựa tới chơi. Đến nơi thấy trong hai cửa đều có động. Động thứ nhất thế đất nổi cao lên, trong có thạch nhũ rủ xuống, hai bên tả hữu đều có lỗ hổng thông ánh mặt trời. Ven theo mà lên lại thấy một động nhỏ thành một quy mô riêng. Động thứ hai thấp hơn, có một dòng nước từ trong hang núi quanh co chảy ra làm thành một con suối rồi đọng lại thành một ao nước xanh biếc trong suốt có thể soi gương được. Chỗ đất cao đục một hốc đá, bắc thang tre dài ước chừng hai trượng thì có thể lên được. Hốc đá rộng vừa bằng chiếc chiếu, trên như bàn voi che lọng, cửa như bình phong, vách đá như khám thờ, cúi xuống ngẩng lên nhìn đều đẹp. Hỏi dân địa phương nguồn suối ở đâu, thì đáp từ Hoàng Đông chảy về. Tôi sai lấy một chiếc thuyền độc mộc, đem theo vài hễ đồng, mượn một người Thổ dẫn đường đi vào. Hang tối phải đốt đuốc mới đi được. Chốc lát tới một cái bờ, trên bờ là hang thông thiên. Chỗ đỉnh nóc của hang có một khe nhỏ, ánh mặt trời lọt qua được, vì thế thành tên. Trong hang có bàn đá, cầu lan ngang, tôi bắc ghế nhỏ sai người hầu rót rượu uống, rồi cầm bút đề mười hai chữ “Tướng quân động trấn tướng Ngô Thì Sĩ du thử, nhân danh”, nghĩa là Động trấn tướng quân Ngô Thì Sĩ chơi đây, nhân đặt tên. Đề xong lại lên thuyền qua một khe đá nứt rất sâu, gọi là hang Giao Long. Hai bên vách đá rộng hẹp khác nhau, Đông Tây khuất khúc, thạch nhũ rủ xuống tua tủa nhọn hoắt, nhiều đoạn phải cúi đầu nghiêng mình mới qua được. Hang này đẹp lạ không thể gọi tên được. Đi ước chừng chày xong vài bó đuốc thì hết hang. Vừa ra khỏi động đã thấy mấy dãy núi liên tiếp, cây cối so le. Đây là Tam Thanh, kia là Vọng Phu. Vào núi thì thấy nước, hết nước thì thấy núi lại xuất hiện, cũng là một cảnh đẹp thú vị của núi non. Do đó tôi mới có ý định sửa sang xây dựng khu động. Tháng Mạnh hạ (tháng Năm) năm đó thuê thợ bắt đầu khởi công. Những chỗ đất đá lở chồm đều sửa qua lại. Động bên trái cao thế

đất tôn hơn làm chùa Tam Giáo, thờ ba vị thánh. Chỗ vách đá cao nhứt ở giữa khắc bốn chữ lớn “Bất khả hình dung” nghĩa là không thể hình dung được, bên cạnh khắc: “Ngưỡng chi di cao, vô đắc nhi du” nghĩa là ngẩng trông càng cao, không thể vượt qua, thờ bốn vị tiên thánh Khổng Phu Tử, phía dưới chạm bốn vật: đàn, sách, cung, kiếm tượng trưng cho bốn vị hiền đứng chầu. Vách bên trái khắc dòng chữ “Đại thánh nhân xuất yên” nghĩa là bậc đại thánh ra đời, thờ đức Phật Tổ Thích Ca: tạc tượng người cưỡi ngựa trắng theo sau có một tiểu đồng cầm gậy tầm xích và một người cầm bộ kinh Kim Cương. Vách bên phải khắc câu “Kỳ do long hồ” nghĩa là có lẽ là như rồng chằng, thờ vị tổ đạo gia Lý Lão Quân: tạc tượng người cưỡi trâu xanh, đi theo có hai tiểu đồng, một cầm hai cái lọng, một cầm bộ Đạo Đức kinh. Bên phải đền đắp tượng Tam Thế Tôn, phía dưới đắp tượng Di Đà, bên phải đắp tượng Thiên Phủ, bên phải đắp tượng Địa Phủ, phía ngoài hơi thấp xuống, phía dưới đắp tượng Long thần. Bên trái đền, bên trên khắc “Tam giáo từ” (đền Tam giáo) theo thể tự nhiên của vách đá(2).

Động bên thấp hơn làm nơi du ngoạn, đặt tên là động Nhị Thanh. Tôi tính ưa suối đá, được nơi đây càng thỏa lòng. Nhân chọn chỗ cao của hang đá, sai thợ vẽ tạc tượng chân dung theo hình trạng già ngồi dựa vách đá, kích thước cao thấp lớn nhỏ không sai một li, khiến cho nghìn năm muôn thuở, thân này được cùng núi hang tiêu dao tự tại để thỏa tính tình. Dân năm thôn Vĩnh Trại xin lấy nơi ấy làm nơi Di Ái đường, đời đời thờ phụng hương khói. Tôi không chối từ. Cửa động có một đồng đá nhỏ, cho dựng một ngôi đình ở trên, đặt tên là đình Duyệt Quân. Bên phải đình có mấy phiến đá như ngọn núi nhỏ, tôi dựng một chiếc am nhỏ, đặt tên là “Thạch Miên am” (nghĩa là am ngủ trên đá): bên trái đình có một động đá nhỏ, dựng một hiên nhỏ đặt tên là “Thụy Tuyền hiên” (nghĩa là Hiên ngủ bên suối). Đình và hiên đều có ghi chép sự việc. Dưới đình và hiên trước có một cái ao nhỏ hẹp, tôi đổi ruộng cho dân để làm rộng ra, đặt tên là “Nhất Bích trì” (nghĩa là ao trong biếc). Bên trái động (Nhị Thanh) có một hang đá chứa vài chục người, đất sạch, kín mưa gió để làm bếp cho các sư nấu cơm chay, gọi là “Trai tào” (nghĩa là bếp cơm chay)(3).

Tất cả mọi công việc thổ mộc đất đá bắt đầu làm từ tháng Trọng hạ năm Kỷ Hợi (tháng Năm âm lịch năm 1779) đến tháng Mạnh thu

(tháng Bảy) cùng năm thì hoàn thành. Ngày 28 tháng ấy mở hội khánh thành trong bảy ngày đêm. Đèn bên tả tế lễ, động bên hữu hát xướng, treo cờ đốt đèn, xa gần đều tụ tập, thật là hội vui của một phương. Đêm đầu mở hội có một con hổ to lớn như con ngựa đi qua đèn Bình Thắng Hậu, vòng quanh đèn lễ rồi đi. Sau đó tuyết nhiên không trở lại. Đến nay dân chúng ban đêm không còn sợ hãi nữa. Lại có một con giao long thường ra vào trong động, râu và đuôi đều đỏ, thân sắc xanh, có hoa như gấm nhưng quen người, lại vào chỗ phờng múa rối nước trú ngụ, như mếu xem trò chơi dưới nước. Người phờng rối dọa, nó cũng không đi, khi trò diễn xong thì không thấy nữa. Hai sự việc đó người dự hội ai cũng cho là lạ. Cho nên trong bài phú *Động Nhị Thanh* của tôi có câu:

Mừng trăm thần không giận
Quen long hổ quanh đèn

Có người hỏi tôi ý nghĩa của việc dựng đèn:

- Ông là nhà nho, sao lại tin cả Phật và Lão? Đã tin sao không làm riêng chùa quán mà hương khói lại cố đem thờ phụ vào hai bên tả hữu Phu Tử ta, như thế chẳng hóa ra chính đạo và dị đoan lẫn lộn với nhau ư?

Tôi đáp:

- Đạo là một mà thôi. Phật, Lão chỉ khác tên nhưng nội dung đều là Nho cả. Phu Tử ta có lẽ từng đã có những điều hay của họ là khả thủ. Cho nên khen sự sâu rộng của Thích Ca, người nói: “Phương Tây có bậc đại thánh nhân”, khen sự biến hóa của Lão Tử người nói: “Lão Tử có lẽ là như rồng chăng?”. Các bậc học giả không hiểu ý ấy, cho nên tuy thường lấy trộm nghĩa ý tinh túy của Phật, Lão để làm văn nhưng bề ngoài vẫn miến cưỡng bĩu môi, bĩu mỏ công kích vị Tổ của hai vị đó. Môn đồ của hai họ cũng không xem xét để hiểu rằng nguồn gốc của Phật, Lão vốn bao gồm trong đạo của Phu Tử ta. Bị môn đồ Nho gia bài xích vị Tổ của hai vị đó, họ vì thế cũng thù Nho giáo, thường lôi những chỗ cặn bã của Nho giáo ra mà công kích cho đó là bệnh của Nho gia. Ôi, khiến cho chia cửa khác đường, phản kháng nhau rồi bời, lý không biết qui về đâu, chính đạo không rõ ở đời mà riêng thuyết Phật, Lão được thịnh hành đều là do cái lỗi hủy báng Phật, Lão mà ra cả, cho nên tôi nêu bàn thờ Phu Tử ở chính giữa và

thờ hai vị người từng khen cốt để công bố với người đời, khiến họ hiểu rằng: Phu Tử với Trời là một, Phật và Lão là hai. Phu Tử và Phật, Lão tuy tên là ba, nhưng thực đạo chỉ thống nhất là một. Bàn thờ Phu Tử không dám vẽ tranh, chỉ dùng chữ lớn làm biểu hiện là có ý như thờ trời vậy. Phật và Lão cũng được cùng tôn thờ là để thể hiện hai họ đó không phải dị đoan, cũng khiến cho mọi người hiểu rằng phàm việc làm chùa quán trong thiên hạ đều là cố gắng sửa mình theo lễ để đạt đến đạo nhân (4) thực hiện sự giáo hóa trung tín, giữ điều cao khiết giới hạnh, từ tâm, kiệm ước để làm khuôn mẫu cho mọi người noi theo. Đạo của ta phổ biến khắp trong trời đất, không nơi nào không có: Phật và Lão cũng ở trong phạm vi của Phu Tử ta, đâu phải riêng của hai họ ấy. Người đời làm cho Tam giáo phân lớn không có ý nghĩa, chỉ khiến người ta càng thêm nghi hoặc, cho nên tôi rất khổ tâm về điều đó.

Ông Đốc đồng họ Lê từng nghe tôi nói, rất lấy làm phải, cho nên đã làm bia cho đền. Lật đi lật lại thuyết này cho kỹ. Bia và động Nhị Thanh đều ở bên trái tương truyền thần. Công trình nền cửa, cột kèo, cầu tường, cây đá của đền động được sửa sang lại. Tháng Trọng thu năm Canh Tý (1780) thì hoàn thành. Các chữ lớn trong ngoài đền đều do chính tay tôi viết rồi khắc đá để ngụ cái ý thực lòng vui thích, các tác phẩm văn từ, sự lục, đề vịnh đều giữ lại ở bên dưới.

Tháng Trọng thu (tháng Tám) năm Canh Tý, niên hiệu Cảnh Hưng (1780), Nhị Thanh cư sĩ viết ở công sảnh trấn doanh Lộc Mã (Băng Thanh dịch).

Sau khi công cán về, Ngô Thời Sĩ ghé động Nhị Thanh bị đau rồi mất vào ngày 28 tháng 9 năm Canh Tý (22-10-1780).

Ngô Thời Sĩ có các tác phẩm sau:

- Ngộ phong văn tập
- Anh ngô thi tập (12 quyển)
- Việt sử tiêu án (10 quyển)
- Quan lan thập vịnh
- *Nhị Thanh động tập*
- *Bảo chướng hoành mô*

Ngô Thời Sĩ cùng nhiều vị khác viết :

- *Đại Việt sử ký* (tiên biên) 17 quyển

- *Đại quốc sử tục biên* (6 quyển) viết sử Việt từ năm 1676 đến năm 1739.

- *Nam quốc vũ công* (1 quyển): Ngô Thời Sĩ chú giải sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi.

- Ngô Thời Sĩ còn viết bài tựa sách “*Mỹ đình thi tập*” của Nguyễn Cư Chính (làm quan cùng thời với Ngô Thời Sĩ).

- Ngô Thời Sĩ cũng viết “*Bài bặt*” trong sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn.

II. MỘT SỐ TÁC PHẨM CỦA NGÔ THỜI SĨ :

DU THIÊN LONG TỰ

Cảnh sắc tiên minh thảo thụ phần ,
Lâu đài yếm ánh bạng sơn môn.
Lâm thanh loạn ứng chung thanh tế,
Giản thủy sần thông tỉnh thủy ôn.
Bách bộ cam sinh suy trúc lạc,
Nhất xoang mục địch hưởng tùng hiên.
Phổng tảng tịch mịch tri hà xứ,
Mãn viện đào hoa tiếu bất ngôn.

Dịch thơ:

Quang đấng mây trời, cây cỏ tươi,
Lâu đài thấp thoáng, chùa bên đồi.
Tiếng rừng xao xác, tiếng chuông khẽ,
Nước giếng trong lành, nước suối trôi.
Trăm giọng chim ca, càn trúc múa,
Một xoang sáo mục, tiếng thông vui.
Thăm sư, chùa vắng, sư đâu tá?
Khấp viện đào hoa chỉ mỉm cười

(Bằng Thanh dịch)

SÀI SƠN ƯC DU CA TÍNH DẪN

Thiên Phúc chi sơn cao tăng tăng
Nguy phong tuấn ngạn tương lâm lãng
Hồ thôn thổ dữ băng nhai tiếp
Thụ mật sơ liên đoạn thạch trưng (thừa)
Động thứu minh thê vân mịch mịch
Giản huyền phi lựu thủy trưng trưng
Liên hoa kết tọa từ chân giác
Bách thực phần hương trụ tiểu thăng (thặng)
Thúy trúc mãn lâm trừu nộn duẩn
Trường tùng giáp đạo ủng man đăng
Phong xuyên khúc kính hùng thiên lại
Nguyệt thượng cao lâu ẩn bán lãng
Thanh điệu cứ chi nhàn bộ tử
Hoàng thư mịch quả não hô bằng
Thieu ngân kinh vũ bồn trung tấy
Lam khí xâm thần tắng đồ trung
Thác lạc viễn thôn hoành viễn diếu
Tình huy nhấn cảnh xứng nhàn bằng
Lưu liên dụ giác sơ phan kiện
Kỳ quý nan tương truyền thuật thăng
Cửu quý tọa hiểu sơ cự ước
Thử du liệu hiệu ký ngô tăng

Dịch nghĩa:

BÀI CA NHỚ CUỘC VIẾNG SÀI SƠN VÀ LỜI DẪN

Khoảng năm Sửu, năm Dần (1745-1746) đời Cảnh Hưng, ông nội tôi làm huyện tể An Sơn⁽²⁾ ông dời sở đến thôn Thiên Phúc, Lật Sài, và Sài trong ngoài đều là núi nên thường gọi là Sài Sơn. Trong vùng, các ngọn Phượng Hoàng, Mã Yên cao đột lên, các núi thấp khác lại ở trong khoảng ruộng nước bùn lầy, vì thế tôi thường nhìn ngắm nhưng chưa bao giờ trèo lên. Còn như ngọn Hoa Phát nhọn và không đẹp, ngọn Rồng Đấu thô mà không kỳ nhưng vì ở gần huyện nên thường lên ngắm cảnh. Duy dãy Thiên Phúc thuộc liền với Thụy Khuê là càng bao bọc, vái chào, uyển chuyển tranh dâng vẻ đẹp cho trước mặt cổng sảnh, chỉ cách chỗ ở vài vạn bước. Tôi mỗi khi từ phía Nam đến thăm ông, hễ có lúc rảnh thì đưa bút làm thơ, mời các cụ già đến uống rượu. Nếu không được cùng các bậc nổi tiếng trong huyện nói chuyện thì tất đem theo một vài hệ đồng lên núi làm thơ rồi sau đó mới thôi.

Dưới núi có hồ, nuốt nhả dập dờn ở chỗ núi lở đá gãy. Tháng Năm, tháng Sáu hàng năm hoa sen nở rộ, thơm ngát đáng ưa. Trên hồ có chùa, bên trái thờ thiền sư Từ Đạo Hạnh, bên phải tạc di tượng Lý Thần Tông, vì thiền sư thoát xác thì Thần Tông ra đời, cho nên còn di tích để ghi chuyện lạ⁽³⁾ Bên hồ có con ngòi nhỏ lượn quanh mé chùa, trên có cầu. Theo cầu đi đến núi, bậc đá thấp bằng, đó là nơi triều trước ngự đến nên phạt đẽo thành. Bởi thế núi tuy sâu mà gần, đường sà dài mà đi không mệt. Mấy lần nghỉ thì đến ngay ngọn núi giữa, bên trong cửa tam quan là động, tục gọi là hang Cốc Cở. Trên đó, vách núi phía đông dựng đứng. Vách trái có bia ghi thời Cảnh Thống (1498-1504) Hoàng triều ta. Lúc Trung Quốc công đến cầu tự, bỗng có một phiến đá bay đến, triều thần đem về dâng. Thế rồi trong cung có điềm rồng vàng nhập vào sách Hoàng phi và sinh được người nối dõi. Đăng sau miếu có bia viết chữ kiểu khoa đầu còn rõ ràng như đếm được. Thạch nhũ sạch trong mềm mại, ở khe đầu vách hang có một khoảng

(1) Núi Sài Sơn hay núi Phật Tích, còn gọi là núi Thầy hay núi Thạch Thất trên núi có chùa Thầy hay chùa Thiên Phúc do Thiền sư Từ Đạo Hạnh thành lập

(2) Huyện An Sơn thuộc phủ Quốc Oai trấn Sơn Tây. Núi Sài Sơn thuộc huyện An Sơn

trống sáng bốn phía, không mưa nhưng chỗ khí mù thật cao thường có nước nhỏ giọt, tiếng kêu như gõ chuông gõ mõ, trạng thái lạnh trong như có thể bốc được. Trong hang có thang gỗ dài hơn một trượng⁽⁴⁾, leo lên thang thì vào hang Thiên sư thoát xác. Cửa động hẹp chỉ có thể đi nghiêng. Một chú nhỏ ở núi cầm đèn lồng dẫn tôi vào, thấy dấu vết dấu và chân vẫn còn rõ lắm. Bên cạnh có đá vàng đỏ uyển chuyển như con rồng, vẩy rồng còn đủ. Tôi bồi hồi trở ra, nhân đề thơ ở cửa lâu.

Thầy chùa đón tôi bảo: “Có một nơi cũng u nhã như nơi đây, ông có đi chơi chăng?”.

Tôi bèn theo sau nhà sư mà đi. Gai cỏ um tùm đèn ngót tầm mắt, núi non cao thấp không bằng nhau phải lấy chân đạp cỏ mới bước lên được. Đường luôn luôn bị cành khô gãy và đá rơi áp vào hai bên nên rậm rạp như dẹt. Lúc đó có đến vài chục con khỉ men ra nhòm người: ve chim kêu đình tai mà không biết chúng ở đâu. Càng đi đường càng khó, người đi theo đã ngại. Sau đến một nơi đất đá đột nhiên cao hẳn lên, đất mềm như gò mối, như cát chảy có một cây cổ thụ nằm ngang miệng hang lớn hàng trăm thước. Vít vào cành cây mà kéo nhau lên, từ trên núi nhìn xuống mù mịt không thấy bờ đất nào, thử lấy một hòn đá ném xuống, một lúc sau mới nghe tiếng động nhỏ. Giữa lúc đó một đàn dơi bay loạn xạ, bám dây leo đùa giỡn. Những người đi theo sợ cát trơn dễ ngã, nhìn nhau thất sắc. Có lẽ đây là nơi các bực phụ lão vẫn truyền tụng là hang Thần. Ôi! Lạ thay.

Một lúc rồi mặt trời ngã bóng, chim bay về tổ, mới cùng nhau xuống núi. Nhìn ra xung quanh xa, nước mùa thu chảy về hang như rắn bò rối loạn. Chỉ có một dải sông Hát từ khúc rẽ Phúc Lộc trở xuống bao quanh uyển chuyển, như đai ngọc. Khói chiều ảm đạm, nước lạnh lẫn tẩn. Những dòng nước lên xuống rối loạn, qua lại giữa đám rậm đỏ tần trắng phân biệt ra chỗ thuyền câu, giữa đám trúc tre rậm rạp có trẻ mục đồng cưỡi trâu về phân biệt thành vùng thôn xóm, những chỗ cao thấp dọc ngang từng mảnh trên núi dưới lưng là ruộng lúa. Cảnh tiêu sơ, cửa động vắng, càng ngắm càng không biết chán. Mặt trăng lên cao, một con sà mới về đến chỗ ở.

(3) Sự tích Thiên Sư Từ Đạo Hạnh hóa xác (chết), đầu thai làm Vua Lý Thần Tông

Trượng: Đơn vị đo chiều dài thời xưa, 1 trượng = 10 xích hay 10 thước ta, 1 trượng dài khoảng 4m

Ông nội tôi mãn hạn công việc đến nay đã hai năm. Cái vui thưởng ngoạn đã không được thực hiện, nhân nhớ cuộc chơi cũ ghi lại câu chuyện và làm bài ca mười hai vần để làm công án cho các cuộc chơi núi.

Núi Thiên Phúc cao mấy tầng
Ngọn cao bờ dốc xen vào nhau
Hồ nuốt nhả tiếp nối vách đá lẻ
Cây thưa dầy liền với đá lô nhô
Động sâu tối lạnh, mây mịt mù
Suối thấm thác cao, nước trong vắt
Hoa sen kết thành tòa thờ Phật
Quả bách đốt làm hương, nơi trụ trì của phái Tiểu thừa
Tre xanh khắp rừng nẩy măng non
Cây tùng cao bên đường đỡ đám dây leo chằng chịt
Gió xuyên chỗ đường cong, tiếng sáo trời vang động
Trăng lên trên lầu cao che khuất nửa góc mái
Con chim xanh đậu trên cành thông thả mớm cho con
Chú khỉ vàng tìm quả gọi bạn âm ì
Vết cỏ cháy qua mưa được tưới mát trong bồn
Khí núi buổi sáng ngùn ngụt như hơi đốt dưới nồi
Thôn làng xa lác đác tí ngoài tầm mắt
Cảnh nhàn trong nắng sáng xứng với người tựa ghế thanh thời
Hay du ngoạn càng hiểu rằng đã thừa những cuộc vịn trào khoẻ khoấn
Cảnh lạ khó mà truyền thuật cho hết được
Từ lâu vẫn thẹn ở trong cảnh ồn ào không giữ lời ước cũ
Trong cuộc viếng núi hãy ghi những điều tôi đã trải qua

ĐỀ TỪ THỨC SƠN

Ngã lai phỏng cố nham khê gian
Bất kiến Từ lang không kiến san
Tiên nữ hạt qui, trang cố tại
Tăng vô ngữ, cảnh thường nhàn
Sơn u thiên địa phi căn tích
Nữ lang quân thị mộng trung khách
Tục đàm vô vấn nhận da chân
Hữu hứng bất phương thi phó thạch

Dịch thơ:

Cổ tịch tìm thăm giữa suối ngàn
Nọ từ chẳng gặp, núi giảng màn
Đâu rồi tiên nữ? Thôn làng đó
Lặng lẽ sư ông cảnh vắng nhàn
Núi giữa đất trời không góc tích
Chàng cũng như nàng trong mộng khách
Người thế truyền nhau mặc giả chân
Dạt dào cảm hứng thơ đo vách

(Băng Thanh)

ĐĂNG TRÌNH SƠN TỰ

Nham bặt hệ cô chu
Huê cùng phỏng cự du
Yên hà tam số đỉnh
Kim tích kỷ thiên thu
Danh lợi nhân không nhiệt
Lâm tuyền cảnh tự u
Bồi hồi ngâm bất tự
Tồn thạch kháng giang lưu

Tạm dịch:

LÊN CHÙA TRÌNH SƠN

Buộc thuyền dưới chân núi
Chống gậy tìm chốn xưa
Khói mây phủ đỉnh núi
Đã qua mấy ngàn năm
Người chen chúc danh lợi
Rừng suối cảnh thanh u
Bồi hồi thơ không thành
Tựa đá nhìn sông chảy

BÀI KÝ THỌ AM của THIỀN SƯ HẢI THANH

Thượng nhân Hải Thanh là bậc cao tăng người Châu Ái⁽¹⁾ Thuở nhỏ đã ghét mùi trần, thích nghe tiếng tụng “Nam mô”. Khi lớn theo thiền sư thụ giới. Tu hành càng ngày tinh tiến. Ông theo luật nghiêm cẩn, giữ đức cao khiết nên được nối đèn Tổ⁽²⁾ trụ trì ở chùa Thái Bình, dãy Bằng Trình, Thụy Nguyên⁽³⁾. Chùa nhân thế núi mà xây dựng: tùng xanh, đá trắng, bóng tháp, tiếng sông, đất vắng mà người nhàn. Tôi khi làm Ấn sát Thanh Hóa, thường lui tới tăng phòng nghe thuyết pháp. Có khi lên chòi xem sóng ngoạn cảnh cũng mời sư cùng đi. Vì thế Hải Thanh cũng thân cận quý mến tôi. Từ khi tôi nghỉ quan đến nay đối với châu ấy xa cả cảnh lẫn người, thỉnh thoảng có gặp trong mộng thì lúc tỉnh lại thêm ngậm ngùi. Gần đây một người thuộc lại cũ mang thơ của Hải Thanh đến, nói rằng đã dựng thọ am⁽⁴⁾ chân núi phía Bắc am thành, bảo tôi viết cho bài minh. Tôi nghĩ Hải Thanh là người sáng suốt biết rõ ràng mọi sự vật đều trở về cõi không, sáu căn đều sai lẫn hướng nữa thứ sót lại khi củi thiêu nển đốt. Sự biến hóa thần kỳ ấy sao có thể là chân thực như trí thức, ý kiến, hạnh nghiệp Xưa nay có

(1) Châu Ái: trấn Thanh hóa

(2) Mối đèn Tổ: nối tiếp trụ trì chùa

(3) Dãy bằng Trình: thuộc dãy núi Bàn A ở huyện Đông Sơn trấn Thanh Hóa

(4) Thọ Am: Tháp mộ, nơi chôn nhà sư sau khi hỏa thiêu

vật cất giấu trong bình châu hộp ngọc, niêm khóa đến mấy lần mà vẫn thường lộ ra trên cõi đời, thế thì cất giấu cũng chưa thể giữ kín được. Hải Thanh vốn là người thông tuệ có điều gì trông cậy ở đá “Ôi, đó là chỗ sáng suốt của Hải Thanh vậy”. Người đời chìm đắm trong biển danh lợi, đeo cái tỉnh để phụng sự cái thô. Đến khi như cái hang không thể đậu thuyền được thì cả cái thô cũng không tiếc nữa. Nguyên là muốn che đậy thì rốt cuộc lại lộ ra, nhiều lần di chuyển thì xương nát, chôn cất nhiều của quý thì như gọi kẻ trộm. Tính tình hình thể cả hai đều mất. Há lại không phụ cái quả của trời đất ru.

Hải Thanh mặc áo cừu, rong chơi trong chốn non xanh nước biếc, quen với hổ báo, vui với cá chim, không chịu đem hình hài làm tội cho đời, chạy lạt khổ hạnh mà một điểm lương tri vẫn còn sáng láng, không mắc bệnh đảo ngược hai điều tinh thô như người đời. Nay tuổi đã năm mươi chín, tóc vẫn xanh, mặt vẫn trẻ mà đã chăm chú lo việc sau, bỏ điều thô tìm điều tinh, đục đá để cất đi, như thế cũng là thâm thúy về thuyết tàng thân vậy. Muôn năm về sau tinh thần vẫn y nguyên, anh linh dù không nghe không thấy vẫn ung dung cùng Phật Như Lai trụ trì ở núi này. Thế thì cái chân nguyên ấy sẽ thế nào. Việc hương khói phụng thờ há phải lệ thuộc vào đá mà lâu dài sao? Bởi vì đạo chỉ tạm gửi vào đồ vật mà thôi. Tuy nhiên đâu phải riêng Hải Thanh, tông chỉ của Thiên gia đại khái là răn phần hoa giữ mộc mạc, bỏ lo nghĩ, trừ phiền não để lặng lẽ đi vào cõi tịch diệt. Học trò thờ phụng xá lợi trong am khói hương nghi ngút, trước qua sau nối, truyền đến vô cùng. Xem xét những qui mô hiện tại quá khứ thì cũng chính là cái điều mà sách đại học gọi là “tu thân”, sách Mạnh Tử gọi là “thủ thân”, các bậc quân tử có thể theo loại mà suy ra được. Cho nên tôi được Hải Thanh gợi mở mà giác ngộ vậy. Do đó làm bài kệ rằng:

Phật thương khắp mọi loài
Thân ảo như bọt nổi
Toan lo vô ích thôi
Tất cả đều hư huyễn
Duy cốt giữ điều lành
Không rườm lời dạy răn
Như thái hư lặng lẽ
Tính không nát theo hình

Thử xem các bồ tát
Đâu trường tồn chân thân
Không hình và không tiếng
Phụng thờ khắp thế gian
Sao có người trăm tuổi
Mong giữ muôn kiếp thân
Điều lành như làm được
Ai ai cũng thân gần
Cùng thọ như gò núi
Vàng đá thua vững bền
Hải Thanh cố gắng thay
Thành Phật giữ lòng chay
Trăm đời thờ Hải Thanh
Như thờ Phật Như Lai

(Băng Thanh dịch)

(Bản dịch này chưa hoàn hảo, cần xem lại nguyên văn bản chữ Nho của bài ký và dịch lại mới chính xác hơn. Vì chưa có tài liệu, chúng tôi tạm trích lại bản dịch này trong sách *Ngô Thời Sĩ* của Trần Thị Băng Thanh).

NGUYỄN HUY OÁNH (1713-1789)

Nguyễn Huy Oánh tự là Thư Hiên, hiệu Thạch Đình, sanh năm Quý Tỵ (1713), mất năm Kỷ Dậu (1789), quê ở làng Trường Lưu, xã Lai Thạch, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, con của Nguyễn Huy Tự.

Nguyễn Huy Oánh đậu thám hoa năm Mậu Thìn (1748), làm quan đến chức Đông các Đại học sĩ; được cử làm Chánh sứ sứ bộ sang nhà Thanh vào năm Bính Tuất (1766) và thăng chức Tả thị lang Bộ Lại. Đi sứ về được thăng tước, sau được phong Thạch Lĩnh hầu, chức Đô ngự sử và Thượng thư Bộ Hộ.

Nguyễn Huy Oánh làm quan cùng thời với Ngô Thời Sĩ (1726-1780) và ông cũng tham gia vào thi đàn “Quan Lan Sào” (Tổ ngắm sóng) do Ngô Thời Sĩ chủ xướng (1).

Nguyễn Huy Oánh là một bậc nho sĩ có tài về văn học và lịch sử, sáng tác nhiều tác phẩm nổi tiếng: *Quốc sử toàn yếu, Tinh lý toàn yếu, Thạch đình di thảo, Trung Hoa sử trình đồ, Tiêu tương bát vịnh, Phụng sứ yên đài tổng ca, Tứ thư-Ngũ kinh toàn yếu, Sơ học chỉ nam...*

Ông là phụ thân của Nguyễn Huy Tự, tác giả của thi phẩm “*Hoa Tiên truyện*”. Thi đàn Quan Lan Sào có vịnh bài thơ “*Cách ngạn thiên lâm*” (Ngôi chùa bên kia sông), Nguyễn Huy Oánh có bài họa như sau:

Trác siểm lan thanh nhứt thủy khâm
Hữu hoa vi ổ trúc vi lâm
Chung trùng sơn cốc hưởng trung hưởng
Điều tại vân yên thâm xứ thâm
Dao vọng tự không hoàn tự sắc
Triều thành nghi cổ hữ nghi câ (kim)
Tao nhân mối vãng lai tăng vấn
Nhân bã thi tâm ngộ Phật tâm
(*Dòng nước uốn quanh sóng dập vờn
Cỏ hoa thành khóm, trúc thành rừng
Chuông chùa ngân vọng vang núi khe
Bóng chim sâu hút khói mây xa
Thoáng trông như không mà như có
Chùa đó, ngõ xưa lại ngõ nay
Tao nhân chiều đến lại thăm sư
Do tâm nhà thơ ngộ tâm Phật*).

Bốn câu đầu của bài thơ, tác giả phác họa cảnh ngôi chùa thâm u bên kia sông đẹp như bức tranh. Ngôi chùa xưa ẩn hiện dưới rừng hoa, khóm trúc phía bên kia sông; dòng sông nhỏ chảy ngoằn ngoèo uốn khúc, sóng lao xao trên mặt dưới gió chiều.

Tiếng chuông công phu buổi chiều u buồn ngân vọng vang xa khắp núi non, khe suối. Đàn chim ẩn khuất trong đám khói mây xa thăm thẳm.

Phong cảnh ẩn hiện nơi rừng núi, khói mây xa xa bên kia sông như có như không. Ngôi chùa cổ xưa ẩn hiện mờ mờ ảo ảo bên kia

sông như đã có từ xa xưa, mà có khi sáng rõ như chùa mới có hiện nay, thật hợp với lý “sắc-không” của kinh Bát Nhã: “Sắc tức thị không, không tức thị sắc; Sắc bất dị không, không bất dị sắc” (Có tức là không, không tức là có; Có không khác không, không không khác có).

Buổi thi nhân đến tham vấn thiền học với thiền sư nơi chùa xưa trong rừng núi hoang vắng đó, tâm phóng khoáng thâm sâu của nhà thơ nhân cảnh mờ ảo “sắc-không” của cảnh u huyền đó mới ngộ được tâm Phật.

Nguyễn Huy Oánh có các tác phẩm sau:

- Phụng sứ yên đài tổng ca (hay Nguyễn Thám Hoa thi tập)
- Bắc du tập lãm
- Sơ học chỉ nam
- Cổ lễ nhạc chương thi văn tập

Ngoài ra ông còn biên soạn các sách giáo khoa: *Tứ thư ngữ kinh toàn yếu, Tính lý toàn yếu...*

CƯ SĨ CHUYẾT SƠN TRƯỜNG NGUYỄN BÁ NINH TỐN (1744-?)

I. GIA THẾ:

Ninh Tốn tự là Khiêm Như, sau đổi là Hi Chi, hiệu là Mẫn Hiên, Song An cư sĩ, Chuyết Sơn cư sĩ, quê tại xã Côi Trì, huyện Yên Mô, Ninh Bình (1) Đây là quê hương mới lập nghiệp từ đời Hồng Đức (1470-1497) triều vua Lê Thánh Tông; quê hương xưa nữa là xã Ninh Xá, huyện Chí Linh, trấn Hải Dương.

Thân sinh Ninh Tốn là Ninh Ngạn, bác là Ninh Địch đậu Hoàng giáp khoa Mậu Tuất (1718) đời vua Lê Dụ Tông (1705-1729).

Ông nội Ninh Tốn (chưa rõ tên), đậu hương cống, làm Tri huyện ở Quảng Bình. Khi con trưởng của ông là Ninh Địch đậu Hoàng giáp, làm quan đến chức Thừa chỉ Hàn lâm viện (1718), ông được ấm thụ Đại học sĩ Viện Đông các (Đông các Đại học sĩ).

NINH NGẠN (1715-1781) VÀ VŨ VU THIỂN THUYẾT

Ninh Ngạn hiệu là Dã Hiên hay Hy Tăng cư sĩ, sanh năm Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), đời vua Lê Dụ Tông (1705-1729); mất năm Tân Sửu, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 42 (1781), quê ở xã Côi Trì, huyện Yên Mô, phủ Ninh Bình.

Ninh Ngạn đậu cử nhân năm 36 tuổi, thi hội (tiến sĩ) không đậu. Sau nhiều lần thi hội không đậu, Ninh Ngạn về sống ẩn dật ở Vũ Vu.

Tuy sống nơi thôn dã nhưng vẫn tích cực tham gia vào việc xã hội ở địa phương; Ninh Ngạn ở nhà dạy học trò, đem các điều lễ nghĩa giáo huấn dạy bảo dân quê, đặt lệ nuôi các bậc kỳ lão, đưa ra các chương trình khai hoang khẩn hóa ruộng đất, phân vạch cương giới ruộng đất giúp nông dân, khuyến bảo hương thôn đoàn kết, dân trong vùng có điều gì thắc mắc hay tranh chấp, đều đến hỏi và nhờ ông giải quyết.

Ninh Ngạn còn có công triệu tập thanh niên dũng cảm trong làng (hương dũng) để đánh dẹp trộm cướp ở Bồ Xuyên, giúp dân chúng làm ăn yên ổn.

Trong gia đình, khi anh cả là Ninh Địch chết, Ninh Ngạn nuôi dạy các em, thờ cha mẹ một niềm hiếu kính. Vợ chết, Ninh Ngạn lo nuôi dạy con chu đáo, cho đến khi nên người hữu ích cho xã hội.

Sau khi Ninh Tốn được tiến triều, Tỉnh Đô vương Trịnh Sâm cử giữ chức Thiêm sai Tri Binh Phiên, sau thăng Hiến sát sứ trấn Sơn Nam nên Ninh Ngạn được phong Thự thi độc Hàn lâm viện vào năm Kỷ Hợi, vợ họ Lê (mẹ Ninh Tốn được ấm phong Nghi Nhân).

Năm Tân Sửu, niên hiệu Cảnh Hưng 42 (1781) đời vua Lê Hiến Tông (1740-1786), Ninh Ngạn biết trước mình sắp mất nên làm câu đối tự viếng, gọi con cháu đến dặn dò và sau đó chết một cách an nhiên, thọ 67 tuổi.

Trong thời gian ẩn dật ở Vũ Vu, Ninh Ngạn đã sáng tác hai tác phẩm là “*Phong vinh tập*” và “*Vũ Vu thiển thuyết*”.

Phong vinh tập đã thất lạc, hiện chỉ còn sách *Vũ Vu thiển thuyết* được khắc vào bia đá.

Viện Hán Nôm đã sưu tập được các bia đá (1976) liên hệ đến gia đình Ninh Tốn được tàng trữ ở từ đường họ Ninh tại xã Yên Mỹ, huyện Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình

- Bia *Hoàng giáp công bản truyện* và bia *Hoàng giáp công từ bi ký kể* về tiểu sử của Ninh Địch (bác của Ninh Tốn)

- Bia *Dã Hiên tiên sinh mộ biểu* kể về tiểu sử của Ninh Ngạn. Bia này do tiến sĩ Vũ Huy Đỉnh soạn vào năm Cảnh Hưng 42 (1781). Bia rộng 1m, cao 1m6, trán bia có chạm hình lưỡng long châu nguyệt, hai mặt bia đều có khắc chữ, gồm 26 hàng có đến hàng 37 chữ.

BIA VŨ VU THIỂN THUYẾT (1782):

Bia khổ 1m6 x 1m6, trên trán bia có chạm hình lưỡng long tranh châu, hai mặt bia đều khắc chữ, mỗi mặt gồm 31 hàng, số chữ trong mỗi hàng không đều nhau. Tổng cộng trên bia có 2889 chữ Nho.

Mặt trước bia khắc chữ “Vũ Vu thiển thuyết thượng” và mặt sau khắc :Vũ Vu thiển thuyết hạ”.

Bia *Vũ Vu thiển thuyết* khắc vào năm Cảnh Hưng 42 (1781) gồm có 3 phần:

PHẦN I: Lời dẫn của Ninh Tốn giới thiệu về Ninh Ngạn và *Vũ Vu thiển thuyết* trong đó có đoạn như sau:

“... Tốn tôi vâng lời di huấn, thẹn nỗi chưa làm theo được hết, bèn tự tay chép sách của người vào bia đá, rồi mượn thợ khắc, để chỉ bảo cho những ai trong đám con cháu mà muốn cầu đạo...”

Cha ta phong tư cao thượng, kính thường giàu sang, chí bền không đổi. Sống ẩn dật học đạo, tâm hồn thanh thoi, điềm tĩnh tu dưỡng hơn 20 năm. Về già bỗng siêu ngộ: Đạo tự ở trong bản thân, xử sự ứng vật đều ở tâm. Họ hàng làng mạc đều chịu ơn người, xa đến châu quận, gương lớn đều noi. Người đem tâm đắc viết sách, đặt lời, nhan đề là Thiển thuyết (lời dạy thô thiển), dạy con cháu rằng: “Ta bình sinh đem hết sức học nêu ra ở những điều này. Nếu làm được như lời ta dạy, cũng có thể không phải hổ thẹn”. Lời dạy của người còn đó, ngày nào dám quên. Kính xét tập sách đó của người có 45 chương. Anh em chúng ta đều phải lấy điều dạy sáng suốt đó mà giữ cho thân ta được trọn vẹn và cho các con cháu của chúng ta nữa”.

PHẦN II: Toàn bộ sách “*Vũ Vu thiên thuyết*” gồm 2 quyển: quyển thượng có 24 chương và quyển hạ có 21 chương (tổng cộng 45 chương) như sau:

- Chương 1 và 2: Bàn về chữ hiếu và cách đánh giá thế nào là hiếu và thế nào là bất hiếu.

- “ 3 : Việc nuôi dạy con trong gia đình
- “ 4 và 5 : Bàn về chữ trung và việc biểu hiện lòng trung quân
- “ 6 và 7 : Bàn về quan hệ vợ chồng
- “ 8 : Bàn về điều nhân
- “ 9 : Bàn về chữ tín
- “ 10 : Bàn về đạo làm người
- “ 11 : Biện luận giữa lý và đạo
- “ 12 : Giải thích về bệnh thể và bệnh tâm ảnh hưởng của giàu, sang, thọ trong tâm bệnh.
- “ 13 : Giảng về điều thiện. Coi điều thiện là thầy học của con người (ai có điều thiện dù là kẻ dưới vẫn nên coi là thầy học)
- “ 14 : Giảng giải về lý, áp dụng lý trong các quan hệ với nhau trong xã hội
- “ 15 : Người quân tử với điều nhân
- “ 16 : Giảng về nhân-lễ-nghĩa-trí-tín
- “ 17 : Giảng về kinh và quyền
- “ 18 : Bàn về đạo học của Tống nho
- “ 19 : Những kinh nghiệm của các danh thần đời Tống (Hàn Kỷ, Tư Mã Quang. . .)
- “ 20 : Quan hệ giữa trí thông minh (kiến thức) và tâm cầu đạo
- “ 21 : Hành động theo tự nhiên (tùy tục)
- “ 22 : Quan hệ giữa nghĩa và lợi

- “ 23 : Quán xét để tự tu sửa
- “ 24 : Học không nệ theo cổ tục (không thủ cựu)
- “ 25 : Chuyên tâm làm điều thiện
- “ 26 : Giảng về lý
- “ 27 : Vấn đề lập đức
- “ 28 : Bàn về liêm và trực
- “ 29 : Làm điều tốt không cần tiếng khen
- “ 30 : Đánh giá người theo lời nói và việc làm
- “ 31 – 32 : Vấn đề tu dưỡng đạo đức: lập thân lập danh
- “ 33 – 34 : Bàn về ngũ giới cấm
- “ 35 : Bàn về nhân quả: làm thiện gặp thiện, làm ác gặp ác.
- “ 36 : Nghi lễ trong việc tế lễ
- “ 37 – 38 : Sửa mình: làm điều thiện, tránh điều ác
- “ 39 : Bàn về sống và chết
- “ 40 : Bàn về vinh và nhục
- “ 41 : Quan hệ giữa thân và đạo
- “ 42 : Bàn về dụng tâm và vô tâm
- “ 43 : Bàn về đời Thuấn Nghiêu
- “ 44 : Vấn đề giàu và nghèo trong đạo
- “ 45 : Bàn về khí tri giác và âm dương

PHẦN III: LỜI BẠT CỦA TIẾN SĨ CHU DOÃN LỆ

Chu Doãn Lệ hiệu Hy Thích, quê Dục Tú, huyện Đông Ngàn, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội).

Trong lời bạt, tiến sĩ Chu Doãn Lệ viết như sau:

“Người đời nay học mà biết nói đến nghĩa lý quả là rất hiếm. Thẳng hoặc có đi nữa, thì cũng là người thiếu cận, bị hạn chế ở chỗ đứng thấp. Người cao xa thì bị đấm đui vào chỗ viễn vọng, người

khéo léo thì cố đi vào gọt dưa, mài đẽo chứ chưa hề có ai nói gằn mà chỉ được xa, lời không rắc rối rườm rà mà lý rất rõ như trong “*Vũ Vu thiển thuyết*”.

Đây là một trường hợp rất hiếm và quý: Một quyển sách cổ về đạo đức được khắc vào bia đá (1782) cách nay hơn hai thế kỷ.

II- HÀNH TRẠNG CỦA CƯ SĨ CHUYẾT SƠN (TRƯỜNG NGUYỄN BÁ NINH TỐN):

Cư sĩ Chuyết Sơn hay cư sĩ Song An tên thật là Ninh Tốn, hiệu là Khiêm Như, sau đổi lại là Hy Chi, còn có hiệu là Mẫn Hiên, sinh năm Giáp Tý (1744) đời vua Lê Hiển Tông (1740-1786) tại xã Côi Tri, huyện Yên Mô, phủ Ninh Bình.

Cư sĩ Chuyết Sơn-Song An là một người có nhiều tài năng đặc biệt. Vừa là một nhà văn, nhà thơ, vừa là nhà sử học, nhà chánh trị học.

Ninh Tốn từ nhỏ rất đĩnh ngộ và thông minh. Văn tài của ông đã bộc lộ rất sớm, ngay từ năm 10 tuổi (Nhâm Ngọ 1762) đã đậu hương cống (cử nhân). Sau đó được cha cho lên kinh đô Thăng Long theo học với bạn thân của thân phụ là tiến sĩ Vũ Huy Đĩnh (1) Phải sống ở kinh đô nhưng ông không thích sống cảnh ồn ào náo nhiệt, chán ghét cảnh phần hoa đô hội. Ông tả cảnh “Du học ở kinh đô” như sau:

Thẹn mình tài kém phận hẩm hiu
Ngọt ngọt trong nhà như cái đấu
Núi Nam mây đen che tầm mắt
Cửa bắc trống không, khách lặng câm
Ồn ào náo nhiệt gây phiền muộn
Không oán trời đất thấy khoan khoái
Làm trai chỉ cần sự nghiệp lạ
Chẳng màng canh cánh nỗi gian truân
Cưỡi lừa dong ruổi ngàn dặm xa

(1) Vũ Huy Đĩnh (1730 – 1789) tự Ôn Kỳ, hiệu Di Hiên, còn có tên là Vũ Trọng Cung, quê ở làng Mộ Trạch, huyện Đường An, trấn Hải Dương. Đậu Tiến sĩ năm 1754, làm quan đến chức Thị Lang Bộ Binh, trước Hồng Trạch Bá. Giỏi văn thơ và Chánh trị. Ông là Danh sĩ nổi tiếng thời Lê Trung Hưng.

Khách trọ kinh đô hơn tháng qua
Việc thế chưa bàn tâm ái ngại
Cơm không thịt cá vì thiếu tiền
Nóc trống trăng khuya soi trót lọt
Cảnh ồn nhà hưởng sách cổ kim
Kẻ tục nào biết tâm quân tử
Ấm no ăn ở chuyện trò cười

Qua hai bài thơ trên, chúng ta thấy gia đình Ninh Tốn nghèo nàn, từ quê hương Ninh Bình cưỡi lừa vượt ngàn dặm đến kinh đô, phải sống trong căn nhà nghèo, nóc nhà thưa lá nên mặt trời, mặt trăng đều chiếu soi vào trong, ăn uống thiếu thốn. Nhưng với chí cầu học của bậc quân tử, không cần ăn uống sung sướng, ở nơi cao sang, mà chỉ cần ăn ở đạm bạc để lo học thành đạt, tạo nên sự nghiệp cho tương lai.

Trong thời gian du học ở Thăng Long, Ninh Tốn kết bạn với bạn Phạm Nguyễn Du, Vũ Huy Tấn... cũng là những người nổi tiếng sau này.

Năm Canh Dần (1770), Ninh Tốn lên núi Vân Lỗi ở Thanh Hóa có khắc vào đá bài thơ “*Vân Lỗi sơn*” (Núi Vân Lỗi).

Ái châu đa thắng quan Châu Ái nhiều thắng cảnh
Vân Lỗi kỳ nhứt san Vân Lỗi là núi nhứt
U nham tàng phạn vũ Trong núi ẩn ngôi chùa
Tiêu bích thuyên thần hàn Vách núi nét vua khắc
Viễn cũng thanh thiên đình Xa châu đỉnh núi xanh
Tiền vu bạch nhứt loạn Sông xanh quanh phía trước
Hoa thụ các kim cổ Cỏ hoa có xưa nay
Thủy thạch tự mang nhàn Sông núi tự bận nhàn
Đăng lâm đạo đệ xứ Lên núi nhìn chốn xa
Thân uể tai vân đoạn Tưởng mình bay trong mây

Sau đó Tĩnh vương Trịnh Sâm đi du ngoạn và xem xét phong tục dân gian, thấy bài thơ đó mến tài nên cho triệu vào phủ chúa phong chức Thiêm Sai Trị Binh Phiên.

Năm Ất Mùi (1775) Tĩnh Vương lại phong chức Hiệu Thảo, thư An sát sứ trấn Sơn Nam

Năm Đinh Dậu (1777), Ninh Tồn lại được triệu triều, lãnh chức Thiêm sai Tri Công Phiên.

Tháng 3 năm Mậu Tuất (1778), Ninh Tồn đậu Hội nguyên (tiến sĩ).

Sau đó Ninh Tồn được phong làm Phụng tá quân Hải Lộ, lo việc đánh dẹp giặc ở miền biển Đông. Năm Kỷ Hợi (1779), Ninh Tồn có công nên được thăng chức Thiêm Sai Tri Binh Phiên Tứ phẩm, cha được ấm phong Thị độc Hàn lâm viện, mẹ họ Lê được phong ấm tăng Nghi Nhân.

Năm Tân Sửu (1781), Ninh Tồn đang giữ chức Thiêm sai coi Phiên Binh, lại làm việc ở Viện Cơ mật, kiêm chức Toản tu Quốc sử Quốc luật, Đại học sĩ Viện Đông các, Thư Hữu Thị lang Bộ Hình nên được chúa Trịnh Sâm cho mang cáo sắc ấm phong trở về làng. Nhân dịp đó, Ninh Tồn có du ngoạn ở núi Chuyết Sơn và viết **“Bài Tựa Thơ Chuyết Sơn” (Chuyết Sơn Thi Tự)**, cho khắc vào bia đá khổ 1m38x1m24, dày 0m35, dựng tại núi Tuyết Sơn, xã Phượng Trì, huyện Yên Mô (Ninh Bình), bia khắc một mặt, có 49 hàng, mỗi hàng từ 4 đến 35 chữ,

Tháng 9 năm Nhâm Dần (1782), Tĩnh Vương Trịnh Sâm chết, Điện Đô vương Trịnh Cán mới 6 tuổi được đưa lên kế vị, Huy Quận công Hoàng Tố Ly (Hoàng Đình Bảo) và Tuyên phi Đặng Thị Huệ phụ chính.

Nhưng trong dịp làm tuần chay 49 ngày Tĩnh vương, Đoan Nam vương Trịnh Khải (Trịnh Tông) âm mưu cùng Thiêm Tri Binh Phiên Nguyễn. Nhưng, Biện Lại đội Tiếp Báo Bằng Vũ cùng một số cận thần, họp nhau tại chùa ở núi Thái Sơn, tổ chức cuộc đảo chính, đem quân Tam phủ gồm lính người (lính Thanh Nghệ) vây phủ chúa, giết chết Huy Quận công Hoàng Đình Bảo, phế Trịnh Cán làm Cung Quốc công. Sau đó Trịnh Cán chết (?). Bằng Vũ hầu Nguyễn Hữu Chính, thuộc tướng của Huy Quận công, đang giữ cầm thủy quân đánh dẹp giặc biển ở Nghệ An, bỏ vào Qui Nhơn theo hàng phục nhà Tây Sơn.

Thiêm Sai Ninh Tồn có lẽ không được Doan Nam vương Trịnh Tông tin dùng nên chúa cử Ninh Tồn làm Hiệp trấn ở Đông Hải (Đồng Hới) trấn Thuận Hóa. Chấn cảnh làm quan ở đồn xa và chấn cảnh vinh nhục của chốn quan trường. Ninh Tồn đã làm hai bài thơ “Hiệp Trấn Đông Phủ Thuận Đạo hải đồn ngẫu hứng (Ngẫu hứng khi làm Hiệp trấn đồn Đông Hải, phủ Thuận Hóa).

Một đồn nho nhỏ bên bờ biển.
Làm quan vắng hợp tánh thô.
Khi thơ có hứng mời tượng gổ.
Gặp việc khó nói, họa tượng Phật.
Thanh thần nhàn hạ, sống thần tiên.
Phú quý như mây, tan rồi hợp.
Thích nhứt chồi canh, nhìn khắp nơi.
Biển rộng trời cao nhớ quân thân.
Chấn chức Hiệp đồng đồn Đông Hải.
Ngoài hiên ngủ dậy trời đã cao.
Phong Vân Uyên Minh, đàn không dây⁽¹⁾
Phong cách Dữu Lượng, có quạt lễ⁽²⁾
Hứng cùng suối đá, thơ phong phú
Xem nhẹ công danh, chấn cảnh quan
Vương hạc Chuyết Sơn ước từ lâu
Ngày nào đỉnh núi, lão ông say^(?)

Năm Bính Ngọ (1786), vua Thái Đức cử Nguyễn Văn Huệ làm Tiết chế, Vũ Văn Nhậm làm Đô đốc Tả quân, Nguyễn Hữu Chỉnh làm Đô đốc Hữu quân tiến đánh Phú Xuân. Sau khi chiếm Phú Xuân, thừa thắng Tiết chế Nguyễn Văn Huệ tiến quân ra Bắc. Ngày 14 tháng 5 năm Bính Ngọ, quân Tây Sơn tiến đến Đồng Hới, tướng giữ đồn Đông Hải là Vị Phái hầu và Hiệp trấn Ninh Tồn đều bỏ chạy. Quân Tây Sơn chiếm kinh thành Thăng Long. Vào ngày 26 tháng 6 năm Bính Ngọ (21-7-1786), Tiết chế Nguyễn Văn Huệ đóng quân ở phủ chúa Trịnh, Doan Nam vương Trịnh Khải bỏ chạy về phía Bắc, bị bắt và tự tử trên

(1) Uyên Minh đời Nhà Lương có đàn không giây, khi say đem đàn ra hát để tỏ ý mình

(2) Dữu Lượng: người nước Tấn, tự là Nguyên Chu Dữu Lượng hành động theo nghi lễ xưa

(3) Trịnh lệ là con của Trịnh Doanh, em của Trịnh Sâm

đường giải về kinh đô. Vua Lê Hiến Tông gả công chúa Ngọc Hân cho Tiết chế Nguyễn Văn Huệ. Ngày 17-7 năm Bính Ngọ, vua Lê Hiến Tông băng, Nguyễn Văn Huệ chấp nhận cho việc vua Lê Chiêu Thống lên nối ngôi.

Sau khi vua Thái Đức (Nguyễn Văn Nhạc) ra Thăng Long, hai anh em Tây Sơn bất ngờ rút quân về Phú Xuân và Qui Nhơn, đem theo vàng bạc và tài sản của chúa Trịnh, bỏ kinh thành Thăng Long lại cho vua Lê Chiêu Thống. Thụy Quận công Trịnh Lệ đem quân về Thăng Long giành lại quyền hành. Vua Lê Chiêu Thống cô thế, phải dựa vào thế lực của Côn Quận công Trịnh Bồng (con của chúa Trịnh Giang) để chống lại Trịnh Lệ. Vì Trịnh Bồng là người hiền hậu, được nhiều người mến. Vua Lê Chiêu Thống thăng chức cho Côn Quận công Trịnh Bồng làm Án Đô vương. Án Đô vương Trịnh Bồng được nhiều quan tướng phụ giúp: bên võ có Liễn Trung hầu Đinh Tích Nhưỡng, Thạc Quận công Hoàng Phùng Cơ..., bên văn có Hữu thị lang Trương Nguyên bá Ninh Tốn, Hữu thị lang Phan Huy Ích...

Ninh Tốn được Án Đô vương Trịnh Bồng phong chức Tham tri chính sự kiêm Bồi tụng, Phan Huy Ích được phong Đô cấp sự trung kiêm Thiêm sai.

Ninh Tốn thảo bản nghị sự để dung hòa sự tranh chấp quyền hành giữa vua Lê Chiêu Thống và Án Đô vương Trịnh Bồng về các chức quan trong triều đình.

“Nhà vua, nhà chúa vẫn là một thể. Nay tên gọi các chức quan ở phủ chúa phải theo như ý chỉ của vua mới ấn định, nhưng cũng nên giữ cả tên gọi cũ. Vậy xin để chức Bình chương kiêm chức Tham tụng, Tham tri kiêm Bồi tụng, Thiêm thư kiêm Thiêm sai, Đô cấp sự kiêm Tri phiên lục phiên. Về hàng quan võ thì những chức Chương phủ, Thự phủ sẽ thêm vào các chức ngũ quân, Đô đốc phủ, Tả hữu đô đốc... Còn nhà Nghị sự ở ngoài cửa phủ đã quen tai mắt với thiên hạ, xin cứ để nguyên như tên cũ... Các việc chính sự sau khi bàn xong, trước hết phải trình cho chúa biết, rồi sau mới tâu vua để vua quyết định”(1).

Thạc Quận công Hoàng Phùng Cơ cùng các vào điện xin mệnh lệnh của vua. Sau khi xem bản nghị sự, vua Lê nổi giận nói rằng:

(1) Hoàng Lê Nhất Thống Chí quyển I, trang 189

“Tham tụng, Bồi tụng đã được rồi, cần gì phải thêm Bình chương, Tham tri. Chương thự là Chương thự, cần gì phải thêm Ngũ quân Đô đốc. Bọn các người lấy hư văn mà đánh lừa ta, gian xảo như thế há phải giữ lễ thờ vua?”.

Các quan không ai dám lên tiếng. Ninh Tốn quì tâu: “Nay ở ngoài thành đều là bãi chiến trường, thiên hạ đang loạn lớn, trong lúc đó chính sự trong triều đình vẫn còn rối bời. Lũ thần trót phạm oai trời, thật là sợ hãi khôn xiết. Dám xin Hoàng thượng soi xét lại”.

Vua lại nói: “Ngoài thành là bãi chiến trường, vụ ấy do nhà ai gây ra. Đâu phải là lỗi của trẫm. Thôi đừng lảm lời, các người tưởng rằng bè đảng đông có thể hiếp đáp trẫm, thì cứ việc làm đi, cần gì mà phải xin mãi”.

Các quan không ai dám nói nữa, chỉ cùng nhau phủ phục ở điện vua, mãi đến đầu đêm vẫn không dậy; vua thấy các quan quyết chí như vậy, mình có giữ ý mãi cũng vô ích, nên phải ứng theo lời tâu của các quan.

Án Đô vương Trịnh Bồng lại chuyên quyền, lấn át vua, vua phải bí mật cho người vào Nghệ An mời Bằng Vũ hầu Nguyễn Hữu Chỉnh ra kinh đô giúp vua chế ngự phe chúa Trịnh Bồng. Bằng Vũ hầu Nguyễn Hữu Chỉnh mộ thêm quân Nghệ An, kéo quân ra kinh đô Thăng Long.

Án Đô vương Trịnh Bồng hay tin đó, cử Tham lãnh Mãn Quận công Lê Trung Nghĩa và Đốc thị Phan Huy Ích đem quân vào Thanh Hóa chống lại quân Tây Sơn của Bằng Vũ hầu. Mãn Quận công bị tử trận ở Ngọc Sơn, Đốc thị Phan Huy Ích bị bắt sống.

Quân của Bằng Vũ hầu tiến vào kinh đô Thăng Long, yết kiến vua Lê Chiêu Thống, vua thăng cho Nguyễn Hữu Chỉnh chức Bình Chương quân quốc Trọng sự, Đại tư đồ, tước Bằng Trung công. Sau đó Bằng Quận công chuyên nắm chính sự, lấy danh vua Lê sai khiến mọi người. Tình hình ở kinh đô lúc đó hết sức bất ổn, nhà giàu cất giấu tiền của, vì vậy đưa đến tình trạng thiếu tiền để cho dân chúng tiêu dùng, hàng hóa không lưu thông, vật giá cao vọt. Bằng Trung công Nguyễn Hữu Chỉnh xin với triều đình vua Lê, ra lệnh thu vét hết tượng đồng, chuông đồng ở các chùa đình, đèn miếu đem về kinh sư, mở lò đúc tiền. Rồi Chỉnh cho thủ hạ đi khắp nơi cướp bóc chuông tượng của các

thôn ấp. Người nào mà dám giấu giếm, tức thì bị chúng tra khảo, trừng trị. Chỉ riêng có pho tượng thần bằng đồng đen ở quán Trấn Vũ phía Bắc kinh thành là chúng không dám lấy mà thôi. Thấy Chỉnh làm như vậy, trăm họ ai cũng ta thán. Một đêm có người dán ở ngoài cửa Đại Hưng cặp câu đối:

“Thiên hạ thất tự chung, chung thất nhi đỉnh an tại ?

Hoàng thượng phần vương phủ, phủ phần tức điện diệc không “
(Thiên hạ mất chuông, chuông mất, đỉnh sao an?)

Hoàng thượng đốt phủ chúa, phủ bị đốt tất điện cũng không).

Chỉnh nghe hai câu đó lấy làm căm ghét lắm, vì vậy Nguyễn Hữu Chỉnh càng ra oai để đàn áp dư luận.

Năm Đinh Mùi (1787), vua Lê Chiêu Thống cử Nguyễn Như Thái làm thống lĩnh, Ninh Tồn làm Tham tán Quân vụ đem quân vào Thanh Hóa, hợp với quân của Trấn thủ Nguyễn Trọng Duật chống lại quân Tây Sơn. Khi hay tin, Bắc Bình vương Nguyễn văn Huệ sai Tiết chế Vũ Văn Nhậm đem quân ra Bắc thành trị tội Nguyễn Hữu Chỉnh.

Tiết chế Vũ Văn Nhậm tăng thêm quân ở Nghệ An tiến đánh Thanh Hóa, Trấn thủ Nguyễn Trọng Duật và Thống lĩnh Nguyễn Như Thái bị tử trận, Tham tán Ninh Tồn trốn vào nhà dân chúng nên thoát nạn.

Tiết chế Vũ Văn Nhậm tiến ra Thăng Long, Bằng Trung công Nguyễn Hữu Chỉnh đem quân chống cự ở sông Thanh Quyết (*) nhưng thua trận thủy chiến, bỏ chạy về Thăng Long. Tiết chế Vũ Văn Nhậm tiến vào Thăng Long, vua Lê Chiêu Thống cùng Nguyễn Hữu Chỉnh bỏ chạy về phương Bắc. Tiết chế Nhậm cho quân truy đuổi, bắt được Nguyễn Hữu Chỉnh đem về Thăng Long rồi giết chết. Vua Lê Chiêu Thống nhờ các cự thần nhà Lê giúp đỡ chống lại quân Vũ Văn Nhậm. Hoàng thái hậu chạy sang Trung Quốc cầu cứu vua nhà Thanh đem quân giúp đánh lại Tây Sơn.

Tiết chế Vũ Văn Nhậm chiếm Thăng Long và bắt được Bằng Trung công Nguyễn Hữu Chỉnh quá dễ dàng nên có ý kiêu căng tự phụ, tánh lại tham của nên cho tướng sĩ cướp bóc tài sản, tiền bạc của các quan lại cũ của nhà Lê và các nhà giàu ở Thăng Long cũng như ở các trấn Bắc thành.

Tiết chế Nhậm cử Sùng Nhượng công Lê Duy Cận lên làm Giám quốc để coi việc nước, nhưng thực ra Tiết chế Nhậm quyết định hết mọi việc ở Bắc thành.

Sau khi nhận được báo cáo mật của Đại tư mã Ngô Văn Sở về sự chuyên quyền của Tiết chế Vũ Văn Nhậm, tháng 4 năm Mậu Thân (1788), Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ đem quân ra Bắc trị tội Vũ Văn Nhậm. Tháng 6, Bắc Bình vương ra đến Thăng Long, Tiết chế Vũ Văn Nhậm đem tướng sĩ ra ngoài thành đón rước. Bắc Bình vương kết tội Vũ Văn Nhậm làm mất vua Lê nên bắt giết và sắp xếp lại các chức quan cai trị ở Bắc thành: Đại tư mã Ngô Văn Sở, Nội hầu Phan Văn Lân, Chương phủ Nguyễn Văn Dụng, Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết, Hữu thị lang Bộ Lại Ngô Thời Nhiệm, Tả thị lang Bộ Hộ Phan Huy Ích, Tả thị lang Bộ Hộ Trần Thuận Ngôn. Ninh Tồn được phong chức Hàn lâm Trực học sĩ cùng với Nguyễn Thế Lịch, Nguyễn Bá Lân, Nguyễn Du giúp Ngô Văn Sở.

(*) Sông Thanh Quyết ở huyện Gia Viễn (Ninh Bình)

Khi sắp sửa về Phú Xuân, Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ mở tiệc, họp đông đủ mọi người rồi nói: “Sở và Lân là nanh vuốt của ta, Dụng và Ngôn là tâm phúc của ta, Tuyết là cháu của ta, Nhậm vừa là bề tôi vừa là khách của ta, lại là dòng văn học Bắc Hà, thông thạo việc đời. Nay ta giao cho các người cả mười một trấn toàn hạt (Bắc thành). Những việc quan trọng trong hạt đều cho tùy tiện mà làm, mọi việc cùng nhau họp bàn ổn thỏa, chớ vì kẻ cũ người mới mà xa cách nhau. Ai nấy phải đồng lòng hiệp sức, lo chung công việc để xứng đáng với sự trông mong của ta. Các người hãy cố gắng nữa lên”.

Mùa Đông năm Mậu Thân (1788), vua Thanh sai Tổng đốc Tôn Sĩ Nghị đem 20 vạn quân giúp vua Lê Chiêu Thống đánh Tây Sơn.

Ngày 20 tháng 11 năm Mậu Thân (17-12-1788), quân Thanh vào chiếm thành Thăng Long một cách dễ dàng vì quân Tây Sơn đã bỏ thành rút về trấn giữ ở núi Tam Điệp.

Ngay khi hay tin mất thành Thăng Long, ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân (22-12-1788), Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ lên ngôi vua ở Phú Xuân, lấy hiệu là Quang Trung rồi tức tốc đem quân ra Bắc chống lại quân Thanh. Vua Quang Trung tiến quân rất nhanh. Chiều ngày mùng 5 Tết Kỷ Dậu (30-1-1789), vua Quang Trung vào Thăng

Long; Tổng đốc Tôn Sĩ Nghị lên ngựa không kịp gấn yên, bỏ chạy về Trung Quốc.

Vua Quang Trung tổ chức lại việc cai trị ở Bắc thành xong rồi rút đại quân về Phú Xuân. Có lẽ trong lần sắp xếp này, Ninh Tốn xin hưu trí và về ẩn dật ở Bắc Sơn làm nhà riêng, lấy tên là Tiểu Ẩn.

Tháng 1 năm Canh Tuất (1790), cư sĩ Chuyết Sơn viết bài tựa cho sách “*Thai sản điều lý phương pháp tự*” (Phương pháp chữa bệnh phụ nữ sinh đẻ) của Nguyễn Thế Lịch. Cuối bài tựa này có ghi:

“Canh Tuất, Tiểu xuân, Thượng án, Chí khế Bắc Sơn độn tẩu, cố Lê Hữu thị Lang - Trường Nguyên bá, Ninh thị - Hi Chi kính thư vu Tiểu Ẩn hiên”.

(Thượng tuần tháng Giêng năm Canh Tuất, bạn chí thân ông già ở ẩn Bắc Sơn, chức Hữu thị lang, tước Trường Nguyên bá, triều Lê cũ, họ Ninh, hiệu Hi Chi, kính cẩn viết tại hiên Tiểu Ẩn).

Tháng 8 năm Canh Tuất (1790), cư sĩ Chuyết Sơn lại viết bài tựa cho sách “*Hoa trình học bộ*” của Vũ Huy Đĩnh(2), cuối bài tựa này có viết:

“Canh Tuất trung thu, tiểu sinh cố Lê tiến sĩ Hữu thị lang, Trường Nguyên bá Ninh Tốn - Hi Chi bá thư vu Sơn thôn”.

(Trung thu năm Canh Tuất, học trò nhỏ, tiến sĩ triều Lê cũ, chức Hữu thị lang, tước Trường Nguyên bá Ninh Tốn, hiệu Hi Chi vái viết ở xóm Núi).

Từ đó chúng ta không còn biết gì về hành trạng của cư sĩ Chuyết Sơn (Ninh Tốn) và hiện chúng ta cũng chưa biết cư sĩ mất năm nào và ở đâu ?

III- ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO TRONG THƠ VĂN CỦA CƯ SĨ CHUYẾT SƠN (NINH TỐN):

Cư sĩ Chuyết Sơn là một người từng trải, đi đây đi đó nhiều, cuộc sống trôi nổi thăng trầm, tiếp xúc với nhiều tầng lớp trong xã hội, cuộc sống rất phong phú, hiểu nhiều biết rộng, sống gần gũi với nhân dân ở thôn quê, tâm hồn đạo đức cao sâu... Vì vậy cư sĩ Chuyết Sơn sáng tác rất nhiều bài thơ và bài văn, đề tài sáng tác rất phong phú, chẳng

những phản ảnh chính xác về cuộc sống xã hội đương thời mà còn bao quát cả không gian và thời gian. Các đề tài trải rộng trong khung cảnh không gian Đàng Ngoài, từ kinh thành Thăng Long, miền đồng bằng thôn dã đến miền rừng núi Tây Bắc, vào tận miền Đông Hải, cực Nam của xứ Đàng Ngoài, các đề tài còn bàn cả những chuyện ngày xưa, chuyện ngày nay... Và đặc biệt là thơ văn của Chuyết Sơn rất gần với cuộc sống nhân dân, phản ánh tư tưởng của giới bình dân trong xã hội, thơ văn bình dị, tự nhiên, chân thực, phản ánh khá chính xác về cuộc sống xã hội ở Đàng Ngoài thời vua Lê-chúa Trịnh vào thế kỷ 18.

Thơ văn của cư sĩ Chuyết Sơn rất phong phú, Viện Hán Nôm của Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam đã sưu tập được một số bài văn và lưu một trăm bài thơ trong sách “*Thơ Văn Ninh Tốn*”, Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội in năm 1984.

Sau đây chúng tôi xin trích lại một số thơ văn của Chuyết Sơn liên hệ đến Phật giáo:

TỨC CẢNH NÚI TỬ TRÂM

Phía Tây Nam trâm dậm đều là ruộng phẳng. Một dãy núi nổi lên vài ngọn, núi cũng không cao lắm nhưng vòng vèo xinh đẹp đáng yêu, chân núi có dựng hành cung. Cung nhìn xuống hồ lớn, ba mặt hồ đều có núi. Phía Đông của hồ có một ngôi chùa cổ, sừng sững cao dựa vào núi, trên đỉnh núi có ngôi chùa nhỏ, từ ngôi chùa ở bên dưới leo lên đất dù hẹp nhưng trông ra bốn phía thì rộng mênh mông, có thể giúp cho hứng ngâm thơ. Chân núi chỗ nào cũng có động, nước từ trong động chảy xuống kêu róc rách: người đi chơi đặt tên là suối đàn cầm. Cổ thụ xum xuê, chim chóc bay liệng kêu hót, hoa mùa Xuân, sen mùa Hạ, trăng mùa Thu, thông mùa Đông, bốn mùa tươi đẹp, là một thắng cảnh của một phương.

Dịch thơ:

Giữa lòng thôn xóm hiện lâm tuyền
Chim đón hoa chào cảnh tự nhiên
Quanh núi nhiều đồng, đồng cấy lúa
Bên cung là nước, nước trồng sen
Mây lồng hỗn độn trời trong động

Trăng rọi hư vô đất cửa thiền
Vui kẻ trí, nhà bày cảnh đẹp
Mỗi lần chơi trải chiếu bình yên

(*Khương Hữu Dụng*)

TỬ TRÂM HOÀI CỔ

Dục tức danh sơn phủng cổ tung
Mang mang tổng dĩ thuộc hồng mông
Thạch đài Đinh-Lý luân đề kính
Động tỏa Trần Hồ cổ súy phong
Đại sĩ tàn bi hoa ảnh hạ
Thần y cố trạch điệu thanh trung
Duy dư thắng cảnh y nhiên tại
Trường vị hi triều hộ thủy cung

Dịch thơ :

HOÀI CỔ NÚI TỬ TRÂM

Muốn đến danh sơn thăm dấu cũ
Mông lung mờ mịt thấy chi chi
Trần, Hồ động khóa hồi chuông trống
Đinh, Lý rêu mờ lối ngựa xe
Dưới bóng hoa, tàn bia đại sĩ
Trong lời chim, hiện cửa thần y
Chi nguyên cảnh đẹp thiên nhiên vẫn
Che chở hành cung buổi thịnh thì.

(*Khương Hữu Dụng*)

TẶNG SÀI SƠN KÝ TÁC

Nhân thuyết thử sơn đa thắng tri
Ngã thuyết thử sơn tự danh kỷ
Yêu khách trương triển cảm song bình
Hoán khách dự thê cảm sở chủ
Tích thời tăng vị tích nhân dung

Kiên niên hựu hưởng kim nhân mị
Tạc nhật chiêu yên Thiên, Nhất công
Kim nhật tiếp dẫn Khiêm Như thị
Minh triêu túng hữu biệt nhàn lai
Ban ban tình thái hoàn vô dị
Nhuộc giao tỵ đắc cổ kim nhân
Công đàm diệu xứ chỉ như thị
Hội tình vô quái Từ chân nhân
Thâm tàng minh tọa u nham lý

Dịch thơ :

LÀM THƠ ĐÙA TẶNG NÚI SÀI SƠN

Người bảo núi này lắm thắng tích
Ta bảo núi này như con đĩ
Mời khách, cãng rộng gấm đôi màn
Gọi khách đến chơi chim thả thả
Đời trước từng chứa bao người xưa
Nay lại cùng người nay duyên ưa
Hôm nọ gheo mời lão Thiên Nhất
Hôm nay tiếp đón ta Khiêm Như
Nay mai nếu có người khác qua
Tình trạng rửa rửa khác chỉ mà
Vì nếu góp mặt người kim cổ
Cùng bàn “diệu xứ” chỉ có thể
Biết rồi đừng lạ sư họ Từ
Tối tâm ngồi tu trong kín ấy

(Nguyễn Đồng Chi)

KÝ KHỨ SÀI SƠN ĐỒ TRUNG TÁC

Phật tăng phiền não yêu ngô khứ
Sơn ái thi tài dục trực ngô
Bất tín thả ư tâm thương nghiệm
Thử sơn thường hữu Phật thường vô

Dịch thơ :

TỪ GIÃ SÀI SƠN TRÊN ĐƯỜNG VỀ LÀM THƠ

Phật không ưa náo mong ta bước
Núi mển tài thơ muốn giữ ta
Nếu chẳng tin ta, lòng hãy nghiệm
Núi thường có đấy, Phật không mà

SÀI SƠN TỰ (NHỊ THỦ)

Trùng phỏng danh sang duyệt cổ bi
Chân nhân di tích tổng hy kỳ
Nhất chung hương tự Long Phù quá
Phiến thạch linh truyền Thuận Đức phi
Động lý thần tiên nhân ảo diệu
Tự trung Hoàng đế hóa từ bi
Y nhiên vạn cổ huân cao tại
Thụy vụ tường vân tỏa hụy vi

Dịch thơ :

CHÙA SÀI SƠN

Thăm lại Sài Sơn đọc cổ bia
Chân nhân di tích thủy ly kỳ
Chuông vang từ buổi Long, Phù tới
Đá quý truyền bay Thuận Đức về
Trong động, thần tiên nhân biến hóa
Giữa chùa Hoàng đế hóa từ bi
Khói hương muôn thuở bay nghi ngút
Mù đẹp mây lành khóa núi kia

(Lâm Giang)

ĐỀ SÀI SƠN BÁN ỐC TỰ ĐỘNG

Thiên Tâm mạc thị sắc kỳ quan
Thu thập thanh quang phó bích san
Điều nhược giải kinh thời ngữ thoại
Phật năng nại tịch tự an nhân

Tiền trà thạch vị cũng thanh thủy
Đổ thử từng thường dũng thúy lan
Thắng trí tối kham yêu dật hứng
Tầm sơn dung dị khiến sơn nan

Dịch thơ :

ĐỀ THƠ Ở ĐỘNG CHÙA MỘT MÁI SÀI SƠN

Trời đầu hẹp với kỳ quan ấy
Trong sáng đồn thu gởi núi này
Phật tự an nhàn quen cảnh tịch
Chim luôn thả thả giăng kinh thầy
Đun trà, đá cấp dòng trong vắt
Ghét nắng, từng cho tán biếc dày
Cảnh đẹp gởi bao nguồn cảm hứng
Tìm non thì dễ, khiến non gay

(Khương Hữu Dụng)

HỌA CÔN SƠN TỰ

Địa tức Côn sơn tịch Kỳ Đà
Thập phân giai hướng tận thu la
Sơn bài thúy trưởng, nhân già tục
Tuyên thô thanh lưu, vị địch tà
Cổ thụ tuần thiền chi hữu sắt
Nhàn tăng luyến hạc, táo vô trà
Mạc ngôn Phật tích, tiên tung sự
Chỉ thử kiên khôn, hứng tự đa

Dịch thơ :

HỌA VẤN BÀI THƠ “CHÙA CÔN SƠN”

Ngay núi Côn sơn mở cảnh chùa
Thu bao cảnh đẹp, vẫn chưa vừa
Núi giăng màn tía, nhân che tục
Suối nhỏ dòng trong gởi rửa tà
Cổ thụ quen ve, cảnh có nhạc
Sư nhàn yêu hạc, bếp không trà

Phật tiên tích lạ chưa bàn tới
Chỉ đất trời đây hứng cũng thừa

(*Nguyễn Hữu Chế*)

LÁNH VỊNH GIẢI OAN TUYỀN

Nhất phái phương tuyền nhiều phạm môn
Lưu tàn thiên cổ tự sần viên
Tàng kinh hàn vũ du Yên tử
Trùng bá anh quan trạc trạng nguyên
Tẩy não,dịch trần: như ý thủy
Hàm thanh,thổ khiết: mạc sầu nguyên
Hữu thủy đạo tâm tư bình địa
Thiên hạ ứng vô bán điểm oan

Dịch thơ :

VỊNH RIÊNG SUỐI GIẢI OAN

Dòng suối thơm tho lượn cửa thiên
Chảy từ muôn thuở vẫn triền miên
Cánh lông từng đã chơi Yên tử
Mũ dải đôi lần tắm trạng nguyên
Gột bụi,rửa phiền âu nước Pháp
Ngậm thanh nhả sạch,ấy nguồn tiên
Ai đem tưới khắp trên bình địa?
Thiên hạ đâu còn nữa chút oan !

(*Nguyễn Hữu Chế*)

NGUYỆT ĐƯỜNG TỰ

Tinh hùynh bào sát quải cung thương
Khai tịch hà niên thác phạm cương ?
Mai điểm nguyên hoa chi quán ngọc
Tùng viên phúc quả cán khi sương
Siêu phạm thạch thần tam thừa lộ
Ngưỡng thánh kim phò tứ đại sàng
Thắng khái tối kham cung ngoạn thưởng
Kỳ viên Thứu lĩnh tổng hoang đường

Dịch thơ :

CHÙA NGUYỆT ĐƯỜNG

Long lanh tháp báu ngút trời quang
Cõi Phật từ bao được mở mang ?
Mai nở hoa nguyên cảnh trữu ngọc
Thông tròn quả phúc gốc khinh sương
Đường kia đá lát siêu phàm tục
Giường nọ vàng phô kinh Phật Hoàng
Thắng cảnh rất nên cung thưởng ngoạn
Vườn Kỳ non Thửu thủy hoang đường

(Đỗ Văn Hỷ)

HỌA ĐỀ HOA YÊN TỰ

Đông đông chung hưởng xuất thiên quy nh
Hoán đắc trần tâm, tục mộng tính
Cổ thụ bất sâu Huyền nạp khứ
Sơn cầm nhưng vị Bích phi minh
Cao tăng kết lạc tu hành quả
Lão thạch trừ lưu thưởng ngoạn tình
Tức cảnh, thi màu thu thập biến
Thừa lương, khuynh nhĩ thính tuyền thanh

Dịch thơ :

HỌA ĐỀ CHÙA HOA YÊN

Cửa Phật chuông kia điểm sớm chiều
Xua tan tục lụy với trần hiêu
Sư đi, cây núi không sâu muộn
Phi vắng, chim rừng vẫn hót kêu
Cái quả tu hành sư đã trọn
Mối tình thưởng ngoạn đá còn lưu
Mất thơ thu khắp bao quang cảnh
Hóng mát, nghiên tai lắng suối reo

(Đỗ Văn Hỷ)

ỨC HUYỀN QUANG

Tam cấp tài kinh khóa lãg môn
Tiện từ danh lợi phỏng thiền hỏn
Bất dung chung đĩnh khiên từ thị
Yếu bả yên hà luyện trạg nguyên
Nghỉ mỏc khả tẳg Trần đế mỏng
Thiện kim di quí hậu cung hỏn
Khách lai dục khấu tu chỏn Quyết
Thẳg tích duy dư thủy thạch thỏn

Dịch thơ :

NỚ SỰ HUYỀN QUANG

Ba cấp vượt qua cửa Vũ môn
Liên từ danh lợi, viếng Thiền quan
Vạc chuông không để vương lòng Phật
Mây ráng cần đem luyện trạg nguyên
Trần đế đáng hờn vì thử đạo
Hậu cung mang xấu bởi thu vàng
Chỏn tu bí quyết ta toan hỏi
Thẳg cảnh riêng cỏn xỏm nước non

HỌA ĐỀ PHẢ LẠI TỰ

Minh Không di sự phó mang mang
Danh thẳg đản dư bỉ nhất phương
Bồ tư tuần kinh giang ỏn tích
Đà nhưng hiệp thỏ án di quang
Thủy đầu lục hỏi, phù từ phiệt
Sơn dục song khai, hộ pháp trường
Ngỏm lý trực lãg tẳg hiến thượg
Vỏ nhai thi hứg bỏi liêu lượg

Nghĩa:

HỌA ĐỀ BÀI CHÙA PHẢ LẠI

Sự tích của Minh Không⁽¹⁾ đã đi vào mênh mang
Chỉ cỏn lại một ngỏi chỏn danh thẳg kia
Bồ lao tự thuận phục cá Kinh⁽²⁾ nên ỏn tích ở bên sông

Ngựa thồ vốn quen với loài thỏ⁽³⁾ nên bên sông để lại
ánh sáng nơi bản án
Sáu ngọn nước đổ lại là nơi nổi bè từ
Hai cánh núi mở ra là nơi hội cõi pháp
Gót giầy thơ lên thẳng trên tầng chót
Hứng thơ không bờ bến lại càng dào dạt

HỌA ĐỀ PHAO SƠN TỰ

Ẩn ước phong đầu thác phạm lam
Không môn thường hậu pháp thừa làm
Thảo hoa đắc ý tri xuân trạch
Thủy thạch vô tình kiến phật tâm
Tự chí minh triều năng tác cổ
Sơn tùy lưu tuế cộng vi cầm (kim)
Thiền thiên huyễn tự phồn hao thứ
Tùng hữu sinh ca, thụ hữu cầm

Dịch nghĩa :

HỌA ĐỀ CHÙA PHAO SƠN

Thấp thoáng trên đầu núi, mở ra một ngôi chùa
Cửa không thường đợi người xe pháp đến
Cỏ hoa đắc ý, biết ơn huệ mùa xuân
Suối đá vô tình mà được thấy lòng Phật
Chùa ghi lại thời thịnh, nên chùa trở thành cổ xưa
Núi trôi theo thời gian, núi cùng thời gian vẫn là hiện tại
Cảnh chùa sao mà na ná như thú phồn hoa
Trong bụi có sênh ca, trên cây có tiếng đàn
*(Đỉnh non thấp thoáng một ngôi chùa
Cửa không thường đợi xe pháp đến
Cỏ hoa cảm nhận huệ mùa xuân
Suối đá vô tình thấy tâm phật
Chùa xưa hưng thịnh thành chùa cổ
Núi cùng thời gian vẫn hiện tiền
Cảnh chùa tựa chốn phồn hoa huyễn
Rừng có nhạc ca, cây có đàn.)*

NGA MI TỰ

Sát tiền nhất đới thủy liên y
Tẩy tạt trần tâm thị thị phi
Tưởng đắc tiên nga du thưởng xứ
Cổ sơn lưu tích tự lưu mi

Dịch thơ :

CHÙA NGA MI ⁽¹⁾

Trước chùa một dải sông trong
Bụi lông gột sạch,ấy lòng thị phi
Nơi tiên du ngoạn một khi
Dấu chân lưu núi,hàng mi lưu chùa
(Đỗ Văn Hỷ)

PHI LAI TỰ

Sơn lộc mê mộng thảo thụ trung
Hốt nhiên hữu tự ẩn nhi long
Phi tông hà xứ lai tư cảnh
Khước tại phong điền lạc nhất tùng

Dịch thơ :

CHÙA PHI LAI ⁽²⁾

Cây cỏ chân non những mật mừng
Nguy nga ẩn hiện một thiền cung
Từ đâu bay lại nơi đây nhĩ
Rớt nẻo đầu non một gốc tùng
Đỗ Văn Hỷ và Thái Giang

CHU BẠC AN LIÊU TỰ HẠ

Nhàn trung tùy hỉ tiểu tham thiền
Quái sát thanh quang hảo tự nhiên
Điều chuyển giai âm nùng ấm hạ

(1) Chùa Nga Mi ở núi chân Tiên (theo ghi chú Chuyết sơn)

(2) Chùa Phi Lai ở núi Chương Sơn (hay núi Phi Lai) thuộc xã Tức Mặc, huyện Ý yên, tỉnh Nam Định

Hoa trang điểm sắc tĩn kham tiền
Bàì môn đĩn đĩn khuy thanh hiến
Bành chĩm thanh thanh lạc cĩm xuyĩn
Pháp giới kỷ đĩ công đĩc thủy
Tũy duyĩn thũy vị tá ngĩ thuyĩn

Dĩch thơ :

THUYỀN GHÉ ĐẬU DƯỚI CHÙA AN LIÊU ⁽¹⁾

Khi nhàn vui bước ghé tham thiền
Trong sáng làm sao! Rất tự nhiên!
Chim ngọt lời ca trong bóng lá
Hoa đua vẻ đẹp trước am thiền
Sát nhà, đĩy núi xanh đĩng tĩp
Bĩn gĩi, dòng sông Gĩm vọng chuyĩn
Pháp giới, nước bao công đĩc lớn
Tũy duyĩn ai mĩn hĩ con thuyĩn !

(Khuĩng Hũu Dũng)

TẶNG NỮ HÒA THƯỢNG

Trĩn duyĩn tĩn tận tiĩn hiĩu nhiĩn
Bĩn thị Nhũ Lai bĩn thị tiĩn
Tũy hĩ mĩi ư danh lợi đĩ
Lĩp đĩm hoàn tác tĩch khĩng thiĩn
Tĩm đĩu nhũc phĩ nĩng tĩng Phĩt
Lĩ áo an nĩng diũ thĩm huyĩn
Thĩn niĩm đĩn trĩ xung khũĩch xứ
Kĩt thĩn bĩo phĩĩt đĩ mĩ xuyĩn

Dĩch thơ :

TẶNG NỮ HÒA THƯỢNG

Lĩng ai thanh thĩn sĩch trĩn duyĩn
Nũ ấ Nhũ Lai, nữ ấ tiĩn
Danh lợi mĩc cho ngũĩi thĩ thĩch
Luĩn đĩm đĩm đĩi cĩi trĩi yĩn
Tĩm linh nĩũ chĩng mang Thiĩn, Phĩt

Lẽ nhiệm mầu sao thấu diệu huyền?
Sâu rộng vốn nơi điều thiện niệm
Kết thành bè quý vượt mê xuyên.

(*Khuông Hữu Dụng*)

HIỆP ĐỒNG PHỦ THUẬN ĐẠO HẢI ĐỒN NGÃU HỨNG

(*Kỳ nhất*)

Nhất đồn tiểu tiểu hải chi tân
Tích hoan thành nghi lẫn chuyết thân
Thi hữu hứng thời yêu mộc khách
Sự nan ngôn xứ họa kim nhân
Ưu du nhân độ thần tiên nhật
Tụ tán dung khan phú quý vân
Tối thị thú lâu đẳng vọng xứ
Thiên cao hải khoát cảm quân thân

(*Kỳ nhị*)

Động Hải quân trung lẫn hiệp đồng
Lương hiên thụ khởi nhật cao thung
Vô huyền tự đắc Uyên Minh vận
Hữu phiến kham già Dữ Lương phong
Tuyền thạch hứng đa thi liệu túc
Công danh tâm tiểu hoạn tình dung
Chuyết Sơn viên hạc chiêm y cửu
Hà nhật sơn đình tác túy ông

(*Tiền Lê tiến sĩ Ninh Tốn thi tập*)

Dịch thơ :

NGÃU HỨNG KHI LÀM HIỆP ĐỒNG Ở ĐỒN ĐỘNG HẢI ĐẠO THUẬN HÓA⁽¹⁾

(*Bài thư nhất*)

Đồn con hỏo lánh bên bờ biển
Hợp với quan lười vụng ở ăn
Thơ gặp hứng lên, người gõ thưởng
Việc khôn nói được, tượng Vàng Cầm

Thần tiên ngày rộng vui nhàn nhã
Phú quý mây bay mặc chuyển vần
Nhất lúc chời canh lên chỗ ngắm
Trời cao biển rộng cảm quân thân

(Bài thứ hai)

Hiệp đồng Động Hải ngán mình đây
Hiên mát bưng ra đã sáng ngày!
Dữu Lượng gió đành che có quạt
Uyên Minh đàn tự gảy không dây
Hứng đầy đá sỏi kho thơ trữ
Lòng nhẹ công danh nẻo hoạn lười
Mãi ngắm Chuyết Sơn tìm vượn hạc
Bao giờ mái núi khểnh ông say ?

TỰ THUẬT

Hiêu hiêu quyển mẫu khế nhàn tình
Thu nguyệt xuân phong mị vãn linh
Nghiêm ngạo tuyết dương tham bán bạch
Nhãn ngu sơn thủy thập phân thanh
Tử sinh độ ngoại tâm thường tĩnh
Danh lợi trường trung mộng dĩ tinh
Tha nhật lũng đầu lưu mộ biểu
Cố Lê tiến sĩ Thị lang Ninh

Dịch thơ :

TỰ THUẬT

Vui sống đồng quê hợp tính tình
Chiều người tuổi tác gió trăng thanh
Tuyết sơn quá nửa phơ râu bạc
Sông núi mười phần thỏa mắt xanh
Chẳng chút bận tâm điều sống chết
Đã bưng tỉnh mộng chuyện công danh
Đầu gò mai nữa còn bia để :
“Tiến sĩ đời Lê Thị Lang Ninh”

(Khương Hữu Dụng)

BIA “CHUYẾT SƠN THI TỰ”

Năm Cảnh Hưng thứ 42 (1781), cư sĩ Ninh Tồn viết bài “*Chuyết Sơn thi tự*” (Bài tựa thơ của Chuyết Sơn) cho khắc vào bia đá dựng tại núi Chuyết Sơn, xã Phượng Trì, huyện Yên Mô, phủ Ninh Bình (nay thuộc tỉnh Ninh Bình). Bia khổ 1m38 x 1m24, dày 0m50, khắc một mặt, gồm 49 dòng, mỗi dòng có từ 4 đến 35 chữ. Bia được dịch nghĩa như sau:

BÀI TỰA THƠ CHUYẾT SƠN

Phía Nam Thiên Trì có ngọn núi tục gọi là núi Mã Yên, một tên gọi khác là Càn Nhai, do người trong ấp là Phạm Uẩn Phong đặt. Cư sĩ (1) thường băn khoăn suốt ngày, than rằng: “Từ khi có trời đất, bèn có núi này, há không cao nhân văn sĩ qua lại nơi đây, sao sự đồng điệu với núi lại khó khăn như vậy?”. Cư sĩ bèn lựa chọn cái tuyệt vời của núi, giải tỏ ra ở bài thơ sau:

Trong thôn xóm tầm thường nổi lên ngọn núi trơ vơ
Bờ đê trồng hàng dương đó đây xen kẽ nơi đồng lúa

Có lượng cả nên có thể bao dung được cái thô vụng của đất trời
Vô tình nên chiếm được cái nhàn của xưa nay

Động thiên nhỏ bé mặc mây đóng mở
Lối tiêu buồn bã chỉ có trăng đi về
Tạo hóa không nỡ kéo dài cảnh tịch mịch
Vì vậy cái cao danh của núi này từ đó đây khắp cõi người
Trong xóm làng quê nổi đình non
Hàng dương bờ đê xen đồng lúa.
Lượng cả bao dung trời đất thô,
Vô tình nên được xưa nay nhàn.
Động Thiên bé nhỏ mặc mây trôi,
Tiêu buồn chỉ có trăng đi về
Tạo hóa không gieo mãi tịch mịch
Vì thế danh sơn khắp cõi người
*(Tầm thường thôn ở, xuất cô san
Thác lạc dương đê, mạch lũng gian.*

*Hữu lượng năng tàng thiên địa chuyết,
Vô tình tăng chiếm cổ kim nhàn.
Thiên nham thiển tiểu, vân khai hạp,
Tiêu kính tiêu sơ nguyệt vãng hoàn
Tạo hóa vị giao trường tịch tịch.
Cao danh tông thử mản nhân hoàn.)*

Trong đám tiêu phu có người vặn hỏi cư sĩ: “Núi này với tư cách là núi, trong thiên hạ chẳng ai cho là thô vụng, mà đá này lại là đá chẳng ai cho là thô vụng của núi này, vậy ngài lấy gì ở đó?”.

Cư sĩ mỉm cười nói: “Ta muốn lấy cái thô vụng của nó. Nói chung khi cái khối hỗn độn chưa mở ra thì đúng là mờ昧; trong khoảng vũ trụ hoàn toàn là một khối thô vụng mà thôi. Khi âm dương đã phân biệt, hình thể của núi sông lưu động muôn ngàn cái kỳ ảo chẳng ai có thể đặt tên và hình dung ra được. Núi này có thể bao gồm đầy đủ cái toàn thể của thái cực mà riêng truyền giữ lại cái đại phác bẩm sinh. Như thế là núi này rất ít thấy. Núi lấy cái thô vụng làm khả thủ thì cái thô vụng trong cái thô vụng càng là chỗ thích hợp sâu xa của lòng ta: như thế thì đá kia có gì là quê lậu”.

Người tiêu phu phục lời nói đó, ra khỏi núi, nhường núi đó cho ta. Liên đó ta đổi tên núi là Chuyết Sơn, mà tự đặt hiệu của mình là Chuyết Sơn cư sĩ. Dưới núi có khoảng đất tằm phẳng mà cao, chuyển đất đắp thêm cho nó, xén cỏ làm Mạc Đình, trước đình khơi một dòng nước chảy quanh tảng đá tằm làm Dật Trì. Đá ở bên cạnh ao có thể ngồi câu gọi là Đức Cơ; đối diện Đức Cơ có hòn đá giống như đầu con ly, vì rằng ở giữa dòng nước nên gọi là Cát Đảo. Ven theo dòng nước về phía Tây vài mươi bước có đá lớn sừng sững gọi là Lương Đài. Có người hỏi về những cái đó thì ta đáp: “Bốn cái trên đều là công dụng sự nghiệp của cái thô vụng”.

Chu Mậu Thúc⁽¹⁾ từng lấy cái đó để mô tả cái thô vụng. Mát thì trái ngược với nóng, đồng thời cũng là cái thích hợp của kẻ thô vụng cho nên ta lấy mà đặt tên cho nó. Cư sĩ mỗi khi chơi núi anh em bè bạn và kẻ sĩ biết tiếng trong quận đều vui thú cùng ông, nhưng ai nấy đều thực hành theo cái chí của mình. Có người trèo lên đỉnh núi hết vãng

(1) Chu Mậu Thúc: Chu Đôn Di (1016 – 1073), hiệu Liêm Khê, Triết gia đời Tống

như Tôn Đãng⁽²⁾. Có người ngồi trong đá học Di Đà⁽³⁾ nhập định. Có người đánh cuộc bằng quả núi mà đánh cờ như Tạ An Thạch⁽⁴⁾. Có người đứng nhìn xuống sông mà câu cá như Nghiêm Tử Lăng⁽⁵⁾. Có người treo vách đá hái thuốc như Lưu, Nguyễn⁽⁶⁾ chơi động Thiên Thai⁽⁷⁾. Có kẻ nâng chén rượu cùng nối tiếp nhau ngâm thơ như Lý, Đỗ⁽⁸⁾ trong buổi gặp ở Phàn Khỏa. Có kẻ gõ đá kêu mà ca bài Nam Sơn⁽⁹⁾ Có kẻ tắm ở Dật Trì mà hóng gió ở Lương Đài. Dầu nói năng hay lặng thinh, làm ồn ào hay yên tĩnh không giống nhau, tóm lại nói chung là thanh nhã không tục. Cư sĩ ôm gối ở Mạc Đình, mặc cho ai nấy làm theo sở thích của mình và ông xem họ.

Một hôm, cư sĩ tập họp những kẻ đi chơi ở dưới đình và hỏi họ rằng: “Các ông có biết sự đặt tên của nó là Chuyết chăng? Nói chung tâm hồn của trẻ là chân thực và không dối trá, yêu cha mẹ, thuận theo người trên đều là bản tính tự nhiên, nó hoàn toàn ở cái thô vụng này đến khi lớn lên thường bị cái vật dục che lấp, cái sáu cái ngũ ngày một nổi lên, lương tri ngày một mờ tối, nhân tài suy mà phong tục đổ nát, chớ hẳn là do cái tệ của cái thô vụng không còn vậy. Bậc thánh hiền ta xưa rất sợ cái này: “Người xảo ngôn lệnh sắc ít người có nhân”. Lại nói: “Bậc đại nhân không để mất cái tâm hồn của trẻ thơ”. Có lẽ thánh hiền muốn người ta phải thường xuyên duy trì cái thô vụng ấy, thì cái tâm của họ mới được “khiêm hư” và có cái thực của sự đề cao cái đức và vui cái đạo vậy. Rồi từ đó mà học tập từ “cách vật trí tri”, “chính tâm thành ý”, điều nào cũng phải chân thực dụng công, như cái quê mùa của Tăng Tử, cái ngu của Nhan Hối, rồi sau đó có thể đi đến cái thuần đức. Nếu không lấy cái thô vụng để xử lý thì dẫu có hay sự lĩnh hội kỳ diệu đến đâu cũng chưa tránh khỏi được sự vượt bực qua cấp, để rơi vào cái bệnh tiến nhanh, lui chóng, vì rằng đắp núi cao chín đợt mà chỉ thiếu một sọt đất vẫn chưa thể hiện được cái công trọn vẹn vậy. Nay ta gọi núi là thô vụng mà ngày ngày cùng các bực

(2) Tôn Đãng: Đạo sĩ thời Đông Hán

(3) Phật A-Di-Đà

(4) Tạ An Thạch: người đời Tấn sống phóng khoáng ở núi Cối Kê

(5) Nghiêm Tử Lăng tức Nghiêm Quang đời Đông – Hán

(6) Lưu, Nguyễn: Lưu Thần và Nguyễn Triệu, người thời Hán, nhân Tết Đoan Ngọ lên núi hái thuốc lạc vào động Tiên, gặp Tiên nữ

(7) Thiên thai: Tên một ngọn núi ở Trung Quốc

(8) Lý, Đỗ: Lý Bạch và Đỗ Phủ, hai nhà thơ nổi tiếng thời Nhà Đường

(9) Nam Sơn: bài thơ trong chương Tề Phong, sách Kinh Thi

quân tử rong chơi, chính là muốn nhìn cái tên mà suy nghĩ về cái nghĩa để nuôi dưỡng cái điều gọi là thô vụng để làm cái thang “tiên đức tu nghiệp”. Một ngày kia có lên cao trèo xa, thì núi này không phải là không có điều giúp đỡ, đâu phải chỉ bo bo cái nhàn vô bổ để chuốc lấy cái cười với tuổi đá mà thôi ư!”.

Những người đi chơi đều nói: “Núi, nếu không có cư sĩ thì đâu có thể làm rõ cái thô vụng, bọn tôi nếu không có núi thì đâu được nghe cái nghĩa của sự thô vụng. Bọn cùng đi chơi chúng tôi xin thờ lời nói đó, không quên cái thô vụng của mình để hổ thẹn với núi này”.

Cư sĩ họ Ninh tên Tố, tự Hi Chi, người Côi Trì. Năm mười chín tuổi (Nhâm Ngọ) đỗ hương cống. Năm hai mươi bảy tuổi, Canh Dần (1770) đề thơ ở núi Vân Lỗi có câu:

Cây và hoa mỗi loại đều có xưa có nay

Sông và núi tự nó bận rộn và tự nó thanh nhàn

Khi vương⁽¹⁰⁾ ngự giá xem xét phong tục thấy bài thơ đó, triệu vào cho làm Thiêm tri Bình Phiên.

Năm ba mươi hai tuổi, Ất Mùi (1775) vâng lệnh vào triều nhận chức Hiệu thảo Thư Sơn Nam Hiến sử.

Năm ba mươi tư tuổi, Đinh Dậu (1777) làm Nhập thiêm sai Tri Công Phiên.

Năm ba mươi lăm tuổi, Mậu Tuất (1778) đỗ Hội nguyên tiến sĩ, sau đó làm Phụng tá quân hải lộ. Kỷ Hợi (1779) giặc đã yên. Vì có công được thăng tứ phẩm; cha là Hi Tăng tiên sinh còn sống được ấm phong Hàn lâm viện thị độc, thái phu nhân là mẹ Lê thị được ấm tặng Nghi nhân. Đến khi ấy thì cư sĩ ba mươi tám tuổi (1781) do chức Thiêm Sai Tri Bình Phiên làm công việc ở Viện Cơ mật kiêm Quốc sử Quốc luật Toàn tu, Đông các Đại học sĩ, Thư Hình Bộ Hữu thị lang, mang cáo sắc ấm phong trở về làng, nên có cuộc đi chơi núi Chuyết Sơn và làm văn ghi lại.

*Thượng tuần tháng giêng năm Tân Sửu
Niên hiệu Cảnh Hưng thứ 42 (1781)*

(10) Vương: Tĩnh Đô Vương Trịnh Sâm

ĐẶNG TRẦN CÔN VÀ ĐOÀN THỊ ĐIỂM với CHINH PHỤ NGÂM

Trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, trong phần *Văn tịch chí*, Phan Huy Chú viết:

Chinh phụ ngâm - 1 quyển - hương cống Đặng Trần Côn soạn. Vì đầu đời Cảnh Hưng (1740-1786) có việc binh đao, cảnh biệt ly của người đi chinh thú khiến ông cảm xúc mà làm đại lược lấy ở cổ nhạc phủ và thơ của họ Lý (Thái Bạch) đúc lại thành bài, ý thơ lâm ly mà siêu thoát, đọc rất thú vị.

I. ĐẶNG TRẦN CÔN:

Đặng Trần Côn quê ở thôn Hạ Đình, xã Nhân Mục, tục gọi là làng Mọc, huyện Thanh Trì, kinh thành Thăng Long (nay là huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội), chưa rõ năm sinh và năm mất, chỉ biết là sống vào thế kỷ 18. Tương truyền rằng: Ông là người hiếu học, trong lúc đó chúa Trịnh cấm đốt lửa ở kinh thành ban đêm, ông đào hầm để đốt đèn mà học. Ông thi đậu kỳ thi hương (hương cống), nhưng không đậu kỳ thi hội. Ông xin ra làm quan, được bổ làm Huấn đạo, coi việc học ở phủ, sau đổi sang làm Tri huyện Thanh Oai, thăng lên đến chức Ngự sử đài Đại phu. Ông làm quan vào thời chúa Trịnh Giang (1720-1740) và Trịnh Doanh (1740-1767).

Đặng Trần Côn có một số tác phẩm chữ Hán sau:

- 1- *Chinh phụ ngâm*
- 2- *Đề Tiêu tương bát cảnh đồ thi thảo*
- 3- *Đặng Trần Côn phú sao* (một số bài thơ):
 - *Trương Hàn tư thuần lô* (Trương Hàn nhớ rau thuần cá vược)
 - *Trương Lương bố* (Trương Lương áo vải)
 - *Khấu môn thanh* (Tiếng gõ cửa)
- 4- *Yên hữu thưởng xuân thiếp*
- 5- *Phủ chương tân thư*

6- *Lãn trai di cảo* (Đặng Trần Côn tế văn các đạo)

7- *Bích câu kỳ ngộ* (?)

Hoàng Xuân Hãn còn cho rằng Đặng Trần Côn có thể là tác giả của các truyện :

- *Tùng bách thuyết thoại* (Kể chuyện về cây tùng, cây bách)

- *Long hổ đấu kỳ* (Rồng và cọp đấu phép lạ)

- *Khuyển miêu đối thoại* (Chó và mèo nói chuyện)

II. CHINH PHỤ NGÂM :

Chinh phụ ngâm là một tác phẩm chữ Hán gồm 483 câu thơ cổ các câu thơ dài ngắn khác nhau. Câu dài nhất đến 12, 13 chữ. Câu ngắn chỉ có 3,4 chữ. Trong tác phẩm này, tác giả thay lời một thiếu phụ có chồng phải đi chinh chiến phương xa lâu về. Thiếu phụ than vãn nỗi cô đơn, sầu muộn và cầu mong chồng thắng trận trở về.

Tác phẩm chữ Hán này được nhiều người diễn dịch ra chữ Nôm, trong đó có một bản dịch chữ Nôm hay nhất, được truyền tụng đến nay là bản dịch mờ đầu bằng câu “*Thuở trời đất nổi cơn gió bụi...*” gồm 412 câu thơ song thất lục bát (Một số người cho rằng bản *Chinh phụ ngâm* này là của bà Đoàn Thị Điểm, một số khác (Hoàng Xuân Hãn, Lại Ngọc Cang, Nguyễn Hữu Tiến...) cho là của Phan Huy Ích.

III. BÀ ĐOÀN THỊ ĐIỂM (1705-1748):

Bà Đoàn Thị Điểm hay Hồng Hà nữ sĩ, biệt hiệu là Ban Tang, sinh năm Ất Dậu (1705), quê ở xã Giai Phạm, sau đổi lại là Hiến Phạm, huyện Văn Giang, xứ Kinh Bắc (nay thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hải Dương).

Theo gia phả họ Đoàn, Tổ của bà Đoàn Thị Điểm là Lê Công Uẩn, nội tổ là Lê Công Vị, thân sinh là Lê Doãn Nghi. Ông Lê Doãn Nghi nằm mộng thấy một vị linh thần tặng cho họ Đoàn, nên ông đổi lại là Đoàn Doãn Nghi. Đoàn Doãn Nghi thi đậu hương cống nhưng rất kỳ thi hội, ở nhà dạy học và làm thầy thuốc. Mẹ của bà Đoàn Thị Điểm là con gái của một vị quan ở kinh đô Thăng Long có tước là Thái Lĩnh bá. Đoàn Doãn Nghi có hai người con: con trai trưởng là

Đoàn Doãn Luân và con thứ là Đoàn Thị Điểm. Hai anh em đều thông minh từ nhỏ. Đoàn Doãn Luân đã biết đọc chữ Hán lúc mới ba tuổi, năm tuổi biết ráp thành câu, mười tuổi đã đọc nhiều sách kinh sử. Đoàn Doãn Luân nổi tiếng là văn học lỗi lạc nhưng ông không đi thi, chỉ ở nhà dạy học.

Đoàn Doãn Luân là một người quân tử, có lòng thủy chung. Khi định lập gia đình, ông đi dạm hỏi con gái của tiến sĩ Lê Hữu Mưu (quê ở làng Lương Xa, huyện Đường Hào). Cuộc hôn nhân chưa thành, vì hôn thê của ông bị bệnh đậu mùa, dung nhan không còn đẹp như xưa nữa. Bên nhà gái thấy thế có ý muốn từ khước việc hôn nhân. Đoàn Doãn Luân trả lời rằng: Dung nhan vị hôn thê có thay đổi nhưng ông không đổi ý. Một lời hứa của ông là lời danh dự.

Bà Đoàn Thị Điểm có nhan sắc xinh đẹp, thông minh, tánh tình khiêm cung, trang nhã. Bà học chữ Nho với thân phụ từ lúc còn nhỏ, sớm có tài văn chương. Bà có sắc đẹp lại tài hoa nên được nhiều người hâm mộ và có nhiều giai thoại tương truyền rằng: Thượng thư Lê Anh Tuấn không có con nên nhận bà làm con nuôi. Lúc bà 16 tuổi, Thượng thư muốn tiến bà cho chúa Trịnh làm cung phi, nhưng bà không chịu và bà trở về nhà ở với cha đang dạy học ở làng Lạc Dương, huyện An Dương (nay thuộc thành phố Hải Phòng). Năm 1729, bà được 25 tuổi thì cha mất, gia đình lại dời về làng Vô Ngại, huyện Đường Hào (nay là Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên), nơi Đoàn Doãn Luân đang dạy học.

Tương truyền rằng: anh em bà Đoàn Thị Điểm thường ra câu đối để đùa nhau.

Một hôm bà Đoàn Thị Điểm đang soi gương trang điểm, anh bà nhìn thấy mới ra câu đối:

“Chiếu kính họa mi, nhưt “điểm” phiên thành lưỡng “điểm”. Câu này nghĩa là: soi gương vẽ lông mày, một chấm hóa thành hai chấm; ngoài ra còn có nghĩa khác là: soi gương vẽ lông mày, một cô Điểm hóa thành hai cô Điểm.

Nhìn lại thấy anh đang ngồi trên cầu ở bờ ao rửa tay, bà ứng khẩu đối lại ngay:

“Lâm trì ngoạn nguyệt, chích “luân” chuyển tác song “luân”. Câu này nghĩa là: xuống ao ngắm trăng, một vầng trăng hóa thành hai

vàng trắng; ngoài ra còn có nghĩa khác: xuống ao ngắm trăng, một anh “Luân” hóa thành hai anh “Luân”.

Câu đối này làm cho ông Luân phải phục tài của cô em mình.

Một hôm khác, đang đọc sách sử ký về Hán Cao Tổ (Lưu Bang), ông Đoàn Doãn Luân ra câu đối thử tài em gái mình:

“Bạch xà đương đạo, quý bạt kiếm nhi trăm chi”, câu này nghĩa là: con rắn trắng ra đón đường, ông Quý liền rút gươm ra chém.

Bà Đoàn Thị Điểm dùng điển tích trong sách sử ký thời Ngu-Thuấn để đối lại ngay: “Hoàng long phụ châu, Vũ ngưỡng thiên nhiên than viết”, nghĩa là: con rồng vàng đội thuyền, ông Vũ nhìn trời mà than.

Nhiều nhà nho nổi tiếng thời đó, nghe danh tài sắc của bà Đoàn Thị Điểm có ý muốn cầu hôn, nhưng bà từ chối vì không thích hợp, như trường hợp của các ông:

- Nguyễn Công Thái (1684-1758) quê ở làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì, đậu giải nguyên kỳ thi hương, năm Ất Mùi (1715) đậu hội nguyên, và thi đình đậu đồng tiến sĩ. Ông giữ chức Tả thị lang các Bộ Công, Hình, Lại trong nhiều năm, được ban tước Ứng Quận công, chết được truy tặng Thái phó, thụy là Trung Mẫu.

- Nhữ Đình Toản (1704-1773) quê ở làng Hoạch Trạch, huyện Đường An (Hải Dương), đậu tiến sĩ năm Bính Thìn (1736), làm quan đến chức Tham tụng, được chúa Trịnh trọng đãi, cho đổi tên là Công Toản.

Tương truyền rằng: Bình Trung Công (chưa rõ tên) thuộc họ ngoại của chúa Trịnh, ở phủ Quốc Oai, nghe danh tài sắc của bà Đoàn Thị Điểm cho người đến nạp lễ hỏi, nhưng bà cũng từ chối. Một hôm, Bình Trung công cùng tùy tùng mang lễ vật đến nhà Đoàn Thị Điểm, sắp bày ra bàn trình lễ rước dâu, giả như lễ hỏi đã được nhà gái nhận lời, cốt ý tạo ra sự kiện đã rồi để bà không từ chối được. Nhưng vốn thông minh và quyền biến, bà Đoàn Thị Điểm đang dạy cháu học, lên ra nhà sau cải trang làm người thợ làm ruộng, chân dậm vào bùn, vấy bùn lên quần áo rồi tay cầm cái gàu nhỏ, từ trong nhà ung dung đi ra đồng như người nhà đang làm việc đồng. Bình Trung công và thuộc hạ không biết, để cho bà đi ra. Sau đó đợi lâu không được, Bình Trung

công cho binh lính lùng xét khắp nhà, nhưng không tìm được bà. Túng cùng, Bình Trung công rước mẹ của Đoàn Thị Điểm về dinh của mình, dự định là bà phải ra mặt, đến thăm mẹ. Ông hết lòng chiêu đãi mẹ của bà, chờ bà đến. Nhưng chờ một thời gian, Đoàn Thị Điểm cũng vắng bóng. Bình Trung công mới phục bà, than rằng: “Bần tiện mà vui, phú quý mà không ham, người nam nhi được như vậy đã là bực quân tử rồi, huống hồ người nữ nhi”. Biết không lay chuyển được Đoàn Thị Điểm, nên ông phải tạ lỗi với thân mẫu của bà và cho người đưa về nhà một cách trọng thể.

Sau đó, ở Sài Trang thuộc huyện Đường Hòa, có một cô gái xinh đẹp là cung tần được chúa Trịnh thương yêu, gia đình bà này rước Đoàn Thị Điểm vào cung dạy cho bà. Nhân việc muốn tránh những việc như kẻ quyền thế dùng lễ vật, mưu chước để cầu hôn như việc Bình Trung công nên Đoàn Thị Điểm nhận lời. Trong sách “*Đoàn thị thực lục*” có ghi việc Đoàn Thị Điểm vào cung dạy học, nhưng không ghi rõ thời gian, chỉ nói bà ở cung dạy học nhưng vẫn liên lạc gia đình và lo việc hiếu đễ.

Khoảng năm 1739-1740 thời chúa Trịnh Giang, loạn lạc nổi lên nhiều nơi, trộm cướp đánh phá nhiều nơi như Võ Ngại, Yên Bình, Mỹ Thư... Đoàn Thị Điểm cùng mẹ và gia đình của anh phải tản cư về xã Chương Dương bên bờ sông Nhị ở kinh thành Thăng Long để lánh nạn. Có lẽ bà vào cung dạy trong thời gian này(?).

Năm Nhâm Tuất (1742), Thị lang Nguyễn Kiều đang giữ chức Thừa tuyên trấn Nghệ An, cầu hôn với Đoàn Thị Điểm. Sách “*Đoàn thị thực lục*” có ghi: “Một hôm Đoàn Thị Điểm đang giảng bài cho học trò, một người khách vén rèm tre bước vào, theo sau có vài người hầu mang theo cái quả sơn sơn thếp vàng. Trong quả có một phong thơ dán kín. Bức thư này là của Thị lang Nguyễn Kiều, quê ở làng Phú Xã gửi đến xin cầu hôn. Bà than rằng: “Lúc trẻ ta mong người cầu hôn; đã trải qua hơn 20 năm, ta không bao giờ nghĩ tới nữa. Ta từng nhủ lòng rằng, hạng người tài tử giai nhân rất hiếm trên đời này. Tốt hơn ta rửa lấy lòng trần, an nhàn dưỡng lấy khí tượng thanh nhàn”.

Mười ngày sau, quan Thị lang Nguyễn Kiều lại sai một người cháu mang thơ đến nữa. Trong thơ viết những lời chân thành như: “Tôi rất bận việc quan, lại phải lo chuẩn bị lên đường (đi sứ), việc nhà

không ai coi sóc và cai quản. Tôi nghĩ rằng: phu nhân cùng tiện nội tôi, vốn trước có tình nghĩa chị em, có tình thân thích gắn bó. Nếu phu nhân vui lòng dùm bọc tiện nội tôi thì thật là may cho cả nhà tôi đó. Lời lẽ trong thơ chân thật khẩn thiết, lại trình bày tình cảnh cô đơn đáng thương. Bà đọc cũng thấy thương xót, nhưng cảnh nhà thanh bạch, cửa Phật êm đềm, lớp dạy học đang đông vui, nên bà chưa quyết định. Trong lúc đó, học trò của bà tán thành cuộc hôn nhân này nên trình với thân mẫu của bà để xin chấp thuận. Sau cùng, bà Điểm cũng miễn cưỡng chấp nhận.

Cuối năm Nhâm Tuất (cuối năm 1742, đầu năm 1743), bà Đoàn Thị Điểm được rước về nhà chồng. Không đầy một tháng sau, Thị lang Nguyễn Kiều phải phụng chỉ đi sứ sang Trung Quốc, mãi đến ba năm sau mới về đến nhà.

Nguyễn Kiều (1695-1771) hiệu là Hạo Hiên, sanh năm Ất Hợi (1695), làng Phù Xá, huyện Từ Liêm (ngoại thành Hà Nội ngày nay). Năm 1712, đậu giải nguyên kỳ thi hương.

Năm Ất Mùi (1715), đầu niên hiệu Vĩnh Thịnh 11, đời vua Lê Dụ Tông, Nguyễn Kiều đậu tiến sĩ.

Năm 1717, Nguyễn Kiều được cử giữ chức Đốc đồng ở trấn Nghệ An. Năm 1736, thăng chức Thị lang kiêm chức Thừa tuyên trấn Nghệ An. Ông là bậc danh nho, nổi tiếng văn chương.

Nguyễn Kiều kết hôn hai lần, một là ái nữ của Thượng thư Lê Anh Tuấn (1671-1736), một là ái nữ của thượng thư Nguyễn Quý Đức (1648-1720).

Cuối năm Nhâm Tuất (đầu năm 1743), Thị lang Nguyễn Kiều trong cảnh góa vợ, lại được vua cử làm chánh sứ sang Trung Quốc. Vì vậy nên Nguyễn Kiều cầu hôn với Đoàn Thị Điểm để có người trông nom gia đình. Nguyễn Kiều cầu hôn với Đoàn Thị Điểm là vì một bà vợ của ông là em nuôi của Đoàn Thị Điểm (bà Điểm là con nuôi của Thượng thư Lê Anh Tuấn), có lẽ bà này đã giới thiệu bà Điểm với ông. Và có lẽ vì liên hệ như thế, lại được yêu cầu và khẩn thiết trước cảnh gia đình đơn chiếc, không có ai chăm lo, nên bà Điểm mới nhận lời cầu hôn ông này.

Bà Đoàn Thị Điểm về nhà chồng được một tháng thì Nguyễn Kiều phải đi sứ sang Trung Quốc. Đến đầu năm sau (1744), sứ bộ

Nguyễn Kiều đến Yên Kinh (Bắc Kinh). Nhưng lúc đó ở vùng Lạng Sơn có loạn, sứ bộ phải ở lại chờ tình hình yên ổn mới về nước.

Có lẽ trong khoảng thời gian đó, bà Đoàn Thị Điểm đọc tập thơ “*Chinh phụ ngâm*” của Đặng Trần Côn, cảm thấy đúng với tâm trạng và hoàn cảnh cô đơn của mình, nên cảm xúc diễn Nôm lại tác phẩm theo thể thơ song thất lục bát một cách xuất sắc, trở thành một trong những tập thơ Nôm nổi tiếng của Việt Nam và được lưu truyền cho đến nay.

Sau khi Nguyễn Kiều về nhà, sau thời gian chung sống, Đoàn Thị Điểm mới nhận thấy rằng chồng bà thi đậu lúc còn trẻ, sớm nổi tiếng văn chương nên có tính tự phụ. Bà đã tìm cách cảnh tỉnh chồng bằng cách lấy các đề tài trong các kỳ thi để hai vợ chồng làm thi tài với nhau, các bài của bà đều hay hơn của ông. Vì vậy cuối cùng ông mới nhận thức được, bớt tánh tự cao tự đại, biết phục tài vợ và hai vợ chồng trở nên hòa thuận và thường cùng nhau làm thơ xướng họa.

Trong những lúc nhàn hạ, bà Đoàn Thị Điểm thường làm thơ ngâm vịnh, có đến mấy trăm bài, xếp thành tập (nhưng nay không còn).

Năm Mậu Thìn (1748), niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 9, Nguyễn Kiều lại được cử làm Tham thị ở trấn Nghệ An. Bà Đoàn Thị Điểm theo chồng vào Nghệ An bằng thuyền. Thuyền đi theo sông Hồng, qua cửa Thần Phù vào sông Chính Đại, đến bến đền Sòng, dưới chân núi Sùng Sơn, nơi thờ bà công chúa Liễu Hạnh, thì bà Đoàn Thị Điểm bị bệnh cảm nặng. Thuyền đến Nghệ An, bệnh bà đã nặng và mất vào ngày 11 tháng 9 năm Mậu Thìn (1748), thọ 44 tuổi. Nguyễn Kiều tẩn liệm xong, để quan tài ở Nghệ An một tháng mới đưa về an táng ở quê chồng. Ông làm bài văn tế rất cảm động khi đưa quan tài ở bờ sông Nghệ An.

Bà Đoàn Thị Điểm có những tác phẩm sau:

- *Chinh phụ ngâm* (diễn Nôm bằng thơ tác phẩm của Đặng Trần Côn)
- Tập thơ chữ Hán gồm mấy trăm bài (đã mất)
- Một số truyện truyền kỳ: *Hải khẩu linh từ*, *Vân Cát thần nữ* (công chúa Liễu Hạnh), *An ấp liệt nữ*, *Yến anh đối thoại*, *Hoành sơn*

tiên cục (Cờ tiên trên Hoàng Sơn), *Nghĩa khuyến thập niên* (Chó bắt mèo) và một số truyện trong sách *Truyện kỳ tân phổ*.

Nguyễn Kiều mất năm Tân Mão (1771), có hai tác phẩm sau:

- *Sứ hoa tùng vịnh* (Sứ hoa thi tập) cùng xướng họa thơ với Phó sứ Nguyễn Tông Quai khi đi sứ.

- *Hạo Hiên thi tập*.

IV- CHINH PHỤ NGÂM DIỄN NÔM:

Tác phẩm chữ Hán “*Chinh phụ ngâm*” của Đặng Trần Côn được nhiều người diễn ra thơ chữ Nôm, nổi tiếng nhất là tập thơ “*Chinh phụ ngâm*” diễn Nôm thành 412 câu thơ song thất lục bát, mở đầu bằng câu: “Thuở trời đất nổi cơn gió bụi...”.

Hầu hết học giả xưa nay đều cho tập thơ của bà Đoàn Thị Điểm, chỉ có một số ít cho là của Phan Huy Ích. Chúng tôi nghĩ rằng: Có lẽ tập thơ này là của bà Đoàn Thị Điểm vì lời thơ hợp với hoàn cảnh tâm trạng của bà, diễn đạt tình cảm cao quý, sâu xa của một chinh phụ đoan trang, tiết hạnh nổi tiếng văn chương như bà.

Thuở trời đất nổi cơn gió bụi
Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên
Xanh kia thăm thẳm từng trên
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này?
Trống tràng thành lung lay bóng nguyệt
Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây
Chín tầng gươm giáo trao tay
Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh
Nước thanh bình ba trăm năm cũ
Áo nhung trao quan vũ từ đây
Sứ trời sớm dục đường mây
Phép công là trọng niềm tây sá nào
Đường dong ruổi lưng đeo cung tiễn
Buổi tiễn đưa lòng luyến thê nao
Bóng cờ tiếng trống xa xa
Sầu lên ngọn cỏ, oán ra cửa phòng

Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào kiệt
 Xếp bút nghiên theo việc đao cung
 Thành liền mong tiến bộ rỗng
 Thước gươm thề quyết chẳng dong giặc trời
 Chí làm trai dẫm nghìn da ngựa
 Gieo Thái Sơn nhẹ tựa lông hồng
 Giã nhà đeo bức chiến bào
 Thét roi cầu vị ào ào gió thu
 Ngồi đầu cầu nước trong như lọc
 Đường lên cầu cỏ mọc còn non
 Đưa chàng lòng dặc dặc buồn
 Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền
 Nước trong chảy, lòng phiền khôn rửa
 Cỏ xanh thơm dạ nhớ khó khuây
 Nhủ rồi nhủ lại cầm tay
 Bước đi một bước, dây dây lại dừng
 Lòng thiếp tựa bóng trăng theo dõi
 Dạ chàng xá tìm cỏi thiên san
 Múa gươm rượu tiễn chưa tàn
 Chỉ ngay ngọn giáo, vào ngàn hang beo
 Săn lâu lan rằng theo Giới Tử⁽¹⁾
 Tới Man Khê bàn sự Phục Ba⁽²⁾
 Áo chàng đỏ tựa ráng pha
 Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in

 Chốn Hàm Kinh chẳng còn ngoảnh lại
 Bến Tiêu Tương thiếp hãy trông sang
 Khơi Tiêu Tương cách Hàm Dương
 Cây Hàm Dương cách Tiêu Tương mấy trùng
 Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy

(1) Giới Tử: Anh hùng thời nhà Hán. Vua nước Lô Lan (nước nhỏ ở Tây Vực) tên là Toại, giết chết sứ Hán. Vua Hán sai Giới Tử giả làm thợ săn, giết chết vua Toại.

(2) Phục Ba: Dân Man Khê nổi loạn, vua Hán sai Tướng quân Phục Ba đánh dẹp

Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu
Ngàn dâu xanh ngắt một màu
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?
Chàng từ đi vào nơi gió cát
Đêm trăng này nghỉ mát phương nao?
Xưa nay chiến địa đường bao
Nội không muôn dặm, xiết bao dãi dẫu

.....
Chàng từ xa Đông Nam khơi nẻo
Biết nay chàng tiến thảo nơi đâu
Những người chinh chiến bấy lâu
Nhẹ xem tính mệnh như màu cỏ cây
Nức hơi mảnh ơn dày từ trước
Trải chốn nghèo tuổi được bao nhiêu
Non kỳ quạnh quẻ trắng treo
Bến thi gió thổi đều hiu mấy gò
Hồn tử sĩ gió ù ù thổi
Mặt chinh phu trăng dôi dôi soi
Chinh phu tử sĩ mấy người
Nào ai mặc mặc, nào ai gọi hồn
Dấu binh lửa nước non như cũ
Kẻ hành nhân quá đót chạnh thương
Phận trai già ruổi chiến trường
Chàng Siêu tóc đã điểm sương mới về

.....
Thử tính lại diển khơi ngày ấy
Tiền sen này đã nẩy là ba
Xót người lần lửa ải xa
Xót người nường chốn hoàng hoa dặm dài
Tình gia thất nào ai chẳng có
Kìa lão thân khuê phụ nhớ thương
Mẹ già phờ phất mái sương
Con thơ măng sữa vả đương phù trì
Lòng lão thân buồn khi tựa cửa

Miệng hài nhi chờ bữa mớm cơm
Ngọt bùi thiếp đỡ hiếu nam
Dạy con đèn sách thiếp làm phụ thân
Này một thân nuôi già dạy trẻ
Nỗi quan hoài mang mẽ biết bao
Nhớ chàng trái mấy sương sao
Xuân từng đổi mới đông nào còn dư
Kể năm đã ba tư cách diển
Mối sầu thêm ngàn vạn ngổn ngang
Ước gì gần gũi tác gang
Giải niềm cay đắng để chàng tỏ hay

.....
Chồi lan nợ trước sân đã hái
Ngọn tần kia bên bãi đưa hương
Sửa xiêm dạo bước tiền đường
Ngửa trông xem vẻ thiên chương thần thờ
Bóng Ngân Hán khi mờ khi tỏ
Độ Khuê triển buổi có buổi không
Thức mây đôi lúc nhạt nồng
Chuôi sao Bắc đẩu thôi đông lại đông
Một năm một nhật màu son phấn
Trương phu còn thơ thần miễn khơi
Xưa sao hình ảnh chẳng rời
Bây giờ nở để cách vời sấm thương

.....
Thiếp chẳng đại như người Tô phụ⁽⁶⁾
Chàng hẳn không kém lũ Lạc Dương
Khi về chẳng quản ấn vàng
Trên khung cử dấm dẫu duông làm cao
Xin vì chàng xếp bào cởi giáp
Xin vì chàng rũ lớp phong sương

(6) Tô Phụ: vợ Tô Tần, người Lạc Dương. Tô Tần là thuyết khách thời Chiến Quốc, kết hợp 6 nước chống Nhà Tần, được phong làm Tể Tướng

Vì chàng tay chèo chén vàng
Vì chàng điểm phấn đeo hương não nùng
Mở khăn lệ chàng trông từng tấm
Đọc thơ sâu, chàng thắm từng câu
Câu vui đối với câu sầu
Rượu sâu cùng kể trước sau mọi lời
Sẽ rót với lần lần từng chén
Sẽ ca dần ren rền từng thiên
Liên ngâm đối ẩm từng phen
Cùng chàng lại kết mối duyên đến già
Cho bỏ lúc sầu xa cách nhớ
Giữ gìn nhau vui thuở thanh bình
Ngân nga mong gửi chữ tình
Nhuông rày âu hẩn tài lành trượng phu

ĐẠO NHÂN BẢO CHÂN THỤY NHAM HẦU PHAN HUY ÍCH (1751-1822)

I. THÂN THỂ:

Phan Huy Ích hiệu là Dụ Am, biệt hiệu là Đạo nhân Bảo Chân, tự là Khiêm Thụ Phủ; lúc còn nhỏ vốn tên Duệ, sau đổi là Phan Công Huệ. Khi đi thi (1771), vì kiêng húy Tuyên phi Đặng Thị Huệ (tức Bà chúa Chè, ái phi của chúa Trịnh Sâm) nên đổi tên lại là Phan Huy Ích, sanh ngày 12 tháng 12 năm Canh Ngọ, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 12 (9-1-1751) tại làng Thụy Khê, tổng Lật Sài, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây và mất ngày 20 tháng 2 năm Nhâm Ngọ, Minh Mạng thứ 3 (12-3-1822).

Phan Huy Ích là con của tiến sĩ Phan Huy Cận, nguyên quê quán ở làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, trấn Nghệ An (sau đổi lại thuộc tỉnh Hà Tĩnh), đến đời Phan Huy Cận mới dời ra ở Sơn Tây.

Họ Phan Huy là một họ có nhiều văn tài và lừng danh vào thời Lê mạt (thế kỷ 18 và 19).

TỪ PHAN HUY CẬN ĐẾN PHAN HUY ÍCH:

Phan Huy Cận sau đổi tên là Áng, hiệu Thận Trai, sinh ngày mùng 2 -7 năm Nhâm Dần, niên hiệu Bảo Thái thứ 3 (13-8-1722), mất ngày 12-4 năm Kỷ Dậu triều Tây Sơn (6-5-1789), thọ 68 tuổi, nguyên quê quán ở xã Thu Hoạch (sau qua xã Canh Hoạch) huyện Thiên Lộc (Can Lộc) Nghệ An, sau đổi là tỉnh Hà Tĩnh; đến đời Phan Huy Cận mới dời ra ở làng Thụy Khê (vùng núi Sài Sơn, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây, nay thuộc tỉnh Hà Tây).

Phan Huy Cận đậu giải nguyên kỳ thi hương, khoa Đinh Mão (1747), đến năm Giáp Tuất (1754) thi đậu kỳ thi hội, đồng tiến sĩ, ra làm quan, Đốc trấn Cao bằng.

Khoảng năm Giáp Ngọ-Ất Mùi (1774-1775), Phan Huy Cận làm quan ở trấn Hải Dương, đóng dinh phủ ở Man Điền (huyện Cẩm Giàng).

Tháng 10 năm Ất Mùi (1775), Phan Huy Cận được cử làm phúc khảo trong khoa thi hội ở kinh đô Thăng Long. Trong khoa thi này, giám sinh Phan Huy Ích dự thi, khi đậu được tam trường, Phan Huy Cận phải từ chức ở viện phúc khảo và được đặc cách ra khỏi trường thi. Đến ngày thi văn sách trong kỳ tứ trường, chiều về Phan Huy Ích đọc bản thảo bài làm cho thân phụ nghe, ông cho rằng con sẽ đậu cao. Vì vậy, chiều ngày hôm sau, Phan Huy Cận trở về trấn Hải Dương làm việc. Phan Huy Ích là người trẻ tuổi nhất (25 tuổi) trong số 18 tiến sĩ đậu khoa thi hội đó. Khi hay tin đó, Phan Huy Cận về kinh đô mừng con thi đậu, ngày 20 tháng Chạp, Phan Huy Ích vinh quy, theo cha về trấn Hải Dương và ở đó ăn Tết Bính Thân.

Mùa Hạ năm Bính Thân (1776), Phan Huy Cận được cử về giữ chức Hiệp trấn đồn Động Hải (Đông Hới - Quảng Bình). Trong năm đó, Phan Huy Ích được vua Lê và chúa Trịnh Sâm cử làm Thiêm sai, đại diện vua và chúa vào Phú Xuân để quyết định về việc Nguyễn Văn Nhạc của Tây Sơn cử đại diện vào Phú Xuân xin qui phục triều đình vua Lê. Trên đường đi, Thiêm sai ghé thăm thân phụ ở đồn Động Hải.

Năm Đinh Dậu (1777), Phan Huy Cận giữ đồn Động Hải đã đem quân dẹp yên giặc núi nên được triều đình thưởng thẻ bài bằng bạc lớn và thăng chức hai bậc(1).

Mùa Xuân năm Canh Tý (1780), Phan Huy Ôn đậu tiến sĩ vinh quy về làng, Phan Huy Cận từ Đông Hải đem voi lính về quê tổ chức tiếp đón. Ông cho lính chở cây (từ Đông Hải về quê) làm các tòa Tẩm thất, Nghi môn, Sinh từ. Phan Huy Ích lúc đó đang làm Thiêm sai coi việc của Bộ Hình ở phủ chúa Trịnh Sâm cũng xin chúa về thăm cha mẹ và mừng em vinh quy.

Mùa Thu năm đó, Phan Huy Ích đang làm việc ở Viện Hàn lâm lại được cử giữ chức Thiêm sai Phiên Binh (coi việc Bộ Binh ở phủ chúa).

Đầu mùa Xuân năm Tân Sửu (1781), Hiệp trấn Phan Huy Cận được thăng chức Phó đốc thị; nhân dịp đó, Thiêm sai Phan Huy Ích xin với chúa Trịnh Sâm cho thân phụ được thuyên chuyển về triều đình vì đã phải vất vả lâu ngày ở ngoài biên giới. Lời xin đó được chấp thuận.

Phan Huy Cận từ đồn Đông Hải đi vào Phú Xuân rồi trở về kinh đô Thăng Long, có mang theo một con voi đực và hai cỗ súng lớn để dâng lên vua. Cuối mùa Xuân, Phan Huy Cận về đến Thăng Long.

Năm Nhâm Dần (1782), Tĩnh vương Trịnh Sâm mất, Đoan Nam vương Trịnh Tông (Trịnh Khải) cướp chính quyền của Điện Nam vương Trịnh Cán, Ngô Thời Nhiệm thuộc phe của Tuyên phi Đặng Thị Huệ nên phải bỏ trốn vào quê vợ ở Sơn Nam.

Phan Huy Ích là em rể của Ngô Thời Nhiệm đang làm Đốc đồng Thanh Hóa cũng bị thất sủng.

Mùa Thu năm Quý Mão (1783), Phan Huy Cận được cử làm Đốc trấn Cao Bằng. Mùa Đông năm đó, Phan Huy Cận bệnh cảm nhẹ, nhân đó Phan Huy Ích tự ý dâng tờ khải đệ lên chúa Trịnh Tông xin cho Phan Huy Cận được từ chức vì già yếu. Nhưng chúa không chấp thuận, lại cho triệu Phan Huy Cận về kinh đô và thăng chức Thiêm đô Ngự sử.

Mùng 1 tháng 2 năm Giáp Thìn (1784), Phan Huy Cận mới đến nhiệm sở làm việc, tức Ngự sử đài.

Trong lúc đó, lính “kiêu binh” ỷ có công đưa chúa Trịnh Tông lên ngôi nên làm loạn, cướp phá các nhà quyền quý, dân chúng và cả đến các quan tướng ở kinh đô Thăng Long đều nháo nhác sợ hãi.

Chúa Trịnh Tông hỏi Phan Huy Cận về tình hình dân và quân ở kinh đô và các nơi trong nước, biết Phan Huy Cận là người tài giỏi nên phong làm Thị Tụng ở phủ chúa(1), Phan Huy Cận hết sức từ chối chức Thị Tụng vì lý do già yếu, chỉ giữ chức Thiêm đô ngự sử thôi, nhưng chúa không chấp thuận.

Mùa Xuân năm Bính Ngọ (1786), Phan Huy Cận xin về quê hưu trí. Tháng 5 năm đó, quân Tây Sơn chiếm thành Phú Xuân. Ngày 26 tháng 6 năm Bính Ngọ (1786), Tiết chế Nguyễn Văn Huệ tiến chiếm kinh thành Thăng Long. Đoan Nam vương Trịnh Khải (Trịnh Tông) bị bắt và tự tử. Vua Lê Hiến Tông gả Công chúa Ngọc Hân cho Tiết chế Nguyễn Văn Huệ. Ngày 17 tháng 7 năm Bính Ngọ, vua Lê Hiến Tông băng, cháu đích tôn lên kế vị, tức vua Lê Chiêu Thống. Tháng 8, linh cữu đưa về quê an táng, Phan Huy Cận được giao cho việc xem đất để xây lăng cho vua ở núi Bàn Thạch, huyện Thọ Xuân (Thanh Hóa). Phan Huy Cận và Phan Huy Ích lo lễ an táng cho vua Hiến Tông. Sau đó Phan Huy Ích mượn thuyền để cùng thân phụ về kinh thành Thăng Long.

Tháng 9, Phan Huy Ích vào chầu vua Lê Chiêu Thống và bái yết Án Đô vương Trịnh Bồng. Chúa Trịnh Bồng cử Phan Huy Cận làm Tham tụng, Phan Huy Ích làm Đốc thị trấn Nghệ An. Phan Huy Cận được phong chức Tả Thị lang Bộ Lễ, Quốc sử Tổng tài, tước Khuê Phong hầu.

Năm Mậu Thân (1788), quân Thanh đưa vua Lê Chiêu Thống về đánh quân Tây Sơn, Phan Huy Cận về lánh nạn ở làng Thụy Khê, huyện Thạch Thất (Sơn Tây) và chết ở nhà trên núi Sài Sơn vào năm Kỷ Dậu (1789), thọ 68 tuổi.

Phan Huy Ích an táng thân phụ tại cánh đồng Mã Bé ở ấp Thụy, làng Thụy Khê, Sài Sơn (Sơn Tây) vào tháng Giêng năm Canh Tuất (1790). Phan Huy Ích đi sứ về gần đến nhà bị té đau chân, vào cuối năm Canh Tuất, Đêm mùa Xuân năm Tân Hợi (1791) mới hết bệnh thì nhà ở Sài Sơn bị cháy.

Mùa Hạ năm Tân Hợi (1791), em thứ hai Phan Huy Ích lại chết bất đắc kỳ tử, mọi người cho rằng mộ của thân phụ không yên. Rồi đến đầu mùa Đông năm đó, em trai thứ năm Phan Huy Ích là Phan Hữu Trấn nổi loạn. Bị thất bại, phải bỏ chạy trốn vào rừng rú (sau đó

bị bắt xử tử). Vì vậy Phan Huy Ích kinh sợ phải tin, nên chọn đất để cải táng mộ thân phụ.

Hạ tuần tháng Chạp năm Tân Hợi (1791), mộ Phan Huy Cận được cải táng tại cánh đồng Cây Bàng, gần núi Phụng Hoàng, thôn Mã Cách (xem bài thơ *Phụng cải thiên tôn thân*, cảm tác của Phan Huy Ích):

Tháng Giêng năm kia (1790), tạm táng tại cánh đồng Mã Bé ở ấp Thụy. Buổi đầu chỉ mong được yên ổn. Khi tôi đi sứ về thì chân bị đau. Cuối mùa Hạ năm nay (1791), người em thứ hai bị chết bất đắc kỳ tử, mọi người cho rằng phần mộ của cha tôi không yên. Rồi đến đầu mùa Đông, em trai thứ của tôi (Phan Hữu Trán) nổi dậy ở Hoan Lý bị thất bại, phải trốn vào rừng núi. Lòng tôi càng kinh hãi, bèn chọn đất ở cánh đồng Cây Bàng ngoài núi Phụng Hoàng, thôn Mã Cách, từ phương Nhâm hướng sang phương Bính. Hạ tuần tháng Chạp năm Tân Hợi (1792) thì cải táng.

Luyện thôi thích hậu quái ti ma
Truy niệm tang nghi áo hồi đa
Truân tịch vĩnh đồ thành suất lược
Môn đình kiến ngộ sắc tứ ta
Phụng hoàng dã ngoại danh
Phù sáp đồ gian phụng đoản xa
Phong thủy vị tri phùng cát phủ
La bàn ta vấn địa kiếm gia

(Sau khi bỏ áo tang 3 tháng, mặc áo trở thêm 3 tháng
Nhớ lại việc ma chay, thấy nhiều điều ân hận
Mồ mã là việc lâu dài lại thành sơ suất
Gia đình gặp nhiều vận hạn, khiến mình phải thở than luôn
Bèn làm phần mộ mới, ngoài cánh đồng Phụng hoàng
Rối rước xe cải táng đi giữa hàng biển quạt
Theo thuật phong thủy chưa biết tốt xấu ra sao?
Nhìn chiếc la bàn, thẹn phải hỏi thầy địa lý

Phan Huy Cận có 5 người con trai :

- Con trưởng là Phan Huy Ích (1751-1822)
- Con trai thứ là Phan Huy (?) (1753-1791)
- Con thứ ba là Phan Huy Ôn (1755-1786)
- Con thứ tư là Phan Huy Sáng (1764-1811)
- Con thứ năm là Phan Hữu Trấn (? -1793)

II. HÀNH TRẠNG ĐẠO NHÂN BẢO CHÂN THỤY NHAM HẦU PHAN HUY ÍCH (1751-1822):

Năm Giáp Tuất (1754), Phan Huy Cận đậu tiến sĩ và ra làm quan, Phan Huy Ích theo cha ra sống ở kinh đô Thăng Long. Dinh của Phan Huy Cận ở phía trái trường Quốc tử giám ở phường Bích Câu. Phan Huy Cận cưới con gái của Hiệu thư Viện Đông các là Ngô Thời Sĩ cho Phan Huy Ích, có lẽ là vào năm Đinh Hợi (1767), sau đó Ngô Thời Sĩ được cử làm Hiến sát Thanh Hóa. Ngô Thời Sĩ thích cảnh núi Bàn A, lập nhà gọi là “Quan Lan Sào” ở đó để thưởng ngoạn cảnh đẹp và dạy học trò.

Mùa Hạ năm Mậu Tý (1768), Phan Huy Ích từ kinh đô trở về quê ở Nghệ An để dự kỳ thi hương. Nhân đó, Phan Huy Ích đến theo học với nhạc phụ (Ngô Thời Sĩ) đang làm Hiến sát ở Thanh Hóa. Mùa Thu năm Mậu Tý, Phan Huy Ích thi xong và thi không đậu nên ở lại Quan Lan sào ở núi Bàn A (Thanh Hóa) để theo học tiếp với nhạc phụ (1). Phan Huy Ích ở Thanh Hóa một năm, có dịp đi viếng cảnh và giao thiệp với bạn bè ở đây. Mùa Thu năm Kỷ Sửu (1769), nhạc phụ (Ngô Thời Sĩ) được thuyên chuyển về làm quan ở triều đình. Phan Huy Ích theo về sống ở kinh đô Thăng Long và theo học ở phường Bích Câu gần Văn miếu, cùng tham học với nhiều bạn bè thân thích như Phan Mậu Hiền, Đoàn Nguyễn Tuấn, Nhữ Công Điền (hiệu Tốn Trai)...

Năm Tân Mão (1771), Phan Huy Ích lại về quê ở Nghệ An, từ thi ở huyện, ở tỉnh đến thi hương đều đậu đầu. Trong khoa thi hương vào năm Tân Mão, em thứ hai của Phan Huy Ích (chưa rõ tên) cũng đậu (chết năm 1791). Hai anh em lên kinh đô để bái yết cha, dọc đường có làm bài thơ :*Tân mão hương thí cử trùng giải nguyên trọng*

đệ diệp dự trúng cách phó cung báii yết tại đồ hý phú (Khoa thi hương năm Tân Mão, tôi đậu vào loại ưu, trúng giải nguyên, em trai thứ hai cũng thi đậu cùng lên kinh đô báii yết cha, dọc đường vui làm bài thơ này):

Năm đắc chí bù năm thất chí
Đường khoa danh thẹn đứng trước người
Tin thi đậu bay xa đến dinh cha ở
Trên đường đi cùng em tiến bước
Luôn tu dưỡng nghiệp học Nho gia
Theo chân truyền cùng đậu thi hương
Trượng phu gắng nêu chí đề danh
Non sông chờ “áo gấm về làng”

Sau đó, Phan Huy Ích và em vào học ở Quốc tử giám, trong năm học 1772, giám sinh Phan Huy Ích thường được chấm hạng ưu.

Năm Quý Ty (1773), giám sinh được phong chức Tả mặc, chức quan nhỏ giúp việc cho quan to (thuộc hàng bát phẩm) ở xứ Sơn Nam. Khi lên đường nhậm chức, ông làm bài thơ “*Mùa thu năm Quý Ty*” được thăng chức Tả mặc ở xứ Sơn Nam. Khi lên đường ngẫu nhiên làm thơ “(Quý ty thụ phụng thăng Sơn Nam xứ Tả mặc, đăng trình phó nhậm ngẫu đắc):

Mang đàn hạc, từ Thanh Trì tiến bước⁽¹⁾
Cười chỉ mào, đành làm chức nhỏ
Trong năm học, giám sinh ưu hạng
Quan bát phẩm, phụ tá Thừa ty
Dao mổ trâu, thử làm việc thưởng
Còn chờ thời, chim bằng tung cánh
Hiệu Chí Hòa, mong như Liễu Hạ⁽²⁾
Xưa Liễu Hạ, nào từ quan nhỏ.

Cuối mùa Thu, Phan Huy Ích đến ty trấn Sơn Nam, làm lễ yết kiến các quan trấn, sau đó nhận lễ mừng của các quan phủ, huyện.

(1) Mang đàn hạc: Triệu Biện vào đời Nhà Tống, làm quan, đi đâu cũng chỉ mang theo cây đàn và chim hạc. Nghĩa bóng: chỉ quan thanh liêm và bình dân, giản dị.

(2) Liễu Hạ huệ: người nước Lỗ, sống vào thời Xuân thu, được khen là “Thánh chi Hoa” (bực Thánh về phương diện hòa hợp, thích nghi với hoàn cảnh).

Công việc quan ở đây không có gì bận rộn lắm, nên Tham chính Đào Xá, bạn của Phan Huy Cận, cho Phan Huy Ích về kinh đô học tiếp ở Quốc tử giám, lương bổng ở đó nhờ người khác nhận giùm. Vì vậy, mùa Đông (năm Quý Ty), Phan Huy Ích trở về nhà riêng ở Bích Câu (Thăng Long), hẹn các bạn thân cùng đến học với nhau.

Khi Thế tử Trịnh Tông (Trịnh Khải) ra nhà học, Phan Huy Ích và Ngô Thời Nhiệm được theo hầu để giảng kinh sách.

Năm Giáp Ngọ (1774), có kỳ thi hương nên cuối mùa Xuân, Tả mục Phan Huy Ích đến ty trấn ở Sơn Nam để làm việc. Tháng 5, Phan Huy Ích được hai ty ở Sơn Nam ủy nhiệm khảo xét học trò chuẩn bị kỳ thi hương ở huyện Đông Quan, khảo hạch trong một tháng thì xong.

Năm đó, em trai thứ ba của Phan Huy Ích là Phan Huy Ôn (hiệu Nhã Hiên) cũng dự kỳ thi hương đó ở Nghệ An. Trước khi về quê dự thi, Phan Huy Ôn đến Hải Dương để nghe lời cha dặn bảo (Phan Huy Cận làm quan ở xứ Hải Dương) rồi đến xứ Sơn Nam từ biệt anh, Phan Huy Ích ân cần khuyến khích em cố thi đậu và tiễn em đến Trào Kiều, huyện Nam Xương mới chia tay.

Trong khoa thi hương đó, hay tin Phan Huy Ôn đậu đầu trong các kỳ thi ở huyện và đậu kỳ thi hương, Phan Huy Ích gửi thơ mừng.

Năm Giáp Ngọ (1774), nhân cơ hội quân Tây Sơn khởi nghĩa đang tiến đánh Quảng Nam, chúa Trịnh Sâm cử Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc đem đại binh vượt sông Gianh đánh chiếm lãnh thổ Đàng Trong của chúa Nguyễn Phước Thuần.

Mùa Xuân năm Ất Mùi (1775), quân vua Lê chúa Trịnh chiếm thủ phủ Phú Xuân (Huế ngày nay) của chúa Nguyễn. Nhân dịp này, Phan Huy Ích sáng tác bài thơ: *“Mùa xuân năm Ất Mùi, nghe tin quân nhà vua đánh chiếm được thành Phú Xuân, làm bài thơ”* (Ất Mùi xuân, Văn vương sư tiến khắc Phú Xuân thành ngẫu phú):

Núi làm gối, sông làm áo, che châu lớn
Nay thu được châu Ô và Lý
Anh hùng mở nước tận chân trời
Ngu si nổi nghiệp bỏ lại đất
Bản đồ đất nước nay hòa một
Thanh giáo triều vua lưu hành khắp

Nam Ai vân, đất xưa để lại
Cờ nhà vua, thu gồm nháy mắt

Mùa Đông năm Ất Mùi (1775), trong kỳ thi hội vào thượng tuần tháng 10, Phan Huy Ích đậu đầu bảng trong các kỳ thi nhứt trường đến tam trường(1). Thân phụ Phan Huy Ích đang làm việc ở viện phúc khảo trong khoa thi này phải từ chức, đặc cách được ra ngoài trường thi. Sau khi thi văn sách trong kỳ thi tứ trường, buổi chiều về, Phan Huy Ích đọc bản thảo cho thân phụ, thân phụ ông cho rằng ông sẽ đậu cao. Vì vậy, chiều hôm sau, Phan Huy Cận trở về trấn Hải Dương để lo công việc. Ngày mùng 8 tháng 11 treo bảng kết quả khoa thi hội, Phan Huy Ích đậu đầu và là người có tuổi nhỏ nhất trong số 18 người đậu tiến sĩ. Phan Huy Ích sai người về Hải Dương báo tin và ngày 11 thân phụ của ông lên nhà riêng ở kinh đô Thăng Long để họp mặt chúc mừng, Phan Huy Ích đặt bài thơ “*Ghi việc vui mừng được tin đậu khoa thi hội, ngời hầu thân phụ*” (Lễ vi báo tiếp hoan bồi tôn tọa chi khánh):

Tạm đứng nhứt trong kỳ thi Hội
Bạn cùng đậu, tạm nhường người trẻ
Đầu hai bảng, danh nhà đã có
Thêm ân nước, nổi bước cùng triều
Nhà mở mang, nhờ đức đời trước
Được hiển vinh, vui lòng cha mẹ
Hãy khoan tính công danh xa với
Mừng gần cha được dạy bảo luôn

Vào kỳ thi đình, Phan Huy Ích đậu đồng tiến sĩ, hạng thứ bảy.

Ngày 20 tháng Chạp năm Ất Mùi (tháng 1-1776), Phan Huy Ích được vua cho vinh quy theo phụ thân về trấn Hải Dương. Chúa Trịnh Sâm cho ngựa và lính của chúa đi tiễn. Chiều hôm đó, trú lại ở chợ Ngọ Du, huyện Gia Lâm. Sáng hôm sau, viên quan võ ở trấn Hải Dương là Định Bàn hầu đem vài trăm vệ binh với hai con voi, đặt trạm nghỉ trưa, đón tiếp ở chợ Dị Sử, huyện Đường Hòa, người địa phương kéo nhau đến xem rất đông. Đến chiều tối thì về đến trấn Mao Điền (nay thuộc huyện Cẩm Giàng, Hải Dương), rồi ở lại dinh phụ thân ăn tết Bính Thân, Phan Huy Ích kể lại trong bài thơ “*Ghi lại việc ngày vinh quy, đến nghỉ lại trấn Hải Dương*” (Cấm tuyền nhứt, chuyên phó Hải Dương trấn ký sự):

Áo gấm rục rở ra ngoài thành
Xe treo cờ trấn, hướng về Đông
Lính cùng voi hầu, tướng khoản đãi
Dân trong địa hạt đón đầy đường
Dù không quê hương hội cũng bày
Xuân nhiều khói, liễu, bạn đường xa
Hải Nam ngàn dặm xe lướt đến
Núi sông nơi nơi hiện điềm lành.

Mùng 4 tháng Giêng năm Bính Thân (1776), Phan Huy Ích vinh quy về làng. Từ Hải Dương qua Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ, đến bến đò Vọng Doanh, đi thuyền đến Vân Sàng. Đi lên đường bộ, theo đường thiên lý, đến ngày rằm tháng Giêng về đến chợ huyện quê nhà (huyện Thiên Lộc), bà con trong làng và dân đình hàng tổng tập họp chỉnh tề đón rước ở huyện. Sáng sớm hôm sau, sắp xếp nghi vệ về làng thu hoạch. Phan Huy Ích viết bài thơ “*Thơ ghi niềm vui khi vinh quy về làng sau ngày rằm tháng Giêng Xuân Bính thân*” (Bính Thân Xuân - Chính vọng hậu gia hương diệu cảm hỷ phú):

Hai lần mang sách về quê cũ
Áo gấm về làng như nguyện ước
Tiệc quỳnh lâm, nêu danh tuổi trẻ⁽¹⁾
Nơi dinh cha, múa áo sắc sỡ⁽²⁾
Cờ lọng trong xuân, về làng quê
Vạc đình tỏa hương ấm khắp nhà
Còn từ nơi xa hiển đạt về
Hoa khói dọc đường nhận cảnh cũ

Tháng 2 năm đó, Phan Huy Ích từ quê lên kinh đô nhận chức. Vừa về đến kinh, vua mở khoa thi ứng chế, khoa thi do chính vua ra đề và xếp hạng; Phan Huy Ích được chiếm giải nhất, vua thưởng cho 10 chuỗi tiền xanh (loại tiền quý). Và bổ vào chức Thừa chỉ Viện Hàn lâm⁽³⁾ và được xếp hàng “Nhật giảng trong nội” (Vào nội phủ giảng nghĩa sách cho chúa).

(1) *Tiệc Quỳnh lâm: Tiệc Vua ban*

(2) Múa áo sắc sỡ: Lão lai thời xuân Thu là con có hiếu, 70 tuổi mà vẫn mặc áo màu sắc sỡ làm trò vui cho cha mẹ

Vào mùa Thu năm Bính Thân (1776), nhà Tây Sơn đang chiếm từ Bình Định-Phú Yên ra đến Quảng Nam, đang đánh với quân chúa Nguyễn, cử đại diện vào đến trấn Phú Xuân dâng biểu và tiến lễ xin thần phục vua Lê, nhưng triều đình vua Lê và phủ chúa Trịnh còn nghi ngờ về nhà Tây Sơn nên tìm chọn một quan văn mẫn cán và tài giỏi để vào Phú Xuân họp với quan địa phương quyết định mọi việc. Vua Lê và chúa Trịnh phong Phan Huy Ích chức Thiêm sai để lo việc này. Trong bài thơ “*Vâng mệnh vua đi phương Nam*” (Phụng mệnh Nam hành), Phan Huy Ích viết như sau:

(Nguyên dẫn: Giữa mùa Thu Bính Thân, ủy viên của Tây Sơn đến trấn Phú Xuân, dâng biểu và tiến sản vật quý của địa phương để cầu được giao hảo, trong đó có nhiều uẩn khúc khó phân biệt được thực hay giả. Theo chỉ dụ (của vua Lê) thì phải chọn một quan văn mẫn cán xứng đáng để sai đi (vào Phú Xuân) cùng quan địa phương giải quyết vấn đề ở biên giới (Quảng Nam). Lúc đó, thân phụ tôi (Phan Huy Cận) đang làm việc ở đồn Động Hải (Đông Hới-Quảng Bình), chính phủ định tuyển vào chức đó. Khi trình lên bề trên, đặc biệt đổi tên thân phụ tôi ra tên tôi, lại dụ tôi phải vào để dặn dò công việc, khi nào xong việc phải về triều trình bày, lại được tiện đường về thăm phụ thân, như vậy càng thỏa đáng đôi đường. Tôi mới nhận chức Thiêm sai hơn một tháng, nhiều lần được gọi vào hầu để chỉ bảo phương lược. Được trên đãi cơm, khen thưởng, an ủi đầy đủ và truyền xuống để cho các trấn cử quan binh lần lượt bảo vệ nghinh tiếp.

Ngày mùng 2 tháng 10 âm lịch bắt đầu ra đi, cả đi lẫn về gồm 3 tháng, có tập thơ “*Nam trình tập vịnh*” đại lược như sau:

Đặc biệt biết, bề tôi nhỏ mới
Mang cờ tiết, biên cương nam xa
Việc bang giao, quân cơ quan trọng
Ớn vua ban, đường đi ưu đãi
Mưu lược cao Ớn trên dặn bảo
Thử thăm hỏi tin mới xa trường
Lòng hiếu thảo được vua xét đến
Ái Động Hải, vui vầy yến tiệc

Khi vượt qua sông Linh Giang (sông Gianh), Thiêm sai Phan Huy Ích cảm tác bài thơ “*Qua sông Đại Linh*” (Độ đại Linh giang):

Cánh bướm lênh đèn vướt sông Gianh
Cờ tiết giữa dòng nghe khúc hát
Hai trăm năm qua sông ngăn cách
Nay thuyền bình yên trên sóng lặng.

Thiêm sai Phan Huy Ích đến dinh Động Hải, cha già chống gậy với nghi lễ tướng trấn thủ mở cửa dinh đón rước sứ giả của vua. Sau đó thân phụ (Phan Huy Cận) dặn dò thêm cho Phan Huy Ích trước khi lên đường.

Thiêm sai Phan Huy Ích đi từ kinh đô đến Phú Xuân được tiếp đón trọng thể. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ ở Phú Xuân, Thiêm sai Phan Huy Ích viết bài thơ (*Đến thành Phú Xuân*) với lời chú dẫn kể về hành trình và việc làm của ông khi ở Phú Xuân rất cặn kẽ như sau:

“Tôi xuất phát từ kinh thành (Thăng Long), qua các trấn Sơn Nam, Thanh Hóa, Nghệ An đâu đâu cũng được các trấn giao cho hai viên thuộc tướng đem 50 người lính mang theo võ khí đợi tiễn; lại bắt dân phu ở dọc đường thay nhau gánh nhau qua các trạm. Đến địa giới Thuận Hóa, quan trấn thủ trước đó lấy dân phu ven đường san bằng đường sá, giao cho thuộc tướng đem lính và voi chờ đón. Lính ở cơ Trung bố của đồn Động Hải, lính hai cơ Tả nhuệ, Trung kiên ở đồn Dinh Cát đi từ sông Bái Đáp vào. Lính mười cơ của Bản đạo chỉnh đốn binh khí đợi để đón rước.

Đến ngoài cửa thành Phú Xuân, quan Đốc xuất là Đại tướng Tạo Quận công Phạm Ngô Cầu, quan Đốc lãnh Phó tướng là Thế Trung hầu Hoàng Đình Thế, quan Đốc thị là Dĩnh Quận công Nguyễn Mậu Dĩnh, quan hiệp đồng là Nguyễn Linh Tân, cùng người cũ của vua (Lê) sai là Phan Trọng Phiên khi ấy đã được chỉ vua gọi về, nhưng được lưu lại cùng tôi làm việc. Ông Tạo Quận công đem theo thuộc tướng là Trần Quận công (chưa rõ tên), thuộc sai Cấp sự trung là Phạm Nguyễn Du ra đón vào thành, đến gác Triều Dương nghỉ ngơi và sau đó cùng nhau bàn tính công việc. Lúc đó tôi được vua ban cho ba đạo sắc có ấn sẵn và hai đạo lệnh dụ đóng dấu sẵn, cho tôi được quyền tùy tiện xử trí. Nhân đó tôi điền vào sắc lệnh ban xuống phong cho tướng hiệu Tây Sơn là Nguyễn Văn Nhạc làm Lưu thủ Quảng Nam, tước Cung Quận công, người được phái đến là Đỗ Phú Tuấn làm Lang trung Bộ Hộ, Nguyễn Mẫn làm Viên ngoại lang Bộ Binh. Lại viết lời

dụ cùng các hạng kiếm vàng, chiếu văn của vua ban, giao cho ủy viên (đại diện) đem về. Qua mười ngày thì xong việc.

Nhân lúc rảnh rỗi tôi đi thăm các cảnh ở Thiên Mục, Hà Khê, Phú Cam, Phố Lữ.

Mùng một tháng Chạp năm Bính Thân thì từ chỗ đóng quân (ở Phú Xuân) về triều (Thăng Long).

Quan võ đón sứ đầy đường
Gác Triều Dương tùy cơ làm việc
Quân địch chưa thật lòng kính thuận
Ý muốn vua coi trọng việc võ yên
Lời vua khống chế ngoài muôn dặm
Cờ tiết chần chờ suốt ba đông
Sông núi Phú Xuân nhiều cảnh đẹp
Rối việc công, thường viếng cảnh đẹp

Sau khi ở Phú Xuân về, Phan Huy Ích được coi về việc Hình ở phủ chúa. Mùa Thu năm Đinh Dậu (1777), Phan Huy Ích được cử chức Đốc đồng xứ Thanh Hóa, làm bài thơ “Tức sự tại trấn” (Đinh Dậu Thu xuất đốc Thanh Hóa tại trấn tức sự):

Quan trong cung ra giúp việc quân
Trên đường cũ giang sơn gấm vóc
Giữ quê hương thành đồng hào nóng⁽¹⁾
Binh tướng quân, binh mạnh ngựa tốt
Rảnh việc công lâu cao hứng gió
Khi nhàn tản, đàn rượu dưới trăng
Nhớ khi trước hầu nơi cung cấm
Nhìn mây hồng sách chốn kinh đô.

Ở Thanh Hóa, Phan Huy Ích thường đi viếng danh lam thắng cảnh và giao thiệp với nhà sư Hải Thanh ở chùa Cự Khánh, Bằng Trình trên núi Bàn A. Sau đó Phan Huy Ích lại được triệu về kinh làm việc ở Viện Hàn lâm và được phái lên làm quan tiếp sứ thần nhà Thanh.

(1) Thành đồng hào nóng: thành ở nơi địa thế hiểm yếu

Năm Đinh Dậu (1777), Phan Huy Ích được cử làm đề điệu khoa thi hương ở Thanh Hóa.

Mùa Xuân năm Canh Tý (1780), em thứ ba của Phan Huy Ích là Phan Huy Ôn (Nhã Hiên) đậu tiến sĩ vinh quy về làng. Phụ thân của Phan Huy Ích từ dinh Động Hải đem voi, lính về quê tổ chức tiếp đón rất trọng thể. Phan Huy Ích đang làm việc ở kinh đô dâng tờ khải xin chúa Trịnh Sâm cho về quê thăm cha mẹ và mừng em vinh quy. Phan Huy Ích về quê rồi trở về kinh mất 40 ngày, trong dịp này, ông sáng tác tập thơ “*Cấm trình kỷ hứng*” có bài thơ “*Thơ mừng về tới quê hương*” (Đáo gia quán hỉ phú):

Áo gấm về làng lần thứ ba⁽²⁾
Huy Hoàng tỏa khắp chốn Hồng Lam⁽³⁾
Nhờ đức cha, nhà thờ đẹp mới
Có công lớn mưa móc tưới nhuần
Dân huyện làng quen nhìn tiến sĩ mới
Gia đình truyền, nhiều con trai giỏi
Nhà an khang nhờ đức của cha
Sao Thọ rức, phía nam Bắc đẩu⁽⁴⁾

Nguyên chú I: Lúc đó phụ thân tôi ủy thác cho quân lính chở cây từ Động Hải về quê dựng các tấm

Thất, nghi môn, sinh từ công việc vừa mới hoàn chỉnh.

II: Phụ thân tôi giữ đồn Động Hải, năm Đinh Dậu (1777), người có công dẹp yên giặc núi, được thưởng thẻ bài bằng bạc lớn và chánh phủ định thăng chức hai bậc (hiện nay còn đợi lệnh).

Mùa Thu năm Canh Tý (1780), Phan Huy Ích đang làm việc ở Hàn lâm viện, được cử giữ chức Thiêm sai, coi phiên Hình (coi việc Bộ Hình ở phủ chúa Trịnh) để thay Phạm Nguyễn Du. Sau khi đi làm Thiêm sai đi vào Phú Xuân lo việc Tây Sơn xin thần phục trở về triều đình, Phan Huy Ích bị chê trách và thất sủng nên bị đổi ra làm Đốc đồng xứ Thanh Hóa. Sau đó vì cần tiếp sứ thần nhà Thanh ở ải Nam

(2) Ba lần vinh quy của ba Tiến sĩ: Phan huy Cận, Phan Huy Ích và Phan huy Ôn

(3) Núi Hồng, sông lam: quê hương của Phan Huy Ích

(4) Ý muốn nhắc đến cha của Phan Huy Ích làm quan to trấn giữ biên giới phía Nam của đất nước

Quan nên lại triệu hồi về kinh làm việc ở Viện Hàn lâm và đi lên Nam Quan tiếp sứ nhà Thanh.

Vì vậy khi được cử giữ chức Thiêm sai coi phiên Hình lần thứ hai này, Phan Huy Ích có vẻ chán chẵn, nên làm bài thơ “*Ghi lại việc mùa Thu (Canh Tý) lại được đặc biệt cho tái nhận chức Thiêm sai coi việc phiên Hình*” (Thu phụng đặc chuẩn tái nhập Thiêm sai tri Hình phiên bái mệnh cung ký), viết như sau:

Thiêm sai mới là Thiêm sai cũ
Vẫn lười biếng sơ suất bất tài
Chính sự nào đã được đào luyện
Thói đời còn nhiều chỗ trái ngang
Thẹn mình còn mới học tầm thường
Nhờ gần bực trên được đặc cách
Gặp gỡ may mắn ngoài thường lệ
Lòng trung nhỏ mọn nào dám quên

Năm Canh Tý (1780), trong khi Tĩnh vương Trịnh Sâm bệnh nặng, Thế tử Trịnh Tông (Trịnh Khải) âm mưu chuẩn bị quân lực để giành chính quyền khi chúa Trịnh Sâm chết, vì sợ phe Tuyên phi Đặng Thị Huệ và Huy Quận công Hoàng Tố Lý (Hoàng Đình Bảo) đưa Trịnh Cán lên ngôi chúa. Nhưng sau đó chúa Trịnh Sâm hết bệnh, âm mưu bị bại lộ, chúa truất phế ngôi thế tử của Trịnh Tông và xử tội các quan tướng quan hệ, Đốc đồng Ngô Thời Nhiệm thuộc về phe Tuyên phi Đặng Thị Huệ được thăng chức Hữu Thị lang Bộ Công.

Đầu mùa Xuân năm Canh Tý (1781), Hiệp trấn đồn Động Hải được thăng chức Phó đốc thị. Nhân đó, Thiêm sai Phan Huy Ích dâng khải xin chúa Trịnh Sâm cho thân phụ được chuyển về kinh đô vì đã phải vất vả lâu ngày ở biên giới (từ năm 1776-1781) và được chúa chấp thuận. Cuối mùa Xuân, Phan Huy Ích lo sửa sang lại nhà cửa xong thì thân phụ về đến.

Phan Huy Ích vào lãnh chức Thiêm sai làm việc cần mẫn, càng ngày càng được chúa Trịnh Sâm chú ý, thường sai đem cơm đến chỗ ở trong kinh ban cho. Lúc đầu, Phan Huy Ích được cho kiêm chức Tu soạn ở tòa Nội các, Phan Huy Ích biên soạn sách “*Lịch triều điển cổ*” dâng lên chúa.

Đầu mùa Hạ năm Nhâm Dần (1782), quan Ngũ phủ là Diêu Trung hầu (chưa rõ tên) kiêm chức Lưu Thủ trấn Thanh Hóa có lệnh vua bảo chọn kỹ lấy một viên Đốc đồng, giao cho coi việc toàn trấn, chính phủ mấy lần dâng sách lên nhưng không được chấp thuận. Chúa còn phê phải chọn lấy người liêm chính và mẫn cán khác mới được. Sau đó, một bản danh sách gồm hàng chục quan văn được dâng lên nhưng cũng không được phê chuẩn.

Đến giữa tháng 7, chúa đặc biệt cử Thiêm sai Phan Huy Ích làm Đốc đồng trấn Thanh Hóa và truyền rằng: Phan Huy Ích đến một thời gian để chỉ dẫn cho viên quan mới rồi sẽ được triệu về kinh. Nhân dịp này, Phan Huy Ích có viết:

Tham tri bộ Hình Đốc đồng Thanh Hóa, vẻ vang biết mấy
Bốn lần thăng chức ở hai hàm này
Trăm chức quan đều là phận sự bề tôi
Đường hoạn lộ như mình cũng là chuyện lạ.

Tháng 9 năm Nhâm Dần (1782) Phan Huy Ích đến Thanh Hóa, hơn mười ngày sau Tĩnh vương Trịnh Sâm mất, Điện Đô vương Trịnh Cán (con của Tuyên phi Đặng Thị Huệ) mới 6 tuổi được truyền ngôi với sự phụ chánh của Huy Quận công Hoàng Tố Lý (Hoàng Đình Bảo). Nhưng sau đó, Đoan Nam vương Trịnh Khải (Trịnh Tông) lại tổ chức giành chánh quyền, giết chết Hoàng Tố Lý, giáng Trịnh Cán làm Cung Quốc công, Tuyên phi Đặng Thị Huệ (tục gọi là bà chúa Chè) bị sai về giữ lăng Tĩnh vương ở Thanh Hóa. Ngô Thời Nhiệm phải trốn tránh ở vùng rừng núi quê vợ thuộc trấn Sơn Nam (vùng Vũ Thư - Thái Bình).

Khi chúa Trịnh Khải mới lên ngôi, Đốc đồng Phan Huy Ích về kinh để lạy chầu, nhưng vì là em rể của Ngô Thời Nhiệm (Hi Doãn) thuộc phe Tuyên phi Đặng Thị Huệ nên bị gièm pha, nên sau khi vào chầu xong thì Phan Huy Ích trở về trấn Thanh Hóa.

Tháng Chạp năm đó, nhân ngày mãn tang nhạc phụ (Ngô Thời Sĩ) mà anh vợ là Ngô Thời Nhiệm đang phải lẩn trốn, gia đình Phan Huy Ích cũng mỗi người một ngả, Phan Huy Ích buồn tình lên núi Bàn A (ở Thanh Hóa), nhớ tình cảnh của gia đình bên vợ (nhà họ Ngô

thuộc Ngô gia Văn phái sau này) nên cảm xúc làm bài thơ (Quý Đông đăng Bàn A sơn khẩu chiếm):

“Non sông như xưa, vắng anh hùng,
Trời đất vô tình nhiều biến đổi”,
Chợt nhớ thơ cũ, truyện Úc Trai⁽¹⁾
Lên núi Bàn A thấy thê lương.
Giang sơn như tạc anh hùng thế,
Thiên địa vô tình, sự biến đa.

Từ năm đó (1782), Phan Huy Ích cảm thấy bị thất sủng, và bị đối xử không đúng nên chán nản từ cảnh làm quan. Mùa Hạ năm Quý Mão (1783), mượn cơ bị bệnh, Phan Huy Ích ở lại kinh đô dâng khải xin từ chức, đợi hơn một năm vẫn chưa nhận được lệnh; mãi đến mùa Thu năm Giáp Thìn (1784), Phan Huy Ích nhận được chỉ của triều đình hối thúc phải về trấn Thanh Hóa ngay. Đốc trấn Phan Huy Ích dùng thuyền về Thanh Hóa, đến nơi không lên dinh làm việc mà kết mấy chiếc thuyền lại làm nhà ở trên sông, chờ người đến thay thế nên mỗi tháng lên công đường làm việc một lần. Trên bờ dựng vài gian nhà cho nha lại và lính tráng trấn đóng, việc văn án không tra xét, chỉ giải quyết các việc quan trọng mà thôi.

Từ đầu mùa Thu Giáp Thìn (1784) đến cuối mùa Xuân năm Ất Tỵ (1785), Đốc đồng Phan Huy Ích bất mãn nên ở trên sông dạy con học hoặc đi viếng cảnh đẹp trong vùng hoặc tổ chức rượu tiệc, đàn hát, dân chúng ít ai được biết mặt, trong lúc cảm hứng, viết nên tập thơ “*Thang châu lữ hứng*”, trong đó có bài “Kể việc khi ở trên sông” (Giang cư tức sự) như sau:

Cười không khách buồn cũng không chài
Chủ thuyền cô đơn ở bến sông
Mỗi tháng việc quan xét một lần
Ngày thường tựa án dạy con học
Nhàn viếng cảnh non sông tươi đẹp
Năm tháng nấn ná đợi người thay
Đi hay ở không do người quyết
Cung khuyết hải hồ cũng như nhau.

(1) Úc trai: hiệu của Nguyễn Trãi. Hai câu thơ ở trên là thơ của Nguyễn Trãi:

Trong lúc đó chỉ có Mãn Quận công Lê Trung Nghĩa thông cảm và mến tài nên thường đến thuyền thăm viếng.

Tháng 8 năm Ất Tỵ (1785), Phan Huy Ích được cử làm Hiến sát sứ trấn Thanh Hóa, Phan Huy Ích ở lại trên thuyền để dự Tết Trùng cửu (mùng 9 tháng 9), sau đó mới đến nhận chức mới.

Sau khi đến nhận chức Hiến sát Thanh Hóa, Phan Huy Ích lập cái am nhỏ ở động Hàm Rồng trên núi Da (núi Dừa), gọi là quán Song Lạc, ông viết bài thơ “*Cảm hứng nơi Hàm Rồng*” (Long hạm nham tức hứng):

“Sau khi đến nơi trị nhậm, tôi đến viếng cảnh cũ ở núi Da, ở bên cạnh sông Lam: chỗ vách đá trống có một phiến đá cao hơn năm thước ta, bề rộng có thể trải được chiếu. Hình thù tảng đá giống như đầu rồng mở miệng với cái miệng và cái cổ trơn tru. Vì thế có tên là động Hàm Rồng. Trước động có một hòn đá rất lớn nhìn xuống dòng sông, đột khởi lên giống như hình hàm rồng đang ngậm ngọc, nên đặt tên là hòn đá ngọc. Bên trong đá ngọc của Hàm Rồng cho san đắp đất bằng phẳng có thể trải được hai chiếc chiếu dài, dựng lên một cái am nhỏ, đặt tên là quán Song Lạc. Khoảng trống vách núi bên phải tạm chứa được 4, 5 người ngồi, thường bảo con hát vào đó đàn hát, gọi là nhạc phòng. Vách núi phía bên phải thì tùy theo hình thể của đá mà bố trí thành bàn trà và bếp rượu. Lại khắc chữ vào rìa núi đá, xây dựng công đường, nhà cửa lớn và hành lang, có hoa có cây thành hàng thành lối, phong cảnh rất đẹp”.

Nơi quán Song Lạc, vừa uống rượu vừa nghe đàn hát vừa ngắm cảnh đẹp. Cảnh quán là nơi làm việc, rất thuận tiện cho việc vừa làm việc, vừa hưởng nhàn.

Khi hay tin Thiền sư Hải Thanh trụ trì chùa Bằng Trình viên tịch, Phan Huy Ích viết bài điệu vào tấm biển cho người mang đến treo ở nhà sư (mùa Đông năm Giáp Thìn), mùa Thu năm Ất Tỵ (1785), khi đến nhận chức Hiến sát trấn Thanh Hóa, Phan Huy Ích mới đến viếng am chứa hài cốt thiền sư Hải Thanh và viết bài “*Điệu thiền sư Hải Thanh chùa Bằng Trình*” (Văn Bằng Trình tự, Hải Thanh thiền sư) vào vách am:

Hai mươi năm quen biết Hải Thanh
Duyên với Thiền tông pháp Phật

Về với chân như khép kín hư vô
Qua cảnh này nhớ lại tình xưa
Lưu lại đời bao tư tưởng đẹp
Thuở sinh thời đưa người qua sông
Muốn biết thêm công đức cao tăng
Tháp cũ rêu phong khó đọc thành.

Mùa Xuân năm Bính Ngọ (1786), dựng xong dinh Hiến sát sứ, Phan Huy Ích cho 5 chiếc thuyền về kinh đô Thăng Long đón thân phụ về quê hưu trí.

Tháng 5 năm Bính Ngọ (1786), quân Tây Sơn chiếm thành Phú Xuân. Ngày 28 tháng 6, Tiết chế Nguyễn Văn Huệ và Đô đốc Nguyễn Hữu Chỉnh tiến chiếm kinh thành Thăng Long, chúa Trịnh Khải (Trịnh Tông) bị bắt và tự tử.

Vua Lê Hiến Tông gả Công chúa Ngọc Hân cho Tiết chế Nguyễn Văn Huệ. Ngày 17 tháng 7 năm đó, vua Lê Hiến Tông băng.

Tháng 8 năm Bính Ngọ (1786), linh cữu vua Lê Hiến Tông được đưa về an táng ở Thanh Hóa, Hiến sát Phan Huy Ích đến lạy. Khi thuyền đậu ở bến Bằng Trìn, Phan Huy Cận lo việc xem đất xây lăng cho vua ở núi Bàn Thạch thuộc huyện Thọ Xuân, trấn Thanh Hóa. Phan Huy Ích theo hầu cho quân Tây Sơn theo đám tang lánh đi nơi khác, khi làm lễ an táng vua Hiến Tông. Sau khi an táng xong, Phan Huy Ích về ở bến Cự Khánh, thu xếp nơi ăn chỗ ở cho người nhà. Phan Huy Ích mượn thuyền cùng với thân phụ về kinh thành Thăng Long. Tháng 9, Phan Huy Ích vào chầu vua Lê Chiêu Thống và bái yết Ân Đô vương Trịnh Bồng. Chúa Trịnh Bồng cử Phan Huy Cận làm chức Tham tụng, Phan Huy Ích chức Chánh đốc thị trấn Nghệ An. Ít lâu sau đó, Phan Huy Ích lại được chúa Trịnh Bồng cử kiêm coi việc binh ở hai trấn Thanh Hóa và Nghệ An.

Tháng 9 nhuận, Đốc thị Phan Huy Ích về đến Cư Khánh (Thanh Hóa) lo chấn chỉnh việc quân nhu và chiêu mộ thêm được 400 quân nghĩa dũng.

Sau khi vua Thái Đức (Nguyễn Văn Nhạc) và Tiết chế Nguyễn Văn Huệ rút quân về Qui Nhơn, ở kinh thành Thăng Long xảy ra việc tranh chấp quyền hành giữa các tướng lĩnh của vua Lê Chiêu Thống

và chúa Trịnh Bồng, tình hình rối loạn. Vua Lê Chiêu Thống phải bí mật cho người vào Nghệ An trao mật chỉ nhờ Đô đốc Nguyễn Hữu Chỉnh đem quân ra giúp vua dẹp quân chúa Trịnh Bồng và ổn định tình thế.

Mùa Đông năm Bính Ngọ (1786), Đô đốc Nguyễn Hữu Chỉnh tập trung quân Nghệ An tiến binh ra Thăng Long, quân tiên phong tướng Võ Thành Đạo chỉ huy gặp quân của Đô đốc thị Phan Huy Ích và Mãn Quận công Lê Trung Nghĩa ở cửa Hà, quân Tây Sơn đánh thắng, Mãn Quận công bị thương ngã ngựa và bị bắt, đến nửa đường thì chết. Phan Huy Ích một mình cỡi ngựa định chạy về Thăng Long, nhưng đến thôn Nguyên Xá, huyện Thụy Nguyên, bị tùy tướng của Tây Sơn đuổi theo bắt kịp, đưa về giữ lại ở nơi đóng quân của Tây Sơn ở Dương Xá. May nhờ bạn đồng liêu cũ là Nguyễn Kim Khê hết sức cứu gỡ nên một tháng sau, Phan Huy Ích được Đô đốc Nguyễn Hữu Chỉnh thả ra.

Tháng Chạp, Phan Huy Ích về đến Thăng Long vào bái yết vua Lê Chiêu Thống; sợ bị vua quở phạt về việc đem quân chống cự với quân của Nguyễn Hữu Chỉnh, nhưng vua không bắt tội.

Ngày 15 tháng Giêng năm Đinh Mùi (1787), vua Lê Chiêu Thống cử Phan Huy Ích làm Tham chính trấn Sơn Nam, việc phong chức nồng hậu này của vua ngoài sức tưởng tượng của Phan Huy Ích.

Sau khi đem quân về Thăng Long giúp vua Lê Chiêu Thống đánh tan quân chúa Trịnh Bồng, đốt phủ chúa Trịnh, Đô đốc Nguyễn Hữu Chỉnh ý công và ý tài nên lộng quyền, nắm hết quyền hành ở Bắc Hà. Tình hình Bắc Hà rối loạn, dân chúng đói khổ, vật giá leo thang. Nguyễn Hữu Chỉnh ra lệnh cho quân lính tịch thu chuông tượng đồng và các loại đồ đồng ở các đình chùa đem về đúc tiền và vũ khí. Khi quân lính vào đến các đình chùa ở tận các làng xóm xa xôi lùng kiếm vợ vét, ai giấu giếm bị bắt tra khảo.

Trong khi đó ở Nam Hà, hai anh em Tây Sơn là Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ kinh chống nhau ở thành Qui Nhơn nên Bằng Quận công Nguyễn Hữu Chỉnh mặc tình thao túng Bắc Hà và ra mặt chống lại với nhà Tây Sơn.

Sau khi tạm hòa hoãn với anh (vua Thái Đức) ở Qui Nhơn, Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ đóng quân ở Phú Xuân (Huế) mới sai

Võ Văn Nhậm và Ngô Văn Sở đem ba vạn quân ra Bắc Hà đánh dẹp Nguyễn Hữu Chỉnh.

Tháng 11 năm Đinh Mùi (1787), Vũ Văn Nhậm và Ngô Văn Sở tiến quân ra Nghệ An, Thanh Hóa; quân trấn thủ sợ mà tan vỡ, quân Tây Sơn tiến đến đò Thanh Quyết, kinh thành Thăng Long chấn động.

Hạ tuần tháng 11, Bằng Quận công Nguyễn Hữu Chỉnh đem quân đến bờ sông Thanh Liêm lập đồn lũy chống cự, nhưng không chống lại quân Tây Sơn, quân tan vỡ. Đêm 30 tháng 11, vua Chiêu Thống và Nguyễn Hữu Chỉnh bỏ chạy lên hướng Bắc, dân chúng trong thành chạy trốn tán loạn. Đêm 30, Phan Huy Ích rước thân phụ và dắt gia quyến chạy khỏi thành và sáng sớm hôm sau đến trú tại làng Phương Liệt (phía Nam khu Đống Đa, Hà Nội ngày nay).

Tháng Chạp, Nguyễn Hữu Chỉnh bị quân Tây Sơn bắt, giải về Thăng Long đem ra xử tử.

Mùa Xuân năm Mậu Thân (1788), Phan Huy Ích và gia đình đến trú tại thôn Cầu Trì, Phan Huy Ích đến lễ Tết thân phụ ở làng Thụy Khê, huyện Thạch Thất (Sơn Tây). Nhà của Phan Huy Cận lưng dựa vào núi Sài Sơn, có sông suối, núi non phong cảnh rất đẹp. Sau đó Phan Huy Ích tiếp được chiếu của vua Lê Chiêu Thống ra lệnh phải mộ quân nghĩa dũng để tùy cơ hành động chống lại Tây Sơn.

Nhưng việc này chưa được thi hành thì mất liên lạc với vua nên Phan Huy Ích không thực hiện. Trong khi vua Chiêu Thống lẩn trốn ở miền rừng núi, cho người sang nhà Thanh xin vua Thanh cử quân sang giúp dẹp quân Tây Sơn, Võ Văn Nhậm lập Sùng Nhượng công Lê Duy Cận làm Giám quốc để làm bù nhìn, Võ Văn Nhậm nắm hết quyền hành ở Bắc Hà.

Tháng 5 năm Mậu Thân, Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ đem kỵ binh và bộ binh ra Thăng Long bắt giết Võ Văn Nhậm và kêu gọi các cựu thần nhà Lê ra giúp triều đình Tây Sơn.

Ngô Thời Nhiệm đã lẩn trốn Trịnh Tông từ năm 1782 đến đây mới ra trình diện với Bắc Bình vương, được phong chức Tả thị lang Bộ Lễ, tước Tình Phái hầu, Phan Huy Ích cũng được phong chức Tả thị lang Bộ Hình, tước Thụy Nham hầu, nhiều cựu thần nhà Lê cũng được Bắc Bình vương trọng dụng như: Nguyễn Thế Lịch, Ninh Tố...

Đến mùa Thu năm Mậu Thân, Thụy Nham hầu Phan Huy Ích phụng mệnh Bắc Bình vương Nguyễn Văn Huệ vào Phú Xuân. Đến đầu mùa Đông, Phan Huy Ích lại được cử ra Bắc thành (Thăng Long) để đáp ứng văn thơ với triều đình nhà Thanh.

Giữa mùa Đông Mậu Thân (1788), quân Thanh đưa vua Lê Chiêu Thống về đánh dẹp nhà Tây Sơn. Trong khi Ngô Văn Sở, Ngô Thời Nhiệm phải lui quân về Tam Điệp (Thanh Hóa) để chờ quân từ Phú Xuân ra chống lại quân Thanh. Phan Huy Ích lại không theo quân mà lại lánh nạn về chốn rừng núi thôn dã miền Thạch Thất (Sơn Tây), thời gian đánh giặc nhà Thanh này, Phan Huy Ích đã viết tập thơ “*Vân sơn khiển hứng*” trong đó có bài thơ “Nỗi buồn trên cuộc hành trình về miền Tây” (Tây trình lữ muộn):

Đô thành thoáng xa áng mây bay,
Bước quanh co trên đồng hoang dã.
Chẳng quản gió bụi phủ mái tóc,
Chỉ nhờ nhựt nguyệt chứng lòng thành.
Sông hồ mênh mang, gọi đò gấp,
Thạch Thất khói mây bước nhẹ nhàng.
Chỉ có hạc ngoài đồng không vướng vít,
Danh lợi nhân gian mắc ít nhiều.

Khi qua chùa Tây Phương, Phan Huy Ích sáng tác bài thơ “*Qua chùa núi Tây phương*” (Quá Tây Phương sơn tự).

Núi Tây Phương xưa có tên là núi Câu Lô. Sách sử chép rằng: Đời Tấn có Cát Hồng thích việc luyện đan, biết núi Câu Lô có đan sa (cát đỏ) bèn xin làm Chức lĩnh ở Giao Chỉ, tức là vùng đất này. Còn tượng Phật và chùa chiền dựng trên đỉnh núi là do Thuận Vương (chúa Trịnh Giang) sai Trung Sứ đến xây cất vào khoảng niên hiệu Vĩnh Hựu (1735-1740).

Đi tìm phong thủy qua thôn trang
Chùa xưa thấp thoáng đỉnh non kia
Cát đỏ Cát Hồng còn chất đống
Tu viên chơ vơ giữa rừng thiền
Sơn tăng làm bạn cùng mây khói
Cõi tục bon chen lắm trò hề

Bao giờ gậy thơ vượt đỉnh núi
Bóng tùng nâng chén ngắm cảnh trời?
*(Ngẫu tâm phong thủy quá thôn trang
Ẩn ẩn tiền sơn kiến thượng phương
Cát lệnh dư sa đôi xích nhượng
Phạm lân cô viện ý u Hoằng
Cư tăng độc chiếm yên hà bạn
Phù thế tương khu khối lỗi trường
Hà nhật ngâm cùng lãng tuyết đỉnh
Tùng âm bả trắng điệu thương mang)*

Qua chùa Tiên Lữ, Phan Huy Ích làm bài thơ “*Sáng sớm qua chùa Tiên Lữ*” (Hiếu kinh Tiên Lữ tự):

Trăm gian ẩn hiện dưới sương dày
Đội mũ đạo khách hỏi chuông chùa
Đa đa cất tiếng gọi nhớ quê
Nhìn lại đỉnh Sài Sơn cao nhất
*(Lâm thụ thiên miên hiểu lộ mừng
Hoằng quan khứ khách, phỏng thiên chung
Giá cô đề khởi hương quan tứ
Hồi vọng Sài Sơn đệ nhất phong)*

Năm Mậu Thân (1788), trong khi lánh nạn ở vùng rừng núi Ninh Sơn, nhân ngày sinh nhật, Phan Huy Ích viết bài thơ “*Ở nơi vắng vẻ trong ngày sinh nhật*” (Sinh nhật u cư)

Ba năm chạy giặc không được yên
Đến ngày sanh nhật nhớ nhà cũ
Ở nơi nhà khách hai tay trắng
Ngọn đèn bên vách tạm xem sách
Sương tuyết phủ đầu thành lão già
Cao sang nháy mắt thành hư không
Chim bay về núi mặc tình đậu
Thẹn cuộc phù sinh không bằng chim

Trong khi lánh nạn giặc Thanh ở Sơn Tây, đầu năm Kỷ Dậu (1789), hay tin quân Thanh bị vua Quang Trung đánh bại phải bỏ Thăng

Long chạy về thành Xương Giang (xã Thọ Xương, phủ Lạng Giang - Bắc Ninh), Phan Huy Ích viết bài thơ “*Mới nghe tin Tổng đốc Tôn (Sĩ Nghị) lui về thành Xương Giang, ngẫu nhiên làm thơ*” (Sơ văn Tôn Tổng đốc thoái sư Xương Giang ngẫu phú):

Cờ chinh chiến muôn dặm ngoài biên cương
“Phò nguy trừ nan” cung điện nhà Nam hoang tàn
Nêu chính nghĩa đã kêu sông núi
Lều quân đầu nằm trong sương tuyết
Vua tôi quốc đều “biếng” nhai
Người ngựa kinh hoàng chạy qua cầu
Thương thay mấy vạn xương bỏ bên thành
Khí oán hận theo đến Thọ Xương.

Sau khi đánh tan quân Thanh xâm lược vào mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung triệu gặp Phan Huy Ích vào Thăng Long châu, nhưng Phan Huy Ích còn chần chừ chưa đi mà còn lo “*Ngắm xuân Sài Sơn*” (Sài Sơn xuân điếu):

Trèo núi viếng thảo am cùng vườn
Thừa hứng lên cao, tầm mắt rộng
Khói lạnh núi Thái lão, đá lạnh phẳng
Bối am mây sáng, thông cổ thừa
Chim hót bên thông như tiếng đàn
Hoa lá trên núi đẹp hơn tranh
Nhìn khắp cánh đồng ý xuân nồng
Thôn làng phía trước phu đang cày
Già ẩn núi non chưa triều yết
Ngày xuân nhàn nhã, chống gậy trèo núi
Sau khi vượt sóng gió hải hùng
Mới hiểu cảnh sương khói Hồng Am
(Phan duyên nhai bạn phỏng viên lư
Thừa hứng đăng cao nhãn giới thư
Thái lão lam tình hàn đăng thảo
Bối am vân hiểu cổ tùng sơ
Hoa tùng chuyển điếu cầm tương tự

Thanh tích khê hạ họa bất như
Tứ cố giao nguyên xuân ý túc
Tiền thôn soa Lạp bội nhân sứ
Sơn trung độn tẩu lão triều tham
Xuân hạ huê cung nhiếp bích nham
Thế lộ phong đào kinh thiệp hậu
Phương tri yên cảnh mẫn Hồng Am

Nhưng rồi sau đó, Phan Huy Ích cũng phải vào thành Thăng Long châu vua Quang Trung. Vua cử Phan Huy Ích lên trấn Lạng Sơn đợi tiếp sứ thần Trung Hoa.

Tháng 11 năm Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung có cho mở khóa thi hương, Phan Huy Ích được cử coi trường thi ở trấn Sơn Tây.

Mùa Xuân năm Canh Tuất (1790), vua Quang Trung cử sứ bộ sang Trung Hoa gồm 150 người và 2 con voi đực lớn; vua Quang Trung giả Phạm Công Thọ, Nguyễn Quang Thùy (con vua), Đại tư mã Ngô Văn Sở, Tả Thị lang Phan Huy Ích... và ban hát mười người.

Nhà Thanh cho biết là ngày 15 tháng Tư sẽ mở cửa ải. Vì vậy sứ bộ này phải đến Nam quan trước ngày đó, sứ bộ định đêm mùng 9 sẽ từ thành Thăng Long khởi hành, Phan Huy Ích vội vàng về quê để sáng mùng 8 làm lễ cáo yết từ đường, làm lễ Tiểu tường (lễ giỗ giáp năm đầu của thân phụ) và xin cho con trưởng là Phan Huy Quýnh thay việc tế cúng trong các lễ hạ tế (lễ về mùa hạ tức Tết Đoan ngọ) và Tết Trung Nguyên (rằm tháng 7) rồi Phan Huy Ích vội vàng trở về thành Thăng Long để kịp lên đường.

Giờ Tý ngày 15 tháng 4 mở cửa ải, Phan Huy Ích và sứ bộ đến làm lễ ở đài Chiêu Đức (Lạng Sơn), các quan chức địa phương đến làm lễ tiễn đưa rất long trọng, ngựa xe cờ xí sáng rực núi khe.

Sứ bộ đi đường bộ, có xe tứ mã, lên đến Yên Kinh (Bắc Kinh) rồi lên Nhiệt Hà, nơi vua Thanh ở. Chuyển đi sứ năm Canh Tuất được Phan Huy Ích kể lại trong tập thơ “Tinh sà kỷ hành”.

Ngày 29 tháng 11 năm Canh Tuất (1790), sứ bộ Việt Nam về đến chỗ đóng quân gần biên giới Việt Trung, Phan Huy Ích cỡi y phục sứ thần, mặc y phục nước nhà, từ biệt các vị quan hộ tống. Sáng hôm sau tới ải Nam Quan, gặp người bà con là quan bộ binh hỏi thăm và

biết được tin nhà bình yên nên vui mừng làm bài thơ “*Đường về mở cửa ải*” (Hồi trình khảo quan)

Khi xe sứ bộ về đến cầu Doanh, Phan Huy Ích vấp ngã bị đau chân trái nên dâng biểu xin ở nhà điều dưỡng, đặt bài thơ “*Đi sứ trở về đề thơ ở quê nhà*” (Sứ hồi đề sơn gia):

Vườn xưa tùng trúc vẫn xanh xanh
Áo bào sứ Bắc mới về quê
Không khí gia đình vui đầm ấm
Con trẻ ngoài sân quẩn quít mừng
Kiếp phù sinh sao được như hươu thường sum họp
Đời làm quan buồn chán như chim mỗi một bay
Vấp ngã vì lười chẳng hại chi
Rượu say ngấm trăng qua song cửa
(Cố viên tùng trúc cố y y
Sóc mạc sương bào khách thúy qui
Khuê khôn hòa thanh tề cố sắt
Đình giai trĩ xí lạc khiên y
Phù sinh ra đặc mi thường tụ
Quyết hoạn hồn như điệu quyện phi
Điên việt bất phương thành dưỡng lán
Túy yêu sơn nguyệt ánh sài phi)

Khi sứ bộ về đến thành Thăng Long, vì còn đau chân nên Phan Huy Ích ở lại đó điều trị, cuối tháng Chạp mới về đến nhà ở núi Sài Sơn (Sơn Tây) khoản tiếp bạn bè thân thuộc đến thăm.

Ngày mùng 7 tháng Giêng năm Tân Hợi (1791), có người bạn đậu cùng khoa ở An Lũng đến thăm, Phan Huy Ích đãi tiệc rượu và bình thơ. Mới nhập tiệc vài khắc, điểm canh ở ngõ tối trong ấp bị cháy, lại gặp gió mạnh nên lửa bốc cao, trong khoảnh khắc làm cháy lan ra mất hơn trăm căn nhà, nhà Phan Huy Ích cũng bị cháy ra tro, Phan Huy Ích viết bài thơ “*Đầu Xuân Tân Hợi, nhà chân núi bị cháy, bèn ghi lại sự việc*” (Tân hợi sơ xuân gia bị hỏa ngẫu ký).

Mái tranh cũ trong đường núi quanh co,
Sứ giả vừa về, mới cởi áo bào.

Tiết xuân lại đến, khí trời ấm áp,
Tiệc khách mới mở, đang chọn ý thơ.
Bỗng lửa cháy rực, lan tràn khắp xóm,
Gió giông thổi đến, lửa bốc cao thêm.
Thần lửa vô tình thiêu thành tro bụi,
Như chim cưu vụng, dễ gì dựng tổ ngay.

Năm Nhâm Tý (1792), Phan Huy Ích được chiếu vua Quang Trung triệu vào kinh đô Phú Xuân nhưng bận rộn về hoàn cảnh gia đình, vợ lại bệnh, nhưng sau đó có chiếu chỉ vua thúc giục, Phan Huy Ích phải vào Phú Xuân, trong bài thơ “*Đầu mùa Hạ phụng mệnh vào Nam, lúc lên đường ghi lại nỗi buồn*” (Sơ Hạ phụng triệu Nam hành, đăng trình ký muện) như sau:

“Tôi nhiều lần nhận được chiếu chỉ vua (Quang Trung) giục vào châu nên không dám trì hoãn. Lên đường vào ngày mùng 6 tháng Tư, lúc đó bệnh của vợ tôi chuyển sang nguy kịch, tôi đã dặn riêng người nhà sắp sẵn đủ đồ tang lễ. Vả lại, gần tới ngày kỵ của thân phụ tôi (ngày tháng 4) nhưng đành dứt tình ra đi, trong lòng ngổn ngang trăm mối, buồn rầu khôn xiết (...).

Vào đến Phú Xuân, khi vào châu được vua tiếp đãi ân cần, ở triều về, Phan Huy Ích kể lại trong bài thơ “*Ghi việc sau khi vào châu*” (Tiến kinh triều yết ngật kỷ sự):

“Vừa qua, tôi vì cố em mắc tội (Phan Hữu Tuấn) lòng nơm nớp lo sợ, khi ở Bắc thành (Thăng Long) dâng biểu trần tình tạ tội, nhận được chiếu truyền: “Tính người ta thiện ác khác nhau, cha còn chẳng vừa được lòng con, huống chi anh đối với em, việc đã không dính líu đến, thì còn có hiềm nghi gì” và cho vào kinh triều kiến.

Khi vào châu lại được tới trước mặt căn dặn ân cần, bấy giờ tôi mới dám cởi mở tâm bày. Ở triều về kính ghi lại bài này:

Gia đình sao sinh nhiều việc
Tình cảnh muốn yên không xong
Phận làm tôi đã có dấu vết
“Đáng sáng suốt” lại ban chiếu thơ

Khi đến càng thấy sợ hãi
Lời an ủi lại ôn tồn
Cảm kích giải bày hết tấc lòng
Trong mơ vẫn vẳng nghe nhạc quân thiều.

(Gia môn hà nha sự	Phong cảnh phát ninh cư
Thân phận tồn hình tích	Uyên thông giữ chiếu thư
Xu thương vuơ dịch nhược	Uy tạ cánh ôn như
Cảm kích đàn trung tố	Quân thiều mộng my dư)

Giữa mùa Hạ năm Nhâm Tý (1792), Phan Huy Ích ở Thuận Hóa hay tin vợ (em Ngô Thời Nhiệm) mất ở Thụy Khê (Sơn Tây).

Trung tuần tháng 6 năm Nhâm Tý (1792), Phan Huy Ích được thăng chức Thị trung Ngự sử nội các, ngày 30 tháng 7 thì vua Quang Trung băng, Phan Huy Ích viết trong bài thơ “*Mùa thu phụng quốc tang cảm thuật*” (Thu phụng quốc tang cảm thuật): “Trung tuần tháng 6, tôi được thăng chức Nội các Thị trung Ngự sử. Ngày 30 tháng 7 thì vua Quang Trung về châu trời:

Hết sức thương đau khi vợ mất
Cảm xúc hơn khi vua băng từ nay mất dịp theo hầu
Việc nước tình nhà thêm bối rối
Gió sớm đêm trăng bao xiết bùi ngùi
Cõi trần như bọt nước, như bóng sáng, phù sinh huyền ảo
Gánh bè như cỏ bồng lênh đênh nơi gió biển, giấc mơ lữ khách thôi thúc
Gặp cảnh ngặt nghèo, riêng thẹn xe cách tình nghĩa
Gót chân cô đơn muốn trở về núi cũ

Như chim hồng tung cánh mới được dựng lên Bí các
Rồng đã bay đi, lòng sao kham nổi khi trông ngóng Đỉnh Hồ
Duyên may gặp gỡ, khó được gặp một lần nữa
Từ nay quê người, thân như chim nhạn lẻ bầy

(Mộng thành Xuy Cửu vị thê ai(1)
Cảm trong di cung thất phụng bồi(2)
Quốc kế gia tình đa củ kết,
Phong thần nguyệt tịch độc bồi hồi.
Trần hoàn bào ảnh phù sinh huyễn
Hải điện bình bông lữ mộng thôi.
Sắc ngộ tự tầm khuê phân nghị,
Cô tung yếu hưởng cố sơn lai

Hồng thiên thủy dự đăng luân các
Long khứ hà kham vọng Đỉnh Hồ (3)
Tao tế cơ duyên nan tái đắc
Tùng kim cơ lữ nhạn thần cô)

“Uyên bay thuở ấy, vẫn còn thương,
Rồng lại lên trời, mất dịp hầu.
Việc nước tình nhà nhiều bối rối
Gió sớm đêm trăng xiết âu sầu
Trần gian giữ tạm, phù sinh huyễn,
Bèo nơi gốc biển, mơ lữ khách
Gặp cảnh ngặt nghèo, xa tình nghĩa.
Quê nhà núi cũ muốn trở về.

Chim hồng tung cánh lên Bí các
Lánh tục rồng bay, hướng Đỉnh Hồ
Dịp may gặp gỡ, khó tìm lại,
Thần như chim lẻ, nơi quê người.

Sau khi vua Quang Trung băng, Thái tử Quang Toản lên kế vị tức vua Cảnh Thịnh, còn nhỏ tuổi, nên mọi việc triều chính đều do Thái sư Bùi Đắc Tuyên (cậu vợ vua) quyết định. Thái sư Bùi Đắc Tuyên lại kém tài đức nên lo kết bè phái làm cho triều đình chia rẽ,

(1) Xuy Cửu: Nấu cơm bằng cối có nghĩa là “vợ chết”

(2) Di cung: cây cung để lại, chỉ việc “vua băng”.

(3) Đỉnh Hồ: nơi vua Hoàng Đế đúc đỉnh, ta đúc đạo cõi rồng bay đi, ý nói vua băng bay lên trời

các cựu thần nhà Lê không được Thái sư tin dùng nên đều cho trở về Bắc thành (Thăng Long) làm việc, ngay cả Trung thư Bùi Văn Kỳ đã từng được vua Quang Trung tin dùng cũng bị cách chức, đày ra làm quan chức nhỏ ở trạm dịch, Phan Huy Ích cũng cho về Bắc thành để lo việc bang giao với Trung Hoa, ứng tiếp sứ thần nhà Thanh.

Tháng Chạp năm Nhâm Tý (01-1793), Phan Huy Ích trở về làm việc ở Thăng Long, lo giải quyết văn thơ trao đổi với nhà Thanh và lo ứng tiếp sứ thần.

Cuối mùa Hạ năm Quý Sửu (1793), Phan Huy Ích cất nhà ở phía trái trường Quốc tử giám ở phường Bích Câu, nơi dinh cũ của thân phụ (Phan Huy Cận), ông viết bài thơ “*Cuối mùa Hạ làm nhà trên khu dinh cũ ở phường Bích Câu, việc hoàn thành viết lại để kỷ niệm*” (Hạ quý cầu đề vu Bích Câu cựu dinh thổ, Công Huyền kỷ hoài). Sau đó ông lại cất thêm quán Bảo Chân để ngâm vịnh.

Đầu mùa Đông, Phan Huy Ích mua gỗ về xây dựng hai nếp nhà thờ ở xứ Đồng Rùa, trong xã Thụy Khê, Sài Sơn (Sơn Tây), dùng cây xẻ ván, lợp lá gồi hai tháng mới xong, chi phí hết 300 quan tiền. Giữa tháng Chạp rước thần chủ và làm lễ cáo miếu khi hoàn thành.

Năm Giáp Dần, dân ở vùng Sài Sơn nhờ Phan Huy Ích viết bài minh cho đại hồng chung chùa Thầy (chùa Thiên Phúc), đúc xong vào mùa Hạ năm đó.

Đầu năm Giáp Dần (1794), Phan Huy Ích lại được triệu vào làm việc ở kinh đô Phú Xuân, nhân dịp này Phan Huy Ích về ghé thăm nhà cũ ở quê nhà làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc (Hà Tĩnh), và thăm mộ em là Phan Huy Trấn (Phan Huy Trấn nổi loạn ở Hoan Lý mùa Đông năm Tân Hợi 1791, thất bại trốn vào rừng. Mùa Hè năm Quý Sửu (1793), quân trấn thủ Nghệ An lùng bắt được, đem hành hình, thi thể được đưa về chôn ở khu dinh cũ).

Giữa tháng Ba năm Giáp Dần, Phan Huy Ích đến Phú Xuân làm việc, vua Cảnh Thịnh còn nhỏ tuổi, mọi việc triều chính do Quốc cựu Thái sư Bùi Đắc Tuyên quyết định. Thái sư lấy chùa Thiên Lâm để làm việc và làm nơi ở, quan Thái sư bận giải quyết quá nhiều việc, làm việc cả ban đêm, thường làm đến canh tư mới nghỉ. Các cơ quan phụ thuộc triều đình cũng phải làm quanh chùa Thiên Lâm. Phan Huy Ích cũng trọ gần đó và tả về quang cảnh ở dinh của Thái sư Bùi Đắc

Tuyên trong bài “*Ghi việc mùa Xuân ở công quán*” (Xuân đề kỷ sự) như sau:

“Nhà của quan Thái sư là chùa Thiên Lâm cũ, nằm ở phía Nam sông Hương, nha thuộc cũng theo đến ở chung quanh chùa. Giữa tháng Ba, tôi tới nhà trọ ở kinh đô, cũng gần nơi ông ở. Chỗ này vườn tược rộng rãi, cây cối xanh um, bốn bề những núi cùng mây, mắt nhìn lòng nghĩ cũng thoải mái. Trừ những đêm họp bàn việc công ra, còn thì tha hồ ngâm thơ uống rượu, kể cũng thú, duy nổi lòng thương nhớ người nhà vẫn không nguôi.

Trời mờ ra dinh ở thôn quê
Xe ngựa tụ họp sân chùa cũ
Cuộc họp ở dinh khuya chưa tan
Nên ngủ quá trưa nơi nhà chùa
Hoa chim nơi đôi giúp ý thơ
Sách vở đầy giá, dưỡng tánh thiên
Làm quan nơi xa, nhàn là thú
Hoa quả, trà rượu, nơi cửa Đông.

Khi sắp sửa vào kinh đô Phú Xuân, Phan Huy Ích có nhờ Biên tu Viện Hàn lâm là Phan Mậu Hiên, nguyên là Huấn đạo, đến nhà Phan Huy Ích ở phường Bích Câu trong thành Thăng Long để dạy cho con cháu. Phan Huy Ích có ý định đề cử Phan Mậu Hiên làm Tư nghiệp Văn miếu ở Bắc thành để coi việc dạy học ở đây (Tư nghiệp Văn miếu chức gần như Tư nghiệp Quốc tử giám ở kinh đô), Phan Huy Ích cũng dạy các con như sau:

Tuổi trẻ học hành phải cố gắng
Con nhà dòng dõi phải giữ nếp
Tiến đức tu nghiệp là đạo hiếu
Chút tình từ xa gắng chớ quên
Nền nghĩa gốc nhân nhờ phước ấm
Kho văn rừng lý nghe lời thầy
Thức khuya dậy sớm không chút trễ
Nhớ quý thời gian vùn vụt trôi.

Trong khi ở Phú Xuân, có khi rảnh Phan Huy Ích đến viếng Văn miếu, ông tả Văn miếu trong bài thơ “*Ghi những điều trông thấy khi lên Văn miếu*”:

“Văn miếu ở thượng lưu sông Hương, nằm trên một ngọn đồi cao soi bóng xuống dòng sông. Các ngọn núi phía bờ bên kia châu về. Hai ngôi đền chính bên trong thờ tượng Đức Thánh (Khổng Tử) cùng tượng Tứ phối (Nhan Hôi, Tăng Tử, Khổng Cấp, Mạnh Tử) đội mũo cầm hốt, hai bên Đông và Tây bày bài vị thập triết (Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Nghiễm Bá Ngư, Trọng Cung, Tô Ngã, Từ Công, Nhiêm Cầu, Quý Lộ, Từ Du, Từ Hạ).

Đạo thánh tràn khắp trời đất
Kính đô cáo miếu thờ
Chuông đĩnh theo cách mới
Mũo và hốt cũng như xưa (.)

Phan Huy Ích làm việc ở Phú Xuân mà lúc nào cũng muốn xin về quê để vui thú điền viên hưởng nhàn. Thái sư Bùi Đắc Tuyên thường cười Phan Huy Ích là vương vấn tình cảm gia đình và chỉ vào bụng Phan Huy Ích nói rằng: “Sờ vào đây chỉ thấy có hai chữ “muốn về”.

Mùa Đông năm Giáp Dần (cuối 1794), Đại tư đồ Võ Văn Dũng âm mưu cùng Trung thư Trần Văn Kỷ và Thái sư Phạm Công Hưng bắt ngờ đem quân đến vây bắt Thái sư Bùi Đắc Tuyên ở dinh (chùa Thiền Lâm). Nhưng đêm đó, tình cờ Bùi Đắc Tuyên không có ở dinh mà ở trong điện vua Cảnh Thịnh. Phe Võ Văn Dũng lại đem quân về vây điện vua và đòi vua bắt nộp Bùi Đắc Tuyên. Bất đắc dĩ, vua giao Bùi Đắc Tuyên cho Võ Văn Dũng. Võ Văn Dũng cho bắt giam vào ngục rồi sau giết chết.

Thiếu phó Trần Quang Diệu là họ hàng của Thái sư Bùi Đắc Tuyên (Bùi Thị Xuân vợ của Trần Quang Diệu là cháu Bùi Đắc Tuyên) đang đem quân vây thành Diên Khánh của quân Nguyễn vương vội rút quân về. Trần Quang Diệu đem quân về đóng ở An Cựu bờ phía Nam sông Hương, phe Võ Văn Dũng ở bờ bắc sông Hương. Vua Cảnh Thịnh phải nhờ Phan Huy Ích viết văn thơ hòa giải hai phe. Sau đó Thiếu phó Trần Quang Diệu mới chịu giảng hòa với Võ Văn Dũng.

Tháng 9 năm Ất Mão (1795), Phan Huy Ích lại được vua Cảnh Thịnh cử về Bắc thành lo việc tiền sử nhà Thanh và kiêm giữ việc Bộ Hình. Phan Huy Ích chán cảnh quan trường nên cố từ chối không giữ việc Bộ Hình nhưng không được chấp thuận.

Ngày mùng 8 tháng 9, Phan Huy Ích từ kinh đô Phú Xuân trở về Bắc thành, nhiều bạn đồng liêu làm thơ tặng tiễn, Phan Huy Ích trên đường đi làm thơ gửi để đáp lại. Khi về đến bờ sông Nhật Lệ, không có đò qua sông phải ngủ trong ngôi chùa hoang, ông viết bài “Ở Đồng Hới, bị gió ngược, ngủ lại trong chùa hoang ở Cừ Hà, đêm thu tức sự” (Động Hải trở phong, trú túc Cừ Hà phế tự thu tiêu tức sự).

 Gió trì Vĩ Lư ngăn xe đi
 Gọi đò bên sông không thấy sang
 Làn sóng biển xanh vỗ vào bến
 Mây mù chiều hoang, che bãi cát
 Xóm vắng canh khuya, nước triều vỗ
 Vách chùa lạnh lẽo, dưới mưa thu
 Áo đường xa lạnh, ngủ không yên
 Gọi tớ pha trà, đêm khuya vắng.

Khi về đến Đồng Hới, Phan Huy Ích đến viếng sinh từ của Phan Huy Cận, dân chúng hàng năm vẫn đem đàn sáo đến hát khi tế lễ. Năm Bính Ngọ (1786), khi quân Tây Sơn tiến đánh Thăng Long, sinh từ này bị đốt cháy.

Sau đó, Phan Huy Ích trên đường vào châu vua Quang Trung ở Phú Xuân. Đi ngang đó có hội họp dân chúng lại để lập đền mới và tổ chức tế lễ hằng năm có đàn hát của giáo phường ca hát.

Khi về đến trấn Sơn Nam thượng, gặp người từ Thăng Long vào kể chuyện về trận lụt lớn vào năm Ất Mão (1795), Phan Huy Ích viết “*Thơ làm khi về qua trấn Sơn Nam, hỏi rõ về tình hình trận lụt đầu mùa Thu*” (Kinh sơn thủy tai ngẫu thành):

 Có người từ Bắc vào trong kinh
 Kể chuyện dân gian trong nạn lụt
 Hơn hai mươi huyện trông như biển
 Mênh mông sóng bạc không thấy bờ

Thoạt nghe nói nửa tin nửa ngờ
Hồng thủy đời Nghiêu chắc cũng thế
Vừa về qua bến đò Thanh Quyết
Đê vỡ nước tràn vẫn trông rõ
Vách nhà rành rành ngăn nước in
Cành cây chìm lẩn trong đồng cát
Ruộng đồng lầy lội không lúa thu
Dân bỏ cày bừa, lo chài đố
Ông lão trong làng kêu: Lụt kỳ
Vỡ tràn, chìm nổi nhiều nỗi khổ
Hằng năm sông Thu nước lũ dâng
Nhưng chảy ào ào ra biển cả
Chưa nghe lụt tới năm mươi ngày
Biển cả, tổ chim thành vực cả
Khí nặng khác thường thật đáng sợ
Than ôi! Mệnh dân do trời định
Nước dâng to nào chỉ thượng nguồn
Biển dâng nước mặn càng kỳ lạ

Anh không thấy: Châu Hoan-Thuận gió đông nước triều dâng⁽¹⁾

Nước từ biển tràn ngập cả đồng
Kỳ Hoa ngàn nhà cuốn theo sóng
Nhật Lệ trăm thuyền bị sóng chìm
Thiên tai giáng đến do ngẫu nhiên
Mấy lộ tây nam đừng oán thán

Tháng 10 năm đó, Phan Huy Ích về đến nhà ở Thăng Long, ông viết bài thơ “*Đầu mùa đông về nhà ứng khẩu làm hai bài tuyệt cú*” (Sơ đông phó đề khẩu chiêm nhị tuyệt)

Trở về vườn củ đầy tùng cúc
Thân quyến mở cổng, cười hớn hở
Trẻ mặc áo hoa vui đùa quanh
Thiếp bé con nhỏ ra chào mừng
Thời gian qua mau, Xuân lại Thu
Ao vườn hoa lau nở như xưa

Tôi tớ hân hoan đón chậi sần
Cười chỉ: ông nhà tóc bạc nhiều

Đêm 23 tháng 10 năm Ất Mão (1795) xảy ra một trận cháy lớn tại thành Thăng Long, Phan Huy Ích ghi lại trong bài “*Ngẫu nhiên ghi lại hai bài tứ tuyệt về nạn hỏa ở Bắc thành*” (Bắc thành hỏa tai ngẫu ký nhị tuyệt)

Đêm 23 tháng 10, giờ Hợi, lửa ở trong thành bốc lên, gió thổi mạnh, lửa lan ra dinh thự của các quan to và doanh trại cũa tướng tá binh lính. Tất cả đều ra tro hết. Khi kho thuốc súng Liên Triệu bốc cháy, mái nhà bén lửa bay rơi lả tả khắp mọi phía. Ngoài thành, các phố cửa Đông, Nam, Bắc phố xá đều bị thiêu hủy. Mãi đến giờ Thìn, giờ Ty lửa vẫn chưa tắt:

Việc gì thần mưa thua thần lửa?
Suốt đêm thành phố lửa ngút trời.
Kho tàng chứa bản đồ giấy má,
Tư trang các nhà thành tro tàn.
Trước lũ mưa thu ngập sông ngòi,
Nay hỏa mùa đông lửa ngút trời.
Trong một năm, lụt hỏa khủng khiếp,
Chưa chắc phúc họa là việc mơ hồ.

Mấy ngày tế năm Ất Mão, Phan Huy Ích về nhà riêng trên núi Sài Sơn (Sơn Tây) đi lễ nhà thờ họ, đình thờ thần, thăm chùa, họp với dân trong làng ở dinh sở, mở tiệc rượu mừng Xuân. Mừng Ba, Phan Huy Ích mới về dinh ở Thăng Long.

Tháng 2 năm Ất Mão, Phan Huy Ích được cử làm giám đốc việc đắp đê ở trấn Sơn Nam, trong bài thơ “*Ghi việc phụng mệnh làm giám đốc việc đắp đê ở lộ Sơn Nam vào giữa mùa Xuân*” (năm Ất Mao) (Xuân trung phụng giám đốc Sơn Nam đê vụ kỷ sự) như sau:

“Mùa Thu trước (1794), nước sông dâng to khác thường, đê ở nhiều nơi bị vỡ. Trấn Sơn Nam thượng cần đắp 22 đoạn đê mới, dài hơn 3.000 trượng, công việc rất lớn. Tháng 2 năm nay (1795) có chỉ truyền thu tiền ruộng, mỗi mẫu 30 đồng tiền để mướn nhân công đắp. Tùy theo từng đoạn mà trả tiền công, mỗi nơi mỗi khác. Tôi được cử làm giám đốc việc đó, thân hành đi xem xét khắp nơi, giao cho các

quan huyện ra lệnh cho các làng mà nước có thể ngập tới phải bắt dân phu đem cây đến, khởi công đắp, đúng kỳ hạn phải xong, không được chậm trễ. Sau một tháng, công việc đã làm xong. Số tiền thu vào và phát ra đến hơn năm vạn quan tiền. Dân vất vả một lúc mà được lợi chung nên ai nấy đều khen là tiện lợi.

Mùa Đông năm Bính Thìn (1796), Phan Huy Ích lại được lệnh vua triệu vào kinh đô Phú Xuân. Vào ngày hạ chí, Phan Huy Ích có dịp theo vua Cảnh Thịnh ra dự lễ tế thần đất ở nơi chùa Thiên Mục cũ, Phan Huy Ích diễn tả trong bài thơ “Phỏng Thiên Mục tự chỉ tác “ như sau:

“Chùa Thiên Mục xưa do Hiếu Ninh vương Nguyễn Phước Châu xây dựng, cơ ngơi rộng rãi, tráng lệ, dựng bia đá trắng khắc văn ghi việc, có chiếc khánh bằng đá quý từ phương Tây đưa về treo ở góc chùa. Đó là cảnh đẹp bậc nhất của rừng thiền ở miền Nam Hà.

Mùa Đông năm Bính Thìn (1796), tôi vâng mệnh đi công tác ở Phú Xuân, từng qua viếng cảnh thăm chùa. Trước đây quan quân triệt bỏ các đền chùa cũ(1). Mùa Xuân 1786, đem chiếc khánh quý để vào trong điện vua, nền chùa còn lại thì san đi để đắp đàn. Ngày Hạ chí, vua Cảnh Thịnh ra tế thần đất. Thấy chỉ còn lại một tòa Phật đường làm nơi vua ngự, còn ngoài ra nào am nào viện đều đổ nát không còn gì, chỉ còn tấm bia đá rêu phong đứng sừng sững bên đường cái với những người kiếm củi qua lại nơi đây. Tôi ngẫu nhiên lại thăm chốn cũ, bùi ngùi xúc cảm:

Làn sóng cỏ xanh lấn đồi cao
Khói mây cõi Phật tìm đâu thấy?
Am không còn, nền thành đàn tế
Viện Như Lai, nay để xe loan
Bia xưa rêu phủ, chữ lờ mờ
Khánh quý ngân vang từ cung cấm
Hai mươi năm trước viếng cảnh này
Chẳng nghe tiếng hát dưới chiều tà
(Sùng cương áp lãng thả thông thanh
Tĩnh giới yên hà, thuộc Liễu minh
Hòa thượng am không từ địa dị
Như Lai viện cổ trú loan đình

Đài bi tấn triệt già hành kính
Bảo khánh di âm nhập cấm đình
Nhị thập niên tiền, du lãm xứ
Văn dương tiều xướng bất kham thính)

Năm Mậu Ngọ (1798), Tiểu triều Nguyễn Văn Bảo (con của vua Thái Đức Nguyễn Văn Nhạc) bất ngờ đánh chiếm thành Qui Nhơn và sai người vào Gia Định để xin hàng phục Nguyễn vương và xin Nguyễn vương cho quân ra tiếp viện. Nguyễn vương sai Tiền quân Nguyễn Văn Thành đem quân ra Qui Nhơn. Nhưng vua Cảnh Thịnh cử Đại tổng quản Lê Văn Thanh (hay Đại tư đồ Võ Tuấn) đem quân vây thành Qui Nhơn và bắt Nguyễn Văn Bảo đem về cho uống thuốc chết. Vua Cảnh Thịnh bắt giết các đại thần nghi là theo phe Tiểu triều Nguyễn Văn Bảo như Lê Trung, Thiếu bảo Nguyễn Văn Huân, Đại đô đốc Lê Chất là rể của Lê Trung Sĩ sợ bị liên lụy nên theo hàng phục Nguyễn vương. Từ đó, nội bộ triều đình Cảnh Thịnh nghi kỵ nhau và chia rẽ trầm trọng, làm cho suy yếu.

Năm Kỷ mùi (1794), Nguyễn vương chiếm được thành Qui Nhơn và đổi tên thành là Bình Định giao cho Chưởng hậu quân Võ Tánh và Thượng thư Bộ Lễ Ngô Tùng Châu trấn thủ Bình Định. Vua Cảnh Thịnh cử Trần Quang Diệu chỉ huy bộ binh đến bao vây thành Bình Định, Võ Văn Dũng chỉ huy thủy binh với hơn trăm chiến thuyền chặn ngang cửa biển Thị Nại để chống quân tiếp viện của Nguyễn vương.

Mùa Hạ năm Tân Dậu (1801), Nguyễn vương đem đại quân giải vây thành Bình Định không thành công; thấy đại quân Tây Sơn đang vây thành Bình Định, bất ngờ đem quân ra đánh Phú Xuân. Thủy quân Nguyễn vương tiến đánh cửa Tư Dung, bắt được Phò mã Nguyễn Văn Trị.

Ngày mùng Ba tháng Năm năm Tân Dậu, vua Cảnh Thịnh đem đồ quý báu chạy ra Bắc thành, bỏ lại sắc ấn do nhà Thanh phong cho.

Về đến Bắc thành, vua Cảnh Thịnh đổi niên hiệu lại là Bảo Hưng, xuống chiếu tự trách mình và chịu lỗi, vỗ về dân quân các trấn. Vua phong Thị trung Ngự sử, Thụy Nham hầu Phan Huy Ích làm Thượng thư Bộ Lễ kiêm giữ Nội chính ty Thị trung Đại học sĩ, Tình Phái hầu Ngô Thời Nhiệm làm Thượng thư Bộ Binh, Hiệp biện Đại học sĩ Nguyễn Huy Lịch làm Thượng thư Bộ Lại...

Tháng Tám, vua Bảo Hưng (Nguyễn Quang Toản) sai em là Nguyễn Quang Thùy đem quân vào trấn thủ Nghệ An. Tháng 11, vua Bảo Hưng để Nguyễn Quang Thiệu và Nguyễn Quang Khanh giữ Bắc thành, đem toàn bộ lực lượng tiến vào Nam Định phản công để chiếm lại Phú Xuân, Phan Huy Ích theo vua. Quân Tây Sơn vượt qua sông Gianh. Ngày mùng 1 tháng Giêng năm Nhâm Tuất (1802), tiến đánh lũy Trấn Ninh và lũy Đâu Mâu nhưng thất bại, bị truy đuổi chạy về Bắc, quân bị thiệt nặng, quân theo về chỉ còn hai phần mười.

Quân Nguyễn vương tiến đánh ra Bắc ngày 16 tháng 6 năm Nhâm Tuất (1802), vua Bảo Hưng và Hoàng gia bỏ thành Thăng Long, vượt qua sông Hồng chạy về phía Bắc. Nhưng vua Bảo Hưng (Nguyễn Quang Toản) bị người dân ở Phượng Nhãn là Chích Chiêm bắt nộp, đóng cũi đưa về Bắc thành, Nguyễn Quang Thùy, Đô đốc Tú và vợ cùng thất cổ chết.

Ngày 23 tháng 6 năm Nhâm Tuất, vua Gia Long vào thành Thăng Long, các quan chức văn võ của Tây Sơn ở các trấn ra đầu thú rất nhiều.

Phan Huy Ích, Ngô Thời Nhiệm, Nguyễn Thế Lịch bị bắt giam rồi giải vào kinh đô Phú Xuân khi vua Gia Long về kinh (mùa Đông năm đó).

Vua Gia Long cho đào phá mộ Nguyễn Văn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ, giã nát xương cốt đem đổ bỏ, lấy sọ đầu đem xiềng nhốt vào ngục.

Sau đó Phan Huy Ích, Ngô Thời Nhiệm, Nguyễn Thế Lịch lại bị đưa ra giam ở trại tiền quân.

Tháng 2 năm Quý Hợi (1803), các ông bị đem ra đánh đòn ở Văn miếu thành Thăng Long, sau đó Phan Huy Ích được tha về.

Cuối mùa Xuân năm đó, Phan Huy Ích dời về ẩn cư ở làng Thụy Khê (Sơn Tây), rồi mở trường dạy học ở dinh trấn thủ Sơn Nam thượng của quan trấn thủ họ Vũ.

Sau được Tổng trấn Bắc thành Lê Chất mời ra Thăng Long mở lớp dạy học. Trong thời gian này, tuy không làm quan nhưng giúp các quan thời đó trong việc bang giao.

Năm 1819 Phan Huy Ích về làng an dưỡng, các con của ông sưu tập thơ của ông góp lại thành sách “*Dụ Am Ngâm Lục*” (6 tập).

Ngày 20 tháng 2 năm Nhâm Ngọ (1822), niên hiệu Minh Mạng thứ ba, Phan Huy Ích mất, thọ 73 tuổi.

III. QUÁN BẢO CHÂN CỦA ĐẠO NHÂN BẢO CHÂN:

1. Quán Bảo Chân:

Quán Bảo Chân của Đạo nhân Bảo Chân (Phan Huy Ích) được xây dựng ngay trên đất dinh của Phan Huy Cận (thân phụ Phan Huy Ích) cất từ năm 1759, bên trái của trường Quốc tử giám (Văn miếu) thuộc phường Bích Câu trong thành Thăng Long. Sau đó Phan Huy Ích sửa sang thêm.

Nhưng đến năm Mậu Thân (1788), khi quân Tây Sơn đánh dẹp vua Lê Chiêu Thống và chúa Trịnh Bồng, ngôi dinh thự đó bị phá hủy.

Cuối mùa Hạ (tháng 6) năm Quý Sửu (1793), Phan Huy Ích nhận lấy ngôi nhà sứ quán ở Linh Đường dỡ đem về dinh cũ, gia công xây lại hơn một tháng mới xong, quy mô lớn hơn dinh cũ.

Trong vườn nhà của Tả thị lang Bộ Hình Thụy Nham hầu Phan Huy Ích có đào ao thả sen trắng; trong khi ở sát cạnh là nhà của Đồng nghị Bộ Hình Hạo Trạch hầu Vũ Huy Tấn cũng có ao, quanh bờ ao trồng liễu, hai ao này sát cạnh nhau. Hàng ngày, hai ông thường chèo thuyền men theo bờ, cùng nhau uống rượu tiêu khiển. Vì vậy, người thời đó truyền tụng câu: “Tây liên Đông liễu” tức hoa sen ở bên Tây, rặng liễu ở bên Đông.

Đầu mùa Hạ năm Ất Mão hay Bính Thìn (1795-1796), Phan Huy Ích dựng nhà thủy tạ trên ao sen phía sau nhà chính, bốn mặt có treo rèm, đóng mở tùy lúc và tùy ý. Quanh hiên tám góc đều làm vách trắng, mỗi nơi có treo một bức họa, đặt tên là quán Bảo Chân, sớm tối ông nằm nghỉ ở đó, phía trên cửa có đề một bài ký, chỗ hiên vách treo tranh, mỗi bức đề một bài tứ tuyệt:

I. ĐỀ THIÊN THAI ĐỒ:

Phan đăng môn la kiến ngọc nhan
Hồ ma bảo hậu khước tử hoàn

Tiên duyên yêu hãnh nan trùng ngộ
Do thảng vu phong nhứt mộng gian

VỊNH TRANH THIÊN THAI ⁽¹⁾:

Bám dây leo núi thấy mặt tiên
Ăn chán hồ mấn, muốn về trần
Duyên tiên may má, khó gặp nữa
Còn hơn vu sơn, một giấc mộng⁽²⁾

II. ĐỀ ĐÀO NGUYÊN ĐỒ:

Bích giản oanh hồi thảo thụ hương
Đào hoa thâm xứ kiến thôn trang
Tiên nguyên bất hữu như soa đảo
Thùy thức hồ thiên nhứt nguyệt trường

II. VỊNH TRANH ĐÀO NGUYÊN⁽³⁾:

Suối xanh uốn khúc, cây cỏ thơm
Rừng đào thăm thẳm thấy thôn trang
Xứ tiên không có dân chài đến
Ai biết trời tiên, ngày đêm dài

III- ĐỀ BÁT TIÊN ĐỒ⁽⁴⁾

Cao ngâm trường khiếu bích vân đoan
Bát cực tiêu dao cụ Vũ hàn
Than tại thanh hư tiên phủ thượng
Ngự danh thời phục báo kê đàn.

VỊNH TRANH BÁT TIÊN :

Ngâm cao hò dài tận mây xanh
Tiêu dao tám hướng chim đủ cánh

(1) Thiên Thai: Vào đời Hán, Lưu thần Nguyễn Triệu đi hái thuốc vào tết Đoan Ngọ, lạc vào động núi Thiên thai gặp tiên nữ

(2) Vu Sơn: Vua sở nằm mộng thấy ăn nằm với tiên nữ Vu Sơn

(3) Đào Nguyên: Đào Tiềm đi lạc vào xứ đầy hoa đào, họ nói Tổ tiên của học chạy loạn thời Nhà Tần vào sống ở đây

(4) Bát Tiên: 8 vị Tiên

Tự tại vô ngại trên cõi tiên
Đôi khi chừ vị giáng cơ đàn

IV. ĐỀ CỬU LÃO ĐỒ⁽⁵⁾:

Trâm thân tương đối bạch đầu ông
Tiểu ngạo càn khôn nhứt túy trung
Bất thức vãn đường hà thế giới
Sơn đỉnh thiên chiếm thử xuân phong

VỊNH TRANH CHÍN ÔNG LÃO :

Mão đai đối ẩm, già bạc đầu
Lúc say tiểu ngạo chuyện trời đất
Không biết cuối đường thế giới nào ?
Riêng chiếm đỉnh núi hưởng gió xuân

V. ĐỀ SÀI SƠN ĐỒ

Yên hoa ẩn ước Phạm Vương Đài
Cấm động vân bình thứ đệ khai
Sơn sắc hồ quang thùy quản linh
Hương thân tảo dục phú quý lai

VỊNH TRANH NÚI SÀI SƠN

Điện Phật thấp thoáng cảnh hoa đẹp
Phên mây động gấm lặn lướt mở
Núi đẹp hồ trong ai chăm sóc?
Thân này chỉ muốn “về hưu thôi”

VI. ĐỀ PHAO SƠN ĐỒ :

Nguy nhai từng thúy chấm hàn lưu
Hạo diếu yên ba dững Lục Đầu
Quang cảnh kỷ kinh trần xếp hoá
Đông A quân tế cự thanh du

(5) Cửu Lão: 9 ông lão, vào đời Nhà Đường, Bạch Cư Dị về hưu thường đi chơi với 8 ông lão

VỊNH TRANH NÚI PHAO SƠN :

Núi cao từng thấm tựa sông lạnh
Sóng cuộn mênh mông cửa Lục Đầu
Quang cảnh trần gian đổi mấy lần
Đây chốn viếng thăm vua tôi Trần

VII. ĐỀ TAM HỮU ĐỒ⁽⁷⁾

Kính tiết lãng tãng ngạo vãn sương
Cổ tư kiêu khiết quán quân nhương
Trình thông cấp hảo phùng quân tử
Nại cộng đề giao bửơng ngọc đường

VỊNH TRANH TAM HỮU :

Cao siêu ngạo nghễ chống đông tàn
Mảnh mai trong sạch đầu các hoa
Ruột không vỏ cứng như quân tử
Cùng nhau giao kết hươg ngọc đường

VIII. ĐỀ NGŨ LIỄU ĐỒ⁽⁸⁾

Bạng nhan niểu ná liểu điều sơ
Nghĩ hữu tâm dươg xử sĩ lư
Nhựt vãn kiêu đầu thoi khách tứ
Phân phân huề cấp hựt tiên lư

VỊNH TRANH NGŨ LIỄU

Tơ liểu thướt tha ven sườn núi
Ẩn sĩ tâm dươg, ẩn đó chãng ?
Đầu cầu bóng xế, giục lòng khách
Tay cầm tráp rồi, tay quất lừa

(7). Tam Hữu: Ba vật thân thiết: Mai, Trúc, Thốg

(8) Ngũ Liễu: 5 cây liễu, Đào Tiềm vào thời Nhà Tần, trồng 5 cây liễu ở trước sân nhà

II. VIỆC ĐẠO NHÂN BẢO CHÂN VIẾT BÀI TỰA TRONG SÁCH “TRÚC LÂM ĐẠI CHÂN VIÊN GIÁC THANH” CỦA THIÊN SƯ HẢI LƯỢNG:

Thiên sư Hải Lượng tức Tình Phái hầu Ngô Thời Nhiệm lập thiền viện Trúc Lâm, họp cùng một số đạo hữu như Thiên sư Hải Huyền, Hải Âu, Hải Hòa, Hải Điền... nghiên cứu về Thiền tông của phái thiền Trúc Lâm đời Trần và chủ trương tam giáo đồng nguyên.

Thiên sư Hải Lượng viết sách “*Đại chân Viên Giác thanh*” nhờ đạo nhân Bảo Chân viết bài tựa, đạo nhân Bảo Chân viết thơ trả lời:

“Bực đại trượng phu cùng hẹn nhau ở ý chí và lòng can đảm, chứ nhao nhao đàm luận phỏng có ích gì. Bọn chúng ta thích cuộc xướng họa này, chẳng qua đem tấm lòng gửi vào lời nói, cũng như đạo lý thể hiện ở sự vật. Lời dạy của thác huynh Ngô Thời Nhiệm chỉ vào cái chỗ tương đắc, tới được chỗ ẩn áo tinh vi, đạo chính là ở đó, thơ cũng là như vậy chăng? Tôi chợt nhớ cảnh thiền Trúc Lâm, vui vì ông phát hiện được “*Tân Thanh*” (Trúc Lâm Đại Chân Viên Giác thanh). Ông nhờ tôi đề tựa, tôi tự thẹn quá chậm trễ, nhưng đã ủy thác cho nhau bằng tấm lòng, mà không chuộng ở ngôn từ, vậy ông có tha thứ cho hay không? Dám xin nối họa, mong được xan cho.

Vài gian nhà học biến Thiền đường
Bóng trúc xanh xanh phủ nguyệt đường
Vài thanh chữ Phạm đều đạo lý
Vân du khắp xứ có sách chương
Kinh thi từng dạy lòng tin ôn hậu(1)
Dịch qui quẻ dương: bền vững tốt lành
Cuốn sách quý biết tán dương thế nào?
Thuyền diệu không hình, lại không hưởng
(Sổ duyên học xá hoá thiền đường
Trúc ảnh sâm si phủ nguyệt đường
Phạm ngữ kỹ thanh giai đạo lý
Anh du đảo xứ hữu thiên chương
Đôn nhu tự tính thi vi giáo
Trịnh cát tu cầu dịch qui dương
Bảo đặt vị tri hà tán tự
Huyền huyền vô thể hựu vô phương)

Nhiều lần Thiền sư Hải Lượng yêu cầu đạo nhân Bảo Chân viết bài tựa vào sách đó, từ chối không được, đạo nhân Bảo Chân viết cho sư Hải Lượng: Khắp trong trời đất chỉ có một đạo lý mà thôi. Nó thể hiện tận mác trong mọi sự vật, nhưng quy tụ lại đến chỗ cùng cực thì vẫn cùng một nguồn gốc lớn ấy cả. Giáo lý của nhà Phật bảo là “Chân không”, nhưng nó có ngoài lý học của nhà nho ta đâu. Sách “*Nhị thập tứ thanh*” mà Thai Huynh biên soạn, nhận thức rất là sáng suốt, hơn hẳn xưa nay, có lẽ vẫn giữ đúng nghĩa xây dựng ngôi chùa tam giáo ở động Nhị Thanh của tiên công ta. Người đời kiến thức mập mờ: người nói le, kẻ nói vẹt, hiểu sao thấu được lẽ đó. Thai huynh đã nhiều lần bảo tôi đề tựa, từ chối mãi không được. Vậy đương nghĩ để soạn thảo, khi nào xong sẽ đệ trình. Nay xin theo các vắn trước họa thêm một bài nữa để bày tỏ những điều tôi biết. Nếu những ý huyền diệu có thể phô bày ra được, thì xin gởi cho toàn tập, để tôi thọ nhậm kỹ cho tầm mắt, kiến thức được mở rộng thêm. Đó là điều tôi mong mỏi thiết tha.

Ngày xưa, Nho gia bài bác đạo Phật
 Không hiểu nghĩa lý coi là khác
 Nếu không là văn của đại sĩ
 Hẳn ngỡ kinh điển của Như Lai
 Phát khởi nguồn đạo, hòa một phái
 Khai mở huyền bí, đến muôn vật
 Khoa giáo Trúc Lâm nên công bố
 Để âm thanh mới truyền mười phương
 (Thiên cổ nho gia sán Phật đường
 Mang mang tinh uẩn, tiết kỳ đường
 Túng phi đại sĩ kỳ văn tự
 Nghi thị Như Lai biệt điển chương
 Thác khởi đạo nguyên dung nứt phái
 Di khai huyền cốc, phiến quần dương
 Trúc Lâm khoa phạm công lê tảo
 Yếu sử “Tân Thanh” bố thập phương).

Thiền sư Hải Lượng lại gởi thơ nhắc đạo nhân Bảo Chân viết bài tựa cho sách “*Nhị thập tứ thanh*” hay “*Trúc Lâm Đại chân viên giác thanh*”, Bảo Chân trả lời như sau:

“Theo luật tự nhiên của thời gian, thì Xuân sang rồi đến Đông tàn, theo học thuyết của Hoàng đế và Lão Tử thì vọng động rồi lại đến thanh tĩnh. Hai chúng ta là anh em rể với nhau từ khi tuổi trẻ, đã nếm trải mùi đời, cho đến nay râu tóc đã bạc. Nghĩ lại cảnh quá khứ, đi vào đường kinh khiếp, đứng trên chỗ hiểm nguy, thật là lặn đạn chông chênh muôn lần, những cái gọi là “tai nạn” thì gặp rất nhiều, lòng ham danh lợi nguội lần khác nào lò than đang cháy được bằng tuyết xối vào. Vì vậy, chỉ nên gìn giữ tấm thân, giảm bớt việc làm, để giữ tròn danh dự, phải nhớ lời dạy “Biết yên, biết lo”, phải hiểu thấu nốt câu nói “phi thanh phi trướng”. Vì biết chịu kham nhẫn, tất nhiên trong đấy lòng sẽ thoải mái. Đó là chỗ chúng ta hiểu rõ hơn người khác, chứ có phải tìm tòi trong câu văn lời nói đâu. Trong thơ, Thái huynh có nhắc tôi làm bài tựa, lời lẽ rất khẩn thiết, lại bắt đầu bằng câu “Đức tuệ, thuật trí để khuyên nhau. Đó là điều làm tôi tỉnh ngộ mà nói ra đây, xin để chất chính với bức đạt giả. Kính họa lại mấy vần trước để tỏ hoài bão của mình. Xin phủ chính cho.

Bôn tẩu hồng trần, hạp nhà này
Đường đời gian nan, hơn Diêm Dự
Học đến tính tình, cần định tĩnh
Thân dấn danh lợi, đáng lo âu
Tâm đạo như trăng chiếu sông lạnh
Việc đời như mây bay gần mặt trời
Thân thiết khuyên nhủ vài đôi câu
Giờ đến, hương thiền phương thuốc hay
(Hồng trần bôn tẩu tu tứ đường
Thể lộ gian thâm kỷ Dự Đường
Học đạo tính tình, tu định tĩnh
Thân quan danh lợi, tôi chu chương
Đạo tâm minh nguyệt lâm hàn thủy
Nhân sự phù vân bạng xích dương
Trân trọng lan ngôn đồng miễn lệ
Văn lai thiền vị, hữu đan phương)

Sau đó đạo nhân Bảo Chân đã viết bài tựa cho sách “Trúc Lâm Đại chân viên giác thanh” hay “Nhị thập tứ thanh” (24 thanh) của Thiền sư Hải Lượng (xem bài tựa trong sách “Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh”, mục Thiền sư Hải Lượng (Ngô Thời Nhiệm) cùng tác giả.

NÀNG HỒ DƯƠNG (?) VÀ NGŨ KHỔ

Thiền sư Hải Lượng gửi tặng đạo nhân Bảo Chân 5 bài thơ cảm hoài của nàng Hồ Dương.

Bảo Chân họa lại “Hồ Dương ngũ lộng” (Năm bài đùa của nàng Hồ Dương).

- 1/- Đùa trăng (Lộng nguyệt)
- 2/- Đùa hoa (Lộng Hoa)
- 3/- Đùa với kiếng (Lộng kính)
- 4/- Đùa với tiếng dật (Lộng chức)
- 5/- Đùa với tiếng đàn (Lộng huyền)

Sau đó Thiền sư Hải Lượng lại gửi thơ cho Bảo Chân biện luận về đạo lý và cho rằng đạo lý không thể đùa được. Hải Lượng tặng Bảo Chân “*Năm bài sở cầu của nàng Hồ Dương*”. Bảo Chân viết thơ trả lời và họa lại “*Ba bài sở đắc của Hồ Dương*”.

Trăng-Hoa-Gương-Dật-Đàn là năm vật có thể đùa giỡn được, nhưng bóng sáng của trăng, hương thơm của hoa, vẻ sáng của gương, thanh âm của đàn, của khung dật đó là đạo lý không thể đùa giỡn được.

Lời chỉ giáo của thai huynh, biện luận cặn kẽ về đạo lý và khí vật cho là không thể đùa giỡn được. Đệ suy nghĩ mà tìm tòi thấy kiến thức thật sâu xa sáng suốt, nghị luận thì bao la rộng lớn, phải chăng là đã đi sâu vào dịch học đó ư!

Nàng Hồ Dương nếu như biết tìm tòi, nắm được từng điểm trong đạo lý, thông suốt được cả thể và dụng, tất nhiên là có chỗ lãnh hội được. Như ánh sáng nhận được ở mắt, thanh âm nhận được ở tai, hương thơm nhận được ở mũi. Nàng Hồ Dương nhận đủ những điều thu nhận được ở mắt, tai, mũi rồi thể hiện ở lời nói, như vậy thì đem điều tìm tòi suy nghĩ ở trong lòng thì không điều gì là không thấu triệt.

Há chịu bó buộc về khí là thứ hình như hạ nữa.

- 1/- Thơ vịnh mắt (Nhãn thi)
- 2/- Thơ vịnh tai (Nhĩ thi)

3/- Thơ vịnh mũi (Tỉ thi)

(Ba bài này gọi là ba bài sở đắc của nàng Hồ Dương)

NGŨ KHỞI

Sau đó, thiển sư Hải Lượng gởi cho Bảo Chân 5 bài thơ lấy nghĩa lý trong Ngũ kinh ra gọi là “Ngũ Khởi” :

- 1- Thi khởi quân tử hảo cầu
- 2- Thơ khởi nhi nữ ly giáng
- 3- Dịch khởi đế Ất qui muội
- 4- Xuân thu khởi văn khương Tề hầu
- 5- Lễ khởi nội tắc thiếp tuy lão niên vị.

Ngũ thập tất nghi ngũ nhật chi ngư

Bảo Chân viết thơ nối tiếp 4 bài thơ khởi từ Tứ thư.

Nghĩa lý thánh hiền đưa ra, phần nhiều mượn tánh tình nam nữ để mở đầu. Nếu không nghiên cứu cùng cực ý chí sâu xa của kinh truyện thì sao mà biết được. Bọn ta do cảm xúc truyện Nàng Hồ Dương mà làm, góp nhặt được nhiều bài, đại để mượn việc khởi hứng để bày tỏ tấm lòng, song quy tụ lại vẫn không vượt ngoài đạo lý đó.

Năm bài sở đắc của nàng Hồ Dương⁽¹⁾ mà thai huynh gởi cho trước đây và “ba bài sở đắc của nàng Hồ Dương” do tôi nối thêm để giải bày được đầy đủ ý đó.

Nay tôi lại tiếp quý thơ nối thêm các ý “Hữu dư bất tận (dư thừa không hết), nói đi nói lại, biện bạch rõ ràng, ân cần điềm tĩnh, con mắt mờ quáng của kẻ kiến thức nông cạn, đó chính là Thai huynh đã đem ý nghĩa lý văn học, nhân làm điều ưu tư của mình, rồi sáng tác thành “Ngũ khởi” trong ngũ kinh, phát huy được nghĩa lý ngũ kinh rộng rãi ra, đủ để hứng khởi tình người. Tôi liền nghĩ thêm 4 bài thơ đầu để xét ở trong truyện của Tứ thư. Noi điệu (họa tiếp). Kính trình, hoặc giả có thể biên thành một tập tóm tắt về ý nghĩa kinh truyện để công bố với người đời chăng? Mong xét kỹ.

(1) Năm bài thơ sở đắc của nàng Hồ Dương: 1 câu Minh 2 Câu Hương 3 Câu Quang 4 câu Thanh 5 câu Âm

TÁC PHẨM CỦA PHAN HUY ÍCH

Phan Huy Ích sáng tác nhiều tác phẩm chữ Nôm và chữ Nho (Hán) viết bài tựa trong sách “*Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*” và viết một số bài minh khắc trên đại hồng chung của một số chùa ở Bắc thành (Bắc Bộ ngày nay).

I. DỤ AM NGÂM TẬP LỤC:

Dụ Am ngâm tập lục là một bộ sách chép lại hầu hết các bài thơ của Phan Huy Ích (hiệu Dụ Am), viết từ lúc còn là nho sinh, đến khi ra làm quan dưới triều vua Lê-chúa Trịnh, làm quan đời Tây Sơn, việc đi sứ sang Trung Hoa, về dạy học sau khi vua Gia Long lên ngôi cho đến năm Ất Hợi (1815) gồm 6 quyển với 600 bài thơ. Sau đó Phan Huy Ích lại viết tiếp từ năm Ất Hợi (1815) đến văn kỷ Mão (1819) được thêm một quyển nữa.

Trong sách “*Dụ Am ngâm lục*”, Phan Huy Ích viết bài tựa như sau:

Bài tựa *Dụ Am ngâm lục* (Dụ Am ngâm lục tự). Thơ là để bày tỏ cái ý chính của mình. Người quân tử, khi nhàn rỗi miêu tả ý nghĩa của mình, ghi chép hành trạng, thường thường làm thành thơ truyền cho người sau để làm niên phả. Đó thực là của báu của một nhà, há chỉ là để khoe khoang lời văn hay và bình phẩm cảnh vật tốt đẹp thôi đâu.

Tôi, thuở trẻ chuyên học nghề thi cử, vốn vụng về làm thơ, đến khi đứng tuổi mới rộng xem thơ cổ, thử học làm thơ, phần nhiều đều khô khan cứng nhắc, thường tự thẹn làm thơ khó thật, chẳng bao lâu làm quan trong triều, can dự việc quan trọng, lại không đủ thì giờ gò từng chữ, luyện từng vần mà làm thơ. Mãi sau lần làm quan thứ hai ở Thanh Hóa; khi tròn non, lúc ngoạn thủy, ý nghĩa mở rộng mới dần dần nảy ra hứng thú làm thơ. Kế đó, trải bao nhiêu đổi thay cuộc đời, gặp nhiều cơn gia biến. Do đó, đem những nông nỗi lo âu hờn giận gói gắm vào thơ để tiêu mối sầu, mới làm thành nhiều thơ.

Năm Nhâm Tuất (1802), nhà riêng bị cháy, cháy hết sách vở, không còn một chữ. Những thơ từ rơi rớt ở ngoài thì chưa kịp sao chép lại. Từ hơn mười năm nay, lang thang hết xứ Đoài lại đến vùng Nam, dạy học i a, cốt để tự nuôi sống, nghĩ lại sự thực thơ văn từ trước đến

nay, thật lơ mơ như giấc mộng. Tôi vẫn cho là việc thu lượm, biên chép những thơ văn ấy là việc của bọn con cháu sau này. Nay tôi còn tỉnh táo, năm Giáp Tuất (1814) ở nhà dạy học, riêng ở Thiện Lộc nghĩ việc giảng sách, cảnh thu nhàn rỗi, giao cho các con tìm tòi các thơ từ của tôi làm khi xưa, hoặc nhớ được, hoặc sao chép lại ở bản thảo của các nhà quen thuộc cũ, dần dần đưa trình, bèn để ý sửa sang lại, theo thứ tự năm tháng mà sắp xếp lại. Những bài thơ nào lượm được ở các nơi thì đặt tên là “*Dật thi lược toản*” (biên qua những thơ còn sót lại), những bài nào sao lại ở tập thơ cũ còn lại thì vẫn gọi chung là “*Dụ Am ngâm lục*”, đóng thành 6 quyển được 600 bài thơ, đại ước chỉ còn một nửa mà thôi. Sai cháu ngoại là Bảo chép lại rõ ràng. Mùa Xuân năm nay mới xong toàn bộ... Ví bằng ngày tháng còn dài, có lúc còn ngâm vịnh lại thêm được ít tập thơ nhỏ nào thì là vui mừng không sao tả xiết vậy.

Năm Ất Hợi, Hoàng triều Gia Long (1815)

Dụ Am - Khiêm thụ phủ đề tại mái Tây chùa Hồ Thiên.

Dụ Am ngâm lục gồm có 6 quyển lúc đầu, từ năm 1815-1819 thêm một quyển nữa như sau:

I- *Dật thi lược toản*: các bài thơ từ năm Canh Dần (1770) đến năm Canh Tuất (1790) gồm: 116 bài thất ngôn Đường luật, 26 bài tiểu luật, 12 bài ngũ ngôn luật, 2 bài tiểu luật, 1 bài tụng, 1 bài từ.

II- *Tinh sà kỷ hành*: gồm những bài thơ khi Phan Huy Ích đi sứ sang Trung Quốc vào năm Canh Tuất (1790) vào thời vua Quang Trung: 76 bài thất ngôn, 4 bài ngũ ngôn, 10 bài từ, 1 bài tụng.

III- *Dật thi lược toản*: từ năm Tân Hợi (1791) đến năm Bính Thìn (1796) gồm 91 bài thất ngôn, 21 bài tiểu luật, 3 ngũ ngôn, 1 bài minh.

IV- *Nam trình lục tập*: từ năm Bính Tý (1756) đến năm Đinh Ty (1797) gồm 73 bài thất ngôn, 12 bài tiểu luật, 6 bài ngũ ngôn, 1 bài cổ, 1 bài ca.

V- *Dật thi lược toản*: từ năm Mậu Ngọ (1798) đến năm Quý Hợi (1803) gồm có 67 bài thất ngôn, 6 bài ngũ ngôn.

VI- *Vân du tùy bút*: từ năm Giáp Tý (1804) đến năm Giáp Tuất (1814) gồm 90 bài thất ngôn, 12 bài ngũ ngôn, 1 bài phú, 1 bài tán, 1 bài ca.

VII- Tục văn du tùy bút: từ năm Ất Hợi (1815) đến Kỷ Mão (1819) gồm có 38 bài thất ngôn, 11 bài ngũ ngôn.

BỘ SÁCH DỰ AM VĂN TẬP

Gồm 8 quyển thu thập các bài văn của Phan Huy Ích viết từ năm 1780 đến khi mất (1822), có nhiều tài liệu về lịch sử và văn học.

I/- Biểu chương loại (tập thượng): từ năm Kỷ Dậu (1789) và đến năm Canh Tuất (1790) – 63 tờ

II/- Biểu chương loại (tập hạ): từ năm Tân Hợi (1791) đến năm Giáp Tý (1804) – 63 tờ

III/- Giản Trát loại (thượng): từ năm Mậu Thân (1788) đến năm Kỷ Dậu (1789) – 41 tờ

IV/- Giản Trát loại (hạ): từ năm Tân Hợi (1791) đến năm Bính Tý (1816) – 41 tờ

V/- Chế cáo loại, Lý tự loại: từ năm Kỷ Mùi (1799) đến năm Bính Tý (1816) – 55 tờ

VI/- Đảo từ loại: từ năm Canh Tuất (1790) đến Bính Tý (1816) – 51 tờ

VII/- Ai văn loại: từ năm Tân Mão (1771) đến Bính Tý (1816)

VIII/- Đối liên tạp trước: từ Canh Tý (1780) đến Bính Tý (1816) – 33 tờ

CÚC ĐƯỜNG BÁCH VỊNH THI TẬP

Sách này gồm 100 bài thơ vịnh và thơ về hoa cúc của Phan Huy Ích và Ngô Thời Nhiệm. Tiến sĩ Nguyễn Cát, tự Dịch Hiên, hiệu Hoa Giang, Thượng thư Bộ Lễ, viết bài bạt vào năm Bính Thìn (1796) thời Tây Sơn.

PHAN HUY THỰC (1778-1844)

Phan Huy Thực tự là Vị Chỉ, hiệu là Khuê Nhạc, sanh ngày mùng 5 tháng 10 năm Mậu Tuất (24-11-1778), niên hiệu Cảnh Hưng thứ 39, mất ngày 12 tháng 2 năm Giáp Thìn (30-3-1844), thọ 67 tuổi.

Phan Huy Thực là con trai thứ hai của Phan Huy Ích (anh cả là Phan Huy Quýnh (1755-1844), em trai út là Phan Huy Chú (1782-1846)(1).

Phan Huy Thực sanh tại làng Thụy Khê, huyện Thạch Thất, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây.

Phan Huy Thực lớn lên trong khi nhà Nguyễn mới đánh bại nhà Tây Sơn (1801), cha là một đại thần của nhà Tây Sơn (Thượng thư Bộ Lễ, tước Thụy Nham hầu) mới được vua Gia Long tha tội (1803) nên gia đình gặp cảnh khó khăn. Nhưng Phan Huy Thực vốn là người thông minh, siêng năng học tập, nghiên cứu kinh sách; vì vậy dù sống ẩn dật ở nơi thôn quê, rừng núi Sài Sơn đọc sách, dạy học và không đi đâu nhưng vẫn nổi tiếng là người giỏi văn chương và uyên bác.

Năm Gia Long 12 (1813), do sự tiến cử của người cậu là Ngô Thời Vị (em Ngô Thời Nhiệm), đang làm Hữu tham tri Bộ Lại, nên Phan Huy Thực được vua bổ nhiệm làm việc ở Viện Hàn lâm, lúc đó ông đã 36 tuổi.

Năm Gia Long 16 (1817), Phan Huy Thực được cử làm phó sứ thứ hai trong sứ bộ sang triều đình nhà Thanh.

Năm Canh Thìn, niên hiệu Minh Mạng thứ nhất (1820), Phan Huy Thực lại được bổ làm Hiệp trấn Lạng Sơn.

Giữa năm Tân Ty (1821), ông lại được triệu về triều đình Huế, sau đó lại thăng lên đến chức Thượng thư Bộ Lễ, nhưng sau đó bị giáng chức hai lần và rồi hai lần sau đó lại cũng được phong lại chức Thượng thư Bộ Lễ. Dưới triều vua Minh Mạng, ông làm Thượng thư Bộ Lễ kiêm quản Thái Thường tự và Quang Lộc tự.

Khi vua Minh Mạng băng (1840), vua Thiệu Trị mới lên ngôi (1841), Phan Huy Thực xin về hưu ở quê nhà và mất vào năm Giáp Thìn (1844).

Phan Huy Thực lúc chưa làm quan vẫn sống ở quê nhà, và có vợ là bà Nguyễn Thị Hòa. Ông và gia đình bên vợ vẫn thường đến cúng dường các chùa và làm tác vệ Phật tử ở quê ông quen biết nhiều với các tăng sĩ ở các chùa thuộc vùng núi Sài Sơn. Vì vậy trong khoảng trước năm 1799, ông cùng nhạc mẫu là Nguyễn Thị Định và vợ mua lụa cúng dường cho Ni sư Diệu Tâm, trụ trì chùa Sài Sơn, thêu bảng

kinh Kim Cang, trên đó có thêu cả hai bài tựa của cậu là Thiền sư Hải Lượng tức Tình Phái hầu Ngô Thời Nhiệm viết thay cho Thái thượng Hoàng (tức vua Quang Trung) và vua Cảnh Thịnh.

Trong thời gian làm quan cho triều đình nhà Nguyễn ở Huế, mỗi lần về thăm quê nhà, ông cũng đều đến viếng các cảnh chùa và tham gia các việc Phật sự ở đây.

Năm Bính Thân (1836), theo lời thỉnh cầu của các chức sắc trong làng, ông Phan Huy Thực đã viết bài ký và bài minh để khắc lên chiếc khánh mà dân chúng địa phương đúc để cúng cho chùa chiếc khánh nặng 700 cân (khoảng trên 100kg), hiện còn đang được treo ở chùa Thầy và vẫn còn rất tốt. Trong bài ký, ông viết:

“Tôi có nhà ở núi Phật Tích (tức núi Sài Sơn) trước có hồ, trông thật thanh nhã, là nơi thắng cảnh nổi danh nhất ở vùng Sơn Tây.

Thôn có chùa.Mạnh Hạ năm nay (Bính Thân 1836). . . ., các kỳ mạc ở Sơn Ấp tu tạo chiếc khánh, tiếng khánh trong trẻo mà vang xa, hòa cùng tiếng chuông của chày kinh cảm ứng và đánh thức tâm phàm của mọi người. Mọi người đến nhờ tôi làm bài ký và minh với ý nguyện để lưu truyền lâu dài.

Tôi nghĩ rằng, cảnh chùa núi này, chính là nơi tôi đã đến viếng từ thuở trước...”.

Mùa Xuân năm Bính Thân thời Minh Mạng muôn vạn năm, năm thứ 17 (1836) Người soạn: Phan Huy Thực, hiệu Vị Chỉ, Thượng thư Bộ Lễ kiêm quản Thái Thường tự và Quang Lộc tự, làm Tư thiên Đại phu (Thời Minh Mạng vạn vạn niên chi thập thất tuế tại Bính Thân lập – Xuân tiết.

Tư Thiên đại phu, Lễ Bộ Thượng thư kiêm quản Thái Thường, Quang Lộc nhị tự sự vụ Phan Huy Thực, Vị Chỉ thị, soạn).

Phan Huy Thực còn lưu lại các tác phẩm: *Hoa thiều Tạp vịnh*, *Tỳ bà hành diễn âm*(1), *Nhân ảnh vấn đáp* và một số khá nhiều các tấu nghị và điển lễ, thơ văn. Chưa được soạn lại.

Khi Phan Huy Thực mất, danh sĩ Nguyễn Văn Siêu, hiệu Phương Đình (1797-1872) có làm bài văn khắc vào bia đá để ca ngợi công đức và sự nghiệp của ông ngày nay, tấm bia đá đó vẫn còn được dựng

trong một bi đình (đình bia) nhỏ ở đầu làng Thụy Khê, gần chùa Thầy.

* Vợ của Phan Huy Thực (Nguyễn Thị Hòa):

Nguyễn Thị Hòa là con của ông Nguyễn Sá, người làng Hương Khê, thuộc tỉnh Thanh Hóa, làm đến chức Thị lang, tước Chiêu Lĩnh hầu, và bà Nguyễn Thị Định (pháp danh Thiên Trung).

Bà Nguyễn Thị Hòa, pháp danh Thiện Tài, sanh năm Mậu Tuất (1778) và chết năm Nhâm Dần (1842), khi chết được tặng thụy hiệu là Tuyên Tĩnh phu nhân.

Phan Huy Thực có con là Phan Huy Vịnh (1810-1870) cũng nổi tiếng dưới thời nhà Nguyễn.

MỤC LỤC

·LỜI GIỚI THIỆU	2
·LỜI MỞ ĐẦU	3
·LỜI DẪN NHẬP	4
·NỘI DUNG CHÍNH	6
·TỔNG QUAN PHẬT GIÁO ĐÀNG NGOÀI (1593-1802)	7
CHƯƠNG I: TRUYỀN THỐNG TRÚC LÂM – YÊN TỬ	9
A- QUÊ HƯƠNG CỦA PHÁI THIÊN TRÚC LÂM: NÚI YÊN TỬ	
10	
- Chùa Long Động	12
..... - Chùa Giải Oan	
14	
- Chùa Hoa Yên (Vân Yên)	15
- Am Ngọa Vân	20
- Am Vân Tiêu	21
B- CÁC THIÊN SƯ THUỘC TRUYỀN THỐNG YÊN TỬ:	23
23	
- Các thiền sư: Hiện Quang, Phù Vân, Đại Đăng, Tiêu Dao, Huệ Tuệ	
- Vua Trần Thái Tông	31
- Thượng sĩ Huệ Trung	36
C- HÀNH TRANG TAM TỔ TRÚC LÂM:	52
1/- Trúc Lâm Đầu Đà (Trần Nhân Tông)	52
2/- Tôn giả Pháp Loa	62
3/- Tôn giả Huyền Quang	70
D- DẤU CHÂN CÁC THIÊN SƯ TRÚC LÂM Ở BẮC HÀ (1593-1630)	
74	
- Huệ Tông, Pháp Tràng, Pháp Trường, Pháp Viên, Huệ Nhẫn,	

Pháp Thông, Đạo Trí, Đạo Sơn...	75
- Đạo Chân và Đạo Tâm với chùa Đậu (Pháp Vũ)	78
- Thiền sư Viên Quang với chùa Hương	83

TẾ
CHƯƠNG II: HÒA THƯỢNG CHUYẾT CÔNG VỚI PHÁI THIỀN LÂM

Ở ĐÀNG NGOÀI	94
1/- Hòa thượng Chuyết Công	95
2/- Thiền sư Minh Hành-Tại Tại	98
3/- Chùa Phật Tích	100
4/- Chùa Bút Tháp	106
5/- Thiền sư Minh Lương-Nguyệt An	111
6/- Thiền sư Chân Trú - Tuệ Nguyệt	112
7/- Thiền sư Chân Tuệ và Chân Kiên	112

CHƯƠNG III: TỔ SƯ HƯƠNG HẢI VỚI PHÁI THIỀN TRÚC LÂM

Ở ĐÀNG NGOÀI	113
A- TỔ SƯ MINH CHÂU -HƯƠNG HẢI	115
1/- Hàng trạng	115
2/- Ngữ lục	122
B- TRUYỀN THỪA CỦA TỔ SƯ HƯƠNG HẢI	136
1/- Thiền sư Chân Lý-Hiển Mật	138
2/- Thiền sư Như Đức	139
3/- Thiền sư Như Nguyệt	140
4/- Chùa Nguyệt Đường	141
C- MỘT SỐ CHÙA CỔ THUỘC PHÁI THIỀN TRÚC LÂM ..	145
1/- Chùa Dâu (chùa Siêu Loại)	145
2/- Chùa Phổ Minh	163
3/- Chùa Côn Sơn (chùa Hun)	166
4/- Chùa Lãm	169
5/- Chùa Quỳnh Lâm	171

6/- Chùa Vĩnh Nghiêm (Đức La)	173
7/- Chùa Tiên Lữ	174
8/- Chùa Bối Khê	178
9/- Chùa Phổ Quang	180
10/- Chùa Tây Phương	181
11/- Chùa Thái Lạc	183
12/- Chùa Phi Lai	184
CHƯƠNG IV: THIỀN SƯ CHÂN NGUYÊN VỚI SỰ SONG HÀNH	
CỦA HAI	
PHÁI THIỀN TRÚC LÂM-LÂM TẾ	187
A- THIỀN SƯ CHÂN NGUYÊN-CHÁNH GIÁC	188
1/- Hành trạng	188
2/- Tác phẩm	192
..... * Thiền Tông Bản Hạnh	
196	
..... * Nam Hải Quan Âm Bản Hạnh	
224	
B- CÁC THIỀN SƯ TRÚC LÂM – LÂM TẾ Ở ĐÀNG NGOÀI :	
228	
-Tuệ Uyên, Tuệ Nguyên, Tuệ Hiền, Tuệ Nhu, Tuệ Tĩnh	228
-Các Thiền sư hồng hóa ở chùa Quang Khánh	233
-Các Thiền sư hồng hóa ở chùa Quang Minh	237
-Thiền sư Chân Hỉ với chùa Đại Khánh	239
-Chân Phúc, Chân Hiền, Chân Tuệ	240
-Các thiền sư: Như Nhân, Như Sơn, Như Trí, Như Chúc	242
-Thiền sư Như Thông với chùa Bảo Quang	243
-Thiền sư Như Lãng	244
-Thiền sư Như Huấn và Tánh Cơ	247
-Thiền sư Như Lý	248
-Thiền sư Như Hiện với chùa Nguyệt Quang	249

-Thiền sư Tánh Khoát, Tánh Mộ, Tánh Lương, Tánh Quảng	251
-Thiền sư Tánh Tuyên, Tánh Tĩnh, Tánh Chúc, Tánh Trạng, Tánh Đường	
-Thiền sư Hải Bi	258
-Thiền sư Hải Thanh với chùa Bằng Trình	259
-Thiền sư Pháp Thông với sách “ <i>Mục ngu đồ tụng lược giải</i> ”	261
CHƯƠNG V: PHÁI THIỀN TÀO ĐỘNG Ở ĐÀNG NGOÀI	266
1/- Thiền Sư Tri Giáo-Nhất Cú	267
2/- Thiền sư Thông Giác-Thủy Nguyệt	268
3/- Thiền sư Tông Diễn-Chân Dung	272
4/- Thiền sư Hải Điện-Mật Đa	277
5/- Thiền sư Thanh Lăng-Khoan Dực	277
6/- Thiền sư Thanh Đàm-Minh Chánh	278
7/- Thiền sư Thanh Nguyên-Giác Bồn	279
8/- Thiền sư Giác Lâm-Lục Hòa	281
9/- Thiền sư Quang Lư-Như Như (Tổ Quạ)	282
10/- Chùa Hồng Phúc	284
11/- Chùa Trấn Quốc	288
12/- Chùa Bích Động	300
CHƯƠNG VI: THIỀN SƯ NHƯ TRỪNG-LÂN GIÁC VỚI PHÁI LIÊN	
TÔNG	302
1/- Thiền sư Như Trùng-Lân Giác	302
2/- Chùa Liên Tông (chùa Liên Phái)	304
3/- Thiền sư Tánh Tuyên	305
4/- Thiền sư Hải Quýnh-Từ Phong	309
5/- Thiền sư Tịch Truyền-Kim Liên	310
6/- Đại sư Chiếu Khoan-Tường Quang	310
7/- Đại sư Phổ Tịnh-Từ Tánh	311
8/- Đại sư Thông Vinh	311

9/- Hòa thượng Phúc Điền (thiền sư An Thiên)	312
10/- Chùa Kim Liên	318
.....	
CHƯƠNG VII: CÁC TỶ KHEO NI Ở ĐÀNG NGOÀI	319
- Ni sư Pháp Giới, Pháp Tánh	319
- Ni sư Diệu Tuệ, Diệu Viên, Diệu Thành	321
- Ni sư họ Nguyễn	322
- Chùa Thầy (chùa Thiên Phúc)	323
- Ni sư Diệu Tâm với kinh Kim Cang thêu trên lụa	339
- Chùa Láng (chùa Chiêu Thiên)	344
- Bà Lê Thị Ngọc	348
CHƯƠNG VIII: CÁC CHÚA TRỊNH VÀ VUA LÊ VỚI PHẬT GIÁO Ở ĐÀNG NGOÀI	349
1/- Từ Trịnh Kiểm đến Trịnh Tùng	350
2/- Bình An vương Trịnh Tùng	351
3/- Thanh Đô vương Trịnh Tráng	355
4/- Tây Đô Vương Trịnh Tạc	357
5/- Đinh Nam vương Trịnh Căn	359
6/- An Đô vương Trịnh Cương	360
7/- Uy Nam vương Trịnh Giang	362
8/- Minh Đô vương Trịnh Doanh	364
9/- Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm	365
10/- Đoan Nam vương Trịnh Khải	367
11/- Nhà Tây Sơn diệt chúa Trịnh	369
12/- Nhà Tây Sơn đánh tan cuộc xâm lăng của nhà Thanh	370
13/- Án Đô vương Trịnh Bồng	374
14/- Vua Lê Chiêu Thống chết ở Trung Quốc	375
CHƯƠNG IX: CÁC CÔNG TRÌNH TRỪNG TU CHÙA Ở ĐÀNG NGOÀI	

- Một số công trình trùng tu chùa ở Đàng Ngoài	377
- Chùa Kiến Sơ	389
- Chùa Then với tháp Bình Sơn	397
- Chùa Keo (chùa Thần Quang)	399
- Chùa Tiêu Sơn	402
- Chùa Một Cột	404
- Chùa Trầm	407
- Chùa Diên Phúc (chùa Hành Thiện)	409
- Chùa Quán Sứ	412
- Chùa Linh Quang (chùa Bà Đá)	414
- Chùa Phúc Lâm (chùa Dư Hàng)	416
- Chùa Mía	418
-Chùa Cổ Lễ	419
CHƯƠNG X: PHẬT GIÁO ĐÀNG NGOÀI THỜI TÂY SƠN	421
A- TÌNH HÌNH ĐẠI VIỆT DƯỚI THỜI TÂY SƠN (1771-1802)	421
1/- Nhà Tây Sơn khởi nghĩa - Vua Thái Đức	421
2/- Vua Quang Trung	429
3/- Vua Cảnh Thịnh	433
B- NHÀ TÂY SƠN ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO	438
1/- Tây Sơn vương và vua Quang Trung đối với Phật giáo	438
2/- Phật giáo vào thời vua Cảnh Thịnh	443
CHƯƠNG XI: THIỀN SƯ HẢI LƯỢNG VỚI THIỀN VIỆN TRÚC LÂM	448
1/- Tỉnh Phái hầu Ngô Thời Nhiệm	449
2/- Thiền sư Hải Lượng với Thiền viện Trúc Lâm	458
3/- Trúc Lâm Tông Chủ Nguyên Thanh	475
4/- Các Thiền Sư trong Thiền Viện Trúc Lâm	477
CHƯƠNG XII: ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO TRONG VĂN HỌC BẮC	478
HÀ	478

1/- Nguyễn Đăng	479
2/- Lâm Tuyền Kỳ Ngộ	480
3/- Truyện thơ nôm “ <i>Mục Liên bản hạnh</i> ”	490
4/- Nguyễn Đăng Cảo	494
5/- Nguyễn Đăng Đạo	495
6/- Cung tần Trương Thị Ngọc Trong với truyện thơ nôm “ <i>Thái hậu Ý Lan</i> ”	497
7/- Nguyễn Gia Thiều với “ <i>Cung oán ngâm khúc</i> ”	506
8/- Lê Quý Đôn	515
9/- Ngô Thời Sĩ	535
10/ Nguyễn Huy Oánh	544
11/- Cư sĩ Chuyết Sơn (Ninh Tốn)	546
12/- Đặng Trần Côn và Đoàn Thị Điểm với “ <i>Chinh phụ ngâm</i> ” ..	567
13/- Phan Huy Ích	574
14/- Phan Huy Thực	605
MỤC LỤC	607